Sổ tay

CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC ĐÔNG Y

TÀI LIỆU SƯU TẦM



Sưu tầm và biên soạn : Lê Đình Sáng

Trường Đại Học Y Khoa Hà Nội

Email : Lesangmd@gmail.com

Trang web : http://ykhoaviet.tk

Điện thoại : 0947040443

Ngày hoàn thành : 30-05-2010

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách này nằm trong quyển sách lớn Bách Khoa Y Học 2010 do Lê Đình Sáng sưu tầm,tổng hợp, dịch và soạn ebook , kế tiếp các phiên bản năm 2009 . Do nhu cầu tra cứu mang tính chất chuyên môn nên Bách Khoa Y Học 2010 sẽ được tách thành các cuốn nhỏ hơn để giảm thiểu dung lượng và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của bạn đọc .

"Sổ tay cây thuốc và Vị thuốc Đông Y" là tài liệu tôi sưu tầm và tổng hợp từ một số cuốn sách về Đông Y như Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển, Đông Dược học Thiết Yếu, Hòa Hán Dược Khảo, Việt Nam dược điển, Dược Tài Học, Thiên Gia Diệu Phương, Đông Dược Học Thiết Yếu, Phương Pháp Bào Chế Đông Dược, Trung Dược Đại Từ Điển, Độc Lý Dữ Lâm Sàng, Y Học Khải Nguyên, Dược Tính Luận,… và một số trang web như Kỳ Bá Linh, Y học cổ truyền, Từ Điển Đông Dược của Bác sĩ-Lương Y Hoàng Duy Tân,…

Mỗi loại cây thuốc vị thuốc đều có ảnh minh họa, nói rõ nguồn gốc xuất xứ, tên gọi khác, tên Khoa học,tên Việt Nam, Dược tính,cách Bào chế,Thành phần hóa học, tác dụng Dược lý,tác dụng và chủ trị, liều dùng, thận trọng, chống chỉ định,bàn luận,…

Cuốn sách này được biên soạn với mục đích duy nhất là chia sẻ tài liệu học tập,tham khảo cho các sinh viên Y và Nhân viên Y Tế, cũng như cho bất cứ ai có niềm say mê nghiên cứu về Y Học cổ truyền Việt Nam.

Tôi không chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với việc áp dụng hoặc trích dẫn thông tin trong cuốn sách này gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tiền bạc, sinh mệnh, uy tín,danh dự ,…của bất cứ ai .

Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng, chỉnh sửa, sao chép , mua bán cuốn sách này dưới bất cứ hình thức nào, bằng bất cứ phương tiện nào.

Nội dung của cuốn sách này có thể được cập nhật hoặc sửa đổi mà không cần thông báo trước.

Không được tự ý áp dụng thông tin trong sách để chẩn đoán và điều trị bệnh.

Cuối cùng xin cám ơn bạn đã đọc những dòng này, nếu bạn đã sẵn sàng và chấp nhận điều khoản sử dụng , xin mời bạn xem tiếp những trang sau.

Bạn có thể tải các cuốn sách Y học khác do tôi sưu tầm và biên soạn : Bách Khoa Y học,Triệu chứng học Nội Khoa,Tâm thần học,… Tất cả đều có trên website của tôi tại http://ykhoaviet.tk .

Chúc bạn luôn dồi dào sức khỏe,thành công và hạnh phúc.

Hà Nội, Ngày 30/5/2010

Lê Đình Sáng

Mục lục tra cứu :

PHẦN NỘI DUNG

A GIAO

- Xuất Xứ:

Sách Bản Kinh.

- Tên Khác:

A giao nhân, A tỉnh giao, A tỉnh lư bì giao, Bồ hoàng sao A giao (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Bì giao, Bồn giao, Hiển minh bả, Ô giao, Phó tri giao, Phú bồn giao (Hòa Hán Dược Khảo), Cáp sao a giao, Châu a giao, Hắc lư bì giao, Sao a giao, Sao a giao châu, Thanh a giao, Thượng a giao, Trần a giao (Đông Dược học Thiết Yếu), Lư bì giao (Thiên Kim).

- Tên Khoa Học:

Colta Asini, Gelantinum Asini, Gelantina Nigra.

- Mô Tả: A giao là keo chế từ da con lừa (Equus Asinus L.). Thường A giao được làm dưới dạng miếng keo hình chữ nhật, dài 6cm, rộng 4cm, dầy 0,5cm, mầu nâu đen, bóng, nhẵn và cứng. Khi trời nóng thì mềm, dẻo, trời khô thì dòn, dễ vỡ, trời ẩm thì hơi mềm. Mỗi miếng nặng khoảng 20g. vết cắt nhẵn, mầu nâu đen hoặc đen, bóng, dính (Dược Tài Học).

- Bào Chế:

a - Theo Trung Quốc.

* Chọn loại da gìa, dầy, lông đen. Vào mùa đông - xuân (khoảng tháng 2 -3 hàng năm, lấy da lừa ngâm vào nước 2-5 ngày cho mềm ra rồi cạo lông, cắt thành từng miếng mỏng (để nấu cho dễ tan) . Nấu 3 ngày 3 đêm, lấy nước cũ ra, thay nước mới, làm như vậy 5-6 lần để lấy hết chất keo của da lừa. Lọc qua rây bằng đồng có lỗ nhỏ rồi khuấy với nước lọc có ít phèn chua, chờ vài giờ sau cho các tạp chất lắng xuống, gạn lấy 1 lớp nước trong ở trên và cô đặc lại. Trước khi lấy ra chừng 2 giờ thì thêm đường và rượu vào (cứ 600g da lừa thêm 4 lít rượu và 9kg đường), nửa giờ trước khi lấy ra lại thêm dầu đậu nành cho đỡ dính (600kg thêm 1kg dầu). Đổ ra,để nguội, cắt thành phiến dài 10cm, rộng 4-4.5cm, dầy 0.8 - 1.6cm (Trung Dược Đại Từ Điển).

* Sao Với Cáp Phấn: Lấy chừng 1kg bột Cáp phấn cho vào chảo rang cho nóng rồi bỏ các miếng A giao vào rang cho đến khi A giao nở dòn không còn chỗ cứng nữa thì dùng rây ray bỏ bột Cáp phấn đi (Trung Dược Đại Từ Điển).

* Sao Với Bồ Hoàng: Cho Bồ hoàng vào chảo, rang nóng rồi cho A giao xắt mỏng vào, rang cho đến khi A giao nở dòn thì bỏ Bồ hoàng đi (Trung Dược Đại Từ Điển).

* Ngâm với rượu hoặc nấu với nước cho tan ra (Đông Dược Học Thiết Yếu).

b-   Theo Việt Nam:

Lấy khăn vải sạch lau cho hết bẩn, thái nhỏ bằng hạt bắp, cho vào chảo, sao với bột Cáp phấn hoặc Mẫu lệ (20%) cho phồng đều (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

- Thành Phần Hóa Học:

+ Trong A giao chủ yếu là chất keo (Collagen). Khi thủy phân Collagen sẽ cho ra các Axit Amin bao gồm: Lysin 10%, Acginin 7%, Histidin 2%, Xystin 2%, Glycin 2%. Lượng Nitơ

toàn phần là 16.43 - 16.54% , Can xi 0.079 - 0,118%, Sunfua 1,10 - 2,31%, độ tro 0,75 - 1,09% (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Glycine, Proline, Glutamic acid, Alanine, Arginine, Asparíc acid, Lysine, Phenylalanine, Serine, Histidine, Cysteine, Valine, Methionine, Isoleucine, Leucine, Tyrosine, Trytophan, Hydroxyproline, Threonine (Lưu Lương Sơ, Trung Thành Dược Nghiên Cứu 1983, (1): 36).

- Tác Dụng Dược Lý:

1+ Tác Dụng Tạo Máu: Rút máu của chó để gây thiếu máu rồi chia làm 2 lô, 1 lô dùng A giao, 1 lô không dùng A giao. Lô dùng A giao: dùng dung dịch A giao (30g/ 1 lít) rót vào bao tử chó. Sau đó xét nghiệm hồng cầu và các yếu tố khác của máu thấy A giao làm tăng nhanh lượng hồng cầu và các sắc tố của máu (Trung Dược Đại Từ Điển).

2+ Tác Dụng Đối Với Chứng Loạn Dưỡng Cơ Dần Dần: Cho chuột bạch ăn theo 1 chế độ đặc biệt để gây loạn dưỡng cơ dần dần: nhẹ thì què, nặng thì tê liệt không đi đứng được . Sau đó cho ăn dung dịch A giao thì sau hơn 100 ngày, đa số các con vật hết các triệu chứng tê liệt (Trung Dược Đại Từ Điển).

3- Tác Dụng Chống Choáng: Gây choáng đối với mèo rồi dùng dung dịch A giao 5% thêm muối (để gây đẳng trương và kiềm hóa), lọc, nấu sôi khoảng 30-40 phút, đợi nhiệt độ hạ xuống 38o thì tiêm từ từ vào tĩnh mạch thấy huyết áp trở lại bình thường và con vật được cứu sống (Trung Dược Đại Từ Điển).

4- Ảnh Hưởng Chuyển Hoá Đối Với Chất Canxi: Cho chó uống dung dịch A giao đồng thời cho ăn Canxi Carbonat, thấy lượng Can xi trong huyết thanh tăng cao. Cho uống dung dịch A giao khả năng đông máu không tăng nhưng nếu tiêm dung dịch 5% A giao đã tiệt trùng thì khả năng đông máu tăng (Trung Dược Đại Từ Điển).

5- Tác Dụng Chống Ngất: Tinh chất A giao chế thành dịch có tác dụng chống chảy máu, ngất. Tiêm 5-6% dung dịch A giao (8ml/kg) có tác dụng làm cho huyết áp thấp tăng lên (Trung Dược Dược Lý, Độc Lý Dữ Lâm Sàng).

6- Tác dụngchuyển hóa tế bào Lympho: A giao có tác dụng chuyển hóa tế bào Lympho. A giao dùng chung với bài Phúc Phương Nhân Sâm Thanh Phế Thang có tác dụng nâng cao sự chuyển hóa tế bào Lympho nơi người bị mụn nhọt sưng (Trung Dược Dược Lý, Độc Lý Dữ Lâm Sàng).

+ Tác dụng cầm máu: Có thể do tác dụng tăng Canxi máu, giữ được sự cân bằng eủa Canxi (Trung Dược văn Kiện Trích Yếu 1965, (304) nhưng chỉ với chảy máu nhẹ, không có tác dụng đối với chảy máu nặng (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ A giao có tác dụng chuyển dạng Lympho bào đối với người khỏe (Trung Dược Học)

+ Cho chó uống A giao làm cho Canxi huyết thanh tăng trên 10% nhưng thời gian máu đông không thay đổi. Nếu tiêm dung dịch 5% A giao đã tiệt trùng thì khả năng đông máu tăng (Trung Dược Học).

+ A giao cũng có tác dụng nhuận trường (Trung Dược Dược Lý, Độc Lý Dữ Lâm Sàng).

- Tính Vị:

+ Vị ngọt, tính bình (Bản Kinh).

+Vị hơi ấm, không độc (Biệt Lục).

+Vị nhạt tính bình (Y Học Khải Nguyên) .

+ Vị ngọt, cay, tính bình (Thang Dịch Bản Thảo).

- Quy Kinh:

+Vào kinh Thủ Thái dương Tam tiêu, Túc Thiếu âm Thận và Túc Quyết âm Can (Thang Dịch Bản Thảo).

+Vào kinh Thủ Thiếu âm Tâm, Túc Thiếu âm Thận và Túc Quyết âm Can (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Vào kinh Can, Phế, Thận, Tâm (Bản Thảo Cầu Chân).

+Vào 3 kinh Can, Phế, Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).

- Tác Dụng, Chủ Trị:

+ Ích khí, an thai.Trị lưng, bụng đau, tay chân đau nhức, lao nhọc gây ra chứng giống như sốt rét, rong huyết, mất ngủ (Bản Kinh).

+ Dưỡng Can khí. Trị bụng dưới đau, hư lao, gầy ốm, âm khí không đủ, chân đau không đứng được (Biệt Lục).

+ Làm mạnh gân xương, ích khí, chỉ lỵ (Dược Tính Luận).

+ Trị đại phong (Thiên Kim).

+ Tiêu tích.Trị các chứng phong độc, khớp xương đau nhức, giải độc rượu

(Thực Liệu Bản Thảo).

+ Trị các chứng phong, mũi chảy nước, nôn ra máu, tiêu ra máu, lỵ ra máu, băng trung, đới hạ (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Hòa huyết, tư âm, trừ phong, nhuận táo, lợi tiểu tiện, điều đại trường. Trị nôn ra máu, chảy máu cam, tiểu buốt, tiểu ra máu, tiêu ra máu, lỵ, phụ nữ bị các chứng về huyết gây ra đau, huyết khô, kinh nguyệt không đều, không có con, đới hạ, các chứng trước khi có thai và sau khi sinh, khớp xương đau nhức, phù thũng, hư lao, ho suyễn cấp, ho khạc ra máu, ung nhọt thủng độc (Bản Thảo Cương Mục).

+ Làm mạnh gân cơ, sáp tinh, cố Thận. Trị lưng đau do nội thương (Bản Thảo Cương Mục Thập Di).

+Tư âm, bổ huyết, an thai (Trung Dược Đại Từ Điển).

+Tư âm, dưỡng huyết, nhuận phế, chỉ huyết (cầm máu), an thai (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

- Liều Dùng:

Ngày dùng 8 - 24g, uống với rượu hoặc cho vào thuốc hoàn, tán.

- Kiêng Kỵ :

+ Kỵ dùng chung với vị Đại hoàng (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+Vị (bao tử) yếu, nôn mửa: không dùng. Tỳ Vị hư, ăn uống không tiêu không nên dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+Vị hư, nôn mửa, có hàn đàm, lưu ẩm, không nên dùng (Bản Thảo Hối Ngôn).

+Tiêu chảy không nên dùng (Bản Thảo Bị Yếu).

+ Ngưòi tỳ vị hư yếu (tiêu chảy, ói mửa, tiêu hóa kém...) không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Rêu lưỡi béo bệu, ăn không tiêu,   tiêu chảy: không dùng (Trung Dược Dược Lý, Độc Lý Dữ Lâm Sàng).

- Phương Thuốc Kinh Nghiệm:

* Về Huyết:

+ Trị Nôn ra máu không cầm: A giao (sao) 80g, Bồ hoàng 40g, Sinh địa 120g. Sắc với 600ml nước còn 200ml, chia làm 2 lần uống (Thiên Kim Dực Phương).

+ Trị ho ra máu: A giao (sao) 12g, Mộc hương 4g, Gạo nếp 40g. Tán bột, ngày uống 3 lần mỗi lần 4g.

(Phổ Tế phương).

+ Trị có thai ra máu:

1- A giao sao vàng,tán nhỏ. Ngày uống 16g với nước cháo, trước bữa ăn (Thánh Huệ phương) .

2- A giao 120g, sao, sắc với 200ml rượu cho tan ra rồi uống (Mai sư phương).

+ Trị kinh nguyệt máu ra nhiều:

1- A giao sao vàng. Ngày uống 16g với rượu (Bí Uẩn Phương).

- A giao, Đương quy, Bạch thược, Sinh địa, Cam thảo, Xuyên khung, Ngải diệp. Các vị thuốc sau khi sắc xong, lọc bỏ bã rồi mới cho A giao vào, quấy đều uống (Giao Ngải Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị nôn ra máu: A giao (sao với Cáp phấn) 40g, thêm 2g Thần sa, tán bột. Uống chung với nước cốt Ngó sen và Mật ong (Nghiệm phương).

+ Trị nôn ra máu, Mũi chảy máu, Tai ra máu: A giao,sao chung với 20g Bồ hoàng. Ngày uống 2 lần mỗi lần dùng 8g pha với 200ml nước và 200ml nước cốt Sinh Địa, uống (Thánh Huệ phương).

* Về Hô Hấp:

+ Trị ho lâu ngày:

1- A giao (sao)40g, Nhân sâm 80g, Tán bột. Mỗi lần dùng 12g uống với nước sắc Thông bạch (A Giao Ẩm - Thánh Tế Tổng Lục).

2- A giao (chưng cách thủy)12g, Mã đâu linh 8g, Ngưu bàng tử 8g, Hạnh nhân 12g, Nhu mễ 16g, Cam thảo 4g. Sắc uống (Bổ Phế A Giao Thang - Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị suyễn (do phong tà nhập Phế): A giao (loại tốt), sao. Dùng Tử tô và Ô mai, sao, tán bột, sắc uống (Nhân Trai Trực Chỉ phương).

+ Trị trẻ nhỏ Phế bị hư, khí suyễn: A giao 40g (sao), Thử niêm tử (sao thơm) 10g, Mã đâu linh (sấy) 20g, Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao) 7 hột, Cam thảo (nướng) 10g, Gạo nếp (sao) 40g. Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, sắc uống ấm (A Giao Tán - Tiểu Nhi Dược Chứng Trực Quyết).

* Về Thai-Sản .

+ Tri có thai mà bụng đau, hạ ly: Hoàng liên 120g, Thạch lựu bì 120g, Đương quy 120g, A giao (nướng) 80g, Ngải diệp 60g . Sắc uống (Kinh Hiệu Sản Bảo).

+ Trị thai động không yên: A giao 80g, Ngải diệp 80g, Thông bạch 20g, nước 800ml, sắc còn 200ml chia 2 lần uống (Sản Bảo phương).

+ Trị hai động làm tiểu són, trong người bứt rứt: A giao 120g, sắc với 400ml nước còn 80ml, uống nóng (Thiên Kim).

* Về Tiêu Hóa.

+ Trị táo Bón (nơi người lớn tuổi, hư yếu): A giao (sao) 8g, Thông bạch 12g, Sắc chung với rượu cho tan ra, thêm 8ml mật ong vào uống nóng (Trực Chỉ phương).

+ Trị khí ở trường vị bị hư: A giao 80g, Hoàng liên (sao) 120g, Phục linh 80g. Tán bột, làm viên, ngày uống 12 - 16g (Hòa Tễ Cục phương)

* Về Gân Cơ.

+ Trị gân cơ co quắp, tay chân run giật (do nhiệt làm tổn thương tân dịch): A giao 12g, Bạch thược (sống) 12g, Thạch quyết minh 12g, Câu đằng 12g, Sinh địa 16g, Phục thần 12g, Lạc thạch đằng 12g, Mẫu lệ (sống) 16g. Trừ A giao, các vị thuốc sắc, lọc bỏ bã, thêm A giao vào cho chảy ra, rồi cho Kê tử hoàng 1 trái vào, quấy đều, uống nóng (A Giao Kê Tử Hoàng Thang - Thông Tục Thương Hàn Luận).

+ Trị lao phổi, ho ra máu: dùng A giao tán bột mịn, mỗi lần uống 20-30g, ngày 2-3 lần với nước sôi ấm hoặc sắc nấu thành hồ uống. Trường hợp ho ra nhiều máu không cầm, cho tiêm Pituitrin 5-10 đơn vị hoặc các loại thuốc Tây cầm máu khác cho ho ra máu bớt đi rồi dùng A giao uống. Trường hợp ho ra máu ít và vừa, chỉ dùng A giao cầm máu. Có kết hợp thuốc chống lao. Trị 56 ca, kết quả tốt 37 ca, có kết quả 15 ca, không kết quả 4 ca, tỷ lệ có kết quả 92,7% (Trương Tâm Như, A Giao Điều Trị 56 Ca Lao Phổi, Ho Ra Máu, Liêu Ninh Tạp Chí Trung Y 1987, 9: 39).

+ Trị xuất huyết tử cung cơ năng: A giao là vị thuốc thường dùng, thường kết hợp với bài Tứ Vật Thang, dùng bài Giao Ngải Tứ Vật Thang: A giao 20g (hòa tan), Ngải diệp 20g, Đương qui 16g, Thụcđịa 20g, Bạch thược 12g, Xuyên khung 12g, Chích thảo 4g, sắc uống. Tùy chứng có thể gia giảm(Giao Ngải Tứ Vật Thang - Kim Qũy Yếu Lược).

+ Trị suy nhược thần kinh, mất ngủ, huyết hư tâm phiền, mạch Tế Sác: A giao 20g (hòa tan), Hoàng ìiên 8g, Hoàng cầm 8g, Bạch thược 8g, sắc nước uống, gia thêm lòng đỏ trứng gà (Kê Tử Hoàng) 2 cái, khuấy đều, chia 2 lần, uống nóng trong ngày (Hoàng Liên A Giao Thang - Thương Hàn Luận).

+ Trị chứng âm hư co giật: thường gặp trong các bệnh di chứng não, di chứng màng não, động kinh thể âm huyết hư:: A giao, Bạch thược (sống), Thạch quyết minh, Câu đằng, Phục thần, mỗi thứ 12g, Sinh địa, Mẫu lệ (sống), Qui bản, mỗi thứ 16g. A giao, Kê tử hoàng (để riêng), các thuốc khác sắc lấy nước, bỏ bã, lúc nước đang sôi, cho A giao rồi cho Kê tử hoàng vào, khuấy đều uống lúc còn nóng (A Giao Kê Tử Hoàng Thang – Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị cẳng chân loét (mạn tính): Rửa vô trùng vùng loét, chiếu tia hồng ngoại 10-15 phút, cho A giao vào l chén đổ 70ml nước, sắc nhỏ lửa cho thành cao rồi phết cao vào miếng gạc độ 2-3g, tùy diện tích to nhỏ của vết loét, mỗi ngày đắp l lần, thường khoảng 20 lần là khỏi. Đã trị 24 ca đều khỏi (Duẫn Hồng Như và cộng sự, Dùng Tia Hồng Ngoại Kết Hợp A Giao Trị Loét Cẳng Chân 24 Ca, Tạp Chí Trung Tây Y Kết Hợp 1987, 4: 24).

+ Trị chứng bạch cầu giảm và thiếu máu nhược sắc: dùng cao lỏng A giao (A giao, Nhân sâm, Thục địa, Đảng sâm, Sơn tra...), có tác dụng tăng bạch cầu, bổ huyết và tăng miễn dịch. Đã trị bạch cầu giảm 179 ca, tỷ lệ kết quả 79,33%, thiếu máu nhược sắc 230 ca, tỷ lệ kết quả 6',8% (Lý Thượng Ngọc, Kết Quả Nghiên Cứu A Giao, Báo Công Nghiệp Sơn Đông, 1986, 3: 21).

+ Trị động thai: Thuốc có tác dụng an thai. Dùng A giao 12g, Trứng gà 2 quả, đường đỏ 30g. Trị 36 ca, khỏi 30 ca, tỷ lệ khỏi 83,3% (Vương Tâm Hảo, Tự Chế A Giao Kê Tử Hoàng Thang Trị Động Thai, Hoạt Thai, báo Trung Y Sơn Tây 1987, 2: 35).

- Tham Khảo:

+“A Tỉnh, nay ở 30 dặm về phía Đông-Bắc huyện Dương Cốc, phủ Đoài Châu tỉnh Sơn Đông (huyện Đông A xưa) nơi đó là cấm địa của quan ở. Ly Đạo Nguyên trong ‘Thủy Kinh Chú ‘ ghi: “Huyện Đông A có cái giếng to như bánh xe ngựa, sâu hơn 20 mét, hàng năm lấy nước giếng đó nấu cao dâng cho triều đình. Nước trong giếng này bắt nguồn từ sông Tế chảy xuống, lấy nước này nấu cao. Khi quậy, nước (đang) trọc đục thì trong lại, vì vậy dùng vào việc thông quan cách, làm cho tiêu đờm, cầm nôn mửa. Vì nước sông Tế trong mà nặng, tính của nó hướng xuống, do đó chữa được ứ đọng, bẩn đục và đờm nghịch đi lên vậy “ (Bản Thảo Cương Mục).

+“Nay tại tỉnh Sơn Đông cũng làm được như vậy. Loại da xử dụng có loại gìa loại non, loại cao thì có loại thanh loại trọc. Khi nấu phải bỏ vào 1 miêng sừng hươu (Lộc giác) thì sẽ thành được keo, nếu không làm như vậy thì không được .Về cao có 3 loại:

+ Loại trong mà mỏng là loại các họa sĩ thường dùng .

+ Loại trong mà dầy gọi là Phúc Bồn Giao

2 loại này thường dùng làm thuốc.

+ Loại trọc đục mà đen thì không dùng làm thuốc nhưng có thể làm keo dán dụng cụ" (Thực liệu bản thảo).

+"...Ngày nay các nhà bào chế thuốc dùng Hoàng minh giao, đa số là da trâu, bò. A giao trong 'Bản Kinh' cũng là da trâu,bò. Dù là da lừa hoặc trâu bò đều có thể dùng được . Nhưng hiện nay cách chế da trâu bò không được tinh xảo nên chỉ dùng vào việc dán dụng cụ... không thể dùng vào việc làm thuốc được . Trần Tàng Khí nói rằng:" Các loại 'giao' đều có thể chữaphong,cầm tiết, bổ hư vì vậy cao da lừa chuyên chữavề phong là vậy". Đây là điều cho thấy rằng A giao hơn các loại cao khác vậy - Chác Nhai nhận định: "Nghe nói cách chế keo ngày xưa là trước tiên lấy nước ở khe suối tên Lang (Lang Khê) ngâm da sau đó lấy nước giếng A Tỉnh nấu thành cao. Lang Khê phát nguồn từ suối Hồng Phạm, tính nó thuộc Dương, còn nước giếng A Tỉnh thuộc Âm, ý là lấy Âm Dương phối hợp với nhau. Dùng lửa cây dâu tằm luyện thành cao, sau 4 ngày 4 đêm thì thành A giao. Lại nói rằng người dùng A giao kỵ nhất là rượu, nên cố gắng phòng tránh . Đây là điều người xưa chưa từng nói, vì vậy ghi lại để biết vậy - Vị A giao chủ yếu bổ huyết dịch, vì vậy nó có khả năng thanh phế, ích âm, chữa được các chứng bệnh. Trần -Tự-Minh cho rằng:" Bổ hư thì dùng Ngưu bì giao, trừ phong thì dùng Lư bì giao (keo da lừa)". Thành-Vô-Kỷ lại cho rằng:"Phần âm bị bất túc thì bổ bằng thuốc có vị đậm đặc, vị ngọt của A giao để bổ âm huyết". Dương Sĩ Doanh cho rằng: "Hễ trị chứng ho suyễn, bất luận Phế bị hư hoặc thực, nếu dùng phép hạ hoặc phép ôn đều phải dùng đến A giao để an và nhuận Phế. Tính của A giao bình hòa,là thuốc cần thiết cho kinh Phế. Trẻ nhỏ sau khi bị động kinh, cơ thể co rút, dùng A giao, tăng gấp đôi vị Nhân Sâm sắc uống là tốt nhất (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+" Giếng A Tỉnh là con mắt của sông Tế Thủy. Sách Nội Kinh cho rằng Tế Thủy cũng như cái gan của trời đất cho nên phần nhiều có công dụng nhập vào tạng Can. Da con lừa mầu đen, mầu sắc hợp với hành Thủy ở phương Bắc, là giống vật hiền lành mà đi khỏe, cho nên nhập vào Thận cũng nhiều. Khi Thận thủy đầy đủ thì tự nhiên chế được hỏa, hỏa tắt thì không sinh ra phong, cho nên chứng Mộc vượng làm động phong, tâm hỏa thịnh, Phế kim suy, không gì là không thấy kiến hiệu. Lại nói: A giao thứ thật khó mà có được thì dùng Hoàng Minh Ngưu Giao, nhưng da trâu thường chế không đúng phép, mình tự chế lấy thì tốt. Khi nấu phải cho vào 1 miếng gạc hươu, nếu không thì không thành cao. Cao da trâu gọi là Ngưu Bì Giao hoặc Thủy Giao, có tác dụng nhuận táo, lợi đại tiểu trường, là thuốc chủ yếu để chữa đau, hoạt huyết của ngoại khoa, trị tất cả các chứng về huyết của nam và nữ. Mọi thứ cao đều bổ huyết, dưỡng hư, mà A giao lại là da lừa đen nấu thành với nước giếng A Tỉnh, tức là nước sông Tế Thủy ngâm vào, mầu sắc chính biếc, tính thì chạy xuống gấp, trong mà lại nặng, hoàn toàn âm tính, rất khác với nước ở các sông khác, do đó càng có khả năng để nhuận Phế, dưỡng Can và tư bổ Thận" (Dược Phẩm Vậng Yếu)

+ " A giao là vị thuốc phải gia công chế biến . Dùng da lừa đen, lấy nước giếng Đông A ở tỉnh Sơn Đông nấu thành cao để chữa ho lao, là vị thuốc chủ yếu chỉ (cầm) huyết của các chứng về huyết. Dùng loại trong, sáng, dòn, không tanh hôi, không mềm nhũn là tốt. Khi dùng vị thuốc này phải làm cho chảy ra rồi hòa với thuốc khác mà uống, không nên sắc chung với các vị thuốc khác vì sắc nó khó tan ra nước cốt, hiệu quả điều trị không cao" (Đông Dược Học Thiết Yếu)

+ "A giao gặp được lửa rất tốt" (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+”A giao có Thự Dự (Hoài Sơn) làm sứ thì tốt (Dược Tính Luận)

+” Thứ keo nấu bằng da lừa loại tốt được gọi là ‘Cống Giao’ (dùng để cống cho nhà vua) còn thứ nấu bằng da trâu, bò gọi là Minh Giao (Phương Bào Chế Đông Dược Việt Nam).

+A giao và Lộc giác giao là những vị thuốc đại bổ, rất có liên hệ với huyết. Cả 2 đều có tác dụng tư âm, dưỡng huyết, chỉ huyết. Nhưng A giao vị ngọt, tính bình thiên về bổ huyết, chỉ huyết. Kiêm tư Phế, an thai, cầm huyết hư ra nhiều. Còn Lộc giác giao vị ngọt, mặn, tính ấm, thiên về ôn bổ Can,Thận, cố tinh. Phần hỏa suy nhiều phải dùng Lộc giác giao” (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

+ Thục địa và A giao có tác dụng tư âm, bổ huyết nhưng Thục địa thiên về bổ Thận âm, trấn tinh tủy mà bổ huyết còn A giao thiên về nhuận Phế, dưỡng Can, bổ huyết mà tư âm, chỉ huyết. Hễ âm hư, bất túc thì hư hỏa bốc lên gây ra hư phiền, mất ngủ, thai động không yên, dễ bị xẩy thai. Dùng bài Tứ Vật Thang Gia Vị trị 19 trường hợp dọa xẩy thai đạt kết quả tốt. Bài thuốc dùng: A giao, Ngải diệp, Bạch thược, Đương quy, Cam thảo, Xuyên khung, Thục địa (tức là bài Tứ Vật Thang thêm A giao, Cam thảo, Ngải diệp). Tùy chứng gia giảm thêm (Trung Dược Dược Lý, Độc Lý Dữ Lâm Sàng).

+ A giao có đầy đủ tác dụng dưỡng âm, bổ huyết và nhuận Phế, chỉ khái. Lại do chất keo

dính, béo, có thể ngưng cố huyết lạc cho nên tốt về chỉ huyết. Thường dùng trong các chứng thổ huyết, chảy máu cam, tiêu ra huyết, cũng như phụ nữ bị băng huyết, lậu huyết. A giao có thể nhuận Phế, chỉ khái lại trị ho ra máu, cho nên nó là thuốc chính để trị phế lao. A giao không những dùng cho nội thương mà còn dùng cho những trường hợp sau khi bị nhiệt bệnh như tâm phiền, mất ngủ do nhiệt làm tổn thương phần âm huyết, có thể dùng chung với thuốc thanh nhiệt. Trường hợp bệnh âm dịch hao tổn, huyết hư sinh phong thì có thể dùng chung với thuốc tức phong, trấn kinh, thanh nhiệt. Vị này dùng sống hoặc sao đều có công dụng chỉ huyết, bổ huyết. Chỉ có dùng sống thì công hiệu tư âm mới tốt, dùng sao thì công dụng chỉ huyết mới mạnh (Thực Dụng Trung Y Học).

AN NAM TỬ

Tên Việt Nam:

Cây Lười ươi, Đười ươi, Cây thạch, Cây Ươi

Tên Hán - Việt khác:

Bàng đại hải, An nam tử (Cương Mục Thập Di). Hồ đại hải (Tục Danh), Đại hải tử (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Lịch sử:

An Nam là tên của người Trung Quốc gọi tên nước Việt Nam trước đây. Vì cây này có ở nước ta dùng làm thuốc tốt hơn cả nên gọi là An Nam tử (An Nam: tên nước có vị thuốc, tử, hạt).

Tên khoa học:

Sterclia lyhnophora Hance hoặc Sahium lychnporum (Hance) Kost.

Họ khoa học:

Sterculiacae

Mô tả:

Cây to, cao 20-25cm, cành có góc, lúc non có lông màu hung, về sau nhẵn. Lá mọc tập trung đỉnh cành, lá to dày, nguyên hay sẻ ra 3-5 thùy dạng bàn tay, cuống lá to, mập, nhăn. Lá non có màu nâu tím, lá gìa rụng vào mùa khô. Hoa nhỏ, quả nặng, mặt ngoài màu đỏ, mặt trong màu bạc, hạt to bằng ngón tay, hình bầu dục hay thuôn, dính ở gốc qủa. Ra hoa từ tháng 1đến tháng 3, có quả tháng 6-8.

Phân biệt chống nhầm lẫn: Có một vài tài liệu nói An Nam tử là hạt của cây Trái xuống (Sterculia scapphigela Wall) cùng một họ với cây trên. Cây này ít thấy ở nước ta, mặc dù hạt loại này ngâm vào nước cũng có chất nhờn nhày và nở ra như hạt Đười ươi. Ở các nước khác vẫn dùng thay cho An nam tử và thường dùng bằng cách cho 4~5 hạt vào 1 lít nước nóng thì sẽ có nước sền sệt như thạch, trộn đường vào uống. Thường dùng trong trường hợp ho khan không có đàm, viêm niệu đạo, đau họng.

Địa lý:

Có ở Trảng bom, Tây Ninh, Biên Hòa, Bình Định, Bà Rịa, Bình Thuận, Phú Yên, Quảng Trị.

Thường người ta cho loại mọc ở Việt Nam là loại tốt nhất.

Phần dùng làm thuốc: Dùng hạt.

Thu hái, sơ chế: Thu hoặc vào tháng 4-5, phơi hay sây khô, có màu nâu

Tính vị:

+ Vị ngọt đậm, không độc (Trung Dược Học).

+ Vị đậm, ngọt, tính mát (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy Kinh:

+ Vào kinh Phế (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Uất hỏa, tán bế (Trung Dược Học).

+ Thanh Phế nhiệt, làm trong tiếng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+ Trị ho khan, sưng đau cổ họng, nôn ra máu, chảy máu cam (Trung Dược Học).

+ Trị khan tiếng, mất tiếng, họng sưng đỏ đau (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Cách dùng: Sau khi lấy hạt, ngâm nước nở to gấp 8-10 lần thể tích của hạt thành một chat nhầy màu nâu nhạt trong, vị hơi chat và mát. Vì vậy ở miền nam hay dùng làm thuốc uống giải khat. Gốc cuống lá và vỏ trong của hạt, ngâm nước cho chất nhày rất nhiều nên hạt thường được ngâm nước cho đường vào làm thạch để giải khát. Lá non nấu canh ăn được. Chất nhày của hạt dùng làm thuốc trị các chứng đau ruột và các bệnh về đường đại tiện.

Kiêng Kỵ:

+ Phế có phong hàn hoặc đờm ẩm: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều Dùng: 2~3 đến 5~6 trái.

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị khan tiếng, tắc tiếng, mất tiếng, ho không long đờm: Bàng đại hải, 2 trái, ngâm với nước sôi, uống thay nước trà (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tham khảo:

+ Xuất xứ từ núi Đại đồng của đất An Nam nơi chỗ đất chí âm, tính của nó thuộc thuần âm, vì vậy có khả năng chữa được hỏa của lục kinh. Dân địa phương gọi nó là An nam tử, lại gọi là Đại đồng. Quả nó hình như trái Thanh quả khô, vỏ màu vàng đen, có nếp nhăn, ngâm với nước nó phình to ra từng lớp như mây trôi vậy. Trong có hạt vỏ mềm, trong hạt có nhân 2 cánh, vị ngọt nhạt. Chữa đậu sởi không mọc ra được do hỏa tà, uống thuốc vào đậu sởi mọc ra ngay. Thuốc cũng có tác dụng chữa tất cả các chứng nhiệt, lao thương, nôn ra máu, chảy máu cam, tiêu ra máu, tiêu độc, trừ thử, đau mắt đỏ lây lan, đau răng do phong hỏa, giun lãi, trùng tích, trĩ sang, rò, ho khan không có đờm, nóng âm ỉ trong xương, các chứng ghẻ lở, hỏa của tam tiêu đều có hiệu quả, công hiệu thường khó nói hết (Triệu Thứ Hiên).

+ Bị khan tiếng do phong hàn bế tắc ở Phế, dùng vị Ma hoàng, lấy vị cay, tính ôn để khai thông. Nếu bị khan tiếng do phong nhiệt ngăn trở ở Phế, dùng Bàng đại hải, lấy vị đạm, tính hàn để khai thông (Đông Dược Học Thiết Yếu).

AN TỨC HƯƠNG



Xuất Xứ:

Đường Bản Thảo.

Tên Khác:

An tức hương chi, Bồ đề, Cánh kiến trắng, Mệnh môn lục sự, Thiên kim mộc chi, Thoán hương, Tịch tà, Tiện khiên ngưu (Hòa Hán Dược Khảo), Chuyết bối la hương (Phạn Thư).

Tên Khoa Học:

Styrax Tonkinensis (Pier.) Craib. Thuộc họ Styracaceae.

Mô Tả:

Cây nhỏ, cao chừng 15~20cm. Búp non phủ lông mịn, mầu vàng nhạt. Lá mọc so le, có cuống, dài khoảng 6~15cm rộng 22,5cm. Phiến lá nguyên hình trứng, tròn ở phía dưới, nhọn dài ở đầu, mặt trên mầu xanh nhạt,mặt dưới mầu trắng nhạt do có nhiều lông mịn. Hoa nhỏ, trắng, thơm, mọc thành chùm, ít phân nhánh, mang ít hoa.Quả hình cầu, đường kính 10~16mm, phía dưới mang đài còn sót lại, mặt ngoài quả có lông hình sao.

Địa Lý:

Có ở Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên, Sơn La, Lai Châu, Hà Sơn Bình, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh.

Thu Hoạch:

Vào giữa tháng 6~7, chọn cây từ 5~10 tuổi, rạch vào thân hoặc cành để lấy nhựa. Đem về chia thành 2 loại:

. Loại tốt: mầu vàng nhạt, mùi thơm vani.

. Loại kém: mầu đỏ, mùi kém hơn, lẫn nhiều tạp chất (vỏ cây, đất cát. ..).

-Phần Dùng Làm Thuốc:

Dùng nhựa của cây (Benzoinum). Thường là khối nhựa mầu vàng nhạt hoặc nâu, đỏ nhạt, mặt bẻ ngang có mầu trắng sữa nhưng xen kẽ mầu nâu bóng mượt, cứng nhưng gặp nóng thì hóa mềm, có mùi thơm.

Bào Chế:

Lấy nhựa ngâm vào rượu rồi nấu sôi 2~3 lần cho đến khi nhựa chìm xuống, lấy ra, thả vào nước, khi nhựa cứng là được. Phơi cho khô.

Thành Phần Hóa Học:

+ An Tức Hương của Trung quốc chủ yếu gồm Acid Sumaresinolic, Coniferyl Cinnamate, Lubanyl Cinnamate, Phenylpropyl Cinnamate 23%, Vanillin 1%, Cimanyl Cinnamate 1%, Styracin, Styrene, Benzaldebyde, Acid Benjoic, tinh dầu quế 10~30%, chất keo 10~20%.

+ An Tức Hương của Việt Nam có chất keo 70~80%, Acid Siaresinolic, Coniferyl Benzoate, Lubanyl Benzoate 11,7%, Cinnamyl Benzoate, Vanillin 0,3%, Phenylpropyl Cinnamate 2,3%.

Tính Vị:

+ Vị cay, đắng, tính bình, không độc(Đường Bản Thảo).

+ Vị cay, đắng, hơi ngọt, tính bình, không độc (Bản Kinh Phùng Nguyên).

+Vị cay, đắng, tính ấm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị cay, đắng, tính ấm (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy Kinh:

+ Vào thủ Thiếu âm Tâm kinh (Bản Thảo Kinh Sơ).

+Vào thủ Thái âm Phế, túc Quyết âm Can kinh (Ngọc Quyết Dược Giải).

+Vào kinh Tâm và Tỳ (Bản Thảo Tiện Độc).

+ Vào kinh Tâm, và Tỳ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Vào kinh Tâm, Can, Tỳ (Trung Dược Học).

Tác Dụng:

+ Hành khí huyết, trừ tà, khai khiếu, an thần (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Tuyên hành khí huyết, phá phục, hành huyết, hạ khí, an thần (Bản Thảo Tùng Tân).

+ Khai khiếu, thanh thần, hành khí, hoạt huyết, chỉ thống (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+ Làm ấm Thận, trừ ác khí (Hải Dược Bản Thảo).

Chủ Trị:

+ Trị ngực và bụng bị ác khí(Đường Bản Thảo).

+ Tri di tinh (Hải Dược Bản Thảo).

+ Trị huyết tà, hoắc loạn, đau nhức do phong, sinh xong bị huyết vận (Nhật Hoa Tử Bản Thảo)

+ Trị trúng phong, phong thấp, phong giản, hạc tất phong, lưng đau, tai ù (Bản Thảo Thuật).

+ Trị tim thình lình đau, ói nghịch (Bản Thảo Phùng Nguyên).

+ Trị trẻ nhỏ bị động kinh, kinh phong (Trung Dược Tài Thủ Sách).

+ Trị thình lình bị trúng ác khí, hôn quyết, ngực và bụng đau, sinh xong bị chứng huyết vận, trẻ nhỏ bị kinh phong, động kinh, phong thấp, lưng đau (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trị trúng phong, đờm quyết, khí uất, hôn quyết, trúng ác khí bất tỉnh, ngực bụng đau, sản hậu bị huyết vận, trẻ nhỏ bị kinh phong (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

Liều Dùng:

. Dùng uống: 2g 4g.

. Dùng ngoài: Tùy theo vùng bệnh mà dùng.

Kiêng Kỵ:

+ Khí hư, ăn ít, âm hư hỏa vượng không dùng(Bản Thảo Phùng Nguyên).

+ Bệnh không liên hệ đến ác khí, không dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Âm hư hỏa vượng không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị phong thấp, các khớp xương đau nhức: Lấy thịt heo nạc 160g, thái ra, trộn với 80g An tức hương, cho vào ống hoặc bình để lên lò, đốt lửa lớn nhưng phải để 1 miếng đồng để An tức hương cháy ở phía trên, để bánh có lỗ hướng về phía đau mà xông (Thánh Huệ Phương).

+ Trị trúng phong, trúng ác khí: An tức hương 4g, Quỷ cửu 8g, Tê giác 3,2g, Ngưu hoàng 2g, Đơn sa 4,8g, Nhũ hương 4,8g, Hùng hoàng 4,8g. Tán bột. Dùng Thạch xương bồ và Sinh khương đều 4g, sắc lấy nước uống thuốc (Phương Mạch Chính Tông).

+ Trị tim bỗng nhiên đau, tim đập nhanh kinh niên: An tức hương, tán bột. Mỗi lần uống 2g với nước sôi (Thế Y Đắc Hiệu Phương).

+ Trị hàn thấp, lãnh khí, hoắc loạn thể âm: An tức hương 4g, Nhân sâm 8g, Phụ tử 8g. Sắc uống (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Trị phụ nữ sinh xong bị huyết vận, huyết trướng, cấm khẩu: An tức hương 4g, Ngũ linh chi (thủy phi) 20g. Tán bột, trộn đều. Mỗi lần uống 4g với nước Gừng sao (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Trị trẻ nhỏ bụng đau, chân co rút, la khóc: An tức hương chưng với rượu thành cao. Đinh hương, Hoắc hương, Mộc hương, Trầm hương, Bát giác hồi hương đều 12g, Hương phụ tử, Súc sa nhân, Cam thảo (chích) đều 20g. Tán nhuyễn, trộn với cao An tức hương và mật làm hoàn. Ngày uống 8g với nước sắc lá Tía tô (An Tức Hương Hoàn - Toàn Ấu Tâm Giám).

+ Trị trẻ nhỏ bị kinh phong do tà: An tức hương to bằng hạt đậu, đốt xông cho đứa trẻ (Kỳ Hiệu Lương Phương).

+ Trị vú bị nứt nẻ: An tức hương 20g, ngâm với 100g cồn 80o trong 10 ngày, thỉnh thoảng lắc cho đều thuốc. Dùng cồn này hòa thêm nước bôi lên cho nứt nẻ (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tham Khảo:

+ “Diệp Đình Khuê, trong tác phẩm ‘Hương Phổ’ ghi: “Nhựa cây này có hình dạng và mầu sắc giống như trái Hồ đào, không nên đốt, nó có thể phát mùi thơm. Uông Cơ viết: Hoặc nói rằng khi đốt lên có khả năng quy tụ chuột lại là thứ tốt” (Y Học Cương Mục).

+ “An tức hương mầu nâu (đỏ đen), hơi vàng, giống như Mã não, đập ra có sắc trắng là thứ tốt. Loại mầu đen bên trong lẫn cát, đất là loại xấu, do cặn bã kết lại. Dù là vụn hoặc thành khối cũng là thứ xấu, vì sợ là có mùi hương và tạp chất khác. Khi chế biến lại, rất kỵ lửa” (Bản Thảo Phùng Nguyên).

+ Theo Tây Dương Tạp Trở của ĐoạnThànhThức nói rằng: cây An tức hương xuất xứ từ nước Inran được gọi là cây trừ tà, cao khoảng 6,5 9,5m, vỏ mầu vàng đen, lá có 4 gốc, chịu lạnh không bị héo, tháng 2 hoa nở, mầu vàng, nhụy hoa hơi xanh biếc, không kết trái, đõe khoét vỏ cây thì có chất keo chảy ra như kẹo mạch nha, gọi là An tức hương. Tháng 67 keo đông cứng lại thì lấy dùng . Đốt nó có công hiệu thông thần, trừ các mùi hôi thối (ChưởngVũTích).

Sách TQYHĐT.Điển chỉ có 1 bài mang tên An Tức Hoàn.

Sách TTP.Thang giới thiệu 1 bài mang tên An Tức Hương Hoàn.

ANH TÚC XÁC



Xuất xứ:

Bản Thảo Phát Huy.

Tên khác:

Anh tử xác, Giới tử xác, Mễ nang, Mễ xác, Oanh túc xác, Túc xác (Hoà Hán Dược Khảo), Mễ xác (Dị Giản Phương), Ngự mễ xác (Y Học Khải Nguyên), Yên đầu đầu, Nha phiến yên quả quả (Trung Dược Chí).

Tên khoa học:

Fructus paraveris Deseminatus

Mô tả:

Anh túc xác là qủa (trái) cây A phiến (Thuốc phiện). Qủa là một nang hình cầu hoặc trụ dài 4~7cm, đường kính 3~6cm, khi chín có mầu vàng xám, cuống qủa phình to ra, đỉnh qủa còn núm. Trong qủa chín có nhiều hạt nhỏ hơi giống hình thận, trên mặt có vân hình mạng mầu xám trắng hoặc xám đen. Khi hái để làm Anh túc xác thường thấy trên mặt qủa có các vết ngang hoặc dọc tùy theo cách lấy nhựa, mỗi vết gồm 3~4 đường.

Thu hái:

Vào tháng 4~5, lúc trời khô ráo.

Bào chế:

+ Rửa sạch, loại bỏ hết hạt và gân màng , chỉ lấy vỏ ngoài, xắt mỏng, sấy khô hoặc tẩm mật ong (sao qua) hoặc sao với dấm cho hơi vàng, tán nhuyễn để dành dùng (Bản Thảo Cương Mục).

+ Lấy nước rửa ướt rồi bỏ tai và gân màng, chỉ lấy vỏ màng ngoài, phơi trong râm, xắt nhỏ, tẩm dấm, sao hoặc tẩm mật sao (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+ Rửa sạch bụi, bỏ hết hột, bỏ tai và gân màng, chỉ lấy vỏ ngoài, xắt nhỏ, phơi trong râm cho khô để dùng hoặc tẩm mật sao qua hoặc tẩm giấm sao vàng (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Thành phần hóa học:

+Trong Anh túc xác có Morphin, Codein, Thebain, Narcotin, Narcotolin, Cedoheptulose, DMannoheptulose, Myoinositol, Erythritol, Sanguinarin, Norsanguinarin, Cholin, Cryptopl, Protopine (Trung Dược Học).

+Trong Anh túc xác có Narcotoline, Sedoheptulose, D-Mannoheptulose, Myoinositol, Erythritol, Sanguinarine, Norsanguinarine, Cryptoplne (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Tác dụng dược lý:

Theo sách 'Trung Dược Học':

- Tác dụng giảm đau:

Morphin là 1 chất giảm đau rất mạnh. Nó nâng ngưỡng chịu đau và cũng làm dịu đau. Codein có gía trị giảm đau bằng 1/4 của Morphin.

- Tác dụng thôi miên:

Morphin và Codein đều có tác dụng thôi miên nhưng chỉ gây ngủ nhẹ mà thôi.

- Đối với hệ hô hấp: Morphin là một chất ức chế mạnh và cao đối với hệ hô hấp. Liều có tác dụng đối với hệ hô hấp nhỏ hơn là liều giảm đau. Cơ chế của hậu qủa này là do sự cảm nhận thấp của hệ thần kinh hô hấp đối với mức độ của Carbon Dioxid. Dấu hiệu ức chế hô hấp bao gồm thở nhanh và thở dốc. Nếu dùng qúa liều hô hấp có thể trở nên khó khăn và có thể ngưng hô hấp. Tác dụng của Codein đối với hệ hô hấp yếu hơn là Morphin. Morphin cũng ức chế cơn ho với lều nhỏ hơn liều dùng để giảm đau. Codein có tác dụng long đờm yếu hơn nhưng thường được dùng nhiều hơn vì ít tác dụng phụ.

- Đối với hệ tuầøn hoàn: Morphin gây ra gĩan mạch ngoại vi và giải phóng Histamin có thể dẫn đến huyết áp thấp. Vì thế phải dùng rất cẩn thận đối với bệnh nhân mệt lả do thiếu máu.

- Đối với vết vị trường: Morphin dùng với liều rất thấp gây ra bón do nó làm tăng trương lực và giảm sự thúc đẩy co cơ trong thành ruột đồng thời làm giảm dịch nội tiết tiêu hóa. Ngoài ra, nó gia tăng sứs ép trong ống mật. Những hậu qủa này gây ra ói mửa, bụng đau cơn đau mật. Codein tác dụng yếu hơn đối với vết vị trường.

- Đối với hệ sinh dục niệu: Morphin gia tăng trương lực nơi đường tiểu và cơ bàng quang.

Tính vị:

+Vị chua, tính sáp (Y Học Khải Nguyên).

+Vị chua, tính sáp, hơi lạnh, không độc (Bản Thảo Cương Mục).

+Vị chua, tính sáp, bình (Bản Thảo Tùng Tân).

+Vị chua, tính sáp, hơi lạnh, có độc (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Vị chua, tính bình (Trung Dược Đại Tự Điển).

Quy kinh:

+Vào kinh túc quyết âm Can (Đắc Phối Bản Thảo).

+Vào kinh Phế, Đại trường và Thận (Bản Thảo Cầu Chân).

+Vào kinh Phế, Thận, Đại trường (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tác dụng, chủ trị:

+ Cố thu chính khí (Y Học Khải Nguyên).

+ Thu liễm Phế khí, chỉ khái, chỉ thấu, cầm không cho đại trường ra máu, cầm tiêu chảy lâu ngày, cầm xích bạch lỵ (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Cầm tiêu chảy, kiết lỵ, cầm không cho ruột hư thoát, liễm Phế, sáp trường. Trị di tinh, ho lâu ngày, tim đau, bụng đau, các khớp xương đau (Bản Thảo Cương Mục).

+ Nướng mật có tác dụng giảm ho; Nướng dấm có tác dụng trị lỵ (Bản Kinh Phùng Nguyên).

+ Cố thận. Trị di tinh (Bản Thảo Tùng Tân).

+ Trị lỵ lâu ngày mà suy yếu, ruột xuất huyết, thoát giang, bụng đau, lưng đau, đới hạ, ho mạn tính, lao phổi, ho ra máu, suyễn (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

Liều dùng: 3~6g dưới dạng thuốc sắc, hoặc tán thành bột làm hoàn, viên.

Cấm kỵ:

+ Mới bị lỵ hoặc mới ho: không dùng (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Trẻ nhỏ dưới 3 tuổi: không dùng. Người suy yếu, chân khí suy mà có thực tà, con gái tuổi dậy thì, người già gan và thận suy: không dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị ho lâu ngày: Anh túc xác, bỏ gân, nướng mật, tán bột. Mỗi lần uống 2g với nước pha mật (Thế Y Đắc Hiệu Phương).

+ Trị lao, suyễn, ho lâu năm, mồ hôi tự ra: Anh túc xác 100g, bỏ đế và màng, sao với giấm, lấy 1 nửa. Ô mai 20g. Tán bột, mỗi lần uống 8g khi đi ngủ (Tiểu Bách Lao Tán Tuyên Minh Phương).

+ Trị thủy tả không cầm: Anh túc xác 1 cái, Ô mai nhục, Đại táo nhục đều 10 cái, sắc với 1 chén nước còn 7 phân, uống ấm (Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị lỵ: Anh túc xác (bỏ núm trên và dưới, đập dập, nướng với mật cho hơi đỏ), Hậu phác (bỏ vỏ, ngâm nước cốt gừng 1 đêm, nướng). 2 vị tán thành bột. Mỗi lần dùng 8~12g với nước cơm (Bách Trung Tán - Bách Nhất Tuyển Phương).

+ Trị lỵ lâu ngày:

1- Anh túc xác, nướng với dấm, tán bột, trộn với mật làm hoàn. Ngày uống 6~8g với nước sắc gừng ấm (Bản Thảo Cương Mục).

2- Anh túc xác 400g, bỏ màng, chia làm 3 phần: 1 phần sao với dấm, 1 phần sao với mật, 1 phần để sống. Tán bột, trộn với mật làm hoàn. Ngày uống 8~12g với nước cơm (Y Học Nhập Môn).

+ Trị trẻ nhỏ bị xích bạch lỵ: Anh túc xác 20g, sao với giấm, tán nhỏ, lấy chảo đồng sao qua. Binh lang,20g, sao đỏ, nghiền nhỏ. Xích lỵ uống với mật ong, bạch lỵ uống với nang đường (Toàn Ấu Tâm Giám Phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị thổ tả, không muốn ăn uống, bạch lỵ: Anh túc xác (sao), Trần bì (sao), Kha tử (nướng, bỏ hạt), đều 40g Sa nhân, Chích thảo đều 8g. Tán bột. Ngày uống 8~12g với nước cơm (Anh Túc Tán - Phổ Tế Phương).

Tham khảo:

+ "Anh túc xác có tính thu liễm nên khí đi vào thận, rất thích hợp chữa bệnh ở xương (Dụng Dược Pháp Tượng).

+ " Người đời nay bị ho, ho lao thường dùng Anh túc xác để chữa, bệnh kiết lỵ dùng vị này để cầm lỵ.Công hiệu chữa của Anh túc xác tuy nhanh nhưng giết người như gươm, vì vậy, phải cẩn thận. Lại cho rằng chữa ho không nên ngần ngại dùng Anh túc xác nhưng cần phải chữa

gốc bệnh trước hết, còn Anh túc xác dùng sau cùng. Chữa lỵ cùng vậy, trước hết phải tán tà, hành trệ, há có thể dùng các thuốc Long cốt, Anh túc xác gây bế tắc đường ruột, làm cho tà khí được bổ thì bệnh càng nặng hơn, biến chứng mà kéo dài vậy"(Bản Thảo Diễn Nghĩa Bổ Di).

+ "Vương Thạc [Đức Phu] trong sách 'Giản Dị Phương' cho rằng Anh túc xác chữa lỵ công hiệu như thần, nhưng tính nó sáp qúa khiến người ta bị ói, vì vậy người ta sợ không dám dùng. Nếu dùng dấm và thêm Ô mai vào thì đúng cách, hoặc dùng chung với bài 'Tứ Quân Tử Thang' thì đặc biệt là không làm tắc dạ dầy hoặc gây rối loạn việc ăn uống mà được công hiệu như thần" (Bản Thảo Cương Mục).

+ "Anh túc xác được Giấm, Ô mai và Trần bì thì tốt" (Bản Thảo Cương Mục).

BA CHẼ



-Tên Khác:

Đậu Bạc Đầu, Lá Ba Chẽ, Niễng Đực, Tràng Quả Tam Giác, Ván Đất.

-Tên Khoa Học:

Desmodium triangulare (Retz.) Merr.

-Họ Khoa Học:

Họ Đậu (Fabaceae).

-Mô Tả:

Cây bụi nhỏ, sống lâu năm, cao 0,5-2m, có khi hơn. Thân tròn, phân nhiều cành, cành non hình tam giác dẹt, uốn lượn, có cạnh và lông mềm mầu trắng, mặt sau nhẵn. Lá kép mọc so le, có 3 lá chét, lá chét giữa to hơn. Phiến lá chét nguyên hình thoi, bầu dục hoặc hình trứng. Đường gân mặt trên lõm, mặt dưới lồi. Các lá non, ở ngọn có phủ lớp lông tơ trắng nhiều hơn ở cả 2 mặt. Hoa nhỏ, mọc thành chùm đơn ở kẽ lá. Hoa nhỏ 10-20 cái, mầu trắng, cánh hoa có

móng. Đài hoa có lông mềm, chia làm 4 thùy, thùy dưới dài hơn 3 thùy trên. Quả loại đậu, không cuống, có mép lượn, thắt lại ở giữa các hạt thành 2-3 đốt, có lông mềm mầu trắng bạc.Quả giáp hạt hình thận.

Mùa hoa:

Tháng 5-8. Mùa quả: tháng 9-11.

-Địa Lý:

Mọc nhiều ở vùng núi thấp,cao nguyên và trung du. Tập trung ở các vùng Lai Châu, Lào Cai, Hòa Bình, Lạng Sơn, Hà Bắc, Đắc Lắc, Gia Lai, Kon Tum.

-Bào Chế:

Dùng tươi hoặc phơi, sấy khô ở nhiệt độ không quá 500C. Bào chế thành dạng cao nước, cao khô hoặc dập thành viên.

- Thành Phần Hóa Học:

Lá Ba Chẽ chứa rất ít Alcaloid (0,0048% trong lá,0,011% trong thân và rễ). Đã chiết xuất được các Alcaloi: Salsolidin, Hocdenin, Candixin, Phenethylamin và các Alcaloid có Nitơ bậc 4 (Dược Liệu). Ngoài ra còn chứa Tanin, Flavnoid, Saponin, Acid nhân thơm (Dược Liệu) Acid hữu cơ, Flavonoid (TNCTV.Nam).

-Tác Dụng Dược Lý:

(Theo 'Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam):

· Đối với trực khuẩn lỵ: trong thí nghiệm In Vitro, tác dụng kháng sinh rõ đối với Shigella dýenteriae, Shigella Shigae. Cao nước có tác dụng mạnh hơn cao cồn, độ cồn của dung môi càng cao thì tác dụng kháng khuẩn càng giảm.

· Cũng có tác dụng ức chế Staphylococus Aureus và ức chế yếu hơn đối với Sh. Flexneri, Sh. Sonnei, Eschesichia Coli.

· Không có tác dụng với Enterococus, Streptococus, Hemolyticus, Diplococus Pneumoniae.

· Tác dụng chống viêm: rõ rệt đối với cả 2 giai đoạn cấp và bán cấp của phản ứng viêm thực nghiệm.

· Tác dụng gây thu teo tuyến ức chuột cống non khá mạnh.

· Không độc.

· Lá phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ thích hợp, lá còn giữ được mầu xanh, có tác dụng kháng khuẩn tốt hơn lá phơi đến úa vàng.

-Tác Dụng, Chủ Trị:

+ Chữa lỵ: lá (phơi khô hoặc sao vàng), mỗi ngày dùng 30-50g, thêm nước, nấu sôi khoảng 15-30 phút. Chia 2-3 lần uống trong ngày.

+Chữa rắn cắn: lá tươi, gĩa hoặc nhai nát, nuốt nước, bã đắp.

-Kiêng Kỵ:

Không nên dùng dài ngày vì có thể gây bón.

-Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

VIÊN BA CHẼ. (Viện Dược Liệu Việt Nam).

.TP: Cao khô Ba Chẽ 0,25g. Tá dược vừa đủ 1 viên.

.TD: Trị lỵ trực khuẩn, tiêu chảy và các trường hợp nhiễm khuẩn do tụ cầu khuẩn.

.CD: Người lớn: 10-12 viên chia làm 2 lần uống. Trẻ nhỏ: 1-3 tuổi: 2-3 viên, chia 2 lần uống. 4-7 tuổi: 4-5 viên, chia 2 lần uống.

BA GẠC



Tên khác:

Ba Gạc lá to, Ba Gạc lá mọc vòng, La phu mộc, Lạc tọc (1 rễ - vì cây chỉ có 1 rễ - Cao Bằng), San to (Ba chạc - vì cây có 3 lá, chia 3 cành - Sapa).

Tên khoa học:

Rauwolfia Verticillata (Lour) Baill.

Họ khoa học:

Trúc đào (Apocynaceae).

-Mô tả:

Cây thấp, cao 1-1,5m, thân nhẵn, có nốt sần. Lá mọc vòng 3 lá một, có khi 4-5 lá, hình mác, dài 6-11cm, rộng 1,5-3cm. Hoa hình ống, mầu trắng, phình ở họng, mọc thành xim, tán ở kẽ lá. Quả đôi, hình trứng, khi chín mầu đỏ tươi. Toàn cây có nhựa mủ.

Mùa hoa:

Tháng 4-6. Mùa quả: tháng 7-10.

-Địa lý:

Mọc hoang, có nhiều ở Cao bằng, Lạng sơn, Vĩnh phú.

-Thu hái:

Vào mùa thu, đông, đào rễ về, rửa sạch đất, phơi hoặc sấy khô. Cần chú ý bảo vệ lớp vỏ vì lớp vỏ chứa nhiều hoạt chất nhất.

-Bộ phận dùng:

Rễ và vỏ rễ.

-Bào chế:

Có thể dùng tươi, khô hoặc nấu thành cao.

-Thành phần hóa học:

Trong rễ và lá có Alcaloid (0,9-2,12% ở rễ, 0,72 - 1,69 ở lá) trong đó quan trọng nhất là 1 Alcaloid gọi là Rauwolfia A, công thức thô $C_{25}H_{28}N_2O_2$, còn có Reserpin, Ajmalin, Ajmalixin và secpentin (theo NCTVVTV.Nam và Dược Liệu).

-Tác dụng dược lý:

+ Đối với huyết áp: dùng nước sắc Ba Gạc nghiên cứu trên thỏ và chó thấy có tác dụng giảm áp rõ với liều 0,5/kg thân thể súc vât (Bộ môn sinh lý đại học y dược Hà Nội 1960).

+Đối với tim: trên tim ếch cô lập và tại chỗ thấy nước sắc Ba Gạc làm chậm nhịp tim(do Ajmalin).

Trên hệ mạch ngoại biên của thỏ không thấy có tác dụng trên mạch máu ngoại biên.

+Trên ruột thỏ cô lập thấy liều nhẹ làm tăng nhu động ruột.

+Trên hệ thần kinh trung ương thấy không làm giảm sốt.

+Có tác dụng trấn tĩnh, gây ngủ (do Reserpin, Retxinamin).

Theo ‘Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam’:

*Reserpin được coi là Alcaloid quan trọng nhất, đại biểu cho dược tính của Ba Gạc. Hai tác dụng dược lý quan trọng của Reserpin được xử dụng trong điều trị là hạ huyết áp và an thần.

Reserpin làm hạ huyết áp cả trên súc vật gây mê hoặc không gây mê. Tác dụng này xuất hiện chậm và kéo dài.cơ chế tác dụng hạ áp là do làm cạn dần kế hoạch dự trữ chất dẫn truyền trung gian Noradrenalin trong các dây thần kinh giao cảm, được coi như hiện tượng cắt hệ thần kinh giao cảm bằng hóa chất. Reserpin không có tác dụng làm liệt hạch, có tác dụng làm chậm nhịp tim, làm dãn các mạch máu dưới da.

* Đối với thần kinh trung ương, Reserpin có tác dụng ức chế, gây trấn tĩnh rõ, giông là các dẫn chất Phenothiazin

* Đối với mắt, Reserpin có tác dụng thu nhỏ đồng tử 1 cách rõ rệt (là 1 trong những triệu chứng sớm nhất sau khi dùng thuốc).

Reserpin còn làm sa mi mắt, làm thư dãn mi mắt thứ 3 (Nictitating membrane) của mèo và chó.

*Đối với hệ tiêu hóa: Reserpin làm tăng nhu động ruột và bài tiết phân.

* Đối với thân nhiệt: sau khi dùng Reserpin, có sự rối loạn về điều hòa thân nhiệt.

* Đối với hệ nội tiết: Reserpin có tác dụng kích thích vỏ tuyến thượng thận giải phóng các Corticoid. Có tác dụng kháng lợi niệu yếu. Trên chuột cống cái, Reserpin làm ngừng chu kỳ động dục, ức chế sự phóng noãn. Trên chuột đực, ức chế sự phân tiết Androgen.

* Độc tính của Reserpin:

. Liều chịu đựng được bằng đường uống đối với súc vật: 10-2000mg/kg.

. LD50 bằng đường tiêm tĩnh mạch trên chuột cống trắng: 28 ± 1,6mg/kg, bằng đường uống trên chuột nhắt là 500mg/kg.

-Chủ Trị: Các chế phẩm từ Ba Gạc được dùng điều trị bệnh huyết áp cao và 1 số bệnh tâm thần gồm Reserpin, Alcaloid toàn phần, cao và bột rễ.

-Đơn thuốc kinh nghiệm:

*Reserpin: viên nén 0,0001g, 0,00025g và 0,0005g. Thuốc tiêm 5mg/2ml.

*Viên Rauviloid (2mg Alcaloid toàn phần của R.Serpentina), liều dùng cho bệnh huyết áp cao là 2-4mg/ngày.

*Viên Raudixin (bôt rễ R.Serpentina) 50-100mong, liều dùng trung bình hàng ngày là 200-400mg.

-Kiêng kỵ:

Không nên dùng Reserpin và các chế phẩm từ Ba Gạc trong các trường hợp dạ dầy tá tràng bị loét, nhồi máu cơ tim, hen suyễn ... (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

BA KÍCH THIÊN



-Xuất xứ:

Bản Kinh.

-Tên khác:

Ba kích (Bản Thảo Đồ Kinh), Bất điêu thảo (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Ba cức, Diệp liễu thảo, Đan điền lâm vũ, Lão thử thích căn, Nữ bản (Hòa Hán Dược Khảo), Kê nhãn đằng, Đường đằng, Tam giác đằng, Hắc đằng cổ (Trung Dược Đại Từ Điển), Kê trường phong (Trung Dược Chí), Tam mạn thảo (Đường Bản Thảo), Thỏ tử trường (Trung Dược Tài Thủ Sách), Dây ruột gà (Việt Nam).

-Tên khoa học:

Morinda officinalis How.

-Họ khoa học:

Họ Cà Phê (Rubiaceae).

-Mô tả:

Cây thảo, sống lâu năm, leo bằng thân quấn. Thân non mầu tím, có lông, phía sau nhẵn. Cành non, có cạnh. Lá mọc đối, hình mác hoặc bầu dục, thuôn nhọn, cứng, dài 6-14cm, rộng 2,5-6cm, lúc non mầu xanh lục, khi già mầu trắng mốc. Lá kèm mỏng ôm sát thân. Hoa nhỏ, lúc non mầu trắng, sau hơi vàng, tập trung thành tán ở đầu cành, dài 0,3-1,5cm, đài hoa hình chén hoặc hình ống gồm những lá đài nhỏ phát triển không đều. Tràng hoa dính liền ở phia dưới thành ống ngắn. Quả hình cầu, khi chín mầu đỏ, mang đài còn lại ở đỉnh. Mùa hoa: tháng 5-6, mùa quả: tháng 7-10.

Rễ dùng làm thuốc thường khô, thường được cắt thành từng đoạn ngắn, dài trên 5cm, đường kính khỏang 5mm, có nhiều chỗ đứt để lộ ra lõi nhỏ bên trong.Vỏ ngoài mầu nâu nhạt hoặc hồng nhạt, có vân dọc. Bên trong là thịt mầu hồng hoặc tím, vị hơi ngọt.

-Địa lý:

Ba Kích mọc hoang, phân bố nhiều ở vùng đồi núi thấp của miền núi và trung du ở các tỉnh phía Bắc. Ba Kích có nhiều ở Quảng Ninh, Vĩnh Phú, Hà Bắc, Lạng Sơn, Hà Giang, Hà Tây.

-Thu Hoạch:

Ba Kích trồng được 3 năm có thể thu hoạch. Thời gian thu hoạch thường vào tháng 10-11. Dùng cuốc đào rộng chung quanh gốc, lấy toàn bộ rễ rửa sạch. Loại rễ to, mập, cùi dầy, mầu tía là loại tốt. Rễ nhỏ, gầy, cùi mỏng, mầu trong là loại vừa.

Mô Tả Dược Liệu:

Ba kích thiên hình trụ tròn, hơi cong, dài không nhất định, đường kinh 0,7-1,3cm. Mặt ngoài mầu vàng tro, nhám, có vân dọc. Vỏ ngoài và trong gẫy lộ ra phần lõi gỗ và vân nứt ngang, giống như chuỗi hạt trai. Chất cứng, cùi dầy, dễ bóc. Mặt gẫy mầu tím nhạt, ở giữa mầu nâu vàng. Không mùi, vị ngọt nhưng hơi chát.

-Bào chế:

1. Dùng nước Câu Kỷ Tử ngâm Ba Kích 1 đêm cho mềm, lấy ra ngâm rượu 1 đêm, vớt ra, sao với Cúc Hoa cho vàng thuốc, dùng vải lau sạch, để dành dùng (Lôi Công Bào Chích Luận).

2. Ngâm với rượu 1 đêm cho mềm, xắt nhỏ, sấy khô, để dành dùng (Bản Thảo Cương Mục).

3. Dùng Cam Thảo, giã dập, sắc, bỏ bã. Cho Ba Kích vào nấu cho đến khi xốp mềm, rút lõi, phơi khô. Liều lượng: 6kg Cam Thảo cho 100kg Ba Kích (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển)

4. Diêm Ba Kích: Trộn Ba Kích với nước Muối (20g Muối cho 1kg Ba Kích), cho vào chõ, đồ, rút lõi, phơi khô (Trung Dược Đại Từ Điển).

5. Rửa sạch, ủ mềm, bỏ lõi, thái nhỏ rồi tẩm rượu 2 giờ, sao qua hoặc nấu thành cao lỏng [1ml = 5g] (Phương Pháp Bào chế Đông Dược Việt Nam).

-Thành phần hóa học:

· Trong Ba Kích có Gentianine, Carpaine, Choline, Trigonelline, Díogenin, Yamogenin, Gitogenin, Tigogenin, Vitexin, Orientin, Quercetin, Luteolin, Vitamin B1 (Chinese Hebral Medicine).

· Morindin, Vitamin C (Trung Dược Học).

· Rễ chứa Antraglycozid, đường, nhựa, Acid hữu cơ, Phytosterol và ít tinh dầu, Morindin. Rễ tươi có sinh tố C (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

· Trong Ba kích có Rubiadin, Rubiadin-1-Methylether (Vương Yến Phương – Thực Vật Học Báo 1986, 28 (5): 566).

· Palmitic acid, Vitamin C, Nonadecane (Chu Pháp Dữ - Trung Dược Thông Báo q986, 11 (9): 554).

· 24-Ethylcholesterol (lý Quán – Trung Quốc Trung Dược Tạp Chí 1991, 16 (11): 675).

-Tác dụng dược lý:

1. Tăng sức dẻo dai: Với phương pháp chuột bơi, Ba Kích với liều 5-10g/kg dùng liên tiếp 7 ngày thấy có tác dụng tăng sức dẻo dai cho súc vật thí nghiệm (Trung Dược Học).

2. Tăng sức đề kháng: dùng phương pháp gây nhiễm độc cấp bằng Ammoni Clorua trên chuột nhắt trắng, với liều 15g/kg, Ba Kích có tác dụng tăng cường sức đề kháng chung của cơ thể đối với các yếu tố độc hại (Trung Dược Học).

3. Chống viêm: Trên mô hình gây viêm thực nghiệm ở chuột cống trắng bằng Kaolin với liều lượng 5-10g/kg, Ba Kích có tác dụng chống viêm rõ rệt (Trung Dược Học).

4. Đối với hệ thống nội tiết: thí nghiệm trên chuột lớn và chuột nhắt cho thấy Ba Kích không có tác dụng kiểu Androgen nhưng có thể có khả năng tăng cường hiệu lực của Androgen hoặc tăng cường quá trình chế tiết hormon Androgen (Trung Dược Học).

5. Nước sắc Ba Kích có tác dụng tương tự như ACTH làm cho tuyến ức chuột con bị teo (Trung Dược Học).

6. Nước sắc Ba Kích có tác dụng làm tăng co bóp của chuột và hạ huyết áp (Trung Dược Học).

7. Không có độc. LD50 của Ba Kích được xác định trên chuột nhắt trắng bằng đường uống là 193g/kg (Trung Dược Dược lý, Độc lý Dữ Lâm Sàng).

+ Rễ Ba kích chiết xuất bằng rượu có tác dụng giáng áp huyết; có tác dụng nhanh đối với các tuyến cơ năng; tăng cường não; chống ngủ ngon dùng Ba kích nhục (Trung Dược Dược lý, Độc lý Dữ Lâm Sàng).

+ Tác dụng đối với hệ nội tiết: Cho chuột và chuột nhắt uống Ba kích thiên thấy không có tác dụng giống như chất Androgen (Trung Dược Học).

+ Đối với những bệnh nhân nam có hoạt động sinh dục không bình thường, Ba Kích có tác dụng làm tăng khả năng gioa hợp, đặc biệt đối với những trường hợp giao hợp yếu và thưa. Ba Kích có tác dụng tăng cường sức dẻo dai, mặc dầu nó không làm tăng đòi hỏi tình dục, không thấy có tác dụng kiểu Androgen. Tuy không làm thay đổi tinh dịch đồ nhưng trên thực tế có tác dụng hỗ trợ và cải thiện hoạt động sinh dục cũng như điều trị vô sinh cho những nam giới có trạng thái vô sinh tương đối và suy nhược thể lực. Còn các trường hợp tinh dịch ít, tinh trùng chết nhiều, không có tinh trùng, không xuất tinh khi giao hợp thì xử dụng Ba Kích chưa thấy kết quả (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Đối với cơ thể những người tuổi già, những bệnh nhân không biểu hiện mệt mỏi, ăn kém, ngủ ít, gầy yếu mà không thấy có những yếu tố bệnh lý gây nên và 1 số trường hợp có đau mỏi các khớp, Ba Kích có tác dụng tăng lực rõ rệt, thể hiện qua những cảmgiác chủ quan như đỡ mệt mỏi, ăn ngon, ngủ ngon và những dấu hiệu khách quan như tăng cân nặng, tăng cơ lực. Còn đối với bệnh nhân đau mỏi các khớp thì sau khi dùng Ba Kích dài ngày, các triệu chứng đau mỏi giảm rõ rệt (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

-Tính vị:

+Vị cay, hơi ấm (Bản Kinh).

+Vị ngọt, không độc (Biệt Lục).

+Vị đắng (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+Vị cay, ngọt, tính ấm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Vị ngọt, tính ấm (Trung Dược Đại Từ Điển).

+Vị cay, ngọt, tính hơi ấm (Trung Dược Học).

+Vị ngọt, cay, hơi ấm (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

-Quy kinh:

+Vào kinh Tỳ và Thận (Lôi Công Bào chế Dược Tính Giải).

+Vào kinh Tâm và Thận (Bản Thảo Tân Biên).

+Vào kinh túc quyết âm Can và túc dương minh Vị (Bản Thảo Kinh Giải).

+Vào kinh Thận (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Vào kinh Can và Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).

+Vào kinh Thận (Trung Dược Học).

+Vào kinh Thận và Can (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

-Tác dụng:

+Chủ đại phong tà khí, cường cân cốt, an ngũ tạng, bổ trung, tăng chí, ích khí (Bản Kinh).

+Hạ khí, bổ ngũ lao, ích tinh (Biệt Lục).

+Khứ phong, bổ huyết hải (Bản Thảo Cương Mục).

+An ngũ tạng, định tâm khí, trừ các loại phong (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+Bổ thận, ích tinh, tán phong thấp (Bản Thảo Bị Yếu).

+Hóa đờm (Bản Thảo Cầu Nguyên).

+Cường âm, hạ khí (Dược Tính Luận).

+Ôn thận, tráng dương, cường tráng cân cốt, khứ phong thấp (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Bổ thận âm, tráng cân cốt, khứ phong thấp (Trung Dược Đại Từ Điển).

+Bổ thận dương, cường cân cốt, khứ phong thấp (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+Bổ thận, tráng dương, cường cân cốt, khứ phong thấp (Thường Dụng Trung Thảo Dược Thủ Sách - Quảng Châu).

-Chủ trị:

+Trị liệt dương [âm nuy bất khởi] (Bản Kinh).

+Trị đầu diện du phong, bụng dưới đau xuống âm hộ (Biệt Lục).

+Trị các chứng phong, thủy thũng (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+Trị ngũ lao, thất thương, phong khí, cước khí, thủy thũng (Bản Thảo Bị Yếu).

+Trị nam giới bị mộng tinh, di tinh, đầu mặt bị trúng phong (Dược Tính Luận).

+Trị cước khí (Bản Thảo Cương Mục).

+Trị ho suyễn, chóng mặt, tiêu chảy, ăn ít (Bản Thảo Cầu Nguyên).

+Trị liệt dương, bụng dưới lạnh đau, tiểu không tự chủ, tử cung lạnh, phong hàn thấp,lưng gối đau (Trung Dược Đại Từ Điển).

+Trị liệt dương, di tinh, không thụ thai do tử cung lạnh, kinh nguyệt không đều, bụng dưới lạnh đau, phong thấp đau nhức, gân xương mềm yếu (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+Trị thận hư, lưng gối mỏi, tê bại, phong thấp đau nhức, thần kinh suy nhược, liệt dương, di tinh, tảo tinh, tiết tinh, lãnh cảm, mất ngủ (Thường Dụng Trung Thảo Dược Thủ Sách - Quảng Châu).

-Liều dùng: 6-12g dạng thuốc thang. Có thể ngâm rượu hoặc nấu thành cao, làm thành hoàn, tán...

-Kiêng Kỵ:

+Phúc Bồn Tử làm sứ, ghét Lôi Hoàn, Đan Sâm (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+Những người bệnh tướng hỏa quá thịnh, âm hư hỏa vượng, đại tiện bón, tiểu đỏ, miệng đắng, mắt mờ, mắt đau, bứt rứt, khát nước, cấm dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+Âm hư, tiết tinh (do hỏa động), tiểu tiện không thông, miệng lưỡi khô, táo bón, kiêng dùng(Đắc Phối Bản Thảo).

+Âm hư hỏa vượng, cấm dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+Người âm hư và bệnh tim không dùng (Trung Dược Học).

+ Âm hư hỏa vượng, táo bón: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

-Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị liệt dương, ngũ lao, thất thương, ăn nhiều, hạ khí: Ba kích thiên, Ngưu tất (sống) đều 3 cân ngâm với 5 đấu rượu, uống (Thiên Kim Phương).

+ Trị phụ nữ tử cung bị lạnh, kinh nguyệt không đều, xích bạch đới hạ: Ba kích 120g, Lương khương 20g, Tử kim đằng 640g, Thanh diêm 80g, Nhục quế (bỏ vỏ)160g, Ngô thù du 160g. Tán bột. Dùng rượu hồ làm hoàn. Ngày uống 20 hoàn với rượu pha muối nhạt (Ba Kích Hoàn - Cục Phương).

+ Trị lưng đau do phong hàn, đi đứng khó khăn: Ba kích 60g, Ngưu tất 120g, Khương hoạt 60g, Quế tâm 60g, Ngũ gia bì 60g, Đỗ trọng (bỏ vỏ, sao hơi vàng) 80g, Can khương (bào) 60g. Tán bột, trộn mật làm hoàn, uống với rượu ấm (Ba Kích Hoàn - Thánh Huệ Phương).

+ Trị tiểu nhiều: Ích trí nhân, Ba kích thiên (bỏ lõi), 2 vị chưng với rượu và muối, Tang phiêu tiêu, Thỏ ty tử (chưng với rượu). Lượng bằng nhau. Tán bột. Dùng rượu chưng hồ làm hoàn to bằng hạt ngô đồng lớn, mỗi lần uống 12 viên với rượu pha muối hoặc sắc thành thang uống với muối (Kỳ Hiệu Lương Phương).

+ Trị bạch trọc: Thỏ ty tử (chưng rượu 1 ngày, sấy khô), Ba kích (bỏ lõi, chưng rượu), Phá cố chỉ (sao), Lộc nhung, Sơn dược, Xích thạch chi, Ngũ vị tử đều 40g. Tán bột, Dùng rượu hồ làm hoàn, uống lúc đói với nước pha rượu (Phổ Tế Phương).

+ Trị bụng đau, tiểu không tự chủ: Ba kích (bỏ lõi), Nhục thung dung, Sinh địa đều 60g, Tang phiêu tiêu, Thỏ ty tử, Sơn dược, Tục đoạn đều 40g, Sơn thù du, Phụ tử (chế), Long cốt, Quan quế, Ngũ vị tử đều 20g, Viễn chí 16g, Đỗ trọng (ngâm rượu, sao) 12g, Lộc nhung 4g. Tán bột, làm hoàn 10g. Ngày uống 2-3 hoàn (Ba Kích Hoàn - Chứng Trị Chuẩn Thằng).

+ Trị mạch yếu, mặt trắng nhạt, buồn sầu ca khóc: Ba kích (bỏ lõi), Hồi hương (sao), Nhục thung dung (tẩm rượu), Bạch long cốt, Ích trí nhân, Phúc bồn tử, Bạch truật, Mẫu lệ, Thỏ ty tử, Cốt toái bổ (bỏ lông), Nhân sâm đều 40g. Tán bột, ngày uống 2 lần, mỗi lần 10-20g (Ba Kích Hoàn - Y Học Phát Minh).

+ Trị Thận bị hư hàn, lưng và gối đau, liệt dương, tiểu nhiều, không muốn ăn uống, xương khớp yếu, đứng ngồi không có sức, bàng quang bị yếu lạnh, vùng rốn và bụng đầy trướng: Ba kích 30g, Bạch linh 22g, Chỉ xác 22g, Hoàng kỳ 22g, Lộc nhung 30g, Mẫu đơn 22g, Mộc hương 22g, Ngưu tất 22g, Nhân sâm22g, Nhục thung dung 30g, Phụ tử 30g, Phúc bồn tử 22g, Quế tâm 22g, Sơn thù 22g, Tân lang 22g, Thạch hộc 30g, Thục địa 30g, Thự dự 22g, Tiên linh tỳ 22g, Trạch tả 22g, Tục đọan 22g Viễn chí 22g, Xà sàng tử 22g. Tán bột, hoà mật làm hoàn. Ngày uống 16 - 20g với rượu nóng, lúc đói (Ba Kích Hoàn - Thái Bình Thánh Huệ Phương).

+ Trị thận bị hư lao, lưng và chân đau, chảy nước mắt sống, hoảng sợ, khát, ăn uống không tiêu, bụng ngực thường đầy trướng, tay chân tê đau, nôn ra nước chua, bụng dưới lạnh đau, tiểu són, táo bón: Ba kích 30g, Bá tử nhân 22g, Bạch linh 22g, Đỗ trọng 22g, Ngũ gia bì 22g, Ngưu tất 22g, Nhục thung dung 30g, Phòng phong 22g, Phúc bồn tử 22g, Thạch hộc 22g, Thạch long nhục 22g, Thạch nam 22g, Thiên hùng 30g, Thiên môn 40g, Thỏ ty tử 30g, Thục địa30g, Thự dự 22g, Trầm hương 30g, Tục đoạn 30g, Tỳ giải22g, Viễn chí 22g, Xà sàng tử 22g. Tán bột, trộn mật làm hoàn, ngày uống 16 -20g với rượu nóng, lúc đói (Ba Kích Hoàn - Thánh Huệ Phương).

+ Trị nguyên khí bị hư thoát, mặt xạm đen, miệng khô, lưỡi dính, hay mơ, hoảng sợ, chảy nước mắt sống, tai ù như ve kêu lưng nặng, đau, các khớp xương đau nhức, âm hư, ra mồ hôi trộm tay chân không có sức, tử cung bị lạnh, kinh nguyệt không đều xích bạch đới hạ: Ba kích 90g, Lương khương 180g, Ngô thù 120g, Nhục quế 120g, Thanh diêm 60g, Tử kim đằng 500g. Tán bột, trộn với rượu nếp làm hoàn. Ngày uống 16 - 20g với rượu hoà ít muối hoặc nước muối loãng (Ba Kích Hoàn - Thái Bình Huệ Dân Hòa Tễ Cục Phương).

+ Trị liệt dương: Ba kích 30g, Đỗ trọng 30g, Ích trí nhân 30g, Ngũ vị tử 30g, Ngưu tất 30g, Nhục thung dung 60g, Phục linh 30g, Sơn dược 30g, Sơn thù 30g, Thỏ ty tử 30g, Tục đoạn

30g, Viễn chí 30g, Xà sàng tử 30g. Tán bột. Luyện mật làm hoàn, ngày uống 12 - 16 g với rượu, lúc đói (Ba Kích Hoàn - Ngự Dược Viện).

+ Trị bụng ứ kết lạnh đau, lưng đau, gối mỏi, 2 chân yếu, khớp xương đau, chuột rútû, thận hư, liệt dương : Ba kích 18g, Đương quy 20g, Khương hoạt 27g, Ngưu tất 18g,   Sinh khương 27g, Thạch hộc 18g, Tiêu 2g.   Giã nát, cho vào bình, thêm 2 lít rượu vào, đậy kín, bắc lên bếp, nấu 1 giờ, sau đó ngâm trong nước lạnh cho nguội. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 15 - 20ml (Ba Kích Thiên - Thánh Tế Tổng Lục).

+ Bổ thận, tráng dương, tăng trưởng cơ nhục, dưỡng sắc đẹp: Ba kích (bỏ lõi)   60g, Cam cúc hoa 60g, Câu kỷ tử 30g, Phụ tử (chế) 20g, Thục địa 46g, Thục tiêu 30g. Tán bột, cho vào bình, ngâm với 3 lít rượu. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 15 - 20ml, lúc đói (Ba Kích Thục Địa Tửu - Nghiệm Phương)

+ Trị sán khí do Thận hư: Ba kích thiên + Hoàng bá + Quất hạch + Lệ chi hạch + Ngưu tất + Tỳ giải + Mộc qua + Kim linh tử + Hoài sơn + Địa hoàng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị liệt dương: Ba kích thiên + Bá tử nhân + Bổ cốt chỉ + Câu kỷ tử + Lộc nhung + Ngũ vị tử + Nhục thung dung + Sơn thù du (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị mộng tinh: Ba kích thiên + Bá tử nhân + Hoàng bá + Liên tu + Lộc giác + Phúc bồn tử + Thiên môn + Viễn chí (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị liệt dương, di tinh, tiết tinh do Thận dương hư: Thỏ ty tử, Nhục thung dung (Trung Dược Học).

+ Trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ do Thận dương hư: Bổ cốt chỉ, Phúc bồn tử (Trung Dược Học).

+ Trị gân cơ sưng đau, gân cơ suy yếu, teo cơ, khớp đau mạn tính do Thận hư: Đỗ trọng, Ngưu tất, Tục Đoạn (Trung Dược Học).

+ Trị liệt dương, tảo tinh, tiết tinh, lưng đau, vô sinh (ở nữ) do Thận dương hư: Ba kích thiên 12g, Ngũ vị tử 6g, Nhân sâm 8g, Thục địa 16g, Nhục thung dung, Long cốt, Cốt toái bổ đều 12g. Tán bột, trộn mật làm hoàn 12g. Ngày uống 2-3 lần (Ba Kích Thiên Hoàn – Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị lưng đau, di tinh, hoạt tinh do Thận hư: Ba kích thiên, Đảng sâm, Phúc bồn tử, Thỏ ty tử, Thần khúc đều 12g, Sơn dược 24g. Tán bột, luyện mật làm hoàn. Mỗi lần uống 12g, ngày 2-3 lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị người lớn tuổi lưng đau, chân tê, chân yếu, chân mỏi: Ba kích thiên, Xuyên tỳ giải, Nhục thung dung, Đỗ trọng, Thỏ ty tử, lượng bằng nhau, Lộc thai 1 bộ. Tán nhuyễn, trộn với mật làm hoàn. Mỗi lần uống 8g, ngày 2-3 lần với nước ấm (Kim Cương Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phong thấp đau nhức, cước khí, phù: Ba kích, Đỗ trọng, Ngưu tất, Tục đoạn đều 12g, Tang ký sinh 10g, Sơn thù nhục 8g, Hoài sơn 16g. Sắc uống (Ba Kích Khu Tý Thang - Trung Dược Ưùng Dụng Lâm Sàng).

+ Trị huyết áp cao thời kỳ tiền mãn kinh: Ba kích thiên, Tiên mao, Hoàng bá, Dâm dương hoắc, Tri mẫu, Đương qui, mỗi thứ 20 - 28g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

-Tham khảo:

+"Ba kích thiên chủ đại phong tà khí và đầu diện du phong. Phong thuộc dương tà, phần lớn bốc lên trên. Kinh viết: Tà khí thịnh thì chính khí suy, Ba kích thiên có tác dụng bổ tráng dương khí mà đẩy tà khí. Khi chân khí được bổ thì tà khí yên, vì vậy nó trừ được đại phong tà khí vậy. Trị âm nuy bất khởi (liệt dương), cường cân cốt, an ngũ tạng, bổ trung, tăng chí, ích khí; dưỡng 2 kinh Tỳ và Thận , vì vậy các chứng hư tự khỏi. Trị bụng dưới đau lan đến âm hộ, hạ khí, bổ ngũ lao, ích tinh, lợi nam tử, ngũ tạng bị lao (hư yếu), thận hư, hạ khí, giáng hỏa, hỏa giáng thì thủy thăng, âm dương hỗ trợ, tinh thần yên ổn, cho nên chủ Thận khí bị thấp trướng, làm mạnh nguyên dương, trị các chứng hư, không cần làm cho nó hết mà nó hết vậy" (Bản Thảo Kinh Sơ).

+"Ba kích thiên là thuốc chữa phần huyết của Thận kinh, bổ cho nguyên dương mà dưỡng Vị khí, các chứng hư đều tự hết; công dụng giống vị Tỳ giải và Thạch hộc. Trường hợp nhiệt nhiều, Ba kích hợp với Hoàng bá, Tri mẫu có tác dụng cường âm; Hợp với Nhục thung dung, Tỏa dương có tác dụng tráng dương, đó là cách dùng nhiệt để tránh nhiệt, dùng hàn để tránh hàn vậy"(Bản Thảo Hối).

+"Nếu mệnh môn hỏa suy thì Tỵ Vị bị hư hàn, không thể kích thích tiêu hóa, dùng Phụ tử, Nhục quế để làm ấm mệnh môn, nhưng lại quá nhiệt, còn nếu dùng Ba kích thiên, vị ngọt ấm, bổ hỏa mà không nung đốt thủy sao? Hoặc hỏi rằng Ba kích thiên người đời sau dùng trong thuốc hoàn, tán, không dùng trong thuốc thang là sao ? Đáp: Ba kích thiên chính là vị thuốc hay trong thang dược, vì nó ấm mà không nhiệt, kiện Tỳ, khai Vị, ích nguyên dương, uống vào có thể trừ được âm thủy, là dụng cụ bồi tiếp trực tiếp, có công hiệu trực tiếp và gián tiếp"(Bản Thảo Tân Biên).

+"Ba kích thiên là thuốc chủ yếu bổ Thận, năng trị ngũ lao, thất thương, cường âm, ích tinh, khí vị cay, ấm, có tác dụng khứ phong, trừ thấp, vì vậy, phàm các chứng lưng đau, gối mỏi, phong thấp, cước khí, thủy thủng, dùng Ba kích rất có ích. Xem trong bài 'Địa Hoàng Ẩm Tử, dùng để trị phong tà, lấy Ba kích làm đầu, vì nó bổ âm vậy"(Bản Thảo Cầu Chân).

+"Ba kích với Phá cố chỉ và Hồ lô ba đều có tác dụng ôn Thận nhưng Phá cố chỉ có sở trường đặc biệt là thu nạp được Thận khí, bình được suyễn nghịch do hư hàn; Hồ lô ba có tác dụng ôn tán hàn khí bên trong, trị bụng dưới đau do nội hàn; Ba kích thiên có tác dụng phát tán, thích hợp với chứng đau nội hàn do hàn tà bên ngoài gây ra. Tuy giống nhau về ôn Thận nhưng chủ trị khác nhau" (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+"Dâm dương hoắc bổ thận dương, thiên nhập vào phần khí của Thận kinh, có tính táo; Ba kích thiên bổ Thận dương, thiên nhập vào phần huyết của Thận kinh, không có tính táo. Nhục thung dung bổ Thận dương mà nhuận táo, thông tiện; Ba kích thiên bổ Thận dương mà có tác dụng trừ phong hàn, thấp tý. Ba kích thiên trị các chứng cước khí do:

1. Nội nhân: Thận dương hư, thủy thấp đình trệ.

2. Ngoại cảm phong hàn

Ba kích bổ Thận tráng dương công hiệu không giống vị Uy linh tiên " (Trung Dược Dược lý Độc lý Dữ Lâm Sàng).

+ Ba kích có tác dụng giống với Dâm dương hoắc, cũng có tác dụng làm mạnh gân xương, tán phong thấp. Nhưng Ba kích vị cay kèm ngọt, tính hoà hoãn hơn, tác dụng của nó chuyên về hạ tiêu, đa số dùng trong trường hợp lưng đau, mỏi gối, cước khí, còn tác dụng đối với trị chứng dương nuy thì không bằng Dâm dương hoắc (Thực Dụng Trung Y Học).

BA LA MẬT

-Xuất xứ:

Bản Thảo Cương Mục.

-Tên khác:

Nãng gìa kết (Bản thảo cương mục), Ngư đởm tử thảo (Trung quốc cao đẳng thực vật đồ giám), Thiên bà la Vưu chu huyện (Trung quốc thụ mộc phân loại học), Thụ bà la (Quảng châu thực vật chí).

-Tên khoa học:

Artocarpus Heterophyllus Lam.

-Họ khoa học:

Moraceae.

-Mô tả: l

Loại cây to, cao có thể đến 30m, với cành non rất nhiều lông ở ngọn. Lá đơn, nguyên, dầy, dài 9-22cm, rộng 4-9cm, cuống 1-1,5cm. Hoa tự cái mọc ngay trên thân hoặc trên cành, dài 5-8cm, dầy 2-5cm. Hoa tự đực hình chùy. Quả phức to, dài 30-60cm, mặt tua tủa gai ngắn. Khi chín vỏ vẫn giữ mầu xanh lục hoặc hơi ngả vàng. Thịt quả chín, mầu vàng nhạt, vị ngọt, rất thơm, nhiều hạt.

-Thành phần hoa học:

Trong toàn cây và lá, có chất nhựa mủ mầu trắng, khô, rất dính. Trong múi mít khô có 11-15% đường (Fructoza và Glucoza), một ít tinh dầu thơm, 1,60% Protid, 1-2% muối khoáng bao gồm Calci (18mg%), Phospho (25mg%), Sắt (0,4mg%), Caroten (0,4mg%), Vitamin B2 (0,04mg%), Vitamin C (4mg%). Lá mít có chứa chất Cycloheterophyllin. Trong hạt mít có 70% tinh bột, 5,2% Protid, 0,62% chất béo, 1,4% muối khoáng. Ngoài ra, trong hạt mít có chất men ức chế men tiêu hóa trong ruột, vì vậy, ăn hạt mít dễ bị đầy hơi, trung tiện.

-Tính vị, quy kinh:

+Vị ngọt, thơm, hơi chua, tính bình, không độc (Bản Thảo Cương Mục).

+Vị ngọt, khí thơm, không độc (Nam Dược Thần Hiệu).

+Vị ngọt, khí thơm, không độc (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+Hạt mít, vị ngọt, hơi chua, tính bình, không độc (Bản Thảo Cương Mục).

+Nhựa mít vị nhạt, sáp (Quảng Tây Trung Thảo Dược).

-Tác dụng, chủ trị:

+Chỉ khát, giải phiền, giải độc rượu (tỉnh rượu), ích khí (Bản Thảo Cương Mục).

+Chỉ khát, ích khí, trừ phiền, giải say rượu, ăn nhẹ mình, no bụng, đẹp da mặt (Nam Dược Thần Hiệu).

+Chỉ khát, ích khí, trừ phiền, giải rượu,ăn vào cơ thể cảm thấy nhẹ nhàng (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Sinh tân, chỉ khát, vận tiêu hóa (Quảng Tây Dược Thực Danh Lục).

+Lá mít trị lở loét (Quảng Tây Dược Thực Danh Lục).

+Lá mít gĩa nát, chưng, đắp vào vết thương bị chém (Trung Quốc thụ mộc phân loại học).

+Nhựa mít có tác dụng tán kết, tiêu thủng, chỉ thống. Đắp bên ngoài trị mụn nhọt sưng đỏ, hoặc mụn nhọt sưng nổi hạch (Quảng Tây Trung Thảo Dược).

+Chất rút từ vỏ cây mít dùng để trị lở loét (Trung Quốc Thụ Mộc Phân Loại Học).

+Hạt mít có tác dụng bổ trung ích khí (Bản Thảo Cương Mục).

+Hạt mít có tác dụng ích khí, thông sữa, trị sinh xong ít sữa hoặc sữa không thông

(Trung Dược Đại Từ Điển).

+Hạt mít trị khí suy, thông sữa (Lục Xuyên Bản Thảo).

-Tham khảo:

"Ăn nhiều hạt mít nấu chín làm đầy hơi, lâu đói và hay trung tiện" (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

BA TIÊU



-Tên khác:

Ba thư, Bản tiêu, Đởm bình tiêu, Nha tiêu, Vô nhĩ văn tuyết (Hòa hán dược khảo), Cam tiêu (Biệt lục), Thiên thư (Sử ký chú), Thiệt danh hương tiêu (Cương mục thập di), Thủy tiêu (Gia hựu bản thảo đồ kinh), Ưu đàm hoa (Phạn ngữ), Chuối tiêu (Việt Nam).

-Tên khoa học:

Musa Basloo Sieb. Et Zucc.

-Họ khoa học:

Musaceae.

-Mô tả:

Cây thảo, cao 5-6m, sống lâu năm. Thân cây tròn, mềm, thẳng, có bẹ lá. Cuống hình tròn có khuyết rãnh. Lá to, dài. Trái nằm trên buồng, có từ 6-8 nải, mỗi nải khoảng 12 trái. Trái nhỏ, dái, mùi thơm. Khi chín, vỏ vẫn mầu xanh nhưng khi chín mùi thì mầu vàng.

-Thành phần hóa học:

+Trong 100g phần ăn được, có bột đường (27,7g), chất đạm (1,1g), nước (74,1g), sinh tố C (9mg), B1 (0,03mg), B2 (0,04mg), Caroten (359 Unit), Calcium (11mg), Magnéium (42mg), Kalium (279mg), Sắt (0,56mong), 8,6% Fructos, 4,7% Glucos, 13,7% Sacaros. Trong chuối có nhiều Pectin, là 1 Glucid không có giá trị về mặt năng lượng nhưng là chất gíup cho sự tiêu hóa hấp thu tốt, chống nhiễm trùng đường ruột. Chuối cung cấp nhiều năng lượng nhất (trên dưới 100 Calori/100g nạc chuối chín tươi) vì chuối chứa nhiều bột đường nhất (Trái cây và sức khỏe).

-Tính vị:

Vị ngọt, tính rất lạnh, không độc.

-Tác dụng, chủ trị:

+Thanh Vị hỏa, giải nhiệt độc. Trị phù thũng, ho (TQDHĐT.Điển).

+Chuối chín làm tăng hồng cầu, huyết cầu tố, giúp giảm được tình trạng nhiễm Acid cho chế độ ăn nhiều thịt, mỡ hoặc quá nhiều ngũ cốc. Chuối chín tươi được coi là thuốc đối với người bị bệnh đường ruột kể cả tiêu chảy, lỵ; là thuốc lợi tiểu cho ngày.2 bị thũng, tăng hấp thụ cho trẻ bị suy dinh dưỡng (Trái cây và sức khỏe).

-Đơn thuốc kinh nghiệm:

+Trị trẻ nhỏ gầy ốm, suy dinh dưỡng, cam tích, cam còm: Chuối ngự (dùng loại thật chín) 12g, Thịt cóc (Cóc lột da, rửa sạch máu, mủ, bỏ hết tạng phủ, chỉ lấy thịt - nhất là ở 2 đùi, sấy khô, tán bột) 10g, Trứng gà (luộc chín, chỉ lấy tròng đỏ) 2g, ba thứ trộn chung, gĩa nhuyễn, làm thành viên 6g, sấy khô. Ngày uống 6-12g. (Phòng và chữa bệnh bằng món ăn hàng ngày).

+Thuốc bổ dùng cho người mới bệnh nặng dậy, sút cân, kém ăn, mất ngủ, thiếu máu: Chuối tiêu bóc vỏ 15 quả, Lòng đỏ trứng gà luộc 15 cái, Gạo nếp 1kg, Men rượu 10 miếng. Gạo nếp nấu được cơm, để nguội; Chuối tiêu và lòng đỏ trứng gà nghiền nhỏ; Men rượu tán bột. Các

thứ trộn đều, cho vào hũ sành ủ thành rượu, sau 20 ngày là có thể dùng được, mỗi ngày ăn nửa chén vào lúc đói (Phòng và chữa bệnh bằng món ăn hàng ngày).

+Trị hắc lào: lúc mới phát hiện, lấy quả chuối tiêu xanh, thái thành từng lát mỏng, xát liên tục lên chỗ ngứa (Kinh nghiệm dân gian Việt Nam).

+Trị bạch đới: Ba tiêu căn (tươi) 250g, thịt heo 120g. Hầm cho nhừ, lấy nước uống (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

+Trị bị phỏng: Lá chuối tiêu, sấy khô, tán nhuyễn, trộn với trứng gà, đắp (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

+Trị ho, lao phổi: Hoa chuối (tươi) 60g, Phổi heo 250g, thêm nước, hầm cho nhừ, ăn cả nước lẫn cái (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

+Trị ngực đau thắt (tâm giảo thống): Hoa chuối tiêu tươi 250g, Tim heo 1 cái. Thêm nước, hầm cho thật nhừ, ăn (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

+Trị tai giữa viêm: dùng nõn chuối tiêu, 1 khúc, ép lấy nước côt, nhỏ vào tai. Ngày 2-3 lần (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

+Trị chứng tiêu khát, họng khô, miệng khát khớp xương phiền nóng: Rễ chuối tiêu tươi 1000g, ngày,2 nát, ép lấy nước. Mỗi lần uống 20-30ml, ngày uống 2-3 lần (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

+Trị huyết áp cao, não xung huyết: Vỏ cây chuối hoặc quả chuối 30-60g, sắc uống (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

+Trị bàng quang viêm, tiểu gắt: Rễ cây chuối 30g, Hạn liên thảo 30g. Sắc, chia làm 3 lần uống (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

+Trị thai động không yên: Rễ cây chuối tươi 60g, thịt heo nạc 120g, thêm nước, hầm thật nhừ, ăn (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

+Trị băng lậu: Ba tiêu căn 250g, Thịt heo nạc 100g. Nấu nhừ, ăn cả nước lẫn cái (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

-Tham khảo:

+" Cây chuối tiêu cho nhựa gọi là Ba Tiêu Trấp. Khi lấy nhựa chuối, dùng ống tre vót nhọn đầu, cắm vào thân cây chuối, nhựa chuối sẽ từ từ chảy ra, lấy chai hứng lấy, để dành dùng dần. Nhựa chuối có vị hơi ngọt, tánh lạnh, không độc. Có tác dụng trị chứng đầu phong, cuồng nhiệt, phiền khát, uống vào hễ nôn ra được là khỏi. Nước trấp chuối trị phỏng lửa rất hay. Nhựa chuối bôi có tác dụng làm đen râu, tóc và bớt rụng. Hoa chuối gọi là Ba Tiêu Hoa, vị ngọt, tính lạnh, không độc, nấu hoặc luộc ăn cũng tốt. Trị chứng tê, tim đau: đốt tồn tính, uống với nước muối. Rễ cây gọi là Ba Tiêu Căn, vị hơi ngọt, tính rất lạnh, không độc. Trị các chứng cuồng nhiệt lúc trời nóng, người bệnh mê man hoặc phiền nhiệt, phát cuồng, các chứng ung nhọt. Bị ung nhọt, đơn độc, sưng đau, đào củ chuối thối đắp vào mụn nhọt đang sưng nóng đau rất hay. Lá chuối gọi là Ba Tiêu Diệp, nghiền nát, trộn với nước Gừng, bôi, trị các chứng sưng độc mới phát (Bảm thảo cương mục)".

+” Ăn vài trái chuối chín và uống nửa lít sữa đậu nành hoặc sữa bò coi như 1 bữa ăn đầy đủ dưỡng chất - Chuối già, chuối chín chưa hoàn toàn chứa nhiều tinh bột không tiêu hóa được, khó qua khỏi dạ dầy, có thể gây xót ruột non, gây đau bụng và táo bón. Vậy phải ăn chuối chín mùi, vừa dễ tiêu hóa vừa bổ dưỡng” (Trái cây và sức khỏe).

+” Có kinh nghiệm cho rằng chuối già có tính lạnh, khó tiêu, nếu người dạ dầy và ruột có vấn đề thì không nên ăn. Người bình thường phổi yếu, nhiều đờm, nhât là có bệnh suyễn, bệnh sốt rét chưa khỏi hẳn, đều không nên ăn chuối già. Có người cho rằng dùng chuối già nấu với rượu có tác dụng bổ dưỡng rất tốt. Tuy chuối già có tính lạnh và đầy nhưng khi nấu với rượu gạo thì rượu có thể trừ được tính lạnh và đầy của chuối - Người bị bón kinh niên, huyết áp cao, động mạch xơ cứng, nên ăn chuối thường xuyên để điều hòa ruột và dạ dầy, làm mát rạng phủ. Nếu ăn chuối già, nên ăn sau bữa cơm. Đừng ăn nhiều, mỗi bữa chỉ ăn 1 quả là đủ. Chuối có công dụng dự phòng hiện tượng xơ hóa động mạch dẫn đến chứng chân tay tê dại” (Chữa bệnh bằng thức ăn kết hợp với Trung y Trung dược).

+” Theo Giáo sư Khamian (Ấn Độ) thì những người bệnh bị loét dạ dầy được điều trị bằng chuối xanh đã cho kết quả khả quan. Chuối xanh được phơi khô ở nhiệt độ thấp kích thích sự tăng trưởng của lớp màng nhầy bên trong dạ dầy bằng cách tạo thêm những tế bào sản xuất chất nhầy. không những nó làm cho màng nhầy dầy lên đúng mức mà còn làm cho lớp màng dầy lên đến mức có thể hàn gắn nhanh chóng bất cứ chỗ loét nào hiện có. Tuy nhiên, không phải tất cả các loại chuối đều cho kết quả như vậy. Những chuối chín và chuối được phơi ở nhiệt độ cao không thực sự kích thích sự tăng trưởng của lớp màng nhầy. Mức độ hiệu quả của chuối cũng thay đổi tùy theo từng loại chuối. Vì thế, số lượng hoạt chất có trong loại chuối phải tùy thuộc vào giai đoạn quả chuối được hái, tùy thuộc nơi trồng và loại chuối được trồng. Các nhà nghiên cứu tạm đưa ra ý kiến: Một khẩu phần ăn có chuối xanh chắc chắn giúp tránh được dạ dầy bị loét” (Thông tin khoa học kỹ thuật 424/1988).

BA ĐẬU



-Xuất Xứ:

Bản Kinh.

-Tên Khác:

Ba thục (Bản Kinh), Cương tử (Lôi Công Bào Chích Luận), Ba đậu sương, Ba sương (Đông Dược Học Thiết Yếu), Ba đậu sương tử, Ba tiêu cương tử (Hòa Hán Dược Khảo), Giang tử (Thụy Trúc Đường Kinh Nghiệm Phương), Lão dương tử (Cương Mục), Quả Màn Dẻ (Nam Dược Thần Hiệu), Ba tiêu, Hạt Màn đẻ (Lĩnh Nam Bản Thảo), Ba mễ (Dược Tài Tư Khoa Hối Biên), Ba qủa (Trung Dược Hình Tính Kinh Nghiệm Lam Biệt Pháp), Bát diện đao (Quảng Tây Trung Dược Chí), Đại diệp song nhãn long, Ba nhân, Mang tử (Quảng châu Thường Dụng Trung Thảo Dược Thủ Sách), Độc ngư tử, Cống tử (Trung Dược Chí), Mãnh tử nhân (Trung Quốc Dược Thực Chí), Song nhãn long (Lĩnh Nam Thái Dược Lục), Song nhãn hà, Hồng tử nhân, Đậu cống (Nam Ninh Thị Dược Vật Chí).

Tên khoa học:

Fructus Crotonis.

Họ khoa học:

Thầu Dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả:

Cây gỗ nhỏ, thân tròn, không có lông. Lá mọc đơn, so le, phiến lá hình trái xoan, mỏng, dài 6-12cm, rộng 3-6cm, mép lá khía răng cưa nhỏ. Lá non mầu hồng đỏ. Cuống lá mảnh, dài 2-6cm. Hoa mọc thành chùm dài 10-20cm, ở đầu cành, mang hoa đơn tính cùng gốc. Hoa đực ở

phía trên, có 5 cánh hoa, 17 nhụy. Hoa cái ở dưới có 1-2 cánh hoa hoặc không cánh. Bầu hình cầu, có lông hình sao, 3 vòi, nhụy xẻ đôi ở trên. Quả nang hình trái xoan, khi khô tách thành 3 mảnh vỏ, mang 3 hạt hình trứng, mầu nâu xám, dài khoảng 1cm, rộng 4-6cm. Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 6.

Địa lý:

Ở Trung Quốc cây mọc nhiều ở các tỉnh Tứ Xuyên, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu... Ở Việt Nam cây mọc hoang, trồng nhiều ở Hà Bắc, Vĩnh Phú.

Thu hoạch: Lá: quanh năm, hạt: vào tháng 4-5.

Phần dùng làm thuốc: Hạt đã chế biến.

-Bào chế:

+ Lấy Ba đậu, giã nát, thêm nửa dầu mè, nửa rượu, nấu cho cạn khô, nghiền nát như cao, để dành dùng (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Ba đậu có khi dùng vỏ, có khi dùng hạt, có khi dùng dầu, có khi dùng sống, có khi sao với cám, với giấm hoặc đốt tồn tính, có khi bọ giấy ép cho ra hết dầu gọi là Ba sương hoặc Ba đậu sương (Bản Thảo Cương Mục).

+ Bỏ vỏ, giã nát, quấn giấy bản, ép, thay giấy bản khác, cứ làm như vậy cho đến khi dầu không thấm ra nữa thì thôi. Rồi sao qua cho vàng. Ché biến như trên rồi sao đen đi gọi là Hắc Ba Đậu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bóc bỏ vỏ ngoài lấy nhân ra, lấy giấy bản gói kín lại, nghiền nát cho dầu ngấm hết ra giấy còn lại gọi là Ba đậu sương (Đông dược học thiết yếu).

+ Bỏ vỏ, giã Ba đậu cho nhỏ, quấn giấy bản, ép cho dầu ra, thay giấy, lại ép cho đến khi hết dầu. Sao qua cho vàng thành Ba đậu sương. Làm như trên rồi sao đen gọi là Hắc ba đậu (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

- Thành phần hóa học:

+ Hạt Ba đậu có 34-57%, dầu béo có tác dụng gây tẩy mạnh, 18% Protêin, một Glucocid gọi là Crotonoside (2 - oxy 6 - Aminopurin - Ribozit), Crotonic acid, Tiglic acid, một Anbumoza rất độc gọi là Crotin, một Ancaloid gần như chất Rixinin trong hạt Thầu dầu, men Lipaza và 1 số Acid Amin như Acgynin, Lycin... (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

-Tác dụng dược lý:

. Nước sắc Ba Đậu có tác dụng ức chế mạnh tụ cầu vàng, bạch hầu trực khuẩn, ức chế hoạt tính đối với trực khuẩn cúm và trực khuẩn mủ xanh (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

. Liều rất nhỏ dầu Ba Đậu thí nghiệm trên chuột nhắt thấy có tác dụng giảm đau. Dầu Ba Đậu dùng tại chỗ gây phóng Histamin. Chích dưới da làm tăng tiết chất nội tiết thượng thận. Người uống dầu Ba Đậu 20 giọt có thể bị chết (Trung Dược Học).

. Với liều 2 giọt trở lên gây ra viêm ruột và có triệu chứng ngộ độc, nôn mửa, tiêu chảy nhiều, toát mồ hôi và chết. Liều 10-20 giọt đủ giết 1 con ngựa. Dùng liều nhỏ liên tiếp cũng gây ngộ độc và chết (Những Cây Thuốc Vị Thuốc Việt Nam).

-Tính vị quy kinh:

+ Vị cay, tính ấm (Bản Kinh)

+ Vị đắng, tính nóng (Y Học Khải Nguyên).

+ Vào kinh Tỳ, Vị, Đại trường (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh Can, Thận (Bản Thảo Tái Tân).

+ Tính rất nhiệt, có độc (Nam Dược Thần Hiệu).

+ Vị cay, khí ấm, tính rất độc (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Vị cay, tính nóng, rất độc, vào kinh Vị, Đại trường (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị cay, tính nóng, rất độc, vào kinh Vị, Đại trường (THNDCHQDĐiển).

+ Vị cay, tính nóng, có độc, vào kinh Vị, Đại trường (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị cay, tính ấm, vào kinh Vị, Đại trường (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Tác dụng, chủ trị:

. Làm sạch ngũ tạng, lục phủ, khai thông bế tắc, lợi thủy cốc đạo, khứ ố nhục, phá trưng hà, kết tụ, tích tụ. Trị thương hàn, ôn ngược, hàn nhiệt, đờm ẩm tích trệ, bụng trướng to (Bản Kinh).

. Trị kinh nguyệt không thông, trục thai chết ra, chấn thương ứ máu không thông (Biệt Lục).

. Trị khí kết tụ, thủy thũng (Dược Tính Luận).

. Đạo khí, tiêu tích, trừ hàn tích ở tạng phủ, trừ hàn thấp ở Vị (Bản thảo khải nguyên).

. Vừa thông trường, vừa chỉ tiết [cầm tiêu chảy] (Thang Dịch Bản Thảo).

. Trị tiêu chảy, lỵ, kinh phong, bụng và ngực đau, sán khí (thoái vị bẹn), răng đau (Bản Thảo Cương Mục).

. Trị trưng hà, trong bụng có khối u, tích tụ, khí lạnh làm cho huyết bị tổn thương, thức ăn không tiêu, nôn ra đờm dãi, nước trong (Bản Thảo Bổ Di).

. Thông trệ. Trị chứng đàm tích, trúng ác (khí), máu cục trong bụng, thủy thũng, trúng phong, các chứng đau tê (Nam Dược Thần Hiệu).

. Phá trưng hà, kết tụ, lưu ẩm, đờm tích, thủy trướng ở đại trường, sốt rét, ôn ngược, rửa sạch tạng phủ, khai thông bế tắc, trừ quỷ độc, chứng cổ chú, sát trùng, kinh nguyệt bế, làm tiêu nát thai (Dược Phẩm Vậng Yếu).

. Tiết ứ trệ, trừ phong, bổ lao, kiện Tỳ, khai Vị, tiêu đờm, phá huyết, bài nùng, tiêu thủng độc, diệt giun. Trị mụn nhọt độc, lở ngứa (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

. Ôn thông hàn bí, trục thủy, tiêu thủng. Trị bón do hàn tích, phù thũng, bụng trướng nước (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

. Trị mụn nhọt lở ngứa, mụn cơm, mụn cóc (THNDCHQD.Điển).

. Tả các tích tụ thuộc chứng hàn, trục đờm thủy. Trị vùng ngực bụng đầy trướng, đau dữ dội, chứng hàn lâu ngày tích tụ trong bụng, bụng trướng nước (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Liều dùng:

+ Uống trong, cho vào thuốc hoàn, tán: 0,5-1 phân (dùng Ba đậu sương).

+ Dùng ngoài: bọc vào vải nhét vào mũi, tai... hoặc nghiền nát đắp bên ngoài.

+ Lúc dùng Ba Đậu mà gây tiêu chảy quá nhiều: dùng Hoàng Liên, Hoàng Bá sắc lấy nước uống nguội hoặc ăn cháo nguội (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

-Kiêng kỵ:

+ Trong Vị không có lạnh tích lại và chứng thuộc hư: kiêng dùng (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Người âm hư, dương vượng, phụ nữ có thai: không dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Người không có hàn, tích trệ, phụ nữ có thai hoặc cơ thể suy yếu : không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Kỵ vị Khiên ngưu tử (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

-Đơn thuốc kinh nghiệm:

. Trị ngực bụng bỗng nhiên bị đau, đầy trướng, đau như kim đâm, khí cấp, cấm khẩu, bỗng nhiên chết ngất: Đại hoàng 40g, Can khương 40g, Ba đậu 40g, (bỏ vỏ, lõi, sao). Tán bột, trộn mật làm hoàn. Ngày uống 8-12g. (Tam Vật Bị Cấp Hoàn - Kim quỹ yếu lược).

. Trị bụng căng đầy, ngực đau, đại tiện không thông: Ba đậu 2 hạt, bỏ nhân và vỏ, rang vàng. Hạnh nhân 2 hạt, bọc vải, đập dập. Trộn với 1 chén nước nóng, lấy nước uống, hễ đi tiêu được thì thôi (Ngoại Đài Bí Yếu).

. Trị sốt rét, bụng sưng to: Ba đậu, bỏ vỏ và nhân 8g, Tạo giáp, bỏ vỏ và hột 24g. Tán bột, làm viên to bằng hột đậu xanh. Mỗi lần uống 1 viên với nước lạnh (Trửu Hậu phương).

. Trị hàn tích, ăn không tiêu, đại tiện bí: Ba đậu 1 chén, rượu 5 chén, nấu nhỏ lửa 3 ngày 3 đêm cho khô, làm viên to bằng hạt đậu. Mỗi lần uống 1 viên với nước. Nếu cần thì uống 2 viên (Thiên Kim phương).

.Trị phong ngứa, nổi ban, bứt rứt: Ba đậu 50 hạt, bỏ vỏ. Sắc với 7 chén nước, còn 2 chén, lấy túi vải bọc lại, chườm vào chỗ ngứa (Thiên Kim phương).

. Trị lở loét, ngứa: Ba đậu 50 hạt, ngâm nước cho vàng, bỏ nhân, nghiền thuận theo chiều tay phải rồi cho vào 1 chút váng sữa, 1 ít bột béo. Bóc màng vết thương ra, bôi thuốc vào. Không được cho thuốc vào mắt hoặc dịch hoàn, nếu lỡ dính thuốc vào mắt hoặc dịch hoàn, phải dùng Hoàng đơn bôi vào để giải (Thiên Kim phương).

. Trị trúng phong méo miệng: Ba đậu 7 hạt, bỏ vỏ, gĩa nát. Đau bên trái đắp bên phải và ngược lại, nhưng phải lấy 1 chén nước nóng áp lên thuốc (Thánh Huệ phương).

. Trị phục thử, thương hàn, nóng lạnh không đều, hoắc loạn, thổ, ly, miệng khô, phiền khát: Ba đậu 25 hạt (bỏ vỏ, ép bỏ dầu, nghiền nát), Hoàng đơn (sao, tán bột) 40g. Trộn với sáp làm hoàn, to bằng hạt Ngô đồng, mỗi lần dùng 5 hoàn, nhúng vào nước rồi nuốt, không nhai (Thủy Tẩm Đơn - Cục phương).

. Trị ly, tích trệ, bụng đau, mót rặn nhiều: Ba đậu, bỏ vỏ và nhân, Hạnh nhân, bỏ vỏ và nhân, mỗi thứ 49 hạt, đốt tồn tính, tán bột. Dùng sáp ong nấu chảy, trộn thuốc bột, làm hoàn to bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 2-3 viên với nước sắc Đại hoàng, cách ngày uống 1 lần (Tuyên Minh phương).

. Trị tiêu ra máu không cầm: Ba đậu 1 hạt, bỏ vỏ. Lấy trứng gà, khoét 1 lỗ, cho Ba đậu vào, dán lại rồi nướng chín. Bỏ Ba đậu đi chỉ dùng trứng. Nếu người suy yếu thì chia thuốc làm 2 lần uống (Phổ Tế phương).

. Trị trúng độc: Ba đậu (bỏ vỏ nhưng không bỏ dầu), Mã nha tiêu, lượng bằng nhau. Tán bột, làm viên to bằng viên đạn. Mỗi lần uống 1 viên (Quảng Lợi phương).

. Trị tiêu chảy không ngừng vào mùa Hè: Ba đậu 1 hạt, châm vào đầu hạt rồi đốt tồn tính, tán bột. Nấu chảy sáp ong, trộn thuốc bột làm viên, uống (Châm Đầu Hoàn - Thế Y Đắc Hiệu phương).

. Trị trẻ nhỏ bị thổ tả: Ba đậu 1hạt, đâm lủng, đốt sơ trên ngọn đèn. Dùng 1 ít sáp vàng to bằng hạt Ba đậu, để trên đèn đốt cho sáp chảy giọt xuống trong nước, rồi gĩa chung với Ba đậu, làm thành hoàn to bằng hạt bắp. Mỗi lần uống 5-7 hoàn với nước sắc hạt Sen và Đăng tâm (Thế Y Đắc Hiệu phương).

. Trị thổ tả do ăn phải thức ăn lạnh lúc trời nắng quá: Ba đậu 25 hạt, bỏ vỏ và dầu. Hoàng đơn 48g, nghiền nát, trộn với Ba đậu. Dùng sáp vàng trộn làm hoàn, to bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 5-7 viên với nước ngâm thuốc và nước mới múc dưới giếng lên (Hòa Tễ Ứng Nghiệm phương).

. Trị đại tiểu tiện không thông: Ba đậu (còn nguyên dầu), Hoàng liên, mỗi thứ 20g. Gĩa nát, trộn đều làm thành bánh. Trước hết, bôi nước Hành và muối vào trong rốn, đặt bánh thuốc lên cứu 14 tráng, làm như vậy cho đến khi đi tiêu được (Dương Thị Gia Tàng).

. Trị suyễn do hàn đàm: Thanh quất bì 1 trái, bỏ ruột, cho 1 hạt Ba đậu vào, cột chặt, để trên lửa đốt tồn tính, nghiền nát. Uống với nước Gừng pha rượu (Trương Cảo Y Thuyết).

. Trị trẻ nhỏ miệng bị lở, không bú và ăn uống được: Ba đậu 1 hạt, và nguyên dầu, tán bột, cho vào ít Hoàng đơn. Cắt tóc trên thóp thở rồi đặt thuốc lên. Khi thấy chung quanh có nổi nốt phỏng nhỏ thì lấy nước ấm rửa cho sạch, rồi lấy nước sắc Thạch xương bồ rửa lại cho khỏi lở (Thụy Trúc Đường Kinh Nghiệm phương).

. Trị bỉ kết, trưng hà: Ba đậu nhân 5 hạt (ép bỏ dầu), Hồng khúc (sao) 120g, Vỏ lúa mạch (sao) 40g. Tán bột, làm hoàn, to bằng hạt gạo to, uống 10 hoàn lúc đói với nước (Hải Thượng phương).

. Trị âm độc thương hàn kết ở tim gây đau, táo bón, trung tiện hôi thối: Ba đậu 10 hạt, nghiền nát,lấy 4g, rắc vào lỗ rốn, lấy mồi ngải cứu nhỏ, cứu 5 tráng, khí thông thì khỏi   (Nhân Trai Trực Chỉ).

. Trị trẻ nhỏ bị đờm suyễn: Ba đậu 1 hạt, nghiền nát, bọc vào vải, nhét vào bên mũi bị nghẹt, đờm sẽ hạ ngay (Cổ Kim Y Giám).

. Trị trẻ nhỏ đờm suyễn: Ba đậu 1 hạt, gĩa nát, bọc vào bông (vải mỏng), nhét vào mũi: trai bên trái, gái bên phải, thì đờm từ từ hạ xuống (Cổ Kim Y Giám).

. Trị nhọt độc lở loét: Ba đậu, sao đen, đắp vào chỗ đau để giải độc, đắp lên thịt để sinh thịt mới. Có thể thêm ít Nhũ hương. Nếu vết thương sâu quá, miệng không khép được, nên bóp lại cho khít (Ngoại Khoa Tinh Nghĩa).

. Trị tích trệ: Ba đậu 40g, Cáp phấn 80g, Hoàng bá 120g, tán bột, trộn với nước làm viên to bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 5 viên với nước (Y Học Thiết Vấn).

. Trị Mũi tên bọc sắt đâm vào thịt, không rút ra được: Ba đậu + Bọ hung, rang sơ qua, tán bột, dán lên vết thương. Khi thấy bớt đau và có cảm giác ngứa không chịu nổi thì day nhẹ mũi tên và rút ra rồi bôi 'Sinh Cơ Cao' vào (Kinh Nghiệm phương).

. Trị lở ngứa, lác đồng tiền: Ba đậu 3 hạt, để nguyên dầu, gĩa nát, lấy vải mềm bọc lại, xát vào chỗ tổn thương, ngày 2-3 lần (Bí Truyền Kinh Nghiệm phương).

. Trị bụng sôi (kêu) nhiều, sắc da đen, gọi là chứng thủy trướng: Ba đậu 90 hạt (bỏ vỏ, nhân), Hạnh nhân 60 hạt (bỏ vỏ, đầu nhọn). Tán bột, làm viên, mỗi lần uống 0,4-0,8g (Bổ Khuyết Trửu Hậu Phương).

. Trị họng đau sắp chết, chỉ còn chút hơi thở: Ba đậu 1 hạt, bỏ vỏ, dùng sợi chỉ xâu vào giữa hạt, nhét vào cổ họng 1 chốc (lát) rồi nắm dây kéo Ba đậu ra là khỏi.

Ba đậu, gói 2-3 lớp giấy, cuộn giấy lại làm mồi đốt cháy rồi thổi tắt đi, cho khói xông vào trong lỗ mũi 1 lúc sẽ thổ ra nước dãi rồi khỏi. (Nam Dược Thần Hiệu).

. Trị họng sưng đau: Bạch phàn 40g, Ba đậu 20g, sao chung với nhau cho Bạch phàn khô, bỏ Ba đậu đi, lấy Bạch phàn tán nhuyễn, thổi vào họng (Bách Nhất Tuyển Phương).

. Trị xơ gan cổ trướng: Ba đậu sương 4g, Khinh phấn 2g. Tán bột. Trải 4-5 lớp trên vải, đặt vào trên rốn, bên trên lại để 2 lớp thuốc nữa. Bệnh nhẹ thì 1-2 giờ sau cảm thấy ngứa, đau là sẽ tiêu chảy. Nếu không tiêu chảy thì phải làm như vậy nhiều lần (Nội Gia Cổ, Trung Thảo Dược Tân Y Liệu Pháp Tư Khoa Tuyển Biên).

. Trị bụng trướng nước: Ba đậu sương + Hạnh nhân, lượng bằng nhau, tán bột, làm hoàn. Mỗi lần uống 0,3-0,6g với nước sôi để nguội. Kiêng uống rượu (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược). Hoặc Ba đậu 200mg + Hạnh nhân 3g. Chế thành viên bằng hạt đậu xanh. Ngày uống 3-6 viên (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

. Trị bạch hầu: Ba đậu nhân, Chu sa, lượng bằng nhau. Nghiền nát, trộn đều, mỗi lần dùng 1,2-2g, hòa với dầu bôi vào đầu chân mày (đừng cho thuốc chạm vào mắt). Khoảng 8-12 giờ, da vùng bôi thuốc xuất hiện nốt dộp giống thủy đậu thì bôi thuốc đi (Ba Đậu Chu Sa Cao - Tạp Chí Giang Tô Trung Y (11): 23, 1959).

. Trị các loại nhọt độc hoặc nhọt có mủ: Ba đậu, bỏ xác, sao đen, nghiền nát thành cao, đắp vào vết thương (Ô Kim Cao - Ung Thư Thần Bí Nghiệm Phương).

. Trị trẻ nhỏ bị tưa lưỡi: dùng Ba Đậu 1g, Nhân hạt dưa hấu 0,5g, tán nhỏ, thêm ít dầu thơm, trộn đều, làm thành viên nhỏ, đắp vào huyệt Ấn Đường, 15 giây sau lấy ra, ngày làm 1 lần. Thường đắp 2 lần. Đã theo dõi trị 190 trường hợp, có kết quả khỏi: 90 cas, có kết quả: 7,9%, không kết quả: 2,1 đã (Lâm Trường Hỷ và cộng sự, tạp chí Trung Tây Y Kết Hợp, 1987,9: 548).

. Trị hàn tả: dùng Ba Lưu Tán (bột than Ba Đậu + bột Lưu Hoàng) cho vào nang nhựa uống. Liều mỗi ngày: Ba đậu than 0,62g + bột Lưu hoàng1,24g. Đã trị 38 cas tiêu chảy mạn tính thể hàn ngưng, thời gian uống thuốc từ 1-30 ngày. Kết quả khỏi: 20 cas, có tiến bộ: 13 cas, không kết quả: 05 cas. Tỉ lệ có kết quả là 86,8%" (Sử Tài Tường, tạp chí Trung Y -1979, 12:30).

-Tham khảo:

+ "Một bà già hơn 60 tuổi, bị bệnh tiêu chảy (đường tả) hơn 5 năm, ăn thịt, dầu, chất sống lạnh vào là đau, đã uống thuốc điều hòa Tỳ, thăng đề, chỉ sáp... uống vào thì lại tiêu chảy nặng hơn. Đến tôi chẩn bệnh, thấy mạch Trầm Hoạt, đó là Tỳ Vị bị tổn thương, lãnh tích ngưng trệ gây ra; đại hàn ngưng ở trong, tả lỵ lâu ngày, khỏi rồi lại tái phát, năm này sang năm khác. Phép trị nên dùng phép nhiệt hạ thì hàn tắc sẽ được khứ lợi. Cho uống 50 viên Ba Đậu, 2 ngày đại tiện hết thông lợi, tiêu chảy khỏi dần" (Bản Thảo Cương Mục).

+ "Nếu trị gấp và thông đường thủy cốc thì để sống, bỏ hết màng mỏng trong ruột rồi bọc giấy, ép bỏ dầu. Chữa từ từ cho tiêu tích tụ: nấu với nước 5 lần hoặc sao cho hết khói, thấy sắc đen thì nghiền nhỏ để dùng. Ba đậu vừa có thể làm thông ruột vừa có thể chỉ tả (cầm tiêu chảy) mà người đời không biết (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ "Chu Đan Khê nói rằng: Ba đậu trừ được chứng tích hàn trong Vị, nếu không đúng bệnh thì kiêng không dùng, nói chung dùng Ba đậu phải cẩn thận. Ba đậu và Đại hoàng đều là thuốc công hạ nhưng Đại hoàng tính hàn, vào phần huyết, bệnh của lục phủ có nhiều huyết thì nên dùng. Ba đậu tính nhiệt, vào phần khí, bệnh của ngũ tạng có nhiều hàn thì nên dùng. Lý Sĩ Tài nói: Tẩy rửa 5 tạng, 6 phủ, như nẫu ruột, như cạo dạ dầy, đánh tích cứng, phá đờm tích, trực tiếp làm nhiệm vụ chém tướng đoạt ải, khí huyết và thức ăn ngưng tích, chỉ 1 lần công phá là hết sạch, đờm trùng và thủy trệ quét sạch mà không sót, thai nhi trụt ngay, đinh nhọt độc tiêu hết. Nhưng uất trệ tuy trừ được mà tiếp đó chân âm cũng tổn hại. Hãy thử lấy một ít xát vào da, thấy da nổi dộp, huống hồ ruột và dạ dầy là chất mềm mỏng, bị nó xông đốt thì không nát loét sao được! Nên vạn bất đắc dĩ phải dùng thì nên sao chín, ép bỏ dầu, mà cũng chỉ dùng chút ít thôi, không được dùng nhiều. Có thuyết nói rằng để sống thì ôn, nấu chín thì hàn là không đúng - Tuy nói là để sống thì ôn, chín thì lạnh, sợ rằng chín cũng không lạnh lắm, vì Ba đậu bẩm thụ tính cấp tốc của hỏa, có cả khí vị cay, ôn và chạy tán - Ba đậu được Nguyên hoa làm sứ; Ghét Toan tương thảo; Sợ Đại hoàng, Hoàng liên, Lê lô; Phản Khiên ngưu; Kỵ Măng lau, Tương xị và nước lạnh (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ "Ba Đậu và Đại Hoàng đều là thuốc công hạ nhưng Đại Hoàng tính lạnh, dùng cho người bệnh có nhiều nhiệt ở phủ (bên trong), còn Ba Đậu tính nhiệt, chỉ dùng cho bệnh hàn nhiều ở tạng" (Bản Thảo Thông Huyền).

+ "Khi chế Ba Đậu, phải bảo vệ mắt và tay vì dầu Ba đậu rất nóng, có thể gây bỏng da (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

+ "Thuốc tả hạ có phân biệt loại hạ từ từ (hoãn hạ) hoặc hạ mạnh (tuấn hạ), trong tuấn hạ lại chia ra hàn hạ và nhiệt hạ. Đại hoàng tính hàn là thuốc hàn hạ, nên dùng vào chứng đại tiện

táo kết (táo bón). Ba đậu tính nhiệt, là thuốc nhiệt hạ, nên dùng trong chứng đại tiện hàn kết. Phương pháp hạ mạnh tuy giống nhau nhưng khác nhau về hàn nhiệt - Ba đậu được nóng thì có tác dụng tả hạ, gặp lạnh thì ngưng. Nếu sau khi uống Ba đậu mà đi tả nhiều thì có thể uống nước lạnh để giải (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ ”Bộ phận độc và chất độc của Ba Đậu có trong lá, rễ, vỏ cây và đặc biệt là hạt Ba đậu. Hạt Ba đậu có 30-50 đã dầu chất béo- tác dụng gây tẩy mạnh, 18% protein, một chất rất độc gọi là Crotin” (Cây Độc Ở Việt Nam).

BÁ TỬ NHÂN

Xuất xứ:

Bản Kinh

Tên Việt Nam:

Hạt cây Trắc bá, hột Trắc bá.

Tên Hán Việt khác:

Trắc bá tử nhân, Cúc hoa (Hoà Hán Dược Khảo), Bách thử nhân, Bách thật (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Bách tử nhân, Bá thực (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên khoa học:

Thujae orietalis Semen.

Họ khoa học:

Thuộc họ Trắc Bách (Cupressaceae).

Mô tả:

Cây cao 3-5m. Thân phân nhánh nhiều trong những mặt thẳng đứng làm cho cây có dạng đặc biệt. Lá mọc đối, dẹt, hình vẩy, màu xanh sẫm. “Quả hình nón” cấu tạo bởi 6-8 vẩy dày úp vào nhau, kẽ vảy có . Hạt hình trứng không có cánh, màu nâu sẫm, có một sẹo rộng màu nhạt hơn ở phía dưới. Mùa hoa vào tháng 4-5. Trồng làm cảnh ở công viên, chùa đình, ít hoa ở nước ta.

Mùa quả vào tháng 9-10

Thu hái, sơ chế:

Hái vào mùa đông phơi khô, xát bỏ vỏ ngoài, lấy nhân phơi khô thứ nào vàng nhạt, lớn hơn hạt mè vị đắng thơm là tốt Phần dùng làm thuốc: Dùng hạt.

Thành phần hóa học:

+ Trong Bách tử nhân có 1 số hoạt chất chính: Saponin, Benzine (Trung Dược Học).

+ Trong hạt có chất béo, Saponozit (Dược Liệu Việt Nam).

Tính vị:

+ Vị ngọt, cay, tính bình (Trung Dược Học).

+ Vị ngọt, tính bình (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

+ Vào kinh Tâm, Can, Tỳ (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Tâm, Can, Thận (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Dưỡng tâm, an thần, nhuận trường (Trung Dược Học).

+ Dưỡng tâm an thần, cầm mồ hôi. Đồng thời có tác dụng nhuận táo, thông tiện (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

+ Trị mất ngủ, hồi hộp, táo bón, mồ hôi trộm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Kiêng kỵ.

+ Tiêu chảy: không dùng (Trung Dược Học).

+ Tiêu chảy, đàm nhiều cấm dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Bách tử nhân sợ Cúc hoa, Dương đề thảo (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Cách dùng: Hạt tẩm rượu phơi khô, giã ra, sẩy sạch, lấy nhân sao qua mà dùng

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị động kinh, trẻ con hay khóc đêm, bụng đầy, tiêu phân xanh, tán bột Bá tử nhân trộn với nước cơm 3-20g để uống.

Trị tâm huyết bất túc, tinh thần hốt hoảng, mất ngủ, mộng mị, hồi hộp sộ sệt, giảm trí nhớ: Bá tử nhân 20g, Mạch đông, Câu kỷ, Đương quy mỗi thứ 12g, Xương bồ 4g, Phục thần, Huyền sâm mỗi thứ 12g, Thục địa 20g, Cam thảo 4g sắc uống (Bách Tử Dưỡng Tâm Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị huyết không dưỡng tâm, hồi hộp mất ngủ: Bá tử nhân, Toan táo nhân mỗi thứ 16g, Viễn chí mỗi thứ 8g, sắc uống (Dưỡng Tâm Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị mất ngủ, tóc rụng do thần kinh suy nhược: Bá tử nhân, Đương quy mỗi thứ 640g, tán bột, luyện mật làm viên, mỗi lần uống 12g, ngày 2 lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị mồ hôi ra nhiều do âm hư: Bách tử nhân 16g, Hạ khúc, Mẫu lệ, Đảng sâm, Ma hoàng căn, Bạch truật mỗi thứ 12g, Ngũ vị tử 8g, Mạch nhu (Trấu, vỏ hạt lúa tiểu mạch) 16g. Tán bột, trộn với Táo nhục làm viên, hoặc sắc uống (Bách Tử Nhân Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Bách tử nhân và Toan táo nhân đều là thuốc trị bệnh mất ngủ cả, thường dùng kết hợp cả hai. Toan táo nhân đặc hiệu về dưỡng âm, Bách tử nhân đặc hiệu về lưỡng tâm lại có tác dụng thông hoạt ruột (Tân Biên Trung Y Học Khái Luận)

+ Bách tử nhân là một vị thuốc bổ có chất nhuận làm cho mọi sự khô táo. Sách Bản thảo ghi rằng: Nó chữa được phong thấp, nhưng chữa phong thì đúng mà chữa thấp thì khó hơn. Những chất nhu nhuận trường làm im được phong khí, chữa phong là chữa cam táo sinh ra phong, không phải chữa phong cảm ngoại ở ngoài (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Toan táo nhân và Táo tử nhân đều có tác dụng an thần trị mất ngủ, cả hai đều được dùng chung nhưng Táo nhân thiên về bổ căn liễm hãn, Bách tử nhân thiên về dưỡng tâm, lại có thể thông ruột (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Mất ngủ thuộc về Can, Đởm hư thì dùng Toan táo nhân; Mất ngủ thuộc về Tâm huyết hư thì dùng Bá tử nhân. Toan táo nhân lấy vị chua để trị bệnh, vì vị chua hay liễm Can mà bổ Can. Bá tử nhân có nhiều chất nhờn tư bổ, dưỡng được Tâm mà bổ Tâm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Táo bón chia làm 2 loại: thực và hư. Thực chứng nên dùng phép tả, dùng Đại hoàng, Huyền minh phấn; Hư chứng nên dùng phép nhuận, Bá tử nhân là vị thuốc có thể dùng được, nhất là đối với người lớn tuổi bị táo bón, chất nhờn trong ruột thiếu mà dùng vị này, rất thích hợp (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Bá tử nhân là quả của cây Trắc bách, nhân mầu vàng, trông giống như hạt gạo, tính bình, không hàn, không táo, thực là 1 vị thuốc tử bổ dưỡng tâm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Bá tử nhân vị ngọt, tính bình. Vào Tâm thì có tác dụng dưỡng thần, vào Thận có tác dụng định chí. Bá tử nhân có tác dụng giống như Toan táo nhân nhưng Bá tử nhân thuộc loại phương hương, hoà trung, hạt có chất béo mà nhuận, thiên về dưỡng Tâm và hoạt trường. Toan táo nhân thiên về bổ Can, ngoài việc trị mất ngủ, còn có tác dụng liễm hãn (Thực Dụng Trung Y Học).

BÁCH BỘ



Xuất xứ:

Biệt Lục.

Tên khác:

Bà Phụ Thảo (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Bách Nãi, Dã Thiên Môn Đông (Bản Thảo Cương Mục), Vương Phú, Thấu Dược, Bà Tế, Bách Điều Căn, Bà Luật Hương (Hòa Hán Dược Khảo), Man Mách Bộ, Bách Bộ Thảo, Cửu Trùng Căn, Cửu Thập Cửu Điều Căn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Dây Ba Mươi, Đẹt Ác, Bẳn Sam, Síp (Thái), (Pê) Chầu Chàng (H'mông), Robat Tơhai, Hiungui (Giarai), Sam Sip lạc [Tày] (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Stemona tuberosa Lour.

Họ khoa học:

Bách Bộ (Stemonaceae).

Mô tả:

Dây leo thân nhỏ nhẵn, quấn, có thể dài 10cm, lá mọc đối có khi thuôn dài thân nổi rõ trên mặt lá, 10 - 12 gân phụ chạy dọc từ cuống lá đến ngọn lá, cụm hoa mọc ở kẽ lá, có cuống dài 2-4cm, gồm 1-2 hoa to màu vàng hoặc màu đỏ. Bao hoa gồm 4 phận, 4 nhụy giống nhau, chỉ nhị ngắn. Bầu hình nón, quả nặng có 4 hạt, ra hoa vào mùa hè. Rễ chùm gần đến 30 củ (nên mới gọi là Dây Ba Mươi), có khi nhiều hơn nữa.

Địa lý:

Mọc hoang dại khắp nơi, đặc biệt là những vùng đồng núi.

Thu hái và sơ chế: Dùng củ nhiều năm để dùng thuốc, củ càng lâu năm càng to càng dài, thu hoặc vào đầu đông hàng năm, hoặc vào lúc đầu xuân, chồi cây chưa hoạt động, trước khi thu hoạch, cắt bỏ dây thân, nhổ bỏ cây choai, đào toàn bộ củ lên, rửa sạch phơi khô.

Phần dùng làm thuốc: Dùng rễ củ, rễ thường cong queo dài từ 5-25cm đường kính từ 0,5-1,5cm. Đầu trên hơi phình to, đầu dưới thuôn nhỏ dần.

Mô tả dược liệu:

Rễ củ Bách bộ khô hình con thoi dài khoảng 6-12cm, thô khoảng 0,5-1cm, phần dưới phồng to đỉnh nhỏ dần, có xếp vết nhăn teo có rãnh dọc sâu bên ngoài màu vàng trắng hoặc sám vàng. Chất cứng giòn chắc, ít ngọt, đắng nhiều, mùi thơm ngát, vỏ ngoài đỏ hay nâu sẫm là tốt (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Đào lấy củ gìa rửa sạch cắt bỏ rễ 2 đầu, đem đồ vừa chín, hoặc nhúng nước sôi, củ nhỏ để nguyên, củ lớn bổ đôi, phơi nắng hoặc tẩm rượu, sấy khô (Bản Thảo Cương Mục).

+ Rửa sạch, ủ mềm rút lõi, xắt mỏng phơi khô, dùng sống. Tẩm mật một đêm rồi sao vàng [dùng chín] (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Ít sâu mọt nhưng dễ hút ẩm, mốc, nên sau khi phơi hay sấy khô, nên cất vào chỗ khô tránh ẩm

Thành Phần Hóa Học:

.Trong loại Radix Stemonae Japonicae có Stemonine, Stemonidine, Isostemonidine, Protostemonine, Paipunine, Sinostemonine (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

.Trong loại Radix Stemonae Sessilifoliae có: Stemonine, Isostemonidine, Protostemonine, Tubersostemonine, Hodorine, Sessilistemonine (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

.Trong loại Radix Stemonae Tuberosae có: Stemonine, Tubersostemonine, Isotubersostemonine, Stemine, Hypotubersostemonine, Oxotubersostemonine (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Rễ Bách bộ chứa Tuberostemonin, Stnin, Oxotuberostemonin. Ngoài ra còn 1 số Alcaloid khác chưa rõ cấu trúc: Stmonin C22H33O4N4N, điểm chảy 1620, Isostemonin C22H33O4N, điểm chảy 2122160, Isotuberostemonin C22H33O4N, điểm chảy 1231250, Hypotuberostemonin C19H2123O3N, Stemotuberin, điểm chảy 77820, Setemonidin C19H31O5N, Paipunin C24H34O4N. Rễ còn chứa Glucid 2,3%, Lipid 0,84%, Protid 9,25% và 1 số Acid hữu cơ (Acid Citric, Malic, Oxalic, Succinic, Acetic...] (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng vi trùng: Radix Stemonae in vitro có tác dụng kháng khuẩn đối với nhiều loại khuẩn gây bệnh gồm: Streptococus Pneumoniae, bHemolytic Streptococus, Neisseria Meningitidis và Staphylococus aureus (Trung Dược Học).

+ Tác dụng diệt ký sinh trùng: dịch cồn hoặc nước ngâm kiệt của Bách Bộ có tác dụng diệt ký sinh trùng như chấy rận, bọ chét, ấu trùng ruồi, muỗi, rệp... (Trung Dược Học).

+ Tác động lên hệ hô hấp: nước sắc Bách bộ không tỏ ra có tác dụng giảm ho do chích Iod nơi mèo. Bách bộ có tác dụng làm giảm hưng phấn trung khu hô hấp của động vật, làm giảm ho do ức chế phản xạ ho. Đối với kháng Histamin gây co giật, Bách bộ có tác dụng giống như Aminophylline nhưng hòa hoãn và kéo dài hơn (Trung Dược Học).

+ Dùng trong bệnh nhiễm: Theo dõi hơn 100 bệnh nhân dùng nước sắc Bách bộ, cho thấy có 85% có hiệu quả giảm ho (Trung Dược Học).

Tác dụng trị ho: Stemonin có tác dụng làm giảm tính hưng phấn của trung tâm hô hấp của động vật, ức chế phản xạ ho, do đó có tác dụng trị ho. Bách bộ đã được thí nghiệm chữa lao hạch có kết quả tốt (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng trị giun và diệt côn trùng: ngâm giun trong dung dịch 0,15% Stemonin, giun sẽ tê liệt sau 15 phút. Nếu kịp thời lấy giun ra khỏi dung dịch, giun sẽ hồi phục lại. Tiêm dung dịch Stemonin sulfat (3mg) vào ếch nặng 25g, có thể làm cho ếch tê bại, sau 12 giờ thì bình phục. Dùng rượu thuốc Bách bộ 1/10 trong rượu 700, ngâm hoặc phun vào con rận, rận sẽ chết sau một phút. Nếu ngâm rệp, con vật sẽ chết nhanh hơn (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng kháng khuẩn: Bách bộ có tác dụng diệt vi khuẩn ở ruột già và kháng vi khuẩn của bệnh lỵ, phó thương hàn (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Nước sắc vỏ rễ Bách bộ có những tác dụng dược lý sau:

. Nước sắc 1050% rễ Bách bộ có tác dụng làm liệt giun (liệt mềm) sau thời gian từ 820 giờ. Giun đã bị liệt do tác dụng của thuốc không hồi phục lại sau khi được rửa sạch thuốc. Bách bộ có tác dụng làm tan rã chất Kitin bao bọc chung quanh giun (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Với liều vừa phải, Bách bộ không ảnh hưởng đến hoạt động co bóp tim, huyết áp, hoạt động co bóp của ruột và tử cung và không gây độc đối với súc vật thí nghiệm (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Dung dịch Alcaloid toàn phần chiết từ rễ cũng như từ lá và thân Bách bộ đều có tác dụng long đờm rõ rệt trước chuột nhắt trắng và làm liệt cơ giun đũa ở lợn. Do đó có thể sử dụng cả rễ, lá và thân cây Bách bộ làm thuốc trị ho và trị giun (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tính vị:

+ Tính hơi ôn (Danh Y Biệt Lục).

+ Vị ngọt, không độc (Dược Tính Bản Thảo).

+ Vị đắng, không độc (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Vị ngọt đắng, tính hơi ôn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị ngọt đắng, tính hơi ôn (Trung Dược Học).

Quy kinh

+ Vào kinh Phế (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Vào kinh Phế, Tỳ (Tân Biên Bản Thảo)

+ Vào kinh Phế (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Phế (Trung Dược Học).

Tác dụng:

+ Nhuận phế, chỉ khái, sát trùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Nhuận phế, chỉ khái, sát trùng (Trung Dược Học).

Chủ trị:

Trị ho do hư lao. Thường dùng trong trị lao phổi, khí quản viêm mạn tính, ho gà, giun đũa, giun kim (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: Dùng từ 4 - 20g, ngứa ngoài da, dùng ngoài tùy ý.

Kiêng kỵ:

+ Tỳ hư, tiêu chảy: không dùng (Trung Dược Học).

+ Vị này dễ làm thương tổn tới Vị, có tính hoạt trường,vì vậy người Tỳ hư, tiêu chảy: cấm dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Cách dùng:

Dùng sống: trị ghẻ lở, giun sán.

Dùng chín: trị ho hàn, ho lao

+ Ngộ độc: Khi ăn nhiều rễ cũ sẽ gây tê liệt trung khu hô hấp, có thể chết. Kinh nghiệm dân gian dùng nước gừng và uống giấm để giải cứu.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị ho dữ dội: dùng rễ Bách bộ, Gừng sống, gĩa lấy nước, 2 vị bằng nhau, sắc uống 2 chén (Trữu Hậu phương).

+ Trị nuốt phải đồng tiền: dùng 160g rễ Bách bộ, 640g rượu, ngâm một đêm. Uống mỗi lần 1 tô, ngày 3 lần (Ngoại Đài Bí Yếu phương).

+ Trị ho lâu năm: Bách bộ (rễ) 20 cân, gĩa vắt nước, sắc lại cho dẻo quánh. Mỗi lần uống 1 muỗng canh, ngày 3 lần (Thiên Kim phương)

+ Trị ho dữ dội: dùng rễ Bách bộ ngâm rượu, ngày uống 1 chén, ngày 3 lần (Trương Văn Trọng).

+ Trị ho nhiều: dùng Bách bộ (cả dây lẫn rễ), gĩa vắt lấy nước cốt, trộn với mật ong, 2 thứ bằng nhau. Nấu thành cao, ngậm nước nuốt từ từ (Tục Thập Toàn phương).

+ Trị tự nhiên ho không dứt: Bách bộ (củ rễ), hơ trên lửa nướng cho khô, mỗi lần lấy nước một ít ngậm nuốt nước (Phổ Tế phương).

+ Trị trẻ nhỏ ho do hàn : Bách bộ sao, Ma hoàng khử mắt, mỗi thứ 30g, tán bột. Hạnh nhân (bỏ vỏ, bỏ đầu nhọn) sao, bỏ vào nước thật sôi, vớt ra, nghiền bột,cho mật vào nặn viên bằng hạt Bồ kết. Mỗi lần uống 23 viên với nước nóng (Tiểu Nhi Dược Chứng Trực Quyết).

+ Trị phù, vàng da cả người:Bách bộ (củ) mới đào về, rửa sạch, gĩa nát. Đắp một miếng lên rốn, lấy nửa tô xôi gĩa mềm dẻo đắp trên miếng Bách bộ vừa rồi, xong lấy khăn bịt lại 12 ngày sau thấy trong ruột có hôi mùi rượu thì tiểu được, hết phù (Dương Thị Gia Tàng Phương).

+ Trị các loại côn trùng vào lỗ tai: Bách bộ (sao) nghiền nát, trộn với dầu mè bôi trong lỗ tai (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị áo quần có rận, rệp, bọ chét, chí: dùng Bách bộ, Tần giao nghiền nhỏ cho vào lồng tre xông khói lên, có thể nấu nước giặt (Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị giun kim: Bách bộ tươi, sắc kẹo thụt vào hậu môn trong một tuần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị giun đũa: Bách bộ 12g, sắc uống vào buổi sáng lúc đói, liên tục 5 ngày, sau đó dùng thuốc xổ mỗi sáng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị các chứng ho do hư chứng: Bách bộ, Tang căn bạch bì, Thiên môn đông, Mạch môn đông, Bối mẫu, Tỳ bà diệp, Ngũ vị tử, Tử uyển, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho do cảm mạo, ngứa họng, đờm ít: Bách bộ 16g, Kinh giới 12g, Bạch tiền 12g, Cát cánh 12g, Sắc uống (Trung Dược Học).

+ Trị lao phổi có hang: Bách bộ 20g, Hoàng cầm 10g, Đơn bì 10g, Đào nhân 10g, Sắc đặc còn 60ml, uống ngày 1 thang, liên tục 2 - 3 tháng. Đã trị 93 cas, kết quả tốt (Đặng Tường Vinh Trung Quốc Phòng Lao Tạp Chí 1966, 1:27).

+ Trị lao phổi: Bách bộ 12g sắc uống với bột Bạch cập 12g (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị lao phổi: Viên Bách bộ trị 153 cas lao phổi: dùng gà con, bỏ ruột và đầu, chân, theo tỉ lệ 1 cân gà - 1 cân thuốc. Cho gà và nước vừa đủ nấu trong 4 giờ, đổ nước gà ra, cho thêm nước khác nấu trong 45 lần, mỗi lần 2 giờ. Các lần sắc nước, trộn đều cho thuốc vào khuấy đều (cứ 1 cân thuốc cần 480g nước hầm gà). Làm thành viên nhỏ, mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g. Một liệu trình là 20-30 ngày. Nếu có kết quả, tiếp tục uống thêm 23 thang rồi sau đó uống thêm 23 thang để củng cố kết quả. Đa số bệnh nhân đều lên cân, triệu chứng lâm sàng được cải thiện (Trần Tường Vinh Trung Y Tạp Chí 1959, 3:39).

+ Trị ho do lao phổi, do phế nhiệt: Bách bộ 640g, Sa sâm 640g, đổ 10 cân nước sắc bỏ bã, trộn với 640g mật ong, nấu nhỏ lửa cho thành cao. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8ml (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị ho, suyễn, khí quản viêm mãn tính: Bách bộ 20g, Miên hoa căn 5 cái, Ma hoàng 8g, Đại toán 1 củ, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị ho gà: bách bộ 1015g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị ho gà: Bách bộ 1220g, sắc uống với đường cát (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị ho gà: Bách bộ 12g, Bạch tiền 12g, Cam thảo 4g, Đại toán 2 tép, sắc uống với đường, mỗi ngày chia làm 3 lần uống liên tục 3 - 4 ngày (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị các chứng ho: Bách bộ 20g, sắc 2 lần được 60ml, chia làm 3 lần uống trong ngày (Trịnh Tường Quang, Thiểm Tây Trung Y Tạp Chí 1986, 10: 439).

+ Trị giun kim: Bách bộ, Binh lang, Sử quân tử, các vị bằng nhau tán bột, trộn dầu thụt quanh hậu môn (Những Cây Thuốc Vị Thuốc Việt Nam).

+ Trị giun kim: Bách bộ 40g, đổ nước sắc còn 10-20ml thụt vào hậu môn trước khi ngủ, liên tục 23 đêm. Hoặc dùng Bách bộ 20g, Tử thảo 20g, Vaselin 100g, tán bột, trộn với Thanh cao bôi quanh hậu môn (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị giun kim: Bách bộ 40g tươi, sắc với 200ml nước còn 30ml, thụt giữ 20 phút, liên tục 1012 ngày (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị chí, rận, bọ chét: Bách bộ 120g, ngâm với 1 lít Cồn, sau 24 giờ sức ở ngoài da (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị mần ngứa ngoài da, viêm da mề đay, muỗi cắn, vẩy nến: Bách bộ xắt ra, dùng mặt sắt đó xát vào nơi đau, ngày nhiều lần (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị mề đay: Bách bộ 29g, Bằng sa, Hùng hoàng mỗi thứ 8g, sắc nước, rửa (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị mũi đỏ (tửu tra ty): Ngâm Bách bộ trong cồn 950 trong 57 ngày, chế thành 50% Tinctura Bách bộ, bôi ngoài ngày 23 lần. 1 tháng là 1 liệu trình, trị 13 cas có kết quả 92% (Đình Thụy Xuyên Trung Y Tạp Chí 1981, 4:273).

+ Diệt ruồi, bọ, giòi...:

. Nước sắc Bách bộ, cho thêm ít đường, ruồi ăn chết đến 60%.

. Dung dịch 1/20 giết chết 100% bọ gậy.

. Rắc bột Bách bộ vào hố phân, giết chết 100% giòi.

. Đốt Bách bộ rồi xông khói, diệt được ruồi, muỗi, bọ chó.

(Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tham khảo:

+ Bách bộ cũng là loại có tác dụng như Thiên môn cũng chữa ho và có tác dụng sát trùng, nhưng Thiên môn khí lạnh, Bách bộ khí ấm hơn, vì vậy, cách chữa cũng khác nhau (Bách Hợp).

+ Bách bộ tuy hơi ôn những nhuận mà không táo, còn có thể khai tiết, giáng khí, trị ho thì không thuốc nào bằng, nhất là ho lâu ngày (Bản Thảo Chính Nghĩa).

+ Dùng củ Bách bộ xắt mỏng, sao khô cho vào túi vải ngâm trong vỏ rượu lấy uống dần để trị các chứng ho gọi là Bách Bộ Tửu” (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Phân biệt:

(1) Ngoài cây Bách bộ lá mọc đối nói trên, ở Việt Nam còn có cây Bách bộ đá hay Bách bộ không quấn (Stemona saxorum Gagnep): Thân thảo không quấn, dài 20 - 25cm, có khi phân nhánh, có khi không. Lá dưới biến thành vảy dài 5-7mm, phía trên có 2-3 lá hình trứng hay hình tim, đầu nhọn, gân cuống. Ra hoa vào tháng 4. Cây thường gặp ở các hốc đá có mùn tại các rừng miền núi phía Bắc nước ta.

(2) Ở Trung Quốc và Nhật Bản thường dùng cây Bách bộ (Stemona japonica (B1) Miq) là một loại cây nhỏ sống nhiều năm. Toàn cây nhẵn. Củ rễ chất thịt, hình chùy đều, mọc thành chùm gồm nhiều củ, Cây cao 1,72 - 3m, leo bò trên cây khác, thân có rãnh dọc, lá đơn mọc thành 2 -4 vòng lá nhọn hoặc hơi nhọn, lá không co răng cưa, hơi uống hình làn sóng, phía cuống lá hình tròn hay gần như hình tiết, gân lá có 5 - 9, cuống lá hình sợi dây dài khoảng 1,5 - 3cm. Hoa mọc trên cuống dài hình sợi dây, mọc sen bên trên cuống lá, mỗi cuống lá có một hoa, hoa màu xanh nhạt, có 4 cánh, cánh hoa xẻ thành hai, hình trứng hay hình kim, đuôi nhọn, phần cuống hơi rộng, sau khi hoa nở cánh hoa xòe ra cụp xuống cong ra ngoài, 4 nhị đực màu tím, gần giống hình mũi tên, ngắn, có hai bao phấn, cọng hình sợi dây, bầu hình trứng không có vòi. Quả bế đôi quả hình trứng rộng và dẹt, vỏ nhẵn bóng không có lông, lúc còn non màu xanh nhạt, lúc chín thì vỏ nứt ra, trong có nhiều hạt. Hạt hình bầu dục dài nâu tím sẫm. Vỏ có nhiều nếp dọc, một đầu có chất màng màu trắng vàng.

(3) Ngoài các loài đã mô tả ở trên, còn có mấy loài khác dưới đây đều được dùng làm thuốc:

a) Cây bách bộ hoa nhỏ (Stemona pariflora Wight) có ở đảo Hải Nam, vỏ cách, hoặc mọc thành vòng quanh mắt, đậy mỗi mặt có 34 lá, hình kim phình, chỗ cuống hình tiết. Hoa rất nhỏ, bao hoa hình chiết đục, có 4 cánh hoa, nứt 2 thùy, hình kim phình giữa. bầu hoa hình trứng, trong có 3 hạt dựng đứng.

b) Cây Bách bộ lá hẹp (Stemona agula Sm) là loại cây thân thảo, leo bò, sống lâu năm. Thân dài 3060cm. Củ rễ chất thịt, mọc chùm, hình dài hay khác. Lá mọc đối hoặc chùm 3 - 5 lá vòng quanh mắc dây, hình kim phình thường dài thường co 3 gân, mọc từ sát cuống ra, cuống lá thường nhỏ. Hoặc mọc riêng lẻ ở nách lá, phần gốc cuống nối liên với cuống lá, hoa màu trắng bên ngoài màu đỏ hay hồng, có 4 nhụy đực, 1 nhụy cái. Bầu hình trứng kiểu quả bầu nhỏ. Hạt màu nâu đen.

c) Bách bộ thân đứng (Stemona sesslifolia Miq. Franch.) Cây đứng không phân cành, cao 60 - 65cm. Củ chất thịt, hình chùy đều, mọc thành chùm có nhiều củ. Mỗi mặt thân cây có 3 - 5 lá mọc xung quanh, hình trứng đến hình bầu dục dài, đuôi lá nhọn ngắn, gốc lá nhỏ dần, cuống lá ngắn, có 3 - 5 gân lá. Hoa mọc ở nách lá, hoa màu xanh nhạt pha màu tím, gồm 4 cánh. Bầu hoa hình trứng không có vòi.

d) Ngoài các cây đã giới thiệu ở trên ra, riêng tỉnh tứ Xuyên còn có dùng một loài Thổ Bách bộ thuộc giống Thiên môn đông họ Liliaceae tức là Thiên Môn đông răng dê (Asparagus filicinus Ham) còn có tên khác là Thiên chùy tả, là củ ngắn nhỏ, dài độ 3cm, cũng gọi là Xuyên bách bộ, chỉ sản xuất và tiêu thụ trong tỉnh Tứ Xuyên (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

BÁN CHI LIÊN



Tên Việt Nam:

Hoàng cầm râu.

Tên Hán Việt khác:

Nha loát thảo, Tinh dầu thảo, Hiệp diệp, Hàn tín thảo (Thường Dụng Trung Thảo Dược Thủ Sách).

Tên gọi:

Hoa có hình dạng như bàn chải đánh răng nên gọi là Nha loát thảo (Nha răng loát: bàn chải).

Tên khoa học:

Scutellaria barbata don = Scutallaria rivulars Wall.

Họ khoa học:

Labiatae.

Mô tả:

Cỏ đa niên thân 4 góc, bò ở gốc, mảnh ở ngọn, cao 0,15-0,20m. Lá mọc đối, lá trên không cuống, lá dưới có cuống mảnh, phiến lá hình trứng hẹp đến hình mũi mác, dài 1-2cm, toàn mép môi trên mang một cái khiên rụng sớm, môi dưới tồn tại. Tràng màu xanh 2 môi, môi trên 3 thùy, môi dưới tròn, 4 nhị không thò ra ngoài. Ra hoa vào mùa xuân.

Địa lý:

Sinh ở hai bên bờ ruộng, rãnh nước, nơi ẩm thấp gần nước. Có ở miền bắc nước ta.

Phần dùng làm thuốc: Dùng toàn cây.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào mùa xuân hạ, rửa sạch phơi nắng cất dùng.

Tính vị:

Vị hơi đắng, tính mát.

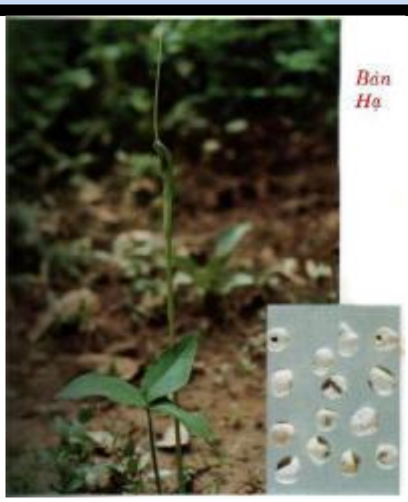
Tác dụng sinh lý:

Thanh nhiệt, giải độc, trị ung thư (Cancer), tiêu viêm giảm đau.

Chủ trị:

Dùng để kháng ung thư, có hiệu quả cải thiện chứng trạng ung thư. Trị viêm ruột thừa viêm gan, xơ gan cổ trướng, rắn trùng thú độc cắn, chấn thương.

BÁN HẠ



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên Hán Việt khác:

Thủy ngọc, Địa văn (Bản Kinh), Hòa cô (Ngô Phổ Bản Thảo), Thủ điền, Thị cô (Biệt Lục), Dương nhãn bán hạ (Tân Tu Bản Thảo), Trỉ mao ấp, Trỉ mao nô ấp, Bạch bang kỷ tử, Đàm cung tích lịch (Hòa Hán Dược Khảo), Lão nha nhãn, Thiên lạc tinh, Dả vu đầu, (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Tam bộ khiêu (Hồ Nam Dã Sinh Thực Vật), Ma vu quả (Liễu Châu Dân Gian Phương Dược Tập), Địa chu bán hạ (Côn Minh Dược Dụng Thực Vật Điều Tra Báo Cáo), Địa lôi công (Trung Dược Chí) .

Tên khoa học:

Pinellia ternata (thunb) bret (pinellia tuberifera ten).

Họ khoa học:

Họ Ráy (Araceae).

Mô tả:

Bán hạ là loại thân củ. Củ hình tròn cầu hoặc tròn dẹt. Lá có cuống dài, về mùa xuân cây mọc 1-2 lá, dài 3-33cm, lá đơn chia làm 3 thùy, tùy theo tuổi cây mà lá mọc có khác nhau về hình dạng, cuống lá dài lá màu xanh, nhẵn bóng không có lông, lúc cây còn nhỏ lá đơn, hình trứng hay hình tim, đuôi nhọn mép lá nguyên hoặc hơi có làn sóng, gốc lá hình mũi tên, cây 2-3 tuổi lá có 3 thùy, hình bầu dục hay hình kim phình giữa, hai đầu nhọn. Cây 2-3 tuổi mới có hoa, hoa hình bông nở vào đầu mùa hạ, hoa có bao lớn, bao màu xanh, trong bao có hoa tự, hoa cái mọc ở phía dưới, màu xanh nhạt, hoa đực mọc ở bên trên, màu trắng, đoạn trên cong hoa đài nhỏ. Quả mọng hình bầu dục, dạng trứng.

Địa lý:

Có nhiều ở Trung quốc, mọc hoang và trồng sản xuất. Nhân dân Trung quốc có tập quán cho Bán hạ sản xuất ở các tỉnh Hồ bắc, Hồ nam, An huy, Sơn đông có phẩm chất tốt nhất. Ở các tỉnh như Giang tô, Triết giang, Tứ xuyên, Vân nam, Quý châu, Giang tây, Quảng tây cũng có sản xuất vị này. Việt Nam còn phải nhập của Trung Quốc.

Thu hái, sơ chế:

Thu hoạch vào mùa hè, chọn củ đào về rửa sạch đất cắt bỏ vỏ ngoài (màu vàng tro) và rễ tơ phơi khô.

Mô tả dược liệu: Bán hạ hình cầu tròn hoặc hình tròn dẹt, hoặc dẹt nghiêng, đường kính 0,7-2cm. Mặt ngoài mầu trắng hoặc mầu vàng nhạt, phần trên thường tròn, phẳng, ở giữa có chỗ lõm, đó là vết của thân, mầu vàng nâu, chung quanh chi chít vết rễ chấm nhỏ, mặt dưới thường hình tròn, tầy, bóng hoặc không phẳng, mầu trắng. Chất cứng, mặt bổ dọc hình quả Thận, có bột, mầu trắng, bóng mịn. Loại củ gìa hoặc khô thì mầu trắng tro hoặc có vân mầu vàng, không mùi, vị cay, nhấm thấy dính, tê lưỡi, ngứa họng (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Vì Bán hạ dùng sống có độc, vì vậy khi dùng uống trong, cần phải bào chế. Cách bào chế có Pháp bán hạ, Tô bán hạ (chế với váng sữa) ngoài ra còn có Bán hạ khúc để dùng có tác dụng giải uất trừ đàm. Sau đây là các phép bào chế:

a- Bào chế Pháp Bán hạ: Lấy Bán hạ sạch ngâm nước chừng 10 ngày cho đến khi bột trắng nổi lên thì vớt ra, rồi ngâm tiếp với Bạch phàn (cứ 50kg Bán hạ cho 1kg Bạch phàn). Ngâm 1 ngày rồi lại thay nước, đến khi nhấm vào miệng không còn cảm giác tê cay thì vớt ra, phơi trong râm (tránh nắng). Ngoài ra còn có cách khác là gĩa dập Cam thảo hòa với nước vôi, lắng gạn bỏ cặn rồi để Bán hạ vào ngâm. Quấy trộn hàng ngày đến khi màu vàng thấm đều vào bên trong vớt ra phơi trong râm đến khô (Cứ 50kg Bán hạ thì dùng 8kg Cam thảo và 10kg vôi cục) (Dược Tài Học).

b- Bào chế Khương Bán hạ: Bán hạ đã được bào chế theo pháp Bán hạ như trên, đến khi vị thuốc không còn tê cay thì xắt lát Gừng sống rồi cho Bạch phàn và Bán hạ vào đun cho thấm. Lấy ra phơi qua cho ráo nước, cắt thành từng miếng phơi khô (Cứ 50kg Bán hạ thì dùng 12,5 kg Gừng sống 6,5kg Bạch phàn) (Dược Tài Học).

c- Bào chế Thanh Bán hạ: Lấy Bán hạ đã biến chế theo Pháp bán hạ như trên, đến khi vị thuốc không còn tê cay, thêm Bạch phàn và nước đun kỹ, lấy ra phơi qua cho ráo nước ủ ấm rồi xắt

thành phiến, lại phơi trong râm mát (Cứ 50kg Bán hạ thì dùng 6,5kg Bạch phàn) (Dược Tài Học).

d-Bào chế Bán hạ khúc: Dùng Bán hạ sống đồ vào nồi nước, dùng một chút phèn chua đun sôi ngâm 1 đêm, hôm sau lại đun nước khác để thay nước cũ đi, làm 7 ngày 7 đêm như vậy, rồi phơi khô, tán bột. Dùng nước Gừng hòa với hồ làm thành Bánh sao vàng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Dùng Bán hạ 160kg, Bạch giới tử 80g, giấm chua 200g. Cho Bạch giới tử gĩa nhỏ vào giấm khuấy đều, thêm Bán hạ vào ngâm trong 1 đêm. Lấy ra, rửa sạch hết nhớt mà dùng (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Theo kinh nghiệm của huyện Đạt tỉnh Tứ xuyên biến chế như sau: Có thể đem củ tươi chất đống ở trong nhà 10-15 ngày, sau lấy tay bóp vỏ củ tự bóc ra thế là được. Ngoài ra để rút ngắn thời gian ủ có thể trộn thêm một ít tro, có thể rút ngắn được nửa thời gian ủ. Ngoài ra có một biện pháp ủ nhanh nữa là dùng một số lượng vôi vừa phải trộn lẫn đều với củ xếp đống ở một góc nhà, đống cao khoảng 17cm, ủ khoảng 1-1,5 ngày là có thể xát bỏ vỏ được. Sau khi ủ xong bỏ vào rổ đầy, đem xuống chỗ nước chảy, lấy chân đạp sát, chân có đi dép cỏ, đạp cho tới khi tróc hết vỏ, thành màu trắng là được, nhưng phải đề phòng da chân bị ngứa lở. Ngoài ra còn có thể dùng chổi cứng hoặc que cứng đầu có buộc rạ hoặc lưỡi ngô chọc vào rổ khoắng, trộn từ dưới lên, trong ra ngoài làm cho củ bị sát bong hết vỏ ngoài. Nếu có 1 số củ bên ngoài chưa tróc hết thì có thể chọn ra, sát lại cho sạch, nếu số lượng ít thì có thể lấy tay sát sạch, nhưng phải bôi thuốc hoặc dầu để chống bị nhiễm độc. Sau khi qua giai đoạn sát bỏ vỏ là phơi khô, sau khi sát sạch vỏ ngoài nên phơi nắng ngay, nếu bị mưa phải sấy khô, nếu không sẽ bị mốc thối. Nếu dùng lửa sấy trước hết phải dùng lửa lớn cho củ bốc nóng tỏa hơn nước, lấy vải khô lau nhẹ cho khô, trước khi củ khô hết nước không được trộn đảo, đến lúc không còn giọt nước đọng, dùng lửa nhỏ để sấy cho khô kiệt. Nói chung sấy lúc đầu lửa lớn, nhưng về sau nhỏ dần, như vậy phải qua một ngày đêm mới khô. Nếu không có dụng cụ sao sấy có thể ngâm vào trong phèn chua bão hòa (nếu đã phơi củ khô được một ít thì không cần đem ngâm, dùng Lưu hoàng xông, có thể chống được mốc thối). Nên thay nước luôn để phòng thối, đến lúc nắng phơi khô. Trong quá trình phơi khô, chú ý không dùng tay trộn đảo, tốt nhất là dùng que tre. Nếu phơi khô mà màu da củ không được trắng thì có thể dùng Lưu hoàng xông 1 ngày (Cứ 50kg Bán hạ thì dùng 0,5kg Lưu hoàng), có thể làm củ trắng trong và trừ sâu mọt, men mốc. Cứ 3-4 kg củ tươi có thể được 1kg củ khô (Kỹ Thuật Nuôi Trồng Và Chế Biến Dược Liệu).

Cách dùng:

Bán hạ qua nhiều khâu chế biến khác nhau, nên dùng cũng khác.

. Pháp Bán hạ dùng trong trường hợp táo thấp, hóa đàm.

. Khương Bán hạ dùng trong trường hợp giáng nghịch, chỉ ẩu.

. Bán hạ khúc dùng trong trường hợp kiện vị tiêu thực.

. Còn Bán hạ sống chỉ dùng bên ngoài ít khi dùng để uống.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo không được ẩm ướt, Bán hạ ít bị mối mọt. Nếu thấy mốc có thể lấy nước rửa sạch phơi khô, dùng Lưu hoàng xông, phơi khô, cất như cũ.

Thành phần hóa học:

+ Coniine, Protoanemonin, Homogentisic acid, Nicotine, Aspartic acid, Glutamic acid, Arginine, b-Sitosterol, Cholesterol (Trung Dược Học).

+ Ephedrine (Haruji Oshio và cộng sự, Chem Pharm Bull 1978, 26 (7): 2096)

+ Choline, b-Sitosterol, Daucosterol (Vĩ Quan Chiếu Nhị, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1962, (82): 766).

+ Homogentisic acid, Protocatechualdehyde (Triệu Cương, Trung Quốc Trung Dược tạp Chí 1990, 15 (3): 146).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng cầm nôn: Bán hạ chế thành hoàn và nước sắc Bán hạ có tác dụng cầm nôn. Cao lỏng Bán hạ, bột Bán hạ (chế với nhiệt độ cao) cũng có tác dụng cầm nôn. Nhưng Bán hạ sống ngược lại, lại có tác dụng gây nôn (Trung Dược Học).

+ Tác dụng giảm ho: Nước sắc Bán hạ cho mèo được gây ho nhân tạo uống, có tác dụng giảm ho nhưng kém Codein. Thuốc cũng có tác dụng giảm ho nếu chích vào tĩnh mạch. Chế phẩm của Bán hạ cho thỏ uống, có tác dụng làm giảm bớt tiết nước miếng do chất Pilocarpine. Chế phẩm của Bán hạ cho chuột cống được gây bụi phổi uống, kết quả phân tích tế bào chứng minh thuốc có tác dụng làm chậm quá trình bệnh. Cho dùng thuốc càng sớm, kết quả càng tốt (Trung Dược Học).

+ Bán hạ có tác dụng giải độc đối với trường hợp nhiễm độc Strychnin và Acetycholin (Trung Dược Học).

+ Protein Bán hạ với liều 30mg/kg đối với chuột nhắt, có tác dụng chống việc có thai sớm. Bán hạ sống ngâm kiệt có tác dụng chống rối loạn nhịp tim đối với súc cật thực nghiệm (Trung Dược Học).

+ Cồn loãng hoặc nước ngâm kiệt Chưởng diệp Bán hạ (Pinellia pedatisect Schott) có tác dụng ức chế rõ rệt đối với ung thư và tế bào Hela trên súc vật thí nghiệm (Trung Dược Học).

Thành phần độc của Bán hạ khó hòa tan trong nước, còn thành phần có tác dụng cầm nôn và giảm ho có thể hòa ào nước nóng. Thành phần có độc không bị phá hủy bởi nước Gừng đơn độc mà bị Bạch phàn (Phèn chua) làm cho hết độc (Trung Dược Học).

Độc tính: Liều LD50 của Bán hạ sống chích vào màng bụng chuột là 13g/kg. Bán hạ sống uống quá liều dễ bị ngộ độc. Ăn Bán hạ sống miệng lưỡi có cảm giác tê. Uống liều lớn làm cho miệng và họng có cảm giác tê, cay mạnh, ngứa, nóng bỏng, sưng, tiết nước miếng, muốn nôn, nôn, nói ngọng, khan tiếng, miệng há ra khó. Trường hợp nặng sẽ bị nghẹt thở, khó thở dẫn đến tử vong (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

+ Vị cay, tính bình (Bản Kinh).

+ Sống: tính hơi hàn; Chín: có độc (Biệt Lục).

+ Rất độc (Dược Tính Bản Thảo).

+ Vị cay tính ấm, có độc (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

+ Vào kinh Phế, tỳ, Vị (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh thủ Dương minh Vị, thủ Thái âm Phế, thủ Thiếu âm Tâm (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Vào kinh Tỳ, Vị (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Táo thấp, hóa đàm, giáng nghịch, chỉ thổ

Chủ trị:

+ Trị ho suyễn, khí nghịch do đàm thấp thủy ẩm, thấp trệ trung tiêu, nôn mửa bụng đầy, đinh nhọt, sưng tấy, dùng sống tán bột, đắp ngoài.

Kiêng kỵ:

+ Đàn bà có thai, chứng táo nhiệt, không được dùng. Không có hàn thấp khí cấm dùng

+ Tính nó ghét Tạo giác, sợ Hùng hoàng, Gừng sống, Gừng khô, Tần bì, Quy giáp, Phản Ô đầu, kỵ máu dê, Hải tảo, Mạch nha, Đường.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị đau nhói ở ngực, chính giữa tim đè vào thấy đau, mạch Phù Hoạt: Bán hạ nửa cân, Hoàng liên 40g, Qua lâu 1 trái, 8 bát nước. Trước hết, sắc Qua lâu còn 3 bát, bỏ bã rồi bỏ hai vị kia vào, sắc còn 2 bát, chia làm 3 lần uống (Tiểu Hãm Hung Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị nôn do chứng chi ẩm: Bán hạ ngâm rửa 7 lượng 1 chỉ, 7 tô nước, sắc còn 1,5 chén, chia ra uống (Tiểu Bán Hạ Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị nôn ọe, chóng mặt, hồi hộp, ăn uống không ngon: Bán hạ 1 cân, gừng sống nửa cân, Phục linh 120g, sắc với nước, chia làm 3 lần, uống nóng (Bán Hạ Gia Phục Linh Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị tim hồi hộp: Bán hạ, Ma hoàng, hai vị bằng nhau. Tán bột, làm viên to bằng hạt đậu nhỏ. Mỗi lần uống 30 viên, ngày 3 lần (Bán Hạ Ma Hoàng Hoàn - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị ăn vào nôn ra: Bán hạ 3 cân, Nhân sâm 120g, Mật ong 1 cân, 8 bát nước. Trộn mật đưa lên cao mà rót xuống 120 lần, xong sắc còn 3 bát rưỡi. Mỗi lần uống 1 bát, uống nóng (Đại Bán Hạ Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị có thai nôn mửa: Bán hạ 80g, Nhân sâm, Can khương mỗi thứ 40g, tán bột, trộn với nước gừng và bột miến làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 10 viên ngày 3 lần (Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị bụng đau do bệnh thiếu âm, sinh mụn lở đau không nói được hay nói không ra tiếng: dùng Bán hạ gĩa nát, lấy một cái trứng gà khoét một cái lỗ bỏ lòng đỏ đi, đổ giấm vào đầy, bỏ Bán hạ vào trong, bỏ trứng lên, rồi sắc, bỏ bã lấy lòng trứng ngậm vào (Khổ Tửu Thang – Thương Hàn Tạp Bệnh).

+ Trị hóc xương: Bán hạ, Bạch chỉ hai vị bằng nhau, tán bột, uống một muỗng canh với nước cho khi nào mửa. Kiêng thịt dê (Ngoại Đài Bí Yếu phương).

+ Trị nôn mửa, lạnh tay chân do hàn đàm: Bán hạ 1 cân, ngâm rửa, sấy khô, trộn bột lúa miến 1 cân với nước, làm thành viên. Ngày 3 lần, mỗi lần nhai nuốt 4-5 viên rồi tăng dần đến 15 viên, khi nào bớt thì thôi, lúc uống cử thịt dê, đường (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị bụng đầy do tiêu chảy, nôn mửa: Bán hạ, Quế, 2 vị bằng nhau, tán bột, uống với nước sôi (Trửu Hậu phương).

+ Trị ung thư, phát bối, vú sưng lở loét: Bán hạ tán bột, trộn lòng trắng trứng gà bôi vào (Trửu Hậu phương).

+ Trị nôn mửa, tiêu chảy: Bán hạ (ngâm rửa, sao vàng) 80g, Hoắc hương (lá) 40g, Đinh hương 60g. Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm 7 lát gừng, sắc uống (Hoắc hương Bán Hạ Thang - Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị mụn nhọt, đàm nhớt, thanh dược khí trọc ở đầu mắt, ăn uống kém: Bán hạ rửa ngâm 296g, Khô phàn 40g. Tán bột, dùng nước gừng hồ làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 15 viên với nước gừng. Nếu do hàn đàm: thêm Đinh hương 20g, Nhiệt đàm: thêm Hàn thủy thạch (nướng) 160g (Ngọc Dịch Hoàn - Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị suyễn do phong hàn: Bán hạ rửa sạch 7 cái, Chích cam thảo, Tạo giác (sao) mỗi thứ 8g, Gừng 2 lát, sắc với 1 chén rưỡi nước còn 7 phân, uống nóng (Thiên Môn Thang - Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị đàm nhiều, định chí, an thần, lợi đầu mắt: Bán hạ khúc 120g, Thiên nam tinh ngâm nước sôi 40g, Thần sa, Khô phàn mỗi thứ 20g. Tất cả tán bột, trộn với nước gừng làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên khi ăn cơm, với nước gừng (Thần Sa Hóa Đàm Hoàn - Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị ăn thức ăn lạnh vào, mửa ra do đàm đình trệ lại bên trong: Bán hạ, Trần bì, Quất bì mỗi thứ 40g. tán bột. Mỗi lần dùng 16g, gừng sống 7 lát, 2 chén nước, sắc còn 1 chén, uống nóng (Quất Bì Bán Hạ Thang - Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị đàm đình lưu lại làm ngực đầy tức, thở ngắn, uốn nôn, ăn không xuống hoặc mửa ra đàm: Bán hạ rửa 200g, Phục linh 120g. Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm gừng 7 lát, sắc với 1 chén nước, còn 7 phân, uống nóng (Phục Linh Bán Hạ Thang - Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị trúng nắng, giải khát, tỳ vị không điều hòa: Bán hạ (nấu giấm) 1 cân, Phục linh nửa cân, Cam thảo (sống) nửa cân, tán bột, trộn nước gừng và miến làm viên, to bằng hạt ngô đồng lớn. mỗi lần uống 50 viên với rượu nóng (Tiểu Thử Hoàn - Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị bón thuộc khí hư, người gìa bón, bón do lạnh: Bán hạ ngâm, rửa, sao, Lưu hoàng sống, 2 vị bằng nhau. Tán bột, trộn với nước gừng làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 50 viên với rượu nóng, lúc đói (Bán Lưu Hoàn - Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị phong cùi rụng lông mày: Bán hạ (sống), cứt Dê đốt khô, 2 vị này bằng nhau tán bột, trộn với nước gừng bôi hàng ngày (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị ho đàm do phế nhiệt: Bán hạ (chế), Qua lâu nhân, mỗi thứ 40g. Tán bột, trộn với nước gừng làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi ngày uống 30 viên hoặc lấy nước sắc của Qua lâu uống nóng (Tế Sinh phương)

+ Trị phong đàm của người lớn tuổi, phế nhiệt, đàm không thông, tạng phủ nóng quá không tỉnh người: Bán hạ ngâm rửa 7 lần, sấy khô. Tiêu thạch 20g, trộn với bột gạo trắng làm thành viên, to bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 1 muỗng canh với nước gừng (Phổ Tế phương).

+ Trị ngực bị nghẹt vì phong đàm: Bán hạ nửa cân, ngâm 1 đêm với nước tương chua, rửa bằng nước nóng nhiều lần để loại bỏ khí độc đi, phơi nắng, rồi tán bột, trộn với nước tương làm thành bánh, phơi khô rồi tán bột, cứ 200g cho vào 4g Long não sống, cho đến khi nước tương đặc dẻo, giở lên thấy có chân thì làm viên to bằng quả trứng gà, bỏ vào vải khâu lại, tránh gió, phơi khô. Mỗi lần uống với trà nóng hoặc uống với nước sắc Bạc hà Ngựcï Dược Viện phương).

+ Trị trúng phong đàm quyết: Bán hạ ngâm rửa nước sôi 320g, Chích cam thảo 80g, Phòng phong 160g. Mỗi lần dùng 20g sắc với 20 lát gừng, uống (Tỉnh Phong Thang -Kỳ Hiệu Lương phương).

+ Trị chóng mặt do phong đàm, nấc cụt, hoa mắt, sắc mặt xanh vàng, mạch Huyền: Bán hạ sống, Thiên Nam tinh sống, Hàn thủy thạch (nướng), mỗi thứ 40g, Thiên ma 20g, Hùng hoàng 8g, bột Miến 120g. Tán bột, trộn với nước làm thành bánh. Nấu sôi cho nổi lên thì lấy ra gĩa nát, hồ làm viên, to bằng hạt ngô đồng lần uống 50 viên với nước gừng. Có thể trị được chứng ho do phong đàm, đại tiểu tiện không thông, đau đầu do phong đàm (Khiết Cổ Gia Trân).

+ Trị suyễn do phong đàm, muốn nôn, chóng mặt: Bán hạ 40g, Hùng hoàng 12g. Tán bột, tẩm với nước gừng làm viên to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên với nước gừng. Nếu đã mửa thì thêm Binh lang (Khiết Cổ Gia Trân).

+ Trị đàm kết không ra, tiếng nói không rõ, lâu năm không hết: Bán hạ 20g, Quế tâm xúc chừng một đồng tiền, Thảo ô đầu 2g. Tất cả tán nhỏ, tẩm nước gừng làm thành viên to bằng hạt súng. Mỗi lần dùng 1 viên, ngậm nuốt dần khi ngủ (Ngọc Phấn Hoàn Khiết Cổ Gia Trân).

+ Trị ho do nhiệt đàm, phiền nhiệt, mặt đỏ, miệng khô, đau tim, mạch Hồng Sác: Bán hạ, Thiên nam tinh, mỗi thứ 40g, Hoàng cầm 60g, tán bột, tẩm nước gừng làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 2 muỗng canh với nước gừng sau khi ăn (Tiểu Hoàng Hoàn - Khiết Cổ Gia Trân).

+ Trị ho do khí đàm, bệnh nhân mặt trắng bệch, sợ lạnh, thở nhanh, buồn rầu, mạch Sáp: Bán hạ, Nam tinh mỗi thứ 40g, Quan quế 20g, tán bột, làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 50 viên với nước gừng (Ngọc Phấn Hoàn - Khiết Cổ Gia Trân).

+ Trị phong đàm, thấp đàm: Bán hạ 1 cân, Thiên nam tinh 20g, tất cả đều ngâm nước, phơi nắng, tán bột, trộn nước gừng làm thành bánh, sấy khô. Dùng Thần khúc 20g, Bạch truật 80g, Chỉ thực 80g, hòa với bột miến và nước gừng làm thành viên to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 50 viên với nước gừng sống (Thanh Hồ Hoàn – Lâm Chứng Chỉ Nam).

+ Trị đờm nhiều, ngực đầy: Bán hạ 1 cân, ngâm rửa 7 lần tán bột. Hễ dùng Bán hạ 40g thì dùng 4g Thần sa, hòa với nước gừng làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 1 muỗng canh với nước gừng (Thần Sa Bán Hạ Hoàn - Tụ Trân phương).

+ Trị ho do nhiệt đàm ở thượng tiêu: Bán hạ (chế qua) 40g, Hoàng cầm bột 8g, hồ với nước gừng làm viên, to bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 70 viên với nước gừng, sau bữa ăn (Tụ Trân phương).

+ Trị đờm nhiều do rượu, ngực đầy trướng khó chịu: Bán hạ sống, rửa xong, sấy khô, tán bột. Trộn với nước gừng làm thành bánh, rồi lấy giấy ướt đó gói lại nướng cho thơm, lấy 2 bát nước chín với 8g bánh, trộn với 2 phân muối, sắc còn 1 chén, uống (Đẩu Môn phương).

+ Trị đờm nhiều do rượu: Bán hạ, Thiên nam tinh mỗi thứ 80g, tán bột, dùng 5 bát nước cho vào chậu sành ngâm 1 đêm, đổ nước đi, sấy khô, tán bột. Mỗi lần dùng 8g sắc với 3 lát gừng, uống (Kinh Nghiệm phương).

+ Trị đau tim do thấp đàm, suyễn cấp: Bán hạ khúc, sao, tán bột, trộn với nước cháo lỏng làm viên, to bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 20 viên với nước gừng (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị thương hàn: Bán hạ 16g, Gừng sống 7 lát, sắc với 1 chén rượu (Hồ Hiệp Cư Sĩ Bách Bệnh phương).

+ Trị thương hàn ợ khan: Bán hạ chế, tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước gừng (Mai Sư phương).

+ Trị trẻ nhỏ tiêu chảy, nôn mửa do tỳ vị hư hàn: Bán hạ ngâm rửa 7 lần, Trần thương mễ, mỗi thứ 4g, gừng sống 10 lát, sắc uống nóng (Tiểu Nhi Dược Chứng Trực Quyết).

+ Trị trẻ nhỏ hay mửa ra đàm, ho phát sốt, ăn vào nôn ra: Bán hạ (ngâm rửa) 280g, Đinh hương 4g. Lấy Bán hạ trộn với nước, bọc Đinh hương, rồi lấy miến làm bánh bao ngoài, đem nướng cho chín, xong chỉ lấy Bán hạ và Đinh hương trộn với gừng làm viên, to bằng hạt mè. Mỗi lần uống 20-30 viên với nước Trần bì (Hoạt Ấu Khẩu Nghị).

+ Trị trẻ nhỏ bụng đầy: Bán hạ tán bột, trộn với rượu làm viên to bằng hạt thóc. Mỗi lần uống 2 viên với nước gừng, nếu không thấy đỡ, lấy lửa sao nóng, tán bột, trộn nước gừng đắp lên rốn (Tử Mẫu Bí Lục phương).

+ Trị suyễn, tiểu không thông, vàng da: Bán hạ, gừng sống mỗi thứ nửa cân, sắc với 7 chén nước còn 1 chén rưỡi, chia làm 3 lần uống (Trọng Cảnh phương).

+ Trị thở mệt do mất huyết, suyễn, nôn ra đàm, đầy ứ bên trong: Bán hạ gĩa bẹp ra, lấy nước gừng hòa với miến, nướng vàng, tán bột, làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên với nước đun sôi (Trực Chỉ phương).

+ Trị bạch trọc, di tinh, mộng tinh: Bán hạ rửa 10 lần, xắt nhỏ, lấy Mộc trư linh 80g, tất cả sao vàng để hết hỏa độc, song bỏ Trư linh. thêm Mẫu lệ (sao qua) 40g. tán bột. Lấy Sơn dược làm hồ, trộn thuốc bột làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên với nước Phục linh (Bản Sự phương).

+ Trị các loại đau nhức ở đầu: Bán hạ tán nhỏ, 1 chút Bách thảo sương, lấy giấy cuốn thuốc vào đốt xông khói vào mũi, trong miệng phải ngậm nước. Khi có đờm dãi ra thì súc miệng ngậm nước khác (Vệ Sinh Bảo Giám).

+ Trị cuống họng liệt, họng sưng nghẹt: Bán hạ (sống), tán bột thổi vào mũi, khi nào có nhớt dãi ra là có hiệu quả (Tập Giản phương).

+ Trị trên mặt phong nám đen: Bán hạ sấy khô, nghiền, dùng giấm gạo bôi vào, bôi 3 ngày liền từ sáng đến chiều tối rồi dùng nước sắc Tạo giác mà rửa, kiêng gió (Trích Huyền phương).

+ Trị sinh đẻ mà rặn quá làm cho ruột sa xuống (Bàn trường sa): Bán hạ tán bột, thổi vào mũi nhiều lần có thể kéo lên được (Phụ Nhân Lương phương).

+ Trị sản hậu chóng mặt: Bán hạ tán bột, trộn với nước làm viên, to bằng hạt ngô đồng, nhét vào trong lỗ mũi (Trửu Hậu phương).

+ Trị trẻ nhỏ động kinh: Bán hạ (sống) 4g, Tạo giác 2g. tán nhuyễn, thổi 1 chút vào mũi thì tỉnh (Thế Kinh Tán - Trực Chỉ phương).

+ Cứu các chứng chết đột ngột như: Thắt cổ, vật gì đè mà chết, ma quỷ đè mà chết, chết đuối: lấy Bán hạ tán bột, bỏ vào mũi bằng hạt đậu xanh (Tử Mẫu Bí Lục phương).

+ Trị vú sưng, cho con bú mà núm vú sưng: Bán hạ 4g, nướng rồi nghiền, uống với rượu (Lưu Trường Xuân Kinh Nghiệm phương).

+ Trị vú sưng, cho con bú mà núm vú sưng: dùng bột Bán hạ tùy theo bên đau mà thổi vào mũi (Lưu Trường Xuân Kinh Nghiệm phương).

+ Trị dộp phỏng chân vì đi đường xa: Dùng bột Bán hạ trộn nước bôi vào (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị bị vật sắc đâm vào trong thịt không ra được:Bán hạ, Bạch liễm 2 vị bằng nhau, tán bột, uống một muỗng canh với rượu, ngày 3 lần, liên tục 20 ngày (Lý Thuyên Đại Bạch Kinh phương).

+ Trị côn trùng bay vào lỗ tai: Bán hạ trộn dầu mè xức ngoài lỗ tai (Bản Sự phương).

+ Trị Bọ cạp, Ong đốt, dùng Bán hạ tán bột trộn nước xức vào (Tiền Tướng Công Khiếp Trung phương).

+ Trị bất tỉnh đột ngột: Bán hạ tán bột thổi vào mũi (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị lưỡi sưng cứng, lưỡi sưng lớn đầy miệng: Bán hạ sắc với giấm rồi súc miệng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị lưỡi sưng cứng, lưỡi sưng lớn đầy miệng: Bán hạ 20 củ nấu qua, sắt lát, khi sao lấy rượu tẩm vào, có mật ong lại càng tốt, ngậm khi nóng, nguội lại thay (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị trẻ con thóp trước bị hở (do lãnh khí): lấy nước trộn với Bán hạ đắp dưới lòng Bàn chân (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tham khảo:

+ Khi dùng Bán hạ phải đem ngâm nước nóng chừng nửa ngày cho hết nhớt nếu không sẽ còn độc uống vào ngứa cổ không chịu được, trong các Bài thuốc người ta thường dùng Bán hạ kèm theo Sinh khương vì Sinh khương chế được độc của nó (Bản Thảo Cương Mục).

+ Công dụng Bán hạ rất nhiều nhưng chủ yếu là tiêu đàm nhưng chủ yếu cốt là chữa khí nghịch nhưng có chất táo chứng ho mà đàm sáp không nên dùng, sở dĩ lợi được tiểu tiện là cốt ở chỗ chữa khí kiệt mà làm cho khí thông lợi. Chữa về bệnh gì cũng một mẻ là thông khí và giáng khí nhất là chứng mửa thì rất thường dùng, vì lạnh hợp với thuốc ấm (ôn), nóng hợp với thuốc mát (lương), bệnh gì có chứng mửa là dùng được. Đàn bà có thai phải kiêng dùng Bán hạ, nhưng nếu có chứng mửa vẫn có thể cho uống được (Bách Hợp).

+ Uông Cơ nói rằng: Tỳ vị thấp nhiệt nước dãi hóa thành đờm không có Bán thì không chữa được, nếu thay bằng Bối mẫu thì chỉ ngửa đầu chịu chết mà thôi, Lý Thời Trân cũng nói rằng: Tỳ không có thấp lưu trệ lại thì không có đờ, cho nên tỳ là nguồn sinh ra đờm. Bán hạ trị được đờm là vì thế, chất nó trơn hoạt vị cay tính ấm, trơn hoạt thì nhuận, cay ấm thì tán mà cũng nhuận được cho nên hành được thấp mà không thông đại tiện, lợi khí cũng tiết tiểu tiện, vì thế nói vị cay thì tán khí, hóa như vậy. Đơn khê bảo Bán hạ có khả năng làm cho đại tiện nhuận mà tiểu tiện dài. Thành vô kỷ nói: Bán hạ hành thủy khí mà nhuận thận táo. Bài “Bán Lưu Hoàn” của sách “Cục phương” chính người già hư bế là dùng vào tính trơn nhuận của nó. Tục thường cho Bán hạ là táo, không biết rằng lợi thủy trừ thấp mà làm cho thổ táo chứ không phải tính nó táo vậy. Có điều không phải là chứng tà khí thấp nhiệt mà dùng nó thì lại làm cho mất tân dịch thêm, thực không thích hợp. Trường hợp nên dùng thì cứ dùng đúng như Nội Kim đã dạy: Nên phạm thì cứ phạm cũng như không phạm. Người xưa dùng Bán hạ có 3 điều cấm là: Bệnh huyết, bệnh khát, và bệnh ra mồ hôi nhưng nó có công ngăn trị được nôn mửa, là thuốc của trúc dương minh, trừ đàm là thuốc của Túc thiếu dương, Giúp hoàng cầm chủ về chừng sợ lạnh, thì lại ra thuốc của Túc thiếu dương, giúp Hoàng cầm chủ về trừ nóng thì lại là thuốc của Túc dương minh, nóng rét qua lại khoảng bán biểu, bán lý cho nên dùng Bán hạ trong trường hợp này là có nghĩa được một nửa (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Cũng có chứng hư hàn mà nôn mửa, nhất thiết không được dùng Bán hạ, Trần bì, vì hễ dùng nó ắt ra mồ hôi mà vong dương (Y Trung Quan Miện – Hải Thượng Y Tông Tâm Lĩnh).

Lịch sử: Thiên ‘Nguyệt Lệnh’ (sách ‘Lễ Ký’), ghi rằng: Vị thuốc này sinh ra giữa mùa hè nên gọi là Bán hạ (Bán: nửa, Hạ: mùa hè)

Phân biệt:

(1) Căn cứ vào báo cáo nghiên cứu năm 1960 của trại cây trồng thuốc Nam Xuyên thì hình thái của cây Bán hạ thay đổi rất lớn, qua điều tra sơ bộ có thể chia làm 4 loài:

a-Cây Bán Hạ Phổ Thông: Cây to cao, lá đơn hình kim phình ở giữa, màu xanh sẫm, nhánh chồi mọc ở dưới cuống lá.

b- Cây Bán Hạ Lá Rộng: Cây tương đối thấp bé, phiến lá đơn hình bầu dục, màu xanh nhạt, nhánh chồi mọc ở mé trong phần dưới cuống lá.

c- Cây Bán Hạ Nhành Chồi: Cây tương đối thấp bé, lá đơn hình bầu dục, màu xanh nhạt, nhánh chồi mọc ở phần gốc, cuống lá có 3 lá kép.

d- Cây Bán Hạ Lá Dài: Cây cao và nhánh trồi mọc trên cuống lá cũng giống như nhánh chồi của cây Bán hạ lá rộng, nhưng có 5 lá đơn, lá giữa khá to. Trong 4 loài trên, thường thấy nhất

là loài phổ thông và lá rộng nhưng sản lượng của loài nào cao nhất, chất lượng tốt nhất cần phải nghiên cứu thêm.

(2) Cần phân biệt với cây Bán hạ nam còn gọi là củ tróc (Typhonium trilobatum Schott).

(3) Cũng cần phân biệt với cây Thiên nam tinh hay củ Nưa (Arisaema consanguineum Schott., Arisaema balansae Engl.. Arisaema petiolulatum Gagnep) có thân rễ hình củ tròn hơi giống hình Bán hạ bắc nhưng lớn hơn, đường kính khoảng 5cm được dùng làm thuốc có tác dụng an thần, giảm đau tiêu đàm, dùng tươi đắp ngoài chữa sưng tấy nhọt độc (Dqnh Từ Dược Vị Đông Y).

BÍ ĐAO

Bí đao temp

Bí đao có tên khoa học là Benincasa hispida hay Cucrubita hispida, họ Bầu bí. Bầu và Bí cùng họ nên:

Bầu ơi thương lấy bí cùng,

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Hai cây này đều có chiều hướng ngóc lên cao nên thường cho leo giàn:

Giàn cao thì bí cũng cao

Bí có ngã nhào cũng tại giàn xiêu.

Cho nên có câu đố:

Cái gì lủng lẳng trên giàn ?

Cái gì lăn lóc giữa đàng cái đi ?

Quả bí lủng lẳng trên giàn.

Quả dưa lăn lóc giữa đàng cái đi.

Em ơi gái có xuân thì,

Thương anh cưới gấp cần gì mối mai.

Có hai loại bí đao:

a- Bí đao phấn do vỏ quá có phấn sáp trắng, quả to nhưng nhiều ruột.

b- Bí đao đá: vỏ quả dày cứng và nhẵn thín. Quả nhỏ dài nhưng ít ruột.

Cây Bí được trồng quanh nhà nên:

Mồng tơi, mướp đắng, ớt, cà,

Bí đao, đậu ván vốn nhà trồng nên.

A- Đọt bí ăn được nhưng cứng và không ngon như đọt bầu.

B- Hoa bí.

Chỉ hái ăn hoa bầu đực, hoa cái để ra quả. Nó có vị nhạt, hơi chua, hơi chát. Hoa bí thanh nhiệt, có tinh thu sáp nhẹ.

b.1- Món tôm cuốn

Dùng tôm tươi còn đang nhẩy, bóc vỏ bỏ đầu, vắt dịch quả chanh sẽ thấy đổi màu, nghĩ rằng tôm đổi màu đã chín là không đúng. Cuốn với hoa bí, rau thơm trong miếng bánh tráng. Chấm mắm nên là "hết sẩy". Giải phương như sau:

·Tôm tanh.

·Hoa bí hơi chát, khử mùi tanh.

·Rau thơm cũng khử mùi, tiêu thực.

·Mắm nêm có dứa thái chỉ. Dứa giúp tiêu hoá protein.

· Hoa bí và rau thơm đều có tính kháng khuẩn, ngừa đau bụng nhiễm khuẩn do tôm còn sống.

·Chỉ được ăn món này ở vùng nhiều tôm cá. Tôm đông lạnh nhạt phèo không dùng:

Cà mau có lắm tôm tươi,

Vắt chanh tôm đỏ, cuốn bông bí vàng.

Miệng nhai mà óc mơ màng,

Anh mơ lấy được cô nàng nuôi tôm.

b.2- Hoa bí luộc

Mẹ mong gả thiếp về vườn,

Ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh.

Hoa bí luộc chấm mè đen (vừng) trị âm hư, khô cổ, khan tiếng, táo bón. Hoa bí có beta-caroten, dẫn chất acid gallic, vitamin C và kali. Luộc chín sẽ mất vitamin C. Betqa-caroten và dẫn chất acid gallic có tính chống oxy hoá, chống lão hoá.

C- Quả bí non.

Quả bí non nhỏ bằng ngón tay ăn như rau sống vì giòn, đặc không ruột.ăn nhiều bị tiêu chảy vì tính nhuận trường mạnh hơn quả bí chín.

D- Quả bí chín.

100g bí đao sinh 19 calori, gồm 0,76g protein, 0,lg chất béo, 4,7g glucid, 32mg photpho,150mg kali, 10mg calci, 10mg manhê, 0,4mg sắt, 1,5mg vitamin C. Bí đáo có khả năng dinh dưỡng thấp.

Nó có tính thanh nhiệt, chỉ khát, nhuận trường, thông tiểu. Mùa nóng nực nên ăn bí. Thế nhưng mùa nóng lại trùng vào mùa học thi. Các cô cậu thí sinh mê tín dị đoan nên kiêng ăn bí, chuối, trứng:

- ăn bí nên "bí" không làm được bài thi.

- Ăn chuối sợ bị "trượt vỏ chuối" = thi rớt.

- Ăn trứng sợ gặp trứng thối, điểm 00.

Đúng là chuyện vớ vẩn. Bí, chuối, trứng đều cần thiết cho thực đơn người làm việc căng thẳng:

- Trứng có đủ chất bổ dưỡng, nó lại cung cấp những nguyên liệu cho các chất dẫn truyền trung gian cuả hệ thần kinh. Trứng ninh tâm, bổ tỳ.

- Chuối có nhiều manhê để giảm tress, thần kinh đỡ căng thẳng. Chuối cũng bổ tỳ, tăng hấp thụ chất bổ dưỡng.

- Bí thanh nhiệt, nhuận tràng, cơ thể không bồn chồn bứt rứt.

d.1- Bí luộc chấm mè đen là bài thuốc bổ âm, nhuận trường, sinh tân dịch. Cao huyết áp, tiểu đường đều có nguyên nhân xâu xa là âm suy, hãy ăn món này để bổ âm. Bí đao chấm muối mè nhuận trường với cơ chế sau đây:

·Âm suy nên âm dịch không đủ, cơ thể giữ nước nên phân khô cứng. Mè đen bổ âm.

·Chất dầu cuả mè đen làm phân trơn.

·Chất sợi trong bí đao tăng thể tích phân, phân không đóng tảng. Nó lại kích thích nhu động ruột.

d.2- Bí đao có khả năng sinh nhiệt thấp, nên dùng cho người muốn giảm thân trọng như mấp phì, bệnh tim mạch, tiểu đường.

d.2- Bí nấu canh tôm là món ăn thông dụng có tính thanh nhiệt:

Nồi cơm kẽo với nồi canh,

Quả bí trên cành kẽo với tôm he.

d.3- Bí xào trứng là món ăn bổ dưỡng nên dùng cho người bệnh đái đường.

d.4- Canh cá chép nấu với bí đao và hành củ để trị phù thũng

Chú ý ; Dây bí đao gĩa vắt nước gây nôn, trị ngộ độc nấm hoang.

Tóm lược: Bí đao thanh nhiệ, giải khát, sinh tân dịch.

E - Các loài tương tự

e.1- Bí ngồi = Zucchini.

Quả bí ngồi màu xanh, tròn dài. Nó có vẻ giống dưa chuột (dưa leo) hơn là bí đao. Cắt mỏng xào ngon hơn bí đao và dưa chuột.

100g Bí ngồi sinh 14 calori, có 1g protein, 3g carbohydrat, 9mg vitamin C (15% nhu cầu hàng ngày), 22 mcg folacin (11%). Người ta ưa ăn hoa bí ngồi.

e.2- Bí đấu = Acorn squash

Quả bí đấu có hình dáng như quả bưởi núm, vỏ màu đen nâu, gọn múi lớn. Ruột vàng nhạt. 100g Bí đấu sinh 40 calori, có 0,2mg beta-caroten, 11mg vitamin C.

e.3- Bí bơ = Butter squash.

Quả hình chuông, ruột vàng. Giống bí đỏ hơn bí đao. 100g Bí bơ sinh 45 calori, có 1g protein, 12g carbohydrat, 7800 UI vitamin A (156% nhu cầu hàng ngày), 5mg beta-caroten, 21 mg vitamin C (35%), 0,2mg vitamin B6 (10%), 27 mcg folacin (14%0, 34mg manhê, 0,2mg mangan, 352mg kali. Bí bơ có vẻ giống Bí đỏ hơn là bí đao.

Đông qua = bí đao ?

Đông qua nhân Trung dược lâm sáng p 81 ?

BÍ ĐỎ

- Từ đâu có tên bí đỏ ?

- Gọi bí đỏ vì thịt quả có thể chất giống bí đao nhưng màu vàng đỏ.

- Tại sao còn gọi là bí ngô ?

- Vì thịt quả có loại màu vàng như ngô vàng (loại thực phẩm gia súc)

- Thế còn bí rợ ?

- Loại bí này thường mọc hoang rải rác ở bìa rừng(có lẽ do chim tha hạt từ nới khác đến). Rợ = mọi rợ.

- Thế sao không gọi là “bí mọi” tương tự như “heo mọi”.

- Ai mà biết được.

- “Bí đỏ mì sợi” có phải là món ăn nấu bí đỏ với mì sợi ?

- Không phải, loại bí này nấu chín đánh tơi lên xuất hiện mớ rối như mì sợi. Đó là một loài bí đỏ riêng. Hiện có nhiều loài bí đỏ: Banana, Buttercup, Delicate, Golden Nugget, Spaghetti, Sweet dumpling, Turban…

- Thế còn “bí tịt” ?

- Bí tịt là “chào cờ”. Khi thầy cô giáo gọi học trò lên bục kiểm tra. Không học bài, không nói được câu nào, đứng thẳng như pho tượng thì gọi là “chào cờ” hay “bí tịt”.

- Khi nào thì “bí xị” ?

- Khi vòi vĩnh không được thoả mãn (ví dụ thiếu nữ đòi lấy chồng) thì mặt sưng tròn như cái mẹt, gọi là mặt mày bí xị.

- Tôi cứ tưởng là dân nghiền rượu không kiếm được xị nào nên “bí xị” (một xị = dung tích một chai nước ngọt, khoảng 250-330ml)

- Cũng đúng thôi.

Bí đỏ còn gọi là bí ngô, bí rợ, tên khoa học là Cucurbita pepo, họ Bầu bí. Dây bí đỏ mọc lan trên mặt đất. Hiện nay có nhiều loài mà quả có hình dáng và màu sắc khác nhau: hình cầu, hình cầu dẹt, hình trụ; vỏ nâu, vỏ vân, vỏ sẫm màu ; thịt đỏ, thịt hồng, thịt vàng ; có loại nặng trên 100kg. Trong số đó có khá nhiều loài lai giống

A- Đọt bí.

Đọt bí ngô dùng làm rau ăn: xào, um (xào nước) hay nấu canh. Đọt bí có tính thanh nhiệt, nhuận tràng nhờ chất xơ kích thích nhu động ruột.

Món chay đọt bí đỏ nấu với cà chua. Đọt bí và cà chua đều thanh nhiệt, nhuận tràng. Đây là một kết hợp đồng vận vì cả hai đều có tính chống oxy-hoá ; tăng tính trị liệu cũng tăng khẩu vị. Khi trời nắng nóng nên ăn món này.

B- Hoa bí .

Hoa bí cũng thanh nhiệt nhuận tràng nhưng hơi chát nên có tính thu sáp nhẹ. Thu sáp nên cầm mồ hôi, cố tinh.

Nhuyễn thể (nghêu, sò, ốc, hến) có khả năng cường dương. Aên với hoa bí để cố tinh, chống hoạt tinh. Cuốn nhuyễn thể vào trong hoa bí rồi xào nấu sẽ có một món ăn ngon lại tăng khả năng tình dục nữa. Đó là món “ông khen ngon, bà khen hay”.

Hoa bí có beta-carotene, một chất tiền sinh tố A. Vào cơ thể, betâa-caroten sẽ chuyển hoá thành vitamin A với hiệu suất khoảng 25%. Hoa bí um cà chua là món ăn chay có tính thanh nhiệt. Lycopen trong cà chua giúp tăng hấp thụ caroten vào máu.

C- Quả bí non.

Đồng bào khẩn hoang thường trồng các cây ngắn ngày như ngô, khoai mì, bí đỏ…. Quả bí đỏ non dùng thay rau, luộc hoặc nấu canh ; nhưng ăn nhiều bị tiêu chảy. Đọt bí làm rau ăn an toàn hơn quả non.

D- Quả bí chín.

100g quả bí chín sinh 25-30 calori. Thành phần: 90% nước,8% glucid, 1% protein, 19mg photpho, 430mg kali, 23mg calci, 17mg manhê, 0,5mg sắt, 8mg vitamin C (15% nhu cầu hàng ngày), 22mcg folacin (11%), 1mg beta-caroten.

Quả bí đỏ được dùng làm nhiều món ăn ngon: luộc, xào, nấu canh:

Em về Bình định cùng anh,

Được ăn bí đỏ nấu canh nước dừa.

Quả bí còn dùng để nấu chè, cháo và nhất là các món ăn chay.

d.1- Thanh nhiệt, giải khát, sinh tân dịch.

Vào nùa nóng nực nên ăn bí đỏ.

d.2-Quáng gà, khô mắt-

Quáng gà là nhìn không rõ khi thiếu ánh sáng. Nhìn không rõ nên lờ quờ, lạng quạng cứ như con gà vào lúc sẩm tối, "quáng ga" hay "gà mơ" là cụm từ thật hay và chính xác. Người lao động lạng quạng lè phè theo kiểu "thợ vịn" bị chê là "gà mờ", kiểu gà mờ này không liên quan gì đến vitamin A. Thiếu vitamin A sẽ bị khô mắt, quáng gà. Điều cần biết là thiếu vitamin A sinh bệnh nhưng dư vitamin A cũng bị độc. Theo tài liệu cuả Đại học Johns Hopkins 5-1999 trích đăng Annal of Internal medicine, dùng dài hạn vitamin A trên 1,5g/ngày (tương đương 5.000UI), xương không giữ được calci, tỷ trọng xương giảm 6% và tăng gấp đôi nguy cơ loãng xương, dễ gãy xương. Rõ ràng vitamin A là con dao hai lưỡi. Beta-caroten cuả bí đỏ vào cơ thể sẽ chuyển hoá thành vitamin A. Cơ thể là một bộ máy tuyệt vời, nó chỉ chuyển hoá caroten thành vitamin A khi cần thiết. Một khi đã đủ nhu cầu nó không chuyển hoá nữa, vì thế không sợ dư thừa vitamin A, khá an toàn . Rất hiếm khi dư caroten tới độ vàng da. Giả dụ gặp trường hợp này, chỉ cần ngưng ăn một thời gian là cơ thể tự đào thải. Nên ăn kèm cà chua, lycopen trong cà chua giúp tăng hấp thụ caroten vào máu. Beta-caroten và lycopen cùng thuộc nhóm carotenoid, chúng có khả năng chống oxy-hoá, chống lão hoá, ngăn chặn các bệnh tim mạch và ung thư. (xem bài chất chống oxy-hoá, sách Món ăn-bàii thuốc quyển 5). Hãy dùng thực phẩm có beta-caroten mà tránh dùng hoá chất tinh khiết vì đã phát hiện trường hợp kết quả trái ngược.

d.3- Giảm thân trọng. Bí rợ có khả năng sinh nhiệt thấp nên dùng vào thực đơn giảm thân trọng. Mập phì do cơ thể tích nhiều mỡ.

Aên cho sướng miệng đã thèm,

Phát phì to béo chòm chèm cái lu.

Nhịn ăn nhịn uống mệt đừ,

Mà sao mỡ bụng, mỡ lườn vẫn dư.

Đừng nhịn ăn mà chỉ tiết thực, giảm chất béo. Thân trọng giảm từ từ an toàn hơn là xuống nhanh vì xuống nhanh rồi sẽ lên trở lại.

d.4- Phòng chống bệnh tim mạch.

Mập phì cần giảm cân đã đành, còn người bệnh tim mạch cũng phải ăn kiêng để giảm cân là sao ? Aên kiêng giảm mỡ để cơ thể tiêu thụ mỡ tồn trữ trong máu. Sự kết đọng chất béo làm thành mạch máu mất tính đàn hồi nên huyết áp tăng. Vết kết đọng này kéo theo sự oxyd-hoá lipoprotein và tạo xơ động mạch, thành mạch dày thêm và mạch máu giảm khẩu độ, sự tuần

hoàn thêm trì trệ, dẫn tới thiểu năng động mạch vành. “Máu nhiễm mỡ” cũng tạo thuận lợi cho sự kết đọng tiểu cầu, sảnsinh ra máu cục ; máu cục làm tắc nghẽn mạch máu tim gây chết đột tử do nhồi máu cơ tim ; nó vào não gây tai biến mạch máu não. Rõ ràng việc ăn kiêng để tiêu hoa mỡ là biện pháp tiên khởi phòng chống các bệnh tim mạch.

Xơ động mạch do lipoprotein LDL oxyd hoá. Beta-caroten trong bí đỏ có khả năng chống oxyd hoá nên hữu ích trong trường hợp này.

Chất xơ trong bí đỏ khoá hoạt tính cuả cholesterol và kéo theo phân. Chúng ta biết rằng chất béo phải nhờ cholesterol nhũ hoá mới ngấm được vào máu. Cholesterol bị khoá hoạt tính nên cả cholesterol và chất béo đều không vào máu và bị bài xuất theo phân. Kết quả là cholesterol và chất béo đều giảm, đồng thời giảm nguy cơ bệnh tim mạch..

d.5- Trị bệnh tiểu đường.

Bệnh tiểu đường có liên quan gì đến mỡ đâu mà cũng phải kiêng mỡ và giảm thân trọng ? Sự kết đọng chất béo và xơ động mạch ngăn chặn glucoz khuếch tán vào các mô. “Máu nhiễm mỡ” làm cho tuần hoàn trì trệ, tạo thuận lợi cho việc liên kết protein-glucoz ; dưới dạng liên kết đại phân tử, glucoz không thể thoát ra ngoài mạch. Đây là hai nguyên nhân khiến glucoz-huyết tăng ở những người mập phì bị bệnh tiểu đường loại II (không phụ thuộc insulin).(Ref…

Beta-caroten chống oxyd hoá lipoprotein LDL, ngăn chặn xơ động mạch nghĩa là giúp cho glucoz phân tán được ra khỏi mạch máu. Beta-caroten trong quả bí đỏ còn chống lão hoá, mà lão hoá là một trong những nguyên nhân cuả bệnh tiểu đường.

Bí đỏ lại có ít chất bột nên rấ thuận lợi cho thực đơn người bệnh tiểu đường.

d.6- Nhuận tràng.

Quả bí còn non nhận tràng mạnh hơn bí chín. Người mập phì thường táo bón. Aên bí đỏ vừa giảm cân vừa nhuận tràng.

d.7- Món ăn bí đỏ. Với tất cả các bệnh trên nên ăn món canh chay bí đỏ nấu với cà chua, nấm rơm hoặc nấm đông cô, thêm súp lơ hoặc bắp cải càng tốt.

E- Hạt bí.

100g hạt bí (phần ăn được) sinh 541 calori, có 25g protein, 46g chất béo, gamma tocophenrol, delta-phytosterol và một aminoacid riêng biệt là cucurbitin. Các delta 5-, delta 7-, delta 8-phytosterol (24-alkylsterols) bao gồm clerosterol, isofucosterol, sitosterol, sitgmasterol, isoavenasterol, spinaterol (theo Harbal medicines 1999).

e.1 Hạt dưa ngày tết. Chất béo sinh 76% năng lượng cuả hạt bí đỏ, chia ra 15% do acid béo bão hoà, 35% do acid béo nhiều nối đôi, 23% do acid béo một nối đôi. Với thành phần này, chất béo trong hạt bí ngô tương đối tốt, hơn hạt dưa nhưng không bằng hạt hướng dương. Trong dịp tết, hãy thay tập quán cắn hạt dưa bằng hạt bí đỏ, vừa tốt hơn, dễ cắn hơn và không có phẩm màu (tăng nguy cơ ung thư).

e.2- Trị giun sán.Y học dân gian đã dùng hạt bí để trị giun sán. Mỗi lần dùng khoảng 50g hạt bí rang (kể cả vỏ). Bỏ vỏ, ăn hạt vào sáng sớm. Không nhịn ăn cũng được nhưng nhịn ăn vẫn

tốt hơn. Một giờ sau uống thuốc xổ thì tốt hơn. Nên dùng vài ba lần cho hết hẳn trứng ký sinh trùng.

Dịch chiết cồn hạt bí đỏ diệt được sán xơ mít Toenia saginata vaø Toenia solium ; nó chỉ tác dụng vào trứng và đốt sán nhưng chưa đủ hiệu lực làm tê liệt đầu sán, hãy kềt hợp với binh lang (hạt cau) thì kết quả hoàn chỉnh, 95%. Để diệt sán xơ mít, uống 90-120g hạt bí rang (đã bỏ vỏ), kết hợp với hạt cau. Thuốc hiệu lực trong vòng 40-60 phút.

Dịch chiết nước trị được giun đuã và giun kim. Người ta đã phát hiệntrong hạt bí đỏ chất cucurbitine, hiện đã tổng hợp được. Cucurbitin có thể trừ được giun đũa và gium kim với nồng độ ¼.000 (Fang SD, Acta Chim Sin 1962.) Vấn đề chưa sáng tỏ là hoạt chất trị sán xơ mít là cucurbitine hay chất khác.

Chen Z đã bá cáo rằng hạt bí đỏ có khả năng diệt Schistosomia,cả ấu trùng lẫn trưởng thành. (Acta Pharm Sin 1980).

e.3- Hạt bí có khả năng ức chế kháng thể IgE trong một vài trường hợp dị ứng. Nó cũng có tác dụng với kháng thể anti-DNA (Kapadia GJ. Cancer letter 1996).Tính chất này mới thấy trong phòng thí nghiệm nhưng chưa thử nghiệm lâm sàng.

e.4- Bệnh tiết niệu.

- Y học cổ truyền dùng hạt bí đỏ trị các bệnh đường tiết niệu.

- Có khá nhiều bệnh tiết niệu, không xác định bệnh gì nên có nguy cơ dùng thuốc không đúng bệnh. Y học cổ truyền thiếu chính xác.

- Phê bình như vậy cũng đúng thôi nhưng mà…

- Dùng thuốc trị bệnh cần phải chính xác. Khi nói một thuốc trị bệnh tiết niệu, cần nói rõ bệnh ở cơ quan nào: quả thận, ống tiểu, bàng quang hay ống thoát tiểu ; loại bệnh gì: nhiễm trùng, viêm, tổn thương…Thuốc đó tác dụng vào mô nào: thần kinh, cơ trơn,biểu mô…chính xác hơn là với thụ thể nào…Đã qua rồi thời kỳ nhắm mắt dùng thuốc.

- Ghê quá, chọc đúng chỗ ngưá nên phát biểu hùng hồn cứ như…máy cassette. Nhưng mà…

- Không nhưng mà gì hết…trị bệnh cho người mà !

- Với cái nhìn chính xác cuả khoa học hiện đại, phê bình thế là đúng thôi.

- Có thế chứ !

- Y học cổ truyền có từ hàng ngàn năm trước. Muốn phê bình ngành học này, chúng ta phải là đặt mình vào bối cảnh lịch sử hồi đó, vào thời mà khoa học còn là con số không. Y học cổ truyền trước tiên dựa vào kinh nghiệm sử dụng. Các danh y đã rút tiả kinh nghiệm để hoàn thành các "Bản thảo". Dùng thuốc là bước sau cuả chẩn đoán bằng tứ chẩn: vọng (nhìn), văn (nghe) vấn (hỏi), thiết (xem mạch). Tuy không có ống nghe và siêu âm nhưng xem mạch ở ba bộ "thốn, quan, xích" ở cả hai tay (6 điểm) nên có thể biết rành rẽ bệnh tình, theo đó mà đưa ra bài thuốc ; người xưa ít khi dùng độc vị mà thường kết hợp nhiều vị với đủ khung "quân, thần, ta,ù sứ". Các danh y như Hải thượng lãn ông, Tuệ tĩnh là những người tiên phong. Tiếc rằng hậu thế không học được hết tài nghệ cuả người xưa, kèm thêm tài liệu thất lạc, học truyền khẩu nên không tận dụng được tinh hoa và mai một dần. Vì thế việc làm cuả thế hệ

chúng ta là dùng phương tiện hiện đại để kiểm chứng, phát huy cái hay, uốn nắn những sai lệch thiếu sót. Và hạt bí đỏ là một ví dụ.

· Lời dạy lưu truyền là hạt bí trị bệnh tiết niệu. Kiểm chứng khoa học không thấy khả năng kháng khuẩn và thông tiểu nhưng nó lại kích ứng bàng quang, gây co thắt.

· Người xưa dùng hạt bí đỏ trong chứng phì đại tuyến tiền liệt.(Nahrstedt A. Pflanzliche Urologica 1993) Theo hiểu biết ngày nay là không đúng. Tuyến tiền liệt phì đại chèn ép làm nghẹt ống thoát tiểu ; điều cần làm là thông tiểu và làm roãi cơ vòng để mở khẩu độ ống thoát tiểu. Đúng ra là dùng thuốc chẹn alpha-adrenergic chuyên biệt tiết niệu là moxisylite (Uro-alpha)– Người xưa không dùng độc vị mà kết hợp với vài vị nữa. Biết đâu thuốc kết hợp khác có tác dụng chẹn alpha-adrenergic hoặc roãi cơ vòng ; còn hạt bí co thắt bọng đái ; nghĩa là tấn công nhiều mặt. Đây chính là việc cần làm, tìm bài thuốc và giải phương các bài thuốc này. Tại Aâu châu, các nhà Y học Đức đã đi tiên phong trong lãnh vực này, họ nghiên cứu nghiêm chỉnh, khách quan, trung thực và không thành kiến. Hiện nay Nhật, Singapore, Trung quốc đang tập trung khảo sát dược liệu .

e.5- Ung thư

Chúng ta biết rằng tiền liệt tuyến (có nhiệm vụ sinh tinh dịch) bao quanh ống thoát tiểu từ bàng quang ra dương vật. Tiền liệt tuyến phì đại (thường gặp ở đàn ông lớn tuổi) có biểu hiện bí tiểu, muốn tiểu mà tiểu không được, mỗi lần chỉ đái được một ít, vừa tiểu xong lại buồn tiểu nữa, gần như thường xuyên gác cửa cầu tiêu. Luôn luôn tức bụng, bọng đái đầy nước tiểu nhưng không thoát ra được, đúng là “tức vỡ bọng đái”. Hạt bí đỏ kích ứng bàng quang nghĩa là tăng áp lực ở bàng quang, nhưng lống thoát bị nghẹt nên càng tức bụng hơn.

Nguyên nhân gây tiền liệt tuyến phì đại hoặc ung thư là do testosteron và dẫn chất. Hạt bí đỏ có các phytosterol . Testosteron và phytosterol cùng có nhân sterol. Các thụ thể cuả testosteron nhận diện nhầm và nhận phytosteron. Chúng ta ví dụ thụ thể như ổ khoá, còn testosteron là chìa khoá ; chúng chỉ phát huy khả năng nếu khoá tra vào chìa. Với cấu trúc gần giống testosterol, phytosterol được coi như chiả khoá giả, nó cũng tra được vào ổ khoá nhưng tác dụng rất yếu. Đó là cơ chế ngăn chặn ung thư cuả phytosterol. Miersch WDE. Benigne prostatahyperplasie. DAZ 1993)

Bệnh ung thư ở phụ nữ. Các bệnh ung thư vú, ung thư buồng trứng, ung thư tử cung thường liên quan đến estrogen. Các thực phẩm có phytosterol như đậu nành, hạt bí đỏ phần nào có ích trong việc ngăn chặn các loại ung thư này. Xin nhấn mạnh rằng, những thực phẩm này không thay thế được thuốc trị bệnh, chúng chỉ là thực phẩm hỗ trợ, tỏ ra hữu hiệu trong việc ngăn chặn mà thôi.

Điều khuyến cáo thực tiễn là hãy tăang sử dụng sản phẩm từ đậu nành, ăn thêm hạt bí đỏ thay vì hạt dưa nhưng không ăn nhiều.

F- Loài gần giống:

Bí đỏ mì sợ = Spaghetti squash

Bề ngoài có hình dáng và màu sắc giống dưa bở. 100g Bí này chỉ sinh 33 calori. Nó có rất ít chất bổ dưỡng. Sau khi luộc và bócvỏ, đánh tơi lên sẽ xuất hiện những mớ rối trông như mì sợi, do đó có tên Bí đỏ mì sợi. Bí này có tính nhuận trường, dùng làm thực phẩm gìam thân trọng.

BẠC HÀ

-Xuất xứ:

Lôi Công Bào Chích Luận.

-Tên khác:

Anh sinh, Bà hà, Bạt đài, Băng hầu úy, Đông đô, Kê tô, Thạch bạc hà (Hòa Hán Dược Khảo), Kim tiền bạc hà (Bản Thảo Cương Mục), Liên tiền thảo (Thiên Thật Đan Phương), Miêu nhi bạc hà (Ly Sàm Nham Bản Thảo), Nam bạc hà (Bản Thảo Diễn Nghĩa), Phiên hà, Phiên hà thái, Ngô bạc khá (Thiên Kim Phương - Thực Trị), Tẩu hà (Bản Thảo Mông Thuyên), Thăng dương thái (Trấn Nam Bản Thảo), Bạc hà diệp, Bạc hà não, Bạc hà ngạnh, Bạc hà than, Nam bạc hà, Sao bạc hà, Tô bạc hà (Đông Dược Học Thiết Yếu), Bạc thiệt (Lữ Thầm Tự Lâm), Dịch tức hoa (Thực Vật Danh Nghĩa),

-Tên khoa học:

Mentha Arvensis Lin.

-Họ khoa học:

Họ Hoa Môi (Lamiaceae).

-Mô tả:

Cây thảo, sống lâu năm. Thân mềm, hình vuông. Loại thân ngầm mang rễ mọc bò lan, loại thân đứng mang lá, cao 30-40cm, có khi hơn, mầu xanh lục hoặc tím tía. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc hình trứng. Cuống ngắn. Mép lá khía răng đều. Hoa nhỏ, mầu trắng, hồng hoặc tím hồng, mọc tụ tập ở kẽ lá thành những vòng nhiều hoa. Lá bắc nhỏ, hình dùi. Đài hình chuông có 5 răng đều nhau. Tràng có ống ngắn. Phiến tràng chia làm 4 phần gần bằng nhau, có 1 vòng lông ở phía trong. 4 nhụy bằng nhau, chi nhụy nhẵn. Quả bế có 4 hạt. Các bộ phận trên mặt đất có lông gồm lông che chở và lông bài tiết tinh dầu.

Mùa hoa quả vào tháng 7 - 10.

Phân biệt:

Bạc hà có rất nhiều loại, thường trong điều trị có hai loại;

(1) Bạc hà Việt Nam hay Bạc hà nam như vừa mô tả ở trên.

(2) Bạc hà Âu châu hay Bạc hà cay (Mentha piperita L) đó là cây thảo sống lâu năm, thân vuông ít hoặc không có lông. Lá mọc đối, hình bầu dục nhọn, mép khía răng, cụm hoa mọc thành bóng dầy đặc ở ngọn cành.

Có hai thứ:

a. Metha piperita var. offcinalis forma pallescens: Thân và lá, xanh nhạt, hoa trắng mùi nhẹ

b. Mentha piprita var. offcinalis forma rubescens: Thân và lá tía, hoa nâu đỏ, mùi thơm kém hơn, cây mọc khỏe hơn. Vò lá của cây Bạc hà nam có mùi thơm hắc, vị cay và tê, còn vò lá Bạc hà Âu châu có mùi thơm mát, vị cay tê mát.

Địa lý:

Mọc hoang và được trồng khắp nơi trong nước ta.

Thu hái và sơ chế: Thu hái vào khoảng tháng 5, 8, 11 thu hoạch lúc cây mới ra hoa, rửa sạch dùng tươi hoặc phơi trong râm cho khô.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng toàn bộ phận ở trên mặt đất.

Mô tả dược liệu: Thân khô màu vàng nâu hoặc tím nâu, hình vuông có nếp nhăn dọc, chất cứng rễ gãy có đốt mắt rõ ràng, lá mọc đối màu vàng nâu hoặc màu xanh lục nâu, teo nhăn rất khó nhìn ra nguyên hình, có mùi thơm mãnh liệt, tính chạy suốt, không dùng lá úa có sâu.

-Bào chế:

+ Lấy lá Bạc hà khô, tẩm nước, để vào chỗ râm mát, khi lá cây mềm, cắt ngắn từng đoạn, phơi trong râm cho khô để dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Rửa qua, để ráo nước, cắt ngắn chừng 2cm, phơi trong râm cho khô (Dược Liệu Việt Nam).

Thành phần hóa học:

· Trong Bạc hà có: Menthol, Menthone, Menthyl Acetate, Camphene, Limonene, Isomenthone, Pinene, Menthenone, Rosmarinic acid, d-Neomenthol, Ethyl - n - Amylketone, Piperitone, Piperitenone, Pulegone (Trung Dược Học).

· Hoạt chất chủ yếu trong Bạc hà là tinh dầu Bạc hà. Tỉ lệ tinh dầu trong Bạc hà thường từ 0,5-1% có khi lên đến 1,3-1,5%. Thành phần chủ yếu trong tinh dầu gồm: Mentola $C10H19OH$ có trong tinh dầu với tỉ lệ 40-50% (Trung quốc) hoặc 70-90% (Nhật Bản). Menton $C19H18O$ chừng 10-20% trong tinh dầu Bạc hà Trung quốc (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

· Bạc hà tím Việt Nam trồng ở Mondavi cho hàm lượng tinh dầu là 1,82% (1980), 3% (1981 - 1982), bao gồm 23 thành phần trong đó đã xác định được: a Pinen 0,41%, b Pinen 0,72%, Myrcen 0,47%, Limonen 4,5%, P.Cymol 0,09%, Oetanol 3 - 3,2%, Menthol 5,8%, (-) Menthol 10,1%, Menthyl Acetat 1,6%, (+) Pulegon 24,9%, Piperiton 4%, Piperiton Oxyd 16%, Piperitenon Oxyd 21,5% (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

· Tinh dầu Mentha Arvensis di thực vào Việt Nam chứa Sabinen, Myrcen, - a Pinen, Limonen, Cineol, Methylheptenon, Menthol, Isomenthol, Menthyl Acetat, Neomenthol, Isomenthol, Pulegon (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

-Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc Bạc hà có tác dụng ức chế đối với virus ECHO và Salmonella Typhoit (Trung Dược Học).

+ Tác dụng trên cơ trơn: Menthol và Menthone có tác dụng ức chế trên ruột thỏ, Menthone có tác dụng mạnh hơn (Trung Dược Học).

+ Ức chế đau: Tinh dầu Bạc hà và Menthol bốc hơi nhanh, gây cảm giác mát và tê tại chỗ, dùng trong trường hợp đau dây thần kinh (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Sát khuẩn mạnh: dùng trong những trường hợp ngứa của 1 số bệnh ngoài da, bệnh về tai, mũi, họng (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Ức chế hô hấp, tuần hoàn: đối với trẻ em ít tuổi, tinh dầu Bạc hà và Menthol bôi vào mũi hoặc cổ họng có thể gây hiện tượng ức chế dẫn tới ngừng thở và tim ngưng đập hoàn toàn. Người ta đã nhận xét thấy 1 số trường hợp chết do nhỏ mũi 1 giọt dầu Menthol 1% hoặc bôi vào niêm mạc mũi loại thuốc mỡ có Menthol. Vì vậy, cần hết sức thận trọng khi dùng tinh dầu Bạc hà hoặc dầu cù là cho trẻ nhỏ ít tuổi, nhất là trẻ mới đẻ (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Tác động đến nhiệt độ cơ thể: Bạc hà, tinh dầu Bạc hà hoặc Menthol uống với liều rất nhỏ có thể gây hưng phấn, làm tăng bài tiết của tuyến mồ hôi, làm nhiệt độ cơ thể hạ thấp (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Liều lớn có tác dụng kích thích tủy sống, gây tê liệt phản xạ và ngăn cản sự lên men bình thường trong ruột (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Bạc hà có tác dụng kháng vi khuẩn trong thí nghiệm In Vitro đối với các chủng vi khuẩn tả Vibrio Choreia Elto, Vibrio Choreia Inaba, Vibrio Choreia Ogawa (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Tinh dầu Bạc hà có tác dụng ức chế thần kinh trung ương do tác dụng chủ yếu của Menthol (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Tinh dầu Bạc hà làm giảm sự vận động và chống co thắt của ruột non. Các chất Menthol và Menthone ức chế sự vận động của đường tiêu hóa từ ruột xuống, có tác dụng làm giãn mao mạch (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tính vị:

+ Vị cay, the, tính mát (Trung Dược Học).

+ Vị cay the, tính mát, có mùi thơm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Qui kinh:

+ Vào kinh Phế, Can (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Phế, Can (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

-Tính vị, quy kinh:

+ Vị cay, tính mát (Y Học Khải Nguyên).

+ Vị cay, tính lạnh (Y Lâm Toản Yếu).

+ Vào kinh thủ thái âm Phế, thủ quyết âm Tâm bào (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh thủ thiếu âm Tâm, thủ thái âm Phế và túc quyết âm Can (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vào kinh Phế và Tâm bào lạc, Can, Đởm (Bản Thảo Tân Biên).

+ Vị cay, tính ấm (Nam Dược Thần Hiệu).

+ Vị cay, hơi thơm, tính ấm, không độc, vào kinh Phế, Tâm (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Vị cay tính mát, vào kinh Phế, Can (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị cay, the, tính mát, có mùi thơm, vào kinh Phế, Can (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị cay, tính mát, vào kinh Phế, Can (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+ Vị cay, tính ấm (tuy ấm mà dùng mát), vào kinh Phế, Can (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Tác dụng, chủ trị:

+ Khứ uế khí, phát độc hãn, phá huyết, chỉ ly, thông lợi quan tiết (Dược Tính Luận).

+ Chủ tặc phong, phát hãn. Trị bụng đầy trướng do ác khí, hoắc loạn, ăn không tiêu, hạ khí (Đường Bản Thảo).

+ Dẫn thuốc vào doanh, vệ. Trị âm dương độc, thương hàn đầu đau (Thực tính bản thảo).

+ Trừ tặc phong, kích thích tiêu hóa. Trị trúng phong mất tiếng, nôn ra đờm, ngực, bụng đầy, hạ khí, đầu đau (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Thông các khớp, lạc. Trị cảm, đầu não đau, trẻ nhỏ bị phong đờm (Bản Thảo Đồ Kinh).

+ Trị trẻ nhỏ sốt cao co giật, nóng trong xương, dùng làm thuốc phát hãn (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Thanh lợi đầu mặt (Đông Viên Dược Tính Phú).

+ Sơ Can khí. Trị Phế thịnh, vai lưng đau, cảm phong hàn ra mồ hôi (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Uống vào có tác dụng phát hãn, trừ phong nhiệt ở tạng Tâm (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Trị trung phong, điên giản, thương táo, uất nhiệt (Bản Thảo Thuật).

+ Giải uất thử. Trị răng đau, ho nhiệt, chỉ huyết ly, thông tiểu tiện (Y Lâm Toản Yếu).

+ Tiêu mục ế [trừ mắt có màng mộng] (Bản Thảo Tái Tân).

+ Trị thương hàn đầu đau, hoắc loan, thổ tả, ung nhọt, ngứa (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Thanh nhiệt, hóa đờm, tiêu tích thực. Trị đầu đau do phong tà, các bệnh nóng âm ỉ

(Nam Dược Thần Hiệu).

+ Phá huyết, chỉ ly, tiêu thực, hạ khí, thanh đầu, thanh mắt, thông quan, khai khiếu. Trị phong nhiệt ngoài da, hư lao, nóng trong xương, trẻ nhỏ bị phong đờm, kinh phong, sốt cao, hoắc loạn. Rắn cắn, mèo cắn, ong chích và bệnh thương hàn lưỡi trắng đều dùng Bạc hà hòa mật mà xát vào (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Phát nhiệt, giải biểu, khu phong, giảm đau, tuyên độc, thấu chẩn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Tuyên tán phong nhiệt, thanh đầu, thanh mắt, thấu chẩn. Trị cảm phong nhiệt, phong thấp mới phát, họng đau, miệng lở, ban sởi, mề đay phong ngứa, ngực sườn đầy tức (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+ Phát hãn, trừ phong nhiệt, thanh đầu, thanh mắt, sơ uất khí ở Can. Trị cảm phong nhiệt, bệnh thời tiết nóng sốt không ra mồ hôi, mắt đỏ, răng đau, họng đau do phong hỏa, ban sởi không mọc ra được (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Liều dùng:

+ Uống trong: 4-8g dưới dạng thuốc hãm.

+ Gĩa ép lấy nước hoặc sắc lấy nước bôi.

+ Tinh dầu và Menthol, mỗi lần 0,02 - 0,20ml, một ngày 0,06 - 0,6ml.

-Kiêng kỵ:

+ Người mới bị ngứa, không dùng. Bị đổ mồ hôi do hư không dùng (Dược Tính Luận).

+ Uống nhiều hoặc uống lau ngày sẽ bị lạnh người; âm hư gây ra sốt, ho, tự ra mồ hôi: không dùng (Bản Thảo Phùng Nguyên).

+ Bạc hà vị cay, thơm, phá khí, vì vậy, uống lâu ngày sẽ làm tổn Phế, thương Tâm, bị hư yếu (Bản Thảo Tùng Tân).

+ Uống nhiều thì tổn Tâm, Can. Dùng lâu, dùng nhiều thì tiết hết Tâm khí, hao âm, tổn dương. Bệnh mới khỏi: kiêng dùng vì sợ bằng ra mồ hôi gây vong dương. Chứng nội thương, biểu hư, âm hư đều cấm dùng. Bệnh nặng mới khỏi mà ăn vào thì ra mồ hôi không dứt: kiêng dùng (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Người gầy yếu, suy nhược toàn thân, táo bón, huyết áp cao, trẻ em dưới 1 tuổi: không nên dùng (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

- Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị mắt toét: Bạc hà, ngâm với nước Gừng 1 đêm, sấy khô, tán bột. Mỗi lần dùng 4g, hòa với nước đã đun sôi, rửa mắt ((Minh Mục Kinh Nghiệm Phương).

+ Thanh phần trên, hóa đờm, lợi hầu, cách, trị phong nhiệt: Bạc hà, tán bột, trộn mật làm hoàn, to như hạt súng (Khiếm thực), mỗi lần ngậm 1 hoàn (Giản Tiện Đơn Phương).

+ Trị lao hạch hoặc nhọt độc gây đau, nhọt vỡ mủ: Bạc hà 1 nắm to (20-30g), Tạo giáp 10 trái, (dài 1 xích 2 thốn), bỏ vỏ đen, tẩm dấm, nướng cho vàng, tán bột. Lấy 200ml rượu ngâm 3 đêm, phơi khô, lại tẩm 3 đêm, sấy khô, tán bột làm hoàn, to bằng hạt Ngô đồng, mỗi lần uống 20 viên trước bữa ăn, trẻ nhỏ giảm nửa liều (Bạc Hà Hoàn - Thánh Huệ Phương).

+ Trị lở ngứa do phong khí: Bạc hà, Thuyền thoái. Lượng bằng nhau, mỗi lần dùng 4g với rượu ấm (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị lỵ ra máu: Bạc hà, sắc uống (Phổ Tế Phương).

+ Trị chảy máu cam không cầm: Bạc hà tươi, vắt lấy nước cốt, hoặc Bạc hà khô, lấy nước chưng lên, thấm vào vải (bông), nhét vào mũi (Bản Sự Phương).

+ Trị ong chích: Bạc hà gĩa, đắp lên chỗ tổn thương (Tất Hiệu Phương).

+ Trị hỏa độc sinh ra lở loét, hỏa độc khí nhập vào trong làm cho 2 bắp chân lở loét chảy nước: Bạc hà, vắt lấy nước bôi (Y Thuyết).

+ Trị tai đau: Bạc hà tươi, ép lấy nước nhỏ vào tai (Mân Trần Bản Thảo).

+ Trị cảm giai đoạn đầu kèm phong nhiệt, biểu chứng: Bạc hà 8g, Thuyền thoái (bỏ chân) 12g, Thạch cao 24g, Cam thảo 6g, sắc uống (Thanh Giải Thang - Trung dược học).

+ Trị sốt cao, sợ nóng, mồ hôi không ra được, miệng khát, bứt rứt, đêm nằm không yên: Thạch cao (sống) 40g, Bạc hà diệp 20g, Tán bột, mỗi lần uống 2-4g với nước nóng, ngày 3 lần (Thạch Cao Bạc Hà Tán – Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đầu đau, mắt đỏ, họng sưng đau do phong nhiệt: Bạc hà 4g, Cát cánh 8g, Kinh giới 12g, Phòng phong 8g, Cương tằm 12g, Cam thảo 8g, sắc uống (Tổng Phương Lục Vị Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ban sởi giai đoạn đầu chưa phát, mề đay, phong ngứa: Bạc hà 4g, Ngưu bàng tử 12g, Thuyền thoái 4g, Cam thảo 4g. Sắc uống thì sởi mọc ra (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đầu đau, mắt đau do phong nhiệt: Bạc hà 6g, Cúc hoa 10g, Tang diệp 10g. Sắc uống (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương).

+ Trị răng đau do phong hỏa: Bạc hà lá 10g, Cúc hoa 10g, Bạch chỉ 6g, Hoa tiêu 2g, Tổ ong 10g. Sắc uống (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương).

+ Trị ngứa ngoài da: Bạc hà 30g, Thuyền thoái 30g. Tán bột, mỗi lần dùng 4g, uống với nước và rượu (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương).

+ Trị ong chích (đốt): Lá Bạc hà tươi, gĩa nát, bôi (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương).

+ Trị tai đau: Bạc hà tươi, gĩa nát, vắt lấy nước, nhỏ vào tai 3-5 giọt (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương).

-Tham khảo:

+ ”Bạc hà, vị cay, năng phát tán; tính mát, năng thanh lợi, dùng tiêu phong, tán nhiệt. Vì vậy nó là thuốc chủ yếu chữa đầu đau, đầu phong, các bệnh về mắt, họng, miệng, răng, trẻ nhỏ sốt cao co giật cũng như lao hạch, lở ngứa (Bản Thảo Cương Mục).

+ ”Bạc hà cay, thơm, hay sơ thông khí kết trệ, vì cay thì giải mát, sưu tập Can khí và ức chế Phế khí đang thịnh, tiêu phong nhiệt để làm mát đầu, mắt. Đối với trẻ con bị kinh phong, sốt cao, Bạc hà lại cần thiết, vả lại tính nó thăng lên, có thể phát hãn, dẫn các vị thuốc vào phần doanh vệ” (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ ”Trẻ nhỏ sốt cao co giật, cần dùng Bạc hà để dẫn nhiệt. Lại có thể trị nóng âm ỉ trong xương. Dùng nước cốt và các thuốc khác sắc thành cao dùng. Khi dùng Bạc hà không được dùng với thịt mèo (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ ”Bạc hà có thể dẫn các thuốc nhập vào phần doanh, vệ, vì vậy có thể phát tấn được phong hàn (Bản Thảo Mông Thuyên).

+ ”Khi có mồ hôi, dùng Bạc hà nên sao để bỏ vị cay, làm giảm bớt sức đi ra biểu, tránh mồ hôi ra quá nhiều. Bạc hà ngạnh (cành) thiên về lý khí và thông kinh lạc. Bạc hà thán (sao thành than) đi vào phần huyết, phần âm để thanh phong nhiệt và hư nhiệt ở phần huyết và phần âm. Bạc hà long não còn gọi là Kê tô, sức tán nhiệt, giải độc mạnh hơn Bạc hà (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ ”Theo tài liệu ghi chép thì tính vị của Kinh giới và Bạc hà đều cay, ấm nhưng áp dụng vào lâm sàng thì Bạc hà thiên về trị các bệnh phong nhiệt, có hiệu quả đặc biệt về tán phong nhiệt” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ ”Kinh giới và Bạc hà đều là thuốc có vị cay, thơm, dùng để phát tán, sơ biểu, thanh lợi ở đầu, mắt. Các bệnh ban sởi, ngứa, họng sưng đau thường dùng phối hợp cả 2 vị này. Tuy nhiên, Kinh giới tính ấm, chủ yếu trị phong hàn ở biểu và trị phù, ngứa, cầm máu, kinh phong. Còn Bạc hà tính mát, chủ yếu sơ tán phong nhiệt tà ở biểu, thông khí, giải uất, giải độc, tẩy uế, trị ly (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

BẠCH BIỂN ĐẬU



Xuất xứ:

Danh Y Biệt Lục.

Tên Hán Việt khác:

Duyên ly đậu, Nga mi đậu (Bản Thảo Cương Mục), Dang song, Bạch biển đậu, Bạch nga mi đậu, Sương mi đồng khí (Hòa Hán Dược Khảo), Nam biển đậu (Trấn Nam

Bản Thảo), Bạch mai đậu, Sao biển đậu, Biển đậu y, Biển đậu hoa (Đông Dược Học Thiết Yếu), Trà đậu (Giang Tô Thực Vật Chí), Thụ đậu (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương), Bạch biển đậu tử (Yếu Dược Phân Tễ), Đậu ván trắng, Biển đậu, Bạch đậu, Đậu bàn trắng, Đậu ván (Việt Nam), Thúa pản khao (Tày nùng), Tập Bẩy Pẹ (Dao).

Tên khoa học:

Dolichos Lablab Lin. (Lablab vuglgaris Savi L... Dolichos albus Lour.).

Họ khoa học:

Họ Fabaceae (Họ Đậu).

Mô tả:

Dây leo, dài 4-5m, sống nhiều năm nhưng thường chỉ trồng 1 năm. Thân hình trụ, hơi có lông. Lá kép, mọc so le, có 3 lá chét, lá chét hình trái xoan, hình thoi cụt đầu hoặc tù ở gốc, có mũi nhọn, ngắn, dài 5-8cm, rộng 3,5-6cm, mặt trên không lông, mặt dưới có ít lông ngắn, gân gốc 3, cuống lá kép có rãnh, dài 5-7cm, lá kèm rụng sớm, lá kèm nhỏ hình chỉ. Cụm hoa hình chùm, mọc thẳng đứng ở kẽ lá hoặc đầu cành, trên cuống dài 15-25cm, gồm nhiều hoa mầu trắng, thơm.Hoa khá to, thơm, màu trắng hay tím xếp thành chùm ở nách, mỗi mấu có 3 hoa. Quả đậu ngắn, rất dẹt dài 6cm và rộng 2cm, gốc thuôn hẹp, đầu cụt nghiêng có mũi nhọn, cong, mầu lục nhạt, một mép sần sùi. Hạt 4-5 nằm ngang, trắng, vàng, nâu hay đen tùy thứ, dài 8mm, rộng 5-6mm, có mồng ở mép.

Mùa hoa vào tháng 4-5, mùa quả: tháng 9-10.

Địa lý:

Được trồng khắp nơi, ở nông thôn hay trồng nó leo lên cây sung hoặc hàng rào giàn hoa. Các tỉnh trồng nhiều là Bình Định, Bình Thuận, Đồng Nai, Sông Bé.

Thu hái:

Hái hàng năm sau tiết bạch lộ, Quả thường chín vào tháng 9-10 và kéo dài đến mùa đông.

Phần dùng làm thuốc: Dùng hạt (Semen Dolichoris) và hoa. Thường dùng thứ nào trắng chắc, không mọt và tốt. Thứ hạt đen hoặc tím không dùng.

Mô tả dược liệu:

Bạch biển đậu hạt hình trứng tròn, hai bên trái phải hơi dẹt. Dài khoảng 3,5-4 phân, rộng khoảng 3,5 phân, dày khoảng 2 phân, vỏ hạt màu trắng ngà, có khi có chấm đen, nhẵn, hơi bóng, ở mép có cạnh tù màu trắng nổi lên đó là mầm rốn hình lưỡi liềm dài khoảng 3-4 phân. Bóc đi bỏ hạt có nhân hạt màu vàng sữa, vị nhạt, khi nhai có mùi vị đặc biệt của loài đậu.

Bào Chế:

+ Theo Trung Dược Đại Tự Điển: Lấy hạt Biển đậu có vỏ cứng , để nguyên cả vỏ, sao chín, dùng. Có khi tẩm vào nước sôi cho tróc vỏ, bỏ hết vỏ, dùng.

+ Theo Việt Nam:

- Thường dùng thứ hạt nguyên, có sống, khi bốc thuốc thang thì gĩa dập.

- Dùng chín: Rửa, để ráo nước rồi sao qua cát để khỏi cháy, khi bốc thuốc thang thì gĩa dập.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, tránh ẩm.

Thành Phần Hóa Học:

+ Vitamin B1, Carotene, Sucrose, Glucose, Stachyose Maltose, Raffinose (Ayako Matushita, C A 1968, 68: 66373j).

+ Trong Bạch biển đậu có Albumine, Lipid, Hydrate Carbure, Calcium, Phospho, sắt, Cyanhydride, Caseinase (Trung Dược Học).

+ Trong Bạch biển đậu có Tinh dầu 0,62%, Palmitic acid 8,33%, Linoleic acid 57,95%, Elaidc acid 15,05%, Behenic acid 10,40%, Oleic acid 5,65%,Stearic acid 11,26%, Arachidic acid 0,58% (Kasmiri M và cộng sự C A, 1990, 112: 234162n), Trigonelline (Kaushik P và cộng sự, C A, 1991, 114: 139760p), Methionine, Leucine, Threonine (Laurena Antonio C và cộng sự, C A, 1991, 115, 70130j), Vitamin B1, Carotene, Sucrose, Gucose, Stachyose, Maltose, Raffinose (Ayako Matsushita, C A, 1968, 68: 66373j), L-2- Pipecolic acid (Jaffe Werner G. C A 1969, 70: 103213w), Phytoagglutinin (Kaushik P và cộng sự, C A, 1991, 115: 78713x).

+ Hạt chứa 82,4% nước, 4,5% Protein, 0,1% Lipid, 10% Glucid, 1% chất vô cơ, 0,05% Ca, 0,06% P, 1,67mg Fe, 7,33- 10,26mg Vitamin C,Tryptophan, Arginin, Lysin, Tyrosin (Dược Liệu Việt Nam).

+ Hạt chưa chín của Đậu váng trắng chứa một số hợp chất điều tiết sinh trưởng là Dolicholid, Dolichosteron, Homodolicholid, Homodolichosteron Brassinolid, Castasteron, 6- Deoxycastasteron,] 6- Deoxy Dolichosteron (Dược Liệu Việt Nam).

Hạt còn chứa một hỗn hợp Polysacharid bao gồm chủ yếu Galactosyl - Arabinose và Galactose (Dược Liệu Việt Nam).

Tác Dụng Dược Lý:

+ Kháng Vi Sinh Vật: 100% dịch chiết Bạch biển đậu có tác dụng ức chế khuẩn lỵ. Dùng dịch chiết chích cho chuột nhắt trắng cho thấy chất SK (Đa lựu) có tác dụng kháng lỵ độc (Trung Dược Dược Lý Độc Lý Dữ Lâm Sàng).

+ Giải Độc: Có tác dụng chống bị ngộ độc thức ăn mà sinh ra nôn mửa, dạ dày viêm cấp và ruột viêm cấp tính. Giải độc rượu, trúng độc cá Nóc [Hà Đồn] (Trung Dược Dược Lý Độc Lý Dữ Lâm Sàng).

Tính vị:

- Vị ngọt, tính hơi ấm (Biệt Lục).

- Tính hơi hàn (Thực Liệu Bản Thảo).

- Tính bình, không độc (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

- Vị ngọt, tính hơi ấm (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

- Vị ngọt, tính hơi ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy Kinh:

. Vào thái âm, phần khí (Bản Thảo Cương Mục).

. Vào kinh rúc Thái âm Tỳ, túc Dương minh Vị, phần khí (Bản Thảo Kinh Sơ).

. Vào kinh Tỳ và Vị (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

Tác dụng & Chủ trị:

+ Bổ ngũ tạng (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Chủ hành phong khí, phụ nữ bị đới hạ, trị trúng độc các loại thảo dược (Bản Thảo Đồ Kinh).

+ Chỉ tiết lỵ, tiêu thử, noãn Tỳ Vị, trừ thấp nhiệt, chỉ tiêu khát (Bản Thảo Cương Mục).

+ An thai (Tùy Tức Cư Ẩm Thực Phổ).

+ Hòa trung hạ khí, bổ tỳ, chỉ khát, lỵ, hóa thấp. Trị bạch đới, bạch trọc, thổ tả, giải độc của rượu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Kiện Tỳ, hóa thấp, hòa trung, tiêu thử. Trị Tỳ Vị hư nhược, ăn uống không tiêu, tiêu chảy, bạch đới, thổ tả do thử thấp, bụng ngực đầy trướng, Bạch biển đậu sao có tác dụng kiện Tỳ, hóa thấp. Dùng trị Tỳ Vị hư yếu, bạch đới (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+ Hòa trung, hóa thấp, thanh thử, giải độc. Trị tiêu chảy, đới hạ, bạch trọc, thổ tả do cảm thử nhiệt.(Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Quả non: là nguồn thực phẩm quý, món ăn giầu chất bổ.

+ Quả gìa cho hạt làm thuốc.

+ Bạch biển đậu có tác dụng hạ sốt, kiện Vị, giải co thắt, kích thích sinh dục

(Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Liều dùng:

Dùng từ 8 - 12g.

Kiêng kỵ:

+ Đang bị chứng thương hàn, hoặc có ngoại tà cấm dùng (Trung Dược Học).

+ Trường vị có trệ, không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị lở ngứa: Biển đậu gĩa nát, đắp vào chỗ vảy rụng (Trữu Hậu Phương).

+ Trị thổ tả: Bạch biển đậu, Hương nhu mỗi thứ 40g, sắc với 6 chén nước còn lại 2 chén chia ra uống (Thiên Kim Phương).

+Trị bụng đau, thổ tả vào mùa hè do nội thương thử thấp:

. Bạch biển đậu 12g, Hậu phác 8g, Hương nhu 12g. Sắc uống (Hương Nhu Tán - Thái Bình Huệ Dân Hòa Tễ Cục Phương).

. Bạch biển đậu (sao) 30g, Chích thảo 16g, Hậu phác (sao gừng) 30g, Hương nhu 60g, Phục thần 30g. Tán bột, mỗi lần dùng 6g, sắc uống (Hương Nhu Thang - Hòa Tễ Cục Phương).

+ Trị tiêu chảy do Tỳ hư: Đảng sâm, Bạch truật, Phục linh, Cam thảo mỗi thứ 1280g, Liên nhục, Ý dĩ nhân, Sa nhân, Cát cánh mỗi thứ 640g, Bạch biển đậu 960g, Tất cả tán bột, mỗi lần uống 12g, ngày 2-3 lần, uống với nước sắc Đại táo (Sâm Linh Bạch Truật Tán – Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị thổ tả vọp bẻ: Bạch biển đậu, tán bột uống với giấm (Phổ Tế phương).

+ Trị tiểu đường, khát nước: Bạch biển đậu, ngâm nước, bỏ vỏ, nghiền nhỏ, trộn với mật ong và nước sắc của Thiên hoa phấn làm viên bằng hạt Ngô đồng, lấy kim bạc bọc ngoài làm áo, mỗi lần uống 20-30 viên với nước sắc Thiên hoa phấn, ngày 2 lần. Cữ thức ăn nóng, chiên xào, rượu, đàn bà. Sau đó dùng tiếp thuốc tư bổ thận (Nhân Tôn Đường phương).

+ Trị xích bạch đới: Bạch biển đậu sao tán bột, mỗi lần uống 8g, với nước cơm (Vĩnh Loại Kiềm phương).

+ Trị thai bị trệ vì uống lầm thuốc làm bụng đau:Bạch biển đậu sống, bỏ vỏ, tán bột, mỗi lần uống 1 thìa với nước cơm, có thể sắc uống (Vĩnh Loại Kiềm phương).

+ Trị trúng độc Nhân ngôn, Thạch tín: Biển đậu sống tán, trộn lấy nước uống (Vĩnh Loại Kiềm phương).

+ Trị sinh non (bán sản): Bạch biển đậu 20g, Bạch mao căn 30g, Bạch truật 8g, Bán hạ 8g, Nhân sâm 8g, Sinh khương 20g, Tỳ bà diệp (bỏ lông) 8g. Tán bột, uống mỗi lần 8g (Bạch Biển Đậu Tán - Loại Chứng Phổ Tế Bản Sự Phương).

+ Trúng độc các loại thịt chim: Biển đậu nghiền nhỏ uống với nước lạnh (Sự Lâm Quảng Ký phương).

+ Trị nôn mửa, lỵ, do thương thử: Bạch biển đậu 16g, Hoắc hương 8g. sắc uống, hoặc chỉ dùng 30 hạt Bạch biển đậu gĩa lấy nước uống cũng được (Biển Đậu Tán - Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị trúng độc của cá nóc, cá, cua, say rượu gây bụng đau, tiêu chảy: Bạch biển đậu 30 hạt gĩa nát lấy nước uống (Kinh Nghiệm Phương).

+ Giải các loại độc dược: Bạch biển đậu, tán bôt, ngày uống 2 lần mỗi lần 12g. (Bạch Biển Đậu Tán – Thẩm Thị Tôn Sinh Thư).

+ Trị máu thiếu, da vàng: Bạch biển đậu 12g, Bố chính sâm 12g, Hạt keo dậu 6g, Hoài sơn 12g, Mẫu lệ 6g, Ô tặc cốt 6g, Ý dĩ 6g. Sắc uống (Bạch Biển Đậu Thang - Y Phương Ca Quát).

+ Trị cảm sốt, nôn mửa, ăn uống không tiêu: Bạch biển đậu (sao) 20g, Hương nhu 16g, Hậu phác 12g, sắc uống (Nam Dược Thần Hiệu).

+ Trị bụng đau, thổ tả vào mùa hè do nội thương thử thấp: Bạch biển đậu 4g, Hoắc hương, Thương truật mỗi thứ 8g, sắc uống, trị trường vị viêm cấp tính mùa hè (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị vào mùa Hè, bị thương thử, phiền táo, khát, nôn mửa, tiêu chảy: Bạch biển đậu (sao) 120g, Hương nhu (lá) 60g. Tán bột, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 6g (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương).

+ Trị tiêu chảy do Tỳ Vị hư yếu: Bạch biển đậu (sao) 50g, Sơn dược 60g, Mạch nha (sao sơ) 30g, Sơn tra (hắc) 40g. Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16g (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương phương).

+ Trị bạch đới ra nhiều mà mầu xanh: Bạch biển đậu (sao) 16g, Sơn dược 18g, Tiền nhân 12g, Ô tặc cốt 6g. Sắc uống (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương phương).

+ Trị thủy thũng do Tỳ hư: Bạch biển đậu (sao vàng) 160g, Tán bột, mỗi lần dùng 12g, ngày 3 lần (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương phương).

+ Trị ly trực khuẩn: Bạch biển đậu (hoa), dùng tươi, 10g, Địa miên thảo (tươi) 30g, sắc uống (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương phương).

Tham khảo:

- Đậu ván thuộc dương, nó vào 3 kinh Tỳ, Vị và Phế, có vị ngọt tính bình nhưng không đến nỗi ngọt quá, khí thanh hương nhưng không đến nỗi làm bại thanh khí. Tính ôn hòa mà sắc hơi vàng, nó rất hợp với Tùng kinh (Giả Cửu Như).

- Đậu ván vị ngọt hợp với Tỳ nên có chất bổ Tỳ, Tỳ có tính thích khí thơm, đậu ván có khí thơm làm cho Tỳ khí được thư thái. Tỳ không ưa chất ướt, đậu ván khí ấm làm cho Tỳ khô táo, bởi thế mà lưu thông đường thủy đạo nên chữa tả, chữa khát là vì thế, nếu dùng nhiều sẽ nê trệ, đầy hơi (Bách Hợp).

- Bàn về Bạch biển đậu an thai, chủng tử, Trần Sĩ Đạc viết: Hoặc nói là Bạch biển đậu là thuốc cố thai, người xưa lại dùng để an thai là tại sao? Thai động không yên là do khí không yên, Bạch biển đậu thiên về hòa trung vì vậy dùng nó đẻ hòa thai khí, thai điều hòa thì yên, tức là nói đến công năng an thai vậy (Bản Thảo Tân Biên).

- Hạt sao vàng bổ tỳ; Hoa giải nhiệt trị cảm mạo mùa hè, kiết ly, bụng đói, giải độc rượu; Vỏ quả trị sôi bụng, nôn mửa cuối hè (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

1) Ngoài cho hạt ra, Bạch biển đậu còn cho lá gọi là Bạch biển đậu diệp dùng để trị thổ tả, đâm nát rịt vào chỗ rắn cắn. Cho dây gọi là Bạch biển đậu đằng. Dùng chung với Lô thác (Cây cỏ lau), Nhân sâm, Trần thương mễ, các vị bằng nhau, sắc uống, trị dịch tả. Cho hoa gọi là Bạch biển đậu hoa, đặc biệt hoa nào sắc trắng thì sau cho hạt cũng trắng gọi là Bạch biển đậu thì có tính hơi ấm, còn hoa màu tía thì vỏ nó xanh mà hạt đen gọi là Thước đậu có tính hơi lạnh có tác dụng chữa xích bạch đới của phụ nữ, lấy hoa sấy khô tán bột dùng với nước cơm. Có khi người ta dùng hoa sắc uống với lá Hoắc hương (tươi) trị tiêu chảy, tức ngực, lợm mửa do trúng thử (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

2) Từ hạt Bạch biển đậu có thể chế ra các vị thuốc sau: Biển đậu y (Testa Dolichoris) là vỏ hạt của hạt đậu ván, Biển đậu nhân là nhân của hạt đậu ván chế bằng cách ngâm đậu ván vào nước cho vỏ nứt và phồng lên, đãi lấy nhân phơi riêng, vỏ phơi riêng. Đậu ván sao vàng đen gọi là Bạch biển đậu sao, thường dùng nấu nước trộn đường uống để giải khát" (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

3) Bạch biển đậu khí hơi thấp không độc, mùi khi sống hơi tanh nhưng sao vàng thì thơm, có tính ấm bình, dùng nó rất bổ, là một vị thuốc trung hòa, đó cũng là một thứ ngũ cốc nuôi tỳ khí. Nó vào ngay khí phận của Thái âm, thông lợi được Tam tiêu, điều hòa được các khí bên trong, và trừ khử được trọc khí, nên nó đặc trị với những chứng bệnh ở trung cung (Tỳ Vị) chữa được những chứng trúng nắng, trừ được mọi chứng thấp, giải các thứ độc, hoắc loạn thổ tả, nôn mửa, đó là những căn bệnh mà nó có sở trường chữa được. Đậu ván còn làm cho tiêu được nhiệt độc của nắng vì tính nó làm hòa được tỳ vị, bổ ngũ tạng, chữa phụ nữ bị thứ trắng, đó chính là tác dụng trừ thấp vậy. Tính của Đậu ván còn giải được độc của rượu, độc cá nóc và tất cả các loại độc của cây cỏ, khi dùng có thể nhai sống hoặc tán sống với nước lạnh uống nước cốt là giải được tất cả (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

- " Biển đậu vị ngọt, bổ Tỳ hòa Vị mà không đầy trệ, tính lại hơi ôn, thơm, hóa thấp nhưng không táo, nóng. Bổ Tỳ mà không đầy, hoa thấp mà không táo. Đối với Tỳ Vị hư mà có thấp hoặc sau khi ốm nặng dậy, bắt đầu cho uống thuốc bổ thì nên dùng Biển đậu trước là thích hợp nhất, có thể điều dưỡng được chính khí mà không bị đầy trệ. - Biển đậu thiên về bổ Tỳ Vị, hoa Biển đậu thiên về thanh thử tán tà, là vị thuốc hay dùng để giải thử (Đông Dược Học Thiết Yếu).

" Quả non đậu váng trắng là nguồn thực phẩm quý, món ăn giầu chất bổ, quả gìa cho hạt làm thuốc. Đậu ván trắng có tác dụng hạ sốt, kiện Vị (Stomachic), giải co thắt cơ (giải cơ), kích thích sinh dục [Aphrodisiac] . Đặc biệt vị thuốc này dùng cho trẻ em rất tốt"(Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

BẠCH CHỈ



-Xuất xứ:

Bản Kinh.

-Tên khác:

Bách chiểu, Chỉ hương, Cửu lý trúc căn, Đỗ nhược, Hòe hoàn, Lan hòe, Linh chỉ, Ly hiêu, Phương hương (Bản Kinh), Thần hiêu (Hòa Hán Dược Khảo), Bạch cự (Biệt Lục), Phù ly, Trạch phần (Ngô Phổ Bản Thảo), An bạch chỉ, Hàng bạch chỉ, Vân nam ngưu phòng phong, Xuyên bạch chỉ (Trung Dược Đại Từ Điển), Hưng an bạch chỉ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Hàng bạch chỉ, Hương bạch chỉ, Xuyên bạch chỉ (Đông Dược Học Thiết Yếu),

-Tên khoa học:

Angelica Dahurica Benth. Et Hook. F.

-Họ khoa học:

Apiaceae.

-Mô tả:

Cây thân thảo, sống lâu năm, cao 1-1,5 m. Thân rỗng, đường kính có thể đến 2-3cm. Mặt ngoài mầu tím hồng, phía dưới nhẵn, phía trên gần cụm hoa có lông ngắn. Rễ phình thành củ dài, mọc thẳng, đôi khi phân nhánh. Lá tọt có cuống dài, phát triển thành bẹ rộng, ôm lấy thân, phiến lá xẻ 2-3 lần, hình lông chim. Thùy hình trứng dài 2-6cm, rộng 1-3cm, mép có răng cưa. 2 mặt lá không lông trừ đường gân ở mặt trên lá có lông tơ. Cụm hoa là 1 tán kép, mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá, có cuống chung dài 4-8cm, cuống tán dài 1cm. Hoa mầu trắng, mẫu 5. Quả bế đôi dẹt, hình bầu dục hoặc hơi tròn, dài khoảng 6mm. Rễ, thân, lá, có tinh dầu thơm. Mùa hoa quả: tháng 5-7.

Phân biệt:

Phân biệt với cây xuân Bạch Chỉ (Angelica anomala Lallem) cùng họ với cây trên, đó là cây cao 2-3m. Lá 3 lần sẻ lông chim. Lá chét có cuống dài khoảng 3cm. Những điểm khác đều giống loài ở trên.

Mô tả dược liệu: Rễ Bạch Chỉ (Angelica dahurica Benth et Hook.) hình trụ, đầu trên hơi vuông mang vết tích của cổ rễ, đầu dưới nhỏ dần. Mặt ngoài màu vàng hay nâu nhạt có nhiều lớp nhăn dọc nhiều lỗ vỏ lồi lên nằm ngang xếp thành 4 hàng dọc. Bẻ ngang cứng, mặt bẻ

không sơ. Mặt cắt ngang có lớp bần mỏng, mô mềm vỏ màu trắng ngà, có nhiều bột, phía ngoài xốp hoặc có nhiều điểm nhỏ màu nâu (ống tiết) tầng sinh gỗ hình vuông. Gỗ chiếm trên 1/2 đường bán kính. Mùi thơm hơi hắc, vị hơi cay gọi là hàng Bạch Chỉ.

Rễ Bạch Chỉ (Angelica anomala Lallem) cũng hình trụ mặt ngoài màu vàng nâu hay nhạt, có lỗ vỏ lồi lên nằm ngang. Bẻ ngang cứng, mặt bẻ không sơ. Mặt ngang có lớp bần mỏng, mô mềm màu vỏ trắng tro, có nhiều tính bột phía ngoài có nhiều điểm nhỏ màu nâu (ống tiết), tầng sinh gỗ hình vòng tròn, gỗ chiếm trên 1/3 đường bán kính. Mùi hơi hắc, vị hơi cay gọi là Xuyên Bạch Chỉ.

Thu hái, sơ chế: Lá úa vàng lúc mùa thu, đào rễ, bỏ thân và rễ con, rửa sạch đốt cho vào vại có vôi, đậy kín một tuần mới lấy ra phơi khô, có nơi phơi ngay nếu mưa thì sấy trong lò sau đó thì cạo bỏ vỏ mỏng ngoài Hoặc có nơi phơi hoặc sấy nhẹ đến khô, hoặc cho vào lò xông Lưu hoàng một ngày đêm cho thật chín mềm (cứ 100kg Bạch Chỉ tươi thì dùng 0,800kg Lưu hoàng) cho tới độ ẩm dưới 13% thì Bạch Chỉ mới trắng, những lần sấy sau Lưu hoàng ít hơn, cứ 100kg Bạch Chỉ thì cần Lưu hoàng đốt làm 2 lần.

-Bào chế:

+ Hái Bạch chỉ về, cạo sạch vỏ, thái nhỏ, lấy Hoàng tinh (số lượng bằng nhau), cho vào nồi, đồ 1 lúc, lấy Bạch chỉ ra, phơi khô, dùng. Hoặc hái về, rửa sạch, cắt ra từng khúc, trộn với vôi, phơi khô. Khi dùng cho vào thuốc thì sao qua. có thể sao cháy hoặc tẩm giấm, sao (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Rửa qua cho sạch, ủ 3 giờ cho mềm. Thái nhỏ, phơi trong râm cho khô. Không sao tẩm gì (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược – Việt Nam).

Rễ củ thu hái lúc trời khô ráo, trước lúc mưa to kéo dài. Đào rễ và cắt cho bằng đầu, tránh làm sây sát vỏ và gẫy rễ. Không thu hái ở cây đã kết hạt. Loại bỏ rễ con, rửa nhanh sau đó sấy Lưu huỳnh rồi phơi ở nhiệt độ 40-50o (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

-Thành phần hóa học:

+ Trong Bạch chỉ chứa tinh dầu và các dẫn chất Curamin là:Byak-Angelicin, Byak Angelicol, Oxypeucedanin, Imperatorin, Isoimperatorin, Phelloterin, Xanthotoxin, Anhydro Byakangelicin (Iso Byakangelicol), Neobyak Angelicol. Ngoài ra còn có Marmezin và Scopetin (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Byak-Angelicin, Byak Angelicol, Oxypeucedanin, Imperatorin, Isoimperatorin, Phelloterin, Angelic Acid, Angelicotoxin, Xanthotoxin, Marmesin, Scopolotin, Isobyakangelicol, Neobyakangelicol (Trung Dược Học).

+ Isoimperatorin, Alloisoimperatorin, Alloimperatorin, Oxypeucedanin, Oxypeucedanin hydrate, Byakangelicin, Byakangelicol, Neobyakangelicol, Phellopterin, Xanthotoxol, Bergapten, 5-Methoxyl-8-Hydroxypsoralen, Cnidilin, Pabulenol (Okuyama T. Chem Pharm Bull, 1990, 38 (4): 1084).

+ Sitosterol, Palmitic acid (Đái Phu Tiến, Hóa Tây Dược Học Tạp Chí 1990, 38 (4): 1084).

-Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng khuẩn:

Trong thí nghiệm, Bạch chỉ có tác dụng kháng khuẩn đối với các loại Shigella và Salmonella (Trung Dược Học).

Bằng phương pháp khuyếch tán trên môi trường nuôi cấy vi khuẩn, nước sắc và cao chiết từ Bạch chỉ có tác dụng kháng khuẩn đối với các chủng phế cầu (Diplococcus Pneumoniae), liên cầu (Streptococus Hemoleticus), tụ cầu vàng (Staphylococus Aureus), Bacillus Subtilis, Shigella Sonnei, Shigella Flexneri, Shigella Shiga, Shigella Dysenteriae, Enterococus, Vibrio Cholerae và Bacillus Typhi. Ngoài ra, Bạch chỉ còn có tác dụng kháng Virus (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng giảm đau: Trên mô hình gây quặn đau bằng cách tiêm xoang bụng dung dịch Acid Acetic 6%o cho chuột nhắt trắng, Bạch chỉ với liều lượng 10g/kg, có tác dụng giảm đau rõ rệt (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Giảm đau: Làm giảm đau đầu do cảm cúm, đau đầu sau đẻ, đau lợi răng, đau thần kinh mặt (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Tác dụng hưng phấn trung khu thần kinh: Với liều nhỏ Angelicotoxin có tác dụng hưng phấn trung khu vận động huyết quản, trung khu hô hấp và dây thần kinh phế vị làm cho huyết áp tăng, mạch chậm, hơi thở kéo dài, chảy nước dãi và nôn mửa. Với liều lớn dẫn tới co giặt và tê liệt toàn thân (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Tác dụng kháng khuẩn: ức chế trực khuẩn ly, thương hàn, vi khuẩn G + (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Kháng khuẩn lao: Đối với vi khuẩn lao ở người thuốc có tác dụng ức chế rõ rệt (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Dùng trong nhãn khoa: Loại Pommade làm từ Bạch chỉ có tác dụng tăng khả năng trị liệu và tránh được loét giác mạc do bỏng ánh sáng gây ra (Trung Dược Học).

+ Tác dụng chống viêm: Với mô hình gây viêm thực nghiệm bằng Kaolin trên chuột cống trắng, Bạch chỉ với liều lượng 10g/kg có tác dụng chống viêm. Angelicotoxin, một hoạt chất chiết từ Bạch chỉ, dùng với liều nhỏ, có tác dụng kích thích trung khu vận mạch, tủy sống, gây tăng huyết áp, mạch chậm, hô hấp hưng phấn, các phản xạ được tăng cường, ngoài ra việc kích thích tiết nước bọt. Dùng với liều quá lớn gây co giật và cuối cùng dãn đến tê liệt (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Dùng trong tai mũi họng: Bột làm từ Bạch chỉ và Băng phiến, hít vào lỗ mũi, có tác dụng trị đầu đau, răng đau, thần kinh sinh ba đau (Trung Dược Học).

+ Độc tính của Angelicotoxin giống như chất Xicutoxin nhưng không mạnh bằng (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

-Tính vị, quy kinh:

+ Vị cay, hơi ngọt, tính ấm (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Vị cay, mùi hôi, hơi có độc (Dược Vật Đồ Khảo).

+ Vị cay, tính ấm, vào kinh Bàng quang (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị cay, tính ấm. Vào kinh Phế, Tỳ, Vị (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị cay, tính ấm, vào kinh Phế, Vị và Đại trường (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vào kinh Vị, Đại trường, Phế (Trân Châu Nang).

+ Vào kinh Phế, Tỳ, Vị (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh Can, Vị, Đại trường (Bản Thảo Kinh Giải).

-Tác dụng, chủ trị:

+ Trị phụ nữ bị lậu hạ, xích đới, huyết bế, âm đạo sưng, nóng lạnh, đầu phong, chảy nước mắt, cơ nhục sưng (Bản Kinh).

+ Trị phong tà, nôn mửa, hông sườn dầy, đầu đau, khát lâu ngày, chóng mặt, mắt ngứa (Biệt Lục).

+ Trị xoang mũi, mũi chảy máu, răng đau, xương chân mày đau, bón, tiểu ra máu, huyền vận, giải độc do rắn cắn, vết thương đâm chém (Bản Thảo Cương Mục).

+ Trừ phong tà, làm sáng mắt, cầm nước mắt, trừ mủ. Trị ngực bụng đau như kim đâm, phụ nữ bị băng huyết, tiểu ra máu, lưng đau, bụng đau, ói nghịch (Dược Tính Luận).

+ Bổ thai lậu, hoạt lạc, phá huyết xấu, bổ huyết mới, bài nùng, chỉ thống, sinh cơ.Trị mắt đỏ, mắt có mộng, vú sưng đau, phát bối, loa lịch (lao hạch), trường phong, trĩ lậu, mụn nhọt, lở ngứa (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Trị da ngứa do phong, Vị bị lạnh, bụng đau do lạnh, cơ thể đau do phong thấp (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Tán hàn, giải biểu, khư phong, táo thấp, chỉ thống, giải độc. Trị đầu đau, răng đau, vùng trước trán và lông mi đau, tỵ uyên (xoang mũi viêm), xích bạch đới, mụn nhọt, ghẻ lở, ngứa ngoài da, rắn cắn, bỏng do nóng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Táo thấp, trừ phong hàn, hoạt huyết, tiêu mủ, sinh da non, giảm đau. Trị phong thấp thuộc kinh dương minh, ung nhọt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Liều dùng: 4-8g.

-Kiêng kỵ:

+ Nôn mửa do hỏa: không dùng. Lậu hạ, xích bạch đới, âm hư hỏa kết, huyết nhiệt: không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Nhức đầu do huyết hư, hỏa vượng, đinh nhọt hoặc mụn nhọt chưa vỡ miệng, người âm hư hỏa uất: không dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Âm hư, huyết nhiệt: không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Âm hư hỏa vượng: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Đầu đau do huyết hư, ung ngọt đã vỡ mủ: không dùng (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Không dùng đối với chứng đau đầu do huyết hư, ung nhọt đã vỡ mủ (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Kỵ Tuyền phúc hoa (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Ức chế Hùng hoàng, Lưu hoàng (Bản Thảo Cương Mục).

+ Bạch chỉ làm tổn thương khí huyết, không nên dùng nhiều (Lôi Công Bào Chích Luận).

-Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị đầu phong: Bạch chỉ, Bạc hà, Mang tiêu, Thạch cao, Uất kim. Tán bột, mỗi lần dùng 1 ít, thổi vào mũi (Bạch Chỉ Tán – Lan Thất Bí Tàng).

+ Trị đầu đau, mắt đau: Bạch chỉ 16g, Ô đầu (sống) 4g. Tán bột, mỗi lần dùng 1 ít uống với nước trà (Bạch Chỉ Tán – Chu Thị Tập Nghiệm Phương).

+ Trị các chứng phong, chóng mặt, sản hậu sinh xong bị cảm do phong tà, tinh thần không tỉnh: Hương bạch chỉ (dùng nước nấu sôi 4-5 dạo), tán bột, trộn mật làm hoàn, to bằng viên đạn. Mỗi lần uống 1 hoàn (Đô Lương Hoàn - Bách Nhất Tuyển Phương).

+ Trị chứng trường phong: Hương bạch chỉ, tán bột, uống với nước cơm (Bách Nhất Tuyển Phương).

+ Trị nửa đầu đau: Bạch chỉ, Tế tân, Thạch cao, Nhũ hương, Một dược (bỏ dầu), lượng bằng nhau. Tán nhuyễn, thổi vào mũi. Đau bên trái thổi bên phải và ngược lại (Bạch Chỉ Tế Tân Suy Tỵ Tán - Chủng Phúc Đường Công Tuyển Lương Phương).

+ Trị mi mắt đau do phong, nhiệt hoặc đờm: Bạch chỉ, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước trà (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị mũi chảy nước trong: Bạch chỉ, tán bột. Dùng Hành gĩa nát, trộn thuốc làm hoàn 4g. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g với nước trà nóng (Bạch Chỉ Tán - Chứng Trị Chuẩn Thằng).

+ Trị xoang mũi: Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di mỗi thứ 3,2g, Thương nhĩ tử 4,8g, Xuyên khung 2g, Tế tân 2,8g, Cam thảo 1,2g, hòa với nước bôi chung quanh rốn. Kiêng thịt bò (Dương Y Đại Toàn).

+ Trị thương hàn cảm cúm: Bạch chỉ 40g, Cam thảo (sống) 20g, Gừng 3 lát, Hành 3 củ, Táo 1 trái, Đậu xị 50 hột, nước 2 chén, sắc uống cho ra mồ hôi (Vệ Sinh Gia Bảo Phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị sốt: Bạch chỉ, nấu lấy nước tắm cho ra mồ hôi (Tử Mẫu Bí Lục Phương).

+ Trị bạch đới, ruột có mủ máu, tiểu đục, bụng và rốn lạnh đau: Bạch chỉ 40g, Đơn diệp hồng la quỳ căn 80g, Thược dược căn, Bạch phàn, mỗi thứ 20g. Tán bột. Trộn với sáp làm hoàn to bằng hạt Ngô đồng. Uống mỗi lần 10-15 hoàn với nước cơm, lúc đói (Bản Thảo Hối Nghĩa).

+ Trị các loại phong ở đầu, mặt: Bạch chỉ, xắt lát, lấy nước Củ cải tẩm vào, phơi khô, tán bột. Ngày uống 8g với nước sôi hoặc thổi vào mũi (Trực Chỉ Phương).

+ Trị trĩ ra máu: Bạch chỉ, tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước cơm, ngoài ra sắc thuốc lấy nước xông và rửa hậu môn (Trực Chỉ Phương).

+ Trị trĩ sưng lở loét: trước hết, lấy Tạo giác đốt, hun khói, sau đó lấy mật vịt trộn với bột Bạch chỉ, bôi (Y Phương Trích Yếu).

+ Trị chính giữa đầu đau (đã dùng nhiều thuốc nhưng không khỏi, dùng bài này có hiệu quả): Bạch chỉ (sao) 100g, Xuyên khung (sao), Cam thảo (sao), Xuyên ô đầu (nửa sống nửa chín), mỗi vị 40g. Tán bột, mỗi lần dùng 4g với nước sắc Bạc hà, Tế tân (Đàm Dã Ông Thí Hiệu Phương).

+ Trị 2 đầu lông mày đau do phong, nhiệt, đờm: Bạch chỉ, Hoàng cầm (sao rượu), lượng bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước trà (Đan Khê Tâm pháp).

+ Trị răng đau do phong nhiệt: Bạch chỉ 4g, Chu sa 2g. Tán bột, trộn mật làm viên to bằng hạt súng. Hàng ngày dùng sát vào chân răng (Y Lâm Tập Yếu Phương).

+ Trị răng đau do phong nhiệt: Bạch chỉ, Ngô thù, lượng bằng nhau, hòa với nước, ngậm (Y Lâm Tập Yếu Phương).

+ Trị các bệnh ở mắt: Bạch chỉ, Hùng hoàng, tán nhuyễn, trộn mật làm viên to bằng hạt nhãn, dùng Chu sa bọc ngoài. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 hạt (Hoàn Tinh Hoàn - Phổ Tế Phương).

+ Trị tiểu khó do khí (Khí lâm): Bạch chỉ, tẩm giấm, phơi khô, 80g, tán nhuyễn. Mỗi lần uống 8g với nước sắc Mộc thông và Cam thảo (Phổ Tế Phương).

+ Trị mắc (hóc) xương: Bạch chỉ, Bán hạ, lượng bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 8g thì sẽ ói xương ra (Phổ Tế Phương).

+ Trị chân răng thối: Bạch chỉ 28g, tán nhỏ. Mỗi lần dùng 4g, sau khi ăn (Bách Nhất Tuyển Phương).

+ Trị chân răng thối: Bạch chỉ, Xuyên khung, 2 vị bằng nhau, tán bột, làm viên to bằng hạt súng, ngậm hàng ngày (Tế Sinh Phương).

+ Trị mồ hôi trộm: Bạch chỉ 40g, Thần sa 20g. Tán bột, ngày uống 8g với rượu nóng (Chu Thị Tập Nghiệm Phương).

+ Trị ống chân đau: Bạch chỉ, Bạch giới tử, lượng bằng nhau, trộn nước Gừng, đắp vào (Y Phương Trích Yếu Phương).

+ Trị bạch đới: Bạch chỉ 160g, Thạch hôi 640g. Ngâm 3 đêm, bỏ vôi đi, lấy Bạch chỉ xắt lát, sao, tán bột. Mỗi lần uống 8g với rượu, ngày 2 lần (Y Học Tập Thành Phương).

+ Trị táo bón do phong độc: Bạch chỉ, tán bột, mỗi lần uống 8g với nước cơm trộn với ít Mật ong (Thập Tiện Lương Phương).

+ Trị chảy máu cam không cầm: lấy huyết chảy ra đó, trộn với bột Bạch chỉ, đắp vào sơn căn (Giản Tiện Phương).

+ Trị thủng độc, nhiệt thống: Bạch chỉ, tán nhỏ, hòa dấm bôi (Vệ Sinh Giản Dị Phương).

+ Trị tiêu ra máu do phong độc trong ruột: Bạch chỉ, tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước cơm, rất thần hiệu (Dư Cư Sĩ Tuyển Kỳ Phương).

+ Trị đinh nhọt mới phát: Bạch chỉ 4g, Gừng sống 40g, rượu 1 chén, gĩa nát thuốc, uống nóng cho ra mồ hôi (Tụ Trân Phương).

+ Trị ung nhọt trong ruột, đới hạ ra chất tanh nhóp luôn luôn: Bạch chỉ 40g, Hồng quỳ 80g, Khô phàn, Bạch thược đều 20g. Tán bột, uống với nước cơm, lúc đói. Khi hết mủ, dùng lá Sen để bổ. Khi ung nhọt đã bớt thì giảm liều dùng (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Trị ung nhọt sưng đỏ: Bạch chỉ, Đại hoàng, lượng bằng nhau, mỗi lần uống 8g với nước cơm (Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị vết thương do dao chém, tên bắn : Bạch chỉ, nhai nát, đắp (Tập Giản Phương).

+ Giải độc Từ thạch: Bạch chỉ, nghiền nát, uống 8g với nước giếng (Sự Lâm Quảng Ký Phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị đơn độc, độc còn lại chạy quanh, nhập vào bụng thì nguy: Bạch chỉ, Hàn thủy thạch, tán bột, trộn nước hành, dán vào chỗ đau (Toàn Ấu Tâm Giám Phương).

+ Trị tiểu ra máu: Bạch chỉ, Đương quy, lượng bằng nhau. Mỗi lần uống 8g (Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị bệnh âm thử, xích thủng: Bạch chỉ, Đại hoàng, lượng bằng nhau, tán nhỏ. Mỗi lần uống 6g với nước cơm (Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị ung nhọt sưng tấy, tuyến vú viêm, rắn cắn: Bạch chỉ, Bối mẫu, Liên kiều, Qua lâu, Tử hoa địa đinh, mỗi thứ 12g, Bồ công anh, Kim ngân hoa mỗi thứ 16g, Cam thảo 4g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị rắn độc hoặc rết cắn: Bạch chỉ, Hùng hoàng, Nhũ hương, lượng bằng nhau, uống với rượu ấm (Bạch Chỉ Hộ Tâm Tán - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị bạch đới: Bạch chỉ, Mai mực, lượng bằng nhau, tán nhuyễn. Mỗi lần uống 12g (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị cảm, đầu đau (đau trước trán nhiều): Bạch chỉ 12g, Xuyên khung 4g, Phòng phong 12g, Khương hoạt 8g, Hoàng cầm 8g, Sài hồ 8g, Kinh giới 8g, Cam thảo 4g, sắc nước uống (Khu Phong Thanh Thượng Ẩm - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách)..

+ Trị lở sơn: Bạch chỉ mài với rượu hoặc dấm bôi (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị miệng hôi: Bạch chỉ 30g, Xuyên khung 30g. Tán bột, trộn mật làm viên, to bằng hạt ngô, ngày ngậm 2-3 viên (Dược Liệu Việt Nam).

-Tham khảo:

+ ”Đương quy làm sứ cho nó, ghét Tuyền phúc hoa (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ ”Bạch chỉ ghét vị Tuyền phúc hoa - Mọi chứng lở ngứa dùng vị Bạch chỉ làm tá vì Bạch chỉ có tác dụng khu phong, hút được mủ ướt (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ ” Bạch chỉ và Giới bạch đều là thuốc thông khí, giảm đau, nhưng Giới bạch khí đục cho nên vào trong, chữa ngực đau, tê; Bạch chỉ khí trong cho nên đi ra ngoài, trị đau vùng xương lông mày - Bạch chỉ vị cay, tính ấm, nói chung dùng để táo hàn thấp mà tán phong nhưng có khi

dùng để trị chứng phong nhiệt, vì vậy, cho thêm vào thuốc thanh tiết để làm nhiệm vụ 'Phản tá'. Đó là dựa vào ý hỏa uất thì cho phát, kết thì cho tán (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ " Bạch chỉ và Kinh giới đều là vị thuốc có vị cay, tính ấm, dùng để giải biểu. Không phải chỉ có vào khí phận mà còn vào huyết phận, đều có tác dụng phát tán phong hàn, xử lý huyết, có tác dụng tiêu thủng. Nhưng Bạch chỉ vị cay, thơm, tính ôn, táo, chủ yếu vào kinh dương minh, tán hàn mạnh và có khả năng thông mũi, táo thấp, hoạt huyết, trừ mủ. Kinh giới vị cay tính ấm nhưng không táo, chủ trị Can kinh, khu phong mạnh, trị được chứng co giật, làm sáng mắt, lợi hầu (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

+ " Xưa ở Lâm Xuyên có người bị rắn độc cắn, hôn mê, cánh tay sưng to bằng đùi chân, một lát thì khắp người sưng phù, mầu đen tím bầm. May gặp một đạo nhân dùng bột Bạch chỉ hòa với nước mới múc lên mà đổ cho uống rồi thấy trong rốn máy động, miệng ói ra nước vàng tanh hôi ghê gớm, ít lâu sau thì tự nhiên tiêu tan. Về sau dùng bài Mạch Môn Đông Thang mà điều dưỡng nhưng cũng phải dùng bột Bạch chỉ thì xát hoài. Lại một chuyện ở Kinh sơn tự, có tu sĩ bị rắn độc cắn vào chân, sau đó vỡ ra, hôi thối, đã dùng nhiều thuốc mà không khỏi. May gặp một tu sĩ đến chơi, dùng nước mới múc lên mà rửa luôn, sạch hết thịt thối, đến nỗi lòi cả gân trắng ra. Sau đó rót nước nhiều vào rồi để cho khô, dùng bột Bạch chỉ cùng với Đởm phàn và Xạ hương một ít, rắc thấm vào thì nước độc chảy ra, hàng ngày cứ làm như thế, được một tháng thì khỏi" (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ "Ông Trương Sơn Lôi nói rằng: Bạch chỉ vị cay, tính ấm, thơm tho và mạnh mẽ, tính ráo, đặc biệt là nó sơ phong tán hàn. Nó có thể đi lên đầu, mắt. Tính nó cũng hay táo thấp, thăng dương, đi khắp mọi chỗ ở da thịt. Công hiệu của Bạch chỉ cũng gần giống như Xuyên khung, Cảo bản" (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

BẠCH CƯƠNG TẰM

-Xuất xứ:

Bản Kinh.

-Tên khác:

Bạch cam toại, Cương nghĩ tử, Trực cương tằm, Tử lăng (Hòa Hán Dược Khảo), Chế thiên trùng, Sao cương tằm, Sao giai tam, Tằm cô chỉ, Tằm dũng, Tằm thuế (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển). Cương tằm (Thiên Kim Phương), Cương trùng (Giang Bắc Dược Tài),Thiên trùng (Dược Tài Tư Khoa Hối Biên).

-Tên khoa học:

Bombyx mori L.

-Họ khoa học:

Họ Cương Tằm (Bombycidae).

-Mô tả:

Là những con Tằm chết tự nhiên, thường khô cứng, hình ống tròn, nhăn, teo, cong, vỏ ngoài mầu xám trắng hoặc mầu nâu xám dài khoảng 3-9,5cm, đường kính 5mm. Bề ngoài mầu trắng bẩn, nâu bẩn, hơi đốm trắng. Cứng dòn, bẻ đôi, vết bẻ có mầu nâu, mặt cắt mầu vàng trắng xen lẫn có khói trong suốt dạng keo trong. Cơ quan, miệng mầu đen, mắt kép, khó nhình rõ. Toàn thân chia đốt, các đốt ở đầu và thân đều rõ rệt. Đầu tròn, 2 bên bụng có 8 đôi chân giả, ngắn, đuôi hơi chẻ ra làm 2. Vùng chân phân biệt rõ ràng, mặt ngoài thường kèm ít tơ và phần lớn chất mầu xám trắng, nhất là khe giữa đốt thân nhiều nhất. Loại trong và ngoài đều trắng là loại tốt. Nếu mình cong queo, ruột ướt đen thì không nên dùng vì loại này thường là loại tằm chết rồi người ta ướp vôi làm giả.

-Bào chế:

+ Ngâm nước vo gạo nếp 1 ngày đêm cho nhớt và dầu nổi lên mặt nước, vớt ra, sấy khô bằng lửa nhỏ, chùi sạch lông vàng và miệng đen, tán bột, dùng (Lôi Công bào chích luận).

+ Vào giữa tháng 4-5, chọn những con Tằm chết cứng do bị nhiễm vi khuẩn, đem phơi nơi có gió hoặc phơi nắng, cho vào bình hút ẩm có chứa vôi sống hoặc sấy cho khô hoặc ngâm nước vo gạo 1 đêm, quấy nhẹ tay cho tơ và nhớt ra hết, vớt ra, phơi hoặc sấy khô. Hoặc rắc cám vào nồi (cứ 10kg Cương tằm, dùng 1kg cám), đun nóng cho bắt đầu bốc khói, cho Cương tằm vào, sao cho đến khi vàng, sàng bỏ cám đi, để nguội (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Sao với cát nhỏ cho vàng lên hoặc sao vàng với rượu sấy khô (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Hiện nay, thường sản xuất Bạch cương tằm bằng cách lựa tằm đủ tuổi (4-5cm) rồi phun khuẩn nấm Batrytis Bassiana Bals lên mình tằm.

-Thành phần hóa học:

+ Trong Bạch cương tằm có Pyridin -2, 6- nhị Acid hữu cơ, chất mỡ, Chitinase, Bassianins, Fibrinolysin, Pyrausta Nubialis, Galleria Mellonella, Beauverician, Corticoids (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trong Bạch cương tằm có Ammonium Oxalate, Chitinase, Beauverician, Asparagine, Fibrinolysin (Trung Dược Học).

+ Trong Bạch cương tằm có 67,44% chất Protid, 4,38% chất Lipid, 6,34% tro, 11,34% độ ẩm (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

-Tác dụng dược lý:

+ Tác động lên hệ thần kinh trung ương: Thí nghiệm trên súc vật, Bạch cương tằm có dấu hiệu gây ngủ. Cũng có tác dụng ức chế co giật do Strychnin gây ra (Trung Dược Học).

+ Tác dụng gây ngủ: Dùng dịch chiết xuất Bạch cương tằm cho chuột và thỏ uống với liều 0,5g/20g, chích với liều 0,25g/20g thấy có tác dụng gây ngủ (Trung Dược Đại Từ Điển).

Thuốc cho uống làm giảm tỉ lệ chết của chuột bạch do Strychnin gây co giật (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng khuẩn: trong ống nghiệm, thuôc có tác dụng ức chế nhẹ đối với tụ cầu vàng, trực khuẩn đại trường, trực khuẩn mủ xanh (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Nhộng tằm có tác dụng chống co giật do Strychnin mạnh hơn là Cương tằm do thành phần Ammonium oxalate ở con nhộng tằm nhiều hơn. Thành phần chông co giật chủ yếu là chất Ammonium oxalate (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Thực tiễn lâm sàng chứng minh rằng con Nhộng tằm có tác dụng hạ sốt, chỉ khái, hóa đờm, an thần, chông co giật, tiêu viêm, điều tiết thần kinh. Có tác dụng tham gia chuyển hóa mỡ, hiệu quả trị bệnh gần giống Bạch cương tằm, vì thâe có thể thay thế vị Bạch cương tằm được (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

-Tính vị, quy kinh:

+ Vị mặn, tính bình (Bản Kinh).

+ Vị cay, tính bình, không độc (Biệt Lục).

+ Tính hơi ấm, có ít độc (Dược Tính Luận).

+ Vào kinh quyết âm [Can], dương minh [Vị](Bản Thảo Cương Mục).

+ Vào kinh Tâm, Can, Tỳ, Phế (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải)

+ Vị mặn, đắng, cay, mùi hơi khẳm, tính bình, không độc. Vào kinh Can, Phế, Tâm và Tỳ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị mặn, tính bình, vào kinh Can, Phế, Vị (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị đắng, mặn, tính bình, vào kinh Can, Phế, Vị (Trung Dược Học).

+ Vị mặn, hơi cay, tính bình, vào kinh Can, Phế và Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Tác dụng, chủ trị:

+ Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, khóc đêm (Bản Kinh).

+ Trị băng trung, xích bạch đới, sinh xong bị đau nhức, trưng hà (Biệt Lục).

+ Trị miệng méo, ra mồ hôi, băng trung, rong huyết (Dược Tính Luận).

+ Tán phong đờm kết hạch, loa lịch, đầu phong, răng đum do sâu, da ngứa lở, đơn độc phát ngứa, đờm ngược kết báng, sữa không thông, băng trung, rong huyết, đinh nhọt...(Bản Thảo Cương Mục).

+ Trị trúng phong mất tiếng, bệnh do phong gây ra, dịch hoàn ngứa, đới hạ (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Trị trẻ nhỏ bị cam trùng, nướu răng lở loét, lưỡi sưng, lưỡi cứng (Bản Thảo Chứng).

+ Trị các chứng phong gây bệnh ngoài da (Y Học Khải Nguyên).

+ Tức phong, chỉ kinh, thanh hầu, khai âm. Trị động kinh, co giật, họng viêm cấp, liệt mặt, mề đay, lao hạch (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trừ phong, tiêu đờm. Trị trúng phong, động kinh, họng viêm cấp, quai bị, tràng nhạc (lao hạch), phong nhiệt ở thượng tiêu, ung nhọt đầu đinh, các loại họt độc (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Liều dùng:

Uống trong: 6 - 12g, bên ngoài có thể dùng để bôi...

-Kiêng kỵ:

+ Bạch cương tằm ghét các vị Cát cánh, Phục linh, Phục thần, Tang phiêu tiêu, Tỳ giải (Dược Tính Luận).

+ Phàm bị trúng phong cấm khẩu, trẻ nhỏ bị co giật, khóc đêm, do Tâm hư, thần hồn không yên, huyết hư mà không có ngoại tà thì không được dùng Bạch cương tằm (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Huyết hư, không có phong tà: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Không phải phong nhiệt: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị loa lịch, lao hạch: Bạch cương tằm (tán bột). Ngày uống 3 lần mỗi lần 2g, liên tục 10 ngày (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị rong kinh: Bạch cương tằm, Y trung bạch ngư, 2 loại bằng nhau. Tán bột, uống với nước giếng mới múc vào đầu canh 5, ngày 2 lần (Thiên Kim Phương).

+ Trị họng viêm cấp: Bạch cương tằm 3-7 cái, Nhũ hương 0,4g. Tán bột. Mỗi lần dùng 4,8g, đốt cho cháy lấy khói xông vào họng, hễ nôn ra được thì khỏi (Thánh Huệ Phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị trúng phong làm cho miệng bị co dúm lại, hoặc cấm khẩu khóc không ra tiếng, thở gấp, mặt đỏ, vàng, do khí của thai hợp với nhiệt độc của Tâm Tỳ làm cho lưỡi cứng, môi xanh, tụ ở miệng sinh ra cấm khẩu: Bạch cương tằm (dùng loại thẳng) 2 con, bỏ đầu, tán bột, trộn với mật ong bôi vào miệng, lưỡi (Thánh Huệ Phương).

+ Trị nhức ở giữa hoặc 1 bên đầu hoặc đau lan đến 2 bên thái dương: Bạch cương tằm, tán bột, uống với nước sắc Trà + Hành (Thánh huệ phương).

+ Trị đầu đau do phong: Bạch cương tằm, Cao lương khương, 2 vị bằng nhau, tán bột. Ngày uống 2 lần mỗi lần 4g với nước trà, lúc đi ngủ (Thánh Huệ Phương).

+ Trị mặt nám đen: Bạch cương tằm tán bột, trộn với nước bôi (Thánh Huệ Phương).

+ Trị lở ngứa (gây ra) đau nhức: Bạch cương tằm, sấy khô, tán bột. Mỗi lần uống 4g với rượu (Thánh Huệ Phương).

+ Trị các loại phong đàm: Bạch cương tằm 7 con (chọn loai thẳng), tán bột, uống với nước gừng (Thắng Kim Phương).

+ Trị phong trĩ sưng đau, lúc phát lúc khỏi: Bạch cương tằm 80g, rửa, sao vàng, tán bột. Dùng thịt Ô mai trộn làm viên to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 5 viên với Mật ong và Gừng, lúc đói (Thắng kim phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị động kinh: Tỏi 7 củ. Trước hết lấy đất đốt cho đỏ lên rồi lấy Tỏi mài trên đất đó thành cao. Rồi lấy Bạch cương tằm (bỏ đầu và chân) 40g, để trên đất đó, lấy cái tô úp lại 1 đêm, đừng làm hở hơi. Sau đó lấy Bạch cương tằm tán bột thổi vào mũi hàng ngày (Phổ Tế Phương).

+ Trị răng đau: Bạch cương tằm (loại thẳng), sao chung với Gừng sống cho có mầu vàng đỏ rồi bỏ Gừng đi, tán bột. Lấy nước Tạo giác trộn với thuốc xức vào răng (Phổ Tế Phương).

+ Trị trong bụng có cục như con rùa chạy qua chạy lại: Bạch cương tằm uống với nước đái ngựa trắng (Phổ Tế Phương).

+ Trị ra gió chảy nước mắt: Bạch cương tằm (sao) 20g, Cam thảo 20g, Kinh giới 10g, Mộc tặc 20g, Tang diệp 40g, Tế tân 20g, Toàn phúc hoa 20g. Tán bột, ngày uống 8g với nước sắc Kinh giới (Bạch Cương Tằm Tán - Chứng Trị Chuẩn Thằng).

+ Trị trúng phong miệng méo, nửa người liệt: Bạch cương tằm, Bạch phụ tử, Toàn yết. Lượng bằng nhau. Tán bột. Mỗi lần dùng 4g, hòa với rượu nóng bôi (Khiên Chính Tán - Dương Thị Gia Tàng).

+ Trị đầu thình lình đau: Bạch cương tằm, tán bột. Uống với nước nóng (Đẩu Môn Phương).

+ Trị da mặt sần sùi vì đánh phấn: Bạch cương tằm, Hắc khiên ngưu, 2 vị bằng nhau. Tán bột. Rửa mặt cho sạch rồi bôi thuốc lên (Đẩu Môn Phương).

+ Trị vết thương do kim khí đâm chém: Bạch cương tằm, sao vàng, tán bột, bôi (Đẩu Môn Phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị kinh phong: Bạch cương tằm, Toàn yết, 2 vị bằng nhau, Thiên hùng, Phụ tử, mỗi vị 4g (bào chế). Tán bột. Mỗi lần uống 2g với nước sắc Bạch cương tằm (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Trị phong đàm, ho suyễn, không ngủ đêm được: Bạch cương tằm (sao), Trà đều 40g, tán bột. Mỗi lần uống 20g với nước sôi (Thụy Trúc Đường Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị ho sau khi uống rượu: Bạch cương tằm, sấy khô, tán bột. Mỗi lần uống 4g với trà (Quái Chứng Kỳ Phương).

+ Trị họng viêm cấp: Bạch cương tằm (sao), Bạch phàn (nửa sống, nửa sao), 2 vị bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước Gừng tươi, hễ ói ra được thì khỏi (Khai Quan Tán - Tồn Nhân phương).

+ Trị họng viêm cấp: Bạch cương tằm (sao) 20g, Cam thảo (sống) 4g. Tán bột, uống với nước Gừng sống (Chu Thị Tập Nghiệm Phương).

+ Trị kinh phong mạn, thổ tả nhiều gây ra mạn tỳ phong: Bạch cương tằm (sao rượu) 4g, Nam tinh 8g, Ngũ linh chi 4g, Toàn yết (chế) 4g, Trùn (giun) đất 4g. Tán bột, nấu Bán hạ làm hồ trộn thuốc bột làm viên 0,4g. Ngày uống 1-2g (Bạch Cương Tằm Hoàn - Ấu Ấu Tu Tri).

+ Trị họng viêm cấp: Bạch cương tằm, Thiên nam tinh, 2 vị bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 1/2 thìa cà phê với nước Gừng, nôn ra được thì bớt. Sau đó lấy nước Gừng sống ngậm súc (Như Thánh Tán - Vương Thị Bác Tễ Phương).

+ Trị họng viêm cấp: Bạch cương tằm, tán bột. Mỗi lần uống 1/2 thìa cà phê với nước Gừng, nôn ra được thì bớt. Sau đó lấy nước Gừng sống ngậm súc (Như Thánh Tán - Bách Nhất Tuyển Phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị chứng cam đã lâu, sinh ra yếu ớt không ăn uống được mấy rồi biến chứng ra nhiều bệnh, vì hậu thiên suy yếu đến nỗi xương sống cũng không vững, đi đứng không được: Bạch cương tằm sao, tán bột, mỗi lần uống 2g với nước sắc Bạc hà hoặc thêm ít rượu (Kim Linh Tán - Trịnh Thị Phương).

+ Trị họng sưng đau, lở loét: Bạch cương tằm 40g (để trên miếng ngói mới, nướng cho hơi vàng), Thiên nam tinh 40g (bào chế, bỏ vỏ), tán bột. Mỗi lần dùng 1 ít. Dùng nước cốt Sinh khương hòa với thuốc bột, uống với nước nóng, hễ ói ra được đờm nhớt thì khỏi (Bạch Cương Tằm Tán - Ngụy Thị Gia Tàng Phương).

+ Trị họng bế, hàm răng không mở được: Bạch cương tằm, sao sơ, tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước cốt Gừng (Trung Tàng Kinh).

+ Trị trẻ nhỏ miệng bị lở loét trắng miệng: Bạch cương tằm (sao vàng), chùi bỏ lông, tán bột, trộn với mật bôi (Tiểu Nhi Cung Khí Phương).

+ Trị sữa không thông: Bạch cương tằm, tán bột, uống 8g với rượu. Lấy lược vuốt ở vú thì có sữa (Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị lưỡi sưng cứng: Bạch cương tằm 4g, Hoàng liên (sao mật) 8g. Tán bột, thổi vào cho nôn đờm ra (Tích Huệ Đường Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị tiêu ra máu: Bạch cương tằm, sao, bỏ đầu, 40g . Dùng thịt quả Ô mai sấy khô, 40g. Tán bột to bằng hạt Ngô đồng, uống trước khi ăn (Bút Phong Tạp Hứng Phương).

+ Trị kinh phong, co giật do đờm nhiệt: Bạch cương tằm, Ngưu hoàng, Hoàng liên, Đởn nam tinh (Trung Dược Học).

+ Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn do Tỳ hư, tiêu chảy kéo dài: Bạch cương tằm, Đảng sâm, Bạch truật, Thiên ma (Trung Dược Học).

+ Trị động kinh: Bạch cương tằm, Toàn yết, Thuyền thoái, Ngô công (Trung Dược Học).

+ Trị đầu đau kèm mắt đỏ: Bạch cương tằm, Tang chi, Cúc hoa, Kinh giới (Trung Dược Học).

+ Trị họng sưng đỏ, đau, khan tiếng do phong nhiệt: Bạch cương tằm, Cát cánh, Cam thảo, Bách hợp (Trung Dược Học).

+ Trị loa lịch, lao hạch: Bạch cương tằm, Hạ khô thảo, Bối mẫu, Mẫu lệ (Trung Dược Học).

+ Trị lở ngứa, đơn độc: Bạch cương tằm, Thuyền thoái, Phòng phong, Mẫu đơn bì (Trung Dược Học).

+ Trị đầu đau do phong nhiệt, co giật: Cương tằm 6g, Tang diệp 10g, Cúc hoa 10g, Câu đằng 10g, Hoàng cầm 10g. sắc lấy nước, hòa thêm Chu sa 1g, uống (Tang Cúc Ẩm Gia Vị - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đầu đau do phong nhiệt, co giật: Cương tằm 6g, Tuyền phúc hoa 8g, Mộc tặc 6g, Tế tân 3g, Tang diệp 12g, Kinh giới 12g, Cam thảo 4g. sắc uống. Hoặc tán bột. Mỗi lần uống 6-10g, ngày 2-3 lần (Bạch Cương Tằm Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị họng sưng đau, mất tiếng: Bạch cương tằm 6g, Khương hoạt 10g, Xạ hương 0,01-0,003g, tán bộ, trộn nước Gừng uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị lao hạch không lành miệng: Bạch cương tằm, Bạch cập, lượng bằng nhau. Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g (Cát Lâm Trung Thảo Dược).

-Tham khảo:

+ ” Bạch cương tằm trừ phong nhiệt, tiêu đờm nhiệt. Vị mặn thì làm mềm các chỗ cứng, vị cay thì tán hỏa, vì vậy, Bạch cương tằm trị họng viêm cấp, quai bị, hiệu quả rất cao còn trị kinh giản, trúng phong thì không bằng vị Toàn yết, Ngô công - Phân con tằm gọi là Vãn tằm sa, có tác dụng trừ phong thắng thấp, cả 2 đều tốt” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Khi con tằm chết, nó không bị thối rữa,đó là điểm độc đáo của nó. Thuốc có đầy đủ tác dụng sơ tiết phong nhiệt, thanh tức giáng hoả (Thực Dụng Trung Y Học).

BẠCH CẬP

Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên Hán Việt khác: Liên cập thảo, Cam căn (Bản Kinh), Bạch cấp (Biệt Lục), Bạch căn (Ngô Phổ Bản Thảo), Bạch căn, Trúc túc giao, Tuyết như lai, Tử tuệ căn, Tử lan căn, (Hoà Hán Dược Khảo), Nhược lan lan hoa, Từ lan (Quần Phương Phổ), Võng lạt đa, Hát tất đa (Kim Quang Minh Kinh).

Tên khoa học:

Beletia hyacinthina R. Br (=Bletilla striata Reichenbach fil.)

Họ khoa học:

Thuộc họ Lan (Orchidaceae).

Mô tả:

Cây thảo sống lâu năm, cao độ 0,9m, rễ phình lên thành củ, lá mọc từ rễ lên chừng 3 đến 5 lá hình mác dài từ 18-40cm, rộng 5cm, hè màu đỏ tím. Quả hình thoi có 6 cạnh dài khoảng 3cm đường kính 1cm.

Phân biệt:

Ở nước ta phía bắc các vùng mát như Hà tuyên, Cao lạng, Hoàng liên Sơn, cũng có loại Bạch cập mọc hoang, nhưng củ như bánh dày nhỏ, loại Trung Quốc có những khối rắn, có màu trắng nâu với 2-3 nhánh con rất đặc biệt. Bạch cập rất hiếm thấy ở nước ta, còn phải nhập.

Địa lý:

Có ở Thiểm Tây, Trung Phủ, An Huy, An Khánh (Trung Quốc).

Phần dùng làm thuốc:

Rễ củ thuốc (là những khối màu trắng, vị đắng, khô, có vân như vỏ ốc, dẹt, cứng, chắc).

Mô tả dược liệu:

Thân củ khô hơi dạng móng con ó, dẹt phẳng, thường chẻ ra 2-3 móng, mũi nhọn đầu hơi cong theo hướng dưới, dài khoảng 7-8 phân đến 4cm, dày khoảng 2-3 phân, bên ngoài màu xám vàng hoặc màu vàng trắng, hơi có vân nhăn ngang dọc mềm nhuyễn, chình giữa củ thân có gốc tàn của thân, hơi lồi lên, xung quanh nó mọc 2-3 tầng vân vòng xoắn, hình thành cạnh đốt, mặt ngoài dưới đối với nó cùng vị trí cũng có vết lồi nhỏ, đốt dạng vòng mặt ngoài trên màu vàng trắng, mọc thưa, ít rễ phụ, chỉ giữ lại vết, chất cứng rất khó bẻ gãy, mặt cắt màu vàng trắng, chất sừng hơi trong suốt.

Bào chế:

+ Rửa sạch, hấp mềm rồi thái phiến, phơi khô. Dùng sống hoặc tán bột dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Rửa sạch, ủ mềm, xắt lát, sấy nhẹ cho khô, có thể tán bột dùng, làm thuốc hoàn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Bảo quản: Để nơi khô ráo, tránh ẩm thấp, mùa hè hay phơi nắng.

Thành phần hóa học:

+ Trong Bạch Cập có Bletilla Manna (gồm Mannose và Glucose). Trong rễ tươi có tinh bột [30,48%], Glucose [1,5%], tinh dầu, chất nhầy, nước [14,6%] (Trung Dược Học).

+ Trong Bạch Cập có 55% chất nhầy, 1 ít tinh dầu và Glycogen (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng cầm máu: Thuốc có tác dụng rút ngắn thời gian đông máu củûa thỏ, gia nhanh tốc độ lắng máu. Chích dịch nhầy Bạch cập vào tĩnh mạch chủ dưới của ếch, quan sát thấy hồng cầu ngưng kết trong mạch máu ngoại vi hình thành máu khối có tác dụng bịt những mạch máu bị tổn thương mà không gây tắc các mạch lớn. Bạch cậâp ít gây kích thích tại chỗ, những

huyết khối do Bạch cập gây nên tự tiêu trong vòng 5 ngày. Người ta cắt ngang đùi thỏ, kẹp các động mạch lớn lại rồi đắp nước Bạch cập lên, máu đang chảy được cầm ngay.

Tác dụng cầm máu củùa Bạch cập có liên quan đến thành phần chất nhầy (Trung Dược Học).

- Tác dụng củùa thuốc đối với thủng dạ dầy và hành tá tràng: Thực nghiệâm trên chó gây mê, thực nghiệm chọc thủùng nhân tạo dạ dầy và tá tràng mỗi chỗ một lỗ đường kính 1cm, bơm vào 9g bột Bạch cập, sau 15 giây, bột Bạch cập lấp kín, 40 giây sau hình thành một màng phủ kín lỗ thủng. Nhưng nếu cho chó ăn no và lỗ thủng to thì thuốc không có tác dụng (Trung Dược Học).

Tác Dung đối với dạ dầy và ruột viêm: Bột Bạch Cập được dùng trong 69 cas loét xuất huyết. Trong tất cả các trường hợp này máu đều cầm lại (trung bình 5-6 ngày). Bột Bạch Cập được dùng trong nhiều trường hợp loét và lủng. Trong 1 lô 29 trường hợp thì 23 cas khỏi, 1 cas phải mổ, 4 cas khác chết (1 cas bị sốc xuất huyết khi đang điều trị, 3 cas khác bị rủi ro). Điều này cho thấy Bạch Cập Bạch Cập được dùng điều trị những cas chọn lọc về loét dạ dầy tá tràng. Việc điều trị này chống chỉ định trong các trường hợp sau:

a) Không có chỉ định đúng là loét dạ dầy tá tràng.

b) Những bệnh nhân vừa mới ăn xong.

c) Những người xét nghiệm thấy bị sưng, sôi bụng hoặc đau khi khám qua đường hậu môn.

d) Những người không ổn định vì nhiều lý do. Một số bệnh án cho thấy rằng Bạch Cập không được dùng đối với các vết loét vì các lý do sau:

¨ Bột Bạch Cập có thể làm tăng nhu động và vì vậy có thể làm tăng vết loét.

¨ Bột Bạch Cập có thể làm tăng nhu động gây ra nôn mửa nhiều, có thể làm tăng lỗ rò.

¨ Vì bột Bạch Cập có chất dính nên nó có thể gây ra một số vấn đề nghiêm trọng nếu nó xâm nhập vào ổ bụng (Trung Dược Học).

- Tác dụng kháng khuẩn: Trong ống nghiệm, Bạch cập có tác dụng ức chế vi khuẩn Gram (+), có tác dung ức chế mạnh trực khuẩn lao ở người. Thuốc có tác dụng ức chế tụ trực khuẩn trắng và liên cầu A, làm tăng sinh tổ chức hạt, giúp cho vết thương chóng lành miệng (Trung Dược Học).

- Tác dụng thay huyết tương: Gây choáng mất máu trên súc vật thực nghiệm, 2% dịch thuốc có tác dụng thay huyết tương. Trên lâm sàng cũng chứng minh thuốc có tác dụng duy trì dung lượng máu và nâng cao huyết áp (Trung Dược Học).

Điều Trị Lao Phổi: Bột Bạch Cập được dùng cho 60 trường hợp lao mạn tính không đáp ứng được với thuốc điều trị thông thường. Sau khi uống thuốc 3 tháng, 42 trường hợp được khỏi (kết quả X.quang giảm, hang khép lại, ESR bình thường, đờm âm tính, các triệu chứng biến mất), 13 trường hợp tiến triển khả quan, 2 trường hợp không có biến chuyển. Các nghiên cứu khác cũng có kết quả tương tự (Trung Dược Học).

Điều Trị Dãn Phế Quản: Dùng dài ngày (3-6 tháng) Bạch Cập cho 21 trường hợp dãn phế quản thấy đờm và ho có giảm, kiểm soát được ho ra máu (Trung Dược Học).

Đối với vết bỏng và chấn thương: Dùng dầu + bột Bạch Cập đắp tại chỗ cho 48 cas bị bỏng và chấn thương (dưới 11% của cơ thể), 5-6 ngày thay băng 1 lần. Tất cả đều khỏi trong vòng 1-3 tuần (Trung Dược Học).

- Tác dụng chống ung thư: Chất nhầy cửa Bach cậâp là thành phần có tác dụng chống ung thư (Trung Dược Học).

Độc tính: Độc tính của Bạch cậâp lúc phối ngũ với Phụ tử, Xuyên ô và Thảo ô, v/ới cách sắc, phương pháp cho uống và liều lượng như nhau thì Bạch cập phối hợp với từng vị thuốc trên và riêng lẻ từng vị cho uống thì độc tính của thuốc và số súc vật thí nghiệm tử vong không thấy tăng (theo sách cổ thì Ô đầu phản Bạch cập) (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính bình (Bản Kinh).

+ Vị đắng, cay, tính hàn (Ngô Phổ Bản Thảo).

+ Vị cay, không độc (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vị ngọt, tính sáp (Y Học Khởi Nguyên).

+ Vị đắng, ngọt, tính mát (Trung Dược Học).

+Vị đắng, tính bình (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Qui kinh:

+ Vào kinh phế (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vào kinh phế, thận (Bản Thảo Tái Tân).

+ Vào kinh phế, Vị, Can (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Phế (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Sinh cơ, chỉ thống (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Bổ phế hư, chỉ khái thấu, tiêu phế lao, thu liễm phế khí (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Thu liễm phế khí huyết, sinh cơ (Bản Thảo Cương Mục).

+ Bạch cập liễm khí thấm đàm, chỉ huyết, tiêu ung (Bản Thảo Hốii Ngôn).

Bạch Cập vị đắng, có tác dụng tiết nhiệt, vị cay, có tác dụng tán kết (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

Chỉ phế huyết (Đông Viên Dược Tính Phú).

+ Thu liễm, chỉ huyết, tiêu viêm, sinh cơ (Trung Dược Học).

+ Bổ phế, hóa đàm, liễm huyết, cầm huyết, đồng thời có tác dụng sinh cơ thu liễm miệng vết loét (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liễm huyết, cầm huyết, tiêu viêm (Trung Dược Học).

Chủ trị:

+ Trị ung thủng, ác sang, bại thư, thương âm, hoại tử, rôm sẩy lâu không khỏi (Bản Kinh).

+ Trị tay chân bị tổn thương do té ngã (Đường Bản Thảo).

+ Trị chân tay nứt nẻ [nhai thuốc đắp vào] (Tân Tu Bản Thảo).

+ Trị ung nhọt lở loét, ung nhọt (Bản Thảo Đồ Kinh).

+ Trị ghẻ lở, ghẻ nước (Danh Y Blệt Lục).

+ Trị động kinh, mắt đỏ, trưng kết, phát bối, loa lịch, trường phong, trĩ lậu, chấn thương do kim khí, ôn nhiệt, ngược tật, huyết ly, bỏng lửa nước sôi, phong tý (Nhật Hoa Tử Bản Thảo)

+Trị ung nhọt lở loét (Đồ Kinh Bản Thảo).

+ Trị lao thương, phế khí hư(Trấn Nam Bản Thảo).

+ Trị mụn nhọt lở loét (Bản Thảo Cương Mục).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị chân tay nứt nẻ: nhai thuốc bôi vào (Tân Tu Bản Thảo).

+ Trị mụn đinh nhọt, lở: Bạch cập nửa chỉ tán bột khuấy với nước, gạn bột trên giấy mỏng rồi dán lên (Tụ Trân Phương).

+ Trị bị đánh đập trị gãy xương: trộn Bạch cập 8g với rượu thì công hiệu của nó không kém gì Tự nhiên đồng (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị da tay chân nứt lở vì lạnh: Bạch cập tán bột, trộn nước bôi vào, tránh nhúng nước (Tế Cấp Phương).

+ Trị bỏng lửa: Bạch cập tán bột trộn với dầu bôi lên (Triệu Chân Nhân Phương).

+ Trị chân khí đau nhức: Bạch cập, Thạch lựu bì, mỗi thứ 8g nghiền bột trộn với mật làm viên bằng hạt đậu xanh lần uống 3 viên với nước lá Ngải pha với tí dấm (Sinh Sinh Biên Phương).

+ Trị lưỡi sưng cộm lên như lưỡi ngỗng: dùng Bạch cập tán bột, tẩm sữa, đắp vào lòng bàn chân (Thánh Huệ Phương).

+ Trị phụ nữ tử cung sa: Bạch cập, Xuyên ô hai vị bằng nhau, nghiền nhỏ gói vào lụa 4g, đút vào trong âm hộ chừng 1 ngón trỏ, có cảm giác nóng trong bụng dưới thì rút ra, ngày làm một lần (Quảng Tế Phương).

+ Trị vết dao thương chém đứt: Bạch cập, Thanh cao (nung) hai vị bằng nhau đắp vào chỗ đó có thể làm cho nhúm miệng (Thánh Huệ Phương).

+ Trị ra máu cam không cầm: Bạch cập tán nhỏ lấy nước trộn đắp ở giữa sơn căn, bên trong uống 4g (Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị phế ung, nôn ra máu: Bạch cập nghiền nhỏ uống lần 12g với nước cơm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phế bị hang lâu ngày không liền, ho ra máu mủ: Bạch Cập tán bột mịn, mỗi lần uống 10g với nước ấm trước khi đi ngủ. Trang Kiệt Thuần cho 13 bệnh nhân lao uống Bạch cập 9g, ngày 3 lần, phần lớn từ 1 đến 3 ngày hết ho ra máu (Độc Thánh Tán - Phúc Kiến Trung Y Dược Tạp Chí 1964, 9 (4) 32).û

+ Trị lao phổi trong đàm có tí máu: Bạch cập 8 phần, Tam thất 4 phần,tán bột, mỗi lần uống 4g, ngày 2 lần với nước (Bạch Cập Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho ra máu: Bạch cập 40g, Tỳ bà diệp 12g, Ngẫu tiết 20g, tán bột. Ngoài ra lấy A giao sao với Cáp phấn 12g, Nấu nước Sinh địa xong, trộn các vị thuốc ấy vào làm viên. Mỗi lần uống 8g, với nước (Bạch Cập Tỳ Bà Hoàn -Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị chứng phế ung, ho ra máu: Bạch cập 12g, Xuyên bối mẫu 6g, Bách hợp 12g, Dĩ mễ 20g, Phục linh 12g, Sắc uống. (Bạch Cập Thang - (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Trị vết thương do té ngã, kim khí chém: Bạch cập, Thạch cao (nung) 2 vị tán bột dán lên chỗ lở (Sinh Cơ Liễm Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).).

+ Trị giãn phế quảùn, ho ra máu: Từ Tử Bình dùng Bạch cập trị 21 cas giãn phế quảùn, ho ra máu: mỗi lần cho uống bột Bạch cập 2-4g, ngày 3 lần. 3 tháng là một liệu trình. Theo dõi 1-2 liệu trình, chứng ho, đàm đều giảm nhiều, hết ho ra máu (Sơn Đông Y Học Tạp Chí 1960, 10: 9).

+ Trị xuất huyết tiêu hóa trên: tác gỉa dùng bột Cầm Máu Số I (Nhi trà, Bạch cập, A giao, Vân Nam Bạch Dược) trị 140 ca có kết quả 133 ca, tỉ lệ 95%, thử phân, máu, chuyển sang âm tính bình quân 6, 1 ngày. Dùng bột Cầm Máu Số 2 (số 1 bỏ \/ân Nam Bạch Dược) trị 20 ca, 18 ca khỏi, 90% phân chuyển sang âm tính. Bình quân 4 ngày. Dùng bột Cầm Máu Số 3 (bột Cầm Máu Số 2 thêm Sâm Tam thất), trị 60 ca có kết quả 56 ca, tỉ lệ 93,3%, thử phân và máu thấy chuyển sang âm tính. Bình quân 5,7 ngày. Phần lớn bệnh nhân hết chảy máu lâm sàng trong 1-3 ngày (Báo Cáo Của Khoa Nội Bệnh Viện Công Nông Binh Bắc Kinh, Tạp Chí Tân Y Dược Học 1978, 3:28).

+ Trị xuất huyết do loét dạ dày: Tlền Nhạc Niên dùng Bạch cập, Ôâ tặc cốt, mỗi thứ 2g, ngày uống 3-4 lần, trị 108 ca xuất huyết dạ dày, 3 ngày phân đen chuyển thành vàng 47,4%, 7 ngày chuyển mầu vàng 89 5%, phản ứng máu và phân chuyển sang âm tính sau 3 ngày 20, 6%, 7 ngày chuyển âm tính 76.4% (Tạp Chí Trung Y Giang Tô 1965. 11: 3).

+ Trị tiêu ra máu do rách hậu môn: Lương Thl dùng chất nhầy Bạch cập thêm vào bột Thach cao, chế thành cao Bach cập, trị 11 ca rách hậu môn ra máu, dùng gac tấm cao đắp vào vùng đau, mỗi ngày thay 1 lần trong 10- 15 ngày, theo dõi sau 3 tháng đều có kết quả. 9 ca sau, 1 gạclần đắp hết ra máu, đắp thuốc ngày thứ nhất và ngày thứ hai toàn bộ không đau hoặc gỉam đau nhiều, sau 6- 10 ngày, nhìn vết rách thấy lành (Trung Hoa Ngoại Khoa Tạp Chí 1959, 7 (7): 661).

+ Trị phế ung (áp xe phổi) ho khạc ra máu: dùng Bạch Cập Thang (Bạch cập 12g, Xuyên bối 6g, Bách hợp 12g, Y dĩ 20g, Phục linh 12g sắc nước uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị thủng dạ dày tá tràng cấp: Truyền Bôi Bưu và cộng sự dùng Bạch cập trị chứng thủng dạ dày cấp 29 ca như sau: trước hết dùng ống dạ dày hút sạch dạ dày xong, rút ống cho uống nhanh bột Bạch cập với nước sôi nguội, không quá 90ml, sau 1 giờ uống 1 lẩn nữa như lần trước. Ngày thứ 2, lượng thuốc Bach cập mỗi lần 3g, ngày 3 lầân. Ngày đầu phải nhịn hoàn toàn, ngày thứ 2 uống ít nước và ăn lỏng, ngày thứ 3 chế độ bán lỏng. Kết quả khỏi 23 c, không kết quả phải mổ 1 ca, biến chứng áp xe dưới cơ hoành 1 ca, tử vong 4 ca (Trung Hoa Ngoại Khoa Tạp chí 1963, 11(7): 511).

+ Trị bệnh lao: 'Viện phòng trị bệnh lao Cẩm Châu đã trị 60 ca các loại lao phổi đã lờn thuốc chống lao, bằng thuốc chống lao thêm Bạch cập, kết quả tốt. Mỗi ngày uống bột Bạch cập 6g. Kết quả sau 3 tháng kiểm tra lại: khỏi lâm sàng 42 ca (chụp X quang phổi, vết tổn thương tiêu hoặc xơ hóa, hang liền miệng, đàm BK âm tính (-), tốc độ lắng máu bình thường, triệu chứng lâm sàng hết), tiến bộ rõ 13 ca, 2 ca không khỏi (Trung Quốc Phòng Lao Tạp Chí 1960, 2 .75).

- Trị lao hang xơ hóa mạn tính: Dùng Bạch cập 1000g, Bách bộ 300g, Xuyên bối mẫu 300g, Bách hợp 300g, Mẫu lệ 300g, luyện mật làm hoàn, mỗi hoàn 10g, ngày uống 2 hoàn, sáng và chiều. Hoặc ngày uống 3 lần sau bữa ăn, mỗi lần 1 hoàn, uống liên tục 6 tháng. Đã trị 20 ca, kết quả tổn thương lao mới bị biến mất 1/3- 1/2 là 15

ca, không kết quả 5 ca, tổn thương xơ cũ không thay đổi (Báo cáo của Triệu Quang Thanh (Trung Quốc Phòng Lao Tạp chí 1966, 7(3):209).

- Trị lỗ dò do lao: Dùng bột Bạch cập đắp ngoài, tùy theo tình hình chảy nước nhiều ít mà đắp hàng ngày hoặc cách nhật, lúc chất xuất tiết giảm, thay đắp 1 tuần 1-2 lần, phần lớn vết thương sau 15 lần đắp có xu hướng bớt. Đã trị cho 10 ca có dò lao, sau 15-30 lần khỏi (Báo cáo của Bệnh Viện Lao Nội Mông. Trung Quốc Phòng Lao Tạp chí 1960, 2: 1106).

- Trị ho gà: Hoàng Dụ Xương dùng Bạch cập tri 87 ca ho gà, liều lượng dưới 1 tuổi: 0, 1- 0, 15g/kg, từ 1 tuổi trở lên: 0,2 - 0,25g/kg. Kết quả có 37 ca sau 5 ngày uống thuốc triệu chứng giảm rõ, 15 ca trong 10 ngày giảm, 6 ca không kết quả, 37 ca bỏ dở (Sơn Tây Y Học Tạp Chí 1957, 2: 53).

- Trị bụi phổi: Tác giả dùng thuốc Bạch cập trị 34 ca bụi phổi đơn thuần, mỗi lần cho uống 5 viên (1 viên có 0,3g sinh dược, ngày uống 3 lần. Sau 3 tháng đến 1 năm, các triệu chứng như đau ngực, thở gấp, ho, khạc đờm đen, ho ra máu giảm rõ hoặc mất, chức năng phổi được cải thiệân, lên cân, nhưng phối chụp X quang không thay đổi rõ rệt (Trung Hoa Bệnh Lao Tap Chí 1959, 7(2):149).

- Trị bỏng lửa, nước sôi và chấn thương ngoại khoa: Dùng chất nhớt Bạch cập bôi ngoài, bôi đắp xong, đắp gạc Vaseline lên, bọc lại. Trường hợp nặng 5-7 ngày thay 1 lần, trường hợp bội nhiễm, thay băng cách nhật. Tra Thần Khang đã dùng cách này trị cho 9 ca bỏung (diện tích bỏung 8%), 2 ca vết mổ sau viêm ruột thừa và 38 ca chấn thương ngoại khoa (bình quân diện tích tổn thương 11%), đều khỏi sau từ 1 đến 3 lần bôi đắp thuốc (Trung Y Tạp Chí 1965 (7):37).

- Dùng Bạch cập thay huyết tương trị sốc do mất nhiều máu: dùng chất nhầy Bạch cập chế thành dung dịch 2% thay huyết tương, thứ dùng trong phẫu thuật ngoại khoa, mất máu do chấn thương ngoại khoa xuất huyết tiêu hóa, xuất huyết do xo gan, lượng dùng 250 - 500ml,

có tác dụng duy trì dung lượng máu và nâng huyết áp (Báo cáo của khoa nhiễm Bệnh viện số 1 Trường đại học y khoa Cát Lâm, Thông Tin Trung thảo Dược 1973, 1'34)

- Trị nứt nẻ chân tay: Tăng Xung đã dùng Bạch cập 30g, Đại hoàng 50g, Băng phiến 3g đều tán bột mịn, thêm mật ong, khuấy thành hồ bôi ngoài, ngày 3 lần. Đã trị 13 ca toàn bộ khỏi, nhẹ thời gian 2-3 ngày, nặng 5~7 ngày (Hà Nam Trung Y Tạp Chí 1985, 2:21).

Kiêng kỵ:

+ Ung nhọt đã vỡ, không được dùng Bạch cập chung vớùi thuốc có vị đắng, tính hàn (Bản Thảo kinh Sơ).

+ Chứng phế ung thời kỳ đầu, phế vị có thực nhiệt cấm dùng. Nó ghét đá mài (Lý Thạch), Sợ hạt Mận (Lý Hạch), Hạnh nhân, Phản Ô đầu (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Bạch cập vào kinh phế, có tác dụng chỉ huyết, trị phế ung, phế nuy, ung thư lở loét, ác sang, đối với vết thương dao kéo, bỏng lửa nước sôi, thuốc có tác dụng sinh cơ, chỉ thống, thổ huyết khó cầm, dùng bột uống với nước cơm có hiệu quả (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Bạch cập vị đắng, năng tiết nhiệt, vị cay năng tán kết, chứng ung thư đều do vinh khí không thông ứ tại cơ nhục sinh ra, bại thư thương âm thối thịt, đều do nhiệt huyết ứ sinh ra do đó phải dùng phép tiết nhiệt (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Rễ có sắc trắng mà lại mọc liên tiếp (cập) do đó có tên là Bạch cập (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Tính nó sáp và có tính thu lại, trị được bệnh ở phổi, các chứng thổ huyết, liền vết thương ở phổi, lành da, trị mửa ra máu, ho ra bỏng nóng, xuất huyết bên ngoài có thể tán bột trộn dầu mè đắp lên (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bạch cập có tính sáp, trong sự phá có tính thu liễm, là thứ thuốc có tác dụng khử thối nát, trục ứ để sinh thịt mới. Dùng Bạch liễm, Hồng dược tử, thêm Long não, Xạ hương, Nhũ hương, Một dược để trị các chứng ung thư, sưng đau, giảm đau, tán kết, bài nồng rất thần hiệu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Chất liệu của Bạch cập có nhiều chất dính. Ung nhọt chưa mưng mủ, lấy thuốc đắp vào có thể thanh nhiệt, tiêu viêm. Ung nhọt đã vỡ, chấm rắc thuốc vào có thể thu miệng, lên da non.. trong nội khoa cũng thường dùng Bạch cập khi trị chứng phế ung đờm tanh hôi đã hết, hoặc phế lao, khan tiếng, tiếng rè, tạng phế bị hư tổn. Vị Bạch cập vừa thanh vừa bổ, tương đối có hiệu quả nhanh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Bạch cập vị đắng, ngọt, tính mát, chất rất nhầy, dính, sáp. Là thuốc chủ yếu trị Phế và Vị xuất huyết. Dùng bột mịn hòa nước uống tác dụng tốt hơn cho vào thuốc thang (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

BẠCH GIỚI TỬ

Xuất xứ:

Khai Bảo Bản Thảo.

Tên Hán Việt khác:

Hồ giới (Đường Bản Thảo), Thục giới (Bản Thảo Cương Mục), Thái chi, Bạch lạt tử (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Hạt cải trắng, Hạt cải bẹ trắng (Việt Nam).

Tên khoa học:

Brassica alba Boissier.

Họ khoa học:

Họ Cải (Barassicaceae).

Mô tả:

Loại thảo sống hàng năm. Lá đơn mọc so le có cuống. Cụm hoa hình trùm, hoa đều lưỡng tính, 4 lá dài, 4 cánh hoa xếp thành hình chữ thập, Có 6 nhị (4 chiếc dài, 2 chiếc ngắn). Bộ nhụy gồm 2 tâm bì bầu thường 2 ô do một vách giả ngăn đôi. Quả loại cải có lông, mỏ dài, có 4-6 hạt nhỏ màu vàng nâu có vân hình mạng rất nhỏ.

Địa lý:

Trồng khắp nơi bằng hạt, vào mùa thu đông để lấy rau nấu ăn.

Thu hoạch:

Khoảng tháng 3 – 5, hái quả gìa, lấy hạt phơi khô.

Phần dùng làm thuốc:

Hạt. Loại hạt to, mập, mầu trắng là tốt.

Mô tả dược liệu:

Bạch giới tử hình cầu, đường kính khoảng 0,16cm. Vỏ ngoài mầu trắng tro hoặc mầu trắng vàng, một bên có đường vân rãnh hoặc không rõ ràng. Dùng kính soi phóng to lên thấy mặt ngoài có vân hình màng lưới rất nhỏ, một đầu có 1 chấm nhỏ. Bẻ ra bên trong có nhân thành từng lớp mầu trắng vàng, có dầu. Không mùi, vị cay, tê (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Lấy hạt cho vào nước, rửa sạch, vớt bỏ những hạt nổi lên trên, lấy những hạt chìm đem phơi khô.

+ Lấy Bạch giới tử sạch cho vào chảo, để lửa nhỏ, sao cho đến khi có mầu vàng sẫm và bốc ra mùi thơm là được (Dược Tài Học).

+ Có thể trộn với nước để đắp bên ngoài.

Bảo quản:

Đựng trong lọ kín, tránh ẩm.

Thành phần hóa học:

. Glucosinolate (Jens K N và cộng sự, Entomol Exp Apppl, 1979, 25 (3): 227 (C A 1979, 91: 87848h).

. Sinalbin (Ngải Mễ Đạt Phu, Tối Tân Sinh Dược Học (Nhật Bản) 1953: 205).

. Sinapine (Regenbrecht J và cộng sự, Phytochemistry 1985, 24 (3): 407).

. Lysine, Arginine, Histidine (Appelqvist L A và cộng sự, Qual Plant-Plant Foods Rum Nutr 1977, 27 (3 - 4): 255 (C A 1978 88: 73221z).

Tác dụng dược lý:

. Men Meroxin thủy phân sinh ra dầu Giới tử, kích thích nhẹ niêm mạc dạ dầy gây phản xạ tăng tiết dịch ở khí quản, có tác dụng hóa đờm (Trung Dược Học).

. Có tác dụng kích thích tại chỗ ở da làm cho da đỏ, sung huyết, nặng hơn thì gây phỏng rất nặng (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị cay, tính ôn, không độc (Bản Thảo Phẩm Hội Tinh Yếu).

+ Vị cay, tính ôn, hơi có độc (Bản Thảo Phùng Nguyên).

+ Vị cay, tính nóng (Thực Vật Bản Thảo).

+ Vị cay, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vị cay, tính ôn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

+ Vào kinh Phế, Vị (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh Can, Tỳ, Phế, Tâm bào (Bản Thảo Tân Biên).

+ Vào kinh Phế, Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vào kinh Phế (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng, chủ trị:

+ Lợi khí, hóa đờm. trừ hàn, ôn trung, tán thủng, chỉ thống. Trị suyễn, ho, phản vị, cước khí, tê bại (Bản Thảo Cương Mục).

+ Lợi khí, thông đờm, ôn trung, khai vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Ôn hóa hàn đờm, hành trệ, chỉ thống, bạt độc, tiêu thủng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị hàn đờm ở ngực, ho suyễn do hàn đờm, đờm kết lại ở vùng dưới da và giữa gân xương. Nếu trị nhọt độc: tán bột, trộn với giấm đắp (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Trị ho suyễn do hàn đờm, căng đầy đau bụng, đau nhức tứ chi cả người do đờm, giảm cơn đau, đinh nhọt thuộc âm tính (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng:

Dùng từ 1-12g. Tán bột trộn giấm đắp ngoài da, ở ngoài liều lượng tùy ý.

Kiêng kỵ:

+ Phế kinh có nhiệt và phù dương hư hỏa bốc lên, ho sinh đờm: kiêng dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Phế khí hư, trong Vị có nhiệt: kiêng dùng (Đắc Phối Bản Thảo).

+ Phế hư, có nhiệt, âm hư hỏa bốc lên sinh ra đờm, ho: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Người khí hư có nhiệt, ho khan do khí phế hư cấm dùng, không có phong hàn, đờm trệ, cấm dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị ăn vào mửa ra hay ợ lên dùng Bạch giới tử tán bột, uống 4 – 8g với rượu (Phổ Tế Phương).

+ Trị bực bội, nóng nảy trong người, vị nhiệt, đờm: Bạch giới tử, Hắc giới tử, Đại kích, Cam toại, Mang tiêu, Chu sa, mỗi vị liều lượng đều nhau trộn hồ làm viên bằng hạt ngô, ngày uống 10 viên với nước gừng (Phổ Tế Phương).

+ Trị đầy tức do hàn đờm dùng Bạch giới tử, Đại kích, Cam toại, Hồ tiêu, Quế tâm các vị bằng nhau tán bột viên hột bằng hạt ngô đồng, lần uống 10 viên với nước gừng (Phổ Tế Phương).

+ Trị hơi lạnh trong bụng đưa lên: Bạch giới tử 1 chén, sao qua, tán bột, trộn với nước sôi làm hoàn to bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 10 hạt voi nước Gừng (Tục Truyền Tín Phương).

+ Phòng ngừa đậu mùa nhập vào mắt: Bạch giới tử nghiền bột, trộn nước gián dưới lòng bàn chân để kéo độc xuống (Toàn Ấu Tâm Giám Phương).

+ Trị ngực sườn bị đờm ẩm: Bạch giới tử 20g, Bạch truật 80g, tán bột. Nghiền nát Táo nhục, trộn với thuốc bột làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Uống 50 viên với nước (Trích Huyền Phương).

+ Trị hàn đờm ủng tắc ở phế, ho suyễn, đờm nhiều chất dãi trong, sườn ngực đầy tức: Bạch giới tử 4g, Tử tô, Lai phúc tử, mỗi thứ 12g sắc uống (Tam Tử Dưỡng Thân Thang).

+ Trị đờm ẩm lưu ở ngực, hoành cách mô, ho, suyễn, ngực sườn đầy tức: Đại kích (bỏ vỏ), Cam toại (bỏ ruột), Bạch giới tử, lượng bằng nhau. Tán bột. Trộn với nước cốt Gừng làm viên. Ngày uống 1 lần, mỗi lần 2-4g với nước Gừng tươi sắc (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đau nhức các khớp do đờm trệ: Mộc miết tử 4g, Bạch giới tử, Một dược, Quế tâm, Mộc hương mỗi thứ 12g, tán bột. Mỗi lần uống 4g, ngày 2 lần, với rượu nóng (Bạch Giơi Tử Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị hạch lao ở cổ: Bạch giới tử, Thông bạch lượng bằng nhau. Đem Bạch giới tử tán bột trộn với hành trắng đã gĩa nát. Đắp lên vùng hạch, ngày một lần, cho đến khi khỏi (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị nhọt sưng độc mới phát: Bạch giới tử, tán bột, trộn giấm đắp vào (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trẻ nhỏ phế quản viêm cấp hoặc mạn: Bạch giới tử 100g, tán bột. Mỗi lần dùng 1/3, thêm bột mì trắng 90g, thêm nước vào làm thành bánh. Trước lúc đi ngủ, đắp vào lưng trẻ. Sáng thức dậy, bỏ đi. Đắp 2 – 3 lần. Đã trị 50 ca, kết quả tốt (Kỳ Tú Hoa và cộng sự, Hắc Long Giang Trung Y Dược Học Báo 1988, 1: 29).

+ Trị trẻ nhỏ bị phổi viêm: Bạch giới tử tán bột, trộn với bột mì và nước làm thành bánh, đắp ở ngực. Trị 100 ca phổi viêm nơi trẻ nhỏ, thuốc có tác dụng tăng nhanh tác dụng tiêu viêm (Trần Nãi cần, Trung Tây Y Kết Hợp tạp Chí 1986, 2: 24).

+ Trị liệt thần kinh mặt ngoại biên: Bạch giới tử hoặc Hoàng giới tử, tán bột 5-10g, trộn với nước, gói vào miếng gạc đắp vào vùng liệt ở má, giữa 3 huyệt Địa thương, Hạ quan và Giáp xa. Dùng băng keo dính cố định lại. 3 – 12 giờ thì lấy ra. Cách 10 – 14 ngày đắp 1 lần. Thêm dùng phép Chích Lể. Đã trị 1052 ca, trong đó 137 ca trị 1 lần bỏ dở, còn 915 ca tiếp tục theo dõi. Tỉ lệ kết quả 97,7% (Trương Chính Quảng, Sơn Đông Trung Y Tạp Chí 1986, 5: 25).

Tham khảo:

+ Bạch giới tử là một vị thuốc tiêu có khí ấm, vị cay có khí phát tán mà đi xuống nên chữa được chứng đờm ở hai bên sườn và ngoài da, khác với Trần bì chữa đờm cốt thông trị ở trung tiêu, Bán hạ chữa đờm cốt ở vị (Bách Hợp).

+ Sách thuốc ghi Bạch giới tử có thể trị các chứng đờm ở cạnh sườn, trong da, ngoài mô. Bài thuốc cổ phương 'Khống Diên Đơn' dùng Bạch giới tử theo ý đó (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Bạch giới tử là thuốc chủ yếu để thông khí lợi đờm, ấm trung tiêu, trừ trệ khí. Phong đờm ở trong da, ngoài màng, không có nó không đạt được. Nhưng vì vị của nó rất cay, rất tán, đúng bệnh thì thôi ngay, đừng uống lâu kẻo hao thương chân khí, làm cho mờ choáng, hại mắt. Chứng phế nhiệt âm hư thì phải kiêng dùng nó (Dược Phẩm Vặng Yếu).

+ Bạch giới tử và Lai phúc tử, Tô tử đều có tác dụng hóa đờm, chỉ suyễn, còn Bạch giới tử thì ôn phế, nạo đờm để chỉ suyễn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bạch giới tử, Lai phục tử, Tử tô tử, ba vị thuốc này đều có tác dụng hóa đờm, lý khí, định suyễn, nhưng Lai phục tử có tác dụng tán phế khí, tiêu đờm, Tử tô tử giáng Phế khí, trừ đờm; Bạch giới tử ôn Phế, long đờm. Công dụng của 3 vị này đều có tác dụng trị bệnh chủ yếu

riêng. Trong cái giống nhau có cái khác, trong cái khác có cái giống nhau (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Thuốc không nên sắc lâu vì giảm tác dụng. Không nên dùng lượng nhiều vì dễ gây tiêu chảy. Vì thuốc tiếp xúc với nước sinh ra Hydroxyt Lưu huỳnh làm kích thích ruột, tăng nhu động ruột. Thuốc đắp ngoài gây phỏng, vì vậy, không nên dùng đối với người dị ứng da (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tham Khảo

1) Phân biệt với cây Giới tử (Brassica juncea (L) Crezm et Coss) còn gọi là cải bẹ xanh, rau cải xanh. Cây này dùng để chữa ho, viêm khí quản ra mồ hôi, dùng ngoài dưới dạng cao gián gây đỏ và kích thích da tại chỗ, trị đau nhức thần kinh, dùng lâu có thể gây da bỏng nước. Ngày uống 3-6g sắc hoặc bột.

2) Cần phân biệt với vị Hắc giới tử là hạt phơi khô của cây Brassi nigra Kocl., những cây này có thể trồng ở nước ta, nhưng vì chưa lưu ý nên còn nhập ở Trung Quốc. Quả ngắn, cây mọc hàng năm, trong mỗi quả có 10-12 hạt. Hạt nhỏ đường kính 1mm, mặt ngoài màu đỏ nâu hoặc đen, trên mặt đôi khi có những mảnh mỏng, trắng do tế bào chứa chất nhầy bị khô mà thành. Vỏ hạt mỏng, dòn có những vân hình mạng, tễ khá rõ. Thường phân biệt thì Bạch giới tử có vỏ màu trắng hoặc hơi vàng, phần lớn đường kính 2mm, còn hạt giới tử màu vàng sẫm, đến vàng nâu, phần lớn đường kính 1mm, và hạt Hắc giới tử có màu đen hoặc đỏ nâu, đường kính phần lớn 1mm.

BẠCH HOA XÀ

Xuất xứ:

Khai Bảo Bản Thảo.

Tên khác:

Kỳ Xà (Bản Thảo Cương Mục), Kiềm Xà, Khiển Tỷ Xà (Hòa Hán Dược Khảo), Ngũ Bộ Xà, Bách Bộ Xà, Kỳ Bán Xà (Dược Vật Học Đại Tự Điển), Ngân Hoàn Xà, Nhãn Kính Xà (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Rắn hổ phì, Rắn hổ đất, Rắn hổ mang, Rắn mang bạnh (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Naja Naja atra Cantor.

Họ khoa học:

Elapidae (Rắn Hổ).

Mô tả:

Là loài rắn độc dài 0,7m đến 2m khi tức giận thì cất đầu cao, thân phía trên dựng thẳng lên, cổ bạnh ra (vì thế mà có tên là rắn Mang bành hay Mang bạnh) và phun phì phì (miền bắc còn là rắn Hổ phì, rắn phì). Rắn hổ mang không chủ động tấn công người, ban ngày thường lành như đất (miền nam gọi là rắn Hổ đất). Rắn hổ mang non dữ hơn rắn hổ mang trưởng thành. Rắn hổ mang bơi giỏi, nhưng không sống dưới nước. Thường sống trong hang chuột, gò đống, bờ ruộng, tổ mối, bờ đê hoặc dưới gốc cây, trong bụi tre ở vườn tược làng xóm, Rắn hổ mang kiếm ăn ban đêm, thức ăn chính là thú nhỏ như ếch, cóc, thằn lằn, thích nhất là chuột, rắn Hổ mang còn ăn cả nòng nọc và nhái. Màu sắc thay đổi nhưng thường là màu nâu đen sẫm đều một màu. Trên cổ có một điểm to trắng hình mặt trăng, hoặc 2 điểm trắng to như hai mắt kính.

Địa lý:

Có nhiều ở nước ta.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng thịt, mật, xác lột, xương, nọc độc.

Mô tả dược liệu:

Xác khô của Bạch hoa xà thường cuốn tròn, vùng bụng được mổ xẻ ruột lộ ra xương sống và trong khoang bụng, và mặt lưng màu nâu nhạt phủ khít, phiến vẩy có khối đốm dạng quả trám vuông màu xám trắng, đầu rắn thể hiện hình tam giác thường đã bị cắt bỏ đi, chất cứng bền, có mùi tanh đặc biệt. Ngoài ra còn có một loài là Kim tiền Bạch hoa xà, phần đầu hình trứng, mình có vân vàng màu trắng xám. Thuốc sống thường dùng cán cây căng ra đường kính khoảng hơn 3cm, loại này khác với Ngũ Bộ xà.

Biến chế:

-Thịt rắn: Chặt bỏ đầu, đuôi chừng 10cm, lột da, bỏ sạch phủ tạng róc lấy thịt vằm nhỏ nấu ăn.

-Rượu rắn: Nếu đủ 3 con thuộc 3 loài khác nhau thì càng hay, nếu không 1-2 con cũng được.

Có hai cách ngâm:

- Ngâm tươi thì cho rắn sống vào bình, đổ cồn 40 độ đầy ngập ngâm 1 ngày đêm để rắn chết và tiết ra chất độc, xong bỏ rượu này đi, lấy rắn ra chặt bỏ đầu đuôi như làm thịt rắn ở trên, xong mổ ruột bỏ hết tạng phủ nhưng lấy mật và da, đổ ngập rượu 40 độ ngâm trong 100 ngày (càng lâu càng tốt nhưng phải đậy kín để khỏi thối), có khi người ta chôn cả bình rượu xuống đất. Lúc đầu ngâm thấy mùi thối xong sau lại thấy thơm. Rượu có màu vàng hơi xanh. Nếu muốn tiết kiệm rượu ngâm, ban đầu thì làm thịt rắn sống bằng cách chặt bỏ đầu và đuôi 10cm, mổ bụng bỏ hết tạng phủ chỉ lấy mật và da, đem rửa sạch bằng rượu ngâm gừng hay Quế chi rồi lau khô bằng giấy bản. Cho vào bình ngâm để ngập rượu càng lâu càng tốt (trên 3 tháng 10 ngày) nhưng tốt nhất là trôn xuống dưới đất (hạ khử thổ) cũng trên 3 tháng 10 ngày. Ngâm khô thì chặt bỏ đầu và đuôi 10cm, mổ bụng bỏ hết phụ tạng chỉ lấy túi mật, lột da, rửa bàng rượu ngâm gừng hay quế chi rồi lau khô bằng giấy bản. Chặt khúc nước vàng, ngâm rượu 1 tháng thì có thể uống. Nếu nướng vàng và đem sấy khô, tán bột rồi đem xay ha giã nhỏ cho vào túi vải cho vào ngâm rượu thì chỉ 15-20 ngày thì dùng được, ngâm tươi hay khô chỉ ngâm rượu một lần dùng hết thì thôi hay ngâm được đến đâu thì gạn uống hết đến đó rồi thêm rượu ngâm tiếp. Có thể chỉ gạn lấy nửa bình rồi ngâm lại, làm như thế nhiều lần.

-Máu rắn: Khi chặt bỏ đầu rắn làm thịt, hứng ngay lấy máu rắn vào 1 cốc rượu, khuấy đều mà uống. Thường uống rượu huyết rắn nhắm thức ăn nấu nướng với thịt rắn.

-Mật rắn: Mật rắn không đắng như các loài động vật khác, nếm lúc đầu hơi đắng sau có vị ngọt như Cam thảo, không độc có tác dụng chống viêm rõ rệt như thấp khớp khi dùng đem cô cách thủy cho hơi đặc, lấy vỏ quít lâu năm rửa sạch cạo bỏ lớp trắng ở trong, sấy nhẹ hoặc phơi khô. Dùng mật rán tẩm, sấy nhẹ cho khô rồi lại tẩm, làm như vậy nhiều lần cuối cùng tán bột dùng. Hoặc lấy mật buộc cổ túi mật lại, tẩm rượu phơi trong mát, một ngày đêm rồi lại tẩm, làm 3 lần trong 3 ngày, rồi treo lên cho tới khô. Khi dùng khoảng chừng 0,12g vào 30ml rượu 40 độ để chữa các chứng phong sưng đỏ.

-Da rắn: Còn gọi là vỏ hay xác rắn, treo rắn lên dùng dao khía quanh cổ, lột lấy da. Nhúng vào rượu rửa sạch, phơi khô hoặc sấy khô, rồi tán bột, hoặc đốt tồn tính để trị các chứng bệnh ngoài da, thối tai, hủi cùi.

-Mỡ rắn: Lấy mỡ rắn đựng vào chai để chữa bỏng lửa, chốc đầu hoặc nấu với các vị thuốc khác để bôi vào chỗ mụn cho chóng lên da non.

-Nọc rắn: Rắn có hạch chứa nọc độc ở hàm trên, sau hai con mắt. Khi cắn nọc độc tiết ra, chảy vào một ống nhỏ, dẫn xuống răng nanh. Một con rắn hổ mang mỗi lần lấy nọc cho từ 30-100mg nọc khô, một năm có thể lấy 6-10 lần. Muốn lấy để con rắn cắn vào miệng một ngăn hộp kính lồng (hộp Petri). Lấy tay xoa bóp nhẹ vào hai tuyến nọc ở sau tai, nọc sẽ chảy vào ngăn hộp. Chú ý đừng bóp mạnh quá, nọc rắn chảy ra sẽ lẫn cả máu và dãi làm giảm chất lượng nọc thu được. Nọc mới tiết ra là chất lỏng trong và hơi sánh, màu vàng nhạt, có độ dính cao. Đem làm đông khô hoặc làm khô trong chân không thì được tinh thể nhỏ màu vàng, giữ nguyên độc tính hàng chục năm (có thể tới 26 năm) vẫn gây chết người nên cần đặc biệt quản lý chặt chẽ khâu bảo quản pha chế. Nọc lấy được không kịp thời xử lý chế biến thì sau 24 giờ sẽ bị biến chất có mùi thối.

Thành phần hóa học:

+Nọc rắn chứa 1 chất giống như Glycoprotein Thrombin, Lipase và 3 loại chất chống đông . 1 trong các độc tố được xác định là a-Bungarotoxin (Trung Dược Học).

+Thịt rắn có Protid, mỡ 0,55%, chất Saponozit (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+Mật rắn có Cholesterin, Acid Panmitic, Acid Steric và Taurin Saponozit (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

+Tác dụng lên hệ thần kinh trung ương: thuốc sắc Bạch hoa xà có tác dụng giảm đau, an thần. Nọc rắn xử lý hết độc với liều 0,188mg/kg có tác dụng giảm đau đối với chuột đồng gấp 3-4 lần Morphin với liều 1mg/kg mà không gây nghiện.

+Tác dụng lên máu: Thuốc sắc Bạch hoa xà làm hạ huyết áp xuống khi bơm vào khí quản hoặc chích cho chó đã gây mê. Nọc rắn xử lý hết độc có tác dụng chống đông, chống hình thành huyết khối, giảm Fibrinogen, độ dính của máu, độ ngưng tập của tiểu cầu (Trung Dược Học).

+Nọc rắn chế thành loại men chống mãu cục có tác dụng chống đông máu, làm hạ mỡ máu, hạ áp, giãn mạch dùng để trị các chứng tĩnh mạch, động mạch viêm tắc (Dược Học Thông Báo 1988, 1:45)

+Nọc rắn chế thành thuốc chích dịch truyền với dung dịch Natri đẳng trương trị bệnh mạch vành có kết quả (Hà Bắc Y Dược 1988, 2:45).

Tính vị:

+Vị ngọt mặn, tính ấm, có độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị ngọt mặn, tính ấm, có độc (Trung Dược Học).

Qui kinh:

+Vào kinh Can, Phế (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+Vào kinh Can (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Vào kinh Can, Tỳ (Trung Dược Học).

Tác dụng:

+Khư phong, hoạt lạc, chống co giật, giảm ngứa (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Khu phong, thông kinh lạc (Trung Dược Học).

Chủ trị:

+Trị Phế bị phong, mũi nghẹt, bạch điến phong, mụn nhọt, ban chẩn (Dược Tính Bản Thảo).

+Trị trúng phong, thấp tý, tê bại, gân co giật, liệt nửa người, mắt lệch, miện méo, khớp xương đau, chân yếu, không đứng lâu được (Khai Bảo Bản Thảo).

+Trị phong thấp kinh niên, khớp cứng thẳng, tê da thịt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Liều dùng: Dùng từ 4-16g.

Kiêng kỵ:

+ Huyết hư mặc dù có phong, những người không có phong tà thực sự cấm dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển)..

+Âm hư, có dấu hiệu nhiệt: không dùng. Huyết hư : dùng thận trọng (Trung Dược Học).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+Trị phong bại, phong cùi, lở ngứa toàn thân: dùng thịt Bạch hoa xà 160g, Thiên ma (sao rượu) 30g, Bạc hà, Kinh giới mỗi thứ 10g. Tán bột, rượu ngon hai thăng, Mật ong 4 lít cho vào nồi sành nấu thành cao. Mỗi lần uống 1 chén với rượu, ngày 3 lần, cần kết hợp đứng vào chỗ nóng hoặc làm thế nào để ra mồ hôi (Khu Phong Cao - Y Lũy Nguyên Nhung phương).

+Trị các loại phong mới bị hoặc kinh niên, tay chân yếu mềm, miệng méo, mắt xếch, nói ngọng hoặc gân co quắp, ngoài da khô ngứa, mất cảm giác, các khớp xương đau nhức hoặc

sinh ra lở loét: dùng Bạch hoa xà 1 con, rửa sạch bằng nước nóng, chặt bỏ đầu đuôi chừng 3 tấc ta, ngâm rượu, bỏ xương đi, chỉ lấy 40g thịt nguyên thôi, thêm vào các thứ Toàn yết, Đương quy (sao), Phòng phong, Khương hoạt, mỗi thứ 4g, Độc hoạt, Bạch chỉ, Thiên Ma, Xích Thược, Cam thảo, Thăng ma, mỗi thứ 20g. Giã nát, lấy vải bọc, lại dùng hai đấu rượu nếp nấu chín cất ra rượu, rồi đem túi thuốc ấy bỏ vào trong miệng cóng, đợi cho xong rồi lấy rượu và túi vải niêm lại nấu chín, để nơi khô mát 7 ngày cho ra hết độc, uống nóng liên tục (Thế Truyền Bạch Hoa Xà Tửu - Tây Hồ Tập Giản phương).

+Trị các loại phong cùi, ngứa: dùng Bạch hoa xà 1 con, tẩm rượu, bỏ xương da, lấy thịt mà thôi, gói lại trong túi vải, xong nấu một đấu xôi nếp, bỏ men vào đáy cóng, bỏ rắn ở trên men ấy rồi lấy xôi đè lên rắn, xong phong kín chặt lại 3-7 ngày sau lấy rượu, rồi lấy rắn phơi nắng. Tán bột, mỗi lần uống 3-5 phân với nước nóng, nên lấy rượu trộn với hèm (bả rượu) làm bánh ăn rất tốt (Thụy Trúc Bạch Hoa Xà Tửu có Thụy Trúc Đường Kinh Nghiệm phương).

+Trị trúng phong, thương thấp, bán thân bất toại, miệng méo, mắt xếch, da thịt tê, đau nhức xương, lở loét, ngứa ngáy, phong cùi kinh niên: dùng Bạch hoa xà 1 con, dùng con nào đầu như rồng, miệng như cọp (Hổ mang chúa), mình đen điểm hoa trắng, mắt sáng long lanh không hỏm xuống là thứ thật. Dùng rượu rửa sạch bỏ da xương đi, chỉ lấy 160g thịt mà thôi, Khương hoạt 80g, Đương quy thân 80g, Thiên ma 80g, Ngũ gia bì 80g, Phòng phong 40g. Tất cả giã nát, gói vải bọc lại, bỏ vào hũ rượu bằng kim loại vàng, hoặc bạc, rồi thêm gạo nếp và rượu sống chưa lọc chừng 5 chai, ngâm hết cả rồi lấy lá Cọ (thứ lá to để lợp nón), gói kín, chưng cách thủy, 1 ngày sau đó chôn dưới đất 7 ngày rồi lấy rượu đó, mỗi lần uống 1-2 chén, còn bã đem phơi, tán bột, hồ rượu làm viên bằng hạt Ngô đồng, mỗi lần dùng 50 viên với rượu đã nấu trước đó. Cần cữ gió, giao hợp, cá tanh, thịt ngỗng, đồ sinh phong (Tần Hồ Bạch Hoa Xà Tửu - Bản Thảo Cương Mục).

+Trị vinh vệ không điều hòa, dương bất túc, âm hữu dư, tay chân cử động khó khăn: dùng Bạch hoa xà nấu với rượu, bỏ da xương rồi sấy khô, chỉ lấy thịt 40g, Thiên ma, Cẩu tích mỗi thứ 80g, Tán bột xong, lấy bình bằng bạc hoặc sứ sành đựng 1 thăng rượu ngâm lại theo phép trùng thang cách thủy để nấu đặc thành cao, dùng thìa bạc để khuấy rồi đổ nửa chén nước gừng nấu cho đều. Cất vào bình để dùng, mỗi lần uống nửa thìa với nước sôi hoặc rượu ngon (Kê Phong Bạch Hoa Xà Cao - Bị Cấp phương).

+Trị nhức đầu do phong ỡ não, khi đau khi không, nhức nửa đầu: dùng Bạch hoa xà tẩm rượu, bỏ da, xương. Thiên nam tinh nấu với tương cho mềm rồi xắt lát, sao dòn, mỗi thứ 40g, Thạch cao, Kinh giới mỗi thứ 80g, Địa cốt bì 10g. Tán bột, mỗi lần uống 4g với nước trà, ngày 3 lần (Bạch Hoa Xà Tán - Thánh Tế Tổng Lục phương).

+Trị phong cùi: dùng Bạch hoa xà, Ô sảo xà, mỗi thứ chọn lấy 8g thịt, sao rượu, Hùng hoàng 8g, Đại hoàng 20g. Tán bột, mỗi lần uống 8g với nước, 3 ngày 1 lần (Khiết Cổ Bạch Hoa Xà Tán - Khiết Cổ Gia Trân phương).

+Trị dương mai sang: Bạch hoa xà nhục 4g, Ngân châu 8g, Duyên phấn 8g, Thủy ngân 8g. Tán bột, lấy giấy vấn thành 9 điếu, mỗi lần dùng 1 điếu, để trong bình, lấy Hương du đổ vào cho đầy rồi đổ trên hỏa lò mà đốt, rồi lấy khăn chùm kín mít không cho hở gió, xông 3 ngày liên tục (Quảng Tâm Pháp Phụ Dư).

+Trị đậu sang bị hắc hảm không lên được: dùng Bạch hoa xà, để cả xương nướng đừng cháy quá, 12g, Đại đinh hương 7 hoa, tán bột. Mỗi lần uống 2g, dùng nước hòa với rượu lại uống, 1

lát sau thì trên người nóng rần nóng, lúc đó thì mụn đậu sẽ đỏ mọng, quang nhuận được ngay (Thác Đậu Hoa Xà Tán - Vương Thị Thủ Tập phương).

+Xác rắn (Xà thoái, Xà thoát) dùng dưới dạng sắc chữa các chứng động kinh nguy hiểm ở trẻ con và chữa đau cổ họng. Đốt cháy xác rắn, thổi vào mũi, lỗ tai chữa thối tai chảy nước, chảy mủ, bôi xoa chữa lở ghẻ. Xác rắn Ráo đốt cháy, tán thành bột uống làm thuốc thúc đẻ (thôi sinh) rất tốt (Lĩnh Nam Bản Thảo).

+Trị 9 chứng lậu, loa lịch, mụn ở cổ nách, làm đau nhức, ngứa , phát sốt, sợ lạnh: dùng Bạch hoa xà, tẩm rượu, chọn lấy 80g thịt, sấy khô, dùng Tê giác sống 50g, lấy bào nạo rồi tán bột, Hắc khiên ngưu 20g (dùng nửa sống, nửa sao), Thanh bì 20g. Tán bột, uống mỗi lần 8g, bỏ vào Nhị phấn 5 phân lúc gà gáy canh 5 thì uống với nước gạo nếp. Hễ đi cầu xổ ra là tốt, 10 ngày uống 1 lần. Cữ thức ăn động phong. (Tam Nhân Bạch Hoa Xà Tán - Tam Nhân Cực Nhất Bệnh Chứng Phương Luận).

+Trị phong cùi, vảy nến : dùng Bạch hoa xà 5 tấc ta, tẩm rượu, bỏ da, xương, sao khô, Hùng hoàng 40g (Thủy phi nghiền đều), lấy Bạch sa mật 640g, Hạnh nhân 640g, bỏ vỏ, nghiền nát, luyện như cao. Mỗi lần uống 4g với rượu nóng, ngày 3 lần. Trước hết, phải uống 'Thông Thiên Tái Tạo Tán' để giết vi trùng rồi mới uống cao này trừ căn, ngày 3 lần (Trị Lại Bạch Hoa Xà Cao - Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Trị lưng đau, thấp khớp: lấy túi mật rắn, buộc chặt cổ lại, tẩm rượu, phơi trong mát 1 ngày đêm rồi lại tẩm rượu, làm như thế 3 lần, xong treo lên phơi trong mát cho tới khi khô. Khi dùng ngâm rượu tốt để dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Trị kinh giật, nhọt độc: ngày uống 2-3 chỉ thịt rắn sắc bột hay rượu thuốc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị chốc đầu: Thịt rắn, lọc xương, vằm viên, bọc lá Lốt nấu chín hay rán vàng cho trẻ nhỏ ăn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Trị ho hen, đờm suyễn, nóng sốt kinh giật, lưng đau, đầu nhức kinh niên: Mật rắn chế với Trần bì, và phối hợp với nhiều vị khác (như Ngưu hoàng, Xạ hương, Chu sa, Hùng hoàng, Hổ phách...) trong bài thuốc "Tam Xà Đởm Trần Bì" (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Trị phong cùi, toàn thân có cảm giác tê, lở ngứa : dùng Bạch hoa xà với Khổ sâm, Thủ Ô, Oai linh tiên, Hồ ma, Thiên môn, Bách bộ, Hy thiêm thảo, Tất diệp, Thích tật lê, tán bột làm viên uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Trị phong cùi, chân tay tê, lông mày, tóc ngứa, rụng, da thịt lở loét hoặc các bệnh lở loét do phong khác: dùng Bạch hoa xà, Ô sảo xà, Thổ phúc xà, mỗi thứ 1 con, tẩm rượu ,lấy thịt phơi nắng. Khổ sâm (đầu mút) 160g, tán bột; lấy Tạo giác 640g, xắt ra, tẩm rượu rồi bỏ rượu đó đi, chỉ lấy 1 chén, vò lấy nước cốt bỏ vào nồi sành hoặc đá nấu thành cao, làm viên bằng hạt ngô đồng lớn, uống 70 viên với nước "Thông Thánh Tán" xong ăn cháo nóng, ngày 3 lần, tắm 3 ngày 1 lần sao cho ra mồ hôi và tránh gió (Tam Xà Dủ Phong Đơn - Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Trị dương mai sang:Bạch hoa xà nhục sao rượu, Quy bản sao sữa, Xuyên sơn giáp (sao), Phong mật (sao), Khinh phấn, Chu sa mỗi thứ 4g, tán bột, Hồng táo nhục giã nát. Tất cả viên bằng hạt ngô đồng. Trước hết, dùng thuốc phát tán xong mới uống hoàn này. Mỗi lần uống 7

viên với nước trà nguội, ngày 3 lần. Cữ thịt, cá, sau đó uống Thổ phục linh thường xuyên để trừ căn ‘ Tục Truyền Bạch Hoa Xà Hoàn - Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Trị phong thấp, tê bại, các khớp xương đau nhức : Bạch hoa xà nhục 6g, Khương hoạt 8g, Đương qui thân 12g, Thiên ma 12g, Tần giao 12g, Ngũ gia bì 12g, Phòng phong 12g. Ngâm rượu hoặc sắc uống (Bạch Hoa Xà Tửu - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị di chứng liệt ở trẻ nhỏ: Kỳ xà (bỏ đầu đuôi, nội tạng), sấy khô, tán bột. Mỗi lần uống 4g, ngày 2 lần với rượu (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị phá thương phong, cổ cứng: Bạch hoa xà 40g (ngâm rượu bỏ da xương), Ô sảo xà 40g (ngâm rượu bỏ da xương), Ngô công 40g (sao rượu). Tán bột, mỗi lần uống 8g, ngày 2-3 lần, uống với rượu nóng (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược

+Trị phong cùi khó lành, lở ngứa toàn thân: Bạch hoa xà 8g, Thiên ma 12g, Bạc hà 8g, Kinh giới 12g. Tán bột trộn mật ong, rượu làm viên ngày uống 2 lần (Khu Phong Cao - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược)

+Trị chàm, lở ngứa chảy nước vàng: Kỳ xà, Thuyền thoái mỗi thứ 56g, tán bột, lần uống 4g, dùng Hy thiêm thảo 20g, Thương nhĩ tử 20g, Bạch anh 40g. Sắc uống với bột thuốc trên, mỗi lần 4g, ngày 2 lần, liên tục 2 tuần (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tham khảo:

“Bạch hoa xà là thuốc chủ yếu trị co giật, phong tý, nhọt độc, lở ngứa” (Bản Thảo Cương Mục).

“Bạch hoa xà là 1 vị thuốc chữa phong có sức mạnh vào đến xương, ra đến ngoài da, những bệnh đau xương gân, da thịt lở thuộc về phong thấp cần dùng nó. Nếu vì nóng quá mà sinh ra phong hay người âm huyết kém thì không nên dùng” (Bách hợp).

“Tên gọi: Các loại rắn thường có mũi hướng xuống, nhưng chỉ loại này có mũi hểnh lên trên nên có tên Khiển tỷ xà (rắn lật mũi), lưng có hoa vân màu trắng nên có tên là Bạch hoa xà, mặt dù chết khô mà mắt vẫn mở không nhắm chiếu lóng lánh cho nên còn gọi là Kỳ Xà thiện” (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

“Bạch hoa xà còn cho đôi mắt gọi là Bạch hoa xà nhãn tình, trị được trẻ con khóc dạ đề, khi dùng lấy mắt tán bột , trộn nước Trúc lịch cho uống 1 tý. Cho rượu ngâm rắn gọi là Bạch hoa xà tửu, dùng thịt của con rắn hổ mang lấy thịt gói lại, xong lấy miến để trên đáy hũ, kế đến đặt thịt rắn ở trên miếng đó rồi lại bỏ lên trên lớp thịt đó một miếng lớp miến nữa, lấy cơm gạo nếp để trên thịt rắn cho kín 3-7 ngày, lấy rượu uống, lại lấy thịt rượu phơi khô nắng tán bột uống. Rượu này trị được các chứng phong bại liệt ngoan cố, co quắp, lở láy, phong cùi dữ tợn, Rắn còn cho đầu gọi là Bạch hoa xà đầu, có độc dùng để trị chứng phong cùi, phong bạch điến” (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

“Thịt rắn để nguyên con thành 1 bộ ba hay năm con. Một bộ ba gọi là Tam xà. Nếu 1 bộ 5 con gọi là ngũ xà (gồm 3 con rắn hổ mang và Rắn Cạp nong (Hai hổ mang và một cạp nong hoặc ngược lại) và 2 con rắn ráo). Nếu không đủ bộ thì dùng 1-2 con rắn độc khác hay cùng loại cũng được. Ngâm rượu uống trừ phong thấp, có hai cách ngâm tươi lâu dùng và ngâm khô [dùng mau nhưng tác dụng kém hơn] (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Phân biệt:

1) Con rắn Đeo kính (Kính nhãn xà: Naja haje L. Egyptian cobra) thuộc họ Elapidae (Rắn hổ) đều được dùng với tên là Bạch hoa xà.

2) Bạch hoa xà còn chỉ con Agkistrodon acutus Gunther, Trung Quốc có tên khác là Bách bộ xà, Ngũ bộ xà, Kỳ bàn xà hay nước ta còn gọi là rắn Hổ mang chúa, con này đầu mỏ dài và vễnh lên rất dễ sợ, loại này dài có thể đến 1m80, sở dĩ có tên Bạch hoa xà vì dưới bụng trắng có vằn đen, trên lưng đen có vằn trắng như hoa nên gọi là Bạch hoa xà, vì là loài rắn cựa độc, tương truyền sau khi bị rắn cắn đi chỉ được 5 bước hoặc 10 bước là chết nên mới gọi là Ngũ bộ xà hoặc Bách bộ xà. Loại này có ở Hoàng liên sơn phía bắc nước ta.

3) Ngoài ra dân gian còn dùng con rắn Cạp nong (Bungarus fasciatus Schneider) là 1 loại rắn độc dài trên 1m, thân có khoanh đen và khoanh vàng xen kẽ, khoanh đen bằng khoanh vàng hay rộng hơn một ít, nên còn gọi là Rắn đen vàng, Rắn hổ lửa, Rắn ăn tàn, Miền nam còn gọi là rắn Mang gầm. Rắn cạp nong thường sống ở miền núi (cũng gặp ở Sapa -1500m) hoặc ở bờ sông, bờ đê, bờ ruộng, gò đống, vườn tược, bụi tre, bờ ao, đôi khi sống trong hang ếch. Rắn cạp nong kiếm ăn ban đêm, thức ăn chính là thằn lằn và các loại rắn khác, kể cá trứng rắn, và các loại ếch nhái, thạch sùng, chuột và cá. Rắn cạp nong chậm chạp ít cắn người, ngay cả khi bị kích thích châm trọc. Ban ngày thường nằm cuộn tròn, đầu giấu vào 1 khúc. Nhưng nọc rắn cạp nong rất độc. Đây là một trong những loại rắn độc phổ biến ở Đồng bằng và trung du nước ta. Kế đến là rắn cạp nia (Bungarus candidus Linnaeus), là một loài rắn độc dài trên 1m, thân có khoanh đen hay nâu xen kẽ với những khoanh trắng, khoanh đen không nối liền về phía bụng (bụng trắng), khoanh trắng hẹp, nên còn gọi là rắn mai gầm bạc (miền nam), rất đen trắng.

Rắn cạp nia bơi giỏi, thường sống trong hang trong bụi rậm quanh bờ đầm, bờ ao, bờ sông, bờ ruộng. Cũng sống trong hang ở các gò đống, đôi khi sống trong hang ếch. Rắn cạp nia kiếm ăn ban đêm, thức ăn chủ yếu là các loại rắn khác. Loại này chậm chạp chỉ cắn người trong trường hợp bị tấn công. Nọc rắn cạp nia độc gấp 4 lần nọc rắn Hổ mang. Đây cũng là loài rắn độc trong những loài rắn độc phổ biến nhất ở Đồng bằng và Trung du nước ta. Cả hai con trên đều thuộc loại rắn hổ (Elapide). Tiếp theo là rắn ráo (Ptyas korros Schlegel) thuộc họ rắn nước (Colubridae) là một loại rắn lành sống trên cạn, trong các bụi cây bãi cỏ rậm, đôi khi ở trong vườn, trong cột và mái nhà. Rắn ráo kiếm ăn ban ngày (khác với các con trên), thức ăn chủ yếu là ếch nhái, chuột. Đặc biệt loại rắn này không ăn cá (khác với rắn nước). Rắn ráo thường đẻ trứng ở các đống mối là nơi có đủ nhiệt độ và độ ẩm ổn định cho trứng rắn nở và khi rắn ráo con nở đã có sẵn mối thợ và ấu trùng mối làm mồi ăn.

BẠCH HOA XÀ THIỆT THẢO

Xuất xứ:

Quảng Tây Trung Dược Chí.

Tên khác:

Giáp mãnh thảo, Xà thiệt thảo, Nhị Diệp Luật (Trung Dược Học), Xà thiệt thảo, Ải cước bạch hoa xà lợi thảo (Quảng Tây Trung Dược Chí), Mục mục sinh châu dược Tiết tiết kết nhụy thảo, Dương tu thảo (Quảng Đông Trung Dược), Xà tổng quản, Hạc thiệt thảo Tế diệp liễu tử (Phúc Kiến Trung Thảo Dược), Tán thảo, Bòi ngòi bò, Bòi ngòi bò (Việt Nam).

Tên gọi:

Cây có lá như lưỡi rắn nên có tên Bạch Hoa Xà Thiệt Thảo.

Tên khoa học:

Odenlandia diffusa (Willd) Roxb.

Họ khoa học:

Cà Phê (Rubiaceae).

Mô tả:

Cây thảo sống hàng năm, mọc bò, nhẵn. Thân hình 4 cạnh, màu nâu nhạt tròn ở gốc. Lá hình giải hay hơi thuôn, nhọn ở đầu, màu xám, dai, không cuống, lá kèm khía răng ở đỉnh. Hoa thường mọc đơn độc, hay họp 1-2 chiếc ở nách lá. Hoa màu trắng ít khi hồng, không cuống. Đài 4 hình giáo nhọn, ống dài hình cầu. Tràng 4 tù nhẵn, ống tràng nhẵn cả hai mặt. Nhị 4 dính ở họng ống tràng. Bầu 2 ô, 2 đầu nhụy, nhiều noãn, quả khổ dẹt ở đầu, có đài còn lại ở đỉnh. 2 ô nhiều hạt, có góc cạnh. Có hoa quả hầu như quanh năm.

Địa lý:

Cây có ở cả 3 miền nước ta, ở vườn hai bên lối đi đều hay gặp.

Thu hái, sơ chế: Thu hái phơi khô cất dùng.

Phần dùng làm thuốc:

Toàn cây.

Thành phần hóa học:

+ Trong Bạch Hoa Xà Thiệt Thảo chủ yếu có: Hentriaconotane, Stigmastatrienol, Ursolic acid, Oleanolic acid, b-Sitosterol, p-Coumnic, b-Sitosterol-D-Glucoside (Trung Dược Học).

+ Asperuloside, Asperulosidic acid, Geniposidic acid, Deacetylasperulosidic acid, Scandoside, Scandoside methylester, 5-O-p-Hydroxycinnamoyl scandoside methylester, 5-O-feruoyl scandoside methylester, 2-Methyl-3- Hydroxyanthraquinose, 2-Methyl-3-Methoxyanthraquinose, 2-Methyl-3- Hydroxy-4- Methoxyanthraquinose (Nishihama Y và cộng sự, Planta Med, 1981, 43 (1): 28).

+ Ursolic acid, b-Sitosterol Yakagi S và cộng sự, Shoyakugaku Zasshi 1982, 36 (4): 366).

Tác dụng dược lý:

-Tác dụng kháng khuẩn: In vitro, tác dụng này không mạnh. Có tác dụng yếu đối với Tụ cầu khuẩn vàng, trực khuẩn lỵ. Dịch chích không có tác dụng ức chế vi khuẩn. Thuốc có hiệu quả rõ rệt đối với ruột dư viêm thực nghiệm trên thỏ (Trung Dược Học).

+ Tác dụng trên hệ miễn dịch: những thực nghiệm căn bản trên thỏ, có thể tin rằng sự kháng nhiễm có thể do thuốc có tác động lên hệ miễn dịch của cơ thể như làm tăng sinh hệ tế bào nội bì lưới, làm tăng hoạt lực của tế bào thực bào, tăng chức năng hệ miễn dịch không đặc hiệu (Trung Dược Học).

+Tác dụng chống khối u: thuốc sắc Bạch Hoa Xà Thiệt Thảo nồng độ cao in vitro thấy có tác dụng ức chế đối với tế bào trong bệnh bạch cầu viêm cấp, bạch cầu hạt tăng cấp (Trung Dược Học).

+Thuốc còn có tác dụng làm tăng cường chức năng vỏ tuyến thượng thận, nhờ đó, có tác dụng kháng viêm (Trung Dược Học).

+Tác dụng kháng ung thư: Thuốc ức chế sự phân chia sinh sản của hạch tế bào ung thư làm cho tế bào ung thư hoại tử khác biệt so với lô chứng (Trung Dược Học).

+ Tác dụng ức chế sản sinh tinh dịch: theo dõi 102 cas, kiểm tra tinh dịch sau 3 tuần uống thuốc thấy có 77% bệnh nhân tinh trùng giảm từ 1/3 đến 1/10 so với trước khi uống thuốc (Trung Dược Học).

+ Chích nước sắc chiết cồn của Bạch Hoa Xà Thiệt Thảo cho bệnh nhân bị nhiều loại rắn độc khác nhau cắn phải, dùng một mình hoặc kết hợp với thuốc chống nọc độc, thấy có tác dụng làm giảm tỉ lệ tử vong của chuột do độc tố của rắn độc. Ở các cas trung bình, chỉ dùng Bạch Hoa Xà Thiệt Thảo là đủ (Trung Dược Học).

+ Điều trị ruột dư viêm: dùng liều cao (40g tươi hoặc 20g khô) Bạch Hoa Xà Thiệt Thảo, trong nhiều nghiên cứu thấy có kết quả tốt. Trong 1 lô 30 bệnh nhân, bị ruột dư viêm được điều trị bằng thuốc sắc Bạch Hoa Xà Thiệt Thảo, trong khi nhóm khác dùng Dã Cúc Hoa và Hải Kim Sa. Có 2 bệnh nhân cần giải phẫu, còn lại tất cả đều hồi phục, không có vấn đề gì. Thời gian nằm viện là 4,2 ngày (Trung Dược Học).

Tính vị:

+Vị ngọt nhạt, tính mát (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn (Trung Dược Học).

+Vị đắng, ngọt, tính ôn, không độc (Quảng Tây Trung Dược Chí).

+ Vị hơi ngọt, tính hơi hàn (An Huy Trung Thảo Dược).

Quy Kinh:

+ Vào kinh Can, Vị, Tiểu trường (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Vị, Đại trường, Tiểu trường (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Vào kinh Tâm, Can, Tỳ (Quảng Tây Trung Dược Chí).

Tác dụng:

+ Thanh nhiệt, giải độc, lợi niệu, khử ứ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Thanh nhiệt, giải hỏa độc, tiêu ung (Trung Dược Học).

+ Thanh nhiệt, giải độc, tiêu ung, kháng nham, lợi thấp (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Tiêu thủng, giải độc, khu phong, chỉ thống, tiêu viêm (Quảng Đông Trung Dược).

Chủ trị:

+ Trị các loại sưng đau do ung thư, các loại nhiễu trùng như nhiễm trùng đường tiểu, viêm hạnh nhân, viêm họng, thanh quản, viêm ruột thừa, viêm phế quản cấp mãn tính, viêm gan thể vàng da hoặc không vàng da cấp tính, Rắn độc cắn, sưng nhọt lở đau, tổn thương do té ngã(Quảng Tây Trung Dược Chí).

+ Trị rắn cắn, ung thư manh trường, kiết lỵ (Quảng Đông Trung Dược).

Liều dùng Dùng khô từ 20-40g, ngoài dùng tươi gĩa nát đắp lên nơi đau.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị ung nhọt, u bướu: Bạch hoa xà thiệt thảo 120g, Bán biên liên (tươi) 60g sắc uống, ngoài đâm nát đắp lên nơi đau (Quảng Tây Trung Thảo Dược).

+ Trị ung thư phổi: Bạch hoa xà thiệt thảo, Bạch mao căn mỗi thứ 160g (dùng tươi), sắc uống với nước đường (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị ruột dư viêm cấp tính: Bạch hoa xà thiệt thảo 80g, sắc uống, nhẹ ngày 1 thang, nặng ngày 2 thang (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị ho do viêm phổi: Bạch hoa xà thiệt thảo (tươi) 40g. Trần bì 8g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị amidal viêm cấp : Bạch hoa xà thiệt thảo 12g, Xa tiền thảo 12g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị đường tiểu viêm, tiểu buốt, tiểu gắt: Bạch hoa xà thiệt thảo, Dã cúc hoa, Kim ngân hoa, mỗi thứ 40g, Thạch vi 20g, sắc uống thay nước trà (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị chấn thương thời kỳ đầu: Bạch hoa xà thiệt thảo (tươi) 120g, nước, rượu mỗi thứ 1 nửa sắc uống (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Bảo vệ gan, lợi mật: Bạch hoa xà thiệt thảo + Hạ khô thảo + Cam thảo [theo tỉ lệ 2 + 2 + 1] (Tam Thảo Thang - Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Trị ruột dư viêm cấp đơn thuần và phúc mạc viêm nhẹ: Bạch hoa xà thiệt thảo 60g, sắc, chia 3 lần uống. Đã trị hơn 1000 cas kết qủa tốt (Dược Lý Và Ứng Dụng Trung Dược, NXB Vệ Sinh Nhân Dân, 1983).

+ Trị rắn độc cắn: Bạch hoa xà thiệt thảo 20g, sắc với 200ml rượu uống trong ngày. Dùng 2/3 thuốc, chia làm 2-3 lần uống, còn 1/3 đắp vào vết cắn. Trị 19 cas đều khỏi (Quảng Đông Y Học Tạp Chí 1965, 4:14).

+ Trị dịch hoàn ứ nước (biến chứng sau khi thắt ống dẫn tinh): Bạch hoa xà thiệt thảo 30g, sắc, chia làm 3 lần uống. Trị 38 cas, có kết qủa 34 cas (Vạn Hiếu Tài - Nông Thôn Y Học Tạp Chí 1987, 2:11).

+ Trị gan viêm, vàng da: Bạch hoa xà thiệt thảo 31,25g, Hạ khô thảo 31,25g, Cam thảo 15,625g, chế thành xi rô. Trị 72 cas, có kết quả 100%. Ngày nằm viện bình quân 25,3 ngày (Tam Thảo Thang - Báo Cáo Của Khoa Nhiễm Bệnh Viện Trực Thuộc số 2 Học Viện Y Học Hồ Nam đăng trong Thông Tin Trung Dược Thảo 1987, 2:1).

Tham Khảo:

"Bạch hoa xà thiệt thảo + Bán chi liên mỗi vị 40g, được dùng nhiều trong các bài thuốc trị các loại ung thư (Quảng Tây Trung Thảo Dược).

Phân biệt:

(1) Cây trên khác với cây cũng được gọi là Bạch hoa xà thiệt thảo, hoặc có các tên khác như: Đuôi công hoa trắng, Bươm bướm tích lan, Bươm bướm trắng. Nhài công, Bạch tuyết hoa. Lài đưa, Chiến (Plumbago zeylanic L.) thuộc họ Plumbaginnaceae, là cây cỏ cao từ 0,50m đến 1m, cành có góc, thân có khía dọc. Lá hình trứng hay thuôn, đầu nhọn mọc so le, cuống lá ôm lấy thân, hoa hình đinh màu trắng, mọc thành bông dày đặc ở ngọn, đài có nhiều lông dính.

Nhân dân thường lấy rễ lá tươi để làm thuốc. Rễ có màu trắng đỏ nhạt, mép ngoài sẫm có rãnh dọc, phấn trong màu nâu, vị hắc gây buồn nôn, có tính chất làm rộp da. Cây này có vị cay tính nóng, có độc, có tác dụng thông kinh. hoạt huyết, sát trùng tiêu viêm. Thường dùng ngoài để chữa đinh nhọt, tràng nhạt, sưng vú, dùng lá rễ tươi đâm nát đắp vào. Khi chữa hắc lào lở ghẻ lấy rễ tươi rửa sạch gĩa nhỏ phơi trong mát ngâm rượu 70 độ bôi vào, chữa chai chân đi không được bằng cách đâm tươi rịt 2 giờ rồi bỏ ra. Ngoài ra có thể sao vàng sắc uống để trừ hàn lãnh, ứ huyết của sản phụ.

(2) Cũng cần phân biệt với cây Xích hoa xà còn gọi là Bạch hoa xà, Bươm bướm hường, Bươm bướm đỏ đuôi công (Plumbago indica Linn hoặc Plumbago rosea Linn.) là cây thảo thân hóa gỗ rất nhiều, có khía dọc nhỏ nhẵn. Lá nguyên mọc cách hình mũi mác thuôn, mặt trên hơi có lông gần tù ở đầu, cuống lá ngắn.

Hoa họp thành bông dài ở đỉnh, đơn hoặc phân ít nhánh ở phần trên, lá bắc hình trứng, chỉ bằng 1/4 của đài. Đài hình trụ có 5 cạnh phủ lông tuyến khắp mặt ngoài, tận cùng là 5 răng ngắn, nhọn. Tràng màu đỏ, ống nhỏ, dài gấp 4 lần đài, 5 thùy trải ra hình trứng hơi tròn. Nhị 5. Bầu bé, vòi nhụy chĩa thành 5 cánh ở ngọn. Cây có ở cả 3 miền nước ta, thường được dùng làm cảnh. Có tài liệu giới thiệu rễ cây này cũng có công dụng như cây này. Kinh nghiệm nhân dân dùng bột rễ cây này trộn với dầu để xoa bóp nơi tê thấp và bệnh ngoài da như cùi hủi, ung thư. Có nơi chữa đau gân, đau xương, làm thuốc trụy thai, thường hay dùng lá, nếu nhức xương thì dùng rễ, lá xào ăn, ăn nhiều thì có tác dụng xổ.

(3) Ngoài ra người ta còn dùng cây Bòi Ngòi Trắng (Oldenlandia pinifolia (Wall) K.Schum) để thay cho Bạch hoa xà thiệt thảo.

(4) Ở Trung Quốc cũng dùng cây Bòi Ngòi Ngù, còn gọi tên khác là Vỏ Chu (Oldenladia corymbosa Linn.) hoặc Thủy tuyến thảo, là cây cùng họ với cây trên, công dụng giống nhau. Người ta thường cho rằng tác dụng trị ung thư thì cây Bạch hoa xà thiệt thảo có tác dụng tốt

hơn cây này. Đó là cây thảo sống hàng năm thẳng đứng cao 0,15-0,40m, phân nhánh nhiều, nhẵn. Thân non màu lục, có 4 cạnh, sau tròn và xám ở gốc. Lá hình giải hay hình trái xoan dài, nhọn cả hai đầu và không có cuống, chỉ có gân chính là nổi rõ, lá kèm mềm, chia thùy ở đỉnh. Hoa tập trung thành sim ở nách lá. Quả nang hình bán cầu, hơi lồi ở đỉnh. Cây có hoa và quả quanh năm. Nhân dân dùng toàn cây, thu hái quanh năm nhưng tốt nhất là vào mùa hè, thu, lúc cây ra hoa. Thu hái về phơi khô hay sao vàng, dùng trong các chứng sốt cao, đau nhức xương cốt, thấp khớp, đau lưng, mệt lả (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

BẠCH HẠC

Tên Việt Nam:

Kiến cò, Bạch hạc, Nam uy linh tiên, Lác.

Tên Hán việt khác:

Bạch hạc linh chi, Tiên thảo.

Tên khoa học:

Rhinacanthus nasutas (L.). Kurz = Justicia naslta Lour. = Diathera paniculata Lour. = Rhinacanthus communis Nees.

Họ khoa học:

Acanthaceae.

Mô tả:

Cây nhỏ, mọc thành bụi, cao 1-2m. Rễ chùm. Thân non có lông mịn. Lá,ọc đối, nguyên, hoa trắng, trông như con hạc đang bay, mọc thành xim ở kẽ lá. Quả nang dài có lông.

Địa lý:

Cây mọc hoang, được trồng ở nhiều nơi. Trồng bằng gốc.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng nhánh lá.

Thu hái, sơ chế:

Thường dùng tươi, có khi cắt nhánh phơi khô để dùng. Rễ thu hái quanh năm.

Tính vị:

Vị ngọt nhạt, tính bình.

Tác dụng:

Nhuận phế, giáng hỏa.

Chủ trị:

+ Trị lao phổi thời kỳ đầu, dùng tươi 40g, khô 12~20g, thêm đường phèn sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Dùng ngoài lấy rễ 80g gĩa nát ngâm rượu hoặc giấm bôi ngoài da.

BẠCH PHÀN

Việt Nam:

Phèn chua, phèn phi, khô phèn.

Tên Hán Việt khác:

Vũ nát (Bản kinh), Vũ trạch (Biệt lục), Mã xĩ phàn (Bản thảo tập chú), Nát thạch (Cương mục), Minh thạch, Muôn thạch, Trấn phong thạch (Hòa hán dược khảo), Tất phàn, Sinh phàn, Khô phàn, Minh phàn, Phàn thạch.

Tên khoa học:

Alumen, Sulfas Alumino Potassicus.

Tên gọi:

(1) Phàn có nghĩa là nướng, vị này do một loại khoáng chất nướng ra mà thành, nó có màu trong sáng nên gọi là Minh cho nên gọi là Minh phàn.

(2) Khi rang lên cho 1 vị xốp trắng nhẹ khô nên gọi là Khô phàn.

(3) Phàn là phèn, Minh là trong sáng, vị phèn có màu trong và sáng.

Mô tả:

Điều chế phèn chua từ nguyên liệu thiên nhiên là Minh phàn thạch, công thức K2S0, Sulfataluminium A12 (S04)3, A14(OH)3 có lẫn ít sắt nung Ming phàn thạch (Alunite) rồi hòa tan trong nước nóng, lọc và kết tinh sẽ được phèn chua, đó là loại muối có tinh thể to nhỏ không đều, khi thì một miếng to không màu hoặc trắng, có khi trong hay hơi đục, tan trong nước không tan trong cồn, Rang ở nhiệt độ cao phèn chua mất dần hết nước để thành Phèn phi, xốp nhẹ gọi là khô phàn (Alument Usium).

Sản địa:

Các nước đều có, Minh phàn thiên nhiên là một khối kết tinh hình 8 mặt màu trắng, vì lượng thiên nhiên ít nên phải cần nhân tạo mới đủ dùng.

Tác dụng:

Táo thấp, sát trùng, khử đàm, chỉ huyết, đồng thời lại còn có tác dụng làm mửa mạnh nhiệt đàm.

Tính vị, qui kinh:

Vị chua chát, tính lạnh Nhập kinh Tỳ.

Chủ trị, liều dùng:

NGứa âm hộ, đới hạ, ngứa lở (tán bột xức hoặc sắc rửa). Cổ họng sưng đau, đờm dãi nhiều, động kinh. Dùng từ 2-1 chỉ uống, ngoài dùng tùy thích.

Kiêng kỵ:

Chứng ho âm hư cấm dùng. Không nên uống nhiều uống lâu.

Sơ chế:

Nung đá Minh phàn (ALUNITE) sau đó hòa tan trong nước nóng, lọc và kết tinh, ngoài ra có thể chế phèn chua bằng cách nung đất sét cho tác dụng với ACID SULFURIC, rồi trộn với dung dịch KALI SULFAT rồi kết tinh. Dùng thứ trắng trong là thứ tốt.

Bào chế:

(1) Phương pháp ngày xưa:

Cho phèn chua vào nồi đất nung đỏ rực cả trong lẫn ngoài, lấy ra đậy kín lại, cho vào trong tàng ong lộ thiên mà đốt, cứ 10 lạng phèn thì 6 lạng tàng ong, đốt cháy hết để nguội lấy ra tán bột. Gói giấy lại, đào đất sâu 5 tấc, chôn 1 đêm rồi lấy ra dùng (Lôi Công).

- Không nấu thì gọi là sinh phàn, nấu khô cho hết nước gọi là Khô phàn. Nếu uống phải chế cho đúng cách (Lý Thời Trân).

(2) Phương pháp ngày nay dùng 1 chảo gang có thể tích chứa được gấp 5 lần thể tích muốn phi, để tránh phèn trào ra. Cho vào chảo đốt nóng đến khi chảy, nhiệt độ có tới 800-9000. Phèn bồng trào lên, cho đến khi nào không thấy bồng trào lên nữa thì rút lửa để nguội. Lấy ra cạo bỏ cái đen hoặc vàng bám bên ngoài chỉ lấy thứ trắng. Tán mịn. Phèn phi tan ít và chậm tan trong nước.

Bảo quản:

Cần tránh ẩm. Đựng kín trong lọ.

Đơn thuốc của tiền nhân:

(1) "Hoàng lạp hoàn" gồm Bạch phàn 1 lượng sống, luyện với sáp ong nóng chảy viên to bằng hạt đậu đen, lần uống 10 viên đến 20 viên với nước nóng, nếu nhọt chưa thành thì tan đi, nếu có mủ thì vỡ mủ, mau lành miệng bài này trị đinh nhọt, phát bối (nhọt độc ở lưng), nhọt độc đầy người.

(2) Trúng phong cấm khẩu dùng Bạch phàn 1 lượng, Tạo giáp 5 chỉ tất cả tán bột (từng vị 1) uống một lần 1 chỉ với nước sôi để nguội, dần dần đờm sẽ ra thì bớt.

(3) Nhức đầu không muốn ăn do đờm kết, dùng Bạch phàn 1 lượng sắc với 2 chén nước còn 1 chén trộn với 2 muỗng mật ong, uống sẽ nôn ra đờm, nếu chưa uống thêm nước để dễ mửa.

(4) "Hóa đờm hoàn" dùng Bạch phàn 1 lượng, Tế trà (chè tàu) nhỏ cánh, lâu năm càng tốt 5 chỉ, Tán bột luyện với mật ong bằng hạt đậu đen, trẻ con lần uống 5-6 viên, người lớn lần 15 viên với nước nóng, uống đại tiện ra nhiều đờm trị động kinh bởi phong đờm.

(5) Trẻ con mới sinh khóc mãi vì hàn khí ở bụng mẹ, dùng Bạch phàn nung lửa 1 ngày tán bột viên bằng hạt ngô đồng, mài với sữa cho uống lần 2 viên cho đến khi hết.

(6) "Cô phượng tán" dùng Bạch phàn sống 1 chỉ tán bột trộn nước lạnh cho uống 2-3 lần trị sản hậu bị cấm khẩu.

(7) Phèn chua phi 1 chỉ, tán bột dùng lông gà rà vào miệng để trị chứng trẻ em miệng lưỡi trắng không bú được.

(8) Đại tiểu tiện không thông dùng Bạch phàn 5 chỉ tán bột, nằm ngửa bỏ vào rốn làm khí lạnh vào bụng một lát thì đi được.

(9) Thổ tả dùng phèn phi 1 chỉ uống với nước đun sôi trị đau bụng thổ tả.

(10) Rắn độc cắn để 1 cục Bạch phàn lên lưỡi dao đốt cho chảy ra, rồi dùng nó nhỏ một giọt vào chỗ vết thương.

(11) Hôi nách dùng phèn phi tán bột bọc vào khăn lụa hoặc khăn tay xát vào nách hàng ngày.

(12) Tai chảy nước chảy mủ, miệng lưỡi lở dùng phèn phi rắc tại chỗ hoặc trộn nước lạnh để rửa.

Đơn thuốc phổ thông hiện nay:

1. Sát trùng chỉ ngứa: Dùng trong trường hợp lở ngứa, chảy nước, ký sinh trùng trong ruột.

(1) Minh phàn 1 cân rưỡi (nung lửa thành Khô phàn tán bột). Tùng hương 3 lượng (tán bột). Thư bản du tươi nửa cân. Đem tùng hương quậy đều với trư bản rồi nấu dẻo khi nào lấy đũa lên nhỏ giọt hột là được, để nguội trộn khô phàn (bột) vào khuấy đều, phết dán nơi đau, trị ngứa lở vảy ở da đầu.

(2) Khô phàn: Lưu hoàng mỗi thứ 3 lượng, Thạch cao nung 1 cân, Thanh đại 1 lượng, Băng phiến 5 cân, tán bột cát kín khi dùng với thái du xức vào nơi đau ngày 2 lần liên tục 5-7 ngày, trị thấp chẩn,

(3) Khô phàn, Lưu hoàng, Xà sàng tử mỗi thứ 1 lượng tán bột trộn dầu vừng (mè) xức trị ngứa lở.

2. Khử đàm khai bế: dùng trong trường hợp viêm rát cổ họng, động kinh đờm dãi nhiều "Bạch kim hoàn" (Xem: uất kim) trị điên cuồng do đàm nhiều.

3. Táo thấp thối hoàng: Dùng trong chứng vàng da do thấp nhiệt.

(1) "Tiêu thạch phàn thạch tán" gồm: Tiêu thạch, Phàn thạch 2 vị bằng nhau tán bột uống với nước cháo Đại mạch lần 1 chỉ, ngày 3 lần trị hoàng đản.

(2) Minh phàn, Thạch đai, các vị bằng nhau tán bột uống lần 5 phân -1 chỉ, ngày 3 lần trị hoàng đản.

4. Liễm huyết, chỉ huyết: Dùng trong nôn ra máu, chảy máu cam, ỉa ra máu, băng lậu xuất huyết do dao cắt “Chỉ huyết tán” Bạch phàn, Hài nhi trà, tán bột các vị bằng nhau, mỗi lần 3-4 phân uống với nước nóng. Trị xuất huyết ở phổi.

5. Giải độc y sang: Dùng trong trường hợp lở láy do thấp nhiệt, dưới miệng lở chảy mủ trong tai.

(1) Khô phàn, Châu sa, các vị bằng nhau tán bột dùng dầu mè hoặc dầu ăn dán lên, trị trẻ con bị nga khẩu sang.

(2) “Nhị vị bạt độc tán”: Minh phàn, Hùng hoàng, các vị bằnh nhau, trộn sác trà đắp nơi đau. Trị đinh nhọt sưng đau thấp chẩn.

BẠCH THƯỢC

Xuất Xứ:

Dược Phẩm Hóa Nghĩa Bản.

Tên Khác:

Bạch thược dược (Thảo Kinh Tập Chú), Dư dung, Kỳ tích, Giải thương (Ngô Phổ Bản Thảo), Kim thược dược (Bản Thảo Đồ Kinh), Mộc bản thảo, Tương ly (Bản Thảo Cương Mục), Lê thực, Đỉnh (Biệt Lục), Ngưu đỉnh, Khởi ly, Thổ cẩm, Quan phương, Cận khách, Diễm hữu, Hắc tân diêng, Điện xuân khách, Cẩm túc căn (Hòa Hán Dược Khảo), Một cốt hoa (Hồ Bản Thảo), Lam vĩ xuân (Thanh Dị Lục), Sao Bạch thược, Khuê Bạch thược, Hàng Bạch thược, Tiêu Bạch thược, Toan Bạch thược (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên Khoa Học:

Paeonia lactiflora Pall.

Họ Khoa Học:

Thuộc họ Mao Lương (Ranuncuaceae).

Mô tả:

Thuộc loại cây cỏ sống lâu năm, có nhiều rễ to, mập, dùng làm thuốc, rễ có cái dài tới 30cm, đường kính 1-3cm, vỏ màu nâu mặt cắt màu trắng hoặc hồng nhạt, cây có nhiều chồi phát triển thành từng khóm, cây cao 0,5-1m. Lá non giòn, dễ gãy, đến màu thu lá vàng và rụng. Lá mọc so le, lá kép gồm 3-7 lá chế trứng nhọn, Lá màu xanh nhạt hoặc sẫm. Hoa to mọc đơn độc, thuộc loại hoa kép, cánh hoa màu trắng, hoặc hồng. Thược dược không những là câu thuốc quý mà là cây kiểng đẹp. Mỗi hoa thường có vài chục hạt, nhưng có nhiều hạt lép.

Địa lý:

Cây này mới di thực vào trồng ở Sa Pa bắc nước ta. Hiện nay còn phải nhập của Trung Quốc.

Thu hái, sơ chế: Ở Triết Giang thu hoạch sớm nhất khoảng mùng 10 tháng 6. Tứ Xuyên vào giữa tháng 7 lúc thời tiết nóng và thu hoặc có thể kéo dài cho tới cuối mùa hè thì xong. An Huy vào cuối hè đầu thu. Hồ Nam vào tiết lập thu. Khi thu hoạch, chọn ngày nắng ráo, đất khô, trước hết cắt thân lá sau dùng cuốc bới quanh gốc để lấy rễ, chú ý để khỏi gẫy. Lấy rễ giũ sạch đất, cắt riêng từng rễ ra, dùng dao con cắt hết những rễ con, rễ phụ mọc từ rễ chính. Sau đó phân loại lớn nhỏ. Nếu sau khi thu hoạch gặp mưa không phơi được vùi rễ vào đất cát ẩm nhưng không được để quá 2-3 ngày, phơi nắng cho khô thứ chắc rắn là tốt.

Phần dùng làm thuốc:

Rễ khô hay sấy khô (Radix Paeoniae Alba).

Mô tả dược liệu: Bạch thược rễ khô hình viên chùy dài 15-20cm, thô 1,2-2cm, mặt ngoài có nứt dọc rõ ràng, màu nâu hoặc xám nâu nhạt, thường thường có thể nhìn thấy gốc tích rễ phụ chất cứng khó bẻ gẫy mặt cắt màu xám trắng rất mịn, vùng chất mọc tách rời thành khe nứt hơi có mùi thơm. Thường dừng thứ lớn bằng đầu ngón tay hay đầu ngón chân cái, thịt trắng hồng ít sơ. Thứ nhỏ, lõi màu đen sẫm là xấu.

Bào chế:

+ Lấy dao tre cạo thật sạch vỏ ngoài, tẩm nước mật loãng trong 3 giờ rồi phơi khô (Lôi Công Bào Chế).

+ Rửa sạch ngâm nước 1-2 giờ, ủ 1-2 ngày có thể đồ rồi bào hay xắt mỏng, sao qua, có khi tẩm giấm sao qua hay sao cháy cạnh, hoặc tẩm rượu sao qua (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Cách bào chế của Tứ xuyên: Dùng một nồi hoặc chảo to, đổ nước đã đun sôi vào, bỏ rễ Bạch thược vào cho ngập hết Rễ, không được cho rễ vào quá nhiều, nước không đủ ngập. Sau đó loại rễ to đun khoảng 10-15 phút, nếu đun quá lâu sau này cạo bỏ vỏ sẽ hao phí nhiều, nhưng nếu đun rễ chưa chín lượng dược liệu giảm. Thường người ta xác định độ chín khi luộc bằng cách khi chưa luộc có mùi tanh của đất, vị đắng nhưng khi chín có mùi thơm, bớt đắng. Có thể dùng móng tay bấm được là chín. Luộc xong vớt ra ngay cho vào nước nguội để khỏi chín quá, sau dễ bóc vỏ.Cạo vỏ bằng cách dùng thanh tre cật vót cạo hết lớp vỏ ngoài cho đến lớp vỏ trắng. Khi cạo vỏ phát hiện có những chỗ sâu bệnh cần gọt vỏ, và phải cạo nhẹ tay để lớp vỏ bỏ đi không bị hao hụt nhiều. Cạo vỏ xong, cắt bỏ đầu đuôi, cắt thành khúc dài 10-13cm rồi xếp thẳng đem phơi (Trung Dược Đại Từ Điển).

Phơi rễ chia làm 3 giai đoạn:

- Phơi nhiều, ủ nhiều: rải Bạch thược ra chiếu, hoặc phân đan phơi nắng cứ 20 phút trở một lần, đến giờ chiều đem vào xếp thành đống trên phủ chiếu, ngày mai lại đem phơi, tối lại ủ, phơi ủ như vậy 4-5 ngày là xong, và chuyển sang giai đoạn hai.

- Phơi ít, ủ nhiều: Hàng ngày đến 9 giờ mới đem phơi, 3 giờ chiều cất vào ủ. Khi ủ đối với loại rễ to và trung bình thì phải ủ chiếu kín hoặc bao tải. Khi phơi cứ 30-40 phút trở một lần và ủ thấy rễ mềm ra lại đem phơi, cứ như vậy 8-10 ngày là xong và chuyển sang giai đoạn 3.

- Phơi ngắn ủ dài: Mỗi ngày chỉ phơi 2-4 giờ, cách 40 phút trở 1 lần, còn ủ như trên nhưng phải ủ 3-4 lớp bao tải, ủ cho đến khi lớp vỏ ngoài của rễ ướt lại, sau đó đem phơi cho đến khi lớp vỏ thật khô, bấm móng tay không được nữa mới thôi. Theo cách chế biến này thì ngày mùa hè phơi ít ủ nhiều, ngàu mùa thu phơi nhiều ủ nhiều, ủ cho rễ mềm ra lại phơi, phơi xong rễ còn đang nóng ủ luôn, nếu chỉ phơi không ủ thì bên ngoài rễ khô, bên trong còn ướt, để biến sang vị chua không dùng làm thuốc được, hoặc bên ngoài vỏ biến thành đỏ chất lượng kém.

3) Cách bào chế của Sơn đông: Dùng dao tre cạo vỏ ngoài cho thật trắng nhưng không rửa nước để rễ không biến thành màu nâu hoặc đen. Cạo vỏ xong ngâm rễ ngập trong nước giếng nửa ngày rồi mới luộc, ngâm rễ ngày nào thì luộc rễ ngày đó. Ở Tứ Xuyên có nơi ngâm nước giếng pha trộn 50% nược sông thêm loại rễ nhỏ Bạch thược đã gĩa nát, hoặc dùng bột ngô hòa với nước để ngâm rễ Bạch thược, ngâm như vậy rễ giữ được màu (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

Luộc: Đun nước sôi đổ rễ Bạch thược vào, đun khoảng 15-20 phút, khi thấy rễ mềm, vặn cong được hoặc lấy rễ thấy bốc hơi, khô nhanh thì vớt ra. Mỗi chảo nước chỉ luộc 2-3 mẻ rồi phải thay nước mới. Sau đó cắt bỏ đầu đuôi, chia thành loại to, nhỏ, cắt ra thành khúc đem phơi.

Phơi: Luộc xong rải ra chiếu phơi ngay, cách 5-10 phút đảo 1 lần sau 1-2 giờ lấy chiếu cuộn lại phủ chiếu lên trên, khi thấy rễ nguội lại tiếp tục rải ra phơi, phơi trong 3 ngày buổi trưa nắng gắt phủ chiếu lại cho mát. Phơi cho đến khi gõ rễ nghe tiếng kêu thanh thanh, chất thành đống đem ủ 2-3 ngày lại phơi tiếp 1-2 ngày cho tới khi thật khô, phơi vậy vỏ không bị co lại và không chuyển qua màu hồng (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

Cách dùng:

Dùng chín: tùy theo đơn thuốc.

Tẩm giấm sao qua hoặc sao cháy cạnh.

Tẩm rượu sao qua.

Bảo quản:

Dược liệu chưa bào chế thì cần phải sấy Lưu huỳnh, khi đã bào chế rồi thì cần phải để nơi khô ráo, tránh ẩm.

-Thành Phần Hóa Học:

+ Paeoniflorin, Paeonol, Paeonin, Trierpenoids, Sistosterol (Trung Dược Học).

+ Tinh bột, Tanin, Nhựa, Calci oxalat, 1 ít tinh dầu, Chất béo, Acid Benzoic (1,07%), Paeoniflorin, Glucosid Thược dược ($C_{22}H_{28}O_{11}$) (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Paeoniflorin, Oxypaeoniflorin, Benzoylpaeonilorin (Vu Tân, Dược Học Học Báo 1985, 20 (10): 782).

+ Albìlorin (Kanede M và cộng sự, Tetrahedron 1972, 28 (16): 4309).

+ Paeoniflorigenone (Shimizu Mineo và cộng sự, Tetra Lett 1981, 22 (23): 3069).

+ Galloylpaeoniflorin (Kan Sam Sik và cộng sự, C A 1989, 111: 160062k).

-Tác Dụng Dược Lý:

+ Glucozit Bạch Thược có tác dụng ức chế trung khu thần kinh do đó có tác dụng an thần, giảm đau (Trung Dược Học).

+ Gluczit Thược Dược có tác dụng ức chế cơ trơn của tử cung và dạ dầy, ruột, ức chế sự tiết vị toan, phòng được loét ở chuột cống thực nghiệm (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Bạch Thược có tác dụng ức chế các loại trực khuẩn lỵ thương hàn, trực khuẩn đại trường, trực khuẩn mủ xanh, tụ cầu khuẩn vàng, liên cầu khuẩn tán huyết, phế cầu khuẩn và nhiều loại nấm ngoài da (Trung Dược Học).

+ Glucozit Bạch Thược có tác dụng chống viêm và hạ nhiệt (Trung Dược Học).

+ Glucozit Bạch Thược có tác dụng chống sự hình thành huyết khối do tiểu cầu tăng, tăng lưu lượng máu dinh dưỡng cơ tim, có tác dụng bảo vệ gan, làm hạ men Transaminaza (Trung Dược Học).

+ Bạch Thược có tác dụng giãn mạch ngoại vi và hạ áp nhẹ nhờ tác dụng chống co thắt cơ trơn của mạch máu (Trung Dược Học).

+ Bạch Thược có tác dụng cầm mồ hôi và lợi tiểu (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

Tính Vị:

+ Vị đắng, tính bình (Bản Kinh).

+ Vị chua, hơi hàn, không độc (Biệt Lục).

+ Vị chua mà đắng, khí hơi hàn (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Đồng Quân (Bạch thược) vị ngọt, không độc. Lý Thị: ít hàn; Lôi Công: vị chua" (Ngô Phổ Bản Thảo).

+ Vị đắng, chua, tính mát (Trung Dược Học).

+ Vị đắng, chua, hơi mát (Trung Dược Đại Tự Điển).

+ Vị đắng, chua, tính hơi hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy Kinh:

+ Vào kinh thủ, túc Thái âm [Phế + Tỳ] (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Dẫn thuốc vào kinh Can + Tỳ, nhập vào Can, Tỳ huyết phần (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Hành kinh thủ Thái âm (Tỳ), túc Thái âm [Tỳ) (Phẩm Hối Tinh Nghĩa).

+ Vào kinh Can, Tỳ, Phế (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác Dụng:

. Trừ huyết tích, phá kiên tích (Bản Kinh).

. Thông thuận huyết mạch, hoãn trung, tán ác huyết, trục bại huyết, khứ thủy khí, lợi bàng quang và đại tiểu trường, tiêu ung thủng (Biệt Lục).

. Cường ngũ tạng, bổ thận khí, tiêu huyết ứ, thông tuyên tạng phủ, năng thực nùng (Dược Tính Luận).

. Ích nữ tử huyết (Đường Bản Thảo).

. Trị phong, bổ lao, thông âm thủy, thoái nhiệt, trừ phiền, ích khí, minh mục (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

. Tả Tỳ nhiệt, chỉ phúc thống, chỉ thủy tả, thu Can khí nghịc lên gây ra đau, điều dưỡng Tâm Can Tỳ kinh huyết, thư kinh, giáng khí (Trấn Nam Bản Thảo).

. Lý trung khí (Thang Dịch Bản Thảo)

. An Tỳ kinh, chỉ tả lỵ, hòa huyết, cố biểu lý, tả Can, bổ Tỳ Vị (Y Học Khải Nguyên).

. Nhu Can, định thống, dưỡng huyết, thu liễm âm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

. Dưỡng huyết, nhu Can, hoãn trung, chỉ thống, liễm âm, thu hãn (Trung Dược Đại Tự Điển).

Chủ Trị:

+ Trị sán khí, trưng hà thể hàn hoặc nhiệt (Bản Kinh).

+ Trị trúng ác khí, bụng đau, lưng đau (Biệt Lục).

+ Trị Phế có tà khí, giữa bụng đau quặn, huyết khí tích tụ, cốt chưng (Dược Tính Luận).

+ Trị các chứng bệnh của phụ nữ, các bệnh trước và sau khi sinh, vùng tim và bụng đầy cứng, trường phong hạ huyết, trĩ lũ, mụn nhọt, đầu đau, mắt đỏ, hoại tử (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Trị Tỳ hư, bụng đầy, vùng dưới tim đầy cứng, hạ sườn đau, Phế cấp trướng nghịc, hen suyễn, mắt dính, Can huyết bất túc, Dương duy mạch có hàn nhiệt, Đái mạch bệnh làm cho bụng đầy đau (Thang Dịch Bản Thảo).

-Liều Dùng: 6 – 12g.

-Kiêng Kỵ:

+ Sợ Thạch hộc, Mang tiêu. Ghét Tiêu thạch, Miết giáp, Tiểu kế. Phản Lê lô (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Huyết hư hàn: không dùng (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Tỳ khí hàn, đầy trướng không tiêu: không dùng (Bản Thảo Chính).

+ Mụn đậu: không dùng Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Tỳ khí hư hàn, hạ lỵ ra toàn máu, sản hậu: không dùng (Đắc Phối Bản Thảo).

+ Ngực đầy, vị hàn (Bao tử lạnh): cấm dùng. Sách 'Bản Thảo Kinh Sơ' ghi: Bạch thược có tính chua vị lạnh, đau bụng do trúng hàn, trúng hàn làm tiêu chảy, bụng đau do lạnh, cảm giác lạnh trong bụng thì cấm dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bụng đau, tiêu chảy do hàn tà gây ra và đau do trường vị hư lạnh: không nên dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

-Trị cơ co giật: Bạch Thược + Cam Thảo mỗi thứ 16g, sắc uống (Thược Dược Cam Thảo Thang - Thương Hàn Luận).

+ Trị can khí bất hòa sinh ra đau xóc bụng sườn, tay chân co rút và các chứng tiêu chảy, bụng đau: Bạch thược (tẩm rượu) 12g, Chích thảo 4g, sắc uống (Thược Dược Cam Thảo Thang – Thương Hàn Luận).

-Trị lỵ tiêu ra máu mủ: Thược Dược 40g, Đương Quy 20g, Hoàng Liên 20g, Binh Lang, Mộc Hương đều 8g, Chích Thảo 8g, Đại Hoàng 12g, Hoàng Cầm 40g, Quan Quế 6g. Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc với 2 chén nước, còn 1 chén, uống ấm (Thược Dược Thang - Tố Vấn Bệnh Cơ Khí Nghi Bảo Mệnh Tập).

-Trị phụ nữ hông sườn đau: Bạch Thược Dược + Diên Hồ sách + Nhục quế + Hương Phụ. Tán bột, mỗi lần uống 8g với nước sôi (Thược Dược Thang - Chu Thị Tập Nghiệm Y hương).

-Trị Can âm bất túc gây ra đầu váng, hoa mắt, tai ù, cơ run giật, chân tay tê: Bạch thược 20g, Đương Qui, Thục Địa mỗi thứ 16g, Toan táo nhân 20g, Mạch Môn 12g, Xuyên khung, Mộc qua mỗi thứ 8g, Cam thảo 4g, Sắc nước uống (Bổ Can Thang - Y Tông Kim Giám).

+ Trị bụng đau, tiêu chảy: Bạch truật sao khử thổ 12g, Bạch thược sao 8g, Trần bì 6gi, Phòng phong 8g, sắc uống (Thống Tả Yếu Phương – Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị đầu đau, chóng mặt do can dương vượng thượng lên: Bạch thược 12g, Câu đằng 12g, Phục thần 12g, Bối mẫu 12g, Cúc hoa 12g, Sinh địa 16g, Cam thảo 4g, Linh dương giác 4g, Tang diệp 12g, Trúc nhự 12g, sắc uống (Linh Dương Câu Đằng Thang – Thông Tục Thương Hàn Luận).

+ Trị bụng đau, kiết lỵ: Bạch thược, Hoàng cầm mỗi thứ 12g, Cam thảo 6g, sắc uống (Thược Dược Hoàng Cầm Thang - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị có thai đau bụng lâm râm: Đương qui, Xuyên khung mỗi thứ 6g, Bạch Thược 20g, Phục linh, Bạch truật mỗi thứ 8g, Trạch tả 10g, tán bột uống lần 8g ngày 3 lần với rượu hoặc sắc uống (Đương Qui Thược Dược Tán - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị băng lậu hạ huyết, rong kinh, ốm yếu gầy mòn: Bạch thược, Thục địa, Can khương, Quế lâm, Long cốt, Mẫu lệ, Hoàng kỳ, Lộc giác giao, mỗi thứ 8g, tán bột, uống mỗi lần 8g ngày 3 lần với rượu nóng trước khi ăn, hoặc uống với nước sôi (Bạch Thược Dược Tán - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị bụng đau lúc hành kinh: Bạch thược, Đương qui, Hương phụ, mỗi thứ 8g, Thanh bì, Sài hồ, Xuyên khung, Sinh địa mỗi thứ 3,2g, Cam thảo 2g. Sắc uống (Dưỡng Huyết Bình Can Tán - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

-Trị táo bón kinh niên : Bạch Thược (sống) 24-40g + Cam Thảo (sống) 10-15g, sắc nước uống. Thường dùng 2-4 thang thì khỏi. Trường hợp táo bón kinh những,, mỗi tuần dùng 1 thang (Vương Văn Sĩ, Nghiệm Chứng Dùng 'Thược Dược Cam Thảo Thang' Trị Táo Bón - Trung Y Tạp Chí 1983, 8: 79).

+ Trị dạ dầy loét: Bạch Thược 15-20g + Chích Cam Thảo 12-15g. Đã trị 120 cas khỏi 83 cas, tiến bộ 33 cas, không kết quả 4 cas. Tỉ lệ kết quả 96,67%. Kết quả tốt đối với thể khí trệ, huyết ứ (Dư-Thụy-Tân, Trị 120 Trường Hợp Loét Dạ Dầy Bằng 'Thược Dược Cam Thảo Thang Gia Giảm' - Sơn Đông Trung Y Tạp Chí 1984, 2: 22).

-Trị cơ co giật: Thược Dược 30g + Quế Chi + Cam Thảo mỗi thứ 15g, Mộc qua 10g. Sắc uống ngày 1 thang. Đã trị 85 cas, sau khi uống 3-5 thang: hết co rút. Một số ít tái phát nhẹ hơn: uống bài này vẫn có kết quả (Triệu-Ngọc-Hải – 'Thược Dược Cam Thảo Thang Gia Vị' Trị 85 Trường Hợp Cơ Sinh Đôi Cẳng Chân Co Rút - Trung Y Tạp Chí 1985, 6: 50).

-Trị xương tăng sinh: Bạh Thược 30-60g + Mộc Qua 12g + Kê Huyết Đằng 15g + Uy Linh Tiên 15g + Cam Thảo 12g (tùy chứng gia giảm thêm). Ngày uống 1 thang. Trị 160 cas, khỏi 109 cas, kết quả tốt 42 cas, tiến bộ 1 cas, tỉ lệ khỏi: 96,7% (Vương-Chi-Truật, Nhận Xét Về Chứng Xương Tăng Sinh Trị Bằng 'Thược Dược Mộc Qua Thang' - Tân Trung Y Tạp Chí 1980, 1: 18).

-Trị ho gà: Bạch Thược 15g + Cam Thảo 3g (Tùy chứng gia vị thêm: ho nhiều thêm Bách Bộ, Bách Hợp; Khí suyễn, đờm khò khè: thêm Địa Long, Đình Lich, Ngô Công...). Sắc uống ngày 1 thang. Trị 33 cas đều khỏi (Trương Tường Phúc, 'Điều Trị 33 Trường Hợp Ho Gà Bằng Thược Dược Cam Thảo Thang Gia Vị' - Hồ Nam Trung Y Tạp Chí 1988, 1: 48).

-Trị hen suyễn: Bạch Thược 30g + Cam Thảo 15g. Tán bột. Mỗi lần dùng 30g, thêm nước sôi 100-150ml, nấu sôi 3-5 phút, để lắng cặn, uống nóng. Trị 35 cas, kết quả tốt 8 cas, có kết quả 23 cas, không kết qủa 4 cas, có kết quả trong 3-5 phút: 26 cas, trong 1-2 giờ: 4 cas. có kết quả nhanh nhất là sau 30 phút (Lý Phúc Sinh và cộng sự – 'Thược Dược Cam Thảo Tán Trị Hen Suyễn' - Trung Y Tạp Chí 1987, 9: 66).

-Trị hội chứng rung đùi: Bạch Thược + Cam Thảo mmỗi thứ 15g, thêm 600ml (3 chén) nước sắc còn 200ml. Chia 2 lần: sáng uống 1 lần, 2 giờ sau uống 1 lần nữa. Trị 54 cas, khỏi 48 cas, có kết quả rõ nhưng tái diễn 6 cas. Tỉ lệ kết quả 100% (Đỗ Hạt Nhiên, 'Thược Dược Cam Thảo Thang Trị 54 Trường Hợp Hội Chứng Rung Đùi' - Hà Bắc Trung Y Tạp Chí 1984, 3: 29).

-Trị tiểu đường: dùng Cam Thảo Giáng Đường Phiến, mỗi lần 4-8 viên (mỗi viên có Bạch Thược + Cam Thảo, chế thành cao khô 0,165g, tương đương thuốc sống 4g. Lượng dùng mỗi ngày tương đương Cam Thảo sống 8g, Bạch Thược sống 40g). Ngày uống 3 lần. Trị l08 cas, kết quả tốt 54 cas, có kết quả 67 cas, tiến bộ 12 cas, không kết quả 47 cas. Tỉ lệ kết quả 79,4% (Vương Tông Căn, 'Kết Quả Điều Trị Tiểu Đường Bằng 'Giáng Đường Phiến'- Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1986, 10:593).

-Tham Khảo:

+ Bạch thược cốt thu liễm khí không phải như Xuyên khung làm cho khí tan ra. Ở trong người nếu huyết nhiều hơn khí mà không lưu lợi thì dùng Xuyên khung, khí nhiều hơn huyết phải

khô táo thì dùng Bạch thược. Công dụng cốt hàn huyết, lưỡng khí và bổ âm (Bách Hợp Phương).

+ Bạch thược dùng sống để chữa đau nhức, tả lỵ, giải nhiệt, cảm mạo do ho gây nên. Bạch thược đã sao tẩm để chữ a các chứng bệnh về máu huyết, thông kinh nguyệt. Bạch thược sao cháy để chữa băng huyết, sao vàng chữa đau bụng máu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bạch thược dùng sống để chữa đau nhức, tả lỵ, giải nhiệt, cảm mạo do ho gây nên. Bạch thược đã sao tẩm để chữ a các chứng bệnh về máu huyết, thông kinh nguyệt. Bạch thược sao cháy để chữa băng huyết, sao vàng chữa đau bụng máu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bạch thược cốt thu liễm khí không phải như Xuyên khung làm cho khí tan ra. Ở trong người nếu huyết nhiều hơn khí mà không lưu lợi thì dùng Xuyên khung, khí nhiều hơn huyết phải khô táo thì dùng Bạch thược. Công dụng cốt hàn huyết, lưỡng khí và bổ âm (Bách Hợp Phương).

+ Xích thược và Bạch thược ứng dụng giống nhau nhưng Xích thược có tác dụng hoạt huyết hành trệ mạnh hơn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Liều thường dùng cho thuốc thang và cao đơn hoàn tán: 8-16g, cần lợi tiểu thì dùng liều cao hơn, có thể dùng đến 40-60g nhưng không nên dùng lâu ngày (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Trị Can dương thịnh, hư phong nội động hoặc hư nhiệt: nên dùng Bạch Thược sống (Trung Dược Học).

+ Thược Dược có 2 loại: đỏ và trắng. Muốn ích âm, dưỡng huyết, hoạt huyết, hành trệ, tư nhuận Can Tỳ thì dùng Bạch Thược. Muốn hoạt huyết, hành trệ, tuyên thông, tiêu độc ung nhọt thì dùng Xích Thược. Bạch Thược thiên về thanh bổ, có thể trị được đau do huyết hư. Xích Thược thiên về hành ứ, có thể trị được đau do huyết kết tụ” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Xích thược và Bạch thược ứng dụng giống nhau nhưng Xích thược có tác dụng hoạt huyết hành trệ mạnh hơn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Phân biệt:

(1) Không nên nhầm lẫn với Cây Thược dược trồng làm cảnh vào dịp tết ở Việt Nam (Dahlia variabilis Desf.) họ Composirae hoặc còn gọi là Dahlia pinnata Cav. Đó là cây thảo cao 0,8-1, có củ. Lá kép không có lông, lá chét hình trứng, có khi lá đơn mặt trên màu lục, mặt dưới màu nhạt. Đầu to và có cuống dài, thường có màu đỏ, song còn có nhiều màu đẹp khác. Tổng bao gồm 2 hàng lá bắc, hàng trong to và mỏng, hàng ngoài nhỏ và dầy, mào lông không có, hoặc có những vảy nhỏ. Cây có hoa vào mùa đông xuân trồng làm cảnh.

(2) Có hai loài Thược dược, loại hoa trắng và loại hoa hồng, ở Tứ xuyên trồng 3 loại.

- Loại Bạch thược trắng có hoa màu trắng, hoa đơn hoặc kép, hàng năm cây nảy mầm chậm, rễ dài từ 15-30cm, có thể trồng được ở chỗ đất tương đối xấu.

- Loại Bạch thược hồng có hoa màu hồng, thuộc hoa kép, hoa to màu sắc rất đẹp. Hàng năm cây nảy mầm sớm, ít rễ nhưng to và dài từ 22-33cm có thể trồng được ở chỗ đất tương đối xấu.

- Loại Bạch thược đỏ có hoa đơn, màu đỏ sẫm thường ra hoa sớm, rễ nhiều nhưng ngắn, rễ dài từ 10-15cm. Trong 3 loài thược dược trên loài có hoa màu hồng là loại tốt nhất, loài đỏ xấu nhấn. Trồng ở Hồ nam có loài hoa trắng làm thuốc tốt hơn cả.

3) Ở Trung Quốc trữ lượng Bạch thược mọc hoang rất nhiều, 5 loài Bạch thược mọc hoang:

- Thược dược lá nhiều lông (Paeonia willnattiae Stapf) khác với các cây Thược dược khác là mặt sau có nhiều lông tơ màu trắng hoặc đỏ, cây mọc hoang ở Tứ xuyên.

- Thược dược Mỹ ly (Paeonia mavei Lev). Cây rễ ngắn, lá mọc hai vòng có 3 lá kép. Lá nhỏ hình tròn đuôi lá nhọn 2 mặt lá không có lông. Hoa đơn mọa ở ngọn cây, có 7-9 nhánh hoa, hoa màu hồng quả hình trứng, hạt màu đen sẫm mọc hoang ở Tứ Xuyên.

- Thược dược quả lông (Paeonia anomala L.) khác Xuyên thược dược hoa đỏ ở chỗ rễ hình búa, chia nhiều nhánh hình sợi, vỏ gìa màu đen sẫm.

- Thảo thược dược, sơn thược dược, Thược dược lá hình thuôn (Paeonia maxim).

- Và cây Xuyên thược dược hoa đỏ (Paeonia obovata veichu Lynch).

Trong số các loài mọc hoang chất lượng của loài Thược dược Nội mông là tốt hơn cả, nhưng không thể dùng lẫn lộn với Bạch thược (Danh Từ Dược Học Đông Y).

+ Bạch thược có tác dụng dưỡng huyết, liễm âm, nhu Can, an Tỳ, vì vậy có thể dùng trị huyết hư, băng lậu, đới hạ, hư hãn. Nhu Can an Tỳ là có thể làm cho Can khí đang mạnh trở nên nhu hòa khiến cho Tỳ Vị được yên, vì vậy có thể dùng trong trường hợp Can Vị bất hòa, bụng đau co cứng, kiết lỵ.

Bạch thược có tác dụng ức chế đau nhức ở trung khu và ở cung phản xạ tủy sống, Cam thảo có tác dụng trấn tỉnh, ức chế mút thần kinh, vì thế, hai vị cùng phối hợp dùng trị cơ nhục co rút do rối loạn trung khu thần kinh hoặc đau rút các đầu chi hoặc co rút gây nên đau (Thực Dụng Trung Y Học).

Bạch thược trị lỵ và vị trường co bóp quá mạnh gây nên đau bụng có kết quả tốt (Thực Dụng Trung Y Học).

BẠCH TRUẬT

Xuất xứ:

Hoằng Xuyên Bản Thảo.

Tên Hán Việt khác:

Truật, Truật sơn kế (Bản Kinh), Sơn khương, Sơn liên (Biệt lục), Dương phu, Phu kế, Mã kế (Bản Thảo Cương Mục), Sơn giới, Thiên đao (Ngô-Phổ bản thảo), Sơn tinh (Thần Dược Kinh), Ngật lực già (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Triết truật (Tân Tu Bản Thảo Đồ Kinh), Bạch đại thọ, Sa ấp điều căn (Hòa Hán Dược Khảo), Ư truật. Sinh bạch truật, Sao bạch truật,Thổ sao bạch truật, Mễ cam thủy chế bạch truật, Tiêu bạch truật, Ư tiềm truật, Dã ư truật, Đông truật (Đông Dược Học Thiết Yếu),

Tên khoa học:

Atractylodes macrocephala Koidz [Atractylis ovata Thunb. Atractylodes ovata D.C.. Atratylis macrocephala (Koidz) Kand, Mazz.]

Họ khoa học:

Leguminnosae.

Mô tả:

Cây thảo, sống lâu năm, có thân rễ to, mọc dưới đất. Thân thẳng, cao 0,30 - 0,80m, đơn độc hoặc phân nhánh ở bộ phận trên, phần dưới thân hóa gỗ. Lá mọc cách, dai. Lá ở phần dưới của thân có cuống dài, phần trên có cuống ngắn, gốc lá rộng, bọc lấy thân. Phiến lá xẻ sâu thành 3 thùy, thùy giữa rất lớn, hình trứng tròn, hai đầu nhọn, hai thùy bên nhỏ hơn, hình trứng mũi mác, phần gốc không đối xứng. Các lá ở gần ngọn thân có phiến nguyên, hình thuôn hoặc hình trứng mũi mác, mép có răng cưa. Đầu lớn, phần dưới có một lá bắc hình lá xẻ sâu, hình lông chim. Tổng bao hình chuông, có lá bắc mỏng xếp thành 7 hàng. Lá bắc dưới nhỏ hình trứng tam giác, to dần ở phía trên. Hoa nhiều. Tràng hình ống, phần dưới màu trắng, phần trên màu đỏ tím, xẻ làm 5 thùy hình mũi mác, xoắn ra ngoài. 5 nhị hàn liền nhau (có nhị bị thoái hóa) chỉ nhị hình sợi dẹp. Bầu thôn mặt ngoài có lông nhung, màu nâu nhạt, đoạn trên có lông hình lông chim. Vòi hình chỉ màu tím nhạt đầu nhị xẻ thành 2 thùy nông hình đầu, mặt ngoài có lông ngắn. Quảø bế, thuôn, dẹp, màu xám.

Thu hái, sơ chế: Từ cuối tháng 10 đến đầu tháng 11 (tiết Sương giáng đến Lập đông) là thời vụ thu hoạch. Thu hoạch quá sớm, cây chưa già, củ còn non, tỷ lệ khô thấp, hoa nhiều; thu hoạch quá nhiều thì chồi mới mọc lên, tiêu hao mất nhiều dinh dưỡng của củ. Khi thấy thân cây từ màu xanh chuyển thành màu vàng và nâu lá ở phần ngọn cây trở nên cứng, dễ bẻ gãy là đúng lúc thu hoạch. Lúc thu hoạch, chọn ngày nắng ráo, đất khô, nhổ từng cây nhẹ nhàng. Sau khi nhổ, lấy dao cắt bỏ thân cây đem củ về chế biến. Rửa sạch phơi khô cắt bỏ rễ con gọi là “Hồng truật” hay “Bạch truật”, nếu để nguyên hoặc xắt mỏng phơi khô thì gọi là “Sinh sái truật” hay “Đông truật”.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng thân rễ cứng chắc, có dầu thơm nhẹ, ruột màu trắng ngà, củ rắn chắc có nhiều dầu là tốt.

Mô tả dược liệu:

Thân rễ phơi khô Bạch truật hình dài khắp nơi có dạng khối lồi chồng chất hoặc rễ con dạng chuỗi liền cong queo không đều, dài khoảng 3-9cm, thô khoảng 1,5-7cm đến hơn 3cm, bên ngoài màu nâu đất hoặc xám nâu, phần trên có góc tàn của thân, phần dưới phình lớn nhiều vết nhăn dọc nối dài, và vân rãnh chất cứng dòn, mặt cắt ngang màu vàng trắng hoặc nâu nhạt không bằng phẳng thường có những lỗ nhỏ rỗng có mùi thơm mạnh. Loại củ cứng chắc, có

dầu thơm nhẹ, giữa trắng ngà là tốt. Còn thứ gọi là Ư truật, Cống truật là thứ truật tốt hơn. Không nên nhầm lẫn với nam Bạch truật (Gynura sinensis).

Địa lý:

Bạch truật nguyên sản ở Trung quốc, chủ yếu trồng ở huyện Thừa, Đông dương. Ư thế (Xương hóa), Tiên cư (Triết giang), Dư huyện, Ninh quốc (An huy), ngoài ra ở Thông thành. Lợi xuyên (Hồ bắc), Bình giang (Hồ nam), Tu thủy, Đông cố (Giang tây), tỉnh Phúc kiến, Tứ xuyên đều có trồng. Bạch truật hiện đã di thực truyền vào Việt Nam.

Bào chế:

+ Theo Trung Dược Đại Tự Điển:

1) Thái rửa sạch, ngâm nước 4 giờ, ủ kín 12 giờ (hay có thể đồ khoảng 4 giờ) cho mềm, thái hay bào mỏng, phơi khô (để dùng sống) hay tẩm bột Hoàng thổ rồi mới phơi khô sao vàng, hoặc tẩm nước gạo đặc sao vàng. Có khi chỉ cần thái mỏng, sao cháy.

2) Theo kỹ thuật chế biến của Trung Quốc hiện nay có hai phương pháp: Sấy khô và Phơi khô. Thành phẩm của phương pháp sấy khô gọi là Bạch truật sấy, của phương pháp sau gọi là Bạch truật phơi. Ư truật là một loại củ phơi khô.

a) Phơi khô: Đem củ tươi rủ sạch đất cát, cắt bỏ cây lá, đem phơi 15-20 ngày, đến lúc khô kiệt thì thôi nếu gặp phải trời mưa thì nên rải ra chỗ râm mát, thoáng gió, không nên dồn đống hoặc đóng vào sọt... nếu không củ dễ thối mốc.

b) Sấy khô: Đem củ đã đào về chọn lọc kỹ, đưa lên gìan sấy khô. Lò sấy thông thường mỗi lần có thể sấy được 250 củ tươi. Lúc bắt đầu sấy cần to lửa và đều, về sau khi vỏ củ đã nóng thì lửa nên nhỏ dần, sấy khô 5-6 giờ đảo trên xuống dưới, dưới lên trên, để củ có thể khô đều, sau đó lại sấy 6 giờ, đến lúc củ khô được 50% đem cắt, rửa củ cho dẹp, cắt bỏ rễ phụ, phân chia loại to nhỏ, củ to bỏ xuống dưới, nhỏ bỏ trên, để được khô đều. Sấy vậy 8-12 giờ lúc củ khô độ 70-80% đem vào sọt ủ 10-15 ngày, chờ cho nước trong giữa củ ngấm thấm ra ngoài, vỏ ngoài mềm ra, lúc này có thể sấy lại lần cuối cũng thời gian độ 24 giờ. Các nơi ở tỉnh Hồ nam, Hồ bắc sau khi sấy khô, lại đổ củ vào rổ sát cho vỏ bong sạch. Nói chung cứ 3, 5 kg củ tươi, sau khi sấy khô có thể thu được 1 kg củ khô.

. Chải, rửa sạch, ủ kín cho đến mềm, thái hoặc bào mỏng 1-2 ly, phơi khô (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

. Sau khi bào, phơi tái, tẩm nước Hoàng thổ (thường dùng) hoặc tẩm mật sao vàng (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

. Sau khi thái mỏng, sao cháy (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản: Dễ bị mốc mọt, thường phơi sấy. Nếu thấy mốc thì phơi sấy ngay. Nếu phải sấy diêm sinh thì không nên sấy lâu vì sẽ bị chua.

Cách dùng: Muốn có tác dụng táo thấp thì dùng sống, bổ Tỳ thì tẩm Hoàng thổ sao, cầm máu, ấm trung tiêu thì sao cháy, bổ Tỳ nhuận Phế thì tẩm mật sao.

Thành Phần Hóa Học:

+ Trong Bạch truật có: Humulene, b-Elemol, a-Curcumene, Atractylone, 3b Acetoxyatractylone, Selian 4(14), 7 (11)-Diene-8-One, Eudesmo, Palmitic acid (Trần Kiến Dân - Thực vật Học Báo 1991, 33 (2): 164).

+ Hinesol, b- Selinene (Phó Thuấn Mạc – Thực vật Phân Loại Học Báo 1981, 19 (2): 195).

+ 8b-Ethoxyatractylenolide II, 14-Acetyl-12-Senecioy-12E, 8Z, 10E-Atractylentriol, 14-Acetyl-12-Senecioyl-2E, 8E, 10E-Atractylentriol, 12-Senecioyl-2E-8Z, 10E-Atractylentriol, 12- Senecioyl-2E-8E-10E-Atractylentriol (Gia Hiệp Thiên Dân – Dược Học Tạp Chí (Nhật Bản) 1943, 63 (6): 252)

+ Trong rễ củ Bạch truật có 1,4% tinh dầu. Thành phần tinh dầu gồm: Atractylon (C16H180), Atractylola (CH160) Atractylenolid I, II, III, Eudesmol và Vitamin A (Trung Dược Học).

Tác Dụng Dược Lý:

- Tác Dụng Bổ Ích Cường Tráng: Trên thực nghiệm thuốc có tác dụng làm tăng trọng chuột, tăng sức bơi lội, tăng khả năng thực bào của hệ thống tế bào lưới, tăng cường chức năng miễn dịch của tế bào, làm tăng cao IgG trong huyết thanh, có tác dụng tăng bạch cầu và bảo vệ gan, tăng sự tổng hợp Protêin ở ruột non (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

- Tác Dụng Chống Loét: Nước sắc Bạch truật trên thực nghiệm chứng minh có tác dụng bảo vệ gan, phòng ngừa được sự giảm sút Glycogen ở gan (Trung Dược Học).

- Ảnh Hưởng Đến Ruột: đối với ruột cô lập của thỏ: lúc ruột ở trạng thái hưng phấn thì thuốc có tác dụng ức chế, ngược lại lúc ruột đang ở trong trạng thái ức chế thì thuốc có tác dụng hưng phấn. Tác dụng điều tiết 2 chiều đó của thuốc có liên quan đến hệ thống thần kinh thực vật, do đó Bạch truật có thể chữa được táo bón và tiêu chảy (Trung Dược Học).

- Tác Dụng Đối Với Máu: Nước sắc và cồn Bạch truật đều có tác dụng chống đông máu, dãn mạch máu (Trung Dược Học).

- Tác Dụng Lợi Niệu: Bạch truật có tác dụng lợi niệu rõ và kéo dài, có thể do thuốc có tác dụng ức chế tiểu quản thận tái hấp thu nước, tăng bài tiết Natri (Học Báo Sinh Lý số 19 - 1, 24 (3-4): 227-237), nhưng có báo cáo kết quả chưa thống nhất (Trung Dược Học).

- Bạch truật có tác dụng hạ đường huyết . Glucozid Kali Åtactylat chiết từ Bạch truậ có tác dụng chọn lọc trên đường huyết, đầu tiên gây tăng, sau đó gây hạ đường huyết đến mức co giật do hạ đường huyết quá thấp. Lượng Glycogen trong gan chuột nhắt giảm đáng kể, nhưng lượng Glycogen trong tim hơi tăng, dưới tác dụng của Gluczid này(Trung Dược Học).

- Trên súc vật thực nghiệm cho thấy Bạch truật có tác dụng an thần với liều lượng nhỏ chất tinh dầu (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

- Tinh dầu Bạch truật có tác dụng chống ung thư nơi súc vật phát triển [Học Báo Dược Học 1963, 10 (4): 199]

+ Chống Loét Bao Tưû: Gây loét bao tử thực nghiệm, tạo nên những tổn thương có bệnh sinh khác nhau. Loét Shay bằng cách thắt môn vị, có khả năng gây nên không những tình trạng ứ trệ dịch vị bao tử mà còn gây tổn thương về mạch máu kèm theo thiếu máu nguồn gốc thần kinh thực vật. Loét bằng cách cho nhịn đói (có thể do nguồn gốc tâm lý). Loét bằng cách tiêm Histamin được gây nên một phần do tăng tiết dịch vị và phần khác do tác dụng làm hư hại

mạch máu bởi liều cao Histamin: Bạch truật có tác dụng ức chế rõ rệt đối với loét Shay và loét do nhịn đói, không tác dụng đối với loét do Histamin (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Hoạt Động Tiết Dịch Vị: Bạch truật có tác dụng làm giảm rõ rệt lượng dịch vị tiết ra và không làm giảm độ Acid tự do của dịch vị (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Chức Năng Ngoại Tiết Của Gan: Bạch truật không gây biến đổi về lưu lượng mật nhưng làm tăng 1 cách có ý nghĩa hàm lượng cắn khô trong mật và như vậy đã tăng lượng các chất thải trừ qua mật (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Đối Với Chức Năng Gan: trong nghiệm pháp BSP về khả năng phân hủy và thải trừ chất mầu của gan cho thấy Bạch truật không ảnh hưởng đối với chức năng này của gan (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Kháng Viêm:

. Rễ Bạch truật có hoạt tính chống siêu vi khuẩn và chống ung thư trong thí nghiệm in vitro (Trung Dược Học).

. Hoạt tính chống viêm của Bạch truật được thể hiện rõ rệt trên giai đoạn cấp tính của phản ứng viêm, tương ứng với những biến đổi về mạch máu gây thoát huyết tương ở khoảng ngoài tế bào và tạo phù nề. Tác dụng này đã được chứng minh trong thí nghiệm gây phù gây phù bằng Kaolin với liều Bạch truật từ 7,5g/kg thể trọng trở lên. Đối với giai đoạn bán cấp của phản ứng viêm tương ứng với sự tạo thành tổ chức hạt trong mô hình u hạt thực nghiệm với Amian, Bạch truật có tác dụng ức chế rõ rệt với liều từ 10g/kg thể trọng trở lên (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Bạch truật không ảnh hưởng đối với thành phần các Protein huyết thanh và chức năng bài tiết Urê của thận (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

7- Bạch truật tỏ ra không độc trong các thí nghiệm về độc tính cấp và bán cấp, không gây phản ứng phụ trong thí nghiệm cho súc vật dùng thuốc dài ngày (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

8- Bạch truật có tác dụng ức chế đối với một loại vi khuẩn gây bệnh ngoài da (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tại Nhật Bản, người ta thường dùng loài Atractylodes japonica Koidz lqf biến giống của Atractylodes ovata DC. Loài A. japonica Koidz có những tác dụng dược lý như sau:

1) Tác dụng lợi tiểu, làm giảm phù đối với phù nhẹ.

2) Nước sắc có tác dụng hạ đường huyết rõ rệt.

3) Ức chế sự đông máu. Nước sắc có tác dụng giảm khả năng máu đông trong trường hợp hoạt tính tạo Fibrin trong máu tăng cao.

4) Chất Atractylon trong Bạch truật có tác dụng chống suy giảm chức năng gan.

Bạch truật chế biến với giấm có tác dụng tăng tiết mật sau khi uống.

5) Nước sắc của Bạch truật có tác dụng mạnh chống loét các cơ quan tiêu hóa.

6) Các chất Atractylenoid I, II, III có tác dụng chống viêm và dịch chiết nước của Bạch truật có tác dụng chống viêm khớp rất rõ.

Cao nước của rễ Atractylodes japonica Koidz có tác dụng hạ đường huyết trên chuột nhắt, cao được phân tích dựa trên hoạt tính dược lý và thu được 3 Glycan là các Atractan A, B và C. những thành phần này có tác dụng hạ đường huyết trên chuột nhắt bình thường và chuột được gây đái tháo đường bằng Alloxan (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính ấm (Bản kinh).

+ Vị cay, không độc (Danh Y Biệt Lục).

+ Vị ngọt, cay, không độc (Dược tính luận).

+Vị ngọt đắng, tính ấm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị đắng, ngọt, tính ấm (Trung Dược Đại Từ Điển)

Quy Kinh:

- Vào kinh Tỳ và Vị (Trung Dược Đại Từ Điển).

- Vào kinh thủ thái dương (Tiểu trường), thủ thiếu âm (Tâm), túc dương minh (Vị), túc thái âm (tỳ), túc thiếu âm (Thận), túc quyết âm (Can) [Thang Dịch Bản Thảo].

- Vào kinh Tỳ và Vị (Trung Hoa Cộng Hòa Nhân Dân Quốc Dược Điển).

Tác dụng:

+ Trừ thấp, ích táo, hòa trung, ích khí, ôn trung, chỉ khát, an thai (Y Học Khải Nguyên).

+ Bổ Tỳ, ích Vị, táo thấp, hòa trung (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Kiện Tỳ, ích khí, táo thấp, lợi thủy, chỉ hãn, an thai (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+ Kiện Tỳ táo thấp (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+ Trị phù thũng, đầu đau, đầu váng, chảy nước mắt, tiêu đàm thủy, trục phong thủy kết thủng dưới da, trừ tâm hạ cấp hoặc mạn, hoắc loạn thổ tả...(Biệt Lục).

+ Chủ phong hàn thấp tý, hoàng đản (Bản Kinh).

+ Trị Tỳ Vị khí hư, không muốn ăn uống, hơi thở ngắn, hay mệt, hư lao, tiêu chảy, đờm ẩm, thủy thủng, hoàng đản, thấp tý, tiểu không thông, chóng mặt, tự ra mồ hôi, thai động không yên (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trị Tỳ hư, ăn ít, bụng đầy, tiêu chảy, đờm ẩm, thủy thủng, chóng mặt, tự ra mồ hôi, thai động không yên. Sao với đất (thổ sao) có tác dụng kiện Tỳ, hòa Vị, an thai. Trị Tỳ hư, ăn

uống kém, tiêu chảy, tiểu đường, thai động không yên (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+ Trị Tỳ hư, tiêu chảy, vùng rốn và bụng phù thũng, táo bón (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiêng kỵ:

. Phòng phong; Địa du làm sứ (Bản Thảo Đồ Kinh Chú).

.Bạch truật tính táo, Thận kinh lại hay bế khí nên những người Can Thận có động khí cấm dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

. Phàm uất kết, khí trệ, trướng bỉ, tích tụ, suyễn khó thở, bao tử đau do hỏa, ung thư (mụn nhọt) có nhiều mủ, người gầy, đen mà khí thực phát ra đầy trướng, không nên dùng (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

. Âm hư, táo khát, khí trệ, đầy trướng, có hòn khối (bỉ), không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

.Âm hư hỏa thịnh, thận hư cấm dùng. Kỵ Đào, Lý, Tùng, Thái, thịt chim sẻ, Thanh ngư (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị tim có cảm giác cứng như cái tô do ăn uống quá độ: Bạch truật 40g, Chỉ thực 7 trái, nước 5 thăng, sắc còn 3 thăng, chia làm ba lần uống (Chỉ Truật Thang - Kim Quỹ Ngọc Hàm Kinh).

+ Trị mặt xám hoặc loang lổ đen như trứng chim sẻ tàn nhang: Bạch truật tẩm giấm, sức hàng ngày (Trữu Hậu Phương).

+ Trị phong thấp ban chẩn ngứa ngáy: Bạch truật tán nhỏ uống mỗi lần 1 thìa với rượu, ngày hai lần (Thiên Kim Phương).

+ Trị mồ hôi tự chảy không cầm: Bạch truật tán bột, mỗi lần uống 1 muỗng canh, ngày uống hai lần (Thiên Kim Phương).

+ Trị bứt rứt, bồn chồn ở ngực: Bạch truật tán bột, mỗi lần dùng một thìa cà phê (4g), uống với nước (Thiên Kim Phương).

+ Trị trúng phong cấm khẩu, bất tỉnh nhân sự: Bạch truật 160g, rượu 3 thăng, sắc còn một thăng, uống hết để ra mồ hôi (Thiên Kim Phương).

+ Trị đột nhiên xây xẩm chóng mặt hơn một buổi mà không bớt, người ốm, suy nhược, ăn uống không có mùi vị, thích ăn đất vàng: Bạch truật 1,8kg, đâm nát, rây nhỏ, trộn với rượu làm viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 20 viên, ngày 3 lần. Cữ ăn rau cải thìa, đào, mận, thanh ngư (Ngoại Đài Bí Yếu Phương).

+ Trị phụ nữ da thịt nóng vì huyết hư, trẻ nhỏ nóng hâm hấp do Tỳ hư: Bạch truật, Bạch phục linh, Bạch thược mỗi thứ 40g, Cam thảo 20g, tán bột, sắc với Táo và Gừng (Lực Gìa Tán - Ngoại Đài Bí Yếu Phương).

+ Trị bỉ khối, làm mạnh Vị, uống lâu ngày làm cho ăn uống tiêu hóa khỏi đình trệ: Bạch truật 40g, Hoàng bá (sao khử thổ), Chỉ thiệt (sao cám) đều 40g. Táùn bột, lấy lá Sen gói lại nấu chín với cơm nếp đâm nhỏ làm viên bằng hạt Ngô đồng lần uống 50 viên với nước sôi. Nếu có khí trệ, thêm Quất bì 40g, có hỏa thêm Hoàng liên 40g, có đàm thêm Bán hạ 40g, có hàn thêm Càn khương 20g, Mộc hương 12g, có thực tích thêm Thần khúc, Mạch nha mỗi thứ 20g. (Chỉ Truật Hoàn – Khiết Cổ Gia Trân Phương).

+ Trị tiêu chảy, lỵ lâu ngày: Bạch truật loại tốt 6,4kg, xắt lát bỏ vào nồi sành ngập nước 2 tấc 3, đun lửa vừa sắc còn nửa chén, lấy nước đổ riêng ra nồi khác, còn bã sắc lại, làm vậy 3 lần, rồi lấy những nước đã sắc trộn lại cô thành cao trong nồi 1 đêm, khử nước trong ở trên, lấy cao đọng dưới, cất dùng, uống lần 1-2 thìa (5-10ml) với mật ong (Bạch Truật Cao - Thiên Kim Lương Phương).

+ Trị các loại Tỳ Vị bị hư tổn: Bạch truật 640g, Nhân sâm 160g, ngâm với nước trường lưu thủy một đêm rồi nấu với củi dâu lửa liu riu thành cao, khi dùng hòa với mật ong (Sâm Truật Cao - Tập Giản Phương).

+ Trị có cảm giác như có nước dưới tim: Bạch truật 120g, Trạch tả 200g, nước 3 thăng, sắc còn một thăng rưỡi, chia làm ba lần uống (Mai Sư Phương).

+ Trị ngũ ẩm tửu tích: Bạch truật 640g, Gừng khô (sao), Quế tâm, mỗi thứ 320g, tán bột, trộn mật, làm viên bằng hạt ngô đồng,uống ngày 20-30 viên với nước ấm (Bội Truật Hoàn - Hòa Tễ Cục Phương).

+ Trị tay chân phù thũng: Bạch truật 120g,Mỗi lần dùng 20g, thêm 3 trái táo, sắc với một chén rưỡi nước còn chín phân uống nóng, ngày 3-4 lần (Bản Sự Phương).

+ Trị sản hậu trúng hàn, lạnh toát cả người, cấm khẩu bất tỉnh: Bạch truật 40g, Trạch tả 40g, gừng sống 20g, sắc với một chén nước, uống (Chí Bảo Phương).

+ Trị Tỳ hư, ra mồ hôi trộm: Bạch truật 160g, xắt lát, dùng 40g sao với Mẫu lệ, 40g sao với Thạch hộc, 40g sao với cám gạo miến, xong chỉ lấy Truật tán bột, mỗi lần uống 12g với nước cơm, ngày 3 lần (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị ra mồ hôi do hư (chung cho cả trẻ em lẫn người lớn): Bạch truật 20g, Tiểu mạch 12g, sao khô, bỏ Tiểu mạch, lấy Bạch truật tán bột, mỗi lần uống 4g trộn với nước Hoàng kỳ sắc (Toàn Ấu Tâm Giám Phương).

+ Trị sản hậu bị nôn mửa: Bạch truật 48g, Gừng sống 60g, rượu và nước mỗi thứ hai thăng, sắc còn một thăng, chia làm 3 lần uống (Phụ Nhân Lương Phương).

+ Trị Tỳ hư đầy trướng, tỳ khí bất hòa, hàn khí ngưng trệ bên trong làm trở ngại lưu thông: Bạch truật 80g, Quất bì 160g, tán bột, hồ với rượu làm viên bằng hạt ngô đồng, uống 30 viên với nước sắc Mộc hương, trước khi ăn (Khoan Trung Hoàn - Chỉ Mê Phương).

+ Trị Tỳ hư, tiêu chảy: Bạch truật 12g, Cam thảo 4g, Can khương 8g, Đản sâm 12g (Lý Trung Thang - Thương Hàn Luận).

+ Trị Tỳ hư, tiêu chảy: Bạch truật 12g, Chỉ thực 6g. Sắc nước uống hoặc tán bột làm hoàn (Chỉ Truật Hoàn - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị Tỳ hư, tiêu chảy: Bạch truật, Bạch thược dược đều 40g, tán bột, trộn với nước cơm làm viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 50 viên ngày 2 lần, mùa đông uống với nước sắc Nhục đậu khấu (Mễ Ẩm Hoàn - Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị tiêu chảy do thấp thử: Bạch truật, Xa tiền tử hai vị bằng nhau, sao, tán bột, uống 8 đến 12g với nước(Giản Tiệân Phương).

+ Trị tiêu ra máu đến nỗi sắc mặt vàng úa, trĩ, trực trường sa lâu ngày không bớt: Bạch truật 640g,sao với Hoàng thổ, tán bột. Can địa hoàng 320g, hấp cơm, nghiền nát, cho vào tí rượu, trộn với thuốc bột làm viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 15 viên với nước cơm, ngày 3 lần (Phổ Tế Phương).

+ Trị thai động không yên: Bạch truật, Chỉ xác (sao cám), hai vị bằng nhau, trộn với nước cơm làm viên bằng hạt ngô đồng. Mỗi tháng uống một lần 30 viên với nước nóng, trước khi ăn (Bảo Mệnh Tập).

+ Trị răng đau lâu ngày: Bạch truật sắc lấy nước, ngậm, khi lành thì thôi (Bị Cấp Phương).

+ Trị trẻ nhỏ tiêu chảy: Lý Kính Thanh dùng: Bạch truật (sao với đất), Sơn dược (sao với miến), mỗi thứ 200g, vỏ cây táo (sao vàng), Xa tiền tử (sao muối), mỗi thứ 150g, tán bột mịn. Trẻ em dưới 1 tuổi: 0,5-1g/lần, 2-3 tuổi: 2-3g, 4-6 tuổi: 3-4g. Ngày uống 3 lần, trước khi ăn. Trong thời gian uống thuốc không cho ăn chất sống lạnh, dầu, mỡ. Chứng lỵ cấp sau khi đã ổn định dùng bài này uống tốt. Đã trị 320 trường hợp tiêu chảy kéo dài, khỏi 259, tốt 56, không kết quả 05. (Tạp Chí Trung Y Sơn Đông 1982, 2: 107).

+ Trị mồ hôi ra do khí hư: Bạch truật 12g, Mẫu lệ 24g, Phòng phong 12g. Sắc uống hoặc tán bột uống (Bạch Truật Tán - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị mồ hôi ra do khí hư: Bạch truật 12g, Hoàng kỳ 12g, Phù tiểu mạch 20g. Sắc uống (Bạch Truật Tiễn - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị bệnh về Gan: dùng Bạch truật.

+ Trị xơ gan cổ trướng: dùng 30-60g.

+ Trị gan viêm mạn: dùng 15-30g.

+ Trị ung thư gan: dùng 60-100g.

Nếu do Tỳ hư, thấp, dùng loại Tiêu Bạch truật - Âm hư dùng loại sinh Bạch truật. Tùy bệnh chứng mà gia giảm, có hiệu quả nhất định (Học Báo Trung Y Học Viện An Huy 1984, 2: 25).

+ Trị phụ nữ có thai bị phù: Bạch truật 12g, Đại phúc bì 12g, Địa cốt bì 12g, Ngũ gia bì 12g, Phục linh 20g, Sinh khương bì 12g (Toàn Sinh Bạch Truật Tán - Toàn Sinh Chỉ Mê).

+ Trị chứng huyễn vựng nội nhĩ, chóng mặt do rối loạn tiền đình (Hội chứng Ménière): Bạch Liên Chương dùng Bạch truật (sao miến), Trạch tả, Ý dĩ (sao), mỗi thứ 30g, sắc uống mỗi ngày 1 thang, chia làm 3 lần. Phòng trị chứng huyễn vựng nội nhĩ có kết quả tốt (Tạp Chí Trung Y Hồ Bắc 1983, 4: 20).

Tham khảo:

+ Hàn khí bất túc thì tay chân lạnh đầy bụng, sườn kêu, dương khí không thông thì sinh ra thủy lãnh, âm khí không thông thì sinh ra nhức trong xương, nếu dương trước đã thông thì ghét lạnh, âm trước đã thông thì tê không thông. Aâm dương tương đắc thì khí đó lưu hành, khí chuyển vận được thì tán được khí ấy. Thực chứng thì trung tiện, hư có đái són gọi là "khí phận" phải dùng bài này làm chủ, uống nghe cảm giác trong ngực mềm là tan ra (Kim Quỹ Ngọc Hàm Phương).

+"Bạch truật vị đắng mà ngọt vừa táo thấp, thực Tỳ vừa làm ấm Tỳ, sinh tân, tính rất ấm, uống vào thì kiện thực tiêu cốc, là vị thuốc số một để bổ Tỳ" (Bản Thảo Hội Ngôn).

+ " Bạch truật ngọt, ấm, được khí đất xung hòa, là vị thuốc đệ nhất bổ Tỳ Vị. Bài tán (dương) Bạch truật có câu: Vị quý hơn kim tương, mùi thơm hơn ngọc dịch, bên ngoài chống trăm thứ tà, bên trong bổ 6 phủ. Xét các loài thảo mộc thì không vị nào có ích cho cơ thể nhanh chóng bằng Bạch truật. Mỗi khi gặp chứng bạo bệnh đại hư, trung khí muốn thoát, dùng vị thuốc thơm tho xung hóa này để giữ lại trung khí thì rất hay, công năng không ngang với Nhân sâm là vì nó hơi thiên về tính táo, uống lâu thì bị thiên thắng, mất thăng bằng . Thử nghĩ xem 2 thang Lý Trung và Truật Phụ của cổ nhân đều dùng Bạch truật làm quân và những phương để bổ hư cứu tuyệt thì nhất định phải dùng Bạch truật làm Tá, nghĩa là phải dùng làm sao cho đúng" (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Người ta ăn uống tiêu hóa là nhờ ở tỳ chuyển vận, nếu tỳ khí kém thì sức chuyển vận không mạnh, chất nước đình trệ lại sinh thấp bệnh. Phàm những chứng đầy, tả, thủy, vàng da đều thuộc về khí thấp cả. Khí thấp ở ngoài cảm vào cũng thường sinh những chứng ấy. Bạch truật chữa thấp mà cốt có chất bổ tỳ, nên bệnh gì mà tỳ khí kém thì dùng mới đúng (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ " Lãn Ông dậy: "Tề gian trúc khí, cấm dụng Bạch truật, sát nhân " (khí ở rốn kết lại, đấm lên bùng bùng, cấm không được cho uống Bạch truật, nếu cho uống Bạch truật sẽ giết người ta. Tại sao? Vì Bạch truật là chất cứng khô (cương táo), Tỳ âm đã khô, uống Bạch truật vào nó sẽ khô thêm. Tuy nhiên Người lại dậy: Bệnh kết hơi ở rốn do Tỳ âm khô, nếu muốn uống Bạch truật, phải nhiều Bạch truật, phải nấu Bạch truật thành keo mới uống được . Vì Truật đã nấu thành keo là Truật đã có dầu, không khô cứng nữa. Tỳ đang bị khô, được dầu Truật dẫn vào là êm dịu ngay, vì Truật là Tỳ dược" (Định Ninh Tôi Học Mạch).

+ " Sách 'Bản Thảo Kinh ' và 'Biệt Lục' đều gọi là Truật chứ không phân biệt Thương và Bạch, sách bản thảo về sau này mới chia ra làm 2 loại: mầu trắng gọi là Bạch truật, mầu đỏ gọi là Thương truật. Lại còn gọi thứ Bạch truật thu hái về mùa đông là Đông truật còn loại mọc hoang là Ư truật." (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Bạch truật thiên về kiện tỳ, Thương truật thiên về táo thấp (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Thuốc có tính ôn táo nên dùng thận trọng đối với bệnh nhân âm hư nội nhiệt. Trường hợp có triệu chứng khí trệ như ngực bụng đầy tức nếu dùng Bạch truật nên thêm thuốc hành khí như Trần bì, Mộc hương, Sa nhân (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ So với Thương truật thì Thương truật tính vị cay táo nhiều mà ít có tác dụng bổ, còn Bạch truật vị ngọt đắng, tính ôn, hơi cay nên tác dụng bổ nhiều hơn tán, dùng kiện tỳ tốt (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Viên Kim Truật, công thức phối hợp giữa Bạch truật và Nghệ đã được ứng dụng trong điều trị bệnh loét dạ dày – tá tràng với những kết quả sau:

. Trên đa số bệnh nhân, viên Kim Truật có tác dụng làm giảm khá nhanh các cơn đau, người bệnh thấy dễ chịu. Ngoài tác dụng làm giảm đau, người bệnh thấy hết chướng và đầy, hết cảm giác nóng rát vùng thượng vị và ăn được. Tất cả các triệu chứng rối loạn tiêu hóa như táo bón, tiêu lỏng, ợ chua, ợ hơi đều khỏi.

. Trên hình ảnh chụp X quang, khó phân biệt sự khác nhau giữa các vết loét đang phát triển và các vết loét đã lành sẹo.

. Độ toan dịch vị có hạ, chủ yếu là độ acid tự do.

. Chức năng gan vẫn bình thường. Đa số bệnh nhân tăng thể trọng.

Phân biệt: Tại Trung quốc mỗi nơi trồng một loài khác nhau, có thể chia làm 2 loài dưới đây:

(1) Dã ư truật (Bạch truật mọc dại) là Bạch truật mọc hoang dại tập trung ở huyện Ư thế. Xương hóa, núi Thiên mục, tỉnh Triết giang. Còn có tên gọi là Thiên sinh truật. Thân cây nhỏ yếu, màu nâu tím, củ có vị ngọt, trên thị trường được coi là loại có phẩm chất tốt, nhưng hiện nay đã mất giống, loại truật hiện nay đang lưu hành trên thị trường là loại Bạch truật trồng ở Tân Xương (Thừa Huyện) thuộc miền núi Ư Thế. Ruột củ màu trắng vàng, có vần màu vàng mùi thơm dịu, vị ngọt hơi cay cay. Nói chung thị trường cho rằng Bạch truật Ư Thế tốt hơn Bạch truật Tân Xương, kém hơn Ư truật mọc dại.

(2) Chủng truật (Bạch truật trồng): Trồng ở Dư huyện tỉnh An Huy, nên có tên là Huy truật. Vỏ màu nâu, thô xốp, mềm, mùi không thơm, phẩm chất kém.

(3) Các loài khác ở dải đất Thiên đài, Tiên cư, Kiến đức tỉnh Triết giang có trồng loại Bạch truật mọc dại (Dã sinh truật), hình dạng của cây cũng giống như cây (Ư truật), dùng như Ư truật. Theo vùng và địa hình đất trồng có thể chia thành: Hoàng sơn truật, Tiên cư truật, Hà hình truật. Nói chung người ta cho rằng chất lượng của Dã sinh truật kém hơn chất lượng của Ư truật mọc dại nhưng tốt hơn Bạch truật, Chủng truật (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

+ Dùng sống thì thiên về trừ thấp, dùng sao thì thiên về kiện Tỳ, vì vậy, muốn trừ thấp thì dùng sống, muốn kiện Tỳ thì dùng sao. Bạch truật và Thương truật đều có tác dụng kiện Tỳ, táo thấp, nhưng Bạch truật thiên về kiện Tỳ, chỉ hãn, còn Thương truật thiên về táo thấp, phát hãn. Một thứ bổ Tỳ, một thứ vận Tỳ, dùng không giống nhau (Thực Dụng Trung Y Học).

BẠCH TRUẬT

Xuất xứ:

Hoằng Xuyên Bản Thảo.

Tên Hán Việt khác:

Truật, Truật sơn kế (Bản Kinh), Sơn khương, Sơn liên (Biệt lục), Dương phu, Phu kế, Mã kế (Bản Thảo Cương Mục), Sơn giới, Thiên đao (Ngô-Phổ bản thảo), Sơn tinh (Thần Dược Kinh), Ngật lực già (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Triết truật (Tân Tu Bản Thảo Đồ Kinh), Bạch đại thọ, Sa ấp điều căn (Hòa Hán Dược Khảo), Ư truật. Sinh bạch truật, Sao bạch truật,Thổ sao bạch truật, Mễ cam thủy chế bạch truật, Tiêu bạch truật, Ư tiềm truật, Dã ư truật, Đông truật (Đông Dược Học Thiết Yếu),

Tên khoa học:

Atractylodes macrocephala Koidz [Atractylis ovata Thunb. Atractylodes ovata D.C.. Atratylis macrocephala (Koidz) Kand, Mazz.]

Họ khoa học:

Leguminnosae.

Mô tả:

Cây thảo, sống lâu năm, có thân rễ to, mọc dưới đất. Thân thẳng, cao 0,30 - 0,80m, đơn độc hoặc phân nhánh ở bộ phận trên, phần dưới thân hóa gỗ. Lá mọc cách, dai. Lá ở phần dưới của thân có cuống dài, phần trên có cuống ngắn, gốc lá rộng, bọc lấy thân. Phiến lá xẻ sâu thành 3 thùy, thùy giữa rất lớn, hình trứng tròn, hai đầu nhọn, hai thùy bên nhỏ hơn, hình trứng mũi mác, phần gốc không đối xứng. Các lá ở gần ngọn thân có phiến nguyên, hình thuôn hoặc hình trứng mũi mác, mép có răng cưa. Đầu lớn, phần dưới có một lá bắc hình lá xẻ sâu, hình lông chim. Tổng bao hình chuông, có lá bắc mỏng xếp thành 7 hàng. Lá bắc dưới nhỏ hình trứng tam giác, to dần ở phía trên. Hoa nhiều. Tràng hình ống, phần dưới màu trắng, phần trên màu đỏ tím, xẻ làm 5 thùy hình mũi mác, xoắn ra ngoài. 5 nhị hàn liền nhau (có nhị bị thoái hóa) chỉ nhị hình sợi dẹp. Bầu thôn mặt ngoài có lông nhung, màu nâu nhạt, đoạn trên có lông hình lông chim. Vòi hình chỉ màu tím nhạt đầu nhị xẻ thành 2 thùy nông hình đầu, mặt ngoài có lông ngắn. Quảø bế, thuôn, dẹp, màu xám.

Thu hái, sơ chế: Từ cuối tháng 10 đến đầu tháng 11 (tiết Sương giáng đến Lập đông) là thời vụ thu hoạch. Thu hoạch quá sớm, cây chưa già, củ còn non, tỷ lệ khô thấp, hoa nhiều; thu hoạch quá nhiều thì chồi mới mọc lên, tiêu hao mất nhiều dinh dưỡng của củ. Khi thấy thân cây từ màu xanh chuyển thành màu vàng và nâu lá ở phần ngọn cây trở nên cứng, dễ bẻ gãy là đúng lúc thu hoạch. Lúc thu hoạch, chọn ngày nắng ráo, đất khô, nhổ từng cây nhẹ nhàng. Sau khi nhổ, lấy dao cắt bỏ thân cây đem củ về chế biến. Rửa sạch phơi khô cắt bỏ rễ con gọi là “Hồng truật” hay “Bạch truật”, nếu để nguyên hoặc xắt mỏng phơi khô thì gọi là “Sinh sái truật” hay “Đông truật”.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng thân rễ cứng chắc, có dầu thơm nhẹ, ruột màu trắng ngà, củ rắn chắc có nhiều dầu là tốt.

Mô tả dược liệu:

Thân rễ phơi khô Bạch truật hình dài khắp nơi có dạng khối lồi chồng chất hoặc rễ con dạng chuỗi liền cong queo không đều, dài khoảng 3-9cm, thô khoảng 1,5-7cm đến hơn 3cm, bên ngoài màu nâu đất hoặc xám nâu, phần trên có góc tàn của thân, phần dưới phình lớn nhiều vết nhăn dọc nối dài, và vân rãnh chất cứng dòn, mặt cắt ngang màu vàng trắng hoặc nâu nhạt không bằng phẳng thường có những lỗ nhỏ rỗng có mùi thơm mạnh. Loại củ cứng chắc, có

dầu thơm nhẹ, giữa trắng ngà là tốt. Còn thứ gọi là Ư truật, Cống truật là thứ truật tốt hơn. Không nên nhầm lẫn với nam Bạch truật (Gynura sinensis).

Địa lý:

Bạch truật nguyên sản ở Trung quốc, chủ yếu trồng ở huyện Thừa, Đông dương. Ư thế (Xương hóa), Tiên cư (Triết giang), Dư huyện, Ninh quốc (An huy), ngoài ra ở Thông thành. Lợi xuyên (Hồ bắc), Bình giang (Hồ nam), Tu thủy, Đông cố (Giang tây), tỉnh Phúc kiến, Tứ xuyên đều có trồng. Bạch truật hiện đã di thực truyền vào Việt Nam.

Bào chế:

+ Theo Trung Dược Đại Tự Điển:

1) Thái rửa sạch, ngâm nước 4 giờ, ủ kín 12 giờ (hay có thể đồ khoảng 4 giờ) cho mềm, thái hay bào mỏng, phơi khô (để dùng sống) hay tẩm bột Hoàng thổ rồi mới phơi khô sao vàng, hoặc tẩm nước gạo đặc sao vàng. Có khi chỉ cần thái mỏng, sao cháy.

2) Theo kỹ thuật chế biến của Trung Quốc hiện nay có hai phương pháp: Sấy khô và Phơi khô. Thành phẩm của phương pháp sấy khô gọi là Bạch truật sấy, của phương pháp sau gọi là Bạch truật phơi. Ư truật là một loại củ phơi khô.

a) Phơi khô: Đem củ tươi rủ sạch đất cát, cắt bỏ cây lá, đem phơi 15-20 ngày, đến lúc khô kiệt thì thôi nếu gặp phải trời mưa thì nên rải ra chỗ râm mát, thoáng gió, không nên dồn đống hoặc đóng vào sọt... nếu không củ dễ thối mốc.

b) Sấy khô: Đem củ đã đào về chọn lọc kỹ, đưa lên gian sấy khô. Lò sấy thông thường mỗi lần có thể sấy được 250 củ tươi. Lúc bắt đầu sấy cần to lửa và đều, về sau khi vỏ củ đã nóng thì lửa nên nhỏ dần, sấy khô 5-6 giờ đảo trên xuống dưới, dưới lên trên, để củ có thể khô đều, sau đó lại sấy 6 giờ, đến lúc củ khô được 50% đem cắt, rửa củ cho dẹp, cắt bỏ rễ phụ, phân chia loại to nhỏ, củ to bỏ xuống dưới, nhỏ bỏ trên, để được khô đều. Sấy vậy 8-12 giờ lúc củ khô độ 70-80% đem vào sọt ủ 10-15 ngày, chờ cho nước trong giữa củ ngấm thấm ra ngoài, vỏ ngoài mềm ra, lúc này có thể sấy lại lần cuối cũng thời gian độ 24 giờ. Các nơi ở tỉnh Hồ nam, Hồ bắc sau khi sấy khô, lại đổ củ vào rổ sát cho vỏ bong sạch. Nói chung cứ 3, 5 kg củ tươi, sau khi sấy khô có thể thu được 1 kg củ khô.

. Chải, rửa sạch, ủ kín cho đến mềm, thái hoặc bào mỏng 1-2 ly, phơi khô (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

. Sau khi bào, phơi tái, tẩm nước Hoàng thổ (thường dùng) hoặc tẩm mật sao vàng (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

. Sau khi thái mỏng, sao cháy (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản: Dễ bị mốc mọt, thường phơi sấy. Nếu thấy mốc thì phơi sấy ngay. Nếu phải sấy diêm sinh thì không nên sấy lâu vì sẽ bị chua.

Cách dùng: Muốn có tác dụng táo thấp thì dùng sống, bổ Tỳ thì tẩm Hoàng thổ sao, cầm máu, ấm trung tiêu thì sao cháy, bổ Tỳ nhuận Phế thì tẩm mật sao.

Thành Phần Hóa Học:

+ Trong Bạch truật có: Humulene, b-Elemol, a-Curcumene, Atractylone, 3b Acetoxyatractylone, Selian 4(14), 7 (11)-Diene-8-One, Eudesmo, Palmitic acid (Trần Kiến Dân - Thực vật Học Báo 1991, 33 (2): 164).

+ Hinesol, b- Selinene (Phó Thuấn Mạc – Thực vật Phân Loại Học Báo 1981, 19 (2): 195).

+ 8b-Ethoxyatractylenolide II, 14-Acetyl-12-Senecioy-12E, 8Z, 10E-Atractylentriol, 14-Acetyl-12-Senecioyl-2E, 8E, 10E-Atractylentriol, 12-Senecioyl-2E-8Z, 10E-Atractylentriol, 12- Senecioyl-2E-8E-10E-Atractylentriol (Gia Hiệp Thiên Dân – Dược Học Tạp Chí (Nhật Bản) 1943, 63 (6): 252)

+ Trong rễ củ Bạch truật có 1,4% tinh dầu. Thành phần tinh dầu gồm: Atractylon (C16H180), Atractylola (CH160) Atractylenolid I, II, III, Eudesmol và Vitamin A (Trung Dược Học).

Tác Dụng Dược Lý:

- Tác Dụng Bổ Ích Cường Tráng: Trên thực nghiệm thuốc có tác dụng làm tăng trọng chuột, tăng sức bơi lội, tăng khả năng thực bào của hệ thống tế bào lưới, tăng cường chức năng miễn dịch của tế bào, làm tăng cao IgG trong huyết thanh, có tác dụng tăng bạch cầu và bảo vệ gan, tăng sự tổng hợp Protêin ở ruột non (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

- Tác Dụng Chống Loét: Nước sắc Bạch truật trên thực nghiệm chứng minh có tác dụng bảo vệ gan, phòng ngừa được sự giảm sút Glycogen ở gan (Trung Dược Học).

- Ảnh Hưởng Đến Ruột: đối với ruột cô lập của thỏ: lúc ruột ở trạng thái hưng phấn thì thuốc có tác dụng ức chế, ngược lại lúc ruột đang ở trong trạng thái ức chế thì thuốc có tác dụng hưng phấn. Tác dụng điều tiết 2 chiều đó của thuốc có liên quan đến hệ thống thần kinh thực vật, do đó Bạch truật có thể chữa được táo bón và tiêu chảy (Trung Dược Học).

- Tác Dụng Đối Với Máu: Nước sắc và cồn Bạch truật đều có tác dụng chống đông máu, dãn mạch máu (Trung Dược Học).

- Tác Dụng Lợi Niệu: Bạch truật có tác dụng lợi niệu rõ và kéo dài, có thể do thuốc có tác dụng ức chế tiểu quản thận tái hấp thu nước, tăng bài tiết Natri (Học Báo Sinh Lý số 19 - 1, 24 (3-4): 227-237), nhưng có báo cáo kết quả chưa thống nhất (Trung Dược Học).

- Bạch truật có tác dụng hạ đường huyết . Glucozid Kali Åtactylat chiết từ Bạch truậ có tác dụng chọn lọc trên đường huyết, đầu tiên gây tăng, sau đó gây hạ đường huyết đến mức co giật do hạ đường huyết quá thấp. Lượng Glycogen trong gan chuột nhắt giảm đáng kể, nhưng lượng Glycogen trong tim hơi tăng, dưới tác dụng của Gluczid này(Trung Dược Học).

- Trên súc vật thực nghiệm cho thấy Bạch truật có tác dụng an thần với liều lượng nhỏ chất tinh dầu (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

- Tinh dầu Bạch truật có tác dụng chống ung thư nơi súc vật phát triển [Học Báo Dược Học 1963, 10 (4): 199]

+ Chống Loét Bao Tưû: Gây loét bao tử thực nghiệm, tạo nên những tổn thương có bệnh sinh khác nhau. Loét Shay bằng cách thắt môn vị, có khả năng gây nên không những tình trạng ứ trệ dịch vị bao tử mà còn gây tổn thương về mạch máu kèm theo thiếu máu nguồn gốc thần kinh thực vật. Loét bằng cách cho nhịn đói (có thể do nguồn gốc tâm lý). Loét bằng cách tiêm Histamin được gây nên một phần do tăng tiết dịch vị và phần khác do tác dụng làm hư hại

mạch máu bởi liều cao Histamin: Bạch truật có tác dụng ức chế rõ rệt đối với loét Shay và loét do nhịn đói, không tác dụng đối với loét do Histamin (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Hoạt Động Tiết Dịch Vị: Bạch truật có tác dụng làm giảm rõ rệt lượng dịch vị tiết ra và không làm giảm độ Acid tự do của dịch vị (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Chức Năng Ngoại Tiết Của Gan: Bạch truật không gây biến đổi về lưu lượng mật nhưng làm tăng 1 cách có ý nghĩa hàm lượng cắn khô trong mật và như vậy đã tăng lượng các chất thải trừ qua mật (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Đối Với Chức Năng Gan: trong nghiệm pháp BSP về khả năng phân hủy và thải trừ chất mầu của gan cho thấy Bạch truật không ảnh hưởng đối với chức năng này của gan (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Kháng Viêm:

. Rễ Bạch truật có hoạt tính chống siêu vi khuẩn và chống ung thư trong thí nghiệm in vitro (Trung Dược Học).

. Hoạt tính chống viêm của Bạch truật được thể hiện rõ rệt trên giai đoạn cấp tính của phản ứng viêm, tương ứng với những biến đổi về mạch máu gây thoát huyết tương ở khoảng ngoài tế bào và tạo phù nề. Tác dụng này đã được chứng minh trong thí nghiệm gây phù gây phù bằng Kaolin với liều Bạch truật từ 7,5g/kg thể trọng trở lên. Đối với giai đoạn bán cấp của phản ứng viêm tương ứng với sự tạo thành tổ chức hạt trong mô hình u hạt thực nghiệm với Amian, Bạch truật có tác dụng ức chế rõ rệt với liều từ 10g/kg thể trọng trở lên (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Bạch truật không ảnh hưởng đối với thành phần các Protein huyết thanh và chức năng bài tiết Urê của thận (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

7- Bạch truật tỏ ra không độc trong các thí nghiệm về độc tính cấp và bán cấp, không gây phản ứng phụ trong thí nghiệm cho súc vật dùng thuốc dài ngày (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

8- Bạch truật có tác dụng ức chế đối với một loại vi khuẩn gây bệnh ngoài da (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tại Nhật Bản, người ta thường dùng loài Atractylodes japonica Koidz lqf biến giống của Atractylodes ovata DC. Loài A. japonica Koidz có những tác dụng dược lý như sau:

1) Tác dụng lợi tiểu, làm giảm phù đối với phù nhẹ.

2) Nước sắc có tác dụng hạ đường huyết rõ rệt.

3) Ức chế sự đông máu. Nước sắc có tác dụng giảm khả năng máu đông trong trường hợp hoạt tính tạo Fibrin trong máu tăng cao.

4) Chất Atractylon trong Bạch truật có tác dụng chống suy giảm chức năng gan.

Bạch truật chế biến với giấm có tác dụng tăng tiết mật sau khi uống.

5) Nước sắc của Bạch truật có tác dụng mạnh chống loét các cơ quan tiêu hóa.

6) Các chất Atractylenoid I, II, III có tác dụng chống viêm và dịch chiết nước của Bạch truật có tác dụng chống viêm khớp rất rõ.

Cao nước của rễ Atractylodes japonica Koidz có tác dụng hạ đường huyết trên chuột nhắt, cao được phân tích dựa trên hoạt tính dược lý và thu được 3 Glycan là các Atractan A, B và C. những thành phần này có tác dụng hạ đường huyết trên chuột nhắt bình thường và chuột được gây đái tháo đường bằng Alloxan (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính ấm (Bản kinh).

+ Vị cay, không độc (Danh Y Biệt Lục).

+ Vị ngọt, cay, không độc (Dược tính luận).

+Vị ngọt đắng, tính ấm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị đắng, ngọt, tính ấm (Trung Dược Đại Từ Điển)

Quy Kinh:

- Vào kinh Tỳ và Vị (Trung Dược Đại Từ Điển).

- Vào kinh thủ thái dương (Tiểu trường), thủ thiếu âm (Tâm), túc dương minh (Vị), túc thái âm (tỳ), túc thiếu âm (Thận), túc quyết âm (Can) [Thang Dịch Bản Thảo].

- Vào kinh Tỳ và Vị (Trung Hoa Cộng Hòa Nhân Dân Quốc Dược Điển).

Tác dụng:

+ Trừ thấp, ích táo, hòa trung, ích khí, ôn trung, chỉ khát, an thai (Y Học Khải Nguyên).

+ Bổ Tỳ, ích Vị, táo thấp, hòa trung (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Kiện Tỳ, ích khí, táo thấp, lợi thủy, chỉ hãn, an thai (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+ Kiện Tỳ táo thấp (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+ Trị phù thũng, đầu đau, đầu váng, chảy nước mắt, tiêu đàm thủy, trục phong thủy kết thủng dưới da, trừ tâm hạ cấp hoặc mạn, hoắc loạn thổ tả...(Biệt Lục).

+ Chủ phong hàn thấp tý, hoàng đản (Bản Kinh).

+ Trị Tỳ Vị khí hư, không muốn ăn uống, hơi thở ngắn, hay mệt, hư lao, tiêu chảy, đờm ẩm, thủy thủng, hoàng đản, thấp tý, tiểu không thông, chóng mặt, tự ra mồ hôi, thai động không yên (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trị Tỳ hư, ăn ít, bụng đầy, tiêu chảy, đờm ẩm, thủy thủng, chóng mặt, tự ra mồ hôi, thai động không yên. Sao với đất (thổ sao) có tác dụng kiện Tỳ, hòa Vị, an thai. Trị Tỳ hư, ăn

uống kém, tiêu chảy, tiểu đường, thai động không yên (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+ Trị Tỳ hư, tiêu chảy, vùng rốn và bụng phù thũng, táo bón (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiêng kỵ:

. Phòng phong; Địa du làm sứ (Bản Thảo Đồ Kinh Chú).

.Bạch truật tính táo, Thận kinh lại hay bế khí nên những người Can Thận có động khí cấm dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

. Phàm uất kết, khí trệ, trướng bỉ, tích tụ, suyễn khó thở, bao tử đau do hỏa, ung thư (mụn nhọt) có nhiều mủ, người gầy, đen mà khí thực phát ra đầy trướng, không nên dùng (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

. Âm hư, táo khát, khí trệ, đầy trướng, có hòn khối (bỉ), không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

.Âm hư hỏa thịnh, thận hư cấm dùng. Kỵ Đào, Lý, Tùng, Thái, thịt chim sẻ, Thanh ngư (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị tim có cảm giác cứng như cái tô do ăn uống quá độ: Bạch truật 40g, Chỉ thực 7 trái, nước 5 thăng, sắc còn 3 thăng, chia làm ba lần uống (Chỉ Truật Thang - Kim Quỹ Ngọc Hàm Kinh).

+ Trị mặt xám hoặc loang lổ đen như trứng chim sẻ tàn nhang: Bạch truật tẩm giấm, sức hàng ngày (Trữu Hậu Phương).

+ Trị phong thấp ban chẩn ngứa ngáy: Bạch truật tán nhỏ uống mồi lần 1 thìa với rượu, ngày hai lần (Thiên Kim Phương).

+ Trị mồ hôi tự chảy không cầm: Bạch truật tán bột, mỗi lần uống 1 muỗng canh, ngày uống hai lần (Thiên Kim Phương).

+ Trị bứt rứt, bồn chồn ở ngực: Bạch truật tán bột, mỗi lần dùng một thìa cà phê (4g), uống với nước (Thiên Kim Phương).

+ Trị trúng phong cấm khẩu, bất tỉnh nhân sự: Bạch truật 160g, rượu 3 thăng, sắc còn một thăng, uống hết để ra mồ hôi (Thiên Kim Phương).

+ Trị đột nhiên xây xẩm chóng mặt hơn một buổi mà không bớt, người ốm, suy nhược, ăn uống không có mùi vị, thích ăn đất vàng: Bạch truật 1,8kg, đâm nát, rây nhỏ, trộn với rượu làm viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 20 viên, ngày 3 lần. Cữ ăn rau cải thìa, đào, mận, thanh ngư (Ngoại Đài Bí Yếu Phương).

+ Trị phụ nữ da thịt nóng vì huyết hư, trẻ nhỏ nóng hâm hấp do Tỳ hư: Bạch truật, Bạch phục linh, Bạch thược mỗi thứ 40g, Cam thảo 20g, tán bột, sắc với Táo và Gừng (Lực Gìa Tán - Ngoại Đài Bí Yếu Phương).

+ Trị bỉ khối, làm mạnh Vị, uống lâu ngày làm cho ăn uống tiêu hóa khỏi đình trệ: Bạch truật 40g, Hoàng bá (sao khử thổ), Chỉ thiệt (sao cám) đều 40g. Táùn bột, lấy lá Sen gói lại nấu chín với cơm nếp đâm nhỏ làm viên bằng hạt Ngô đồng lần uống 50 viên với nước sôi. Nếu có khí trệ, thêm Quất bì 40g, có hỏa thêm Hoàng liên 40g, có đàm thêm Bán hạ 40g, có hàn thêm Càn khương 20g, Mộc hương 12g, có thực tích thêm Thần khúc, Mạch nha mỗi thứ 20g. (Chỉ Truật Hoàn – Khiết Cổ Gia Trân Phương).

+ Trị tiêu chảy, lỵ lâu ngày: Bạch truật loại tốt 6,4kg, xắt lát bỏ vào nồi sành ngập nước 2 tấc 3, đun lửa vừa sắc còn nửa chén, lấy nước đổ riêng ra nồi khác, còn bã sắc lại, làm vậy 3 lần, rồi lấy những nước đã sắc trộn lại cô thành cao trong nồi 1 đêm, khử nước trong ở trên, lấy cao đọng dưới, cất dùng, uống lần 1-2 thìa (5-10ml) với mật ong (Bạch Truật Cao - Thiên Kim Lương Phương).

+ Trị các loại Tỳ Vị bị hư tổn: Bạch truật 640g, Nhân sâm 160g, ngâm với nước trường lưu thủy một đêm rồi nấu với củi dâu lửa liu riu thành cao, khi dùng hòa với mật ong (Sâm Truật Cao - Tập Giản Phương).

+ Trị có cảm giác như có nước dưới tim: Bạch truật 120g, Trạch tả 200g, nước 3 thăng, sắc còn một thăng rưỡi, chia làm ba lần uống (Mai Sư Phương).

+ Trị ngũ ẩm tửu tích: Bạch truật 640g, Gừng khô (sao), Quế tâm, mỗi thứ 320g, tán bột, trộn mật, làm viên bằng hạt ngô đồng,uống ngày 20-30 viên với nước ấm (Bội Truật Hoàn - Hòa Tễ Cục Phương).

+ Trị tay chân phù thũng: Bạch truật 120g,Mỗi lần dùng 20g, thêm 3 trái táo, sắc với một chén rưỡi nước còn chín phân uống nóng, ngày 3-4 lần (Bản Sự Phương).

+ Trị sản hậu trúng hàn, lạnh toát cả người, cấm khẩu bất tỉnh: Bạch truật 40g, Trạch tả 40g, gừng sống 20g, sắc với một chén nước, uống (Chí Bảo Phương).

+ Trị Tỳ hư, ra mồ hôi trộm: Bạch truật 160g, xắt lát, dùng 40g sao với Mẫu lệ, 40g sao với Thạch hộc, 40g sao với cám gạo miến, xong chỉ lấy Truật tán bột, mỗi lần uống 12g với nước cơm, ngày 3 lần (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị ra mồ hôi do hư (chung cho cả trẻ em lẫn người lớn): Bạch truật 20g, Tiểu mạch 12g, sao khô, bỏ Tiểu mạch, lấy Bạch truật tán bột, mỗi lần uống 4g trộn với nước Hoàng kỳ sắc (Toàn Ấu Tâm Giám Phương).

+ Trị sản hậu bị nôn mửa: Bạch truật 48g, Gừng sống 60g, rượu và nước mỗi thứ hai thăng, sắc còn một thăng, chia làm 3 lần uống (Phụ Nhân Lương Phương).

+ Trị Tỳ hư đầy trướng, tỳ khí bất hòa, hàn khí ngưng trệ bên trong làm trở ngại lưu thông: Bạch truật 80g, Quất bì 160g, tán bột, hồ với rượu làm viên bằng hạt ngô đồng, uống 30 viên với nước sắc Mộc hương, trước khi ăn (Khoan Trung Hoàn - Chỉ Mê Phương).

+ Trị Tỳ hư, tiêu chảy: Bạch truật 12g, Cam thảo 4g, Can khương 8g, Đản sâm 12g (Lý Trung Thang - Thương Hàn Luận).

+ Trị Tỳ hư, tiêu chảy: Bạch truật 12g, Chỉ thực 6g. Sắc nước uống hoặc tán bột làm hoàn (Chỉ Truật Hoàn - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị Tỳ hư, tiêu chảy: Bạch truật, Bạch thược dược đều 40g, tán bột, trộn với nước cơm làm viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 50 viên ngày 2 lần, mùa đông uống với nước sắc Nhục đậu khấu (Mễ Ẩm Hoàn - Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị tiêu chảy do thấp thử: Bạch truật, Xa tiền tử hai vị bằng nhau, sao, tán bột, uống 8 đến 12g với nước(Giản Tiệân Phương).

+ Trị tiêu ra máu đến nỗi sắc mặt vàng úa, trĩ, trực trường sa lâu ngày không bớt: Bạch truật 640g,sao với Hoàng thổ, tán bột. Can địa hoàng 320g, hấp cơm, nghiền nát, cho vào tí rượu, trộn với thuốc bột làm viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 15 viên với nước cơm, ngày 3 lần (Phổ Tế Phương).

+ Trị thai động không yên: Bạch truật, Chỉ xác (sao cám), hai vị bằng nhau, trộn với nước cơm làm viên bằng hạt ngô đồng. Mỗi tháng uống một lần 30 viên với nước nóng, trước khi ăn (Bảo Mệnh Tập).

+ Trị răng đau lâu ngày: Bạch truật sắc lấy nước, ngậm, khi lành thì thôi (Bị Cấp Phương).

+ Trị trẻ nhỏ tiêu chảy: Lý Kính Thanh dùng: Bạch truật (sao với đất), Sơn dược (sao với miến), mỗi thứ 200g, vỏ cây táo (sao vàng), Xa tiền tử (sao muối), mỗi thứ 150g, tán bột mịn. Trẻ em dưới 1 tuổi: 0,5-1g/lần, 2-3 tuổi: 2-3g, 4-6 tuổi: 3-4g. Ngày uống 3 lần, trước khi ăn. Trong thời gian uống thuốc không cho ăn chất sống lạnh, dầu, mỡ. Chứng lỵ cấp sau khi đã ổn định dùng bài này uống tốt. Đã trị 320 trường hợp tiêu chảy kéo dài, khỏi 259, tốt 56, không kết quả 05. (Tạp Chí Trung Y Sơn Đông 1982, 2: 107).

+ Trị mồ hôi ra do khí hư: Bạch truật 12g, Mẫu lệ 24g, Phòng phong 12g. Sắc uống hoặc tán bột uống (Bạch Truật Tán - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị mồ hôi ra do khí hư: Bạch truật 12g, Hoàng kỳ 12g, Phù tiểu mạch 20g. Sắc uống (Bạch Truật Tiễn - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị bệnh về Gan: dùng Bạch truật.

+ Trị xơ gan cổ trướng: dùng 30-60g.

+ Trị gan viêm mạn: dùng 15-30g.

+ Trị ung thư gan: dùng 60-100g.

Nếu do Tỳ hư, thấp, dùng loại Tiêu Bạch truật - Âm hư dùng loại sinh Bạch truật. Tùy bệnh chứng mà gia giảm, có hiệu quả nhất định (Học Báo Trung Y Học Viện An Huy 1984, 2: 25).

+ Trị phụ nữ có thai bị phù: Bạch truật 12g, Đại phúc bì 12g, Địa cốt bì 12g, Ngũ gia bì 12g, Phục linh 20g, Sinh khương bì 12g (Toàn Sinh Bạch Truật Tán - Toàn Sinh Chỉ Mê).

+ Trị chứng huyễn vựng nội nhĩ, chóng mặt do rối loạn tiền đình (Hội chứng Ménière): Bạch Liên Chương dùng Bạch truật (sao miến), Trạch tả, Ý dĩ (sao), mỗi thứ 30g, sắc uống mỗi ngày 1 thang, chia làm 3 lần. Phòng trị chứng huyễn vựng nội nhĩ có kết quả tốt (Tạp Chí Trung Y Hồ Bắc 1983, 4: 20).

Tham khảo:

+ Hàn khí bất túc thì tay chân lạnh đầy bụng, sườn kêu, dương khí không thông thì sinh ra thủy lãnh, âm khí không thông thì sinh ra nhức trong xương, nếu dương trước đã thông thì ghét lạnh, âm trước đã thông thì tê không thông. Aâm dương tương đắc thì khí đó lưu hành, khí chuyển vận được thì tán được khí ấy. Thực chứng thì trung tiện, hư có đái són gọi là "khí phận" phải dùng bài này làm chủ, uống nghe cảm giác trong ngực mềm là tan ra (Kim Quỹ Ngọc Hàm Phương).

+"Bạch truật vị đắng mà ngọt vừa táo thấp, thực Tỳ vừa làm ấm Tỳ, sinh tân, tính rất ấm, uống vào thì kiện thực tiêu cốc, là vị thuốc số một để bổ Tỳ" (Bản Thảo Hội Ngôn).

+ " Bạch truật ngọt, ấm, được khí đất xung hòa, là vị thuốc đệ nhất bổ Tỳ Vị. Bài tán (dương) Bạch truật có câu: Vị quý hơn kim tương, mùi thơm hơn ngọc dịch, bên ngoài chống trăm thứ tà, bên trong bổ 6 phủ. Xét các loài thảo mộc thì không vị nào có ích cho cơ thể nhanh chóng bằng Bạch truật. Mỗi khi gặp chứng bạo bệnh đại hư, trung khí muốn thoát, dùng vị thuốc thơm tho xung hóa này để giữ lại trung khí thì rất hay, công năng không ngang với Nhân sâm là vì nó hơi thiên về tính táo, uống lâu thì bị thiên thắng, mất thăng bằng . Thử nghĩ xem 2 thang Lý Trung và Truật Phụ của cổ nhân đều dùng Bạch truật làm quân và những phương để bổ hư cứu tuyệt thì nhất định phải dùng Bạch truật làm Tá, nghĩa là phải dùng làm sao cho đúng" (Dược Phẩm Vặng Yếu).

+ Người ta ăn uống tiêu hóa là nhờ ở tỳ chuyển vận, nếu tỳ khí kém thì sức chuyển vận không mạnh, chất nước đình trệ lại sinh thấp bệnh. Phàm những chứng đầy, tả, thủy, vàng da đều thuộc về khí thấp cả. Khí thấp ở ngoài cảm vào cũng thường sinh những chứng ấy. Bạch truật chữa thấp mà cốt có chất bổ tỳ, nên bệnh gì mà tỳ khí kém thì dùng mới đúng (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ " Lãn Ông dậy: "Tề gian trúc khí, cấm dụng Bạch truật, sát nhân " (khí ở rốn kết lại, đấm lên bùng bùng, cấm không được cho uống Bạch truật, nếu cho uống Bạch truật sẽ giết người ta. Tại sao? Vì Bạch truật là chất cứng khô (cương táo), Tỳ âm đã khô, uống Bạch truật vào nó sẽ khô thêm. Tuy nhiên Người lại dậy: Bệnh kết hơi ở rốn do Tỳ âm khô, nếu muốn uống Bạch truật, phải nhiều Bạch truật, phải nấu Bạch truật thành keo mới uống được . Vì Truật đã nấu thành keo là Truật đã có dầu, không khô cứng nữa. Tỳ đang bị khô, được dầu Truật dẫn vào là êm dịu ngay, vì Truật là Tỳ dược" (Định Ninh Tôi Học Mạch).

+ " Sách 'Bản Thảo Kinh ' và 'Biệt Lục' đều gọi là Truật chứ không phân biệt Thương và Bạch, sách bản thảo về sau này mới chia ra làm 2 loại: mầu trắng gọi là Bạch truật, mầu đỏ gọi là Thương truật. Lại còn gọi thứ Bạch truật thu hái về mùa đông là Đông truật còn loại mọc hoang là Ư truật." (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Bạch truật thiên về kiện tỳ, Thương truật thiên về táo thấp (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Thuốc có tính ôn táo nên dùng thận trọng đối với bệnh nhân âm hư nội nhiệt. Trường hợp có triệu chứng khí trệ như ngực bụng đầy tức nếu dùng Bạch truật nên thêm thuốc hành khí như Trần bì, Mộc hương, Sa nhân (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ So với Thương truật thì Thương truật tính vị cay táo nhiều mà ít có tác dụng bổ, còn Bạch truật vị ngọt đắng, tính ôn, hơi cay nên tác dụng bổ nhiều hơn tán, dùng kiện tỳ tốt (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Viên Kim Truật, công thức phối hợp giữa Bạch truật và Nghệ đã được ứng dụng trong điều trị bệnh loét dạ dày – tá tràng với những kết quả sau:

. Trên đa số bệnh nhân, viên Kim Truật có tác dụng làm giảm khá nhanh các cơn đau, người bệnh thấy dễ chịu. Ngoài tác dụng làm giảm đau, người bệnh thấy hết chướng và đầy, hết cảm giác nóng rát vùng thượng vị và ăn được. Tất cả các triệu chứng rối loạn tiêu hóa như táo bón, tiêu lỏng, ợ chua, ợ hơi đều khỏi.

. Trên hình ảnh chụp X quang, khó phân biệt sự khác nhau giữa các vết loét đang phát triển và các vết loét đã lành sẹo.

. Độ toan dịch vị có hạ, chủ yếu là độ acid tự do.

. Chức năng gan vẫn bình thường. Đa số bệnh nhân tăng thể trọng.

Phân biệt: Tại Trung quốc mỗi nơi trồng một loài khác nhau, có thể chia làm 2 loài dưới đây:

(1) Dã ư truật (Bạch truật mọc dại) là Bạch truật mọc hoang dại tập trung ở huyện Ư thế. Xương hóa, núi Thiên mục, tỉnh Triết giang. Còn có tên gọi là Thiên sinh truật. Thân cây nhỏ yếu, màu nâu tím, củ có vị ngọt, trên thị trường được coi là loại có phẩm chất tốt, nhưng hiện nay đã mất giống, loại truật hiện nay đang lưu hành trên thị trường là loại Bạch truật trồng ở Tân Xương (Thừa Huyện) thuộc miền núi Ư Thế. Ruột củ màu trắng vàng, có vần màu vàng mùi thơm dịu, vị ngọt hơi cay cay. Nói chung thị trường cho rằng Bạch truật Ư Thế tốt hơn Bạch truật Tân Xương, kém hơn Ư truật mọc dại.

(2) Chủng truật (Bạch truật trồng): Trồng ở Dư huyện tỉnh An Huy, nên có tên là Huy truật. Vỏ màu nâu, thô xốp, mềm, mùi không thơm, phẩm chất kém.

(3) Các loài khác ở dải đất Thiên đài, Tiên cư, Kiến đức tỉnh Triết giang có trồng loại Bạch truật mọc dại (Dã sinh truật), hình dạng của cây cũng giống như cây (Ư truật), dùng như Ư truật. Theo vùng và địa hình đất trồng có thể chia thành: Hoàng sơn truật, Tiên cư truật, Hà hình truật. Nói chung người ta cho rằng chất lượng của Dã sinh truật kém hơn chất lượng của Ư truật mọc dại nhưng tốt hơn Bạch truật, Chủng truật (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

+ Dùng sống thì thiên về trừ thấp, dùng sao thì thiên về kiện Tỳ, vì vậy, muốn trừ thấp thì dùng sống, muốn kiện Tỳ thì dùng sao. Bạch truật và Thương truật đều có tác dụng kiện Tỳ, táo thấp, nhưng Bạch truật thiên về kiện Tỳ, chỉ hãn, còn Thương truật thiên về táo thấp, phát hãn. Một thứ bổ Tỳ, một thứ vận Tỳ, dùng không giống nhau (Thực Dụng Trung Y Học).

BẠCH VI

Xuất xứ:

Bản Kinh

Tên Hán Việt khác:

Xuân thảo (Bản Kinh), Vi thảo, Bạch mạc (Biệt Lục), Nhị cốt mỹ (Bản Thảo Cương Mục).

Tên khoa học:

Cynanchum atratum bunge.

Họ khoa học:

Asclepiadacea.

Tên gọi:

Rễ hình vi tế mà màu trắng. Vi là nhỏ, gốc màu trắng nên gọi là Bạch vi.

Mô tả:

Loại cỏ đa niên cao 30-70cm, toàn cây chứa chất mủ trắng, mọc hình hoa thị nhiều rễ sâu, Thân đứng thẳng thường không phân nhánh, có bao phủ lông nhưng mềm màu trắng tro. Lá mọc đối có khi mọc cách, cuống ngắn hình trứng rộng, dài 3-11cm, rộng 2-6cm, Mép lá nguyên hay lượn sóng nhẵn, hai mặt phủ lông mềm nhỏ. Mọc hình hoa thì ở nách lá vùng thân trên mài đen tím. Quả dại dài 4-6 cm, nhiều chủng tử.

Phân biệt:

Ngoài ra còn dùng cây Cynanchum versicolor Bunge làm cây Bạch vi.

Địa lý:

Ít thấy ở Việt Nam.

Thu hái sơ chế:

Khoảng tháng 3-8, chọn rễ phơi trong râm cho khô .

Phần dùng làm thuốc:

Dùng thân rễ và rễ.

Mô tả dược liệu:

Dùng thân rễ và rễ (Dùng rễ là chính). Thân rễ khô hình viên trụ, hơi cong, thô nhỏ không đều, hướng mặt lên phủ khít đốt lồi là vết thân, mặt ngoài màu cam vàng hoặc vàng nâu, mặt ngoài thô, chót đỉnh thường có vết tàn của thân, phần tủy lõm sâu thành lỗ trống, chung quanh thân rễ mọc nhiều rễ phụ, thô khoảng 1,5cm, dài khoảng 6-15cm, hơi cong chất cứng giòn, rất rễ bẻ. Mặt bẻ ngang màu vàng nâu, phần trong đặc, phần chất mọc màu vàng trắng, hình tròn, trường hợp lẫn lộn giữa Bạch vi và Bạch tiền rất phổ biến, do tập quán của mỗi nơi khác nhau, còn chưa được hoàn toàn thống nhất, như vùng Nam Kinh (Giang Tô), Tô Châu, lấy loại rễ phụ nhỏ mịn bên trong đầy là Bạch tiền, lấy thân rễ thô hơn, trong thân rỗng làm Bạch vi, mà vùng Thượng Hải thì ngược lại, dựa theo khảo chứng trên thực vật, nay cho rằng theo Thượng Hải là chính xác, còn Nam Kinh thì dùng lầm, lấy Bạch vi làm Bạch tiền. Nên phân biệt rễ Bạch vi màu nâu hơi mềm, bẻ dòn hơn.

Bào chế:

Khi chọn được, lấy rễ ngâm với nước vo gạo 1 đêm lấy ra, để khô, bỏ râu, tẩm rượu sao dùng.

Tính vị:

Vị đắng mặn, tính lạnh (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Qui kinh:

Vào kinh, Can Vị (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tác dụng:

Thanh nhiệt hương huyết và giải độc, đồng thời có tác dụng lợi tiểu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Chủ trị:

Trị sốt về chiều do âm hư, phát sốt trong bệnh ôn nhiệt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Liều dùng:

Dùng từ 3-9g.

Kiêng kỵ:

Ngoại cảm phong hàn và huyết hư không có nhiệt cấm dùng.

. Ghét Hoàng kỳ, Đại hoàng, Đại kích, Can khương, Đại táo, Can tất, Sơn thù du (Bản Thảo Kinh Sơ).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị nghẹt mũi do Phế thực, mất khứu giác: Bạch vi, Bối mẫu, Khoản đông hoa, đều 30g, Bách bộ 60g, tán bột, mỗi lần uống 4g với nước cơm (Phổ Tế Phương).

+ Trị đàn bà bị huyết quyết, hễ khi bình thường khỏe mạnh vô bệnh, đột nhiên như chết, người không động đậy, nhắm mắt, cấm khẩu hoặc biết người lơ mơ, có nhức đầu chóng mặt một lúc, khi tỉnh dậy xoay xẩm, có khi gọi là uất mạo vì ra mồ hôi quá nhiều: Bạch vi, Đương quy đều 30g, Nhân sâm 15g, Cam thảo 20g, tán bột, mỗi lần dùng 15g, sắc với hai chén nước còn 1 chén, uống nóng (Bạch Vi Thang - Bản Sự Phương).

+ Trị vết thương do dao búa đâm chém dùng Bạch vi tán bột rắc vào (Nho Môn Sự Thân).

+ Trị phụ nữ tiểu són trước hoặc sau có thai: Bạch vi, Thược dược mỗi thứ 30g, tán bột, uống 1 thìa với rượu, ngày 3 lần, có thể dùng để trị huyết lâm, nhiệt lâm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Ttrị ra mồ hôi trộm nóng âm ỉ: Bạch Vi, Địa cốt bì, mỗi thứ 12g sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phát sốt do huyết hư sau khi sinh,, hôn quyết: Bạch vi, Đương quy, Đảng đều 9g, sắc uống (Bạch Vi Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị viêm niệu đạo, tiểu đỏ sẻn, nóng sốt, tiểu tiện rít đau: Bạch vi, Mộc thông đều 9g, Trúc diệp, Hoạt thạch đều 12g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đinh nhọt ung sưng, sưng đau họng, thanh quản, đồng thời dùng trong trường hợp rắn độc cắn: Dùng cả cây Bạch vi gĩa nát đắp lên nơi rắn độc cắn, đinh nhọt, sưng vú, nơi đau nhức (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

Bạch vi cốt chữa khí táo ở Phế, đưa âm khí từ trên xuống dưới để làm cho khí nóng theo đường tiểu mà ra. Các bệnh kể trên phần nhiều vì khí nóng sinh ra cả. Vị này các bài thuốc vì sau cũng ít dùng đến, những sách nói lúc trước khi có thai, sau khi sinh đều dùng được cả, thì dùng là một loại thuốc lành (Bách Hợp).

+ Bạch vi là thuốc của kinh dương minh Vị, không những có thể thanh huyết nhiệt mà còn có thể trị chứng âm hư phát nhiệt. Bạch vi trị tiểu đỏ, sít, nhiệt lâm, tiểu buốt có kết quả tốt (Thực Dụng Trung Y Học).

+ Bạch vi dùng trị Thận viêm thời kỳ đầu và giữa có tác dụng cải thiện được chứng trạng rõ (Thực Dụng Trung Y Học).

BẠCH ĐẦU ÔNG



-Xuất xứ:

Bản Kinh.

-Tên khác: Bạch đầu công (Bản Thảo Kinh Tập Chú), Bạch đầu thảo, Phấn nhũ thảo, Phấn thảo (Lý Nguy Nham bản thảo), Chú chi hoa, Lão ông tu (Hòa hán dược khảo), Dã trượng nhân, Hồ vương sứ giả (Bản kinh), Dương hồ tử hoa (TQDHĐT.Điển), Miêu cổ đô, Miêu đầu hoa (Thực vật danh thực đồ khảo), Nại hà thảo (Ngô-Phổ bản thảo),.

-Tên khoa học: Pulsatilla chinensis (Bge.) Reg.

-Họ khoa học: Ranunculaceae.

-Mô tả: Loại thảo mộc, cao khoảng 10-40cm. Toàn thân có phủ lông sắc trắng. Lá thành mọc ngắn hơn thân. Hoa mọc ra từ thân, cao khoảng 10cm. Các vẩy mang hoa thường có cánh ở phần đỉnh, những vẩy ở phía dưới hẹp, không mang hoa, tồn tại trên trục bông nhỏ. Cụm hoa hình đầu, mầu trắng. Lá bắc 3, có dạng lá tỏa rộng ra, dài hơn cụm hoa. Quả bế hình trứng ngược, dẹt, mầu vàng nâu, có chấm nhỏ. Ra hoa vào tháng 3-5. có quả vào tháng 5-6.

Rễ khô của cây Bạch đầu ông thường có hình viên trụ, gầy, nhỏ, dài, hơi cong, dài khoảng 6-20cm. Bên ngoài mầu nâu đất, có rãnh dọc không đều. Chót rễ hơi phình to, có vài lớp gốc lá dạng bẹ, ngoài phủ lông mịn dạng tơ mầu trắng .

-Bào chế:

+Khi dùng, tẩm rượu, sao qua (TQDHĐT.Điển).

+Rửa sạch, cắt nhỏ, phơi khô (Trung dược đại tự điển).

+Rửa sạch bùn đất ở rễ, cạo bỏ lớp lông tơ, xắt nhỏ, phơi khô, để sống hoặc sao lên dùng (Đông dược học thiết yếu).

-Thành phần hóa học:

+ Trong Bạch đầu ông có Pulsatoside ($C_{45}H_{76}O_{20}$), Anemonol ($C_{30}H_{48}O_4$), Anemonin, Okinalin ($C_{32}H_{64}O_2$), Okinalein ($C_4H_6O_2$), Stigmasterol ($C_{29}H_{46}O$), Sitoseterol, Oleanolic acid, Pulsatilla Nigricans, Pulsatoside A (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trong Bạch đầu ông có Pulsatoside, Anemonol, Anemonin, Glucose, Okinalin, Okinalein (Trung Dược Học).

+ Trong Bạch đầu ông có Proanemonin, Ranunculin, Okinalin, Okinalein (Trung Dược Dược Lý Độc Lý Dữ Lâm Sàng).

-Tác dụng dược lý: theo sách Trung Dược Học:

+ Kháng lỵ trực trùng Amip: Nước sắc Bạch đầu ông cô đặc liều cao trong ống nghiệm có tác dụng ức chế Endamoeba Histolytica. Thí nghiệm trên chuột thấy nước sắc Bạch đầu ông cho uống có tác dụng ức chế trùng Amoeba. Với liều nước sắc 5% Bạch đầu ông có tác dụng cả trong thí nghiệm lẫn ống nghiệm đối với Trichomonas Vaginalis.

+ Kháng vi sinh vật: nước sắc Bạch đầu ông, trong thí nghiệm, có tác dụng đối với vi khuẩn: Staphylococcus Aureus, Pseudomonas Aeruginosa nhưng hiệu quả này giảm đi khi chất Tannin thay đổi. Các báo cáo cho thấy nước sắc Bạch đầu ông có tác dụng ức chế mạnh đối với Shigella Dysenteriae, nhưng lại yếu hoặc không công hiệu đối với S. Sonnei hoặc S. Flexneri.

+ Trị lỵ Amip: Bạch đầu ông được nghiên cứu thấy có hiệu quả trong điều trị lỵ Amip cấp và mạn tính. Trong 1 công trình nghiên cứu 23 bệnh nhân, tất cả đều khỏi. Khám nội soi hậu môn cho thấy số lần chữa trị giảm đối với các vết loét. Thời gian trung bình để đi tiêu bình thường là 1,4 ngày, và bình phục hoàn toàn là 7 ngày.

+ Điều trị lao hạch, lao xương: Bạch đầu ông có tác dụng điều trị lao hạch, lao xương sau khi vỡ mủ nhưng trị liệu lâu.

-Tính vị, quy kinh:

+ Vị đắng, tính lạnh, vào kinh Vị, Đại trường (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị đắng, tính lạnh, vào 2 kinh Vị, Đại trường (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Tác dụng, chủ trị:

+ Trị chảy máu cam, sốt rét phát cuồng, trưng hà, tích tụ, bướu cổ, bụng đau, vết thương chảy máu (Bản Kinh).

+ Trị chảy máu cam (Biệt Lục).

+ Trị lỵ thể thấp nhiệt, lỵ Amip (Trung Dược Học).

+ Bài tiết nhiệt, lương huyết. Trị lỵ do nhiệt, trường phong hạ huyết, trĩ sưng đau [dùng đắp] (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Liều dùng: 8 - 12g.

-Kiêng kỵ:

+ Trong huyết không có nhiệt tà, tiêu chảy, lỵ thuộc loại hư hàn: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị lỵ kèm sưng họng vào mùa xuân hạ: Bạch đầu ông, Hoàng liên mỗi thứ 30g, Mộc hương 15g, sắc với 5 bát nước còn 1 bát rưỡi, chia làm 3 lần uống (Thánh Huệ Phương).

+ Trị thoát vị bẹn: Bạch đầu ông (dùng rễ sống) gĩa nát đắp vào chỗ sưng 1 đêm khi nào lở thì chừng 20 hôm sau là khỏi (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị trĩ ngoại sưng đau: rễ tươi Bạch đầu ông gĩa nát, đắp vào, có tác dụng trục huyết chỉ thống (Vệ Sinh Phương).

+ Trị trẻ nhỏ rụng tóc trọc lóc: Bạch đầu ông (rễ) gĩa nát, đắp vào 1 đêm, nếu có phát ra lở thì chừng nửa tháng là khỏi (Trửu Hậu Phương).

+ Trị lỵ ra huyết do nhiệt độc lỵ Amip, các loại trĩ ra máu: Bạch đầu ông 20g, Hoàng liên 6g, Hoàng bá, Tần bì mỗi thứ 12g, sắc uống (Bạch Đầu Ông Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị lỵ Amip: Bạch đầu ông 40g sắc uống. Nếu bệnh nặng dùng thêm 40g và 60g sắc còn 100ml thụt vào hậu môn ngày 1 lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị lở, nhọt sưng đau do nhiệt độc: Bạch đầu ông 160g, Băng phiến 2g, tán bột. Nấu Bạch đầu ông với nước cho thành cao (bỏ bã), khi được cao trộn Băng phiến vào khuấy đều Trị lở ngứa trên đầu, khi dùng cạo tóc dán cao vào (Bạch Đầu Ông Cao - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị âm đạo viêm, ngứa: Bạch đầu ông, Khổ sâm mỗi thứ 20g, nấu nước rửa âm đạo (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

-Tham khảo:

+"Bạch đầu ông vị đắng, tính lạnh, là thuốc đặc hiệu trị xích lỵ. Vị thuốc này trị xích lỵ có hiệu quả. Ngoài tác dụng đắng lạnh, thanh nhiệt ra, còn có thể tuyên thông uất hỏa ở trường vị, làm cho nhiệt độc có thể tán và thanh được, vì vậy hiệu quả điều trị rất cao "(Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Bạch đầu ông có tác dụng thanh tiết thấp nhiệt, lại tuyên thông uất hoả và vào phần huyết, tiêu nhiệt ở trường vị. Bạch đầu ông và Tần bì đều là thuốc chủ yếu dùng trị lỵ, cả hai thường dùng chung với nhau. Tần bì chuyên về phần tấu lý, thanh hoá thấp nhiệt ở trung tiêu, trường vị, có tác dụng thu liễm. Bạch đầu ông làm cho nhiệt độc phát tán, có thể làm cho thanh khí của Tỳ Vị được nâng lên, giúp làm giảm nhẹ chứng trạng của lỵ. Dùng trị chứng lỵ đau quặn, đỏ nhiều trắng ít rất công hiệu.

+ Bạch đầu ông lượng lớn sắc nước có thể ức chế sự sinh trưởng của amip, có thể diệt trùng roi âm đạo (Trichonomas). Thuốc cũng có tác dụng ức chế rõ rệt đối với trực khuẩn mủ xanh và làm mạnh tim giống như vị Dương địa hoàng (Thực Dụng Trung Y Học).

BẠCH ĐẬU KHẤU



-Xuất xứ: Khai Bảo Bản Thảo.

-Tên khác: Bà khấu, Bạch khấu nhân, Bạch khấu xác, Đa khấu, Đới xác khấu (TQDHĐT.Điển), Đậu khấu, Đông ba khấu, Khấu nhân, Tử đậu khấu (Đông dược học thiết yếu), Xác khấu (Bản thảo cương mục).

-Tên khoa học: Amomum Repens Sonner.

-Họ khoa học: Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo cao khoảng 2-3m. Thân rễ nằm ngang to bằng ngón tay, lá hình dải, mũi mác, nhọn 2 đầu, dài tới 55cm, rộng 6cm mặt trên nhẵn, dưới có vài lông rải rác bẹ lá nhẵn, có khía, lưỡi bẹ rất ngắn. Cụm hoa mọc ở gốc của thân mang lá, mọc bò, dài khoảng 40cm, mảnh, nhẵn, bao bởi nhiều vảy chuyển dần thành lá bắc ở phía trên, lá bắc mau rụng. Cuống chung của cụm hoa ngắn, mang 3-5 hoa, ở nách những lá bắc nhỏ hình trái soan. Hoa màu trắng tím, có cuống ngắn, đài hình ống nhẵn, có 3 răng ngắn. Tràng hình ống nhẵn, dài hơn đài 2 lần, thùy hình trái xoan tù, thùy giữa hơi dài rộng hơn, lõm hơn. Cánh môi hình thoi. Quả nang hình trứng, bao bởi đài tồn tại, có khi lớn đến 4cm.

Phân biệt: Ngoài cây trên người ta còn dùng các cây với những tên Bạch đậu khấu.

(1) Cây Amomum krervanh Pierre.

(2) Cây Amomum cardamomum Lin.

(3) Cây Elettaria cardamomum Maton gọi là Tiễn đậu khấu.

(4) Cây Alpinia sp. gọi là Thổ hương khấu. Mọc hoang ở tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc).

Địa lý: Cây mọc hoang dại ở vùng thượng du bắc bộ (Cao Bằng, Lào Cai) Việt Nam và Cam pu chia. Cây này Việt Nam còn phải nhập.

Thu hái, sơ chế: Thu hái vào mùa thu, hái cây trên 3 năm, hái quả còn giai đoạn xanh chuyển sang vàng xanh. Hái về phơi trong râm cho khô, có khi phơi khô xong bỏ cuống rồi xông diêm sinh cho vỏ trắng cất dùng, khi dùng bóc vỏ lấy hạt.

Mô tả dược liệu:

1) Bạch đậu khấu, quả nang khô, hình cầu hoặc hình cầu dẹt, không đều, đường kính khoảng 4-5 phân, vỏ quả màu vàng trắng, rãnh trơn có 3 rãnh dọc sâu, rõ ràng và nhiều vân rãnh cạn, một đầu có vết quả lồi lên hình tròn. Vỏ quả chất dòn thường nứt ra, lộ ra bên trong có hạt màu nâu tụ thành hình khối, trong có 3 buồng mỗi buồng 9-12 hạt, hạt hình đa giác màu xám trắng. Vỏ quả bóc ra gọi là Đậu khấu xác (Vỏ đậu khấu), mùi thơm rất nhẹ.

2) Hoa bạch đậu khấu màu nâu đến nhạt, thể hiện hình khối dài ép dẹt, mặt ngoài bao phủ hoa bị chất màng, có gân dọc rõ ràng, đầu dưới giữ cuống hoa tàn, thương phẩm thường lá phiến vụn, chất màng và vật dạng sơ, xen kẽ số ít cuống hoa, hơi có mùi thơm.

Phần dùng làm thuốc: Hạt quả và hoa.

Tính vị qui kinh:

+ Vị cay, the, mùi thơm, tính nóng, vào kinh Phế, Tỳ, Vị (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị cay, tính ấm, vào kinh Phế, Tỳ, Vị (Đông dược học thiết yếu).

Tác dụng, chủ trị:

+ Hành khí, hóa thấp, chỉ ẩu. Trị nôn mửa, dạ dầy đau, đầy hơi, Tỳ Vị có thấp trệ (TQDHĐT.Điển).

+ Hành khí, làm ấm Vị. Trị phản vị, phiên vị, vị qủan trướng đau, bụng đầy, ợ hơi do hàn tà ngưng tụ và khí trệ gây ra (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 2 - 6g.

Kiêng kỵ:

+ Nôn mửa, bụng đau do nhiệt, hỏa uất: không dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Phế, Vị có hỏa uất, chứng nhiệt: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Cách dùng: Bạch đậu khấu trái tròn mà lớn như hạt Bạch khiên ngưu, xác trắng đầy, hạt như hạt súc Sa nhân, khi bỏ vỏ vào thuốc thì bỏ vỏ sao dùng (Bản Thảo Cương Mục).

Đơn thuốc Kinh nghiệm:

+ Trị đột ngột muốn nôn, ngột ngạt khó chịu ở tim: nhai vài hạt Bạch đậu khấu (Trửu Hậu Phương).

+ Trị trẻ nhỏ ọc sữa do vị hàn: Bạch đậu khấu, Súc sa nhân, Mật ong, mỗi thứ 15 hạt, sinh Cam thảo, chích Cam thảo mỗi thứ 8g, tán bột, xát vào miệng trẻ con (Thế Y Đắc Hiệu Phương).

+ Trị Vị hàn ăn vào mửa ra: Bạch đậu khấu 3 trái, tán bột, uống với một chén rượu nóng liên tiếp vài ngày (Trương Văn Trọng Bị Cấp Phương).

+ Trị Tỳ hư ăn vào mửa ra: Bạch đậu khấu, Súc sa nhân mỗi thứ 80g, Đinh hương 40g, Trần thương mễ 1 chén, sao đen với Hoàng thổ, xong bỏ đất, lấy thuốc, tán bột, trộn nước gừng làm viên. Mỗi lần uống 8~12g với nước gừng (Tế Sinh Phương).

+ Trị sản hậu nấc cụt: Bạch đậu khấu, Đinh hương mỗi thứ 20g, tán bột, uống với nước sắc Đào nhân (Càn Khôn Sinh Ý).

+ Trị Vị hư hàn sinh ra nôn mửa, ăn vào mửa ra: Bạch đậu khấu, Nhân sâm, Gừng sống, Quất bì, Hoắc hương (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị hàn đàm đình trệ lại ở vị làm nôn mửa như bị phản vị: Bạch đậu khấu, Bán hạ, Quất hồng, Gừng sống, Bạch truật, Phục linh (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị Tỳ hư quá đến nỗi mắt trắng, mộng thịt che mắt: Bạch đậu khấu, Quất bì, Bạch truật, Bạch tật lê, Quyết minh tử, Cam cúc hoa, Mật mông hoa, Mộc tặc thảo, Cốc tinh thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Lý khí ở phần thượng tiêu để khỏi trệ khí: Bạch đậu khấu, Hoắc hương, Quất bì, Mộc hương, thêm Ô dước, Hương phụ, Tử tô, trị các chứng nghịch khí của phụ nữ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị Vị hư hàn ăn vào mửa ra thường sảy ra lúc mùa thu: Bạch đậu khấu làm quân, Sâm, Truật, Khương, Quất làm tá (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Giải độc rượu, muốn nôn vì uống quá nhiều rượu: Bạch đậu khấu, Biển đậu, Ngũ vị tử, Quất hồng, Mộc qua (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ngực bụng đau do khí trệ: Bạch đậu khấu 6g, Hậu phác 8g, Quảng mộc hương 4g, Cam thảo 4g, sắc uống (Ngũ Cách Khoan Trung Ẩm - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ngực đầy tức do thấp trọc uất ở thượng tiêu, khí cơ trở trệ: Bạch khấu nhân 6g, Hạnh nhân 12g, Ý dĩ nhân 20g, Hậu phát 8g, Hoạt thạch 16g, Trúc diệp 12g, Bán hạ 12g, Thông thảo 8g, sắc uống (Tam Nhân Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

3. Ôn vị chỉ ẩu: Dùng trong trường hợp tỳ vị hư hàn, tiêu hóa kém, nôn mửa, nấc cụt ợ hơi.

+ Trị nôn mửa do vị hàn: Đậu khấu 20g, tán bột, dùng 1 muỗng nước gừng trộn làm viên. Mỗi lần uống 0,8g – 2g với nước (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ăn vào mửa ra: Bạch đậu khấu 6g, Hoắc hương 12g, Trần bì 6g, Sinh khương 8g, sắc uống (Bạch Đậu Khấu Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+"Tính vị và công năng của Bạch đậu khấu và Súc sa nhân cùng như nhau nhưng Bạch đậu khấu có mùi thơm mát, nhẹ, từ từ thấm vào Tâm, Tỳ, thiên về đi lên trước rồi mới đi xuống sau. Súc sa nhân lại khác hẳn: giỏi về đi xuống nhưng lại hơi ấm và đi lên. Thăng giáng của 2 vị này đều có cái hay của nó - Bạch đậu khấu vị cay, thơm, tính ấm, mầu trắng, đi vào Phế, sở trường về điều trị hàn tà ở thượng tiêu. Bạch khấu xác được cái dư khí của nhân Đạu khấu, tính tương đối hòa hoãn. Nếu Phế, Vị có vẻ hơi đầy, dùng vào thấy thông vùng ngực, lý khí, hòa Vị" (Đông Dược Học Thiết Yếu).

. Cây Bạch đậu khấu còn cho xác và hoa, gọi là Đậu khấu xác, Đậu khấu hoa, có tác dụng như Bạch đậu khấu nhưng kém hơn (Thường Dụng Trung Dược).

. Đậu khấu và Sa nhân tính vị và công dụng giống nhau, đều là thuốc ôn vị tán hàn, lý khí hóa thấp. Nhưng Khấu nhân chuyên về ôn vị chỉ ẩu còn Sa nhân thì chuyên về ôn Tỳ chỉ tả (Thường Dụng Trung Dược).

. Bạch đậu khấu còn dùng để giải độc rượu, say rượu không tỉnh có thể dùng nó (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Sa nhân, Khấu nhân tính ôn, vị cay, đề có thể ôn Tỳ, tán hàn, lý khí, hoá thấp, đều là thuốc chủ yếu để lý khí, khoan hung, đều có thể trị bụng đầy trướng, bụng đau, nôn mửa nhưng Sa nhân tuy có vị thơm nhưng khí lại trọc, sức tán hàn khá mạnh, chuyên về hạ tiêu và trung tiêu, thích hợp với hàn thấp tích trệ, hàn tả, lãnh ly, lại có tác dụng an thai. Bạch khấu có vị thơm mà khí thanh, tính ôn táo yếu hơn, chuyên về thượng tiêu và trung tiêu, thích hợp với các chứng nấc, nôn do thấp trọc ngăn trở ở Vị, lại có thể tuyên thông Phế khí, trị ngực đầy do thấp ngăn trở khí. Chứng thấp trệ thiên về nhiệt, thường dùng Bạch khấu, không dùng Sa nhân. Bạch khấu và Sa nhân khi sắc thuốc, nên cho vào sau để tránh bay mất khí (Thực Dụng Trung Y Học).

BẠCH ĐỒNG NỮ

Tên khác:

Đại Khế Bà, Xú Mạt Ly, Xú Thỷ Mạt Ly, Mò Trắng, Mò Hoa Trắng, Bấn Trắng, Vậy Trắng, Ngọc Nữ Đỏ, Lẹo (Việt Nam).

Tên khoa học:

Clerodendron paniculatum L.

Họ khoa học:

Họ Cỏ Roi Ngựa (Verbenaceae).

Mô tả:

Cây nhỏ, cao khoảng 1m, thân vuông lá đơn mọc đối, hình tim mép khía răng nhỏ thưa, màu xanh nhạt, có lông ở cả hai mặt lá, có cuống dài, có vảy tròn. Hoa màu ngà vàng, mọc thành sim, nhị dài thò ra ngoài hoa. Quả mọng hình cầu.

Địa lý:

Mọc hoang khắp nước ta từ đồng bằng đến miền núi.

Thu hái, sơ chế: Hái vào lúc cây đang và sắp ra hoa, sấy khô phơi âm can, có thể cùng rễ rửa sạch, phơi khô, xắt lát, sắc uống.

Phần dùng làm thuốc:

Rễ sắc uống, lá nấu nước dùng để rửa bên ngoài.

Bào chế:

Rửa sạch, xắt nhỏ, sao vàng sắc uống. Có thể nấu cao đặc hoặc làm viên.

Thành phần hóa học:

+ Trong lá Bạch đồng nữ Cleodendrum philippinum có muối Calci.

+ Trong cây Clerodendrum petasites có Flavonoid, Tanin, Cumarin, Acid nhân thơm, Aldehyd nhân thơm và dẫn chất Amin có nhóm Carbonyl.

+ Trong cây Clerodendrum paniculatum L. có Ethylcholestan-5, 22, 25, Trien-3b-01, vết Anthocian (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

+ Năm 1968, Bộ môn Dược liệu trường Đại học Dược khoa phối hợp với Viện YHDT nghiên cứu Bạch đồng nữ thấy có tác dụng hạ huyết áp do dãn mạch ngoại vi, có tác dụng lợi tiểu và có khả năng ngăn chặn phản ứng viêm do Phenol gây ra trên tai thỏ.

+ Bạch đồng nữ có tác dụng chống viêm cấp tính khá tốt, biểu hiện rõ rệt ở hiện tượng giảm phù trong mô hình gây phù thực nghiệm trên chuột với Kaolin.

+ Bạch đồng nữ có tác dụng chống viêm mạn tính tương đối yếu trên mô hình gây u hạt thực nghiệm với Amian ở chuột.

+ Bạch đồng nữ không có tác dụng gây thu teo tuyến ức chuột non. Tác dụng gây thu teo tuyến ức là một trong những đặc điểm của các thuốc ức chế miễn   dịch.

+Nước sắc 3/1 của Cleodendrum philippinum đã được thử kháng sinh đồ trên các chủng vi khuẩn phân lạp từ các vết thương nhiễm khuẩn, thấy có tác dụng ức chế sự phát triển các vi khuẩn Pseudononas aeruginosa, Staphylococus aureus, Escherichia coli và các Proteus.

+ Theo tài liệu nước ngoài, lá, hoa và rễ Xích đồng nam Clerodendrum kaempferi có tác dụng chống co thắt hồi tràng cô lập súc vật thí nghiệm gây nên bởi Acetylcholin hoặc Histamin.

Cả cây Bạch đồng nữ có các tác dụng kháng nguyên sinh vật trong thí nghiệm của Entamoeba histolitica, chủng STA, hạ đường huyết trên chuột trắng và gây giảm đau trong thí nghiệm tấm kim loại nóng của Edy và Leimbach. Chất Clerodin chiết xuất chủ yếu từ cành non và lá Xích đồng nam có tác dụng dbt giun đất trong dung dịch nước trong vòng 30 phút (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Nước sắc lá tươi của cây Clerodendrum philipinum được dùng rửa trực tiếp lên vết thương nhiễm trùng rồi phủ gạc (Không dùng phối hợp với kháng sinh nếu viêm nhiễm cư trú; có phối hợp với kháng sinh nếu nhiễm trùng toàn thân). Đa số bệnh nhân đều kháng với hầu hết các kháng sinh thông thường. Tác dụng của thuốc đã làm giảm rõ phù nề quanh vết thương, không gây sốt, bệnh nhân lại thấy mát, dễ chịu, làm sạch nhanh vết thương, kể cả đối với trực khuẩn mủ xanh là loại nhiễm trùng dai dẳng, rất khó điều trị với dung dịch thuốc thông thường và làm tổ chức hạt mọc nhanh, vết thương mau lành, làm sẹo đẹp, không để lại sẹo lồi (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Chất đắng Clerodin chiết xuất từ lá cũng có tác dụng trị giun (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Dịch ép lá tươi được bơm vào hậu môn có tác dụng trị giun đũa (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Độc tính:

Bạch đồng nữ có độc tính thấp. LD50 đối với chuột nhắt bằng đường uống là 150 (138-163) g/kg cơ thể (Thông Tin YHCT số 43, 26-31).

Tính vị:

+ Vị đắng nhạt, tính mát (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị hơi đắng, mùi hôi, tính mát (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tác dụng:

+ Thanh nhiệt, lương huyết, tiêu độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Thanh nhiệt, giải độc, khu phong, trừ thấp, tiêu viêm (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Chủ trị:

+ Trị bạch đới, tử cung viêm loét, kinh nguyệt không đều, mụn nhọt lở ngứa, mật viêm vàng da, gân xương đau nhức, mỏi lưng, huyết áp cao (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

-Liều dùng:

12-16g dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+Trị bạch đới, khí hư, kinh nguyệt không đều: 40-80g lá Bạch đồng nữ khô, sắc uống (Kinh Nghiệm Dân Gian).

+Trị kinh nguyệt không đều, bạch đới: Bạch đồng nữ, Ích mẫu, Ngải diệp, Hương phụ, sắc uống (Kinh Nghiệm Dân Gian).

+ Trị phong thấp khớp, vàng da: rễ Bạch đồng nữ sắc uống (Kinh Nghiệm Dân Gian).

+ Trị thấp khớp, sưng nóng đỏ đau thuộc thể nhiệt: Bạch đồng nữ 80g, Dây gắm 120g, cây Tầm xuân 8g, Đơn tướng quân 8g, Đơn mặt trời 8g, Đơn răng cưa 8g, Cà gai leo 8g, Cành dâu 8g. Sắc, chia 2 lần uống (Kinh Nghiệm Dân Gian).

+ Trị vàng da và niêm mạc, nhất là niêm mạc mắt bị vàng thẫm, kiểm nghiệm nước tiểu có sắc tố mật: rễ Bạch đồng nữ hoặc Xích đồng nam, sắc uống (Kinh nghiệm Bệnh Viện Lạng Sơn - Việt Nam).

Phân biệt:

1. Cây bạch đồng nữ, cây Mò, Xích đồng nam (Clerodendron infotunatum Linn.) cùng chi, rất giống với cây trên, chỉ khác là màu xanh sẩm hơn, phiến lá xoắn hơn, mặt trên lá bóng hơn, hoa màu đỏ tươi. Việc xác định tên khoa học của cây trên chưa được thống nhất, có tác giả gọi cả hai cây trên cùng 1 tên là: Clerodendron squamatum Vahi. Cũng có người dùng hai cây trên với công dụng như nhau.

2. Ngoài hai cây trên, nhân dân còn dùng lá và rễ của cây Clerodendron fragans Vent., gọi là cây Mò trắng, Mò mâm xôi, cây Bấn trắng, cùng họ để trị bệnh bạch đới, khí hư như hai cây trên, ngoài ra còn trị viêm khớp do phong thấp, lưng đau, đùi đau, bị liệt, chân phù. Dùng rễ khô từ 4~8g sắc uống. Trong trường hợp tiêu ra máu, trực trường sa, sắc nước xông, rửa. Huyết áp cao dùng lá khô 40 đến 80g sắc uống (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

BỐI MẪU







Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên Hán Việt khác:

Càn mẫu, Khổ thái, Khổ hoa, Không thảo (Biệt Lục) Manh (Nhĩ Nhã), Manh dương thật (Bản Thảo Cương Mục), Biên lạp bách hợp (Nhật Bản), Manh, Thương thảo, Không thái, Càn mẫu, Sách mẫu, Thương sách mẫu, Mẫu long tinh, Ngõa lung ban, Du đông sách mẫu (Hòa Hán Dược Khảo) Điềm Bối mẫu (Cương mục thập di).

Tên khoa học:

Fritillaria roylel Hook.

Họ khoa học:

Liliaceae.

Mô tả:

Bối mẫu gồm hai loại:

1. Xuyên bối mẫu (Fritillaria roylei Hook) là loại cây mọc lâu năm, cao chừng 40-60cm. Lá gồm 3-6 lá mọc vòng, đầu lá cuộn lại. Hoa hình truông chúc xuống đất, dài 3,5 đến 5cm, ngoài màu vàng lục nhạt. Có ở Tứ xuyên, Trung Quốc, vì vậy gọi là Xuyên bối mẫu.

2. Triết Bối mẫu (Fritillaria verticillata Willd var Thunbegri Baker): Cây này khác Xuyên bối mẫu ở chỗ lá hẹp hơn, 3-4 lá mọc vòng và dài 2-3cm. Cây này có ở Triết giang nên gọi là Triết bối mẫu hoặc Tượng bối mẫu.

Địa lý:

Chưa tìm thấy ở nước ta, vị này còn phải nhập ở Trung Quốc.

Thu hái, sơ chế:

(1) Xuyên bối mẫu: đào dò về vào khoảng giữa tháng 8-10, rửa sạch, phơi trong râm cho khô.

(2) Triết bối mẫu: đào dò về sau tiết lập hạ, rửa sạch, rồi lựa loạt lớn thì tách thành tép riêng, bỏ vỏ ngoài, cho vôi vào để hút chất nhựa, rồi phơi nắng hoặc sấy khô gọi là 'Nguyên Bảo Bối', loại nhỏ gọi là 'Châu Bối'. Loại to thường tốt hơn loại nhỏ. Có nơi dùng thứ nhỏ màu trắng đầu nhọn là thứ tốt nhất gọi là Tiêm Bối.

Phần dùng làm thuốc:

Thân hành, vảy.

Mô tả dược liệu:

1) Xuyên bối mẫu sản xuất ở Tứ xuyên, hình cầu dẹt hoặc gần hình cầu viên chùy, hợp thành bởi 2 phiến lá vảy dầy mập lớn nhỏ và 2 phiến vảy nhỏ bọc bên trong, dày khoảng 2-3 phân, vùng đầu nhọn, vùng dưới rộng, hai phiến lá bên ngoài thể hiện hình tròn trứng trong lõm ngoài lồi hơn, phẳng trơn màu trắng, 2-3 phiến cánh trong nhỏ dài hẹp màu vàng nhạt có chất bột có chất bột. Loại sản xuất ở huyện Tòng xuyên như dạng bồng con, hình tròn bóng trơn sạch sẽ, hơi ngọt, vị này tương đối tốt nên được gọi là Chân trâu Bối mẫu.

2) Triết bối mẫu sản xuất ở Tượng Sơn (Triết Giang) cho nên người ta gọi là Tượng Bối mẫu, hình tròn hơi giống bánh bao, họp thành 2 phiến lá vảy dầy mập và vài phiến lá vảy nhỏ bọc bên trong, lớp ngoài phiến vảy mọc dài như dạng nguyên bửu (vàng xưa) đường kính khoảng 2,5-3cm đến hơn 3cm, mặt ngoài màu trắng phấn, vùng vỏ tàng dư ghé màu vàng nhạt nâu. Triết bối mẫu nguyên vẹn chính giữa có 2-3 lá vẩy nhỏ héo teo, mặt bên ngoài màu xám trắng thường có vết đốm màu vàng nhạt. mặt bên trong màu nâu có chất bột giòn. Các loại Bối mẫu trắng nặng nhiều bột, khô, không đen không mốc mọt, hoặc vụn nát là tốt.

Bào chế:

+ Bối mẫu bỏ lõi, sao với gạo nếp cho tới khi vàng, sàng bỏ gạo nếp, lấy bối mẫu cất dùng. Hoặc sau khi bỏ lõi, tẩm với nước gừng sao vàng (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Xuyên bối mẫu rút bỏ lõi, sấy khô tán bột dùng sống hoặc tẩm với nước gừng sao vàng tán bột, khi dùng hoà nước thuốc thang đã sắc mà uống (loại này không dùng sắc). Thổ bối mẫu loại củ tròn không nhọn đầu. Rửa sạch, ủ, bào mỏng, phơi khô hoặc tẩm nước gừng sao vàng (Loại này thường dùng sắc với thuốc) (Trung Dược Học).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, đựng trong thùng lọ, có lót vôi sống dễ bị mọt.

Tác dụng:

+ Xuyên bối mẫu có tác dụng nhuận phế, hóa đàm, chỉ khát, tán kết (Trung Dược Học).

+ Triết bối mẫu có tác dụng thanh phế, hóa đàm chỉ khát, tán kết (Trung Dược Học).

Tính vị

+ Xuyên bối có vị ngọt, tính hơi lạnh (Trung Dược Học).

+ Triết bối có vị đắng, tính lạnh (Trung Dược Học).

Qui kinh:

+ Xuyên và Triết Bối mẫu đều vào kinh Tâm, Phế (Trung Dược Học).

Chủ trị:

+ Trị ho do nhiệt đàm, âm hư phế táo, ho khan không có đàm, tràng nhạc, hạch đàm, mụn nhọt sưng tấy (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng:

Dùng từ 4 – 12g. Tán bột uống 2 – 4g

Kiêng kỵ:

Hàn đàm, thấp đàm, Tỳ vị hư hàn cấm dùng. Ghét đào hoa, sợ tần giao, Mãng thảo, Phàn thạch, Phản ô dầu, Hậu phát, Bạch vi làm sứ cho nó.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị thương hàn chứng Dương minh kinh: Bối mẫu, Tri mẫu, Tiền hồ, Cát căn, Mạch đông, Cam thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị sốt rét có đàm: Bối mẫu, Quất bì, Tiền hồ, Thạch cao, Tri mẫu, Mạch môn đông, Trúc lịch (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ho do phế nhiệt trong ngực nóng nảy bực tức, dùng Bối mẫu, Thiên môn, Mạch môn, Tang Bạch bì, Tỳ bà diệp, Bách bộ, Cát cánh, Cam thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị các loại nhiệt độc, đinh nhọt, ung thư: Bối mẫu, Cam cúc (sống), Tử hoa địa đinh, Kim ngân hoa, Bạch cập, Bạch liễm, Thử niêm tử, Cam thảo, Hạ khô thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Trị phong rút co giật: Bối mẫu, Thử niêm tử, Huyền sâm, Qua lâu căn, Bạch cương tàm, Cam thảo, Cát cánh (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị các loại lao, lao vú, lao hạch dùng Bối mẫu, Uất kim, Quất diệp, Liên kiều, Qua lâu căn, Thử niêm tử, Hạ khô thảo, Sơn từ cô, Sơn đậu căn, Huyền sâm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị nôn ra mủ máu do phế nhiệt: Bối mẫu, Bách bộ, Bách hợp, Ý dĩ nhân, Mạch môn, Tô tử, Uất kim, Đồng tiện, Trúc nhự, Ngư tinh thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị phiền uất không thư thái, làm khoan khoái dễ chịu trong ngực: Bối mẫu bỏ lõi, sao với nước gừng, tán bột, trộn với nước gừng làm thành viên. Mỗi lần uống 70 viên (Tập Hiệu Phương).

+ Hóa đàm giáng khí, cầm ho giải uất, tiêu thực trừ nê, ruột căng sình, dùng Bối mẫu (Bỏ tim) 40g, Hậu phác (chế gừng) 20g. tán bột, làm viên to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 50 viên với nước (Đặng Bút Phong Tạp Hứng Phương).

+ Trị ho gà, trẻ nhỏ có đàm nhớt: Bối mẫu 20g, Cam thảo sống 4g, Chích thảo 4g. Tán bột, sao với đường làm viên to bằng hạt súng. Mỗi lần uống 1 viên với nước cơm (Toàn Ấu Tâm Giản Phương).

+ Trị đàn bà có thai, ho: Bối mẫu (bỏ tim), Miến sao vàng, tán bột, sao với đường cát hồ làm viên to bằng hạt súng. Mỗi lần ngậm nuốt 1 viên (Cấp Cứu Phương).

+ Trị có thai mà tiểu khó: Bối mẫu, Khổ sâm, Đương qui đều 160g, tán bột, làm viên với mật to bằng hạt đậu lớn. Mỗi lần uống 3 - 10 viên (Quỷ Di Phương).

+ Trị sữa không xuống: Bối mẫu, Tri mẫu, bột Mẫu lệ, đều bằng nhau, tán bột. Mỗi lần 4g, với nước hầm giò heo ngày 2 lần (Nhị Mẫu Tán - Thang Dịch Bản Thảo).

+ Trị nước mắt sống chảy làm mắt lem nhem: Bối mẫu 1 củ, Hồ tiêu 7 hạt, tán bột, điểm vào mắt (Nho Môn Sự Thân).

+ Trị mắt có mộng thịt: Bối mẫu, Chân đơn hai vị bằng nhau, tán bột. Hàng ngày điểm vào mắt (Trửu Hậu Phương).

+ Trị mắt có mộng thịt: Bối mẫu, Đinh hương, hai vị bằng nhau, tán bột, trộn với sữa điểm vào mắt (Trích Huyền Phương).

+ Trị nôn ra máu không cầm: Bối mẫu sao vàng, tán bột. Mỗi lần uống lần 8g với nước tương nóng, có thể trị được chứng chảy máu cam (Thánh Huệ Phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị Nga khẩu sang, miệng trắng lở: Bối mẫu (bỏ tim) tán bột 2g, 5 phân nước, 1 chút mật ong, sắc lấy nước rơ vào miệng mỗi ngày 3 lần (Thánh Huệ Phương).

+ Trị vú sưng giai đoạn đầu: Bối mẫu uống 8g với rượu, bóp sữa ra thì thông (Dương Nhân Trai Trực Chỉ Phương).

+ Trị dịch hoàn đau nhức do sưng tấy: Bối mẫu, Bạch chỉ, hai vị bằng nhau, tán bột. Uống với rượu hoặc sắc với rượu uống, còn bã đắp lên nơi đau (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị bạch điến, tử điến: Bối mẫu, Nam tinh, hai vị bằng nhau, tán bột, dùng Gừng sống gĩa nát lấy nước, trộn với thuốc bột bôi. Có thể dùng Bối mẫu, Gừng khô hai vị bằng nhau tán bột xong vào phòng kín tắmsạch, lấy thuốc sát vào chờ cho ra mồ hôi thì tốt (Đức Sinh Đường Phương)

+ Trị bạch điến, tử điến: Gừng sống sát mạnh vào da xong, mài Bối mẫu với giấm bôi vào (Đàm Dã Oâng Phương).

+ Trị bạch điến, tử điến: Bối mẫu, Bách bộ hai vị bằng nhau, tán bột, uống với nước gừng (Thánh Huệ Phương).

+ Trị Nhện độc cắn: Buộc chặt gần chỗ bị cắn, đừng làm cho độc chạy đi, dùng Bối mẫu tán bột, uống 20g với rượu, khi say thì thôi, lát sau rượu hóa hơi nước tan ra khỏi nơi bị cắn. Khi nước chảy ra thì lấy bột thuốc rắc vào cho kín miệng. Bài này có thể trị được rắn rít cắn (Dương Nhân Trai Trực Chỉ Phương).

+ Trị lao hạch: Huyền sâm 16g, Bối mẫu 12g, Mẫu lệ 20g. Tán bột, trộn với mật làm viên. Mỗi lần uống 12g với nước (Tiêu Loa Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị vú mới bị sưng: Bối mẫu, Thiên hoa phấn, mỗi thứ 12g, Bồ công anh 20g, Liên kiều 12g, Thanh bì 8g, Đương quy 12g, Lộc giáo 12g sắc uống (Tiêu Ung Tán Độc Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phát sốt do âm hư, ho đàm ít: Tri mẫu 12g, Bối mẫu 12g, gia thêm vài lát gừng sắc uống (Nhị Mẫu Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho lâu ngày, thở gấp: Bối mẫu 12g, Hạnh nhân 8g, Mạch đông, Tử uyển mỗi thứ 12g, sắc hoặc tán bột uống (Bối Mẫu Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

1. Bối mẫu là một vị thuốc chữa đàm, nhưng không táo như Bán hạ, không ẩm như Tử uyển, Đông hoa lại có chất tán kết giải uất, không như Thiên Môn, Mạch môn chỉ thanh nhuận, không như Bạch tiền, Mã đâu linh sức mạnh không thích hợp với các bệnh hư. Tóm lại, Bối mẫu chữa đàm, chữa táo đàm thì đúng (Bách Hợp).

2. Công dụng của Bối mẫu là đi vào Phế để trị táo đờm, nhưng uống lâu hại tỳ vị. Thường người ta cho rằng Bán hạ táo mà có độc, dùng Bối mẫu để thay, không biết rằng Bối mẫu trị đờm táo của Phế kim cho nên phải nhuận, Bán hạ trị đờm thấp của tỳ thổ cho nên phải táo, một vị thì nhuận một vị thì táo, cách nhau một trời một vực, nếu dùng lầm cái này ra cái kia thì rất có hại, thay thế sao được! Vả lại, Triết Bối mẫu vị rất đắng, tính hàn lương giảm bớt, công dụng để thanh nhiệt giải độc, tuy không bằng Thổ bối mẫu mà sức nhuận phế hóa đờm thì lại hơn (Dược Phẩm Vậng Yếu).

Tên gọi:

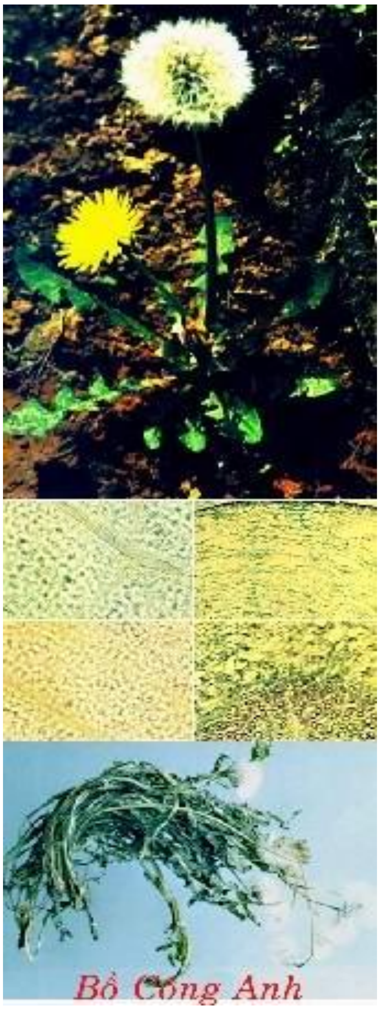
+ Vị thuốc có củ như những con ốc bện (Bối tử) nên gọi là Bối mẫu (Danh Y Biệt Lục).

+ Vị này bám chi chít vào rễ như đàn con bám vào vú mẹ, cũng là loại thuốc quý như Bảo bối nên gọi là Bối mẫu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Xuyên bối mẫu khác Triết bối mẫu. Xuyên bối mẫu tính tư nhuận mạnh, thường dùng trị Phế nhiệt, ho khan, Phế hư, ho lao. Triết bối mẫu sức khai tiết mạnh, dùng trong ngoại cảm phong tà, đàm nhiệt uất Phế dẫn đến ho (Thực Dụng Trung Y Học).

Phân biệt: Ở Việt Nam có nhiều nơi dùng cây Hoa cựa (Disporum cantoniense (Lour) Merr = Disporum pullum Salisb) dùng làm thuốc có tác dụng như cây Bối mẫu, đó là cây thảo phân nhánh nhiều từ phần gốc, có thân và cành mảnh. Lá hình dải, mũi mác, có cuống ngắn, hơi thót lại ở gốc, nhọn dài ra ở chóp, dài tới 8cm, rộng tới 3cm, gân gốc 3. Tán hoa có cuống ngắn mang 3-7 hoa, thường là 4-5 hoa màu hồng lục. Bao hoa 6 mảnh, thuôn nhọn, có 3 gân, cựu tiêu giảm thành 1 u dạng lườn ở bên ngoài. Nhị 6 bằng nhau, chỉ nhị dầy, bầu hình trứng thuôn, vòi dạng sợi chia ra 3 đầu nhụy hình giải. Quả mọng hình cầu, nạc. Cây ra hoa vào mùa hè, thường thấy ở Lào Cai, Hoà Bình.

BỒ CÔNG ANH



Xuất xứ:

Đường Bản Thảo.

Tên gọi:

Hoa màu vàng thân chỉ có một chân như cái đinh nên gọi là Hoàng hoa địa đinh.

Tên khác:

Phù công anh (Thiên Kim Phương), Cấu nậu thảo, Bồ công anh (Cương Mục), Bộc công anh (Đồ Kinh Bản Thảo), Thái nại, Lục anh, Đại đinh thảo, Bột cô anh (Canh Tân Ngọc Sách), Bồ công định, Thiệu kim bảo, Bồ anh, cổ đính, Thiệu kim bảo, Ba ba đinh, Địa đinh thảo, Bát tri nại, Bạch cổ đinh. Nhĩ bản thảo (Tục Danh), Kim trâm thảo, Kim cổ thảo, Hoàng hoa lang thảo, Mãn địa kim tiền, Bột Bột đinh thái (Hòa Hán Dược Khảo), Hoàng hoa địa đinh (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Taraxacum offcinal Wig (Taraxacum dens-leonis Desf.).

Họ khoa học:

Họ Cúc (Compositae).

Mô tả:

Cỏ sống dai, rễ đơn, dài, khỏe, thuộc loại rễ hình trụ. Lá mọc từ rễ nhẵn, thuôn dài hình trái xoan ngược, có khía răng uốn lượn hoặc xẻ lông chim, mép giống như bị xé rách. Đầu màu đơn độc ở ngọn, cuống dài rỗng, từ rễ mọc lên. Tổng bao hình chuông gồm nhiều dãy lá bắc, những cái ở phía ngoài xòe ra và cong xuống, còn các cái ở trong thì mọc đứng. Hoa hình nhỏ ở phía ngoài có màu nâu ở mặt lưng, quả bế 10 cạnh, có mỏ dài. Các tơ của màu lông sắp theo 1 dãy, ra hoa từ tháng 3-10.

Địa lý:

Mọc hoang ở những nơi vùng núi cao như Đà Lạt, Tam Đảo, Sa Pa, mọc hoang nhiều ở Trung Quốc.

Thu hái, sơ chế:

Chọn vào giữa tháng 4 đến tháng 5 là thời kỳ có vị đắng nhiều nhất, có người dùng thứ nhỏ và dài, thân và cành màu tím là tốt nhất. Dùng toàn cây phơi trong râm cho khô.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng rễ khô toàn cây phơi khô. Lựa thứ nhiều lá, mầu lục tro, rễ nguyên đủ là tốt.

Mô tả dược liệu:

Rễ Bồ công anh Trung Quốc hình dùi tròn, uốn cong, dài 3,3 - 5cm, mầu nâu, nhăn. Đầu rễ có những lông nhung mầu nâu hoặc mầu trắng vàng hoặc đã rơi rụng. Lá mọc từ rễ, lát lá dài, nhăn lại thành đám hoặc nhăn không đều. Mặt ngoài mầu nâu lục hoặc màu lục tro. Ở mặt sau lá có gân chính nổi rõ. Có nhiều cuống hoa dài, ở mỗi đầu đỉnh cuống mọc một hoa tự đầu trạng, mầu nâu vàng hoặc mầu trắng vàng nhạt. Không mùi, vị hơi đắng (Dược Tài Học).

Bảo quản:

Phơi thật khô, để nơi cao ráo, hoặc phơi nắng, bị ẩm thấp rất mau mốc và mục.

Thành phần hóa học:

+ Taraxasterol, Choline, Inulin, Pectin (Trung Dược Học).

+ Fructose (Power F B và cộng sự C A, 1913, 7: 13523).

+ Sucrose, Glucose (Belaev V F và cộng sự, C A, 1975, 51: 11495c).

Tác dụng dược lý:

. Thuốc sắc Bồ công anh có tác dụng ức chế các loại vi khuẩn như tụ cầu vàng, liên cầu khuẩn dung huyết, phế cầu, não mô cầu, trực khuẩn bạch hầu, trực khuẩn lỵ Flexener, trực khuẩn mủ xanh, Leptospira hebdomadia (Trung Dược Học).

. Nước sắc Bồ công anh có tác dụng lợi mật, bảo vệ gan, lợi tiểu (Trung Dược Học).

. Nước sắc Bồ công anh có tác dụng nhuận trường (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

+ Vị ngọt, tính bình, không độc (Tân Tu Bản Thảo).

+ Vị hơi đắng, tính hàn (Đông Viên Dược Tính Phú).

+ Vị ngọt, tính bình, hơi hàn (Bản Thảo Thuật).

+ Vị đắng, ngọt, tính hàn (Dược Tính Công Dụng).

+ Vị ngọt, đắng, tính hàn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Qui kinh:

+ Vào kinh Can, Vị (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Vào kinh Dương minh Vị và Thái âm Phế (Bản Thảo Giảng Nghĩa Bổ Di).

+ Vào kinh Can, Vị (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Thanh nhiệt, giải độc, tán sưng tiêu ung [đặc hiệu trị vú sưng đau] (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

+ Trị đinh nhọt sưng tấy, tuyến vú viêm, nhiễm trùng đường tiểu, amidal viêm cấp tính (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng

- Bên trong uống 12g đến 40g. Dùng tươi, gĩa nát đắp vào nơi sưng đau. Bên ngoài dùng tùy ý theo nhu cầu.

Kiêng kỵ:

Không có thấp nhiệt ung độc kỵ dùng. Ung thư thuộc hư hàn âm cấm dùng.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị gai đâm hoặc bị nhầm nước đái của con cáo làm cho thịt sưng phù: Bồ công anh gĩa nát lấy nước cốt bôi vào nhiều lần thì khỏi (Đồ Kinh phương).

+ Trị sản hậu không cho con bú, sữa tích lại làm cho vú căng, sưng: Bồ công anh gĩa nát, đắp lên đó, ngày 3 đến 4 lần (Mai Sư phương).

+ Làm cho răng cứng, mạnh gân xương, sinh được thận thủy, tuổi chưa đến 80 có tác dụng làm đen râu tóc, tuổi trẻ uống gìa không yếu: Bồ công anh 1 cân, loại này thường sống ở trong vườn, nó có vào giữa tháng 3 tháng 4, sang mùa thu thì nở hoa, khi ấy cắt cả gốc lá, thân cây, 1 cân rửa sạch đem phơi âm can, không được phơi nắng, bỏ vào thùng đậy kín. Lấy 40g muối, 20g Hương phụ tử, tán bột rồi cho Bồ công anh vào đó ngâm 1 đêm, hôm sau chia làm 20 nắm, rồi dùng giấy bao 3-4 lớp thật chặt. Lấy phân giun đất buộc thật chặt cho vào lò sấy khô, dùng lửa nướng cho hồng lên là đủ. Xong đem ra bỏ phân giun đất đi rồi tán nhỏ, cứ sức vào răng vào buổi sáng, tối, nhổ cũng được, nuốt cũng được, làm lâu mới hiệu nghiệm (Hoàn Thiếu Đơn - Thụy Trúc Đường Kinh Nghiệm phương).

+ Trị vú sưng đỏ: Bồ công anh 40g, Nhẫn đông đằng 80g, gĩa nát. Sắc với 2 chén nước còn 1 chén, uống trước bữa ăn (Tích Đức Đường phương).

+ Trị cam sang, đinh nhọt: Bồ công anh gĩa nát, lấy riêng một ít vắt nước trộn rượu sắc uống cho ra mồ hôi (Chứng Loại Bản Thảo).

+ Trị lở loét lâu ngày không khỏi, ong châm, rắn cắn, bọ cạp cắn: Bồ công anh gĩa nát, đắp vào vết thương (Cấp Cứu phương).

+ Trị tuyến sữa viêm cấp tính: Bồ công anh 32g, Qua lâu, Liên kiều mỗi thứ 20g, Bạch chỉ 12g, sắc uống. Bên ngoài dùng Bồ công anh tươi gĩa nát đắp (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ung độc sưng tấy cấp tính: Bồ công anh 20g đến 40g, sắc uống (Bồ Công Anh Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đinh nhọt, sưng độc phát sốt, lở loét ngoài da, đỏ mắt do phong hỏa: Bồ công anh 20g , Dã cúc hoa, Kim ngân hoa mỗi thứ 12g, Cam thảo sống 1,20g. Sắc uống.

+ Trị viêm ruột thừa chưa vỡ mủ: Bồ công anh 12g, Tử hoa địa đinh 20g, Mã xỉ hiện 40g, Hoàng cầm, Đơn sâm mỗi thứ 12g sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị kết mạc viêm cấp tính, mắt đỏ sưng đau [do Can hỏa bốc lên]: Bồ công anh (tươi) 80g , Chi tử 7 trái, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đường tiểu viêm, bàng quang viêm, tiêu hóa kém, căng đau vùng dạ dầy).: Bồ công anh 40g, Quất bì 24g, Sa nhân 12g, Tán bột. Mỗi lần uống 1-2g, ngày 3 lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị các chứng sưng vú, thiếu sữa: Bồ công anh, Hạ khô thảo, Bối mẫu. Liên kiều, Bạch chỉ, Qua lâu căn, Quất diệp, Cam thảo, Đầu cấu, (gầu trên đầu). Hùng thử phẩn (phân chuột đực). Sơn đậu căn, Sơn từ cô, sắc uống làm viên tùy theo bệnh để làm quân, thần, tá, sứ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tham khảo:

1) Bồ công anh có hoa nở vàng, vị ngọt, giải được các độc do ăn phải, tán được khí trệ, Nhập vào kinh Dương minh, Thái âm, hóa giải được nhiệt độc, tiêu sưng hạch rất đặc hiệu. Sắc chung với Nhẫn đông đằng uống với 1 chút rượu để trị nhũ ung, sau khi uống mà muốn ngủ là có công hiệu, khi ngủ ra mồ hôi là lành bệnh (Đan Khê Tâm Pháp).

2) Nước nhựa của Bồ công anh bôi vào chỗ nước đái của chồn đái là khỏi ngay (Tân Tu Bản Thảo Đồ Kinh).

3) Bồ công anh có thể giải được các thức ăn bị độc, làm tiêu tan được trệ khí, hòa được nhiệt độc, làm tiêu tan được trệ khí, hòa được nhiệt độc tiêu chỗ sưng đau, kết hạch đinh nhọt rất hiệu quả (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

4) Dùng bồ công anh xát vào răng chữa được chứng đau răng, đen dược tóc, khỏe mạnh gân xương (Bản Thảo Cương Mục).

5) Bồ công anh khí không có gì độc cả, khí vị nhập vào Can, Vị. Đó là vị thuốc chính trong việc giải huyết, làm mát huyết. Nhọt sưng vú thuộc Can kinh, phụ nữ sau khi hành kinh thì Can chủ sự nên nó làm chủ, người đàn bà bị nhũ ung sưng vú, các chứng ấy nên dùng lá tươi (Bản Thảo Kinh Sơ).

6) Bồ công anh vị ngọt, tính bình, làm cho mát huyết, giải nhiệt, nên những chứng nhũ ung, vú có ung nhọt thì nó là thuốc quan trọng được xem như đứng đầu. Vả lại nó hay thông lợi được chứng lâm, xát vào răng đau, bôi làm đen râu tóc, xức được gai chích, giải được thức ăn có độc, tiêu được đinh nhọt. Vì quanh đầu vú thuộc Can, nhũ phòng thuộc Vị nên khi phát ra chứng nhũ ung, nhũ nham phần nhiều bởi nhiệt thịnh mà có huyết độc trệ, dùng vị này nhập vào 2 kinh ấy, bên ngoài đắp có tác dụng tan khỏi sưng, nhưng nếu muốn chóng chóng tiêu thì nên dùng với Hạ khô thảo, Bối mẫu, Liên kiều, Bạch chỉ là những vị thuốc trị được rất hay. Bồ công anh thuộc thổ, hoa màu vàng nên trị được thức ăn đình trệ, hoặc có hơi độc cũng phải tiêu tan, nó lại nhập vào kinh Thận làm cho mát huyết, nên nhuộm đen được râu tóc. Nhưng phải chú ý cây nào chỉ có 1 ngọn 1 hoa thì mới đúng, nếu thấy nhiều cành nhiều hoa là không đúng (Bản Thảo Cầu Chân).

7) Bồ công anh có vị ngọt, khí bình cho nên thanh được phế, lợi được hung cách, hóa được đờm, tiêu tan được tích kết, chữa được những chứng mụn nhọt, nuôi dưỡng được âm phận, mát huyết, cứng xương, cứng răng, thông lợi được chứng nhũ ung, làm cho ít tinh khí. Khi non nó mềm mại như rau, lúc về già nó được dùng làm thuốc, đúng là 1 vị thuốc hay, người đời nay dùng nó để trị bệnh nhũ ung, sưng vú, đau vú nghĩa là bây giờ người ta chỉ biết dùng bình thường hoặc cũng bởi tính hẹp hòi sau đó mà không làm được việc gì (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

8) Bồ công anh và Tử hoa địa đinh đều có tác dụng thanh nhiệt, giải độc. Nhưng Bồ công anh có công hiệu sơ Can, trị viêm tuyến vú rất tốt, còn Tử hoa địa đinh có tác dụng mạnh trong thanh nhiệt, giải độc, trị đinh nhọt rất tốt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Phân biệt:

1) Tùy theo Bồ công anh có hoa tựa màu vàng hay tím, hoa màu vàng thì gọi là Hoàng hoa địa đinh, Hoa màu tím thì gọi là Tử hoa địa đinh hoặc Đại đinh thảo, không có hoa thì gọi là Địa đởm thảo, hoa trắng thì gọi là Bạch cổ đinh.

2) Ở Trung Quốc người ta đều dùng các cây Taraxacum mongolicum Hand Mazt, Taraxacum sinicum Kitag., Taraxacum heterolepis Nakai et Koidz. Hoặc một số loài khác giống nhưng cùng họ gọi với tên là Bồ công anh.

3) Khác với cây Bồ công anh nam (Lactuca andica L.).

4) Cần phân biệt với cây chỉ Thiên (Elephantopus scaber L.) Ở Việt Nam gọi là cây Bồ công anh hay cây Bồ công anh nam do hình thái cây này hơi giống hình thái lá cây Bồ công anh, có thể mua lầm cây Chỉ thiên này làm Bồ công anh (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

BỒ CÔNG ANH NAM

Tên Khác:

Cây mũi mác, Diếp dại, Diếp trời, Rau bồ cóc, Rau mét.

Tên Khoa Học:

Lactuca indic L.

Họ Cúc (Asteraceae).

Mô Tả

Cây thảo, mọc đứng, sống một hoặc hai năm. Thân nhẵn, thẳng cao 0,50 - im, có khi đến 2m, ít phân cành, đôi khi có những đốm tía. Lá mọc so le, gần như không cuống, rất đa dạng. Những lá ở dưới thuôn dài, xẻ thùy không đều, hẹp và sâu, thùy lớn và thùy nhỏ xen kẽ nhau, mép có răng cưa, đầu nhọn, gốc tù; các lá ở giữa và trên ngắn và hẹp hơn, có ít răng hoặc hoàn toàn nguyên. Cụm hoa là một đầu tụ họp thành chùy dài 20 - 40cm, mọc ở ngọn thân và kẽ lá phân nhánh nhiều, mỗi nhánh mang 2 - 5 đầu; tổng bao hình trụ, mỗi đầu có 8- 10 hoa màu vàng hoặc vàng nhạt; tràng hoa có lưỡi dài, ống mảnh; nhị 5, bao phấn có đỉnh rất tròn, tai hình dùi ; vòi nhụy có gai. Quả bế, màu đen, có mào lông trắng nhạt, 2 cạnh có cánh, 2 cạnh khác giảm thành một đường lồi. Thân và lá khi bấm có nhựa màu trắng chảy ra. Mùa hoa: tháng 6 - 7; mùa quả: tháng 8 - 9.

Phân Biệt:

Mang tên Bồ công anh, còn có các cây:

1- Bồ công anh Trung Quốc – Taraxacum officinale Wigg., T. dens leonis Desf. Bồ công anh thấp: Dendelion (Anh), Pissenlit, Laitue des chiens, Salade de taupe, Couronne de moine, Dent de - lion (Pháp).

Cây thảo nhỏ, cao 0,20 - 0 40m. Lá mọc sát đất thành hình hoa thị có khía răng không đều; đầu lá tròn. Cụm hoa là từng đầu riêng biệt, màu vàng trên một cuống dài. Cây hiện mọc hoang, có thể trước đây do Pháp du nhập. Dùng rễ và lá.

2. Bồ công anh hoa tím Cichoriunl intybus L. Chicory, Wild endive (Anh), Chicorée (Pháp).

Cây thảo, phân cành nhiều. Cành cứng mọc ngang. Hoa màu lơ hay lơ tím. Cây nhập trồng, có nguồn gốc ở vùng Địa Trung Hải. Dùng rễ.

Cây Dễ Nhầm Lẫn

+ Rau Bao - Sonchus arvensisL. - Rau diếp dại, Corn sow thistle (Anh), Laiteron des

champs (Pháp). Lá có răng cưa sít và sâu. Đầu mọc thành ngù, màu vàng nhạt.

Phân Bố, Sinh Thái:

Cây mọc hoang, phân bố chủ yếu ở các vùng ấm thuộc các nước Châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Inđônêxia, Philippin và các nước Đông Dương. Ở Việt Nam, Bồ công anh phân bố rải rác khắp mọi nơi (thường ở độ cao dưới 1000 mét) đến trung du và đồng bằng. Cây thường mọc ở nơi đất ẩm, trong vườn, ven đường đi, bãi sông hoặc trên các thửa ruộng, nương rẫy đã bỏ hoang.

Bồ công anh là cây sống một năm, ưa sáng, nhưng cũng có thể chịu được bóng. Cây mọc từ hạt vào mùa xuân, sinh trưởng nhanh từ mùa xuân đến mùa hè. Gần cuối mùa hè, cây đã bắt đầu ra hoa kết quả. Vào thời kỳ cây đang sinh trưởng mạnh, nếu bị gãy

hay bị cắt gần ở gốc, phần còn lại sẽ tái sinh chồi và sinh trưởng tiếp. Cuối mùa hè hoặc đầu mùa thu, sau khi quả đã già, song song với quá trình phát tán hạt giống, cây bắt đầu vàng úa và tàn lụi. Đến mùa xuân năm sau, hạt giống lại tiếp tục nảy mầm.

Do điều kiện sinh trưởng tự nhiên thuận lợi như vậy, nên nhiều nơi đã trồng Bồ công anh ở trong vườn hoặc ngoài ruộng. Thời vụ gieo trồng vào đông xuân và hè thu. Cây ưa đất ẩm, xốp thoát nước, nhiều phù sa, được trồng bằng hạt như trồng rau cải. Khi

cây con cao chừng 2 - 3 cm, đánh ra trồng thành hàng trên luống, mỗi cây cách nhau 30cm. Sau khi trồng, cần thường xuyên làm cỏ và vun gốc.

Loài Taraxacum thường chỉ gặp ở các tỉnh miền núi, khoảng 600 - 1500m. Là cây sống một năm, ưa khí hậu ẩm mát, ưa sáng hoặc chịu bóng. Cây thường mọc ở ven đường đi trên nương rẫy hoặc trên các hốc đá có nhiều mùn, tường nhà xây nơi ẩm thấp.

Hàng năm, cây mọc vào mùa xuân, sinh trưởng trong mùa xuân hè. Những cây sống ở một số vùng núi cao ở Tây Nguyên thường có mùa hoa quả sớm hơn cây ở các tỉnh phía bắc (vào khoảng tháng 4 - 5). Sau khi hoàn thành giai đoạn ra hoa kết quả, cây tự tàn lụi, hạt giống tiếp tục nảy mầm vào đầu xuân năm sau.

Bộ Phận Dùng:

Lá, thu hái vào lúc cây chưa có hoa hoặc bắt đầu ra hoa. Loại bỏ các lá xấu, lá già vàng úa, đem phơi nắng hoặc sấy nhẹ đến khô.

Dược điển Việt Nam quy định lá Bồ công anh khô có độ ẩm không quá 12%, tro toàn phần không quá 9%, ngọn có hoa không quá 10%, tạp chất hữu cơ (lá cây khác) không quá 1%, tỷ lệ ngọn mang lá và hoa dài quá 20 cm, không quá 10%.

Lá tươi thường được dùng ngoài. Có thể nấu cao lỏng Bồ công anh với tỷ lệ 1 phần dược liệu với 10 phần nước để dùng dần, thuận tiện.

Bào Chế:

+ Rửa sạch, cắt ngắn, phơi khô, cất dùng.

+ Rửa sạch, phơi khô, nấu thành cao đặc.

+ Dùng tươi, rửa sạch, gĩa nhỏ, thêm ít muối dùng đắp nơi bị viêm.

+ Dùng tươi, rửa sạch, gĩa vắt lấy nước uống.

Bảo Quản:

Phơi thật khô, cho vào bao, để nơi cao ráo.

Thành Phần Hóa Học:

Loài Lactuca indica chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Còn loài Taraxacum officinale Wigg. có thành phần các chất như sau:

- Flavonoid toàn phần, trung bình là 0.98%.

- Phần lá và hoa thành phần gồm: nước 88,8%, protein 0,6%, sợi 0,44%, phần chiết được bằng Ether 1,6%, tro 2,3%, Carbonhydrat toàn phần 3,7%, Phosphor 59,lmg, Vitamin C 73mg, Calci 473,5%, Vitamin A 6700 đơn vị quốc tế/100g, Sắt 3,3%.

Trong lá còn có: Thiamin 0,19mg, Riboflavin 0,14mg, Niacin 0,8mg/100g, Calci pectat 7,81%. Trong hoa còn có Lecithin, Violaxanthin, Xanthophyl, Taraxanthin. Toàn cây chứa chất đắng Taraxacin và một chất kết tinh Taraxacerin, Saponin, Phytosterol (b Sitosterol, Stigmasterol), Taraxasterol và Homotaraxasterol. Ngoài ra, còn chứa nhựa, tinh dầu, Pectose, Enzym, các acid béo gồm acid Melissic và p. Hydroxy phenacetic, sáp gồm Cerylpalmitat và Cerylstearat. Hạt có Alcaloid.

Tác Dụng Dược Lý

Bồ công anh (Đông y cho là thuộc về hàn lương) được áp dụng phương pháp lồng cử động đã thể hiện tác dụng an thần.

Flavonoid của Bồ công anh đã được nghiên cứu tác dụng sinh học thấy có tác dụng ức chế men Oxy hóa khử Peroxydaza và Catalaza máu chuột cống trắng. Những thí nghiệm tiến hành với huyết thanh người cũng cho những kết quả ức chế men oxy hóa khử rõ rệt.

Theo tài liệu nước ngoài, tại một số nước, người ta có sử dụng và nghiên cứu những loài Lactuca khác như L.Virosa, L. Sativa (rau diếp ăn của Việt Nam), thấy những cây này không độc và có tác dụng trên hệ thần kinh trung ương gây ngủ nhẹ.

Tính Vị, Công Năng

Bồ công anh có vị ngọt, hơi đắng, tính hàn.

Quy Kinh:

Vào kinh Can, Vị.

Tác Dụng:

Giải độc, tiêu viêm, thanh nhiệt, tán kết. Trị áp xe vú, mụn nhọt. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Đắp ngoài trị ung nhọt. Có trường hợp dùng uống để điều trị bệnh đau dạ dày, ăn uống kém tiêu.

Liều dùng:

Ngày dùng 20-30g cây tươi ép lấy nước hoặc 8 - 30g cây khô sắc uống.

Kiêng kị:

Trong các trường hợp âm hư hoặc tràng nhạc, ung nhọt đã vỡ mủ, khi dùng Bồ công anh nên thận trọng.

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm

+ Trị gai đâm hoặc bị nhầm nước đái của con cáo làm cho thịt sưng phù: Bồ công anh gĩa nát lấy nước cốt bôi vào nhiều lần thì khỏi (Đồ Kinh phương).

+ Trị sản hậu không cho con bú, sữa tích lại làm cho vú căng, sưng: Bồ công anh gĩa nát, đắp lên đó, ngày 3 đến 4 lần (Mai Sư phương).

+ Trị cam sang, đinh nhọt: Bồ công anh gĩa nát, lấy riêng một ít vắt nước trộn rượu sắc uống cho ra mồ hôi (Chứng Loại Bản Thảo).

+ Trị lở loét lâu ngày không khỏi, ong châm, rắn cắn, bọ cạp cắn: Bồ công anh gĩa nát, đắp vào vết thương (Cấp Cứu phương).

+ Trị kết mạc viêm cấp tính, mắt đỏ sưng đau [do Can hỏa bốc lên]: Bồ công anh (tươi) 80g , Chi tử 7 trái, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ung độc sưng tấy cấp tính: Bồ công anh 20g đến 40g, sắc uống (Bồ Công Anh Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

1. Thuốc tiêu độc chữa sưng vú, mụn nhọt: Bồ công anh 12g, Ké đầu ngựa 12g, Vòi voi 12g, Liên kiều 12g, Kim ngân hoa 10g, Kinh giới l0g, Hạ khô thảo l0g, Cỏ mần trầu l0g. Tất cả phơi khô, thái nhỏ, sắc với 400ml nước còn l00ml, uống làm 2 lần trong ngày. (Kinh nghiệm của bệnh viện Hưng Yên - Hải Hưng).

2. Chữa đau dạ dày: Lá Bồ công anh khô 20g, lá Khôi 15g, lá Khổ sâm l0g, nước 300ml. Đun sôi trong vòng 15 phút, thêm đường, chia 3 lần uống trong ngày. Uống liên tục trong vòng 10 ngày. Nghỉ 3 ngày rồi lại tiếp tục cho đến khi khỏi (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

3. Chữa mụn nhọt, lành nhọt chóng chín và vỡ mủ: Lá Bồ công anh tươi phối hợp với lá Phù dung, rễ Vông vang hoặc rễ Gai, gĩa đắp (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tham khảo:

1) Bồ công anh có hoa nở vàng, vị ngọt, giải được các độc do ăn phải, tán được khí trệ, Nhập vào kinh Dương minh, Thái âm, hóa giải được nhiệt độc, tiêu sưng hạch rất đặc hiệu. Sắc chung với Nhẫn đông đằng uống với 1 chút rượu để trị nhũ ung, sau khi uống mà muốn ngủ là có công hiệu, khi ngủ ra mồ hôi là lành bệnh (Đan Khê Tâm Pháp).

2) Nước nhựa của Bồ công anh bôi vào chỗ nước đái của chồn đái là khỏi ngay (Tân Tu Bản Thảo Đồ Kinh).

3) Bồ công anh có thể giải được các thức ăn bị độc, làm tiêu tan được trệ khí, hòa được nhiệt độc, làm tiêu tan được trệ khí, hòa được nhiệt độc tiêu chỗ sưng đau, kết hạch đinh nhọt rất hiệu quả (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

4) Dùng bồ công anh xát vào răng chữa được chứng đau răng, đen dược tóc, khỏe mạnh gân xương (Bản Thảo Cương Mục).

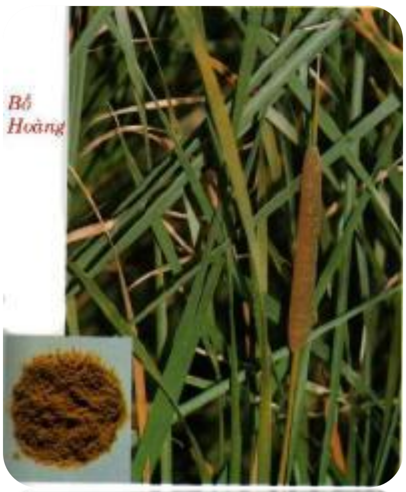
5) Bồ công anh khí không có gì độc cả, khí vị nhập vào Can, Vị. Đó là vị thuốc chính trong việc giải huyết, làm mát huyết. Nhọt sưng vú thuộc Can kinh, phụ nữ sau khi hành kinh thì Can chủ sự nên nó làm chủ, người đàn bà bị nhũ ung sưng vú, các chứng ấy nên dùng lá tươi (Bản Thảo Kinh Sơ).

6) Bồ công anh vị ngọt, tính bình, làm cho mát huyết, giải nhiệt, nên những chứng nhũ ung, vú có ung nhọt thì nó là thuốc quan trọng được xem như đứng đầu. Vả lại nó hay thông lợi được chứng lâm, xát vào răng đau, bôi làm đen râu tóc, xức được gai chích, giải được thức ăn có độc, tiêu được đinh nhọt. Vì quanh đầu vú thuộc Can, nhũ phòng thuộc Vị nên khi phát ra chứng nhũ ung, nhũ nham phần nhiều bởi nhiệt thịnh mà có huyết độc trệ, dùng vị này nhập vào 2 kinh ấy, bên ngoài đắp có tác dụng tan khỏi sưng, nhưng nếu muốn chóng chóng tiêu thì nên dùng với Hạ khô thảo, Bối mẫu, Liên kiều, Bạch chỉ là những vị thuốc trị được rất hay. Bồ công anh thuộc thổ, hoa màu vàng nên trị được thức ăn đình trệ, hoặc có hơi độc cũng phải tiêu tan, nó lại nhập vào kinh Thận làm cho mát huyết, nên nhuộm đen được râu tóc. Nhưng phải chú ý cây nào chỉ có 1 ngọn 1 hoa thì mới đúng, nếu thấy nhiều cành nhiều hoa là không đúng (Bản Thảo Cầu Chân).

7) Bồ công anh có vị ngọt, khí bình cho nên thanh được phế, lợi được hung cách, hóa được đờm, tiêu tan được tích kết, chữa được những chứng mụn nhọt, nuôi dưỡng được âm phận, mát huyết, cứng xương, cứng răng, thông lợi được chứng nhũ ung, làm cho ít tinh khí. Khi non nó mềm mại như rau, lúc về già nó được dùng làm thuốc, đúng là 1 vị thuốc hay, người đời nay dùng nó để trị bệnh nhũ ung, sưng vú, đau vú nghĩa là bây giờ người ta chỉ biết dùng bình thường hoặc cũng bởi tính hẹp hòi sau đó mà không làm được việc gì (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

8) Bồ công anh và Tử hoa địa đinh đều có tác dụng thanh nhiệt, giải độc. Nhưng Bồ công anh có công hiệu sơ Can, trị viêm tuyến vú rất tốt, còn Tử hoa địa đinh có tác dụng mạnh trong thanh nhiệt, giải độc, trị đinh nhọt rất tốt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển)

BỒ HOÀNG



Xuất xứ:

Bản kinh.

Tên Việt Nam:

Cây cỏ nến, Bồ đào, Hương bồ, Bông nên, Bông liễng.

Tên Hán Việt khác:

Hương bồ, Cam bố, Tiếu thạch Sanh bồ hoàng, Sao bồ hoàng, Bồ hoàng thái (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Typha Angustata Bory Et Chaub.

Họ khoa học:

Typhaceae.

Tên gọi:

Tên cây cỏ Nến vì hoa như cây nến.

Mô tả:

Cây thảo cao 1,5 đến 3m. Thân tròn lá hình bàn dài, mọc thành 2 hàng, có bẹ to. Hoa đơn tính cùng gốc, họp thành bông riêng biệt nhưng thường nằm trên một trục chung, bông đực ở trên, bông cái ở dưới, hai bông cách nhau một quãng ngắn. Cả cụm hoa trông như một cây nến màu đỏ. Nhị ở hoa đực bao bởi lông ngắn màu vàng, rất nhiều hạt phấn. Bông cái có cột nhụy dài, có nhiều lông trắng hay hơi hung, bầu có hình chỉ. Quả nhỏ hình thoi, khi chín mở dọc.

Phân biệt:

1) Cây cỏ nến nam (Typha javanica Graebn) là cây thảo cao 1,3-2,2m thân cứng, lá hẹp đầu thuôn. Bông hoa đực và bông hoa cái cách nhau 1,2-4cm. Bông đực hình trụ dài, có lông màu hung, nhị có chỉ mảnh ngắnm, bao phấn hình chỉ, hạt phân nhỏ màu vàng. Bông cái đỏ hơn ở loài trên, hình trụ cột nhụy dài, có nhiều lông mảnh, bầu có đầu nhụy màu nâu. Có quả vào tháng 1-2. Cây có nhiều ở Miền nam Việt Nam. Mầm cây non và nhị hoa có thể ăn được. Lông vàng và nhị hoa được dùng làm thuốc như cây Cỏ nến trên.

2) Ngoài ra người ta còn dùng Cây Typhaorientalis G.A Stuart là cây Cỏ nến cao từ 1,5-3m có thân rễ. Lá dài hẹp. Hoa đơn tính cùng gốc, họp thành bông riêng cách nhau 0,6-5,5cm nằm trên cùng một trục chung: bông đực ở trên, bông cái ở dưới. Nhị ở hoa đực bao bọc ở những lông ngắn màu vàng nâu, bông cái có lông nhạt hơn quả nhỏ, hình thoi, khi chín mở theo chiều dọc.

3) Ngoài những cây trên ra, người ta còn lấy phấn của những cây cùng họ với tên Bồ hoàng như Typha angustifolia L. Typha latifolia L., Typhadavidiana hand Mazz., Typha minima Funk...

4) Cần phân biệt với Cây Thạch Xương bồ (Acorus gramineus Soland) cũng được gọi là Bồ hoàng (Xem: Thạch xương bồ).

Địa lý:

Cây mọc ở khắp nơi đầm lầy ở Việt Nam, nhưng vị này đã phải nhập của trung Quốc.

Thu hái, sơ chế:

Thu hoạch vào tháng 4 chọn lặng gió, cắt bông hoa phơi khô, thứ vàng là tốt (nếu trời râm phải trải ra, tránh ủ nóng làm biến chất), dùng cối nghiền sạch lông và tạp chất, phơi lấy hột nhỏ phơi khô để dùng.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng phấn hoa phơi khô của hoa đực. Dùng cả nhị đực và cái là không đúng.

Mô tả dược liệu:

Chất bột nhẹ màu vàng tươi, quan sát dưới kính hiển vi hạt hoa gần hình cầu hoặc hình bầu dục, phấn hoa trong bột hình sợi dài khoảng 1,5mm, màu vàng đất hoặc màu nâu nhạt. Loại cỏ màu vàng óng ánh, khô hạt nhỏ nhẹ xốp không lẫn tạp chất là thứ tốt, thứ phơi nâu là kém.

Bào chế:

Bọc 3 lần giấy nước cho sắc vàng, để nửa ngày sấy khô (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Luận). Dùng sống thì không bào chế, dùng chín thì sao qua.

Bảo quản:

Dễ bị hút ẩm sinh mốc, khi đem phơi phải bọc trong giấy mỏng để khỏi bay. Tránh nóng quá sẽ biến chất. Đựng trong lọ kín.

Tác dụng:

Hoạt huyết, khử ứ, lương huyết, chỉ huyết, đồng thời có tác dụng tiêu sưng ra mủ.

Tính vị:

Vị ngọt, tính bình (Trung Dược Học).

Qui kinh:

Vào kinh Can, Tỳ, Tâm bào lạc (Trung Dược Học).

Chủ trị:

Trị thống kinh do ứ huyết, đau ứ hoặc rong kinh sau khi sinh, ứ đau do té ngã, chấn thương, sưng, làm mủ, họng sưng đau. Xuất huyết bên ngoài do ngoại thương, đắp lên. Nhị cái cũng có công dụng rịt vào nơi chảy máu.

Liều dùng:

Dùng từ 3 – 9g

Kiêng kỵ:

Âm hư, không bị ứ huyết không được dùng.

Cách dùng:

Dùng sống có tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm, tiêu ứ huyết, hành huyết. Sao đen có tác dụng cầm máu, bổ huyết (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Luận).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

(24) Lở láy dưới bộ hạ dùng Bồ hoàng bôi vào ngày 3-4 lần thì khỏi (Thiên Kim Phương).

(25) Mủ trong lỗ tai hay chảy ra, dùng Bồ hoàng tán bột rắc vào (Thánh Huệ Phương).

(26) Chảy máu cam ra khắp tai, miệng, dùng Bồ hoàng, A giao sao chảy thành hạt, mỗi thứ nửa lượng lần uống 2 chỉ với nước và 1 chén nước sắc Địa hoàng uống lúc nóng, nơi chảy máu, bịt lại để cầm máu (Thánh Huệ Phương).

(9) Mửa ra máu bất luận già hay trẻ dùng Bồ hoàng tán bột lần uống nửa chỉ với nước sinh địa tùy theo lớn nhỏ để phân lượng hoặc bỏ vào một ít tóc rối bằng Bồ hoàng cũng có thể trị được chứng trẻ em đái ra máu (Thánh Tế Tổng Lục).

(10) Tức do bí tiểu, lấy vài bọc Bồ hoàng để trên thắt lưng chỗ có thận xong chổng đầu xuống hai chân lên trời từ từ thì thông (Trửu Hậu Phương).

(12) Ứ huyết do băng ở bên trong dùng Bồ hoàng tán nhỏ 2 lượng, lần uống 1 thìa khi nào ngưng thì thôi (Trửu Hậu Phương).

(13) Xuất huyết ruột, dùng Bồ hoàng tán bột dùng 1 thìa canh sắc uống ngày 3 lần (Trửu Hậu Phương).

+ Trị kinh bế do ứ huyết, sản hậu máu do xuống không dứt, đau vùng bụng dưới, tất cả các loại đau do ứ huyết: Bồ hoàng, Ngũ linh đều 9g. Tán bột, mỗi lần uống 6g, ngày 2 lần với rượu nóng (Thất Tiếu Tán – Cục Phương).

(7) Chảy máu cam do phế nhiệt, dùng Bồ hoàng, Thanh đại mỗi thứ 1 chỉ uống với nước mới múc dưới dòng sông lên, có thể không dùng Thanh đại mà bỏ tóc rồi bằng lượng (Thanh đại) bỏ tóc rối bằng Bồ hoàng uống với nước sắc Đại hoàng (Giản Tiện Đơn Phương).

(8) Mửa, khạc ra máu dùng Bồ hoàng tán bột 2 lượng uống với rượu hoặc nước lạnh hằng ngày lần 3 chỉ sao (Giản Yếu Tế Chúng Phương).

(11) Chảy máu do đâm chém lịm ngất gần chết, dùng Bồ hoàng nửa lượng uống với rượu nóng (Thế Y Đắc Hiệu).

(14) Sa trực trường dùng Bồ hoàng trộn mỡ heo bôi vào ngày 3-5 lần (Tử Mẫu Bí Lục phương).

(15) Động thai muốn sinh nhưng chưa đủ tháng dùng Bồ hoàng 2 chỉ uống với nước giếng (Tập Nhất Phương).

(16) Thúc đẻ dùng Bồ hoàng, Địa long rửa sạch, sấy khô, Trần bì, Quất bì mỗi thứ bằng nhau tán bột để riêng từng thứ, đợi khi nào sắp sinh thì sao 1 chỉ với nước mới múc lên dưới sông vào thì sinh mau, rất hiệu nghiệm (Đồ Kinh Bản Thảo).

(17) Trị nhau không ra, dùng Bồ hoàng 2 chỉ uống với nước giếng (Tập Nghiệm Phương).

(18) Trị sản hậu ra huyết, ốm yếu chờ chết, dùng Bồ hoàng 2 lượng sắc uống (Sản Bửu Phương).

(20) Ứ huyết có cục ở dạ con bụng dưới dùng Bồ hoàng 3 lượng, uống với nước cơm (Sản Bửu Phương).

(21) Sản hậu bức rức, dùng Bồ hoàng 1 muỗng canh với nước chảy về phương đông rất hiệu nghiệm (Sản Bửu Phương).

(19) Sản hậu huyết ứ dùng Bồ hoàng 3 lượng sắc uống (Mai Sư Phương).

(22) Chấn thương trên cao té xuống, ứ huyết do bị đập đánh bên trong gây khó chịu bức rức dùng Bồ hoàng tán bột uống nóng với rượu lần uống 3 chỉ (Tắc Thượng Phương).

(23) Đau nhức các khớp dùng Bồ hoàng 8 lượng, Chế phụ tử 1 lượng, tán bột lần uống 1 chỉ với nước ngày 1 lần (Trửu Hậu Phương).

(27) Xuất huyết ở lỗ tai, dùng Bồ hoàng sao đen tán bột rắc vào (Giản tiện phương).

(1) Các loại bệnh thuộc huyết sau khi sinh: Bồ hoàng sao đen, Càn khương sao đen, Đậu đen sao, Trạch lan, Đương quy, Xuyên khung, Ngưu tất, Sinh điạ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

(2) Đái ra máu: Bồ hoàng. Xa tiền tử, Ngưu tất, Sinh địa, Mạch môn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

(3) Băng huyết, rong kinh: Bồ hoàng A giao, Nhân sâm, Bạch giao, Mạch môn, Xích phục linh sa tiền tử, Đỗ trọng, Xuyên tục đoạn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

(4) Trị sưng lưỡi: Bồ hoàng sống, đặt dưới lưỡi liên tục (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

(5) Trị các loại chấn thương do té ngã, ứ huyết, tích trệ trong bụng, dùng Bồ hoàng (sống) sắc đặc uống với nước tiểu trẻ nhỏ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị đàn bà thống kinh, sau khi đẻ máu dơ không xuống: Bồ hoàng 6g, Gừng lùi cháy 3g, Hắc đậu 15g, sắc uống (Bồ Hoàng Hắc Thần Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thống kinh do ứ huyết trở trệ: Bồ hoàng 5 chỉ, Đơn sâm 1 lượng, Ngũ linh chi 5 chỉ sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

2. Lương huyết, chỉ huyết: Dùng trong các loại xuất huyết thuộc có nhiệt.

+ Trị ho ra máu, đàm có máu, tiêu ra máu, tiểu ra máu, chảy máu cam, tử cung xuất huyết: Bồ hoàng (than) 9g, Rượu và nước mỗi thứ một nửa, sắc uống (Bồ Hoàng Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị xuất huyết tử cung do chức năng: Bồ hoàng than, Liên phòng (than), mỗi thứ 15g, sắc uống. Nếu cơ thể suy nhược nặng thêm Hoàng kỳ 30g, Đảng sâm 24g (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tiểu ra máu: Bồ hoàng, Đông quỳ tử đều 9g, Sinh địa 15g, sắc uống (Bồ Hoàng Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị vết thương chảy máu: Bồ hoàng than, Cốt phấn, Ô tặc cốt, các vị bằng nhau, tán bột, rắc vào nơi chảy máu rịt lại (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Bồ hoàng cũng có công dụng chỉ huyết như Địa du, nhưng khác nhau Bồ hoàng tiêu được ứ huyết nhất là chữa được các chứng đau bụng, nhưng Bồ hoàng chỉ chữa về bệnh thực còn bệnh hư không dùng (Bách Hợp).

+ Bồ hoàng phá huyết vì vậy trị được những chứng hòn cục trong bụng, ngũ lao thất thương, huyết tích ứ, đau trước ngực làm nôn ra máu, chảy máu cam thì phải dùng Bồ hoàng làm thuốc chính để lương huyết, hành huyết (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

1) Bồ hoàng thán (Sao cháy đen) có tác dụng chỉ huyết rất tốt, nó lại còn tác dụng so bóp tử cung (Tân Biên Trung Y Học Khái Luận).

CAM THẢO

Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên khác:

Quốc lão, Linh thảo, Lộ thảo (Bản Kinh), Mỹ thảo, Mật cam (Biệt Lục), Thảo thiệt (Thiệt Tịch Thông Dụng Giản Danh), Linh thông (Ký Sự Châu), Diêm Cam thảo, Phấn cam thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Điềm căn tử (Trung Dược Chí), Điềm thảo (Trung Quốc Dược Học Thực Vật Chí), Phấn thảo (Quần Phương Phổ), Bổng thảo (Hắc Long Giang Trung Dược), Cam thảo bắc (Dược Liệu Việt Nam).

Tên gọi:

Cam có nghĩa là ngọt, thảo là cây cỏ. Cam thảo là cây có vị ngọt, vì vậy được dùng để gọi tên.

Tên khoa học:

Glycyrrhiza uralensis Fisch.

Họ khoa học:

Họ Cánh Bướm (Fabaceae).

Mô tả:

Cam thảo lâu năm cao từ 0,5-1m, nhẵn, mọc đứng khỏe, có gốc hóa mộc, có thân bò kéo dài, lá kép lông chim gồm 4-8 đôi lá chét hình bầu dục hoặc thuôn, nguyên hơi dính ở mặt dưới, lá kèm rất nhỏ. Hoa màu xanh lơ hoặc tím, hơi nhỏ, nhiều, thành chùm dạng bông hình trụ, trên những cuống ở nách chỉ bằng nửa của lá. Đài có lông tuyến, hình ống, gù lên ở gốc, có hai môi chia 5 răng hơi không đều, hình mũi mác dài hơn ống, cánh cờ dựng lên, thuôn, dài hơn các cánh bên. Nhị hai bó (9+1). Bầu không cuống, 2 đến nhiều noãn, đầu nhụy nghiêng. Quả cong rất dẹt, mặt quả có nhiều lông. Hạt 2-4, hình lăng kính.

Địa lý:

Hiện nay ở Hoa bắc, Tây bắc, Đông bắc Trung Quốc đều có xản xuất nhiều và chất lượng tốt hơn cả, nhất là Dân Cần, Khánh Dương, Trấn Nguyên tỉnh Cam Túc, Dân Biên tỉnh Thiểm Tây, Dương Cao, Ôn Minh tỉnh Sơn Tây, Kiến Bình, Bắc Tiêu, Phú Tân tỉnh Liêu Ninh, chuyên khu Bạch Thành tỉnh Cát Lâm, Triệu Châu, An Đạt tỉnh Hắc Long Giang, chuyên khu Trương Gia khẩu tỉnh Hà Bắc và ở Thanh Hải, Tân Cương sản xuất rất nhiều (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Cây đã được di thực trồng ở miền bắc Việt Nam.

Thu hái, sơ chế:

Vào tháng 2-8 đào rễ phơi khô, mùa thu đông tốt hơn. Sau khi đào về xếp thành đống, để cho lên hơi men làm cho rễ có màu vàng sẫm hơn cho đẹp.

Phần dùng làm thuốc:

Rễ hoặc thân rễ phơi hay sấy khô (Radix Glycyrrhizae).

Mô tả dược liệu:

Rễ cam thảo hình trụ tròn không phân nhánh, thẳng, dài khoảng 30cm, đường kính 0,8-2cm. Mặt ngoài màu nâu đất hay đỏ nâu, có nhiều nếp nhăn dọc và lỗ vỏ nằm ngang lồi lên, lưa thưa có vết của rễ con. Mặt bẻ có sợi. Mặt cắt ngang màu vàng nhạt, để lộ lớp bần mỏng, tầng sinh gỗ và tia tủy tỏa tròn. Mùi đặc biệt, vị ngọt dịu (Dược Tài Học).

Bào chế:

- Sinh thảo: Rửa sạch nhanh đồ mềm, xắt thành lát mỏng 2mm, khi còn nóng nếu không kịp xắt thì nhúng ngay vào nước lạnh, ủ mềm cho dễ xắt, rồi sấy hoặc phơi khô (Trung Dược Đại Từ Điển).

- Chích thảo: Sau khi sấy khô rồi tẩm mật ong (cứ 1kg Cam thảo phiến thì dùng 200g mật pha thêm 200ml nước đun sôi), tẩm rồi sao vàng cho thơm. Hoặc nếu dùng ít, có thể cắt khúc 5-10cm cuộn vài lần giấy bản nhúng qua nước sôi cho đủ ướt, vùi vào tro nóng, khi thấy giấy khô hơi sém thì bỏ giấy, xắt lát mỏng (Trung Dược Đại Từ Điển).

- Bột cam thảo: Cạo sạch vỏ ngoài xắt miếng tròn sấy khô tán thành bột mịn.

+ Khi dùng Cam thảo nếu dùng rượu tẩm chưng từ giờ tỵ (9-11g) đến giờ ngọ (11 – 13g) rồi lấy ra phơi nắng, gĩa nát để dùng (Lôi Công Bào Chích Luận) hoặc xắt lát lấy sữa tẩm rồi sao giòn, đỏ, vàng mà dùng (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Chích Cam thảo đều dùng nước chảy dòng sông sao tẩm đến khi nóng vàng, khử đỏ đi là được hoặc dùng nước tương sao nóng, không có sữa tô để sao thì chưng với rượu (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Theo kinh nghiệm bào chế của Trung Quốc ngày xưa có 3 cách thức:

a) Phấn cam thảo: Cạo sạch vỏ, ngâm rượu độ 1 giờ, ủ độ 12 giờ, xắc mỏng chừng 2 ly. Phơi khô.

b) Lão cam thảo: ngâm nước độ 4 giờ (mùa đông 8 giờ) ủ kín cho mềm xắt mỏng phơi khô.

c) Chích cam thảo: Rửa qua ủ mềm, xắt mỏng lấy mật ong cho thêm một phần nước sôi tẩm vào Cam thảo vớt ra một lúc sao vàng không dính tay là đạt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Cách dùng: Dùng sống có tác dụng thanh hỏa trong những chứng đau họng, đinh nhọt. Dùng chích (sao mật) có tác dụng bổ trung chữa những chứng tỳ hư ỉa lỏng, vị hư khát nước, phế hư mà ho. Tẩm mật sao có tác dụng nhuận bổ.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, kín gió.

Thành phần hóa học:

+ Trong Cam Thảo có Glycyrrhetinic acid Glycyrrhizin, Uralenic acid, Liquiritigenin, Isoliquitigrenin, Liquiritin, Neoliquiritin, Neoisoliquiritin, Licurazid (Trung Dược Học).

+ Glycyrrhizin, 18b-Glycyrrhetic acid, Glucuronic acid, Glycyrrhizic acid (Lâu Chi Sầm, Dược Học Học Báo 1954, 2: 121).

+ Uralsaponin (Trương Như Ý, Dược Học Học Báo 1986, 21)7): 510).

+ Licorice-Saponin A3, B2, C2, D3, E2, F3, G2, H2, J2, K2 (Lsao Kitagawa và cộng sự, Chem Pharm Bull 1988, 36 (9): 3710).

+ Liquiritigenin, Liquiritin, Isoliquiritigenin, Isoliquiritin, Neoliquiritin, Neoisoliquiritin (Litvinenko V I và cộng sự, C A 1956, 62: 8286b).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng giải độc: Thuốc có tác dụng giải độc đối với rất nhiều loại thuốc và độc tố, như Chloralhydrat, Physostigmin, Acetylcholin, Pilocarpin (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Giải các loại Barbituric, Histamin (Trung Dược Học).

+ Tam Hảo Anh Phu báo cáo: Muối Kali và Canxi của axit Glyxyrizic có tác dụng giải độc rất mạnh đối với độc tố của Bạch hầu, chất độc của cá, lợn, nọc rắn, hiện tượng choáng (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Cửu Bảo Mộc Hiến và Tinh Kỳ Hòa Tử (Nhật Bản 1954) đã báo cáo chất Glyxyrizin có khả năng giải độc ngộ độc do Stricnin. Các tác giả còn cho biết khả năng giải độc của Cam thảo có liên quan đến sự thủy phân Glyxyrizin ra axit Glycuronic (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Năm 1953, Otto Gessner và năm 1956, Từ Tá Hạ, Diệm Ứng Cử và Bi Tây Bình báo cáo trong Trung Hoa Y Học tạp chí (8: (755-766) là Cam thảo có tác dụng giải độc đối với độc tố uốn ván (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Chất Glyxyridin có tác dụng chống các hóa chất gây ung thư gan, có tác dụng bảo vệ gan chống các loại thuốc hại gan như Carbon tetra chloride... Chất Glyxyridin còn có tác dụng hút các chất độc nhưng Cam thảo không có tác dụng giải độc với Atropin,

Mocphin, Stibium, lại có tác dụng tăng độc tính nhẹ đối với Ephedrin và Adrenalin (Trung Dược Học).

+ Tác dụng chỉ khái, hóa đàm: Tác dụng chỉ khái có quan hệ đến thần kinh trung ương, Cam thảo kích thích xuất tiết của hầu họng và khí quản, làm cho loãng đàm (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Tác dụng như loại Cocticoit: Cam thảo có tác dụng giữ nước và muối NaCì trong cơ thể, bài thải Kali gây phù, làm tăng huyết áp (Trung Hoa Y Học Tạp Chí 1956, 42 770-773) (Hiện Đại Trung Y Nội Khoa Học).

+ Tác dụng chống loét đường tiêu hóa: Trên thực nghiệm súc vật, cao lỏng, nước chiết xuất Cam thảo đều có tác dụng chống loét, ức chế tiết axit dịch vị do có tác dụng ức chế Histamin, làm vết loét chóng lành (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Tác dụng chống co thắt đối với cơ trơn ống tiêu hóa (Dược Học Học Báo 1963, 10 (11): 688-698).

+ Năm 1956, H. Berger và H. Holler đã thí nghiệm so sánh nước Cam thảo với tác dụng của Papaverin clohydrat thì thấy kết quả là l/450 và l/3100 (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng nội tiết tố dục tính: Năm 1950, Christopher H. Costello (J. Amer Pharmaceut ASS) đã báo cáo trong Cam thảo có chất tác dụng như nội tiết tố dục tính đối với âm đạo chuột bạch (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng kháng khuẩn: Cồn chiết xuất Cam thảo và Glycuronic acid (in vitro) có tác dụng ức chế các loại tụ cầu vàng, trực khuẩn lao, trực khuẩn Coli, Amip và Trichonomas. Cam thảo còn có tác dụng kháng viêm, thành phần kháng viêm chủ yếu là Glycirisin và Glycuronic acid. Trên mô hình gây phản ứng dị ứng cho chuột Hà Lan, thuốc có tác dụng ức chế với mức độ khác nhau. Các tác giả cho rằng tác dụng kháng viêm và chống dị ứng của thuốc là do tác dụng làm giảm tính thẩm thấu của mao mạch, kháng Histamin và làm giảm tính phản ứng của tế bào đối với kích thích (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với khả năng thực bào của tế bào thực bào ở bụng của chuột nhắt nếu chuột ở trạng thái bị kích thích, tức là khả năng đề kháng của cơ thể yếu, Cam thảo có tác dụng làm tăng khả năng thực bào; Còn nếu chuột ở trạng thái yên tĩnh thì thuốc lại có tác dụng ức chế. Điều này cho thấy tác dụng bổ của Cam thảo xảy ra khi cơ thể suy yếu, còn lúc khỏe thì ảnh hưởng không tốt. Một chất chiết xuất từ Cam thảo gọi là LX (là một Glucoprotein khác với Glycuronic acid) chích vào tĩnh mạch chuột nhắt sẽ làm giảm số tế bào có tác dụng miễn dịch và sinh kháng thể, tức là ức chế tác dụng miễn dịch (Trung Dược Học).

+ Glyxyrisin của Cam thảo có tác dụng làm hạ mỡ rõ rệt, nhưng không có tác dụng phòng xơ mỡ động mạch (Trung Dược Học).

+ Cam thảo cùng dùng với Sài hồ có tác dụng chống thoái hóa mỡ ở gan (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Cam thảo còn có tác dụng giải nhiệt, chống lợi niệâu và trên thực nghiệm có tác dụng chống rối loạn nhịp tim (Trung Dược Học).

Độc tính: Độc tính của Cam thảo rất thấp. Cao lỏng Cam thảo cho chuột lớn và thỏ uống trong 40 ngày theo dõi nhiễm độc bán cấp, đã phát hiện cân nặng tăng, tuyến thượng thận hơi teo và chức năng giảm. Cam thảo uống liều cao xuất hiện bụng đầy, kém ăn và rối loạn tiêu hóa. Chất thủy phân Glyxyrisin có tác dụng dung huyết (Trung Dược Học).

+ Có tác dụng trị bênh Addison vì trong Cam thảo có acid Glycyretic cấu tạo gần như Cortison vì thế có tác dụng trên sự chuyển hóa các chất điện giải, giữ Natri và Clorua trong cơ thể, giúp sự bài tiết Kalium (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Việc phối hợp liều nhỏ Cimetidine và Cam thảo đã loại trừ Glycyrrhizin, thí nghiệm trên tổn thương niêm mạc dạ dày, đã làm giảm độc tính của Cimetidin và có tác dụng tốt điều trị loét dạ dày, tá tràng (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tính vị:

+ Vị ngọt, tính bình (Bản Kinh).

+ Không độc (Biệt Lục).

+ Sống: vị ngọt, tính bình; Chích: vị ngọt, tính ôn (Trân Châu Nang).

+ Vị ngọt, tính bình, không độc [sau khi sao với mật thì có tính ấm] (Trung Dược Học).

Quy kinh:

+ Vào kinh túc Quyết âm Can, túc Thái âm Tỳ, túc Thiếu âm Thận (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh Tâm, Tỳ (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh thủ Thái âm Phế, túc Thái âm Tỳ (Bản Thảo Kinh Giải).

Tác dụng:

+ Kiện cân cốt, trưởng cơ nhục, bội lực, giải độc (Bản Kinh).

+ Ôn trung, hạ khí, chỉ khát, thông kinh mạch, lợi khí huyết, giải độc bách dược (Biệt Lục).

+ An hồn, định phách, bổ ngũ lao, thất thương, thông cửu khiếu, lợi bách mạch, ích tinh, dưỡng khí (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Thông hành 12 kinh, có thể ích khí, hoãn cấp, giải độc, nhuận phế (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bổ trung, ích khí, nhuận Phế, chỉ khai, hoãn cấp, chỉ thống, thanh nhiệt, giải độc (Trung Dược Học).

Chủ trị liều dùng:

+ Trị Tỳ vị suy nhược, Táo nhiệt thương tổn tân dịch, ho khan, họng đau, họng viêm, đinh nhọt sưng độc, trúng độc, Cam thảo sảo (Mút cam thảo) cầm được tiểu đau rát (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị Tỳ Vị hư yếu, Tâm khí hư, mạch Kết, mạch Đại, ho suyễn, họng sưng đau, giải độc thuốc, thức ăn, đau cấp, hoãn (Trung Dược Học).

Liều dùng: Dùng 4g- 80g.

Kiêng kỵ:

+ Tỳ vị thấp trệ mà trong bụng đầy ứ thì cấm dùng (Trung Dược Học).

+ Phản Đại kích, Cam toại, Nguyên hoa, Hải tảo (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Ghét Viễn chí, kỵ thịt heo có thể làm yếu sinh lý, không nên ăn với cá biển (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Bạch truật, Khổ sâm, Can tất làm sứ cho nó (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Thấp thịnh (bụng đầy, nôn, phù trướng...): không nên dùng (Trung Dược Học).

+ Trường hợp muốn lợi tiểu, trừ thấp, thông hạ cần có tác dụng thì nhanh không nên phối hợp với Cam thảo (Trung Dược Học).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị di chứng sau khi thương hàn, do huyết hư làm cho tâm hay hồi hộp: Chích thảo 80g sắc với 3 thăng nước sắc còn 1 thăng rưỡi, uống nóng, ngày 2 lần (Thương Hàn Luận).

+ Trị tâm khí huyết bất túc sinh chứng mạch Kết mạch Đại (rối loạn nhịp tim): Chích Cam thảo 16g, Thục đỉa 30g, Mạch môn, A giao, Ma nhân, Đảng sâm, Quế chi mỗi thứ 12g, Sinh khương 12g, Đại táo 4 quả, sắc uống. Bài thuốc có tác dụng kiện tỳ dưỡng tâm, ích khí, bổ huyết (Chích Cam Thảo Thang (Phục Mạch Thang): Thương Hàn Luận).

+ Trị họng đau do phế nhiệt, có đàm, dùng Cam thảo sảo 80g, Cát cánh (tẩm 1 đêm với nước mã, 40g, mỗi lần uống 20g, 1 chén rưỡi nước bỏ nửa cân A giao vào sắc uống (Tiền Ất Chân Quyết Phương).

+ Trị Phế nuy, hay chảy ra nhiều nước dãi, hoặc mửa ra dãi nhớt, váng đầu, hoa mắt, tiểu nhiều lần nhưng không ho là do trong phế bị hàn: Cam thảo chích 160g, Can khương sao 80g,

3 chén nước sắc còn 1 chén rưỡi, chia ra uống nóng (Cam Thảo Can Khương Thang - Thương Hàn Luận).

+ Trị trẻ em cấm khẩu: Cam thảo sống 10g, sắc với 1 chén nước còn 7 phân, uống nóng, đợi khi mửa đàm nhớt ra thì nhỏ sữa vào miệng (Kim Qũy Phương).

+ Trị trẻ nhỏ trúng độc: Cam thảo 20g, sắc với 1 chén nước còn 5 phân, uống khi nào mửa thì thôi (Kim Quỹ Phương).

+ Trị ăn trúng phải vật độc chưa biết loại gì, trước hết chưa có thuốc thang gì nên sắc Cam thảo với Tề ni cho uống (Kim Quỹ Phương).

+ Trị say cà độc dược làm bệnh nhân cuồng loạn như trúng gió hoặc mửa, dùng Cam thảo sắc uống để giải (Kim Quỹ Phương).

+ Trị âm đầu lở: Cam thảo sao, tán bột, xức vào nhiều lần là khỏi (Thiên Kim Phương).

+ Trị ngộ độc thị trâu hay bò: Cam thảo sắc uống hoặc nấu rượu thì mửa hoặc hạ là tốt, nếu khát nước đừng uống, uống vào thì chết (Thiên Kim Phương).

+ Trị hăm ngứa dưới bộ hạ: Cam thảo, sắc rửa hàng ngày 3-5 lần (Cổ Kim Lục Nghiệm Phương).

+ Trị da thịt nứt nẻ vì lạnh: sắc nước Cam thảo rửa, rồi lấy Hoàng liên, Hoàng bá, Hoàng cầm, tán bột, trộn dần vào một chút Kinh phấn, xức vào (Đàm Dã Ông Thí Hiệu Phương).

+ Trị ho lâu năm vì phế nuy, chảy nước dãi đờm ra nhiều, xương cốt bải hoải, khi nóng khi lạnh: Cam thảo 120g nướng, tán thành bột, mỗi lần uống 4g với nước tiểu trẻ con (Quảng lợi phương).

+ Trẻ em ho nhiệt: Cam thảo 80g ngâm nước mật heo 5 đêm, sao khô, tán bột viên mật ong bằng hạt đậu xanh, uống mỗi lần 10 viên với nước sắc Bạc hà, sau khi ăn (Lương Cách Hoàn - Thánh Huệ Phương).

+ Trị lưỡi sưng nghẹt cả miệng: Cam thào sắc thật đặc, uống nóng, làm thế nào cho mửa ra được (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị trẻ sơ sinh bí tiểu, bí đại tiện: Cam thảo, Chỉ xác mỗi thứ 4g sao sắc với nửa chén nước (Toàn Ấu Tâm Giám Phương).

+ Trị trẻ nhỏ đái dầm: Cam thảo sắc uống hằng đêm (Thế Y Đắc Hiệu Phương).

+ Trị trẻ nhỏ đái ra máu: Cam thảo 40g sắc với 2,6 chén nước sắc còn 2 chén, liều này dùng cho trẻ con 1 tuổi uống trong ngày (Diêu Hòa Chúng Chí Bảo phương).

+ Trị trẻ nhỏ gầy ốm: Cam thảo 120g, sao đen tán bột, trị người lớn gầy gò, ốm o dùng Cam thảo 120g (sao), mỗi sáng lấy nước tiểu trẻ con đun sôi uống (Mai Sư phương).

+ Trị xích bạch lỵ: Cam thảo một thước (tàu), xắt ra, sắc với một thăng nước tương còn 7 chén, uống (Mai Sư phương).

+ Trị trẻ em trong tháng mắt mở không ra: Cam thảo 4g, sao với nước mật heo rồi tán bột, uống một chút với nước cơm (Ấu Ấu Tân Thư).

+ Trị lở miệng do Thái âm, dùng Cam thảo 2 tấc, Bạch phàn một miếng lớn, nhai nuốt nước (Bảo Mệnh Tập).

+ Trị ung thư, phát bối: Cam thảo 120g, gĩa nát, bột Đại mạch 360g, trộn đều lấy một chút sữa trộn vào, thêm nước, nhồi thành bánh úp rộng hơn nơi chỗ đau, lúc bánh còn nóng nhưng phải lót giấy mỏng hoặc lụa trên mụn, chưa ung mủ sẽ tan đi, nếu có mủ sẽ vỡ, trong lúc đó nấu cháo Hoàng kỳ ăn lại càng hay (Hải Thượng Tập Nghiệm Phương).

+ Trị ung thư bị bít tắc không mở miệng: Cam thảo sống 8,5g sắc uống với nước giếng có thể sơ thông được chất độc xuống dưới (Trực Chỉ Phương).

+ Trị vú mới phát sưng: Chích thảo 8g, sắc với nước mới múc lên sắc uống, đồng thời phải mượn người bú vú cho mau nhẹ (Trực Chỉ Phương).

+ Trị đinh nhọt khi phát sốt: dùng những đốt Cam thảo đã phơi khô, tán bột uống 1-8g với rượu nóng, uống liên tục thì đau nóng đều bớt (Ngoại Khoa Tinh Yếu Phương).

+ Trị dưới âm hộ sinh mụn gọi là Huyền ung, sinh ở trước hoặc sau hậu môn, mới đầu lớn như hột ngô, lần lần bằng hạt sen, sau 10 ngày sưng đỏ như trái đào vỡ mủ, thì khi ấy trị rất khó: Cam thảo loại có vằn chỉ ngang 40g, cắt dài chừng 4 tấc, lấy nước ở lòng khe (không dùng nước sông hay giếng) sắc lửa nhỏ, cứ tẩm nước ấy sao dần dần như thế từ sáng tới trưa rồi lấy ra, cắt ra thấy trong ruột có nước trong là được, rồi tán bột, dùng 2 chén rượu sắc còn 1 chén uống nóng, liên tục 10 ngày là được (Lý Tấn Ung Thư Phương).

+ Trị phỏng nóng: nước Cam thảo tẩm mật xức vào (Lý Lâu Kỳ Phương).

+ Trị ngộ độc của thuốc, độc của trùng: Cam thảo tiết, lấy dầu mè tẩm (lâu năm càng tốt) khi dùng nhai nuốc hoặc sắc uống (Trực Chỉ Phương).

+ Trị ngộ độc của thuốc, độc của trùng: Dự tri tử, Quán chúng với Cam thảo, trị tất cả các loại trùng độc (Trực Chỉ Phương).

+ Trị khí hư, huyết yếu, hồi hộp, mệt ngực, tự ra mồ hôi, mạch Kết Đại: Chích cam thảo 16g, Thục địa 32g, Mạch đông, A giao, Ma nhân, Đảng sâm, Quế chi, mỗi thứ 12g, Sinh khương 12g, Đại táo 4 trái, sắc uống (Chích Cam Thảo Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị họng đau, bụng đau do nhiệt thương tổn tân dịch, tay chân đau nhức co quắp: Cát Cánh Thang – Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đau nhức, gân mạch co quắp:Bạch thược,Cam thảo mỗi thứ 12g, sắc uống (Thược Dược Cam Thảo Thang - (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trúng độc nông dược, thực vật, nhọt độc, dương vật lở loét, sưng độc mới phát: Cam thảo 20g (dùng sống), sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Cam thảo, Phòng phong mỗi thứ 40g sắc uống trị trúng độc Thủy mãng thảo, Độc đàm. Hoặc kết hợp với đậu xanh sắc uống trị trúng độc thuốc nông nghiệp (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Ngoài ra vị Cam thảo dùng vào các bài thuốc có thể giảm hoặc làm hoãn giải độc tính hoặc làm điều hòa các vị thuốc khác, đồng thời làm cho các vị thuốc không cùng tính chất được

hiệp điều lại với nhau. Như bài “Tứ nghịch thang” (xem: Phụ tử) Cam thảo có tác dụng Hòa hoãn tính ấm nóng của phụ tử, Càn khương: Bài: Điều vị thừa khí thang (Xem: Mang tiêu), trong đó Cam thảo được dùng làm thuốc hoà hoãn sự hạ mạnh (xổ) của Đại hoàng, Mang tiêu; “Tiểu Sài Hồ Thang” (Xem: Sài hồ) trong đó Cam thảo làm cho tính hàn của Sài hồ, Hoàng cầm, cùng với tính ấm của Bán hạ, Đảng sâm được quy về hiệp điều quân bình. Vị Cam thảo dùng trong thuốc bổ thì bổ ích, dùng trong thuốc mát (lương) thì tả nhiệt, dùng trong thuốc nhuận thì dưỡng âm. Vì thế ngoài thuốc chính để trừ một số bệnh tật ra, thông thường người ta còn dùng nhiều tác dụng để bổ trợ, quân bình v.v (Hiện Đại Trung Y Nội Khoa Học).

+ Trị các chứng viêm nhiễm: Ung nhọt sưng.tấy, họng sưng đau, tuyến vú viêm, phế ung (apxe phổi), chàm lở, miệng 1ở. . . dùng sinh Cam thảo. Thường phối hợp với các

loại thuốc thanh nhiệt, giải độc như trị ung nhọt, dùng với Bồ công anh, Kim ngân hoa liên kíu, trị họng sưng đau, thêm Cát cánh, Huyền sâm, Ngư tinh thảo, Sơn đậu căn, Xạ can, Ngưu bàng tử.. . (Hiện Đại Trung Y Nội Khoa Học).

+ Trị bệnh Addisson: Diệp Duy Pháp và cộng sự dùng: Uống nước sắc Cam thảo, mỗi ngày 3 lần, mỗi lần 3-5ml (có thể dùng 8-10ml, uống 25-40 ngày. Chỉ dùng Cam thảo 33 ca, dùng thêm Cocticoit 16 ca, đều có kết quả, nhẹ thì dùng Cam thảo, nặng có thể bớt lượng Cocticoit (, Đại học Y Khoa Bạch Cầu Ân Học Báo, 1978, 4: 54).

+ Trị loét dạ dày, hành tá tràng: Mỗi lần uống cao lỏng Cam thảo 15ml, ngày 4 lần,

liền trong 6 tuần, trị 100 ca có kết qủa tốt 90%, kiểm tra X-quang 58 ca, 22 ca hết ổ loét, 28 ca chuyển biến tốt (Trung Hoa Nội khoa Tạp Chí 1960, 3: 226).

+ Dùng chế phẩm Cam thảo có 5% kẽm (Zinc), Dược lý chứng minh có chống loét, dùng trị 247 ca loét, uống ngày 3 lần, mỗi lần 0,25-O,5g, có kết quả trên 90% (Thông Báo Dược Học 1987, 3: 150).

+ Trị lao phổi: Mỗi ngày dùng Cam thảo sống 18g, sắc còn 150ml chia 3 lần uống 30-90 ngày, kết hợp thuốc chống lao trị 55 ca, 23 ca kết quả tốt, 32 ca tiến bộ, không có ca nào xấu đi (Y Dược Giang Tây 1965, 1: 562).

+ Trị viêm gan: Trị viêm gan B mạn tính, dùng viên Cam thảo Glyxirisin, trị 330 ca có kết quả 77%, tỷ lệ kháng nguyên E chuyển âm tính 44,8%. Thực nghiệm chứng minh thuốc làm giảm thoái hóa mỡ và hoại tử tế bào gan, giảm phản ứng viêm của tổ chức gian bào, tăng tế bào gan tái sinh, hạn chế sự tăng sinh của tổ chức liên kết, nhờ đó mà giảm tỷ lệ xơ gan (Thông Báo Trung Dược 1987, 9: 60).

+ Trị rối loạn nhịp tim: Dùng Cam thảo sống, Chích cam thảo, Trạch tả, mỗi thứ 30g, mỗi ngày l thang, sắc chia sớm tối 2 lần uống. Trường hợp bất thường ra mồ hôi, bất

rứt mất ngủ, tự cảm thấy nóng lạnh thất thường, uống truớc bài Quế Chi Gia Long Cốt Mẫu Lệ Thang rồi uống thuốc này. Trị 23 ca loạn nhịp thất đều kết quả tốt, ca uống ít là 3 chén, nhiều là 12 chén thì hết triệu chứng, điện tâm đồ trở lại bình thường (Học Báo Học Viện Trung Y Bắc Kinh 1983, 2: 24).

+ Trị lưng đau, chân đau: trị 27 ca đau cấp và mạn tính, dùng Thủy châm huyệt vùng đau 4ml dịch Cam thảo 300%, cách nhật, 4-7 lần là một liệu trình, đối với bệnh cấp 1 liệu trình, bệnh

mạn 2 liệu trình. Kết quả 20 ca hết đau, vận động tốt, 7 ca giảm hoặc cơ bản hết triệu chứng (tạp chí Trung Y Triết Giang 1980, 2: 60).

+ Trị cơ cẳng chân run giật: Dùng cao 1ỏng Cam thảo, người lớn mỗi một lần 10-15ml, ngày 3 lần, trong 3-6 ngày, trị 254 ca, có kết quả rõ rệt 241 ca, tỷ lệ 94,8% (Ngoại Khoa Trung Hoa Tạp Chí 1960, 4: 354).

+ Trị xuất huyết do giảm tiểu cầu: Mã Trọng Lân trị 8 ca giảm tiểu cầu nguyên phát, 5 ca mỗi ngày dùng Cam thảo 30g, 3 ca mỗi ngày 15g, sắc chia 3 lần uống, phần lớn

dùng 2-3 tuần. Kết quả tốt 3 ca, có kết quả 4 ca, tiến bộ 1 ca. Toàn bộ bệnh nhân sau khi dùng thuốc 3-4 ngày hết chảy máu, sau 4-10 ngày, các điểm xuất huyết lặn hết (Trung Hoa Nội khoa Tạp chí 1981, ll: 704).

+ Trị nhiễm độc thức ăn: Cam thảo (sống) 9-15g, sắc nước chia 3-4 lần, uống trong 2 giờ, một số rất ít có sốt, thêm bột Hoàng liên 1g trộn với nước thuốc uống, trường hợp nhiễm độc nặng dùng Cam thảo 30g sắc cô còn 300ml, mỗi 3-4 giờ thụt dạ dày 100ml và rửa dạ dày, truyền dịch (Cam Thảo Điều Trị 454 Ca Nhiễm Độc Thức Ăn, Hoàng Nhuệ Thương -Tân Trung Y Tạp Chí 1985, 2: 34).

+ Trị ăn phải độc quả Bồ hòn 55 ca, ăn độc quả Lệ chi núi 197 ca, nhiễm độc thịt vịt quay không sạch 204 người, đều có kết quả tốt (Cam Thảo Điều Trị 454 Ca Nhiễm Độc Thức Ăn, Hoàng Nhuệ Thương -Tân Trung Y Tạp Chí 1985, 2: 34).

+ Trị đái tháo nhạt: Mỗi lần uống 5g bột Cam thảo, ngày uống 4 lần, trị 2 ca kết quả rất tốt (Báo Cáo Của Anh Hồng, Tạp Chí Nội Khoa Trung Hoa 1959, 12: l169).

+ Trị họng viêm mạn: Dùng Cam thảo sống 10g ngâm nước sôi uống như nước trà, hết ngọt bỏ đi, uống liên tục cho đến hết triệu chứng. Kiêng ăn cá, ớt, đường. Bệnh nhẹ uống 1-2 tháng, nặng uống 3-5 tháng, đã trị 38 ca, khỏi 34 ca, tốt 4 ca (Tống Viễn Trung, Cam Thảo Ẩm Trị Họng Viêm Mạn, Học Viện Trung Y Vân Nam Học Báo 1983, l: 20).

+ Trị tuyến vú viêm cấp: Dùng Cam thảo (sống), Xích thược, mỗi thứ 30g, mỗi ngày 1 thang, sắc uống liên tục, uống 1 - 3 thang. Trị 27 ca tuyến vú viêm cấp (chưa làm mủ), kết quả tốt (Thi Vĩnh Phát, ‘Cam Xích Thang’ Trị Tuyến Vú Viêm Cấp, Tạp Chí Y Dược Hồ Nam 1976, 2: 58).

+ Trị tĩnh mạch viêm tắc: Cao lỏng Cam thảo mỗi ngày 15ml, hoặc Cam thảo 50g (giảm lượng tùy bệnh), sắc phân 3 lần, uống trước bữa ăn. Đã trị 3 ca có 1 ca do có việc nên tiến bộ phải ra viện còn các ca khác đều khỏi. Các triệu chứng đau, phù và nổi tĩnh mạch tại chỗ đều hết (Trương Thạch Sanh, Quan Sát Kết Quả Điều Trị Viêm Tắc Tĩnh Mạch Bằng Cam Thảo, Tạp Chí Ngoại Khoa Trung Hoa 1959, 7: 656).

+ Trị chứng da nứt: Cam thảo 50g ngâm cồn 75% 200ml, sau 24 giờ, bỏ xác, cho Glycerine 200nl, lúc dùng, rửa sạch chỗ nút, bôi thuốc vào. Đã trị 100 ca, theo dõi 50 ca trong 2 năm không tái pbát 36 ca, 1 năm không tái phát 11 ca, 3 ca không kết quả (Lý Cảnh Dục, Cam Thảo Ngâm Cồn Trị Da Nứt, Báo Tân Y học 1974, l: 45).

+ Trị bao tủ đau, bao tử loét: Cao Cam thảo 0,03g, bột Cam thảo 0, lg, Natri Bicarbonat 0, 15g, Magiê carbonat 0,2g, Bitmutnitrate basic 0,5g, bột Đại hoàng O,02g, Tá dược vừa đủ 1 viên. Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 2-4 viên (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị bao tử loét: Cao Cam thảo 2 phần, nước cất l phần, hòa tan, ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 thìa nhỏ, không uống lâu quá 8 tuần lễ (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị các chứng mụn nhọt, ngộ độc: Cao Cam thảo mềm, ngày uống 1-2 thìa nhỏ.

Tham khảo:

+ Cam thảo giải được độc của hằng trăm thứ thuốc dễ như dội nước sôi trên tuyết, tức khắc tuyết tan ra ngay, người trúng độc Ô đầu, Ba đậu thì Cam thảo vào tớibụng thì giải được rồi hiệu nghiệm như trở bàn tay, ngày xưa gọi là nước Đại đậu, giải được độc của bách dược. Đã từng nghiên cứu mà chẳng bao giờ là không có hiệu nghiệm. Ta khen Cam thảo nên mới làm ra bài 'Cam Thảo Thang', bài đó đã được thực nghiệm, hiệu quả lạ lùng (Thiên Kim phương).

+ Cam thảo chữa được những chứng lạnh trong bụng, động kinh, bụng đầy, bổ ích ngũ tạng, chứng nội thương thận khí làm hai dịch hoàn không xẹp xuống được, phụ nữ bị rong kinh sinh ra đau mỏi lưng, nếu bệnh hư mà nóng nhiều thì dùng nó nhiều hơn (Đường Nhân Quyền).

+ Cam thảo an hồn định phách, bổ được những chứng ngũ lao thất thương và tất cả những chứng thương tổn, sợ sệt buồn phiền, hay quên, tính nó thông được cửu khiếu, lợi được trăm mạch, ích tinh, dưỡng khí, làm khỏe mạnh gân xương (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Vị đắng thì tả, cay thì tán, chua thì thu, mặn thì nhuận xuống mà thu liễm, ngọt thì đi lên mà phát ra. Thế mà trong sách bản thảo lại nói Cam thảo hạ được khí là ý làm sao? Thưa, vì vị nó ngọt, dễ lọt vào bên trong, nó có thể lên cũng được mà xuống cũng được, có thể nổi hoặc chìm đều được, cũng có thể ở trên mà cũng có thể ở dưới, ở ngoài cũng như có thể ở trong, có thể hòa, có thể hoãn, có thể bổ mà cũng có thể tả cũng được. Đó là vị thuốc nói theo lẽ trung dung, nó nhuận theo sự mềm dẻo, thật là hết chỗ nói vậy. Cho nên Thánh y Trọng Cảnh làm bài "Phụ Tử Lý Trung Thang" phải có Cam thảo vào vì sợ Phụ tử vượt thoát lên trên quá, dùng Cam thảo mục đích là để hòa hoãn cho vừa lui lại. Bài (Điều Vị Thừa Khí Thang) cũng phải dùng đến Cam thảo vì sợ nó hạ quá mạnh, đó là có ý làm cho nó hòa hoãn lại (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Cam thảo dùng sống thì có tác dụng tả hỏa, thoái nhiệt; dùng chín thì đánh tan được chứng biểu hàn. Trị được chứng họng đau, trừ được tà nhiệt, hòa hoãn được chính khí, nuôi được âm huyết, bổ Tỳ Vị và nhuận Phế. Lại nói rằng Cam thảo có khí bạc mà vị hậu có thể lên mà cũng có thể xuống, đó là vị thuốc âm trong dương vậy. Vì dương bất túc thì bổ nó bằng vị ngọt, chính những vị ngọt, tính ấm đó lại trừ được đại nhiệt, vì vậy Cam thảo dùng sống thì khí bình, có thể bổ được Tỳ Vị, lúc không đủ sức, có thể tả được tâm hỏa, khí hữu dư. Cam thảo nếu dùng chích thì khí nó hơi ấm, có thể bổ được nguyên khí của tam tiêu mà lại hay tán được chứng biểu hàn, trừ được tà nhiệt, cho nên những chứng Tâm hỏa thừa lúc hư ấy nó vào Tỳ kinh làm ra chứng đau bụng quặn thắt, co quắp lại. Gặp trường hợp này, nên dùng Cam thảo gấp bội rất hay. Vì chính ra là khí của nó là hay hoãn được những cái gấp mà lại khéo ủy khúc để hòa hợp mọi thứ thuốc khác nữa làm cho các vị khác không còn cạnh tranh nhau nên thuốc nóng mà gặp nó thì giảm nóng, lạnh mà gặp nó thì giảm lạnh. Nếu cả nhiệt lẫn hàn lộn xộn thì nó điều hòa lại được (Dụng Dược Pháp Tượng).

+ Cam thảo dùng sống thì vào kinh túc Quyết âm, túc Dương minh, thanh được những huyết ô trọc, tiêu tán được chỗ sưng và giải độc (Bản Thảo Bổ Di).

+ Cam thảo giải được độc cho trẻ nhỏ, có tác dụng giáng hỏa, giảm đau, hình nó bên ngoài màu đỏ, bên trong vàng, như vậy là màu của nó bao gồm cả quẻ Khôn và quẻ Ly vậy. Vị đạm, khí bạc hoàn toàn là nhờ cái đức của đất mà sinh ra, vì thế nó có tính cách hòa hợp được các loại thuốc. Đó là vị thuốc có công lớn như một vị nguyên lão, trị được các thứ lệch lạc, mất quân bình của các thứ bệnh, có nghĩa nó cũng được ví như người được giáo hóa theo đúng đường lối vương đạo rồi đó. Cam thảo thật là một vị thuốc ví như một ông tướng giỏi cho việc hòa bình (Bản Thảo Cương Mục).

+ Cam thảo vị ngọt, tính bình, dùng sống thì mát, dùng chín thì ấm. Cổ nhân nói tính nó gặp người có chứng hỏa thì nó tả đi, cũng do tính hỏa vốn cấp bách, dùng Cam thảo để mượn nó có vị ngọt để hoãn sức dương hỏa bốc lên. Dùng Cam thảo sống thì tính nó mát, nó tả được tính làm hại do hay đốt cháy (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Cam thảo mùa xuân mới thấy mầm non, sang hè còn nhiều lá, mùa thu có hoa, mùa đông có quả. Vì vậy trong một năm bốn mùa dù khí hậu có thay đổi màu nó vẫn màu vàng, vị ngọt,đó là nó hợp với đức của Thổ, hòa với mọi khí, cho nên không có chỗ nào là nó không đến được, không có tà nào mà không đuổi được. Vì thế có người bảo nó làm chủ cho lục phủ ngũ tạng để nó đuổi hết những chứng hàn, nhiệt, tà khí ra ngoài. Vì đất là mẹ sinh ra vạn vật, mọi vật xinh đẹp hay xấu xí thì chẳng có gì là không từ đất sinh ra, rồi lúc tàn rụi không có gì là không trở về với đất, bởi vậy ý nghĩa sinh hóa đã sinh đó là khí hóa. Do đó mà nói rằng Cam thảo giải được cả trăm thứ độc dược là vì lẽ ấy. Nó an hòa được 72 loại khoáng vật, giải được 1200 loại độc dược của thảo mộc. Ôi! Cái khí của con người cũng như cái khí của loài vật, không khác gì hoa quả, nếu khí ấy thuận hòa thì tốt tươi xinh đẹp, nếu chẳng may gặp phải khí nóng gay go thì sẽ sinh ra xấu xa, cằn cỗi, nóng nảy ấy thành hòa thuận để các kinh mạch ấy lưu thông, khí huyết lưu lợi tự nhiên, cơ nhục nở nang, gân xương rắn chắc, sức lực dồi dào, gấp bội hơn trước phải làm thế nào? Xin thưa chỉ có tính chất ngọt ngào hòa hoãn của vị Cam thảo, vì Cam thảo có vị ngọt, tính ấm và mát của nó đã trọn vẹn đầy đủ thì mới có thể dễ thành công được, vì tính hòa hoãn, nó đã đầy đủ thì làm cho người ta cũng đầy đủ. Khí trong người nóng nảy sinh hóa ra nhiều điều phức tạp phải lo, nên làm thế nào để điều hòa quân bình cho ổn định, nếu còn có điều chi trở ngại là điều chẳng đặng đừng. Một bằng chứng cụ thể là đem những sách bàn luận về chứng thương hàn thì ‘Kim Quỹ Yếu Lược’ gồm 250 phương mà những phương có Cam thảo đã là 120 phương rồi. Nhưng đó cũng không phải là Cam thảo làm chủ được bệnh đâu, nhưng mà mỗi phương phải hợp với nó mới có sự điều hòa được, vì Cam thảo có tác dụng hiệp điều, làm cho hòa hoãn để cho hợp với bệnh tình mà thôi (Dược Tính Luận).

+ Cam thảo cũng có thể bổ mà cũng có thể tả, có thể trị những chứng ở biểu mà cũng có thể trị những chứng ở lý, lại có tác dụng đi lên mà cũng có tác dụng đi xuống. Dùng sống thì tính bình, bổ được tỳ vị bất túc, tả được chứng tâm hỏa hữu dư. Dùng chín thì khí ấm, bổ được nguyên khí của tam tiêu, tán được biểu tà. Hoà vào thuốc hòa thì có tác dụng bổ ích, cho vào thuốc phát hãn thì giải được cơ biểu, cho nó vào thuốc mát thì giải được nhiệt tà, cho vào thuốc bổ thì hòa hoãn được chính khí, cho vào thuốc nhuận thì nuôi dưỡng được âm huyết. Nó có tác dụng làm cho sinh cơ nhục, khỏi đau nhức, thông được 12 kinh mạch, giải được độc của hàng trăm loại thuốc, vì vậy người ta đề cao vị này mới gán cho cái tên là Quốc Lão. Nhưng nếu có những chứng bụng đầy thì nên kiêng cử không dùng. Khi dùng nên chọn loại to mà chắc, màu vàng là thứ tốt, nếu muốn có tác dụng bổ trung thì sao lên để dùng, nếu muốn thuốc có tác dụng tả hỏa thì dùng sống (Bản Thảo Bị Yếu).

+ Những vật mà có vị ngọt, hay hơn cả là vị Cam thảo, nó vốn là một vị thuốc chủ cho Tỳ kinh mà Tỳ là căn bản cho hậu thiên, lục phủ ngũ tạng đều phải chịu nhờ vào khí của Tỳ cả. Vì tạng phủ là căn bản của khí, tức là chính khí, còn cái khí hàn nhiệt do ở ngoài mà đến thì đó gọi là tà khí, hễ chính khí vượng thì tà khí tự nhiên phải lui. Vả lại gân thuộc can làm chủ, mà xương thuộc Thận làm chủ, còn cơ nhục thuộc Tỳ làm chủ, khí thuộc Phế làm chủ, còn sức lực của con người thì thuộc Tâm làm chủ. Nhưng một khi đã làm cho tỳ khí mạnh lên rồi thì tự nhiên ngũ tạng cũng đều nhờ vào đó mà luân chuyển để nhờ cậy nhau thêm. Như vậy, khi Tỳ đã mạnh thì chẳng những được bền vững mà ngày càng bền vững hơn (Thần Nông Bản Thảo Kinh Độc).

+ Cam thảo vị ngọt, tính trung hòa, có tác dụng điều bổ, vì vậy, dùng với thuốc có độc thì nó có tác dụng giải độc; Dùng với thuốc có tác dụng mạnh thì nó làm cho thuốc hòa hoãn; Thuốc giải biểu nếu thêm Cam thảo sẽ tăng thêm tác dụng; Thuốc hạ có thêm Cam thảo thì tác dụng hòa hoãn. Cam thảo tăng thêm tác dụng bổ khí của Sâm, Kỳ, giúp Thục địa trị chứng âm hư nguy kịch. Thuốc trừ nhiệt tà, kiện cân cốt, kiện tỳ vị, trưởng cơ nhục, theo thuốc khí vào phần khí, theo thuốc huyết vào phần huyết, không nơi nào mà không đến được, vì vậy, nó được gọi là Quốc Lã (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Cam thảo là một vị thuốc chữa được chứng buồn phiền, có tác dụng nhuận Phế, tiêu hóa được đờm dãi, ngoài công dụng đó ra còn có tác dụng hòa hợp được các loại thuốc, lại thêm có tác dụng làm dễ uống thuốc, nó lại còn có công việc dính các vị thuốc khác làm viên thuốc tròn dễ dàng (Đinh Phúc Bảo).

+ Cam thảo rất ngọt, tác dụng chủ yếu là bổ Tỳ thổ, làm khoan khoái dễ chịu, xưa nay sách vở đều ca ngợi Cam thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cam thảo vì có vị ngọt mà đặt tên, trong các vị thuốc lấy nó làm quân, trị 72 loại độc của Nhũ thạch (khoáng chất), giải 1200 loại độc của cây cỏ, nó có công năng điều hòa các vị thuốc nên mới đặt cho tên là Quốc lão (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cam thảo là vị thuốc bổ như Sâm, Kỳ, chỉ là một vị thuốc hòa bình, chuyên chủ về Tỳ Vị, cho nên thuốc bổ, thuốc tiêu, thuốc hạ, phát tán, chữa về lối gì cũng đều dùng nó, trừ những bệnh ở phía dưới thì ít dùng vì sợ làm chậm các chất khác (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Sau khi sao với mật gọi là Chích Cam thảo có vị ngọt ấm, ích khí, có thể trị chứng tâm dương hư, tỳ khí hư (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Dùng Cam thảo thời gian lâu sẽ sinh ra tác dụng phụ như phù thủng, huyết áp cao (Tân Biên Trung Y Học Khái Luận).

+ Cam thảo trong mầu vàng, ngoài mầu đỏ, đầy đủ màu sắc của quẻ "Khôn", quẻ "Ly", vì có vị ngọt, tính bình, nhờ công của "Mậu Kỷ" (Thổ) nên điều hòa được các vị thuốc, vì thế nên có các tên danh dự là Quốc Lão. Trị được trăm thứ tà, có tác dụng vương đạo. Vị ngọt ở trung ương mà kiêm cả ngũ hành, trên dưới trong ngoài đều dùng được cả, hòa hoãn, bổ tả đều có hết, bổ âm trừ nhiệt, lại giúp đỡ phế kim cho nên trị cả đau họng, ho đàm, phế nuy. Vị ngọt, tính trung hoà, chuyên tư nhuận thổ cho nên chữa chứng tả ly, hư nhiệt ở da thịt phải cần đến nó (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Trời đất sinh ra độc, nhưng lại sinh ra các thứ khác để hóa giải, các loại độc gặp thổ thì hóa, mà Cam thảo là thổ tinh có màu vàng tính như đất, vì vậy có thể hóa được độc, giải được tất cả các tà khí. Bổ trợ thêm Hoàng kỳ, Phòng phong có thể đuổi được độc chạy ra biểu phận, thí dụ như sởi đậu mà khí huyết đều hư thì trước sau đều nhờ đến nó (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cam thảo cùng với Nhân sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật, Đại táo, Đương quy thân, Mạch môn đông, gia Thăng ma, Sài hồ làm bổ trung ích khí: chuyên chữa bệnh nội thương, khi đói khi no thất thường sinh ra trọc khí hạ lãm làm phát sốt, kết hợp với Nhân sâm, Càn khương, Nhục quế thì có tác dụng ôn trung (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hạ khí dùng Cam thảo, Mạch môn đông, Tô tử, Tỳ bà diệp (Trung Dược Học).

+ Giải nhiệt độc ở dưới dùng Cam thảo, Hoàng liên, Thược dược, Thăng ma, Hoạt thạch (Trung Dược Học).

+ Thanh lợi yết hầu do hư nhiệt dùng Cam thảo, Cát cánh, Huyền sâm, Qua lâu căn, Thử niêm tử (Trung Dược Học).

+ Hay quên dùng Cam thảo, Nhân sâm, Bồ hoàng, Ích trí nhân, Long nhãn nhục, Viễn chí (Trung Dược Học).

+ Trừ buồn phiền táo khát, nhức đầu, phiền muộn: Cam thảo, Mạch môn đông, Thạch cao, Trúc diệp, Tri mẫu (Trung Dược Học).

+ Trị các chứng đinh nhọt sưng đau: Cam thảo, Tử hoa địa đinh, Kim ngân hoa, Cam cúc, Hạ khô thảo, Ích mẫu thảo, Bối mẫu, Bạch cập, Bạch chỉ (Trung Dược Học).

+ Tả hỏa hữu dư ở Tâm kinh: Cam thảo, Hoàng liên, Mộc thông, Xích thược dược, Sinh địa hoàng (Trung Dược Học).

Phân biệt:

+ Cam thảo hiện nay ở Trung Quốc vẫn là cây mọc hoang ở nhiều nơi, có rất nhiều loài, vất đề này cần phải nghiên cứu thêm. Người ta thường cho rằng Cam thảo ở Nội Mông có phẩm chất tốt nhất, rồi đến Cam thảo Thiểm Tây, Sơn Tây, Cam thảo sản xuất ở Hà Bắc và Đông bắc cũng có phẩm chất tốt. Các loại Cam thảo được dùng để làm thuốc ở Trung Quốc ngoài cây Glycyrrhiza uralensis Fish Ra, Tân cương cũng còn có một loại Cam thảo gọi là Âu cam thảo (Glycyrrhiza Glabra Lin, Var Glandulifera Regeletherder) đó là cây sống lâu năm, thân có thể cao 1-1,2m. Toàn thân có lông rất nhỏ, lá kép lông chim lẻ, lá ché thuôn dài, hoa ngắn, dài chừng 8-12mm, tràng hoa hình bướm. Quả loại đậu, thẳng hoặc hơi cong. Lá của loài Cam thảo này phần lớn là hình bầu dục hay hình trứng, dẹt, tròn dài, lá nhỏ hơn loài trên, hoa ngắn hơn, quả bổ đôi thẳng hay hơi cong, mặt hơi nhẵn hay có lông ngắn, nhưng lông không phải lông gai, số hạt trong quả thường ít hơn số hạt của loài trên. Thời kỳ ra hoa từ tháng 7-9.

+ Nhân dân còn dùng rễ và lá cây Cam thảo đây còn gọi là dây Cườm cườm, dây Chu chi, người Giarai gọi roh djas hre hay Tương tư thảo (abrus precatorius Linn) là thứ dây leo dài, có cành mảnh. Lá kép lông chim chẵn, có cuống ngắn, dài 15-25cm mang 8-15 đôi lá chét thuôn, bầu dục, cụt đầu và có mũi nhọn ngắn đỉnh có mũ lồi. Hoa màu vàng, xếp thành chùm nhỏ ở nách hoặc ở ngọn cành. Quả thuôn, hơi có lông, xoắn lại, có những vách thô sơ trong khoảng cách của các hạt 3-7 hạt dạng trứng, to bằng hạt đậu Hà lan, có vỏ cứng màu đỏ chói, gần

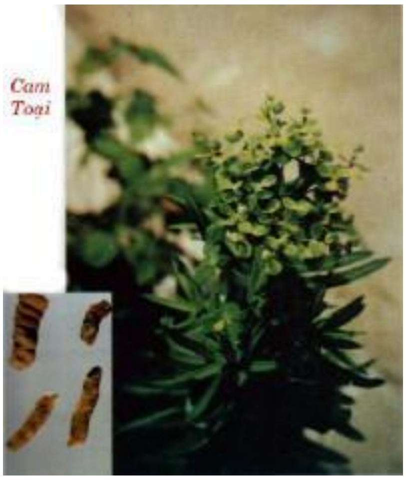
quanh rốn có 1 điểm vòng đen. Ra hoa mùa thu và có quả vào mùa đông. Cây mọc hoang ở đồi núi, bờ bụi, có trồng ở vườn, bờ rào. Rễ có vị ngọt của Cam thảo bắc, thường được dùng thay Cam thảo nhưng kém ngọt, mùi không thơm và vị đắng. Lá cũng có chất ngọt. Người ta thường dùng cả rễ, dây,lá, hạt để làm thuốc. Thường thu hoạch vào mùa thu đông, tốt nhất là lúc cây mới ra hoa. Thường dùng tươi, phơi hay sấy khô, có thể dùng sống hay sao tẩm mật để có tác dụng điều hòa vị thuốc khác như Cam thảo bắc, chữa ho, giải cảm. Hạt dùng ngoài đâm nát đắp lên trị sưng vú do tắc tia sữa, sát trùng, tiêu viêm, mụn nhọt chóng ra mủ. Cây sở dĩ có tên (dây Cườm cườm) là vì hạt có khi làm vòng đeo hay làm tràng hạt.

+ Nhân dân còn dùng cây Cam thảo nam, còn gọi là Cam thảo đất, Thổ cam thảo, Dã cam thảo (Scoparia Dulcis Linn) thuộc họ Scrophulariaceae, đó là cây Thảo rắn, nhẵn, mọc đứng, phân nhánh, cao 0,3-1m. Thân có góc. Cành mọc đứng hay trải ra. Lá mọc vòng 3 cái một hay mọc đối, hình mũi mác nhọn hẹp dần ở gốc, hơi khía răng, tù. Hoa trắng mục ở kẻ lá. Cuống hoa hình sợi tóc, trải ra. Tràng có ống ngắn, hình bánh xe, họng rất nhiều lông, 4 thùy gần bằng nhau, tù, đường kính khoảng 5mm. Nhị 4, bao phấn có ô tách nhau, song song hay rẽ đôi, Quả nang hình cầu, chỉ hơi vượt qua đài, chẻ vách, mảnh vỏ nguyên nhiều hạt nhỏ, có góc, nhăn nheo. Mọc hoang. Thường dùng toàn cây, trừ rễ, tươi hay phơi sấy khô, thu hái quanh năm. Cam thảo đất có vị ngọt, đắng, tính mát. Có tác dụng bổ Tỳ, nhuận Phế, thanh nhiệt, giải khát, giải độc. Dùng khô từ 12-20g, tươi: 40g, sắc uống để chữa sốt, say sắn độc, giải độc, cơ thể, viêm họng, kinh nguyệt nhiều.

+ Ở miền nam (tỉnh Đồng Nai) có một cây nhân dân gọi là Cam thảo, dùng vỏ thân và vỏ rễ để làm thuốc bổ, cây này thuộc chi Albizzia họ Mimisaceae, có một số đặc điểm như cây Bồ kết tây (Albizzia lebbek Benth): Cây cao, lá kép 2 lần lông chim, quả dẹt và mỏng gần như tờ giấy. Phần dược liệu được mô tả như sau: Vỏ thân hình lòng máng, mặt ngoài màu nâu có khoang màu xám hoặc vàng xám, có lỗ vỏ nhỏ nằm ngang sần sùi, mặt trong có nhiều sợi vỏ màu vàng nhạt. Vị ngọt gần như Cam thảo sau hơi tê. Trong lúc đó, rễ Cam thảo bắc hình trụ tròn không phân nhánh, thẳng, dài khoảng 30cm, đường kính 0,8-2cm, mặt ngoài màu nâu đất hay đỏ nâu, có nhiều nếp nhăn dọc và lỗ vỏ nằm ngang lồi lên, lưu thưa có vết của rễ con. Mặt bẻ có sợi. Mặt cắt ngang màu vàng nhạt để lộ lớp bần mỏng, tầng sinh gỗ và tủy tỏa tròn. Mùi đặc biệt, vị ngọt dịu.

+ Còn những loài Cam thảo giống như những loại Cam thảo mô tả trên nhưng không thể dùng thay cho Cam thảo mô tả trên, nhưng không thể dùng thay cho Cam thảo bắc được: - Cây khổ Cam thảo cùng họ trên, giống như Cam thảo nói chung, theo giám định thì nó có vị đắng, vỏ xốp, rất rễ bị bong xước, thịt mà vàng xám tro- Cây thổ Cam thảo (Glycyrhiza palladifora Maxim) còn gọi là Cam thảo đất hay Cam thảo chó, cùng họ trên, rễ cũng giống như rễ Cam thảo, nhưng vỏ vàng hơi bóng, mặt cắt ngang có nhiều xơ. Có nhiều ở tỉnh Liêu Ninh. Cây Cam thảo quả có gai (Glycyrrhiza palladiflora Max) hình thái thì cũng giống như cây Cam thảo nhưng thân, cành có cạnh, có rãnh dọc rất rõ, hoa mọc thành bông, nhưng chỉ dài 1,5-6cm quả bế đôi, thẳng, có gai thưa, rễ không có vị ngọt, không thể dùng làm Cam thảo - Cam thảo Vân Nam (Glycyrrhiza yunnanensis S. Scgeng et Ik Tai) có ở Vân Nam, trên cơ bản thì giống như Cam thảo chỉ có khác là hoa và quả xếp chặt trông như giống quả cầu. Cây Cam thảo dại (Abrus cantoniensis Hance) là những cây không thể thế cho cây Cam thảo bắc được (Danh Từ Dược Học Đông Y).

CAM TOẠI



Xuất xứ:

Bản Kinh

Tên Việt Nam:

Củ cây Niền niệt, niệt gió

Tên Hán Việt khác:

Cam cao, Lăng trạch, Trùng trạch, Chủ điền (Biệt Lục), Lăng cao, Cam trạch, Khổ trạch, Quỷ xú (Ngô Phổ Bản Thảo) Cam đài, Trung đài, Chí điên, Ngao hưu, Tam tằng thảo, Đại biều đằng, Kim tiền trung lộ, Tùy thang cấp sư trung (Hòa Hán Dược Khảo).

Tên khoa học:

Euphobia sieboldiana Morren et decaisne, Euphorbia kansui Liou.

Họ khoa học:

Euphorbiaceae.

Mô tả:

Cây thảo sống đa niên, có độc. Thân cao hơn 0,3m, gốc rễ màu hơi hồng tím, lá dài hình viên chùy, mép nguyên, mọc đôi, lá dưới cuống hoa tương đối lớn, nở hoa đầu mùa hè màu nâu tím.

Địa lý:

Ít thấy ở Việt Nam, còn phải nhập

Thu hái, sơ chế: Chọn rễ vào tháng 2, tháng 8, phơi trong râm cho khô.

Phần dùng làm thuốc:

Củ rễ.

Mô tả dược liệu:

Rễ khô Cam toại hình thoi dạng chuỗi liền, xoắn không đều, dài khoảng 3,2-6cm, hai đầu nhỏ hơn, chính giữa phình lớn, vỏ ngoài màu vàng trắng hoặc màu trắng bẩn, nhiều nhất là nơi lõm vào, chỉ nhân ngang ít hơn, chất nhẹ giòn, chính giữa mặt cắt ngang có chất xơ dính liền, mặt cắt chất bột màu trắng gần tâm có tổ chức một vòng dạng xơ thể hiện màu vàng trắng. Loại to, ít xơ, nhiều bột trắng ngà, không có mọt là tốt.

Bào chế:

+ Lấy rễ gĩa nát nhỏ dùng nước Cam thảo ngâm 3 ngày, khi ấy nước thành đen như mực, xong vớt ra ngâm vào nước chảy. Rửa đãi 3-7 lần cho đến khi nước trong thì thôi. Sao giòn dùng (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Luận).

+ Lấy bột bọc Cam toại nướng chín cho bớt chất độc rồi dùng (Bản Thảo Cương Mục).

+ Lấy rễ ngâm nước trong vòng 3 giờ, vớt ra cạo sạch vỏ ngoài, xắt mỏng, sao với Cám, tỷ lệ cứ 1 phần Cam toại một phần Cám bằng nhau, cho tới khi vàng giòn. Có thể tán bột (Có người ngâm với nước Cam thảo và Tề ni rồi mới làm như trên) (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Lấy Cam đã rẩy qua nước cho ẩm, bọc lấy Cam toại đã rửa sạch, xong đốt cho cháy cám ở ngoài (Trung Dược Đại Từ Điển).

Bảo quản:

Dễ sâu mọt, để trong thùng có lót vôi sống, đậy thật kín.

Tác dụng:

Thông lợi đại tiểu tiện, bài tiết thủy thấp, trục ẩm, đồng thời có tác dụng giải độc tán kết.

Tính vị:

Vị đắng, tính lạnh, có độc (Trung Dược Học).

Quy kinh:

Vào kinh Phế, Tỳ, Thận (Trung Dược Học).

Chủ trị:

+ Trị phù thủng, đàm ẩm, nước tích ở xoang ngực, bụng. Døng ngoài để trị thấp nhiệt sưng độc-

Liều dùng:

Dùng từ 1,5-3g. Tán bột mỗi lần uống 1-2g. Thuốc hơi khó sắc, chỉ nên tán bột uống. Dùng ngoài tùy ý.

Kiêng kỵ:

Vị này hạ rất mạnh, có độc, người suy nhược cần thận trọng. Người có thai kỵ dùng (Trung Dược Học).

+ Ghét Viễn chí, phản Cam thảo, Qua đế làm sứ cho nó thì rất tốt (Bản Thảo Kinh Sơ).

Cách dùng:

Cam toại thường chế với giấm (sao) để giảm độc tính của nó, tác dụng cũng tương đối hòa hoản hơn. Phần nhiều trộn làm thuốc viên.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Thương hàn biến chứng thủy kết hung, dùng Cam toại bỏ vào thang “Hãm hung thang” uống rất hiệu quả (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Mặt mình sưng húp dùng Cam toại 2 chỉ, dùng thịt thăn của heo đực “Yêu tử” cắt làm 7 miếng, bỏ bột Cam toại vào lấy giấy ướt bao ngoài nướng chín ngày ăn một miếng, liên tục 4-5 ngày khi nào nghe sôi bụng, lợi tiểu là có hiệu quả (Trửu Hậu Phương).

+ Dưới tim như có cảm giác nước đọng đầy cứng, mạch Phục, bệnh nhân đi cầu là dễ chịu: Cam toại củ lớn 3 củ, Bán hạ 12 củ, sắc một thăng nước còn phân nửa, bỏ vào 5 củ Thược dược với 2 bát nước sắc lại còn nửa thăng bỏ bã, trộn với nửa cân mật ong sắc còn 8 phân uống (Cam Toại Bán Hạ Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Đại tiểu tiện không thông dùng bột Cam toại, bột miến sống trộn dẻo đều đắp vào giữa rốn rồi đơn điền rồi cứu 3 tráng, bên trong uống ‘Cam Thảo Thang’, khi nào thông thì thôi, lại dùng Cam toại 1 lượng trộn mật, chia làm 4 lần, ngày uống 1 lần thì thông (Thánh Huệ Phương).

+ Phù thủng, thở gấp dùng Cam toại, Đại kích mỗi thứ 1 lượng, sao lửa cho kỹ tán bột, lần uống nửa muỗng cà phê sắc với nửa chén nước sôi uống (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Bí đái tức tối khó chịu: bột Cam toại 4g uống với ‘Trư Linh Thang’ thì thông (Bút Phong Tạp Hứng Phương).

+ Phù thủng bụng căng đầy: dùng Cam toại (sao) 2 chỉ 2 phân, Hắc khiên ngưu 1 lượng 5 chỉ tán bột sắc, uốngtừng hớp (Phổ Tế Phương).

+ Phù thẳng căng đầy, đại tiểu tiện không lợi muốn chết, dùng Cam thảo 5 chỉ (nửa sống nửa sao), dùng Yên chi phôi tử 5 muỗng cà phê tán bột lần uống 1 chỉ, Bạch miến 4 lượng trộn nước làm như con cờ nấu với nước khi nào nổi lên là được rồi ăn nhạt, sau khi lợi đại tiểu tiện dùng tiếp “Bình vị tán” gia thục Phụ tử 2 chỉ sắc uống (Phổ Tế Phương).

+ Thận thủy lưu chú làm đùi gối co quắp, tứ chi sưng đau, dùng bài trên gia thêm Mộc hương 4 chỉ, mỗi lần dùng 2 chỉ lùi chín uống nhai với rượu nóng khi nào đái ra nước vàng thì có hiệu quả (Ngự Dược Viên Phương).

+ Trẻ em cam thủy dùng Cam toại (sao), Thanh quật bì, 2 vị bằng nhau tán bột, 3 tuổi dùng 1 chỉ uống với “Mạch nha thang”, khi nào đi ngoài được là thôi. Củ đồ chua mặn trong 3,5 ngày gọi là “Thủy bảo tán” (Tổng Vi Luận Phương).

+ Phù thủng thở gấp, đại tiểu tiện không thông dùng “Thập táp hoàn” gồm Cam toại, Đại kích, Nguyên hoa, các vị bằng nhau tán bột, lấy Táo nhục làm viên bằng hạt ngô đồng, lần uống 40 viên với ‘Xâm Thần Nhiệt Thang’ khi nào đi ra nước vàng là thôi, nếu chưa thì trưa hôm sau uống tiếp (Tam Nhân Phương).

+ Có thai phù húp thở gấp, bụng dưới đầy, tiểu không thông, đã dùng ‘Trư Kinh Tán’ nhưng không bớt, dùng Cam toại 2 lượng, gĩa nát, trộn mật viên bằng hạt ngô đồng lần uống 50 viên, hễ đi ra ngoài được là tốt nhưng phải uống ‘Trư Linh Tán’, nếu không đi được, lại uống tiếp (Tiểu Phẩm Phương).

+ Cước khí sưng đau, phong khí đập vào thận khí, hạ bộ ngứa dùng Cam loại nửa lượng. Mộc miết tử nhân 4 cái tán bột, thăn thịt heo 1 cái bỏ màng da xắt lát để dùng, lần 4 chỉ thuốc bỏ vào trong thịt bao với giấu ướt nướng chín ăn lúc đói với nước cơm, sau khi uống thì duỗi 2 chân răng, đi đại tiện xong phải ăn cháo trắng 2-3 ngày là có hiệu quả (Bản Sự Phương).

+ Sán khí sa dịch hoàn, dùng Cam toại, Hồi hương 2 vị bằng nhau tán bột uống lần 2 chỉ (Nho Môn Sự Thân).

+ Đàn bà huyết kết ở bụng nước căng đầy tiểu khó nhưng không khát nước là do thủy và huyết cùng kết lại ở huyết thất, dùng Đại hoàng 3 lượng, Cam toại, A giao mỗi thứ 1 lượng, 1 thăng rưỡi nước sắc còn nửa thăng uống thì huyết đó sẽ hạ (Trọng cảnh phương).

+ Nghẹn, nấc cụt, dùng Cam thảo trộn với miến nướng 5 chỉ, Nam mộc hương một chỉ tán bột, người mạnh lần uống 1 chỉ, người yếu uống 5 phân với rượu (Quái Bệnh Phương).

+ Tức ngực phát sốt, ra mồ hôi trộm đầu nhức vùng vai lưng dùng Cam toại bao với miến nấu với nước tương thật sôi bỏ iến đi rồi lấy cám nhỏ sao vàng tán bột, người lớn dùng 3 chỉ, trẻ em dùng 1 chỉ uống với mật khi ngủ. Cữ dầu béo, thịt cá (Phổ tế phương).

+ Tiêu khát hay khát nước dùng Cam toại (sao cám) nửa lượng, Hoàng liên 1 lượng tán bột nấu làm bánh bằng hạt đậu xanh, lần uống 2 viên với nước Bạc hà, Kỵ Cam thảo (Dương Thị Gia Tàng).

+ Trị phong đàm làm mê tâm khiếu, động kinh, đàn bà phong tà ở tâm huyết, dùng Cam toại 2 lượng tán bột, bỏ thuốc vào tim heo bao giấy lại nước chín bảo vào 1 chỉ Thần sa chia làm 4 viên, lần uống một viên với nước sắc ‘Tâm Tiển Thang’, đại tiện ra những vật độc là có hiệu quả, không nên uống tiếp (Toại Tâm Đơn - Tế Sinh Phương).

+ Mã tỳ phong dùng Cam toại bao với miến sắc 1 chỉ rưỡi, Thần sa (thủy phi) 2 chỉ rưỡi khinh phấn 1/4 muỗng cà phê. Lần uống nửa muỗng cà phê, 1 chút nước tương, nhỏ 1 giọt trên thuốc cho thấm xuống rồi bỏ nước tương đi, rót nước vào đó gọi là “Vô giá tán” (Toàn Ấu Tâm Giám).

+ Trị tê mất cảm giác đau nhức, dùng Cam toại 2 lượng, Tỳ ma nhân tử 4 lượng, Chương não 1 lượng tán bột làm bánh dán vào đó, trong uống Cam thảo thang (Vạn Linh Cao - Trích Huyền Phương).

+ Tai điếc đột ngột, dùng Cam toại nửa tấc ta, bọc lông lại nhét vào trong hai lỗ tai, trong miệng nhai Cam thảo thì tai tự nhiên thông (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị Can Tỳ sưng lớn, cổ trướng, đại tiểu tiện ít, mạch trầm sác có lực “” gồm: Cam toại 1 lượng, Nguyên hoa 1 lượng, Đại kích 1 lượng, Khiên ngưu tử 4 lượng, Binh lang 5 chỉ, Khinh phấn 1 chỉ, Mộc hương 5 chỉ, Thanh bì 5 chỉ, Tất cả tán bột trộn hồ làm viên bằng hạt đậu xanh, lần uống 1 chỉ, ngày 1 lần lúc đói với nước nóng (Chu Xa Hoàn). Cần chú ý bệnh tình phản ứng sau khi uống thuốc để dùng tiếp hoặc ngưng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thủy kết hung hiếp, đầy tức ngực, bón, mạch chứng đều thuộc nhiệt, các loại động kinh có đàm nhớt ủng thịnh: Cam toại 5 phân, Đại hoàng 3 chỉ, Mang tiêu 3 chỉ, sắc uống (Đại Hãm Hung Thang - Kim Quỹ Yếu Lược)

+ Trị sưng độc do thấp nhiệt các loại bỉ khối: Bột Cam toại trộn nước dán nơi sưng đồng thời sắc nước Cam thảo uống, dùng để triï các loại sưng độc (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị điên cuồng có thể dùng Cam toại 5 phân, Châu sa 3 phân, tán bột uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Cam toại chữa thủy kết có sức mạnh, chất nước ở trong người ta ngừng trệ lại ở chỗ nào thì cũng có thể sinh ra bệnh. Cam toại có tính thấu đến những chỗ nước ngưng kết đó, làm cho tiêu tán ra, công dụng chỉ có thể (Bách Hợp).

+ Vị Cam toại này, gần đây người ta dùng trong việc trị bệnh Huyết hấp trùng thời kỳ cuối, Xơ gan cổ trướng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

CAN KHƯƠNG

Xuất xứ:

Bản Kinh

Tên Việt Nam:

Khinh (Tày-Nùng), Roya, ya (Giarai), Gừng khô.

Tên Hán Việt khác:

Bạch khương, Quân khương (Bản Thảo Cương Mục), Bào khương, Hắc khương, Thánh khương, Đạm can khương (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Zingiber offcinale Roscoe

Họ khoa học:

Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao khoảng 1m. Thân rễ mọc phình lên thành củ, khi gìa thì có xơ. Lá không cuống, mọc cách nhau, hình mũi mác, dài tới 20cm, rộng 2cm, bẹ nhẵn, lưỡi bẹ nhỏ dạng màng. Cán hoa dài khoảng 20cm, mọc từ gốc, nó nhiều vẩy lợp lên. Cụm hoa dạng trứng, dài 5cm, rộng 2-3cm, lá bắc hình trái xoan, màu lục nhạt, có mép vàng. Đài có 3 răng ngắn. Tràng có ống dài gấp đôi đài, có 3 thùy hẹp nhọn, 1 nhị. Nhị lép không có hoặc tạo thành thùy bên của cánh môi. Cánh môi màu vàng, viền thêm màu tía, dài 2cm, rộng 1,5cm, chia thành 3 thùy tròn, các thùy bên ngắn hơn. Bầu nhẵn, nhụy lép dạng sợi. Có hoa vào mùa hè và mùa thu.

Phân biệt: Cần phân biệt với cây Gừng gió, Gừng dại (Zingiber zerumbet (Linn) Sm) là cây thảo cao 1m hay hơn, có thân rễ dạng củ, phân nhiều nhánh, lúc non màu vàng và thơm, lúc gìa màu trắng và đắng. Lá không có cuống mọc sít nhau, nhẵn ở mặt trên, có vài lông rải rác ở mặt dưới, dài tới 20cm, rộng 5cm, bẹ có nhẵn, lá kèm nguyên, tròn dễ gẫy.

Cán hoa khá mập, dài 20-30cm, các vẩy không lợp lên nhau. Cụm hoa hình trứng, có khi hình trụ rộng 4cm, lá bắc lợp lên nhau, áp sát nhau, hình mắt chim, thường có màu lục, khi gìa màu hồng. Đài màu trắng, chẻ thành mo, cao 1,2cm. Tràng có ống dài 2cm, các thùy hẹp, màu trắng, 1 nhị. Nhị lép làm thành các thùy bên của cánh môi. Cánh môi màu vàng nhạt, có 3 thùy. Quả nang hình bầu dục, chia 3 ô, mỗi ô chứa một hạt đen có áo hạt mềm màu trắng.

Cây ra hoa vào mùa thu, mọc hoang dại trong rừng ở nhiều nơi khắp nước ta, được trồng dùng làm thuốc kích thích, thuốc bổ và lọc máu cho phụ nữ sau khi sinh đẻ.

Địa lý:

Gừng có khắp nơi trong nước ta, thường được trồng làm thuốc, mứt, xuất khẩu.

Thu hái, sơ chế: Mùa đông đào lấy củ rễ những thân cây gìa, khi cây bắt đầu lụi, cắt bỏ lá và rễ con, rửa sạch phơi khô gọi là Can khương (Gừng khô).

Phần dùng làm thuốc:

Thân rễ (thường gọi là củ) đã phơi khô.

Mô tả dược liệu:

Thân rễ gừng khô là loại Gừng lây năm càng tốt có dạng ngón tay phẳng dẹt phân nhánh, có đốt rõ ràng vỏ ngoài màu xám trắng hoặc xám vàng nhăn teo. Đỉnh có vết rễ và vết mầm chất cứng giòn mặt cắt có chất xơ. Loại to, gìa, khô, củ chắc, vỏ sắc màu vàng nhợt ít nhăn, sạch rễ con, thịt trong vàng đậm là tốt. Thứ mốc vụn nát, ruột đen thối là xấu.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, kín, tránh ẩm, nóng làm mất tinh dầu thơm

Bào chế:

Khi dùng rửa sạch ủ mềm, đồ qua rồi bào hay thái mỏng (không cần bỏ vỏ). Phơi khô (Xem: Bào khhương, Can khương, Tiên khương, Thán khương, Hắc khương, ở mục Khương).

Tác dụng:

Ôn trung khử hàn, hồi dương thông mạch, đồng thời có tác dụng cầm máu, chỉ ho.

Tính vị:

Vị cay, mùi thơm hắc, tính ấm nóng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Quy kinh:

Vào kinh Tâm, Tỳ, Phế, Vị (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Chủ trị.

(1) Tỳ vị hư hàn

(2) Ho do phế hàn

Liều dùng: Dùng từ 2-4g. Hồi dương dùng 9-12g. Cầm máu nên sao đen thành than (gọi là Khương thán hoặc Hắc hương), mỗi lần dùng 2-4g.

Kiêng kỵ:

Can khương vị đại cay, người âm hư có nhiệt, có thai không nên dùng. Vì cay nên tán khi tẩu huyết, uống lâu tổn hại tới phần âm, thương tổn mắt. Ngoài ra những chứng âm hư nội nhiệt, ho do âm hư, mửa ra máu kèm biểu hư có nhiệt, tự ra mồ hôi, mồ hôi trộm, ỉa ra máu, mửa do nhiệt, đau bụng do hỏa nhiệt, đều cấm dùng. + Vị này ghét Hoàng cầm, Hoàng liên, Dạ minh sa, Tần tiêu làm sứ cho nó (Bản Thảo Kinh Sơ).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Mất huyết, sắc mặt trắng bệch, không được quang nhuận, mạch nhu, đó là bị nhiều hàn khí nên dùng Can khương, vì tính ấm cay để ích huyết, vì có sức rất nóng để làm ấm kinh lạc khi dùng nên sao đen mới tốt.

+ Tỳ vị hư yếu, ăn uống kém, những người này dễ bị thương phong khó tiêu, yếu đuối, ốm o, dùng Can khương tán bột ra 4 lượng kẹo mạch nha, xắt lát rửa qua nấu cho tan ra, viên bằng hạt ngô đồng, uống lúc đói với cơm, ngày 30 viên.

+ Oẹ mửa xoàng đầu do vị hàn Sinh đàm, dùng Bào khương 2 chỉ rưỡi. Chích thảo 1 chỉ 2 phân. Dùng 1 chén rưỡi nước sắc còn phân nửa uống.

+ Trúng hàn ỉa chảy, dùng Bào khương tán bột ăn với cháo lần 2 chỉ.

+ Hàn kỵ ra màu xanh, dùng Can khương xắt như hạt đậu lớn, lần uống 6-7 bát với nước cơm ngày 3 lần, đêm 1 lần.

+ Huyết lỵ không cầm dùng Can khương đốt cháy tồn tính để nguội tán bột lần uống 1 chỉ với nước cơm.

+ Sốt rét có tỳ hàn dùng Can khương sao đen tán bột khi cần dùng uống 3 chỉ với rượu nóng.

+ Dùng Can khương, Tử tô, Quế chi, có thể ấm bên trong mà làm cho ra mồ hôi, gia thêm Truật thì có thể đuổi phong thấp.

+ Ho xốc tức ngực, dùng Can khương sống với Quất bì, Ô dước, Bạch đậu khấu.

+ Hạ ly, đau bụng do hàn lãnh, dùng Can khương Truật, Phục linh, Nhân sâm, Cam thảo.

+ Sản hậu máu dơ ra không cầm, huyết hư phát hoàng, Bạch thược, Đương quy, Ngưu tất.

+Hạ huyết do trường tích, dùng Can khương, Sinh địa, Bạch thương, Mạch môn, Nhân sâm, Hoàng kỳ, Cam thảo, Thăng ma.

+ Trúng ác khí, dùng Can khương, Hoắc hương, Sa nhân, Quất bì, Tô mộc, Mộc hương, Bỏ Mộc hương gia Mộc qua trị được sình bụng do hoắc loạn. Gia Quế chi có thể trị các độc của phong tà, kết khí, giữa bì phu.

+ Mửa do vị hư dùng Can khương, Quất bì, Nhân sâm.

+ Sốt rét có đàm (Đàm ngược) lâu ngày không lành, dùng Can khương, Quất bì, Truật, Bối mẫu, Phục linh.

+ Sốt rét do hàn (hàn ngược), dùng Can khương, Nhân sâm, Truật, Quế chi, Quất bì.

+ Ỉa chảy do hư hàn, trúng hàn, dùng Can khương, Nhân sâm, Truật, Cam thảo.

+ Gừng khô, gừng sao, chữa đau bụng do lạnh, trướng đầy thổ tả lạnh tay chân, vi mạch, đàm ẩm, ho suyển, tê thấp.

+ Đau bụng lạnh, trướng đầy, thổ tả, lạnh tay chân, mạch Vi, đàm ẩm, ho suyễn, tê bại, băng huyết, dùng 3-4 chỉ sắc uống:

+ Trị Tỳ Vị dương hư, tứ chi quyết lãnh, mạch vi muốn tuyệt. "Thông mạch tứ nghịch thang" gồm Can khương 4 chỉ, Thực phụ tử 3 chỉ, Chích cao thảo 1 chỉ, sắc uống, trụ chứng vừa kể trên (Dược vị giống như thang Tứ nghịch, duy vị Can khương liều lượng nhiều hơn).

+ Trị ỉa chảy, đau bụng sườn do lạnh: Can khương, Cao lương khương, các vị bằng nhau tán bột làm viên, mỗi lần uống 3-6g với nước nóng (Nhị Khương Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ỉa chảy do hàn: Bào khương 1 lượng đâm sao cho nóng đắp trên bụng đến Đơn điền (Dưới rốn đắp 1 vùng đường kính chừng 2-5cm) dùng vải rịt lên chừng 1-2 giờ (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị nôn mửa do hàn ẩm: Bán hạ 9g, Can khương 6g, tán bột, mỗi lần uống 3-6g với nước nóng (Bán Hạ Can Khương Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị nôn mửa thuộc hư hàn: Can khương, Nhân sâm, Bán hạ, các vị bằng nhau, tán bột, trộn nước gừng làm viên, mỗi lần uống 6-9g, ngày 3 lần (Can Khương Nhân Sâm Bán Hạ Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị mửa ra máu, ỉa ra máu, băng huyết do hư hàn:

. Can khương (đốt cháy đen tồn tính) tán bột, mỗi lần uống 2-4g với nước nóng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phụ nữ băng huyết: Can khương 6g, Tông bì, Ô mai đều 9g, tất cả đốt cháy đen tán bột uống (Như Thánh Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị mửa ra máu không cầm thuộc hư hàn: Khương thán (gừng đốt cháy), Cam thảo đều 6g, sắc uống với nước tiểu trẻ con (Can Khương Cam Thảo Thang - (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị hàn ẩm phạm Phế, khí suyễn, ho: Phục linh 9g, Cam thảo, Ngũ vị tử, Can khương đều 3g, Tế tân 1,5g (Linh Cam Ngũ Vị Tân Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

(1) Can khương và Phụ tử đều có tác dụng ôn dương khử hàn. Nhưng Can khương thuộc về ôn Tỳ dương trị lạnh tay chân, quyết nghịch. Trường hợp âm hàn nội thịnh, Tỳ Thận dương đều hư thì cả 2 vị có thể cùng dùng một lúc (Đông Dược Học Thiết Yếu).

(2) Gừng khô xắt lát đầy sao cháy đen tồn tính (80%) gọi là Hắc khương hay Khương tán có tác dụng cầm máu, mửa ra máu, lỵ ra máu. Hắc khương dùng với thuốc bổ âm thì nó đem được huyết vào khí Phận, những chứng huyết hư phát sốt và chứng nóng lạnh vì bệnh huyết sau khi sinh có khi hay dùng đến Hắc khương.

(3) Cách chế ngày xưa như sau: Đem gừng sống ngâm nước 3 ngày bỏ một lần vỏ rồi đem để ở dòng nước chảy 6 ngày, bỏ một lần vỏ nữa lại đem phơi cho khô, dùng chỗ sàn mà đổ trong 3 ngày, hễ thấy Gừng sống biến thành màu tím là được. Có khi người ta đem Can khương tẩm nước tiểu trẻ con rồi cũng sao như Bào khương nhưng kỷ hơn một chút khi nào thấy đen là được.

(4) Gừng khô ngâm nước rửa sạch để khô đổ nước vào nồi đất hun lửa nhỏ và quấy đều chừng nửa ngày, hễ thấy củ Can khương đều nhẹ đi là được gọi là Bào khương, Vị nó hơi đăng mà tính lại đứng yến một chỗ khác với Sinh khương, Bào khương có tác dụng ôn được tỳ vị, trị những chứng bên trong bị hàn tà, ứ nước, hoắc loạn, sốt rét lâu ngày, đau ngực lạnh bụng, tức đầy, lạnh hạ tiêu, dương khí của thận suy, mạch muốn tuyệt, những chứng này dùng Bào khương gia thêm Phụ tử giúp sức thì rất công hiệu.

(5) Gừng khô xắt lát dầy, sao ném vàng, còn đang nóng rảy ít nước vào rồi đậy kín ngay để nguội lấy dùng gọi là Thượng tiêu.

(6) Gừng đồ lên để nguyên cả vỏ phơi khô gọi là Can kinh khương trị chứng tỳ vị hàn thấp. Gừng cạo vỏ đi nhưng chưa đồ chưa bào, màu trắng vị rất cay gọi là Bạch khương, Thục khương trị chứng phế và vị hàn.

(7) Can khương là gừng đồ xôi chín phơi khô. Phá được huyết tiêu được đờm, đau bụng, nôn mửa đều dùng được, ấm trung tiêu đưa khí xuống, trừ trưng hà tích tụ, khai vị, giúp tỳ tiêu thức ăn ngưng trệ. Để sống thì phát hãn nhanh chóng, sao đen thì cầm máu rất có kinh nghiệm. Thường bào chế vào thời kỳ cuối đông đầu xuân, lấy Gừng già đã thành xơ trong ruột, đem ngâm ở dòng nước chảy 7 ngày, lấy lên rửa sạch, cho vào chỗ đồ chín phơi khô để dùng (Hải Thượng Lãn Ông).

+ Vị này tính nhiệt, do khô, táo nên sức phát tán yếu nhưng tác dụng ôn lý lại tăng mạnh, thiên về trị lý bị hàn, năng tẩu năng thủ, vì vậy dùng để khứ hàn, ôn trung, hồi dương. Can khương và Phụ tử đều có tác dụng ôn lý, tán hàn, hồi dương nhưng Phụ tử thiên về ôn Thận dương còn Can khương chủ yếu ôn Tỳ dương, vì vậy, chứng lý hàn nội thịnh, Tỳ Thận dương suy, chân tay quyết lạnh thì hai vị này thường được dùng phối hợp. Sinh khương tính ôn,

thiên về phát tán, tẩu nhi bất thủ, thường dùng trị ngoại cảm phong hàn và trong Vị có hàn, ẩm gây nên nôn mửa. Bào khương tính khổ, ôn, đã mất tác dụng tân tán, tính thủ nhi bất tẩu, vì vậy chuyên về ôn lý, có thể dẫn thuốc vào huyết, cho nên có thể chỉ huyết, hoá được hàn trong huyết, thích hợp với chứng xuất huyết do hư hàn (dương hư) như băng huyết, thổ huyết, tiện huyết… (Thực Dụng Trung Y Học).

CAO LƯƠNG KHƯƠNG

Tên Việt Nam:

Riềng ấm, Riềng núi, Cao lương khương, Tiểu lương khương, Lương khương.

Tên Hán Việt khác:

Man khương (Bản Thảo Cương Mục), Mai quang ô lược, Tỷ mục liên lý hoa (Hòa Hán Dược Khảo), Tiểu lương khương (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Alpinia offcinarum Hace

Họ khoa học:

Zingberaceae.

Lịch sử:

(1) Vị này ban đầu có ở quận Cao Lương (Nay là Cao Châu), củ giống như củ Gừng (khương) nên có tên là Cao lương khương.

(2) Nó ở trên núi cao mà hơi lạnh nên gọi là Cao lương (lương: lạnh).

Mô tả:

Cây thảo cao cỡ 1-2m. Thân rễ mọc bò ngang, dài hình trụ, đường kính tới 2 cm, màu đỏ nâu, phủ nhiều vẩy, chia thành nhiều đốt không đều nhau, màu trắng nhạt. Lá không cuống, sáng bóng, hình mũi mác hẹp, hai đầu nhọn, dài tới 40cm rộng tới hơn 2cm, bẹ lá dạng vẩy, lưỡi bẹ dạng vảy nhọn. Cụm hoa hình chùy, mọc ở ngọn, thẳng có lông mềm, dài chừng 10cm. Hoa mọc sít nhau, có lá bắc nhỏ, đính trên những gờ nổi ngắn. Đài hình ống, có lông, chia 3 răng ngắn. Tràng có ống ngắn có lông cả hai mặt, có 3 thùy tù, lõm, thùy lưng lớn hơn. Bao phấn hình chữ nhật, nhẵn. Nhị lép hình dùi ngắn và tù. Cánh môi trắng có rạch màu đỏ rượu vang, hình trái soan. Bầu có lông. Nhụy lép 2, hình bản dày, gần như vuông. Quả hình cầu, có lông. Cây có hoa từ tháng 11 đầu tháng 1.

Phân biệt:

(1) Cần phân biệt với Cây Riềng Tàu, Lương khương (Aipinia chinensis Rosc), là cây thảo cao cỡ 1m, thân rễ màu xám vàng, thơm. Lá mọc 2 hàng, hình trái xoan, mũi mác, nhẵn cả hai

mặt, dài tới 30cm, rộng 6cm, bẹ nhẵn, lưỡi bẹ lõm có hai thùy ngắn, tròn, cuống lá ngắn. Chùy hoa ở ngọn mảnh, nhẵn, có các nhánh cách xa nhau, mang nhiều hoa, lá bắc dễ rụng hoặc không có, lá bắc con màu trắng bao lấy đài hoa, cuống hoa nhẵn hình sợi, hoa màu trắng. Đài hình ống, nhẵn có 3 răng. Tràng có ống thụt vào mang các thùy thuôn, lõm. Bao phấn hình bầu dục, chỉ nhị dài gấp 3 lần, cánh môi hình bầu dục, nhị lép hình dùi. Bầu hình bầu dục, nhẵn, nhụy kép hình bản dày, thuôn, khía tai bèo ở ngọn. Quả mọng khô hình cầu, to bằng hạt đậu Hà Lan, chứa 4 hạt. Có hoa vào mùa hạ. Cây mọc hoang ở một số nơi trong nước ta. Củ dùng làm thuốc giúp sự tuần hoàn máu.

(2) Có khi dùng cây Riềng nếp, Đại cao lương khương (Alpinia galanha Swarts) to cao hơn cây Riềng ấm, thân rễ màu hồng, ít thơm, nhưng không tốt bằng loại trên. Cây mọc hoang ở miền núi và được trồng khắp nơi trong nước ta. Cây được trồng bằng thân rễ vào mùa đông xuân. Mùa hoa quả tháng 5-9, dùng thân rễ thu hái vào mùa đông xuân rồi phơi khô làm thuốc kích thích tiêu hóa, đầy bụng, đau họng, tiêu lỏng. Dùng từ 2-3 chỉ sắc hoặc tán bột uống tươi, có thể gĩa nhỏ ngâm nước muối và dịch chân. Phơi khô dùng chữa ho, khát nước (Xem: Cao lương khương tử).

Địa lý:

Có khi trồng hoặc mọc hoang khắp nơi trong nước Việt Nam.

Thu hái:

Chọn thân rễ (củ) vào giữa tháng 2-3, phơi khô có thể thu hái quanh năm.

Phần dùng làm thuốc:

Thân rễ.

Mô tả dược liệu:

Thân rễ riềng núi hình viên chùy, tẻ nhánh thô, khoảng 9-15mm. vỏ ngoài màu nâu đỏ, có vòng ngang hình dợn sóng, hình thành bởi lá thoái hóa, vùng đỉnh thường có vết thân, mặt hông và mặt bụng có vết rễ ít, chất cứng bền khó gãy, mặt cắt màu vàng đỏ, chất xơ, hơi có mùi thơm đặc biệt. Loại có mùi thơm nhẹ, không xốp. Từng đoạn khô, gìa màu vàng nâu, không mốc một là tốt.

Bào chế:

Khi dùng Cao lương khương nên sao qua, cũng có khi dùng với Gừng, Ngô thù du, đất vách hướng đông sao qua (Bản Thảo Cương Mục).

Thành phần hoá học:

+ Trong rễ có 0,5-1,5% tinh dầu. Thành phần có Methyl Cinnamate, Eugenol, Pinene, Cadimene, Galangin, Kaempfende, Kaempferol, Quercetin, Isorhamnetin, Galangol (Trung Dược Học).

+ Có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là Cineol và Methylxinamta. Ngoài ra còn có một chất dầu vị cay là Galangol, 3 chất kết tinh, đều là dẫn chất của Flavonoid: Galangin, Anpinin và Kamferit (Dược Liệu Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng khuẩn:: nước sắc Cao lương khương in vito có tác dụng ức chế nhiều loại vi khuẩn như trực khuẩn bạch hầu, liên cầu khuẩn dung huyết, Anthrax bacillus, song cầu khuẩn viêm phổi, tụ cầu vàng, trực khuẩn thương hàn, trực khuẩn lao (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Cao lương khương có tác dụng hưng phấn ruột cô lập của súc vật thí nghiệm, nồng độ cao lại có tác dụng ức chế. Dầu thơm Lương khương có tác dụng kiện Vị (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị cay, tính ấm (Bản Thảo Thập Di).

+ Vị cay, tính ấm (Trung Dược Học).

+ Vị cay, tính rất ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Vào kinh Tỳ, Vị (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh Tỳ, Vị (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Tỳ, Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

Ôn Vị, tán hàn, chỉ thống, tiêu thực, dùng làm thuốc kiện Vị.

Chủ trị:

Đau dạ dày, nôn mửa do Tỳ Vị hư hàn.

Liều dùng:

Dùng từ 1-3 chỉ.

Kiêng kỵ:

Mửa do nhiệt thịnh, vị hỏa. Hoắc loạn do thương thử, ỉa chảy do hỏa nhiệt đau do tim hư cấm dùng.

Sơ chế:

Đào thân rễ về rửa sạch cắt bỏ lá và rễ con, cắt từng đoạn 4-6cm, phơi khô, (có khi đồ qua mới phơi khô). Khi dùng ngâm mềm, xắt lát phơi khô dùng vào thuốc thang.

Cách dùng:

Trong trường hợp tỳ hư mà sốt rét dùng Cao lương khương sao với dầu mè (Châu thị tập nghiệm phương).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, phơi nhẹđể khỏi mất tinh dầu.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị hoắc loạn, trên thổ dưới tả, đau bụng do ác khí: Cao lương khương nướng cho thơm, mỗi lần dùng 150g, sắc với 1 thăng rượu, chia làm 3-4 lần uống (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị hoắc loạn, nôn mửa không ngừng: Cao lương khương sống 6g, gĩa nát, Đại táo 1 trái, sắc uống nguội (Băng Hồ Thang - Phổ Tế Phương).

+ Trị Tâm Tỳ đau do hàn: Cao lương khương 30g, gĩa nát, vắt lấy cốt, sắc với 3 chén nước lớn, còn 2 chén rưỡi, bỏ bã, thêm vào 1 chén gạo nấu cháo ăn (Thánh Huệ Phương).

+ Trị Tâm Tỳ đau và các loại bị tổn thương vì độc: Cao lương khương, Can khương 2 vị bằng nhau, ngâm, rửa, tán bột, trộn với hồ bột miến, làm viên to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 50 viên với nước Quất bì, sau khi ăn. Có thai cấm uống (Hòa Tễ Cục Phương).

+ Trị Tỳ Vị hư, hàn ngược, hàn nhiều nhiệt ít, ăn uống kém: Cao lương khương sao với dầu mè, Gừng khô ngâm nước rửa, mỗi thứ 30g, rồi tán bột. Mỗi lần lấy 15g, dùng mật heo trộn thành viên hoàn, khi cần uống với rượu, mỗi lần 40 viên. Đại khái là hàn phát ra ở Đởm, dùng mật heo để dẫn Can khương và Cao lương khương là Nhị khương nhập vào Đởm để khử hàn mà táo Tỳ Vị. Một hàn một nhiệt, âm dương tương chế do đó mà có hiệu quả. Có bài khác chỉ dùng Nhị khương (Can khương, Cao lương khương) nửa sống nửa chín, sao đen, Xuyên sơn giáp (sao đen) 9g, tán bột, mỗi lần dùng 6g nấu với thận heo, uống với rượu (Chu Thị Tập Nghiệm Phương).

+ Trị phù khi có thai, trước đó do thương hàn biến thành: Cao lương khương 9g, tẩm với nước mật heo một đêm rồi sao đen với đất tường nhà, xong bỏ đất đi, lấy 15 trái táo nhục lớn, sấy khô, tán bột, mỗi lần dùng 9g với nước nóng, khi nào rét do thương hàn thì uống vào (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị răng sưng đau: Lương khương 2 tấc ta, Toàn yết sấy khô 4g, tán bột, xát vào, khi ra đờm dãi thì súc miệng và ngậm bằng nước muối (Bách Nhất Tuyển Phương).

+ Trị nhức đầu: Cao lương khương sống, tán nhuyễn, thổi vào trong lỗ mũi nhiều lần cho hắt hơi (Phổ Tế Phương).

+ Trị dạ dày đau do hàn: Cao lương khương, Hương phụ, các vị bằng nhau tán bột, thêm nước Gừng, Muối làm thành viên, mỗi lần uống 3-6g, ngày 2-3 lần, uống với nước (Lương Phụ Hoàn - Lương Phương Tập Dịch).

+ Trị đau nhức do loét dạ dày hay tá tràng, Cao lương khương 9g, Ngũ linh chi 6g, tán bột, uống với nước đồng tiện và rượu - Cấm dùng trong trường hợp xuất huyết tương đối nặng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đau quặn ngực bụng do cảm hàn: Cao lương khương 6g, Hậu phác, Sinh khương, Đương quy đều 9g, Quế tâm 4,5g, sắc uống (Cao Lương Khương Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị nôn mửa do Vị hàn: Cao lương khương 9g, sao qua, tán bột uống với nước (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị nôn mửa do hư hàn: Lương khương, Phục linh, Đảng sâm đều 9g, sắc uống (Sổ Tay Trung Dược Lâm Sàng).

Tham khảo:

+ Cao lương khương trừ hàn thấp, ôn Tỳ Vị. Đối với người cao tuổi Tỳ Thận hư hàn, tiêu chảy, kiết lỵ, tâm vị bạo thống, do khí nộ, do hàn đờm, dùng Cao lương khương tính vị thuần dương, cay nóng để trị các chứng hàn lạnh kinh niên, tác dụng giống như Quế, Phụ. Nếu hàn tà phạm Vị gây ra nôn mửa, thương thực do ăn chất sống lạnh sinh hoắc loạn thổ tả, phải dùng nhiều… Nếu trị Tỳ Vị hư hàn, cần phối hợp với Sâm, Kỳ, Bán hạ, Bạch truật là tốt. Nếu dùng độc vị mà dùng nhiều, thuốc có tính cay nóng, tẩu tán sẽ làm hao tổn trung khí" (Bản Thảo Hội Ngôn).

+ Can khương, Lương khương, Sinh khương, đều có tác dụng ôn trung khử hàn. Nhưng Can khương chuyên về ôn Tỳ, chỉ tả, Lương khương chuyên về ôn trung, chỉ thống, còn Sinh khương chuyên về ôn vị chỉ ẩu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Can khương đại nhiệt, thiên về hoá hàn tà ở Tỳ, trị tiêu chảy do Tỳ hàn. Sinh khương cay nhiều hơn ôn, thiên về đi lên và đi ra phần biểu để khử hàn tà ở ngoài, chống nôn mửa. Cao lương khương thì ôn nhiều hơn cay, giỏi công ở bên trong, đi vào phần lý, thiên về tán hàn ở Vị, chỉ thống (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Cao lương khương và Can khương đều có vị cay, tính ấm, đều là thuốc chủ yếu để ôn tán hàn tà ở trung tiêu. Cao lương khương thiên về trị hàn ở Vị. Cao lương khương khác với Sinh khương ở chỗ Cao lương khương ôn nhiều hơn tân, thiên về tẩu ở phần lý, tán hàn ở Vị, chỉ thống. Sinh khương tân nặng hơn ôn, thiên về tẩu ở phần biểu, tân tán phong hàn mà hoà Vị khí để chỉ ẩu (Thực Dụng Trung Y Học).

CHI TỬ




Xuất xứ:

Bản Kinh

Tên Hán Việt khác:

Sơn chi tử (TQdhđtđ), Mộc ban (Bản kinh), Việt đào (Biệt Lục), Tiên chi (Bản Thảo Cương Mục), Chi tử, Tiên tử, Trư đào, Việt đông, Sơn chi nhân, Lục chi tử, Hồng chi tử, Hoàng chi tử, Hoàng hương ảnh tử (Hòa Hán Dược Khảo), Dành dành (Việt Nam).

Tên khoa học:

Gardenia jasminoides ellis (=gardenia florida linn).

Họ khoa học:

Họ Cà Phê (Rubiaceae).

Mô tả:

Cây nhỏ, nhẵn, cành mềm khía rãnh dọc, lá mọc đối hay mọc vòng 3, hình thuôn trái xoan, đôi khi bầu dục dài, tù và có mũi nhọn ở đỉnh, hình nêm ở gốc, màu nâu đen bóng ở trên mặt, nhạt hơn ở mặt dưới, dai, gân mảnh nổi rõ, lá kèm mềm, nhọn đầu ôm lấy cả cành như bẹ. Hoa mọc đơn độc ở đầu cành, trắng, rất thơm. Cuống có 6 cạnh hình cánh. Đài 6, thuôn nhọn đầu, ống đài có 6 cánh dọc. Tràng 6, tròn ở đỉnh, ống tràng nhẵn cả hai mặt. Nhị 6, chỉ ngắn, bao phấn tù. Bầu 2 ô không hoàn toàn, vòi dài bằng ống tràng noãn rất nhiều. Quả thuôn bầu dục có đài còn lại ở đỉnh, có 6-7 cạnh dọc có cánh. Hạt rất nhiều, dẹt. Ra hoa từ tháng 4-11. Quả tháng 5-12.

Địa lý:

Mọc hoang và được trồng khắp nước có nơi dùng làm cây cảnh hoặc trồng để nhuộm.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng quả phơi khô [gọi là Chi tử] (Fructus Gareniae).

Thu hái:

Vào sau tiết Hàn lộ hàng năm, quả chín liên tục, lúc này vỏ quả ngả dần thành màu vàng lá có thể hái được, hái quả sớm hay quá muộn đều có thể ảnh hưởng tới phẩm chất, nên hái bằng tay.

Mô tả dược liệu:

Quả Chi tử khô hình trứng hoặc bầu dục, hai đầu nhỏ dần khoảng 15-18mm không tính dài khô ở đỉnh, thô khoảng 9-12m, phấn trên có 6 lá đài tồn tại, teo hình mũi mác, nhỏ dài thường không toàn vẹn, vỏ quả ngoài cấu thành bởi hai đài liền tồn tại, chung quanh có 6 cạnh dọc hình sợi, phần dưới có gốc tàn cuống quả. Vỏ ngoài màu vàng đỏ hoặc nâu hơi bóng mượt, có nhiều gân nhỏ, và quả chất cứng mỏng, nửa trong suốt, trong có hai buồng gồm nhiều hạt hình tròn trứng, dẹt, phẳng, vỏ hạt màu đỏ vàng, ngoài có vật chặt dính đã khô, giữa chúng liên kết thành khối hơi có mùi thơm đặc biệt.

Chi tử lấy loại nhỏ, vỏ mỏng màu vàng đỏ là thượng phẩm. Thường dùng loại mọc ở vùng rừng núi, quả nhỏ chắc nguyên quả, vỏ mỏng vàng, trong đỏ thẫm có nhiều hạt, thơm khô không mốc mọt, không lẫn tạp chất là tốt. Còn Chi tử nhân là hạt đã được bóc sạch vỏ quả, màu nâu vàng hay đỏ hồng, không vụn nát là tốt (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Hái trái về bỏ tai và vỏ, chỉ lấy hạt, ngâm với nước sắc Cam thảo một đêm, vớt ra phơi khô tán bột dùng (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Trị bệnh ở thượng tiêu, trung tiêu thì dùng cả vỏ xác, trị hạ tiêu thì bỏ vỏ xác rửa sạch nước màu vàng rồi sao mà dùng, trị bệnh thuộc huyết thì sao đen dùng (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Sau khi hái về phơi hoặc sấy khô ngay, nếu sấy thì lúc đầu lửa to về sau nhỏ dần, đảo trộn nhẹ để làm vỏ quả không bị trầy sát, cũng đề phòng tình trạng ngoài khô trong ướt, dễ thối mốc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Quả chín kẹp lẫn với ít phèn chua, cho vào nước sôi cùng nấu độ 20 phút, vớt ra phơi khô vỏ, lại sấy khô cho giòn. Khi dùng muốn dùng sống, sao hoặc đốt cháy tùy từng trường hợp (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Thành phần hóa học:

+ Gardenoside, Geniposide, Genipin-1-Gentiobioside, Shanzhiside, Gardoside, Scandoside methyl Esther, Deacetylaspelurosidic acid, Methyl Deacetylaspelurosidate, 10-Acetylgeniposide (Lida J và cộng sự, Chem Pharm Bull 1991, 39 (8): 2057).

+ 6''-p-Coumaroyl Genipin Gentiobioside (Nishizawa M và cộng sự, Chem Pharm Bull 1988, 36 (1): 87).

+ Chlorogenic acid, 3, 4-di-O-Caffeoylquinic acid, 3-O-Caffeoyl-4-O-Sinapoyl Quinic acid, 3,5-di-O-Caffeoyl-4-O-(3-Hydroxy-3-Methyl) Glutaroyl Quinic acid (Nishizawa M và cộng sự, Chem Pharm Bull 1988, 36 (1): 87).

+ Crocetin (Tần Vĩnh Kỳ, Dược Học Học Báo 1964, 11 (5): 342).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng giải nhiệt: Nước sắc chi tử có tác dụng ức chế trung khu sản nhiệt, tác dụng giống như vị Hoàng liên, Hoàng cầm nhưng yếu hơn (Trung Dược Học).

+ Tác dụng lợi mật: Chi tử làm tăng tiết mật. Thực nghiệm chứng minh trên súc vật sau khi thắt ống dẫn mật thấy Chi tử có tác dụng ức chế không cho Bilirubin trong máu tăng. Dịch Chi tử làm tăng co bóp túi mật (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Tác dụng cầm máu: Chi tử sao cháy thành than có tac dụng cầm máu (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng khuẩn: In vitro, nước sắc Chi tử có tác dụng ức chế trực khuẩn lỵ, tụ cầu vàng, trực khuẩn mủ xanh (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Tác dụng an thần: Nước sắc chi tử có tác dụng trị mất ngủ trong các bệnh viêm nhiễm do sốt cao làm não xung huyết và hưng phấn thần kinh. Thực nghiệm cũng chứng minh nước sắc kiệt Chi tử có tác dụng an thần đối với chuột trắng (Trung Dược Học).

+ Tác dụng hạ huyết áp: Trên súc vật thực nghiệm chứng minh rằng nước sắc Chi tử có tác dụng hạ áp (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trên động vật thực nghiệm, thấy nước sắc chi tử có tác dụng ức chế tế bào ung thư trong nước bụng (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vị đắng, tính lạnh, không độc (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

+ Vào kinh Tâm, Phế, Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vào kinh Tâm, Phế, Can, Vị (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Trị bứt rứt, buồn phiền, khó chịu, bồn chồn trong ngực, mất ngủ, những chứng huyết trệ dưới rốn, tiểu không thông (Trân Châu Nang).

+ Thanh nhiệt ở thượng tiêu (Tâm, Phế), thanh uất nhiệt ở phần huyết (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Thanh nhiệt, lợi thấp, lương huyết (sao đen), thanh nhiệt ở tam tiêu (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

+ Trị nóng nẩy, bồn chồn do nhiệt chứng, vàng da do thấp nhiệt, mắt đỏ, họng đau, chảy máu cam, lở miệng, nước tiểu đỏ. Đắp ngoài trị sưng ứ (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: Dùng từ 8 – 20g.

Kiêng kỵ:

+ Trị tâm phiền, bứt rứt, cơ thể nóng, mắt đỏ, thổ huyết, chảy máu cam (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Tỳ hư, tiêu chảy, tỳ vị hư hàn mà không có thấp nhiệt, uất hỏa: cấm dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Cách dùng: Dùng sống có tác dụng thanh nhiệt (dùng chữa sốt), sao vàng có tác dụng tả hỏa (nóng nảy trong người), sao đen có tác dụng cầm máu.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị sau khi bị thương hàn có mồ hôi ra, mửa, ngủ không được, bứt rứt không yên: Chi tử 14 trái, Hương xị 4 chén, sắc uống (Chi Tử Xị Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị chảy máu cam: Sơn chi tử, sao cháy đen, thổi vào mũi nhiều lần có hiệu quả (Lê Cư Sỉ Giản Dị phương).

+ Trị tiểu tiện không thông: Chi tử 14 quả, Tỏi (loại 1 tép) 1 củ, 1 chút muối, gĩa nát, dán vào chỗ rốn và bọng đái một chốc sẽ thông ngay (Phổ Tế phương).

+ Trị tiểu gắt, tiểu buốt, tiểu ra máu: Sơn chi sống tán bột, Hoạt thạch, lượng bằng nhau, uống với nước Hành (Kinh Nghiệm Lương phương).

+ Trị đại tiện ra máu tươi: Chi tử nhân, sao cháy đen, uống 1 muỗng với nước (Thực Liệu phương).

+ Trị tiêu ra máu do độc rượu: Sơn chi gìa, sấy khô, tán bột, uống với nước ở giữa lòng sông (Thánh Huệ phương).

+ Trị tiêu ra máu do nhiệt độc: Chi tử 14 trái, bỏ vỏ, gĩa nát, tán bột, trộn mật làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 3 viên, ngày 3 lần, có thể uống với nước (Trửu Hậu phương).

+ Trị kiết lỵ lúc sinh: Chi tử tán bột, uống với rượu nóng, lúc đói, mỗi lần một muỗng canh, bệnh nặng uống không quá 7 lần (Thắng Kim phương).

+ Trị phụ nữ bị phù do thấp nhiệt khi có thai: Sơn chi tử 1 chén, sao, tán bột. Mỗi lần uống 8 – 12g với nước cơm hoặc làm viên uống (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị phù thủng do nhiệt: Sơn chi tử nhân, sao, nghiền. Mỗi lần uống 12g với nước cơm. Nếu nhiệt ở thượng tiêu thì dùng luôn cả xác (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị hoắc loạn chuyển gân, chuột rút, bụng ngực căng đầy, chưa nôn vàtiêu được: Chi tử 27 trái, tán bột, uống với rượu nóng (Trửu Hậu phương).

+ Trị trong bụng đau xóc do lạnh và nóng xung đột nhau, ăn uống không được: Sơn chi tử, Xuyên ô đầu, 2 vị bằng nhau, tán bột, hồ với rượu làm viên to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 15 viên với nước Gừng sống. Nếu đau ở bụng dưới thì uống với nước Hồi hương (Bác Tễ phương).

+ Trị đau nóng ở vùng dạ dày: Sơn chi tử lớn 7 - 9 trái, sao đen, sắc với 1 chén nước còn 7 phân, uống với nước Gừng sống. Nếu không bớt thì dùng với 4g Huyền minh phấn thì ngưng ngay (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị bệnh về khí của Ngũ tạng, bổ âm huyết: Chi tử sao đen, tán bột, sắc với Gừng sống uống (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị bệnh thi chú, đau xóc lên tim ngực liên tục: Chi tử 21 trái, đốt, tán bột, uống với nước (Trửu Hậu phương).

+ Trị sốt cao sau khi ăn hoặc sau khi giao hợp đau muốn chết: Chi tử 30 trái, nước 3 thăng. Sắc còn 1 thăng, uống cho ra mồ hôi (Mai Sư phương).

+ Trị trẻ nhỏ bứ rứt, nổi cuồng, tích nhiệt ở dưới, mình nóng phát cuồng, hôn mê, không ăn: Chi tử 7 trái, Đậu xị 20g. Sắc với 1 chén nước còn 7 phân, uống vào công hiệu ngay, có thể mửa (Tập Hiệu phương).

+ Trị bàn trường điếu khí: Đào nhân 20g, 1 chút Thảo ô đầu, tất cả sao qua rồi bỏ Ô đầu đi, thêm Bạch chỉ 4g. Tán bột, mỗi lần uống 2g với rượu Hồi hương và Hành trắng (Phổ Tế phương).

+ Trị mắt đỏ kèm táo bón: Sơn chi tử 7 trái, dùi lỗ, nướng chín, sắc với 1 thăng nước còn nửa thăng, bỏ bã, đồng thời cho vào 12g bột Đại hoàng, uống nóng (Phổ Tế phương).

+ Trị ăn vào mửa ra ngay: Chi tử 20 trái, sao qua, bỏ vỏ, sắc uống (Quái Chứng Kỳ phương).

+ Trị đầu đau do phong đàm không chịu nổi: Chi tử (bột), trộn mật, ngậm trên lưỡi, hễ nôn ra là bớt (Binh Bộ Thủ Tập phương).

+ Trị mũi nổi hột thịt đỏ như mũi sư tử: Chi tử sao, tán bột, cùng với sáp vàng làm viên bằng viên đạn lớn. Mỗi lần dùng 1 viên, nhai nhỏ với nước trà, ngày 2 lần. Kiêng rượu, thức ăn chiên, xào (Bản Sự phương).

+ Trị mũi nổi hột thịt đỏ như mũi sư tử: Sơn chi, Tang bạch bì, Hoàng cầm, Cam thảo, Cát cánh, Ngũ vị tử, Can cát, các vị bằng nhau, sắc uống (Bản Sự phương).

+ Trị đơn độc do hỏa nhiệt: Chi tử nhân, đốt, tán bột, trộn nước tẩm vào (Mai Sư phương).

+ Trị phỏng chưa phát ra: Chi tử nhân, đốt, tán bột, trộn với dầu mè, đắp, băng lại (Thiên Kim phương).

+ Trị lở ngứa trong mí mắt: Chi tử, đốt, tán bột, xức vào (Bảo Ấu Đại Toàn phương).

+ Trị sưng đau do gãy xương: Chi tử gĩa nát, trộn với Bạch miến, đắp vào (Tập Giản phương).

+ Trị chó dại cắn: Chi tử bì (đốt, tán bột), Thạch lưu hoàng, 2 vị bằng nhau, tán bột xức vào (Mai Sư phương).

+ Trị phỏng do nhiệt: Chi tử, tán bột, trộn với lòng trắng trứng gà, phết lên chỗ đau (Cấp Cứu phương).

+ Trị thương hàn thấp nhiệt sinh ra vàng úa, bụng lớn dần: Chi tử 14 trái, Nhân trần 240g, Đại hoàng 120g, 1 đấu nước. Trước hết sắc Nhân trần giảm 6 phần rồi bỏ cả 2 vị vào sắc còn 3 thăng, chia làm 3 lần. Khi nào tiêu thông như nước Bồ kết (có khi đỏ), uống một đêm thì giảm, màu vàng khè trên da tự nhiên theo nước tiểu mà ra hết (Nhân Trần Đại Hoàng Thang - Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị vàng da, mình nóng: Sơn chi, Cam thảo, Hoàng bá sắc uống (Chi Tử Hoàng Bá Thang - Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị sau khi bị thương hàn sinh đầy bụng, bứt rứt, nằm ngồi không yên, mửa ra thì đỡ: Sơn chi, Hậu phác, Chỉ thực, sắc uống (Chi Tử Hậu Phác Thang - Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Tả hỏa ở tiểu trường: dùng Sơn chi, Xích phục linh, Mộc thông, Hoạt thạch, Trạch tả các vị bằng nhau. Tả hỏa hữu dư của Tâm kinh, dùng Sơn chi, Liên kiều, Mạch môn đông, Trúc diệp, Đăng tâm thảo, Cam thảo (sống). Hoàng liên các vị bằng nhau (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị vàng da vì dùng nhiều rượu sinh nóng người: Sơn chi, Nhân trần cao, Hoạt thạch, Xa tiền tử, Tần giao, Hoàng liên thảo, Mục túc, các vị bằng nhau, sắc uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị chảy máu cam, mửa ra máu do huyết nhiệt, lỵ ra máu, huyết ra lai rai: Chi tử 16g, Hoàng cầm 12g, Bạch mao căn 20g, Tri mẫu 12g, Cát cánh 8g, Cam thảo 4g, Trắc bá diệp 12g, Xích thược 12g, sắc uống (Lương Huyết Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bàng quang viêm cấp tính, tiểu ra máu: Chi nhân 16g, Mao căn 20g, Đông quỳ tử 12g, Cam thảo 8g, sắc uống (Chi Tử Nhân Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị viêm gan vàng da cấp tính do thấp nhiệt, nóng nảy trong ngực, tiểu vàng, tiểu đỏ, vàng toàn thân: Chi tử 16g, Hoàng bá 12g, Cam thảo 4g, sắc uống (Chi Tử Bá Bì Thang - (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Chi tử nhẹ thoảng có hình phổi màu đỏ là tượng của hỏa nên tả được hỏa trong Phế, dùng nó có 4 tác dụng: Thứ nhất là nhiệt bám vào Tâm kinh, hai là trừ được bứt rứt, ba là khử hư nhiệt ở thượng tiêu, bốn là trị phong (Trân Châu Nang).

+ Chi tử tả hỏa của tam tiêu và uất hỏa trong bỉ khối, thanh huyết trong vị quản, tính nó chạy quanh co khuất khúc, xuống dưới có thể giáng hỏa theo đường tiểu ra ngoài. Người đau tim hơi lâu không nên uống ấm, uất hỏa ngược lên sườn, vì vậy các phương thuốc có dùng Chi tử làm thuốc dẫn nhiệt thì tà dễ phục núp và bệnh dễ lui (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Sơn chi giải được độc của Ngọc chi hoa [Dương trịch trục] (Bản Thảo Tập Chú).

+ Sơn chi tử giải được phong nhiệt độc, giải được nhiệt độc lúc thời dịch, 5 chứng vàng da, ngũ lâm, thông tiểu, tiêu khát, sáng mắt, trúng độc, sát trùng độc (Dược Tính Bản Thảo).

+ Chi tử bẩm thụ được cái khí đắng mà rất lạnh, đắng lạnh thì tổn vị thương huyết. Hễ Tỳ Vị suy nhược thì cấm dùng. Huyết hư phát sốt cấm dùng. Tính nó có thể tả được hỏa hữu dư, Tâm Phế không có tà nhiệt kết ở tiểu trường thì không nên dùng. Lở loét vì khí huyết hư không thể thu liễm, không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Màu vàng của Chi tử còn được dân gian dùng làm màu nhuộm trong lúc nấu hoặc chế biến thức ăn, vì không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Phân biệt:

(1) Cây Dành dành bắc (Gardenia tonkinensis Pitard): cây cao nhỡ 1-4m, rất nhẵn. Cành non dẹt, màu nâu đậm, sau màu xám, nhạt, tròn. Lá hình trái xoan nhọn đầu và gốc, màu nâu đỏ và hơi bóng ở mặt trên, nhạt hơn ở mặt dưới cuống ngắn, lá kèm hình bầu dục, nhọn đầu, mặt trong có lông tơ trắng. Hoa nở tháng 5-6 quả chín từ tháng 8-11. Cây mọc phổ biến, thường trồng làm cảnh vì có hoa lớn, dẹp. Quả có thể dùng để nhuộm.

(2) Cần phân biệt với cây Dành dành láng (G. philastrei Pit) có ở Phước Tuy, Nha Trang. Dành dành Ăng co (G, angkorensis Pitard), có ở Nha Trang, Hòn Tre. Dành dành Thái (G. sotepensis Hutc in Craib) có ở Đà Lạt. Dành dành GODFROY (G. godlefroyana O, Ktze).

(3) Ở Trung Quốc có cây Thủy chi tử (Gardenia radicans Thumb) là cây bụi thấp xanh quanh năm, thân có nhiều cành, mọc nghiêng như Chi tử, chỉ khác là hoa xếp chồng, thông thường thì không kết quả hay kết quả rất ít, hoa quả nhỏ hơn Chi tử. Lá hình nhọn, lộn ngược hay hình trứng đảo ngược, có 2 loại lá to và lá nhỏ. Thường trồng ở công viên làm cảnh, quả không làm thuốc.

(4) Cần phân biệt với quả Giun hay Sử quân tử (xem) là quả khô của cây Sử quân (Quisqualis indica L.) họ Combretaceae là vị thuốc dùng để tẩy giun có hình giáng hao hao giống quả Chi tử (loại nguyên).

(5) Ngoài loài Chi tử nói trên, ở miền núi có một loài mọc hoang gọi là Sơn chi tử, dáng cây nhỏ hơn, người ta cũng dùng làm thuốc.

Tên gọi: Chi có nghĩa là chén đựng rượu, tử là hạt quả. Vì quả như cái chén uống rượu nên gọi là Chi tử (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

CHỈ THỰC



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên gọi:

Chỉ có nghĩa là tên cây, thực là quả, nên gọi là Chỉ thực.

Tên Việt Nam:

Trấp, Chấp, Kim quất, Khổ chanh, Chỉ thiệt, trái non của quả Trấp.

Tên Hán Việt khác:

Đổng đình, Niêm thích, Phá hông chùy, Chùy hông phích lịch (Hòa Hán dược khảo).

Tên khoa học:

Fructus ponciri Immaturi, Fructus aurantii Immaturi

Họ khoa học:

Thuộc họ Cam (Rutaceae).

Mô tả:

Chỉ thực là quả trấp hái vào lúc còn non nhỏ của cây Citrus Hystric D.C cây nhỡ rậm lá, có gai dài. Lá đơn mọc so le, hình bầu dục, dài 7-10cm. Hoa năm cánh trắng, thơm. Quả có vỏ sù sì, màu vàng nhạt, vỏ dày, vị đắng nhiều hạt (Xem thêm Chỉ xác).

Phân biệt:

(1) Chỉ thực và Chỉ xác đều là quả phơi khô của hơn 10 cây của chi Citrus và Poncirus học Cam (Rutaceae) nhưng thu hái ở hai thời kỳ khác nhau. Chưa xác định được tên chính xác. Ở Trung Quốc còn dùng Chỉ thực hoặc Chỉ xác với nhiều cây khác nhau như cây Câu kết, Chỉ (Poncirus trifolia Raf), cây Hương viên (Citrus wilsonii Tanaka), cây Toàn đăng hay Câu đầu đăng, Bì đầu đăng (Citrus aurantium L) cây Đại đại hoa (Citrus aurantium L Var Amara Engl). Có nơi còn dùng quả Bưởi non (Citrus grandis Osbeck) bổ đôi, phơi khô để làm Chỉ thực và Chỉ xác.

(2) Chỉ thực gồm các quả nguyên hình cầu và quả bổ đôi hình bán cầu, đó là quả nguyên đường kính 0,5-1cm, vỏ ngoài màu nâu đen, có vết tích của cuống quả, bên phía đối diện có một chấm nhỏ lồi là vết tích vòi nhụy đã rụng. Quả bổ đôi đường kính 0,5-1cm, vỏ ngoài màu nâu đen, có vết tích của cuống quả, bên phía đối diện có một chấm nhỏ lồi là vết tích vòi nhụy đã rụng. Quả bổ đôi đường kính 1-1,5cm. Mắt cắt ngang có một vòng vỏ quả ngoài mỏng, màu nâu, sát vỏ có các túi tinh dầu lỗ chỗ, một lớp cùi màu gà vàng hoặc vàng nâu nhạt, hơi lồi lên, giữa là ruột màu đen nâu, có những múi hình tia nan hoa bánh xe. Có chất cứng chắc, vị đắng chát, mùi thơm nhẹ.

Địa lý:

Cây mọc hoang ở Nghệ Tĩnh, Cao lạng, Hà Bắc, Thanh Hóa.

Thu hái, sơ chế: Vào tháng 4-6 lúc trời khô ráo, thu nhặt các quả non rụng dưới gốc cây thì được Chỉ thực. Dùng quả có đường kính dưới 1cm thì để nguyên, quả có đường kính trên 1cm thì bổ đôi theo chiều ngang, khi dùng rửa sạch đất bụi, ủ mềm, xắt lát hay bào mỏng, sao giòn.

Phần dùng làm thuốc:

Quả non rụng phơi khô.

Mô tả dược liệu:

Chỉ thực gồm các quả nguyên hình cầu và quả bổ đôi hình bán cầu. Quả nguyên đường kính 0,5-1cm, vỏ ngoài màu nâu đen, có vết tích của cuống quả, bên phía đối diện có một chấm nhỏ lồi là vết tích vòi nhụy đã rụng. Quả bổ đôi đường kính 1-1,5cm. Mặt cắt ngang có một vòng vỏ quả ngoài mỏng, màu nâu, sát vỏ có một vòng vỏ quả ngoài mỏng, màu nâu, sát vỏ có một túi tinh dầu lỗ chỗ, một lớp cùi màu ngà vàng hoặc vàng nâu nhạt, hơi lồi lên, giữa là

ruột màu đen nâu, có những múi hình tia nan hoa bánh xe. Chất cứng chắc, vị đắng mát, mùi thơm nhẹ. Nếu loại vỏ mỏng là Cầu quất (quít). Dùng thứ quả gần chín, còn xanh vỏ, đã bổ đôi, cùi càng dầy càng tốt, mùi thơm, ruột bé trắng ngà, để lâu năm cứng chắc không ẩm mốc là tốt. Quả nhỏ, vỏ dày, trong đặc, chắc, nhiều thịt, nhỏ ruột không mốc, mọt là tốt. Thứ to nhiều ruột là xấu.

Loại sản xuất ở Tứ Xuyên vỏ ngoài màu xanh lục, mặt trong màu trắng vàng, dày vỏ, cứng, mùi thơm hơi đắng lá thượng phẩm.

Loại sản xuất ở Giang Tây màu hơi đen có dạng nốt ruồi lồi lên, thịt nỏ dày cứng chắc, mùi nồng nặc cũng tốt. Loại sản xuất ở Giang Tô vỏ ngoài mau xanh lục đậm, hơi vàng, thô hơn, chất nhẹ, mùi vị nhẹ, xấu hơn.

Bào chế:

Giấp nước vào cho mềm, moi bỏ các múi và hạt ở trong rồi xắt nhỏ phơi khô sao với gạo nếp hoặc cám (rồi bỏ cám đi), có khi sao cháy tồn tính rồi tán bột.

Cách dùng:

Sao dòn có tác dụng tiêu tích, hạ khí, trừ đàm giúp tiêu hóa, sao tồn tính có tác dụng cầm máu. Chỉ thực để lâu năm càng tốt.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, tránh ẩm.

Thành phần hóa học:

+ Hesperidin, Neohesperidin, Naringin   (R F Albach và cộng sự, Phytochemistry 1969, 8 (1): 127).

+ Synephrine, N-Methyltyramine (Hà Triều Thanh, Trung Dược Chí 1981, 12 (8): 345).

+ Vỏ quả chứa chất dầu 0,469%, trong đó có a-Pinene, Limonene, Camphene, g-Terpinene, p-Cymene, Caryophyllene (Nobile Luciano và cộng sự, C A 1969, 70: 31620b).

Tác Dụng Dược Lý:

. Chỉ thực và Chỉ xác đều có tác dụng cường tim, tăng huyết áp do thành phần chủ yếu là Neohesperidin nhưng không làm tăng nhịp tim. Thuốc có tác dụng co mạch, tăng lực cản của tuần hoàn ngoại vi, tăng co bóp của cơ tim, tăng lượng cGMP của cơ tim và huyết tương nơi chuột nhắt. Chỉ thực còn có tác dụng tăng lưu lượng máu của động mạch vành, não và thận, nhưng máu của động mạch đùi lại giảm (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Chỉ thực và Chỉ xác đều có tác dụng ức chế cơ trơn ruột cô lập của chuột nhắt, chuột lang và thỏ, nhưng đối với chó đã được gây rò dạ dày và ruột thì thuốc lại có tác dụng hưng phấn làm cho nhịp co bóp của ruột và dạ dày tăng. Đó cũng là cơ sở dược lý của thuốc dùng để trị chứng dạ dày sa xuống, dạ dày gĩan, lòi dom, sa trực trường... Kết quả thực nghiệm cho thấy Chỉ thực và Chỉ xác vừa có tác dụng làm giảm trương lực cơ trơn của ruột và chống co thắt, vừa có thể hưng phấn làm tăng nhu động ruột, do trạng thái chức năng cơ thể, nồng độ thuốc và súc vật thực nghiệm khác nhau mà có tác dụng cả hai mặt ngược nhau, như

vậy dùng thuốc để điều chỉnh sự rối loạn chức năng đường tiêu hóa ở trạng thái bệnh lý là tốt (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Chỉ thực và Chỉ xác có tác dụng hưng phấn rõ rệt đối với tử cung thỏ có thai hoặc chưa có thai, cô lập hoặc không, nhưng đối với tử cung chuột nhắt cô lập lại có tác dụng ức chế.tác dụng hưng phấn tử cung của thuốc phù hợp với kết quả điều trị chứng tử cung sa có kết quả trên lâm sàng (Trung Dược Học).

+ Chỉ thực có tác dụng lợi tiểu, chống dị ứng. Chất Glucozit của Chỉ thực có tác dụng như Vitamin P làm giảm tính thẩm thấu của mao mạch (Trung Dược Học).

Tác dụng:

+ Tả đờm, hoạt khiếu, tả khí (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Tả Vị thực, khai đạo kiên kết, tiêu đờm tích, khứ đình thủy, thông tiện bí, phá kết hung (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Hành khí trệ, tan đờm, dẫn khí xuống qua đường đại tiện (Trung Dược Học).

+ Phá khí, tiêu tính, đồng thời có tác dụng tả đàm, trừ bỉ tích, hành khí (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính hàn (Bản Kinh).

+ Vị chua, hơi hàn, không độc (Biệt Lục).

+ Vị đắng, cay (Dược Tính Bản Thảo).

+ Vị đắng, tính hơi hàn (Trung Dược Học).

+ Vị đắng, tính hơi lạnh. (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

+ Vào kinh Vị, Tỳ (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh Tâm Tỳ (Lôi Công Bào Chế Dược tính Giải).

+ Vào kinh Can, Tỳ (Bản Thảo Tái Tân).

+ Vào kinh Tỳ, Vị (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Tỳ, Vị (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

+ Trị ngực bụng căng đầy, thực tích đàm trệ, đại tiện không thông (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: Dùng từ 4 – 12g.

Kiêng kỵ:

+ Tỳ Vị hư yếu, phụ nữ có thai, không nên dùng (Trung Dược Học).

+ Không có khí trệ thực tà, tỳ vị hư hàn mà không có thấp và tích trệ thì cấm dùng: Sức yếu và đàn bà có thai nên thận trọng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm

+ Trị ngực đau tức, đau cứng dưới tim, đau xóc dưới sườn lên tim: Chỉ thực (lâu năm) 4 trái, Hậu phác 120g, Phỉ bạch 240g, Qua lâu 1 trái, Quế 30g, nước 5 thăng. Trước hết sắc Chỉ thực, Hậu phác, lấy nước bỏ bã, xong cho các thứ thuốc khác vào sắc, chia làm 3 lần uống (Chỉ Thực Phỉ Bạch Thang - Kim Quỹ Yếu Lược Phương).

+ Trị đau nhức trong ngực (Hung tý thống): Chỉ thực tán bột uống với nước lần 12g, ngày 3 lần, đêm 1 lần (Trửu Hậu Phương).

+ Trị bôn đồn khí thống: Chỉ thực sao, tán bột, mỗi lần uống 12g, ngày 3 lần, đêm 1 lần (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị phong chẩn ngoài da: Chỉ thực tẩm giấm, sao, chườm vào (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị sa trực trường do lỵ: Chỉ thực, mài trên đá cho nhẵn, rồi sao với mật ong cho vàng, chườm vào cho đến khi rút lên (Thiên Kim Phương).

+ Trị trẻ nhỏ lở đầu: Chỉ thực đốt cháy, trộn mỡ heo bôi vào (Thánh Huệ Phương).

+ Trị ngực đau do thương hàn, sau khi đau bụng hàn giữa ngực bỗng nhiên đau ngột: Chỉ thực sao với cám, tán bột, mỗi lần uống 8g, ngày 2 lần (Tế Sinh Phương).

+ Trị sinh xong bụng đau: Chỉ thực sao cám, Thược dược sao rượu, mỗi thứ 8g, sắc uống hoặc tán bột uống (Tế Sinh Phương)

+ Trị âm hộ sưng đau cứng: Chỉ thực 240g, gĩa nát, sao, gói trong bao vải, chườm lên chỗ đau, khi nguội sao chườm tiếp (Tử Mẫu Bí Lục Phương).

+ Trị táo bón: Chỉ thực, Tạo giáp 2 vị bằng nhau, tán bột, trộn với hồ bột làm thành viên uống (Thế Y Đắc Hiệu Phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị các loại trĩ kinh niên: Chỉ thực tán bột, luyện với mật ong làm viên to bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 30 viên lúc đói (Tập Nghiệm Phương).

+ Chỉ thực kết hợp với Tam lăng, Nga truật, Thanh bì, Bình lang có tác dụng mòn tiêu tích khối cứng chắc, nhưng chỉ dùng cho những người tỳ vị mạnh, ăn được còn sức khỏe (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trường vị tích nhiệt, bụng căng đầy, táo bón: Chỉ thực, Bạch truật, Phục linh, Thần khúc, Trạch tả, Đại hoàng mỗi thứ 12g, Hoàng liên 4g, Sinh khương 8g, Hoàng cầm 8g. Tán bột làm viên hoặc sắc uống (Chỉ Thực Đạo Trệ Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị khí huyết tích trệ sau khi sinh, đau bụng, đầy tức không yên: Chỉ thực 12g, Bạch thược 12g, tán bột hoặc sắc uống (Chỉ Thực Thược Dược Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tức ngực, bụng đầy, tiêu hóa kém: Chỉ thực, Bạch truật, mỗi thứ 12g sắc uống (Chỉ Truật Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đầy tức dưới tim, ăn uống không ngon, tinh thần mệt mỏi, hoặc tiêu hóa kém, đại tiện không thoải mái: Chỉ thực, Hoàng liên, mỗi thứ 20g, Hậu phác 16g, Can khương 4g, Chích cam thảo, Mạch nha, Phục linh, Bạch truật, mỗi thứ 8g, Bán hạ khúc, Nhân sâm, mỗi thứ 12g, tán bột, làm thành viên. Mỗi lần uống 2-12g, ngày 3 lần (Chỉ Truật Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

. Cây Trấp còn cho rễ cây gọi là "Chỉ thụ căn bì" dùng ngâm rượu súc miệng để trị đau răng rất hay, hoặc dùng vỏ rễ nấu nước sắc uống trị chứng tiêu ra máu (Bản Thảo Thập Di).

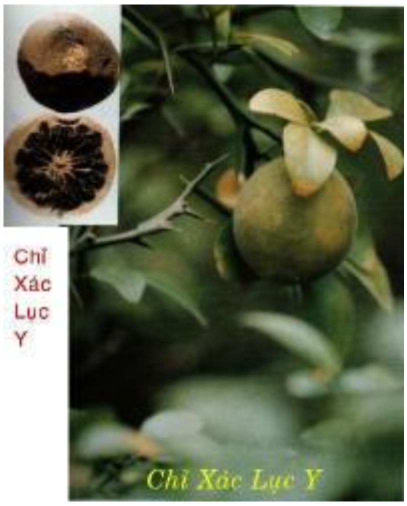
. Cạo lấy vỏ rễ cây, vỏ non trong cây, vỏ cành gọi là 'Chỉ thụ nhự' thân cây và vỏ trị thủng húp, bạo phong đau nhức khớp xương. Nó chữa được chứng trúng phong liệt, méo miệng, trong lúc chưa dùng thuốc gì nên cạo lấy vỏ da cây ngâm với rượu 1 đêm khi uống hâm nóng (Bản Thảo Đồ Kinh).

. Muốn khai khí giữa ngực thì dùng Chỉ xác, khai khí ở dưới bụng thì dùng Chỉ thực. Chữa khí trệ thì dùng Chỉ xác, chữa khí kết thì dùng Chỉ thực. Duy cổ ngữ có nói Chỉ xác trị khí, Chỉ thực trị huyết, nhưng xét ra khí hành thì huyết thông, 2 vị đều là thuốc lợi khí chứ không phải là thuốc thông huyết. Cho nên dùng Chỉ thực với Bạch truật thì điều hòa được Tỳ mà dùng với Đại hoàng thì thúc đẩy được khí. Nếu người khí hư trướng mà dùng Chỉ thực thì không khác gì ôm củi mà chữa cháy (Bản Thảo Cầu Chân).

. Chỉ thực vị đắng, cay, chua, hơi hàn, không độc, nhập vào kinh Túc dương minh và Túc thái âm. Tính phù mà lại giáng xuống, hoàn toàn là dương dược, quả nhỏ mà tính mạnh, chữa phần dưới nhanh chóng, chủ về huyết. Phàm chứng ngực bụng bị đầy trướng, phiền muộn, chất ăn cũ tích tụ, đờm đặc tích huyết, thì nó có công khai thông phá kết mau chóng, làm cho đổ vách xuyên tường. Dùng với Bạch truật trị chứng bỉ thuộc hư, nhưng tính nó dữ tợn, sức nó mạnh, người không có đình trệ kiêm tích thì chớ có dùng bừa bãi mà hại tới nguyên khí. Ông Vương Hải Tàng nói: bổ khí thì lấy Sâm, Truật, Can khương làm tá, để phá khí lấy Khiên ngưu, Mang tiêu, Đại hoàng làm tá (Dược Phẩm Vựng Yếu).

. Cây còn cho lá non gọi là 'Chỉ thụ nộn diệp' sắc uống thay nước trà trị các chứng phong, trục phong (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

CHỈ XÁC



Xuất xứ:

Bản kinh

Tên Việt Nam:

Trái gìa của quả Trấp, Đường quất.

Tên Hán Việt khác:

Chỉ xác, Nô lệ, Thương xác, Đồng đình nô lệ (Hòa Hán dược khảo).

Tên gọi:

Chỉ là tên cây, xác là vỏ. Vì quả chín ruột quắt chỉ còn vỏ với xơ nên gọi là Chỉ Xác.

Tên khoa học:

Fructus citri Aurantii

Họ khoa học:

Thuộc họ Cam (Rutaceae).

Mô tả:

Chỉ xác cũng giống như Chỉ thực, Chỉ thực dùng quả non, còn Chỉ xác là quả hái vào lúc gần chín, thường bổ đôi để phơi cho mau khô. Chỉ xác to hơn Chỉ thực và thường được bổ đôi (Xem: Chỉ thực).

Phân biệt:

+ Chỉ thực và Chỉ xác đều là quả phơi khô của hơn 10 cây của chi Citrus và Poncirus học Cam (Rutaceae) nhưng thu hái ở hai thời kỳ khác nhau. Chưa xác định được tên chính xác. Ở Trung Quốc còn dùng Chỉ thực hoặc Chỉ xác với nhiều cây khác nhau như cây Câu kết, Chỉ (Poncirus trifolia Raf), cây Hương viên (Citrus wilsonii Tanaka), cây Toàn đăng hay Câu đầu đăng, Bì đầu đăng (Citrus aurantium L) cây Đại đại hoa (Citrus aurantium L Var Amara Engl). Có nơi còn dùng quả Bưởi non (Citrus grandis Osbeck) bổ đôi, phơi khô để làm Chỉ thực và Chỉ xác.

+ Có nơi dùng quả bưởi non (Citrus grandis ocbeck) bổ đôi, phơi khô làm Chỉ xác.

+ Chỉ xác gồm các quả bổ đôi, đường kính 2-3cm (hoặc bổ tư). Vỏ ngoài có màu nâu vàng, có vết tích của cuống quả hoặc vết tích của vòi nhụy. Mặt cắt ngang có một vòng vỏ quả ngoài mỏng màu nâu, sắt vỏ có một vòng túi tinh dầu lỗ chỗ, lớp cùi trắng ngà, dày khoảng tử 3-4mm quăn ra phía ngoài, giữa là ruột màu nâu nhạt, có các múi hình tía nan hoa bánh xe, khô xốp có lỏi cứng. Chất cứng chắc, mùi thơm nhạt, vị đắng cay. Ruột hơi chua chát (so sánh với: Chỉ thực).

+ Chỉ xác và Chỉ thực giống nhau, nhưng sức mạnh của Chỉ xác yếu hơn.

Địa lý:

Có nhiều ở phía Bắc Việt Nam.

Phần dùng làm thuốc:

Quả chín.

Thu hái, sơ chế:

Chọn vào tháng 9-10, hái những trái gần chín, phơi khô lúc trời khô ráo hoặc hái quả xanh có đường kính 3-5cm bổ ngang làm đôi phơi khô.

Bào chế:

Đem thấm nước cho mềm, bỏ xác múi và hạt ở trong đi rồi xắt mỏng phơi khô trộn sao với nếp hoặc cám cho tới khi gạo vàng hoặc cám gần cháy đen rồi bỏ đi, lấy Chỉ xác, Chỉ xác để lâu càng tốt.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, tránh ẩm.

Thành phần hóa học:

+ Hesperidin, Neohesperidin, Naringin   (R F Albach và cộng sự, Phytochemistry 1969, 8 (1): 127).

+ Synephrine, N-Methyltyramine (Hà Triều Thanh, Trung Dược Chí 1981, 12 (8): 345).

+ Vỏ quả chứa chất dầu 0,469%, trong đó có a-Pinene, Limonene, Camphene, g-Terpinene, p-Cymene, Caryophyllene (Nobile Luciano và cộng sự, C A 1969, 70: 31620b).

Tác Dụng Dược Lý:

. Chỉ thực và Chỉ xác đều có tác dụng cường tim, tăng huyết áp do thành phần chủ yếu là Neohesperidin nhưng không làm tăng nhịp tim. Thuốc có tác dụng co mạch, tăng lực cản của tuần hoàn ngoại vi, tăng co bóp của cơ tim, tăng lượng cGMP của cơ tim và huyết tương nơi chuột nhắt. Chỉ thực còn có tác dụng tăng lưu lượng máu của động mạch vành, não và thận, nhưng máu của động mạch đùi lại giảm (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Chỉ thực và Chỉ xác đều có tác dụng ức chế cơ trơn ruột cô lập của chuột nhắt, chuột lang và thỏ, nhưng đối với chó đã được gây rò dạ dày và ruột thì thuốc lại có tác dụng

hưng phấn làm cho nhịp co bóp của ruột và dạ dày tăng. Đó cũng là cơ sở dược lý của thuốc dùng để trị chứng dạ dày sa xuống, dạ dày giãn, lòi dom, sa trực trường... Kết quả thực nghiệm cho thấy Chỉ thực và Chỉ xác vừa có tác dụng làm giảm trương lực cơ trơn của ruột và chống co thắt, vừa có thể hưng phấn làm tăng nhu động ruột, do trạng thái chức năng cơ thể, nồng độ thuốc và súc vật thực nghiệm khác nhau mà có tác dụng cả hai mặt ngược nhau, như vậy dùng thuốc để điều chỉnh sự rối loạn chức năng đường tiêu hóa ở trạng thái bệnh lý là tốt (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Chỉ thực và Chỉ xác có tác dụng hưng phấn rõ rệt đối với tử cung thỏ có thai hoặc chưa có thai, cô lập hoặc không, nhưng đối với tử cung chuột nhắt cô lập lại có tác dụng ức chế.tác dụng hưng phấn tử cung của thuốc phù hợp với kết quả điều trị chứng tử cung sa có kết quả trên lâm sàng (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính hàn (Bản Kinh).

+ Vị chua, hơi hàn, không độc (Biệt Lục).

+ Vị đắng, cay (Dược Tính Bản Thảo).

+ Vị đắng, tính hơi hàn (Trung Dược Học).

+ Vị đắng, tính hơi lạnh. (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

+ Vào kinh Vị, Tỳ (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh Tâm Tỳ (Lôi Công Bào Chế Dược tính Giải).

+ Vào kinh Can, Tỳ (Bản Thảo Tái Tân).

+ Vào kinh Tỳ, Vị (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Tỳ, Vị (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Tả đờm, hoạt khiếu, tả khí (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Tả Vị thực, khai đạo kiên kết, tiêu đờm tích, khứ đình thủy, thông tiện bí, phá kết hung (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Hành khí trệ, tan đờm, dẫn khí xuống qua đường đại tiện (Trung Dược Học).

+ Phá khí, tiêu tính, đồng thời có tác dụng tả đàm, trừ bỉ tích, hành khí (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Phá trệ khí, thư trường vị, dùng làm thuốc khử đàm, táo thấp, tiêu thực.

Chủ trị:

Tan những chất lưu kết trong bụng, đàm trệ ở ngực, tiêu đầy trướng, yên dạ dày, phong nhập vào đại trường.

Liều dùng:

Dùng 4 – 12g.

Kiêng kỵ:

Tỳ, Vị hư hàn mà không có thấp tích. Đàn bà có thai, gầy yếu chớ dùng.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị trẻ nhỏ lỵ lâu ngày, tiêu ra cơm nước không đều: Chỉ xác, tán bột, mỗi lần uống 4 – 8g (Quảng Lợi Phương).

+ Trị răng đau nhức: Chỉ xác ngâm rượu súc miệng (Thánh Huệ Phương).

+ Cầm lỵ, thuận khí: Chỉ xác sao 96g, Cam thảo 24g, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước sôi (Anh Đồng Bách Vấn Phương).

+ Trị trẻ nhỏ đi tiêu khó: nướng Chỉ xác, bỏ múi, Cam thảo mỗi thứ 4g, sắc uống (Toàn Ấu Tâm Giám Phương).

+ Trị lở đau sưng: Chỉ xác nướng nóng, chườm vào đó 7 trái (Bí Hiệu Phương).

+ Trị lở đau sưng: dùng bột Chỉ xác, bỏ vào trong bình nấu sôi thật lâu trước xông sau rửa (Bản Sự Phương).

+ Trị nấc cụt do thương hàn: Chỉ xác 20g, Mộc hương 4g tán bột, mỗi lần uống 4g, với nước sôi, chưa bớt thì uống tiếp (Bản Sự phương).

+ Trị đau bụng khi có thai: Chỉ xác 120g, sao với cám. Hoàng cầm 40g. tán bột. Mỗi lần uống 20g với 1 chén rưỡi nước, nếu có phù bụng căng thêm Bạch truật 40g (Hoạt Pháp Cơ Yếu Phương).

+ Tri ruột xệ xuống sau khi đẻ: Chỉ xác, sắc lấy nước ngâm, đợi ít lâu thì rút vào (Tụ Trân Phương).

+ Trị trẻ nhỏ nôn mửa, động kinh, nghẹn đàm, co giật: Chỉ xác bỏ múi sao với cám, Đạm đậu khấu, 2 vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 1/2 muỗng cà phê, nặng thì 1 muỗng. Nếu cấp kinh phong dùng Bạc hà gĩa vắt lấy nước uống với thuốc. Nếu mạn kinh phong dùng Kinh giới nấu uống với 3-5 giọt rượu, ngày 3 lần (Bất Kinh Hoàn - Tiểu Nhi Phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị chứng nhuyễn tiết (mụn nhọt mềm có nước): Chỉ xác 1 trái lớn (không lấy loại trắng), mài cho bằng miệng rồi lấy hồ miến bôi quanh miệng, úp lên trên đầu miệng mụn thì có thể tự ra hết máu mủ và không có sẹo (Thế Y Đắc Hiệu Phương).

+ Lợi khí sáng mắt: Chỉ xác 40g, sao, tán bột, uống với nước (Tuyên Minh Phương)

+ Trị thương hàn âm chứng, do uống thuốc lầm hạ quá sớm sinh đầy tức ngực nhưng không đau, đè vào thấy mềm: Chỉ xác, Binh lang 2 vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 12g với nước sắc Hoàng liên (Tuyên Minh Phương).

+ Trị tiêu ra máu: Chỉ xác 240g sao với cám, Hoàng kỳ 240g, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước cơm, hoặc trộn với hồ làm viên uống (Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị bụng đầy, người lớn cũng như trẻ nhỏ, khí huyết ngưng trệ: dùng những vị có tác dụng thông ruột, thuận khí gọi là “Tứ Diệu Hoàn” gồm Chỉ xác đầy mà lưng còn xanh, bỏ múi đi, lấy 160g chia làm 4 phần, 40g sao với Thương truật, 40gsao với La bặc tử, 40g sao với Hồi hương, 40g sao với Can tất, xong bỏ các vị ấy đi, lấy Chỉ xác, tán bột dùng. Lấy 4 vị trước sắc lấy nước trộn bột gạo làm thuốc viên to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 50 viên với nước cơm, sau khi ăn (Giản Dị Phương).

+ Tiêu tích thuận khí, trị ngũ tích lục tụ, dùng cho cả già lẫn trẻ: Chỉ xác 3 cân bỏ múi, mỗi trái bỏ vào 1 hạt Ba đậu nhân, rồi úp vào cho kín, nấu lửa nhỏ 1 ngày, cạn nước đổ thêm, khi thêm phải đổ nước nóng vào, đợi cho nước cạn, bỏ Ba đậu đi, lấy Chỉ xác phơi nắng, sao, tán bột, dùng bột trộn giấm làm viên to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 30-40 viên (Thiệu Chân Nhân Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị vùng xương sườn đau nhức vì sợ quá mà tổn thương tới khí: dùng Chỉ xác (sao) 40g, Đào chi (sống) 20g, tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước sắc Gừng và Táo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị uất khí ở thượng tiêu làm đầy sinh vì hàn: Chỉ xác, Tô tử, Quất bì, Cát cánh, Mộc hương, Bạch đậu khấu, Hương phụ (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tiêu ra máu giai đoạn đầu: Chỉ xác, Hoàng liên, Hòe hoa, Can cát, Phòng phong, Kinh giới, Thược dược, Hoàng cầm, Đương quy, Sinh địa, Địa dư, Trắc bá diệp (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ngứa do phong chẩn: Chỉ xác, Kinh giới, Khổ sâm, Phòng phong, Thương nhĩ thảo, Bại bồ, nấu nước tắm gội (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ly, mót rặn: Chỉ xác, Binh lang, Thược dược, Hoàng liên, Thăng ma, Cát căn, Cam thảo, Hồng khúc, Hoạt thạch (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị khí hư, đại tiện khó: Chỉ xác, Nhân sâm, Mạch môn đông (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đau ở hông sườn phải, dùng Chỉ xác, Nhục quế (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

. Muốn khai khí giữa ngực thì dùng Chỉ xác, khai khí ở dưới bụng thì dùng Chỉ thực. Chữa khí trệ thì dùng Chỉ xác, chữa khí kết thì dùng Chỉ thực. Duy cổ ngữ có nói Chỉ xác trị khí, Chỉ thực trị huyết, nhưng xét ra khí hành thì huyết thông, 2 vị đều là thuốc lợi khí chứ không phải là thuốc thông huyết. Cho nên dùng Chỉ thực với Bạch truật thì điều hòa được Tỳ mà dùng với Đại hoàng thì thúc đẩy được khí. Nếu người khí hư trướng mà dùng Chỉ thực thì không khác gì ôm củi mà chữa cháy (Bản Thảo Cầu Chân).

. Chỉ xác kiện tỳ, khai vị, điều hòa ngũ tạng, cầm mửa tiêu đờm, chứng ăn vào mửa ra, hoắc loạn, tả ly, tan hòn khối, tiêu nước đọng trong phổi và đại tiểu trường (Chư Gia Bản Thảo).

. Chỉ xác với Chỉ thực khí vị giống nhau, nhưng Chỉ thực nhỏ tính mạnh chạy khỏe như một người tướng trẻ hăng hái xung phong không lùi bước nào, còn Chỉ xác to tính hoãn, đi chậm vào được ở ngực, cách, phổi, vị, đại trường, chữa chứng tê ngứa (Vì phế chủ bì mao, tỳ chủ cơ nhục, phong hàn, thấp vào 2 kinh ấy thì sinh ngứa hay tê) phải có Chỉ xác mới chữa được các chứng ấy (Bản Thảo Đơn Phương).

. Chỉ xác và Chỉ thực xưa kia không phân biệt. Bắt đầu từ Đông viên chia ra Chỉ xác trị ở trên cao, Chỉ thực trị phần dưới, Vương Hải Tàng thì chia ra Chỉ xác chủ phần khí, khí đã lợi thì đờm phải tiêu, tích phải hóa, trong thân thể con người, từ cửa miệng đến Phách môn, tam tiêu đều thông một khí mà thôi, việc gì phải chia ra trên với dưới, khí với huyết. Nhưng Chỉ thực tính cấp, Chỉ xác tính hoàn là đúng thôi, nếu có người trung khí mạnh chắc, ngẫu nhiên vì ăn quá nhiều đồ khó tiêu, mượn nó giúp cho tỳ để khắc hóa thì được, nếu trung khí không đầy đủ, tỳ hư không vận hóa được thì càng tiêu lại càng hư, cũng như khí yếu bỉ đầy mà dùng làm thuốc khắc phạt thì khí vô hình bị thương, không những càng ủng trệ hơn mà lại biến sinh ra chứng khác. Còn như bài Sấu thai ẩm dùng Chỉ xác làm quân là vì chữa cho công chúa Hồ Dương khó sinh mà nổi tiếng là vì công chúa được phụng dưỡng quá đầy đủ cho nên khó sinh, vả lại khí hậu địa phương thuộc thực thì họa chăng có thích hợp, nếu không thì tổn hại đến chân nguyên, thai không có lực lại làm cho khó sinh. Huống chi tỳ và vị là cha mẹ để hóa sinh, cũng như tường vách trong thân thể con người có thể chịu được sự đẩy ngã nhiều lần đâu! Người thượng cổ phần nhiều bị thương vì lục dâm họa chăng chịu nổi được, con người bây giờ bẩm thụ đã thiếu thốn, thất tình lại càng làm hại, chứng bị trướng đều thuộc hư, thường thường như thế cả, dùng làm thuốc công phạt thì lại càng thêm hại, phải nên cẩn thận (Dược Phẩm Vặng Yếu).

CÀ DÁI DÊ

Bà bạn đến nhờ coi bệnh cho người quen. Đó là một phụ nữ trang bị “nhiều đồ phụ tùng silicon”(sửa sắc đẹp quá lố). Cẳng tay bị che mất 1/3 bởi vòng vàng (khiến tôi có cảm tưởng chị ta bị còng tay) gây trở ngại cho bắt mạch. Thái độ rất kênh kiệu, loại ỷ giàu, “có tiền mua tiên cũng được”. Sau khi khám bệnh, tôi nói:

- Chị có nhiều “hột xoàn” há.

Được dịp, chị ta ca cẩm liên thiên về tài sản cuả mình cứ như băng cassette. Tôi chặn ngang:

- Người ta chỉ cần hột xoàn vào bông tai, nhẫn. Còn chị cần cả “hộät xoàn” vào chân, hai cẳng chân đầy hột xoàn (vết điả và muỗi đốt thâm đen). – Sau khi gài một đòn phủ đầu, tôi hỏi tiếp:

- Phân màu gì, mặt phân có láng không ?

- Không biết.

- Khi đi cầu, cục phân đầu tiên khô cứng như hòn sỏi. Nhưng sau đó phân còn cứng hay mềm ?

- Không biết.

- Trời đất, hỏi gì chị cũng không biết. Chị chỉ lo cái vỏ là săn sóc sắc đẹp và đeo nữ trang còn “bộ đồ lòng” thì bỏ phế, nát bấy đủ thứ bệnh. “ăn thua ở cái lòng”, “xấu bụng” thì bên ngoài làm sao tốt đẹp được. Mỗi ngày đi cầu nhớ quan sát phân cho kỹ: màu sắc, khô hay láng, cứng mềm và nhất là ngửi xem có thối không. Trước mắt ăn nhiều cà dái dê. Tuần sau trở lại cho biết chi tiết.

Sau khi thiếu phụ ra về, bà bạn cự nự:

- Ông này bất lịch sự. Người ta làm ăn lớn, tiền cuả bạc tỷ mà ông bảo xem phân, ngửi phân có thối không.

- Ngửi phân và xem phân là cách xét nghiệm gan mật chính xác nhất.

- Thế sao không kê toa cho người ta đi “bốc” mà tục tĩu dặn Cà dái dê.

- Đã chẩn bệnh xong đâu mà đề cập “ toa” với “bốc”. Tạm thời cho ăn cà dái dê để mát gan, thông mật. Tôi có nói bậy gì đâu mà chị cự tôi ?

- Nói khéo một chút, thay vì cà dái dê thì bảo cà tím.

- Thôi đi bà ơi. Bảo cà tím, nhỡ chị ta ăn cà pháo tím là “vỡ nợ”.

Cà dái dê hay cà tím có tên khoa học là Solanum melongena, họ Cà. Quả dài lòng thòng với hình dáng như tinh hoàn dê dực nên có tên Cà dái dê. Gọi tên cà tím là không chính xác vì một vài loại cà khác cũng màu tím. Hơn nữa Cà dái dê có hai loài: quả xanh ánh tím và quả tím.

Có người nói ăn cà dái dê bị nhức mỏi. Đúng thôi, đó là ăn quả cà còn xanh non nên nhiều solanin ; lượng solanin giảm khi chín. Cà dái dê nướng có mùi thơm hấp dẫn do solanin.

Hãy chọn quả vừa chín tới nghĩa là không còn cứng nữa. Hãy lựa quả có da bóng mượt và đồng màu, không có vết trầy. Dùng ngón tay ấn vào rồi buông ra, vỏ quả phồng trở lại là quả còn tươi. Vỏ nhăn nhúm là bị héo.

100g cà tím sinh 23 calori, có thành phần như sau: 92% nước, 5,5% glucid, 1,3% protein, 220mg kali, 15mg photpho, 12mg manhê, 10ng calci, 15mg lưu huỳnh, 0,5mg sắt, 0,2mg mangan, 0,2mg kẽm, rất ít vitamin. Ruột quả nhiều chất nhày. Vỏ quả có violantine, một chất thuộc nhóm anthocyanosid.

Theo Y học dân gian, cà dái dê có tính mát gan, thông mật, nhuận tràng, thông tiểu, điều hoà tiêu hoá.

Thức ăn thường làm là nướng, xào mỡ, bung, um, xào thịt…Nóng quá làm cà nhão mất ngon. Ruột cà nhầy nhão lại tưởng là có chất dầu, thật ra cà dái dê không có dầu mỡ.

Khi ăn cà dái dê nên ăn cả vỏ vì villantine ở vỏ quả có tính chống oxy-hoá.

1-Tăng tiết dịch tiêu hoá.

Cà dái dê làm tăng tiết mật và dịch tụy, giúp tiêu hoá thức ăn. Cholesterol trong mật nhũ hoá chất béo để có thể hấp thụ qua thành ruột. Trypsin trong dịch tụy thủy phân protein thành albumin và aminoacid. Mật còn làm tăng nhu động ruột.

Cà này trị ăn không tiêu, đầy bụng.

Nếu tiêu hoá tốt thì phân có mùi thối. Khi phân không thối là tiêu hoá có vấn đề, có thể do tạp khuẩn ruột thiếu men xình thối. (xembài Tạp khuẩn ruột trong sách Thuốc kháng sinh cuả cùng tác giả)

2-Trị táo bón.

· Đông y cho rằng táo bón có nhiều nguyên nhân nhưng thường do âm suy nên rút hết nước vào cơ thể, phân khô cứng.

· Chất xơ làm phân tăng thể tích và không đóng tảng.

· Chất nhầy làm phân trơn nhuận.

· Người âm suy vàtáo bón thì da không trơn nhuận. Nếu chỉ dùng mỹ phẩm chăm sóc cái vỏ ngoài mà không ngăn chặn táo bón thì da không thể mịn màng tươi mát.

3- Giảm cholesterol, giảm thân trọng.

Gan tiết mật, cholesterol là thành phần quan trọng cuả mật. Ruột có cholesterol cuả mật và trong thực phẩm (thịt, trứng). - Chất béo cần nhờ cholesterol nhũ hoá mới ngấm được vào máu. Chất nhày cuả cà dái dê ngoại hấp cholesterol. Chất này bị khoá hoạt tính nên không hoàn thành chức năng, chất béo không được nhũ hoá nên ở lại ruột. Cả cholesterol và chất béo lưu lại trong ruột để rồi di chuyển xuống ruột gìa và bài xuất theo phân. Cơ thể không được tiếp tế cholesterol và chất béo, chẳng những thế mật còn kéo theo cholestrol. Kết quả là cholesterol và chất béo trong máu đều giảm. Aên Cà dái dê chính là cách giảm cholesterol-huyết và triglycerid-huyết an toàn nhất. Một quả cà tím nướng có khả năng hấp thụ 83g chất béo trong 70 giây, cao gấp 4 lần khoai.

Không được tiếp tế thêm, cơ thể tiêu thụ mỡ dự trữ nên thân trọng giảm. Điều cần biết là nên giảm thân trọng từ từ để cơ thể co thới gian thích nghi. Nếu giảm cân nhanh thì sẽ lên cân trở lại mấy hồi. Thân trọng tăng giảm nhanh và nhiều lần sẽ gây xáo trộn sinh lý.

Cà dái dê có khả năng sinh nhiệt thấp kèm với chất xơ và chất nhày nên giảm cân tốt. Nên thêm cà dái dê vào thực đơn cuả ngườii mập phì, cao huyết áp, tiểu đường.

4-Phụ trị bệnh tim mạch.

Chất béo không tan trong huyết tương nên phải núp dưới dạng kết hợp với cholesterol và apoprotein gọi là lipoprotein. Lipoprotein lại chia ra nhiều loại nhưng chỉ có 2 loại làm chúng ta lưu tâm là lipoprotein LDL (low density) và HDL (hignh density). Lipoprotein LDL dư thưà (nhân dân gọi là máu nhiễm mỡ) dễ bị oxy-hoá, tăng kết đọng tiểu cầu (tạo cục máu) và gây xơ động mạch. Động mạch bị giòn cứng và giảm khẩu độ, dẫn tới cao huyết áp, thiểu năng động mạch vành. Nếu tảng xơ động mạch hoặc cục máu di chuyển tới tim gây gây đột tử (nhân dân gọi là chết không kịp ngáp), nếu lên não sẽ gây tai biến não. Chất nhày cuả cà dái dê làm giảm triglycerid và cholesterol cũng làm giảm nguy cơ bệnh tim mạch.

Các tài liệu cuả Đại học Berkeley, Johns Hopkins, Harvard, Tufts gần đây còn cho biết, thực đơn nhiều chất xơ và kali cũng giảm nguy cơ đột tử và tai biến não (xem bài Chuối, Món ăn-bài thuốc q5).

Chất chống oxy-hoá (violantine) trong cà dái dê cũng tham gia ngăn chặn sự oxy-hoa lipoprotein LDL.

Đa số thuốc giảm cholesterol đều đắt tiền và có độc tính. Với căn bệnh này phải uống thuốc dài hạn nên cần tính chi li chi phí trị liệu. – ăn Cà dái dê là cách dùng thuốc hay nhất: an toàn,rẻ tiền,dễ kiếm và còn khoái khẩu nữa.

Cà dái dê đạt những tiêu chuẩn biên soạn sách Món ăn-bài thuốc.

Hãy ăn cà dái dê nướng. Nhớ đừng tưới thêm dầu mỡ. Cũng không ăn cà dái dê xào mỡ.

Món cà tím bung với đậu hủ, thịt nạc cũng thích hợp với trường hợp này.

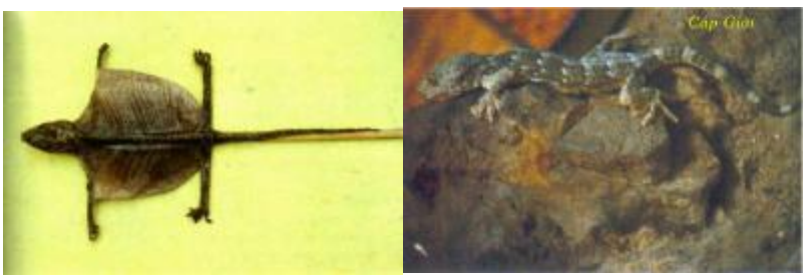
Món cà dái dê lăn bột chiên chỉ ăn ít vì có chất béo và trứng.

5-Thông tiểu và thải urê.

Thực đơn nhiều thịt làm tăng urê-huyết. Purine trong thịt và đậu nành tích tụ gây bệnh thống phong với triệu chứng đau khớp ; điểmđau di chuyểntừ khớp này sang khớp khác chứ không ở một vị trí như bệnh thấp khớp.

Cà dái dê thông tiểu, tăng thải urê và acid uric.

CÁP GIỚI



Xuất xứ:

Khai Bảo Bản Thảo.

Tên Hán Việt khác:

Tiên thiềm (Bản Thảo Cương Mục), Cáp giải (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Đại bích hổ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Gekko gekko Lin.

Họ:

Tắc Kè (Gekkonidae).

Tên gọi:

Con đực gọi là Cáp, con cái gọi là Giới. Về đêm, nghe kêu 1 tiếng "Tắc [cáp]", 1 tiếng "Kè [giới]", do âm thanh mà có tên Tắc kè.

Mô tả:

Tắc kè hình dáng gần giống như con Thạch sùng (hay con Thằn Lằn, nhưng to hơn nhiều. Có loại da màu nâu đen, hoặc nâu xanh, loại thì màu xám lưng có chấm lốm đốm. Con đực da sần sùi, miệng rộng, đuôi nhỏ mà dài, con cái da mịn nhẵn, miệng bé, đuôi lớn mà ngắn hơn. Phần bụng phình to có 4 chân, ngón chân có màng mỏng, có thể leo bò trên các vách núi treo leo và trên cây. Mình dài koảng 10-17cm (chưa kể phần đuôi) đuôi có thể dài bằng phần mình, miệng có hai hàm răng nhọn. Tắc kè sống ở vách núi hay các hốc thân cây trong rừng. Cũng thường sống thành từng đôi một (một đực, một cái). Sách cổ nói con đực kêu "tắc" con cái kêu "kè" nhưng thực tế một con có thể kêu cả hai tiếng "Tắc kè". Nếu dùng Tắc kè ngâm thuốc thường phải kiếm đủ cả đôi. Ban ngày mắt của nó lóa lên nên chỉ đi kiếm mồi vào ban đêm, chúng chỉ thích ăn những loại sâu bọ có cánh, lúc bắt mồi động tác rất nhanh nhẹn, linh hoạt. Vào khoảng tháng 4 bắt đầu mùa hoạt động của Tắc kè, tháng 5-6 là tháng hoạt động nhanh nhất, cuối tháng 10 đã ít thấy, sau tiết Sương giáng thì đã bắt đầu bước vào ngủ qua đông, nó nằm im trong mùa đông không hoạt động. Nếu bắt Tắc kè bỏ vào lồng sắt mà thời gian ấy là mùa nóng thì chúng dễ bị chết, nhưng gặp điều kiện khí hậu thích nghi thì tuy qua mấy tháng không cho ăn nhưng Tắc kè vẫn sống. Những con nuôi trong lồng như thế thì khoảng tháng 5-6 đã đẻ nhiều trứng màu trắng vỏ mềm, một lần đẻ hai trứng, chừng 100 ngàysau bắt đầu nở (3 tháng 10 ngày), không phải ấp, Tắc kè con sau khi nở 3-4 năm sau mới trưởng thành.

Phân biệt:

(1) Cần phân biệt với con Tắc kè, Cắt kè, Tò te hay rồng đất, có hình dáng như con trên nhưng nhỏ hơn, con đựng có gờ gai lưng phát triển hơn con cái. Sống ở bụi cây ven suối, bơi giỏi. Rồng đất tên khoa học Physygnathus cocincinus.

(2) Khác với con Giác thiềm (Phrinosoma cornuta).

Địa lý:

Sống trong các hốc đá, hốc cây các miền núi rừng khe hốc nhà cao khắp nơi trong nước Việt Nam.

Phần dùng làm thuốc: Dùng cả con còn đủ đuôi đã bỏ nội tạng, căng thẳng phẳng phơi sấy khô. Thường dùng chân trước đến chân sau dài 9,7cm, nếu nhỏ hơn kích thước trên thì thuộc vào loại bé.

Cách bắt và nuôi.

(1) Người ta thường lắng nghe nó kêu ở chỗ nào thì tìm bắt.

a) Dùng tóc để bắt, thường về lúc chập tối người ta dùng gậy tre nhỏ, đầu gậy có buộc những nắm tóc, bó thành tụm tua tủa rồi luôn vào những hốc trên cây, Tắc kè tưởng là mồi (các loại sâu có cánh mỏng) liền nhảy ra vồ ăn, lúc đó kéo ra ngay thì sẽ bắt được.

b) Dùng ánh sáng để bắt, vào khoảng 7-10 giờ tối, Tắc kè thường bò ra khỏi lỗ hang xuống dưới kiếm mồi, dùng đèn pin soi vào tắc kè sẽ nằm im nhanh nhanh ta tóm lấy cổ.

c) Dùng móc sắt để bắt về mùa hè nóng nực, Tắc kè thường bò ra ngoài hốc để ngóng mát. Vì ban ngày chúng hay bị lóa mắt, cho nên nhanh nhẹn dùng móc sắt móc vào hàm trên hay hàm dưới rồi lấy tay túm chặt lấy cổ bắt bỏ vào lồng.

(2) Cách nuôi:

a) Làm núi giả, tìm chỗ khô ráo, rồi lấy đá và gạch xây thành núi giả rỗng giữa. Núi giả gồm vách xung quanh và lồng rỗng có cửa vào. Làm vách núi sau khi san bằng nền, dùng gạch xây thành vách cao 3m, rộng 2,3m, dài 3m, trên vách có để những lỗ nhỏ cách mặt đất độ 1m, trên nóc có để một cửa thông lên trên, bên một vách có một cửa sổ, một bên có cửa ra vào sau đó đắp đá ra ngoài có chất hồ cẩn thận ở những chỗ có lỗ thì vẫn chừa ra thành hang sâu. Sau khi xây xong bên ngoài chỉ trông thấy đá không thấy gạch. Cửa sổ hang đều lấy thép vít lại, cửa ra vào cũng làm bằng lưới thép. Làm lòng núi cần xây một hòn núi giả con, dài 1-7m, rộng 1m, một đầu xây nối liền với vách tường nóc núi giả. Chỗ cách đất 1m có chừa những lỗ nhỏ làm hang cho nó ở. Bốn chung quanh có chừa lối đi để tiện quan sát.

b) Nuôi: Tắc kè thích ăn những côn trùng bộ cánh mỏng. Ban đêm dùng đèn dầu để những côn trùng tập trung cho Tắc kè bắt (Tắc kè không sợ ánh sáng lờ mờ). Nếu ăn không đủ no phải cho ăn mồi thêm. Nếu trong hang không đủ ẩm thì phải phun thêm nước vào cho đủ ẩm. Tối lúc lên đèn thắp đèn ở núi giả cho những sâu bọ có cánh bay vào để Tắc kè bắt ăn, nếu không đủ ta phải bắt thêm cho ăn từng bữa, ban ngày lóa mắt cho nên ít hoạt động.

Bào chế:

(1) Dùng búa đập đầu cho Tắc kè chết, từ bụng trở xuống buộc vào giá căng lấy dao con nhọn sắc, mổ từ đít lên đến hai chân trước, dùng giẻ sạch hoặc bông thấm cho sạch khô máu ở mình, không được rửa bằng nước, đồng thời móc vứt hai mắt đi vì mắt có chất độc, sau đó căng trên chiếc giá phơi hay sấy khô. Giá gồm 1 thanh tre dọc hay hai thanh tre ngang, 2 thanh ngang để căng 4 chân. Sau khi căng lên giá thì dùng than để sấy khô. Cứ hai con kích thước bằng nhau thì căng lên 1 giá (thường gọi là một đôi đực cái). Cách căng bụng có hai kiểu: - Nẹp kiểu bắt chéo dấu nhân: Một nẹp căng từ chân phải phía trước chéo sang chân trái phía sau, một nẹp cho từ chân trái phía trước néo sang chân phải phía sau - Nẹp kiểu song song: Bụng chia làm hai phần. Phần trên ngực căng một nẹp rộng bản, hình chữ nhật, đặt gần phía hai chân trước. Phần dưới ngực một một nẹp rộng bản, hình hơi bán nguyệt vì bụng thót dần, nẹp đặt gần hai chân sau. Một nẹp dài nhỏ, cứng hơn xuyên dưới các nẹp dọc theo xương sống, để khi sấy khô đuôi tắc kè khỏi bị cong. Các nẹp phải bằng cật tre gìa đã ngâm hoặc sấy để tránh mọt. Căng xong, hơ than củi hoặc sấy toàn thân từ từ, đến khô, khi toàn thân đã khô thì chúc đầu xuống, đuôi chổng lên để chỉ sấy riêng đầu. Nhìn thấy khô, tay bóp thấy cứng là được.

(2) Xung quanh mắt và con ngươi của Tắc kè có chất độc cho nên người ta thường hay khoét bỏ mắt khi dùng, khi dùng bỏ vảy trên đuôi, dưới bụng và trên thịt. Dùng rượu ngâm cho thấm rồi lấy lửa than rang cách 2 lần giấy cho vàng khô, xong bỏ vào bình sứ treo trên góc nhà phía đông một đêm thì tác dụng trị bệnh tăng lên gấp đôi, nhưng đừng làm hư cái đuôi đi (Lôi Công).

(3) Khi dùng đầu và chân phải rửa bỏ cái rêu của nó bên trong, nếu không sạch được thì lấy sữa khô sao qua để dùng hoặc sao mật (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

(4) Khi dùng sao cho thật vàng, khi thử thì nướng cho thật chín, ngậm một miếng trong miệng rồi chạy mà không thở dồn dập là loại thật. Thứ thuốc này nên dùng vào hoàn tán thì hay hơn (Dụng Dược Pháp Tượng).

Mô tả dược liệu: Cáp giới khô thường được mổ bụng bỏ ruột trong, tứ chi và đầu ngực, dùng cạp tre căng ra, phần đuôi dùng giấy cột trên phiến tre mỏng rộng, căng rộng ra từ đầu tới đuôi dài khoảng 21-32cm. Bộ xương vùng đầu rõ ràng, mắt lõm sâu. Vùng lưng sau khi tróc phiến vảy màu xám xanh làm lộ da dư thừa màu nâu, cột sống giữa và xương hai bên thể hiện dạng cạnh sống lưng lồi lên, tứ chi và phần đuôi nhăn teo nhiều, 5 ngón chân cứng cong có lỗ hút. Con nào có thịt trắng mùi thơm còn nguyên đuôi không sâu mọt là tốt. Không dùng con đã mất đuôi, hoặc đuôi bị chắp. Vì hiệu lực của Tắc kè là do đuôi của nó.

Tính vị:

Vị mặn tính bình có độc ít.

Qui kinh:

Nhập kinh Phế, Thận.

Tác dụng:

Bổ phế, bình suyễn, bổ thận tráng dương.

Chủ trị

+ Trị suy nhược lâu ngày, ho suyễn, suy nhược, ho ra máu, tiểu tiện nhiều lần.

Liều dùng:

Dùng từ 2g- 6g, tán bột trộn vào thuốc làm hoàn.

Kiêng kỵ:

Ho suyễn do ngoại tà phong hàn, người có thực nhiệt cấm dùng.

Cách dùng:

(1) Ở Triết Giang người ta thường dùng đuôi Tắc kè để làm thuốc, ở Quảng Tây thường dùng Tắc kè để ngâm rượu mỗi lít ngâm 2 con, trước khi ngâm chặt đầu trước khi ngâm vào rượu để làm thuốc bổ.

(2) Khi dùng tươi, sau khi chặt đầu và bỏ từ mắt trở lên, bỏ bàn chân, lột da bổ bụng, mổ ruột nấu cháo, khi bắt được con cả đuôi thì nhúng vào trong nước nóng chặt bỏ đầu, ruột gan, rồi

nướng vàng thật thơm ngâm rượu 400 với các loại thuốc phế như Bách bộ, Thiên môn, Mạch môn, bổ thận như Thục địa, Nhục thung dung, Nhân sâm và các vị thuốc thơm cho dễ uống, trong 100 ngày. Muốn dùng khô, sau khi mổ bụng bỏ hết nội tạng lau sạch bằng giấy bản xong tẩm rượu, dùng hai que nhỏ dẹp, 1 căng thẳng 2 chân trước, 1 căng thẳng 2 chân sau như đã mô tả ở phần bào chế, xong lấy 2 que nứa khác nhọn xuyên qua đầu và đuôi rồi lấy giấy bản cuộn đuôi lại để khỏi gẫy phơi nắng hoặc sấy khô cất dùng.

Bảo quản: Tắc kè dễ bị hư hỏng do sâu, mọt, đục khoét. Chuột rất thích ăn Tắc kè, nhất là đuôi. Tắc kè sấy xong phải cho vào thùng kín. Trong thùng có thể để lẫn Long não, Tế tân. Nếu có điều kiện thì cho thêm chút hút ẩm như Silicagel, gạo rang. Về mùa xuân mùa hè cứ sau 10 ngày sấy 1 lần. Sấy bằng than củi hoặc tủ sấy ở 60-700C. Sấy toàn thân, đầu phải sấy kỹ. Khi sấy cần sấy kỹ. Khi sấy cần chú ý, đuôi phải chổng lên vì đuôi là bộ phận chủ yếu lại nhiều chất béo. Nhiệt độ nóng quá có thể làm chất béo chảy. Về mùa thu và mùa đông sau một ngày sấy 1 lần. Mỗi lần sấy song vuốt lại sửa nẹp ngay ngắn. Không nên sấy Tắc kè bằng diêm sinh vì diêm sinh làm biến chất, màu sắc bóng bị bạc, thân bị mốc.

Rượu Tắc kè: Tắc kè 24g-Đảng sâm 40g Huyết giác 3g, Trần bì 3, Tiểu hồi 1, đường rượu đủ 1000ml uống tối trước khi đi ngủ 1 cốc con (30ml). Trị thận suy dương kém, đau lưng, mỏi gối, đái rắt, hen suyễn thuộc hàn.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Ho phù mặt, tứ chi phù, Tắc kè 1 con đực, 1 can cái (gọi: đôi Cáp giới) có đầu và đuôi theo cách biến chế trên, hòa mật tẩm sao cho chín rồi dùng Nhân sâm thượng hạng giống hình người nửa lượng tán bột, Sáp ong nóng chảy 4 lượng, trộn thuốc trên làm thành 6 cái bánh, mỗi lần nấu cháo nếp lấy 1 chén trộn với cái bánh trên khuấy ra ăn lúa nóng (Phổ Tế Phương).

+ Dùng 3-4 con Tắc kè đã chế biến khô, chặt bỏ 4 bàn chân, bỏ từ 2 u mắt tới miệng, cắt thành miếng nhỏ, tẩm nước gừng rồi sao vàng. Sau đó đem gĩa nhỏ hay để cả miếng, ngâm vào 1 lít rượu trắng, rồi cho thêm 1 ít Trần bì ngâm 10 ngày càng lâu càng tốt. Ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 1 cốc nhỏ (Kinh Nghiệm Phương).

+ Dùng 1-2 con Tắc kè to còn cả đuôi, chặt bỏ 4 bàn chân, chặt bỏ đầu từ 2 u mắt trở lên, lột da, mổ bụng, bỏ ruột rửa sạch. Sau khi làm xong chặt từng miếng cho thêm Gừng, chữa kém ăn, gầy còm, suy dinh dưỡng, tinh thần mệt mỏi, chẻ trậm lớn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Phế hư, ho lâu ngày không lành, phế tích tụ hư nhiệt lại thành ung, ho ra máu mủ, ho cả ngày không cầm, tắc tiếng hết hơi, đau nhói trong lồng ngực dùng Cáp giới, A giao, Lộc giác giao, Tê giác (Sống), Linh dương giác, mỗi thứ 2 chỉ rưỡi, dùng 3 thăng nước sống sắc còn nửa thăng trong nồi bằng bạc hay sành uống ngày 1 lần (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bổ phế bình suyễn, trị suyễn lâu năm, di tinh, ho suyễn, ho ra máu do Phế Thận bất túc: Cáp giới tán bột, lần uống 5 phân ngày uống 2-3 lần với nước đường cát trắng khuấy nước cơm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

. Trị Phế Thận đều hư, ho lâu không bớt: Cáp giới 1 cặp, Nhân sâm 1 chỉ 5 tán bột, lần uống 5 phân, ngày uống 2-3 lần với nước cơm (Sâm Cáp Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho suyễn, tổn thương phế, trong đờm có lẫn máu: Cáp giới 2 chỉ, Tri mẫu, Bối mẫu, Lộc giao (chưng), Anh bì, Hạnh nhân, Tỳ bà diệp, Đảng sâm mỗi thứ 3 chỉ, Cam thảo 1 chỉ, sắc uống (Cáp Giới Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Bổ thận tráng dương, trị di tinh, liệt dương do Thận dương bất túc: Cáp giới 1 cặp tán bột, mỗi lần 1 chỉ ngày uống hai lần với rượu ngọt (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Bệnh phế nuy khạc ra máu, ho ra huyết là chứng ho có tính cách thượng khí lên trên, những người bị tráng dương dùng Cáp giới rất tốt, (Hải Dược Bản Thảo).

+ Cáp giới chữa được chứng đái lắt nhắt, ra sạn, thông lợi, thông kinh nguyệt, chứng thuộc phế khí, ho ra máu (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Cáp giới chữa được chứng phế khí xông ngược lên, ích được tinh huyết, đinh suyễn, khỏi ho, phế ung, tiêu khát và giúp cho sinh dục có lợi (Bản Thảo Cương Mục).

+ Cắt đuôi Tắc kè để làm thuốc, Tắc kè vẫn sống, Tắc kè có khả năng phát sinh đuôi rất khỏe, sau khi cắt đuôi đi trong vòng 10 ngày lại tiếp tục mọc đuôi, việc tái sinh này rất có lợi cho việc tái sinh bắp thịt của cơ thể Tắc kè, do đó người bệnh phổi, dùng phổi Tắc kè làm thuốc bổ sẽ thúc đẩy tái sinh tế bào tổ chức phổi. Ở Quảng Tây Trung Quốc có kinh nghiệm dùng dao đã sát trùng bằng cồn, để cắt đuôi Tắc kè, sau khi cắt dùng bột của loại nấm Lycopendon boviste bôi vào chỗ cắt, sau đó lại thả Tắc kè vào nguyên như cũ, đuôi đem sấy khô dùng làm thuốc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Kinh nghiệm cho rằng đuôi Tắc kè có sức nạp khí bình suyễn rất mạnh, lại có thể trị được suy nhược thần kinh, suyễn thở mệt do tim, phù thủng tay chân và mặt (Tân biên Trung Y Học Khái Luận)

CÁT CÁNH



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên khác:

Tề ni (Bản Kinh) Bạch dược, Cánh thảo (Biệt Lục), Lợi như, Phù hổ, Lư như, Phương đồ, Phòng đồ (Ngô Phổ Bản Thảo), Khổ ngạch, (Bản Thảo Cương Mục), Mộc tiện, Khổ cánh, Cát tưởng xử, Đô ất la sất (Hòa Hán Dược Khảo).

Tên khoa học:

Platycodon grandiflorum (Jacq) ADC. var. glaucum Sieb. et Zucc.

Họ khoa học:

Họ Hoa Chuông (Campanulaceae).

Mô tả:

Cây thảo sống lâu năm, thân cao 0,60-0,90m. Rễ củ nạc, màu vàng nhạt. Lá gần như không có cuống. Lá phía dưới hoặc mọc đối hoặc mọc vòng 3-4 lá. Phiến lá hình trứng, mép có răng cưa to. Lá phía trên nhỏ, có khi mọc cách.

Hoa mọc đơn độc hay thành bông thưa. Dài màu lục, hình chuông rộng, mép có 5 thùy. Tràng hình chuông màu xanh tím hay trắng. Quả hình trứng ngược. Có hoa từ tháng 5-8. Quả tháng 7-9.

Địa lý:

Cát cánh mọc hoang và được trồng nhiều nơi ở Trung Quốc, đang được nhập vào trong nước ta. Củ to, dài chắc màu trắng ngà.

Thu hái, sơ chế:

Mùa xuân hái mầm non luộc ăn, giữa tháng 2-8 đào rễ phơi khô, sấy khô.

Bộ phận dùng làm thuốc:

Rễ củ phơi hoặc sấy khô (Radix Platicodi).

Mô tả dược liệu:

Rễ Cát cánh khô hình gần như hình thoi, hơi cong, dài khoảng 6cm-19cm, đầu trên thô khoảng 12-22mm, bên ngoài gần màu trắng, hoặc màu vàng nhạt, có vết nhăn dọc sâu cong thắt, phần lồi ra hơi bóng mượt, phần trên hơi phình to, đầu trước cuống nhỏ dài, dài hơn 32mm, có đốt và vết mầm không hoàn chỉnh, thùy phân nhánh ở đỉnh, có vết thân, dễ bẻ gẫy, mặt cắt gần màu trắng hoặc màu vàng trắng. Từ giữa tâm có vân phóng xạ tỏa ra (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Dùng Cát cánh nên bỏ đầu cuống, gĩa chung với Bách hợp sống, gĩa nát như tương, ngâm nước 1 đêm xong sao khô (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Dùng Cát cánh cạo vỏ ngoài, tẩm nước gạo 1 đêm, xắt lát sao qua (Bản Thảo Cương Mục).

+ Hiện nay dùng củ đào về cắt bỏ thân mềm rửa sạch ủ một đêm, hôm sau sắc lát mỏng phơi khô dùng sống, có khi tẩm mật sao qua (Tùy theo đơn). Khi dùng làm hoàn tán thì nên xắt lát, sao qua rồi tán bột mịn (Trung Dược Đại Từ Điển).

Bảo quản:

Dễ mốc mọt nên để nơi khô ráo.

Thành phần hóa học:

+ Platycodin A, C, D (Konishi và cộng sự, Chem Pharm Bull 1978, 26 (2): 668)

+ Deapioplatycodin D, D3, 2”-O-Acetylplatycodin D2, 3”-O-Acetylplatycodin D2, Polygalacin D, D2, 2”-O-Acetylpolygalacin D, D2, 3”-O-Acetylpolygalacin D, D2, Methylplatyconate-A, Methyl 2-O- Methylplatyconate-A, Platiconic acid-A-Lactone (Ishii Hiroshi và cộng sự, Chem Soc, Perkin Trans I, 1984, (4): 661).

+ Polygalin acid, Platycodigenin, a-Spinasterol, a-Spinasteryl, b-D-Glucoside, Stigmasterol, Betulin, Platycodonin, Platycogenic acid, A, B, C, Glucose (Chinese Hebra Medicine).

Tác dụng dược lý:

+ Ảnh hưởng đối với hệ hô hấp: Cho chó và mèo đã gây mê uống nước sắc Cát cánh, thấy niêm mạc phế quản tăng tiết dịch rõ, chứng minh rằng Cát cánh có tác dụng long đờm mạnh (Chinese Hebra Medicine).

+ Tác dụng nội tiết: Nước sắc Cát cánh làm giảm đường huyết của thỏ,đặc biệt trong trường hợp gây tiểu đường nhân tạo, thuốc có tác dụng càng rõ (Chinese Hebra Medicine).

+ Tác dụng chuyển hóa Lipid: Trên thí nghiệm, cho chuột uống nước sắc Cát cánh, thấy có tác dụng chuyển hóa Cholesterol, giảm Cholesterol ở gan (Chinese Hebra Medicine).

+ Tác dụng chống nấm: Trong thí nghiệm, nước sắc cát cánh có tác dụng ức chế nhiều loại nấm da thông thường (Chinese Hebra Medicine).

+ Tác dụng đối với huyết học: Saponin Cát cánh có tác dụng tán huyết mạnh gấp 2 lần so với Saponin Viễn chí, nhưng khi dùng đường uống, thuốc bị dịch vị thủy phân nên không còn tác dụng tán huyết. Do đó không được dùng để chích (Chinese Hebra Medicine).

+ Saponin Cát cánh có tác dụng kháng viêm, an thần, giảm đau, giải nhiệt, chống loét dạ dầy, ức chế miễn dịch (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị cay, tính hơi ôn (Bản Kinh).

+ Vị đắng, có ít độc (Biệt Lục).

+ Vị đắng, tính bình, không độc (Dược Tính Bản Thảo).

+ Vị đắng cay, tính hơi ấm (Trung Dược Học).

Qui kinh:

+ Vào kinh túc Thiếu âm Thận, thủ Thái âm Phế (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh túc Thái âm Tỳ, túc Thiếu âm Thận, túc Dương minh Vị (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh phế (Trung Dược Học).

Tác dụng:

+ Lợi ngũ tạng, trường vị, bổ khí huyết, trừ hàn nhiệt, ôn trung, tiêu cốc, liệu hầu yết thống, hạ cổ độc (Biệt Lục).

+ Phá huyết, khứ tích khí, tiêu tích tụ đàm diên, trừ phúc trung lãnh thống (Dược tính Bản Thảo).

+ Khử đàm, chỉ khái, tuyên phế, bài nùng, đề phế khí (Trung Dược Học).

+ Tuyên thông Phế khí, tán tà, trừ đờm, tiêu nùng, dẫn thuốc đi lên (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+ Trị tắc tiếng, khàn tiếng do họng sưng đau, ho nhiều đàm do ngoại cảm, phế ung (Trung Dược Học).

+ Trị ho do phong tà ở Phế, phế ung, nôn ra mủ máu, họng đau, ngực đau, sườn đau (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: Dùng 4 – 12g

Kiêng kỵ:

+ Âm hư ho lâu ngày và có khuynh hướng ho ra máu đều không nên dùng. Âm hư hỏa nghịch không có phong hàn ở phế cấm dùng. Ghét bạch cập, Long đờm thảo, Kỵ thịt heo. Trần bì làm sứ càng tốt.

+ Không có phong hàn bế tắc ở Phế, khí nghịch lên, âm hư hỏa vượng, lao tổn, ho suyễn: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị họng sưng đau: Cát cánh 8g, Cam thảo 4g. Sắc hoặc tán bột uống (Cát Cánh Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị ngực đầy nhưng không đau: Cát cánh, Chỉ xác, hai vị bằng nhau, sắc với hai chén nước còn 1 chén, uống nóng (Nam Dương Hoạt Nhân Thư).

+ Trị thương hàn sinh ra chứng bụng đầy do âm dương không điều hòa: Cát cánh, Bán hạ, Trần bì mỗi thứ 12g, Gừng 5 lát, sắc với 2 chén rưỡi nước, còn 1 chén, uống nóng (Cát Cánh Bán Hạ Thang - Nam Dương Hoạt Nhân Thư).

+ Trị ho suyễn có đàm: Cát cánh 60g, tán bột, sắc với nửa chén Đồng tiện, uống lúc nóng (Giản Yếu Tế Chúng phương).

+ Trị Phế ung, ho, ngực đầy, người như rét run, mạch Sác, họng khô không khát nước, lâu lâu nhổ bọt tanh hôi như đờm cháo: Cát cánh 40g, Cam thảo 80g, sắc với 3 thăng nước còn 1 thăng, chia uống nhiều lần, lúc nóng. Buổi sáng uống thuốc mà buổi chiều nôn ra mủ, máu đặc là tốt (Cam Cát Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị hầu tý, họng viêm, họng sưng đau: Cát cánh 80g, sắc với 3 thăng nước, còn 1 thăng, uống (Thiên Kim phương).

+ Trị bị đánh đập hoặc té ngã gây nên ứ huyết trong ruột, không tiêu lâu ngày, thỉnh thoảng vết thương bị động đau: Cát cánh, tán bột. Mỗi lần uống 12g với nước cơm (Trửu Hậu phương).

+ Trị có thai mà ngực và bụng đau, đầy tức: Cát cánh 40g, gĩa lấy nước 1 chén, sắc với 3 lát Gừng sống còn 6 phân, uống nóng (Thánh Huệ Phương).

+ Trị răng sâu, răng sưng đau: Cát cánh, Ý dĩ nhân, 2 vị tán bột, uống (Vĩnh Loại Kiềm phương).

+ Trị chân răng sưng đau, lợi răng loét: Cát cánh tán bột, trộn với nhục Táo làm thành viên, to bằng hạt Bồ kết, xong lấy bông bọc lại, ngậâm thêm với nước Kinh giới (Kinh Nghiệm phương).

+ Trị cam ăn làm răng lở thối: Cát cánh, Hồi hương 2 vị bằng nhau, tán bột, xức vào (Vệ Sinh Giản Dị phương).

+ Trị mắt đau do can phong thịnh: Cát cánh 1 thăng, Hắc khiên ngưu đầu nhỏ 120g. Tán bột, làm hành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 40 viên với nước nóng, ngày 2 lần (Cát Cánh Hoàn - Bảo Mệnh Tập).

+ Trị mũi chảy máu: Cát cánh, tán bột. Mỗi lần uống 1 muỗng canh với nước, ngày 4 lần (Phổ Tế Phương).

+ Trị trúng độc, tiêu ra phân như gan gà, ngày đêm ra hàng chậu: Khổ Cát cánh tán bột. Ngày 3 lần, mỗi lần 12g với rượu, liên tục 7 ngày, xong ăn gan heo, phổi heo để bồi dưỡng(Cổ Kim Lục Nghiệm phương).

+ Trị trẻ nhỏ khóc đêm, khóc không ra hơi gần chết: Cát cánh đốt, tán bột 12g, uống với nước cơm, cần uống thêm 1 ít Xạ hương (Bị Cấp phương).

+ Trị ho nhiệt, đàm dẻo đặc: Cát cánh 8g, Tỳ bà diệp 12g, Tang diệp 12g, Cam thảo 4g, sắc uống ngày 1 thang, liên tục 2-4 ngày (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho hàn đàm lỏng: Cát cánh 8g, Hạnh nhân, Tử tô mỗi thứ 12g, Bạc hà 4g, sắc uống liên tục 4 ngày (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị amidal viêm: Cát cánh 8g, Kim ngân hoa, Liên kiều mỗi thứ 12g, Sinh Cam thảo 4g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phế ung, ngực đầy tức, ho mửa ra mủ đàm: Cát cánh 160g, Hồng đằng 340g, Ý dĩ nhân 32g, Ngư tinh thảo 340g, Tử hoa địa đinh 32g. Chế thành rượu chừng 450ml [mỗi lần uống 10ml, ngày 3 lần] (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phế ung, ngực đầy tức, ho mửa ra mủ đàm: Cát cánh 4g, Bạch mao căn 40g, Ngư tinh thảo 8g, Cam thảo (sống) 4g, Ý dĩ nhân 20g, Đông qua nhân 24g, Bối mẫu 8g, Ngân hoa đằng 12g sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ngực đau tức nơi tuổi gìa: Cát cánh 12g, Quảng mộc hương 6g, Trần bì 12g, Hương phụ 12g, Đương quy 20g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị cam răng, miệng hôi: Cát cánh, Hồi hương, lượng bằng nhau, tán bột, trộn đều. Dùng bôi vào chân răng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Cát cánh có khả năng dẫn các vị thuốc đi lên, lại có khả năng hạ khí xuống là vì nó vào tạng Phế, táo kim đúng lệnh thì trọc khí phải đi xuống. Cổ nhân dùng vào trong thuốc khơi thông khí huyết, cùng trong mọi chứng uất đờm hỏa, kiết lỵ cũng cùng một nghĩa đó, nếu bệnh không thuộc về tạng Phế thì dùng nó vô ích (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Cát cánh cho đầu của củ gọi là Lô đầu có tác dụng trị được chứng đàm nhiệt, mửa ở thượng tiêu. Tán bột uống sống với nước 4g sẽ mửa ra (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Ngày xưa người ta hay lầm lẫn vị Tề ni với Cát cánh. Theo ‘Thần Nông Bản Thảo’ thì vị Tề ni với Cát cánh là một vật, nhưng theo sự kê cứu của ‘Đào Thị Biệt Lục’ thì vị Tề ni với Cát cánh chỉ là cùng loài mà không phải là cùng vật, bởi vì nó có hai tính chất mà công dụng khác nhau. Sách ‘Bản Thảo Cương Mục’, ‘Y Học Nhập Môn’ đều chia Tề ni và Cát cánh hai cây khác nhau. Theo Trần Tồn Nhân trong (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Cát cánh hoặc gọi Khổ Cát cánh có vị đắng mà trong rễ có tim, còn Tề ni gọi là Điềm cát cánh (Điềm: ngọt) có vị ngọt mà trong rễ không có tim. Rễ của loài cây Tề ni (Adenophora remotiflora Miq) tuy có tác dụng lợi khí chỉ ho nhưng chủ yếu dùng làm thuốc giải độc, dùng để trị đinh râu, trúng

độc và rắn cắn, không được dùng chung với Cát Cánh [Platycodon grandiflorum Jacq A. DC] (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cát cánh vị cay, tính ôn nhưng không táo, có công dụng tuyên tán tà khí, ho, ngực đầy, khạc đờm khó ra, dù ho thuộc loại hàn hoặc nhiệt, nếu thiên về thực tà, đều nên dùng Cát cánh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Trị họng đau, nên dùng chung với Cam thảo, giống như bài Cát Cánh Thang trong Thương Hàn Luận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Củ rễ có ruột lõi gọi là Khổ Cát cánh, sức tuyên thông mạnh. Loại không có ruột lõi gọi là Điềm Cát cánh (Tề ni), sức tuyên thông yếu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt: Cát cánh có nhiều loại, phổ biến là loại Cát cánh hoa tím và Cát cánh hoa trắng, rễ đều được dùng làm thuốc với tên Cát cánh. Trong sách Thần Nông Bản Thảo' gọi Cát cánh bằng Tề ni hoặc Tề nê. Loại Adenophora remotiflora Miq gọi là Cát cánh ngọt đó là cây thân thảo sống được nhiều năm cao 1-1,3m. Lá mọc cách, có cuống, hình trứng, nhọn, rìa lá có răng cưa. Về mùa thu cây ra hoa, hoa hình chuông 5 cánh, màu tía xanh nhạt. Để phân biệt rễ Cát cánh có vị đắng, rễ chắc mặt cắt ngang có vân hoa cục. Cát cánh ngọt có vị ngọt, rễ chắc, nhưng mặt cắt ngang không có vân hoa cục. Người ta thường trộn hai thứ rễ trên với nhau để làm thuốc.

CÁT CĂN



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên gọi:

Cát là Sắn, Căn là rễ. Cây có củ như sắn nên gọi Cát căn.

Tên Hán Việt khác:

Kê tề (Bản Kinh), Lộc hoắc, Hoàng cân (Biệt Lục), Can cát (Diêm Thị Tiểu Nhi Phương), Lộc đậu, Lộc đậu trung, Cát đằng căn, Thiết cái đằng, Kê tề căn (Hòa Hán Dược Khảo), Cát ma nô (Lục Xuyên Bản Thảo), Cát tử căn (Sơn Đông Trung Dược), Hoàng cát căn (Tứ Xuyên Trung Dược Chí), Củ sắn dây (Việt Nam).

Tên khoa học:

Pueraria thomsoni Benth.

Họ khoa học:

Họ Cánh Bướm (Fabaceae).

Mô tả:

Là cây thảo quấn, có rễ nạc, bột, có thân hơi có lông lá có 3 lá chét, lá chét hình trái xoan, mắt chim, có mũi nhọn ngắn, nhọn sắc, nguyên hoặc chia 2-3 thùy, có lông áp sát cả hai mặt. Hoa màu xanh lơ, thơm, xếp thành chùm ở nách, lá bắc có lông. Quả đậu có lông dựng đứng màu vàng. Cây trồng hoặc mọc hoang dại khắp nước ta, ra hoa vào tháng 9-10. Củ phình dài ra có khi thành khối nặng tới 20kg ăn được.

Địa lý:

Mọc hoang, trồng khắp nơi.

Thu hái: Trồng vào tháng 3-4 đến hết tháng 11 đã có thể đào lấy củ, biến chế thành dược liệu để bán hay dùng. Cây trồng 2 năm thì ra hoa, tháng 5-7 lúc bông (chùm) hoa đã có 2/3 hoa nở có thể hái phơi khô bán hay dùng.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng rễ (thường gọi là củ), hình trụ đường kính không đều vỏ có màu trắng đục, thường cắt và bổ dọc thành từng miếng trắng vàng.

Mô tả dược liệu:

Rễ cát căn thể hiện hình viên trụ không đều, vỏ ngoài màu tím nâu hoặc đỏ nâu có vết nhăn dọc thành, dược liệu thường phiến dầy hay mỏng hình khối vuông, màu xám trắng, hoặc màu vàng trắng có nhiều chất xơ rất dễ tước ra thành dạng sợi, phần nhiều là màu trắng. Dùng sắc màu trắng phấn mịn là thứ tốt. Xơ nhiều, bột ít là loại thứ phẩm.

Bào chế:

(1) Khúc củ: Ở Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến (Trung Quốc) người ta đem củ về rửa sạch, lấy dao cạo sạch lớp vỏ thô xốp ở ngoài, xong cắt thành những đoạn ngắn 13cm, xếp vào trong vại, dùng nước muối đặc (Cứ 100 đoạn Sắn dây thì dùng 5kg muối pha với 10 kg nước), ngâm nửa ngày. Sau lại pha thêm một ít nước (ngâm nước lúc ngập củ là được) ngâm

đủ 1 tuần thì vớt ra, dùng sọt đem ra sông ngâm 3-4 giờ vớt ra rửa sạch, phơi 2-3 ngày (Khô đi độ 6-7 phần) lại bỏ vào hòm, xông Lưu hoàng trong hai ngày đêm, làm cho củ mềm và trong, tất cả thành màu trắng bột không có lõi vàng nữa, thì có thể lấy đem phơi thật khô để dùng hay bán. Có lúc phải dùng xông đi xông lại 3 lần, mỗi lần mất 1 ngày, phơi hai ngày. Qua ba lần xông ba lần phơi như vậy rất phức tạp, lại khó xông cho củ trở thành trắng trong, theo kinh nghiệm thì nếu loại củ nào xông một lần mà trong ruột củ trắng trong là tốt nhất.

(2) Khoanh củ: Ở tỉnh Tứ Xuyên, tức là sau khi gọt bóc vỏ ngoài ra, cắt thành miếng vuông dầy 1,7-3cm, đuôi củ nhỏ chỉ cắt khúc, sau khi dùng Lưu hoàng xông thì đem sấy khô ngay là được.

(3) Miếng vuông: Cũng là một cách chế biến của tỉnh Tứ Xuyên, tức là sau khi gọt bóc vỏ ngoài ra, cắt thành miếng vuông dầy (cạnh) 1,7-3cm, sau khi xông Lưu hoàng xong đem sấy khô ngay là được.

(4) Ngoài ra có nơi đào về bóc bỏ lớp vỏ bên ngoài, cắt thành khúc dài 8-15cm nếu đường kính quá lớn thì bổ dọc thành 2 nửa, có khi cắt lát thành từng miếng dầy 0,5-1cm xông Lưu hoàng 3 lần, sau đó ngày phơi nắng, tối sấy Lưu hoàng cho tới khô. Nếu muốn lấy bột thì say nhỏ gạn lấy tinh bột lọc đi lọc lại nhiều lần rồi sấy hoặc phơi khô.

(5) Cách chế bột sắn dây: Cạo vỏ xay gĩa cả củ nát bấy, lọc lấy nước ở trong đổ nước lạnh vào rồi lấy khăn mà lọc cho sạch xác, bụi bặm, đất, cát căn rồi để lắng xuống mới gạn lọc nước trên cứ như thế mỗi ngày thay nước một lần, mỗi khi đổ nước vào một lần phải lọc những nước đục đi, gạn lọc như thế 1 tháng đến khi nào thấy nước trong khuấy không đục nữa thì thôi. Lọc càng kỹ bột nước mới khỏi chua, chát, bột trắng, nhưng phải thay nước hàng ngày, bột không chua. Khi đã xong đổ bột ra miếng vải băng để trên sạp khô phơi thành bột cất dùng.

Bảo quản:

Đậy kín nơi khô ráo. Dễ mốc mọt, tránh ẩm.

Thành phần hóa học:

+ Puerarin, Puerarin – Xyloside, Daidzein, Daidzin, b-Sitosterol, Arachidic acid (Trung Dược Học).

+ Daidzein, Daidzin, Puerarin, 4’-Methoxypuerarin, Daidzein-4’, 7-Diglucoside (Chương Dục Trung, Dược Vật Phân Tích Tạp Chí 1984, 4 (2): 67).

+ Daidzein-7-(6-O-Malonyl)-Glucoside (Hirakura K và cộng sự, C A 1990, 112: 42557y).

+ Genistein, Formononetin, Daidzein-8-C-Apiosyl (1®6)-Glucoside), Genistein-8-C-Apiosyl (1®6)-Glucoside), Puerarinxyloside, PG 2, 3’-Hydroxypuerarin PG-1, 3’-Methyoxypuerarin, PG-3 (Kinjio J và cộng sự, Chem Pharm Bull, 1987, 35 (12): 4846).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng Giải nhiệt:

. Trên súc vật thực nghiệm, nước sắc Cát căn có tác dụng giải nhiệt mạnh (‘Nghiên Cứu Dược Lý Tác Dụng giải Nhiệt Một Số Thuốc Trung Y’, Trung Hoa Y Học Tạp Chí 1956, 42 (10): 964-967).

. Nước sắc loại Cát căn mọc ở Nhật Bản có tác dụng hạ nhiệt đối với thỏ được gây sốt nhân tạo (Trung Dược Học).

+ Tác dụng giãn cơ: Chất Daidzein có tác dụng giãn cơ ở ruột của chuột, tương tự như chất spasmaverine (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với tim mạch: Chích chất Puerarin vào động mạch cảnh trong của chó được gây mê, thấy tăng lưu lượng máu trong não và giảm sức đề kháng của mạch máu. Tác dụng này kéo dài khoảng 20 phút. Chích tĩnh mạch có tác dụng nhẹ hơn và không thể so sánh với hiệu quả của Epinephrin hoặc Norepinephrine. Cát căn thường làm tăng lưu lượng máu trong não người bị xơ vữa động mạch. Chất Tincture hoặc chất Puerarin của Cát căn làm tăng lưu lượng máu trong động mạch vành của chó (Trung Dược Học).

+ Điều trị huyết áp cao: Dựa vào công trình theo dõi điều trị dài ngày việc dùng Cát căn trị cổ gáy cứng, đau do ngoại nhân, cho thấy nước sắc Cát căn có tác dụng đối với chứng gáy cứng đau do huyết áp cao gây nên. Nước sắc Cát căn cho thấy 33% bớt các triệu chứng chủ quan, có tiến triển đối vơi 58%. Thuốc cũng đồng thời cải thiện các triêïu chứng khác như chóng mặt, đầu đau, tự nó không có tác dụng đối với huyết áp thấp (Trung Dược Học).

+ Điều trị rối loạn ở động mạch vành: Nghiên cứu dùng nước sắc Cát căn cho thấy thuốc có một số tác dụng đối với chứng đau thắt ngực. Kết quả cho thấy 38% có cải thiện, 42% có cải thiện điện tâm đồ. Thường các dấu hiệu cải thiện xẩy ra trong khoảng 1 tháng. Hiệu quả không rõ lắm đối với bất cứ trường hợp giảm Cholesterol (Trung Dược Học).

+ Dùng trong tai mũi họng: Nước sắc Cát căn cho 33 ca điếc đột ngột uống mỗi ngày, kèm uống thêm Vitamin B complex. Kết quả 9 ca khỏi, 6 ca có dấu hiệu tiến triển (Trung Dược Học).

+ Giãn động mạch vành: Kết quả thực nghiệm cho thấy, nước sắc Cát căn có tác dụng đối kháng với nội kích tố thùy sau, gây phản ứng thiếu máu cơ tim cấp (‘Nghiên Cứu Thực Nghiệm Và Ứng Dụng lâm Sàng Vị Cát Căn Phòng trị Bệnh Tâm Phế, Bệnh Mạch Vành và Huyết Áp Cao’, Trung Hoa Y Học Tạp Chí 1972, 42 (10): 96-102).

+ Có tác dụng tăng lượng huyết ở não do làm giãn mạch não trên súc vật thực nghiệm (Trung Hoa Y Học Tạp Chí 1972, 42 (10): 96-102).

+ Nước sắc Cát căn có tác dụng thu liễm, tiêu viêm, làm giãn co thắt của cơ (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

+ Vị ngọt, tính bình (Bản Kinh).

+ Không độc, nước cốt rễ dùng sống rất hàn (Biệt Lục).

+ Vị ngọt, cay, tính bình, không độc (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vị ngọt, cay, tính mát (Trung Dược Học).

+ Hoa có vị ngọt tính bình (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị cay, ngọt, tính bình (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Qui kinh:

+ Vào kinh Vị, Phế (Bản Thảo Tân Biên).

+ Vào kinh Vị, Tỳ (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Vào kinh Tỳ, Vị (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Vị, Bàng quang, Tỳ (Yếu Dược Phân Tễ).

+ Vào kinh Tỳ, Vị (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Vị, Bàng quang (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Tán nhiệt, giải biểu, tuyên độc thấu chẩn, đồng thời có tác dụng sinh tân dịch, chỉ khát, giải co giật, chỉ tả. Hoa có tác dụng giải độc của rượu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Giải cơ, thoái nhiệt, thăng đề Vị khí (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+ Trị chứng biểu nhiệt, sởi thời kỳ đầu ra không hết, tiêu chảy (Nướng dùng hiệu quả nhanh hơn), trước trán đau, gáy vai cứng đau (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị tà ở kinh Dương minh, chỉ nóng, không lạnh hoặc gáy cứng, sau lưng cứng, hoặc Thái dương + Dương minh hợp bệnh gây nên gáy cứng, bệnh Thái dương dùng phép hạ lầm gây nên tiêu chảy có kèm nhiệt hoặc sởi muốn mọc mà không mọc được, phần cơ nóng mãi không hạ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng:- Dùng từ 4 – 40g.

+ Cát căn dùng sống có tác dụng phát hãn giải nhiệt, dùng sao có tác dụng chỉ tả (gọi là Ổi cát căn).

Kiêng kỵ:

+ Âm hư hỏa vượng, thượng thực hạ hư: cấm dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Âm hư, hỏa vượng hoặc sốt nóng mà sợ lạnh: thận trọng khi dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị tổn thương gân đến nỗi ra máu: Cát căn gĩa lấy nước uống, dùng khô thì sắc mà uống còn bã đắp nơi đau (Ngoại Đài Bí Yếu Phương).

+ Trị say rượu không tỉnh:Cát căn sống uống 2 thăng, đái ra thì lành (Thiên Kim Phương).

+ Trị đau nhức vùng thắt lưng: Cát căn sống nhai nuốt nước cho đến khi khỏi (Trửu Hậu Phương).

+ Trị uống thuốc quá liều: Cát căn sống, gĩa ép lấy nước cốt uống, nếu dùng khô thì sắc uống (Trửu Hậu Phương).

+ Trị trúng độc các loại thuốc, ngộ độc sinh ra bứt rứt, bồn chồn, phát cuồng, nôn mửa: Cát căn sắc uống (Trửu Hậu Phương).

+ Trị thời khí có nhức đầu sốt cao: Cát căn sống, rửa sạch, gĩa nát lấy một chén nước lớn, một chén Đậu xị, sắc còn 6 phân, bỏ bã, chia uống cho ra được mồ hôi thì tốt, nếu chưa ra mồ hôi, uống tiếp. Nếu tâm nhiệt thêm Kha tử nhân 10 hạt (Thánh Huệ Phương).

+ Trị tích chướng khí nóng độc: Cát căn tươi gĩa vắt lấy 1 chén nước nhỏ uống để khử khí nhiệt độc (Thánh Huệ Phương).

+ Trị trẻ nhỏ nhiệt khát lâu ngày không hết: Cát căn 20g, sắc uống (Thánh Huệ Phương).

+ Trị chảy máu mũi không cầm: Cát căn sống, gĩa ép lấy nước uống 3 lần thì khỏi (Thánh Huệ Phương).

+ Trị thương hàn đau đầu, phát sốt 2-3 ngày: Cam thảo 200g, Hương kỷ 1 thăng, nước tiểu trẻ con 8 tháng, sắc làm 3 thang, chia 3 lần uống, đồng thời ăn cháo hành cho ra mồ hôi (Mai Sư Phương).

+ Trị vết lở do cọp vồ: Cát căn sống sắc nước đặc rửa, bên trong uống bột Cát căn, mỗi lần 20g, ngày đêm 6 lần (Mai Sư Phương).

+ Trị nhiệt độc hạ huyết do ăn thức ăn nóng sinh ra: Cát căn 2 cân sống, gĩa ép lấy nước một thăng, bỏ vào một ít nước Liên ngẫu (Ngó sen) để uống (Mai Sư Phương).

+ Trị các loại thương hàn khó phân biệt, thì chỉ dùng bài này thì trị được cả những bệnh thiên hành thời khí, làm nhức đầu, nóng sốt, mạch Hồng: dùng Cát căn 160g, nước lạnh 2 tô, bỏ Đậu xị một thăng, sắc còn nửa thăng thêm vào một tí gừng lại càng tốt (Thương Hàn Loại Yếu Phương).

+ Trị có thai mà sốt: dùng nước cốt sắc Cát căn 2 thăng chia 3 lần (Thương Hàn Loại Yếu Phương).

+ Đề phòng nhiệt bệnh do gió độc đưa đến lây lan: bột Cát căn 2 thăng, Sinh địa 1 thăng, Hương kỷ 1/2 thăng, tán bột, uống với nước cơm sau khi ăn, ngày 3 lần, có bệnh uống 5 lần (Thương Hàn Luận Phương).

+ Trị phiền táo nóng khát: bột Cát căn 160g, trước hết lấy nước tẩm gạo tấm cám nửa thăng 1 đêm, vớt ra rồi đổ nước khác vào, khuấy đều, nấu chín, trộn bột Cát căn vào ăn (Thực Y Tâm Kính Phương).

+ Trị ọe khan không dứt: Cát căn sống, gĩa nát, uống lấy nước một bát là hết (Thực Y Tâm Kính Phương).

+ Trị trẻ nhỏ nôn mửa, sốt cao, khi ăn bị kinh giản: bột Cát căn 80g, sắc còn 2 chén, trộn đều, chưng cách thủy ăn như cháo (Thực Y Tâm Kính Phương).

Trị tâm nhiệt mửa ra máu không cầm: Cát căn tươi, gĩa vắt lấy nước cốt nửa thăng, uống vào là hết (Quảng Lợi Phương).

+ "Cát Căn Thang" trị thương hàn tà nhập vào kinh Vị, Ôn bệnh, tà nhiệt, nhức đầu, khát nước, bồn chồn, khô mũi, khó ngủ, trằn trọc, nếu khát nước nhiều, nôn mửa nhiều thêm Thạch cao, Mạch môn đông, Tri mẫu, Trúc diệp, Thang "Cát Căn Thăng Ma Thăng Thang" trị sởi mới phát lấm tấm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cát căn kết hợp với thuốc bổ thận ích tinh làm hoàn thì có tác dụng bổ âm làm mau có con (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cát căn hợp với Thăng ma vào trong những thuốc thăng dương tán hỏa, thăng dương trừ thấp, thăng dương ích vị, thanh thử ích khí, bổ trung ích khí (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị cảm mạo, lạnh ít nóng nhiều, nhức đầu, tay chân bải hoải, đau mắt, khô mũi, xót xa không ngủ, đau hố mắt, mạch Vi Hồng: Sài hồ 4g, Cát căn 8g, Khương hoạt, Bạch chỉ, Hoàng liên, Thược dược mỗi thứ 4g, Cam thảo, Cát cánh mỗi thứ 2g, Thạch cao 8g, Sinh khương 3 lát, Đại táo 2 trái, sắc uống (Sài Cát Giải Cơ Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị viêm ruột cấp tính, lỵ, mình sốt bứt rứt: Cát căn 12g, Hoàng cầm 12g, Hoàng liên 4g, sắc uống (Cát Căn Hoàng Cầm Hoàng Liên Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị sởi mới phát hoặc chưa mọc ra hết: Cát căn 12g, Ngưu bàng tử 12g, Kinh giới 12g, Thuyền thoái 4g, Liên kiều 16g, Uất kim 8g, Cam thảo 4g, Cát cánh 8g. Sắc uống (Cát Căn Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị sốt mới bắt đầu, khát nước, nóng nảy, bực dọc: Cát căn 12g, Sinh thạch cao 20g, Tri mẫu 8g, Cam thảo 8g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trẻ nhỏ viêm tủy xám, gáy lưng co quắp: Cát căn 8g, Thạch cao 8g, Kim ngân hoa 4g, Hoàng cầm 4g, Ngô công 2 con, Toàn yết hai con, Bạch thược 4g, Hoàng liên 2,8g, Cam thảo 2g (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị huyết áp cao, cổ cứng đau: Cát căn 20g sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

. Cây sắn dây cho hoa gọi là Cát hoa, có vị ngọt bình, không độc, có tác dụng giải độc của rượu, trường phong hạ huyết uống với bột 'Tiểu đậu hoa' với rượu thì không say (Danh Y Biệt Lục).

. Cát căn có đặc tính giải được các vết độc của Sắn (khoai mì), Ba đậu và các loại ngộ độc khác (Lôi Công Dược Bối).

. Cát căn trị được chứng bệnh thời hành do thiên thời có nôn mửa. Có tác dụng khai vị, giải độc rượu (Dược Tính Bản Thảo).

. Người bị chó dại cắn có độc, đâm Cát căn sống uống rất hay, nếu không có tươi, dùng bột trộn nước giếng rịt vào chỗ bị thương (Tân Tu Bản Thảo Ddôf Kinh).

. Bột Cát căn làm khỏi khát, thông được đại tiểu tiện, giải được độc của rượu, trị nóng nảy bồn chồn trong người, chế ngực được độc của Đan thạch, gĩa nát ép lấy nước uống trị trẻ con sốt (Khai Bảo Bản Thảo).

. Bột Cát căn tán được uất hỏa (Bản Thảo Cương Mục).

. Cát căn chữa được chứng nhức đầu vì nóng, giải được nhiệt ở cơ biểu làm khỏi khát, sởi mới phát, làm đậu dễ mọc, giải độc tỉnh táo (Bản Thảo Thông Nguyên).

. Cát căn vị cay đắng khí bình, tính thăng phát, nó nhập kinh Túc dương minh Vi, nó cổ động cho Vị khí, sinh tân chỉ khát, nó cũng nhập được Tỳ kinh nên khai thông tấu lý làm ra mồ hôi, giải cơ biểu và bớt nóng nảy, nhưng phải để ý Cát căn khi nào gặp nhức đầu như búa bổ đó là truyền vào Dương minh kinh thì có thể dùng được, nếu chưa truyền vào tới Dương minh mà lại dùng nó là tự dẫn tà nhập vào trong, không được dùng lúc ấy. Vì dương minh kinh chủ về cơ nhục mà dùng Cát căn khai thông cơ nhục, tất nhiên tân dịch theo nó ra ngoài thì e rằng dạ dầy càng bị khô ráo mãi, đến nỗi phần âm phải tuyệt vong sao? Nhưng những chứng đậu sởi còn chưa phát thì có thể dùng nó mà thăng đê, người say rượu giải rượu đó mà cho tỉnh, người có hỏa uất thì dùng nó cho tiêu tan đi, nhưng phải xét kỹ khi khỏi bệnh không được dùng nó quá lâu làm tổn thương tới vị khí (Bản Thảo Cầu Chân).

. Cát căn chủ về đưa lên, có vị ngọt tác dụng chính là làm tiêu tan tà ở biểu, dùng 2-12g có thể chữa được bệnh trong cơ nhục, mỡ, thớ thịt làm ra mồ hôi. Đó là vị thuốc thuộc về Túc dương minh Vị kinh chữa được chứng thương hàn phát sốt, cổ khô, mũi khô đau nhức mắt, mất ngủ sốt rét, báng tích nhiệt độ cao. Vị thuốc Ma hoàng, Tử tô luôn chữa những bệnh ở ngoài biểu nhưng Cát căn là vị chuyên về giải cơ mà thôi, có vị ngọt khí mát nên cổ động và vỗ về Khí Vị, và lại Tỳ chữa về cơ nhục lại làm chủ cả tay chân, nếu như dương khí bị uất trong tỳ vị giống như chứng ở biểu, ăn uống bình thương nhưng có điều là tay chân cơ nhục nóng như lửa thì dùng nó cũng như Thăng ma, Sài hồ, Phòng phong, Khương hoạt, theo những tễ thăng dương tán hỏa, thanh cơ thoái nhiệt, đó là phương pháp của tiết lập trai là những phương thuốc thánh thường dùng. Nếu gặp chứng đứt tay, trúng gió đến nỗi cấm khẩu, không ăn uống được thì đâm nước cốt Cát căn với Trúc lịch đổ vào thì tỉnh ngay, nếu không có tươi thì dùng khô với rượu cũng được. Các chứng đậu sang, chẩn độc, khó mọc ra được dùng nó để phát ra cũng là những phương thường được hay dùng (Biện dược chỉ nam).

. Cát căn khí vị đạm bạc, chất nhẹ, lỏng lẻo không chắc chắn như các vị khác, nó sinh ra lúc mùa xuân, mọc dây leo rất nhanh nên tính nó hay thăng phát ra những khí thanh dương tỳ Vị. Theo bài luận về chứng thương hàn đều cho nó là Vị chủ về dược khí của kinh Dương minh, bởi chính ở chỗ đó là chỗ biểu tà uất ở ngoài. Dương khí của vị không thể tán ra để ban bố đi được, nên phải dùng nó nhờ tính nhẹ nhàng để dâng lên, nó sẽ làm cho động nhẹ vào khí thanh dương để chế ngực được ngoài hàn, đó là do sự biểu tà giải được thì vị dược được thư thái mới phát ra được. Vì vậy mà Cát Căn Thang trong đó có Ma hoàng thì lại càng rõ ràng chính nó lại là vị thuốc của Dương minh kinh, biểu tà là chủ chốt ở đó chứ không phải nó chuyên giữ về chứng lý nhiệt của kinh Dương minh đâu. Vị này Trương Trọng Cảnh đã có bàn về cách dùng Bạch Hổ Thang chứ không phải là Cát Căn Thang hoàn toàn tuyệt đối. Cho nên mặc dù nó hay thật nhưng phải dùng đúng trong trường hợp nào thì mới toàn diện vậy (Bản Thảo Quát Yếu Thi).

+ Cát căn thứ nào cũng chỉ chữa ở một kinh Dương minh. Đông Viên nói: Cát căn cổ vũ Vị khí, làm thánh dược chữa chứng hư tả, phong dược phần nhiều là táo. Cát căn chuyên về chỉ khát ở Vị, nó có tác dụng làm thăng đề Vị khí bị hạ hãm, đem lên tới phế kim để sinh thủy vận. Ma hoàng là thuốc chữa bệnh ở kinh thái dương, kiêm vào Phế kinh, Phế chủ da lông. Cát căn là thuốc chữa bệnh ở kinh Dương minh, Tỳ chủ da thịt, tuy cùng có tác dụng phát tán nhưng hướng đi vào của nó là khác nhau (Dược Phẩm Vậng Yếu).

. Cây còn cho lá gọi là Cát căn diệp trị cầm máu do vết dao, đắp vào, hoặc gĩa nát tươi uống nước còn bã đắp nơi chỗ rắn cắn. Cây còn cho dây bò dưới đất gọi là Cát căn man trị viêm họng cấp tính, viêm thanh quản cấp tính, đốt cháy tán bột uống với nước. Cho bã gọi là Cát căn xác hay Cát căn xác có vị ngọt, tính bình không độc trị lỵ, giải độc rượu. Cho dây gọi là Cát căn đằng có tác dụng tiêu sưng, trị nhọt lở, viêm họng thanh quản, sưng núm vú, trẻ con cấm khẩu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cát căn dùng sống có tác dụng giải cơ nhiệt, sinh tân dịch, dùng nướng thì kích thích Vị khí đi lên. Muốn hạ sốt, nên dùng sống; Muốn cầm tiêu chảy, nên nướng lên (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Hoa Cát căn giải được say rượu. Nước Cát căn sông giải được ôn độc (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt:

(1) Ngoài loài Sắn dây gọi là Phấn cát vừa miêu tả ở trên ra, còn có 3 loài Sắn dây dưới đây, củ cũng giống để làm thuốc.

a. Sắn dây để ăn (Pueraria edulis Pamp) là cây dây leo. Lá dài hình đầu mũi tên, lá đơn không nứt khía, cuống hoa và thân cây không có lông, lông trên cuống lá và quả rất ít. Có ở các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam, Tứ Xuyên (Trung Quốc).

b. Sắn dây Nga mi (Pueraria ometensis Tang et Wang) cây lá đơn hình trứng rộng lệch, đuôi lá hình tròn trứng lộn ngược, rộng hay gần như hình tròn, gần cuống lá hình tròn không có răng cưa, trên lá có lông cứng màu trắng và ngắn. Có ở Vân Nam, Tứ xuyên (Trung Quốc).

c. Pueraria pseudo – hirsuta Tang et Wang: Là loại cây dây leo, rễ củ to dài, sống nhiều năm. Thân có thể dài trên 10m. Cả cây có lông thô màu nâu vàng. Củ rễ to dầy, nhiều bột. Lá mọc cách có cuống dài, lá kép 3, cuống lá đơn đầu khá dài, phiến lá hình tròn có cạnh ở gốc lá, có khi nứt thành 3 chẻ sóng, dài độ 20cm, rộng 7-22cm, đầu lá nhọn, gần cuống hình tròn, 2 mặt đều có lông mềm, ngắn, màu trắng, mặt sau mọc dầy hơn, phần lá hai bên nhỏ hơn, hình bầu dục củ ấu dẹt, dài 7-18cm, rộng 5-13cm, có lúc chẻ nông hình sóng 1-3. Hoa mọc chùm, mọc ở nách lá, cuống chùm hoa có lông màu trắng vàng, hoa mọc dầy, bao hoa hẹp, thường rụng sớm, bao hoa đơn hình kim, phình giữa, tràng hoa hình bướm, màu tím lam hoặc tím, dài 17-10cm, đài có 5 cánh, cánh đài hình kim phình giữa, bên trên 2 chiếc mọc chụm, bên dưới 1 hình dài, cánh cờ gần như hình tròn hay hình tròn trứng, đuôi hơi lõm, có hai tai ngắn, cánh hình bầu dục hẹp, ngắn hơn cánh cờ, thông thường chỉ một bên có tai, có 10 nhị đực, vòi hoa cong bầu nhỏ, quả bế hình dài, dẹt dài 7-10cm, ngang 7-10mm, đuôi quả nhọn, có mọc lông cứng dài màu nâu vàng hay đậm. Hạt hình trứng dẹt, vỏ màu nâu tươi, nhẵn bóng láng. Có hoa từ tháng 4-8, quả 8-10. Hoa gọi là Cát căn hoa.

(2) Ngoài ra ở Trung Quốc còn có các loài Sắn dây dưới đây: Sắn dây dai lông vàng (Pueraria calycyna Frach), sắn dây Oa sư (P.Wallichii Dc), Sắn dây Vân Nam (P. Pedurcularis Grah) Sắn dây giả 3 khía (P. Phaseeotoides Benth), Sắn dây hoa đẹp (P.Eùlegans Wang Et Tang)...Cũng là loại cây thuộc giống Sắn dây, củ có thể làm dược liệu dược hay không cần phải nghiên cứu thêm.

(3) Ở Việt Nam còn có dây sắn dây rừng (Pueraria Montaba (Lour) Merr = P.Tonkinensis Gagnep) là cây bụi quấn, leo cao có cành hình trụ về sau có rãnh. Lá kép lông chim 3 lá chét, lá chét hình trái xoan rộng mép nguyên, gốc tròn, chóp nhọn sắc, mặt lá nhất là mặt lá có lông màu hung. Cụm hoa ở nách, thành chùy dạng chùy hay không, mang nhiều hoa. Cuống chung, có lông mềm hay lông lên màu vàng, lá bắc và lá bắc con hình trái xoan nhọn, có vằn, giống nhau. Hoa màu tím không cuốn. Đài có lông màu hung. Cánh có hình mắt chim có tai ngắn, cánh bên rất hẹp, và có tai nhọn, cánh thìa ngắn hơn cánh bên nhưng rộng gấp đôi. Nhị 1 bó. Bầu hơi có lông. Ra hoa từ tháng 4-5 tới 9. Mọc hoang ở nước ta củ có thể làm dược liệu dược không, còn nghiên cứu (xem: Dã cát) (Danh Từ Dược Học Đông Y).

CÂU KỶ TỬ



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên Việt Nam:

Kỷ tử, Câu khởi, Khởi tử, Địa cốt tử, Khủ khởi.

Tên Hán Việt khác:

Cẩu kế tử (Nhĩ Nhã), Cẩu cúc tử (Bản Thảo Diễn Nghĩa), Khổ kỷ tử (Thi Sơ), Điềm thái tử (Bản Thảo Đồ Kinh), Thiên tinh tử (Bảo Phát), Địa cốt tử, Địa tiết tử (Bản Kinh), Địa tiên tử (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Khước lão tử, Dương nhủ tử, Tiên nhân trượng tử, Tây vương mẫu trượng tử, Cẩu kỵ tử, (Biệt Lục), Xích bảo, Linh bàng tử, Nhị thi lục, Tam thi lục, Thạch nạp cương, Thanh tinh tử, Minh nhãn thảo tử, Tuyết áp san hô (Hòa Hán Dược Khảo).

Tên khoa học:

Fructus Lycii.

Họ khoa học:

Thuộc họ Cà (Solanaceae).

Mô tả:

Là cây bụi mọc đứng, phân cành nhiều, cao 0,5-1,5m. Cành mảnh, thỉnh thoảng có gai ngắn mọc ở kẽ lá. Lá nguyên nhẵn, mọc cách, một số mọc vòng, cuống lá ngắn, phiến lá hình mũi mác, hẹp đầu ở gốc. Hoa nhỏ mọc đơn độc ở kẽ lá hoặc có một số hoa mọc chụm lại. Đài nhẵn, hình chuông, có 3-4 thùy hình trái xoan nhọn, xẻ đến tận giữa ống. Tràng màu tím đỏ, hình phễu, chia 5 thùy hình trái xoan tù, có lông ở mép. Nhị 5, chỉ nhị hình chỉ đính ở đỉnh của ống tràng, dài hơn tràng. Bầu có 2 ô, vòi nhụy nhẵn dài bằng nhụy, đầu nhụy chẻ đôi. Quả mọng hình trứng, khi chín màu đỏ sẫm, hoặc vàng đỏ. Hạt nhiều hình thân dẹp. Ra hoa từ tháng 6-9, có quả từ tháng 7-10.

Địa lý:

Có nhiều ở Trung Quốc nước ta còn phải nhập, có ở các tỉnh biên giới Việt Nam như Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam.

Phần dùng làm thuốc: Dùng quả khô rụng (Fructus Lycii).

Mô tả dược liệu:

Quả khô Câu kỷ tử hình bầu dục dài khoảng 0,5-1cm, đường kính khoảng hơn 0,2cm. Vỏ quả màu tím đỏ hoặc đỏ tươi, mặt ngoài nhăn teo bên trong có nhiều hạt hình tạng thận màu vàng, có một đầu có vết của cuống quả, không mùi, vị ngọt hơi chua, sau khi nếm nước bọt có màu vàng hồng. Loại sản xuất ở Cam túc có quả tròn dài, hạt ít, vị ngọt là loại tốt nhất nên gọi là Cam kỷ tử hay Cam câu kỷ (Dược Tài Học).

Thu hái, sơ chế:

Hái quả hàng năm vào tháng 8-9, phơi khô. Khi quả chín đỏ hái vào sáng sớm hoặc chiều mát, trải mỏng, phơi trong râm mát cho đến khi bắt đầu nhăn mới phơi chỗ nắng nhiều cho đến khi thật khô.

Bào chế:

+ Lựa thứ quả đỏ tươi, tẩm rượu vừa đều để một hôm, gĩa dập dùng.

+ Thường dùng sống, có khi tẩm rượu sấy khô, hoặc tẩm mật rồi sắc lấy nước đặc, sấy nhẹ cho khô, đem tán bột mịn.

Bảo quản:

Đựng vào lọ kín để nơi khô ráo, nếu bị thâm đen đem xông diêm sinh hoặc phun rượu, xóc lên sẽ trở lại màu đỏ đẹp

Thành phần hóa học:

+ Thành phần chủ yếu có Betain, nhiều loại axit amin, polysaccharid, vltamin B1, B2, C, acid nicotinic, Ca, P, Fe.. . (Trung Dược Học).

+Trong Kỷ tử có chừng 0,09% chất Betain ($C_5H_{11}O_2N$) (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trong 100g quả có 3,96mg Caroten, 150mg Canxi, 6,7mg P, 3,4mg sắt, 3mg Vit C, 1, 7mg axit nicotic, 0,23mg Amon sunfat (Từ Quốc Quân và Triệu Thủ Huấn)

+ Trong Khởi tử có Lysin, Cholin, Betain, 2,2% chất béo và 4,6% chất Protein, Acid cyanhydric và có thể có Atropin (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Carotene, Thiameme, Riboflavin, Vitamin C, b-Sitosterol, Linoleic acid (Chinese Herbal Medicine).

+ Betain (Nishiyama R, C A 1965, 63 (4): 4660).

+ Valine, Glutamine, Asparagine (Nishiyama R, C A 1963, 59 (11): 13113b).

+ Trong 100g Câu kỷ tử có Carotene 3,39mg, Thiamine 0,23g, Riboflavine 0,33mg, Nicotinic acid 1,7mg, Vitamin C 3mg (Từ Quốc Quân, Dược Tài Học, Bắc Kinh 1960: 513).

Tác dụng dược lý:

1. Thuốc có tác dụng tăng cường miễn dịch không đặc hiệu. Trên súc vật thực nghiệm có tác dụng tàng cường khả năng thực bào của hệ lưới nội mô, kết quả nghiên cứu gần đây cho biết Kỷ tử có tác dụng nâng cao khả năng thực bào của tế bào đại thực bào, tăng hoạt lực của enzym dung khuẩn của huyết thanh, tăng số lượng và hiệu giá kháng thể, chứng tỏ Kỷ tử có tác dụng tăng cường tính miễn dịch của cơ thể, thành phần có tác dụng là Polysaccharide Kỷ tử (Trung Dược Học).

2. Thuốc có tác dụng tăng cường chức năng tạo máu của chuột nhắt (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Chất Betain là chất kích thích sinh vật, cho vào thức ăn cho gà ăn có tác dụng tăng trọng và đẻ trứng nhiều hơn, cũng làm cho chuột nhắt tăng trọng rõ (Trung Dược Học).

+ Thuốc có tác dụng hạ Cholesterol của chuột cống, chất Betain của thuốc có tác dụng bảo vệ gan chống thoái hóa mỡ, hạ đường huyết (Trung Dược Học).

+ Chất chiết xuất nước của thuốc có tác dụng hạ huyết áp ức chế tim, hưng phấn ruột (tác dụng như Cholin). Chất Betain không có tác dụng này (Trung Dược Học).

6. Nước sắc Kỷ tử có tác dụng hưng phấn tử cung cô lập của thỏ (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Thuốc có tác dụng ức chế ung thư đối với chuột nhắt S180. Các học giả Nhật Bản có báo cáo năm 1979 là lá và quả Kỷ tử có tác dụng ức chế tế bào ung thư trong ống nghiệm (Trung Dược Học).

+ Các tác giả Trung Quốc trên thực nghiệm cũng phát hiện thuốc (lá, quả và cuống quả của Kỷ tử (vùng Ninh Hạ) có tác dụng ức chế ở mức độ khác nhau hai loại tế bào ung thư ở người (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Tính hơi hàn, không độc (Danh Y Biệt Lục).

+ Vị ngọt, tính bình (Dược Tính Bản Thảo).

+ Vị hàn, không độc (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Vị ngọt, tính bình (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Vị ngọt, tính bình (Trung Dược Học).

Qui kinh:

+ Vào kinh túc Thiếu âm Thận, túc Quyết âm Can (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Vào kinh túc thiếu âm Thận, thủ Thiếu âm tâm (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Vào kinh Can, Thận, Phế (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Can, Thận (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Bổ ích tinh huyết, cường thịnh âm đạo (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Bổ ích tinh bất túc, minh mục, an thần (Dược Tính Bản Thảo).

+ Trừ phong, bổ ích gân cốt, khử hư lao (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Tư thận, nhuận phế (Bản Thảo Cương Mục).

+ Chuyên bổ thận, nhuận phế, sinh tân, ích khí, là thuốc chủ yếu bổ can thận chân âm bất túc, là thuốc tốt để ích tinh, minh mụ c... (Bản Thảo Kinh Sơ)

+ Kỷ tử có tác dụng tư bổ can thận, sinh tinh huyết, minh mục, nhuận phế (Trung Dược Học).

+ Tư dưỡng Can Thận (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

+ Trị xoay xẫm, chóng mặt do huyết hư, thắt lưng đau, di tinh, tiểu đường (Trung Dược Học).

+ Trị các chứng can thận âm hư, âm huyết hư tổn, chứng tiêu khát, hư lao, khái thấu (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Liều dùng: 8 – 20g.

Kiêng kỵ:

+ Câu kỷ tử có tính chất nê trệ, vì vậy, thận trọng đối với những bênh nhân tỳ vị hư yếu, tiêu chảy kéo dài (Trung Dược Học).

+ Tỳ vị suy nhược, tỳ hư thấp trệ tiêu chảy cấm dùng, có ngoại tà thực nhiệt cấm dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị mắt đỏ, mắt sinh mộc thịt: Câu kỷ gĩa nát lấy nước, điểm 3-4 lần vào khóe mắt, rất hiệu nghiệm (Trửu Hậu Phương).

+ Trị mặt nám, da mặt sần sùi: Câu kỷ 10 cân, Sinh địa 3 cân, tán bột, uống 1 muỗng với rượu nóng, ngày uống 3 lần, uống lâu da đẹp như con nít (Thánh Huệ Phương).

+ Trị chảy nước mắt do Can hư: Câu kỷ tử 960g bọc trong túi lụa ngâm trong rượu, đậy thật kín, 21 ngày sau uống (Long Mộc Luận).

+ Trị Can Thận âm hư, sốt về chiều, ra mồ hôi trộm, mắt mờ, hoa mắt, hoặc đau rít sáp trong mắt: Câu kỷ tử, Cúc hoa mỗi thứ 12g, Thục địa 16g, Sơn dược mỗi thứ 8g, Phục linh, Đơn bì, Trạch tả mỗi thứ 6g. Tán bột trộn làm viên. Mỗi lần uống 12g ngày 2 lần, với nước muối nhạt (Kỷ Cúc Địa Hoàng Hoàn – Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Trị suy nhược vào mùa hè, không chịu nổi với thời tiết: Câu kỷ tử, Ngũ vị tử, tán bột pha nước sôi uống thay trà (Nhiếp Sinh Chúng Diệu Phương).

+ Trị suy nhược, thận hư, hoa mắt, mắt mộng thịt: Cam câu kỷ tử 1 cân, ngâm cho thấm với rượu ngon rồi chia làm 4 phần, 1 phần sao với 40g Thục tiêu, 1 phần sao với 40g Tiểu hồi hương, 1 phần sao với 40g Chi ma (mè), 1 phần sao với Câu kỷ không thôi. Thêm Thục địa, Bạch truật, Bạch phục linh mỗi thứ 40g, tán bột, luyện mật làm viên uống hằng ngày (Tứ Thần Hoàn - Thụy Trúc Đường Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị gan viêm mạn tính, gan xơ do âm hư: Bắc sa sâm 12g, Mạch môn 12g, Đưung qui 12g, Kỷ tử 12-24g, Sinh địa 24-40g, Xuyên luyện tử 6g, sắc nước uống (Nhất Quán Tiễn - Liễu Châu Y Thoại)

+ Trị suy nhược, thận hư, lưng đau, gối mỏi, di tinh, huyết trắng nhiều: Thục địa 320g, Sơn dược (sao) 160g, Câu kỷ tử 160g, Sơn thù nhục 160g, Ngưu tất 120g, Thỏ ty tử 160g, Lộc giao (sao) 160g, Quy bản (sao) 160g, tán bột, trộn mật làm hoàn. Mỗi lần uống 12-16g, ngày 2-3 lần (Tả Quy Hoàn – Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Trị hoa mắt, thị lực giảm sút, cườm mắt tuổi gìa, thủy tinh thể dục: Thục địa 320g, Sơn thù 1690, Sơn dược 160g, Đơn bì 80g, Trạch tả 80g, Phục linh 80g, Cúc hoa 120g, Câu kỷ tử 120g. Tán bột, trộn với mật làm hoàn, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10-12g (Kỷ Cúc Địa Hoàng Hoàn - Y Cấp) .

+ Câu kỷ tử, Thục địa, Ngũ vị tử, Mạch môn đông, Địa cốt bì, Thanh hoa, Miết giáp, Ngưu tất trị âm hư lao nhiệt nóng bức rứt âm ỉ trong xương, hoặc muốn dùng làm thuốc chính để trị

phát sốt, lạnh thì thêm Thiên môn đông, Bách bộ, Tỳ bà diệp, có thể trị được cả chứng ho do âm hư, phế nhiệt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Câu kỷ tử, hái những quả chín đỏ hằng ngày, tẩm giấm, rượu,rồi lấy giấy sáp phong niêm kín lại đừng làm cho bay hơi đủ hai tháng đổ vào chậu khuấy nhừ nát lọc lấy nước rồi ngâm với rượu. Sau đó cho vào nồi bạc nấu lửa liu riu nhỏ, đồng thời quấy luôn để khỏi dính và đều cho tới khi thành cao như Mạch nha, cuối cùng bỏ vào bình sạch đậy kỹ, mỗi buổi sáng uống mỗi lần 2 muỗng canh lớn, trước khi đi ngủ, liên tục trong 100 ngày mới thấy mạnh khỏe (Kim Tủy Tiễn - Kinh Nghiệm Phương).

+ Câu kỷ tử 2 thăng, vào ngày Nhâm quý tháng 10 giờ Dần, đứng quay về hướng đông mà hái rồi lấy rượu tốt 2 thăng ngâm trong bình sứ 21 ngày xong cho vào 3 thăng nước cốt Sinh địa trộn đều, niêm lại cho thật kín, Đến ngày 30 trước tiết Lập xuân mở bình, uống một chén hâm nóng lúc bụng đói, đến sau tiết lập xuân râu tóc bạc thì cũng biến thành đen. Cấm ăn hành, tỏi, su hào (Câu Kỷ Tử - Kinh nghiệm phương).

+ Trị hoa mắt, thị lực giảm sút, cườm mắt tuổi gìa, thủy tinh thể dục: Cúc hoa 8g, Kỷ tử 20g, Nhục thung dung 12g, Ba kích thiên 8g, sắc nước uống (Cúc Thanh Thang - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị nam giới sinh dục suy yếu (vô sinh): Mỗi tối nhai 15g Câu kỷ tử, liên tục 1 tháng, thường sau khi tinh dịch trở lại bình thường, uống thêm 1 tháng. Trong thời gian uống thuốc, kiêng phòng dục. Đã trị 42 ca, sau 1 liệu trình: hồi phục bình thường 23 ca, sau 2 tháng bình thường 10 ca, có 6 ca không có kết quả vì không có tinh trùng, 3 ca không kết quả, theo dõi sau 2 năm, tinh dịch trở lại bình thường, 3 ca đã có con (Đông Đức Vệ và cộng sự, 'Kỷ Tử Trị Vô Sinh Nam Giới', Tân Trung Tạp Chí 1987, 2: 92)

+ Trị dạ dầy viêm teo mạn tính: Dùng Kỷ tử rửa sạch, sao khô, giã nát, đóng gói. Mỗi ngày uống 20g, chia làm 2 lần lúc bụng đói và nhai uống, 2 tháng là một liệu trình. Trong thời gian uống thuốc, ngưng tất cả các loại thuốc khác. Đã trị 20 ca, theo dõi 2- 4 tháng, có kết quả tốt 15 ca, có kết quả 5 ca (Trần Thiệu Dung và cộng sự, 'Báo Cáo 20 Ca Dạ Dầy Viêm Teo Mạn Tính Điều Trị Bằng Câu Kỷ Tử,' Trung Y Tạp Chí 1987, 2: 92).

+ Trị thận hư, tinh thiếu, lưng đau, vùng thắt lưng đau mỏi: Câu kỷ tử, Hoàng tinh, 2 vị bằng nhau, tán bột, luyện mật làm viên, mỗi lần 12g, ngày uống 2 lần với nước nóng (Câu Kỷ Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách)..

+ Trị Can hư sinh ra bệnh ở mắt, ra gió chảy nước mắt: Câu kỷ tử, dùng rượu ngâm sau 3-7 ngày, mỗi lần uống 1-2 muỗng canh, ngày 2 lần (Câu Kỷ Tửu - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Câu kỷ tử có tác dụng bổ tinh khí, bổ suy nhược làm cho người xinh tươi hồng hào, sáng rõ tai mắt, yên thần định chí sống lâu (Bản Thảo Dược Tính).

+ Câu kỷ tử làm cứng mạnh gân xương, sống dai lâu gìa, trừ phòng phong bệnh bổ hư lao, ích tinh khí (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Câu kỷ tử chữa được những bệnh ở tim, ọe khan đau tim, đau họng khát nước vì thận có bệnh cho nên hay làm nên chứng tiêu khát (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Câu kỷ tử có tính giúp cho thận, nhuận được phế, dùng nó ép lấy dầu thắp sáng đèn làm sáng mắt (Bản Thảo Cương Mục).

+ Câu kỷ tử có vị cay vừa, khí ấm vừa và mát, tính có thể lên xuống được, vị nặng nên hay bổ âm nhưng tính của nó là âm trong có dương nên cổ được khí. Xét cho đúng thì nó chỉ xét cho dương một phần nào thôi, chứ không có tính cách kích động nên những người biết dùng thì dùng để tiếp thêm sức cho Thục địa là đúng. Còn vấn đề công dụng của nó thì có thể làm cho thông minh tai mắt, yên ổn tâm thần tăng thêm tinh tủy, cứng mạnh gân xương, bù đắp vào những chỗ bất túc nhất là lao thương quá độ. Vì vậy khi mà thận khí đã đầy đủ thì chứng tiêu khát không còn nữa, còn những người bị chân âm suy tổn mà đau ở sau lưng dưới rốn, mê man dùng nó thì công hiệu (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Câu kỷ tử có vị ngọt tính bình là vị thuốc chính của Thận, vì vậy mà bổ Thận ích tinh, khi Thận thủy đã mạnh thì gân xương rắn chắc vững vàng nên chứng tiêu khát lui cả, còn những chứng mắt mờ, tai điếc, lưng đau, chân yếu cũng theo đó mà biến mất (Bản Thảo Thông Nguyên).

+ Đi xa ngàn dặm thì không nên dùng Câu kỷ tử vì nó bổ thận quá cho nên kích thích đến tình dục, nó có khí bình không nóng, nó có tác dụng bổ thận chế hỏa, công hiệu như Thục địa nhưng chỉ tiếc khí nóng bứt rứt trong xương muốn trừ nó mà chưa từng dùng được (Danh Y Biệt Lục).

+ Câu kỷ tử vị ngọt mát tính nhuận, các sách ghi rằng có tác dụng khu phong, minh mục, mạnh gân xương, bổ tinh, tráng dương. Xét đúng ra thì Thận thủy suy thiếu uống vào có tính cam nhuận thì âm phải theo dương mà sinh trưởng. Khi Thận thủy đã đầy đủ thì tự nhiên phong sẽ bị tán ngay, vì thế nó có tác dụng làm sáng được tai mắt, cứng xương, mạnh gân. Đó lại càng chứng minh rằng Câu kỷ tử là một vị thuốc tư thủy, do đó mà các sách đều cho rằng nó có tác dụng chữa được tiêu khát. Ngày nay thấy nó sắc đỏ mà tưởng lầm là thuốc bổ dương thì quá sai lầm. Tại sao không biết rằng những thứ đã gọi là khí hàn thì có bao giờ mà bổ dương được? Nếu cứ cho sắc đỏ đó là bổ dương thì Hồng hoa, Tử thảo thì sắc nó cũng đỏ mà có ai quả quyết là thuốc bổ dương đâu, có kẻ lại cho rằng tính nó hoạt huyết. Than ôi! đạo làm thầy thuốc mà không rành, chỉ hạn hẹp trong mấy cuốn sách, nghĩ quẩn quanh, cái gì còn hồ nghi phải gắng sức nghiên cứu cho tới đầu tới đuôi. Nói chung quy chỉ vì xem sách không tinh, định câu không rõ nghĩa không thể nhận xét mà lý hội cho đến cùng, chỉ biết một đoạn nào đó thì biết làm sao được! Chẳng hạn những bệnh thuộc hư hàn mà dám dùng nó thì chuyện xảy ra chẳng những không thể bổ được phần dương mà hư lại càng hư thêm rồi sinh ra những chứng tiêu chảy không cầm được, có khi tới chết. Đó chính là sai một ly đi một dặm nó biến chuyển nhanh như thế, sao lại cho rằng dùng thuốc không cần cẩn thận lắm cũng được vậy mà? (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Câu tử có vị ngọt đắng tính lạnh, nhập vào kinh Can và Thận, có tác dụng bổ âm tráng thủy, tưới nhuần được cho Can, thanh trừ được phong độc. Nhờ được tính đắng mát cho nên Tỳ dễ tiết, với những dạng người có bệnh Tỳ thổ khô táo, táo bón mới nên dùng nó; Với nhưng người có thủy hàn khô thấp, trường vị hoạt tiết, tiêu lỏng, tiêu sệt luôn thì không nên dùng nó vì có thể sinh ra tiêu chảy. Nếu ai gọi nó là thuốc trợ dương khí là sai hoàn toàn (Trường Sa Dược Giải).

+ Dùng với Thục địa là rất hay, thuốc làm sáng mắt, thính tai, ích tinh, cố tủy, kiện cốt, cường cân, chuyên bổ lao thương, chỉ tiêu khát, chân âm hư mà bụng rốn đau không khỏi, dùng nhiều rất hay (Cảnh Nhạc Toàn Thư').

+ Câu kỷ tử chuyên bổ huyết, không thuốc nào hơn (Trùng Khánh Đường Tùy Bút).

+ Câu kỷ tử cảm khí xuân hàn của trời, lại được cả khí xung hòa của đất để sinh ra, vị nó ngọt, tính bình cho nên là vị thuốc chính có công năng chuyên bổ cho chân âm của Can và Thận. Họ Đào nói: Xa nhà ngàn dặm chớ ăn Câu kỷ tử, ý nói sức cường dương của nó đó thôi (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Chu Nhụ Tử trông thấy bên chỗ khe suối có hai bụi rậm hoa xanh tươi trông rất đẹp, bỗng thấy một chó lớn đuổi một con chó nhỏ phóng vào bụi hoa gần ngay gốc cây Kỷ tử. Họ trông thấy vậy nhưng không biết nó biến đi đâu, liền cùng nhau đào ở gốc cây Kỷ tử thì thấy ở gốc có hai cái rễ lớn nhỏ như hai con chó nằm gọn ở đó, họ bèn đem về nấu ăn, tự nhiên thấy khỏe, khoan khoái trong người. Ông nói đó là cây Kỷ tử của tiên trồng có hơn cả ngàn năm nên mới hóa hình con chó (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Tục truyền ngày xưa cây này mùa xuân gọi là Thiên tinh tử, mùa hè gọi là Câu kỷ diệp, mùa thu gọi là Khước lão, mùa đông gọi là Địa cốt bì (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Câu kỷ tử còn cho lá và ngọn gọi là Câu kỷ hành diệp, có vị đắng, tính lạnh, không độc, thường nấu với thịt dê ăn bổ, có tác dụng trừ phong, sáng mắt. Có thể thay trà để uống, công dụng chỉ khát, hết bứt rứt, nóng nảy, bổ sinh dục, giải độc của miến. Nó rất ghét sữa tô. Lấy nước cốt của nó nhỏ vào mắt có tác dụng trừ mộng thịt ở mắt, màng đỏ ở mắt, choáng váng, hoa mắt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cây còn cho mầm gọi là Câu kỷ miêu có vị đắng tính lạnh, có tác dụng trừ phiền, ích chí, khu phong, minh mục, tiêu nhiệt độc, tán sang thủy (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Dùng hạt Câu kỷ tử loại ở Cam châu nấu chín, giã nát, trộn với men gạo hoặc lấy hạt Câu kỷ cùng với Sinh địa hoàng chế thành rượu uống gọi là rượu Câu kỷ (Câu Kỷ Tửu). Dùng hạt Câu kỷ trộn gạo nấu cháo có tác dụng bổ tinh huyết, ích thận khí, thiếu huyết, thận suy dùng rất tốt gọi là Câu kỷ tử chúc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Loại Câu kỷ ở Cam châu, Trung Quốc có màu đỏ thịt dẻo, ít hột là thứ tốt nhất (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Câu kỷ, hột của nó gọi là Câu kỷ tử, rễ gọi là Địa cốt bì. Rễ có vị đắng hơn, tính hàn hơn, còn hột thì ngọt nhiều, đắng ít. Công dụng của hai thứ này có khác nhau. Câu kỷ tử là thuốc tư bổ Thận âm, Địa cốt bì là thuốc trị chứng nóng âm ỉ trong xương (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt:

(1) Ở Việt Nam không có loại Lycium chinensis Miller, mà có cây Câu kỷ (Lycium ruthanicum Murray) cùng họ trên đó là cây cỏ, cành có gai. Lá nguyên mọc so le. Hoa tím nhạt mọc ở kẽ lá. Quả hình trứng thuôn, khi chín màu đỏ, có nhiều hạt. Cây được trồng nhiều nơi làm rau ăn và làm thuốc. Trồng bằng cành hoặc hạt vào mùa xuân, chỉ dùng lá nấu canh và chữa ho. Có khi quả chín đỏ được dùng thay thế Khởi tử, Vỏ rễ làm Địa cốt bì, không đúng với cây trên, cần phải nghiên cứu lại.

(2) Vị này cho vỏ rễ của cây (Cortex lycii Chinensis) gọi là Địa cốt bì (Danh Từ Dược Học Đông Y).

CÚC HOA



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên Hán Việt khác:

Tiết hoa (Bản Kinh), Nữ tiết, Nữ hoa, Nữ hành, Nhật tinh, Cảnh sinh, Truyền duyên niên, Âm thành, Chu doanh (Biệt Lục), Trị tưởng (Nhĩ Nhã), Kim nhị, Mẫu cúc (Bản Thảo Cương Mục), Nữ hoa (Hòa Hán Dược Khảo), Kim nhụy (Bản Thảo Cương Mục), Dược cúc (Hà Bắc Dược Tài), Cam cúc hoa (Tùy Tức Cư Ẩm Thực Phổ), Bạch cúc hoa (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Chrysanthemum morifolium Ramat (Chrysanthemum sinese Sabine).

Họ khoa học:

Họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả:

Bạch cúc là cây sống dai, hay sống một năm. Thân đứng nhẵn, có rãnh. Lá mặt dưới có lông và trắng hơn mặt trên có 3-5 thùy trái xoan tròn đầu hay hơi nhọn, có răng ở mép. Cuống lá có tai ở gốc. Đầu to, các lá bắc ở ngoài hình chỉ, phủ lông trắng, các lá trong thuôn hình trái xoan. Trong đầu có 1-2 hàng hoa hình lưỡi nhỏ, màu trắng, các hoa ở giữa hình ống nhiều, màu vàng nhạt. Không có mào lông. Tràng hoa hình ống có tuyến, 5 thùy. Nhị 6, bao phấn ở tai ngắn. Bầu nhẵn, nghiêng. Quả bế gần hình trái xoan, bông thường hay ướp trà, rất hiếm.

Thu hái:

Cuối mùa thu, đầu mùa đông, khoảng tháng 9 – 11, khi hoa nở. Cắt cả cây, phơi khô trong chỗ râm mát rồi ngắt lấy hoa. Hoặc chỉ hái lấy hoa, phơi hoặc sấy khô là được.

Bộ phận dùng làm thuốc: Hoa khô (Flos Chrysanthemi). Loại hoa đóa nguyên vẹn, mầu tươi sáng, thơm, không có cành, cuống, lá, là loại tốt.

Mô tả dược liệu:

Bên ngoài có mấy lớp cánh hoa như hình lưỡi, cánh dẹt, ở giữa có nhiều hoa hình ống tụ lại. Bên dưới có tổng bao do 3 – 4 lớp phiến bao chắp lại. Mùi thơm mát, vị ngọt, hơi đắng (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Lúc hoa mới chớm nở, hái về, phơi nắng nhẹ hoặc phơi trong râm, dùng tươi tốt hơn.

+ Muốn để được lâu thì xông hơi Lưu hoàng 2-3 giờ, thấy hoa chín mềm là được, rồi đem nén độ một đêm, thấy nước đen chảy ra, phơi khô cất dùng.

Bảo quản:

Dễ mốc, sâu mọt. Để nơi khô ráo, xông Diêm sinh định kỳ. Không nên phơi nắng nhiều vì mất hương vị và nát cánh hoa, biến mầu, không được sấy quá nóng. Chỉ nên hong gió cho khô, dễ bị ẩm.

Thành phần hóa học:

+ Borneol, Camphor, Chrysanthenone, Lutein-7-Rhamnoglucoside, Cosmoiin, Apigenin-7-O-Glucoside (Giang Tô Tân Y Học Viện, Trung Dược Đại Từ Điển (Q. Hạ, Thượng Hải Nhân Dân Xuất Bản 1977: 2009).

+ Acacetin-7-O-Rhamnoglucoside, Apigenin, Apigenin-7-O-Rhamnoglucoside, Quercetin 3-O-galactoside, Quercetrin, Isorhamnetin-3-O-galactoside, Luteolin-7-O-Rhamnoglucoside (Kaneta M và cộng sự, Agric Biol Chem, 1978, 42 (2): 475 (C A 1978, 88: 186096f).

+ Lyteolin, b-Elemene, Thymol, Heneicosane, Tricosane, Hexacosane (Takashi M và cộng sự, Tohoku Yakka Daigaku Kenkyu Nempo, 1978, 25: 29 (C A 1979, 91: 137156d).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng khuẩn: Nước sắc Cúc hoa, trong thí nghiệm, có tác dụng ức chế tụ cầu trùng vàng, Liên cầu trùng dung huyết Bêta, Lỵ trực trùng Sonnei, trực trùng thương hàn (Trung Dược Học).

+ Điều trị huyết áp cao: Nước sắc Cúc hoa cho 46 người bệnh huyết áp cao hoặc bệnh xơ mỡ động mạch. Chỉ trong vòng 1 tuần lễ các chứng đầu đau, chóng mặt, mất ngủ có cải thiện, 35 người trở lại huyết áp bình thường. Trên 10-30 ngày sau những triệu chứng còn lại tiến triển tốt (Chinese Hebral Medicine).

+ Bạch cúc hoa có tác dụng ức chế phần nào các loại nấm ngoài da (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính bình (Bản Kinh).

+ Vị ngọt, không độc (Biệt Lục).

+ Vị đắng mà ngọt, tính hàn (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vị ngọt, đắng, tính bình, hơi hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vị ngọt, đắng, tính hơi hàn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách

Quy kinh:

+ Vào kinh Phế, Tỳ, Can, Thận (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh Phế, Can, Tỳ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vào kinh Phế, Can, Thận (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Dưỡng huyết mục (Trân Châu Nang).

+ Khứ ế mạc, minh mục (Dụng Dược Tâm Pháp).

+ Sơ phong, thanh nhiệt, minh mục, giải độc (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Thanh tán phong nhiệt, bình can, minh mục, thanh nhiệt, giải độc (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+ Trị chóng mặt, đầu đau, mắt đỏ, hoa mắt các chứng du phong do phong nhiệt ở Can gây nên, nặng một bên đầu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiêng kỵ:

+ Bạch truật, rễ Câu kỷ, Tang căn bạch bì làm sứ cho Cúc hoa ((Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Khí hư, Vị hàn, ăn ít, tiêu chảy: không dùng (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Dương hư hoặc đầu đau mà sợ lạnh: kiêng dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Tỳ Vị hư hàn: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: 6 – 20g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị chóng mặt, uống lâu làm nhan sắc đẹp, không già: Bạch cúc chọn vào ngày 9-9 (âm lịch), lấy hoa 2 cân, Phục linh một cân, tán bột. Mỗi lần uống 8g với rượu nóng, ngày 3 lần (Thái Thanh Kinh Bảo phương).

+ Trị đàn ông, đàn bà bị chứng đầu phong lâu ngày không bớt, choáng váng, tóc khô tóc rụng, đàm nghẹt trong ngực, mỗi lần lên cơn là chóng mặt, hoa mắt, lảo đảo muốn té, lên cơn khi thay đổi thơi tiết: Trước hết, cứu 2 huyệt Phong trì 14 tráng, đồng thời uống 'Bạch Cúc Hoa Tửu'. Chế rượu bằng cách vào lúc cuối xuân, đầu hè dùng ngọn, thân, hoa Cúc mềm, phơi âm can, tán bột. Mỗi lần uống 1 muỗng lúc đói vớ'i rượu ngày vài lần, theo đó mà tăng thêm. Nếu không uống rượu được thì trộn nước cháo uống. Cũng trị như trên, vào tháng 8, mùa thu, hái hoa, phơi trong râm cho khô, dùng 3 cân gói trong lụa, bỏ vào ngâm với 3 đấu rượu, ngâm 7 ngày, Mỗi ngày uống 3 lần, uống hơi say là được (Bạch Cúc Hoa Tửu - Thiên Bảo Đơn phương).

+ Trị đầu đau do phong nhiệt: Cúc hoa, thạch cao, Xuyên khung, đều 12g. tán bột. Mỗi lần uống 6g với nước trà (Giản Tiện Đơn phương).

+ Trị thái âm phong ôn, ho, sốt, hơi khát: Hạnh nhân 8g, Liên kiều 6g, Bạc hà 3,2g, Tang diệp 10g, Cúc hoa 4g, Cát cánh 8g, Cam thảo 3,2g, Vi căn 8g. sắc với 2 chén nước, còn 1 chén. Chia làm 3 lần uống (Tang Cúc Ẩm – Ôn Bệnh Điều Biện).

+ Trị phong thấp đau nhức ở gối, chân: Cúc hoa, Ngải diệp lâu năm, tán bột, trộn với hồ đắp lên trên gối, lâu ngày sẽ khỏi (Phù Thọ phương).

+ Trị ban đậu chạy vào mắt sinh ra màng mộng: Bạch cúc hoa, Cốc tinh thảo, Vỏ đậu xanh, lượng bằng nhau, tán bột. Mỗi lần dùng 4g, lấy 1 quả Thị, 1 chén cơm nếp, nấu cho đến khi cơm cạn thì ăn hết, ngày ăn 3 trái. Bệnh nhẹ ăn chừng 5 - 7 ngày, bệnh nặng dùng chừng nửa tháng (Nhân Trai Trực Chỉ Phương Luận).

+ Trị mắt có màng mộng sau khi bị bệnh: Bạch Cúc hoa, Thuyền thoái, 2 vị bằng nhau, tán bột. Mỗi lần dùng 2-12g trộn với một ít mật, sắc uống (Cấp Cứu phương)

+ Trị âm hộ sưng đau: Cúc hoa ngọn non, gĩa nát, sắc lấy nước xông, còn nước dùng để rửa (Thế Y Đắc Hiệu phương)

+ Trị say rượu không tỉnh: lấy Cúc hoa tán bột, uống (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị hoa mắt, chóng mặt: Cam cúc hoa 1 cân, Hồng tiêu (bỏ mắt) 240g, tán bột, trộn với nước Địa hoàng, làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 50 viên với nước trước khi đi ngủ (Song Mỹ Hoàn - Thụy Trúc Đường Kinh Nghiệm phương)

+ Trị đinh nhọt sưng đau: rễ Cúc hoa 1 nắm, gĩa nát, vắt lấy nước uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cam cúc hoa là thuốc chính trong việc khu phong, phong mộc thông với can, can khai khiếu ở mắt, vậy nó là thuốc chủ yếu trị sáng mắt, thường dùng với Địa hoàng, Hoàng Bá, Câu kỷ tử, Bạch tật lê, Ngũ vị tử, Sơn thù du, Đương quy, Linh dương giác, Gan dê (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị Can Thận đều hư, mắt đau, thêm Quyết minh tử, Mộc tặc thảo, Cốc tinh thảo, Sài hồ, có thể khử màng mộng ở mắt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị mắt đau do phong nhiệt: Cúc hoa, Hoàng liên, Hoàng cầm, Cam thảo, Sinh địa hoàng, Kinh giới tuệ, Quyết minh tử, Liên kiều, Cát cánh, Sài hồ, Xuyên khung, Khương hoạt, Đồng tiện (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Tri nhức đầu do huyết hư: Cúc hoa, Xuyên khung, Tế tân, Cảo bản, Đương quy, Sinh địa, Thục địa hoàng, Thiên môn, Mạch môn, Bạch thược dược, Cam thảo, Đồng tiện (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cúc hoa cùng với Câu kỷ tử, 2 vị bằng nhau, trộn với mật làm viên uống thì phòng được bệnh mắt, trúng phong và đinh nhọt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị đinh nhọt: Cam cúc để nguyên cả rễ, dùng sống, Tử hoa đia đinh, Ích mẫu thảo, Kim ngân hoa, Bán chi liên, Bối mẫu, Lên kiều, Sinh địa hoàng, Qua lâu căn, Bạch chỉ, Bạch cập, Thương nhĩ tử, Hạ khô thảo. Nếu bệnh nặng quá thì dùng ‘Thiềm Tô Hoàn’ để phát hãn. Nếu táo bón sau khi ra mồ hôi: dùng ‘Ngọc Xu Đơn’ để uống cho hạ, nếu không có Ngọc Xu Đơn, lấy Đại kích thêm Tảo hưu, Táo nhục làm viên, uống 12g sẽ xổ ngay. Kiêng Cam thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị phong ôn giai đoạn đầu, hơi lạnh, sốt, hoa mắt, chóng mặt, mắt đỏ, mắt đau: Cúc hoa 12g, Tang diệp 8g, Câu đằng 8g, Liên kiều 4g, Cát cánh 8g, Cam thảo 4g, Xa tiền thảo 12g. Sắc uống (Tang Cúc Câu Liên Hợp Tễ Gia Giảm - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phong nhiệt do Can kinh, mắt đỏ, mắt sưng đau: Cúc hoa 12g, Bạch tật lê 12g, Khương hoạt 2g, Mộc tặc 12g, Thuyền thoái 3,2g. Sắc uống (Cúc Hoa Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị Can Thận đều hư, nhìn kém: Thục địa 20g, Sơn dược 16g, Phục linh, Trạch tả, Đơn bì, Sơn thù du, Cúc hoa, Câu kỷ mỗi thứ 12g, tán bột, trộn mật làm viên uống (Kỷ Cúc Địa Hoàng Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đinh nhọt, mụn nhọt có mủ: Bạch cúc hoa 160g, Cam thảo 20g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Cúc hoa cho lá gọi là Cúc diệp, có tác dụng thanh phong, khử nhiệt, làm khỏi nóng nảy, tính giống Cúc hoa, nhưng khác vị đắng, có sức hạ giáng mạnh hơn và thanh phần bất cập, Can Đởm hỏa vượng, có thể bỏ chung vào thuốc sắc. Tác dụng tiết giáng đ được phong hỏa ẩn ở bên trong thì mạnh hơn Cúc hoa, dùng từ 4 – 12g. Có thể dù ng các loại hoa Cúc, nhưng lá

Cúc dại thì đắng, có thể gĩa nát đắp vào những nơi đinh nhọt, nhiệt độc, không nên sắc uống (Bản Kinh Phùng Nguyên).

+ Cúc hoa chữa được bệnh ở đầu, mặt, tai, mắt, chóng mặt, váng đầu, phong nhiệt, mắt đau, nhức trong đầu, phong chạy quanh, thông lợi huyết mạch, khi dùng không kiêng cữ gì cả (Dược Tính Bản Thảo).

+ Cúc hoa cho vào trong bao làm gối thì làm cho sáng mắt; phòng bệnh mắt, lá dùng tốt, sống chín đều được (Chư Gia Bản Thảo).

+ Cúc hoa nuôi huyết, làm sáng mắt, có thể đánh tan mộng thịt ở mắt (Trân Châu Nang).

+ Cúc hoa là vị thuốc cốt yếu về khư phong thanh nhiệt. Vị đắng có thể tiết được nhiệt độc. Vị ngọt ích được cho huyết. Vả lại, vị ngọt cũng có thể giải được độc. Vì khí bình lại kèm cả cay nên tiêu được kết. Vị đắng nên nó nhập và Tâm và Tiểu trường, vị ngọt nhập vào Tỳ Vị. Bì nh, cay vào Can Đởm và Phế, Đại trường. Uống lâu ngày thì nhẹ người, sống lâu. Vì những gì chứa được lâu thì sức nó chuyên hơn . Một khi sức đã chuyên thì làm cho khí phận tiêu hóa, khi khí đã tiêu hóa thì sự biến chuyển không ngừng. Một bằng chứng cụ thể là ai đã cất rượu Cúc để dùng thì khỏe mạnh và sống lâu, nếu trộn th uốc uống làm cho nhan sắc xinh tươi. Nhưng những cái hay đó phải tự chuyên chú về khí hóa thì mới đạt được kết quả. Vì thế, trong sách Tiên kinh cũng ghi lại những công hiệu của Cúc hoa, nhưng thực ra bao gồm ý cho rằng đó là một vị thuốc của thần tiên nữa (Bản Thảo Đơn Phương).

+ Cúc hoa, Cam cúc hoa có vị ngọt, tính bình, vào kinh Phế, Thận, làm thanh sảng được đầu và mắt cảm phải khí phong nhiệt. Nó trị được chóng mặt, xoay xẫm, thông huyết mạch, yên trường vị, tươi nhan sắc, khỏi đau mắt, đau lưng, mộng thịt ở mắt, chảy nước mắt sống. Đó là một loại thuốc quý vậy (Bản Thảo Đồ Giải).

+ Hoa cúc hình tròn, nâng cao phẩm giá ngụ ý đạo đức của trời cao sang, quý hóa. Hoa cúc màu vàng theo sắc thái của đất (tỳ thổ). Hoa cúc trồng sớm mà nở chậm, đại biểu cho đức của người quân tử. Nở vào giữa mùa sương tuyết hiểm nguy, có ý tượng trưng cho đức kiên trinh. Vị hòa mà thể nhẹ, tượng trưng phảng phất thực phẩm của thần tiên. Vì tính hơ'i ngọt nên công dụng dồi dào, vì vị đắng nên chữa đinh nhọt, vì màu trắng nên được khí phận, có màu hồng nên vào được huyết phần. Ôi, Cúc hoa kiêng lửa khi dùng nhặt bỏ núm bỏ đế đi, đạp cho ra nước, phơi khô mà dùng. Nếu muốn thành bột thì chờ lúc khô tán sẽ dễ dàng (Bản Thảo Thông Nguyên).

+ Cúc hoa bẩm thụ khí mùa thu khá trong sáng, chờ đúng thời kỳ mới nở nhụy khai hoa vì thế nó chịu được chính khí của hành Kim. Cúc hoa có tính bình hòa, là vị thuốc thanh. Trong ‘Nội Kinh' nói rằng khi chữa bệnh ôn, nên dùng những vị thanh. Khi những bệnh nhiệt đã lui rồi, chính khí vẫn còn ấm thì nên dùng Cúc hoa và Tang căn bạch bì để chữa nhức đầu và trừ những chỗ tà nhiệt còn sót lại, rồi lại mượn sức của Hoàng kỳ để chữa chứng váng đầu, tan màng mộng mắt. Nếu kết hợp Sa sâm thì chữa được hạ huyết, kết hợp với Thạch hộc, Biển đậu có tác dụng làm sáng mắt, thính tai, nó có thể điều hành đi suốt khắp tay chân. Những người bị đau đầu, choáng váng, hắt hơi, nghẹt mũi do nhiệt, những chứng ngoài da nổi ban, ngứa tay chân, vai đau do phế nhiệt gây ra, nên dùng Cúc hoa để thanh nhuận tâm phế thì mới ổn. Khi đã thanh nhuận được tâm phế thì can mộc tự nhiên như đã có gì chế ngực thì nhiệt phải rút lui. Khi dùng Cúc hoa để chữa chứng đau mắt đỏ, sưng đau, chói, cộm, nước mắt sống chảy, nên dùng Cúc hoa để thanh phế mà chế được can mộc, đây là điều rất huyền diệu (Biện Dược Chỉ Nam).

+ Theo Vương Tử Kiều, dùng Cam cúc lâu ngày giúp tăng tuổi thọ: Cam cúc chọn hái mầm non vào ngày Thượng dần tháng 3 gọi là 'Ngọc anh'. Chọn lá vào ngày Thượng dần tháng 6 gọi là 'Dung thành', chọn hoa vào ngày Thượng dần tháng 9 gọi là 'Kim tinh", hái thân rễ vào ngày Thượng dần tháng chạp gọi là 'Trường sinh'. Bốn loại đó đều phơi âm can 5 ngày, rồi lấy mỗi thứ bằng nhau làm thành một chỗ, gĩa nát, tán bột. Mỗi ngày uống 4g với rượu hoặc dùng mật chế thành viên to bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 7 viên với rượu, ngày 3 lần, uống liên tục 100 ngày rất tốt . Theo 'Thực Liệu Bản Thảo' thì chọn lá vào tháng giêng, chọn thân vào mồng 5-5, chọn hoa vào mồng 9 - 9 (Ngọc Hàm Phương).

+ Cúc hoa cho rượu cất gọi là Cúc hoa tửu, dùng hoa sãoc lấy nước cốt, dùng nước đó thổi cơm nếp, ủ men làm rượu uống, có thể thêm Địa hoàng, Đương quy, Câu kỷ rất tốt. Rượu này chữa được chứng đầu phong, sáng mắt, phòng bệnh, yếu gân (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cúc hoa nói chung thiên về thanh nhiệt, bình Can. Dã cúc hoa thiên về tiết nhiệt, giải độc (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Phòng phong trừ được phong ở các khớp xương, thiên về phong hàn. Cúc hoa trừ được chứng du phong trên người, thiên về phong nhiệt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

DI ĐƯỜNG

Xuất xứ:

Biệt Lục.

Tên Việt Nam:

Đường Nha, Kẹo Nha, Mạch Nha, Kẹo Mầm, Kẹo Mạ.

Tên Hán Việt khác:

Đường (Bản Thảo Cương Mục). Bô, Nhuyến đường, Đường phí (Hòa Hán Dược Khảo), Giao đi Gi đường (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Saccharum granorum.

Mô tả:

Ở Trung Quốc người ta thường dùng các loại lương thực như gạo lúa mạch, hạt dẻ, hạt bắp, hạt Ý dĩ...trong đó hàm chứa chất bột lọc, ngấm qua nấu chín, rồi cho mầm lúa mạch vào làm lên men thành chất đường gọi là Di đường.

Địa lý:

Thường sản xuất ở Nghĩa Bình (Quảng Ngãi), Nghĩa Đô (Hà Nội) và một vài nơi khác trong nước Việt Nam.

Cơ bản: Mạch nha là chất đường do tác dụng của men trong hạt thóc nảy mầm trên tinh bột của gạo nếp, gạo tẻ, hay một ngũ cốc nào khác, rồi cô đặc lại.

Bào chế:

Theo kinh nghiệm dân gian: trước hết làm mầm thóc rồi cho mầm thóc tác dụng lên trên gạo đã nấu chín, sau đó bắc lên lửa cô đặc sẽ thành đường mạch nha.

1. Làm mầm thóc: Lấy thóc tẻ hay nếp ngâm thóc cho ấm đều, sau đó cho vào thùng, đậy chiếu thật kín. Tưới hàng ngày để giữ độ ẩm. Khi nào thóc nầy mầm dài tới 2-3cm, có vài hạt chớm ra lá xanh thì đeam ra phơi (hay sấy từ 60-700C) rồi tán bột tán luôn cả vỏ trấu.

2. Tác dụng mầm trên gạo nếp. Lấy gạo nếp đem nấu cháo hoặc nấu xôi (nếu nấu cháo thì phải nấu loãng, nếu nấu xôi thì phải thêm nước vào xâm xấp hơi loãng). Đợi khi cháo giảm nóng chừng 700C thì cho bột mầm thóc đã có ở trên vào, nếu là xôi thì thêm nước nóng vào (thường cho vào sôi 3 phần nước sôi và một phần nước lạnh, thường nhiệt độ chừng 700C). Giữ nhiệt độ ấy trong vòng 12 giờ bằng cách ủ vào trấu hay chăn bông (thường ủ tối hôm nay thì sáng mai lấy ra) đặc biệt phải giữ ở nhiệt độ 70-750C, nếu thấp hơn thì sẽ bị chua đi.

3. Lọc và cô đặc: Sau giai đọan 2 thì men đã tác dụng, lọc bỏ bã đi rồi cô lại cho đặc (cứ 1,4 kg gạo nếp, 100g mầm thóc, thì cho ra 1kg kẹo mạch nha. Đặc biệt sao khi ủ ra phải lọc ngay, nếu chậm sẽ bị chua.

Phân biệt:

Mạch nha chia làm 2 loại loại mềm và loại cứng. Loại mềm là một dịch thể dẻo quánh màu vàng nhạt rất dẻo dính. Loại cứng màu vàng nâu do mạch nha mềm khuấy vào không khí ngư kết lại mà thành, tạo thành bánh đường màu trắng nhiều lỗ. Hai loại đều có vị ngọt, khi dùng làm thuốc chọn loại mềm tốt hơn.

Cách dùng:

Ăn, sắc với thuốc hoặc khuấy vào thang thuốc đã sắc được rồi uống. Dùng làm tá dược để làm hoàn tễ.

Tính vị:

Vị ngọt, tính ấm.

Qui kinh:

Vào kinh phế Tỳ.

Tác dụng:

Bổ trung ích khí, kiện Tỳ, nhuận Phế. Giải độc Phụ tử và Thảo ô đầu.

Chủ trị:

Đau bụng do trung hư, ho do Phế táo.

Liều lượng:

9-15g.

Kiêng kỵ:

Thấp nhiệt nội uất và đầy bên trong ói ngược cấm dùng.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị mót rặn do hư lao, hồi hộp chảy máu cam, đau trong bụng, mộng tinh tiết tinh, tay chân đau nhức ê ẩm, nóng tay chân, họng khô miệng ráo: Quế chi, Cam thảo, Đại táo, Thược dược, Sinh khương, Di đường, Năm vị trước sắc bỏ bã xong bỏ di đường vào khuấy tan, uống nóng (Tiểu Kiến Trung Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Bổ hư lao, chỉ khát (Biệt Lục).

+ Bổ hư lạnh, ít khí lực, giảm sôi ruột, đau họng, trị nôn ra máu, tiêu viêm nhuận phế chống ho (Thiên Kim Phương).

+ Uống quá thuốc làm cho bứt rứt: Di đường ăn (Thiên Kim Phương).

+ Ngộ độc Thảo ô đầu, Thiên hùng, Phụ tử, ăn di đường thì giải (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Kiện Tỳ Vị, bổ trung, trị nôn ra máu, ứ huyết do chấn thương (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Tỳ yếu không muốn ăn uống, dùng ít có thể hòa vị khí, cũng dùng trong thuốc hoà giải (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Giải độc của Phụ tử, Thảo ô đầu (Bản Thảo Cương Mục).

+ Nhuận phế khí, giảm ho, bổ hư lạnh, ít khí ít tân dịch, trừ nôn ra máu (Trân Châu Nang).

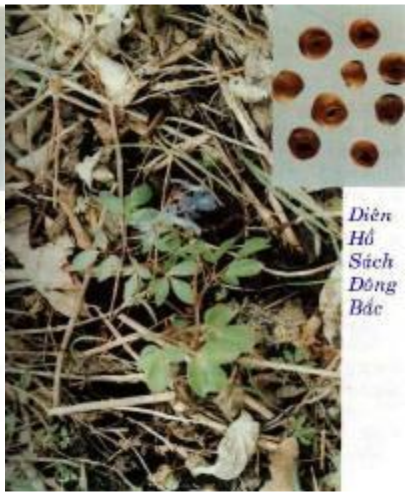
+ Trị chứng phiền khát của người già: Đại mạch 1 thăng, nước 7 thăng sắc còn 5 thăng, thêm 2 hợp Di đường, khi nào khát thì uống (Phụng Thân Thư Phương).

Tham khảo:

Di đường vị ngọt nhuận, có công năng bổ trung nhuận táo, vả lại nó cùng với Cam thảo có tác dụng ngọt hoãn, vì vậy đau bụng do trúng hàn, ho do phế táo, đều là thuốc thường dùng. Ví như Di đường trong thang Tiểu Kiến Trung chọn vị ngọt đó trong việc ôn bổ, tác dụng hòa hoãn đau nhức. Nhưng vị ngọt nhuận có thể làm cho uất khí trợ thấp, hễ bên trong có thấp uống vào sẽ sinh ra đầy trướng, nên không dùng được, người bệnh có đờm nhiệt lại càng không nên dùng (Trung Dược Học).

DIÊN HỒ SÁCH







Xuất xứ:

Khai Bảo Bản Thảo.

Tên Việt Nam:

Diên hồ sách, Huyền hồ sách.

Tên Hán Việt khác:

Huyền hồ sách, Nguyên hồ sách, Khuê nguyên hồ, Sanh diên hồ, Sao diên hồ, Huyền hồ sách, Vũ hồ sách, Trích kim noãn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Corydalis ambigua Champ et Schlecht.

Họ khoa học:

Papaveraceae.

Mô tả:

Cây thảo sống nhiều năm, tự sinh ở nơi sơn dã, dưới đất có rễ củ hình cầu, thân nhỏ yếu, cao chừng 0,5m, lá mọc đối có mép nguyên, hoa nở vào mùa xuân ở cuối thân cây, màu hồng nhạt hoặc hoa đỏ màu tím, hoa hình môi gồm 1 mặt há ra, sắp xếp thành chùm.

Phân biệt:

Có nơi dùng Diên hồ sách bằng củ của rễ cây Corydalis ternata Nakai.

Địa lý:

Có ở Triết Giang, Phúc Kiến, Nhiệt Hà, loại sản xuất ở Ninh Ba, Kim Hoa, Hàng Châu thuộc Triết Giang là loại tốt. Cây này chưa thấy ở Việt Nam.

Thu hái, sơ chế:

Sau tiết lập xuân đào củ rửa sạch phơi nắng cất dùng.

Phần dùng làm thuốc:

Củ rễ (Corydalistuber).

Mô tả dược liệu: C

ủ rễ khô thể hiện hình cầu dẹt không nhất định, đường kính dài từ 1-1,5cm mặt ngoài màu vàng đất hoặc vàng tươi, mặt trên có sẹo dính với thân cây biểu hiện của một hõm cạn, cuối cùng của mặt dưới thường có 2-3 nhánh rãnh hay chia ra làm 3 phần. Toàn thể phân bố đầy những lằn nhăn ngang cong queo, đồng thời ở giữa có những vết lằn ngang tương đối sâu hoặc lõm xuống, củ cứng chắc màu vàng ánh, vỏ nhăn nheo không mốc mọt là loại tốt.

Bào chế:

1. Bỏ hết tạp chất, cho vào nồi đổ giấm vào (Cứ 10 kg Diên hồ sách thì dùng 2kg giấm) đun nhỏ lửa cho giấm cạn hết. Phơi khô lúc dùng tán bột, tẩm rượu hay muối tùy theo từng trường hợp.

2. Bỏ tạp chất rửa sạch để ráo nước, giã nát, phơi khô dùng sống. Hoặc đem tẩm với dấm (20%) sao qua (cách này thường dùng).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo. Sấy hơi Diêm sinh để phòng mọt.

Cách dùng:

Tẩm với rượu có tác dụng hành huyết. Tẩm giấm có tác dụng giảm đau. Dùng sống có tác dụng phá huyết, muốn điều huyết thì sao vàng.

Tính vị: Vị cay hơi đắng, khí ấm.

Qui kinh: Vào kinh Phế, Can, Tỳ.

Tác dụng:

Hoạt huyết, tán ứ, lợi khí chỉ thống.

Chủ trị:

+ Trị đau bụng trên, thóat vị bụng dưới, đau vùng tim, đau nhức do chấn thương, Kinh nguyệt không đều, ứ kinh kết khối trong bụng.

Liều dùng:

4,5-9g

Kiêng kỵ:

Có kinh trước kỳ, người hư huyết. Có chứng băng huyết, rong kinh, sản hậu, huyết hư, chóng mặt thì không nên dùng. Kỵ thai.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị ho bất luận gìa hay trẻ: Diên hồ sách 1 lượng, 2,5 chỉ khô phàn tán bột, mỗi lần uống 6g với 1 cục kẹo mạch nha ngậm nuốt từ từ (Nhân Tồn Đường Phương).

+ Trị chảy máu cam: bột Diên hồ sách gói trong bông sạch nhét trong lỗ tai, hễ máu chảy bên phải thì nhét bên trái và ngược lại (Phổ Tế Phương).

+ Trị tiểu ra máu: 1 lượng Diên hồ sách, 7,5 chỉ Phác tiêu, tán bột, mỗi lần uống 4 chỉ sắc uống (Hoạt Nhân Thư Phương).

+ Trị tiểu tiện không thông: dùng "Niệp đầu tán" trị trẻ con tiểu không thông, dùng Diên hồ sách, Xuyên luyện tử, 2 vị bằng nhau tán bột lần uống nửa chỉ đến 1 chỉ với nước sôi cho vào vài giọt dầm mè (Tiểu Nhi Chân Quyết Phương).

+ Trị đau phần ngoài do khí và khí kết khối: Diên hồ sách tán bột với tụy tạng heo, xắt ra từng miếng, nấu chín, chấm bột thuốc ăn (Thắng Kim Phương).

+ Trị đau tim do nhiệt quyết, khi đau khi không, lâu ngày khó trị, mình nóng chân lạnh: Huyền hồ sách bỏ vỏ, dùng thịt quả Kim linh tử, 2 vị bằng nhau tán bột uống với rượu nóng hoặc nước sôi lần 2 chỉ (Thánh Huệ Phương).

+ Trị bệnh khí huyết của đàn bà, quặn đau trong bụng, kinh nguyệt không đều: Huyền hồ sách bỏ vỏ sao giấm, Đương quy tẩm rượu sao mỗi thứ 1 lượng, Quất hồng 2 lượng tán bột trộn rượu, nấu viên hồ làm bằng hạt ngô đồng, lần uống 100 viên lúc đói với nước dấm sắc, uống trung với Ngải cứu (Phổ Tế Phương).

+ Trị các loại đau sau khi sinh. Hễ sau khi sinh đẻ, những ô uế trong người chưa ra sạch, bụng căng đầy và huyết vận sau khi sinh, tức cứng ở tim hoặc sốt rét không dứt hoặc bứt rứt, bồn chồn, tay chân hâm hấp nóng, khí lực muốn hết. Các chứng ấy đều có thể dùng Diên hồ sách sao nghiền uống với rượu, mỗi lần 6g (Thánh Huệ Phương).

+ Trị trẻ con đau quặn trong ruột: Diên hồi sách, Hồi hương, 2 vị bằng nhau, nghiền sao, uống lúc đói với nước cơm (Vệ Sinh Gia Giảm Phương).

+ Trị sán khí (thoát vị) nguy cấp: Huyền hồ sách sao muối, Toàn yết bỏ phần độc, dùng sống, 2 vị bằng nhau tán bột, mỗi lần uống 1,5g lúc đói với rượu muối (Trực Chỉ Phương).

+ Trị đau đầu một bên hoặc giữa đầu chịu không nổi dùng Huyền hồ sách 7 củ, Thanh đại 2 chỉ, Trư nha tạo giác 2 trái bỏ vỏ hạt tán bột trộn nước làm viên như hạt Hạnh nhân lớn. Khi dùng lấy một viên hoà nước gịo vào mũi bệnh nhân, đau bên nào giọt bên ấy, đồng thời trong miệng ngậm 1 đồng tiền bằng đồng khi có nhiều nhớt nhãi chảy ra thì bớt (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị té ngã từ trên cao rơi xuống, làm đau nhức gân cốt, dùng Diên hồ sách nghiền bột, uống với rượu đậu lần 2 chỉ ngày 2 lần (Thánh Huệ Phương).

+ Trị đàn bà đau bụng do khí ngưng huyết trệ dùng 'Diên Hồ Sách Tán' gồm Diên hồ, Đương quy, Xuyên khung, Quế tâm, Mộc hương, Chỉ xác, Xích thược, Đào nhân, Địa hoàng (Phụ Khoa Phương).

+ Trị đau ở vùng vị quản: Diên hồ sách, Ngũ linh chi, Nga truật, Cao lương khương, Đương quy (Dũ Thống Tán - Thẩm Thị Tôn Sinh).

+ Trị đau bụng do bế kinh: Diên hồ sách, Đương quy, Thược dược, Hậu phác mỗi thứ 3 chỉ, Tam lăng, Nga truật, Mộc hương mỗi thứ 1,5 chỉ. Sắc uống (Diên Hồ Sách Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đau bụng có kinh: Diên hồ sách (sao rượu) 2 lượng, Hương phụ (sao dấm) 4 lượng. Tán bột lần uống 2 chỉ với rượu nóng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị loét dạ dầy tá tràng, các chứng đau nhức do viêm dạ dầy, đau thần kinh chức năng dạ dầydo khí trệ hoặc kiêm ứ huyết sinh ra: Diên hồ sách 9 phần. Thiên tử 1 phần tán bột lần uống 3 chỉ, ngày 2-3 lần, uống với nước (Thống Kinh Tán - (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đau nhức thần kinh mặt Diên hồ sách, Xuyên khung, Bạch chỉ mỗi thứ 5 chỉ, Thương nhĩ tử 3 chỉ sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

1. Diên hồ sách chủ thận khí, phá sản hậu ác lộ hoặc chứng đau bụng dưới của đàn bà, kết hợp với Tam lăng, Miết giáp, Đại hoàng tán bột lại càng tốt (Hải Dược Bản Thảo).

2. Diên hồ sách đuổi trừ được phong, trị khí, làm ấm được lưng và chân, khỏi chứng đau bụng và đau lưng, phá được bỉ tích như nổi hòn nổi cục trong bụng, huyết ứ và có thể làm cho hư thai (Chư Gia Bản Thảo).

3. Diên hồ sách trị được chứng tâm khí, làm giảm đau ở bụng dưới (Thang Dịch Bản Thảo).

4. Diên hồ sách có thể làm được huyết trệ trong khí hoặc khí trệ trong huyết, vì vậy chuyên trị được chứng bệnh đau nhức toàn thân, thông lợi tiểu tiện (Bản Thảo Cương Mục).

5. Diên hồ sách vị cay khí ấm, không độc, nhập vào kinh Túc quyết âm. Cũng nhập vào kinh thủ thái âm. Khí ấm thì có thể làm cho tất cả được điều hòa nhờ vào chỗ điều hòa đó mà khí lưu hành thông thương tới các cơ quan được. Vị cay cho nên có thể nhuận mà tẩu tán được, khi nó tẩu tán thì huyết phải hoạt bát lưu lợi. Khi khí đã lưu hành huyết đã trơn tru thì có thể phá được những ứ đọng của các chứng bệnh sản hậu vậy (Bản Thảo Kinh Sơ).

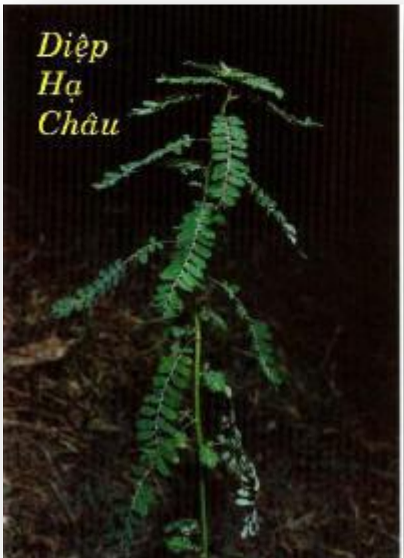
6. Diên hồ sách được khí trệ ở trong huyết, huyết trệ ở trong khí chi nên hễ những chứng kinh nguyệt không đều, đau tim bụng đột ngột, đau căng bụng dưới, thai không xuống, nổi hòn, nổi cục đau đớn huyết vận huyết sung sau khi sinh, tổn thương do chấn thương, chẳng kể là huyết hay khí tích lại ở đó mà không tan đi được, cần phản dùng vị này mới có thể thông đạt được...Những người bệnh quá suy nhược cần phải uống kết hợp thêm với thuốc bổ, còn không thì chỉ hao hại thêm mà không có ích lợi gì hết vậy (Bản Thảo Cầu Chân).

7. Diên hồ sách hành được huyết trệ trong khí, khí trệ trong huyết, chữa được mọi chứng đau khắp cả người, trên cũng như dưới, thường dùng 1 mình thì công hiệu nhiều, cho nên trong thuốc điều kinh hay dùng đến nó. Nhưng không có công bổ khí, lại thiếu nuôi dưỡng vinh huyết, chỉ nhờ tính cay ấm mà công vào chỗ ngừng đuổi được cái trệ, cho nên đối với người hư chứng thì nên dùng nó với thuốc bổ, bằng không chỉ làm tổn hại mà chẳng lợi ích gì (Dược Phẩm Vậng Yếu).

8. Diên hồ sách có tác dụng hoạt huyết lợi khí mà có tác dụng giảm đau lại rất mạnh. Hễ khí huyết ngưng trệ, đau nhức ngực bụng thì nó là thuốc chủ yếu. Tính của ấm vị cay cho nên dùng trong chứng hàn uất. Những chứng do huyết nhiệt gây ra bệnh kinh nguyệt sớm, hoặc huyết nóng vọng hành đều nên kiêng dùng nó (Trung Dược Học).

+ Diên hồ sách có tác dụng hoạt huyết, hành khí, tác dụng chỉ thống mạnh, đi vào phần huyết và phần khí, vì vậy khí huyết ngưng trệ gây nên đau nhức vùng bụng, ngực đều có thể dùng vị này (Thực Dụng Trung Y Học).

DIỆP HẠ CHÂU



Tên Việt Nam:

Cây chó đẻ, cỏ chó đẻ.

Tên Hán Việt khác:

Trân châ thảo, Nhật khai dạ bế, Diệp hậu châu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Phyllanthus urinaria L.

Họ khoa học:

Euphorbiaceae.

Tên gọi:

Cây có hạt tròn xếp thành hàng dưới lá nên gọi là Diệp hạ châu (Diệp: lá, hạ, dưới, châu, ngọc tròn).

Mô tả:

Cây thảo sống hàng năm hoặc sống dai. Thân cứng màu hồng, lá thuôn hay hình bầu dục ngược, cuống rất ngắn. Lá kèm hình tam giác nhọn. Cụm hoa đực mọc ở nách gần phía ngọn, hoa có cuống rất ngắn hoặc không có, đài 6 hình bầu dục ngược, đĩa mật có 6 tuyến, nhị 3 chỉ nhị rất ngắn, dính nhau ở gốc. Hoa cái mọc đơn độc ở phía dưới các cành, dài 6 hình bầu dục mũi mác, đĩa mật hình vòng phân thùy, các vòi nhụy rất ngắn xẻ đôi thành 2 nhánh uốn cong, bầu hình trứng. Quả nang không có cuống, hạt hình 3 cạnh.

Địa lý:

Cây mọc hoang ở khắp nơi, trong nước cũng như ở các nơi trong các vùng nhiệt đới.

Phân biệt:

Ngoài ra người ta còn dùng cây Chó đẻ quả tròn (Phyllanthus niruri Linn) đó là cây thảo mọc hàng năm, nhẵn. Thân màu hồng nhạt, các cành có góc. Lá thuôn, tù cả gốc lẫn đầu. Lá kèm hình dùi trong suốt. Cụm hoa ở nách gồm 1 hoa đực và 1 hoa cái hoặc chỉ có hoa cái. Hoa đực có cuống rất ngắn, đài 5-6 hình bầu dục mũi mác, đĩa mật gồm những tuyến rất bé, nhị 3. Hoa cái cũng có cuống ngắn, đài 5-6 giống ở hoa đực nhưng rộng hơn một ít, đĩa mật hình đấu có 5 thùy sâu, các vòi nhụy rất ngắn, rời nhau chẻ đôi ở đầu, bầu hình cầu. Quả nang hình cầu. Ra hoa từ tháng 1-10. Cây mọc dại trong vườn, gặp khắp nơi trong nước ta. Kinh nghiệm nhân dân làm thuốc thông tiểu, thông sữa.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào mùa hè, rửa sạch phơi nắng gần khô, đem phơi trong râm rồi cất dùng.

Phần dùng làm thuốc:

Toàn cây.

Tính vị:

Vị hơi đắng ngọt, tính mát.

Tác dụng:

Thanh can, minh mục, thấm thấp, lợi tiểu.

Chủ trị:

+ Trị trẻ con cam tích, phù thủng do viêm thận, nhiễm trùng đường tiểu, sỏi bàng quang, viêm ruột, tiêu chảy, họng sưng đau.

Liều dùng:

Dùng khô từ 15-30g, tươi 30-60g. Sắc uống. Có khi dùng tươi gĩa đắp nơi nhọt, lở.

DÂM DƯƠNG HOẮC



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên khác:

Cương tiền (Bản Kinh), Tiên linh tỳ (Lôi Công Bào Chích Luận), Tam chi cửu diệp thảo (Bản Thảo Đồ Kinh), Phỏng trượng thảo, Khí trượng thảo, Thiên lưỡng kim, Can kê cân, Hoàng liên tổ (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Tiên linh tỳ (Liễu Liễu Châu Tập), Khí chi thảo, Hoàng đức tổ, Thác dược tôn sư, Đình thảo (Hoà Hán Dược Khảo), Thiên hùng cân (Quốc Dược Đích Dược Lý Học), Dương hoắc (Tứ Xuyên trung Dược Chí), Ngưu giác hoa, Đồng ty thảo (Quán Châu Dân Gian Phương Dược Tập), Tam thoa cốt, Tam thoa phong, Quế ngư phong, Phế kinh thảo, Tức ngư phong (Hồ Nam Dược Vật Chí), Dương giác phong, Tam giác liên (Toàn Quốc Trung Thảo Dược Hối Biên), Kê trảo liên (Trung Thảo Dược - Nam Dược).

Tên khoa học:

Epimedium macranthun Mooren et Decne.

Họ khoa học:

Thuộc họ Hoàng Liên Gai (Berbridaceae).

Tên gọi:

Một thứ lá dê hay ăn để tăng dâm tính, vì vậy được gọi là Dâm Dương Hoắc.

Mô tả.

Cây thảo, cao khoảng 0.5 - 0.8m có hoa màu trắng, có cuống dài. Cây này có nhiều loài khác nhau đều được dùng làm thuốc.

+ Dâm Dương hoắc lá to (Epimedium macranthum Morr et Decne): cây dài khoảng 40cm, thân nhỏ, trong rỗng, lá mọc trên ngọn cây. Phần nhiều mỗi cây có 3 cành, mỗi cành mọc 3 lá. Lá hình tim, dạng trứng, dài 12cm, rộng 10cm, đầu nhọn, gốc lá hình tim, mép lá có răng cưa nhỏ nhọn như gai, mặt lá mầu xanh vàng nhẵn, mặt dưới mầu xanh xám, gân chính và gân nhỏ đều nổi hằn lên. Lá mỏng như giấy mà có tính co giãn. Có mùi tanh, vị đắng.

+ Dâm Dương Hoắc Lá Hình Tim (Epimedium brevicornu Maxim): Lá hình tim tròn, dài khoảng 5cm, rộng 6cm, đầu hơi nhọn. Phần còn lại giống như loại lá to.

+ Dâm Dương Hoắc Lá Mác (Epimedium sagittum (Sieb et Zucc.) Maxim): Lá hình trứng dai, dạng mũi tên, dài khoảng 14cm, rộng 5cm, đầu lá hơi nhọn như gai, gốc lá hình tên. Phần còn lại giống như loại lá to.

Thu hái:

Chọn rễ lá hàng năm vào mùa hè (tháng 5) hoặc mùa thu. Cắt lấy thân lá, bỏ tạp chất, phơi khô.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng lá, rễ. Lá màu lục tro hoặc lục vàng, cứng dòn là tốt, loài ẩm mốc, đen, nát vụn là xấu.

Bào chế:

+ Dâm Dương Hoắc: Lấy kéo cắt hết gai chung quanh biên lá, cắt nhỏ như sợi tơ to, rây sạch mảnh vụn là dùng được.

+ Chích Dâm dương hoắc: Dùng rễ và lá, cắt hết gai chung quanh rồi dùng mỡ dê, đun cho chảy ra, gạn sạch cặn, cho Dâm dương hoắc vào, sao qua cho mỡ hút hết vào lá, lấy ra ngay, để nguội là được [Cứ 50kg lá dùng 12,5kg mỡ Dê] (Lôi Công Bào Chế).

+ Rửa sạch, xắt nhỏ, phơi khô, sao qua. Có thể tẩm qua rượu rồi sao qua càng tốt.

Bảo quản:

Đậy kín để nơi khô ráo, tránh ẩm và làm vụn nát.

Thành phần hóa học:

+ Icariin, Benzene, Sterois, Tanin, Palmitic acid, Linoleic acid, Oleic acid, Vitamin A (Trung Dược Học).

+ Ceryl alcohol, Triacontane, Phytosterol, Oleic acid, Linoleic acid, Palmitic acid (Toàn Quốc Trung Thảo Dược Hối Biên, q Thượng, q 1, Bắc Kinh 1975: 729).

+ Icariin, Icarisid (Dương Xuân Hân, Trung Thảo Dược 1980, 11 (10): 444).

+ Quercetin, Quercetin-3-O-b-D, Quercetin-3-O-b-D-glucoside (Dịch Dương Hoa, Y Học Thông Báo 1986, 21 (7): 436).

+ Icaritin-3-O-a-rhamnoside, Anhydroicaritin-3-O-a-rhamnoside (Mizuno M et al. Phytochemistry 1987, 26 (3): 861).

+ Sagittatoside, Epimedin A, B, C (Mizuno M et al. Phytochemistry 1988, 27 (11): 3641).

+ Sagittatin A, B (Yoshitoru O, et al. Planta Med. 1989, 55 (3): 309).

+ Dihydrodehydrodiconiferylalcohoh, Olivil, Syringaresinol-O-b-D-glucopyranoside, Symplocosigenin-O-b-D-glucopyranoside, Phenethyl glucoside, Blumenol C glucoside (Hiroyuki M, et al. Phytochemistry 1991, 30 (6): 2025).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng như kích thích tố nam: Cho uống cao Dâm dương hoắc thấy có kích thích xuất tinh [lá và rễ có tác dụng mạnh hơn thân cây] (Trung Dược Học).

+ Có tác dụng hạ Lipid huyết và đường huyết (Trung Dược Học).

+ Tác dụng hạ áp: Nước sắc Dâm dương hoắc làm hạ huyết áp ở thỏ và chuột có huyết áp cao do thận (Trung Dược Học).

+ Có tác dụng tăng cường chức năng miễn dịch của cơ thể và tác dụng song phương điều tiết (Trung Dược Học).

+ Giảm ho, hóa đờm, bình suyễn và an thần rõ rệt (Trung Dược Học).

+ Kháng khuẩn, kháng viêm, ức chế tụ cầu trắng, tụ cầu vàng, phế cầu khuẩn. Dung dịch 1% có tác dụng ức chế trực khuẩn lao. Cho thỏ uống thuốc với nồng độ 15mg/kg cân nặng, thấy thuốc có tác dụng kháng histamin (Trung Dược Học).

+ Dịch tiêm Dâm dương hoắc in vitro có tác dụng làm tăng trưởng xương đùi của phôi gà (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng virus bại liệt các loại I, II, III và Sabin I (Trung Hoa Y Học 1964, 50 (8): 521 – 524.

+ Tác dụng hạ áp, tăng lưu lượng máu của động mạch vành, dãn mạch ngoại vi, tăng lưu lượng máu đầu chi, cải thiện vi tuần hoàn, làm dãn mạch máu não, tăng lưu lượng máu ở não (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Dùng lượng ít thuốc có tác dụng lợi tiểu, lượng nhiều chống lợi tiểu (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

+ Vị cay, tính hàn (Bản Kinh).

+ Vị ngọt tính bình (Dược Tính Luận).

+ Vị hơi cay, tính hơi ấm (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Vị cay, ngọt, tính ấm (Trung Dược Học).

Quy Kinh

. Vào kinh thủ Dương minh (Đại trường), túc Dương minh (Vị), Tam tiêu, Mệnh môn (Bản Thảo Cương Mục).

.Vào kinh thủ Quyết âm (Tâm bào), túc Thiếu âm (Thận), túc Quyết âm (Can) (Bản Thảo Kinh Sơ).

. Vào kinh Can, Thận (Trấn Nam Bản Thảo).

. Vào kinh Can, Thận (Trung Dược Học).

. Vào kinh Can, Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tác dụng:

. Lợi tiểu tiện, ích khí lực, cường chí (Bản Kinh).

. Kiện cân cốt, tiêu loa lịch (Danh Y Biệt Lục).

. Bổ yêu tất (bổ lưng, gối), cường tâm lực (làm mạnh tim) (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

. Bổ Thận hư, tráng dương (Y Học Nhập Môn).

. Bổ thận, tráng dương, khứ phong hàn thấp, bổ âm dương (Trung Dược Học).

. Bổ Thận, tráng dương, khứ phong, trừ thấp (Trung Dược Đại Từ Điển).

Chủ trị

+ Trị âm nuy tuyệt thương, trong âm hành đau (kinh trung thống) (Bản Kinh.

+ Trị loa lịch, xích ung, hạ bộ lở loét (Biệt Lục).

+ Trị lãnh phong, lao khí, nam giới tuyệt dương bất khởi, nữ tử tuyệt âm vô tử, gân cơ co rút, tay chân tê, người lớn tuổi bị choáng váng, trung niên hay bị quên (Nhật Hoa Tử Bản Thảo.

+ Trị thiên phong (liệt nửa người), tay chân tê bại, tay chân không có cảm giác (Y Học Nhập Môn).

+ Trị liệt dương, tiểu buốt, gân cơ co rút, liệt nửa người, lưng gối không có sức, phong thấp đau nhức, tay chân tê dại (Trung Dược Đại Từ Điển).

Liều lượng: Uống 4-12g. có thể ngâm rượu, nấu thành cao hoặc làm thành hoàn. Bên ngoài có thể dùng sắc lên lấy nước rửa.

Kiêng ky:

+ Tướng hỏa dễ động, dương vật dễ cương, di mộng tinh, tiểu đỏ, miệng khô, mất ngủ,

sung huyết não: cấm dùng (Trung Dược Học).

+ Âm hư, tướng hỏa động: không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Thự dự làm sứ cho nó (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Tử chi làm sứ cho nó, được rượu càng tốt (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Thuốc đối với một số bệnh nhân có thể gây tác dụng phụ như váng đầu, nôn mửa, miệng khô, chảy máu mũi (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị phong đau nhức, đau không nhất định: Tiên linh tỳ, Uy linh tiên, Xuyên khung, Quế tâm, Thương nhĩ tử đều 40g. Tán nhuyễn. Mỗi lần uống 4g với rượu ấm (Tiên Linh Tỳ Tán – Thánh Huệ Phương).

+ Trị phong gây đau nhức, đi lại khó khăn: Tiên linh tỳ, Gia tử căn đều 2 cân, Đậu đen 2 thăng. Nấu với 3 dấu nước còn 1 đấu, bỏ bã, sắc còn 5 thăng, uống (Tiên Linh Tỳ Tiễn – Thánh Huệ Phương).

+ Trị mờ mắt sinh màng: Dâm dương hoắc, Sinh vương qua (loại Qua lâu nhỏ có màu hồng) 2 vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 4g với nước tràn, ngày 3 lần (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị răng đau: Tiên linh tỳ, nhiều ít tùy dùng, sắc lấy nước ngậm (Cố Nha Tán – Kỳ Hiệu Lương Phương).

+ Trị mắt thanh manh, sau khi bệnh, chỉ nhìn được gần: Dâm dương hoắc 40g, Đạm đậu xị 100 hạt, sắc với 1 chén rưỡi nước còn một chén (Bách Nhất Tuyển Phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị quáng gà: Dâm dương hoắc, Văn cương nga, mỗi thứ 20g, chích Cam thảo, Xạ can mỗi thứ 10g, tán bột. Gan dê 1 cái, rạch thành nhiều rãnh, mỗi lần lấy 8g thuốc nhét vào, buộc lại, lấy Đậu đen 1 chén, nấu ra nước 1 chén, rồi sắc, chia làm 2 lần ăn, và uống hết nước (Phổ Tế Phương).

+ Trị đậu sởi nhập vào mắt: Dâm dương hoắc, Uy linh tiên, 2 vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 2g với nước cơm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ho do tam tiêu, đầy bụng, không ăn được, khí nghịch: dùng Dâm dương hoắc, Ngũ vị tử. 2 vị bằng nhau, tán bột, luyện viên với mật to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên với nước gừng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Tri liệt dương, bán thân bất toại: Dâm dương hoắc 1 cân, rượu ngon 10 cân. Ngâm 1 tháng. Mỗi lần uống 20ml, ngày 2 lần (Dâm Dương Hoắc Tửu - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Tri liệt dương: Dâm dương hoắc 40g, Tiên mao 20g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị liệt dương tiểu nhiều lần: Dâm dương hoắc 20g, Thục địa 40g, Cửu thái tử 20g, Lộc giác sương 20g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đau nhức khớp do phong thấp hoặc hàn thấp, tay chân co quắp, tê dại: Tiên linh tỳ 20g, Uy linh tiên 12g, Thương nhĩ tử, Quế chi, Xuyên khung mỗi thứ 8g. Sắc uống (Tiên Linh Tỳ Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thận hư, dương nuy (bao gồm liệt dương, di tinh, tảo tiết), phụ nữ vô sinh, có thể chọn các bài sau:

. Dâm dương hoắc 40g, ngâm vào 500ml rượu gạo hoặc nếp, 20 ngày sau đem ra uống mỗi lần 10-20ml, ngày 2-3 lần trước bữa ăn. Hoặc dùng rượu cồn Dâm dương hoắc 20% (tức Dâm dương hoắc ngâm cồn), ngày uống 3 lần, mỗi lần 5ml trước bữa ăn.

. Dịch tiêm bắp mỗi lần 1 ống (2ml), ngày hai lần, trị trẻ nhỏ bị bại liệt thời kỳ cấp có kết quả. Đối với thời kỳ di chứng kết hợp thủy châm vào huyệt có kết quả nhất định (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị cao huyết áp: chỉ định chủ yếu đối với thể âm dương đều hư: dùng bài Nhị Tiên Thang: Tiên mao 16g, Tiên linh tỳ 16g, Đương qui 12g, Ba kích 12g, Hoàng bá 12g,

Tri mẫu 12g, sắc uống. Bài thuốc dùng tốt đối với huyết áp cao, thời kỳ tiền mãn kinh và kết quả theo dõi lâm sàng nhận thấy kết quả lâu dài của thuốc là tốt (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị bệnh động mạch vành: Uống viên Dâm dương hoắc mỗi lần 4-6 viên (mỗi viên tương đương với thuốc sống 2,7g), ngày uống hai lần, 1 tháng là một liệu trình, theo dõi I03 ca, đối với cơn đau thắt ngực và các triệu chứng khác đều có kết quả, thuốc có tác dụng an thần (Theo báo cáo của Tổ phòng trị bệnh mạch vành của Y viện Giải phóng quân nhân dân Trung Quốc, đăng trong Tân Y Dược Học Tạp Chí 1975, 12: 26).

+ Trị viêm Phế quản mạn tính: Tác giả cho uống toàn Dâm dương hoắc và theo dõi 1.066 ca, có kết quả chung, tỷ lệ 74,6%, riêng kết quả giảm ho 86,8%, khu đàm 87,9%, bình suyễn 73,8%. Dùng càng lâu kết quả càng tốt (Hồ Bắc Vệ Sinh Tạp Chí 1972, 7: 15).

+ Trị suy nhược thần kinh: Lý Hải Vượng và cộng sự đã dùng 3 loại thuốc Dâm dương hoắc theo cách chế khác nhau, trị 288 ca, chia làm 3 tổ: tổ 1 có 138 ca, ngày uống 3 lần, mỗi lần 4 viên (mỗi viên tương đương 2,8g thuốc sống), tổ II có 61 ca, ngày uống 3 lần, mỗi lần 3 - 4 viên (mỗi viên tương đương 3g thuốc sống), tổ III có 29 ca, mỗi lần uống 20mg, ngày 3 lần (20mg thuốc tương đương với 10g thuốc sống). Kết quả theo từng tổ là 89,85%, 93,44%, 89,69%, kết quả tương đối ổn định (Trung Y Tạp Chí 1982, 11: 70).

+ Trị viêm cơ tim do virút: Mỗi lần uống viên cao Dâm dương hoắc 7-10 viên (tương đương thuốc sống 2,7g), ngày 3 lần, liên tục trong 7 tháng, đồng thời dùng Vitamin C 3g cho vào 10% Gluco 500ml, tiêm truyền tĩnh mạch hoặc cho vào 10% Gluco 30ml, tiêm tĩnh mạch chậm, 15 lần một liệu trình, dùng liên tục 3 liệu trình. Theo dõi 36 ca, kết quả tốt 69,44% (Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1984, 9: 523).

+ Trị chứng giảm bạch cầu: Dùng lá Dâm dương hoắc chế thành dạng thuốc trà bột pha uống, mỗi bao tương đương thuốc sống 15g. Tuần đầu uống 3 bao\ngày, tuần thứ

hai 2 bao\ngày. Liệu trình 30 - 45 ngày, trong thời gian điều trị, không dùng các thuốc tăng bạch cầu và vitamin, trong số 22 ca có 14 ca uống thuốc đúng yêu cầu thì khỏi trước mắt có 3 ca kết quả rõ rệt, 4 ca có kết quả, 4 ca không kết quả (Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1985, 12: 719).

+ Trị liệt dương: Dâm dương hoắc 9g, Thổ đinh quế 24g, Hoàng hoa viễn chí (tươi) 30g, Kim anh tử tươi 60g, Sắc uống (Phúc Kiến Dược Vật Chí).

Tham khảo:

. Đàn ông tuyệt dương, đàn bà tuyện âm đều không con. Chứng hay quên ở người gìa. tất cả các loại gân cơ co rút, uống Dâm dương hoắc đều bổ lưng gối, cường tâm lực (Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo).

. Dâm dương hoắc có vi ngọt, mùi thơm, tính ấm không lạnh, hay ích tinh khí là thuốc vào 2 kinh thủ Túc dương minh, những người chân dương bất túc nên uống (Bản Thảo Cương Mục).

. Dâm dương hoắc khí vị ngọt ấm hay bổ hỏa trợ dương lại hay ích tinh khí nên trừ được phong, tan được lạnh. Khi dùng, bỏ rìa lá, sao với mỡ dê để dùng (Bản Thảo Cầu Chân).

+ “Có người uống Dâm dương hoắc mà chẳng sinh con là vì sao? – Vị này không phải là thuốc bổ chân nguyên, nó chỉ trị cho những người dương hư âm bại, kích thích tình dục, những người dục vọng quá mạnh, giao hợp không điều độ làm cho hư, tinh khí không đầy đủ nên không sinh được con cái là lẽ tất nhiên, chỉ những người dương nuy âm bại, tạm dùng cho nó mạnh lên, vi thế cổ nhân nói là "uống Dâm dương hoắc lâu ngày sẽ không có con” (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Dâm dương hoắc là loài cây thảo thuộc dương, có vi ngọt, tính ấm, ích dương, khí cay thì chạy mà có thể bổ vì thế dùng với Bạch tật lê, Cam câu kỷ, Nhục thung dung, Ngũ vị tử, Ngưu tất, Sơn thù du là những thuốc bổ dương (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

. 'Ty Thuần Tửu Ẩm" là rượu có ích cho đàn ông, mạnh dương vật, mạnh lưng gối, trị được bán thân bất toại: dùng 1 cân Dâm dương hoắc ngâm với 7 cân rượu, đừng uống qúa say, kiêng gần đàn bà (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Là thuốc trọng yếu ôn bổ mệnh môn, có tác dụng cường dương, ích khí, tính ôn, không hàn, có thể ích tinh khí, người chân dương bất túc dùng rất hợp (Thực Dụng Trung Y Học).

DẠ GIAO ĐẰNG



Tên Việt Nam:

Dây Hà Thủ Ô đỏ.

Tên Hán Việt khác:

Thủ ô đằng.

Tên gọi:

Tương truyền về đêm dây của 2 cây Hà thủ ô quấn lại với nhau nên gọi là Dạ giao đằng (Dạ: ban đêm, giao: gặp gỡ nhau, đằng: dây leo).

Tên khoa học:

Polygonum multiflorum Thunb.

Họ khoa học:

Polygonaceae.

Mô tả:

Dây leo bằng thân quấn của cây Hà thủ ô đỏ (Polygonum Multiflorum Thunb), cây sống dai, thân mềm nhẵn, mọc soắn vào nhau. Lá mọc so le, có cuống dài khoảng 2cm, hình tim hẹp hoặc hình mũi tên, đầu thuôn nhọn, có 3-5 gân xuất phát từ gốc lá. Phiến lá dài 5-8cm, rộng 3-4cm. Bẹ chìa mỏng, ngắn. Rễ phình thành củ màu nâu đỏ, như củ khoai lang (xem thêm: Hà thủ ô).

Phân biệt:

Cần phân biệt với dây Hà thủ ô trắng còn gọi là giây vú bò, sừng bò (xem: Cổ dương đằng).

Địa lý:

Cây mọc hoang ở vùng núi cao, nhiều nhất ở các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hoàng Liên Sơn. Cây được trồng bằng dây hay hạt, có nơi trồng ở đất đồi trung du, cây phát triển tốt.

Thu hái, sơ chế:

Chặt về phơi khô, cất dùng.

Phần dùng làm thuốc:

Thân dây.

Tính vị:

Vị ngọt, tính bình.

Tác dụng:

An thần, chỉ hãn, trừ phong thấp, thư cân lạc.

Chủ trị:

+ Trị mất ngủ, ra nhiều mồ hôi, thiếu máu, đau nhức toàn thân.

Liều lượng:

Uống mỗi lần 9 – 15g, sắc hoặc tán bột cho vào hoàn tán. Trị lở ngứa ở ngoài da sắc nước rửa nơi đó.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị mất ngủ nóng nảy bồn chồn trong người, hay mơ mộng khi ngủ: Hà thủ ô đằng, Đơn sâm, mỗi thứ 3 chỉ, Trân châu mẫu 1 lượng. Sắc uống (Kinh Nghiệm Dân Gian)

+ Trị thiếu máu, đau nhức toàn thân, suy nhược toàn thân, an thần: Dạ giao đằng (Thủ ô đằng) 2 lượng khô, sắc uống (Kinh Nghiệm Dân Gian).

DẠ MINH SA

Tên Việt Nam:

Phân con dơi

Tên Hán Việt khác:

Thiên thử thỉ, Thử pháp, Thạch can (Bản Kinh), Hắc sa tinh (Bản Thảo Cương Mục), Thử chân, Thiên lý quang, Thiên thử thỉ, Hắc sát ốc, Lạn sa tinh, Lạn tử tinh (Hòa Hán Dược Khảo), Phi thử thỉ (Sinh Sản Biện), Phục dực thỉ (Trung Quốc Trung Y Bí Phương Đại Toàn).

Tên khoa học:

Faeces vespertiliorum, Excrementum vespertilii,

Tên gọi:

(1) Dơi ngày ẩn núp, đêm ra bắt muỗi ăn, phân nó trông nhấp nhánh như cát nên có tên.

(2) Phục: ẩn núp, dực: cánh, thỉ: phân, ban đêm mới bay ra kiếm mồi nên gọi là Phục Dực.

Mô tả:

Dạ minh sa là phân của các loài dơi như con Vespertilia superans Thomas thuộc họ Vespertilionidae (Dơi muỗi). Dơi gồm những thú cỡ nhỏ hay trung bình là thú độc nhất có khả năng bay, chi trước biến đổi thành cánh, đó là một màng da rộng, có nhiều vị thể xúc giác, có cơ nhỏ, ít lông nối liền cánh tay, bàn tay và ngón tay với mình, chi sau và đuôi. Dơi ăn sâu bọ, ăn cá, ăn quả hay mật hoa. Thường đi ăn đêm, ở nước ta có dơi lá mũi Rhinolophus và Hipposideros, dơi nhà Pachyotus Kuhli thuộc họ Dơi muỗi; Loài dơi tai ta Plecotus auritus L. thuộc họ Dơi muỗi.

Địa lý:

Có khắp nơi trong nước Việt Nam, ở kẽ nóc nhà, đền chùa, hốc cây to.

Thu chọn:

Chọn vào mùa đông.

Phần dùng làm thuốc:

Phân con dơi lâu năm trong đó có mắt muỗi. Phân khô là những bột nhỏ 2 đầu nhọn màu nâu đen sáng bóng nhẹ xốp, mùi hôi đặc biệt. Không lẫn tạp chất nhiều là tốt.

Bào chế:

(1) Khi dùng đem phân lọc nước sạch đất vấn, chỉ lấy những chất lấp lánh thôi, phơi khô cách giấy sao qua để dùng. Những chất lấp lánh này là mắt của muỗi nó ăn vào (Bản Thảo Cương Mục).

(2) Ngâm nước đánh tan khuyấy kỹ, gạn bỏ cặn đầu, rồi để lắng lấy cặn phơi khô tán bột (dùng sống), hoặc nhặt bỏ tạp chất rửa đãi nhanh, phơi khô tẩm ít rượu để một lúc sao khô (mới sao thì mềm, sau cứng lại) có thể sao đen tồn tính (Trung Dược Học).

Tác dụng:

Hoạt huyết, sáng mắt thanh can tả nhiệt đồng thời có tác dụng hoạt huyết tiêu tích.

Tính vị:

Vị cay, tính lạnh.

Quy kinh:

Vào kinh Can.

Tác dụng, Chủ trị:

Sáng mắt. Trị động kinh, lừ đừ muốn ngủ, nhức đầu, choáng váng, thong manh.

Bảo quản:

Đậy kín trong lọ màu, tránh ẩm, tránh chất kiềm như vôi...

Liều dùng:

Từ 3 – 6g

Kiêng kỵ:

Đàn bà có thai cấm dùng, không có ứ nhiệt cấm dùng.

. Ghét Bạch liễm, Bạch vi (Bản Thảo Kinh Sơ).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị chướng ế ở mắt, dùng Dạ minh sa tán bột cho vài gan lợn nấu ăn luôn trước đó (Trực Chỉ Phương).

+ Sưng tấy chảy mủ, dùng Dạ minh sa 1 lượng, Quế nửa lượng, Nhũ hương 1 phân tán bột, 1/2 lượng đường cát khô trộn với nước giếng xức vào (Trực Chỉ Phương).

+ Mủ thối chảy từ lỗ tai ra, dùng Dạ minh sa 2 chỉ, Xạ hương 1/4 muỗng cà phê, đổ vào trong tai (Thánh Huệ Phương).

+ Trị thong manh không nhìn rõ, dùng Dạ minh sa sao vàng với gạo nếp một lượng, Bách diệp (sao) 1 lượng tán bột trộn mật làm viên bằng hạt ngô đồng uống với Trúc diệp trước khi ngủ lần 20 viên, đến canh năm gà gáy sáng uống 20 viên, liên tục cho đến khi bớt (Thánh Huệ Phương).

+ Trị sốt rét không dứt, dùng Dạ minh sa tán bột uống nước trà nguội lần 1 chỉ. Có phương khác trị sốt rét cơm không định kỳ, lâu ngày không khỏi, dùng Dạ minh sa 50 viên, Châu sa nửa lượng, Xạ hương 1 chỉ tán bột, viên với cơm bằng hạt đậu xanh lớn, uống trước khi lên cơn lần 10 viên với nước sôi (Thánh Huệ Phương).

+ Sốt rét trước khi có thai, dùng Dạ minh sa 3 chỉ tán bột uống với rượu nóng lúc đói (Kinh Nghiệm Bí Phương).

+ Ho không dứt, dùng dơi bỏ cánh, chân, tẩm rượu nướng tán bột 1 chỉ, dùng sau khi ăn với nước sôi (Thọ Vực Thần Phương).

+ Các loại cam độc, dùng Dạ minh sa 5 chỉ bỏ vào bình, thịt nạc heo 3 lượng xắt lát bỏ vào trong bình, đổ nước sắc chín lấy thịt nước ra cho ăn. Muốn hết thai độc trong bụng mẹ lấy Sinh khương 4 lượng, để cả vỏ xắt lát sao, với bột Hoàng liên một lượng trộn hồ làm viên bằng hạt đậu xanh với nước cơm, ngày 3 lần (Toàn Aáu Tâm Kính Phương).

+ Đau nhức răng, dùng Dạ minh sa (sao), Ngô thù du nấu lấy nước tẩm rồi sao, 2 vị bằng nhau tán bột, trộn nhựa cóc làm viên bằng hạt mè, gói trong vải lần ngậm 2 viên, súc ra nước nhớt thì bớt, không nên nuốt vì độc (Phổ Tế Phương).

+ Trẻ con mắt bị tước mục (quáng gà), dùng Dạ minh sa sao tán bột trộn mật heo viên bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 5 viên với nước cơm. Có bài khác gia thêm Hoàng cầm, lượng bằng nhau, tán bột lấy nước cơm sắc với gan heo, uống nước lần nửa chỉ (Trung Quốc Trung Y Bí Phương Đại Toàn).

+ Hôi nách, dùng bột Dạ minh sa trộn nước đậu xị xức vào (Trung Quốc Trung Y Bí Phương Đại Toàn).

+ Trị chứng thong manh. Dạ minh sa, Trắc bá diệp, các vị bằng nhau tán bột, trộn với mật trâu trước khi ngủ dùng với nước Trúc diệp, uống lần 5 chỉ (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị chứng dạ manh: Dạ minh sa, Thạch quyết minh, mỗi thứ 5 chỉ, gan heo 2 lượng, sắc với nước vo gạo. Ăn gan heo và uống nước thuốc (Quyết Minh Dạ Linh Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị sình bụng ngũ cam, mắt khô sáp ngủ nhiều: Dạ minh sa 4 chỉ, Hồ hoàng liên, Long đởm thảo, Khổ luyện căn bạch bì, mỗi thứ 2 chỉ, Can thiềm 2 cái (đốt tồn tính), Lô hội, Thanh đại, Xạ hương mỗi thứ 5 ly. Tất cả tán bột trộn đều trộn bột hồ làm viên, lần uống 10 đến 15 hạt, ngày 2 lần (Dạ Minh Đơn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

(1) Dạ minh sa và con dơi đều là thuốc vào kinh quyết âm can, huyết phận. Có tác dụng hoạt huyết, tiêu tích. Vì vậy, chuyên trị được chứng mắt bị ế, chướng, manh. Ngược, sài, cam, kinh, lâm đới, loa lịch, sưng tấy, đều là bịnh của quyết âm (Bản Thảo Cương Mục).

(2) Dạ minh sa tức là phân chuột trời (Thiên thử: chuột trời) giống dơi ăn muỗi phân giơi là mắt muỗi, nhập vào kinh Can, có tác dụng hoạt huyết. Phàm người đau mắt có màng là do can có huyết tích, công lên mắt. Muỗi hút máu người, lấy giống ăn máu chữa máu nên có công hiệu. Người ta cũng dùng Dạ minh sa đốt lên để trừ muỗi (Bản Thảo Cầu Chân).

HÀ THỦ Ô



Xuất xứ:

Khai Bảo Bản Thảo.

Tên gọi:

Vị thuốc này trong bản thảo không có, vì ông Hà thấy ban đêm dlây quấn vào nhau như là giao hợp, họ Hà thấy vậy, đào rễ lấy củ ăn, nhờ thế mà khỏe mạnh, sau đó ngươí ta bắt chước ăn cũng thấy có hiệu quả, nên lấy người đầu tiên dùng nó mà gọi tên (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khác:

Giao đằng, Dạ hợp, Địa tinh (Bản Truyện), Trần tri bạch (Khai Bảo Bản Thảo), Đào liễu đằng (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Sơn nô, Sơn ca, Sơn bá Sơn ông, Sơn tinh (Đồ Kinh Bản Thảo), Xích cát (Đầu Môn), Mã can thạch, Cửu chân đằng, Sang chửu (Bản Thảo Cương Mục), Hồng nội tiêu (Ngoại Khoa Tinh Nghĩa), Giao hành, Dã miêu, Kim Hương Thảo (Hòa Hán Dược Khảo), Chế thủ ô, Tiên Thủù Ô (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Dây sùng bò, Dây sữa bò, Hà thủ ô nam (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Polygonum multiflorum Thunb. (Pteuropterus cordatus Turcz).

Họ khoa học:

Thuộc họ Rau Răm (Polygonaceae).

Mô tả:

Dây leo, sống nhiều năm. Thân rễ phồng thành củ. Thân quấn, mọc xoắn vào nhau, mặt ngoài thân có màu xanh tía, nhẵn, có vân. Lá mọc so le, có cuống dài. Phiến lá hình tim, dài 4 - 8cm, rộng 2,5 - 5cm, đầu nhọn, mép nguyên hoặc hơi lượn sóng, cả hại mặt đều nhẵn. Bẹ chìa mỏng, màu nâu nhạt, ôm lấy thân. Hoa tự chùm nhiều nhánh. Hoa nhỏ, đường kính 2mm, mọc cách xa nhau ở kẽ những lá bắc ngắn, mỏng. Bao hoa màu trắng, 8 nhụy (trong số đó có 3 nhụy hơi dài hơn). Bầu hoa có 3 cạnh, 3 vòi ngắn rời nhau. Đầu nhụy hình mào gà rủ xuống. Quả 3 góc, nhẵn bóng, đựng trong bao hoa còn lại, 3 bộ phận ngoài của bao hoa phát triển thành cánh rộng, mỏng, nguyên.

Địa lý:

Mọc hoang nhiều ở Hoàng Liên Sơn, Sơn La, Lai Châu, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Hà Tuyên, miền Bắc Việt Nam.

Thu hái, sơ chế:

Thu hoạch khoảng tháng 8, đào lấy củ, rửa sạch, cắt bỏ rễ con. Củ nhỏ để nguyên, củ to bổ đôi, phơi hay sấy khô tới độ ẩm dưới 13o.

Phần dùng làm thuốc:

Rễ củ (Radix Polygoni multiflori). Loại rễ củ to đường kính trên 4 cm, khô, vỏ nâu sẫm, cứng đỏ chắc, nhiều bột, ít xơ, không mốc mọt là tốt

Mô tả dược liệu:

Rễ để nguyên hay cắt thành từng miếng lớn nhỏ không đều nhau. Loại nguyên hơi giống củ khoai lang lớn, mặt ngoài màu nâu đỏ có nhiều chỗ lồi lõm, đặc sắc. Mặt cắt ngang để lộ lớp bần màu nâu đỏ, mô mềm, vỏ màu nâu hồng có nhiều bột, giữa có gỗ hẹp, chất cứng, hơi nặng, không mùi, vị hơi chát (Dược Tài Học).

Bào chế:

a) Rửa sạch, ngâm nước vo gạo một ngày đêm, rửa lại, đổ nước Đậu đen vào ngập (Cứ lkg Hà thủ ô thì cho 100g đậu đen nấu với 2 lít nước cho tới khi đậu đen nbừ nát) nấu cho tới khi gần cạn, nên đảo luôn cho chín đều). Khi củ trở nên mềm, lấy ra, bỏ lõi (nếu có), xắt hoặc bào mỏng, rồi phơi khô, còn nước đậu đen thì tẩm phơ'i cho hết, Nều đồ và phơi như thế cho được 9 lần (củu chưng cửu sái) thì càng tốt. Khi đun nóng, đặt một cái vỉ ở đáy dụng cụ để khỏi cháy khét (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

b) Hoặc lấy Hà thủ ô đã cắt miếng, cho vào chậu, đổ rượu ngon vào tẩm một đêm, (cứ 10kg Hà thủ ô thì dùng 2,5 lít rượu). Ngày hôm sau bỏ vào nồi đồ 4 gíờ. Lấy ra phơi trong râm mát cho khô. Lại tẩm lại đồ 2 lần nữa là được. Miếng Hà thủủ ô sê có màu nâu đen (Trung Dược Đại Từ Điển).

c) Hà thủ ô (có thể trộn thêm với Hà thủù ô trắng) 2 vị bằng nhau, ngâm trong nước vo gạo 4 ngày đêm, thay nước vo gạo hàng ngày. Xong vớt ra cạo vỏ bỏ đi lấy Dậu đen đãi sạch rồi cho vào chõ, cứ một lượt Hà thủ ô thì một lớp Đậu đen. Đồ cho chín nhừ Đậu đen. Bỏ Đậu đen, lấy Hà thủ ô phơi khô, phơi rồi đồ như vậy cho được 9 lần. Cuối cùng, lấy Hà thủ ô thái mỏng hay bào phiến hoặc sấy khô hoặc tán bột (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Bảo quản:

Để nơi khô râm.

Thành phần hóa học:

+ Có Lecithin 3,7%, các dẫn chất Oxymethylanthraquinone 1, 1-1,8%, chủ yếu có Rheiphenol, Đại hoàng tố, Rhein... Ngoài ra còn có chất bột 45%, chất béo 3, 1%, chất vô cơ 4,5% (Trung Dược Học).

+ Emodin, Chrysophanol, Physcion, Rhein, Chrysophanol anthrone (Hata K, và cộng sự – Tạp Chí Dược Học [Nhật Bản] 1975, 95 (2): 211).

+ Resveratrol, 2,3,5,4’ – Tetrahydroystilbene-2-O-b-D-Glucopyranoside (Shigera Y, và cộng sự, C A, 1986, 105: 214090g).

+ 2,3,5,4’ – Tetrahydroystilbene-2-O-b-D-Glucopyranoside 2”-O-Monogalloyl Ester, 2,3,5,4’ – Tetrahydroystilbene-2-O-b-D-Glucopyranoside-3”-O-Monogalloyl Ester (Nonaka, G, và cộng sự, Phytochemistry 1982, 21: 429).

+ Gallic acid, Catechin, Epicatechin, 3-O-Galloyl (-) –Catechin, 3-O-Galoyl (-) –Epicatechin, 3-O-Galoyl-Procianidin B2, 3,3’-di-O-Galoyl-Procyanidin B2 (Nonaka, G, và cộng sự, Phytochemistry 1982, 21: 429).

+ b-Sitosterol (Nghiêm Quý Mẫn, Thượng Hải Đệ Nhất y Học Viện Học Báo 1981, (8): 123).

Tác dụng dược lý:

+ Hà thủ ô có tác dụng hạ Cholesterol máu, được chứng minh rõ trên mô hình gây Cholesterol cao ở thỏ nhà, thuốc còn có tác dụng làm giảm hấp thu Cholesterol của ruột thỏ, theo tác giả, thuốc có thành phần hữu hiệu kết hợp với Cholesterol (Tư Liệu Tham Khảo Tân Y học (l) 5-6, 1972) (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

Thuốc có tác dụng phòng chống và giảm nhẹ xơ cứng động mạch. Có thể tác dụng giảm xơ cứng động mạch là do thuốc có thành phần Lecithin (Tư Liệu Tham Khảo Tân Y học (l) 5-6, 1972).

+ Thuốc làm chậïm nhịp tim, làm tăng nhẹ lưu lượng máu động mạch vành và bảo vệ được cơ tim thiếu máu (Trung Dược Học).

+ Thuốc có khả năng nâng cao sức chống lạnh của chuột nhắt. Hà thủ ô trắng có tác dụng tăng cường miễn dịch (Trung Dược Học).

+ Thuốc giữ được tuyến ức của chuột nhắt gìa không bị teo mà giữ được mức như lúc chuột còn non tác dụng này có ý nghĩa chống lão hóa nhưng cơ chế còn cần nghiên cứu thêm (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Thuốc có tác dụng nhuận trường do dẫn chất Oxymethylanthraquinone làm tăng nhu động ruột (Trích Yếu Văn Kiện Nghiên Cứu Trung Dược, Nhà xuất bản Khoa học xuất bản năm 1965, tr. 845-346).

+ Hà thủ ô sống tác dụng nhuận trường mạnh hơn Hà thủ ô chín (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

6. Tác dụng kháng khuẩn và virut: Thuốc có tác dụng ức chế đối với tnực khuẩn lao ở người và trực khuẩn lỵ Flexner (Trung Dược Học).

Thuốc có tác dụng ức chế virut cúm (Vi Sinh Vật Học Báo 8 (2) 164, 1960).

+ Glucozit Hà thủ ô trắng có tác dụng ức chế tế bào ung thư (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị ngọt, tính ôn, không độc (Hà Thủ Ô Lục).

+ Vị đắng, tính sáp, hơi ôn, không độc (Khai Bảo Hùng Định Bản Thảo).

+ Dùng sống khí hàn, tính liễm, có độc. Chế bằng cách nấu chín (thục) thì khí ôn, không độc (Bản Thảo Hội Ngôn). + Vị đắng, ngọt, tính sáp, hơi ôn (Trung Dược Học).

+ Vị đắng, ngọt, chát, tính ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

+ Vào kinh túc quyết âm, thiếu âm (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vào kinh túc thiếu dương đởm kinh, thủ thiếu dương tam tiêu kinh, thủ thiếu âm tâm kinh, túc thiếu âm thận kinh (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Vào 3 kinh Tỳ, Phế, Thận (Bản Thảo Tái Tân).+ Vào kinh Can, Thận (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Can và Thận (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Ích can, liễm huyết, tư âm, triệt hư ngược, chỉ thận tả (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Bổ phế hư, chỉ thổ huyết (Bản Thảo Tái Tân).

+ Bổ ích tinh huyết (Chế Thủ ô), dùng sống có tác dụng giải độc, triệt ngược, nhuận tràng, thông tiện (Trung Dược Học).

+ Tư âm cường tráng (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Bổ huyết, cố tinh,. dư'õng can, nhuận trường, đồng thời có tác dụng tri sốt rét (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

+ Trị ngũ trĩ, bệnh ở lưng gối, làm mạnh gân lực, ích tinh tủy, tráng khí, làm đen tóc, kéo dài tuổi thọ, trị bệnh phụ nữ sau sanh, xích bạch đới, lỵ lâu ngày không khỏi (Hà Thủ Ô Lục).

+ Uống lâu dễ có con, trị bệnh ở bụng, các chứng lãnh khí truờng phong (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Trị trúng phong, đầu thống, hành tý, hạc tất phong, động kinh, hoàng đản (Bản Thảo Thuật).

+ Trị chứng tinh huyết hư, sốt rét lâu ngày, ung sang độc, chứng loa lịch, chứng táo bón (Trung Dược Học).

+ Trị di tinh, đới hạ, lưng gối đau ê ẩm, râu tóc bạc sớm, gan viêm mãn tính, suy nhược thần kinh (Trung Dược Học).

Liều lượng: 12g-40g. Bổ huyết nên dùng Chế thủ ô, thông tiện nên dùng Sinh thủ ô.

Kiêng kỵ.

+ Kỵ các loại huyết, cá có vảy, Tỏi, Hành, Cải, đồ sắt thép (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Hợp với Địa hoàng, có thể phục được Châu sa (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Người có thực tà, đờm thấp nặng: kiêng dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị phong cùi, dùng Hà thủ ô củ lớn, loại có hoa văn mới tốt, l cân, ngâm vơi nước vo gạo một đêm, cửu chưng cửu sái, Hồ ma 160g, cửu chưng cửu sái, rồi tán bột, mỗi lần. Uống 8g với rượu, ngày 2 lần (Thánh Huệ phương).

+ Trị tiêu ra máu không cầm: dùng Hà thủ ô 80g, tán bột, uống với nước cơm trước khi ăn, mỗi lần 8g (Thánh Huệ phương).

+ Trị tràng nhạc ở cổ đã vớ hoặc chưa vớ, chạy xuống tới ngực trước,: Dùng Hà thủ ô rửa sạch nhai sống hàng ngày, đồng thời lấy lá gĩa rồi đắp lên nhiều lần thì khỏi, bài này có thể uống lâu ngày làm sống lâu và râu tóc đen (Đẩu Môn phướng).

+ Uống hoặc ăn Hà thủ ô có tác dụng tư bổ, 'Hà Thủ Ô Hoàn" chuyên mạnh gân cốt, đầy tinh tủy, bổ khí huyết, uống lâu đen râu tóc, mạnh sinh lý, có nhiều con cái, nhẹ người, sống lâu. Dùng Hà thủ ô, lấy dao bằng đồng cắt lát, nếu khô thì ngâm vơi nước vo gạo cho mềm để cắt, Ngưu tất (bỏ mầm non) 1-3 cân, xắt lát, lấy 1 đấu Đậu đen rửa sạch, dùng gỗ hoặc tre đan làm giá, cứ bỏ một lớp đậu, một lớp Hà thủ ô và Ngưu tất, sắp nhiều lớp cho tới khi hết, chưng nấu cho tới khi đậu chín, lấy ra, bỏ đậu đi, phơi khô, làm như thế cho được 3 lần rồi tán bột, lấy Đại táo chưng rồi trộn thuốc làm viên bằng hạt ngô đồng lớn, mỗi lần uống từ 30 - 50 viên với rượu ấm lúc còn bụng đói (Hòa Tễ Cục phương).

+ Mạnh gân cốt, đầy tinh tủy, bổ khí huyết, uống lâu đen râu tóc, mạnh sinh lý, có nhiều con cái, nhẹ người, sống lâu: dùng Hà thủ ô trắng và Hà thủ ô đỏ mỗi thứ nửa cân, cạo bỏ vỏ, phơi âm can, lấy cối chầy đá tán bột, uống mỗi buổi sáng 4g với giấm (Trịnh Nham Sơn Trung Thừa phương).

+ Mạnh gân cốt, đầy tinh tủy, bổ khí huyết, uống lâu đen râu tóc, mạnh sinh lý, có nhiều con cái, nhẹ người, sống lâu: dùng Hà thủ ô đỏ và Hà thủ ô trắêng mỗi thứ một nửa, loại củ thật lớn, chọn vào tháng 8, lấy dao tre cạo bỏ vỏ, xắt lát, ngâm một đêm với nươc vo gạo, đem phơi nắng cho khô, lấy sữa bà mẹ đẻ con trai khỏe mạnh tẩm vào rồi phơi khô 3 lần như thế, bỏ vào cối đá gĩa thành bột, trộn với mật ong vào Táo nhục làm thành viên to bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 20 viên, sau 10 ngày thêm 10 viên, tới 100 viên thì được, uống với rượu nóng lúc đói. Có bài không dùng sữa người (Tích Thiện Đường phương).

+ Mạnh gân cốt, đầy tinh tủy, bổ khí huyết, uống lâu đen râu tóc, mạnh sinh lý, có nhiều con cái, nhẹ người, sống lâu: dùng Hà thủ ô đực, cái (đỏ, trắng) mỗi thứ nửa cân, chia làm 4 phần, một phần ngâm với nước Đương quy, một phần ngâm với nước Sinh địa, một phần ngâm với nước Hạn liên thảo, một phần ngâm với sữa người. Sau 3 ngày lấy ra, pbơi nắng riêng ra, sấy trên ngói cho khô, bỏ vào cối đá gĩa thành bột, chưng nhục Đại táo cho nhuyễn, làm viên to bằng hạt ngô đồng lớn, mỗi lần uống 40 viên lúc đói (Bút Phong Tạp Hứng).

+ Ấm tinh huyết đen râu tóc đẹp nhan sác, sống lâu dùng Hà thủ ô, Cam cúc hoa, Câu kỷtử, Địa hoàng, Ngưu tất, Thiên môn đông, Xích phục linh., Bạch phục linh, Tang thầm, Nam chúc tử (Bút Phong Tạp Hứng).

+ Trị vết thương chảy máu, dùng bột Hà thủ ô xức vào, cầm ngay (Bút Phong Tạp Hứng).

+ Khoan khoái gân xương, tổn thương do chấn thương: dùng Hà thủ ô 10 cân, đậu Đen sống nửa cân. Tất cả nấu chín, Tạo giáp 1 cân đốt tồn tính. Khiên ngưu 400g, sao, tán bột, Bạc hà 400g, Mộc hương, Ngưu tất mỗi thứ 200g, Xuyên ô đầu mao (ngâm nước sôi) 80g, tán bột. Tất cả trộn với rượu thành viên to bằng hạt ngô đồng lớn, lần uống 30 viên với nước trà (Vĩnh Loại Kiềm phương).

+ Mồ hôi tự chảy không cầm: dùng bột Hà thủ ô trộn nước miếng đắp giữa rốn (Tập Giản phương)

+ Trị trẻ nhỏ lưng rùa (qui bối): lấy nước tiểu Rùa trộn với bột Hà thủ ô dán vào các đốt xương gù lên, lâu ngày thì bớt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị trong da có cảm giác đau như không biết đau ở nơi nào: dùng Hà thủ ô tán bột, trộn nước cốt gừng thành cao đắp vào, rồi chườm nóng bên ngoài (Kinh Nghiệm Phương - Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị tà sốt rét nhập vào âm phận lâu ngày không hết: dùng Hà thủ ô, Ngưu tất, Miết giáp, Quất hồng, Thanh bì, nếu khí ở biểu đã hư, tỳ vị đã yếu, thì thêm Nhân sâm 12- 20g, phế nhiệt thì bỏ Nhân sâm mà thế Đương quy vào (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị các loại phong ở đầu mặt, phong cùi: Hà thủ ô, Thích tật lê, Cam cúc hoa, Thiên môn đông, Hồ ma nhân, Tất diệp, Bạch chỉ, Kinh giới tuệ, Khổ sâm, Địa hoàng, Bách bộ (Trung Dược Học).

+ Trị kiết lỵ ra toàn máu dùng các loại thuốc không có hiệu quả, dùng Hà thủ ô, Kim ngân hoa, Địa du, Tê giác, Thảo thạch tàm, Sơn đậu căn, Hoàng liên, Thược dược, Can cát, Thăng ma, Cam thảo, Hoạt thạch (Trung Dược Học).

+ Trị 'Cốt nhuyễn phong', lưng gối đau nhức, đi đứng không được, ngứa toàn thân: đùng Hà thủ ô củ lớn mà có hoa văn 1 cân, Ngưu tất 1 cân, với một thăng rượu ngon, ngâm 1 đêm rồi phơi nắng cho khô (khi dùng Hà thủ ô đừng dùng vật có chất sắt thép), luyện mật làm viên, uống lúc đói trước khi ăn, mỗi lần 30 - 50 viên với rượu. Có thể trị được thêm chứng phong đàm hoặc sốt rét lâu ngày không lành (Kinh Nghiệm Phương).

+ 'Thất Bảo Mỹ Nhiệm Đơn' là bài thuốc trứ danh có Hà thủ ô, dùng để bổ thận khí, đen râu tóc, sống lâu khỏe mạnh (theo Thiệu Tiết Ứng), dùng Hà thủ ô vừa loại trắêng, vừa loại đỏ, mỗi thứ 1 cân, Ngưu tất 320g (trước tiên ngâm Hà thủ ô với nước vo gạo 1 ngày đêm, rồi lấy dao tre cạo bỏ vỏ ngoài xắt thành lát lớn, lấy đậu Đen rải một lớp rồi sau đó bỏ một lớp Hà thủ ô lên, lại tới lớp Ngưu tất, Cứ như thế mà rải thuốc ở trên đậu. Nấu cho chín, bỏ đậu đi chỉ lấy thuốc phơi khô. Nấu phơi như thế cho được 7 lần, xong bỏ đậu Đen đi, Phá cố chỉ nửa cân (ngâm rửa rượu rồi sao với Hắc chi ma (Mè đen) cho tới khi nào hết nghe nổ lốp bốp là được), lấy Bạch phục linh nửa cân, tẩm sữa trâu phơi nắng rồi chưng, Thỏ ty tử nửa cân ngâm rượu 1 đêm, rửa rồi phơi khô, chưng như thế cho được hai lần, Câu kỷ tử nửa cân (bỏ núm khô ở sau). Tất cả tán bột, trộn với mật làm viên, to bằng bạt Long nhãn lớn, ngày uống 3 viên, nhai lúc bụng đói với rượu nóng hoặc nước cơm, nước muối nhạt. Khi chế không được dùng đồ bằng sắt, thiếc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị chứng huyết hư, cơ thể suy nhược, có triệu chứng lưng gối nhức mỏi, váng đầu, hoa mắt, tóc bạc sớm, di tinh, huyết trắng nhiều, dùng: Hà thủ ô 20g, Thỏ ty tử 12g, Đương qui 12g, Ngưu tất 12g, Bổ cốt chỉ 12g, tán bột mịn, luyện hoàn với mật ong. Mỗi ìần uống 8-12g, ngày 2 lần với nước sôi nguội hoặc nước muối nhạt (Hà Thủ Ô Hoàn - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị mất ngủ do huyết hư, dùng bài: Chế Hà thủ ô, Bắc sa sâm, Qui bản, Long cốt, Bạch thược mỗi thứ 12g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị thận yếu, đau lưng mỏi gối, di tinh nặng hoäïc băng lậu, đái hạ, sinh dục yếu, dùng bài: Thất Bảo Mỹ Nhiệm Đơn của Thiệu Ứng Tiết: Chế Thủ ô 20g, Bạch phục linh, Ngưu tất, Đương qui, Thỏ ti tử, Phá cố chỉ, mỗi thứ 12g, luyện mật làm hoàn, mỗi lần 12g, ngày 2 lần (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị Lipit huyết cao, xơ cứng động mạch, huyết áp cao, bệnh động mạch vành: có tác dụng làm giảm hoặc hết triệu chứng, ổn định bệnh, làm tăng sức, thường hợp với Ngân hạnh diệp, Câu đằng (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Có công trình nghiên cứu dùng viên Hà Thủ Ô (mỗi viên nang 0,25g, gồm thuốc sống 0,81, trong đó 30% bột Hà thủ ô, 70% cao nước chế thành), mỗi lần uống 5-6 viên (có người uống 8 -10 viên), ngày 3 lần, dùng thuốc liên tục trong 2-12 tuần, lâu nhất 14 tháng, trị 178 ca Cholesterol máu cao. Kết quả tốt 38,2%, tiến bộ 23,6%, tỷ lệ kết quả 61,8%. Cholesterol máu giảm bình quân 39mg%, trong đó 32% bệnh nhân giảm xuống mức bình thường, đối với bệnh nhân vừa và cao, kết quả tốt (Bệnh Viện Nhân Dân Thượng Hải Số 8 Trực Thuộc Y Học Viện Thượng Hải Số 2: 'Theo Dõi Lâm Sàng Chứng Cholesterol Cao Điều Trị Bằng Viên Hà Thủ Ô', báo Công Nghiệp Y Dược 1974, 6: l).

+ Trị huyết áp cao: Chế Thủ ô, Sinh địa, Huyền sâm, Sinh bạch thược, Nữ trinh tử, Hạn liên thảo, Sa Uyển tật lê, Hy thiêm thảo, Tang ký sinh, Hoài ngưu tất, mỗi thứ 12g, sắc nước uống (Hà Thủ Ô Hợp Tể - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị sốt rét lâu ngày, phần âm bị tổn thương khó lành, dùng:

. Hà thủ ô 40g, Sài hồ 12g, đậu đen 20g, sắc nước phơi sương l đêm, sáng hầm lên uống nóng (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

. Hà thủ ô (chế) 16g, Đảng sâm, Đương qui, Trần bì, Ổi khương, mỗi thứ 12g, sắc uống (Hà Nhân Ẩm - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị táo bón do huyết hư, tân dịch hao tổn: Hà thủ ô 20-40g, sắc nước uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị suy nhược thần kinh, mất ngủ: Thường phối hợp với các vị: Từ thạch, Đơn sâm, Ngũ vị tủ, Toan táo nhân, Xuyên khung (lượng nhỏ) có kết quả (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Có tác giả dùng dịch tiêm Hà thủ ô 20% tiêm bắp mỗi lần 4ml, ngày 1 lần, 20-30 ngày là một liệu trình; trường hợp nặng chích 1 ngày 2 lần, cách nhật, liệu trình 15-20 ngày, nghỉ 15-20 ngày, ngủ khá hơn thì chích ngày 1 lần hoặc uống Hà thủ ô mỗi lần 5-7 viên (0,5g/viên), ngày 3 lần; trường hợp uống lâu dài, ngày 2 lần sáng và tối; truờng hợp bệnh nhẹ hoặc bệnh giảm, mỗi tốt uống 6-10 viên trước lúc ngủ. Uống và chích thay đổi dùng. Đã trị 141 ca, khỏi lâm sàng 53,9%, tiến bộ tốt 44,7%, tỉ lệ có kết quả 98,6%, theo tác giả tốt hơn loại thuốc ngủ Bromure và Meprobamate (Bệnh Viện 201 Giải Phóng Quân, 'Phân Tích Lâm Sàng 141 Ca Mất Ngủ Trị Bằng Hà Thủ Ô', Thông Tin Trung Thảo Dược 1974, 5: 38).

+ Trị ho gà: Hà thủ ô 6- 12g, Cam thảo 1,5-3g, mỗi ngày 1 thang, sắc, chia 4-6 lần uống, có người uống xong tiêu chảy nhẹ, dùng Kha tử hoặc Anh túc xác (cho cầm lại). Đã trị 35 ca khỏi 19 ca, cơ bản khỏi 8 ca, tiến bộ 4 ca, không kết quả 1 ca (Vương Khởi Minh, 'Báo Cáo Về Kết Quả Bước Đầu Điều Trị Ho Gà Bằng Hà Thủ Ô', Trung Y Giang Tô Tạp Chí 1965, 3: 10).

+ Trị sốt rét: Hà thủ ô 18-25g, Cam thảo 1,5-3g, trẻ em giảm lượng, sắc đặc sau 2 giờ, chia 3 lần uống trước bữa ăn. Trị 17 ca kết quả đều tốt (Vương Khởi Minh, 'Báo Cáo 17 Ca Sốt Rét Điều Trị Bằng Hà Thủ Ô', Quảng Đông Y Học Học Báo 1964, 4: 31).

+ Trị tóc bạc: Chế thủ ô, Thục địa hoàng mỗi thứ 30g, Đương qui 15g, ngâm vào 1 lít rượu trắng 10-15 ngày sau, dùng mỗi lần 15-30ml, uống liên tục cho đến có kết qủa. Điều trị 86 ca (20 ca bạc từng đám, 16 ca rải rác bệnh kéo dài từ l đến 10 năm, kết quả khỏi 24 ca, tiến bộ 8 ca, tỷ lệ kết quả 88,9% (Triệu Hồng Bân, 'Rượu Hà Thủ Oâ Trị Tóc Bạc', Sơn Đông Trung Y Tạp Chí 1983, 4: 41).

+ Trị tổn thương thần kinh quay: Hà thủ ô 30g, sắc, chia uống sáng và chiều, liệu trình 1 tháng. Theo dõi 14 ca, tỷ lệ khỏi 86,7% (Truyền Bằng Liêu, ‘Báo Cáo 14 Ca Tổn Thương Thần Kinh Quay Trị Bằng Hà Thủ Ô’, Trung Hoa Trung Y Cốt Thương Khoa Tạp Chí 1988, l: 34).

+ Trị can huyết bất túc, huyết áp hơi cao, đầu đau, chóng mặt, tay chân tê: Hà thủ ô (chế), Sinh địa, Huyền sâm, Bạch thược (sống), Nữ trinh tử, Hạn liên thảo, Sa uyển tật lê, Hy thiêm thảo, Tang ký sinh, Hoài ngưu tất mỗi thứ 12g, Sắc uống (Hà Thủù Ô Tễ - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Ngoài ra còn có báo cáo dùng Hà thủ ô trị mề đay, lở nhọt (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng). Trị nốt ruồi (Trung Dược Học), tinh trùng yếu (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Ngoài ra, theo báo cáo, chỉ dùng một vị Hà thủ ô sắc uống thường xuyên có thể trị chứng tinh loãng, tinh ít (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Kết bợp với Tang ký sinh, Nữ trinh tử trị chứng động mạch xơ cứng, huyết áp cao nơi người lớn tuổi (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tham khảo:

+ Thủ ô trắng vào phần khí, Thủ ô đỏ vào phần huyết, thuốc khí ôn, vị đắng, sáp, đắng bổ thận, ôn bổ can, thu liễm tinh khí, dưỡng huyết ích can, cố tinh, ích thận, kiện cân cốt, làm đen râu tóc, là vị thuốc tư bổ tốt (Bản Thảo Cương Mục).

+ Hà thủ ô sống tính phát tán, trị sốt rét nóng lạnh, các chứng ung thư bối sang đều dùng được. Dùng tươi sắc uống có tác dụng thông tiện, tác dụng không khác Nhục thung dung (Bản Kinh Phùng Nguyên).

+ Hà thủ ô nhập vào can để ích huyết, khu phong, kiêm bổ thận... là thuốc tuấn bổ chân âm tiên thiên, thuốc cũng cần cho điều bổ dinh huyết của hậu thiên, thuốc dưỡng tinh thần, điều bổ nguyên khí (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Hà thủ ô dùng trị sốt rét và lỵ lâu ngày... cái hay của Hà thủ ô là vào kinh thiếu dương, khí rất mạnh, mạnh nên triệt được ngược tà. Vị của thuốc rất sáp, sáp nên chặn được ngược tà, nếu bệnh chưa hết, cho thêm Sài, Linh, Quất, Bán. Nếu đã khỏi nên thêm Sâm, Truật, Kỳ, Quy, cho thêm 1, 2 thang (Thần Nông Bản Thảo Kinh Độc).

+ Hà thủ ô bổ âm mà không trệ, không hàn, cường dương mà không táo, không. nhiệt. Bẩm thụ khí xung hòa, được khí thuần túy của trời đất. Ngày xưa có một ông già họ Hà thấy cái dây ban đêm quấn lại với nhau, ông đào lấy củ để uống, râu tóc xanh trở lại hết, cho nên gọi là Thủ ô, sau đó ông ấy rất cường dương, sinh nhiều con trai, đổi tên là ‘Năng tự’, từ đó ta biết được tính bổ âm mà bổ ích cho tạng thận của Thủ ô. Thục địa và Thủ ô đều là ' thuốc bổ âm, nhưng Thục địa bẩm thụ khí của giữa mùa đông để sinh ra, nấu và phơi cho tới màu đen thì chuyên vào thận mà tư nhuận cho chân thủy của ‘Thiên nhất’ sinh ra, lại bổ cả Can là vì tư nhuận cho thận mà liên cập tới, Thủ ô bẩm thụ khí mùa xuân để sinh, lại do phong mộc hóa ra, thông với Can, là dương ở trong âm được cho nên chuyên đi về kinh Can mà có tác dụng ích huyết, trừ phong, bổ can thận, cũng nhân vì bổ Can mà tác dụng đến. Một bên là thuốc bổ mạnh cho chân âm tiên thiên cho nên có công năng cứu ngay được bệnh nguy do cô dương lấn lên dữ quá. Một bên thì cần dùng để bổ cho vinh huyết hậu thiên, là thuốc uống thường để nuôi khỏe tinh thần, trừ bệnh tật, điều nguyên khí. Chân âm của tiên thiên và hậu thiên không

giống nhau, thì công hiệu cũng có hoặc chậm hoặc nhanh, hoặc nhẹ hoặc nặng rất khác nhau. Huống nữa, gọi tên là 'Dạ hợp', và 'Năng tự" thì trong bổ huyết lại có cả bổ dương, không phải như Địa hoàng công năng chỉ chuyên về tư nhuận cho thủy, khí bạc mà vị hậu, là vị thuốc trọng trọc ở trong loại thuốc trọng trọc, có tác dụng cứng mạnh gân xương mà thôi. Đó là ý kiến tâm đắc của tiên sư Phùng thị mà người xưa chưa từng phân tích, người bây giờ dùng chung để bổ âm thì chẳng bền lắm hay sao? (Dược Phẩm Vặng Yếu).

+ Hà thủ ô dùng lâu ngày khiến người ta có con, trị tất cả các chứng ở bụng đã bệnh lâu ngày, chứng lãnh khí trường phong (tiêu ra máu) (Đại Minh Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo).

+ Hà thủ ô có tác dụng tả can phong (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Hà thủ ô sách ghi là vốn vị đắng, chát, hơi ấm, đồn rằng vị ngọt khí ấm, vào kinh Túc quyết âm kiêm vào kinh Túc thiếu âm nên là thuốc thượng phẩm để bổ huyết, khu phong. Có 2 loại thư (cái) và hùng (đực), qua đêm thì giao với nhau, có hiện tượng âm dương giao hợp, nên làm cho người ta có con, mà can chủ huyết, thận chú tàng tinh, bổ 2 kinh này thì tinh huyết thịnh vượng. Tóc là chất thừa của huyết nên nó làm đen tóc, nó chủ trị về chứng loa lịch (tràng nhạc), khi can đởm uất kết thì sinh nội nhiệt, dinh khí ủng tắt ngược ở trong, bèn phát ra bệnh. Mười một tạng phủ đều quyết đinh bởi nội đờm, can và đởm là biểu lý với nhau, là kinh thuộc Thiếu dương. Không thể ra vào, khí huyết đều ít, là sở chủ của phong mộc, hành đởm khí, bổ can huyết thì chứng loa lich tự tiêu mất vậy. Điều hòa dinh khí thì tiêu dược nbọt sưng. Trị phong tiên tri huyết, huyết hoạt thì phong tán, nên chữa được nhọt phong ở đầu mặt. Chứng trường tích gây ra trĩ, trĩ là do thấp nhiệt rót xuống dưới làm tổn thương phần huyết mà không thể tiết ra được, thì dồn về hậu môn, làm cho phần cơ nhục tại chỗ lồi ra thành các dạng, phong thì thắng thấp, thấp nhiệt giải được thì nhọt trĩ tự bằng ph'ẳg trở lại. Tâm huyết hư thì nội nhiệt, nhiệt từ tâm dao (lay động), dao động thì gây đau, bổ khí huyết thì nhiệt giải được, nhiệt đã giải thì trừ đau được. Bổ khí huyết thì tóc đen, sắc mặt tươi đẹp, dùng lâu ngày thì bổ gân cốt, ích tinh khí, sống lâu mà không gìa đều bởi công bổ can thận, ích tinh huyết. Cũng trị chứng đàn bà sản hậu và các chứng đới hạ, phụ nữ lấy huyết làm chủ, kinh nguyệt thông suốt là bởi Quyết âm, đới hạ vốn bởi huyết hư mà kiêm thấp nhiệt, hành thấp, ích huyết thì ắt trừ bệnh được (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Hà thủ ô các sách đều cho rằng Hà thủ ô có tác dụng tư thận, bổ thủy, đen tóc, nhẹ người, rất được khen thưởng, công hiệu gần giống như Địa hoàng. Chỉ với hiện tượng mà biện luận rất rõ ràng rằng Thủ ô vị đắng, chát, tính hơi ấm, về âm phận thì không nê trệ lắm, về dương phận thì không táo lắm, được bẩm khí trung hòa của trời đất. Thục đia, Thủ ô dù đều bổ âm, một thứ là thuốc bổ chân âm của tiên thiên, nên công của nó cứu được cái nguy của cô dương bùng lên, một thứ cần điều bổ dinh huyết của hậu thiên, uống lâu dài là thuốc bổ dưỡng tinh thần, hết bệnh, điều hòa nguyên khí. Âm của tiên thiên và hậu thiên khác nhau, nặng nhẹ hoãn cấp về công hiệu cũng khác nhau rất nhiều, huống chi gọi là Dạ hợp, lại tên là Năng tự, thì trong bổ huyết, còn có sức hóa dương, không như công của Đia hoàng chuyên tư thủy, khí bạc vị hậu, là chất trọc trong trọc. Tác dụng về mạnh xương bổ tủy chăng, cách nói này rất thất thiệt, tiên hiền chưa có phong cho nó tác dụng này, không nên bỏ qua. Lấy củ lớn như nắm tay 5 cánh là tốt, loại đã 300 năm thì lớn như cây gậy, dùng nó rồi sẽ thọ như thần đất, có 2 loại: đỏ thuộc đực, trắng thuộc cái, hễ dùng nên lấy l/2 trắng l/2 đỏ, ngâm với nước vo gạo, cạo vỏ và thái phiến bằng lưỡi dao tre, dùng đậu Đen trộn dều với Hà thủ ô, cho vào nồi đất, cửu chưng củu sái, với Phục linh làm sứ. Kỵ thịt heo, cá không vẩy, củ cải trắng, hành, tỏi, đồ sắt (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Rễ của Thủ ô, đâm vào đất rất sâu, mà dây bò dài, rất nhiều lại xa, về đêm lại giao nhau, gồm có khí cực âm, có khả năng làm đông đặc, cho nên chuyên vào Can Thận, có tác dụng bổ dương, bổ chân âm, mùi vị của nó rất đặc, hơi kiêm vị đắng chát, tính ôn hòa, phù hợp vói lý cất dấu nơi hạ t iệu, nên nó có tác dụng điều bổ tinh khí, bình hòa âm dương, không như Địa hoàng chỉ thiên về âm ngưng. Theo ông Lý trong tập 'Hà Thủ Ô Chuyện Kể' thì bắt đầu thời nhà Đường mới biết dùng nó, có 2 loại đỏ và trắng, bèn cho rằng có sự phân biệt vào khí và vào huyết, người dùng đã sử dụng cả 2, cũng có nghĩa là phối hợp cả âm và dương, cả hai được điều chí lý về quân bình. Sách 'Khai Bảo Bản Thảo' ghi rằng Hà thủ ô có tác dụng điều trị loa lịch, tiêu nhọt sưng, chữa nhọt phong nơi dầu mặt, vì rễ của nó vào sâu trong đất, dây nó lại bò xa, nên có hiệu quả tuyên thông kinh lạc, hơn nữa, loại đỏ vào thẳng huyết phận. Sách 'Tần Hồ Cương Mục' ghi rằng, trong ngoại khoa gọi là cây Sang tảo (chổi quét nhọt) và Hồng nội tiêu (tiêu đỏ bên trong). Trong sách 'Đấu Môn Phương' cũng có ghi rằng Hà thủ ô chuyên trị chứng loa lịch, kết hạch, lại viết rằng rễ nó như quả trứng gà, cũng gần như chứng Lịch tử (?) e rằng không khỏi quá phô trương. Trong sách 'Khai Bảo Bản Thảo' ghii chữa ngũ trĩ, giảm tâm thống, ích khí huyết, đen râu tóc, cũng chữa chứng sản hậu và đới hạ của phụ nữ, đều lấy nghĩa dưỡng âm, bổ huyết, vô cùng thâm ý. Trong sách 'Đại Minh' ghi rằng, chữa tất cả các chứng bệnh lâu ngày do khí lạnh của các tạng phủ trong bụng, lại chẳng qua ôn nhuận để bổ ích ngũ tạng vậy. Ông Vương Hiếu Cổ cho rằng tả can phong, là do âm không hàm dưỡng được dương, thủy không dưỡng mộc, thì trị phong tiên trị huyết, huyết hành phong tự diệt, cũng là điều thích nghi của nó, nhưng đó là tư bổ để diệt phong (trừ phong), ắt không nên hiểu lầm là tả can. Người đời Kim, Nguyên nói về y thường dùng thuốc với những lời luận rất là sằng bậy. Sách của Đơn Khê, Đông Viên, cũng thường hay nhắc đến trong sách của Vương Hải Tàng. Đời Minh, Thiệu Ứng Tiết có phương 'Thất Bảo Mỹ Nhiệm Đơn (Y Học Nhất Đắc).

+ Thân và lá của Hà thủ ô gọi là 'Hà thủ ô hành diệp' hoặc 'Dạ giao đằng'. Theo Đẩu môn, ngày xưa vua Hán Vũ Đế có thứ đá gọi là Mã can thạch chữa cho người tóc trắng hóa ra đen, nên đặt tên cho Hà thủ ô là 'Mã can thạch', Hà thủ ô làm tiêu tan được chứng sưng độc nên sách Ngoại khoa gọi nó là 'Sang chửu' hay Hồng nội tiêu. Theo Lý Thời Trân, Hà thủ ô mà gốc nào kiếm được như chữ 'cửu' nên gọi nó là 'Cửu chân đằng' (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hà thủ ô vị đắng, ngọt, tính ấm, kèm có vị chát, có công năng bổ ích âm cho can thận lại có lác dụng dưỡng huyết, liễm tinh, vì thế mà có thể tri bệnh di tinh, làm đen râu tóc, công hiệu của nó tương tự như Thục địa. Lý Thời Trân cho rằng Hà thủ ô "Không hàn không táo, công hiệu hơn cả Địa hoàng, Thiên môn đông", có thể biết được rằng nó có công hiệu bổ huyết dưỡng âm rất tốt. Nhưng khi dùng phải qua khâu chế biến mới hay được, nếu dùng sống thì sở trường có thể hoạt trường, có thể kết hợp nó với Chỉ thực, Nguyên minh phấn để dùng trong bệnh thấp, ôn tà nhập lý, chứng lý kết, đại tiện không thông (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hà thủ ô tươi gọi là Tiên Hà thủ ô, có công hiệu nhuận táo, thông tiện, có thể thay thể cho Nhục thung dung để tri huyết dịch, tân dịch bị khô táo, đại trường bí kết, tràng nhạc, sốt rét lâu ngày (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Trường hợp bổ ích tinh huyết dùng Chế thủ ô để giải độc, nhuận trường, Trị sốt rét dùng Sinh thủ ô, tác dụng giải độc và nhuận tràng của Thủ ô tươi càng mạnh hơn Sinh thủ ô (Trung Dược Học).

+ Chế Thủ ô so với Thục địa: Thủ ô thiên về bổ can hư, Thục địa thiên về bổ thận hư. Thủ ô bổ nhưng không nê trệ như Thục địa. Theo kinh nghiệm lâm sàng thl nếu là tâm huyết kém, não huyết kém dửng Thủ ô tốt nếu là khí huyết suy nhược, tuần hoàn ngoại vi kém, chân tay lạnh thl dùng Thục địa tốt hơn (Trung Dược Học).

+ Không nên dùng chung với các loại thuộc loại khoáng chất như Tử thạch, Đại giá thạch, không nấu trong các dụng cụ bằng sắt (Trung Dược Học).

Phân biệt:

+ Cần phân biệt với Hà thủ ô trắng, còn gọi là Hà thủù ô trắng, dây Sữa bò. Rễ để nguyên hoặc cắt phiến. Rễ nguyên hình trụ tròn dài khoảng 10cm. Loại xắt phiến, có phiến mỏng (lẫn với một số mẫu thân) dày khoảng 0,5 – 1cm (có khi tới 2cm) đưởng kính khoảng 0,5 - 4cm. Vỏ ngoài màu nâu xám có nếp nhăn dọc và lỗ bì nằm ngang, đôi khi còn vết tích của rễ con hoặc đoạn rễ con còn sót lại. Mặt cắt ngang có mô mềm, vỏ mỏng, nhiều bột, libe màu trắng ngà, tầng phát sinh trong mảnh màu nâu, phần gỗ chiếm nửa tiết diện, không mùi, vị đắng.

+ Cân phân biệt với cây Châu sa thất (Polygonum m ultinorum Thunb. var. cillinerve (Nakai) Steward.).

Đó là cây thảo dây leo sống lâu năm, dài hơn 1 mét. Thân phình lớn thành củ. Rễ khối biểu hiện hình trứng, mặt ngoài màu nâu, có nhiều rễ nhỏ, mặt cắt ngang có màu vàng hồng, khi tươi có màu đỏ như Chu sa (vì vậy mà có tên là Chu sa thất). Khi khô thì biến thành màu vàng. Thân nhỏ mà dài gần như thẳng đứng giữa không trung, màu lục tím, phân nhánh ít. Lá mọc cách, có cuống dài, hình trứng dài, dài 4 - 9cm. Hoa tự hình viên chùy sinh ở ngọn hoặc ở nách, hoa màu trắng.

+ Ở Triều Tiên còn dùng cây Cynanchum willfordi Hemsley, họ Asclepidaceac gọi là Hà thủ ô [Triều Tiên] (Danh Từ Dược Học Đông Y.

HÀ

Tên Việt Nam:

Tôm càng.

Tên Hán Việt khác:

Hà.

Tên khoa học:

Macrobrachium Nip-ponense.

Họ khoa học:

Megascolecidae.

Mô tả:

Thuộc động vật không xương sống, lớp Giáp liền (Leptostraca), bộ Tôm (Nacrura) mười chân (Decapoda), sống ở nước mặn và nước ngọt, các đốt ngực dính với đầu thành khới đầu ngực có giáp chung, ngực có 8 đôi phần phụ; 3 đôi trước biến thành chân-hàm nhỏ hơn 5 đôi chân sau là chân bò thường, có 1,2 hay 3 đôi trước biến thành kìm. Thân hình ống dài có 2 râu dài, lưng cong, bụng dài, phần phụ bằng bụng cuối hợp với TELSON làm thành tấm quạt nước lớn.

Địa lý:

Ở nước ta có phổ biến các loài Tôm sắt (Laxapalaemon Carivata), Tôm càng (Macro-barachium Nipponnense), sống phổ biến khắp ao, hồ ở Việt Nam, nơi nước ngọt.

Cần phân biệt với các loài tôm ở biển như Tôm rồng (Panulirus homarus), Tôm he (Metapenacopsis Barbatus), Tôm gõ trống (Alphaeus Distinguendus), Tôm san hô (Coralliocaris graminea). Trong nước lợ còn có các giống Palaemonetes, Palaemon.

Tính vị:

Vị ngọt, Tính ấm, Có độc ít.

Tác dụng sinh lý:

Bổ dương khí, khử đàm, sát trùng.

Chủ trị:

Viêm quầng.

Liều lượng, cách dùng: Đâm nhuyễn tùy bệnh nhiều hay ít đắt lên rịt lại.

Tham khảo:

1- Tôm còn có trứng gọi là Hà tử hay Hà xuân (Cương Mục Thập Di), có vị ngọt, tính ấm, không độc. Có tác dụng trợ dương thông huyết mạch (Cương Mục Thập Di).

2- Tôm lột bỏ vỏ chỉ lấy thịt rồi phơi nắng cho khô gọi là Hà mễ. Có vị ngọt, tính bình không độc. Bài thuốc bổ thận ích dương, dùng Hà mễ 1 cân, Cáp giới 2 con, Hồi hương, Thục tiêu, mỗi thứ 4 lượng. Lấy muối hòa rượu sao cho giòn, rồi lấy một lượng bột Mộc hương trộn đều, nhân đang còn nóng bỏ vào bình đậy kín, lần uống một muỗng lúc đói, với rượu hoặc muối (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

HOÀNG BÁ



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên khác:

Nghiệt Bì (Thương Hàn Luận), Nghiệt Mộc (Bản Kinh), Hoàng Nghiệt (Bản Thảo Kinh Tập Chú), Sơn Đồ (Hòa Hán Dược Khảo).

Tên khoa học:

Phellodendron chinensis Schneid.

Họ khoa học:

Thuộc họ Cam (Rutaceae).

Mô tả:

Cây gỗ cao 15m hay hơn, phân cành nhiều. Vỏ thân dày có màu vàng ở mặt trong, vị đắng. Lá kép lông chim lẻ, gồm 5 - 13 lá chét. Hoa đơn tính, màu vàng lục, mọc thành chùy ở đầu cành. Quả hình cầu, khi chín màu tím đen, có 2 - 5 hạt.

Mùa, Hoa quả:

Tháng 5 - 11.

Thu hoạch:

Tháng 4-7 lột vỏ, cạo hết lớp vỏ nhám ở ngoài, phơi khô.

Phần dùng làm thuốc:

Vỏ cây khô (Cortex Phellodendri). Lựa loại vỏ dầy, mầu vàng tươi, sạch lớp bẩn ở ngoài là tốt.

Mô tả dược liệu:

Mảnh thuốc hơi cong, cạnh không đều, dài rộng không nhất định, dầy 0,4-0,8cm. Mặt ngoài mầu vàng thẫm, vàng nâu hoặc nâu vàng nhạt, có những cạnh và rãnh dọc, những chấm nhỏ mầu nâu. Bên trong mầu vàng hoặc vàng xám.ấtttt nhẹ, dễ bẻ gẫy, mảnh bẻ gẫy chia thành từng lớp, có sợi mầu vàng tươi. Hơi có mùi, vị rất đắng, nhấm thấy có chất dính và trơn (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Hoàng bá tính hàn mà chìm, dùng sống thì tả thực hỏa, dùng chín khỏi hại tới dạ dày, chế với rượu trị bệnh ở thượng tiêu, chế với nước trị bệnh ở hạ tiêu, chế với mật trị bệnh ở giữa (Bản Thảo Cương Mục).

+ Rửa sạch, vớt ra, ủ mềm, xắt thành sợi, phơi khô (Dược Tài Học).

+ Cạo gọt bỏ lớp vỏ thô, thái phiến, dùng sống hoặc chế với rượu, hoặc chế Gừng, hoặc sao đen thành than, hoặc tán nhỏ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Diêm Hoàng Bá: Xắt thành sợi xong, tẩm nước muối cho ướt đều[50kg Hoàng bá, dùng 1,4kg Muối, pha nước vừa đủ], dùng lửa nhỏ sao gìa, lấy ra, phơi khô (Dược Tài Học).

+ Tửu Hoàng bá: Hoàng bá xắt thành sợi xong tẩm với rượu (100âkg Hoàng bá, 10kg Rượu), trộn đều, dùng lửa nhỏ sao qua, lấy ra, phơi khô (Dược Tài Học).

+ Hoàng Bá Thán: Hoàng bá xắt thành sợi xong, cho vào sao to lửa thành mầu đen xám nhưng còn tồn tính, phun nước cho ướt rồi bẻ ra, phơi khô (Dược Tài Học).

Cách dùng:

Rửa sạch ủ mềm, thái mỏng phơi khô (dùng sống), tẩm rượu sao vàng, hoặc sao cháy hay sao với nước muối, hoặc tán bột đắp bên ngoài.

a) Dùng sống: Trị nhiệt lỵ, đi tả, lâm lậu, hoàng đản, xích bạch đới.

b) Tẩm rượu sao: Trị mắt đau, miệng lở loét.

c) Sao cháy: Lương huyết, chỉ huyết.

d) Sao nước muối: Vào kinh Thận.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, đậy kín. Tránh ẩm thấp, phòng sâu mọc và biến màu.

Thành phần hóa học:

+ Berberine, Jatorrhizine, Magnoflorine, Phellodendrine, Candicine, Palmatine, Menisperine, Obacunone, Obaculactone, Dictamnoide, Obacunóic acid, Lumicaeruleic acid, 7-Dehydrostigmasterol, b-Sistosterol, Campesterol (Trung Dược Học).

+ Berberine, Phellodendrine, Magnoflorine, Jatrorrhizine, Palmatine, Cancidine (Quốc Hữu Thuận – Dược Học Tạp Chí (Nhật Bản) 1962, 82: 611; 1961, 81: 1370).

+ Hyspiol B (Bhandarin P và cộng sự – Agust J Chem, 1988, 41 (11): 1977).

+ Phellamurinm 10%, Amurensin 1% (Hesagawa M và cộng sự Chem Soc 1953, 75: 5507).

+ Dihydrophelloside, Phelloside (Shevchuk O I và cộng sự Khim Prir Pharmacol 1969, 21 (2): 181).

+ Herculin (Bhandari P và cộng sự, Aust J Chem 1988, 41 (11): 1777).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng khuẩn: Cao cồn vỏ cây hoàng bá có tác dụng kháng khuẩn đối với nhiều vi khuẩn gram dương và gram âm, trong đó có trực khuẩn lao. Hợp chất lacton trong hoàng bá có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương và gây hạ đường huyết ở thỏ bình thường. Ở thỏ đã cắt bỏ tuyến tụy, không thể hiện tác dụng này.

Berberin có tác dụng tăng tiết mật và có ích trong điều trị giai đoạn mạn tính của các bệnh viêm túi mật với rối loạn vận động đường dẫn mật, viêm túi mật do sỏi mật, viêm gan - túi mật, có biến chứng của viêm ống mật. Nó ít tác dụng trong viêm túi mật cấp tính (Trung Dược Học).

+ Dịch chiết toàn phần của Hoàng bá làm vỡ đơn bào Entamoeba histolytica, còn Berberin làm đơn bào co thần kinh (Trung Dược Học).

+ Nước sắc hoàng bá có tác dụng chống Entameoba histolytica trong ống nghiệm ở nồng độ l: 16 và Berberin có tác dụng rõ rệt ở nồng độ l: 200. Alcaloid toàn phần của Hoàng bá chứa Berberin với hàm lượng lớn nhất, ức chế trong ống nghiệm các vi khuẩn và nấm Bacillus mycoides, Bacillus subtilis, Candida albicans, Salmeonella typhi, Shigella shigae, Sh. flexneri, phế cầu, trực khuẩn lao, tụ cầu vàng,. liên cầu khuẩn (Trung Dược Học).

+ Hoàng bá có tác dụng lợi tiểu và ức chế hoạt tính gây co thắt co trơn của histamin và Acetylcholin. Hoàng bá đã được kết hợp với các thuốc hóa dược trong điều trị viêm ruột kết mạn tính đạt kết quả tốt. Một bài thuốc trong có hoàng bá dã được điều trị tiêu chảy trẻ em đạt tỷ lệ khỏi và đỡ 95%. Viên Berberin đã được áp dụng điều trị lỵ trực khuẩn trên 80 bệnh nhân (30 nhiễm Shigella flexneri, 15 nhiễm Sh. Shigae và 8 nhiễm các Shigella khác) . Tỷ lệ khỏi đạt 93% (Trung Dược Học).

+ Hoàng bá còn được áp dụng trong công thức kết hợp để điều trị viêm loét cổ tử cung và lộ tuyến trên 360 bệnh nhân đạt tỉ lệ khỏi và đỡ 96%. Thuốc có tác dụng kháng khuẩn, chống viêm, giảm tiết dịch và giúp sự tái tạo tổ chức ở nơi tổn thương cổ tử cung được nhanh hơn (Trung Dược Học).

+ Viên berberin đặt vào âm đạo để điều trị nấm âm đạo trên 60 bệnh nhân, đạt tỷ lệ khỏi thấp 26,7%. Thuốc ít gây dị ứng (Trung Dược Học).

+ Nước sắc hoặc cao cồn 100% có tác dụng kháng khuẩn ở mức độ khác nhau đối với tụ cầu khuẩn vàng, phẩy khuẩn tả, các trực khuẩn than, bạch hầu, lỵ, mủ xanh) thương hàn và phó thương hàn, liên cầu khuẩn. Mức độ tác dụng hơi kém hơn so với Hoàng liên (Chinese Herbal Medicine).

+ Berberin tác dụng trong ống nghiệm đối với llên cầu khuẩn ở nồng độ 1: 20.000, với trực khuẩn bạch hầu ở nồng độ 1: 10.000, với tụ cầu khuẩn ở nồng độ 1: 7.000, với trực khuẩn lỵ

Shiga ở nồng độ 1: 3.000, đối với trực khuẩn lỵ Flexheri: trực khuẩn thương hàn và phó thương hăn ở nồng độ 1: 100.

+ Nước sắc Hoàng Bá ức chế sự phát triển các nấm da trong ống nghiệm (Chinese Herbal Medicine).

+ Hòa 1ml dung dịch bão hòa Berberin với 0,5ml dung dịch 1% máu người. Sau 2 giờ, hồng cầu bị tan hoàn toàn, bạch cầu còn lại một ít, các tiểu cầu còn nguyên vẹn. Có thể dùng dung dịch 0,25% Berberin để pha loãng máu trong việc đếm tiểu cầu.

Số liệu hơi cao hơn so với dung dịch pha loãng máu thông thường (Chinese Herbal Medicine).

+ Tiêm tĩnh mạch 10ml dung dịch bão hòa Berberin cho thỏ, không thấy biểu hiện độc. Tiêm dưới da lml gây chết chuột nhắt, khi giải phẫu thấy các phủ tạng xung huyết, các hồng cầu bị tan (Chinese Herbal Medicine).

+ Nhỏ dung dịch 0,5% Berberin vào mắt thỏ, cách nửa giờ nhỏ một lần, làm giảm viêm xung huyết giác mạc gây nên bởi dung dịch 0,05% Nitrat bạc. Nhỏ dung dịch này mỗi ngày một lần vào tai có thể chữa viêm tai giữa cho thỏ (Trung Dược Học).

+ Chích vào phúc mạc chuột nhắt 0,5ml dung dịch 0,5% Berberin trộn lẫn với trực khuẩn phó thương hàn, sau đó cho chuột uống Berberin nhiều lần, có thể .bảo vệ chuột không chết (Chinese Herbal Medicine).

+ Cao Hoàng bá, chích vào phúc mạc cho mèo đã gây mê, có tác dụng giảm huyết áp, nhịp tim không thay đổi (Chinese Herbal Medicine).

+ Ức chế thần kinh trung ương: cho thuốc ngoài đường tiêu hóa, nó có tác dụng gây trấn tĩnh và giảm sốt (Chinese Herbal Medicine).

+ Chống co thắt cơ trơn trên tử cung và ruột cô lập (Chinese Herbal Medicine).

+ Chống loét dạ dày và kiện vị: tác dụng giảm tiết dịch vị khi tiêm Berberin dưới da. Có thể dùng Berberin để điều trị chảy máu dạ dày, loét dạ dày và để giảm tiết dịch vị (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng kháng khuẩn trong ống nghiệm rõ rệt đối với nhiễm vi khuẩn gram âm và gram dương (Chinese Herbal Medicine).

+ Chống tiêu chảy, giảm tiết các thành phần muối và nước ở ruột non (Chinese Herbal Medicine).

+ Giảm huyết áp: Berberin tiêm dưới da hoặc cao nước Hoàng bá tiêm tInh mạch có tác dụng hạ áp, do kích thích các thụ thể b - Adrenergic và ức chế các thụ thể a - Adrenergic (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng chống viêm khá mạnh (Chinese Herbal Medicine).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính hàn (Bản Kinh).

+ Không độc (Biệt Lục).

+ Vị đắng, cay (Trân Châu Nang).

+ Vị đắng, tính hàn (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị đắng, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Là thuốc của kinh túc Thái âm Tỳ, dẫn thuốc vào kinhtúc Thiếu âm Thận (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Là thuốc của kinh túc Thiếu âm Thận, thủ Quyết âm Tâm bào; Dẫn thuốc vào kinh túc Thái dương Bàng quang (Y Học Nhập Môn).

+ Vào kinh túc Thiếu âm thận, thủ Thiếu âm Tâm (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Vào kinh Thận, Bàng quang (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Thận và Bàng Quang (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Chỉ tiết lỵ, an tử lậu, hạ xích bạch (Bản Kinh).

+ An Tâm, trừ lao (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Thanh nhiệt, táo thấp, tả hỏa, giải độc (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Tả hỏa ở thận kinh, trừ thấp nhiệt ở hạ tiêu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+ Trị ngũ tạng, trường vị có nhiệt kết, hoàng đản, trĩ (Bản Kinh).

+ Trị Thận thủy, Bàng quang bất túc, các chứng nuy quyết, lưng đau, chân yếu (Trân Châu Nang).

+ Trị nhiệt lỵ, tiêu chảy, tiêu khát, hoàng đản, mộng tinh, di tinh, tiểu ra máu, xích bạch đới hạ, cốt chưng, lao nhiệt, mắt đỏ, mắt sưng đau, lưỡi lở loét, mụn nhọt độc (Trung Dược Đại Từ Điển).

Kiêng kỵ:

+ Sợ Can tất (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Không có hỏa: kiêng dùng (Dược Lung Tiểu Phẩm).

+ Tỳ vị tiêu hóa không tốt, tiêu chảy do hư hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Tiêu chảy do Tỳ hư, Vị yếu, ăn ít: kiêng dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng:

+ Ngày dùng 6 - 16g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Tùy trường hợp, dùng sống, sao cháy hoặc tẩm rượu sao. Thường dùng Hoàng bá phối hợp với các vị thuốc khác. Còn dùng Berberin chiết xuất tinh khiết.

+ Dùng ngoài để rửa mắt, đắp chữa mụn nhọt, vết thương.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị trẻ nhỏ lưỡi sưng: Hoàng bá, gĩa nát, trộn với Khổ trúc lịch, chấm trên lưỡi (Thiên Kim phương).

+ Trị họng sưng đột ngột, ăn uống không thông: Hoàng bá tán bột trộn giấm đắp lên nơi sưng (Trửu Hậu phương).

+ Trị trúng độc do ăn thịt súc vật chết: Hoàng bá, tán bột, uống 12g. Nếu chưa đỡ uống tiếp (Trửu Hậu phương).

+ Trị miệng lưỡi lở loét: Hoàng bá cắt nhỏ, ngậm. Có thể nuốt nước hoặc nhổ đi (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị sốt nóng, người gầy yếu, đau mắt, nhức đầu, ù tai, đau răng, chảy máu cam, thổ huyết: Hoàng bá 40g, Thục địa 320g, Sơn thù 160g, Sơn dược 160g, Phục linh 120g, Đơn bì 120g, Trạch tả 120g, Tri mẫu 40g (Tri Bá Bát Vị Hoàn – Ngoại Đài Bí Yếu)

+ Trị phế ủng tắc, trong mũi có nhọt: Hoàng nghiệt, Binh lang. Lượng bằng nhau, tán bột. Trộn với mỡ heo, bôi (Thánh Huệ phương).

+ Trị tỵ cam: Hoàng bá 80g, ngâm với nước lạnh một đêm, vắt lấy nước uống (Thánh Huệ phương).

+ Trị hoàng đản, phát bối, đố nhũ: Hoàng nghiệt, tán nhuyễn. Trộn với Kê tử bạch (tròng trắng trứng), đắp, hễ khô là khỏi (Bổ Khuyết Trửu Hậu phương).

+ Trị thương hàn thời khí, ôn bệnh độc công xuống tay chân xưng đau muốn gẫy, còn trị độc công kích vào âm hộ sưng đau: Hoàng bá 5 cân, cạo nhỏ, sắc với 3 đấu nước, nấu cho cao lại mà rửa (Thương Hàn Loại Yếu).

+ Trị nôn ra máu: Hoàng bá ngâm với mật, sao khô, gĩa nát. Mỗi lần uống 8g với nước sắc Mạch đông thì có hiệu quả (Kinh Nghiệm phương).

+ Trị ung thư, phát bối, tuyến vú mới sưng hơi ẩm đỏ: Hoàng bá tán thành bột, trộn với lòng trắng trứng gà bôi vào (Mai Sư phương).

+ Trị nhiệt quá sinh ra thổ huyết: Hoàng bá 80g, sao với mật, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước gạo nếp (Giản Yếu Tế Chúng phương).

+ Trị trẻ nhỏ tiêu chảy do nhiệt: Hoàng bá sấy khô, tán bột, trộn với nước cơm loãng làm viên, to bằng hạt thóc. Mỗi lần uống 10 viên với nước cơm (Thập Toàn Bác Cứu phương).

+ Trị nhiệt bệnh do thương hàn làm lở miệng: Hoàng bá ngâm mật Ong một đêm, nếu người bệnh chỉ muốn uống nước lạnh thì ngậm nước cốt ấy thật lâu, nếu nôn ra thì ngậm tiếp, nếu có nóng trong ngực, có lở loét thì uống 5,3 hớp cũng tốt (Tam Nhân Cực – Bệnh Chứng Phương Luận).

+ Trị cam miệng lở, miệng hôi: Hoàng bá 20g, Đồng lục 8g, tán bột, xức vào, đừng nuốt (Lục Vân Tán - Tam Nhân Cực – Bệnh Chứng Phương Luận).

+ Trị ung thư (mụn nhọt), nhọt độc: Hoàng bá bài (sao), Xuyên ô đầu (nướng). Lượng bằng nhau. Tán nhuyễn, đắp vào vết thương, chừa đầu vết thương ra, rồi lấy nước gạo rưới vào cho ướt thuốc (Tần Hồ Tập Giản phương).

+ Trị trẻ nhỏ rốn lở loét không lành miệng: Hoàng bá, tán nhuyễn, rắc vào (Tử Mẫu Bí lục).

+ Trị có thai mà bị xích bạch lỵ, ngày đêm đi 30-40 lần: dùng Hoàng Bá lấy vỏ ở gốc có màu thật vàng và dày, sao đen với mật, tán bột. Dùng củ Tỏi lớn nước chín bỏ vỏ, gĩa nát, trộn với thuốc bột làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên, lúc đói, với nước cơm, ngày 3 lần rất thần hiệu (Phụ Nhân Lương phương).

+ Trị xích bạch trọc dâm của phụ nữ, mộng tinh, di tinh của nam giới: Hoàng bá sao, Chân cáp phấn, mỗi thứ 1 cân, tán bột, luyện mật làm viên, to bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 100 viên với rượu nóng lúc đói. Vị hoàng bá đắng mà giáng hỏa, Cáp phấn mặn mà bổ Thận (Chân Châu Phấn Hoàn - Khiết Cổ Gia Trân).

+ Trị di tinh, mộng tinh do tích nhiệt, hồi hộp, hoảng hốt, là trong ngực có nhiệt: nên dùng 'Thanh Tâm Hoàn' làm chủ, dùng bột Hoàng bá 40g, Phiến não 4g, luyện với mật làm viên, to bằng hạt ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 15 viên với nước sắc Mạch môn (Bản Sự phương).

+ Trị trên đầu lở độc, lông tóc quăn lại, mới đầu như quả nho, đau chịu không nổi: Hoàng bá 40g, Nhũ hương 10g, tán bột. Hoè hoa sắc lấy nước, trộn thuốc bột làm thành làm bánh, đắp trên chỗ lở (Phổ Tế phương).

+ Trị hỏa độc sinh ra lở loét, hoặc mùa đông thường ngồi ở cửa lâu ngày, hỏa khí nhập vào bên trong, làm 2 đùi sinh lở, nước chảy rỉ rả: dùng bột Hoàng bá xức vào. Ngày xưa có một phụ nữ bị chứng này người ta không biết trị gì, dùng nó thì lành (Y Thuyết).

+ Sinh cơ nhục lên da non: dùng bột Hoàng bá với bột Miến xức vào (Tuyên Minh phương).

+ Trị trẻ nhỏ lở loét, nửa người không khô: Hoàng bá, tán nhuyễn. Thêm ít Khô phàn, xoa (Giản Tiện Đơn phương).

+ Trị di tinh, đái đục: Hoàng bá (sao) 640g, Mẫu lệ (nung) 640g. tánn nhỏ, trộn với nước làm thành viên. Mỗi lần uống 8g, ngày 2 lần (Y Phương Hải Hội).

+ Trị phong hủi: Hoàng bá sao rượu, Bồ kết (gai) đốt thành than, tán nhỏ, trộn đều uống với rượu. Kết hợp với dầu Đại phong tử hòa với rượu, để bôi bên ngoài (Y Phương Hải Hội).

+ Trị trẻ nhỏ tiêu chảy do nhiệt, tiêu tóe ra nước, hoặc phân giống hoa cà hoa cải, phân lẫn máu, hoặc có sốt, khát nước, nước tiểu đỏ: Vỏ Hoàng bá, tán nhỏ, uống với nước cơm mỗi lần 2 - 3g, ngày 4 - 5 lần (Nam Dược Thần Hiệu).

+ Trị xích bạch trọc dâm của phụ nữ, mộng tinh, di tinh của nam giới: Hoàng bá sao, Chân cáp phấn, mỗi thứ 1 cân, Tri mẫu (sao), Mẫu lệ (nung), Sơn dược (sao), các vị bằng nhau. Tán bột trộn với hồ làm viên, to bằng hạt ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 80 viên với nước muối (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị chi dưới bị thấp nhiệt, phù thũng và yếu: phối hợp với Ý dĩ, Thương truật (Trung Dược Học).

+ Trị lỵ, tiêu chảy: phối hợp với Hoàng liên, Bạch đầu ông (Trung Dược Học).

+ Trị hoàng đản: phối hợp với Đại hoàng, Câu kỷ tử (Trung Dược Học).

+ Trị khí hư: phối hợp với Cương tằm(sao) (Trung Dược Học).

+ Trị tiểu không thông, đường tiểu nóng, đau: phối hợp với Tri mẫu, Nhục quế (Trung Dược Học).

+ Trị trẻ nhỏ tiêu chảy: Hoàng bá 125g, Ngũ vị tử 42,5g, Ngũ bội tử 37,5g, Bạch phàn

25g. Tán bột mịn, rây nhỏ, đóng gói, mỗi gói 5g (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị gan viêm cấp tính, phát sốt, bụng trướng, đau vùng gan, táo bón, nước tiểu đỏ: Hoàng bá 16g, Mộc thông, Chi tử, Chỉ xác, Đại hoàng hay Chút chít, Nọc sởi, mỗi vị 10g. Sắc uống mỗi ngày một thang (Dược Liệu Việt Nam).

+ Tăùng cường tiêu hóa, trị hoàng đản do viêm đường mật: Hoàng bá 14g, Chi tử 14g, Cam thảo 6g. Sắc với 600ml nước, còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị lỵ ở phụ nữ có thai: Hoàng bá tẩm mật, sao cháy, tán nhỏ. Tỏi nướng chín, bóc vỏ, giã nát. Trộn đều hai thứ với lượng bằng nhau, rồi viên bằng hạt ngô. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 30 - 40 viên (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị sốt xuất huyết: Hoàng bá, Ngưu tất, Tri mẫu, Sinh địa, Huyền sâm, Mạch môn,

Hạt muồng (sao), Đan sâm, Đơn bì, Xích thược, Cỏ nhọ nồi, Trắc bá (sao), Huyết dụ, mỗi vị 10 - 16g. Sắc uống ngày một thang (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị sốt cơn về chiều, mồ hôi trộm, khát, nhức đầu, tai ù, di tinh, mộng tinh, nước tiểu vàng, tiểu đục, sưng tinh hoàn, âm đạo viêm, hỏa bốc lên gây nên mắt đỏ, họng viêm, miệng lở: Hoàng bá, Quyết minh (sao), mỗi vị 12g, Sinh địa, Huyền sâm, Mạch môn, Ngưu tất, Mộc thông, Trạch tả, mỗi vị 10g. Sắc uống (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị huyết áp cao với các triệu chứng tim đập nhanh, ra mồ hôi, ứ trệ máu ở các mạch ngoại vi, nước da xanh tím, ngón chân, ngón tay tê: Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng cầm, Chi tử, Đương qui, Sinh địa, Mạch môn, Long đởm, Thạch cao, mỗi vị 31g, Ngưu tất 25g, Lô hội, Đại hoàng, Hà thủ ô đỏ, mỗi vị 15,5g; Tri mẫu 10g, Vân mộc hương 6g, Xạ hương 1,5g. Tán bột, cho thêm mật ong, làm thành viên 0,5g. Uống mỗi lần 4 viên, ngày 3 lần. Nên ăn thức ăn có gừng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị suy nhược tinh thần với các triệu chứng chóng mặt, mệt mỏi, giảm trí nhớ, mất ngủ: Hoàng bá 10g, Toan táo nhân 25g, Đương quy, Phục linh, Sinh địa, Câu kỷ tử, Cúc hoa, mỗi vị 20g; Viễn chí, Mạch môn, Bạch truật, Tục tùy tử, mổi vị 15g; Xuyên khung, Nhân sâm, mỗi vị 10g. Sắc, chia làm 2 lần uống trong ngày (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trẻ nhỏ lỵ do nhiệt, tiêu ra máu: Hoàng bá 20g, Xích thược16g. tán bột, trộn hồ làm viên, to bằng hạt Mè. Mỗi lần uống 10-12 viên (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trẻ nhỏ bị bạch lỵ, bụng đầy, bụng đau âm ỉ: Hoàng bá 40g, Đương quy 40g. tán bột, trộn với Tỏi nướng, làm thành viên to bằng hạt đậu xanh. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 5-7 viên (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đới hạ xuống màu vàng, trùng roi âm đạo, âm đạo ngứa: Hoàng bá 12g, Sơn dược 16g, Bạch quả 12g. Sắc uống (Di Hoàng Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham Khảo:

+ Hoàng bá bẩm thụ được khí chí âm cho nên tính của nó mát mẻ, thanh cao vậy (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Hoàng bá người xưa vẫn dùng chung với Tri mẫu hợp với bài Lục Vị, gọi là Tri Bá Bát Vị Hoàn. Có khi lại dùng Tri mẫu, Hoàng bá, mỗi thứ 40g, tẩm rượu cho thấm rồi bồi khô, tán bột. Lại thêm Quế vào nữa, gọi là Tư Thận Hoàn, có thể giúp cho chân âm, đó cũng chỉ là 1 thuyết vậy thôi, thế mà thiên hạ lấy làm hấp dẫn mà tôn sùng dùng nó rất nhiều (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Hoàng bá tính hàn mà trầm, dùng sống thì tả thực hỏa; Dùng chín không hại dạ dầy; Chế với rượu trị bệnh ở thượng tiêu; Chế với nước trị bệnh ở hạ tiêu; Chế với mật trị bệnh ở trung tiêu (Bản Thảo Cương Mục).

+ Hoàng bá vị đắng tính lạnh, trầm mà giáng xuống là thuốc dẫn vào kinh túc thiếu âm, túc thái dương, nó làm mát xuống cho hỏa của long lôi, tư nhuận cho sự khô kiệt của thận thủy, sơ thông được chứng bí tiểu tiện, khử sưng húp ở hạ tiêu, hễ mắt đỏ tai ù, lở miệng đái đường, lỵ ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, đau lưng mỏi gối, theo ngu ý của tôi thì Hoàng bá chế mạng môn hỏa ở hạ tiêu, hỏa ở trong âm. Tri mẫu tư phế kim ở thượng tiêu, nguồn gốc của việc sinh thủy. Vì rằng cái hỏa tà nó đốt lên được thì làm cho chân âm phải tiêu khô, khi chân âm tiêu khô thì tà hỏa lại càng làm dữ. Lấy cái đắng lạnh của Tri, Bá để ức Nam phò Bắc (chế hỏa bổ thủy), nghĩa là dẹp hỏa xuống để giúp cho thận thủy, cũng ví như là trời khô hạn lâu ngày mà được cơn mưa rào (Bản Thảo Đồ Giải).

+ Hoàng bá tính hàn, thực hiện thời lệnh khắc nghiệt của mùa đông, vì vậy nó vào riêng kinh thiếu âm. Nếu tả tướng hỏa thực, thì bộ xích phải Hồng Đại, ấn vào thấy có lực thì sao đen tạm dùng được. Người xưa cho rằng Hoàng bá không có khả năng ôaâm, vì nhiệt hết thì âm không bị thương mà âm lớn mạnh, thực ra không có gì là bổ lợi cho chứng thực nhiệt mà không lợi cho hư nhiệt. Tại sao các thầy thuốc đời nay không để ý đến hư thực, lại cho rằng Hoàng bá là thuốc chủ yếu để trừ nhiệt, trị lao, không biết rằng tính của Hoàng bá đã âm hàn, có thể làm tổn hai chân khí, sinh ra ăn uống kém. Hỏa chân nguyên ở mệnh môn gặp Hoàng bá thì tiêu mất, chức năng vận hành của Tỳ Vị gặp Hoàng bá thì bị trở ngại. Nguyên khí đã hư lại dùng thuốc đắng lạnh, làm cho việc sinh cơ bị ngăn tuyệt, không có gì hại bằng (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Hoàng Bá là vị thuốc cốt yếu của kinh túc Thiếu âm Thận, nhưng nếu nó được Sài hồ dẫn đường thì nó vào được kinh Đởm, nếu được Hoàng liên, Cát căn, Thăng ma dẫn thì nó vào trường vị và kinh túc Thái âm Tỳ trị được chứng thấp nhiệt ứ trệ ở hạ tiêu. Nếu được sức

giúp của Ngưu tất, Câu kỷ tử, Địa hoàng, Ngũ vị tử, Miết giáp, Thanh hao thì nó có tác dụng ích âm, trừ nhiệt. Nếu được Cam cúc, Câu kỷ tử, Địa hoàng, Tật lê, Nữ trinh giúp sức thì nó có tác dụng ích tinh tủy, minh mục... Hoàng bá mà được Mộc qua, Phục linh, Thương truật, Bạch truật, Thạch hộc, Địa hoàng hỗ trợ thì có tác dụng trị những chứng thấp, mạnh chân; Được Bạch thược, Cam thảo hỗ trợ thì trị được chứng bụng đau do hỏa nhiệt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Sách 'Bản Thảo Diễn Nghĩa' ghi: Hoàng bá, chỉ dùng nguyên vỏ của nó, tẩm mật nướng, hợp với Thanh đại, mỗi thứ 1 phần. Tán bột. Thêm Long não 4g, nghiền nhuyễn, dùng trị những người tâm tỳ quá nhiệt đến nỗi lưỡi lở loét, miệng lưỡi lở (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hoàng cầm, Hoàng liên, Hoàng bá đều là thuốc đắng lạnh; nhưng Hoàng liên chuyên về thanh tâm hỏa, Hoàng cầm chuyên về thanh phế nhiệt, Hoàng bá lại chuyên về thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Điểm giống nhau giữa Hoàng bá và Hoàng liên là cả hai đều có thể thanh nhiệt, giải độc, kiện Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Sách Nội Kinh ghi: "Muốn làm mạnh thận, thì phải dùng thuốc có vị đắng. Làm mạnh tức là bổ. Trong bài 'Đại Bổ Âm Hoàn' của Chu Đan Khê, dùng vị Hoàng bá là hợp ý sâu xa trong Nội Kinh" (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt: Hoàng bá dùng làm thuốc ở Trung Quốc có hai loài chính là Xuyên hoàng bá và Quan hoàng bá. Trong Xuyên hoàng bá có 2 loài dưới đây:

1- Cây Hoàng-bá Nga mi (Phellodendron chinensis Schneider var omerense Huang) Điểm khác nhau giữa loài cây này với cây Hoàng bá nói trên là mọc tương đối nhanh, cuống lá đơn và lá kép đều không có lông lá đơn hình tròn trứng, dài, đuôi lá nhọn đầu, hình tiết rộng, lá tương đối mỏng, hai mặt đều không có lông. Hoa tự đều tương đối to. Cọng quả và cành quả nhỏ, quả mọc thưa. ở Nga Mi, Quán Huyện tỉnh Tứ Xuyên gọi nó là cây Hoàng bá.

2- Cây Hoàng bá lá rụng (Phellodendron chinensis F., Gibrnseutum (Schneid) hsias cam. Nov). Chỗ khác nhau giữa nó với cây đã mô tả ở phần mô tả là phiến lá đơn có lông ngắn mềm mọc thưa ở cả hai mặt gân giữa. Phân bố ở Vạn Huyện, Đạt Huyện, Bồi Lăng tỉnh Tứ Xuyên.

3- Cây Quan Hoàng Bá (Phellodendron) Đặc điểm của cây là cao tới 10-20m, cũng có cây tới 27m, đường kính khoảng 1m, lớp bần của vỏ dày, mặt trong của vỏ màu vàng tươi, số lá chét từ 5-13, mép có lá hơi gợn sóng hoặc hơi xẻ răng cưa, hai mặt đều có lông nhung.

4- Ở nước ta thường dùng vỏ thân cây Núc Nác có tên khoa học Oroxylum indicum (L) et thuộc họ Bignoniaceae với tên Hoàng bá nam hay Nam Hoàng-bá (Xem thêm: Mộc Hồ Diệp), cần phải phân biệt (Danh Từ Dược Học Đông Y).

HOÀNG CẦM





Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên gọi:

1- Hoàng là vàng, cầm là kiềm (màu vàng sẫm). Vị thuốc có màu vàng sẫm nên gọi là Hoàng cầm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

2- Khi phơi khô ruột xốp nhẹ, nên gọi tên Nội hư, Khô trường, Hủ trường, Khô cầm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên Hán Việt khác:

Hủ trường (Bản Kinh), Không trường, Túc cầm (Biệt Lục), Hoàng văn, Kinh cầm, Đỗ phụ, Nội hư, Ấn đầu lục (Ngô Phổ Bản Thảo), Khổ đốc bưu (Ký Sự), Đồn vĩ cầm, Thử vĩ cầm (Đường Bản Thảo), Điều cầm (Bản Thảo Cương Mục), Khô cầm, Bắc cầm, Phiến cầm, Khô trường, Lý hủ thảo, Giang cốc thụ, Lý hủ cân thảo (Hòa Hán Dược Khảo), Điều cầm, Tử cầm, Đạm tử cầm, Đạm hoàng cầm, Tửu cầm, Đông cầm, Hoàng kim trà, Lạn tâm hoàng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Scutellaria baicalensis Georgi (Scutellaria macratha Fisch).

Họ khoa học:

Họ Hoa Môi (Lamiaceae).

Mô tả:

Cây thảo sống dai, cao 30-60cm, có thể tới 50cm, có rễ hình to thành hình chùy, vỏ ngoài màu đen. Thân mọc đứng hình 4 cạnh, phân nhánh ở gốc. Lá mọc đối cuống rất ngắn hoặc có cuống, cuống lá hình mác hẹp gợn sóng, đầu hơi tù, dài 1,5-3cm, rộng 2-7mm, lá nguyên. Hoa

mọc thành bông ở đầu cành nằm về một bên, màu lam tím, tràng hoa gồm 2 môi 4 nhị, 2 nhị lớn dài hơn tràng, màu vàng, bầu có 4 ngăn.

Địa lý:

Cây này nước ta không có hiện phải nhập của Trung Quốc. Cây thường sống ở vùng cao nguyên đất vàng, sườn núi về hướng mặt trời mọc, nơi khô ráo. Có nhiều ở Thiểm Tây, Diên An. Phân bố nhiều ở các tỉnh vùng Bắc và Tây Nam Trung Quốc.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào mùa xuân thu rửa sạch đất cát phơi khô sơ cạo bỏ vỏ thô rồi phơi tiếp.

Phần dùng làm thuốc:

Rễ (Radix Scutellariae). Loại bên trong cứng đầy chắc mịn ngoài màu vàng trong xanh, thịt đầy rỗng ruột ít là loại tốt, loại thô hoặc nhỏ không đều, lõi có khe bộng màu đen là loại xấu, loại sau khi gặp ẩm biến thành màu đen thì không dùng làm thuốc.

Mô tả dược liệu:

Rễ khô hình trụ tròn hoặc hình chùm xoắn, ở đỉnh hơi khô, nhỏ dần về phía dưới, cong, dài chừng 12cm-16cm, đoạn trên thô khoảng 24-25mm hoặc hơn 35mm. Mặt ngoài màu nâu vàng, phần trên hơi sần sùi có những đường nhăn dọc, xoắn hoặc có những vân hình mạng, phía dưới ít sần sùi, có đường nhăn nhỏ hơn. Phần trên và phần dưới đều có vết tích của rễ con, bên trong có màu vàng lục, chính giữa rỗng ruột, màu nâu vàng. Rễ gìa phần lớn rỗng ruột, bên trong có màu đen nâu, gọi là Khô cầm hay Phiến cầm. Rễ mới, bên trong đầy ruột gọi là Tử cầm hoặc Điều cầm (Dược Tài Học).

Bào chế:

1- Hoàng cầm dùng rượu sao thì khí nó đi lên, sao với nước tiểu thì khí nó đi xuống, sao với nước mật Lợn thì tả hỏa ở can đởm. Chữa những chứng nóng thường thì dùng sống (Bản Thảo Cương Mục).

2- Thứ Khô cầm (có tác dụng tả phế hỏa), làm tiêu khí nóng ở da thịt) thì bỏ đầu, bỏ ruột đen rửa sạch, ủ kín một đêm cho mềm, bào mỏng, 1-2 ly. Phơi khô dùng sống. Sau khi phơi khô tẩm rượu 2 giờ sao qua (cách này thường dùng) (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

3- Hấp chín bào mỏng phơi khô, dùng sống, sao với rượu, sao với Muối, sao với nước Gừng, sao với mật Heo tùy theo phái của Thầy thuốc.

4- Trị bệnh ở phần trên thì sao với rượu. Tả hỏa ở Can, Đởm thì sao với nước mật heo (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản:

Để nơi khô táo, tránh ẩm vì dễ mốc, để lâu bị mọt ăn.

Thành phần hóa học:

+ Baicalei, Baicalin, Wogonin, Wogonoside, Neobaicalein, b-Sitosterol, Benzoic acid (Trung Dược Học).

+ Baicalein, Neo Baicalein skullcapflavone, Baicalin, Wogonin, Wogonoside (Vieenj Nghiên Cứu Trung Y, Trung Hoa Y Học Tạp Chí 1973, 7: 417).

+ Oroxylin Oroxylin A, Methoxylbaicalei Popova T P và cộng sự, A A, 1975, 82: 28553z).

+ Skullcapflavone (Chương Hộ Đạo Phu, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1975, 95 (1): 108).

+ Dihydrooroxylin A, Chrysin, 2',5,8-Trihydroxy-7-Methoxyflavone, 2', 5, 8-Trihydroxy-6,7-Dimethoxyflavone, 4'5, 7-Trihydroxy-6-Methoxyflavanone Cao Mộc tu Cáo, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1980, 100 (12): 1220).

Tác dụng dược lý:

. Tác dụng miễn dịch: Tác dụng chống dị ứng của Baicalein liên hệ đến sự ức chế khả năng giải phóng enzym ra khỏi các tế bào, có lẽ do thủ thể ức chế. Tác dụng ngăn ngừa dị ứng này làm cho cơ dãn rathuốc có tác dụng đối với da của heo được gây dị ứng và chất Histamin. Chất Baicalein và Baicalin có tác dụng giãn phế quản đối với tiểu phế quản của heo bị gây dị ứng suyễn. Cả hai chất này có tác dụng ức chế phù co thắt và giảm tính thẩm thấu mao mạch ở chuột. Chất Baicalin cũng ngăn ngừa phổi xuất huyết ở chuột xuống mức thấp nhất (Chinese Herbal Medicine).

. Tác dụng kháng khuẩn: Hoàng cầm có kháng phổ rộng. Trong thí nghiệm, nó có tác dụng ức chế đối với nhiều khuẩn bệnh gồm Tụ cầu vàng, Ytực khuẩn bạch hầu, phế cầu khuẩn, não mô viêm Neisseria. Có báo cáo cho thấy Tụ cầu khuẩn vàng kháng Peniciline lại rất nhậy ở trong Hoàng cầm.. nhiều thí nghiệm báo cáo cho thấy thuốc có tác dụng kháng lại trực khuẩn lao. Trong khi thuốc có dấu hiệu tốt đối với chuột thì lại không có tác dụng đối với heo Hà Lan. Cho chuột bị nhiễm virus dùng Hoàng cầm, không có dấu hiệu giảm tổn hại ở phổi và tăng thời gian sống hơn so với với nhóm đối chứng. Trong thí nghiệm cũng thấy có tác dụng kháng lại với nấm da và có khả năng diệt Leptospira (Chinese Herbal Medicine).

. Tác dụng điều hòa nhiệt độ: Từ năm 1935, có báo cáo cho biết rễ Hoàng cầm có tác dụng hạ nhiệt (Chinese Herbal Medicine).

. Tác dụng đối với huyết áp: nước sắc, cồn chiết, dịch truyền, kể cả nước và cồn trích Hoàng cầm đều có tác dụng hạ áp đối với chó, thỏ và mèo được gây mê. Cho uống hoặc chích đều làm hạ áp đối với chó có huyết áp bình thường hoặc huyết áp cao do thận. Một nghiên cứu về tác dụng hạ áp cho thấy: chất trích từ loại cây ở Vân Nam có tác dụng mạnh nhất, kế đến là loại của Hà Bắc, còn những chất trích từ phía Đông Bắc Trung Quốc thì yếu nhất. Đa số các nghiên cứu cho thấy tác dụng giáng áp của Hoàng cầm tùy thuộc vào tác dụng giãn mạch (Chinese Herbal Medicine).

. Tác dụng lợi tiểu: Nước sắc Hoàng cầm có tác dụng lợi tiểu đối với chó và người bình thường (Chinese Herbal Medicine).

. Tác dụng chuyển hóa lipid: Nước sắc hỗn hợp Hoàng cầm, Hoàng liên và Đại hoàng không gây ảnh hưởng đối với Cholesterol/Phospholipid ở thỏ bình thường nhưng làm hạ lipid nơi người thực hiện chế độ cao ăn kiêng Cholesterol trong 7 tuần hoặc nơi người đã được trị bằng Thyroid (Chinese Herbal Medicine).

. Tác dụng đối với mật: nước sắc hoặc cồn chiết xuất Hoàng cầm làm tăng lượng mật ở chó và thỏ. Ảnh hưởng này do Baicalei mạnh hơn là Baicalin. Thỏ bị thắt ống mật cho thấy

Bilirubin tăng sau 1-6 giờ và giảm trong khoảng 24-48 giờ so với nhóm đối chứng (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng đối với vết vị trường: Nước sắc và cồn chiết xuấtHoàng câmg có tác dụng ức chế nhu động ruột. Cồn chiết xuất ức chế tác dụng của chất Pilocarpin, tác dụng này không ảnh hưởng bởi thần kinh phế vị (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng đối với hệ thần kinh trung ương: Chất Baiclin làm giảm sự di chuyển và phản xạ của chuột (Chinese Herbal Medicine).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính bình (Bản Kinh).

+ Tính rất hàn, không độc (Biệt Lục).

+ Vị đắng, ngọt (Dược Tính Luận).

+ Vị đắng, tính hàn (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị đắng, tính lạnh (Trung Dược Học).

Quy kinh:

+ Vào kinh thủ Thiếu âm Tâm, thủ Thái âm Phế, túc Thái âm Tỳ, thủ Thiếu dương Tam tiêu, túc Thiếu dương Đởm (Bản Thảo Cương Mục).

Vào kinh Phế, Đại trường, Bàng quang, Đởm (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh Tâm, Phế, Đại trường, Đởm (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Tâm, Phế, Can, Đởm, Đại trường (Trung Dược Học).

Tác dụng:

+ Tiết lợi, trục thủy, hạ huyết bế (Bản Kinh).

+ Tiêu cốc, lợi tiểu trường, an tử huyết bế (Biệt Lục).

+ Tả thực hỏa, trừ thấp nhiệt, chỉ huyết, an thai (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Thượng hành tả phế hỏa, hạ hành tả Bàng quang hỏa, thanh thai nhiệt, trừ lục kinh thực hỏa thực nhiệt (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Tả phế hỏa, thanh thấp nhiệt (Trung Dược Học).

Chủ trị:

+ Trị ho do Phế nhiệt, an thai, tiêu chảy, lỵ, bụng đau, hoàng đản, các loại bệnh nhiệt, ung nhọt, mắt đỏ, mắt sưng đau (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Trị ho do phế nhiệt, nhiễm trùng đường hô hấp trên, tiêu chảy, kiết lỵ do thấp nhiệt, nôn ra máu, chảy máu cam, tiêu ra máu, rong kinh, thai động không yên (do nhiệt), huyết áp cao, thấp chẩn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: 12 – 20g

Kiêng kỵ:

+ Tỳ vị hư hàn không có thấp nhiệt, thực hỏa, phụ nữ thai hàn không nên dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Phế có hư nhiệt, tiêu chảy do hàn hoặc hạ tiêu có hàn: không dùng (Trung Dược Học).

+ Ghét Hành sống, sợ Đơn sa, Mẫu đơn, Lê lô, được Sơn thù du, Long cốt làm sứ rất tốt (Dược Đối).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị mình nóng, miệng đắng, kiết lỵ, bụng đau, chất lưỡi hồng, mạch Huyền Sác: Hoàng cầm 12g, Cam thảo, Thược dược, mỗi thứ 8g, Đại táo 3 trái. Sắc uống (Hoàng Cầm Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị huyết ra lai rai do nhiệt: Hoàng cầm 40g sắc uống nóng (Thiên Kim Dực phương).

+ Trị nôn ra máu, chảy máu cam, lúc có lúc không, do tích nhiệt mà gây ra: Hoàng cầm 40g, bỏ ruột đen, tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc với một chén nước còn 6 phân uống nóng (Hoàng Cầm Tán - Thánh Huệ phương).

+ Trị trẻ nhỏ giật mình kinh sợ, khóc đêm: Hoàng cầm, Nhân sâm, đều 0,4g, tán bột. Mỗi lần uống một ít với nước sắc trúc diệp (Hoàng Cầm Tán – Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị thương hàn, tiêu tích nhiệt, tả hỏa ở ngũ tạng: Đại hoàng, Hoàng liên, Hoàng bá, các vị bằng nhau tán bột, chưng thành bánh, làm viên to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống20-30 viên với nước (Tam Bổ Hoàn – Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị trong Phế có hỏa: Phiến cầm sao, tán bột, trộn nước làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 20-30 viên với nước (Thanh Kim Hoàn - Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị đầu đau ở đầu lông mày, phong nhiệt có đàm: Hoàng cầm ngâm rượu, Bạch chỉ, 2 vị bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước trà (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị trẻ nhỏ giật mình kinh hoảng, khóc đêm: Hoàng cầm, Nhân sâm, 2 vị bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước (Phổ Tế phương).

+ Trị gan nóng sinh mờ mắt, không kể người lớn hay trẻ con: Hoàng cầm 40g, Đạm đậu xị 120g. Tán bột, mỗi lần dùng 12g, bọc trong gan heo, chưng chín mà ăn, uống với nước nóng, ngày 2 lần. Kiêng rượu và Miến (Vệ Sinh Gia Bảo).

+ Trị đầu đau thuộc Thiếu dương kinh hoặc Thái dương kinh, có thể ở chính giữa hay một bên: Phiến cầm, ngâm mềm với rượu, phơi nắng, tán bột. Mỗi lần uống 4g với rượu hoặc trà (Tiểu Thanh Không Cao - Lan Thất Bí Tàng).

+ Trị nôn ra máu, chảy máu cam, rong kinh: Hoàng cầm 120g, sắc với 3 thăng nước, còn 1 thăng rưỡi, mỗi lần uống 4g, uống nóng(Thốt Bệnh Loại phương).

+ Trị rong kinh, phụ nữ tuổi sau 49 (rối loạn tiền mãn tính): Điều cầm tâm 80g, ngâm với nước giấm gạo 7 ngày, sao khô rồi tẩm tiếp, làm như vậy cho được 7 lần, rồi tán bột. Hồ với

giấm làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 70 viên, lúc đói với rượu nóng, ngày 2 lần (Cầm Tâm Hoàn - Thụy Trúc Đường Kinh Nghiệm phương).

+ Trị rong kinh: Hoàng cầm tán bột, mỗi lần uống 4g với Rượu tích lịch (dùng quả cân bằng Đồng đốt nóng rồi bỏ trong Rượu). Hứa Học Sĩ ghi rằng, khi bị rong kinh dùng thuốc bổ huyết và cầm máu, nhưng bài này trị dương thừa ở âm, cái gọi là trời nắng làm cho đất nóng, kinh nguyệt nóng tràn ra ngoài cũng là vì lẽ đó (Bản Sự phương).

+ An thai, thanh nhiệt: Điều cầm, Bạch truật, 2 vị bằng nhau, sao, tán bột, trộn với nước cơm làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 50 viên với nước hoặc thêm Thần khúc. Hễ khi có thai muốn điều lý thì dùng bài Tứ Vật bỏ Địa hoàng, thêm Bạch truật, Hoàng cầm, tán bột, uống luôn rất tốt (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị sau khi sinh huyết ra nhiều, uống nước không dứt: Hoàng cầm, Mạch môn đông, các vị bằng nhau, sắc uống nóng (Dương Thị Gia Tàng).

+ Trị ra máu không cầm, tay chân lạnh ngắt muốn chết: lấy 8g Hoàng cầm, sao rượu, tán bột, uống với rượu thì cầm (Quái Chứng Kỳ phương).

+ Trị đơn độc, hỏa độc: Hoàng cầm tán bột, trộn với nước đắp vào (Mai Sư Tập Nghiệm).

+ Trị thấp nhiệt làm tiêu chảy, bụng đau: Hoàng cầm, Thược dược, Hoàng liên, Chích cam thảo, Xa tiền tử, Phòng phong, Thăng ma (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị bạch đới đau bụng: Hoàng cầm, Thược dược, Hoàng liên, Chích cam thảo, Hoạt thạch, Thăng ma (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ho nhiệt do đàm ủng tắc: Hoàng cầm 18g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho do phế nhiệt: Hoàng cầm, Liên kiều, Chi tử mỗi thứ 12g, Đại hoàng, Hạnh nhân, Chỉ xác mỗi thứ 8g, Cát cánh, Bạc hà, Cam thảo, mỗi thứ 4g. Sắc uống (Hoàng Cầm Tả Phế Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bụng đau do nhiệt lỵ, mót rặn: Hoàng cầm, Thược dược, mỗi thứ 12g, Hoàng liên 4g, Hậu phác 6g, Quảng trần bì 6g, Mộc hương 3,2g, Sắc uống (Gia Giảm Thược Dược Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị huyết nhiệt, thai động không yên: Hoàng cầm, Thược dược, Bạch truật, mỗi thứ 12g, Đương quy 8g, Xuyên khung 4g. Sắc uống (Đương Quy Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Theo kinh nghiệm riêng, dùng sống có tác dụng thanh nhiệt tả hỏa, dùng sao có tác dụng cầm máu đồng thời có thể tránh được vị đắng lạnh tổn thương tới Vị. Sao với Rượu có tác dụng tăng thêm sự thanh trừ hỏa nhiệt ở vùng trên (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hoàng cầm là thuốc của Phế kinh nó còn nhập vào kinh Túc thiếu dương. Hoàng cầm được rượu thì khí chạy lên có khả năng thanh thấp nhiệt ở thượng tiêu, được Sài hồ thì lui được khi nóng khi lạnh, trừ phong nhiệt, thanh giải được cơ biểu, được Thược dược thì trị kiết lỵ, được Tang bạch bì thì tả phế hỏa, được Bạch truật thì an thai. Cổ nhân có bài “Cầm Tâm Hoàn” trị

có kinh nhiều, băng huyết, rong kinh, trong đó Hoàng cầm có tác dụng cầm máu, tuy nhiên chỉ có thể dùng trong chứng huyết nhiệt vọng hành (đi bậy) (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bài 'Tam Hoàng Hoàn', Tôn Tư Mạo trong sách 'Thiên Kim phương' ghi rằng ông Tấu là Thái thú ở Ba Quận dùng bài Tam Hoàng Hoàn gia giảm, trị đàn ông bị ngũ lao thất thương, tiêu khát, không sinh được da thịt, phụ nữ bị đới hạ tay chân khi nóng khi lạnh, tả hỏa ở ngũ tạng. Trong 3 tháng mùa xuân, dùng Hoàng cầm 160g, Đại hoàng 120g, Hoàng liên 160g. Trong 3 tháng mùa hè dùng Hoàng cầm 240g, Đại hoàng 40g, Hoàng liên 7 lượng. Trong 3 tháng mùa thu, dùng Hoàng cầm 240g, Đại hoàng 120g, Hoàng liên 120g. Trong 3 tháng mùa đông, dùng Hoàng cầm 120g, Đại hoàng 200g, Hoàng liên 80g. Ba vị này tùy theo thời tiết mà thay đổi. Tán bột, trộn mật làm viên to bằng hạt đậu đen, uống ngày 3 lần, mỗi lần 5 viên với nước cơm. Nếu chưa đỡ thì tăng thêm đến 7 viên, uống liên tục 1 tháng thì bệnh đỡ, cấm ăn thịt Heo (Đồ Kinh Bản Thảo).

+ Mọi thứ Hoàng cầm đều là thuốc thanh hỏa vẫn có ý nghĩa thoái nhiệt dưỡng âm, chứ không phải là thuốc giáng hỏa, phạt hỏa, nhưng thứ nhẹ xốp thì đi lên mà thanh hỏa ở phía trên, loại rắn chắc thì đi xuống mà thanh hỏa ở phần dưới. Vị Hoàng cầm là chủ dược bổ Vị, cũng như Bạch truật là thuốc chính thức bổ Tỳ. Tôi đã bàn kỹ việc dùng thuốc ở tạng phủ. Đào Ẩn Cư nói rằng: "Hoàng cầm hay chữa bệnh từ bụng đến tiểu trường". Trọng Cảnh nói: "Chứng thiếu dương đau bụng thì bỏ Hoàng cầm gia Bạch thược, dưới tâm hồi hộp, tiểu không thông thì bỏ Hoàng cầm gia Phục linh, dường như không nhất trí với Ẩn Cư, nhưng không biết chứng đau bụng cảm hàn, tim hồi hộp mà tiểu tiện không lợi, mạch không Sác thì cấm dùng Hoàng cầm, nếu chứng bụng đau do huyết nhiệt, phế nhiệt, tiểu tiện không lợi thì không dùng sao được? Người biết xem sách, trước tiên phải tìm hiểu bệnh lý mà không câu nệ vào lời văn của sách. Sách 'Trực Chỉ' ghi rằng, sức thoái nhiệt của Sài hồ không bằng Hoàng cầm, vì không biết Hoàng cầm sở dĩ thoái được nhiệt là do khí vị đắng, dễ phát tán, trị phần ngọn của hỏa [chữa ngọn], còn Hoàng cầm sỡ dĩ thoái được nhiệt do tính vị hàn, hàn thì thắng nhiệt, trừ được gốc của hỏa [trị gốc] (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Loại Hủ trường cầm, bên trong rỗng mà nát, có tác dụng tả phế hỏa, trị chứng khí nghịch ở thượng cách, dùng trị đờm nhiệt trong dạ dày và vàng da do thấp nhiệt. Loại Túc cầm, bên trong khô mà rỗng, trị chứng phế có đờm hỏa, thông lợi phần khí, trị phong thấp lưu hành, khi nóng khi lạnh, các chứng đinh nhọt lở ngứa, nóng bỏng, dùng nó để nung mủ, và chữa tất cả các chứng thực nhiệt, đờm nhiệt, tích huyết ở phần trên. Loại Điều cầm, bé, chắc thẳng mà cứng, tả hỏa ở đại trường, trục thủy, tiêu thức ăn, cầm chứng tiêu chảy do nhiệt, xổ máu mủ của kiết lỵ, mót rặn, trị âm thoái nhiệt. Loại Tử cầm, nhỏ, chắc, tròn mà cứng, trừ nhiệt ở Bàng quang, giúp nguồn sinh hóa, lợi tiểu trường, trị 5 chứng lâm, đau thắt ở tiểu trường, bế kinh, an thai (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hoàng cầm, Hoàng liên, Hoàng bá đều là thuốc đắng lạnh; nhưng Hoàng liên chuyên về thanh tâm hỏa, Hoàng cầm chuyên về thanh phế nhiệt, Hoàng bá lại chuyên về thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Rễ gìa của Hoàng cầm ở bên trong rỗng và khô, gọi là Khô câm hoặc Phiến cầm, thể chất nhẹ, đi lên, chuyên tả hỏa ở thượng tiêu, chủ yếu trị đờm nhiệt ở vùng ngực, ho, suyễn, vàng da. Rễ Hoàng cầm còn tươi mới đào thì bên trong chắc, gọi là Tử cầm hoặc Điều cầm, thể chất nặng, chủ đi xuống, chuyên tả hỏa ở hạ tiêu, đại trường, chủ yếu trị bụng dưới căng trướng, tiêu ra máu, kiết lỵ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Hoàng cầm, Hoàng bá, Hoàng liên tuy đều có vị đắng, tính hàn, mầu vàng, nhưng vị đắng của Hoàng cầm yếu hơn, tính hàn nhẹ hơn, công dụng trừ nhiệt cũng kém hơn Hoàng bá và Hoàng liên (Đông Dược Học Thiết Yếu).

HOÀNG KỲ





Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên hán Việt khác:

Đái thảm (Bản Kinh), Đái thâm, Thục chi, Bách bản, Ngải thảo, Kỵ thảo, Độc thầm (Biệt Lục), Vương tôn (Dược Tính Bản Thảo), Dương nhục (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Hoàng thị, Miên kỳ, Đái phấn (Bản Thảo Cương Mục), Đố phụ, Cam bản ma, Bách dược miên (Hòa Hán Dược Khảo), Hoàng kỳ, Sinh hoàng kỳ, Chích hoàng kỳ, Thanh chích kỳ, Mật chích kỳ, Đại hữu kỳ, Miên hoàng kỳ, Mạc giáp hoàng kỳ, Thượng hữu kỳ, Tây thượng kỳ, Kỳ diện, Bạch thủy hoàng kỳ, Đại hoàng kỳ, Thổ hoàng-kỳ, Nham hoàng kỳ (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển), Độc căn (Cam Túc Trung Dược Thủ Sách), Nhị nhân đài (Liêu Đình Kinh Tễ Thực Vật Chí), Thổ sơn bạo phương căn (Tân Cương Dược Tài), Miên hoàng kỳ, Thượng hoàng kỳ, Mật trích hoàng kỳ, Thanh trích hoàng kỳ, Sinh hoàng kỳ, Sinh hoàng kỳ bì (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên khoa học:

Astragalus membranaceus (Fisch) Bge.

Họ khoa học:

Thuộc họ Cánh Bướm (Fabaceae).

Mô tả:

Cây thảo sống lâu năm, thân mọc thẳng đứng phân nhiều cành, cao khoảng 6-70cm, phân nhiều cành. Rễ hình trụ đường kính 1-2cm, dài và đâm sâu, dai rất khó bẻ, vỏ ngoài màu nâu đỏ hay màu vàng nâu. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 15-25 lá chét hình trứng dài, trên trục lá có lông trắng, lá kèm mọc rời, lá kèm phía dưới hình trứng tròn, lá kèm phía trên hình mác. Lá chét có từ 8-13, dài từ 6-20m, rộng 3-8mm, đầu lá nhọn hoặc tròn. Hoa tự dài hơn lá. Cuống hoa tự dài 4-12cm, lá bắc hình mũi mác ngắn hơn lá dài. Đài hoa hình chuông xẻ răng cưa ngắn. Tràng hoa màu vàng nhạt. Nhị đực 10, xếp thành 2 bó. Quả loại đậu hình bán nguyệt bẹt, dài 2,5cm, rộng 9mm, có lông dính dát quả, đầu quả dài ra thành hình gai nhọn. Ở Trung Quốc mùa hoa vào tháng 6-7, quả tháng 8-9.

Địa lý:

Sống tốt ở nơi đất cát, thoát nước tốt, bờ rừng, hay gặp ở các tỉnh Diên An, Du Lâm, Bửu Kê, Đông Bắc, Hoa Bắc, Tây Bắc, Tứ Xuyên. Cây được trồng hoặc mọc hoang ở Trung Quốc. Mãi cho tới nay nước ta còn phải nhập Hoàng kỳ của Trung Quốc ở nước ta mới còn đang di thực chưa được phổ biến.

Thu hái, sơ chế:

Vào mùa thu, thu hoạch rễ, thường thu hoạch sau 3 năm, sau 6-7 năm thì càng tốt. Đào rễ rửa sạch đất cát cắt bỏ đầu và rễ con, phơi hay sấy khô.

Phần dùng làm thuốc:

Rễ (Radix Astragali).

Mô tả dược liệu:

Rễ hình viên trụ, rắn và có bột, ít khi phân nhánh, trên thô dưới nhẵn, dài 30-60cm, đường kính 1,5-3,5cm. Mặt ngoài màu vàng tro hoặc nâu xám, có những vân dọc. Mặt bẻ có những sợi cứng và xơ. Chất mềm xốp và cứng, vỏ ngoài màu trắng, chính giữa màu trắng vàng, giữa hai lớp có vòng màu nâu nhạt, có nhiều củ có khe từ chính giữa phát lan ra. Rễ to mập nhiều thịt ít xơ, dai bền, ruột vàng là tốt.

Có thứ vỏ đen (trên thương trường gọi là Hắc kỳ) thịt vàng. Có thứ còn non (tên thương trường gọi là Nộn kỳ) thịt trắng nhiều bột không xơ là thứ thượng phẩm. Có khi người ta giả Hắc kỳ bằng cách nhuộm đen Hoàng kỳ, nhưng khi rửa thì hết đen (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

Bào chế:

- Cắt bỏ đầu, đồ lên nửa ngày, tước ra sợi nhỏ để lên mặt đá đập dập mà dùng (Lôi Công bào chích luận).

- Đập dập nát, tẩm mật Ong sao 3 lần, có khi tẩm muối đồ chín (Bản Thảo Cương Mục).

- Rửa sạch, ủ hơi mềm, xắt hoặc bào mỏng 1-2 ly. Sấy nhẹ hoặc phơi cho khô (dùng sống). Hoặc sau khi làm khô đập nát tước nhỏ, tẩm mật rồi sao vàng (cách này hay dùng gọi là Chích hoàng-kỳ). Hoặc ngâm mật Ong loãng 2-3 ngày cho thấm rồi quấn giấy bản lùi vào tro, nếu làm ít, hoặc sao vàng.(Trung Dược Đại Từ Điển).

Bảo quản:

Để nơi cao ráo, nơi ẩm dễ hư. Khi đã tẩm mật thì không nên để lâu.

Thành phần hóa học:

+ Theo Sở dược thuộc Viện nghiên cứu y học Bắc kinh: trong Hoàng kỳ có Cholin, Betain, nhiều loại Acid Amin và Sacarosa.

+ Theo Lý Thừa Cố (Sinh dược học 1952): trong Hoàng kỳ có Sacarosa, Glucosa, tinh bột, chất nhầy, gôm, hơi có phản ứng Alcaloid.

+ Trong Hoàng kỳ có Sacarosa, nhiều loại Acid Amin, Protid (6,16- 9,9%), Cholin, Betain, Acid Folic, Vitamin P, Amylase (Trung Dược Học).

+ Trong Hoàng kỳ có 2’, 4’ - Dihyroxy-5,6-Dimethoxyisoflavane, Choline, Betaine, Kumatakenin, Sucrose, Glucoronic Acid, b-Sitosterol (Chinese Hebral Medicine).

+ Soyasaponin I, Calycosin-7-O-b-D-Glucoside, 2’-Hydroxy-3’, 4’-Dimethoxyisoflavane-7-O-b-D-Glucoside, 9,10-Dimethoxypterocarpan-3-O-b-D-Glucoside (Vương Đức Khiêm – Trung Thảo Dược 1989, 20 (5): 198.

+ Palmatic acid, Linoleic acid, Linolenic acid (Lưu Thiên Bồi – Gian Tô y Dược 1978, 2: 32).

+ Coriolic acid (Subarnas Anas và cộng sự Planta Med, 1991, 57 (6): 590.

Tác dụng dược lý:

1) Tăng cường chức năng miễn dịch của cơ theả: Hoàng kỳ làm tăng chức năng thực bào của hệ thống tế bào lưới, nếu cùng dùng với Linh chi, Đảng sâm thì tác dụng càng rõ. Người bình thường sau khi cho uống nước sắc Hoàng kỳ thì IgM, IgE và cAMP trong máu tăng lên rõ, SIaA trong nước miếng giảm rõ. Hoàng kỳ và Polysaccharide của nó có khả năng làm cho tế bào tương của lách súc vật tăng sinh, thúc đảy sự hình thành kháng thể và nâng cao tính miễn dịch của thể dịch. Hoàng kỳ không những làm tăng cường chức năng miễn dịch mà lại còn có tác dụng điều tiết 2 chiều, có thể coi Hoàng kỳ như 1 vị thuốc điều tiết miễn dịch (Trung Dược Học).

2) Thúc đẩy quá trình chuyển hóa trong cơ theả: Làm thí nghiệm mỗi ngày: thụt vào bao tử chuột nhắt nước sắc Hoàng kỳ trong 3 tuần, chuột khỏe lên. Hoàng kỳ dùng trong nuôi dưỡng tế bào làm cho tế bào sinh trưởng nhanh, số lượng tế bào hoạt động tăng lên nhiều, tuổi thọ kéo dài. Nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy thuốc làm tăng cương1 chuyển hóa sinh lý của tế bào, tác dụng này có thể do thuốc có tác dụng điều chỉnh cAMP và cGMP trong tế bào.Hoàng kỳ có thể thúc đẩy sự chuyể hoa Protid của huyết thanh và gan, đây cũng là 1 mặt quan trọng của tác dụng ‘Phù Chính’ của thuốc (Trung Dược Học).

3) Tác dụng lợi tiểu: Nước sắc và cao lỏng Hoàng kỳ đối với súc vật thực nghiệm (chuột cống, thỏ, chó...) và người thường đều có tác dụng lợi tiểu rõ rệt. Súc vật sau khi uống thuốc,

lượng nước tiểu tăng 64% (Trung Hoa Y Học Tạp Chí, 47 (1): 7-11, 1961) nhưng phạm vi liều lượng có hiệu quả hẹp, liều thấp không có tác dụng, ngược lại, liều quá cao lại làm cho nước tiểu giảm(Tác Dụng Hạ Áp Và Lợi Niệu Của Hoàng Kỳ, Dược Học Học Báo 12 (5), 319-324, 1965).

4) Tăng Lực co bóp của của tim bình thường: đối với trạng thái suy tim do mệt mỏi hoặc do nhiễm dộc, tác dụng cường tim của thuốc càng rõ. Dịch tiêm Hoàng kỳ có tác dụng 100% làm cho mạch co bóp và làm nhanh nhịp tim cô lập của thỏ (Trung Dược Học).

5) Hạ áp: Nước sắc, cao lỏng, cồn Hoàng kỳ tiêm dưới da hoặc tĩnh mạch cho súc vật đã gây mê đều có tác dụng hạ áp nhanh nhưng thời gian ngắn. Tác dụng hạ áp có thể do thuốc làm dãn mạch ngoại vi (Trung Dược Ưùng Dụng Lâm Sàng). Thí nghiệm trên chuột bạch và chuột lang còn chứng minh thuốc có tác dụng tăng sứ đề kháng của mao mạch, do đó, có thể đề phòng hiện tượng thẩm thấu của mao mạch tăng mạnh do Clorofoc, Histamin tạo nên (Trung Dược Học).

6) Đối với Thận và niệu đạo:

+ Trên lâm sàng cho thấy Hoàng kỳ cùng dùng với Đảng sâm trị đạm niệu do Thận hư nhiễm mỡ. Nếu dùng liều cao thuốc có tác dụng làm giảm đạm niệu. Có báo cáo cho bằng dùng bột Hoàng kỳ tốt hơn (Trích Luận Văn Hội Nghị Khoa Học Sinh Lý Trung Quốc, trang 135,1964).

+ Dùng lượng lớn Hoàng kỳ có thể giảm phù và cải thiện trạng thái dinh dưỡng của cơ thể (Trích Luận Văn Báo Cáo Tại Hội Nghị Khoa Học Sinh Lý Toàn Quốc Trung Quốc Lần Thứ 2, trang 13,1963).

7) Kháng Khuẩn: trong ống nghiệm thuốc có tác dụng kháng khuẩn đối với trực khuẩn lỵ Shigella, liên cầu khuẩn dung huyết, phế cầu, tụ cầu vàng (Trung Quốc Tạp Chí 1947, 67: 648-656,).

8) Đối với tử cung: dịch tiêm Hoàng kỳ có tác dụng hưng phấn co bóp tử cung cô lập của chuột cống 100%. Nước sắc Hoàng kỳ có tác dụng ức chế ruột cô lập của thỏ. Polysaccharide Hoàng kỳ có tác dụng kháng tế bào ung thư. Dịch tiêm Hoàng kỳ trong ống nghiệm có tác dụng làm tăng trưởng xương đùi của phôi thai gà (Trung Dược Ưùng Dụng Lâm Sàng).

9) Đối với gan: Hoàng kỳ có tác dụng bảo vệ gan, chống giảm sút Glycogen ở gan (Trích Luận Văn Báo Cáo Tại Hội Nghị Học Thuật Của Hội Dược Học Trung Quốc 1963, trang 332-333).

Tính vị:

+ Vị ngọt, tính hơi ôn (Bản Kinh).

+ Khí ấm, vị ngọt, tính bình (Y Học Khải Nguyên).

+ Vị ngọt, tính hơi ôn (Trung Dược Học).

+ Vị ngọt tính hơi ấm (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị ngọt, tính ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

+ Vào kinh thủ Thiếu dương (Tam tiêu), túc Thái âm (Tỳ), túc Thiếu âm (Thận), Mệnh môn (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh thủ Thiếu dương, thủ Thái âm (Phế), túc Thái âm (Bản Thảo Mông Thuyên).

+ Vào kinh thủ Dương minh (Đại trường), thủ Thái âm (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh thủ thái âm (Phế), túc thái âm (Tỳ), thủ thiếu âm (Tâm) (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Phế và Tỳ (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào 2 kinh Phế, Tỳ (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

. Dùng sống: Ích vệ, cố biểu, lợi thủy, tiêu thủng, thác độc, sinh cơ.

Dùng nướng: bổ trung ích khí..(Trung dược đại tự điển).

. Dùng sống: cố biểu, lợi tiểu. Tẩm sao: Có tác dụng bổ khí huyết; bổ tỳ vị.(Trung quốc dược học đại tự điển).

. Bổ khí, cố biểu, lợi thủy, thác độc, bài nùng, lâu lành các vết thương, sinh cơ (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

Chủ trị:

+ Chủ ung nhọt lở loét lâu ngày, bài nùng, chỉ thống, trị bệnh phong hủi, ngũ trĩ, bổ hư, tiểu nhi bách bệnh (Bản Kinh).

+ Chủ tử cung bị phong tà khí, trục ác huyết ở ngũ tạng, bổ hư tổn (nam giới), ngũ lao (5 tạng hư tổn) gầy ốm, chỉ khát, bụng đau, tiêu chảy, lỵ, ích khí, lợl âm khí (Biệt Lục).

+ Chủ hư suyễn, thận suy, tai điếc, trị hàn nhiệt (Dược Tính Bản Thảo).

+ Hoàng ky trợ khí, tráng gân cốt, trưởng nhục, mạnh cơ bắp, bổ huyết, phá trưng tích, trị loa lịch, anh lựu, trường phong, huyết băng, đái hạ. .. các bệnh trước và sau khi sinh đẻû, tiêu khát, ho có đờm (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Trị hư lao, mồ hôi tự ra, bổ phế khí, làm mạnh da lông, tả phế nhiệt, mạch huyền, mồ hôi tự ra, trị tỳ vị hư nhược, các chứng ung mụn họt, lở ngứa (Y Học Khởi Nguyên).

+ Dùng sống:Trị mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm, huyết tý, nhũ ung, ung thư (mụn nhọt) không vỡ mủ hoặc vỡ mủ mà không gom miệng.

Dùng nướng: Trị nội thương lao quyện, tỳ hư, tiêu chảy, thoát giang, khí hư, huyết thoát, băng đới, các chứng khí suy, huyết hư (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trị đái đường, đái đục, đái buốt...Dương hư, tự ra mồ hôi, mệt mỏi ăn ít, khí hư phù thũng, Khí hư, mất huyết, băng huyết, Ung nhọt, lở loét không liền miệng . Trung khí hạ hãm gây ra các chứng bao tử sa, trực trường sa, tử cung sa (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị khí hư, không có sức, ăn ít, trung khí hạ hãm, tiêu chảy lâu ngày, thoát giang, tiêu ra máu, băng lậu, phần biểu hư mồ hôi tự ra, khí hư, thủy thủng, ung nhọt không vỡ mủ, vết thương không liền miệng, huyết hư, gầy ốm, nội nhiệt, tiêu khát, Thận viêm mạn, tiểu đục, tiểu đường. Nướng mật có tác dụng ích khí bổ trung, trị khí hư, không có sức, ăn ít, tiểu đường (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

Liều dùng: 12-20g, có khi tới 80g .

Kiêng kỵ:

- Ghét vị Miết giáp (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

- Ghét vị Bạch tiễn bì (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

- Mụn đậu sắc đen, khí thịnh, không dùng. Phần biểu có tà khí, không dùng, Chứng âm hư chỉ dùng ít thôi, sợ vị Phòng phong (Y Học Nhập Môn).

- Không có khí hư mà biểu lý có thực tả thì cấm dùng. Thực chứng, hư chứng có âm hư hỏa vượng cấm dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

- Ngực, hoành cách mô có bỉ khí, tích tụ: không dùng, Dương thịnh âm suy: không dùng, thượng tiêu có nhiệt, hạ tiêu hư hàn: không dùng, người giận dữ nhiều, Can khí không hòa: không dùng, mụn đậu, ghẻ lở mà phần huyết nhiệt: không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

- Phục linh làm sứ cho nó (Dược Tài).

- Thực chứng mà âm hư dương thịnh, không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

Đơn thuốc kinh nghiệm

+ Trị phong thấp, mạch Phù, cơ thể nặng, sợ gió, ra mồ hôi: Bạch truật 30g, Cam thảo 20g, Hoàng kỳ 40g, Phòng kỷ 40g. Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 4 lát, Táo 1 trái, sắc uống.(Phòng Kỷ Hoàng Kỳ Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị huyết tý, âm dương đều yếu, mạch bộ thốn và quan đều Vi, bộ xích Tiểu,Kết, bên ngoài cơ thể mất cảm giác, giống như chứng phong tý: Hoàng kỳ, Quế chi, Thược dược đều 120g, Sinh khương 240g, Táo 12 trái. Sắc, chia ra uống (Hoàng Kỳ Quế Chi Ngũ Vật Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị vàng da do nghiện rượu, vùng dưới tim đau, chân sưng, tiểu vàng, hoặc uống rượu sinh ra những nốt vàng đen đỏ ở da, do say rượu quá mà gặp gió và nước mà gây ra: Hoàng kỳ 80g, Mộc lan 40g, tán bột, uống mỗi lần 8g với rượu, ngày 3 lần (Trửu Hậu phương).

+ Trị tiêu khát: Can địa hoàng 200g Chích thảo 120g, Hoàng kỳ 120g, Mạch môn (bỏ lõi) 120g, Phục thần 120g, Quát lâu 120g, sắc uống (Hoàng Kỳ Thang - Thiên Kim phương).

+ Trị móng tay lở sưng tấy ở hai bên ngón tay ngón chân, lòi thịt đỏ,: Hoàng kỳ 80g, Lan nhự 120g, ngâm với giấm 1 đêm, thêm mỡ Heo 5 chén nhỏ, sắc với lửa nhỏ còn 3 chén, bỏ bã, bịt ở trên chỗ lở loét, ngày 3 lần thay, thịt đó sẽ tiêu (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị Phế ung, thổ ra huyết: Hoàng kỳ 80g, tán bột, mỗi lần dùng 8g sắc với nước uống lúc còn nóng. Ngày uống 3-4 lần (Thánh Huệ Phương).

+ Trị các chứng hư, bất túc, chân tay mỏi mệt, ngực phiền, hồi hộp, tiêu khát, miệng môi khô, sắc mặt vàng úa, không muốn ăn uống hoặc lúc đầu khát mà sau phát ghẻ nhọt, hoặc bị mụn nhọt rồi sinh ra khát: Chích thảo 40g, Hoàng kỳ (nướng mật) 240g, Gĩa nát, mỗi lần dùng 8g, thêm Táo 1 trái, sắc uống (Hoàng Kỳ Lục Nhất Thang - Cục Phương).

+ Trị người già tức mệt, bứt rứt: Miên Hoàng kỳ, Trần bì (bỏ xơ trắng), mỗi thứ 20g, tán bột, mỗi lần uống 12g, Vừng (Mè) 1 chén nhỏ, nghiền nát, lọc như tương, sắc cho tới khi thấy có nổi như sữa mới bỏ vào một thìa mật ong rồi sắc tiếp. Uống lúc đói, thuốc này dược tính bình hòa không lạnh không nóng, uống vào không bị bí tắc, hiệu quả như thần (Hòa Tễ Cục Phương).

+ Trị nôn ra máu không dứt: Hoàng kỳ 10g, Tử bối phù bình 20g, tán bột, mỗi lần uống 4g với nước Gừng và Mật (Thánh Tế Tổng Lục).

+ [HDT1] Trị mồ hôi tự ra: Bạch truật 80g, Hoàng kỳ 40g, Phòng phong 40g. Tán bột.Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 3 lát sắc uống (Ngọc Bình Phong Tán – Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị ung thư (mụn nhọt) lâu ngày có mủ mà không vỡ ra: Đương quy 8g, Hoàng kỳ 16g, Tạo giác thích 6g, Xuyên khung 12g, Xuyên sơn giáp (sao) 4g, Sắc uống. (Thấu Nùng Tán - Ngoại Khoa Chính Tông).

+ Trị ung thư (mụn nhọt) phá mủ mà vết thương không gom miệng: Cam thảo 8g, Hoàng kỳ 12g, Mẫu lệ 12g, Ngũ vị tử 4g, Nhân sâm 12g, Phục linh 12g, Sinh khương 12g. Sắc uống ấm(Hoàng Kỳ Nhân Sâm Mẫu Lệ Thang - Tứ Thánh Tâm Nguyên).

+ Trị tiểu không thông: Miên hoàng-kỳ 8g, nước 2 chén, sắc còn 1 chén, uống nóng. Trẻ con dùng phân nửa (Tổng Vi Luận)

+ Trị bạch trọc do khí hư: Hoàng kỳ (sao với muối) 20g, Phục linh 40g, tán bột, mỗi lần uống 8g với nước, lúc đói (Hoàng Kỳ Tán - Kinh Nghiệm Lương Phương).

+ Trị khát, bổ hư, nam nữ suy nhược, hồi hộp, đái đường, sắc mặt vàng úa, không ăn uống được, hoặc trước khát sau lở nhọt, hoặc trước lở nhọt sau khát (tiêu khát), nên uống thường thuốc này để bổ khí huyết và an hòa ngũ tạng lục phủ, phòng chống được các loại bệnh ung thư: Miên hoàng kỳ (cắt bỏ đầu đuôi) 240g, trong đó lấy một nửa sấy khô, tán bột, Phấn cam thảo 40g, trong đó 20g dùng sống, 20g sao vàng tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước sôi, ngày 3 lần, hoặc có thể sắc uống (Hoàng Kỳ Lục Nhất Thang- Ngoại Khoa Tinh Yếu Phương).

+ Trị trường phong, tả huyết: Hoàng kỳ, Hoàng liên, lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với bột miến làm hoàn, uống (Tế Sinh Phương).

+ Trị cơ bị nhiệt, táo nhiệt, mắt đỏ, mặt hồng, mạch Hồng Đại mà Hư: Hoàng kỳ 40g, Đương quy (tẩy rượu) 8g, sắc uống lúc đói. (Đương Quy Bổ Huyết Thang - Nội Ngoại Thương Biện Hoặc Luận).

+ Trị tiểu ra máu, có khi buốt rát đau không chịu nổi: Hoàng kỳ, Nhân sâm, liều lượng bằng nhau, tán bột[TVN2] , lấy 1 củ Đại la bặc (củ cải lớn), sắc ra 45 miếng (bằng ngón tay lớn), tẩm với 80g mật, sao cho tới khi nào hết mật. Chấm bột thuốc ăn khi nào cũng được hoặc uống với nước muối (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị ho ra máu mủ, vì trong hư có nhiệt, không thể dùng thuốc mát được: Cam thảo 40g, Hoàng kỳ tốt 160g, tán bột, mỗi lần uống 8g với nước nóng (Tịch Duyên Thưởng Phương).

+ Trị cơ quan sinh dục ngứa: Hoàng kỳ, Nhân sâm, mỗi thứ 40g, tán bột, Long não tốt 4g, dùng nước cốt ngó sen làm viên bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 20 viên với nước nóng (Bản Sự Phương).

+ Trị chóng mặt, hoa mắt, cơ thể suy yếu, ít ăn và rong kinh băng huyết, sa trực trường, sa tử cung do khí hư: Bạch truật, Cam thảo, Đảng sâm Đương qui, Hoàng kỳ mỗi thứ 12g, Sài hồ 6g, Thăng ma 4g, Trần bì 6g, Sắc uống (Bổ Trung Ích Khí Thang - Tỳ Vị Luận).

+ Trị phát sốt do huyết hư và chứng muốn thoát do huyết hư sau khi mất máu nhiều: Hoàng kỳ 40g, Đương quy 8g. Sắc, thêm một ít Đồng tiện uống (Đương Quy Bổ Huyết Thang - Nội Ngoại Thương Biện Hoặc Luận).

+ Trị mụn nhọt do khí huyết bất túc, sưng tấy lở loét hãm vào không lành được hoặc lâu ngày không lành:

. Bạch truật 8g, Cam thảo 4g, Đương quy 12g, Hoàng kỳ 16g, Kim ngân hoa 16g, Tạo giác thích, Thiên hoa phấn, Trạch tảû mỗi thứ 12g, Xuyên khung 8g, sắc uống (Hoàng Kỳ Nội Thác Tán - Y Tông Kim Giám).

. Cam thảo 6g, Đương quy 16g, Hoàng kỳ, Kim ngân hoa mỗi thứ 20g, Sắc uống (Tứ Diệu Thang – Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị khớp đau do cơ thể suy nhược, phong thấp: Bạch thược 120g, Hoàng kỳ 120g, Quế chi 120g, Sinh khương 240g, Đại táo 12 trái (Hoàng Kỳ Quế Chi Ngũ Vật Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị các chứng suy nhược mạn tính do tỳ khí hư nhược, mệt mỏi kém ăùn hoặc các chứng tiêu chảy kéo dài, rong kinh, sa tử cung, sa trực trường: dùng bài Bổ Trung Ích Khí Thang: Hoàng kỳ, Đảng sâm, Bạch truật, Đương qui mỗi thứ 12g, Thăng ma 4g, Sài hồ, Trần bì mỗi thứ 6g, Cam thảo 4g, sắc nước uống, thuốc có tác dụng bổ khí, thăng dương (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị Bao tử sa: Dùng Hoàng kỳ (sống), Thăng ma, Sài hồ, Ngũ vị tử chế thành dịch tiêm ‘Thăng Tạng Linh’, mỗi lần tiêm bắp 4ml, ngày 2 lần hoặc tiêm huyêât Trung quản, Túc tam lý mỗi huyệt 0,5ml cách nhật, l tháng là l liệu trình, có kết hợp thuốc trị các bệnh khác, sau khi ăn, bệnh nhân nằm nghỉ. Trị 33 ca bao tử sa, kết quả khỏi 9 ca, tốt 9 ca, có kết quả 10 ca, tỷ lệ kết quả 84,9% (Tổ Tiêu Hóa Nội Khoa Thuộc Sở Nghiên Cứu Trung Y Tỉnh Thái Nguyên –‘Tiểu Kết 42 Ca Bao Tử Sa Điều Trị Bằng ‘Thăng Tạng Linh’, Sơn Tây Y Dược Tạp Chí 1978, 2: 31).

+ Trị trực trường sa, lòi dom: Dùng Hoàng kỳ 30-50g phối hợp với Đan sâm 15g, Sơn tra nhục 10g, Phòng phong, Thăng ma mỗi thứ 3g, sắc nước uống mỗi ngày l thang, dưới 3 tuổi giảm liều. Nếu có lòi ra ngoài, thêm Thuyền thoái, Kinh giới (than), Băng phiến tán bột trộn với Hương dầu bôi trị sa trực trường, kết quả tốt (Vương Chí Thanh, ‘ Trị Sa Trực Trường Bằng Thuốc’, Sơn Đông Trung Y Tạp Chí 1983, 2: 43).

+ Làm thuốc phòng cảm mạo: Tổ nghiên cứu trị cảm mạo, viêm phế quản đã

cho uống mỗi ngày 5 viên Hoàng kỳ (mỗi viên có lg thuốc sống), ngày 3 lần hoặc cách nhật sắc 15g Hoàng kỳ uống, 10 ngày một liệu trình, nghỉ thuốc 5 ngày, uống liệu trình 2. Đã dùng cho 540 nguời dễ cảm mạo, số lần người cảm giảm bình quân 2,7 lần và rút ngắn được thời gian mắc bệnh (Trung Y Tạp Chí 1980, l: 7 l),

+ Phòng cảm mạo: Dương Vĩnh Phương và cộng sự dùng Hoàng kỳ 15g, Đại táo 10g, chế thành thuốc bột chia làm 2 bao hòa nước uống, người lớn mỗi lần l bao, ngày 2 lần. Đã theo dõi 160 ca chứng minh thuộc có tác dụng phòng chống cảm mạo nhẹ phát sinh, hạ thấp tỷ lệ bệnh viêm Phế quản, hen phế quản, viêm mũi dị ứng (Hồ Nam Trung Y Học Viện Học Báo 1987, 4: 13).

+ Phòng bệnh viêm đường hô hấp trên trẻ em: Chiết xuất nước Hoàng kỳ cho vào ống 2ml (tương đương thuốc sống 2g), ngày uống l lần. Thẩm Vỹ Bình đã theo dõi 100 ca, kết quả 94% (Giang Tô Trung Y Tạp Chí 1988, 9: 32).

+ Trị viêm mũi dị ứng: Bồ Chí Thành dùng dịch tiêm Hoàng kỳ chích vào mũi mỗi bên 2ml, 3 ngày 1 lần, 10 lần là một liệu trình, theo dõi 47 ca có kết quả 93,26% (Nam Kinh Y Học Viện Học Báo 1988, 3: 246).

+ Phòng trị ho suyễn: Tổ Hô hấp bệnh viện Nhi khoa thuộc Y học viện số 1 Thượng Hải dùng ống thuốc Hoàng kỳ 2ml (mỗi 1 ml có 1g thuốc sống), chia Thủy châm 2 huyệt Túc tamlý, mỗi tuần 2 lần, 3 tháng là một liệu trình, dùng liền 3-4 liệu trình, mỗi liệu trình cách nhau 2 tuần, theo dõi 41 ca, kết quả 85,4%, kết quả tốt 56, l%, bệnh nhân ăn ngon, ngủ tốt, tinh thần tốt, ít bị cảm, một số bệnh nhân tăng trọng, vết chàm ngoài da tiến bộ rõ, hết hoặc giảm mồ hôi trộm (Trung Hoa Nhi Khoa Tạp Chí 1978, 2: 87).

+ Trị phế quản viêm mạn: Nhóm nghiên cứu phế quản viêm mạn tính của Quân y viện số 5 thuộc Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc dùng bài thuốc: Hoàng kỳ 24g, Tuyền phúc hoa 10g, Bách bộ 10g, Địa long 6g, chế thành 54 viên thuốc, nặng 0,31g, mỗi lần uống 6 viên, ngày 3 lần, 10 ngày là một liệu trình, uống 3 liệu trình. Đã trị phế quản viêm mạn tính 254 ca, đạt kết quả 98 ca, khỏi lâm sàng (ổn định) 35,4 ca, tốt nhất đối với các thể bệnh hư hàn, tỳ hư, đàm thấp và thận hư (Tân Trung Y Tạp Chí 1982, 2: 12).

+ Trị dạ dày loét, hành tá tràng loét: Tổ Tiêu hóa nội khoa bệnh viện số 2 Tân Y Học Viện Giang Tô dùng tiêm bắp dịch Hoàng kỳ mỗi lần 2ml (1ml tương đương 1g thuốc sống), ngày 2 lần, đã trị 18 ca dạ dày loét, 5 l ca hành tá tràng loét, 4 ca loét hỗn hợp. Kết quả: sau 1 tuần dùng thuốc, các triệu chứng chủ yếu đều giảm với mức độ khác nhau, kiểm tra X-quang sau 1 tháng 36 ca: có 13 ca hết ổ loét, có tiến bộ 15 ca, không kết quả 10 ca (Giang Tô Y Dược Tạp Chí 1977, l: 20).

+ Trị dạ dày loét, hành tá tràng loét: Huệ Quang Hỷ dùng bài Hoàng Kỳ Kiến Trung Thang Gia Giảm trị 43 ca dạ dày hành tá tràng viêm loét:: Hoàng kỳ 12g, Bạch thược 12g, Cam thảo 5g, Quế chi 10g, Sinh khương 3g, Đại táo 5 quả, Đường phèn 30g, sắc nước, chia 2 lần uống, tùy chứng gia giảm, tất cả bệnh nhân đều được chụp X-quang trước và sau uống thuốc. Kết quả sau thời gian dùng thuốc từ 25 đến 53 ngày, 22 ca khỏi, 17 ca tiến bộ, 4 ca không kết quả, tỷ lệ có kết quả 90,7% (Hồ Nam Y Dược Tạp Chí 1977, 2: 35).

+ Trị bệnh gan mạn tính: Ngô Khai Chi dùng dịch tiêm Hoàng kỳ 4ml (1ml có 1g thuốc sống) tiêm bắp ngày 1 lần, có cho thêm một số Vitamin bảo vệ gan, trị viêm gan mạn 29 ca, liệu

trình từ 1 đến 3 tháng, có kết quả cải thiện triệu chứng lâm sàng và gan nhỏ lại (Triết Giang Trung Y Tạp Chí 1983, 3: !03).

+ Trị bệnh gan mạn tính: Hậu Thế Vinh và cộng sự dùng dịch tiêm Sâm Kỳ mỗi 1ần tiêm bắp 4ml (mỗi ml có 2g thuốc sống) Hoàng kỳ, 1g Đan sâm, ngày l lần, mỗi tuần tiêm 6 lần, một liệu trình 3 tháng. Đã trị 112 ca trong đó có 58 ca chỉ dùng thuốc này và phối hợp Vitamin, kết quả trước mắt 83% thuốc có tác dụng tốt hơn đối với viêm gan kéo dài, tỉ lệ kết quả 89,5% có triệu chứng cải thiện và chức năng gan hồi phục tốt (Trung Thảo Dược 1980, 12: 551).

+ Trị bệnh gan mạn tính: Mạnh Tiên đã dùng 100% dịch tiêm Hoàng kỳ tiêm vào huyệt Túc tam lý (2 bên), Thận du (2 bên), mỗi 3 ngày thay nhau tiêm 1 lần, mỗi 1ần 1ml, 2 tháng là một iệu trình. Một số bệnh nhân được tiêm thêm 1ml dịch Đảng sâm và cho thuốc bảo vệ gan. Đã trị 114 ca HbsAg dương tính, số bệnh nhân chuyển âm tính và tiến bộ 13 1 ca, tỷ lệ 75,3% (Cát Lâm Trung Y Dược Tạp Chí 1985, 5: 24).

+ Trị nhũn não: Trương Học Văn và cộng sự dùng ‘Thông Mạch Sơ Lạc Dịch’ (Hoàng kỳ, Đơn sâm, Xuyên khung, Xích thược) 250ml truyền tĩnh mạch mỗi ngày, 10 ngày là một liệu trình, nghỉ 4 ngày, tiếp tục liệu trình hai, đồng thời mỗi ngày sắc uống bài Thông Mạch (Hoàng kỳ, Hồng hoa, Xuyên khung, Đơn sâm, Sơn tra, Ngưu tất, Địa long, Quế chi). Trị 110 ca nhũn não, khỏi 52 ca, kết quả tốt 36 ca, tiến bộ 20 ca, tỉ lệ kết qủa 98,2%((Tân Trung Y Tạp Chí 1982, 3: 37).

+ Trị bệnh tim mạch: Tổ nghiên cứu bệnh mạch vành bệnh viện Phụ Ngoại thuộc Viện Khoa Học Y Học Trung Quốc dùng bài thuốc: Hoàng kỳ 30g, Xích thược, Đan sâm mỗi thứ 15g, Đương qui 12g, Xuyên khung IOg, mỗi ngày 1 thang, sắc uống, một liệu trình 4-6 tuần, kết hợp thuốc Tây điều trị triệu chứng, trị 98 ca nhồi máu cơ tim cấp thể khí hư, huyết ứ, kết quả 90 ca hồi phục, 8 ca tử vong. So với Tổ chỉ dùng Tây y 15 1 ca, hồi phục 101 ca, tử vong 44 ca (Trung Hoà Nội khoa Tạp Chí 1976, 4: 216).

+ Trị chứng bạch cầu giảm: Phùng Vân Trung dùng bài: Hoàng kỳ (sống) 30g, Điều sâm 15g, Tiểu hồng táo 20 quả, sắc uống, trị chứng bạch cầu giảm do Dibazol 14 ca có kết quả tốt (Vân Nam Trung Y Tạp Chí 1980, 2: 28).

+ Trị bệnh thận: Tổ nghiên cứu viêm thận thuộc Sở Nghiên cứu Y Dược dân tộc tỉnh Hắc Long Giang dùng độc vị Hoàng kỳ chế thành cao lỏng, mỗi ngày uống tương đương lượng 100g thuốc sống, chia 2 lần. Thời gian điều trị từ 15 ngày đến 3 tháng, không dùng các loại thuốc Tây. Đã trị viêm thận mạn 20 ca, kết quả tốt 7 ca, tiến bộ 9 ca, không kết quả 4 ca. Phần lớn bệnh nhân triệu chứng lâm sàng được cải thiện, đạm niệu hết hoặc giảm (Hắc Long Giang Trung Y Dược Tạp Chí 1982, l: 39).

+ Trị cầu thận viêm mạn: Đổng Đức Trường dùng dịch tiêm Hoàng kỳ 2ml (hàm lượng tương đương 8g Hòang kỳ sống), một liệu trình 30 ngày không dùng các loại thuốc khác. Trị 56 ca Cầu thận viêm mạn, sau một liệu trình nhận xét thấy thuốc có tác dụng điều tiết tế bào miễn dịch và dịch thể miễn dich, giảm đạm niệu (tỷ lệ kết quả 61,7%, chức năng thận được cải thiện (Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1987, 7: 403).

+ Trị sốt xuất huyết: Phan Cốc Vân dùng dịch tiêm Hoàng kỳ (lml có Hoàng kỳ sống lg) cho vào dịch truyền 20ml nếu không cần truyền dịch thì tiêm bắp mỗi lần 5ml, ngày 2 lần, 7 ngày một liệu trình. Đã trị 23 ca, sau 3 ngày tiến triển tốt 17 ca, 2 ca nặng lên (Tân Y Học Học Báo 1983, 5: 240).

+ Trị thị lực giảm sau phẫu thuật bóc võng mạc mắt: Nhiếp Ái Quang dùng dịch tiêm Hoàng kỳ 2ml (1 ml có 2g thuốc sống) tiêm bắp, 30 lần là một liệu trlnh. Sau phẫu thuật lần I, 5-6 tháng bắt đầu điều trị, tất cả 32 ca, 23 ca viễn thị, thị lực tiến bộ và tiếp tục được củng cố (Trung Thảo Dược Học Báo, 1981, 3: 23).

+ Trị tiền liệt tuyến phì đại: Hoàng Chí Cường và cộng sự dùng bài 'Bảo Nguyên Thông Bế Thang' (Sinh hoàng kỳ 100g, Hoạt thạch 30g) sắc nước 2 lần, trộn đều, ngoài ra dùng Hổ phách 3g tán bột cho vào thuốc, chia uống lúc bụng đói. Kết quả theo dõi 52 ca không còn triệu chứng lâm sàng, tiểu tiện bình thường, kiểm tra trực tràng, tiền liệt tuyến bình thường 38 ca, triệu chứng có bớt, tiểu thông hơn, tiền liệt tuyến co nhỏ 13 ca, 1 ca không kết quả (Tân Trung Y Tạp Chí 1987, 10: 54).

+ Trị bệnh vẩy nến: Lưu Minh Nhuệ cho uống viên cao Hoàng kỳ (l viên có hàm lượng thuốc sống l,33g), mỗi lần 4 viên, ngày 2 lần, hoặc mỗi ngày tiêm dịch tiêm Hoàng kỳ 2ml (hàm lượng lml có 4g thuốc sống) tiêm bắp hoặc uống bài thuốc sắc có Hoàng kỳ, ngoài bôi thêm thuốc mỡ axit Boric 10% hoặc thuốc mỡ Lưu huỳnh 10%. Đã trị 204 ca, khỏi 42 ca, cơ bản khỏi 62 ca, đỡ nhiều 91 ca, 9 ca không khỏi, tỷ lệ kết quả 95,61% (Trung Y Tạp Chí 1985, 7: 52).

+ Trị Lupus ban đỏ: Phan Phúc Sơ dùng Hoàng kỳ 30-60-90g, sắc nước uống mỗi ngày 1 thang, liệu trình từ 1 đến 12 tháng, một số ít phối hợp dùng liều nhỏ và trung bình Cocticoit. Đã trị 17 ca, kết quả 6 ca tốt, 11 ca khác đều tiến bộ. Tỉ lệ kết quả 100% (Lâm Sàng Y Học Tạp Chí 1985, 2: 24)

Tham khảo:

+ Hoàng kỳ chủ hư suyễn thận suy, tai điếc, trị hàn nhiệt, trị phát bối nội bổ (Dược Tính Bản Thảo).

+ Hoàng kỳ trợ khí, mạnh gân cốt, lên da non, bổ huyết, phá trưng ha,ø loa lịch, bướu cổ, tiêu ra máu, băng huyết, kiết kỵ ra đờm máu, tất cả các bệnh thai tiền sản hậu, kinh nguyệt không đều, ho đờm, đầu đau thuộc phong, mắt đỏ nhiệt độc (Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo).

+ Hoàng kỳ trị hư lao, ra mồ hôi trộm, bổ phế khí, tả phế hỏa, tâm hỏa, vững vàng phần biểu vệ, bổ vị khí, khử cơ bắp nhiệt, và đau của các kinh (Trân Châu Nang).

+ Hoàng kỳ chủ Thái âm ngược tật, bệnh của mạch Dương duy, nóng rét, bệnh của Đốc mạch, khí nghịch lý cấp, lại ghi rằng Hoàng kỳ trị mồ hôi trộm và tự đổ mồ hôi, là thuốc trị bệnh ở da, trị khạc ra máu, hòa tỳ vị, là thuốc của trung châu (tỳ vị), trị chứng thương hàn mạch bộ xích không đến, bổ nguyên khí tạng thận, là thuốc trị bên trong, cũng là thuốc trị trong ngoài và thượng trung hạ tiêu (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Hoàng kỳ bổ tam tiêu, cố vệ khí như công hiệu của Quế, đặc biệt là vị ngọt tính bình hơn Quế khác biệt là chổ không cay nóng, bởi Quế thì thông huyết mạch phá huyết mà thực vệ khí, còn Hoàng kỳ thì ích khí (Dụng Dược Pháp Tượng).

+ Sâm, Kỳ đều bổ ích phần hư tổn, nhưng Nhân sâm chỉ bổ nguyên khí điều trung, còn Hoàng kỳ thì kiện bổ vệ khí thực phần biểu, nếu cùng dùng chung, ắt phải chia ra chủ và phụ, hễ chứng nội thương tỳ vị, phát sốt sợ lạnh, mệt mỏi, hay nằm. ói mửa, tiêu chảy và đầy tức bĩ tắc, dáng gầy yếu sức, mạnh vi thần đoản, dùng Sâm làm quân, Kỳ làm thần, nếu như biểu dư mà tự hãn, dần dần dẫn đến vong dương, các chứng lở loét hay ra mủ máu, đậu sởi trẻ con

chưa hoàn toàn bạt ra mủ, tất cả các bệnh âm độc không khỏi, điều trị lại phải mạnh vệ và bảo hộ vinh, nên lấy Kỳ làm quân, Sâm làm thần (Bản Thảo Mông Thuyên).

+ Hoàng kỳ vị ngọt, khí hơi ấm, khí nồng hơn vị, thăng được giáng được, là âm trong dương, vào khí phận kinh Thủ túc Thái âm. Vị ngọt tính ấm thuộc về thuần dương, chủ bổ ích phế khí, ấm phần cơ nhục, mạnh phần bì mao, vững phần tấu lý, đại bổ nguyên khí suy nhược của biểu, thông hòa dương khí, lợi phần vị khí (trị tỳ vị hư nhược, mạch huyền, huyết mạch không thông hành, người gầy róc bụng đau), bổ ích phần nguyên dương của tam tiêu, bổ các thứ hư tổn bất túc của ngũ tạng, đàn ông hư tổn gầy gò, hư suyễn thở gấp, thận suy, ù tai, tiêu chảy lâu ngày, cầu ra máu, người già khí hư tắc ruột, cũng trị cả hư phiền cơ thịt nóng, hư lao, đổ mồ hôi. Nếu biểu hư có tà, không phát hãn được uống vào sẽ tự hãn, đồng thời rút mủ, giảm đau, lên da non, là thánh dược trong ghẻ lở. Lại trị phụ nữ kinh nguyệt không đều, huyết băng đới hạ, thai tiền sản hậu, khí hao huyết hư, đồng thời cả trị các bệnh trẻ con (Bản Thảo Thuật Nguyên).

+ Hoàng kỳ màu vàng, vị ngọt, tính hơi ấm, bẩm khí hóa của hỏa thổ mà tương sinh, Thổ chủ cơ nhục, Hỏa chủ kinh mạch, nên chủ trị nhọt (ung) cơ nhục, nhọt (thư) nơi kinh mạch, nhọt độc lâu lành, chính khí suy yếu, dẫ đến khí của tam tiêu không âm phận cơ nhục, thì thành chứng bại sang. Hoàng kỳ trợ giúp khí tam tiêu làm ấm cơ nhục nên trị được ung thư vậy. Nhọt độc chưa vỡ mủ, hóa huyết thành mủ, đau không chịu được. Hoàng kỳ bổ khí, trợ dương, dương khí hóa huyết mà rút mủ, rút mủ thì giảm đau. Bệnh lại (ở ngoài da, phong lao cổ lại) bởi hỏa phong gọi là trúng "Lệ dương" (lở loét có tính lây lan) bởi của phong tà đóng nơi mạch phận không đi, khiến cho sụp sống mũi mà da dẻ xấu mét, lở loét. Nay, hễ ngũ trĩ như Mẫu trĩ, Tẩn trĩ, Trường trĩ, Mạch trĩ, Huyết trĩ, là do nhiệt tà dầm thấm ở phía dưới, chứng Thử lậu là bở thủy độc của tạng Thận dầm thấm ở trên nơi phần mạch tới cổ gáy rồi lở loét, hoặc rỗng hoặc lồi lên là hàn tà đóng trú ở trên vậy. Hễ bệnh Lại, Ngũ trĩ, Thử lậu, là do tà ở phần kinh mạch mà chứng biểu hiện ở cơ nhục da dẻ, Hoàng kỳ có công dụng tư dưỡng phần trong, phần kinh mạch, tư dưỡng phần bên ngoài, nơi cơ nhục, thích hợp cho cả ba chứng trên. Lại ghi bằng bổ hư là bổ cái hư của chính khí mà kinh mạch điều hòa, cơ nhục đầy đủ. Trẻ con kinh mạch chưa thịnh, cơ nhục chưa đầy, khí huyết đều yếu, nên Hoàng kỳ trị tất cả các bệnh trẻ con (Bản Thảo Sùng Nguyên).

+ Hoàng kỳ thân rễ, không có nhánh rễ hông, trên dưới đều duy nhất chỉ có một nhánh, rễ ở giữa vàng, lớp kế màu trắng, vỏ ngoài màu nâu, lộ rõ 3 lớp, ranh giới rõ ràng, vị ngọt, khí hơi ấm, vào thẳng phần trung châu tỳ thổ mà hành nơi tam tiêu, do đó bổ phầ trung khí bên trong, thì điều bổ hư. Trong sách Bản Kinh, Biệt Lục gọi là bổ hư tổn của đàn ông, tức bổ khí trong chứng ngũ lao gầy róc. Có khả năng hành vinh khí bên trong, cái đó sách Bản Kinh gọi là chủ trị nhọt độc, nhọt độc lâu gày, bài rút mủ, giảm đau, phong cùi, lại tật, cái mà trong sách Biệt Lục gọi làtrục ác huyết trong ngũ tạng. Hạ hành phần vệ khí, tức sách Bản Kinh gọi là Ngũ trĩ thử lậu. Sách Biệt Lục gọi là "Phụ nhân tử tạng phong" là chứng bụng đau do tà khí và tiêu chảy. Thiên "Ung thư" ghi rằng, hàn tà đóng trú trong kinh lạc thì huyết không thông, vệ khí về rồi không được trở lại nên nhọt sưng hàn khí hóa thành nhiệt, nhiệt thắng thì cơ nhục thối thành mủ. Thiên 'Phong Luận' sách Tố Vấn ghi rằng, phong khí và Thái dương đều đi vào các mạch du, tan ở phần cơ thịt, tranh nhau với vệ khí khiến nó mất bình thường nên làm cho cơ nhục rối loạn có khi lở loét, vệ khí bị ngưng trệ do đó cơ nhục tê dại, nhiệt khí núp ở vinh khí không đi thanh được, nên làm cho sống mũi hỏng mà màu sắc rất xấu, gọi là bệnh lệ phong (bệnh phong cùi lây truyền). Thiên 'Sinh Khí Thông Thiên Luận' (sách Tố Vấn) lại ghi rằng, vinh khí không theo đường đi của nó, mà đi nghịch nơi cơ nhục, bèn mọc nhọt sưng rõ ràng, là bệnh nơi vinh vệ, mà vinh vệ thuộc tam tiêu, tam tiêu thuộc trung châu tỳ thổ. Thiên '

Vinh Vệ Sinh Hội' (sách Linh Khu) ghi rằng: Thượng tiêu xuất từ miệng trên vị, qua cách mô và yết hầu rải rác giữa ngực, phát ra hô hấp mà hành thông ở phần vinh vệ, đó là trung khí. Trung tiêu cũng xuất từ vị sau thượng tiêu, khí ở đây lọc phần cơm nước, chưng bốc tân dịch lên chỗ vùng phế, bèn hóa thành huyết là phần vinh khí. Hạ tiêu từ nơi hồi tràng gạn lọc nước khác rót về bàng quang là vệ khí. Cả ba đều gốc từ thủy cốc, tam tiêu là gốc của vinh vệ, sự biến hóa nghiền nát và chưng bốc của tỳ vị, lại là gốc của tam tiêu. Hoàng kỳ bổ cả ba, là cội rễ thông cả tam tiêu, là lõi cho khí vinh vệ, nên hễ giữa vinh vệ trở trệ dùng Hoàng kỳ đều thông suốt cả, đây chính là nguồn nước trong chảy suốt mà tự sạch sẽ vậy (Bản Kinh Sơ Chứng).

+ Hoàng kỳ vị ngọt, tính ấm chất nhẹ, vỏ vàng ruột trắng, nên vào tỳ, bổ khí, vào biểu, mạnh phần vệ khí, là thuốc rất bổ trong thuốc bổ khí, bởi thế nó có tên gọi là "Kỳ" (có nghĩa là gìa), lại ghi về công dụng của nó rằng, dùng sống thì cố biểu, không ra mồ hôi thì sẽ phát mồ hôi, đã phát mồ hôi rồi sẽ thu liễm lại, là chỉ rõ tác dụng biểu thực của nó trục được tà khí nên không mồ hôi sẽ phát mồ hôi, tác dụng cố biểu thì khí không tiết ra ngoài, nên có mồ hôi rồi sẽ cầm lại, lại ghi về công dụng của nó rằng, thuốc chín (thục) thì sinh huyết sinh cơ, rút mủ, là bởi chỉ về phần khí của nó đầy đủ thì huyết nhục đều sinh cả, độc hóa thành mủ là thánh dược trong ngoại khoa, còn như đậu sang không mọc, dương hư vô nhiệt, sách nói dùng Kỳ là tốt nhất, đều nhằm lấy cái chất nó nhẹ đạt tới phần biểu. Lại ghi rằng, bổ thận, trị băng đới, đái đục bí tiểu, là bởi lấy cái bổ trung ích thăng của nó thì thận chịu âm mà băng đới lâm trọc tự hết. Nhưng so với Nhân sâm, thì Sâm có khí vị ngọt, tính bình, dương kim có âm, Kỳ thì tính thuần dương, mà âm khí rất ít, do đó, một dùng cho trung hư, mà chứng tiêu chảy, bỉ cứng, mệt mỏi có khả năng trừ được, còn cái kia thì dùng cho biểu hư, thì chứng tự ra mồ hôi, vong dương lở loét, ban sởi không lên nổi đều trị được. Còn một lại dùng hợp cho chứng thủy suy mà khí không tuyên thông; còn cái kia thì hợp cho chứng hỏa suy, mà khí không được đạt lên phần trên làm khác biệt. Sách ghi rằng Hoàng kỳ tính sợ Phòng phong, công hiệu của nó càng lớn, bởi rằng nó giúp cho Hoàng kỳ đạt tới phần biểu, tương úy (sợ) càng tương ỷ (dựa) là như thế đó. Nếu như dương thịnh âm hư, thượng tiêu nhiệt nhiều, hạ tiêu hư hàn, can khí bất hòa, mạch phế hồng đại thì kiêng không được dùng. Hoàng kỳ sản xuất ở Lê Dân (Sơn Tây) củ lớn mập nhuận mượt dạng thẳng là tốt, củ gầy nhỏ, màu đen, cứng không xốp, dùng vào làm cho người ta đầy ngực. Huyết hư, Phế táo: gĩa dập, nướng với mật dùng. Muốn phát biểu thì dùng sống, khí hư, phế hàn thì sao với rượu để dùng; Thận hư khí nhược thì chưng với nước muối cho thấm, bào thành phiến mà dùng (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Hoàng kỳ vỏ vàng vào tỳ, ruột trắng vào phế, tính ấm, thăng dương, vị ngọt nhạt, sao mật dùng lại có tác dụng ôn trung, chủ kiện tỳ, cho nên nội thương khí hư ít dùng, trợ giúp Nhân sâm khiến bổ trung ích khí, trị tỳ hư tiêu chảy, ngược lỵ lâu ngày, chảy máu cam, tiêu ra máu, các chứng mất máu lâu ngày, chứng sắc mặt trắng bệch sau đậu sởi. Chủ về bổ Phế nên chứng ở biểu mà thưa hở, vệ khí hư, dùng lượng cao Nhân sâm làm quân để liễm hãn cố biểu, trị mồ hôi tự ra và mồ hôi trộm, các bệnh độc sau khi lở loét, gom miệng lên da non, và đậu sởi nưng mủ, nhọt độc lâu ngày không lành, đẩy độc từ trong xương ra cần phải sao muối, đậu sởi dạng hư không bạt ra nổi, trước tiên phải trợ khí phân biểu cần nên dùng sống. Nếu phần khí hữu dư, biểu tà vượng, tấu lý chắc, tam tiêu thừa nhiệt chưa hết thì kiêng không nên dùng (Biện Dược Chỉ Nam).

+ Hoàng kỳ bẩm thụ khí xung hòa của trời để sinh ra, ngọt là mùi vị chính của đất, cho nên giải được độc, là dương dược thì giải phần biểu, vị ngọt thì ích cho huyết, tỳ chủ về phần cơ nhục cho nên chủ trị lở ngứa thối nát đã lâu ngày, làm vỡ mủ khỏi đau, thực là vị thuốc chủ

yếu để bổ cho phần biểu, nếu là tà khí ở ngoài biểu đang còn thịnh thì cũng nên kiêng dùng nó (Dược Phậm Vậng Yếu).

+ Hoàng kỳ vị tính ấm, bổ ích trung khí mà có tác dụng thực biểu chỉ hãn, có thể trị được chứng ra mồ hôi do biểu hư. Chẳng hạn Hoàng kỳ kết hợp với Bạch truật, Phòng phong, trong “Ngọc Bình Phong Tán”, đó là một bài thuốc có tiếng thường dùng để trị chứng tự ra mồ hôi. Đồng thời Hoàng kỳ cùng với Thục địa, Hoàng bá cùng dùng trong việc dưỡng âm thanh nhiệt, thì có thể trị ra mồ hôi trộm do âm hư; Hoàng kỳ cũng dùng với Phụ tử trong khư hàn hồi dương, lại có thể trị ra mồ hôi do dương hư. Có thể biết được rằng hễ thuộc hư hãn thì chỉ cần tùy chứng thích đáng mà kết hợp, Hoàng kỳ đều có thể sử dụng được. Tuy nhiên, cổ nhân lại nói rằng: “Hoàng kỳ có thể làm cho mồ hôi cầm, nếu không có mồ hôi mà dùng thì phát ra mồ hôi”, thuyết này dễ làm cho người ta khó định hướng. Thực ra, Hoàng kỳ bổ khí, mạnh biểu cầm mồ hôi là mặt chính, còn nói “ra mồ hôi”, là bởi tác dụng “Phù chính khu tà” của nó. Ngô Cúc Thông từng nói rằng: “Mồ hôi là lấy âm tinh làm tài liệu, lấy dương khí làm vận dụng”. Hễ khí huyết bất túc, cảm phải ngoại tà thường không thể làm cho ra mồ hôi, trong thuốc giải biểu thường kết hợp với Hoàng kỳ, là bổ dưỡng khí huyết lấy nguồn gốc cho ích mồ hôi để cổ vũ cho chính khí để đuổi tà đi ra ngoài. Ý nghĩa Hoàng kỳ phát hãn là như thế. Hoàng kỳ, ngoài công dụng mạnh biểu cầm mồ hôi ra, đối với các chứng nhọt ung trong ngoại khoa cũng có hiệu dụng rất lớn. Rất sớm trước đây trong “Thần Nông Bản Thảo” có ghi trị ung nhọt lâu ngày, lở loét”, đời Kim, Trương Nguyên Tố cũng có nói Hoàng kỳ có tác dụng “Bài nùng chỉ thống, hoạt huyết sinh huyết, đẩy âm thư bên trong ra ngoài, đó là thánh dược của ngoại khoa”, từ đó về sau người ta dùng nó trong việc trừ ung nhọt. Nhưng, Hoàng kỳ trị nhọt ung cần phải phân rõ ràng hư chứng và thiệt chứng. Nếu khí huyết suy tổn, lở lâu không gom được miệng, hoặc sưng lên mà không đỡ, khó vỡ miệng, đó là âm chứng hư chứng, dùng Hoàng kỳ để bổ khí để xúc tiến cho lành sớm hoặc có tác dụng dễ lở và bài mủ nhanh, còn loại sưng nóng đỏ đau là dương chứng thiệt chứng thì không câu nệ vào huyết “Hoàng kỳ là thánh dược trị lở loét”, lạm dụng Hoàng kỳ sẽ đưa đến phiền toái, “bổ lầm thì ích lợi sẽ thành có hại”. Vì vậy trong sách Bản Kinh có đề xuất ra hai chữ “cửu bại” trong các chứng ung nhọt lở loét lâu ngày. Trương Nguyên Tố lại đề xuất ra hai chữ “âm thư” trong “nội thác âm thư” đều là then chốt có liên quan, không thể bỏ qua (Trung Dược Học).

+ Hoàng kỳ vị ngọt khí ấm, nhập vào kinh Thủ túc Thái âm, là thuốc bổ khí trợ dương, có thể mạnh vệ cố biểu, lại có thể ôn khí cử hạ hãn. Người dương hư, tự ra mồ hôi do biểu hư, Hoàng kỳ có thể lấy việc mạnh vệ mà liễm mồ hôi; khí huyết bất túc, tinh thần ủ rũ, tỳ vị hư nhược, ăn ít, tiêu chảy, thì Hoàng kỳ có thể bồi thổ để chỉ tả, dương khí không vận hóa được gây nên phù thũng, tiểu bí thì Hoàng kỳ có thể vận dương lợi thủy; ung nhọt lõm vào trong, mấu mủ ít thì Hoàng kỳ có thể đẩy mủ ra ngoài; Trúng phong bại nữa người, tay chân không tự chủ thì Hoàng kỳ có thể hòa huyết ôn kinh; trung khí hạ hãm, rong kinh băng lậu sa trực trường, thì Hoàng kỳ có thể củng cố khí và đưa sa thoát lên. Ta có thể biết rằng việc ứng dụng Hoàng kỳ rất rộng rãi. Chẳng hạn như kết hợp Hoàng kỳ với Nhân sâm trong ‘Sâm Kỳ Cao’. Đó là bài thuốc quý để bổ khí có công hiệu. Hoàng kỳ kết hợp với Phụ tử trong ‘Kỳ Phụ Cao’ đó là phương thuốc quan trọng ôn bổ. Hoàng kỳ kết hợp với Bạch truật trong ‘Kỳ Truật Cao’ là phương thuốc bồi bổ cho hậu thiên tỳ vị. Hoàng kỳ kết hợp với Đương quy trong ‘Bổ Huyết Thang’ là phương thuốc vừa bổ cho cả khí và cả huyết. Chỉ độc dùng một vị Hoàng kỳ thì công dụng cũng rất tốt. Hễ khí trệ thấp trở, tiêu hóa kém, bên ngoài mới lở, biểu thực tà thịnh thì không nên dùng (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

. Vị thuốc Hoàng kỳ có phân biệt dùng sống và nướng (chích) hoặc chỉ dùng riêng phần vỏ, như: Hoàng kỳ dùng sống nặng về trị phần biểu, đạt tới bì phu, thu được mồ hôi, giữ vững

phần biểu (liềm hãn, cố biểu). Là vị thuốc chủ yếu trị ung nhọt đã vỡ và vỡ lâu ngày mà chưa khỏi, có tác dụng tiêu mủ, lên da non. Hoàng kỳ chích chủ đi vào phần Lý mà bổ trung ích khí, có thể trợ Tỳ sinh huyết, thuộc loại thuốc bổ ích khí hư nói chung của nội khoa. Còn về Hoàng kỳ dùng vỏ, người ta lấy vỏ để đạt tới bì phu, trị các bệnh như hư yếu, ra mồ hôi hoặc ung nhọt ở bì phu, hiệu lực càng mạnh. - Nhân sâm và Hoàng kỳ đều là thuốc bổ khí nhưng Nhân sâm bổ khí lại kiêm dưỡng âm, giữ lại mà không đi, người bị chân khí hư yếu sắp hạ thoát thì nên dùng. Còn Hoàng kỳ bổ khí lại kiêm phù dương, đi mà không giữ lại, chân khí hư sắp thoát ra ngoài thì có thể dùng được . - Hoàng kỳ là thánh dược của những người bị ung nhọt [ung nhọt ở đây là nói về ung nhọt đã vỡ mủ lâu ngày không khỏi] " (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt:

1. Ngoài cây trên ra, ở Thiểm Tây còn dùng một loại Hoàng kỳ khác có tên khoa học là Astragalus hoantchy Franch, có tác dụng như Hoàng kỳ.

2. Cây được dùng với tên Hoàng kỳ khác, dùng như Hoàng kỳ, được sản xuất ở Mông Cổ có tên khoa học Astragalus Mongholicus Bunge, rất giống với loài Astrslus Membranaceus (Fisch) Bge, nhưng khác boiû lá chét nhỏ hơn, 12-18 đôi lá chét, tràng hoa dài hơn, quả rộng hơn 1,1-1,2cm, không có lông. Hoa nở tháng 6-7, quả 7-8. Hay mọc ở những nơi có Hoàng kỳ.

3. Ở Nhật Bản, còn dùng Hoàng kỳ với tên khoa học là Astralus hoantchy Franch. (Astrslus reflexistipulus Miq) và một số địa phương của Trung Quốc còn dùng nhiều cây khác để dùng làm Hoàng kỳ như: Astralus tongolensis Ulbr. Heydysarum polybotrys Hand-Mazz... (Danh Từ Dược Học Đông Y).

HOÀNG LIÊN



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên Hán Việt:

Vương liên (Bản Kinh), Chi liên (Dược Tính Luận), Thủy liên Danh vặng, Vận liên, Thượng thảo, Đống liên, Tỉnh hoàng liên, Trích đởm chi (Hoà Hán Dược Khảo), Xuyên hoàng liên. Tiểu xuyên tiêu, Xuyên nhã liên, Xuyên liên, Thượng xuyên liên, Nhã liên, Cổ dũng liên, Chân xuyên liên (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên gọi:

Vị này có rễ như những hạt châu liên tiếp kết lại, có màu vàng nên gọi là Hoàng liên (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Coptis teeta Wall.

Họ khoa học:

Họ Hoàng Liên (Ranunculaceae).

Mô tả:

Cây thảo sống lâu năm, cao độ 30cm. Lá mọc so le, có cuống dài, mọc từ thân rễ trở lên. Phiến lá gồm 3-5 lá chét. Mỗi lá chét lại chia thành nhiều thùy, mép có răng cưa to. Thân rễ hình trụ, nhiều rễ con, màu nâu vàng nhạt, có hình dáng chân gà nên còn gọi là "Hoàng liên chân gà", chỗ bẻ màu vàng, vị đắng. Hoa màu trắng, mọc ở ngọn cán hoa. Quả gồm nhiều đài, khi chín màu vàng. Hạt màu nâu đen. Ra hoa tháng 10-2 năm sau. Hoàng liên lấy thân, niên túc (cứ mỗi năm đầu rễ sinh ra một đốt, đầy bốn năm thì gọi là niên túc),

Địa lý:

Cây hoang ở vùng núi cao trên 1.500m. Ở Việt Nam cây mọc hoang ở trên dẫy Hoàng Liên Sơn rất nhiều. Thường trồng bằng hạt vào cuối mùa xuân.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào tháng 10-12, thời vụ thu hoạch thích hợp nhất là vào tháng 11 trước tiết Lập đông, thường dùng loại 2-3 năm hoặc hơn. Lúc này rễ Hoàng liên đã chắc nặng, chứa ít nước, tỉ lệ khô cao. Khi sấy khô nên dùng buồng sấy, sấy khô xong, muốn làm sạch rễ con, làm đất và cuống lá cần phải cho vào ống xóc. Ống xóc là một dụng cụ đan bằng tre, có thể làm to hoặc nhỏ. Trước tiên cho Hoàng liên vào ống, đậy nắp lại, nếu ống nhỏ thì hai người cầm hai đầu ống đu đưa, làm cho Hoàng liên bên trong cọ sát vào nhau, khiến các rễ con, cuống lá, bùn đất bị rụng ra, thì thu được Hoàng liên sạch sẽ, đẹp, phẩm chất cao. Xóc xong, đổ tất cả ra sàng, đầu tiên dùng sàng mắt to sàng lấy Hoàng liên, sau đó dùng sàng mắt nhỏ, sàng bỏ đất cát đi, òn cuống lá lấy về, cũng xếp ngay ngắn thành các bó nhỏ, chặt thành đoạn ngắn 1,5cm, phơi khô (Trung Dược Đại Từ Điển).

Phần dùng làm thuốc:

Thân rễ (Rhizoma Coptidis). Màu sắc bình thường, rễ mập mạnh, ít rễ râu, cứng, chắc, khô, không vụn là tốt.

Mô tả dược liệu:

Thân rễ khô hình trụ có nhiều rễ con cong queo, có nhiều đốt khúc khuỷu nhiều nhánh không quy tắc, dài chừng 32-65mm, thô chừng 3,2 - 3,5mm, mặt ngoài màu vàng nâu hoặc nâu vàng nhạt, tận cùng phía trên thường phân nhánh phình lớn, có vết sẹo của cuống lá ở thân và gốc, đồng thời có những lá vẩy nhỏ. Chất cứng. Bẻ ngang cứng, mặt bẻ màu vàng tươi đậm. Không mùi vị đắng, ở chính giữa có lỗ nhỏ.

1- Nga mi liên: Có nhiều trong núi sâu của núi Nga mi là một trong những loại mọc hoang rễ thô, mạnh có hình như bàn tay phật nên gọi là 'Liên vương', thường sinh trưởng lâu 20-30 năm mới được phát hiện thì phẩm chất cực tốt nhưng sản lượng quá ít.

2- Nhã liên: sản lượng rất nhiều phẩm chất kém hơn Nga mi liên.

3- Vị liên: hình dạng như móng chân gà, nên gọi là "Kê trảo liên", phẩm chất tương đối kém. Loại ở phía bắc Trường Giang trơn sáng, lông ít, chất cứng, vỏ nhỏ, bên ngoài màu vàng nâu, bẻ ngang bờ bên đỏ vàng. Loại ở phía nam Trường Giang chất xốp vỏ thô, màu nâu, màu vàng nhạt, bẻ ngang màu vàng sẫm.

4- Vân liên: Dài khoảng 32mm, thẳng và bóng, phân nhánh ít. Màu vàng nhạt, dễ bẻ gẫy, mặt bẻ gẫy lớp ngoài màu vàng nâu, chính giữa màu vàng tươi.

Bào chế:

+ Cho Hoàng liên vào trong túi vải, xát cho sạch lông gĩa mát dùng, hoặc ngâm trong nước tương 2 giờ vớt ra, sấy khô bằng gỗ liễu để dùng (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Chải sạch rửa tạp chất (không nên ngâm lâu sẽ mất chất), ủ đến vừa mềm, thái mỏng phơi trong râm cho khô (dùng sống) hoặc tẩm rượu sao qua [dùng chín] (Trung Dược Đại Từ Điển).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo. Bào chế rồi đậy kín.

Cách dùng:

1- Tả Tâm hỏa thì dùng sống.

2- Trị can đởm thực hỏa thì tẩm sao với mật heo.

3- Trị can đởm hư hỏa thì tẩm sao với dấm.

4- Trị hỏa ở thượng tiêu thì sao với rượu.

5- Trị hỏa ở trung tiêu thì sao với nước gừng.

6- Trị hỏa ở thượng tiêu thì sao với nước muối hoặc sao với Phác tiêu.

7- Trị thấp nhiệt hỏa ở phần khí thì tẩm với Ngô thù du.

8- Trị phục hỏa trong phần huyết thì sao với nước Can tất.

9- Trị thực tích hỏa thì sao với Hoàng thổ (Bản Thảo Cương Mục).

Thành phần hóa học:

. Berberin (5,56 – 7,25%), Coptisine, Epiberberine (Yoneda Kaisuke và cộng sự, Shoyakugaku Zasshi 1988, 42 (2): 116).

. Berberrubine (Yoneda Kaisuke và cộng sự, Shoyakugaku Zasshi 1988, 43 (2): 129).

. Palmatine, Columbamine, Worenine, Jatrorrhizine, Magnofoline, Ferulic acid (Phương Kiên Đỉnh, Trung Thảo Dược 1981, 17 (1): 2).

. Obakunone, Obakulactone (Thiên Tân Y Học Viện, Khoa Học Luận Văn Tuyển Biên, Q. 1, 1959: 285).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng khuẩn: Hoàng liên và 1 trong các hoạt chất của nó là Berberine, có phổ kháng khuẩn rộng trong thí nghiệm. Có tác dụng ức chế mạnh đối với Streptococcus pneumoniae, Neisseria meningitidis và Staphylococcus aureus. Thuốc có tác dụng ức chế mạnh đối với khuẩn gây lỵ nhất là Shigella dysenteriae và S. Flexneri. Thuốc có hiệu quả hơn thuốc Sulfa nhưng kém hơn Streptomicine hoặc Chloramphenicol. Thuốc không có tác dụng đối với Shigella sonnei, Pseudomonas aeruginosa và Salmonella paratyphi. Nước sắc Hoàng liên có hiệu quả đối với 1 số vi khuẩn phát triển mà kháng với Streptomicine, Chloramphenicol và Oxytetracycline hydrochloride. Nhiều báo cáo khác cho thấy độ hiệu quả khác biệt của Hoàng liên đối với vi trùng lao, nhưng không có tác dụng giống như thuốc INH. Hoạt chất kháng khuẩn của Hoàng liên thường được coi là do Berberine. Khi sao lên thì lượng Berberine kháng khuẩn thấp đi (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng kháng Virus: Thí nghiệm trên phôi gà chứng minh rằng Hoàng liên có tác dụng đối với nhiều loại virus cúm khác nhau và virus Newcastle (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng chống nấm: Trong thí nghiệm, nước sắc Hoàng liên có tác dụng ức chế nhiều loại nấm. Nước sắc Hoàng liên và Berberine tương đối có tác dụng mạnh diệt Leptospira (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng chống ho gà: Kết quả nhiều nghiên cứu về tác dụng của Hoàng liên đối với ho gà có khác nhau. Một nghiên cứu cho thấy trong thí nghiệm tập trung Hoàng liên ức chế sự phát triển của Hemophilus pertussis cao hơn Streptomycine hoặc Chloramphenicol, ít nhất là thuốc có tác dụng lâm sàng.tuy nhiên, nghiên cứu khác trên heo Hà Lan, cho uống Hoàng liên thì lại không làm giảm tỉ lệ tử vong (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng hạ áp: Chích hoặc uống dịch chiết Berberine cho mèo, chó và thỏ đã được gây mê và chuột không gây mê thấy huyết áp giảm. Liều lượng bình thường, hiệu quả không kéo dài, liều lập lại cho kết quả không cao hơn hoặc lờn thuốc. Hiệu quả này xẩy ra dù tác dụng trợ tim ảnh hưởng đến lượng máu tim gây nên bởi liều thuốc này. Huyết áp giảm dường như liên hệ với việc tăng dãn mạch, cũng như có sự gia tăng đồng bộ ở lách, thận và tay chân (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng nội tiết: Berberine cũng có tác dụng kháng Adrenaline. Thí dụ: đang khi Berberine làm hạ áp thì phản xạ tăng – hạ của Adrenalin giảm rất nhiều nhưng phụ hồi lại nhanh. Berberine cũng dung hòa sự rối loạn của Adrenaline và các hợp chất liên hệ (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng đối với hệ mật: Berberine có tác dụng lợi mật và có thể làm tăng việc tạo nên mật cũng như làm giảm dộ dính của mật. Dùng Bebềrine rất hiệu quả đối với những bệnh nhân viêm mật mạn tính (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng đối với hệ thần kinh trung ương: Berberine dùng liều nhỏ có tác dụng kích thích vỏ não, trong khi đó, liều lớn lại tăng sự ức chế hoạt động của vỏ não (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng kháng viêm: Lịch sử nghiên cứu chất Granulomas gây ra bởi dầu cotton trên chuột nhắt cho thấy chất Berberine làm gia tăng đáp ứng kháng viêm của thể. Chất Ethanol chiết xuất của Hoàng liên có tác dụng kháng viêm khi cho vào tại chỗ, nó làm cho chất Granulomas co lại. Hiệu quả này giống như tác dụng của thuốc Butazolidin (Chinese Herbal Medicine).

Độc tính: Hoàng liên và Berberine đều tương đối an toàn, chỉ có 1 vài tác dụng phụ, dùng lâu dài cũng không có tác dụng có hại gì cả. Dùng đến 2g Berberine hoặc 100g bột Hoàng liên một lúc, không thấy có tác dụng phụ nào xẩy ra (Chinese Herbal Medicine).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính hàn (Bản Kinh).

+ Thần Nông, Kỳ Bá, Hoàng Đế, Lôi Công: vị đắng, không độc (Ngô Phổ Bản Thảo).

+ Vị rất đắng, khí rất hàn (Bản Thảo Chính).

+ Vị đắng, tính hàn (Trung Dược Học).

+ Vị đắng, tính hàn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Vị đắng, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Vào kinh thủ Thiếu âm Tâm, thủ Dương minh Đại trường,, túc Thiếu âm Thận, túc Dương minh Vị, túc Thái âm Tỳ (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh Tâm, Can, Tỳ, Đởm, Vị, Đại trường (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Vào kinh Tâm và Tâm bào lạc(Bản Thảo Tân Biên).

+ Vào kinh Tâm, Can, Đởm, Vị, Đại trường (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Tâm, Phế, Can, Tỳ, Vị (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Vào kinh Tâm, Can, Đởm, Tỳ, Vị, Đại trường (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Sát tiểu nhi cam trùng, trấn Can, khứ nhiệt độc (Dược Tính Luận).

+ Tả Tâm hỏa, trừ thấp nhiệt ở Tỳ Vị (Y Học Khải Nguyên).

+ An Tâm, chỉ mộng di (tinh), định cuồng táo (Bản Thảo Tân Biên).

+ Giải độc Khinh phấn (Bản Thảo Cương Mục).

+ Tả hỏa, táo thấp, giải độc, sát trùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

Chủ trị:

+ Trị Tâm hỏa thịnh, phiền táo, miệng lở, nôn mửa do Vị nhiệt, kiết lỵ do thấp nhiệt, tiêu chảy, mắt đỏ, mắt sưng đau, lở loét do nhiệt độc, thấp chẩn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị thời hành nhiệt độc, thương hàn, nhiệt thịnh, tâm phiền, bỉ mãn, nôn nghịch, kiết lỵ, tiêu chảy do nhiệt, bụng đau, phế kết hạch, tiêu khát, cam tích, giun đũa, hoa gà, họng sưng đau, mắt lẹo, miệng lở, ung thư nhọt độc, thấp chẩn, thủy đậu (Trung Dược Đại Từ Điển).

Liều dùng: 4 – 12g

Kiêng kỵ:

+ Huyết thiếu khí hư, tỳ vị suy nhược, thiếu máu gây ra hồi hộp mất ngủ mà kèm theo phiền nhiệt táo khát, sau khi sinh mất ngủ, huyết hư phát sốt, tiêu chảy, bụng đau, trẻ con lên đậu, dương hư gây tiêu chảy, người lớn tuổi bị tiêu chảy do Tỳ Vị hư hàn, người âm hư tiêu chảy vào buổi sáng, chân âm bất túc, nội nhiệt phiền táo, đều cấm dùng Hoàng liên, nên cẩn thận vì nó mát quá (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hoàng liên ghét Cúc hoa, Huyền sâm, Bạch tiển bì, Nguyên hoa (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Ghét Bạch cương tàm, Kỵ thịt heo (Dược Tính Luận).

+ Sợ Ngưu tất (Độc Bản Thảo).

+ Hoàng cầm, Long cốt, Lý thạch làm sứ cho Hoàng liên (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Giải độc Ba đậu, Ô đầu (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị tà hỏa nung nấu bên trong, bức bách huyết vận hành bậy gây nên nôn ra máu, chảy máu cam, táo bón, tiểu đỏ, thấp nhiệt uẩn kết bên trong, đầy tức, nóng bứt rứt trong ngực, rêu lưỡi vàng dính, mắt sưng đỏ, miệng lưỡi lở và các chứng lở loét trong ngoại khoa kèm các chứng nóng nảy trong tim ngực, táo bón: Hoàng liên 8g, Hoàng cầm12g, Đại hoàng 16g. Sắc uống (Tả Tâm Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị lở loét do nhiệt độc: Hoàng liên, Hoàng cầm, Hoàng bá mỗi thứ 8g, Chi tử 12g. Sắc uống (Hoàng Liên Giải Độc Thang – Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị kinh Tâm có thực nhiệt: Hoàng liên 28g, sắc với 1,5 chén nước, còn 1 chén, uống ấm (Tả Tâm Thang – Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị nôn mửa ra nước chua, đau sườn trái: gồm: Hoàng liên 6 phần, Ngô thù du 1 phần. Tán bột, làm viên mỗi lần uống 4g, ngày 2 lần, với nước nóng (Tả Kim Hoàn – Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị tâm phiền, ảo não, phản vị, hoản sợ, hồi hộp, nhiệt ở phần trên: Hoàng liên 20g, Chu sa 16g, Cam thảo 10g. tán bột. Lấy rượu chưng, trộn thuốc bột làm thành viên, to bằng hạt lúa lớn. mỗi lần uống 10 viên (Hoàng Liên An Thần Hoàn – Nhân Trai Trực Chỉ).

+ Trị bệnh sốt mà dư nhiệt chưa dứt, nóng nảy trong ngực không ngủ: Hoàng liên 3,2g, A giao 8g, Kê tử hoàng 1 cái, Thược dược 12g, Hoàng cầm 8g. Sắc uống (Hoàng Liên A Giao Thang – Thông Tục Thương Hàn Luận).

+ Trị tâm thận bất giao, hồi hộp, không ngủ được: Xuyên liên 20g, Nhục quế tâm 2g. tán bột, trộn với mật làm viên, uống với nước muối nhạt, lúc đói (Giao Thái Hoàn – Tứ Khoa Giản Hiệu).

+ Trị sởi đã mọc ra mà bứt rứt: Hoàng liên với cây Xích sanh mộc cho vào sắc chung với bài 'Tam Hoàng Thạch Cao Thang' uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị mồ hôi trộm, sắc mặt vẫn còn có thần khí: dùng bài 'Đương Quy Lục Hoàng Thang' thêm Hoàng cầm, Táo nhân, Long não (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị phong nhiệt công lên làm mắt sưng đỏ đau: Hoàng liên, Địa hoàng, Cam cúc hoa, Kinh giới tuệ, Cam thảo sảo, Xuyên khung, Sài hồ, Thuyền thoái, Mộc thông, sắc uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị các chứng bệnh thuộc mắt như quáng gà, mắt có màng mộng, mắt mờ: Bột Hoàng liên 40g, gân dê đực 1 cái còn tươi, quyết nhuyễn. Trộn với thuốc bột làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 21 viên với nước tương nóng. Trong thời gian uống thuốc cấm ăn thịt heo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hoàng liên cùng với Đương quy, Cam cúc hoa, ngâm sữa người cho ngấm rồi chưng, khi chưng cho vào một ít Minh phàn, Đồng lục, rửa vào mắt rất tốt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị các loại đới hạ, ra mủ máu: Dùng Hoàng liên, Thược dược, Liên tử, Biển đậu, Thăng ma, Cam thảo, Hoạt thạch, Hồng khúc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị đới hạ ra toàn huyết (Xích đới), bụng đau: Hoàng liên, cùng Hòe hoa, Chỉ xác, Nhũ hương, Một dược (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị các loại cam nhiệt của trẻ con: dùng Hoàng liên cùng với Ngũ cốc trùng, Lô hội, Bạch vô di, Thanh đại, Bạch cẩn hoa, Bạch phù dung hoa (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị trĩ: Hoàng liên, Xích tiểu đậu, tán bột, bôi vào nơi trĩ lở, rất tốt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị sau khi lên sởi gây ra tiêu chảy: Hoàng liên dùng với Can cát, Cam thảo, Thăng ma, Thược dược (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị bệnh do rượu, nghiện rượu: dùng Hoàng liên cùng với Ngũ vị tử, Mạch môn đông, Can cát, rất có hiệu quả (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị lở miệng: Hoàng liên dùng với Ngũ vị tử, Cam thảo sắc lấy nước cốt ngậm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị chứng tiêu khát đột ngột, tiểu nhiều: Dùng Hoàng liên cùng với Mạch môn đông, Ngũ vị tử (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị người suy nhược bị đới hạ, và người gìa cũng như sản phụ bị đới hạ không dứt, dùng Hoàng liên, Nhân sâm, Liên tử (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị nga khẩu sang: Hoàng liên 8g, Thạch xương bồ 1 chỉ. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị kiết lỵ: Hoàng liên 12g, tán bột, một ngày chia làm 3 lần uống với nước (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị sốt cao do lỵ trực trùng cấp tính, tiêu ra máu mủ: Hoàng liên 4g, Hoàng bá, Bạch đầu ông, Tần bì, Cát căn, mỗi thứ 12g, Mộc hương 8g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ruột viêm, lỵ trực khuẩn: Hoàng liên 80g, Mộc hương 20g. Tán bột, làm viên, mỗi lần uống 2 - 8g, ngày 2-3 lần với nước (Hương Liên Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thấp nhiệt uất tích ở can đởm, mắt đỏ, mắt sưng đau, ra gió chảy nước mắt, mắt mờ: Hoàng liên 4g (xắt vụn), ngâm sữa người, điểm vào mắt, mỗi ngày 2-3 lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thấp nhiệt uất tích ở can đởm, mắt đỏ, mắt sưng đau, ra gió chảy nước mắt, mắt mờ: Hoàng liên 8g, Thiên hoa phấn 12g, Hoàng cầm 8g, Chi tử 12g, Cúc hoa 12g, Xuyên khung 4g, Bạc hà 4g, Liên kiều 12g, Hoàng bá 8g. Sắc uống (Hoàng Liên Thiên Hoa Phấn Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị nôn mửa do vị nhiệt, nôn mửa lúc có thai Hoàng liên 7 phân, Tô diệp 7 phân. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Hoàng liên rằng chữa gầy yếu thở gấp (Bản Thảo Thập Di).

+ Hoàng liên: chữa ngũ lao thất thương, ích khí, giảm tâm phúc thống (ngực bụng đau), tim hồi hộp, phiền táo, nhuận tâm phế, mọc cơ bắp, chứng nhiệt lây lan, cầm mồ hôi trộm cùng nhọt lở. Chưng bao tử heo làm hoàn chữa chứng cam khí trẻ con, sát trùng (Chư Gia Bản Thảo).

+ Hoàng liên chữa uất nhiệt ở trong,phiền táo buồn nôn, tâm hạ đầy cứng (Trân Châu Nang).

+ Hoàng liên chủ tâm bệnh nghịch mà thịnh, chứng tâm tích phục lương (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Hoàng liên khử ác huyết nơi tâm khiếu, giải phiền muộn do dùng thuốc thang quá liều, và ngộ độc. Hoàng liên vị đắng hàn vào tâm, là chủ được chữa hỏa tà, tả tâm hỏa trừ đầy, tức, chữa lỵ tật (kiết lỵ) hết đau bụng, thanh can đởm sáng mắt tai, khử thấp nhiệt chữa nhọt lở (Bản Thảo Đồ Giải).

+ Hoàng liên vị rất đắng, tính rất lạnh dùng liều lượng ít, có công hiệu kiện vị, có thể xức tiến tiêu hóa, nếu dùng lượng quá nhiều thì sẽ do đắng lạnh quá mà hại tới Vị làm cho tiêu hóa kém đi. Sao với rượu để dùng thì tăng cường công hiệu trị hỏa nhiệt ở thượng bộ, sao với gừng để tăng cường hiệu quả của tác dụng kiện vị chỉ ẩu. Sao với nước Ngô thù du có công hiệu tả hỏa nhiệt ở can đởm. Hoàng liên là vị thuốc chuyên về thanh tâm nhiệt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hoàng liên là vị thuốc chuyên tả hỏa giải độc, yếu dược trị bệnh mắt và kiết nhưng lại nghiêng nặng về đắng và lạnh, uống lâu ngày tổn thương tới Vị. Những cổ phương có Hoàng liên như bài 'Hương Liên Hoàn' kết hợp với Mộc hương để trị các loại xích bạch lỵ. Bài 'Khương Liên Tán' kết hợp với Can khương trị các loại lỵ do lạnh hoặc nóng; Bài 'Khương Hoàn Tán' kết hợp với Sinh khương trị Tỳ hư, tiêu chảy. Bài 'Mậu Kỷ Hoàn' kết hợp với Ngô thù, Bạch thược trị đau bụng kiết lỵ; Bài 'Tụ Kim Hoàn' kết hợp với Phòng phong, Điều cầm trị tích nhiệt hạ huyết; Bài "Tế Sinh Phương" kết hợp với Đại toán trị tạng độc hạ huyết; Bài 'Thắng Kim Hoàn' kết hợp với gan dê trị các loại bệnh ở mắt; Bài 'Giao Thái Hoàn' kết hợp với Nhục quế có thể làm cho giao tâm thận trị mất ngủ; Bài 'Tả Kim Hoàn' kết hợp với Ngô thù du có thể hòa vị mà cầm nôn mửa. Lý Thời Trân ghi rằng một lạnh, một nóng. Âm dương tương tế, là những phương thuốc tuyệt diệu được chế ra mà không bị thiệt hại bởi sự thiên thắng của nó. Vị này còn dùng để trị sưng tấy đinh nhọt, miệng lở, ngứa do thấp sang rất có công hiệu. Nếu dùng chế với rượu hoặc với nước gừng có thể giảm bớt được độc tính của nó (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Hoàng cầm, Hoàng liên, Hoàng bá đều là thuốc đắng lạnh; nhưng Hoàng liên chuyên về thanh tâm hỏa, Hoàng cầm chuyên về thanh phế nhiệt, Hoàng bá lại chuyên về thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Điểm giống nhau giữa Hoàng bá và Hoàng liên là cả hai đều có thể thanh nhiệt, giải độc, kiện Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt: Vị thuốc Hoàng liên là một trong những vị thuốc thường được dùng trong Đông y, nó được dùng để chữa bệnh ít nhất cũng đã hơn 2.000 năm nay, đã được ghi lại rất sớm trong "Thần nông bản thảo kinh" (gọi tắt là Bản kinh). Những nghiên cứu của y học hiện đại không những đã chứng minh những tác dụng chữa bệnh của Hoàng liên mà cổ nhân đã sử dụng mà còn phát hiện thêm những công dụng chữa bệnh mới của Hoàng liên. Ở Trung Quốc, Hoàng liên được trồng rất rộng rãi, hầu hết ở các tỉnh thuộc lưu vực sông Trường Giang. Về chủng loại, hiện đã biết 5 loài, trong 5 loài này tuy về hình thái có khác nhau, nhưng đứng trên quan về trồng trọt thì người ta chia làm 2 loài:

- Môt loài không thể lấy thân phụ để nhân giống, nhưng có thể trồng hàng loạt bằng hạt, tiêu biểu cho loài này là cây Thạch trụ Hoàng liên ở Tứ Xuyên, Dã liên ở Nga mi, Dã liên ở Giang Tây.

- Loại thứ hai có thể lấy thân phụ để phát triển thành cây mới, nhưng không thể hoặc có thể lấy hạt giống để trồng, tiêu biểu cho loài này là Nga mi gia liên ở Tứ Xuyên, Phúc Cống ở Vân Nam, Hoàng liên ở Bích Giang. Do phương pháp nhân khác nhau nên cách trồng cũng khác nhau. Dưới đây xin ghi lại để tham khảo di thực vào nước ta.

1- Thạch trụ Hoàng liên cũng còn được gọi là Hoàng liên chân gà (Coptis chinensis Franch. var. Schunensis) đó là cây thân thảo sống nhiều năm, quanh năm xanh tốt, lá mọc chụm, lá kép, cành có 3 lá mọc như hình lông chim, lá có lông dài, lá có 3 thùy, rìa lá có rãnh sâu, có

răng cưa. Lá màu xanh bóng và có chất sừng. Mùa xuân cuống hoa mọc ratừ thân rễ, trên ngọn cuống có nhiều hoa nhỏ, màu xanh vàng nhạt, hoa tự mọc thành chùm hình dùi tròn. Quả tự nứt khi chín, chín về mùa hè, rất nhỏ, hai đầu nhọn, vỏ màu nâu vàng. Rễ con nhiều và dài, thân rễ hình móng gà, vỏ màu nâu vàng, có đốt thân khá thô.

2- Vị liên cũng còn được gọi là "Kê trảo" và có tác dụng xác định với tên khoa học Coptis chnensis Frach. var. Schunensis như cây Thạch trụ Hoàng liên, nhưng có lá kép hình lông chim, hơi có hình tam giác, cuống dài hơn lá, thân, rễ có nhiều rãnh giống như bó tên, hình móng gà nên có tên là "Kê trảo liên". Mặt cắc của thân màu vàng đỏ hoặc nâu đỏ, vỏ màu nâu vàng (Về mặt thương phẩm, theo thói quen thì Hoàng liên trồng ở miền đông Tứ Xuyên, tây Hồ Bắc như huyện Thạch Trụ, Nam Xuyên, Ô Khê, Thành Khẩu, Lợi Xuyên...đều gọi là Vị liên cả, chiếm 80% sản lượng trong cả nước. Về địa hình, loài Vị liên lại chia thành Vị liên bờ nam tức trồng bên bờ nam sông Trường Giang, Vị liên bờ bắc tức trồng ở bờ bắc sông Trường Giang.

3- Dã liên cũng còn được gọi là "Phượng vĩ liên" Coptis chnensis Frach. var. Omeiensis Chen, có lá kép, hẹp và dài, mọc hình lông chim có hình tam giác, lá dài hơn cuống lá như đuôi con phượng nên mới có tên là "Phượng vĩ liên" thân rễ phần lớn không phân nhánh nhưng mập hơn Vị liên. Về mặt thương phẩm, kèm theo thân rễ thường có cuống lá, rễ con, vỏ ngoài thân màu nâu xám, mặt cắt có màu vàng nhạt hoặc xanh vàng nhạt. Có nhiều ở Nga Mi.

4- Gia liên (Coptis chnensis Franch) là loài cây thân thảo sống nhiều năm cao chừng 30cm, lá mọc chụm. Lá kép có 3 thùy như hình bàn tay, thùy giữa to, hai thùy bên nhỏ như một tam giác cân. Cuống dài hơn lá, màu xanh sẫm bóng, thùy lá hình bầu dục, có răng cưa không đều, gân lá hình nang, gân chính và các gân phụ hằn nổi khá rõ. Trong tiết Thanh minh cuống hoa mọc từ thân rễ, nở ra hoa nhỏ màu xanh vàng nhạt, trên đỉnh cuống là hoa tự. Quả tự nứt khi chín, có hạt nhỏ, thân rễ có một nhánh mọc ngầm dưới đất, trên có đốt, có nhiều rễ con. Trên thân rễ có thể mọc các thân phụ dùng làm giống để trồng. Đây là đặc điểm của loài này. Cây này còn được gọi là Nga mi liên (Hoàng liên ở Nga mi) có nhiều ở huyện Nga mi tỉnh Tứ Xuyên (Trung Quốc). Về mặt thương phẩm, thói quen người ta gọi là Dã liên và Gĩa liên là "Nhã liên".

5- Vân liên (Coptis tectoides C. Y Cheng). Phần lớn mọc hoang dại cũng có nơi được người trồng. Lá kép, mọc hình lông chim, hình lá như một tam giác cân, thùy lá ở ngọn khá lớn, thùy lá hình lông chim, hình lá như một tam giác cân, thùy lá ở ngọn khá lớn, thùy lá hình lông chim có rãnh sâu, chia thùy lá thành nhiều thùy con khá lớn, cự ly khá thưa. Có thể lấy 1 hoặc nhiều thân phụ mọc từ đốt trên rễ để làm giống, hạt cũng có thể làm giống. Thân rễ chỉ có một nhánh nhưng không to và mập như Nhã liên, nhưng do được da công chế biến tốt nên thân rễ cũng khá nhẵn bóng, sạch sẽ. Màu của vỏ thân nhạt hơn Nhã liên, có màu vàng đất, mặt cắt màu vàng tươi. Thân phần lớn rỗng.

6- Ngũ liệt Hoàng liên (Coptis quinquesecta W. T. Wang), là cây Hoàng liên mới phát hiện ở Vân Nam, mọc hoang ở vùng núi Kim Bình, Hình thái thuộc loài thân đơn chí, lá có 5 thùy, thùy ở giữa lớn hơn 4 thùy khác, thân rễ màu nâu vàng.

7- Có người cho cây Hoàng đằng (Fibraurea recisa Pierre, Fibraurea tinctoria Luor) họ Menispermaceae, gọi là Nam hoàng liên (Xem: Hoàng đằng) cần chú ý phân biệt.

8- Cần phân biệt Bắc hoàng-liên với cây ở nước ta gọi là Thổ hoàng-liên (Thalictrum foliolosum Dc) họ Ranunculaceae là loại nhỏ cao 40-50cm, thân mỏng mảnh. Lá kép 3 lần lông chim, mép lá chét khía tai bèo. Hoa đỏ, quả mọng.

9- Cần phân biệt với cây Hoàng liên ô rô (Mahonia bealii Carr) thuộc họ Berberidaceae.

10- Cần phân biệt Hoàng liên với cây Hoàng liên gai còn gọi là Hoàng mù, Hoàng mộc (Berberis wallichiana D. C). Đó là cây thảo nhỏ, cao 1-2m. Cành có gai chia 3 nhánh mọc ở dưới các cụm lá. Lá nhỏ, mép khía răng và có gai sắc. Hoa màu vàng tươi mọc thành bông ở kẽ lá hoặc ở ngọn cành. Quả mọng màu đỏ, sau tím đen, ra hoa vào tháng 5-7, quả tháng 10 - 2. Cây mọc hoang ở các đồi vùng Sapa (Lào Cai) người ta thu hái rễ vào mùa thu phơi khô cất dùng. Mỗi lần dùng từ 3- 6g, sắc đặc uống hoặc ngâm để chữa lỵ, sát trùng, đau răng, có khi dùng như vị Bắc hoàng liên (Danh Từ Dược Học Đông Y).

HOÀNG TINH



Xuất xứ:

Biệt lục.

Tên Việt Nam:

Cây cơm nếp. Hoàng tinh hoa đỏ. Hoàng tinh lá mọc vòng.

Tên Hán Việt khác: Hoàng chi (Thụy thảo kinh), Mậu ất chi (Ngũ phù kinh), Thỏ trúc, Lộc trúc, Cứu cùng thảo, Trùng lâu, Kê cách, Thùy châu, Mã tiển, Bạch cập, Cẩu cách, Uy nhụy (Biệt lục), Tiên nhân dư lương (Đào Hoàng Cảnh), Mễ bô, Dã sinh khương (Mông thuyên), Long hàm (Quảng nhã), Cứu hoang thảo (Cương mục thập di), Hoàng tôn, Hoàng y, Hoàng độc, Phi anh, Ty thái, Ngọc chi thảo, Thái dương thảo, Trúc đại căn, Sa điền tùy (Hòa hán dược khảo) Bút quản thái (Tục danh) Chế hoàng tinh.

Tên khoa học:

POLYGONATUM KINGIANUM COLL. ET HEMSL.

Họ khoa học:

LILIACEAE.

Mô tả:

Cây cỏ loại sống dai. Thân rễ mập mọc ngang, chia đốt, có khi phân nhánh, hơi lõm, thỉnh thoảng có sẹo lõm, đường kính vết thân có thể tới 2cm, thân củ mẫm màu vàng trắng, chiều dài từ 25-35cm, rộng 6-7cm. Thân mọc đứng nhẵn bóng cao 1-1,5m. Lá hẹp không cuống, mọc vòng 5-10 lá. Đầu lá có mũi nhọn dài, quăn lại. Hoa màu đỏ, mọc rủ xuống ở kẽ lá, mỗi cuống mang 2 hoa hình ống dài 8-15mm. Mùa hoa quả tháng 3-4.

Địa lý:

Cây mọc hoang ở vùng núi xứ lạnh có độ cao hơn 1.200m chỗ đất ẩm mát, nhiều mùn. Có ở các tỉnh Hoàng Liên Sơn, Lai Châu, Sơn La. Mãi cho đến nay vẫn dùng cây mọc hoang chưa ai chú ý trồng.

Phân biệt:

1- Vị Hoàng tinh còn được dùng với cây Hoàng tinh lá mọc so le, còn gọi là cây Đót, Co hán han (Thái) có tên khoa học là POLYGONATUM MULTIFLORUM (LINN). ALL, DISPOROPSIS LONHIFOLIA CRAIB, là cây cỏ sống lâu năm. Thân rễ mập mọc hoang chia thành những dóng, trên có sẹo lớn, lõm xuống trông như cái chén. Thân đứng, nhẵn cao, 6-1m. Gốc thân có những đốm tía. Lá không cuống, mọc so le, hình trứng, đầu nhọn, gân lá hình cung, hai mặt lá nhẵn. Hoa trắng hình chuông, mọc ở kẽ lá, rủ xuống. Quả mọng, hình cầu, khi chín màu tím đen. Cây mọc hoang ở rừng núi, chỗ ẩm ướt có bóng râm như ven suối, khe vực. Cây này vẫn còn mọc hoang ở xứ lạnh chưa được trồng.

2- Vị Hoàng tinh còn được dùng với cây POLUGONATUM SIBIRICUM REDONTE, là cây đa niên, thường lấy mút lá cong phụ vào vật khác, thân rễ nằm ngang mập dầy, màu vàng trắng hình trụ tròn dẹp, mút vết sẹo ở củ tương đối lớn. Thân mọc thẳng hoặc hơi cong, dài 50-80cm. Lá mọc 4-5 vòng không có cuống hình mũi mác dạng dãi, dài 8-12cm, phía trước uốn cong lại. Hoa sinh ở nách rủ xuống, màu trắng, quả mọng hình cầu màu đen.

3- Ngoài những cây làm thuốc với Hoàng tinh ở trên ra, các cây POLYGONATUM MACROPODUM POLYGONATUM GIGANTEUM, POLYGONATUM MULTIFLORUM, POLYGONATUM CHINENSIS, POLYGONATUM LACTIFOLIUM, POLYGONATUM FALCATUM, POLYGONATUM CANALICULATUM...đều được dùng với tên Hoàng tinh, cần nghiên cứu thêm.

4- Cần phân biệt với cây cũng có tên là Hoàng tinh, ở bắc gọi là Dong, trong Nam gọi là Bình tinh, đó là cây MARANTA ARUNDINACEAE LIN. Thuộc họ MARANTACEAE là loại cỏ sống lâu năm, thân cao tới 2m, lá mọc so le thành hai dãy bẹ lá dài và có lông, phiến lá hình bầu dục, phiến lá có một khúc màu trắng hơi dày ở chỗ nối với gốc lá. Hoa không đều lưỡng tính, hình ống phiến có 3 thuỳ, nửa nhị sinh sản. Thân rễ hình thoi dài màu trắng mang nhiều vòng lá khô hình vảy khá to. Không dùng vào thuốc, đó là cây lương thực thường được luộc ăn hoặc mài lấy bột để làm bánh hoặc nấu chè khuấy bột.

Thu hái, sơ chế: Thu hái thên rễ vào mùa thu đông, vào lúc này dược liệu chứa ít nước rất thuận lợi cho việc chế biến, bảo quản. Thân rễ mọc ngang nằm sát đất, nơi mọc rất ẩm, đất chứa nhiều mùn dễ đào và thu hoạch.

Phần dùng làm thuốc: Thân rễ (RHIZOMA POLYGONATI).

Mô tả dược liệu:

Dược liệu dùng là thân rễ của những cây trên, nên có hai dạng hình chính:

1- Những khối ngắn cong queo, hơi trong, có đầu nhọn hơi giống tai củ ấu, dài 2-5cm, rộng 1-3cm (hoặc khối lớn hình dạng thay đổi). Mặt ngoài màu vàng hay nâu vàng đến nâu đen, nhiều nếp nhăn nheo, sần sùi. Chất dẻo dai, hơi khó bẻ, mặt bẻ màu vàng đến nâu nhạt, không phẳng, hơi lổn chổn, có chất dính, mùi đường, vị ngọt nhẹ, hơi ngứa lưỡi.

2- Những khối ngắn dài không nhất định gồm 2-5 đốt tròn hình chén dính nhau, ở giữa có một vòng tròn lõm xuống (vết tích của thân cây đã rụng). Mặt ngoài thân rễ màu nâu đen có những vòng tròn mảnh màu nâu nhạt, nhiều nốt sần nhỏ, mẫu rễ con. Chất cứng hơi khó bẻ, mặt bẻ bằng phẳng, mặt cắt ngang màu vàng ngà, rải rác có nhiều chấm trắng nhỏ, mùi thơm vị ngọt.

Bào chế:

1- Phương pháp xưa: - Đào được lấy nước suối khe rửa sạch chưng từ giờ tỵ tới giờ tý (6 giờ). Xắt mỏng phơi nắng dùng (Lôi Hiệu) - Mới đào lên rửa sạch, đồ kỹ một đêm, xắt mỏng phơi khô làm như vậy cho được chín lần gọi là “Hoàng tinh cửu chưng cửu sái”, nếu không chế thì sẽ gây ngứa cổ họng (Mạnh Sằn).

2- Phương pháp nay: Có 4 cách bào chế thường dùng:

a) Cách 1: Mới thu hái về rửa sạch cho vào nồi ngập nước đun sôi chừng nửa giờ, xong đổ nước này đi để tránh gây ngứa, thường khi thu mua người ta đã làm qua cách này để nhẹ nhàng và dễ bảo quản. Xong đổ nước sôi khác vào ngập quá chừng 5cm đun cho tới khi cạn (ở dưới phải có vĩ để phòng cháy khét), phơi khô, lấy nước cốt còn lài tẩm hơi nhiều lần cho đến khi hết nước và củ không còn dính tay là được. Sau đó lại cho củ Hoàng tinh nói trên vào cóng đồng hay nhuôm để hở nắp, đặt cóng này vào nồi nước đầy 2/3 đậy vung lại, chưng cách thủy. Đun như vậy trong 6-8 giờ, nếu khô nước ở nồi phải châm thêm. Lấy ra phơi khô tẩm nước trong cóng cho tới khi không dính tay là được.

b) Cách 2: Đem Hoàng tinh rửa sạch, ngâm nước một đêm, bỏ nước này đi nếu chưa luộc qua để tránh ngứa. Cho vào nồi có pha mật mía lỏng và ít gừng (tỷ lệ cứ 1kg Hoàng tinh thì dùng 250ml mật, 250ml nước, và 25gr gừng gĩa dập). Đun cho tới khi gần cạn hết nước mật còn lại tẩm phơi cho đến khi hết. Đồ phơi như vậy 9 lần.

c) Cách 3: Y như cách thứ 2 nhưng thay mật bằng đậu đen và làm như trên.

d) Cách 4: Lấy Hoàng tinh tươi, rửa kỹ cho thật sạch, thái nhỏ rồi gĩa nát, ngâm với nước một ngày. Trộn đều. Sau đó trộn lên gạn lấy nước, để lắng thay vào đó nước khác rồi lại làm như hôm trước được chín lần như thế, khi nước lắng ta sẽ gạn được bột đem phơi khô.

Thành phần hóa học

+ Glucose, Mannose, Galacturonic acid, Fructose (Dương Minh Hà, Dược Học Thông Báo 1980, 7: 332).

Tính vị: Vị ngọt. Tính bình.

Quy kinh: Nhập 3 kinh Tỳ, Phế, Thận.

Tác dụng sinh lý: Bổ tỳ nhuận phế, sinh tân.

Chủ trị:

1- Âm hư, tinh thiếu huyết hư.

2- Lao phổi.

3- Thiếu tân dịch sau khi sốt, bức rức trong ngực, họng khô miệng khát.

Liều lượng: 3-6 chỉ.

Kiêng kỵ: Tỳ vị hư hàn, đàm thấp ủng trệ, ỉa lỏng cấm dùng.

Bảo quản: Bột và cử đều phải được để nơi khô ráo, nếu củ bị mốc thì phun rượu lau sạch rồi đồ lại sấy khô.

Đơn thuốc kinh nghiệm của tiền nhân:

1- Bồ can sáng mắt, dùng Hoàng tinh 2 cân, Man tinh 1 cân, rửa sạch đất cát cửu chưng cửa sái rồi làm thành bột, uống lúc đói lần 2 chỉ với nước cơm, ngày 2 lần, Sống lâu ích thọ (Thánh huệ phượng).

2- Vẩy nến cùi hủi, người do vinh khí không thanh được mà sanh ra bệnh ngoài da, phong lâu ngày nhập vào gân mạch vì thế sinh ra cuo hủi, vẩy nến. đến mũi mũi sạm tàn phế, dùng Hoàng tinh bỏ vỏ rửa sạch 2 cân phơi nắng , hấp cơm ăn đều (Thánh tế tổng lục phương).

3- Bổ hư tinh khí, dùng Hoàng tinh, Câu kỷ tử các vị bằng nhau, đâm làm thành bánh, phơi nắng tán bột luyện mật làm viên bằng hạt ngô đồng lớn lần 50 viên (Kỳ hiệu lượng phương).

4- Bổ âm, dùng Hoàng tinh 4 chỉ, Ý dĩ 2 chỉ 5. Sa sâm 1 chỉ 5 sắc uống trong ngày.

5- Trị tinh thần bất túc, mở mắt do can hư, mỏi gối gồm Hoàng tinh, Câu kỷ, Thục địa, Thiên môn, Bạch truật, Tỳ giải, Hà thủ ô, Thạch hộc (Thánh huệ phương).

Đơn thuốc phổ thông hiện nay:

1- Nhuận phế chỉ khát: Dùng trong phế hư gây ho, ho ra máu.

(1) Hoàng tinh 5 chỉ, Bắc sa sâm 2 chỉ, Ý dĩ nhân 3 chỉ. Sắc uống. Trị lao phổi thời kỳ đầu, ho.

(2) Hoàng tinh 1 cân, Bạch cập, Bách bộ mỗi thứ nửa cân, xắt lát phơi khô tán bột luyện mật làm viên mỗi lần 2 chỉ, ngày uống 3 lần. Trị ho ra máu do lao phổi.

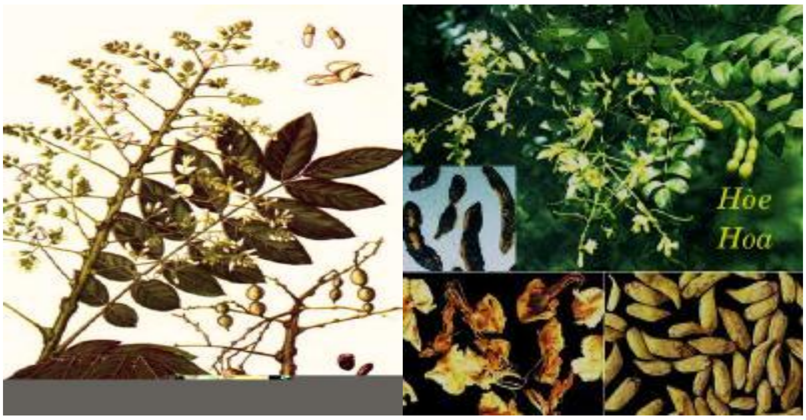
2- Bổ tỳ ích khí: Dùng trong cơ thể suy nhược, sức yếu bải hoải sau khi bị bệnh.

Chỉ dùng Hoàng tinh uống lâu ngày hoặc cùng dùng với Hoàng kỳ, Đảng sâm, Sơn dược, trị các loại ăn ít, đoản khí, suy nhược sau khi bị bệnh.

Ngoài ra, chỉ dùng vị này 1 lượng, sắc uống trị bệnh đái đường, hoặc kết hợp với Câu kỷ tử, 2 vị bằng nhau, đâm làm bánh, phơi nắng tán bột luyện mật làm viên, lần uống 3 chỉ, ngày 2 lần. Trị bệnh huyết áp cao, chóng mặt hoa mắt, ù tai, đau yếu thắt lưng đùi.

Tham khảo: Hoàng tinh vị ngọt tính bình, có tác dụng bổ trung ích khí, nhuận tâm phế, trấn thận tinh, trợ gân cốt, nhưng phẩm chất béo bổ, công dụng bổ âm nhiều, nếu tỳ hư có thấp, không nên uống nó (Trung dược học giảng nghĩa).

HOÈ HOA



Xuất xứ:

Nhật Hoa Tử Bản Thảo.

Tên Việt Nam:

Hòe hoa, cây Hòe.

Tên Hán Việt khác:

Hòe Thực (Bản Kinh), Hòe Nhụy (Bản Thảo Đồ Kinh), Hòe nhụy (Bản Thảo Chính), Thái dụng (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Hòe mễ, Hòe hoa mễ, Hoà trần mễ (Hòa Hán Dược Khảo),

Hòe hoa thán, Hòe mễ thán, Hòe nga, Hòe giao, Hòe nhĩ, Hòe giáp (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Sophora japonica Linn.

Họ khoa học:

Fabaceae.

Địa lý:

Cây mọc hoang và được trồng khắp nơi trong nước ta, có nhiều ở miền Bắc Việt Nam. Trồng bằng hạt hoặc dâm cành.

Mô tả:

Cây cao 7-10m, có khi tới 25m, nhánh nhỏ màu xanh lục, có lông hoặc không có lông. Lá lông chim lẻ, mọc so le, dài 15-25cm, lá chét 7-15 phiến, hình trứng hoặc hình trứng hẹp, dài 3-6cm, mép nguyên, mặt trên có lông và phấn trắng. Hoa nhỏ màu trắng xanh, mọc thành chùm ở ngọn, dài 15-30cm, quả đậu thắt lại ở giữa các hạt, chất nạc, chủng tử 1-6 hạt màu đen hình thận.

Phân biệt:

Hoa hòe thường cánh hoa đã rơi rụng, nếu còn nguyên thì có 5 cánh hoa, mầu trắng vàng, rất mỏng, trong số đó hai cánh hoa tương đối to, hình gần tròn, đỉnh hơi lõm, cuộn lật ra phía ngoài, các cành hoa khác thì hình tròn dài. Phía dưới các cánh hoa có đài hoa hình chuông mầu lục. Giữa kẽ cánh hoa có các nhụy mầu vàng nâu, giống như những sợi râu và một nhụy hình trụ nhưng uốn cong. Chất nhẹ, khi khô dễ bị vụn nát, không mùi, vị hơi đắng.

Thu hái, sơ chế:

Vào mùa hè khi hoa sắp nở, Quả chín, thu hái trước hoặc sau tiết Đông chí phơi khô dùng. Hoa phải hái lúc còn nụ mới. Phơi hoặc sấy khô. Thứ hoa đầu sắp nở nhưng chưa nở, nguyên vẹn, không vụn nát, mầu vàng, không tạp chất là loại tốt.

Phần dùng làm thuốc:

1- Nụ hoa (Flos sophorae Japonicae).

2- Quả (Fructus sopharae Japonicae) Xem: Hòe Thực.

Mô tả dược liệu:

Hoa hòe khô biểu hiện hình viên chùy ở búp, nhỏ dần ở bộ phận cuống, hoa, hơi cong, đài búp hoa hình chuông màu vàng lục chiếm cứ hầu hết cả búp hoa, trước mút búp chia làm 5 đường khe cạn, cánh hoa chưa được trưởng thành búp lại biểu hiện hình trứng tròn, bên ngoài màu vàng đỏ, toàn thể dài chừng 3,2m -10mm, chất nhẹ, hơi có khí vị đặc biệt. Nụ hoa màu vàng ngà không ẩm mốc, không bị cháy, không lẫn lộn cuống lá, tạp chất là thứ tốt.

Bào chế:

1- Dùng Hòe hoa phải dùng vào lúc hoa chưa nở, để lâu năm càng tốt. Khi dùng vào thuốc thì sao vàng để dùng.

2- Hái hoa lúc còn nụ, phơi hay sấy khô, dùng sống hay sao hơi vàng để pha nước uống, hoặc cho vào nồi đất đun to lửa sao cháy tồn tính 7/10, để cầm máu (Trung Dược Đại Từ Điển).

- Bỏ cành lá, lấy nụ hoa cho vào thuốc sắc uống, hoặc sao cháy thành than dùng hoặc tán nhỏ cho vào thuốc hoàn tán (Đông Dược Học Thiết Yếu).

- Hòe Hoa Sao: Lấy Hoa hòe sạch, cho vào nồi, sao bằng lửa nhẹ cho đến khi mầu hơi vàng, lấy ra để nguội là được (Dược Tài Học).

- Hòe Hoa Thán: Lấy Hoa hòe, cho vào nồi, dùng lửa mạnh đun nóng, sao cho đến khi gần thành mầu đen (tồn tính), phun ướt bằng nước sạch, lấy ra, phơi khô (Dược Tài Học).

Thành phần hóa học:

+ Rutin, Betulin, Soporradiol, Glucuronic acid (Trung Dược Học).

+ Azukisaponin, Soyasaponin, Kaikasaponin (Bắc Xuyên Huân, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1988, 108 (6): 538).

+ Quercetin (Mộc Thôn Nhã Vệ, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1984, 104 (4): 340).

+ Isorhamnetin (Ishida Hitoshi và cộng sự, Chem Pharm Bull 1989, 37 (6): 1616).

+ Betulin, Sophoradiol (Ngải Mễ Đạt Phu, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1956, 76: 1210).

+ Dodecenoic acid, Myristic, Tetradecadieoic acid, Arachidic acid, Beta-Sitosterol (Mitsuhashi Tatsuo và cộng sự C A 1973, 79: 134385u).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng cầm máu: Hoa hòe có tác dụng rút ngắn thời gian chảy máu. Nếu sao thành than, tác dụng mạnh hơn (Trung Dược Học).

+ Giảm bớt tính thẩm thấu của mao mạch và làm tăng độ bền của thành mao mạch (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với hệ tim mạch: Chích dịch Hoa hòe vào tĩnh mạch cho chó đã được gây mê, thấy huyết áp hạ rõ. Thuốc có tác dụng hưng phấn nhẹ đối với tim cô lập của ếch và làm trở ngại hệ thống dẫn truyền. Glucozid ở vỏ của Hòe có tác dụng làm tăng lực co bóp của tim cô lập và tim tại thể cuae ếch. Hòe bì tố có tác dụng làm gĩan động mạch vành (Trung Dược Học).

+ Tác dụng hạ mỡ trong máu: Hòe bì tố có tác dụng làm giảm Cholesterol trong máu, Cholesterol ở gan và ở cửa động mạch. Đối với xơ mỡ động mạch thực nghiệm, thuốc có tác dụng phòng và trị (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng viêm: Đối với viêm khớp thực nghiệm nơi chuột và chuột nhắt, thuốc đều có tác dụng kháng viêm (Trung Dược Học).

+ Tác dụng chống co thắt và chống loét: Hòe bì tố có tác dụng giảm trương lực cơ trơn của đại trường và phế quản, tác dụng chống co thắt của Hòe bì tố gấp 5 lần của Rutin. Rutin trong Hoa hòe có tác dụng làm giảm vận động bao tử của chuột, giảm bớt rõ số ổ loét của bao tử chuột do co thắt môn vị (Trung Dược Học).

+ Tác dụng chống phóng xạ: Rutin làm giảm bớt tỉ lệ tử vong của chuột nhắt do chất phóng xạ với liều gây chết (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Rutin trong Hoa hòe có tác dụng phòng ngừa tổn thương do đông lạnh thực nghiệm. Đối với tổn thương độ 3 càng rõ, đối với độ 1, 2 cũng có tác dụng (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Tác dụng chống tiêu chảy: Dịch Hoa hòe bơm vào ruột của thỏ thấy kích thích niêm mạc ruột sinh chất tiết dịch có tác dụng làm giảm tiêu chảy (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính bình, không độc (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Vị đắng, tính mát (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vị đắng, tính hàn (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Vị đắng, Tính bình (Trung Dược Học).

+ Vị đắng, tính mát (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy kinh:

+ Vào kinh Dương minh (Đại trường), Quyết âm (Can) (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vào kinh thủ Dương minh (Đại trường), túc quyết âm (Can) (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Vào kinh Phế, Đại trường (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Vào kinh Can, Đại trường (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Can, Đại trường (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tác dụng:

+ Lương (làm mát) Đại trường nhiệt (Y Học Khải Nguyên).

+ Lương đại trường, sát cam trùng (Bản Thảo Chính).

+ Tiết Phế nghịch, tả Tâm hỏa, thanh Can hỏa, kiên Thận thủy (Y Lâm Toản Yếu).

+ Lương huyết, chỉ huyết, thanh lợi thấp nhiệt (Trung Dược Học).

+ Thanh nhiệt, lương huyết, chỉ huyết (Trung Dược Đại Từ Điển).

Chủ trị:

+ Trị năm loại trĩ, tâm thống, mắt đỏ, trừ giun sán và nhiệt trong bụng, trị phong ngoài da, trường phong hạ huyết, xích bạch lỵ (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Sao thơm, ăn được nhiều trị mất tiếng, họng đau, thổ huyết, chảy máu cam, băng trung lậu hạ (Bản Thảo Cương Mục).

+ Trị tiêu ra máu, tiểu ra máu, chảy máu mũi (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Trị tiểu đường và võng mạc mắt viêm (Đông Kinh Dược Vật Chí).

Liều dùng: 8-20g/ngày.

Kiêng kỵ:

+ Không có thực hỏa, thực nhiệt cấm dùng. Kỵ sắt (Trung Dược Học).

+ Bệnh do hư hàn, không có nhiệt: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản: Dễ bị mốc. Cần để nơi khô ráo, thoáng gió.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị chảy máu không cầm: Hòe hoa, Ô tặc cốt, lượng bằng nhau, để nửa sống nửa sao, tán bột thổi vào (Phổ Tế Phương).

+ Trị thổ huyết không cầm: Hòe hoa đốt tồn tính, bỏ vào một tý Xạ hương vào, trộn đều. Mỗi lần dùng 12g uống với nước gạo nếp (Phổ Tế Phương).

+ Trị lưỡi chảy máu không cầm: Hòe hoa tán bột, xức vào (Chu Thị Tập Nghiệm Phương).

+ Trị ho ra máu, khạc ra máu: Hòe hoa sao, tán bột. Mỗi lần uống 12g với nước gạo nếp, cúi ngửa một lát thì đỡ (Chu Thị Tập Nghiệm Phương).

+ Trị tiểu ra máu: Hòe hoa sao, Uất kim (nướng), mỗi thứ 1 lượng tán bột lần 8g với nước sắc Đậu xị (Bí Tàng Phương).

+ Trị đại tiện ra máu: Hòe hoa, Kinh giới tuệ, các vị bằng nhau tán bột, uống lần 4g với rượu (Kinh nghiệm phương), hoặc dùng Trắc bá diệp 3 chỉ, Hòe hoa 6 chỉ sắc uống hàng ngày (Tập giản phương).

+ Trị đại tiện ra máu: Hòe hoa, Chỉ xác, các vị bằng nhau sao tồn tính tán bột, lần uống 8g với nước (Tụ Trân Phương).

7- Trị sốt cao đột ngột tiêu ra máu: Ruột heo sống 1 cái rửa sạch phơi khô, lấy Hòe hoa sao tán bột bỏ đầy vào trong ruột heo, lấy giấm gạo ngâm trong hũ sành nấu chín, làm viên bằng hạt đạn lớn phơi nắng, mỗi lần uống 1 viên lúc đói với rượu ngâm Đương quy (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị đi tiêu ra máu do độc của rượu: Hòe hoa nửa sống nửa sao 40g, Sơn chi tử 20g, tán bột uống lần 8g với nước (Kinh Nghiệm Lương Phương).

+ Trị lỵ ra máu, trĩ ra máu: Hòe hoa sao, tán bột, mỗi lần uống 12g với rượu, ngày uống 3 lần hoặc dùng vỏ trắng của cây Hòe hoa sắc uống (Phổ tế phương).

+ Trị rong kinh không cầm: Hòe hoa sao tồn tính, mỗi lần uống 8~12g với rượu nóng trước khi ăn (Thánh Huệ Phương).

+ Trị băng huyết không cầm: Hòe hoa 120g, Hoàng cầm 80g, tán bột. Mỗi lần uống 20g với một chén rượu (Càn Khôn Bí Uẩn Phương).

+ Trị trúng phong mất tiếng: Hòe hoa sao, sau canh ba nằm ngửa nhai nuốt (Thế Y Đắc Hiệu Phương).

+ Trị ung thư phát bối, nhiệt độc ở trong người, hoa mắt, đầu váng, miệng khô, lưỡi đắng, hồi hộp, lưng nóng, tay chân tê, có sưng ở sau lưng: Hòe hoa một mớ, sao cho thành mầu nâu đen, ngâm với một chén rượu con, lúc rượu còn đang nóng thì uống, nếu chưa đỡ, uống tiếp, sau khi uống thì nhọt sẽ nhúm mủ lại (Bảo Thọ Đường Phương).

+ Trị trĩ ngoại: Hòe hoa sắc rửa nhiều lần và uống thì sẽ teo lên (Tập Giản Phương).

+ Trị độc nhọt lở sưng tấy, tất cả các loại ung nhọt phát bối, chẳng kể là có mủ hay chưa, nhưng có tấy sưng nóng đau: Hòe hoa sao qua, Hạch đào nhân đều 80g, Dấm 1 chén sắc uống. Nếu chưa đỡ thì uống 2 -3 lần, đã vỡ mủ thì uống 1 -2 lần thấy hiệu quả (Y Phương Trích Yếu Phương).

+ Trị phát bối tán huyết: Hòe hoa, Bột đậu xanh, mỗi thứ 40g sao như màu ngà voi, tán bột, dùng 40gTế trà sắc còn 1 chén, để ngoài sương một đêm, lấy 12g phết vào, chừa lỗ cho ra mủ (Nhiếp Sinh Diệu Dụng Phương).

+ Trị băng huyết, hạ huyết: Hòe hoa 40g, Tông lư thán 8g, Muối 1 ít, sắc với 3 chén nước còn nửa chén, uống (Trích Huyền Phương).

+ Trị bạch đới không dứt: Hòe hoa (sao), Mẫu lệ nung, các vị bằng nhau tán bột. Mỗi lần uống 12g với rượu (Trích Huyền Phương).

+ Trị độc dương mai và độc do dương minh tích nhiệt gây ra, dùng Hòe hoa 4 lượng sao qua bỏ vào 2 chén rượu sắc uống nóng, người bị hư hàn thì cấm dùng (Tập Giản Phương).

+ Trị thổ huyết: Hòe hoa 12g, Bách thảo sương 4g. Tán bột, uống với nước sắc rễ Tranh (Mao căn) (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trường phong hạ huyết: Hòe hoa, Trắc bá (đốt cháy), Chỉ xác đều 12g, Kinh giới 8g. Tán bột uống với nước hoặc làm thang tể. (đại tiện ra máu) (Hòe Hoa Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị huyết áp cao: Hòe hoa, Hy thiêm thảo, mỗi thứ 20 ~ 40g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Hòe hoa thể nhẹ, màu vàng nhạt, khí bình hòa, vị đắng, khí lạnh mà trầm, có sức lượng huyết, tính khí mỏng màvị đầy, nhập vào 2 kinh Phế và Đại trường, manh nha vào tháng 2 tháng 3, tháng 4 tháng 5 mới bắt đầu nở, bắt đầu từ tháng Mộc mà sinh nhưng thành ở tháng Hỏa. Tính hỏa vị đắng, vị đắng thì có thể đi thẳng xuống mà vị hậu thì trầm xuống chủ về mát ruột và trị hạ huyết, các chứng trĩ lở sưng đau, có công lương huyết chỉ riêng ở Đại trường. Đại trường và Phế có quan hệ biểu lý, có thể sơ phong nhiệt ở bì phu, là tiết khí của Phế kim ra vậy (Biện Dược Chỉ Nam).

+ Hòe hoa là búp hoa của cây Hòe, Hòe thật là (quả đậu) của cây Hòe (Xem: Hòe thật), có tính vị và công dụng giống nhau. Người xưa có thuyết “Dùng hoa có tác dụng thăng lên, các loại hạt có tác dụng giáng xuống”. Chứng nghiệm trên lầm sàng thì Hèo hoa và Hòe thật có công dụng cầm máu. Mặc dù lấy dù lấy việc trị xuất huyết ở phần hạ bộ là chính, chẳng qua dùng Hòe hoa lại dùng trong các chứng thổ huyết chảy máu cam.. Như Phổ Tế phương trị chảy máu cam không cần với Hòe hoa và Ô tặc cốt. Còn trị thổ huyết không cầm, dùng Hòe hoa bỏ vào một tý Xạ hương, bài “Tôn Sinh Hòe Hoa Tán”, dùng một vị này cùng với Bách thảo sương tán bột, uống với nước rễ Tranh trị chảy máu cam, có thể nói rằng mặc dù thuốc rất đơn giản nhưng hiệu quả cao. Còn vị Hòe Thực có tính thiên về hạ giáng, dùng chủ yếu trong đi cầu xuống huyết thuộc hỏa thịnh ở đại trường, cho tới các loại ra máu ở trĩ lở thuộc thấp nhiệt ứ kết. Tóm lại 2 vị này đều có thể lương huyết chỉ huyết, lúc ứng dụng cũng cần phân biệt. Theo văn hiến ghi lại thì Hòe Thực có tác dụng trụy thai, thúc sinh cho nên phụ nữ có thai dùng một cách cẩn thận (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Hòe hoa và Hòe Thực (Quả Hòe) đều là thuốc lương huyết, chỉ huyết. Ngày nay người ta thường hay dùng Hoa hòe. Hoa hòe vị đắng, tính mát, thể nhẹ, chủ chữa về xuất huyết ở các khiếu bên trên, thiên về miệng, mũi. Còn Hòe Thực vị đắng, tính hàn, thể nặng, là vị thuốc thuần âm, thiên về chữa huyết ở hải kinh âm, chủ yếu trị trường phong hạ huyết, trĩ dò chảy máu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

HOẮC HƯƠNG




Xuất xứ:

Gia Hựu Bản Thảo.

Tên Gọi:

Lá đậu gọi là Hoắc, lá cây này giống lá Đậu mà có khí thơm nên gọi là Hoắc hương (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khác:

Hợp hương, Tô hợp hương, Hoắc khử bệnh, Linh lung hoắc khử bệnh (Hòa Hán Dược Khảo), Đầu lâu bà hương (Lăng Nghiêm Kinh) Đa ma la bạt hương (Pháp Hoa Kinh) Bát đát la hương (Kim Quang Minh Kinh), Gia toán hương (Niết Bàn Kinh), Quảng hoắc hương, Quảng hoắc ngạnh, Tiên hoắc hương, Thổ hoắc hương (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Thổ Hoắc hương(Trấn Nam Bản Thảo), Thanh kinh Bạc hà (Qủang Tây Bản Thảo Tuyển Biên), Miêu vĩ ba hương, Miêu ba hổ (Liễu Ninh Thảo Dược), Lục hà hà (Phúc Kiến Dược Vật Chí), Ngư hương, Kê tô, Thủy ma diệp (Tứ Xuyên Trung Dược),

Tên khoa học:

Pogos cablin (Blanco) Benth.

Họ khoa học:

Họ Hoa Môi (Lamiaceae).

Mô tả:

Cây nhỏ sống lâu năm, thân vuông màu nâu tím, mọc thẳng có phân nhánh, cao chừng 30-60, thân có lông. Lá mọc đối có cuống ngắn, vỏ có mùi thơm. Phiến lá hình trứng, mép có răng cưa to, hai mặt đều mang lông, mặt dưới nhiều lông hơn, lá dài 5-10cm, rộng 2,5-7cm. Cụm hoa mọc thành xim co, ở kẽ lá hay ngọn cành, hoa màu tím nhạt. Quả bế có hạt cứng. Toàn cây có lông và mùi thơm.

Địa lý:

Cây được trồng bằng hạt hoặc bằng cành dâm cành vào mùa xuân. Thu hái quanh năm trước khi ra hoa, rửa sạch, phơi khô.

Thu hái, sơ chế:

Thường thu hái vào tháng 4-6, phơi trong râm cho khô, hoặc sấy nhẹ cho tới khi khô.

Phần dùng làm thuốc:

Lá khô hoặc phần nằm trên mặt đất (Herba Pogostemi). Lựa thứ nguyên vẹn, lá dùng mềm, mùi thơm nồng là tốt.

Mô tả dược liệu:

Lá có cuống, mọc đối, phiến lá mầu lục tro hoặc lục vàng, thường bị vụn nát, nhăn nheo. Lá nguyên vẹn đủ thì hình tròn trứng, dài 6,6 - 10câm, mép có răng cưa, hai mặt đều mọc nhiều lông nhung, chất mềm mà dầy. Mùi thơm, vị hơi đắng, cay

Bào chế:

+ Lá khô đem thái nhỏ dùng trong thuốc thang hoặc tán bột nhỏ để làm hoàn tán (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Phun nước cho ngấm đều, thái phiến, phơi khô để dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản:

Đậy kín, để nơi khô ráo.

Thành phần hóa học:

+ Methylchavicol, Anethole, Anisaldehyde, Limonene, p-Methoxinnamaldehyde, Pinene, 3-Octanone, 1-Octen-3-ol, Linalool, 1-Caryphyllene, b-Emelene, b-Humulene, b-Farnenene, a-Ylangene, g-Cardinene, Calamenene, Cis-b-, g-Hexenal (Dương Xuất Cơ, Nhiệt Đới Tác Vật Dịch Báo 1985, (3): 15).

+ Acacetin, Tilianin, Linarin, Agastachoside, Isoagastachoside, Agastachin (Zakharova O I và cộng sự, Khim Prir Soedin 1979 (5): 642).

+ Maslinic acid, Crategolic acid, Oleanolic acid, 3-O-Acetyloleanolic aldehyde, Daucostool, b-Sitosterol, Dehydroagastol (Châu ? Mai, Dược Học Học Báo 1991, 26 (906).

+ Methylchavicol, Anethole, Anisaldehyde, d-Limonene, p-Methoxycinamaldehyde, a-Pinene, 3-Octanone, 3-Octanol, p-Cymene, 1-Octen-3-ol, Linalool, b-Humulene, a-Ylangene, b-Farnesene (Chinese Hebral Medicine).

Tác dụng dược lý:

+ Quảng Hoắc hương có tác dụng kháng khuẩn rộng. Nước sắc Hoắc hương có tác dụng ức chế các loại nấm gây bệnh: Leptospirosis, Tụ cầu khuẩn, trực khuẩn mủ xanh, Etero coli, trực khuẩn lỵ, liên cầu khuẩn tán huyết type A, Phế song cầu khuẩn, Rhinovirus. Thuốc còn có tác dụng chống thối (Trung Dược Học).

+ Tinh dầu Hoắc hương có khả năng làm tăng tiết dịch dạ dầy, tăng chức năng tiêu hóa (Trung Dược Học).

+ Cho uống nước sắc Hoắc hương rồi dùng X. Quang theo dõi túi mật, thấy Hoắc hương có tác dụng làm co túi mật (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tính vị:

+ Tính hơi ôn (Biệt Lục).

+ Vị ngọt đắng (Trân Châu Nang).

+ Vị cay, tính hơi ấm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị cay, tính hơi ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Vào kinh thủ Thái âm Phế, túc thái âm Tỳ (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh phế, Tỳ, Vị (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh Tâm, Can, Phế (Bản Thảo Tái Tân).

+ Vào 3 kinh, Phế, Tỳ, Vị (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Phế, Tỳ, Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Khứ ác khí, liệu hoắc loạn, liệu phong thủy độc thủng, chỉ thống (Biệt Lục).

+ Bổ vệ khí, ích Vị khí, tiến ẩm thực (Trân Châu Nang).

+ Ôn trung, khoái khí (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Thăng thanh, giáng trọc, tránh uế, chỉ ẩu, hòa khí, hóa thấp, tỉnh tỳ, hoà vị (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Sơ tà, giải biểu, hành khí, hóa thấp, tiêu thực, hòa Vị, tránh uế (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+ Là thuốc chủ yếu trị nôn nghịch do Tỳ Vị bệnh (Bản Thảo Đồ Kinh).

+ Trị thấp ở biểu, muốn nôn, nôn mửa (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển)..

+ Trị cảm thử thấp, hàn nhiệt, đàu đau, ngực đầy, bụng đầy, nôn mửa, tiêu chảy, kiết lỵ, miệng hôi (Trung Dược Đại Từ Điển).

Liều lượng: 8 – 12g.

Kiêng kỵ:

+ Hoắc hương vị thơm, tính táo, dễ làm tổn âm, hao khí, âm hư không có thấp và vị hư gây nên nôn: kỵ dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Âm hư, không có thấp, Vị có uất nhiệt: khong dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị nội thương sinh lạnh và ngoại cảm thương hàn trong mùa hè, xuất hiện đau đầu sốt lạnh, tức ngực, bụng đầy, tiêu chảy: Hoắc hương 12g, Đại phúc bì 12g, Bạch chỉ 8g, Phục linh 12g, Tử tô 8g, Trần bì 6g, Hậu phác 8g, Cát cánh 8g, Khương bán hạ 12g, Cam thảo 4g, Sinh khương 8g, Đại táo 12g. Sắc uống (Hoắc Hương Chính Khí Tán – Hòa Tễ Cục phương)

+ Làm cho khí lên xuống cho đều: Hoắc hương 40g, Hương phụ (sao) 20g. Tán bột, mỗi lần uống 4g với nước (Kinh Hiệu Tế Thế phương).

+ Trị hoắc loạn thổ tả gần chết, uống vào thì có thể sống lại: Hoắc hương diệp, Trần bì, mỗi vị 20g, cho vào 2 bát nước, sắc lấy 1 bát uống lúc nóng (Bách Nhất Tuyển phương).

+ Trị cảm nắng, thổ tả: Hoạt thạch (sao) 80g, Hoắc hương 8g, Định hương 2g. Tán bột, mỗi lần uống 8g với nước vo gạo (Vũ Giảng Sư, Kinh Nghiệm phương).

+ Trị thai động không yên, khí không lên xuống, nôn ra nước chua: Hương phụ, Hoắc hương, Cam thảo mỗi vị 8g, tán bột. Mỗi lần dùng 4g, thêm ít muối vào, uống với nước sôi (Thánh Huệ phương).

+ Trị miệng hôi: sắc lấy nước Hoắc hương súc miệng thường xuyên (Trích Huyền phương).

+ Trị xông pha nơi có nhiều sương mù, sinh ra lở loét: Hoắc hương, Tế trà, hai vị bằng nhau, đốt thành tro, trộn với dầu, để trên lá, đắp vào nơi đau (Ứng Hiệu phương).

+ Trị hoắc loạn: Hoắc hương, Súc sa mật, Sao diêm [muối rang] (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị hoắc loạn, thổ tả, vọp bẻ: Hoắc hương, Nhân sâm, Quật bì, Mộc qua, Phục linh, Súc sa mật (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị trúng phải khí ác, đau bụng như thắt: Hoắc hương, Mộc hương, Trầm thủy hương, Nhũ hương, Súc sa mật (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị tự nhiên trúng phải hàn tà, nôn nghịch liên tục: Hoắc hương, Mộc hương, Đinh hương, Tử tô diệp, Nhân sâm, Sinh khương (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị thương thử vào mùa hè thu, ngực tức, chóng mặt, muốn nôn, trong miệng nhớt dẻo, không muốn ăn uống: Hoắc hương, Bội lan, mỗi thứ 12g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho, hàn thấp trở trệ bên trong, vị khí mất chức năng giáng xuống, bụng đầy tức, ăn ít, nôn mửa: Hoắc hương diệp 12g, Bán hạ (chế) 12g, Đinh hương 2g, Trần bì 12g, sắc uống (Hoắc Hương Bán Hạ Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị viêm trường vị cấp tính thuộc hàn thấp: Hoắc hương, Bán hạ (chế), mỗi thứ 12g, Thương truật, Trần bì, mỗi thứ 8g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đầy tức bụng và vùng vị quản, nôn mửa không muốn ăn: Hoắc hương diệp 12g, Trần bì 6g, Đảng sâm 12g, Bán hạ 6g, Xích phục linh 12g, Thương truật 12g, Hậu phác 12g, Cam thảo 4g, Sinh khương 3 lát. Sắc uống nóng (Hoắc Hương Ẩm - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tỳ vị khí trệ, bụng đầy, vùng trung quản đầy: Hoắc hương 12g, Sa nhân 6g, Hậu phác 12g, Trần bì 4g, Thanh mộc hương 12g, Chỉ thực 12g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị mũi viêm mạn tính: dùng Hoắc hương 160g, tán bột, trộn mật heo làm viên. Mỗi lần uống 4g với nước, ngày 2 lần, liên tục 2-4 tuần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Hoắc hương có mùi thơm giúp tỳ vị, nên chữa được bệnh ẩu nghịch, làm cho ăn uống thêm lên (Dụng Dược Pháp Tượng).

+ Sách "Quảng Chí" ghi rằng Hoắc hương cành vuông có từng mắt, trong rỗng, lá hơi giống lá cà, Khiết cổ, Đông Viên chỉ dùng lá, nay họ dùng cả cành nữa. Sách sử đời nhà Đường ghi:" Xứ Đốn Tốn thổ sản Hoắc hương, trồng cành cũng sống được, như lá Đô lương". Sách 'Giao Châu Ký' của Lưu Huân có chép: "Hoắc hương giống Tô hợp hương, đó là nói về mùi thơm, chứ không phải nói về hình dạng" (Bản Thảo Cương Mục).

+ Hoắc hương vào kinh Phế, vì thế ngày xưa dùng để chữa bệnh tỵ uyên (mũi viêm dị ứng), nghĩa là hay dẫn khí thanh dương đi lên tới đỉnh đầu (Thẩm Thị Tôn Sinh Thư).

+ Hoắc hương tuy không táo nhiệt lắm, nhưng nói cho đúng cốt dùng tại mùi thơm, bệnh mà trong miệng có mùi hôi, uống vào rất hay, nếu lưỡi ráo, tân dịch thông nhuận thì không nên dùng. Phàm những vị thuốc có mùi thơm đều một lối như thể cả, chẳng những Hoắc hương mà thôi (Y Học Nhất Đắc).

+ Quảng Hoắc hương mùi thơm tương đối đậm, tính táo, vì vậy nó thiên về tán thấp. Tiên Hoắc hương có mùi thơm nhẹ hơn, không táo, thiên về hóa thấp (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Hoắc hương và Tô tử có tính vị và công dụng cách chung là giống nhau. Tuy nhiên, Tử tô mầu tía, thường đi vào phần huyết. Hoắc hương thơm hơn Tử tô, có tác dụng lý khí hay hơn, nhưng sức hành huyết thì không bằng Tử tô. Tử tô có tác dụng tuyên thông Phế khí mà phát hãn, giải biểu mạnh, hiệu lực của Hoắc hương là kích thích Vị khí, tránh uế khí mạnh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt:

1- Phân biệt với cây Thổ hoắc hương hoặc Xuyên hoắc hương có tên khoa học Agastacherugosa (fisch etmey) O. Ktze, thuộc họ Lamiaceae là một thứ cây thảo sống hàng năm, cao chừng 0,4-1m. Lá hình gần như tam giác, răng cưa nhỏ và mau hơn, dài 2-8cm, rộng 1-5cm đầu lá nhọn, gốc lá hơi hình tim. Cuống dài 1-4cm. Hoa mọc thành vòng quanh thân, ở ngọn cành hay kẽ lá, cánh hoa màu tím hay màu trắng. Quả cứng nhỏ hình trứng ngược. Cây có mọc ở Sapa, Hoàng Liên Sơn, thường nguơơi ta thu hái toàn cây vào mùa hè, phơi âm can hoặc dùng tươi, có vị cay tính hơi ấm. Thường sắc 1-12g hoặc làm thang tể để trị đau đầu do trúng nắng, đầy tức ngực bụng, nôi mửa ỉa chảy, đàm thấp tích trệ, ăn uống kém.

2- Xem thêm cây Hoắc hương núi còn gọi là Tiá tô dại, có tên khoa học Hyptis suaveolens (l.) Poir.

3- Xem thêm cây Hoắc hương núi còn gọi là chè nội, có tên khoa học adenosma caeruleum R. Br, thuộc họ Scrophulariaceae [Xem Nhân trần] (Danh Từ Dược Học Đông Y)..

HUYỀN SÂM


Bắc Huyền Sâm


Huyền Sâm (Triết Giang)


Huyền Sâm




Huyền Sâm

Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên Hán Việt khác:

Trọng đài (Bản Kinh), Chính mã, Huyền đài, Lộc trường, Qủi tàng, Đoan (Ngô Phổ Bản Thảo), Hàm (Biệt Lục), Trục mã (Dược Tính Luận), Phức thảo (Khai Bảo Bản Thảo), Dã chi ma (Bản Thảo Cương Mục), Hắc sâm (Ngự Dược Viện), Nguyên sâm (Bản Thảo Thông Huyền), Sơn ma, Dã chi ma, Năng tiêu thảo, Lăng tiêu thảo, Huyền vũ tinh, Lộc dương sinh (Hòa Hán Dược Khảo), Đại nguyên sâm, Hắc nguyên sâm, Ô nguyên sâm, Khuê giác sâm, Trần nguyên sâm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Sơn đương quy (Hồ Nam Dược Vật Chí), Thủy la bặc (Triết Giang Trung Dược Chí).

Tên khoa học:

Scrophularia kakudensis Franch.

Họ khoa học:

Họ Hoa Mõm Chó (Scrophulariaceae).

Mô tả:

Loài cây thân thảo, sống nhiều năm, thân cây vuông cao độ 1,7-2,3m, lá màu tím xanh. Lá mọc đối có cuống hình trứng dài, đầu nhọn vát, rìa lá có răng cưa, màu xanh nhạt. Cây ra hoa mùa hè. Hoa tự xếp thành hình chùy tròn, ống tràng hoa hình chén, cánh hình môi, chia làm 5 thùy, màu tím xám dài ngắn, 5 thùy. Quả bế đôi hình trứng. Hạt nhỏ bé, nhiều hạt màu đen, rễ to mập nhưng hơi cong, dài độ 10-20cm, giữa rễ củ phình lớn, hai đầu củ hơi thon, nói chung mỗi gốc có 4-5 củ mọc thành chùm, lúc tươi vỏ màu trắng hoặc vàng nhạt, sau khi chế biến vỏ ngoài màu nâu nhạt bên trong màu đen, mềm dẻo.

Địa lý:

Huyền sâm sản xuất ở tỉnh Tứ Xuyên gọi là "Xuyên huyền sâm" hay "Thổ Huyền sâm" thường trồng vào đầu mùa hạ, đến mùa thu sang năm thì thu hoạch. Chủ yếu phân bố ở Đạt Huyện, Ôn Giang, Vạn Huyện, Bồi Lăng. Huyền sâm xản xuất ở tỉnh Triết Giang thuộc loại Quảng huyền sâm, trồng vào đầu năm thu hoạch vào cuối năm, phân bố ở các huyện Đông Dương, Tiêu cư. Loại này sản xuất ở các tỉnh Sơn Đông, Hồ Bắc, Giang Tây, Thiểm Tây, Quý Châu, Cát Lâm, Liêu Ninh. Ở các tỉnh trên ngoài việc trồng trọt ra, còn có khai thác cây mọc hoang dại. Huyền sâm mới di thực vào nước ta, trồng ở đồng bằng hay miền núi đều cho năng xuất cao, chất lượng tốt. Ở đồng bằng gieo trồng tháng 10-11, ở miền núi tháng 2-3. Cây ưa đất pha cát nhiều chất mùn, màu mỡ, thoát nước tốt. Có thể gieo thẳng hoặc trồng bằng mầm non sau khi thu hoạch nhưng thông thường là gieo thẳng. Ngâm hạt với nước ấm, trong 4 giờ, vớt ra để ráo, trộn với đất bột để gieo. Gieo xong tưới nước phủ rơm rạ.

Thu hái, sơ chế:

Vào vụ, ở đồng bằng thu hoạch vào tháng 7-8, miền núi tháng 10-11, năm thứ 2 sau khi trồng, lúc cây đã tàn lụi thì thu hoạch, lúc thu hoạch thì dùng cuốc đào, nắm lấy gốc cây rũ lấy củ,

ngắt bẻ lấy củ để chế biến. Nếu cần lấy đầu chồi hoặc đầu củ để làm giống, cũng cần kết hợp chọn lúc này.

a) Phương pháp sơ chế Thổ huyền sâm:

Sau khi thu hoạch đem đi rửa ngay đưa lên giàn sấy, sấy cho tới lúc khô được một nửa thì đem ra chất đống 2-3 ngày, bên trên có phủ kín cỏ rạ làm cho ruột củ biến thành màu đen, nước bên trong thấm thấu ra ngoài, lại đem ra sấy, sấy cho tới lúc khô 9 phần, bỏ vào trong xảo, lắc đi lắc lại cho củ rễ và đất cát rơi xuống hết, sau đó phân loại đem bán.

b) Phương pháp chế biến Huyền sâm Triết Giang. Sau khi thu hoạch về, đem phơi nắng ngay, lúc phơi khô được một nửa, đem chất đống 2-3 ngày, sau đó lại đem phơi, qua độ 40 ngày thì khô kiệt, nếu trường hợp bị mưa thì cũng có thể dùng lửa sấy. Dù là sấy hay phơi khô, điền cần phải chú ý không được làm cho rỗng ruột. Nếu phải dùng lửa sấy thì cần phải chú ý đặc biệt đến lửa sấy, nhất thiết không được quá to lửa, để tránh khô giòn rỗng ruột.

Phần dùng làm thuốc: Rễ.

Mô tả dược liệu: Rễ vẫn gọi là củ khô, hình trụ, chính giữa phình lớn, phía dưới thuôn nhỏ lần, ở phía trước gốc có cổ hẹp lại, phía trên có nuốm phình lớn, rễ dài từ 12-15cm, rộng chừng 21mm, 25mm, mặt ngoài biểu hiện màu nâu đất, có nếp nhăn sâu rõ ràng và các bì khổng dài ngang màu đất sét, nếp nhăn nằm ngang tương đối ít, có khi cũng có thể thấy sẹo của nhánh rễ bị đứt ngang, chất cứng dẻo, khó bẻ gãy, mặt cắt ngang mềm màu đen nhiều thịt, đầu ướt như keo khói đèn hoặc Thục địa, ở chính giữa hơi biểu hiện dạng xơ, phía ngoài cùng có lớp bần mỏng, phía trong có nhiều vân tỏa ra (bó libe gỗ). Bột màu đen, nhạt, vị hơi ngọt mặn.

Bào chế:

1- Đào củ về rửa sạch, lót cỏ lác, xếp củ vào chỗ đồ lên cho chín, phơi khô dùng (Lôi Công).

2- Rửa sạch, ủ mềm, xắt lát phơi khô (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản:

Dễ mốc trắng, để nơi khô ráo, đậy kín, dưới có lót vôi sống. Hay đem phơi nắng.

Thành phần hóa học:

+ L-Asparagine, Oleic acid, Linoleic acid, Stearic acid (Trung Dược Học).

+ Harpagide, Harpagoside, Ningpoenin (Kitagawa I và cộng sự, Chem Pharm Bull 1967, 15: 1254).

+ Aucubin, 6-O-Methylcatalpol (Qian Jing Fang và cộng sự, Phytochemistry 1992, 31 (3): 905).

+ Asparagine (Lâm Khải Thọ, Trung Thảo Dược thành Phần Hóa Học, Bắc Kinh Khoa Học Xuất Bản 1977: 25).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng khuẩn: In vitro, nước sắc Huyền sâm có tác dụng kháng khuẩn mạnh đối với Pseudomonas aeruginosa (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng đối với hệ tim mạch: Nước sắc Huyền sâm có tác dụng tăng huyết áp, đặc biệt trong huyết áp cao do thận. Hiệu quả này có lẽ do tác dụng co mạch (Chinese Herbal Medicine).

+ Nước sắc Huyền sâm có tác dụng an thần, chống co giật, giải nhiệt (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Huyền sâm có tác dụng cường tim nhẹ (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Nước sắc Huyền sâm có tác dụng gĩan mạch, hạ áp (Hồng Duy Quế, Triết Giang Y Học 1981 (1): 11).

+ Cồn chiết xuất Huyền sâm có tác dụng làm tăng lưu lượng máu của mạch vành, làm cho sức chịu đựng trạng thái thiếu Oxy của tim được tốt hơn (Kinh Lợi Bân (Quốc Lập Bắc Bình Nghiên Cứu Viện Sinh Lý Sở trung Văn Báo Cáo 1936, 3 (1): 1).

+ Nước sắc Huyền sâm có tác dụng hạ hiệt tốt (Won S W, C A 1965, 62: 9631).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính hơi hàn (Bản Kinh).

+ Vị hơi đắng, hơi mặn lẫn ngọt, tính mát (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Vị đắng, mặn, tính hàn (Trung Dược Học).

+ Vị đắng, mặn, tính hơi hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Vào kinh túc Thiếu âm Thận (Dược Loại Pháp Tượng).

+ Vào kinh Tâm, Phế, Thận (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh Tỳ, Vị, Thận (Bản Thảo Tân Biên).

+ Vào kinh Phế, Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Phế, Thận (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Phế, thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Tư âm, giáng hỏa, trừ phiền, chỉ khát, giải độc, lợi yết hầu, nhuận táo, hoạt trường (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).+ Tư âm, giáng hỏa, trừ phiền, giải độc. Trị nhiệt bệnh, phiền khát, phát ban, nóng trong xương, đêm nằm không yên, mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm, táo bón, thổ huyết, chảy máu cam, họng sưng đau, phù thũng, lao hạch (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Thanh Thận hỏa, tư âm, tăng dịch. Trị âm hư, bạch hầu, họng sưng đau, ôn dịch độc, ban sởi, giải ôn tà thời khí, trừ phiền nhiệt, bứt rứt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiêng kỵ:

+ Tỳ vị có thấp, tỳ hư, tiêu chảy: không dùng (Trung Dược Học).

+ Huyết thiếu, mắt mờ, đình ẩm, hàn nhiệt, chi mãn, huyết hư, bụng đau, tỳ hư, tiêu chảy: không dùng (Trung Dược Học).

+ Kỵ Hoàng kỳ, Can khương, Đại táo, Sơn thù. Phản Lê lô (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Âm hư mà không có nhiệt, hoặc âm hư kèm tiêu chảy: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Tỳ Vị có thấp, Tỳ hư kèm tiêu chảy: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: 12 – 20g

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị các loại độc do rò: Huyền sâm ngâm rượu uống hàng ngày (Khai Bảo Bản Thảo).

+ Trị loa lịch lâu năm: Huyền sâm sống, gĩa nát, đắp, 2 ngày thay một lần (Quảng Lợi Phương).

+ Trị gân máu đỏ lan đến đồng tử mắt: Huyền sâm tán bột, lấy nước cơm nấu gan Heo chấm ăn hàng ngày (Tế Cấp Phương).

+ Trị họng sưng, phát ban: Huyền sâm, Thăng ma, Cam thảo, mỗi thứ 20g, sắc với 3 chén nước còn 1 chén rưỡi, uống nóng (Huyền Sâm Thăng Ma Thang - Nam Dương Hoạt Nhân Thư Phương).

+ Trị họng sưng, họng nghẹn: Huyền sâm, Thử niêm tử, nửa sao, nửa để sống, mỗi thứ 40g, tán bột uống (Thánh Huệ Phương).

+ Trị trong mũi lở: Dùng bột Huyền sâm bôi vào hoặc lấy nước tẩm với thuốc cho mềm, nhét vào mũi (Vệ Sinh Dị Giản Phương).

+ Trị nhiệt tích ở tam tiêu: Huyền sâm, Hoàng liên, Đại hoàng mỗi thứ 40g, tán bột, Luyện mật làm viên, to bằng hạt ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30-40 viên với nước, trẻ con viên lớn bằng hạt gạo (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị tiểu trường sán khí (thoái vị): Hắc sâm, tướt nhỏ, sao, tán bột làm viên. Mỗi lần uống 6g với rượu lúc bụng đói, mồ hôi ra là đạt hiệu quả (Tập Hiệu Phương).

+ Trị thương hàn mà đã dùng phép phát hãn, phép thổ mà độc khí không giảm, biểu hư, lý thực, nhiệt phát ra bên ngoài làm cho toàn cơ thể phát ban, phiền táo, nói sảng, họng sưng đau: Chích thảo 20g, Huyền sâm 20g, Thăng ma 20g, Chặt nhỏ thuốc ra. Mỗi lần dùng 20g, sắc với 1 chén nước còn 7 phân, bỏ bã, uống (Huyền Sâm Thăng Ma Thang – Loại Chứng Hoạt Nhân Thư).

+ Trị sốt cao, mất nước, táo bón: Huyền sâm 12g, Mạch môn 12g, Sinh địa 12g. Sắc uống (Huyền Sâm Thang – Sổ Tay 540 Bài Thuốc Đông Y).

+ Phòng chứng đậu: Huyền sâm 200g, Dùng chầy gỗ, gĩa nhỏ, phơi khô, tán bột. Thỏ ty tử 400g, rửa sạch, phơi khô, tán nhỏ trộn với đường làm hoàn. Ngày uống 6 - 8g với nước đường (Huyền Thỏ Đơn – Mộng Trung Giác Đậu).

+ Trị họng sưng đau sau khi đậu mọc: Bạch thược 4g, Bồ hoàng 2g, Cam thảo 2g, Chi tử 2g, Đơn bì 2g, Huyền sâm 2g, Sinh địa 2g, Thăng ma 2g, Sắc uống (Huyền Sâm Địa Hoàng Thang – Mộng Trung Giác Đậu).

+ Trị lao: Huyền sâm 480g, Cam tùng 180g, tán bột. Luyện với 480g mật ong, trộn đều, bỏ vào hũ, bịt kín, chôn dưới đất 10 ngày xong lấy ra. Lại dùng tro luyện với mật, cho vào cả trong bình, đậy lại, ủ kín thêm 5 ngày nữa, lấy ra đốt cháy, cho người bệnh ngửi (Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị động mạch viêm tắc: Huyền sâm, Đương quy, Kim ngân hoa, Cam thảo (Tứ Diệu Dũng An Thang – Nghiệm Phương Tân Biên).

+ Sáng mắt: Huyền sâm cùng với Địa hoàng, Cam cúc hoa, Bạch tật lê, Câu kỷ tử, Sài hồ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị loa lịch: Huyền sâm cùng với Bối mẫu, Liên kiều, Cam thảo, Qua lâu căn, Bạc hà, Hạ khô thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị thương hàn dương độc, sau khi sốt ra mồ hôi, độc uất kết không tan ra, ngột dưới tim, buồn bực không ngủ, tâm thần điên đảo muốn chết: Huyền sâm, Tri mẫu, Mạch môn đông các vị bằng nhau sắc uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị họng sưng, thanh quản viêm: Huyền sâm: Ngưu bàng tử, mỗi thứ 20g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bạch hầu: Huyền sâm 20g, Sinh địa 16g, Mạch môn 12g, Cam thảo 4g, Bối mẫu 8g, Đơn bì 12g, Bạch thược 16g, Bạc hà 2g, sắc uống (Dưỡng Âm Thanh Phế Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị sốt cao tổn thương âm dịch, nóng nảy bứt rứt, khát, cũng có thể dùng trong chứng bại huyết, tinh hồng nhiệt, viêm quầng phát tán, phát sởi, hoặc nóng nảy trong ngực, hôn mê: Huyền sâm 20g, Tê giác 4g, Sinh địa 24g, Trúc diệp tâm 12g, Đan sâm 16g, Mạch môn đông 12g, Kim ngân hoa 16g, Liên kiều 16g, Hoàng liên 4g. Sắc uống (Thanh Dinh Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị cơ thể suy nhước ăn ít do lao phổi, ho sốt: Huyền sâm 20g, Sơn dược 40g, Bạch truật 12g, Ngưu bàng tử 12g, Kê nội kim 8g. Sắc uống (Tư Sinh Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ban sởi: Hóa Ban Thang thêm Huyền sâm 12g, Tê giác 4g (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phát ban, họng sưng Huyền sâm 16g, Thăng ma 12g, Cam thảo 8g. Sắc uống (Huyền Sâm Thăng Ma Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị lao hạch lâm ba (chưa vỡ mủ), hạch lâm ba viêm: Huyền sâm 16g, Mẫu lệ 12g, Bối mẫu 8g, Liên kiều 16g, Hạ khô thảo 12g, sắc uống (Tiêu Lịch Hoàn Gia Vị - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị da tay tróc: Huyền sâm 30g, Sinh địa 30g. ngâm uống như uống nước trà, có kết quả tốt (Khang Đức Lương, 'Dùng Huyền Sâm Trị 50 ca Tróc Da Ngón Tay' (Bắc Kinh Y Học Viện Học Báo 1959, (1): 52).

Tham khảo:

+ Huyền sâm chủ về các bệnh sản nhũ với sản hậu thoát huyết, thì âm suy mà hỏa vô sở chế, chữa bằng hàn lương, đã e rằng tổn thương bên trong, mà cộng thêm bổ mạnh, lại e không thu nhận được, chỉ có Nguyên sâm thanh (mát) mà hơi ghé bổ, vì vậy Huyền sâm là thuốc chính trong sản hậu (Bản Thảo Kinh Độc).

+ Huyền sâm, Huyền (đen) là màu sắc thủy của thiên (trời), Sâm là nghĩa là tham gia. Rễ đặc, tất cả đều màu đen, vị đắng khí hàn, bẩm tinh của Thiếu âm hàn thủy, trên thông với Phế nên hơi có mùi tanh. Chủ trị hàn nhiệt tích tụ trong bụng. Trên giao với Phế thì thủy thiên nhất khí luân chuyển trên dưới, mà khối tích tụ hàn nhiệt trong bụng tự tan. Các bệnh ở vú, sản hậu ở phụ nữ, do sanh đẻ mà nội tạng hư yếu, bệnh về vú là trung tiêu bất túc. Tuy có bệnh tật ắt phải bổ thận hòa trung, Huyền sâm là tinh tư thận, trợ trấp (nước) của trung tiêu nên có thể chữa được. Hơn nữa, bổ Thận khí, làm cho người ra sáng mắt vậy. Là trung phẩm trong chữa bệnh thì không nên dùng lâu (Bản Thảo Sùng Nguyên).

+ Huyền sâm thanh kim bổ thủy, phàm chứng nhọt lở nóng đau, ngực đầy, phiền khát, nước tiểu đỏ, tiểu khó, các chứng tiểu bí dùng Huyền sâm đều rất hay. Thanh phế nhiệt thì dùng với Trần bì, Hạnh nhân. Lợi tiểu thì dùng chung với Phục linh, Trạch tả, trong nhẹ phơi phới, là thuốc tốt nhất không làm hàn lạnh trúng khí (Ngọc Thu Dược Giải).

+ Huyền sâm sắc đen, thuộc thủy có tính nhuận hạ, vốn vị mặn, đắng, khí hàn, là thuốc của kinh Túc thiếu âm, giống như Địa hoàng công hiệu cũng là bổ thận, mà Huyền sâm chủ về âm khí, còn Địa hoàng tráng thủy để chế hỏa; Huyền sâm thì quản lĩnh các khí, tất cả hỏa phù du, hoặc viêm hoặc tụ, có khả năng làm cho thanh (mát) và tan đi. Công năng bổ thận của nó là bổ hiện tượng cơ thể lúc thận khí mới hình thành, không phải bổ hình chất tàng (chứa) trong tạng Thận. Phàm bệnh vốn từ nhiệt mà khí hóa, có thể dẫn đến phần chí âm của nó vào nơi phần khí, nên khí bởi nhiệt kết, bất kể thượng hạ, không chia hư thực, tùy chủ hay phụ, đều có thể dùng phép thanh. Phàm đúng là tà khí, trừ tà khí không thể trị cậy vào đấy, mà với khí âm của Huyền sâm, cùng khí hóa nơi tà khí. Hư là chiùnh khí hư, bổ chiùnh khí cũng không thể chỉ nhờ vậy mà với âm khí của Huyền sâm kiêm trợ khí nơi chiùnh khí vậy. Khả năng của Huyền sâm là như thế, người dùng nên liệu sở trường của nó mà sử dụng (Bản Thảo Thuật Câu Nguyên).

+ Huyền sâm mầu đen, vị mặn, cho nên hay chạy vào kinh Thận, người xưa thường dùng để trị chứng hỏa ở thượng tiêu, chính vì cho là thủy không thắng được hỏa, hỏa bốc lên. Làm mạnh thủy để chế bớt hư hỏa bốc lên nhưng vì tính của Huyền sâm vốn hàn, hoạt, tạm thời trị hỏa hữu dư thì dùng được. Còn muốn giữ vững căn bản tư bổ thận thủy thì phải trọng dụng Thục địa mà không cần dùng đến Huyền sâm (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Địa hoàng và Huyền sâm đều có tác dụng bổ thận nhưng Địa hoàng vị ngọt còn Huyền sâm vị đắng. Huyền sâm thiên về trừ hỏa bốc lên thượng tiêu, làm cho hỏa tạm thời ổn định, Địa hoàng thiên về tư bổ thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt:

Hiện nay Huyền sâm được chia ra 2 loại: loại Thổ Huyền sâm, và loại Quảng Huyền sâm, ngoài ra còn có một loại Huyền sâm mọc hoang (Dã Huyền sâm).

1- Quảng huyền sâm (Scrophularia ningpoensis Hemsl) là cây thân cỏ sống lâu năm. Mặt sau lá và trên cây non có lông ngắn mọc chi chít, thân cây hình vuông, cao độ 1-1,7m. Lá mọc đối, có cuống, hình trứng hẹp, đầu nhọn, có cuống rộng hơn cuống lá Thổ huyền sâm mép lá có răng cưa đều đặn, lá cũng dầy hơn lá Thổ huyền sâm. Về mùa hè cây ra hoa, tụ họp thành chùy trìn, phần ống tràng giống như chiếc tách, rìa cánh hình môi, màu tím đỏ, 4 nhị đực, 1 nhị cái. Quả bế đôi nhỏ, hình trứng. Rễ củ tương đối to mập, hình búa, vỏ màu nâu xám ruột trắng sau khi chế biến khô thì tự trở thành màu nâu đen.

2- Dã huyền sâm (Scrophularia oilhami Oliv) về hình thái thì rất giống cây Quảng huyền sâm, chỉ khác là đuôi lá của loài này nhọn nhỏ, mặt phẳng nhẵn, thân không có lông, hoa tự dạng bông dài nhỏ, tràng màu vàng xanh nhạt, củ gầy gò, mọc hoang dại ở vùng Đông Bắc tỉnh Sơn Đông- Trung Quốc (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

HY THIÊM THẢO



Xuất xứ:

Đường Bản Thảo.

Tên Việt Nam:

Cỏ đĩ, Chó đẻ hoa vàng, Nhã khỉ cáy (Thổ), Co boóng bo (Thái), Cức lợn, Hy kiểm thảo, Lưỡi đồng, Nụ áo rìa.

Tên Hán Việt khác:

Hỏa hiêm thảo, Trư cao mẫu, Cẩu cao (Đường Bản Thảo), Hy tiên (Bản Thảo Cương Mục), Hỏa liễm, Hy hiền, Hổ thiêm, Loại ty, Bạch hoa thái, Dương thỉ thái, Thiểm thiên cẩm (Hòa Hán Dược Khảo).

Tên khoa học:

Siegesbeckia orientalis Lin. (Siegesbeckia gluinosa Wa. Minyrathes heterophyla Turcz).

Họ khoa học:

Asterraceae.

Mô tả:

Cây thảo sống hàng năm, cao 30-60cm, cành có lông. Lá mọc đối, hình quả trám, có khi tam giác hay hình thoi mũi mác, dài 4-10cm, rộng 3-6cm, cuống ngắn, đầu là nhọn, phiến lá men theo cuống lá, mép có răng cưa không đều, 3 gân chính mảnh, mặt dưới hơi có lông. Cụm hoa hình ngù có lá, đầu màu vàng. Lá bắc ngoài 5, mặt trong có lông, mặt ngoài có tuyến. Các lá bắc trong có tuyến ở lưng. Hoa ở phía ngoài của đầu là 5 hoa cái hình lưỡi. Các hoa khác lưỡng tính, hình ống. Bầu hình trứng ngược có 4-5 góc. Quả bế cũng 4-5, góc nhẵn, đen hạt. Ra hoa tháng 4-5 đến 8-9. Mùa quả tháng 6-10.

Địa lý:

Hy thiêm thuộc loại cây thảo, thường mọc ở những nơi đất tương đối ẩm và màu mỡ, trên các nương rẫy, bờ bãi ven đường, bãi sông trong thu lũng. Cây sinh trưởng, phát triển mạnh về mùa hè xuân và thường tàn lụi vào mùa thu đông. Do khả năng tái sinh hữu tính mạnh nên Hy thiêm phân bố khá tập trung trên một khu tương đối rộng. Điều kiện này giúp chúng ta thuận tiện thu hái, nhưng cũng dễ có phương hướng khai thác triệt để trong cả một vùng Cây khoanh vùng chủ yếu là hạn chế chăn thả trâu bò để tránh cho cây con khỏi bị dẫm nát hoặc cắt phá cây Hy thiêm với mục đích không cần thiết. Hy thiêm thường mọc trong nương ngô cho nên khi chăm sóc ngô cần bảo vệ cây Hy thiêm con. Sau khi thu hái ngô một thời gian là có thể thu hái Hy thiêm con. Do chất dính ở lá bắc, cho nên quả Hy thiêm có khả năng phát tán nhờ động vật và con người. Ngoài ra, Hy thiêm còn có khả năng tự phát tán hạt giống ra xung quanh nhờ gió mưa.

Tên gọi:

1- Cây Hy thiêm đầu tiên thấy ở nước Sở (miền Nam Trung Quốc) dân địa phương gọi là “Hy”. Gọi cỏ có vị đắng cay có độc gọi là “Thiêm” vì cây có khí vị hôi như mùi lợn cho nên gọi là “Hy thiêm thảo”.

2- Hoa của cây này có chất dính, khi người ta đi qua nó đeo dính theo người ta nên gọi là “Cỏ đĩ”.

Phân biệt:

1- Ở Thiêm tây và một số tỉnh khác của Trung Quốc, ngoài việc dùng cây vừa mô tả, họ còn dùng cây Hy kiểm thảo hay Mao hy kiểm có tên khoa học Siegesbeckias pubescens Makino, cũng thuộc họ Asteraceae, rất giống và dùng với tác dụng như cây Hy thiêm thảo (Siegesbeckia orientalis Linn) vừa mô tả ở trên. Đó là cây thân thảo sống 1 năm, toàn thân

đều có lông mềm ngắn màu trắng, thân mọc thẳng, phân nhánh ở phần trên, cao 50-60cm, màu tím đậm.

Lá mọc đối, hình trứng, hẹp, dài 8-12cm, nhọn trước mút, vùng gốc từ lớn tràng nhỏ xuống cuống lá như dạng hình chim bay, hai bên mép có răng cưa không chỉnh tề, hai mặt đều có lông. Hoa tự hình đầu mọc ở ngọn hoặc nách lá, sắp xếp thành hình viên chùy, mọc toả ra thành hình sao, có lông dính, hoa màu vàng, quả bế hình trứng ngược.

2- Cần phân biệt với Cây cứt lợn (Ageratum conyzoides L) thuộc họ ASTERACEAE. Có 2 cây cứt lợn cây có hoa màu tím và cây có hoa trắng về đặc điểm hình thái và giải phẫu giống nhau, đều có tinh dầu, chỉ có màu sắc hoa khác nhau (Xem: Bạch hoa thảo, thường dùng nhầm với Hy thiêm thảo).

3- Phân biệt cây Hy thiêm thảo với cây Nụ áo hoa tím (Vermonia hinensis Less) họ Asteraceae. Đó là cây thảo cứng phân nhiều nhánh không có lông, mọc so le, hình gần quả trám, mép khía răng, mặt dưới có lông. Tràng hình ống màu tím hoa cà, mào lông rất nhiều sợi.

Thu hái, sơ chế: Hạt Hy thiêm nảy mầm vào mùa xuân. Hy thiêm được thu hái trước khi cây có hoa mọc hoặc lúc cây bắt đầu ra hoa. Khi thu hái cần chừa lại một số cây phân bố đều trong toàn bộ phạm vi phân bố để cây tự gieo giống bảo đảm thu hoạch cho năm sau. Để chủ động, có thể tổ chức thu hạt Hy thiêm khi quả già. Sang xuân, gieo hạt thẳng vào những khu không canh tác hoặc gieo dặm vào những chỗ cây mọc tự nhiên còn thừa đất. Hái về phơi khô bó thành từng bó nhỏ phơi khô cất dùng.

Phần dùng làm thuốc:

Toàn cây (Herba Siegesbeckiae).

Mô tả dược liệu:

Thân khô biểu hiện màu nâu tro hoặc nâu đen, hình ống tròn, ở giữa bộng, có đường nhăn, vùng đốt phình lớn, nhánh mọc đối, lá nhăn teo màu nâu đen, có lông màu trắng như nhung.

Bào chế:

1- Hễ dùng Hy thiêm thảo cần phải dùng phép uống riêng một vị Hy thiêm như người nước Thục, cứ ngày mùng 5 tháng 5 hay mồng 6 tháng 6, hoặc ngày mồng 9 tháng 9 âm lịch chỉ hái lá, còn rễ cành hoa bỏ hết, rửa sạch phơi khô, cho vào trong một cái hông, đặt lên từng lớp cứ mỗi lớp rưới một lần rượu và mật, hông lên rồi lấy ra phơi, cứ hông rồi phơi làm như vậy cho được 9 lần thì khí vị thơm ngon. Khi khô hẳn đem ra tán nhỏ hoàn với mật mà uống. Bệnh ở tay chân tê, đau xương, mỏi lưng, mỏi gối bởi phong thấp ở ngoài, thì nên dùng sống không nên dùng chín. Bệnh bởi can thận hư âm huyết kém thì không nên dùng sống, phải dùng cửu chế mới được, nếu để khô, mỗi ngày uống 5-6 mươi viên, với Rượu nhạt hoặc nước muối lúc đói.

Tính vị:

Vị đắng, Tính lạnh. Có độc ít.

Quy kinh:

Vào 2 kinh, Can, Thận.

Tác dụng:

Khu phong thấp, lợi gân cốt, giảm đau, đồng thời có tác dụng giảm độc, an thần, hạ huyết.

Chủ trị:

+ Trị phong thấp, Can dương vượng mất ngủ, Dùng đắp ngoài chữa rắn cắn.

Liều lượng:

3 chỉ -4 chỉ.

Kiêng kỵ:

Không có phong thấp mà thuộc âm hư thì cấm dùng. Kỵ Sắt.

Bảo quản:

Dễ hút ẩm, mốc, mục, mọt. Để nơi khô ráo hay phơi và xem lại.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị các chứng tiêu chảy do cảm phải phong hàn, dùng trị phong khí chạy vào trường và gây tiêu chảy, dùng Hy thiêm thảo tán bột trộn hồ giấm làm viên bằng hạt ngô đồng lớn lần uống 30 viên với nước (Hỏa Thiêm Hoàn - Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị ung nhọt sưng độc, các chứng lở dữ, dùng Hy thiêm thảo 1 lượng (Hái vào Tết Đoan ngọ), Nhũ hương 1 lượng, Bạch phàn (phi) nửa lượng, Tán bột lần uống 2 chỉ với Rượu nóng cho tới khi lành (Càn Khôn Bí Uẩn Phương).

+ Đinh nhọt sưng độc, vào tết Đoan ngọ hái Hy thiêm thảo phơi khô tán bột, lần uống nửa lượng với Rượu nóng, khi mồ hôi ra là đạt, rất có hiệu quả (Tập Giản Phương).

+ Bệnh ăn vào mửa ra, dùng Hy thiêm thảo sậy khô tán bột luyện mật làm viên với nước nóng (Bách Nhất Tuyển Phương).

+ Chữa phong thấp: Hy thiêm thảo 250 lượng (100g) Thiên niện kiện 12 lượng (50g), Đường và Rượu 1 lít nấu thành cao ngày uống 2 lần, lần một ly nhỏ trước khi ăn trưa tối (Kinh nghiệm phương).

+ Trị phong thấp, tê mỏi, đau nhức xương: dùng cao mềm Hy thiêm 9 lượng, bột Hy thiêm 10 lượng, bột Thiên niên kiện 3 lượng bột Xuyên khung 2 lượng. Trộn lại làm viên, ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-5 viên, uống cách xa bữa ăn (Hy Thiêm Thảo - Kinh Nghiệm Phương).

+ Miệng méo mắt xiên, phong thấp đau nhức, dùng Hy thiêm thảo (sống) 4 lượng tán bột, chưng phơi 9 lần, luyện mật làm viên lần uống 2 chỉ, mỗi lần 3 lần với Rượu nóng (Kinh Nghiệm Phương).

+ Phong thấp viêm đa khớp dạng thấp, dùng Hy thiêm thảo 4 lượng sắc nước cốt gia thêm đường đen, cô lại thành cao, lần uống 1 chén trà nhỏ, ngày 2 lần uống.

+ Bài thuốc kinh nghiệm "Hy thiêm hoàn" chữa những chứng miệng méo, mắt trợn cấm khẩu không nói được, thường sùi bọt mép, uống lâu có thể sáng mắt rõ tai, đen nhánh râu tóc và cứng mạch gân cốt. Ngày mùng 5 tháng 5 lấy lá và cành non cây Hy thiêm rửa sạch phơi hông được 9 lần, sao khô tán nhỏ làm viên với mật bằng hạt Ngô đồng, lần uống 40 viên với nước cơm hoặc rượu nóng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Đinh nhọt phát bối, dùng Hy thiêm thảo, Ngũ diệp thảo (tức Ngũ trảo long), Dã hồng hoa (tức Tiểu kế), Đại toán, các vị bằng nhau đâm nát rồi vắt lấy nước uống, khi ra mồ hôi là đạt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị đau đầu cảm mạo: Hy thiêm thảo 3 chỉ, Lục nguyệt sương 5 chỉ, Tử tô 3 chỉ, Thông bạch 2 chỉ. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị viêm khớp do phong thấp, tê tay, tê chân, đau nhức gân xương: Hy thiêm thảo, Bạch mao đằng, mỗi thứ 3 chỉ, Xú ngô đồng hoặc (Ngưu tất) 5 chỉ. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị xuất huyết ngoại thương, đinh nhọt sưng tất, rắn cắn: Hy thiêm thảo (tươi) liều lượng tùy ý, rửa sạch đâm nát đắp nơi đau (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Ngoài ra, Hy thiêm thảo lại có tác dụng hạ huyết áp, có thể dùng Hy thiêm thảo, Hòe hoa, mỗi thứ 5 chỉ sắc uống. Lại có tác dụng an thần, cũng có thể dùng nó trong trường hợp suy nhược thần kinh, mất ngủ (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

. Những người bị sốt rét cơn lâu ngày lấy Hy thiêm thảo gĩa lấy nước mà uống cho nôn ra là khỏi, những người bị Cọp cắn, Chó cắn, Nhện cắn...gĩa nát Hy thiêm thảo mà đắp vào đều khỏi cả (Bản Thảo Thập Di).

. Hy thiêm vị đắng tính lạnh vào can chữa chủ về phong khí tê mỏi, đau xương, mỏi gối và phong thấp lở ra. Trong sách có nói rằng Hy thiêm để sống thì hàn mà hông chín thì ấm là đúng, nếu nói để sống thì tả mà hông chín thỉ bổ có lẽ là không đúng, bởi rằng tính của nó đã khô thì có lẽ nào hông lên là bổ ích được, chẳng qua nó chữa khỏi được phong thì chính khí vượng lại tức là bổ, chứ bản tính của nó có gì là bổ đâu (Bản Thảo Đồ Giải).

. Hy thiêm vị đắng mà cay, tính hàn không ấm, cho nên trong sách bảo phải hông và phơi làm như thế cho được 9 lần, lại thêm Rượu và Mật vào để chế thì biến mất mùi hôi, thành ra mùi thơm, hễ những chứng phong thấp ở Can và Thận rồi sinh ra tay chân tê mỏi, gân xương đau nhức và sinh ra ghẻ lở, đều dùng được cả. Vì rằng vị đắng thì táo được thấp, tính hàn thì trừ được nhiệt, và vị cay thì tán được phong, nếu không phải phong thấp mà sinh ra những chứng như trên, thì lại thuốc về bệnh huyết hư, vì thuốc này tân tán không thể dùng được, vả lại dùng chín còn khá, không đến nỗi thương phạt tới chính khí, nếu dùng sống không chế uống vào sẽ sinh ra ỉa chảy ngay. Cứ ngày mùng 5 tháng 5, mồng 6 tháng 6, mùng 7 tháng 7, mồng 8 tháng 8, mồng 9 tháng 9 đi lấy dùng rất tốt (Bản Thảo Cầu Chân).

. Cây Hy thiêm có mùi hôi như mùi của Lợn nên gọi là Hy, Hy là con Lợn, nên có tên là "Hy cao mẫu" cũng nghĩa như thế. Vậy tôi xét ra vị này để sống thì mùi hôi khô sáp, nếu uống nhiều thì hay nôn, vì tính nó vẫn hàn mà mà khí mãnh liệt rất hay chạy bốc khai tiết, cho nên chữa được chứng phiền nhiệt ung độc và thổ nôn ra được nghịch đàm, đến lúc đã dầm rượu và mật hông phơi 9 lần và làm hoàn với mật nữa thì khí vị nó ôn hòa, thông lợi được cơ quan,

điều hòa được huyết mạch, cho nên những chứng tê mỏi thuộc về phong làm thấp nhiệt thì uống vào là có hiệu quả ngay, thật là một vị thuốc hay ở trong loài cỏ tầm thường (Trương Sơn Lôi).

. Cỏ này người ta tặng cho cái tên là 'Cỏ thần', nó có tính chất kích thích làm cho ra mồ hôi, chữa được chứng cước khí. Ở Tahiti, người ta dùng nó để chữa thương tích đau chân, sai gân, ghẻ lở, và cả điều kinh nữa. Trong thuốc Âu mỹ thấy dùng nó trong thuốc bổ, thuốc khớp, thuốc Giang mai (Đông Dương Dược Vật).

. Quan tiết độc ở phủ Giang Lăng tên gọi là Thành Nội, có làm bài biểu dâng thuốc Hy thiêm lên nhà vua rằng: "Hạ thần có người em tên là Nghiêm, năm 21 tuổi bị chứng phong nằm không dậy được, đến 5 năm, thuốc nào chữa cũng không khỏi, có một đạo nhân tên là Chung Châm vào thăm bệnh rồi bảo phải uống 'Hy Thiêm Hoàn' mới khỏi, Hy thiêm là một giống cỏ thường sinh vào chỗ ẩm ướt...(sao chế như trên) mỗi khi đói bụng uống vào với rượu nóng hoặc là nước cơm 30 viên. Theo lời chỉ dẫn, kiên trì uống tới 200 viên, thấy bệnh lại tăng hơn, nhưng vẫn cứ tin tưởng uống tiếp không ngại ngùng, sở dĩ bệnh tăng là vì bước đầu sức thuốc kích thích. Uống đến 4000 hoàn thì bệnh quả nhiên khỏi, uống đến 5000 hoàn thì sức lực thấy khỏe khoắn hơn thêm. Kẻ hạ thần thật lấy làm mừng, thấy được sự hiệu quả như là không sai". Nhà vua duyệt xong tờ biểu, liền sắc cho y viên biên rõ và khảo cứu thêm.

. Lại có một tờ biểu nữa gởi dâng vua của quan Tri Châu tên là Trương Vĩnh, dâng Thuốc hoàn Hy thiêm rằng "Đá với nước mà thay xong cơm bữa, cỏ với cây mà chữa khỏi người đau, ấy cho nên ăn khỏi đói, không kỳ đồ ăn ngon, chữa khỏi bệnh không cần sống thì khí lạnh, đem chưng chín thì khí ấm (Bản Thảo Tái Tân).

. Hy thiêm thảo vị cay đắng, khí lạnh, nên phải chế nó chín lần đồ chín lần phơi, lại phải tẩm rượu và mật, thì những trọc khí của bệnh đắng lạnh mới hết, và mới có được mùi thanh hương, nếu không thế thì chưa hết chất âm trọc, tất nhiên không thể thấu đến gân xương, và không trừ được phong khí (Bản Thảo Hội Biên).

. Bài thuốc kinh nghiệm chữa bệnh than hoán (liệt trái gọi than, liệt phải gọi hoán) dùng bài thuốc Cửu Chế Hy Thiêm', dùng 10 cây Hy thiêm rửa sạch, phơi âm can cho khô tán bột, trộn với mật và rượu bỏ vào hông, dùng 6 lượng Song bạch, 6 lượng Xuyên ô, xắt nhỏ để lên trên thuốc rồi hông chừng cháy hết cây hương, lấy ra phơi cho gần khô, lần thứ 2 dùng 6 lượng Sinh khương, 6 lượng Thảo ô (bỏ vỏ nhọn) xắt nhỏ bỏ lên trên thuốc hông như lần trước, lần thứ 3 dùng 6 lượng Oai linh tiên, 6 lượng Thương truật (chế nước vo gạo) thái nhỏ bỏ lên trên thuốc lại hông như lần trước, lần thứ 4 dùng 6 lượng Khương hoạt, 6 lượng Độc hoạt, thái nhỏ rửa sạch bỏ lên trên thuốc hông như lần trước, lần thứ 5 dùng 6 lượng Ngũ gia bì, 6 lượng Ý dĩ nhân thái nhỏ bỏ lên trên thuốc lại hông như lần trước, lần thứ 6 dùng 6 lượng Ngưu tất, 6 lượng Cát cánh làm như lần trước, lần thứ 7 dùng 6 lượng Sinh địa, 6 lượng Đương quy cũng làm như mấy lần trước, lần thứ 8 dùng 6 lượng Phòng phong, 6 lượng Tục đọan cũng làm như mấy lần trước, lần thứ 9 dùng 6 lượng Thiên môn, 6 lượng Thạch hộc cũng làm như trước, nấu xong 9 lần rồi chế mật bỏ vào cối gĩa cho nhuyễn, hoàn viên bằng hạt Ngô, phơi phép chữa lạ, miễn có thuốc hay cứu vớt, dám đưa vật mọn trình bày, quản chi kiến thức hẹp hòi, mong được thánh minh soi xét "Số là kẻ hạ thần này, nhân lúc tới nhà của Long Hưng đào được 1 cái bia, thấy trong bia có nói về phép dưỡng khí và bài thuốc uống, kẻ hạ thần theo bài thuốc uống, kẻ hạ thần theo bài thuốc ấy sai người đi hỏi thăm tìm kiếm đi lấy cho bằng được thứ cỏ Hy thiêm này, theo phép chế hoàn, hạ thần thấy uống đến đâu thấy kiến hiệu tới đó, uống được 100 viên thì thấy sáng mắt rõ tai, uống đến 100 viên thì thấy đen râu láng tóc, gân

xương mỗi ngày 1 khỏe, hiệu nghiệm càng thấy được nhiều. Ở hạ châu, kẻ hạ thần có quan Đô Áp La Thủ Nhất, nhân bị trúng phong bổ ngựa, câm đi không nói được, kẻ hạ thần cho uống 10 viên thì bệnh thấy khỏe hẳn. Lại có cụ Hoà thượng Trí Nghiêm, đã 70 tuổi bị cảm phong, trợn mắt méo miệng, thường sùi bọt miếng ra, kẻ hạ thần cho uống 10 viên thì bệnh được khỏi ngay. Vậy nay kẻ hạ thần hợp lại được 100 tể, sai người chức cống tên là Sử Nguyên dâng lên bệ thánh" (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

. Lưu Nhược Kim nói rằng: "Khi tôi 80 tuổi thường uống thuốc tể bổ âm ích dược,vẫn cũng có công hiệu, nhưng đại tiện thường táo, tiểu tiện thường đỏ, sau chế thêm bài thuốc hoàn Hy thiêm uống chung, chữa được 1 tháng thì có công hiệu hơn tể thuốc trước nhiều, khi ấy đại tiện không táo, tiểu tiện không đỏ nữa, ngày xưa thánh hiền có nói "Hy thiêm chế cho đúng phép thì rất ích cho khí huyết, bệnh tê bại tay chân uống vào rất công hiệu. Những bài thuốc ngày xưa 'Dũ Phong Thang', 'Tử Bách Đơn', nhiều vị thuốc tân tán, bệnh loại trúng phong dùng không thích hợp, còn bệnh bán thân bất toại đã lâu rồi, uống thuốc bổ khí bổ huyết hóa đàm cũng nên thường uống bài Hy thiêm hoàn nữa, uống Hy thiêm rất hay như thế thì Hy thiêm chữa được chứng bán thân bất toại và miệng méo mắt xếch mà thôi, còn bệnh trúng phong hôn mê thì không dùng được (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

HƯƠNG NHU

Xuất xứ:

Danh Y Biệt Lục.

Tên Hán Việt khác:

Nhu (Thổ Thiên) Hương nhung (Thực Liệu Bản Thảo), Bạch hương nhu (Bản Thảo Đồ Kinh), Hương thái (Thiên Kim Phương), Mật phong thảo (Bản Thảo Cương Mục) Hương nhu, Hương đu, Mậu dược, Thạch giải, Sơn ông, Nhưỡng nhu, Cận như, Nô dã chỉ, Thanh lương chủng (Hòa Hán Dược Khảo) Trần hương nhụ, Hương nhự (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Hương nhu trắng, Hương nhu tía, É tía (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Ocimum gratissmum Linn.

Họ khoa học:

Họ Hoa Môi (Lamiaceae).

Mô tả:

Cây thảo cao 1-2m, sống nhiều năm, thân vuông, hóa gỗ ở gốc, có lông, khi cây non 4 cạnh thân có màu nâu tía, còn 4 mặt thân có màu xanh nhạt, khi già thân trở thành nâu. Lá mọc đối chéo hình chữ thập, có cuống dài, phiến thuôn hình mũi mác, khía răng cưa, có nhiều lông ở hai mặt, mặt trên xanh thẫm hơn mặt dưới. Cụm hoa hình xim ở nách lá, co lại thành xim đơn.

Hoa không đều, có tràng hoa màu trắng chia 2 môi. Nhị 4 rồi ra ngoài bao hoa. Quả bế tư, bao bởi đài hoa tồn tại. Toàn cây có mùi thơm. Mùa hoa quả vào tháng 5-7.

Địa lý:

Cây mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta, thường gặp ở các bãi cỏ ven đường. Cây còn được trồng ở đồng bằng và miền núi.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào lúc cây đang ra hoa, hay một số hoa đã kết quả. Dùng khô hoặc tươi.

Phần dùng làm thuốc:

Toàn cây trừ rễ (Herbal Elsholtziae).

Mô tả dược liệu:

1- Hương nhu trắng: Thân và cành hình vuông có lông. Lá mọc đối chéo chữ thập, hình trứng nhọn, mặt trên màu lục xám mặt dưới màu lục nhạt, hai mặt đều có lông ngắn và mịn, mép khía răng, gân hình lông chim, có cuống dài. Hoa nhỏ màu nâu, mọc thành xim co, thường rụng nhiều chỉ còn lại đài. Toàn cây có mùi thơm.

2- Hương nhu tía: Thân hình vuông, chặt thành từng đoạn dài chừng 40cm, mặt ngoài màu nâu nhạt đến nâu tím có nhiều nếp nhăn dọc và lông mịn. Lá mọc đối, khô giòn, nhăn nheo, hình trứng nhọn, có cuống dài, mép khía răng, gân hình lông chim, mặt trên màu nâu, mặt dưới màu nâu nhạt, có các tuyến nhỏ lõm xuống, hai mặt đều có lông ngắn. Hoa màu nâu nhạt hình môi mọc thành xim co, đôi khi một số hoa, lá đã rụng chỉ còn cành. Đài hoa tồn tại đựng quả bế tư nhỏ (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

Bào chế

+ Bỏ rễ, để cành lá, chặt đoạn, phơi khô, kỵ lửa (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Khi cây nở hoa thu hái phơi âm can dùng (Bản Thảo Cương Mục).

+ Dùng tươi: rửa sạch, vắt lấy nước, uống.

Dùng khô: rửa sạch, thái khúc 2-3cm, phơi trong râm cho khô (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, thoáng mát.

Thành phần hóa học:

+ Cavacrol 10,15%, Transbergamotene 10,90%, b-Caryophyllene 10,93%, Thymol 9,82%, Humulene 11,83%, b-Bisabolene 12,64%, Terpinene-4-Ol 7,19%, g-Terpinene 4,35%, p-Cynmene 4,06%, Camphene 2,62%, a-Pinene 1,23%, b-Farnesene 0,25%, Limonene 0,15% (Trương Cấn Ôn, Trung Thảo Dược 1990, 21 (3): 138).

+ Elshotzidol (Chinese Herbal Medicine).

Tác dụng dược lý:

- Tác dụng giải nhiệt: Hương nhu (dùng sống) 30g/kg, sắc, rót vào dạ dầy chuột, uống lần thứ nhất, thấy nhiệt giảm, uống 3 lần liên tục thấy có tác dụng giải nhiệt (Vi Lực, Thành Đô Trung Y Học Viện Học Báo 1992, 15 (2): 95).

- Tác dụng trấn thống, giảm đau: Dầu Thạch Hương nhu 0,3ml/kg và 0,15ml/kg rót vào dạ dầy chuột nhắt thấy có tác dụng ức chế, giảm chất chua (Ngô Đình Giai, Trung Dược Tài 1992, 15 (8): 36).

- Nước sắc Thạch hương nhu có tác dụng trấn tỉnh chua (Ngô Đình Giai, Trung Dược Tài 1992, 15 (8): 36).

- Dầu Thạch Hương nhu liều 190mg/kg cho uống liên tục 7-8 ngày, thấy có tác dụng tăng cường khả năng miễn dịch (Trạm Vệ Sinh Phòng Dịch tỉnh Hành Dương, Trung Thảo Dược thông Báo 1973, (1): 44).

- Tác dụng kháng khuẩn: Dầu Thạch hương nhu có tác dụng kháng khuẩn đối với trực khuẩn thương hàn, trực khuẩn ly, trực khuẩn bạch hầu, trực khuẩn phế viêm, các loại trực khuẩn (Chen Chi Pien và cộng sự, Sinh Dược học tạp Chí [Nhật Bản], 1987, 41 (3): 215).

Tính vị:

+ Vị cay, tính hơi ôn (Biệt Lục).

+ Vị đắng, cay, khí hàn, khí nhẹ (Bản Thảo Chính).

+ Vị cay, ngọt, tính ôn (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Vị cay, tính hơi ấm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vị cay, tính hơi ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

+ Vào kinh Phế, Vị (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh túc Dương minh Vị, túc Thái âm Tỳ, thủ Thiếu âm Tâm (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh túc Thiếu dương Đởm, thủ Thái âm Phế, thủ Dương minh Đại trường (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Vào kinh Tâm, Tỳ, Vị, Phế, Bàng quang (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vào Phế và Vị (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng, Chủ trị:

+ Tán thủy thủy, chủ hoắc loạn, bụng đau, nôn mửa (Biệt Lục).

+ Chủ cước khí hàn thấp (Bản Thảo Cương Mục).

+ Phát hãn, thanh thử, lợi thấp, hành thủy (Trung Dược Học).

+ Phát hãn, thanh thử, lợi thấp, tán thủy. Trị mùa hè bị sốt, sợ lạnh, không mồ hôi, đầu đau, ngực đầy, thử thấp, phù thũng, phong thủy, bì thủy (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Tán hàn, giải biểu, kiện Vị, lợi niệu (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: 8 – 20g.

Kiêng kỵ:

+ Uống hiều bị hao khí (Y Lâm Toản Yếu).

+ Không có biểu tà không nên dùng (Bản Thảo Tùng Tân).

+ Vì tính của Hương nhu ôn vì vậy, không nên uống nóng vì có thể bị nôn mửa (Bản Thảo Cương Mục).

+ Người trúng nhiệt: kiêng dùng. Người chân khí hư yếu: không nên uống nhiều (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Mồ hôi nhiều, biểu hư: cấm dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị tâm phiền, hông sườn đau: Hương nhu gĩa nát, ép lấy 2 chén nước cốt uống (Trủu Hậu phương).

+ Trị lưỡi chảy máu như bị đâm: Hương nhu ép lấy một chén nước cốt uống (Trửu Hậu phương).

+ Trị miệng hôi: Hương nhu 1 nắm, sắc đặc để súc miệng (Thiên Kim Phương).

+ Trị vào mùa hè nằm chỗ hóng gió, hoặc ăn thứ sống lạnh, rồi sinh chứng nôn mửa, tiêu chảy, sốt, đầu đau, cơ thể đau, bụng đau, chuyển gân, nôn khan, tay chân lạnh, bứt rứt: Hương nhu 480g, Hậu phác (sao nước gừng), Bạch biển đậu (sao), mỗi vị 280g. Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm 2 chén nước, nửa chén rượu, sắc lấy 1 chén, để nguội, uống liên tục 2 lần là kiến hiệu (Hương Nhu Ẩm- Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị chảy máu cam không dứt: Hương nhu tán bột. Mỗi lần uống 4g (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị phù thủng: dùng bài 'Hương Nhu Tiễn' của Hồ Hạp cư sĩ: Hương nhu khô 10 cân, gĩa nát, bỏ vào nồi, đổ nước ngập quá 3 tấc, nấu cho ra hết khí vị, rồi gạn cho trong, lại đốt lửa nhỏ cô lại cho tới khi viên được. Làm viên to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 5 viên, ngày 3 lần, tăng dần thêm cho tới khi lợi tiểu là được (Bản Thảo Đồ Kinh).

+ Trị bệnh phong thủy, khí thủy, cả người sưng phù: Hương nhu 1 cân, đổ nước nấu cho thật nát, bỏ bã lọc trong, rồi cô thành cao, thêm 40g Bạch truật (tán bột) trộn vào làm viên, to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 10 viên với nước cơm, ngày 5 lần, đêm một lần. Uống cho đến khi lợi tiểu là được (Nhu Truật Hoàn - Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị quanh năm bị thương hàn cảm mạo: Hương nhu tán bột. Mỗi lần uống lần 8g với Rượu nóng (Vệ Sinh Giản Dị Phương).

+ Trị trẻ nhỏ chậm mọc tóc: Hương nhu cũ 80g, sắc với một chén nước cho đặc, hòa thêm nửa lạng mỡ Heo, bôi hàng ngày vào đầu (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị da đầu lở: Hương nhu cũ 80g, sắc với một chén nước cho đặc, hòa thêm nửa lạng mỡ Heo và Hồ phấn, bôi (Tử Mẫu Bí Lục).

+ Trị thủy thủng: Hương nhu làm quân, hợp với Nhân sâm, Truật, Mộc qua, Phục linh, Quất bì, Bạch thược, Xa tiền tử, rất tốt (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Trị vào mùa hè bị thương thử, cảm, sợ lạnh, phát sốt, đầu nặng, tâm phiền, không có mồ hôi: Hương nhu 8g, Hậu phác 8g, Biển đậu 12g. sắc uống (Hương Nhu Ẩm - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đầu đau do thương thử, sốt, sợ lạnh, nôn mửa, tiêu chảy, phiền muộn, khát nước, tiểu vàng, tiểu đỏ: Hương nhu, Cát căn, Ngư tinh thảo, Điền cơ hoàng, Thập đại công lao, mỗi thứ 12g, Thạch xương bồ 8g, Mộc hương 4g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phù thủng, không ra mồ hôi, rêu lưỡi dày, ăn ít: Hương nhu, Bạch truật, mỗi thứ 12g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phù thủng không có mồ hôi, tiểu đỏ, tiểu ít: Hương nhu 12g, Bạch mao căn 40g, Ích mẫu thảo 16g, Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị nôn mửa, tiêu chảy: Hương nhu, Tử tô, Mộc qua đều 12g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trường vị viêm cấp tính, kiết lỵ: Hương nhu, Hồng lạt liệu, Thanh hao, đều 12g sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Hương nhu thuộc Kim và Thủy nó có công dụng điều hòa suốt từ trên xuống dưới, ở trên thì thanh được phế khí, trị được chứng trúng nắng, trừ được phiền nhiệt, trị Phế uất làm cho trọc khí bốc lên gây nên chứng miệng hôi. Trị khỏi chứng chảy máu cam, lưỡâi chảy máu, ngoài ra lại còn có tác dụng lợi tiểu tiện, tiêu được phù thủng, khoan khoái trường vị, tiêu thức ăn, hạ được khí xuống, những chứng bụng đau, thổ tả, vọp bẻ thì Hương nhu là một vị thuốc cốt yếu vậy. Người bị đứt tay, đứt chân, dùng Hương nhu nhai đắp vào rất chóng khỏi (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Hương nhu tán phong nhiệt, bệnh đột nhiên, vọp bẻ, sắc đặc. Mỗi lần uống nửa chén, hoặc tán nhỏ, trộn nước uống trị chứng chảy máu cam (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Hương nhu có tác dụng hạ khí, trừ phiền nhiệt, chữa nôn nghịch do khí lạnh (Đại Minh Chư Gia Bản Thảo).

+ Mùa hè sắc uống thay nước chè thì không bị bệnh thử, có tác dụng điều trung, hòa vị, súc miệng trị miệng hôi thối (Vương Đình Minh).

+ Chữa cước khí, sốt rét (Bản Thảo Cương Mục).

+ Hương nhu có vị cay, tính tán, ôn thông cho nên giải được bệnh thử, hàn, uất nhiệt, hoắc loạn, phúc thống, thổ tả vọp bẻu, do mùa nắng ăn nhiều thức ăn sống lạnh mà gây bệnh. Vị của Hương nhu cay ấm, có tác dụng thông khí, hòa trung, giải biểu. Nhờ công dụng trừ thấp, lợi thủy, nên tán được thủy thủng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Các thầy chữa thương thử đều dùng Hương nhu, không biết rằng Hương nhu là một vi tân ôn phát tán, nếu ăn uống thức ăn lạnh, dương khí bị âm tà uất át, rồi phát nóng, sợ rét, đau đớn, phiền khát hoặc hoắc loạn, thổ tả, uống Hương nhu thì rất hay. Nếu do khó nhọc quá mà bị thương thử, mồ hôi ra nhiều, suyễn, khát, nên dùng bài 'Thanh Thử Ích Khí Thang', hoặc nóng lắm, khál lắm, nên dùng bài 'Nhân Sâm Bạch Hổ Thang'. Nếu dùng lầm Hương nhu làm chủ, biểu khí hư thêm, lại nóng thêm nữa. Hương nhu là vị thuốc giải biểu về mùa hè, không có biểu tà, thì không nên dùng, tính nó lại ấm nóng, bệnh thuộc về 'dương thử' cũng cấm dùng, nó kỵ cả lửa và cả nắng (Bản Thảo Đồ Giải).

+ Hương nhu được Biển đậu thì có tác dụng tiêu thử (Xích Thủy Huyền Châu).

+ Được Hậu phác trị thương thử, hàn chứng. Được Bạch truật trị thử thấp, thủy thủng (Đắc Chân Bản Thảo).

+ Dùng Hương nhu để làm thuốc giải biểu về mùa nắng, cũng như mùa đông dùng vị Ma hoàng, người khí hư không nên dùng nhiều. Hương nhu lại có công chữa bệnh thủy thủng rất hiệu quả. Có một phụ nữ mặt và từ lưng trở xuống đều bị thủng trướng, khó thở muốn chết, không nằm sấp được, tiêu chảy, tiểu ít, uống nhiều thuốc không khỏi. Lý Thời Trân xem mạch thấy mạch Trầm mà Đại, mạch Trầm chủ về bệnh thủy, mạch Đại chủ về bệnh hư (bệnh 'đậu mạo phong'), do vừa khỏi bệnh lại cảm phong, liền cbo uống bài 'Thiên Kim Thần Bí Thang', chứng suyễn bớt được một nửa. Lại dùng bài Vị Linh làm thang uống với bài 'Nhu Truật Hoàn', trong 2 ngày, đi tiểu được nhiều, xọp bớt 7 - 8 phần, cứ thế mà uống thêm mấy ngày thì xọp hẳn. Vị Hương nhu cay ấm, phát tán, tiết được nước đọng ở trong mình ra. Trị mùa hè khí bế, không mồ hôi, khát, dùng Hương nhu phải kèm Hạnh nhân, vì Hạnh nhân có vị đắng, tính giáng xuống và tiết được khí. Vì Hương nhu có vị cay ấm, khí thăng, uống nóng dễ nôn mửa nên phải thêm các vị đắng mà giáng như Hạnh nhân, Hoàng liên, Hoàng cầm thì không mửa (Lâm Chứng Y Án).

+ Ma hoàng là thuốc giải biểu, cần phải phối hợp với Quế chi mới có tác dụng phát hãn. Hương nhu là thuốc giải biểu, bản thân vị thuốc này đã có tác dụng phát hãn, thường dùng vào mùa hè (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Thạch hương nhu và Hương nhu cùng là 1 vị. Hương nhu mọc ở vùng đất bằng, lá to. Thạch hương nhu mọc ở khe đá trên núi nên lá nhỏ, công dụng mạnh hơn Hương nhu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Hương nhu dạng thuốc sắc, nên uống nguội, uống nóng dễ gây nôn mửa (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Phân biệt:

1- Cần phân biệt với cây Húng giổi (Ocimum basilicum Linn) thuộc họ (Lamiaceae) (Xem: Cửu Tằng Tháp).

2- Ở Trung Quốc, người ta còn dùng cây Elshotzia patrini Garcke để làm vị Hương nhu.

3- Ngoài cây Hương nhu trắng (Ocimum gratissimum Linn) vừa mô tả ở trên ra, người ta cũng còn dùng cây Hương nhu tía hay É tía, É rừng, đó là cây Ocimum sanctum Linn. Thuộc cây nhỏ, sống hàng năm, có thể cao tới 0,5-1m. Thân vuông màu xanh nâu hoặc tím nhạt, lá mọc đối, có cuống dài, phiến là hình trứng hay hình mác, dài 1-5cm, mép có răng cưa. hai mặt đều có lông. Hoa màu tím, mọc thành chùm đơn, xếp thành vòng 6-8 chiếc, ít phân nhánh. Lá hoa khi vò có mùi thơm của Đinh hương. Mùa quả vào tháng 5-7. Cây được trồng làm thuốc khắp nơi. Thường thường Hương nhu tía và Hương nhu trắng dùng cùng chung một công dụng, trong tây y thường dùng nó để kết tinh dầu dùng trong Nha khoa (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

HƯƠNG PHỤ TỬ

Xuất xứ:

Danh Y Biệt Lục.

Tên Hán Việt khác:

Sa thảo, Phu tu (Biệt Lục), Bảo linh cư sĩ, Bảo tuyết cư sĩ (Ký Sự Châu), Nguyệt tuy đa (Kim Quang Minh Kinh), Tam lăng thảo, Tước đầu hương (Đường Bản Thảo), Thảo phụ tử, Thủy hương lăng, Thủy ba kích, Thủy sa, Sa kết, Tục căn thảo (Bản Thảo Đồ Kinh), Hạo, Đài, Hầu sa (Nhĩ Nhã), Địa mao (Quang Nhã), Địa lại căn, Lôi công đầu (Cương Mục), Hương lăng, Phụ mễ, Thử sa, Hồi đầu thanh, Tước não hương (Hòa Hán Dược Khảo), Chế hương phụ, Thất hương bĩnh, Thủy tam lăng, Hương phụ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Cỏ cú, Củ gấu, Cỏ gấu (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Cyperus rtundus Linn.

Họ khoa học:

Họ Cói (Cyperaceae).

Mô tả:

Cây cỏ sống lâu năm, cao 10-60cm, có thân rễ nằm dưới đất, phát triển thành hình thoi, dài 2-4cm, đường kính 0,5-1cm, vỏ ngoài mầu nâu thẫm hoặc nâu đen, có nhiều đốt, trên đốt có lông, bên trong mầu nâu nhạt, mùi thơm. Lá nhỏ hẹp dài bằng thân, ở giữa lưng có gân nổi, cứng bóng, phần dưới lá ôm thân cây. Cụm hoa đơn hay kép, có 3-5 lá bắc tỏa rộng ra, dài hơn cụm hoa nhưng có khi ngắn. Các hoa cũng có trục nhẵn mang 3-20 hoa nhỏ. Mỗi hoa nhỏ khoảng 30 hoa, nhưng cũng có thể thay đổi từ 8-70 hoa, trục hoa nhỏ có cánh. Vảy hoa hình trái xoan, tù. Nhị 3, bao phấn hình dải thuôn. Vòi nhụy dài bằng hay vượt bầu, đầu nhụy 3, dài. Quả bế có 3 cạnh, màu xám. Ra hoa từ mùa hè tới mùa đông.

Địa lý:

Cây mọc hoang dại.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào tháng 2-3 vào 8-9. Đem về phơi khô, đốt cháy lông và rễ con, tiếp tục phơi hoặc sấy tới độ ẩm dưới 13%.

Phần dùng làm thuốc:

Thân rễ (thường gọi là củ).

Mô tả dược liệu:

Thân rễ hình thoi, dài 1-3,5cm, rộng 0,4-1cm. Mặt ngoài màu đỏ sẫm hay nâu đen, có nhiều đốt ngang, mang lông cứng màu nâu và vết tích của rễ con. Mặt cắt ngang có lớp biểu bì mỏng, mô mầm vỏ màu hồng nhạt, tượng tầng mảnh, trung trụ màu nâu sẫm chiếm gần 1/2 bán kính. Mùi thơm vị hơi cay. Loại mọc ở bãi biển, củ to mập, chắc thơm, sạch lông, thịt hồng hào là tốt (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Rửa sạch mài trên đá nhám cho sạch hết vỏ, ngâm vào nước Đồng tiện cho mềm. Phơi khô, gĩa nát hoặc dùng sống hoặc sao, hoặc tẩm giấm, muối tùy từng trường hợp (Bản Thảo Cương Mục).

+ Hương phụ tứ chế: Còn gọi là 'Tứ Chế Ô Phụ Hoàn', Lấy Hương phụ 1 cân chia ra làm 4 phần, ngâm với 4 thứ: giấm, rượu, đồng tiện và muối, trong 3 ngày, rồi sấy khô. Ô dược nửa cân cũng chế như Hương phụ. Tất cả tán bột (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Hương phụ thất chế: Còn gọi là 'Thất Chế Hương Phụ Hoàn', gồm Hương phụ, Đương quy, Nga truật, Đơn bì, Ngải diệp, Ô dược, Xuuyên khung, Diên hồ sách, Tam lăng, Sài hồ, Hồng hoa, Ô mai. Lấy Hương phụ chia làm 7 phần, một phần ngâm với rượu Đương quy, Một phần ngâm với nước tiểu trẻ con tẩm với Nga truật, Một phần ngâm với nước vo gạo và Đơn bì, Ngải diệp, Một phần ngâm với nước vo gạo, Ô dược, Một phần ngâmvới nước lạnh tẩm Xuyên khung, Diên hồ sách, Một phần ngâm với nước giấm ngâm Tam lăng, Sài hồ, Một phần ngâm với nước muối và Ô mai, Hồng hoa (Mỗi thứ, mùa xuân ngâm 5 ngày, mùa hè ngâm 3 ngày, mùa thu ngâm 7 ngày, mùa đông ngâm 10 ngày, rồi phơi khô, xong chỉ lấy Hương phụ tán bột, còn xác vị thuốc khác bỏ đi. Dùng nước giấm trộn bột Hương phụ làm thành viên (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Hiện nay đa số thường bào chế như sau: Sau khi phơi khô sao cháy lông và rễ con.

a) "Hương Phụ Mễ": Phơi khô gĩa với trấu, cứ 1kg Hương phụ trộn 0,5kg trấu, gĩa bằng chày nhọn đầu cho trụi hết lông và vỏ, gĩa không khéo sẽ bị nát.

b) "Hương Phụ Thán": Phơi khô, sao cháy đen tồn tính, hạ thổ, để nguội, tán bột (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Đậy kín. Dễ sâu mọt. Hương phụ chế không nên bào chế nhiều, chỉ nên dùng đủ trong vòng 15-20 ngày.

Thành phần hóa học:

+ b-Pinene, Camphene, 1,8-Cineole, Limonene, p-Cymene, Selinatriene, b-Selinene, a-Cyperone, b-Cyporene, Patchoulenone, a-Rotunol, Cyperol, Isocyperol, Copadiene, Eppoxyguane, Cyperolone, Rotundone, Kobusone, Isokobusone, Glucose, Fructose (Trung Dược Học).

+ Glucose 8,3%, Fructose 9,1%, Starch 1-1,7%, Essential oil 0,65-1,4% (Shoaib A m và cộng sự, J Pharm. Sci V A R 1967, 8: 35 (C A 1970, 72: 24693r).

+ b-Pinene, Camphene, 1,8-Cineole, p-Cymene, Cyperene, Selinatriene, b-Selinene, Patchoulenone Trvedi B và cộng sự, Collection Czech Chem Commun 1964, 29: 1675 (C A 1964, 61: 5697h).

+ Cyperol, Isocyperol (Hikino H và cộng sự, Tetra Lett 1967, 15 (12): 1929).

+ Copadiene, Epoxyguaine, Cyperolone, Rotundone (Kapadia V H và cộng sự, Tetra Lett 1967, 47: 1661).

+ Rotunol (Hikino H và cộng sự, Tetra Lett 1969, 32: 2741).

Tác dụng dược lý:

+ Nước sắc Hương phụ có tác dụng ức chế tử cung, có tác dụng giống như ‘Đương Qui Tố’ nhưng yếu hơn. Tinh dầu có hoạt tính nhẹ của kích thích tố nữ, vì vậy, Hương phụ thường được dùng làm thuốc điều kinh (Trung Dược Học).

+ Cồn chiết xuất Hương phụ có tác dụng kháng viêm, giảm đau, giải nhiệt nhẹ. Có tác dụng an thần đối với trung khu thần kinh (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Hương phụ có tác dụng cường tim và hạ áp (Singh N và cộng sự, Indian J Med Res 1970, 58 (1): 103).

Cồn chiết xuất Hương phụ có tác dụng ức chế trực tiếp cơ trơn của hồi trường (Singh N và cộng sự, Indian J Med Res 1970, 58 (1): 103).

+ Dịch chiết Hương phụ chích vào khoang bụng chuột với liều 100mg,kg, thấy có tác dụng kháng viêm (Gupta M, B, India J Med Res 1971, 59: 76).

+ Nước sắc Hương phụ có tác dụng ức chế đối với tụ cầu khuẩn vàng, trực khuẩn lỵ Sonner và nột số nấm (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị ngọt, tính hơi hàn, không độc (Biệt Lục).

+ Tính hơi ấm, vị cay (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Vị cay, hơi đắng, hơi ngọt, khí bình (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vị cay, hơi đắng, tính bình (Trung Dược Học).

+ Vị cay, hơi đắng, ngọt, tính bình (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Vào kinh Can, Tỳ, Vị, Phế (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh Can, Đởm, kiêm vào Phế (Bản Thảo Cầu chân).

+ Vào kinh thủ Quyết âm Tâm bào, túc Quyết âm Can, thủ Thiếu dương Tam tiêu, kiêm hành 12 kinh, nhập vào phần khí (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vào kinh Can, Tam tiêu (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Can, Tam tiêu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng, Chủ trị:

+ Chủ giữa ngực có nhiệt, da lông sưng. Uống lâu ngày có ích lợi cho cơ thể, râu tóc mọc dài thêm [tăng tuổi thọ] (Biệt Lục).

+ Lợi Tam tiêu, giải lục uất, tiêu ẩm thực, tích tụ, đờm ẩm, bỉ mãn, phù thủng, trướng nước, cước khí, các chứng đau tim, bụng đau, lợi răng đau, băng lậu, đới hạ, kinh nguyệt không đều, các bệnh trước và sau khi sinh (Bản Thảo Cương Mục).

+ Lý khí, giải uất, điều kinh, chỉ thống (Trung Dược Học).

+ Lý khí, giải uất, điều kinh, chỉ thống. Trị vùng ngực toóng đau, bụng trướnd đau, hông sườn đau, kinh nguyệt không đều, ung nhọt sưng đau (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Sơ Can, lý khí, điều khí, chỉ thống, kiện Vị. Trị khí uất không thư thái, thực tích, đàm trệ, táo bón, kinh nguyệt không đều (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Dùng sống có tác dụng thông khí, trừ đờm (thường dùng Hương phụ mễ).

+ Sao cháy: Có tác dụng cầm máu, bổ hư (thường dùng Hương phụ thán).

+ Tẩm sao (tẩm tứ chế, tẩm thất chế, tẩm nước gừng, tẩm Cam thảo...) có tác dụng nhập vào Can thận, điều khí huyết, thông kinh bổ huyết hư, nhuận táo, hành kinh lạc (Trung Dược Học).

Liều dùng: 4 – 12g

Kiêng kỵ:

+ Kỵ sắt (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Uống nhiều làm nâng khí lên (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Phàm âm sự [kinh nguyệt] đến trước kỳ, huyết nhiệt

+ Tinh huyết khô mà bế lại, kinh nguyệt đến trước kỳ, huyết hư, nội nhiệt: cấm dùng (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Âm hư, huyết nhiệt, kinh nguyệt sớm thuộc nhiệt: cấm dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Khí hư mà có nội nhiệt: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị người tuổi trung niên, tinh thần hao kém vì tâm huyết ít quá, hỏa không đi xuống, thủy không đi lên, thành ra tâm thận không giao hợp được với nhau, ở trên thì hay kinh sợ, giữa thì hay bị bế tắc, ăn uống không được, dưới thì buốt lạnh gây nên di tinh, dùng 480g Hương phụ, ngâm một đêm với nước mới múc lên, vớt ra, mài trên đá cho sạch lông, sao vàng, rồi tán bột, 120g Phục thần, bỏ vỏ và rễ cái ở trong ruột rồi tán ra bột, trộn với mật làm viên, to bằng viên đạn. Cứ sáng sớm thức dậy uống 1 hoàn, phải nhai nhỏ rồi dùng bài 'Giáng Khí Thang' gồm 15g Hương phụ [cách chế như trên), 60g Phục thần, 45g Chích thảo. Ba vị tán bột, mỗi lần dùng 8g pha với nước sôi để chiêu với thuốc] (Giao Cảm Đơn - Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị nhiệt khí bốc lên đầu mắt làm xây xẩm, các chứng đau ở giữa đầu hoặcmột bên đầu: Hương phụ cạo sạch vỏ, cho nước vào nấu qua một lát, gĩa dập, phơi khô rồi sao vàng tán bột, hoàn với mật, to bằng viên đạn. Mỗi lần uống 1 viên với nước nóng, đàn bà thì uống với Giấm (Nhất Phẩm Hoàn - Kỳ Hiệu phương).

+ Trị các chứng thuộc về bệnh khí đầy trướng, suyễn thở, nôn khan, ợ chua, buồn phiền, người hay đi sớm, đi đường núi, bị phải sơn lam chướng khí: Dùng 400 lượng Hương phụ (sao), 18 lượng Trầm hương, 48 lượng Sa nhân, 120 lượng Chích cam thảo. Tất cả tán bột, mỗi lần uống 4g, cho vào một ítù muối, hòa với nước nóng mà uống (Cục phương).

+ Trị đàn ông, đàn bà đau trong ngực bụng, hoặc đau do khí huyết không thể chịu được: Hương phụ 80g, Ngải diệp 20g, cho gấm vào nấu chín. Bỏ Ngải ra, chỉ lấy Hương phụ tán bột, khuấy với hồ làm viên to bằng hạt đậu lớn. Mỗi lần uống 50 viên với nước nóng (Ngải Phụ Hoàn - Tập Giản phương).

+ Trị đàm ẩm đã lâu, phong khí bốc lên, ngực và hoành cách mô không được thông lợi: Hương phụ 40g, tẩm với nước Tạo giáp, Bán hạ 40g, Khô phàn 20g. Tán bột, khuấy với hồ Gừng làm viên, to bằng hạt đậu lớn, mỗi lần uống 40 viên với nước gừng nấu nóng (Nhân Tồn phương).

+ Trị khí hư, phù thũng: Hương phụ1 cân, tẩm nước Đồng tiện 3 ngày, sao giòn, tán bột, hoàn với nước hồ. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 50 viên với nước cơm (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị sán khí, tiểu trường khí kết: Hương phụ 8g, Hải tảo 4g, nấu với Rượu, rồi lấy nước mà uống và ăn luôn cả Hải tảo (Tập Giản phương).

+ Trị các chứng bệnh phụ nữ, kinh nguyệt không đều: Hương phụ 1 cân, bỏ lông cho sạch, chia làm 4 phần, 4 lượng ngâm với rượu, 4 lượng ngâm với dấm, 4 lượng ngâm với Muối, 4 lượng ngâm với Đồng tiện. Mùa xuân ngâm 3 ngày, mùa hè ngâm 1 ngày, mùa thu ngâm 5 ngày, mùa đông ngâm 7 ngày. Rồi gĩa sạch, phơi khô, gĩa nát, sao qua, tán bột. Quấy giấm làm hồ, trộn với thuốc bột làm thành hoàn, to bằng hạt đậu lớn. Mỗi lần uống 70 viên với rượu. Nếu người gầy thêm 2 lượng bột Trạch lan và 2 lượng bột Xích linh; Người khí hư gia bài 'Tứ Quân'; Người huyết hư thêm bài 'Tứ Vật' (Tứ Chế Hương Phụ Hoàn - Thụy Trúc Đường Kinh Nghiệm phương).

+ Trị đàn bà khí thịnh, huyết suy, sinh ra các chứng đầu đau, bụng đầy: Hương phụ (sao) 160g, Bạch phục linh 40g, Chích thảo 40g, Quất hồng 20g. Tất cả tán bột, mỗi lần uống 8g với nước sôi (Ức Khí Tán - Tế Sinh phương).

+ Trị xích đới, bạch đới và băng huyết: Hương phụ, Xích thược, hai vị bằng nhau, tán bột, sắc với 2 chén nước còn 1 chén, uống nóng vào lúc đói (Thánh Huệ Phương).

+ Thuận khí, an thai: Hương phụ (sao), Xích thược, 2 vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 8g, với nước sắc Tử tô (Thiết Trạo Tán - Trung Tàng Kinh).

+ Trị đàn bà có thai nôn khan, nôn ra nước chua, thai động, ăn uống không ngon và nằm ngồi không được: Hương phụ 80g, Hoắc hương 8g, Cam thảo 8g. Tán bột, mỗi lần uống 8g với nước sôi và ít muối (Nhị Hương Tán - Thánh Huệ phương).

+ Trị có thai đã 9 tháng, gần sinh, uống vào thì dễ sinh, không phải lo lắng gì: Hương phụ 120g, Sa nhân 120g, Chích thảo 40g. Tán bột, mỗi lần uống 8g với nước cơm (Thúc Thai Ẩm - Tập Nghiệm phương).

+ Trị đàn bà con gái kinh nguyệt không đều, mặt vàng, chóng mặt, bụng đau, tích khối, băng đới, hay hư thai: Hương phụ 480g, Ngải diệp 160g khô, cho giấm vào nấu cho cạn, lấy ra sao qua, tán bột, lại dùng 80g bột Đương quy tẩm rượu. Hòa tất cả các thứ, rồi khuấy giấm với hồ làm thành hoàn (Ngải Phụ Hoàn - Đảm Liệu phương).

+ Trị thổ huyết mãi không cầm: Hương phụ 40g, Bạch phục linh 20g. Tán bột, mỗi lần uống 8g với nước sắc Trần mễ (Đảm Liệu phương).

+ Trị tiểu, tiểu ra máu, đau không chịu nổi: Hương phụ, Trần bì, Xích linh, lượng bằng nhau, sắc uống lúc đói (Thập Tiện Lương Phương).

+ Trị các chứng hạ huyết: bột Hương phụ 8g, Bách thảo sương 4g, thêm 0,001g Xạ hương, trộn uống với nước Đồng tiện (Trực Chỉ phương).

+ Trị người già cũng như trẻ con bị trực trường sa: Hương phụ, Kinh giới tuệ, hai vị bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 8g, bên ngoài ngâm rửa (Tam Nhân phương).

+ Trị chính giữa đầu hay một bên đầu đau: Hương phụ 480g (sao), Ô đầu (sao) 40g, Cam thảo 80g. Tán bột, hoàn với mật làm viên, to bằng viên đạn. Mỗi lần uống 1 viên với nước Hành sắc (Bản Sự phương).

+ Trị đầu đau do khí uất: Hương phụ (sao) 160g, Xuyên khung 80g, Cam thảo 40g, Thạch cao 10g. Tán bột, mỗi lần uống 8g với nước Chè (Trung Tàng Kinh).

+ Trị chứng tròng mắt đau do Can hư, thường hay chói mắt và chảy nước mắt sống: Hương phụ 40g, Hạ khô thảo 20g. Tán bột, mỗi lần uống 4g với nước Chè (Bổ Can Tán - Giản Dị phương).

+ Trị tai điếc độ ngột: Hương phụ để trên miếng ngói mà sao rồi tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước sắc La Bặc tử (Giản Dị phương).

+ Trị các chứng răng đau: Hương phụ, Ngải diệp, sắc lấy nước mà súc, rồi lại lấy bột Hương phụ xát vào răng (Phổ Tế phương).

+ Trị răng đau, chân răng lở loét: Hương phụ mễ 120g (sao tồn tính), Thanh diêm 20g, Sinh khương 20g. Tán bột, xát vào chân răng hàng ngày (Tế Sinh phương).

+ Trị tiêu khát lâu năm không dứt: Hương phụ 40g, Bạch linh 20g. Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với nước sắc Trần mễ (Tế Sinh phương).

+ Trị mụn nhọt, ghẻ lở: Hương phụ bỏ lông cho sạch, ngâm với nước Gừng 1 đêm, vớt ra, sao khô, tán bột. Lúc nhọt mới phát, uống mỗi lần 8g, hoặc uống thường như nước Chè. Sau khi đã vỡ mủ, cũng nên uống (Ngoại Khoa phương).

+ Trị rết cắn: Nhai củ Hương phụ cho nhỏ mà đắp vào vết cắn là khỏi ngay (Tụ Trân phương).

+ Đường Huyền Tông trong "Thiên bửu đơn phương đồ" ghi rằng "Hễ đàn bà bị chứng khác nhiệt trong tim, khí kết ở bàng quang và dưới dườn ngày thường buồn bực không được vui vẻ, dùng Hương phụ300g, Quế tâm 150g, Vu di 90g, tán bột, trộn mật, quết cho được ngàn chầy. Làm thành viên to bằng hạt đậu lớn. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20 viên với Rượu hoặc nước Gừng sắc lúc đói, cho tới khi hết bệnh (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị đau ngang vùng vị quản do hàn và khí trệ: Hương phụ mễ tẩm Giấm sao, Cao lương khương rửa rượu 7 lần sao, hai vị đền tán bột, cho vào bình bịt kín cất dùng. Nếu đau do hàn: dùng 8g Khương, 4g Phụ; Nếu đau do khí thì dùng 8g Phụ, 4g Khương; Nếu đau do vừa khí vừa hàn: Dùng 2 vị bằng nhau. Phải dùng nước cơm nóng làm thang, cho vào một thìa nước gừng, một ngụm muối mà uống là khỏi. Dù bệnh đã lâu năm cũng chỉ dùng 5-6 lần là khỏi, bài này gọi là 'Thần Thụ Thất Tán' (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ngực bụng căng đau, dạ dày đau do thần kinh: Hương phụ 8g, Ô dược 12g, Cam thảo 4g, Sắc uống (Tiểu Ô Trầm Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị hông sườn trướng đau: Hương phụ 12g, Lương khương 12g. Sắc uống (Lương Phụ Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị khí thống do vị hàn: Hương phụ tử 12g, Diên hồ sách 8g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị kinh nguyệt không đều do ức chế tinh thần, khi có kinh thì bụng đau dưới, vú đau: Hương phụ tử, Ngải diệp, Trần bì, mỗi thứ 20g, Nguyệt qùy hoa 2 đoá. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bụng đau khi hành kinh: Hương phụ tử 24g, Ích mẫu thảo 12g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tỳ vị suy yếu, tiêu hóa kém mà kèm theo các chứng tiêu chảy, nôn mửa, bụng đau, bụng đầy: Hương phụ 8g, Sa nhân 4g, Mộc hương 6g, Chỉ xác 8g, Đậu khấu nhân 6g, Hậu phác 12g, Hoắc hương 8g, Bạch truật 12g, Trần bì 12g, Phục linh 12g, Bán hạ 12g, Cam thảo 4g, Sinh khương 12g, Đại táo 5 trái. Sắc uống (Hương Sa Dưỡng Vị Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo.

* Hương phụ trị khách nhiệt trong tâm phúc, khí kết ở dưới sườn, và những người thường buồn rầu không được vui vẻ (Đồ Kinh Bản Thảo).

* Hương phụ trị bệnh thuộc về khí, bệnh hoắc loạn, thổ tả, bụng đau, bệnh thận khí, bàng quang lạnh (Dụng Dược Pháp Tượng).

* Hương phụ trị chứng hàn dịch thời khí, lợi được tam tiêu, giải được lục uất, tiêu được ăn uống tích trệ, đàm ẩm, đầy trướng, chân sưng, bụng trướng và cước khí, giảm được các chứng đau răng, đau bụng, chân tay, tai, đầu, mắt, mụn nhọt, lở ghẻ, nôn ra máu, tiêu ra máu, tiểu ra máu, đàn bà băng lậu, bạch đới, các chứng trước khi có thai và sau khi có thai (Bản Thảo Cương Mục).

* Hương phụ mễ vị cay đắng, mùi thơm, tính táo, các sách đều cho là có công hiệu rất hay, vào được Can Đởm và phần khí các kinh, hoạt được huyết, thông được kinh, khai được uất, tán được trệ. Hễ các chứng hoắc loạn, thổ nghịch, tiêu chảy, băng lậu và đường tam tiêu không thông đều trị được cả. Sách lại nói rằng: Hương phụ dùng sống thì đi lên hung cách, xuất ra ngoài; Dùng chín thì xuống Can Thận, thấu xuống dưới chân; Sao cho cháy thì có tac dụng cầm máu và bổ hư; Sao với muối thì vào huyết và nhuận táo; Sao với Thanh diêm thì bổ Thận khí; Sao với Rượu thì đi thấu các kinh lạc; Sao với giấm thanh thì tiêu được bệnh tích tụ; Sao với nước Gừng thì hóa được bệnh đàm ẩm. Dùng với Sâm, Truật thì bổ khí; Dùng với Quy, Địa thì bổ huyết; Dùng với Mộc hương thì thông trệ hòa tỳ; Dùng với Đàn hương thì tỉnh tỳ, hành khí; Dùng với Trầm hương thì dẫn khí đi lên đi xuống; Dùng với Xuyên khung, Thương truật, thì giải được các bệnh uất; Dùng với Hoàng liên, Chi tử thì giáng được hỏa nhiệt; Dùng với Phục linh thì giao hợp được Tâm Thận; Dùng với Hồi hương, Bổ cốt chỉ, thì dẫn được nguyên khí trở về; Dùng với Tam lăng, Nga truật thì tiêu mòn được khối tích; Dùng với Hậu phác, Bán hạ thì thông được ủng tắc, tiêu được sưng thủng; Dùng với Tử tô, Thông bạch thì phát tán được tà khí; Døng với Ngải diệp thì ấm được tử cung, thực là vị thuốc hoàn toàn chữa về bệnh khí. Đại khái đàn bà phần nhiều hay uất, thuốc này đã hành được khí thì giải được uất, cho nên uống vào rất có hiệu nghiệm, chứ không phải đàn bà nào cũng dùng thì hay, mà đàn ông thì không hay đâu. Nói tóm lại, Hương phụ vẫn cũng hành khí như Mộc hương, nhưng phần nhiều lại chuyên về khai uất, vả lại tính lại bình hoà hơn Mộc hương, cho nên những bệnh thuộc khí đều dùng được cả. Chỉ vì khí hương táo quá cho nên những người âm hư khí kém thì kiêng không nên dùng, hoặc sao với Đồng tiện, hoặc sao với Rượu, hoặc sao với nước Muối, tùy lúc lâm chứng (Bản Thảo Cầu Chân).

* Hương phụ là vị thuốc về huyết mà ở trong khí. Dùng trong bài thuốc trị băng lậu, là thuốc ích khí mà chỉ huyết, cũng có thể trừ huyết ngưng. Hương phụ hợp với Ba đậu dùng trị tiêu chảy không cầm và trị đại tiện không thông đều cùng một ý (Thang Dịch Bản Thảo).

* Hương phụ vị rất cay nhưng rất nồng, cốt dùng bằng khí, cho nên chuyên trị về bệnh khí kết. Nó có màu tía và giữa ruột hơn đen, chất lại rắn chắc và nặng thì dù là khí thắng mà lại khác với các thứ thuốc kinh dương nên mới vào thẳng được huyết phận rồi thông xuống Can Thận. Vương Hải Tàng cho là thuốc âm ở trong dương, huyết ở trong khí, thật là hiểu thấu cái lẽ tự nhiên của vật học. Đại phàm, hễ thứ thuốc cay ấm thường hay tán nguyên khí và hay thương âm, chỉ có Hương phụ có cái đặc tính ôn hòa lưu thông, không táo không tán, cho nên thường được dùng mà không xảy ra sự gì cả; Vả lại Hương phụ vốn tính sơ tiết, giải kết mà không phải như thuốc tân tán đi lên, vẫn chạy thấu ra ngoài da mà không phải như thuốc phong giải biểu. Chu Đan Khê cho rằng Hương phụ phải ngâm qua nước Đồng tiện mà dùng, cũng vì sợ vị nó cay nồng quá cho nên phải chế Đồng tiện cho giảm bớt và để cho đi trở xuống, cứ như thiển ý thì dùng cách chế ấy chữa Can Thận rất thích hợp. Hoặc có người sao với giấm thanh, cũng là theo ý nghĩa như trên vậy. Sách ‘Hàn Thị Y Thông’ viết: Bài “Hoàng Hạc Đơn” dùng 1 cân Hương phụ, 8 lượng Xuyên liên, trị chứng can hỏa vượng quá, bí kết lại không thông và bài ‘Thanh Nang Hoàn’, dùng 1 cân Hương phụ, 5 lượng Ô dược, trị tất cả các chứng đau về khí phận. Trương Thạch Ngoan cho Hương phụ là thuốc chủ trị về đàn bà

và các bệnh khí phận rất hay, nhưng người khí huyết hư thì không dùng được (Y Học Nhất Đắc).

* Hễ người ta bị đau thì khí trệ, khí trệ thì trong người yếu ót, cho nên bệnh thuộc về khí phận phải dùng tới Hương phụ làm quân, Sâm, Kỳ làm thần, Cam thảo làm tá, nếu bệnh hư khiếp mà uống vào thì hiệu nghiệm rất chóng (Bí Truyền Thập Tam Phương).

* Phàm bệnh khí uất phần nhiều phải dùng Hương phụ, hoặc người khí kém mà uất, thì dùng kèm với thuốc bổ là lẽ đương nhiên, nhưng có người bị hỏa bốc lên làm hại tới nguyên khí mà bị uất, thì phài dùng thuốc giáng hỏa rồi thêm Hương phụ vào (Bản Thảo Phát Minh Toản Yếu).

* Hương phụ là vị thuốc hành khí ở trong huyết dược, bởi vì huyết không tự một mình đi được mà phải nhờ khí dẫn đi, như khí nghịch lên mà uất, thì huyết cũng ngưng trệ lại, nếu khí đã thuận thì huyết bao giờ cũng lưu thông (Trương Thị Y Thông).

* Hương phụ dùng làm thuốc chủ yếu cho phụ nữ vì phụ nữ thường hay uất nhiều, tuy nhiên vì Hương phụ có vị cay, tính táo, nếu uống nhiều thì tổn khí huyết. Nếu dùng trong thuốc điều kinh thì phải tẩm Đồng tiện, sao qua, lại dùng chung với Đương quy, Thục địa thì mới đỡ lo (Dược Phẩm Vậng Yếu).

* Hương phụ gặp được Sâm, Truật thì bổ khí; Được Quy, Địa thì bổ huyết; Được Mộc hương thì không trệ, hòa được khí của trung tiêu; Được Đàn hương thì lý khí, tỉnh Tỳ; Được Trầm hương thì có tác dụng thăng và giáng khí; Được Xuyên khung, Thương truật thì có tác dụng giải uất; Được Chi tử, Hoàng lien thì giải được hỏa nhiệt; Được Phục thần thì làm cho Tâm Thận giao nhau; Được Hồi hương, Phá cố chỉ thì dẫn khí về nguồn; Được Tam lăng, Nga truật thì tiêu bỉ khối; Đuwọc bán hạ, Hậu phác thig khôi chỗ bế tắc, tiêu trướng; Được tô tử, Thông bạch thì tán tà; Được Ngải diệp thì noãn cung (Dược Phẩm Vậng Yếu).

* ‘Hương Phụ Căn Tửu’ là Rượu ngâm với Hương phụ, người ta ngâm Hương phụ chừng 1kg, đốt hết lông rễ, sao thơm, bọc vào túi vải, ngâm Rượu để uống, trị trong tim nóng nảy, khí uất ở cạnh sườn xuống tới bàng quang buồn bực không vui (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

* Khí của Hương phụ bình mà không hàn, thơm mà không chạy, trị các bệnh về khí, càng thích hợp với nhưng bệnh của phụ nữ do Can khí uất kết gay nên. Hương phụ sống thì nhẹ, thanh, khí đi lên đến vùng ngực, hoàng cách mô, bên ngoài ra đến da lông. Hương phụ chế thì nặng, trọc, khí đi xuống, dưới thì đến Can, Thận, bên ngoài thì ra đến thắt lưng và chân, đều dùng vào việc trị chứng khí kết gây nên bệnh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

* Mộc hương và Hương phụ đều là vị thuốc có mùi thơm đậm nhưng Mộc hương thiên về điều hòa Vị khí, Hương phụ thiên về điều lý Can khí, giải Can uất. Tuy giống nhau nhưng cũng hơi khác nhau (Đông Dược Học Thiết Yếu).

HẢI PHIÊU TIÊU

Xuất xứ:

Bản kinh.

Tên Việt Nam:

Nang mực, Mai mực.

Tên Hán Việt khác:

Mặc ngư cốt (Bản Thảo Cương Mục), Lãm ngư cốt (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Hải nhược bạch sự tiểu lại (Bản Thảo Đồ Kinh), Bạch long, Nhu cốt, Ô tặc giáp, mặc ô ngư, Ô ngư (Hòa Hán Dược Khảo), Ô tặc cốt. (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Os Sipiae.

Họ khoa học:

Tên gọi:

1- Phiêu tiêu là tổ con bọ ngựa (Xem: Tang phiêu tiêu), vị thuốc giống tổ bọ ngựa nhưng ở ngoài biển, nên gọi là Hải phiêu tiêu.

2- Mực có thể ăn thịt cả chim quạ, chúng thường nổi lềnh bềnh trên mặt nước giả chết, làm cho nhiều con quạ lầm tưởng và bay sà xuống ăn, nhanh như chớp, mực lôi quạ xuống nước ăn thịt. Do mực đã giết nhiều quạ, nên người xưa cho nó cái tên "Ô tặc" (ô là quạ, tặc là giặc). Mực là giặc đối với quạ.

Mô tả:

Hải phiêu tiêu là nang của nhiều loại cá mực, thường dùng nhất là nang mực váng (mực nang) có tên khoa học Sepia esculenta Hoyle, thuộc họ Seppidae. Mực có cấu tạo cơ thể dạng thủy động học, có màng vây, có thể bơi nhanh trong nước nhờ tia nước phụt ra từ phễu thoát nước theo chiều ngược lại, bơi theo lối phản lực. Đầu mực có vòng tay, còn gọi là tua mực hay râu mực, ở quanh miệng, và phễu thoát nước là hai cơ quan vận động đặc trưng ở mực. Ngoài 8 tay ngắn mực còn có hai tay dài hơn. Mặt trong các tay có rãnh dẫn tới miệng, với nhiều giác tròn, các giác bám có vòng cơ khỏe, bên trong lát một vàng bì dầy, có cuống ngắn. Nhờ vòng cơ khỏe, giác bám có thể co rút, do một nhánh thần kinh tay điều khiển. Các tay của mực là cơ quan vận động và bắt mồi. Phễu thoát nước ở Mực nằm ở chỗ tiếp giáp đầu và xoang áo, có dạng ống kính nón, thông với ngoài và với xoang áo. Hai bên phễu có hai vết lõm, khớp với hai mấu lồi sụn đóng mở khe xoang áo (khe bụng). Khi thành xoang áo co lại, hai van khép chặt, khe bụng khép kín, nước sẽ được tống ra ngoài qua phễu thoát nước. Khi thành xoang áo thôi co rút, nước lại dồn từ ngoài vào xoang áo qua khe bụng. Hoạt động này tạo nên lực đẩy mực di chuyển theo chiều giật lùi, chứ không tiến lên phía trước. Cách di chuyển này có lợi cho mực khi thấy kẻ thù hoặc con mồi phía trước mắt. Mực có cuộc sống bơi lội rất hoạt động, chúng đuổi và bắt mồi rất linh hoạt. Mực nang có thể bắt mồi lớn hơn nó về tầm vóc. Mực ống thì thường lao như một mũi tên bắn vào đàn cá thu con đang tung tăng bơi, và nhanh chóng chớp lấy một con cá bằng cách cặp đôi hàm sắc nhọn của mình vào lưng hoặc gấy của cá. Hai trong mười tay của Mực biến thành tay dài, chỉ có giác ở phần cuối, rất thuận lợi khi bắt mồi. Các tay của Mự chuyển mồi đưa vào miệng, ở hầu có thành cơ khỏe có lưỡi bào và

có hai hàm hình mỏ vẹt sắc. Mực có tuyến mực tiết ra chất đen vào phần cuối trực tràng rồi đẩy ra ngoài, khi gặp nguy con mực phóng dịch đen chứa các hạt melanin, thành vùng tối chung quanh cơ thể để che mắt kẻ thù. Hơn thế nữa, bản chất của ancaloit của chất mực làm tê liệt các cơ quan cảm giác hóa học của kẻ thù, nhất là của cá. Mực thường sống từng đàn ở tầng nước đáy, khi kiếm mồi mới nổi lên tầng nước trên, hầu hết khi bơi lội trong nước, mắt mực lồi ra và màu da luôn thay đổi theo màu nước để dễ lẩn tránh và bắt mồi. Mực rất thích ánh sáng và màu trắng, khi thấy ánh sáng. Mực tập trung rất đông. Thức ăn của Mực là các loài trứng cá, tôm, cá con.

Địa lý:

Miền biển nước ta nơi nào cũng có Mực. Khai thác vào tháng 3-9, là thời kỳ mực bơi vào gần bờ để sinh đẻ.

Phân biệt. Ở nước ta có nhiều loại Mực, nhưng hai loài phổ biến có giá trị dinh dưỡng là Mực ống (Logigo Formasana), nhưng thường dùng nang thì chỉ lấy ở các con Mực Nang như mực Ván Sepia Subaculeate, mực Cơm Sepia Andreana Tte. Strup, phân bố rất nhiều ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ Tĩnh, Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình.

Phần dùng làm thuốc:

Mai (Os Sepiae).

Mô tả dược liệu:

Xương khô hình thuyền, biểu hiện hình viên chùy dẹt, ở giữa phình lớn hai đầu cuối nhỏ dần, dài chừng 20cm, rộng chừng 10cm, dày 2-3cm, mặt ngoài biểu hiện màu trắng, hai bên mép có lớp mỏng hóa sừng màu trắng vàng trong, mài thì khuyết không hoàn toàn, cuối nang mực có một nút nhọn hình chùy nhọn, mặt lưng hơi lồi lên, có lớp chất đá vôi cứng ngắt, mặt ngoài nổi lên những hạt phân bố rất dày, từ nút cuối phía sau bắt đầu có biểu hiện hình chữ "V" ngược, bày xếp nhiều lớp mặt bụng thẳng ngang, cuối phái sau hơi lõm xuống, chất thạch hôi thưa thưa đi, dùng móng tay cạo vào có thể ra bột trắng, chất nhẹ mà giòn, mặt bẻ ngang màu trắng có nhiều lớp bầy xếp. Thường dùng nguyên cả mai, màu trắng nhẹ không vụn nát, ruột không đen không vàng là tốt.

Bào chế:

1- Kinh nghiệm xưa: Khi dùng Ô tặc cốt cần phải sao vàng để dùng (Bản Thảo Chú). Khi dùng Ô tặc cốt phải lấy nước nấu 3 giờ rồi đem ra nướng cho vàng, bỏ vỏ cứng ngoài đi, nghiền nhỏ bỏ vào nước lã mà phi rồi lọc sạch phơi khô để dùng (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

2- Kinh nghiệm hiện nay: Rửa sạch sấy khô, cạy vỏ cứng ở ngoài. Ngâm nước gạo hai ngày một đêm, thay nước hàng ngày. Rửa lại cho sạch, luộc kỹ một giờ. Sấy khô. Khi dùng sao qua tán bột hoặc sao với bơ để dùng (Trung Dược Học).

Bảo quản:

Đựng lọ kín, để nơi khô ráo.

Tính vị:

Vị mặn. Tính ấm.

Quy kinh:

Vào 2 kinh Can, Thận.

Tác dụng:

Liễm huyết, chỉ huyết đồng thời có tác dụng chế lại với chất chua trong dịch vị và hút thấp.

Chủ trị:

+ Trị đau dạ dầy, thừa dịch vị, di tinh, khí hư (đới hạ), rong kinh, tiêu ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, loét hạ chi mãn tính, xuất huyết do ngoại thương, tán bột rắc vào.

Liều lượng:

1 chỉ 5 phân- 5 chỉ.

Kiêng kỵ:

Vị này tán bột uống có hiệu quả hơn sắc hoặc cho vào tễ thuốc, nhưng uống lâu ngày hoặc uống nhiều sẽ sinh ra táo bón, nếu cần nên cần phải kết hợp với một số thuốc nhuận trường thích nghi khác để giảm độ sáp của thuốc. Người âm hư nhiều nhiệt thì cấm dùng.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị mờ mắt đỏ hoặc trắng (xích bạch mục ế), nhiệt độc do thương hàn công vào mắt mà sinh ra xích bạch ế, dùng Ô tặc cốt 1 lượng, bỏ vỏ tán bột, bỏ vào một ít Long não điểm ngày 3 lần. Lại trị được các loại mục ế, dùng Ô tặc cốt, Ngũ linh chi, các vị bằng nhau tán bột ăn với gan heo xắt lát chấm với thuốc ăn ngay 2 lần (Thánh Huệ Phương).

+ Trị mộng thịt dùng “Chiếu thủy đơn” trị nhãn ế gồm Hải phiêu tiêu 1 chỉ, Thần sa nửa chỉ, đâm nhỏ thủy phi đợi lắng cạn, lấy một chút Hoàng lạp trộn làm thành viên cất dùng, khi cần dùng để trên lửa cho tan ra bằng hạt thóc lớn vò nát bỏ trong khóe trước khi ngủ đến sáng rồi lấy nước nóng rửa, chưa đỡ thì làm tiếp (Hải Thượng Phương).

+ Quáng gà dùng Ô tặc cốt nửa cân tán bột trộn với Hoàng lạp 3 lượng, vắt thành bánh như đồng tiền lớn, mỗi lần uống một bánh với 2 lượng gan heo. Lấy dao tre cắt bỏ thuốc vào, lấy nước cơm nửa chén nấu chín ăn còn nước đem uống (Dương Thị Gia Tàng).

+ Đỏ mắt do huyết nhiệt, đàn bà hay mắc phải, dùng bột Ô tặc cốt 2 chỉ, Đồng lục 1 chỉ tán bột, mỗi lần dùng 1 chỉ bỏ vào nước nóng rồi ngâm nửa mắt (Dương Thị Gia Tàng).

+ Cam nhãn chảy nước mắt sống, dùng Ô tặc cốt, Mẫu lệ, các vị bằng nhau tán bột hồ làm viên với 1 cái gan heo nấu với nước vo gạo ăn (Kinh Nghiệm Phương).

+ Tai chảy mủ dùng Hải phiêu tiêu nửa chỉ, Xạ hương 2 ly tán bột thổi vào tai (Chiêm Liệu Phương).

+ Lở mũi, cam mũi, dùng Ô tặc cốt, Bạch cập, mỗi thứ 1 chỉ, Khinh phấn nửa chỉ tán bột xức vào (Tiểu Nhi Dược Chứng Trực Quyết).

+ Trẻ con lở rốn ra máu mủ, dùng Hải phiêu tiêu, Yến nhi, tán bột trộn dầu xức vào (Thánh Huệ Phương).

+ Lở trên đầu, dùng Hải phiêu tiêu, Bạch giao hương, mỗi thứ 2 chỉ, Khinh phấn 5 phân, tán bột tẩm dầu xức (Vệ Sinh Dị Giản Phương).

+ Đinh nhọt độc dữ, lở loét: Trước tiên chích cho ra máu lấy bột Hải phiêu tiêu bôi vào thì cùi nhọt tự nhiên ra (Phổ Tế Phương).

+ Cứu trên huyệt lở không lành, lấy Ô tặc cốt, Bạch phàn, các vị bằng nhau tán bột bôi hàng ngày (Thiên Kim Phương).

+ Trẻ con đàm nghẹt, lấy bột Hải phiêu tiêu lâu năm uống với nước cơm, mỗi lần 1 chỉ (Trích Huyền Phương).

+ Tiểu ra máu, dùng 1 chỉ bột Hải phiêu tiêu, nước cốt Sinh địa hoàng. Lại có bài dùng Hải phiêu tiêu, Sinh địa hoàng, Xích phục linh, các vị bằng nhau tán bột, lần uống 1 chỉ với nước Bách diệp và Xa tiền (Kinh Nghiệm Phương).

+ Đại tiện ra huyết, ăn nhiều dễ đói, trước tiên dùng Hải phiêu sao vàng bỏ vỏ tán bột, mỗi lần uống 1 chỉ với nước sắc Mộc tặc, 3 ngày sau uống 'Trư Đỗ Hoàng Liên Hoàn' (Trực Chỉ Phương).

+ Mửa ra máu đột ngột, dùng Ô tặc cốt uống 2 chỉ với nước cơm (Thánh Huệ Phương).

+ Hóc xương, dùng Ô tặc cốt, Trần quất hồng, các vị bằng nhau tán bột, mỗi lần dùng một viên ngậm nuốt nước (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Lưỡi sưng ra máu, dùng Ô tặc cốt, Bồ hoàng, các vị bằng nhau tán bột bôi vào (Giản Tiện Đơn Phương).

+ Ngoại thương ra máu, dùng Ô tặc cốt bôi vào (Trực Chỉ Phương).

+ Ngứa lở bìu đái, dùng bột Ô tặc cốt, Bồ hoàng bôi vào (Y Tông Tam Pháp Phương).

+ Trị băng huyết lâu ngày không bớt: Ô tặc cốt 4 chỉ, Thuyên thảo 2 chỉ, Tông thán 1 chỉ 5phân, Ngũ bội tử 1 chỉ 5 phân, Long cốt, Mẫu lệ, Sơn thù, Bạch truật, Hoàng kỳ, Bạch thược, mỗi vị 3 chỉ. Cam thảo 1 chỉ. Sắc uống (Cố Xung Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị xuất huyết do ngoại thương: Ô tặc cốt, Tùng hoa phấn, 2 vị bằng nhau tán bột gia một chút Băng phiến, đắp vào miệng vết thương băng lại (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị băng lâu đới ha: ïÔ tặc cốt 1 lượng, Quán chúng (đốt thành than) 8 chỉ, Tam thất 2 chỉ. Tán bột lần uống 3 chỉ với nước (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bạch đới: Ô tặc cốt 4 chỉ, Lộc giác sương 3 chỉ, Phục linh, Bạch truật, Bạch chỉ, Bạch thược, Bạch vi, Mẫu lệ, mỗi thứ 3 chỉ, Sơn dược 4 chỉ, làm viên với mật, mỗi lần 2 chỉ, ngày 2-3 lần với nước (Bổ Vinh Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị loét dạ dày tá tràng do nhiều dịch toan: Ô tặc cốt 8 phân. Diên hồ sách 1 phân, Khô phàn 4 phần. Tán bột, thêm 6 phần mật ong làm thành viên, mỗi lần uống 3 chỉ, ngày 3 lần sau khi ăn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị loét dạ dày tá tràng do nhiều dịch toan: Ô tặc cốt 85%, Bối mẫu 15%. Tán bột, mỗi lần uống 1 chỉ trước khi ăn (Ô Bối Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị mụn nhọt lở loét lâu ngày không lành miệng: bột Ô tặc cốt xức vào (nếu nhọt hỏa độc nhiều thì kết hợp với Hoàng bá, Hoàng liên) (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Ngoài ra, có thể kết hợp với Ô tặc cốt với Băng phiến tất cả nghiền rất mịn điểm vào mắt trị mục ế (mắt kéo màng) (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tham khảo:

1- Hải phiêu tiêu bổ Can Thận, ích tinh khí, tráng dương cố tinh, nhờ vậy nó có thể trị được chóng mặt xoàng đầu, hay quên, liệt dương, di tiết tinh, tiểu không tự chủ, cho tới các chứng đau mỏi thắt lưng, bạch đới. Trên lâm sàng thường kết hợp với Long cốt, Mẫu lệ để trị di tinh, kết hợp với Thạch xương bồ, Nhân sâm, Viễn chí, Long cốt, Qui bản, Phúc bồn tử, trị tiểu nhiều. Kết hợp với Bổ cốt chỉ, Câu kỷ tử, Hải cẩu thận, trị liệt dương. Tóm lại, làm cho cường tráng, thu liễm là hiệu dụng chủ yếu của Hải phiêu tiêu, vì vậy Chân Quyền nói rằng: “Con trai người suy nhược tinh tự xuất, yếu đuối mà tiểu nhiều, thì nên gia nó để dùng” (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

2- Ô tặc cốt mặn ấm nhập vào Can và Thận, tác dụng của nó là cầm máu, phần nhiều chủ ở hạ tiêu, như đàn bà rong kinh băng huyết, ỉa ra, trĩ ra máu, tiểu ra máu, đều có thể dùng được, đồng thời có thể dùng đến nó để trị các chứng xích bạch đới. Nhưng trong “Bản thảo” ghi Ô tặc cốt có thể trị rong kinh băng huyết, lại có thể trị bế kinh, giống như có tác dụng có thể thông mà cũng có thể cầm, thật ra Ô tặc cốt có sở trường trị về xuất huyết, khác nhau về các chứng huyết nóng, chạy bậy hoặc ứ huyết làm lưu trệ cho tới khí không nhiếp huyết, mà là do tổn thương ở can, thận gây ra. Can thật bị tổn thương, khí xung nhâm không kiên cố thì đưa tới rong kinh băng huyết, Can là tạng tàng huyết, can tổn thương thì huyết suy, làm huyết khô thì tinh bị bế. Như thế, chẳng kể tới băng lậu và bế kinh, đều thuộc hư chứng, thì Ô tặc cốt đã có thể cầm máu, lại có thể thông bế, thì không có gì mâu thuẫn cả. Kế đến, Ô tặc cốt cầm huyết, lại có thể trị bên ngoài, chẳng hạn như cùng kết hợp với Bồ hoàng xức vào để trị sưng lưỡi chảy máu, cùng với bột Hoè hoa thổi vào mũi làm cầm chảy máu cam, gần đây có người dùng nó để trị lở loét ngoài da, tán bột xức vào rất có hiệu quả, thật ra những cách điều trị này thì sách “Biệt lục” đã ghi rất sớm trước đây rồi (Trung Dược Học).

HẢI SÂM

Tên Việt Nam:

Đỉa biển, Đỉa bể, Sâm biển, Đồn độp.

Tên Hán Việt khác:

Hải thử, Sa tốn (Động Vật Học Đại Từ Điển). Loài có gai gọi là Thích sâm, loài không có gai gọi là Quang sâm, loài lớn mà có gai gọi là Hải nam tử (Cương Mục Thập Di).

Tên khoa học:

Strichobus japonicus Selenka.

Mô tả:

Hai bên bao trùm cả hình dạng ngoài và cấu tạo của nhiều cơ quan bên trong. Cơ thể Hải sâm giống như quả dưa chuột, trung bình dài 20cm, da sần sùi, hơi nhám và mềm nhũn. Hải sâm di chuyển trên một mặt bên nên trục cơ thể nằm ngang khi vận chuyển. Theo chiều dọc trên cơ thể có thể phân biệt. Đầu trước có lỗ miệng, vành xúc tu, và đầu sau có hậu môn. Mặt bụng thường ứng với ba vùng chân ống (hay ba vùng tỏa tia), mặt lưng ứng với 2 vùng tỏa tia. Chân ống ở mặt bụng phát triển, có giác, giữa nhiệm vụ chuyển vận, còn chân ống ở mặt lưng tiêu giảm, không có giác. Có 5-10 xúc tu để bắt mồi, xúc tu giữa nhiệm vụ xúc giác, chúng không có mắt. Chỉ có một tuyến sinh dục là một chùm ống dài nằm cạnh màng treo ruột, phần lớn phân tính, trứng và tinh trùng cùng ở một tuyến sinh dục, nhưng hình thành ở những thời gian khác nhau. Nó thường thải tinh trùng và trứng vào buổi tối, giống như một dải khói trắng phụt ra. Trứng thụ tinh và phát triển ở ngoài cơ thể, từ trứng phát triển qua giai đoạn ấu trùng hình tai có vành tiêm mao bơi trong nước, rồi qua dạng ấu trùng có 5 xúc tu (Có một số Hải sâm, nhất là các loài sống ở vùng cực, không qua giai đoạn ấu trùng sống tự do, trứng phát triển ngay trên cơ thể mẹ tới dạng con non. Có một số loài có khả năng sinh sản vô tính theo kiểu chia cắt cơ thể, rồi tái sinh lại phần thiếu hụt.

Địa lý:

Hải sâm thích sống trên nền đáy hoặc chui rúc tròng bùn, ở các bờ đá, đảo san hô, đá ngầm, cát bùn. Ở vùng có thức ăn phong phú Hải sâm ít đi động, nó rất nhạy cảm với nước bẩn. Khi bị kích thích mạnh trứng nôn toàn bộ ruột gan ra ngoài và cơ thể có thể tái sinh lại sau khoảng 9 ngày. Thức ăn chính là vụn hữu cơ, sinh vật tảo nhờ, trùng có lỗ, trùng phóng xạ, và các loài Ốc. Phân nhiều và có từng đoạn dài là dấu hiệu thăm dò vùng tập trung Hải sâm. Bờ biển Việt Nam đã biết có khoảng 50 loài Hải sâm. Trên thế giới có khoảng 40 loài để dùng làm thuốc và thức ăn.

Ở Việt Nam, Nhật Bản, Trung Quốc và nhiều nước khác, Hải sâm từ lâu đã là món ăn quí. Vì thế mà nó được liệt vào ngang hàng với Sâm, thuộc (sơn hào hải vị) bổ, dùng cho giai cấp quí tộc thời phong kiến. Trên thị trường Hải sâm được bán dưới dạng khô và đã bỏ hết ruột. Ngày nay là loài xuất khẩu đắt tiền.

Phân biệt:

Có nhiều loài Hải sâm, ở vịnh Bắc bộ Việt Nam phổ biến có các loại Leptopentacta typica Stichopus, Chloronotus holothuria Martensii, Protankyra Pseudodigitata.

1- Holothuria là giống gồm nhiều loài ở biển Việt Nam (hiện biết 11 loài), phổ biến nhất trong vịnh Bắc bộ là Holothuria martensil L sống ở vùng nước dưới triều, có 20 xúc tu. Ngoài ra còn gặp Sâm gai (Stichopus Varienatus), loại Sâm có giá trị kinh tế.

2- Loài có xúc tu chia nhánh. Ở vịnh Bắc bộ thường gặp các loài trong họ Cucumariidae, phổ biến ven bờ là Leptopentacta Tybica là loại Hải sâm nhỏ, có 10 xúc tu trong đó có 2 xúc tu nhỏ ở phía bụng.

3- Loài không có chân ống, hình dạng chung giống giun. Bờ biển sâu (10-50m) có đáy là bùn cát hay bùn nhuyễn, ở nước ta thường gặp Protankyra Pseudodigitata có 12 xúc tu.

Hầu hết được dùng với tên Hải sâm.

Thu bắt, sơ chế:

Ngư dân đánh bắt được thường đem phơi hay sấy khô dùng làm thuốc hay thực phẩm.

Phần dùng làm thuốc:

Nguyên cả con.

Mô tả dược liệu:

Loại to mà dài, da không có gai là loại kém. Loại có màu đen thịt dính, da có nhiều gai là loại tốt và qúy.

Bào chế:

1- Rửa sạch phơi khô, sấy giòn.

2- Khi dùng ngâm nước cho mềm, xắt lát, phơi dòn, tán bột.

3- Thu bắt về cạo rửa cho sạch bằng nước muối, lộn trong ra ngoài, rửa sạch, phơi khô, sấy giòn. Khi dùng ngâm vào nước cho mềm xong xắt mỏng 3-5 ly, sao với gạo nếp cho phồng vàng lên. Tán bột rồi kết hợp với các thuốc khác hoặc làm hoàn, hoặc nấu cháo ăn.

Tính vị:

Vị ngọt, mặn. Tính ấm, Không độc.

Tác dụng:

Bổ thận, ích tinh, tráng dương, tư âm, giáng hỏa.

Chủ trị:

+ Trị suy nhược thần kinh, bổ thận, ích tinh tủy, mạnh sinh lý, bổ âm giáng hỏa, tiêu đàm dãi, cầm giảm tiểu tiện, nhuận trường, trừ khiếp sợ yếu đuối.

Bảo quản:

Giữ kỹ, để nơi khô ráo, thỉnh thoảng phơi lại. Tránh ẩm mốc, sâu bọ.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị táo kết, bón do hư hỏa: dùng Hải sâm, Mộc nhĩ, xắt nấu chín, bỏ vào trong ruột heo nấu chín ăn.

+ Trị hưu tức ly (ly mãn tính), mỗi ngày sắc Hải sâm uống.

+ Trị các loại lở loét, sấy khô, tán bột, bôi.

Tham khảo:

Hải sâm thường sống ở các vùng nước biển nông, dưới đáy nhiều cát, thân Hải sâm là một lớp thịt dày được cấu tạo theo dạng hình ống, phía ngoài có nhiều u, bưới sần sùi trông như một con đỉa, vì vậy người ta gọi Hải sâm là con đỉa biển, vì nó có tác dụng giống như sâm nhưng ở dưới biển nên gọi là Hải sâm. Hải sâm không có đầu đuôi riêng biệt, ở phần đầu, nơi chính giữa, có một lỗ nhỏ, đó chính là miệng của Hải sâm. Xung quanh miệng mọc rất nhiều tua nhỏ như những ‘cánh tay’, có tác dụng nắm bắt thức ăn và cho thức ăn vào miệng. Cứ mỗi mùa đông, nhiều loại động vật như Gấu, Chuột, Ếch nhái... đều ngủ trong hang hốc. Trong suốt thời gian ngủ hầu như chúng không ăn, và vận động ở mức thấp nhất. Riêng Hải sâm lại ngủ trong mùa hè. Vì sao vậy? Ta biết rằng, mọi sinh vật ở dưới biển, sinh sản và phát triển đều phụ thuộc vào sự thay đổi của nhiệt độ nước biển. Những sinh vật nhỏ hoặc sinh vật cấp thấp, thì lại càng rất nhạy bén đối với sự thay đổi của nhiệt độ nước biển. ban ngày khi bề mặt nước biển nóng ấm, các sinh vật này liền nổi lên trên mặt nước để bơi lội kiếm ăn, ban đêm về mặt nước biển lạnh dần, chúng lại lặn sâu để được ấm hơn. Đó là tập tính của một số sinh vật sống ở biển. Về mùa hè, lớp nước biển phía trên bị mặt trời chiếu suốt ngày nên nhiệt độ nhiệt độ luôn luôn cao so với lớp nước phía dưới. Hải sâm là loài động vật cấp thấp, chúng chịu nóng rất kém, vì vậy bắt đầu vào mùa hè, Hải sâm thường lặn dần xuống biển và không đám nổi lên nữa. Chúng hoàn toàn im xuống đáy biển suốt cả mùa hè, hầu như không ăn uống và bơi lội. Chỉ khi bắt đầu lập thu, thời tiết mát dịu dần Hải sâm mới thức dậy và nổi lên mặt nước kiếm ăn. Đó là câu hỏi tại sao, sau tiết Lập thu mới thấy Hải sâm xuất hiện.

Hải sâm chống lão hoá

Hải sâm lại có khả năng tái sinh mạnh nên được dùng để chống lão hoá. Hải sâm được dùng như “Món ăn-bài thuốc”, có ghi trong Tùy tức ẩm thực phổ và một số “Bản thảo”.

1- Cháo Hải sâm (Lão lão hằng ngôn). Hải sâm tươi mổ bỏ ruột, rang muối hay rang cám cho phồng lên, hoặc chiên phồng. Dùng nấu cháo. Cháo này có tính bổ dưỡng, sinh tinh huyết, chống lão hoá, trị suy nhược.

2- Hải sâm hấp rượu. Hải sâm rang phồng, cắt miếng ; đặt vào trong đĩa inox, thêm rượu, gừng thái chỉ. Đặt đĩa lên bếp gaz. Khi nào rượu bốc khói là dùng được. Hải sâm bổ dưỡng nhưng di nên phải rang phồng, khó tiêu (chứ không chậm tiêu = chậm hiểu) nên thêm gừng để khử mùi tanh và tiêu thực. Bài này cũng có tính bổ dưỡng.

3- Hải sâm xào hành tây.

·Hải sâm bổ dưỡng

·Hành tiêu thực và ấm bào trung, lợi ngũ tạng.

·Hai vị này có tính hỗ trợ lẫn nhau, tăng tính bồi bổ.

4- Hải sâm nấu canh Môn đông. Khi chân âm suy, thận thủy không thắng được hoả, tam tiêu nóng sinh bệnh tiêu khát (tiểu đường).

·Hải sâm bổ dưỡng, nhiều protein, không cholesterol nên rất thuận lợi cho thực đơn người bệnh đái đường.

·Môn đông (xem quyển 2) có tính bổ âm, sinh tân dịch.

·Hai vị thuốc này kết hợp chống bệnh tiểu đường bằng nhiều cơ chế.

5- Hải sâm xào đậu ván.

·Hải sâm bổ dưỡng.

·Đậu ván chó "đường chậm" giúp glucoz-huyết ít giao động sau bữa ăn.

·Vỏ đậu ván chó chất khoáng crom cần thiết cho việc điều hoà glucoz-huyết.

6- Hải sâm xáo nấm đông cô.

·Hải sâm bổ dưỡng, bổ tinh tủy

·Nấm đông cô (xem q 5) giúp trí óc minh mẫn, nhuận trường, chống ung thư. Giúp bệnh nhân xạ trị ít rụng tóc và ăn được.

7- Hải sâm xào mướp đắng

·Hải sâm bổ dưỡng, nhiều protein, không cholesterol.

·Mướp đắng mát gan, thanh nhiệt, nhuận tràng.

·Cao huyết áp do can dương vượng nên dùng món này.

8- Hải sâm xào ớt ngọt

·Hải sâm bổ dưỡng, chống lão hoá

·Oùt ngọt chống oxy hoá, chống lão hoá.

·Mónnày chống lão hoá, ngưà ung thư.

9- Hảu sâm hấp với chim câu ra dàng.

·Hải sâm vào chim câu ra dàng đều là thuốc bổ tốt và an toàn.

·Súp lơ, cà rốt chống ung thư.

Chú ý:

- Tỳ vị hư hàn tránh dùng.

- Thị trường có bán Điả biển khô, gọi là Sa trùng. Nó có màu đen nhánh, đã bỏ ruột và rang cát, nên không thể xác định nguồn gốc động vật. Nên biết rằng họ Holothuria có nhiều loài độc và không ăn được. Nên thận trọng để tránh ngộ độc.

HẬU PHÁC

Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên khác:

Xích phác, Hậu bì (Biệt Lục), Liệt phác (Nhật Hoa), Trùng bì (Quảng Nhã), Đạm bá (Hòa Hán Dược Khảo), Xuyên hậu phác, Chế quyển phác, Tử du phác, Chế xuyên phác, Chế tiểu phác, Dã phác, Tiểu xuyên phác, Ngoa đồng phác, Thần phác, Xuyên phác ty, Tiền sơn phác (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Magnolia offinalis Rehd. et Wils. : Magnolia officinalis var. Biloba Rehd. et Wils, Magnolia hypoleuca Sicb. et Zucc.

Họ khoa học:

Họ Mộc Lan (Magnoliaceae).

Mô tả:

Cây gỗ lớn, cao 6 - 15m, vỏ cây màu nâu tím, cành non có lông, bế khổng hình tròn hoặc hình viên chùy. Lá mọc so le, nguyên, thuôn hình trứng ngược, đầu lá h~i nhọn, dài 20 - 45cm, rộng 10 - 20cm, có mép nguyên hoặc hơi lượn sóng, khi còn non có lông màu tro sau biến dần thành màu trắng, trên gân lá có nhiều lông nhung, gân phụ có chừng 20 - 40 đôi. Hoa mọc ở đầu cành, to, trắng thơm, đường kính có thể tới 15cm. Quả mọc tập trung, thuôn hình trứng, dài độ 12cm, đường kính 6cm, trong có chứa 1 - 2 hạt.

Địa lý:

Mọc nơi ẩm thấp, đất tốt ở sườn núi. Có nhiều ở Hồ Bắc, Tứ Xuyên, An Huy, Triết Giang, Vân Nam (Trung Ouốc). Cây này chưa thấy phát hiện ở Việt Nam.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vỏ cây trên 20 năm vào tiết Lập thu tới Hạ chí, để cho nó ra mồ hôi rồi phơi trong râm cho khô, cuộn thành ống hoặc cán cho thẳng.

Hoặc sau khi bóc vỏ, phơi nơi mát cho khô, nhúng vào nước sôi, rồi lấy ra chất thành đống cho nước chảy hết, phơi khô, rồi lại hấp để cho vỏ mềm, cuộn thành ống, phơi nơi mát cho khô.

Phần dùng làm thuốc:

Vỏ thân (Cortex Magnoliae). Thứ vỏ dầy mềm, màu nâu tía, thơm và có nhiều dầu là tốt, đặc biệt thứ có đốm sáng (Kim tinh Hậu phác) là tốt hơn cả

Mô tả dược liệu:

Vỏ thân cây khô biểu hiện dạng ống hặc nửa ống, có khi sau khi cắt người ta ép phẳng, cô dạng hình bản, dài chừng 0,3m - 0,7m, dày 3,2 - 6,5mm, mặt ngoài biểu hiện màu nâu tro hoặc mần nâu đậm, xù xì không bằng phẳng, có đường nhăn không qui tắc, đồng thời thường có những khối ban màu nâu đậm, mặt trong biểu hiện màu nâu tím hay đỏ nâu, tương đối phẳng, có đường vân nhỏ, thẳng dọc. Mặt bề ngang màu nâu vàng hoặc nâu đậm, không bằng phẳng, chất cứng, dễ gẫy dòn, mặt cắt ngang có vết dầu ở lớp giữa, còn lớp trong có xơ gỗ, thớ sợi nhỏ. Có mùi thơm cay đặc biệt, vị cay tê, hơi đắng. (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Rửa sạch nhanh, cạo bỏ vỏ thô, xắt lát mỏng 2 - 3 ly, tẩm nước sữa tô (cứ 1 cân Hậu phác thì sao với 4 lượng sữa tô), sao chín để dùng trong hoàn tán. Nếu dùng trong thuốc thang để uống thì dùng nước cốt gừng (cứ 1 cân Hậu phác thì sao với 8 lượng nước gừng) cho khô (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Cạo bỏ vỏ thô, rửa qua, lấy 2 vị Gừng sống, Tô diệp trộn vào, nấu chín rồi bỏ Gừng và Tô diệp đi, cắt phiến, phơi trong râm cho khô để dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Bảo quản:

Đậy kín, để nơi khô ráo, vì dễ mốc. Tránh nóng vì dễ mất tinh dầu thơm.

Thành phần hóa học:

+ Magnolol, Honokiol, Obovatol, 6'-O-Methylhonokiol, Magnaldehyde B, C, Randainal, Dipiperityl Magnonol, Piperitylhonokiol, Bornymagnolol, Randiol, Magnatriol B (Yahara S và cộng sự, Chem Pharm Bull, 1991, 39 (8) : 2024).

+ Magnocurarine, Salici Foline (Thôi Kiến Phương, Dược Học Học Báo 1988, 23 (5) : 383).

+ b -Eudesmol 17,4%, Cadinol 14,6%, Guaiol 8,7%, Cymene 7,8%, 1,4-Cineol 5,6%, Caryophellen 5%, Linalool 4,6%, a -Terpineol 4,5%, Globulol 3,1%, a -Humulene 3,9%, 4-Terpineol 3,4% (Q L Pu và cộng sự, Planta Med, 1990, 56 (1) : 129).

Tác dụng dược lý:

. Chất Magnolol (thành phần Phenol của Hậu phác) có tác dụng phòng ngừa loét dạ dày trên thực nghiệm, có tác dụng ức chế Histamin gây co thắt tá tràng, ức chế dạ dày tiết dịch (Trung Dược Học).

. Thuốc sắc Hậu phác có tác dụng kích thích ruột cô lập của chuột và chuột Hà lan. Thuốc cũng có tác dụng hưng phấn cơ trơn khí quản (Trung Dược Học).

. Chất kiềm Hậu phác và hoa Hậu phác có tác dụng hạ huyết áp (Trung Dược Học).

. Nước sắc thuốc có tác dụng kháng khuẩn rộng: trên thực nghiệm in vitro, thuốc có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, liên cầu khuẩn phổi, liên cầu khuẩn tán huyết, trực khuẩn lỵ (Shigella sonnei) và những nấm gây bệnh thường gặp (Trung Dược Học).

+ Giảm đầy hơi lúc châm tê cắt tử cung: Tác gỉa cho 36 bệnh nhân uống bột Hậu phác trước phẫu thuật, kết qủa lúc rạch phúc mạc, đại trường không phình, một số ít hơi đầy, dùng tay

đầy nhẹ là được. So với 163 ca không cho uống Hậu phác tốt hơn rất rõ, (Báo Cáo Của Bệnh Viện Phụ Sản Trực Thuộc Học Viện Y Học Thượng Hải số I, Tạp Chí Tân Y).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính ôn (Bản Kinh).

+ Vị cay, ôn, tính đại nhiệt (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vị rất nóng, không độc (Biệt Lục).

+ Vị đắng, cay, tính ấm (Trung Dược Học).

+ Vị cay, tính ôn (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy kinh:

+ Vào kinh Tỳ, Vị (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh túc Thái âm Tỳ, thủ Dương minh Đại trường, túc Dương minh Vị (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh túc Quyết âm Can, thủ Thiếu âm Tâm (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Vào kinh Tỳ, Vị, Đại trường (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào 3 kinh Tỳ Vị, Đại trường (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Ôn trung, ích khí, tiêu đờm, hạ khí (Biệt Lục).

+ Trừ đờm ẩm, khứ kết thủy, phá súc huyết, tiêu hóa thủy cốc, chỉ thống (Dược Tính Luận).

+ Ôn trung, hạ khí, táo thấp, tiêu đờm (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Tả nhiệt, tán mãn, ôn trung (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

+ Hậu phác trị phế khí đầy tức mà ho suyễn: (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Trị bụng đầy, bụng đau, ngực đầy tức, ngực đau, nôn mửa, ăn vào là nôn ra, đờm ẩm, suyễn, ho, tiêu chảy do hàn thấp, kiết lỵ do hàn thấp (Trung Dược Đại Từ Điển).

Liều dùng: 6 – 20g.

Kiêng kỵ:

+ Tỳ Vi hư nhược, chân nguyên bất túc: cấm dùng. Phụ nữ có thai uống vào tổn thương nhiều tới thai khí (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Ghét Trạch tả, Tiêu thạch, Hàn thủy thạch (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Kỵ đậu, ăn đậu vào thì khí động (Dược Tính Luận).

+ Can Khương làm sứ cho Hậu phác (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị bụng đầy mà mạch đi Sác: Hậu phác nửa cân, Chỉ thực 5 trái, dùng 1 đấu 2 thăng nước, sắc còn 5 thăng, thêm vào 120g Đại hoàng, lại sắc còn 3 thăng, uống nóng 1 thăng, thấy bụng sôi là tốt. Nấu uống nước đầu mà không thấy sôi chuyển thì đừng uống tiếp (Hậu Phác Tam Vật Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị trường vị thực nhiệt, khí trệ, trướng mãn, táo bón: Hậu phác 12g, Chỉ xác 8g, Đại hoàng 12g. Sắc uống (Hậu Phác Tam Vật Thang – Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị thổ tả, bụng đau: Hậu phác sao với nước cốt gừng, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước mới múc ở giếng lên (Thánh Huệ phương).

+ Trị đàm ủng, nôn khan, ngực đầy tức, ăn không xuống: Hậu phác 40g, sao với Sinh khương, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước cơm (Thánh Huệ phương).

+ Trị bụng đau, bụng trướng, bụng đầy: Hậu phác nửa cân, Cam thảo, Đại hoàng, mỗi thứ 120g, Táo 10 trái, Chỉ thực 5 trái, Quế 60g, Sinh khương 150g, sắc với 1 đấu nước còn 4 thăng, chia làm 3 lần, uống nóng trong ngày. Nếu có nôn mửa thì thêm Bán hạ (Thất Vật Hậu Phác Thang – Cục phương).

+ Trị kinh nguyệt không thông: Hậu phác 120g, sao, xắt lát, sắc với 3 thăng nước còn 1 thăng, chia làm 2 lần, uống lúc đói. Không quá 3 thăng là có hiệu quả (Mai Sư phương).

+ Trị kiết lỵ đi ra toàn xác thức ăn, lâu ngày không bớt: Hậu phác 120g, Hoàng liên 120g, sắc với 3 thăng nước còn 1 thăng, uống lúc đói (Mai Sư phương).

+ Đại bổ Tỳ Vị suy nhược, ôn trung, giáng khí, hóa đàm, kích thích tiêu hóa, trị nôn mửa, tiêu chảy: Hậu phác bỏ vỏ, Sinh khương để luôn cả vỏ, xắt lát, sắc với 5 thăng nước cho cạn. Bỏ gừng đi, sấy khô Hậu phác, rồi lấy 160g Can khương, 80g Cam thảo, nước 5 thăng, sắc chung với Hậu phác cho cạn. Bỏ Cam thảo đi, sấy khô gừng và Hậu phác, tán bột. Dùng Táo nhục, Sinh khương đều sắc chín, bỏ gừng đi, lấy Táo quết nhuyễn, trộn thuốc bột làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 50 viên với nước cơm(Hậu Phác Tiễn Hoàn - Bách Nhất Tuyển phương).

+ Trị khí trướng, ngực đầy, ăn kém, lúc nóng lúc lạnh, bệnh lâu ngày không bớt: Hậu phác sao với nước cốt gừng, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước gạo lâu năm, ngày uống 3 lần (Đẩu Môn phương).

+ Trị bụng đầy, tiêu chảy: Hậu phác, Can khương, 2 vị bằng nhau, tán bột. Trộn với mật làm viên, to bằng hạt ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 50 viên với nước cơm (Bảo Thi phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị thổ tả, Vị hư kèm theo động kinh kéo đàm: Hậu phác 40g, sắc với nước Bán hạ 7 lần, ngâm với nước cốt gừng nửa ngày, phơi khô. Mỗi lần lấy 4g ngâm với 3 thăng nước vo gạo một buổi, cho đến khi khô thì thôi, nếu chưa khô thì sao cho khô, bỏ Hậu phác đi, chỉ dùng Bán hạ mà thôi. Mỗi lần uống 2g hoặc 4g với nước sắc Bạc hà (Tử Phác Tán phương).

+ Trị đại trường khô táo: Hậu phác sống (tán bột), ruột heo nấu nhừ, trộn thuốc bột làm viên, to bằng hạt ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên với nước gừng (Thập Tiện Lương phương).

+ Trị Tâm Tỳ không điều hòa, đi tiểu ra chất đục: Hậu phác sao v6i nước cốt gừng 40g, Bạch phục linh 4g, Rượu l chén, sắc uống nóng (Kinh Nghiệm phương).

+ Trị bụng đầy do thương thực: Hậu phác, Trần bì, Chỉ xác, Mạch nha, Sơn tra, Thảo qủa, Sa nhân. Sao khô uống với nước (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị tiêu chảy do thấp nhiệt: Hậu phác, Quất bì, Hoàng liên, Cam thảo, Thương truật, Bạch truật, Cát căn. Sắc uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị bạch đới giai đoạn đầu: Hậu phác, Binh lang, Mộc hương, Hoàng liên, Hoạt thạch, Quất bì, Cam thảo, Bạch thược (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị bụng đầy: Hậu phác, Bạch truật, Nhân sâm, Bạch thược, Phục linh sắc uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị nôn mửa do Vị hàn: Hậu phác, Sinh khương, Quất bì, Hoắc hương, Sa nhân, Bán hạ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị tích khối lạnh cứng lâu năm trong người: Hậu phác, Tam lăng, Bồng nga truật, Binh lang, Nbân sâm, Thanh bì (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ngực đầy do khí, kích thích cho ăn nhiều: Hậu phác, Thương truật, Quất bì, Cam thảo, làm thuốc tán uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị kinh nguyệt không thông: Hậu phác 120g, sao, xắt lát, thêm Đào nhân, Hồng hoa, sắc với 3 thăng nước, còn 1 thăng, chia làm 2 lần, uống lúc đói (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị Tỳ Vi hư hàn, khí trệ, trướng mãn: Hậu phác 8g, Sinh khương 8g, Bán hạ 12g, Cam thảo 8g, Đảng sâm 12g. Sắc uống (Hậu Phác Sinh Khương Bán Hạ Cam Thảo Nhân Sâm Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bụng đau do lạnh, bụng đầy tức không ăn được: Hậu phác 12g, Trần bì 8g, Can khương 4g, Thảo đậu khấu 6g, Xích phục linh 12g, Mộc hương 4g, Cam thảo 4g, Sinh khương, Đại táo, mỗi thứ 12g. Sắc uống (Hậu Phác Ôn Trung Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thấp đàm ủng phế, ngực đầy tức, ho suyễn, phế quản viêm mạn tính: Hậu phác 8g, Ma hoàng 4g, Thạch cao (sống) 20g, Hạnh nhân 12g, Bán hạ 12g, Ngũ vị tử 4g, Can khương 3,2g, Tế tân 2g, Tiểu mạch 16g. Sắc uống (Hậu Phác Ma Hoàng Thang).

+ Trị sợ gió, tự ra mồ hôi, ngực đầy, ho, suyễn: Quế chi, Bạch thược, Sinh khương, Đại táo, Hậu phác, Hạnh nhân, mỗi thứ 12g, Cam thảo 4g, Sắc uống (Quế Chi Gia Hậu Phác Hạnh Tử Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Tất cả các chứng ẩm thực, đình tích, khí thủng, bạo trướng cùng lãnh khí, nghịch khí, lãnh khí tích tụ lâu ngày, nhập vào bụng, ruột sôi kêu, đàm ẩm, nôn ra đờm rãi, Vị lạnh, nôn mửa, bụng đau, têu chảy. Người Tỳ Vị thực mà cảm phong hàn, người khí thực mà uống lầm Sâm, Kỳ gây nên suyễn trướng, thì Hậu phác là thuốc cần dùng. Thuốc tính chuyên tiêu đạo, tản mà không thu , không có tác dụng bổ ích (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Cùng dùng với Chỉ thực, Đại hoàng thì có tác dụng tả thực mãn, cho nên bài 'Đại Sài Hồ Thang' có Hậu phác. Dùng với Thương truật, Trần bì thì có tác dụng trừ thấp mãn, vì vậy, trong bài 'Bình Vị Tán' có Hậu phác cùng dùng với Nhân sâm, Bạch truật trị hư mãn. Cùng dùng với Bán hạ, Đởm tinh có tác dụng táo thấp, thanh đàm. Cùng dùng với Bạch truật, Cam thảo có tác dụng hòa trung, kiện vị. Dùng với Chỉ xác, La bạc tử có tác dụng hạ khí, thông trường. Dùng với Tía tô, Tiền hồ có tác dụng phát tán phong hàn. Cùng dùng với Sơn tra, Chỉ thực có tác dụng sơ khí, tiêu thực. Cùng với Ngô thù, Nhục quế có tác dụng hành thấp, táo âm. Đối với chứng thực, thuốc có tác dụng lý khí, hành khí. Nhưng chứng khí thịnh, thuốc dùng không phải là không xem xét, mà đối với chứng hư nên ít dùng (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Hậu phác trị khí lạnh tích tụ lâu ngày, bụng sôi dạng hư, thức ăn cũ không tiêu, làm tan nước đình đọng, phá huyết ứ, tiêu cơm nước, trị nôn ra nước chua, làm ấm vị khí, trị đau do hàn, trị người bệnh hư yếu mà nước tiểu trắng (Dược Tính Bản Thảo).

+ Hậu phác có tác dụng kiện tỳ, trị ăn vào nôn ra, chứng hoắc loạn, chuột rút, khí lạnh nóng, tả bàng quang và tất cả bệnh khí ở ngũ tạng, bệnh thai tiền sản hậu của đàn bà, vùng bụng không yên, diệt trùng giun trong ruột, làm sáng mắt, thính tai, điều hòa các khớp (Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo).

+ Hậu phác vị đắng, tính ấm, thể chất nặng mà giáng xuống, là thuốc của Tỳ Vị. Ôn trung, hạ khí là công năng gốc của nó, kiện tỳ, tiêu đầy trướng, tiêu đờm, cầm nôn mửa, tiêu thực, giảm đau, bồi thành ruột, lợi tiểu, đều do tác dụng ôn trung vậy, lại có khả năng tả thực ở Vị, do đó đạt hiệu quả trong khi dùng trong bài 'Bình Vị Tán', chứng đầy do hàn rất cần thiết, là theo ý làm tan khối kết của nó vậy. Nhưng vì hành khí quá mạnh, nên chứng hư không nên dùng quá nhiều (Bản Thảo Đồ Giải).

+ Hậu phác vị đắng, khí ấm. Ông Chân Quyền cho rằng Hặu phác vị đắng, tính cay và rất nóng, phải nói là thuốc có vị cay, nóng, đắng, ấm. Vì cay nóng thái quá thì tính nó phải có độc, lấy cái được nhờ dương khí mà sửa chữa lại, nên không có độc. Cả khí lẫn vị đều nồng nặc là phần âm giáng trong dương, vào kinh Túc thái âm, kinh thủ túc dương minh, nó chủ trị chứng thương hàn trúng phong, đau đầu, nóng lạnh, cơ tê dại do khí huyết, do ngoại tà phong hàn làm tổn thương ở phần dương thì thành chứng đau đầu, nóng lạnh. Phong, hàn, thấp, vào phần tấu lý thì khí huyết ngưng trệ mà thành chứng tý, nặng thì cơ nhục tê dại. Thuốc này vị cay nên tán được khối kết, vị đắng nên táo được thấp, tính ấm nên đuổi được phong hàn, trị được các chứng trên. Sách 'Biệt Lục' ghi rằng Hậu phác chủ về ôn trung, tiêu đờm, hạ khí, trị hoắc loạn và bụng đau, bụng đầy, trong Vị bị hàn, nôn mửa không cầm, chứng tiêu chảy, kiết lỵ, tâm phiền, bứt rứt, do trường vị khí nghịch ủng trệ và đàm ẩm lưu kết, ăn uống thức ăn sống lạnh gây nên. Được Hậu phác thì hạ tiết khai thông, ôn ấm tạng Thận, các chứng không cần hết mà lại hết, còn như các chứng tiểu gắt, tuy thuộc bệnh ở hạ tiêu, nhưng thường bởi vì có thấp nhiệt hạ chú, các loại giun cũng do trường vị có thắp nhiệt gây nên. Vị đắng có khả năng táo thấp, sát trùng, vì vậy, Hậu phác cũng đều trị được. Trong sách 'Bản Kinh' lại ghi là Hậu phác chủ về tim hồi hộp và sách 'Biệt Lục' ghi rằng Hậu phác trừ kinh sợ, khử lưu nhiệt, tất cả đều không phải chứng thích nghi của Hậu phác. Chứng hồi hộp thuộc tâm hư, không liên quan gì đến Tỳ Vị, Hậu phác có khí vị rất ấm lại có thể trừ được lưu nhiệt sao? Còn về tác dụng ích khí, hậu trường vị cũng do ý là tà khí bị trừ thì chính khí tự được bổ ích, tích trệ tiêu rồi thì trường vi tự được bồi bổ vậy, không phải ngoài công năng tiêu tán lại có công năng bổ ích, người dùng phải tỏ tường (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Hậu phác vị cay, đắng, sách ghi là dùng chung với Chỉ thực, Đại hoàng tức là bài Thừa Khí Thang thì làm tiết tả được chứng đầy tức. Dùng cùng Thương truật, Quất bì tức là bài Bình Vị Tán, thì trừ được chứng thấp đầy. Dùng cùng thuốc giải lợi thì chữa được chứng đau đầu trong bệnh thương hàn. Dùng với thuốc tiêu xổ thì bồi bổ được trường vị. Đại khái là khí cay thì tán nên hợp với chứng thấp, chứng mãn, vị đắng thì giáng nên xổ được chứng đầy, cứng. Người đời nay không rõ, lầm cho là sách ghi Hậu phác ôn trung, ích khí, hậu trường vị, thành thử bất kể hư chứng hay thực chứng đều dùng cả. Không biết chứng thực thì khí có ích, hư chứng thì không tồn chăng? Thực thì trường vị có thể hậu được, hư thì trường vị không bạc chăng? Còn như cho rằng phá huyết, sát trùng cũng là khí hành nên huyết tự thông, vị đắng là ý sát trùng. Hễ sách liệt kê công năng của thuốc đều là rút từ khí vị của thuốc, không phải là ghi theo chủ trị riêng của từng vị thuốc, đó là ý kiến riêng vậy. Phác tức là vỏ cây Tần, lấy loại dầy, màu tím là loại tốt (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Hậu phác khí ấm, bẩm thụ mộc khí đi lên, lúc mùa xuân, vào kinh túc Quyết âm Can, vị đắng, không độc, được vị hỏa của đất phương Nam, vào thủ Thiếu âm Tâm kinh, khí vị thăng nhiều hơn là giáng dương. Sách ‘Nạn Kinh’ ghi rằng: thương hàn có 5 loại, là trúng phong, thương hàn, thấp ôn, nhiệt ôn, ôn bệnh vậy. Trúng phong, thương hàn là chứng trúng phong. Phong khí thông với Can, mạch Can và mạch Đốc hội ở đỉnh đầu, phong bị dương tà sở thương ở trên cho nên đau đầu, chủ trị cho chứng này là vị Hậu phác vào Can, có tính ấm, làm tan vậy. Hàn nhiệt, hồi hộp là bệnh nóng lạnh mà hồi hộp vậy. Tâm hư thì hồi hộp, Can hư thì kinh. Hậu phác khí ấm, có thể đến Can, vị đắng có thể thanh Tâm. Can tàng huyết, Tâm sinh huyết, huyết ngưng kết thì thành chứng tý (tê), vị đắng có thể tiết được, tính ấm có tác dụng hành đi được, vì vậy trị chứng huyết tý cơ nhục tê dại, cũng vì huyết chạy được mà bì mao không tê dại vậy. Vị đắ ng thì tiết được, tính ấm thì hành được, vì vậy cũng chủ trị được.Giun là do thấp hóa ra, vị đắng thì táo thấp, có thể sát trùng, cho nên khử được (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Hậu phác khí ấm, bẩm mộc khí mà vào tạng Can, vị đắng, không độc, được vị của hỏa mà vào Tâm, nhưng khí vị hậu mà chủ giáng, giáng thì ấm mà chuyên về tan, đắng chuyên về tiết, nên sở chủ đều là thực chứng. Chứng trúng phong, tiêu tiểu không thông, chứng thương hàn, suyễn, tiêu chảy, bụng đầy tức, sau khi phát hãn, táo bón, đầu đau, trọc khí xông lên, tất cả đều nên lấy Hậu phác làm chủ để trị. Còn như vị ấm thì tán được hàn, vị đắng thì tiết nhiệt được, tán được, tiết được thì có thể giải được chứng lo sợ, hồi hộp do khí nghịch gây nên. Tán được thì khí hành, tiết được thì huyết hành, nên có thể trị được chứng huyết tý, cơ nhục tê dại. Giun vốn từ thấp khí sinh ra, Hậu phác tán mà tiết được thì giun sán khử được, thông sướng cái đầy tức hạ khí. Trong kinh văn không có văn tự ghi rõ, ông Trọng Cảnh sử dụng vì vị đắng ấm của nó là ra ngoài kinh văn vậy (Bản Thảo Kinh Độc).

+ Hậu phác có vị đắng, kèm có hơi ngọt, cho nên vào thẳng trung châu tỳ thổ mà tán khí kết, vị đắng từ ấm, cho nên ở phần khí mà tan được. HIễ bệnh bởi hàn thấp tà là rất đúng, còn bệnh bởi thấp nhiệt, có đắng hàn để thanh nhiệt, táo thấp, mà mượn cái vị đắng tính ấm này nhằm tán kết của nó, cũng thu được công hiệu. Về điều mà các tiên hiền dùng để trừ đầy tức làm đầu, không nên lẫn lộn với chứng hư đầy tức mà không có tà. Nếu như là hàn thấp thực tà, vốn theo chính trị của nó, tức là thấp nhiệt thành bệnh. Nếu tích nhiệt do ăn uống những vị béo và ngoại cảm uất nhiệt, cũng là chứng thực trướng. Trong thuốc đắng lạnh có thể mượn Hậu phác để trừ đi, hoặc là trong khí hư mà thấp nhiệt thì ắt phải xét hư thực, nặng nhẹ, càng phải xét theo thời gian mới bị hoặc đã lâu để định công bổ nhiều hay ít, vị thuốc này lại chưa có thể khử được, nếu vị thuốc đắng, hàn trừ tà quá nhiều, mà vị thuốc kiện tỳ ít, dùng cái này tán kết thấp nhiệt thì e rằng vị đắng hàn công thẳng không thể tán được, lại như vị thuốc đắng,

ngọt, kiện tỳ nhiều mà thuốc trừ nhiệt ít, dùng thuốc này bổ ích quá nhanh, e rằng vị ngọt mà bổ không thể thu ngay được, suy từ nghĩa này, các chứng hễ dùng Hậu phác đều toàn là như vậy cả (Bản Thảo Thuật Cầâu Nguyên).

+ Hậu phác trị tam dương biểu chứng, trúng phong, thương hàn, đầu đau do nhiệt. Hậu phác không phải là thuốc trị phần biểu sao lại chỉ đưa ra làm công năng hàng đầu. Hậu phác vốn không phải là thuốc giải biểu, chứng sợ hãi, hồi hộp hoặc huyết tý cơ bắp tê dại, lại toàn là biểu chứng, theo ý của sách 'Bản Kinh', vì Hậu phác chủ về thương hàn, trúng phong, đầu đau, hàn nhiệt hoặc hồi hộp, kinh sợ, hoặc khí huyết tý (tê), cơ bắp tê dại. Lưu Tiền Giang cho rằng cây cỏ mà bốn mùa không héo, hoặc được thuần âm; hoặc được thuần dương, như Hậu phác thì được thuần dương, vì vậy lấy phần vỏ cây sử dụng mà khí vị đắng cay, sắc đỏ sẫm, vỏ tím, đó là vì quy về hình quy về khí vậy. Vị đắng hạ tiết được, nhưng đắng mà ấm thì không hạ tiết mà làm ấm tan. Nếu đắng lạnh thì xổ thẳng như Chỉ thực là vậy, giúp sự sinh hóa của khí ở trung châu Tỳ thổ, thuốc này tuy vị đắng, nhưng đắng xong có cảm giác hơi ngọt, cho nên vào thẳng tỳ thổ, mà tan được khí kết, những lời này là bằng chứng trị được chứng thương hàn, trúng phong gốc bởi Tỳ thổ. Chứng thương hàn trúng phong biến hóa tuy nhiều, đại khái không vượt ra ngoài tác dụng thương âm, thương dương, Thương âm thì táo chứng biến hóa làm thành hồi hộp, sợ hãi. Thương dương thì thấp chứng biến hóa, biến hóa thì thành khí huyết tý. Chứng hồi hộp, sợ hãi, thực ra gồm các chứng vật vã, bứt rứt. Chứng khí huyết tý, thực ra bao gồm các chứng hậu đầy tức nôn mửa, tiêu chảy. Giữa hai chứng hậu trên đều giống với biểu tà, biểu lấy lý làm gốc mà tán biểu của nó, không xét đến phần lý thì cành lá đều không thể phục sinh. Lý lấy biểu làm tiếp viện, mà thông phần lý, không xét phần biểu thì ngoại tà nhân đó mà đi sâu hơn vào bên trong. Đấy, Hậu phác không trị thương hàn trúng phong, mà thương hàn, trúng phong nội ngoại liên quan nhau, ắt không thể thiếu vị Hậu phác được, vì vậy nên đưa vào làm đầu công dụng là thế. Cơ bắp tê dại, trong sách Trọng Cảnh cho rằng như giun bò trong da, không biết đau. Cảm giác như giun bò là chứng hậu, biểu khí hư đã lâu ngày thì cảm giác không biết đau là chứng hậu dương khí bị uất kết, đây là vấn đề cơ bắp bị tê dại. Nếu sử dụng trong các chứng không biết đau, thì không còn nghi ngờ gì mà không dùng Hậu phác. Lưu Tiền Giang ghi rằng, Chỉ thực vị đắng mà cay, đắng nhiều cay ít, trong đắng lại có ít chua, hễ đắng chua thì có khả năng tiết khí, còn hàn thì có tính giáng xuống, do đó, vốn tính đi xuống, nhân lúc thời tiết giáng xuống đang thịnh, lấy cái âm mạnh nhất, và nhanh nhất. Hậu phác lúc đầu nếm thì đắng, trong đắng có hơi hơi ngọt, sau cùng có ý cay mà không phải cay, là cái thừa của đắng, ấm, tục gọi là ma (tê) vậy. Nhưng Hậu phác từ đắng ấm để tán kết, không như Chỉthực từ đắng hàn để tiết trệ. Khí lấy ấm nóng làm thăng, làm bổ, vì quá đắng thì chuyển từ giáng tiết mà tiêu đạo. Vì vậy, chủ trị của Hậu phác phải hợp với chứng hàn hoặc chứng thấp, chủ trị của Chỉ thực hợp với chứng nhiệt hoặc chứng táo, mỗi vị thuốc tùy chứng mà sử dụng. Ngược lại, thì Hậu phác dùng cho chứng kết táo nhiệt là mượn cách tòng trị mà đạt hiệu quả. Nếu dùng lầm Chỉ thực cho chứng hàn thấp, tltì khí vốn hạ mà lại còn bị giáng nữa, thì không chỉ không có ích mà còn có hại là đằng khác nữa (Bản Kinh Sơ Chứng).

+ Công năng chủ yếu của Hậu phác là táo thấp, trừ trướng đầy. Trâu Thụ cho rằng Hậu phác có vị đắng, có thể tiết xuống dưới, nhưng vị đắng từ tính ôn ra thì không thể tiết xuống được, mà làm thành ôn tán, nếu đắng mà từ' hàn ra, thì thẳng mà tiết xuống, giống như vị Chỉ thực vậy. Đối với việc phân tích chức năng của Hậu phác và Chỉ thực, có thể coi như là đúng vậy. Vì Hậu phác lấy việc tán đầy, trừ trướng để trị, còn vị Chỉ thực lấy việc tiêu kết đạo trệ để mà dùng. Chính vì điều đó mà Trọng Cảnh dùng Hậu phác để trị chứng trướng mãn. Như bài 'Hậu Phác Tam Vật Thang' trong sách 'Kim Quỹ Yếu Lược' lấy vị Hậu phác làm quân, Đại

hoàng, Chỉ thực làm tá, để trị bụng trướng, táo bón, dựa vào chứng trướng làm trọng mà tích trệ làm nhẹ. Trong sách Cục phương, bài 'Bình Vị Tán', dùng Hậu phác kết hợp với Thương truật, Trần bì, Cam thảo, trị Tỳ Vị có thấp trệ, không thể vận hóa, là hội chứng thấp nặng mà khí trệ nhẹ. Vì thế cho nên, bài trước dùng để trừ trướng, tán mãn làm chủ, còn bài sau lấy táo thấp, vận lý để trị. Tuy sở trị khác nhau nhưng tóm lại không ra khỏi công dụng ôn tán (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Hậu phác vị đắng, nếu không chế sao với gừng thì sẽ làm cay trong lưỡi họng (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Khi dùng vào thuốc, Hậu phác phải sao với nước cốt gừng hoặc tẩm nước cốt gừng rồi sao (Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo).

Phân biệt: cùng một tên Hậu phác, nhưng cây trên là cây chính thức để dùng với tên Hậu phác, hiện nay phải nhập của Trung Quốc. Ngoài ra cần phân biệt với các thứ Hậu phác sau:

1- Thứ Hậu phác Magnolia Officinalis var. Biloba Rehd. et Wils. rất giống loài trên, chi khác ở đầu lá lõm xuống chia thành 2 thùy.

2 - Ở Nhật Bản dùng cây Hậu phác tại đia phương với cây Magnolia obovata Thunb., cũng thuộc họ Magnoliaceae.

Ngoài những cây trên ra, người ta còn dùng các cây sau với tên là Hậu phác nam:

3 - Cây Hậu phác nam còn gọi là cây Re, Quế rừng, Quế lợn (Cinnamomum iners Reinw. ex Blume) thuộc họ Lauraceae. Đó là cây to, cao 8 - 10m, cành hình trụ, màu nâu đen. Lá to, thơm, mọc đối hoặc so le, phiến tròn dài, chóp lá tù hay hơi nhọn, mặt dưới lá hơi mốc mốc. Ba gân gốc chạy dọc đến gần chóp lá. Hoa trắng thơm mọc thành chùy ở nách lá và đầu các cành, gồm 12 - 14 tán. Quả mọng hình bầu dục, dài 12 - 13mm, trên một chén. Cây có hoa vào tháng 3 - 4 và quả vào tháng 5 , 6. Mọc nhiều ở Trung bộ Việt Nam, rải rác trong rừng thứ sinh, ở Tuyên Quang, Bắc Thái (miền Bắc), ở rừng còi miền Nam. Vỏ có thơm mùi quế mạnh, thường dùng đề làm hương trầm. Được dùng thế cho vị Hậu phác Bắc theo kinh nghiệm, ngoài ra lấy rễ sắc uống sau khi sinh đẻ, khi lên cơn sốt, dùng vỏ cây trị bụng đầy, ăn uống không tiêu, kích thích tiêu hóa.

4 - Cây Bá bệnh, Bách bệnh hay Mật nhân còn gọi là Hậu phác nam Eurycoma longifolia Jack subsp. Longifolia (Crassula pinnata Lour.) thuộc họ Simargoubaceae. Đó là cây nhỡ, cao 2 - 8m, có lông ở nhiều bộ phận, lá kép gồm 10 - 36 đôi không cuống, mọc đối, mặt trên xanh bóng, mặt dưới trắng xóa. Cuống lá màu nâu đỏ. Cụm hoa hình chùm kép hoặc chùm tán mọc ở ngọn, cuống lá có lông màu rỉ sắt. Hoa đỏ nâu. Quả hình trứng, hơi dẹt, có rãnh gíữa, khi chín màu vàng đỏ, chứa 1 hạt, trên mặt hạt có nhiều lông ngắn. Mùa hoa quả tháng 3 - 11. Cây mọc hoang ở vùng rừng núi thưa, dưới tán cây gỗ lớn. Kinh nghiệm nhân dân thường sắc rễ (rất đắng) để chữa sốt rét, ngộ độc, say rượu, xổ giun. Vỏ thân cây sắc uống chữa chứng ăn không tiêu, kích thích tiêu hóa như Hậu phác bắc. Kết hợp cả rễ cây và vỏ cây để chữa phụ nữ đau bụng lúc có kinh, nhức mỏi tay chân. Quả dùng để chữa kiết lỵ, bụng dưới đau nơi phụ nữ, tắm trị ghẻ, lở ngứa. Không dừng cho phụ nữ mang thai.

- Ngoài ra nhân dân còn dùng vỏ của cây De với lên là Hậu phác nam (Cinnamonum obtusifolium : Nees var. Loureini Perrot et Eberth, Cinnamonulm loureirii Nees). Đó là cây cao 12 - 20m, có cành hơi vuông, nhẵn. Lá gần hình bầu dục, thuôn lại ở 2 đầu, chóp có mũi

nhọn mềm, có 3 gân kéo dài tới chóp lá, mặt dưới phủ vảy nhỏ. Cuống lá có rãnh. Hoa họp thành chùy ở nách, gần ở ngọn hoặc ở gốc các nhánh. Quả hình trứng, lúc non màu lục, khi chín màu nâu tím, sáng bóng (Xem: Nhục quế). Và, cây Chành chành cũng với tên Hậu phác nam (Cinnamomum liangii ~ Allen). Đó là cây to cao. Lá nguyên, mọc so le. Mặt trên màu xanh đậm, sờ vào trơn tay, mặt dưới màu xanh nhạt, sờ vào thấy hơi nhám. Lá vò ra nhai có chất nhớt, thoảng có mùi quế. Hoa rất nhỏ.

6 - Cần phân biệt để tránh nhầm lẫn với cây Vối rừng (Eugenia jamboeana Lamk.) thuộc họ Myrtaceae, cũng dùng với tên Hậu phác. Đó là cây cao, lá thuôn hẹp ở đáy, mặt trên bóng và thẫm màu, mặt dưới nhạt hơn, phơi khô màu nâu. Cụm hoa mọc ở kẽ lá.

2 - Ở Trung Quốc còn loại "Hậu Phác Quảng Tứ xuyên" gọi là "Xuyên hậu phác uốn thành ống tròn, vỏ ngoài màu vàng tro, hơi xù xì, mặt trong màu nâu tím, nhiều dầu, nhai thì thấy ít bã, phẩm chất quý hơn cả, được coi như là loại nhất. Còn loại có ở Phúc Kiến, Triết Giang gọi là "Ôn hậu phác', hầu hết hai bên uốn thành hai ống vào nhau, trên thị trường gọi là "Kiến song quyển phác", vỏ ngoài màu trắng tro, vỏ trong màu vàng tro, dầu ít, mặt bề ngang có màu vàng, khí vị tương đối nhạt, là loại không được tốt (Danh Từ Dược Học Đông Y).

Phân Biệt Với Các vị được gọi là Nam Hậu phác như sau:

+ Vỏ De: Có vỏ cuộn hình vòng cung. Mặt ngoài có lớp bần màu nâu nhạt, lốm đốm trắng, có nhiều rãnh nâu dọc ngang (có khi lớp bần đã được cạo bỏ, để lộ lớp trong màu đỏ nâu), mặt trong màu nâu, nhẵn, mặ cắtt ngang màu đỏ gạch hoặc đỏ nâu. Chất chắc, khó bể, mùi thơm long não nhẹ, vị cay, chát.

+ Vỏ Chành chành: Có vỏ hình lòng máng. Mặt ngoài màu nâu xám, mặt trong màu nâu nhạt. Chất chắc, khó bẻ. Mặt cắt ngang màu nâu sáng. Mùi giống mùi quế, vị cay nhớt.

+Vỏ Vối rừng: Có vỏ hình lòng máng hay cuộn hòn, mặt ngoài màu nâu nhạt hay nâu xám, có lớp bần rất dễ tróc, có nhiều đường nứt ngang, dọc. Mặt trong màu nâu đen, còn sót lại một lớp gỗ mỏng rất dễ tách rời. Chất xốp dễ bẻ, mặt cắt ngang màu nâu đen. Không mùi, không vị (Danh Từ Dược Học Đông Y).

HỒ ĐÀO



Hồ đào hay Hạnh đào có tên khoa học là Juglans regia, họ Hồ đào Juglandaceae. Cây Hạnh đào cho ta những vị thuốc sau đây:

- Lá = Hồ đào diệp

- Vỏ quả = Hồ đào xác = Thanh long y

- Hạt còn vỏ cứng = Hạch đào

- Màng mềm giữa vỏ và nhân hạt = Phân tâm mộc

- Nhân hạt = Hồ đào nhân = Hạnh đào nhân.

A- Lá Hồ đào

- Thành phần: tannin, acid ellagic, juglon (naphtoquinol), juglanin và tinh dầu.

- Tính chất: tannin và naphtoquinol có tính kháng khuẩn. Acid ellagic có tính chống oxy-hoá yếu. Lá có tính giãn mạch.

- Công dụng: nước sắc uống làm thuốc bổ, lọc máu; dùng nhiều có tính sáp trường (trị tiêu chảy). Ngậm trong miệng để trị lở miệng, hôi miệng. Vôi ngoài da trị mụn nhọt, rưả vết thương, rửa âm đạo do tính kháng khuẩn và kháng nấm. Phụ nữ cho con bú tránh dùng (vì tắt sữa).

B- Vỏ quả

Vỏ quả có khả năng chống khối u. (Huang KC. The Pharmacol of Chin herbs 1999) Mới có kết quả trong phòng thí nghiệm, chưa ứng dụng lâm sàng.

C- Phân tâm mộc có công dụng như lá nhưng yếu hơn.

D- Hồ đào nhân

- Xin đừng nhầm với Đào nhân (Prunus persica) hoặc Hạnh đào, tính chất trị liệu hoàn toàn khác.

- 100g Hồ đào nhân sinh 642 calori, có 14g protein, 62g chất béo. Nếu tính ra calori, 8% do chất béo bão hoà, 55% do chất béo chưa no nhiều nối đôi, 20% do chất béo một nối đôi. Như vậy chất béo cuả Hồ đào nhân tương đối tốt, gần bằng dầu hướng dương.

- Hồ đào nhân có juglone và juglanin.

- Hồ đào nhân có vị ngọt, tính ôn. Làm thuốc bổ nhưng dùng nhiều có độc ; do đó không dùng mình nó mà thường phối hợp với các vị thuốc khác.

- Bổ thận nên dùng để ôn thận, sáp tinh, trị đau lưng mỏi gối.

Chè Hồ đào + Câu kỷ + hạt sen, củ sen, đại táo. Chè này bổ thận sáp tinh, chống di hoạt tinh. Những người ho sặc, ăn uống dễ bị sắc hãy ăn chè này.

- ích mệnh môn nên tăng sức, chống mỏi mệt, chữa hư hàn, hen suyễn.

Thanh nga hoàn (Hoà tễ cục phương) gồm: Hồ đào nhân, Bổ cốt chi, Đỗ trọng. Bài này bổ mệnh môn, tăng sức, chống nhức mỏi.

- Liễm phế nên trị ho, trị bệnh trĩ.- Ho ở phổi (phiá trên), trĩ ở hậu môn (phiá dưới) có liên quan gì với nhau đâu ? – Đông y cho rằng hậu môn thuốc phế; theo bào thai học, hậu môn có cùng nguồn gốc với da nên cũng thuộc phế ;

Không vì thế mà phát biểu “trĩ phế” (!)

Chè Hồ đào gồm Hồ đào nhân, Hạnh nhân, gừng, mật ong. Trị ho, ho sặc, ho từng cơn, đàm loãng.Giải phương như sau:

· Hồ đào nhân ôn phế thận.

· Hạnh nhân thông phế, tiêu đờm.

· Gừng hành khí hoạt huyết, tiêu đờm.

· Mật ong và đường hiệp đồng với Hồ đào nhân bổ tỳ

- Ích Tam tiêu nên tiêu đờm, thông tiểu.

- Bổ can tỳ nên có tính cách bổ dưỡng.

- Cấm kỵ: Tránh dùng nếu không thuộc chứng hư hàn. Phế nhiệt đờm, mệnh môn hoả cấm dùng.

- Chú ý: Hồ đào nhân để lâu hoặc nấu nóng quá có mùi ôi khó chịu.

HỒNG HOA



Xuất xứ:

Khai bửu.

Tên Việt Nam:

Cây Rum.

Tên Hán Việt khác:

Hồng lam hoa, Đỗ hồng hoa, Mạt trích hoa, Hồng hoa thái, Tạng hồng hoa, Kết hồng hoa, Sinh hoa, Tán hồng hoa, Hồng lan hoa, Trích hoa, Thạch sinh hoa, Đơn hoa, Tiền bình hồng hoa, Tây tạng hồng hoa, Lạp hồng hoa, Nguyên hồng hoa, Hoàng lan hoa, Dương hồng hoa (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Carhamus tinctorius L.

Họ khoa học:

Họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả:

Cây thảo cao hơn 1m, thân nhẵn, đứng thẳng, có vạch dọc, trên có phần cành. Lá mọc so le gần như không có cuống, bẹ, đầu chót nhọn như gai, mép có răng cưa nhọn không đều, mặt lá trơn màu xanh sẫm, gân chính giữa lồi cao. Cụm hoa gồm nhiều hoa nhỏ, màu đỏ cam, đẹp, họp lại thành gù hình đầu, ở ngọn và chót cành, lá bắc có gai. Hoa có ống dài hình tên, trên có 5 cánh đỏ như tua sợi, hoa cái giữa có nhụy vàng, kết quả vào dưới ống. Quả bề hình trứng có 4 cạnh lồi. Mùa hoa tháng 6-8, mùa quả tháng 8-9.

Địa lý:

Trước đây đã được trồng nhiều ở Hà Giang Việt Nam, nay đang được phát triển trồng nhiều nơi. Trồng bằng hạt vào mùa xuân.

Phân biệt:

Cây Tạng hồng hoa, còn có tên là Phiên hồng hoa, hoặc Lệ hồng hoa, có nhiều ở Tây Tạng và Âu Uyên, thuộc họ đuôi Điều đó là cây thảo sống đa niên, ở phần dưới đất thân tròn hình cầu, phình lớn, lá 6-9 phiến, lá hình dãi, không cuống. Vùng gốc có bẹ rộng bọc lại hình vẩy, khoảng tháng 9,10 từ lá nổi lên 2,3 đoá hoa màu hồng nhạt, hoa chia thành 6 phiến màu hồng đậm, nhỏ dài, trụ đầu tam thao, màu hồng tím, nhỏ dài. Công dụng giống như Hồng hoa nhưng tốt hơn và giá tiền đắt hơn nên có nhiều thứ giả. Người ta thường gọi là Tây tạng hồng hoa.

Thu hái, sơ chế:

Đầu mùa hè, khi hoa đang nở, cánh hoa đang chuyển từ vàng sang đỏ thì bắt đầu thu hái, để nơi thoáng gió và nơi có ánh nắng cho khô, hoặc phơi trong râm cho khô là được. Không nên phơi trực tiếp ngoài nắng để khỏi biến màu.

Phần dùng làm thuốc:

Hoa (Flos Carhami).

Mô tả dược liệu:

1- Cánh hoa dạng ống nhỏ dài, khô teo lại như tơ, mút trước xẻ 5 thùy, phiến thùy hình dải hẹp, dài chừng 6,5mm, toàn thể dài hơn 13mm, bên ngoài biểu hiện màu hồng hoặc hồng tím, nhị đực màu vàng nhạt, hợp ôm lại thành dạng ống, ở chính giữa có trụ đầu ló ra màu nâu nhạt, chất nhẹ xốp, có mùi thơm đặc biệt. Hồng hoa có ở tỉnh Hà Tây gọi là ‘Hoài hồng hoa’ rất tốt, cánh hoa dài, màu hồng tím, loại xản xuất ở Tứ xuyên gọi là Xuyên hồng hoa có màu tím, hơi ẩm vàng, trước đây dùng làm thuốc để nhuộm, hiện nay rất thông dụng.

2- Tạng hồng-hoa hay Tây tạng hồng hoa, phần dùng làm thuốc là hoa trụ khô, phần nhiều tập hợp thành dạng khối tròn rời, màu hồng đậm, đơn thể hoa trụ nhỏ mà dài, trụ đầu tam hoa, hơi dẹt, mút trước hơi phình lớn, biểu hiện dạng loa kèn, dài chừng 6-10mm, bên ngoài biểu hiện màu hồng đậm, đầu trơn hơi sáng, có mùi thơm đặc biệt, nhai nhỏ ra thấy màu hồng tranh. Tạng hồng hoa thu hái vào tháng 9-10.

Bào chế: Hái về bỏ đài hoa đi, chỉ dùng cánh hoa gói lại thành từng bánh phơi khô, hoặc gĩa nát vắt thành miếng bánh phơi khô dùng gọi là ‘Tiền bính’. Loại chỉ phơi khô dùng không đóng bánh gọi là ‘Tán hồng hoa’.

Cách dùng: Muốn thử xem thực giả lấy một cánh Hồng hoa bỏ vào trong chén nước nóng thấy đỏ như máu, phơi hai đến ba lần cũng còn đỏ mới thật làtốt. Dùng sống, cho vào thuốc thang sắc uống để dưỡng huyết, tẩm rượu dùng để hoạt huyết phá huyết.

Thành phần hóa học:

+ Ethyl acetate, Benzene, Pent-1-en-3-ol, 3-Hexanol, 2-Hexanol, 2-Hexenal, 3-Methyl butyric acid, Methylbutyric acid, p-Xylene, O-Xylene, Phenyl acetaldehyde, Nonanal, Terpinen-4-ol, Verbenone, Decanal, Benzothiazole, E, E-2, 4, E, E-2, 4 Decadienal, Methyl cinnamate 1, 2,

3-Trimethoxy-5-Methylbenzene, a-Copaene, 1-Tetradecene, a-Cedrene (Koshi Saito và cộng sự Ca 1991, 115: 5139e).

+ Galatose (Từ Trung Tự, Trung Dược thông Báo 1982 9 (1): 31).

+ Nonacosane, b-Sitosterol, Palmitic acid, (Hoàng Giang, Trung Thảo Dược 1984, 15 (5): 123).

Tính vị:

Vị cay, Tính ấm.

Quy kinh:

Vào 2 kinh Tâm Can.

Tác dụng:

Hoạt huyết khử ứ, thông kinh, thấu chẩn.

Chủ trị:

+ Thông kinh ứ trệ, trị bế kinh, sản dịch sau khi sinh không xuống được, thai chết lưu, lở sưng tấy đau nhức, ứ đau do chấn thương.

Liều lượng: 1- 3 chỉ.

Kiêng kỵ:

Phụ nữ có thai, kinh nguyệt nhiều cấm dùng.

Bảo quản:

Dễ hút ẩm, hay vụn mốc và đổi màu. Để nơi khô ráo, thoáng mát, trong thùng lọ kín, có lót chất hút ẩm.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị các chứng đau, dùng thứ Hồng hoa tươi gĩa vứt lấy nước cốt uống liên tục 3 lần (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Thối tai chảy nước vàng, dùng Hồng hoa 3 chỉ rưỡi, cùng Bạch phàn (phèn phi) 5 chỉ thứ khô tán bột, chấm mủ cho sạch rồi cho thuốc bột vào lỗ tai, nếu không có Hồng hoa tươi thì dùng cành hoặc lá của nó cũng được. Có bài cũng chữa như vậy, nhưng bỏ phèn chua đi chỉ dùng Hồng hoa mà thôi (Thánh Huệ Phương).

+ Phương thuốc sau được coi như là thánh dược, chữa được 62 loại phong, cụ Trương Trọng Cảnh để chữa 62 chứng phong, các chứng đau trong bụng do khí huyết. Dùng Hồng hoa 1 lượng, chia ra làm 4 phần, dùng rượu 1 bát nấu sôi uống, chưa khỏi uống tiếp (Bản Thảo Đồ Kinh).

+ Cổ họng sưng tắt nghẹt, dùng Lam hồng hoa gĩa vắt lấy nước cốt, uống 1 chén cho tới khi khỏi, nếu gặp giữa lúc mùa đông, không có Hồng hoa tươi, lấy loại tươi trộn nước cho thấm gĩa lấy nước cốt hoặc sắc uống (Quảng Lợi Phương).

+ Chứng huyết vậng sau khi sinh, trong ngực buồn bực, dùng Hồng hoa 1 lượng, tán bột sắc với rượu uống. Nếu người cấm khẩu rồi thì cậy răng đổ thuốc vào gia thêm 1 tý Đồng tiện, nếu chưa đỡ thì đổ tiếp (Tử Mẫu Bí Lục).

+ Chứng nghẹn ăn không được, vào ngày tết Đoan Ngọ, mồng 5 tháng 5, hái lấy thứ đầu Hồng hoa, tẩm với giấm và rượu sậy khô, Huyết kiệt coi cục nào như quả dưa, hai thứ bằng nhau tán bột, bỏ bột trộn giấm rượu chưng cách thủy nuốt dần còn đang nóng (Giản tiện phương).

+ Có thai nóng quá, đến nỗi thai chết lưu trong bụng mẹ, dùng Hồng hoa sắc lấy nước cốt uống với một ít Đồng tiện nóng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Sau khi sinh nhau không xuống, sau khi sinh huyết vậng dùng bài 1 ở trên cũng rất hay (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Phụ nữ kinh nguyệt không thông, sinh ra đau bụng, có khi ứ huyết tích lại thành khối cục đau đớn, dùng Hồng hoa, Diên hồ sách, Đương quy, Sinh địa, Ngưu tất, Xích thược, Ích mẫu, Xuyên khung, tùy theo đó mà phân phối quân thần tá sứ, cân chừng 3-4 lượng sắc kỹ lần lấy 2 tô rưỡi chia 3 lần uống nóng, hoặc có thể tán bột luyện mật làm hồ viên lớn bằng hạt long nhãn, lần uống 10 viên với nước sôi hoặc rượu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Đề phòng để khỏi bị lên đậu mùa, hoặc giữ cho đậu nó khỏi chạy vào mắt. DùngYên chi chính, tức là thứ mà người ta đã chế bằng Hồng hoa ra, lúc mới khỏi lên đậu, dùng nó bôi xoa lên trên mí mắt, trung quanh mắt, đuôi mắt rất hay (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Thối tai dùng Hồng hoa cùng với Bạc hà và nước cốt của lá Kim ty hà diệp, cho vào 1 tý phèn chua tán thành ra bột nhỏ thổi vào tai (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Đậu mùa, đậu đinh, đậu mộc, dùng Hồng hoa, Băng phiến, Trân châu tán thành bột cực mịn, khảy cho ra máu độc rồi xức thuốc trên, xong băng lại (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị hành kinh đau bụng: Hồng lam hoa 3 chỉ. Sắc với rượu chia 3 lần uống (Hồng Lam Hoa Tửu - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thống kinh: Hồng hoa 1 chỉ 5, Xuyên khung 1 chỉ, Đương quy, Hương phụ, Diên hồ sách, mỗi thứ 3 chỉ. Sắc uống, hoặc uống kết hợp với Đương quy ngâm rượu uống trước khi có kinh (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Hồng hoa 1 chỉ, Ích mẫu thảo 5 chỉ, Sơn tra 3 chỉ, gia Đường đen. Sắc uống. trị sản dịch không xuống sau khi sinh (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị sưng đau tại chỗ do chấn thương: Hồng hoa, Đào nhân, Sài hồ, Đương quy, mỗi thứ 3 chỉ, Đại hoàng 2 chỉ. Nước và rượu mỗi thứ một nửa sắc uống. (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị sưng tấy do chấn thương, té ngã: Hồng hoa, Đào nhân, Đương quy vĩ, mỗi thứ 4 lượng, Chi tử 8 lượng. Tất cả tán bột, hồ với giấm làm cho nóng đắp nơi đau, chia ra để đắp dần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị sởi khó mọc ra, ban sởi màu không hồng sáng, sưng tấy: Đương quy 2 chỉ, Hồng hoa 1 chỉ 5, Tử thảo, Đại thanh diệp, Liên kiều, Ngưu bàng tử, mỗi thứ 3 chỉ, Hoàng liên 1 chỉ 5.

Cam thảo 8 phân. Cát căn 3 chỉ. Sắc uống (Đương Quy Hồng Hoa Ẩm - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

. Hồng hoa là vị thuốc giúp sức cho những vị thuốc bổ huyết, nếu dùng thì chỉ dùng ít thôi, vì dùng nhiều thì có tác dụng điều huyết mà dùng nhiều quá thì có tác dụng hành huyết, tiêu huyết, nếu dùng quá nhiều thì có tác dụng phá huyết, huyết không ngưng lại thì nguy. Hồng hoa nhập vào can kinh, tiêu ứ huyết, làm cho huyết trơn, nhuận táo, tiêu nhọt, sưng đau, giảm đau (Dụng Dược Pháp Tượng)

. Hồng hoa có tác dụng hoạt huyết mà lại nhuận táo, làm cho khỏi đau, tiêu tan được những chỗ sưng đau, khỏi tê bại và thông lợi được kinh mạch (Bản Thảo Cương Mục).

. Hồng lam hoa là một vị thuốc chính về những môn thuốc hành huyết, nhưng chính ra nó chữa cho những người sản hậu bị chứng huyết vặng xuất hiện các triệu chứng cấm khẩu, bất tỉnh nhân sự bởi vì ác huyết chưa tiêu xuống được nên đưa ngược trở lên nhập vào tâm làm cho đến nỗi hôn mê không nói được, mục đích dùng Hồng hoa là cho nhập vào tâm, can làm cho ác huyết phải đi xuôi xuống, thì chứng vặng, xoàng đầu, chóng mặt, cấm khẩu tự nhiên khỏi cả. Cũng có trường hợp trong bụng đau như thắt, là bởi ác huyết chưa tiêu hết, người sản phụ bị thai chết lưu, nếu không có thuốc hành huyết hoạt huyết thì lấy gì mà đưa nó xuống. Vây thì vị Hồng hoa có hay trục được ứ huyết, phải có những thứ được trục đi thì huyết mới thông thương lưu lợi được, vì thế cho nên chứng đau quặn thắt ở bụng hay thai chết lưu trong bụng dĩ nhiên phải dùng tới Hồng hoa để trục ra. Lại như những vị thuốc có độc, có khi hại đến huyết phận thì vị Hồng hoa cũng ở trong đội ngũ thuốc hành huyết, tất nhiên nó làm cho huyết phải hoạt động lên thì những độc kia phải giải tán ngay (Bản Thảo Kinh Sơ).

. Khi thu hái Hồng hoa, vào lúc thời kỳ hoa đã nở rồi, hàng sáng lựa những hoa mới hái, đừng dùng hoa đã rụng, chỉ dùng hoa vừa mới nở màu nó vàng không nên lấy vội, cho tới khi nào biến ra màu đỏ tươi mới nên hái. Ngọn của cây Hồng hoa có thể ăn được, nhưng nó kỵ Trầm hương, Xạ hương. Để ý rằng, dùng nó để nhuộm màu áo, nếu bôi Trầm hương hoặc Xạ hương vào hoặc bỏ vào túi cho thơm thì lập tức màu đỏ ấy sẽ biến màu ngay (Đạo Hòa Bản Thảo).

. Lá Hồng hoa như lá của cây Lam vì có hoa đỏ nên gọi là Hồng lam hoa vả lại người ta thấy trong “Khai bửu bản thảo” gọi là Hồng hoa, tính khí cay ấm, chủ trị được chi những phụ nữ sau khi sinh mà có chứng huyết vặng, cấm khẩu, ứ huyết, sản dịch không dứt, đau thắt ruột, thai chết lưu, chứng đau bụng. Vì sắc của nó rất đỏ, thể chất nhẹ nhàng cho nên có tác dụng sơ thông dong ruỗi dễ dàng, nhập vào huyết phận để sơ thông kinh lạc, đó là một trong những vị thuốc qúy về sự hành trệ và hoạt huyết (Tuỳ Tức Cư Ẩm Thực Phổ).

. Hồng hoa tính giải được đậu độc, tiêu tan được chỗ sưng tấy, sản hậu huyết vặng, ứ huyết đau bụng, khi dùng nên pha vào một chút Đồng tiện nhưng nên nhớ chớ dùng quá nhiều mà huyết đi mãi không thôi, có khi làm cho huyết ngược lên trên, điều này không thể nói là không biết hay không chịu nhớ là điều nguy hiểm. Kẻ học giả phải để tâm nghiên cứu rộng tìm những lời bàn bạc thật chính xác thì ngày mỗi tiến tới chỗ tinh vi (Bản Kinh Phùng Nguyên).

HỔ CỐT

Xuất xứ:

Biệt lục.

Tên Việt Nam:

Xương cọp.

Tên Hán Việt khác:

Ô duyệt cốt, Đại trùng cốt (Trửu Hậu), Ư thỏ cốt (Tả Truyện), Ô trạch (Hán Thư), Bá đô cốt, Lý phụ cốt, Hàm cốt, Lý dĩ cốt, Sạm miêu cốt, (Bản Thảo Cương Mục), Uy cốt, Hàm cốt, Trành thỏ cốt, Vụ thái cốt (Hoà Hán Dược Khảo), Hổ hĩnh cốt, Tứ thối hổ cốt, Hổ đầu cốt, Hổ tích cốt, Hổ lặc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Os Tigridis.

Mô tả:

Hổ còn gọi là Hùm, Cọp, Kễnh, Ông ba mươi, có tên khoa học là Panthera Tigris thuộc họ Felidae. Hổ quê ở phương Bắc, di cư dần xuống phía Nam theo hai đường, đường Tây nam châu Á, cạnh cao nguyên Tây Tạng và đường Trung Quốc qua Miến Điện, Đông Dương, tới Inđônêxia, chiều dài cơ thể 180-280cm, đuôi 90cm, nặng có thể tới 272kg, sống ở rừng sâu bụi rậm, đồng cỏ tranh nghĩa là những nơi có nhiều mồi ăn, nước và chỗ tránh nắng. Hổ ăn thịt nhiều loại thú: bò tót, trâu rừng, gấu, hươu nai, lợn rừng, sơn dương, báo. Mùa nước lên Hổ ăn cả rùa, lúc đói Hổ không từ cả ếch, nhái, cào cào. Hổ bắt mồi bằng cách cắn cổ hay gáy, và nếu mồi khỏe có thể cắn mông, đùi sau. Thường Hổ ăn mồi từ mông...lôi gan ruột ra ngoài và thường đợi thịt mồi thối rồi mới ăn. Hổ có bộ lông vàng đẹp có nhiều vằn đen, có mấy thứ tiếng kêu. Khi động đực, Hổ gầm lên, tiếng gầm vang rất xa, có ý nghĩa gọi bạn đến để giao hợp. Có khi kêu (póc) như nai để dụ mồi lại gần. Khi giật mình kêu húp khi giận kêu (hừ hừ) hay há miệng nhe nanh "khạc" gió. Trong mùa sinh dục cuối mùa đông hay đầu mùa xuân, hổ ghép đôi, và lúc này tính Hổ cũng dữ tợn hơn lúc bình thường. Thời gian chửa khoảng 3 tháng rưỡi. Mỗi lứa đẻ từ 2 -4 con (đôi khi tới 5-6 con). Hai ba năm đẻ một lứa. Hổ con sau 2 tháng có thể theo mẹ để kiếm ăn và sống với mẹ tới 1,5-2 tuổi. Hổ trưởng thành khoảng 3-4 tuổi. Hổ sống khoảng 30 năm. Có lẽ vì thế mà có tên là "ông ba mươi"? Hổ là loài thú rừng dữ tợn, người ta gọi nó là chúa sơn lâm cũng không quá. Hổ rất bạo tấn công cả những con thú cao hơn nó như Voi, Bò tót, Trâu rừng... Hổ rất khỏe có thể tha con mồi nặng hơn nó nhiều lần. Hổ có thể trèo cây dễ dàng như mèo, có khi leo được cả cây cao 5-6m. Hổ cũng lội nước được và có lúc bơi xa tới 4-5km. Cũng như nhiều loài ăn thịt khác, Hổ có tập quán cọ vuốt vào các vật cứng để vuốt luôn sắc. Mặc dù bạo tàn như vậy nhưng cũng như tất cả các loài thú rừng ăn đêm, một tiếng động bất thường nào trong đêm tối, cũng làm Hổ nghi ngờ sợ hãi, cho nên người đi rừng thường dùng hai thanh nứa đập vào nhau cũng đủ xua đuổi Hổ chạy. Hổ là một đặc sản động vật chủ yếu của châu Á. Da Hổ đẹp, trị giá cao trên thị trường.

Địa lý:

Có ở miền rừng núi sâu ở Việt Nam, đặc biệt là Hoà Bình, Tuyên Quang, Bắc Thái, dọc Trường Sơn Trung bộ.

Phân biệt:

Cần phân biệt với Beo, Báo (Felis Temmincki), Báo gấm (Neofelis Nebusa), Báo hoa mai (Panthera Pardus) (Xem: Báo).

Thu bắt:

Săn Hổ bằng cách bẫy bắt sống hay dùng tên độc, súng săn. Có thể săn bắt quanh năm.

Phần dùng làm thuốc:

1- Toàn bộ xương Cọp đều có thể dùng làm thuốc được, xương chân gọi là 'Hổ hỉnh cốt', xương đùi gọi là 'Hổ thối', xương sọ gọi là 'Hổ đầu', xương cột sống được gọi là 'Hổ tích', xương sườn gọi là 'Hổ lặc'...nhưng tốt nhất là xương 2 ống chân trước (humerus), vì khí lực toàn thân con Cọp là chú trọng bởi hai chân trước của nó.

2- Xương Cọp nấu thành cao gọi là Cao hổ cốt (Xem: Hổ cốt giao).

Mô tả dược liệu: Xương Hổ có phân biệt Xương đầu, xương cổ, xương mình, (gồm xương sống, xương sườn, xương cùng cụt) và xương tứ chi, lấy xương tứ chi và xương đầu là tốt nhất, mà trong xương tứ chi thì xương chi trước là tốt nhất, xương lòng bàn chân và kế đó là xương chi sau, xương đầu gối của Hổ thường bán từng cặp, rất quí, thường người ta cho rằng xương hổ lớn (trên 5kg) và Hổ đực tốt hơn xương Hổ con và Hổ cái. Ví dụ như trong một bộ xương hổ nặng 6kg thì xương đầu nặng 1kg chiếm hết 15% toàn bột trọng lượng cả bộ xương. Xương 4 chân nặng, 3,390kg chiếm 52%. Xương sống kể cả xương cổ nặng 0,900kg chiếm 14%. Xương dườn 13 đôi nặng 0,335kg chiếm 5,5% (không kể xương ức). Xương chậu nặng 0,355kg (cả hai mảnh) chiếm 55%. Xương bả vai nặng 0,260kg chiếm 4% xương cùng cụt nặng 0,146kg chiếm 2,2% hai xương bánh chè nặng 0,030kg chiếm 0,45%. Sắc xương khô cả hổ đã chết màu vàng trắng, ít dầu chất lượng kém nhất, không dùng vào thuốc. Xương Hổ lấy màu vàng ngà, to, tươi, chất nặng, ít da thịt là loại tốt. Xương Hổ do trúng tên độc mà chết có màu xanh trong tủy xương có thể chứa chất độc, không dùng vào thuốc. Xương tứ chi của Hổ thô khỏe, các khớp phình lớn, rất phát triển, mặt ngoài màu ngà, phẳng trơn láng nhuận, chất mịn, cứng nặng, mặt cắt ngang của xương thấp tủy chứa chất béo, loại tươi chứa chất béo rất nhiều, loại cất dấu tương đối lâu thì (dầu chất béo) tương đối khô, thể hiện chất tủy dạng xơ mướp, có ít chất mỡ, rất thơm mãnh liệt, không có mùi tanh hôi.

Xưa nay trong hàng bán Hổ cốt thường hay xen lẫn xương Beo (Báo cốt), khó phân biệt, cũng đã từng có xen hàng giả bằng xương Gấu (Hùng cốt), xương Heo rừng (Dã trư cốt). Do đó việc phân biệt Hổ cốt rất quan trọng, có một số điểm khác biệt của cần lưu ý:

- Phân biệt giữa xương Hổ và xương Beo:

- Cả bộ xương: Cả bộ xương Hổ thô khỏe hơn so với xương Beo, sắc xương màu vàng ngà, xương đầu to mà tròn. Răng hàm có hình chữ 'tam sơn'.

- Xương chày (Hỉnh cốt) có "phong nhãn" (lỗ thông gió) có nơi gọi là 'Phụng nhãn' (Mắt phụng), hơi vặn ở khuỷu, xương phụ, thô khỏe, khớp rất phát triển, chi trước có 5 ngón, chi

sau có 4 ngón, lông da phần mu bàn chân trước và sau màu vàng nhạt tới vàng cam, không lấm tấm mà hơi có vằn sọc ngang màu đen nâu, xương đuôi tương đối thô, và ngắn hơn.

- Cả bộ xương Beo: Ngắn nhỏ gầy hơn so với xương Hổ, sắc xương trắng xanh, xương đầu nhỏ mà dài, xương chày Beo tuy cũng có 'phụng nhãn' xương phụ (bang cốt), nhưng tương đối nhỏ mà dài hơn, khớp không phát triển bằng xương Hổ, lông da mu bàn chân màu vàng cam đến màu đỏ cam, có lấm tấm những chấm tròn màu đen, xương đuôi nhỏ mà dài, thể tích xương đuôi Hổ lớn hơn.

- Mặt cắt ngang của xương: Hổ hỉnh cốt (xương chày Hổ) sau khi cưa ra chứa chất nhầy tương đối nhiều hơn, loại còn tươi mà đặt nghiêng xương, chất mỡ có thể giọt xuống, dù đã cất dấu lâu ngày, chất dầu cũng không dễ gì khô, khí vị chất dầu thơm hơn, xương chày Beo chứa chất dầu không nhiều bằng xương Hổ.

- Phân biệt giữa xương Gấu và xương Hổ:

Xương chày của Gấu không có 'phụng nhãn' và 'bang cốt' (xương phụ) nhỏ mà dài hơnm khớp không phát triển bằng Hổ và Beo. Xương màu vàng ngà nhưng chất nhẹ, để lâu gõ vào nghe tiếng rỗng trong, bên trong không có dầu mỡ.

Bào chế: Nạo sạch gân thịt còn sót lại trên xương, cưa thành từng khúc dài khoảng 3,5cm. Rán thơm bằng dầu mè hoặc chích bằng cách sao với cát rồi thừa lúc đang còn nóng bỏ vào dấm tôi qua để dùng. Cũng có thể nấu cao chế thành Cao Hổ cốt, hoặc ngâm rượu dùng (Xem: Hổ cốt giao).

Cách dùng: Sắc uống hoặc ngâm rượu, nấu cao hoặc tán bột dùng trong thuốc hoàn tán.

Tính vị: Vị cay, Tính hơi ấm.

Quy kinh: Vào 2 kinh Can, Thận.

Tác dụng: Khu phong, hoạt lạc, đồng thời có tác dụng mạnh gân cốt, trị bại liệt.

Chủ trị: Trị phong thấp, nhức mỏi xương lâu ngày, gân cốt yếu.

Liều lượng: 3 -8 chỉ.

Kiêng kỵ: Người huyết hư hỏa thịnh cấm dùng.

Bảo quản: Để nơi khô ráo.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Hóc xương: dùng xương Cọp tán bột uống với nước lã (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị chứng hay quên và hồi hộp, dùng Hổ cốt ngâm sữa, nướng khô, Bạch long cốt

(chế), Viễn chí (sao), ba vị tán bột, uống với nước Sinh khương, uống liên tục 3 ngày, uống lâu càng thêm thông minh (Dự Tri Tán - Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị mông và đùi, hai ống chân đau nhức, mới đau hay đã lâu, dùng 2 lượng Hổ hĩnh cốt (nướng vàng gĩa nát) 1 lượng Linh dương giác, 2 lượng Bạch thược (cắt ra), cả 3 vị dầm vào

rượu cho được 7 ngày, mùa lạnh phải để 10 ngày, mỗi ngày uống1 chén, uống khi đói bụng (Bính Bộ Thủ Tập Phương).

+ Trị lưng gối đau co rút nhức nhối khó chịu, dùng một bộ xương sống và xương ống chân trước đập vỡ rồi cho cả lên trên cái bàn sắt, ở dưới phải đun lửa vừa vừa, bao giờ mỡ chảy ra thì dầm vào bình rượu bịt kín, mùa ấm dầm 7 ngày, mùa lạnh dầm 3 ngày, mỗi ngày uống 3 lần, tùy sức mà uống đến 3 tể mới khỏi (Hải Thượng Phương).

+Trị chứng 'Bạch hổ phong', đau nhói các khớp xương và hai chân sưng nóng, dùng 1 lượng Hổ hĩnh (ngâm với sữa, nướng vàng), 1 lượng Hắc phụ tử (chế), hai vị đều tán bột, ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 chỉ với Rượu (Kinh Nghiệm Lương Phương).

+ Trị gân xương đau nhói, dùng xương Hổ và Thông thảo sắc đặc, uống nửa bát, uống khi đói bụng, uống rồi đắp chăn một lúc nằm cho ra mồ hôi, nhưng không nên uống nóng hại tới răng và không nên cho trẻ con uống vỉ sợ răng không mọc được (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Trị kiết lỵ ra máu, ăn không được đã lâu ngày, dùng xương Cọp nướng vừa xém, tán bột uống ngày 3 lần, mỗi lần một thìa nhỏ (Trương Đại Trọng Phương).

+ Trị trĩ, sa trực trường, dùng 2 cái hổ hĩnh cốt, tẩm 2 lượng mật nướng đỏ, tán ra bột, làm viên to bằng hạt đậu, mỗi sáng dậy uống 20 hoàn, với Rượu ấm (Thắng Kim Phương).

+ Chó cắn, dùng xương Cọp tán bột, uống với nước lã và rắc bột vào chỗ bị cắn (Tiểu Phẩm Phương).

+ Bỏng lửa dùng xương Cọp đốt cháy tán bột mà bôi (Củng Thị Phương).

+ Lở chân, sùi vảy, hõm da: Dùng Trần bì nấu rửa những chỗ lở cho sạch, tán xương cọp rắc vào (Tiên Dân Đồ Soán Phương).

+ Trị 'lịch tiết thống phong' (đau nhức các khớp): dùng Hổ hình cốt, sao với Rượu 3 lượng, Một dược 7 lượng tán bột, lần uống 2 chỉ với Rượu nóng, ngày 3 lần (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị 'lịch tiết', phong thấp khi đau chỗ này khi đau chỗ khác, các khớp đều đau không chịu nổi, dùng Hổ đầu cốt 1 cái ngâm Sữa tô sao vàng, đâm vụn bọc trong lụa ngâm trong 2 đấu rượu trong 5 đêm, uống từ từ (Thánh Huệ Phương).

+ Trẻ con rụng tóc, hói tóc: dùng Hổ cốt tán bột trộn dầu bôi vào (Phổ Tế Phương).

+ Trị đau nhức khớp: Hổ cốt ngâm Rượu uống (Hổ Cốt Tửu - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đau nhức khớp: Hổ cốt, Phụ tử, 2 vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 1 chỉ ngày 2 lần với rượu (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị hàn thấp nhập lạc, gân xương đau ê: Hổ cốt, Mộc qua, Xuyên khung, Ngưu tất, Đương quy, Thiên ma, Ngũ gia bì, Hồng hoa, Tục đoạn, Ngọc trúc, Tần giao, Phòng phong, Tang chi (Hổ Cốt Mộc Qua Tửu - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trẻ con yếu xương, người gìa thận hư xương yếu, đau thắt lưng, yếu chân: Hổ hỉnh cốt, Mộc qua, Thiên ma, Nhục thung dung, Ngưu tất, Phụ tử, các vị bằng nhau. Rẩy Rượu tán bột

làm viên, lần uống 2 chỉ với nước (Hổ Cốt Tứ Phiến Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trẻ con yếu xương, người gìa thận hư xương yếu, đau thắt lưng, yếu chân:: Hổ cốt 1 lượng, Quy bản 4 lượng, Hoàng bá nửa cân. Tri mẫu 1 lượng, Thục địa, Trần bì, Bạch thược, mỗi thứ 2 lượng, Toả dương 1 lượng 5 chỉ, Can khương 5 chỉ, Tán bột hồ làm viên, lần uống 3 chỉ ngày 2 lần (Hồ Tiềm Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

. Xương cọp làm gối đầu thì nằm ngủ yên không chiêm bao thấy những sự ghê sợ, hoặc treo lên giữa cửa đi vào trừ được ma quỷ (Bản Thảo Tập Chú).

. Xương cọp chữa được chứng gân xương bị co rút không cử động được, lại chữa được thương hàn, cơn sốt rét, đau bụng và chó cắn (Dược Tính Bản Thảo).

. Lấy xương cọp nấu nước tắm, người lớn thì trừ được phong đau các khớp xương và sưng thũng, trẻ con thì trừ được các loại phong đau nhức khớp, ác sang, ghẻ lở, động kinh, sau lớn lên không bệnh tật (Thực Liệu Bản Thảo).

. Cọp sở dĩ khỏe là nhờ xương ống chân của nó. Xem như lúc đó đã chết mà vẫn đứng trơ trơ không ngã, cho nên mới chữa được chứng mỏi gối chùn chân (Bản Thảo Hội Biên).

+ Sách Nhĩ nhã nói rằng: Thứ hổ lông trắng gọi là ‘Sạn miêu’, thứ trắng gọi là ‘Hàm’ thứ đen gọi là ‘Dục’, thứ có 5 móng chân gọi là ‘Khâu), thứ như Hổ mà không phải gọi là ‘Bưu’ và Hổ có sừng gọi là ‘Tê’ (Bản Thảo Cương Mục).

+ Ngoài ra Hổ còn cho các vị sau để làm thuốc:

a) ‘Hổ Cốt Tửu’ (Rượu hổ cốt, người ta chế bằng cách lấy một bộ ống chân Hổ sao vàng gĩa nhỏ, rắc men ủ thành Rượu, hoặc ho vào cái bao bằng vải rồi dầm. Để chữa đau trong uống chân, nhức khớp xương, thận kém, bàng quang hàn.

b) Hổ nhục (Thịt hổ), có vị chua, khí bình, không độc. Trị buồn nôn, hay nhổ nước miếng, tăng sức. Đời Đường trong ‘Thực Liệu Bản Thảo’ Mạnh Sằn ghi rằng ăn thịt Hổ chữa được cơn sốt rét và trừ các khí. Còn Đào Hoằng Cảnh lại cho rằng ăn thịt hổ không nên ăn nóng vì sợ rụng răng.

c) “Hổ đỗ” (Dạ dày hổ), lấy dạ dày tươi, còn nguyên cả đồ ăn, để lên trên tấm ngói mới sao cháy tán bột. Chữa chứng ăn vào nôn ra. Lấy bột dạ dày hổ 1 cái trộn với ‘Bình Vị Tán’ 1 lượng, mỗi lần uống 3 chỉ với nước nóng.

d) ‘Hổ thỉ’ (Phân hổ), lấy phân hổ đốt cháy tán bột, uống với rượu chữa chứng ghẻ lở. Đời Minh sách Bản Thảo Cương Mục’ Lý Thời Trân nói rằng phân hổ chữa nhọt độc, trĩ, hóc xương các loài thú.

đ) “Hổ chi” (Mỡ hổ) dầm với rượu nóng uống chữa được thương tích do đập đánh, chấn thương. Mỡ hổ trộn với Dầu mè, rượu nóng uống chữa được chứng ăn vào mửa ra.

e) “Hổ thận” (Thận hổ), ăn quả Thận hổ thái mỏng bóp dấm thanh và Gừng chữa được loa lịch (lao hạch cổ).

g) “Hổ tình” (Tròng mắt hổ). Sách Lôi Công ghi rằng, dùng mắt Hổ phải hỏi cho biết con đực hay con cái, già hay trẻ, và đâm chết hay bắn chết, nếu bị bắn thuốc độc thì không dùng. Khi dùng phải trộn với huyết dê một đêm, sáng ngày vớt ra, rồi đun lửa vừa vừa sao khô, tán bột. Lý Thời Trân nói rằng, bài thuốc trong Thiên Kim chữa chứng điên có dùng ‘Hổ Tình Thang’ và ‘Hồ Tình Hoàn’, đều ngâm Rượu, sao khô, ủ, Đời Đường sách ‘Thực Liệu Bản Thảo’ của Mạnh Sằn cho rằng mắt hổ chữa được cơn sốt rét và trẻ con phát sốt kinh sợ. Đời Tống, sách ‘Bản Thảo Nhật Hoa’ cho rằng mắt hổ chữa các chứng bệnh trẻ con như cam, giật mình khóc vì khách lạ, khóc dạ đề, an thần, định chí. Đời Minh, sách ‘Bản Thảo Cương Mục’ Lý Thời Trân cho rằng lòng mắt hổ chữa đau mắt có mây và làm cho mắt sáng thêm.

h) ‘Hổ cao’ (Cao mỡ hổ), lấy mỡ hổ cô lửa cho đặc như cao, chữa chó cắn bị lở ra, Đời Đường sách ‘Thực Liệu Bản Thảo’ Mạnh Sằn ghi rằng cao mỡ hổ bôi vào hậu môn chữa các chứng trĩ và đi cầu ra máu. Đời Minh sách ‘Bản Thảo Cương Mục’ Lý Thời Trân nói cao mỡ Hổ chữa được chứng ăn vào mửa ra, trẻ con lở đầu, xùi vẩy trắng. Ăn vào mửa ra thì uống trong, lở loét thì lấy mỡ chiên lên rồi bôi.

i) ‘Hổ tỵ’ (Mũi hổ), mũi hổ chữa chứng điên và trẻ con bị động kinh, Đời Nam Bắc triều, Đào Hoằng Cảnh nói, mũi Hổ treo lên ở cửa ra vào thì sinh quý tử.

j) ‘Hổ đởm’ (Mật hổ), mật Hổ chữa bị đánh trọng thương, gần chết không ăn uống gì được, huyết ứ lại, đại tiểu tiện bí, nguy hiểm. Cách chế là bóc lớp da ngoài, nghiền nhỏ ngâm vào dấm thanh, hòa bột Phục linh uống với Rượu, Mật hổ cũng chữa được các chứng cam, kiết lỵ, kinh giản trẻ con, uống với nước sôi nguội.

k) ‘Hổ tu’ (Râu hổ), chữa đau sâu răng, dùng râu Hổ xỉa răng là khỏi.

l) ‘Hổ trảo’ (Vuốt hổ), vuốt và lông ngón chân hổ đều dùng được, nhưng dùng thứ của con đực thì mới hay, kinh nghiệm dân gian thường lấy vuốt và lông bịt bạc cho trẻ con đeo trừ được tà khí. Sách ‘Ngoại Đài Bí Yếu’ cho rằng vuốt hổ tránh quỷ mị. Lấy vuốt Hổ, Giải trảo(chân con cua) Xích hùng hoàng, 3 vị đều tán bột hòa với nhựa thông làm thành viên, vào ngày mùng 1 đầu năm đốt lấy khói như hương, quanh năm có thể trừ được tà khí ác độc.

m) ‘Hổ nha’ (Răng hổ) mài lấy nước bôi, chữa đàn ông lở ở hai bẹn, mụn nhọt có lỗ hõm vào. Đời Minh, sách ‘Bản Thảo Cương Mục’ của Lý Thời Trân ghi rằng, răng Hổ cạo lấy bột hòa với Rượu uống chữa chó dại cắn và trừ lao trùng.

n) ‘Hổ bì, Cao tỳ’ (Da hổ) da Hổ chữa cơn sốt rét, ‘Bản Thảo Cương Mục’, Lý Thời Trân nói rằng: Da Hổ trừ được tà khí, da đốt thành than tán bột. Nhưng phải cẩn thận chú ý làm cho hết lông.

7) Hổ là chúa của các loại thú rừng ở phía tây, cho nên thông với khí của hành kim, phong theo Hổ, Hổ gầm mà sinh phong, phong thuộc hành mộc, Hổ thuộc hành kim. Mộc bị kim chế làm sao mà chẳng theo, cho nên có thể vào tận trong xương mà đuổi phong, khỏe gân mạnh xương, nhưng Hổ khỏe dữ lắm chỉ nhờ ống chân trước, vì khi nó chết mà chân vẫn thẳng không ngã, cho nên xương ống chân mạnh gấp trăm lần so với xương ở nơi khác, mượn khí hữu dư của nó để bổ cho các chứng bệnh bất túc, vị cay hơn nóng đã ẩm thụ khí dữ tợn, lại có công năng tân tán cho nên dùng để đuổi tà trừ ác, kinh giản, bệnh điên, và chạy từ gân suốt tới xương nếu đau ở eo lưng và lưng thì nên dùng xương sống (Dược Phẩm Vậng Yếu).

KHIÊN NGƯU TỬ



-Xuất Xứ:

Danh Y Biệt Lục.

-Tên Khác:

Bạch Khiên Ngưu, Bạch Sửu, Bồn Tăng Thảo, Cẩu Nhĩ Thảo, Giả Quân Tử, Hắc Ngưu, Hắc Sửu, Nhị Sửu, Tam Bạch Thảo, Thảo Kim Linh, Thiên Gìa (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Bìm Bìm Biếc (Việt Nam), Lạt Bát Hoa Tử.

-Tên Khoa Học:

Semen Pharbitidis.

-Họ Khoa Học:

Họ Bìm Bìm (Convolvulaceae).

-Mô Tả:

Dây leo bằng thân quấn, thân mảnh, có lông. Lá 3 thùy nhẵn và xanh ở mặt trên, xanh nhạt và có lông ở mặt dưới, dài 14cm, rộng 12cm, cuống dài 5-9cm. Hoa màu hồng tím hoặc lam nhạt. Quả nang, hình cầu nhẵn, có 3 ngăn, 2-4 hạt, 3 cạnh lưng khum, 2 bên dẹt nhẵn nhưng ở tễ hơi có lông, màu đen hoặc trắng tùy loại.

-Địa Lý:

Mọc hoang.

-Thu Hái, Sơ Chế:

Thu hái vào các tháng 7-10. Hái quả chín về, đập lấy hạt phơi khô làm thuốc.

-Bộ Phận Dùng:

Hạt. Có 2 loại: màu trắng gọi là Bạch sửu, màu đen hoặc màu vàng nhạt gọi là Hắc sửu. Hạt đó là được dùng nhiều hơn. Hạt đen có 3 cạnh to bằng hạt đậu xanh, vỏ cứng đen, chắc, nhân có màu vàng nhạt, không mọt mốc là tốt. Thứ hạt nhỏ ít dùng hơn.

-Bào Chế:

+Chọn bỏ tạp chất,sao to lửa cho đến khi hạt thuốc phồng lên là được, để nguội dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+Dùng sống: Phơi khô, khi bốc thuốc thang thì gĩa dập hoặc tán nhuyễn làm hoàn tán (tác dụng xổ mạnh).

.Dùng chín: Sao vàng cho thơm [xổ yếu hơn] (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

-Bảo Quản:

Để nơi khô, thoáng gió.

-Thành Phần Hóa Học:

+Trong Khiên ngưu tử có Pharbitin (Pharbitic acid và vài Purolic acid) là chất Glocosid có khoảng 2%, Nilic acid, Gallic acid, Lysergol, Chanoclavine, Penniclavine, Isopenniclavine, Elymoclavine (Trung Dược Học).

-Tác Dụng Dược Lý:

+Tác Dụng Tẩy Xổ: chất Pharbitin có tác dụng tẩy xổ mạnh tương tự chất Jalapin. Khi chất Pharbitin vào ruột gặp mật và dịch ruột sẽ thủy phân thành Khiên ngưu tử tố kích thích ruột làm tăng nhu động gây ra tẩy xổ. Nước hoặc cồn chiết xuất Khiên ngưu đều có tác dụng gây tiêu chảy ở chuột nhắt nhưng nước sắc thì không có tác dụng đó.

+Tác Dụng Lên Thận: Khiên ngưu tử làm tăng độ lọc Inulin của Thận.

+Tác Dụng Diệt Giun: Khiên ngưu tử, in vitro có tác dụng ức chế giun đũa (Trung Dược Học).

-Độc Tính: Độc tính của thuốc đối với chuột, liều LD50 là 37,5/kg. Ở người, có triệu chứng muốn nôn, nôn do thuốc kích thích trực tiếp lên đường tiêu hóa. Liều cao có thể ảnh hưởng đến Thận, dẫn đến tiểu ra máu cũng như các triệu chứng thần kinh(Trung Dược Học).

-Tính Vị:

+Vị đắng, tính hàn, có độc (Danh Y Biệt Lục).

+Vị cay, tính nhiệt, có độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Vị đắng cay, tính hàn, có độc (Trung Dược Học).

+Vị đắng, tính lạnh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Quy Kinh:

+Vào phần khí, thông Tam tiêu, đến Mệnh môn bên phải (Bản Thảo Cương Mục).

+Vào kinh Phế, Đại trường, Tiểu trường (Bản Thảo Thông Huyền).

+Vào kinh Phế, Thận, Đại trường, Tiểu trường (Trung Dược Học).

+Vào kinh Phế, Đại trường (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Tác Dụng:

+Trục thủy, trục đờm ẩm, diệt giun, tiêu tích, thông trệ (Trung Dược Học).

+Lợi đại tiểu tiện, trục thủy, tiêu đờm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Chủ Trị:

-Liều Dùng:6-12g trong thuốc sắc. 2-4g khi dùng đơn vị thuốc tán.

-Kiêng Kỵ:

+Có thai: không dùng ; Người Vị suy, khí hư: cẩn thận khi dùng (Trung Dược Học).

-Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+Trị hàn thấp thủy sán, âm nang sưng, đại tiểu tiện không thông: Hắc sửu, Bạch sửu, Tiểu hồi. Thêm đường . tất cả tán bột. Ngày uống 4g lúc sáng sớm (Vũ Công Tán - Nho Môn Sự Thân).

+Trị giun đũa, giun kim: Khiên ngưu tử, Binh lang, Đại hoàng. Lượng bằng nhau, tán bột. Uống vào sáng sớm và tối, lúc đói bụng, mỗi lần 2-3g với nước sôi ấm (Ngưu Lang Hoàn - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị giun kim: Khiên ngưu tử 10g, Lôi hoàn 10g, Sinh địa 3g. Tán bột, chia làm 2 lần uống với nước sôi ấm (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị Thận viêm, phù thũng: Khiên ngưu tử 36g (tán bột), Đại táo 60g (nấu chín, bỏ hột, gĩa nhuyễn), Sinh khương 500g (bỏ vỏ, gĩa lấy nước). Cho Khiên ngưu vào nước Gừng, trộn đều với Táo, bỏ lên bếp, chưng30 phút. Chia làm 8 phần . mỗi ngày uống vào sáng, trưa, chiều, tối, lúc bụng đói. Uống liên tục 4-5 ngày cho hết (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị gan xơ, bụng nước hoặc Thận viêm mạn: Khiên ngưu tử 120g, Hồi hương 30g. Tán bột mịn. Mỗi lần uống 6-8g lúc bụng đói với nước sôi nóng. Ngày 1 lần, liên tục trong 2-3 ngày (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị phù thũng: Khiên ngưu tử 10g, Xa tiền tử 8g, Gừng 2g, nước 300ml. Sắc còn 150ml, chia 2 lần uống trong ngày. Nếu tiểu nhiều được thì tốt (Dược Liệu Việt Nam).

+Trị tinh thần phân liệt: Đại hoàng 12g, Hùng hoàng 12g, Hắc sửu 24g, Bạch sửu 24g, Mạch nha 16g. Tán bột, làm viên 2g. Ngày uống 4 viên. 1 đợt 15 ngày, nghỉ 7 ngày rồi lại tiếp tục (Y Học Thực Hành 1968, 154: 27-29).

+Trị động kinh: Khoa thần kinh bệnh viện thủ đô Bắc Kinh thuộc Viện khoa học y học Trung Quốc dùng chiết xuất của Khiên ngưu làm được viên hoặc hoàn trị 115 cas động kinh trong 3 tháng. Tỉ lệ: có kết quả56,7%. Hiệu quả trị bệnh của thuốc viên và hoàn như nhau. Đối với tất cả các thể bệnh đều có kết quả (Nội Khoa Trung Hoa Tạp Chí 1977, 6:323)

-Tham Khảo:

"Ông Đông Viên nói rằng: sách 'Danh Y Tập Chú' ghi là vị Khiên ngưu vị đắng, tính hàn là lầm. Khiên ngưu dùng ít thì thông đại tiện, dùng nhiều thì gây ra tiêu lỏng. Vì nó là thuốc bổ khí, vị cay, nhấm vào miệng lâu lâu thấy cay cay, hăng mạnh, nào có vị đắng, tính hàn đâu? Trong sách thuốc nói thấp là tên riêng của thủy, tức là vật hữu hình. Những người Phế trước đây bị thấp, khí ẩm không thể biến hóa, đến nỗi đại tiểu tiện không thông, rất nên dùng nó. Vì Khiên ngưu có thể khơi tháo Phế khí, khí ẩm hết thì phần khí sẽ được chu lưu. Nếu không xét bệnh có thấp khí hay không, hễ thấy có thương thực hoặc có nhiệt chứng, đều dùng Khiên ngưu, như vậy không lầm sao? Huống gì Khiên ngưu chỉ có thể tả được thấp nhiệt ở phần huyết. Nếu thấp khí ở hạ tiêu, tức là thấp khí ở trong huyết, nên dùng vị đắng, hàn mà trị mới đúng, trái lại, nếu dùng Khiên ngưu, là vị thuốc có vị cay, tính nhiệt mà tả thấp khí ở thượng tiêu, đó là bệnh ở huyết mà lại tả khí, tất nhiên khí huyết đều sẽ bị hao tổn vậy" (Trung Quốc Dược Học đại từ Điển).

"Khiên ngưu dùng chung với Mộc hương, Can khương thì tác dụng càng mạnh. Vương Hiếu Cổ nói rằng: Khiên Ngưu dùng chung với khí dược thì vào phần khí, dùng chung với Đại hoàng thì vào phần huyết" (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

"Khiên ngưu chuyên về hành thủy, là thuốc tẩy xổ mạnh, liều lượng ít thì có tác dụng nhuận trường, liều lượng nhiều thì xổ mạnh. Khiên ngưu lại chia ra 2 loại đen, trắng. Sức thông lợi bài tiết của Hắc sửu nhanh còn Bạch sửu thì chậm hơn. Đối với loại thuốc tẩy xổ, Hắc Bạch sửu và Thương lục là thuốc trục thủy, Cam toại, Đại kích, Nguyên hoa là thuốc công thủy. Tất cả đều làm tổn thương chính khí. Thông thảo, Xa tiền tử là thuốc lợi thủy; Ngũ gia bì, Đông qua bì là thuốc hành thủy, các vị này không làm tổn thương chính khí" (Đông Dược Học Thiết Yếu).

KHIẾM THỰC

-Xuất Xứ:

Bản Kinh.

-Tên Khác:

Kê đầu thực (Bản Kinh), Kê Đầu, Nhạn Đầu, Ô đầu (Phương Ngôn), Vỉ Tử (Bản Thảo Kinh Tập Chú), Thủy Lưu Hoàng (Đông Ba Tạp Kỷ), Thủy kê đầu (Kinh Nghiệm Phương), Cư Tắc Liên, Đại Khiếm Thực, Hộc Đầu, Hồng Đầu, Kê Đầu Bàn, Kê Đầu Lăng, Kê Đầu Liên, Kê Đầu Thái, Kê Túc, Kê Ung, Kê Vị Nhi, Khiếm Kê Ung, Khuê Khiếm Thực, Lăng Mao, Nam Khiếm Thực, Ngẫu Sao Thái, Ngô Kê, Nhạn Minh, Nhạn Thật, Nhạn Thiện, Nhạn Trác, Nhạn Trác Thực, Noãn Lăng, Phù Đầu, Thủy Trung Đan, Vỉ Quyết, (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển), Khiếm Thực Mễ, Đại Khiếm Thực, Kê Đầu (Đông Dược Học Thiết Yếu), Khiếm Thật (Việt Nam).

Tên Khoa Học:

Semen euryales Ferox.

Họ Khoa Học:

Họ Súng (Nymphaeaceae).

Mô Tả:

Hạt chắc, hình cầu, màu đen, thịt trắng ngà là tốt.

Địa Lý:

Chưa thấy trồng ở Việt Nam.

Thu Hái, Sơ Chế:

Tháng 9-10 hái quả chín về, xay cho vỡ ra, xẩy lấy hạt rồi lại xay bỏ vỏ hạt, lấy nhân phơi khô hoặc sấy khô.

Bộ Phận Dùng:

Quả (Semen Euryales). Khiếm thực Trung Quốc dùng quả. Khiếm thực Việt Nam dùng củ Súng thay thế.

Mô tả dược liệu:

Hình tròn, đường kính khoảng 0,6cm. Một đầu mầu trắng, chiếm khoảng 1/3, toàn thể hình tròn lõm xuống, đầu kia mầu đỏ nâu, chiếm 2/3 toàn thể. Ngoài mặt bằng trơn, có sâm hoa. Chất cứng, dòn. Cắt ra thì chỗ cắt không bằng phẳng, mầu trắng bạch, có chất bột.

Bào Chế:

+ Phơi thật khô, chưng cho chín, bỏ vỏ, lấy nhân, tán bột (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ Bỏ tạp chất, mốc mọt và thứ thịt màu đen, sao vàng, tán nhỏ, để dành dùng (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

+ Sao Khiếm thực: Lấy cám bỏ vào nồi (cứ 50kg Khiếm thực, dùng 5kg cám), rang nóng, đợi khi khói bay lên, cho Khiếm thực vào, sao cho mầu hơi vàng, lấy ra, sàng bỏ cám, để nguội là được (Dược Tài Học).

-Bảo Quản:

Rất dễ bị mọt, nên phơi hoặc sấy cho thật khô, sao vàng, bỏ vào thùng đậy thật kín.

-Thành Phần Hóa Học:

+ Trong Khiếm thực có nhiều tinh bột và Catalaza (Trung Quốc Thực Vật Học Tạp Chí 1987, 51: 324).

+ Trong Khiếm thực có 4,4% Protid, 0,2% Lipid, 32% Hydrat Carbon, 0,009% Calcium, 0,11% Phosphor, 0,0004% Fe, 0,006% Vitamin C (Trung Quốc Trung Ương Vệ Sinh Sở 1957).

+ Trong Khiếm thực có Calcium, Phosphor, Thiamine, Nicotinic acid, Vitamin C, Carotene (Trung Dược Học).

-Tác Dụng Dược Lý:

Chưa thấy tài liệu nào nghiên cứu.

-Tính Vị:

+Vị ngọt, sáp, tính bình, không độc (Bản Kinh).

+Vị ngọt. Thuốc khô thì ấm, thuốc tươi thì mát (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+Vị ngọt, tính sáp, khí bình, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Vị ngọt, sáp, tính bình (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Quy Kinh:

+Vào kinh Can, Tỳ, Vị (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+Vào kinh Tâm, Thận, Tỳ, Vị (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+Vào kinh Tỳ, Thận (Trung Dược Học).

+Vào kinh Tâm, Thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Tác Dụng, Chủ Trị:

+Bổ trung, ích tinh khí, cường chí, làm sáng mắt, làm tai nghe rõ (Bản Kinh).

+Chỉ khát, ích Thận (Bản Thảo Cương Mục).

+Lợi thấp, cố Thận, bế khí (Bản Thảo Cầu Chân).

+Kiện Tỳ, chỉ tả, ích Thận, bế khí, trừ thấp (Trung Dược Học).

+Bổ Tỳ, Thận, bền tinh tủy. Trị đái hạ, di tinh, tiểu nhiều, lưng đau, gối mỏi (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều Dùng: 12-20g.

-Kiêng Kỵ:

+ Ăn nhiều Khiếm thực không bổ cho Tỳ Vị mà làm tiêu hóa khó (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+Táo bón, tiểu không thông : không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị hoạt tinh (di tinh, tiết tinh...): Khiếm thực (chưng) 80g, Liên tu 80g, Liên tử 80g, Long cốt 40g, Mẫu lệ 40g, Sa uyển tật lê 80g, Liên tử tán bột để riêng, nấu làm hồ để trộn với thuốc bột của các vị kia, làm thành hoàn. Ngày uống 16 - 20g (Kim Tỏa Cố Tinh Hoàn – Y Phương Tập Giải).

+ Trị mộng tinh, hoạt tinh: Kê đầu nhục (Khiếm thực) 60g, Liên hoa nhụy 30g, Long cốt 60g, Ô mai nhục 60g. Tán bột. Lấy Sơn dược chưng chín, bỏ vỏ. Nghiền nát như cao, trộn thuốc bột làm viên to bằng hạt đậu nhỏ. Mỗi lần uống 30 viên với nước cơm, lúc đói (Ngọc Tỏa Đơn – Lỗ Phủ Cấm phương).

+Trị di tinh, bạch trọc: Khiếm thực, Kim anh tử. Trước hết lấy Khiếm thực gĩa nát, phơi khô, tán bột, trộn với cao Kim anh làm viên. Ngày uống 8-12g (Thủy Lục Nhị Tiên Đơn -Thông Hành).

+Trị đới hạ do thấp nhiệt: Khiếm thực, Hoàng bá, Xa tiền tử, sắc uống (Trung Dược Học).

+Trị đới hạ do Tỳ Thận hư: Khiếm thực, Sơn dược, sắc uống (Trung Dược Học).

+Trị tiêu chảy mạn tính do Tỳ hư: Khiếm thực, Bạch truật, Đảng sâm, Phục linh, sắc uống (Trung Dược Học).

-Tham Khảo:

+ "Ông Đông Viên nói rằng: Khiếm thực ích tinh, trị bạch trọc, kiêm cả bổ nguyên khí, người bị yếu nhược, hư lao, lưng đau, gối mỏi, mắt mờ, uống được nó nhiều thì mạnh trí khí, tai mắt, tinh thần, thân thể cường tráng, lâu già (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ "Xét về phần tiêu hóa thì không ưa ẩm ướt quá, về các mạch nước thì không thể khô ráo quá, phần dùng thuốc chữa về Tỳ, Thận, thường phản nhau. Chỉ có Khiếm thực lại hợp được cả 2: khí vị ngọt mát, thơm bùi, không ẩm ướt quá, chất dẻo, vị chát mà lại nhuận, không khô ráo quá, vì vậy vững được Thận mà bổ được Tỳ. Tuy nhiên, cũng không nên uống Khiếm thực 1 mình, phải thêm những vị thuốc bổ khí thì mới dễ tiêu. Đừng nên ăn Khiếm thực 1 mình nhiều quá sẽ khó tiêu vì Khiếm thực nhiều chất mát, ăn nhiều quá sẽ đầy bụng khó tiêu, nhất là trẻ nhỏ, đừng nên ăn nhiều quá sẽ khó lớn lên được" (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

"Hoàng Cung Tú nói: 'Khiếm thực bổ Tỳ như thế nào? Là dựa vào vị ngọt của nó. Khiếm thực cố Thận như thế nào? Là dựa vào vị sáp của nó. Công hiệu tương tự như Sơn dược, nhưng vị ngọt của Sơn dược nhiều hơn Khiếm thực, còn vị sáp của Khiếm thực lại hay hơn Sơn dược. Vả lại Sơn dược kiêm bổ Phế âm còn Khiếm thực thì chỉ ở Tỳ Thận mà không đến được Phế. Tuy Khiếm thực có thể bình bổ Tỳ Thận nhưng chậm, vì vậy, phải dùng nhiều và uống lâu mới thấy công hiệu" (Đông Dược Học Thiết Yếu)

KHOẢN ĐÔNG HOA



-Xuất Xứ:

Bản Kinh.

-Tên Khác:

Đồ Hề, Đông Hoa, Đông Hoa Nhị, Hổ Tu, Khỏa Đống, Khoản Đống, Khoản Hoa, Mật Chích Khoản Đông, Thác Ngô, Thị Đông, Toản Đông, Xá Phế Hậu (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

-Tên Khoa Học:

Flos Tssilagi Farfarae.

-Họ Khoa Học:

Họ Cúc (Compositae).

-Mô Tả:

-Địa Lý:

-Thu Hái, Sơ Chế:

Vào tháng 12 mỗi năm, hái hoa về rửa sạch, phơi trong râm. Để sống hoặc chích mật dùng.

-Bộ Phận Dùng:

Búp hoa. Khi khô thì vàng sẫm ở phía dưới , không lẫn lộn tạp chất, không nát là tốt.

-Bào Chế:

+ Lựa các hoa chưa mở hết, rửa sạch, dùng nước Cam thảo ngâm 1 đêm, sao qua hoặc phơi khô để dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ Nhặt bỏ tạp chất, phơi âm can cho khô, tẩm mật, sao qua (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

-Bảo Quản:

Để nơi khô ráo, kín, trong lọ có lót vôi sống, đề phòng mốc mọt.

-Thành Phần Hóa Học:

+ Trong Khoản đông hoa có Faradiol, Rutin, Hyperin, Triterpenoid, Saponins, Tanin, Taraxanthin (Trung Dược Học).

-Tác Dụng Dược Lý:

+ Tác Dụng Lên Hệ Hô Hấp: Thuốc sắc Khoản đông hoa làm tăng tiết đường hô hấp, giảm ho, long đờm, chống suyễn trên súc vật thí nghiệm. Nơi mèo thí nghiệm được gây hoa bằng cách tiêm iod cho thấy: liều nhỏ thuốc truyền dịch gây gĩan phế quản nhưng liều cao thì có tác dụng ngược lại. Điều trị bằng nước sắc Khoản đông hoa cho 21 cas hen phế quản và 15 cas hen phế quản kèm phế khí thủng. 8 cas cho thấy có tiến triển (trong vòng 2 ngày: không còn rít và có dấu hiệu tiến triển trong chức năng phổi); 19 cas có vài tiến triển (tiến triển chậm hoặc tái phát). Có thể thấy rằng tác dụng hạ suyễn của Khoản đông hoa tương đối yếu, đa số bệnh nhân thấy muốn nôn, một ít bệnh nhân thấy bực dọc, mất ngủ.

+ Tác Dụng Lên Tim Mạch: Tiêm tĩnh mạch dịch Khoản đông hoa cho mèo được gây tê, đầu tiên thấy áp huyết hạ rồi nâng lên (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Khoản đông hoa làm tăng tiết đường hô hấp, làm giảm ho rõ. Còn có tác dụng hưng phấn trung khu thần kinh, hưng phấn hô hấp. Thuốc có tác dụng hạ cơn suyễn trên súc vật thí nghiệm (Chinese Herbal Medicine).

+ Trên mô hình cô lập súc vật thí nghiệm, liều nhỏ thuốc truyền dịch thấy có tác dụng gĩan Phế quản, liều lớn thì ngược lại gây co thắt Phế quản (Chinese Herbal Medicine).

+ Khoản đông hoa gây co thắt mạch, làm tăng huyết áp, gây tăng áp do hưng phấn trung khu vận mạch (Trung Dược Học).

-Độc Tính:

Liều cao Khoản đông hoa có thể gây hôn mê, ngưng thở. Ở chuột, liều độc LD50 là 112g/Kg hoa tươi và nếu trích ly bằng alcol để chích tĩnh mạch là 43g/kg hoa tươi (Trung Dược Học).

-Tính Vị:

+ Vị cay, tính ấm (Bản Kinh).

+ Vị ngọt, không độc (Danh Y Biệt Lục).

+ Vị cay, đắng (Y Học Khởi Nguyên).

+ Vị cay, tính ôn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ Vị cay, tính ôn (Trung Dược Học).

+ Vị cay, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Quy Kinh:

+ Vào kinh Phế, Tâm (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh Phế (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Phế (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Tác Dụng:

+ Nhuận Phế, tiêu đờm, chỉ thấu, định suyễn (Bản Kinh Phùng Nguyên).

+ Giáng khí, chỉ khái (Trung Dược Học).

+ Ôn Phế, định suyễn, tiêu đờm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Chủ Trị:

+ Trị ho, khí nghịch lên, ho ra máu mủ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Liều Dùng:6-18g.

-Kiêng Kỵ:

+ Phế âm bất túc hóa nhiệt nung nấu Phế và Phế có thấp nhiệt: cấm dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị hen suyễn: Dùng rượu thuốc Khoản đông hoa, mỗi lần uống 5ml (tương đương 6g thuốc sống), ngày 3 lần. Theo dõi 36 cas, thấy có kết quả nhưng cơn nặng không có kết quả (Đặng Trường Vinh, Thượng Hải Trung Y Dược 1964, 10:12).

+ Trị phế quản viêm, phế quản giãn, lao phổi, ho khan do âm hư: Dùng Khoản đông hoa, lượng thuốc vừa đủ, cho vào điếu thuốc hút (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Trị phế quản viêm, phế quản giãn, lao phổi, ho khan do âm hư Dùng Khoản đông hoa, Bách hợp đều 120g. Tán bột, làm hoàn. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10g. (Bách Hoa Hoàn - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

-Tham Khảo:

+ "Khoản đông hoa là vị thuốc thuần dương, thanh tâm, tả nhiệt, nhuận phổi, tiêu đờm, trừ được những sự buồn bực, yên được kinh giản, chữa được ho, khó thở, phế nuy, phế ung... Khoản đông hoa là vị thuốc chủ yếu trong bệnh ho. Bất cứ người hàn hoặc nhiệt hoặc hư hoặc thực đều dùng được cả" (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ "Hạnh nhân làm sứ cho Khoản đông hoa, thêm Tử uyển càng tốt. Khoản đông hoa ghét Tạo giáp, Tiêu thạch, Huyền sâm. Khoản đông hoa sợ Bối mẫu, Hoàng kỳ, Hoàng cầm, Liên kiều, Ma hoàng, Tân di" (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ "Khoản đông hoa nở vào mùa đông, tuy tuyết băng dầy cứng mà hoa vẫn cứ tươi, do đó, biết rằng Khoản đông hoa tính ôn, vị cay nhẹ nhàng đi lên, dùng trị ho do phong hàn đờm ẩm rất thích hợp (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ "Khoản đông hoa và Tử uyển tính vị và công dụng không khác nhau mấy. Trên lâm sàng người bị phong hàn nhẹ mà kiêm nhiệt thì phần nhiều dùng Tử uyển; người bị phong nhiệt nhẹ mà kiêm hàn phần nhiều dùng Khoản đông hoa" (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ “Phàm trị chứng ho (khái nghịch) ho lâu ngày thì trong 10 bài đã có 9 bài dùng chung Khoản đông hoa và Tử uyển. Chứng ho ra mủ máu, mất tiếng và chứng phong hàn thuỷ khí thịnh thường không dùng Khoản đông hoa mà dùng Tử uyển. Khoản đông hoa dùng nhiều trong các bài thuốc ôn, thuốc bổ Phế” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

KHƯƠNG HOẠT

Xuất Xứ:

Thần Nông Bản Thảo.

Tên Khác:

Hồ Vương Sứ Giả, Khương Thanh (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển), Tây Khương Hoạt, Xuyên Khương Hoạt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên Khoa Học:

Notopterygium incisium Ting.

Họ Khoa Học:

Họ Hoa Tán (Apiaceae).

Mô Tả:

Cây sống lâu năm, cao khoảng 0,5-1m, toàn cây có mùi thơm, không phân nhánh, phái dưới thân hơi có mầu tím. Lá mọc so le kép lông chim, phiến lá chia thùy, mép có răng cưa. Mặt trên mầu tím nhạt, mặt dưới mầu xanh nhạt, phía dưới cuống lá phát triển thành bẹ ôm lấy thân. Hoa rất nhỏ, mầu trắng, họp thành hình tán kép. Quả bế đôi, hình thoi dẹt, màu nâu đen, hai mép và lưng phát triển thành rìa. Thân rễ to, thô, có đốt.

Địa Lý:

Chủ yếu có ở Tứ Xuyên, Cam Túc, Thanh Hải (Trung Quốc). Có di thực vào Việt Nam nhưng chưa phát triển nhiều.

Thu Hái, Sơ Chế:

Về mùa Thu, đào, cắt bỏ rễ tơ, phơi hoặc sấy.

Bộ Phận Dùng:

Thân rễ và rễ (Rhizoma Notoptergyii). Rễ có đầu mấu cứng như đầu con tằm, to, khô, thịt nâu đậm, xốp nhẹ.

Mô tả dược liệu:

+ Tằm Khương: Là thân rễ ở dưới đất của cây Khương hoạt, giống hình con Tằm, hình trụ tròn hoặc hơi cong, dài 3,3-10cm, đường kính 0,6-2cm. Phần đỉnh có gốc của thân cây, mặt ngoài mầu nâu, có nhiều đốt vòng chi chít lồi lên, trên đốt có nhiều vết nổi lên như cái bướu. Chất nhẹ, xốp, dễ bẻ gẫy, mặt gẫy không phẳng, có văn hoa, rỗng, lớp ngoài da mầu đỏ nâu, ở giữa mầu trắng vàng nhạt, có điểm chấm đỏ. Có mùi thơm đặc biệt, vị hơi đắng, tê.

+ Điều Khương: là rễ Khương hoạt, hình trụ tròn hoặc phân nhánh, dài 3,3-16,6cm, đường kính 0,3-1,6cm. Mặt ngoài mầu nâu, có vân dẹt và vết cắt của rễ tơ nổi lên như cục bướu. Đoạn trên hơi to, có đốt tròn thưa lồi lên. Chất xốp, dòn, dễ bẻ gẫy, mặt gẫy không thấy rõ điểm chấm đỏ. Mùi vị hơi nhẹ, thoang thoảng (Dược Tài Học).

Bào Chế:

+Thấm nước cho mềm đều, thái phiến mỏng, phơi khô (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo Quản:

Tránh nóng, để nơi khô mát.

Thành Phần Hóa Học:

+ Angelical (Trung Dược Học).

+ Isoimperatorin 0,38%, Cnidilin 0,34%, Notoperol 1,2%, Bergapten 0,009%, Demethylfuropinnarin 0,012%, 5-Hydroxy-8 (3', 3'-Dimethylallyl)-Psoralen, Bergaptol 0,088%, Nodakenetin 0,04%, Bergaptol-O-b-D-Glucopyranoside 0,075%, 6'-O-Trans-Feruloylnodakenin 0,022% (Zhe-ming G và cộng sự, Chem Pharm Bull, 1990, 38 (9): 2498).

+ Columbiananine, Imperatorin, Marmesin (Tôn Hữu Phú, Trung Dược thông Báo, 1985, 10 (3): 127).

+ Phenethylferulate (Su J D và cộng sự, C A 1994, 120: 53150b).

Tác Dụng Dược Lý:

+Tác Dụng Kháng Khuẩn: Dùng rượu chiết xuất Khương hoạt với nồng độ 1/50.000 có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của vi khuẩn lao (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

Tính Vị:

+Vị cay, đắng, tính ôn, mùi thơm hắc, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Vị cay, đắng, the, tính ôn (Trung Dược Học).

+Vị cay, đắng, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy Kinh:

+Vào kinh Bàng quang, Thận (Trung Dược Học).

+Vào kinh Bàng quang, Can, Thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác Dụng:

+Giải biểu, khứ hàn, dẫn khí đi vào kinh Thái dương và mạch Đốc, thông kinh hoạt lạc ở chi trên và lưng (Trung Dược Học).

+Phát hãn, giải biểu, trừ phong, thắng thấp (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ Trị:

Trị phong thấp đau nhức, cảm phong hàn.

Liều Dùng:4-12g /ngày.

Kiêng Kỵ:

+Người đầu đau, cơ thể đau do huyết hư: không dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị phong đau nhức các khớp: Khương hoạt, Độc hoạt, Tùng tiết, 3 vị lượng bằng nhau, cho vào rượu, nấu sơ qua rồi ngâm luôn trong đó. Mỗi ngày, lúc đói, uống 1 chén hoặc nhiều ít tùy ý (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị trúng phong cấm khẩu, cổ đau không ăn uống được: Khương hoạt 120g, Ngưu bồn tử 80g, sắc nước cho kỹ việc 1 chén, thêm 1 ít phèn chua rồi đổ vào họng (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị sản hậu bị trúng phong, nói khó, chân tay co quắp: Khương hoạt 120g, tans bột. Mỗi lần dùng 20g, nước 1 chén, rượu 1 chén, sắc còn 1 chén, uống (Tiểu Phẩm Phương).

+ Trị sản hậu bị đau bụng do phong: Khương hoạt 80g, thêm rượu và nước sắc uống (Tất Hiệu Phương).

+ Trị sản hậu mà tử cung lòi ra: Khương hoạt 80g, thêm rượu và nước sắc uống (Tử Mẫu Bí Lục).

+ Trị có thai bị phù thũng: Khương hoạt, La bặc tử, trộn chung, sao thơm rồi bỏ La bặc đi, chỉ lấy Khương hoạt. Tán bột. Mỗi lần uống 8g với rượu hâm nóng. Ngày thứ 1 uống 1 lần, ngày thứ 2 uống 2 lần, ngày thứ 3 uống 3 lần. Bài này của Trương Xương Minh, làm việc ở Gia Hưng truyền cho, có thể trị được chứng phong thủy phù thũng (Bản Sự Phương).

+Trị con ngươi mắt tự nhiên lòi ra sa xuống đến mũi giống như là cái sừng đen lấp ló, đau đớn không chịu nổi hoặc có từng lúc đại tiện ra máu mà đau, gọi là chứng Can trướng: dùng Khương hoạt sắc lấy nước uống liên tục được chừng vài 3 chén là khỏi, tuyệt diệu! (Hạ Tử Ích Kỳ Tật Phương).

+Trị thương hàn thái dương đầu đau: Khương hoạt, Phòng phong, Hồng đậu, 3 thứ lượng bằng nhau, tán nhuyễn, thổi vào mũi là khỏi (Ngọc Cơ Vi Nghĩa).

+Trị có thai bị phù thũng: Khương hoạt + La bặc tử, 2 vị lượng bằng nhau, sao thơm, tán bột. Mỗi lần uống 68g. Ngày đầu uống 1 lần, ngày thứ 2 uống 2 lần, ngày thứ 3 uống 3 lần. Uống với rượu (Dược Liệu Việt Nam).

+Trị câm, nói ngọng, chân tay co quắp: Khương hoạt, tán nhỏ. Mỗi lần uống 8-12g với rượu (Dược Liệu Việt Nam).

Tham Khảo:

+ Khương hoạt là vị thuốc dẫn vào cả trong lẫn ngoài kinh mạch thủ túc Thái dương để trị chứng du phong chạy vào phần khí của túc Thiếu âm, Quyết âm. Không phải chủ về mềm yếu, nhút nhát mà thật là rất có tác dụng lớn để dẹp loạn cho quay về chính. Nhưng trị đau khớp chân tay do phong thì nên dùng, nếu như đau do huyết khí hư mà dùng lầm thì trái lại sẽ đau nặng hơn (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Khương hoạt cùng với Xuyên khung trị được chứng thương hàn Thái dương kinh (đầu đau, cơ thể đau, lưng đau, sốt) rất hay (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ Khương hoạt giỏi về trừ phong thấp, có thể đi thẳng lên đỉnh đầu, đi ngang ra cánh tay. Độc hoạt cũng thiên về trị phong thấp, có thể sơ thông ngang lưng, đầu gối đi xuống đùi, chân (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Khương hoạt trị phần trên, Độc hoạt trị phần dưới, vì vậy, người xưa trị phong phần nhiều dùng Độc hoạt, trị thủy thũng thì dùng Khương hoạt (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

+ Độc hoạt sinh ở Tây khương nên gọi là Khương hoạt. Có tài liệu nói rễ cái là Độc hoạt, rễ con là Khương hoạt (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

KHẾ

Khế có hai loài chính là:

- Khế chua, Averrhoa carambola, họ Chua me Oxalidaceae.

- Khế ngọt, Averrhoa bilimbi, ho Chua me.

Đông y gọi quả Khế là Ngũ liễm nghĩa là quả có năm múi và có tính thu liễm,chonên có câu đố:

Cái gì năm múi, tứ khe ?

Cái gì nứt nẻ như đe lò rèn ?

Quả khế năm múi tứ khe.

Quả na nứt nẻ như đe lò rèn.

Khế và chanh đều chua:

Chanh chua thì khế cũng chua,

Chanh bán có mùa, khế bán quanh năm.

Và:

Khế với chanh một lòng chua xót,

Mật với gừng một ngọtmột cay.

Lại còn loại khế rừng ít chua nhưng chát:

Cam ngọt, quít ngọt đã từng,

Còn quả khế rụng trên rừng chưa ăn.

Có người mượn khế chanh để đi thăm người yêu:

Giả đò mua khế bán chanh

Giả đi đòi nợ, thăm anh kẻo buồn.

Lại có người thất tình trèo lên cây khế than thở:

Trèo lên cây khế chua le,

Vợ thì muốn lấy, e không có tiền.

Trèo lên cây khế nửa ngày,

Ai làm chua xót lòng này khế ơi !

100g quả khế ngọt sinh 25 calori, có thành phần như sau: 93% nước,6% glucid, 16mg photpho, 111mg kali, 4mg calci, 6mg manhê, 3mg vitamin C. Vị chua không do vitamin C mà là acid tartric. Quả khế chua có nhiều acid oxalic, 1%. Tính bổ dưỡng không đáng kể.

Thanh nữ thích món qùa khề giầm nước mắm gừng. Khế cắt phiến ngang, giầm vào nước mắm gừng, thêm chút ớt. Món này chua cay chát mặn ngọt, đủ thứ trên đời.

A-Thanh nhiệt, giải khát, sinh tân dịch.

Vào mùa nắng nóng, sau khi lao động ngoài trời nên ăn khế chấm chút muối. Mồ hôi toát ra làm thất thoát nước và chất khoáng, ăn khế để bổ sung nước, chấm chút muối để bù chất khoàng mất đi.

Khế muối cũng như chanh muối thích hợp trong trường hợp này. Khế muối làm như sau: cắt múi, ướop muối rồi phơi nắng. Muối ngấm vào bên trong nên có thể để dành mà không mốc. Nếu gặp trời mưa hoặc ít nắng, khế bị mốc.

B- Cá kho khế

Khế có vị chua và hơi chát nên giảm mùi cá tanh

Khế chống dị ứng nên giảm nguy cơ phong ngứa khi ăn cá.

Chất chát cuả khế có tính kháng khuẩn.

Cá kho khế có mùi vị đặc biệt mà ngày nay ít người thưởng thức.

C- Khế nấu ốc nhồi

Khế chua nấu với ốc nhồi,

Cái nước nó xám nhưng mùi nó ngon.

·Khế chua để giảm mùi tanh.

·Chất chát cuả khế có tính kháng khuẩn, ngừa ngộ độc cá ươn.

·Khế chống dị ứng.

·Thêm lá tiá tô để chống ngộ độc hải sản.

·Thường thêm lá thìa là để khử mùi tanh đồng thời tăng tính tiêu thực.

·Món này ăn với bún là món qùa bình dân xưa kia được ưa chuộng.

Khế có nhiều acid oxalic. Aên khế nhiều và dài hạn tăng nguy cơ sạn thận. Rất may không ai ăn khế dài hạn.

KHỔ QUA

Xuất Xứ:

Trấn Nam Bản Thảo.

Tên Khác:

Cẩm lệ chi, Lại Bồ Đào (Cứu Mang Bản Thảo), Hồng cô nương (Quần Phương Phổ), Lương Qua (Quảng Châu Thực Vật Chí), Lại qua (Dân Gian Thường Dụng Thảo Dược Hối Biên), Hồng dương (Tuyền Châu Bản Thảo), Mướp đắng (Việt Nam).

Tên Khoa Học:

Momordica charantia L.

Họ Khoa Học:

Thuộc họ Bầu Bí (Cucurbitaceae).

Mô Tả:

Dây leo bằng tua cuốn. Thân có cạnh. Lá mọc so le, dài 5-10cm, rộng 4-8cm, phiến lá chia làm 5-7 thuỳ, hình trứng, mép khía răng. Mặt dưới lá mầu nhạt hơn mặt trên, Gân lá có lông ngắn. Hoa đực và hoa cái mọc riêng ở nách lá, có cuống dài. Cánh hoa mầu vàng nhạt. Quả hình thoi, dài 8-15cm, mặt ngoài có nhiều u lồi. Quả chưa chín có mầu vàng xanh, khi chín mầu vàng hồng. Hạt dẹp, dài 13-15mm, rộng 7-8mm, trông gần giống hạt Bí ngô. Quanh hạt có màng đỏ bao quanh (giống như màng hạt Gấc).

Địa lý:

Trồng khắp nơi.

Thu Hái:

Mùa thu hái quả vào các tháng 5, 6, 7.

Bộ Phận Dùng:

Quả, hoa, rễ.

Dùng làm thuốc thường chọn quả mầu vàng lục.

Nếu dùng hạt thì lấy ở những quả chín, phơi khô.

Thành phần hóa học:

+ Trong quả Khổ qua có Charantin, b-Sitosterrol-b-D- glucoside) và 5,25-Stigmastadien-3b-D-glucoside (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trong quả có tinh dầu rất thơm, Glucosid, Saponin và Alcaloid Momordicin. Còn có các Vitamin B1, C, Caroten, Adenin, Betain, các enzym tiêu protein. Hạt chứa dầu và chất đắng (Từ Điển Cây Thuốc Việt Nam).

+ Quả chứa Glycosit đắng là Momordicin, Vitamin B1, C, Adenin, Betain. Hạt có chất keo (Dược Liệu Việt Nam).

Tác dụng Dược Lý:

+ Tác dụng hạ đường huyết: Xác định lượng đường niệu của thỏ nuôi, sau đó cho uống nước cốt Khổ Qua, thấy đường huyết hạ rõ (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tiêm não thùy thể dưới da của chuột lớn để gây tăng đường huyết rồi cho uống nước cốt Khổ qua, thấy có tác dụng hạ đường huyết (Trung Dược Đại Từ Điển).

Độc Tính:

Cho chuột có thai uống 6ml/Kg cơ thể có thể làm cho tử cung ra máu, sau đó ít giờ thì chết.

Uống 6ml/kg cơ thể thì 80-90% sau 5-23 ngày thì chết.

Uống 15-40ml/kg cơ thể thì sau 6-18 giờ sẽ chết (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính hàn, bình (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Vị đắng, tính hàn, không độc (Bản Thảo Cương Mục).

+ Để sống thì tính hàn, nấu chín thì tính ôn (Bản Kinh Phùng Nguyên).

+ Vị đắng, tính hàn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị đắng, tính hàn (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy Kinh:

. Vào kinh Tâm, Tỳ và Vị (Trấn Nam Bản Thảo).

. Vào kinh Tâm, Can, Phế (Bản Thảo Cứu Chân).

Tác Dụng:

+ Tả thực hỏa ở 6 kinh, thanh thử, ích khí, chỉ khát. Trị đơn hỏa độc khí, mụn nhọt kết độc (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Trừ nhiệt tà, giải lao, thanh tâm, minh mục (Sinh Sinh Biên).

+ Trừ nhiệt, giải phiền (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Còn sống thì trừ nhiệt, minh mục, thanh tâm. Nấu chín thì dưỡng huyết, tư can, nhuận tỳ, bổ thận (Tùy Cức Cư Ẩm Thực Phổ).

+ Trị phiền nhiệt, tiêu khát, phong nhiệt làm cho mắt đỏ, trúng thử, hạ lỵ (Tuyền Châu Bản Thảo).

Liều Dùng: Sắc uống: 8-20g. Hoặc đốt tồn tính, uống.

Kiêng Kỵ: Người tỳ vị hư hàn, ăn Khổ qua sẽ bị thổ tả, bụng đau (Trấn Nam Bản Thảo).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị mắt đau: Khổ qua, cắt ra, ăn, uống thêm nước sắc Đăng Tâm (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Trị vị khí đau: Khổ qua, cắt, ăn (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Trị mụn nhọt: Khổ qua tươi, nghiền nát, đắp bên ngoài da (Tuyền Châu Bản Thảo).

+ Trị trúng thử phát sốt: Khổ qua sống 1 quả, khoét bỏ ruột. Cho trà (chè) vào, phơi trong râm cho khô. Mỗi lần dùng 8-12g sắc uống thay nước trà (Phúc Kiến Trung Thảo Dược).

+ Trị phiền nhiệt, miệng khô: Khổ qua bỏ ruột, thái ra, sắc uống (Phúc Kiến Trung Thảo Dược).

+ Trị lỵ: Khổ qua tươi nghiền nát, ép lấy 1 bát nước cốt uống (Phúc Kiến Trung Thảo Dược).

+ Trị rôm sẩy: Lá Khổ qua tươi, nấu lấy nước tắm, ngày 3-4 lần (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương).

+ Trị đinh độc đau chịu không nổi: Lá Khổ qua, thái nhỏ. Mỗi lần dùng 10g, uống với rượu nhạt. Ngày 2-3 lần. Có thể dùng rễ Khổ qua nghiền nát, hòa với mật, bôi (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương)

KHỔ SÂM



Xuất Xứ:

Thần Nông Bản Thảo.

Tên Khác:

Khổ Cốt (Bản Thảo Cương Mục), Bạch Hành, Bạt Ma, Cầm Hành, Dã Hòe, Địa Cốt, Địa Hòe, Đồ Hòe, Hổ Ma, Khổ Quyển Biển Phủ, Khổ Tân, Khổ Thức, Kiêu Hòe, Lăng Lang, Lộc Bạch, Lục Bạch, Thỏ Hòe, Thủy Hòe (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển), Xuyên sâm (Quán Châu Dân Gian Phương Dược Tập), Phượng tinh trảo (Quảng Tây Trung Đơn Y Dược Thực), Ngưu sâm (Hồ Nam Dược Vật Chí), Địa sâm (Tân Hoa Bản Thảo Cương Yếu).

Tên Khoa Học:

Croton tonikensis Gagnep.

Họ Khoa Học:

Họ Thầu Dầu (Euphorbiaceae).

Mô Tả:

Cây nhỏ, cao 0,72m. Lá mọc so le nhưng gần như đối nhau, có khi mọc thành từng vòng giả 3-4 lá. Phiến dài hình mũi mác, mép nguyên, cả 2 mặt lá đều có nhiều lông tỏa tròn óng ánh. Khi phơi khô, mặt dưới lá có mầu trắng bạc, mặt trên lá có mầu đen. Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành, hoa lưỡng tính hoặc đơn tính. Hoa đực có 5 lá đài, 1-2 nhị, hoa cái cũng có 5 lá đài, 3 vòi nhụy. Quả gồm 3 mảnh vỏ, mầu hung đỏ, có lông trắng. Hạt hình trứng, có mỏ, màu nâu hung. Mùa hoa quả: tháng 5-8.

Khổ sâm là rễ khô của cây Khổ sâm.

Địa Lý:

Được trồng khắp nơi ở Trung Quốc, tại Việt Nam hiện nay còn phải nhập.

Thu Hái, Sơ Chế: Mùa xuân, thu đào hái về, cắt bỏ đầu rễ và rễ to, rửa sạch đất, phơi khô hoặc cắt thành từng miếng dày độ 0,3 – 1cm, phơi khô là được.

Bộ Phận Dùng:

Lá thu hái khi cây đang có hoa, phơi khô.

Mô Tả Dược Liệu:

Khổ Sâm hình trụ tròn dài, trên to, dưới nhỏ, thường chia thành trục, dài 10-33cm, đường kính 1-2cm. Bên ngoài là lớp vỏ mỏng, mầu vàng nâu, thường bị nứt cuộn ra phía ngoài, dễ bóc, chỗ bị bóc vỏ mầu vàng bóng, hơi sáng, nhìn rõ vân dọc. Khổ sâm bán trên thương trường là miếng dầy hình tròn hoặc bầu dục, dầy 0,3-1cm, phần vỏ chỗ mặt cắt ngang và phần gỗ trung tâm phân từng tầng rất rõ, phần gỗ có vòng tròn rất rõ, đa số hình thành 2-4 lớp vân vòng, vân nhỏ hình hoa cúc. Loại rễ to khá già, thường có kẽ nứt. Chất cứng, khó bẻ gẫy, mặt gẫy mầu trắng vàng, ở giữa nhạt hơn, không mùi, vị đắng rất lâu. Loại củ dài, vỏ nhỏ, mịn, không còn đầu rễ, không có rễ tơ là loại tốt. Miếng Khổ sâm mầu trắng vàng, nguyên vẹn là loại tốt (Dược Tài Học).

Bào Chế:

+ Dùng nước vo gạo đặc của gạo nếp ngâm 1 đêm, mùi tanh hôi nổi trên mặt nước, phải đãi lại rồi hấp 1/2 ngày, lấy ra phơi khô, thái để dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Cắt bỏ đầu rễ, rửa sạch, ngâm nước, vớt ra, sau khi thấm ẩm đều, cắt thành từng miếng, phơi khô là được (Dược Tài Học).

Bảo Quản:

Dễ mốc, mọt. Cần để nơi khô ráo, kín.

Thành phần hóa học:

+Trong Khổ sâm có d-Matrine, d-Oxymatrine, d-Sophoranol, 5-Hydroxymatrine, I-Anagyrine, l-Methylcystisine, Ibaptifoline, I-Sophocarpine, Xanthohumol, Isoxanthohumol, 3, 4, 5-Trihydroxy, 7-Methoxy, 8-Isopentenylflavone, 8-Isopentenyl Kaemferol (Trung Dược Học).

+ d-Matrine, d-Oxy, d-Sphoranol, Matrine, 5-Hydroxymatrine, l-Anagyrine, l-Methyleycarpine, Xanthohumol (Chinese Hebral Medicine).

+ Rễ và lá có Luteolin-7-Glucoside (Chinese Hebral Medicine).

+Trong lá có các nhóm chất Flavonoid, Alcaloid và Tanin. Hàm lượng Alcaloid toàn phần là 0,310,33% (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Matrine, Oxymatrine, N-Oxysophocarpine, Sophoridine (Bạch Tiết Giáng, Trung Thảo Dược Thông Báo, 1982, 13 (4): 8).

+ Kushenin (W L J và cộng sự, Chem Pharm Bull 1985, 33 (8): 3231).

+ Kuraridinol, Kurarinol, Neokurarinol, Norkurarinol, Isokurarinone, formononetin (Kyogoku K và cộng sự, Chem Pharm Bull, 1973, 21 (12): 2733).

Tác Dụng Dược Lý:

*Tác Dụng Chống Nấm: nước sắc Khổ sâm trong thực nghiệm có tác dụng kháng 1 số nấm ngoài da (Trung Dược Học).

+Tác Dụng Kháng Sinh: Khổ sâm có tác dụng kháng sinh đối với trực khuẩn lỵ đồng thời có tác dụng kháng lỵ amip, làm cho đơn bào co thành kén (Trung Dược Học).

+Tác Dụng Đối Với Ký Sinh Trùng Sốt Rét: nước sắc của bài thuốc gồm Khổ sâm và vỏ Bưởi có tác dụng ức chế ký sinh trùng sốt rét mạnh trên động vật thí nghiệm được gây nhiễm sốt rét, nhưng tái phát trong thời gian 10 ngày theo dõi. Trên mô hình thực nghiệm chuột nhắt nhiễm Plasmodium Berghei và gà nhiễm Plasmodium Gallinaceum, Alcaloid chiết xuất từ Khổ sâm không thể hiện rõ tác dụng.

1 bài thuốc khác gồm lá Khổ sâm và vỏ Bưởi đào dưới dạng nước sắc và xi rô đã được thử nghiệm trên 59 bệnh nhân sốt rét và thấy thuốc có tác dụng hạ sốt, làm giảm mật độ ký sinh trùng ở bệnh nhân nhưng tác dụng yếu, không rõ rệt, đồng thời không có tác dụng phụ (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng lợi niệu: Cho thỏ uống hoặc chích dịch Khổ sâm thấy có tác dụng lợi niệu (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Tác dụng kháng khuẩn: Nước sắc Khổ sâm có tác dụng ức chế đối với Staphylococus aureus, lỵ trực khuẩn, trùng Amip (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng ung thư: Khổ sâm có tác dụng ức chế S180 nơi chuột nhắt. Lâm sàng cho thấy Khổ sâm có hiệu quả nhất định đối với ung thư ở cổ, dạ dày, gan (Trung Dược Học).

+ Chích dịch Khổ sâm vào thỏ nhà thấy có tác dụng tê liệt trung khu thần kinh, gây nên co giật, ngưng hô hấp và tử vong (Trung Dược Học).

+Bài thuốc gồm Khổ sâm và 3 vị thuốc khác dưới dạng nước sắc để rửa âm đạo trong điều trị sa sinh dục, phối hợp với bài thuốc uống và bài thuốc đặt ở âm đạo, đạt kết quả khá tốt (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tính Vị:

+ Vị đắng, tính hàn (Bản Kinh).

+ Không độc (Danh Y Biệt Lục).

+ Vị rất đắng, tính rất hàn (Bản Thảo Tùng Tân).

+ Vị đắng, tính hàn (Trung Dược Đại Từ Điển).

+Vị đắng, tính hàn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Vị đắng, tính lạnh (Trung Dược Học).

+Vị đắng, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy Kinh:

+ Vào Thiếu âm Thận (Trân Châu Nang).

+ Vào kinh Vị, Đại trường, Can, Thận (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh Tâm, Phế, Thận, Đại trường (Bản Thảo Tân Biên).

+ Vào kinh Can, Thận, Đại trường, Tiểu trường (Trung Dược Đại Từ Điển).

+Vào kinh Can, Thận, Đại trường, Tiểu trường (Trung Dược Học).

+Vào kinh Tâm, Thận, Tỳ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác Dụng

+ Trục thủy, trừ ung thủng, bổ trung, minh mục, chỉ lệ (Bản Kinh).

+ Dưỡng Can Đởm khí, an ngũ tạng, định chí, ích tinh, lợi cửu khiếu, trừ phục nhiệt trường tích, chỉ khát, tỉnh rượu (Danh Y Biệt Lục).

+ Thanh nhiệt, táo thấp, sát trùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+Trừ thấp nhiệt, khứ phong, chỉ dưỡng (Trung Dược Học).

+Thanh hỏa, giải độc, sát trùng, khử thấp (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ Trị: Trị ly ra máu, ghẻ lở, hắc lào, nhọt độc (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều Dùng: 6 - 30g.

Kiêng Kỵ:

+ Tỳ vị hư hàn: không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Huyền sâm làm sứ cho nó, kỵ Bối mẫu, Thỏ ty tử; Phản Lê lô (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Uống lâu ngày sẽ làm tổn thường Thận khí, tạng Can (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Thận hư mà không sốt cao: không nên dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+Người Can Thận hư yếu mà không có chứng nóng: không nên dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Tỳ Vị hư hàn: không dùng (Trung Dược Học).

+Thận hư mà không có thấp nhiệt: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị Tâm và Phế tích nhiệt, Thận có phong độc tấn công làm cho ngoài da, khủy tay bị ngứa, lở loét, chảy nước vàng: Khổ sâm 32 lạng, Kinh giới (bỏ cành) 16 lạng. Tán bột. Trộn với nước hồ làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên với nước trà hoặc nước sắc Kinh giới, sau bữa ăn (Khổ Sâm Hoàn – Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị mặt ngứa như kim đâm: Khổ sâm 640g, Xích thược, Đông qua tử đều 160g, Huyền sâm 80g. Tán bột. Mỗi lần dùng 4g xoa vào mặt (Phổ Tế phương).

+ Trị bạch điến phong: Khổ sâm 2,8kg, Lộ phòng phong [tổ ong] 150g, Thích vị bì 1 cái. Thái thuốc ra thành phiến, nấu với 3 đấu nước còn 1 đấu, bỏ bã, chỉ lấy nước cốt. Cho thêm 5 cân rượu vào, 3 đấu nếp. Nấu thành rượu, mỗi lần uống 1 – 2 ly nhỏ, trước bữa ăn, uống ấm (Bạch Điến Phong Tửu – Thế Y Đắc Hiệu phương).

+ Trị mộng tinh, di tinh, hoạt tinh, đới hạ có màu đỏ, đục: Khổ sâm + Mẫu lệ phấn. Tán bột. Lấy 1 dạ dày heo đực, cho 3 chén nước vào hầm thật nhừ, gĩa nát, trộn với thuốc bột làm viên như hạt bắp, uống với rượu ấm (Trư Đỗ Hoàn - Lưu Tùng Thạch Phương).

+ Trị âm đạo lở ngứa: Khổ sâm, Phòng phong, Lộ phong phòng, Chích thảo. Lượng bằng nhau, sắc lấy nước rửa (Tẩy Độc Thang – Chứng Trị Chuẩn Thằng).

+ Trị ly ra máu không cầm: Khổ sâm, sao với Tiêu, tán nhuyễn. Tẩm với nước làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. mỗi lần uống 15 viên với nước cơm (Nhân Tồn Đường Kinh Nghiệm phương).

+ Trị dạ dầy đau: Lá khổ sâm 12g, Lá khôi 50g, Lá bồ công anh 20g. Nước 600ml. Sắc đặc còn chừng 200ml, chia làm 2-3 lần uống trong ngày. Uống liên tục 10 ngày, nghỉ 3 ngày. Rồi lại uống tiếp cho đến khi khỏi (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Trị khắp mình nổi mẩn ngứa: lá Khổ sâm + lá Trầu không + lá Đắng cay nấu lấy nước xông và tắm rửa (Trồng Hái Và Dùng Cây Thuốc).

+ Trị bụng đau không rõ nguyên nhân: Nhai mấy lá Khổ sâm tươi với muối (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Trị ly cấp tính, tiêu chảy: Lá Khổ sâm + lá Phèn Đen, mỗi thứ 1 nắm (20g), sắc uống (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Trị ly cấp tính, tiêu chảy: Khổ sâm, Rau sam, Cỏ sữa, Cỏ nhọ nồi, Lá mơ lông, mỗi vị 10g, sắc uống (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Trị ly cấp tính, tiêu chảy: Khổ sâm 16g, Hương phụ 10g, Củ sả 6g, Vỏ quít 6g, Gừng 3 lát, sắc uống (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Trị vẩy nến: Khổ Sâm 15g, Huyền sâm 15g, Kim ngân 15g, Sinh địa 15g, Thương nhĩ tử 15g. Tán bột, làm viên. Ngày uống 20-25g (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Trị tử cung sa: Khổ sâm 10g, Phèn phi 25g, Bồ công anh 10g, Thổ phục linh 10g. Sắc lấy nước rửa âm đạo, cách ngày làm 1 lần (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tham Khảo:

+ Huyền sâm làm sứ cho Khổ sâm. Khổ sâm ghét Bối mẫu, Thỏ ty tử, Lậu lô. Khổ sâm rất kỵ Lê lô, uống lẫn 2 thứ có thể gây chết” (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ Khổ sâm tuy đặt tên có chữ sâm nhưng không có tính bổ. Nha đảm tử là Khổ trân tử nhưng người ta đa số cứ lầm là hạt Khổ sâm. Khổ sâm với Hoàng liên đều là thuốc có vị đắng, tính hàn, có tác dụng tả hỏa. Khí vị của Hoàng liên thanh, trừ Tâm hỏa là chính. Khí của Khổ sâm trọc, trừ hỏa ở Tiểu trường là chính” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Khổ sâm và Tần bì đều là những vị thuốc thanh nhiệt, táo thấp, trị kiết lỵ. Nhưng Khổ sâm khí vị đều trọc, thanh nhiệt và táo thấp mạnh hơn, lại có công dụng thông khí kết ở ngực và bụng, lợi huyết mạch, khứ phong, sát trùng. Trong điều trị thường được dùng trị bệnh ở tạng Tâm, Can, Vị, Đại trường, Bàng quang. Còn Tần bì có tác dụng Thanh nhiệt, táo thấp, yếu hơn Khổ sâm. Tần bì có tác dụng thanh Can, minh mục, tính của nó thu sáp, chỉ băng, giỏi về chỉ tả, bình suyễn, chỉ khái (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê)

KIM ANH TỬ

-Xuất Xứ:

Lôi Công Bào Chích Luận.

-Tên Khác:

-Tên Khoa Học:

Rosa laevigata Mich.

-Họ Khoa Học:

Họ Hoa Hồng (Rosaceae).

-Mô Tả:

-Địa Lý:

-Thu Hái, Sơ Chế:

Thu hái vào mùa thu.

-Bộ Phận Dùng:

Quả.

-Bào Chế:

+Rửa sạch, bổ ra, bỏ hột và lông rồi dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+Bổ đôi, bỏ vào trong túi vải, xóc, chà cho hết gài, rửa sạch nhanh. Dùng cái nạo nạo cho hết hột và lông trong ruột cho kỹ, sấy khô (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

-Bảo Quản:

Để nơi khô ráo, thoáng gió.

-Thành Phần Hóa Học:

Trong Kim anh tử có Saponin, Citric Acid, Mallic acid, Fructose, Sucrose, Tannin, Resin, Vitamin C (Trung Dược Học).

-Tác Dụng Dược Lý:

+Tác Dụng Giảm Xơ Mỡ: Gây xơ mỡ mạch nơi thỏ bằng chế độ ăn nhiều Cholesterol được điều trị bằng Kim anh tử trong 2-3 tuần. Đa số các cas đều có giảm Cholesterol máu và b-Lipoprotein so với lô đối chứng. Mỡ ở tim và gan cũng như xơ mỡ mạch ở nhóm điều trị ít hơn.

+Tác Dụng Kháng Khuẩn: nước sắc Kim anh tử có tác dụng ức chế mạnh in vỉto đối với tụ cầu vàng và E.Coli. Nước sắc thuốc cũng có tác dụng ức chế virut cúm.

+Trị tử cung sa: dùng nước sắc Kim anh tử trị 203 cas tử cung sa. Kết quả: 16 cas khỏi, 138 cas có tiến bộ. Hiệu quả cao nhất đối với phụ nữ trẻ tuổi, có đời sống ổn định và không mắc chứng đới hạ (Trung Y Dược).

*Nước sắc từ Kim anh trong ống nghiệm bằng phương pháp pha loãng hệ nồng độ, có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của virut cúm và trực trùng lỵ. Kim anh còn có tác dụng gây se xoắn và kích thích sự phân tiết của dạ dày (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

*Qủa Kim anh có chất Glucosid độ. Cồn chế từ qủa Kim anh với liều 60-70 giọt, có thể gây đờ đẫn với khuynh hướng chóng mặt và giảm hoạt động thần kinh. Nước sắc 5% qủa Kim anh cũng có độc tính. Tiêm 1ml cho 1 con ếch hoặc 1 con chuột sau 1 thời gian ngắn, con vật bị kích thích xuất hiện giật rung, liệt toàn thân, tin ngưng đập ở thì tâm trương, sau đó chết (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

-Tính Vị:

+Vị chua, tính ôn, bình, không độc (Khai Bảo Bản Thảo).

+Tính bình. Còn sống thì có vị chua, tính sáp, khi chín có vị ngọt, tính sáp (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+Vị chua, tính bình (Trung Dược Học).

+Vị chua chát, tính bình (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Quy Kinh:

+Vào kinh túc Thái dương (Bàng quang), túc Thiếu âm (Thận), thủ Dương minh [Đại trường] (Bản Thảo Kinh Sơ).

+Vào kinh Bàng quang, Đại trường, Thận (Trung Dược Học).

+Vào kinh Bàng quang, Đại trường, Thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Tác Dụng:

+Liệu Tỳ, tả hạ ly, chỉ niệu, sáp tinh (Thực Bản Thảo).

+Chỉ thổ huyết, nục huyết, sinh tân dịch, thu hư hãn

+Sáp tinh, cố trường (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Chủ Trị:

+Trị di tinh do Thận hư, tiểu nhiều, tiêu chảy mạn tính, lỵ kéo dài, băng huyết, đới hạ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Liều Dùng: 6-20g.

-Kiêng Kỵ:

+Nhiệt thái quá: không dùng (Trung Dược Học).

+Bệnh mới phát sốt, táo kết: không dùng (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

+Có thực hỏa tà nhiệt: cấm dùng. Tiểu không thông, tiêu chảy cấp: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+Trị tiêu chảy, lỵ, hoạt tinh, di tinh, tiểu nhiều: Kim anh tử, nấu thành cao. Mỗi lần dùng 1 thìa canh lớn, hòa với nước sôi uống (Kim Anh Tử Cao - Nghiệm Phương).

+Trị di tinh, hoạt tinh, bạch đới: Kim anh tử + Khiếm thực, lượng bằng nhau. Tán bột, mỗi lần uống 6-8g với nước cơm (Thủy Lục Nhị Tiên Đơn - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

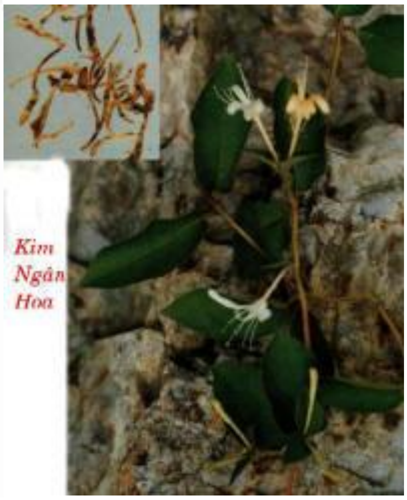
+Trị tử cung sa, trực tràng sa: Kim anh tử 30g, Ngũ vị tử 6g, sắc uống (Trung Dược Học).

-Tham Khảo:

"Gọi là Kim Anh vì quả giả của nó giống cái chén màu vàng - Uống Kim anh tử lâu ngày làm cho người ta chịu được lạnh và nhẹ người" (Thực Bản Thảo).

"Kim anh tử vị chua kiêm ngọt, Kha tử vị chua kiêm đắng. Tuy nhiên, vị chua của Kha tử không bằng vị chua nồng của Kim anh tử. Vị ngọt của Kim anh tử không nổi bật bằng vị ngọt của Kha tử. Kha tử thiên về củng cố hậu âm, cầm tiêu chảy còn Kim anh tử thiên về củng cố tiền âm, cầm di tinh - Kim anh tử có cái hay là khi còn xanh thì chua chát, khi chín thì ngọt chát, khi sắp chín thì chua mà lại kèm ngọt chát (Đông Dược Học Thiết Yếu).

KIM NGÂN

Xuất Xứ:

Đường Bản Thảo.

Tên Khác:

Nhẫn đông hoa (Tân Tu Bản Thảo), Ngân hoa (Ôn Bệnh Điều Biện), Kim Ngân Hoa, Kim Ngân Hoa Lộ, Mật Ngân Hoa, Ngân Hoa Thán, Tế Ngân Hoa, Thổ Ngân Hoa, Tỉnh Ngân Hoa (Đông Dược Học Thiết Yếu), Song Hoa (Trung Dược Tài Thủ Sách), Song Bào Hoa (Triết Giang Dân Gian Thảo Dược), Nhị Hoa (Thiểm Tây Trung Dược Chí), Nhị Bảo Hoa (Giang Tô Nghiệm Phương Thảo Dược Tuyển Biên), Kim Đằng Hoa (Hà Bắc Dược Tài).

Tên Khoa Học:

Lonicera japonica Thunb.

Họ Khoa Học:

Họ Cơm Cháy (Caprifolianceae).

Mô Tả:

Loại dây leo, thân có thể dài đến 9-10m, rỗng, có nhiều cành, lúc non mầu xanh, khi gìa mầu đỏ nâu, trên thân có những vạch chạy dọc. Lá mọc đối nhau, hình trứng dài. Phiến lá rộng 1,5 - 5cm, dài 38cm. Lá cây quanh năm xanh tươi, mùa rét không rụng. Hoa khi mới nở có mầu trắng, nở ra lâu chuyển thành mầu vàng. Hoa mọc ở kẽ lá, mỗi kẽ lá có 2 hoa mọc trên 1 cuống chung. Lá bắc giống như lá cây nhưng nhỏ hơn. Tràng hoa cánh hợp, dài từ 2,5-3,5cm, chia làm 2 môi không đều. Môi rộng lại chia thành 4 thùy nhỏ, 5 nhụy dính ở họng tràng, mọc thò dài ra ngoài hoa. Quả hình cầu, màu đen. Nụ hoa hình gậy, hơi cong queo, dài 25cm, đường kính đạt đến 5mm. Mặt ngoài màu vàng đến vàng nâu, phủ đầy lông ngắn. Mùi thơm nhẹ vị đắng. Mùa hoa: tháng 3-5, mùa quả: tháng 6-8.

Địa Lý:

Mọc hoang ở nhưng vùng rừng núi, ưa ẩm và ưa sáng.

Thu Hái, Sơ Chế:

Thu hái vào đầu mùa Hạ, lúc nụ sắp nở. Nên hái khoảng 9 - 10 giờ sáng (khi sương đã ráo). Đem thái mỏng, phơi hoặc sấy khô.

Bộ Phận Dùng:

Hoa mới chớm nở. Lá và dây ít dùng.

Mô Tả Dược Liệu:

Dây có nhiều lá, cuộn vòng hoặc chặt thành từng đoạn dài 35cm.

Lá mọc đối nhăn nheo, dài 47cm, rộng 24cm, hình trứng. Phiến lá dày, mặt trên màu lục đen, nhẵn hoặc có ít lông, mặt dưới mầu lục nhạt, có nhiều lông ngắn mịn và gân lá hình lông chim lồi lên, cuống lá dài. Hoa: nụ hoa hình ống dài 0,8-1,6cm, hơi cong, màu vàng nhạt, dưới nhỏ, đường kính 11,25mm, trên phồng to, đường kính 23mm. Lác đác có hoa mới nở, dưới nhỏ, trên loe hình môi. Mặt ngoài có lông trắng nhỏ mịn (soi kính lúp), phía dưới có đài nhỏ hình chén 5 răng, màu nâu vàng, dài khoảng 11,5mm. Chất nhẹ, hơi giòn, mùi thơm, vị hơi đắng (Dược Tài Học).

Bào Chế:

+ Hoa tươi: gĩa nát, vắt nước, đun sôi, uống.

+ Hoa khô: sắc uống hoặc sấy nhẹ lửa cho khô, tán bột.

+ Hoa tươi hoặc khô đều có thể ngâm với rượu theo tỉ lệ 1/5 để uống (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo Quản:

Dễ hút ẩm, mốc, biến màu, mất hương vị. để nơi khô ráo, tránh ẩm, đựng trong hũ có lót vôi sống.

Thành Phần Hóa Học:

+ Luteolin, Inositol, Tannin (Trung Dược Học).

+ Hoa chứa Scolymozid (Lonicerin), 1 số Carotenoid (S Caroten, Cryptoxantin, Auroxantin). Lá chứa Loganin (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Chlorogenic acid, Isochlorogenic acid (Lý Bá Đình, Trung Thảo Dược 1986, 17 (6): 250).

+ Ginnol, b-Sitosterol, Stigmasterol, b-Sitosterol-D-Glucoside, Stimasteryl-D-Glucoside (Sim K S và cộng sự, C A 1981, 94: 52765p).

Tác Dụng Dược Lý:

+ Tác Dụng Kháng Khuẩn: nước sắc hoa Kim ngân có tác dụng ức chế mạnh đối với tụ cầu khuẩn, trực khuẩn thương hàn, trực khuẩn lỵ Shiga. Nước sắc có tác dụng mạnh hơn các dạng bào chế khác (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Khi nghiên cứu tác dụng kháng khuẩn in vitro bằng các phương pháp khuyếch tán và hệ nồng độ, người ta thấy nước sắc cô đặc 100% của hoa Kim ngân có tác dụng kháng khuẩn mạnh đối với các trực khuẩn ly, dịch hạch, thương hàn, cận thương hàn, liên cầu khuẩn tan máu, phẩy khuẩn tả. Tác dụng yếu hơn đối với các trực khuẩn bạch hầu, E.Coli, Phế cầu, Tụ cầu khuẩn vàng. Nước sắc lá Kim ngân với nồng độ 201,2% ức chế trực khuẩn Shiga, với nồng độ 2050% ức chế trực khuẩn cận thương hàn, nồng độ 100% có tác dụng đối với tiêu cầu khuẩn (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Tác Dụng Trên Chuyển Hóa Chất Béo: Kim ngân có tác dụng tăng cường chuyển hóa các chất béo (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Tác Dụng Trên Đường Huyết: nước sắc hoa Kim ngân cho uống có tác dụng ngăn chặn choáng phản vệ chuột lang. Ở chuột lang uống Kim ngân, số lượng và tính chất các dưỡng bào ở mạc treo ruột ít thay đổi. Lượng Histamin ở phổi chuột lang bị choáng phản vệ cao gấp rưỡi so với chuột lang bình thường và chuột lang uống Kim ngân trước khi gây choáng (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Tác Dụng Kháng Khuẩn: Thuốc có tác dụng ức chế nhiều loại vi khuẩn: tụ cầu vàng, liên cầu khuẩn, liên cầu khuẩn dung huyết, phế cầu khuẩn, trực khuẩn ly, trực khuẩn ho gà, trực khuẩn thương hàn, trực khuẩn mủ xanh, não cầu khuẩn, trực khuẩn lao... cùng các loại nấm ngoài da, Spirochete, virus cúm (Trung Dược Học).

+ Tác Dụng Kháng Viêm: làm giảm chất xuất tiết, giải nhiệt và làm tăng tác dụng thực bào của bạch cầu (Trung Dược Học).

+ Tác Dụng Hưng Phấn Trung Khu Thần Kinh: cường độ bằng 1/6 của cà phê (Trung Dược Học).

+ Tác dụng chống lao: Nước sắc Kim ngân hoa in Vitro có tác dụng chống Mycobacterium tuberculosis. Cho chuột uống nước sắc Kim ngân hoa rồi cho chích vi khuẩn lao cho thấy ít thay đổi ở phổi hơn lô đối chứng (Chinese Hebral Medicine).

+ Kháng Virus: Nước sắc Kim ngân hoa có thể làm giảm sức hoạt động của PR8 ở virus cúm nhưng không có tác dụng ở phôi gà con đã tiêm chủng (Chinese Hebral Medicine).

+ Tác dụng chuyển hóa Lipid: cho chuột béo phì dùng lượng lớn Cholesterol vỗ béo cho chuột đồng thời cho uống nước sắc Kim ngân hoa, mức Cholesterol trong máu của chúng thấp hơn so với nhóm đối chứng (Chinese Hebral Medicine).

+ Trong nhãn khoa: theo dõi 36 bệnh nhân không chọn trước, nước sắc Kim ngân hoa được dùng cho những trường hợp kết mạc viêm mạn, giác mạc loét (Chinese Hebral Medicine).

+ Trong điều trị bệnh nhiễm khuẩn: dùng dịch chiết Kim ngân hoa chích vào huyệt hoặc vào bắp có hiệu quả trong điều trị bệnh phổi viêm cấp nặng và ly. Cũng dùng trong 1 số trương hợp ruột dư viêm có mủ, quai bị lở ngứa (Chinese Hebral Medicine).

+ Làm hạ Cholesterol trong máu (Trung Dược Học).

+ Tăng bài tiết dịch vị và mật (Trung Dược Học).

+ Tăng tác dụng thu liễm do có chất Tanin (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Có tác dụng lợi tiểu (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Độc Tính:

Chuột nhắt trắng, sau khi được cho uống nước sắc Kim ngân liên tục 7 ngày với liều gấp 150 lần liều điều trị cho người, vẫn sống bình thường, giải phẫu các bộ phận không thay đổi gì đặc biệt (Tài Nguyên Cây Thuốc Vị Thuốc Việt Nam).

Tính Vị:

+ Vị đắng, tính hàn (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Vị đắng, ngọt, khí bình, tính hơi hàn, không độc (Bản Thảo Dược Tính Đại Toàn).

+ Vị ngọt, tính hàn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Vị ngọt, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy Kinh:

+ Vào kinh túc Dương minh Vị, túc Thái âm Tỳ (Đắc Phối Bản Thảo).

+ Vào kinh Phế (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh Phế, Vị (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Phế, Vị, Tâm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Vào kinh Phế, Vị, Tâm Tỳ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác Dụng, Chủ Trị:

+ Thanh nhiệt, giải chư sang (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Là thuốc chủ yếu để chỉ tiêu khát (Y Học Nhập Môn).

+ Tiêu thủng, tán độc, bổ hư, liệu phong, uống lâu ngày tăng tuổi thọ (Lôi Công Bào Cês Dược Tính Giải).

+ Khu phong, trừ thấp, tán nhiệt, liệu tý, tiểu thủng, chỉ lỵ (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Thanh nhiệt, giải độc. Trị ôn bệnh phát nhiệt, nhiệt lỵ, rôm sảy, mụn nhọt, ghẻ lở, hắc lào, giang mai độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Thanh nhiệt, giải độc (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Thanh nhiệt, giải độc, giải trừ các khí ôn dịch, uế trọc tà. Trị ôn bệnh phát sốt, nhiệt lỵ, rôm sảy, mụn nhọt, hắc lào, giang mai (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều Dùng: 12 – 20g.

Kiêng Kỵ:

+ Tỳ Vị hư hàn, tiêu chảy không phải do nhiệt, mồ hôi ra nhiều: cẩn thận khi dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Tỳ vị hư hàn, tiêu chảy, mụn nhọt loại âm tính hoặc sau khi vỡ mủ mà khí lực yếu,mủ trong lỏng: không nên dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị thái âm ôn bệnh mới phát, tà khí ở Phế vệ, sốt mà không sợ lạnh, sáng sớm khát nước: Liên kiều 40g, Ngân hoa 40g, Khổ cát cánh 24g, Bạc hà 24g, Trúc diệp 16g, Cam thảo (sống) 20g, Kinh giới tuệ 16g, Đạm đậu xị 20g, Ngưu bàng tử 24g. Tán thành bột. Mỗi lần dùng 24g uống với nước sắc Vi căn tươi (Ngân Kiều Tán – Ôn Bệnh Điều Biện).

+ Trị mụn nhọt sắc đỏ biến thành đen: Kim ngân hoa (cả cành, lá) 80g, Hoàng kỳ 160g, Cam thảo 40g. cắt nhỏ, dùng 1 cân rượu ngâm, chưng 2-3 giờ, bỏ bã, uống dần (Hồi Sang Kim Ngân Hoa Tán – Hoạt Pháp Cơ yếu).

+ Trị phát bối, nhọt độc: Kim ngân hoa 160g, Cam thảo (sao) 40g. Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, sắc với 1 chén rượu, 1 chén nước, còn 1 chén, bỏ bã, uống nóng (Vệ Sinh Gia Bảo).

+ Trị phát bối, ung nhọt mới phát: Kim ngân hoa nửa cân, nước 10 chén. Sắc còn 2 chén. Thêm Đương quy 80g, sắc còn 1 chén, uống (Động Thiên Áo Chỉ).

+ Trị sữa không xuống, kết lại gây nên vú sưng đau, đau chịu không nổi: Kim ngân hoa, Đương quy, Hoàng kỳ (nướng mật), Cam thảo đều 10g. Sắc, thêm ½ chén rượu, uống (Kim Ngân Hoa Tán – Tế Âm Cương Mục).

+ Trị vú có khối kết, sưng to, đỏ, chảy nước: Kim ngân hoa, Hoàng kỳ (sống) đều 20g, Đương quy 32g, Cam thảo 4g, Lá Ngô đồng 50 lá. Nước ½ chén, rượu ½ chén, sắc uống (Ngân Hoa Thang – Trúc Lâm Nữ Khoa).

+ Trị mụn nhọt, lở ngứa: Hoa kim ngân 20g, Cam thảo 12g, sắc uống. Bên ngoài dùng Hoa kim ngân tươi trộn với rượu đắp chung quanh chỗ đau (Kim Ngân Hoa Tửu - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ruột dư viêm cấp hoặc phúc mạc viêm: Kim ngân hoa 120g, Mạch môn 40g, Địa du 40g, Hoàng cầm 16g, Cam thảo 12g, Huyền sâm 80g, Ý dĩ nhân 20g, Đương qui 80g, sắc uống (Thanh Trường Ẩm - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị họng đau, quai bị: Kim ngân hoa 16g, Liên kiều 12g, Trúc diệp 12g, Ngưu bàng tử 12g, Cát cánh 8g, Kinh giới tuệ 8g, Bạc hà 4g, Cam thảo 4g, Đậu xị 18g, sắc uống (Ngân Kiều Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Dự phòng não viêm: Kim ngân hoa 20g, Bồ công anh 20g, Hạ khô thảo 20g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ung nhọt, dị ứng, mẩn ngứa: Hoa kim ngân 10g, Ké đầu ngựa 4g, nước 200ml. Sắc còn 100ml, chia 2 lần uống trong ngày (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị mụn nhọt, lở ngứa: Kim ngân hoa 6g, Cam thảo 3g, nước 200ml. Sắc còn 100ml, chia 23 lần uống trong ngày (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Trị dị ứng, mụn nhọt, lở ngứa: Kim ngân 6g (hoa) hoặc 12g (lá và cành), nước 100ml, sắc còn 10ml, thêm 4g đường. Cho vào ống hàn kín, hấp tiệt trung để bảo quản. Nếu dùng ngay

thì không cần đóng ống, chỉ cần đun sôi, giữ sôi trong 15 phút đến 1/2 giờ là uống được . Người lớn uống 24 liều trên, trẻ nhỏ 12 liều (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Trị cảm cúm : Hoa kim ngân 6g, Cam thảo 3g, nước 200ml. Sắc còn 100ml, chia 2-3 lần uống trong ngày (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Trị cảm cúm: Kim ngân 4g, Tía tô 3g, Kinh giới 3g, Cam thảo đất 3g, Cúc tần hoặc Sài hồ nam 3g, Mạn kinh 2g, Gừng 3 lát. Sắc uống (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Trị sởi: Hoa kim ngân 30g, Cỏ ban 30g. Dùng tươi, gĩa nhỏ, thêm nước, gạn uống. Có thể phơi khô, sắc uống (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam)

Tham Khảo:

+ Được Đương quy có tác dụng trị nhiệt độc huyết lỵ (Đắc Chân Bản Thảo).

+ Được Hoàng kỳ, Đương quy, Cam thảo, có tác dụng thác ung thủng. Được Phấn thảo có tác dụng giải nhiệt độc hạ lợi (Đắc Phối Bản Thảo).

+ Ông Lý Thời Trân cho rằng Kim ngân người xưa cho là vị thuốc cốt yếu trong việc trị phong, trừ được chứng trướng mãn, trị được lỵ tật mà sau này người ta không ai để ý đến, mãi về sau lại có người bảo là vị thuốc cốt yếu trong các vị thuốc trị những chứng ung nhọt mà người xưa chưa từng nói đến.... Xét trong sách 'Ngoại Khoa Tinh Yếu' ông Trần Tử Minh có nói: Rượu Kim ngân trị bệnh ung thư mới phát rất thần hiệu vô biên (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Kim ngân đâu đâu cũng có, ở nhà quê người ta trồng rất nhiều, dây nó leo cuốn vào cây cho nên gọi là Tả triền đằng. Cây và lá của nó qua mùa đông không rụng vì vậy gọi là Nhẫn đông đằng (Kim Chỉ Nam Dược Tính).

+ Hiệu lực giải biểu của Kim ngân hoa kém hơn Cát căn nhưng lại thanh nhiệt hay hơn Cát căn Ngân hoa sao cháy có thể dùng để trị nhiệt độc huyết lỵ vào phần huyết, thanh huyết nhiệt. Nước cất từ Kim ngân hoa có thể trợ vị, tán thử, thanh nhiệt giải độc. Kim ngân hoa là vị thuốc chủ yếu trị chứng dương đỏ sưng thuộc ngoại khoa, không nên sử dụng đối với chứng âm. Dây Kim ngân hoa còn gọi là Nhẫn đông đằng, có thể thanh phong nhiệt trong kinh lạc và làm yên được đau nhức trong kinh " (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Dây Kim ngân còn gọi là Nhẫn đông đằng công dụng giống như hoa nhưng kém hơn, có tác dụng thanh nhiệt ở kinh lạc, giảm đau. Kim ngân hoa sao đen gọi là Kim ngân hoa thán có tác dụng lương huyết, trị lỵ xích lỵ, tiêu ra máu (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Phân biệt:

Ngoài Kim ngân nói trên, người ta còn dùng một số loại Kim ngân sau:

1- Kim Ngân Dại (Lonicera dasystyla Rehd). Lá hình trứng nhọn dài 28cm, rộng 14cm. Mép lá trên nguyên, lá gốc chia thùy. Phiến lá mỏng, mặt trên nhẵn, mặt dưới phủ lông mịn. Hoa ống tràng, thẳng hoặc hơi cong, dài 1,8 - 2,2cm. Bầu nhẵn.

2- Kim Ngân Lông (Lonicera cambodiaha Pierre): Lá hình thuôn hơi dài, dài khoảng 5 - 12cm, rộng 36cm. Mép lá nguyên cuộn xuống dưới mặt lá. Phiến lá khá dày, mặt trên nhẵn,

trừ cuối gân giữa, mặt dưới lông xù xì, nhất là ở gân lá. Hoa ống tràng, thẳng hoặc hơi cong, dài 56cm. Bầu có nhiều lông.

3- Lonicera confusa D C. Lá hình thuôn dài, dài 46cm, rộng 1,5 - 3cm. Mép lá nguyên. Phiến lá hơi dầy, mặt trên nhẵn, mặt dưới có nhiều lông ngắn mịn, hoa ống tràng thẳng hoặc hơi cong, dài 3cm. Bầu có lông (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

KIM TIỀN THẢO



-Xuất Xứ:

Bản Thảo Cương Mục Thập Di.

-Tên Khác:

Bạch Nhĩ Thảo, Bản Trì Liên, Biến Địa Hương, Biến Địa Kim Tiền, Cửu Lý Hương, Nhũ Hương Đằng, Phật Nhĩ Thảo, Thiên Niên Lãnh (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Đại Kim Tiền Thảo, Giang Tô Kim Tiền Thảo, Quá Lộ Hoàng, Quảng Kim Tiền Thảo, Tứ Xuyên Đại Kim Tiền Thảo (Trung Dược Học), Đồng Tiền Lông, Mắt Rồng, Mắt Trâu, Vảy Rồng (Việt Nam).

-Tên Khoa Học:

Herba Jinqiancao, Desmodium styracifolium (Osbeck) Merr.

-Họ Khoa Học:

Họ Cánh Bướm (Fabaceae).

-Mô Tả:

Cây thảo, sống lâu năm, bò sát đất, dài khoảng 1m. Lá mọc so le, gồm 3 lá chét hình tròn, có lông &1 vàng. Hoa tự hình chùm. Tràng hoa hình bướm, màu tía. Quả loại đậu, dài 14-16mmm, chứa 4-5 hạt.

-Địa Lý:

Mọc hoang trên vùng đồi trung du, vùng núi.

-Thu Hái, Sơ Chế:

Thu hái vào mùa hè, lúc cay có nhiều lá và hoa. Phơi khô.

-Bộ Phận Dùng:

Toàn cây.

-Bào Chế:

Rửa sạch phơi khô, để dùng.

-Bảo Quản:

Để chỗ kín, tránh ẩm mốc.

-Thành Phần Hóa Học:

+Trong Kim tiền thảo có:

· Loại Herba Glechomae Longitubae: L-Pinocamphone, L-Menthone, L-Pulegone, a-Pinene, Limonene, p-Cymene, Isopinocamphone, Isomenthone, Linalôl, Menthol, a-Terpinol, Ursolic acid, b- Sitosterol, Palmitic, acid, Amino acid, Tannins, Choline, Succinic acid, Potassium nitrate.

· Loại Herba Desmodii Styracifolii: Ancloid, Tannin, Flavones, Phenols.

· Loại Lysimachiae Christinae: Phenols, Sterols, Flavones, Tannín, Essential oils (Trung Dược Học).

-Tác Dụng Dược Lý:

+Tác Dụng Lên Tim Mạch: nước sắc Kim tiền thảo của Quảng Đông, chích vào chó bị gây mê thấy tuần hoàn mạch vành tăng, hạ áp lực động mạch, làm chậm nhịp tim, giảm lượng oxy ở tim. Tuần hoàn của Thận và não cũng tăng. Thí nghiệm trên heo, thấy cơ tim co lại.

+Tác Dụng Trên Mật: Thí nghiệm trên chó bị gây mê thấy thuốc có tác dụng tăng nhanh bài tiết mật nhờ vậy có tác dụng tống sạn mật, làm giảm đau ở ống mật, hết vàng da.

+Tác Dụng Đối Với Hệ Bài Tiết: nước sắc Kim tiền thảo có tác dụng lợi tiểu đối với chuột và thỏ, có thể do chất Potasium chứa trong thuốc.

+Tác Dụng Đối Với Sỏi, Sạn: nước sắc Kim tiền thảo liều cao (trên 80g), thường được dùng trị sạn ở mật hoặc đường tiểu.

+Đối Với Bệnh Nhiễm Khuẩn: nước sắc Kim tiền thảo trị 10 cas ho gà, có 7 cas khỏi, 2 cas có tiến triển. Loại Lysimachia (Quá Lộ Hoàng) đối với tụ cầu vàng, loại Glechoma (Hoạt Huyết Đơn) đối với tụ cầu vàng, trực khuẩn thương hàn, lỵ, trực khuẩn mủ xanh đều có tác dụng ức chế.

+Điều trị bệnh ở ngực: Dùng nước cốt Kim tiền thảo tươi trị 13 cas tuyến vú viêm, có kết quả rất tốt. Tất cả khỏi trong vòng 6 ngày. Có 8 cas khỏi trong 3 ngày hoặc ngắn hơn. 2 trong số những cas này không thích ứng với trụ sinh.

+Trị quai bị: Đắp Kim tiền thảo vào chỗ sưng đau để trị 50 cas tuyến mang tai viêm (quai bị), thời gian giảm sưng là 12 giờ.

+Trị Phỏng: Đắp Kim tiền thảo trị 30 cas bị phỏng độ 2 và 3 có kết quả tốt tất cả.

(Trung Dược Học).

+ Quảng Kim tiền thảo có tác dụng làm tăng lưu lượng máu ở thận, động mạch vành, tuần hoàn não và động mạch đùi cũng tăng (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Thuốc có tác dụng tăng nhanh bài tiết mật, nhờ vậy thuốc có tác dụng tống sạn mật, làm giảm đau do mật co thắt, hết vàng da (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Loại Lysimachia có tác dụng ức chế đối với tụ cầu vàng. Loại Glechoma có tác dụng ức chế đối với tụ cầu vàng, trực khuẩn thương hàn, lỵ trực khuẩn mủ xanh (Chinese Herbal Medicine).

-Độc Tính:

Kim tiền thảo không độc. Cho dùng liều 20g/kg liên tục trong tuần đối với súc vật thí nghiệm không thấy có tác dụng phụ (Trung Dược Học).

-Tính Vị:

+Vị ngọt, tính hàn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Theo Trung Dược Học:

.Loại của Giang Tô: vị đắng, cay, tính mát.

.Loại của Quảng Đông: Vị ngọt, nhạt, tính bình.

.Loại của Tứ Xuyên: vị hơi mặn, tính bình.

+Vị ngọt, đắng, tính hơi hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Quy Kinh:

+Vào kinh Phế, Can, Bàng quang (Trung Dược Học).

+Vào kinh Can, Bàng quang (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Tác Dụng:

+Thanh nhiệt, lợi thủy, tiêu sạn, giải độc, tiêu viêm (Trung Dược Học).

+Lợi thủy, thông lâm, tiêu tích tụ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Chủ Trị:

+ Trị các chứng nhiệt lâm, thạch lâm, sỏi mật, hoàng đản, ung nhọt do nhiệt độc (Trung Dược Học).

+Trị gan mật kết sỏi, sỏi Thận, tiểu buốt, hoàng đản (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Liều Dùng: 20-40g.

-Kiêng Kỵ:

+Tỳ hư, tiêu chảy: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+Trị mụn nhọt, ghẻ lở: Kim tiền thảo + Xa tiền thảo tươi, giã nát, cho rượu vào, vắt lấy nước cốt, lấy lông ngỗng chấm thuốc bôi vào vết thương (Bạch Hổ Đơn - Chúc Thị Hiệu Phương).

+Trị sạn mật: Chỉ xác (sao) 10-15g, Xuyên luyện tử 10g, Hoàng tinh 10g, Kim tiền thảo 30g, Sinh địa 6-10g (cho vào sau). Sắc uống (Trung Dược Học).

+Trị sạn mật: Kim tiền thảo 30g, Xuyên phá thạch 15g, Trần bì 30g, Uất kim 12g, Xuyên quân (cho vào sau) 10g. Sắc uống (Trung Dược Học).

+Trị sạn mật: Bệnh viện ngoại khoa thuộc Viện nghiên cứu Trung Y Trung Quốc báo cáo 4 cas sạn mật được trị bằng Kim tiền thảo có kết quả tốt (Trung Y Tạp Chí 1958, 11:749).

+Trị sạn đường tiểu: Kim tiền thảo 30-60g, Hải kim sa (gói vào túi vải) 15g, Đông quỳ tử 15g, Xuyên phá thạch 15g, Hoài ngưu tất 12g, Hoạt thạch 15g, sắc uống (Trung Dược Học).

+Trị sỏi đường tiểu: Kim tiền thảo 30g, Xa tiền tử (bọc vào túi vải) 15g, Xuyên sơn giáp (chích) 10g, Thanh bì 10g, Đào nhân 10g, Ô dược 19g, Xuyên ngưu tất 12g. Sắc uống (Trung Dược Học).

+Trị sỏi đường tiểu do thận hư thấp nhiệt: Hoàng kỳ 30g, Hoàng tinh 15g, Hoài ngưu tất 15g, Kim tiền thảo 20g, Hải kim sa (gói vào túi vải), Xuyên phá thạch 15g, Vương bất lưu hành 15g. Sắc uống (Trung Dược Học).

+Trị trĩ: mỗi ngày dùng toàn cây Kim tiền thảo tươi 100g (nếu khô 50g) sắc uống. Nghiêm Tư Khôn đã theo dõi trên 30 cas sau khi uống 1-3 thang thuốc, thấy hết sưng và đau. Đối với trĩ nội và ngoại đều có kết quả như nhau (Tạp chí: Bệnh Hậu Môn Đường Ruột Trung Quốc 1986, 2:48).

+Trị đường mật viêm không do vi khuẩn: Tác giả Lý Gia Trân theo dõi 52 cas bệnh đường mật viêm không do vi khuẩn, có sốt nhẹ và triệu chứng điển hình, dùng Kim tiền thảo sắc uống sáng 1 lần hoặc nhiều lần trong ngày. Mỗi ngày dùng 30g, có khi 20g hoặc 10g/ ngày. 30 ngày là 1 liệu trình. Thông thường uống trong 2-3 tháng có kết quả với tỉ lệ 76,9% (Trung Y Bắc Kinh Tạp Chí 1985, 1:26).

-Tham Khảo:

. "Trị chứng nga chưởng phong dùng Kim tiền thảo xát vào là khỏi. Dùng nước cốt Kim tiền thảo ngậm, súc miệng rồi nhổ đi trị răng đau rất hay. Vì Kim tiền thảo khứ phong, tán độc do đó, nấu nước Kim tiền thảo mà tắm rửa trị ghẻ lở râut thần hiệu..." (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

. “Có thể dùng độc vị Kim tiền thảo sắc uống thay nước trà để tống sỏi ra” (Trung Dược Học).

. “Kim tiền thảo có nhiều chủng loại, chia làm 5 loại họ thực vật khác nhau:

1) Đại Kim tiền thảo Tứ Xuyên , thuộc họ Anh thảo, trị bệnh sỏi ở gan mật đạt hiệu quả tốt.

2) Tiểu Kim tiền thảo Tứ Xuyên, thuộc họ Toàn hoa, có thể dùng trị lỵ, bệnh mắt, ghẻ lở.

3) Kim tiền thảo Quảng Đông, thuộc họ Đậu, thường dùng trị bệnh sỏi ở gan mật và Thận.

4) Kim tiền thảo Giang Tây, thuộc họ Hoa tán, thường dùng trị bệnh Thận viêm, sỏi Thận.

5) Kim tiền thảo Giang Tô, thuộc họ Hoa Môi, những năm gần đây phát hiện thấy có thể trị sỏi bàng quang” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

KINH GIỚI

Xuất xứ:

Ngô Phổ Bản Thảo.

Tên khác:

Giả tô, Khương giới (Biệt Lục), Thử minh (Bản Kinh), Kinh giới huệ, Kinh giới thán, Nhất niệp kim, Tái sinh đơn, Như thánh tán, Độc hành tán, Cử khanh cổ bái tán, Tịnh giới (Hòa Hán Dược Khảo), Hồ kinh giới, Thạch kinh giới, Trân la kinh (Bản Thảo Cương Mục)

Mô tả cây:

Kinh giới là một loại cỏ, sống hằng năm, mùi rất thơm, cao 0,60 - 0,80m, thân vuông, phía gốc màu hơi tía, toàn cây có lông mềm ngắn. Lá mọc đối, lá dưới gốc không có cuống hay gần như không có cuống, xẻ sâu thành 5 thùy, lá phía trên cũng không cuống, xẻ 3 đến 5 thùy. Hoa tự mọc thành bông gồm những hoa mọc vòng ở mỗi đốt. Bông hoa dài 3 - 8cm, hoa nhỏ, màu tím nhạt. Quả hình trứng hay hình trái xoan, dài chừng 1mm, mặt bóng, màu nâu.

Địa lý:

Cây Kinh giới (Schizonepeta tenuifolia) chưa thấy mọc ở Việt Nam. Ở nước ta chỉ mới thấy trồng loại Kinh giới Elsholtzia Cristata để ăn và làm thuốc.

Thu hái:

Vào mùa thu, lúc hoa nở bông còn xanh, nhổ cả cây phơi hay sấy khô gọi là toàn Kinh giới, nhưng có nơi chỉ cắt hoa và cành, nếu cắt hoa phơi khô gọi là Kinh giới tuệ, nếu hái toàn cây trừ bỏ phần rễ thì gọí là Kinh giới.

Bộ phận dùng làm thuốc:

Toàn cây (Herba Schizonepetae). Thứ mầu tím nhạt, thân nhỏ, bông nhiều hoa dầy là tốt.

Mô tả dược liệu:

Cây thẳng đứng, hình trụ vuông, 4 mặt có rạch dọc, phần trên nhiều cành. Dài 50-100cm, đường kính 0,3-0,5cm. Ngoài mặt mầu tím nhạt. Chất nhẹ, dòn, dễ bẻ gẫy, chỗ gẫy có tủy mầu trắng. Lá mọc đối, phiến lá se, thùy nhỏ, dài. Đầu cành mọc hoa tự tán vòng, hình trụ, mầu lục, dài 6,6cm-10cm, đường kính 0,6cm. Mùi thơm, vị hơi chát, cay và mát (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Bỏ tạp chất, rửa sạch, thái từng đoạn, phơi khô để dùng. Hoặc cho Kinh giới vào nồi, chảo, sao đen, phơi khô, để dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Chặt ngắn, phơi hoặc sấy nhẹ đến thật khô, hoặc sao cháy (Dược Liệu Việt Nam).

+ Kinh giới thán: Lấy Kinh giới, cho vào nồi rang với lửa to cho thành mầu nâu đen nhưng còn tồn tính. Rẩy nước vào, lấy ra phơi khô để dùng (Dược Tài Học).

Bảo quản:

Đậy kín, để nơi khô ráo (Dược Liệu Việt Nam).

Thành phần hóa học:

+ Trong Kinh giới có d- Menthone, Menthone, d- Limonene (Trung Dược Học).

+ Trong Kinh giới Schizenepeta tenuifolia có chừng l,8% tinh dầu. Thành phần chủ yếu của tinh dầu này là d. Menton, một ít d. Limonen (Những Cây Thuốc Vị Thuốc Việt Nam).

+ Pulegone, Menthone, Isomenthone, Isopulegone, 1-Ethoxypentane, 3-Methylcyclohexanone, Benzaldehyde, 1-Octaen-3-Ol, 3-Octanone, 3-Octanol, Cymene, Limonence, Neomenthol, Menthol, Piperitone, Piperitenone, Humulene, Caryophyllene, b Pinene, 3,5-Dimethyl-2-Cyclohexen-1-One, Ethenyl Dimhyl Bezene, Cineole, Carvone, Dihydrocarvone, Verbenone (Diệp Định Giang, Trung Dược Thông Báo 1985, 10 (7): 307).

+ Schizonol, Schizonodiol (Oshima Y và cộng sự Planta Med, 1989, 55 (2): 179).

+ Schizonol, Diosmetin, Hesperidin, Hesperetin-7-O-Rutinoside, Luteoline (Oshima Y và cộng sự, Planta Med, 1989, 55)2): 179).

+ Rosmaniric acid monomethyl ester, Schizoteuin A (Kubo M và cộng sự, C A 1993, 118: 240923b).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng điều hòa nhiệt độ: Uống nước sắc Kinh giới có tác dụng tăng tuần hoàn ở phần biểu. Có báo cáo cho rằng nó có tác dụng hạ nhiệt (Trung Dược Học).

+ Tác dụng cầm máu: Nước sắc Kinh giới có tác dụng rút ngắn thời gian đông máu (Trung Dược Học).

+ Cầm máu (sao cháy thành than trên thực nghiệm thấy có tác dụng rút ngắn thời gian máu chảy và máu đông (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Nước sắc và cồn ngâm kiệt thuốc có tác dụng hạ nhiệt nhẹ, an thần, làm giãn cơ trong phế quản của chuột lang, chống dị ứng (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị cay, tính ấm (Bản Kinh).

+ Không độc (Biệt Lục).

+ Tính hơi ôn (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Vị cay, the. Tính hơi ấm (Trung Dược Học).

+ Vị cay, tính ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Vị cay, tính hơi ấm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Vào kinh túc Quyết âm Can, phần khí (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vào kinh Phế, can (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh túc Quyết âm Can, túc Thiếu dương Đởm, túc Dương minh Vị (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Vào kinh Phế, Can (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Vào kinh Phế và Can (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Phá kết tụ khí, hạ ứ huyết, trừ thấp tý (Bản Kinh).

+ Trợ Tỳ Vị (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Lợi ngũ tạng, tiêu thực, hạ khí, tỉnh tửu [giải rượu] (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Tán hàn, giải biểu, thấu chẩn, chỉ huyết (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Giải biểu, khứ hàn, tán nhiệt, chỉ huyết (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

Người bị chứng phong hàn ở biểu sợ lạnh sốt nóng, hoặc thời kỳ đầu của chứng sởi kiêm cảm mạo sợ lạnh. Người bị ngoại cảm mắt đỏ, họng đau, mụn nhọt sốt nóng sợ lạnh, cùng thổ huyết, chảy máu cam (sao đen sử dụng cầm máu) (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Cách dùng:

+ Dùng vào thuốc thì thường dùng cả hoa, lá, cành cây phơi khô. Nếu dùng làm thuốc phát hãn thì dùng sống. Nếu dùng làm thuốc chỉ huyết, lương huyết thì sao đen (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Kiêng kỵ:

+ Kiêng ăn cua, cá và thịt lừa, thịt cá lóc (Bản Thảo Cương Mục).

+ Phàm người biểu hư hay ra mồ hôi, huyết hư hàn nhiệt không do phong hàn gây nên, cùng chứng nhức đầu do âm hư hỏa vượng họng đau không phải ngoại cảm, đều phải kiêng kỵ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Biểu hư, tự ra mồ hôi, tỳ hư, tiêu chảy: khi dùng nên thận trọng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Người không có dấu hiệu ngoại cảm phong hàn thấp: không nên uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Kinh giới kỵ lửa và tương phản với các thứ cua biển, cá lóc, thịt lừa (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị chứng đầu phong, cổ cứng không quay được: Sau tiết thu tháng 8, dùng vải bọc hoa Kinh giới làm gối để gối đầu, hoặc trải ra giường nằm lên cũng được, nhưng đến tiết Lập xuân thì phải bỏ đi (Thiên Kim phương).

+ Trị miệng và mũi máu chảy dữ dội, do tửu sắc quá độ, hư hỏa đến cùng cực gây nên: Kinh giới, tán bột. Uống 8g với nước sắc Trần bì. Cùng lắm uống 2-3 lần là khỏi (Thánh Huệ phương).

+ Trị thổ huyết lâu ngày không khỏi: Kinh giới tươi, lấy cả gốc rễ, ngọn, rửa sạch, gĩa, vắt lấy nước cốt chừng ½ chén, uống với bột Kinh giới khô là khỏi (Thánh Huệ phương).

+ Trị phong nhiệt, đầu đau, họng đau: hoa Kinh giới, Thạch cao, 2 vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 12g với nước trà nóng (Vĩnh Loại Kiềm phương).

+ Trị phong nhiệt gây nên đau răng: gốc cây Kinh giới, Ô cửu căn, Thông bạch căn, 3 thứ bằng nhau, sắc kỹ, ngậm rồi nhổ đi thì khỏi (Y Học Tập Thành).

+ Trị 120 chứng phong hoặc kinh giản (động kinh) của trẻ nhỏ: Hoa kinh giới 80g, Bạch phàn 40g (nửa để sống, nửa phi). Tán bột, trộn với hồ làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng, dùng Chu sa bọc ngoài. Mỗi lần uống 10 viên với nước sôi, ngày 2 lần (Y Học Tập Thành).

+ Trị trúng phong không nói được: Hoa Kinh giới, tán bột, uống 8g với rượu là khỏi ngay (Kinh Giới Tán – Hội Công Đàm Lục).

+ Trị sản hậu bị trúng phong cấm khẩu, tay chân co duỗi liên tục, cơ thể uốn cong hoặc sản hậu bị huyết vận, bất tỉnh, tay chân cứng thẳng, mắt lệch, miệng méo, mắt trợn trừng, kèm thổ tả muốn chết: Hoa Kinh giới, cả hạt, đem bồi qua cho dòn, tán bột. Mỗi lần uống 12g với rượu ngâm đậu hoặc uống với nước Đồng tiện. Nếu cấm khẩu thì cậy miệng ra mà đổ thuốc vào. Hễ thuốc đổ vào được thì công hiệu như thần (Dũ Phong Tán – Hoa Đà).

+ Trị ghẻ lở: Kinh giới, tán bột. Lấy Sinh địa gĩa nát, nấu thành cao, hòa với bột Kinh giới làm viên to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên với nước trà xanh hoặc rượu (Phổ Tế phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị phong hàn, bất tỉnh, phiền nhiệt có đờm; Hoa Kinh giới 20g, bồi khô, tán bột. Thêm ít Xạ hương, trộn đều. Mỗi lần uống 2g với nước trà. Người lớn dùng liều cao hơn (Phổ Tế phương).

+ Trị tiểu bí, bụng dưới sưng đau: Kinh giới, Đại hoàng, 2 vị bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 12g với nước nóng. Nếu tiểu không thông thì Đại hoàng giảm bớt phân nửa. Nếu tiêu không thông thì Kinh giới giảm bớt phân nửa (Phổ Tế phương).

+ Trị sản hậu mệt mỏi, mê man do uất giận mới phát: Hoa Kinh giới, nửa sống, nửa sao, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước Đồng tiện. Nếu bị cong người như uốn ván thì dùng rượu làm thang, uống (Đái Nguyên Lễ Yếu Quyết phương).

+ Trị sản hậu bị huyết vận, hình như có cái gì che lấp ở trái tim gây nên uất kết, mắt trợn ngược, buồn phiền muốn chết: Hoa Kinh giới, tán nhuyễn, mỗi lần uống 8g với nước Đồng tiện pha với với ít rượu, rất công hiệu. Nếu không mở miệng ra được thì cậy răng đổ thuốc vào. Gần đây, các bậc danh y đều dùng bài này rất nhiều, không mấy bệnh là không hiệu nghiệm như thần (Đồ Kinh Bản Thảo).

+ Trị sản hậu bị huyễn vậng (chóng mặt) do huyết hư gây nên phong đến nỗi tinh thần mê man, tối tăm mắt mũi: Hoa Kinh giới 52g, Đào nhân 20g (bỏ vỏ và đầu nhọn đi), sao, tán bột. Mỗi lần uống 12g (Bảo Mệnh Tập).

+ Trị sản hậu bị kiết lỵ: Hoa Kinh giới, 5 cái lớn, cho vào 1 cái bát, đậy kỹ, đốt cho cháy tồn tính, thêm ít Xạ hương, lấy nước đun sôi hòa vào cho uống. Bài này tuy nhỏ, không đáng bao nhiêu nhưng công hiệu của nó rất nhiều, đã từng trị biết bao nhiêu bệnh nặng, bệnh khó, không nên coi thường (Thâm Sư phương).

+ Trị cửu khiếu ra máu: Kinh giới, nấu với rượu, ngậm (để chuyển ngấm khắp miệng) rồi nuốt dần là khỏi (Trực Chỉ phương).

+ Trị thổ huyết lâu ngày không khỏi: Kinh giới, tán bột. Dùng Sinh địa, gĩa nát, vắt lấy nước cốt, hòa với 8g bột Kinh giới, uống là hết (Kinh Nghiệm phương).

+ Trị tiểu ra máu: Kinh giới, Sa nhân, 2 thứ bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 12g với nước cơm gạo nếp, ngày 3 lần (Tập Giản phương).

+ Trị phụ nữ bị băng huyết không cầm: Hoa Kinh giới, đốt trên ngọn đèn dầu mè cho khô, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước Đồng tiện. Đây là bài thuốc của Thái hậu Hạ Thái Quân (Phụ Nhân Đại Toàn Lương Phương).

+ Trị sản hậu chảy máu cam nhiều: Kinh giới, bồi khô, tán bột. Uống 8g với nước Đồng tiện (Phụ Nhân Đại Toàn Lương Phương trích của Hải Thượng Lương phương).

+ Trị đinh độc sưng đau, các chứng nhọt độc: Kinh giới 1 nắm, sắc với 5 chén nước còn 1 chén, chia làm 3 lần uống lúc nguội (Dược Tính Luận).

+ Trị các chứng phong làm mắt lệch, miệng méo (liệt mặt): Kinh giới (loại xanh) 1 cân, Bạc hà (tươi) 1 cân, tất cả cho vào cối đá, gĩa nát, dùng vải trắng sạch vắt lấy nước cốt rồi cho vào nồi đất hoặc nồi nhôm, nấu thành cao. Lại lấy phần bã gĩa, lấy 2 phần, bỏ đi 1 phần bã xấu. Đem 2 phần tốt đó phơi nắng cho khô, tán bột. Trộn với cao đã nấu trước, làm thành viên, to

bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 15 viên với nước đun sôi, ngày 2 lần. Cần kiêng những thức ăn có tính động phong hỏa như cua biển, tôm, thịt mỡ, rượu (Kinh Nghiệm phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị thoát giang: Kinh giới, Tạo giáp, 2 thứ bằng nhau, nấu lấy nước thật đặc, dùng để rửa. Rồi lấy sắt nung đỏ nhúng vào nước, lấy nước đó bôi. Bài này cũng trị được chứng tử cung sa (Kinh Nghiệm phương).

+ Trị trẻ nhỏ rốn sưng: Hoa Kinh giới nấu lấy nước đặc để rửa. Rồi dùng Hành nướng cắt mỏng để nguội cho nó hết hơi hỏa độc rồi dán vào chỗ đó là tiêu tan ngay (Hải Thượng Lương phương).

+ Trị ngón chân lở loét: Kinh giới gĩa nát, đắp vào chỗ đau (Giản Tiện phương).

+ Trị trĩ lậu sưng đau: Hoa Kinh giới, nấu nước thật đặc, hàng ngày dùng để rửa thường xuyên sẽ khỏi (Giản Tiện Phương).

+ Trị tiêu ra máu: Kinh giới 80g, Hoa hòe 40g, sao vàng sẫm, tán bột. Mỗi lần uống uống 12g với nước trà xanh (Giản Tiện Phương).

+ Trị bắp chân lở loét: Kinh giới đốt thành than, trộn với nước cốt Hành, bôi. Nhưng phải dùng Cam thảo nấu lấy nước, rửa rồi mới bôi thuốc vào (Trích Huyên phương).

+ Trị mọi chứng ở đầu, mắt đau do lao huyết, phong khí gây nên đầu đau, chóng mặt: Hoa Kinh giới, tán bột, mỗi lần uống 12g với rượu (Long Mộc Luận).

+ Trị sản hậu bị trúng phong: Kinh giới tán nhuyễn, hòa với rượu uống. Công dụng như thuốc tiên (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Trị sởi, mề đay, có thể dùng bài sau đây có kết quảù tốt: Kinh giới tuệ 8g, Kim ngân hoa, Liên kiều, mỗi thứ 16g, Cát căn 12g, Bạc hà 4g, Cam thảo 3g, Thuyền thoái 2g, sắc nước uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Phụ nữ sản hậu đều lấy Kinh giới làm vị thuốc cốt yếu vậy (Đái Nguyên Lễ Yếu Quyết Phương).

+ Ông Chu Thủ Nhân ở huyện Võ Tiến nói rằng: Cái cổ của ông đau cứng không thể quay được, thế mà tôi dùng bài thuốc dưới đây mấy ngày là bớt. Nếu bị lở loét thối tha, dùng gốc cây Kinh giới 1 đoạn ở dưới gốc chẻ nhỏ, bỏ vào nồi nước nấu sôi kỹ, để hơi ấm rửa. Một lúc sau, xem chỗ lở nát có chỗ nào tím đen thì dùng kim khêu cho chảy máu độc ra, rồi lại rửa 3-4 lần nữa. Lại dùng Chương não, Hùng hoàng, 2 vị bằng nhau, tán bột, hòa với dầu mè, bôi vào chỗ chảy nước, ngày hôm sau lại rửa, lại bôi thuốc cho đến khi khỏi (Hoạt Pháp Cơ Yếu).

+ Kinh giới trị phong. Quan tướng quốc họ Cổ gọi là Tái Sinh Đơn, ông Hứa học sĩ cho là nó có công như thần như thánh; Ông Đái viện sứ cho rằng Kinh giới là thuốc chủ yếu của bệnh sản hậu; Ông Tiêu Tồn Kính gọi là một nắm vàng. Không phải vô cớ mà có những tên gọi như vậy. Tuy nhiên, khi dùng phải xét: người đời nay hễ gặp chứng phong liền dùng Kinh giới, Phòng phong là thuốc sơ khí, tán phong, sùng với nhau. Họ không biết rằng phong ở trong da, ngoài niêm mạc thì dùng Kinh giới làm chủ, không giống như Phòng phong nó chạy vào đến xương thịt của người ta (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Ngày xưa ông Giả Tự Đạo nói rằng, bài Kinh Giới Tán xuất xứ từ 'Hội Công Đàm Lục', trước sau đã dùng nhiều lần, rất công hiệu. Chính con tôi tên là Thuận bị bệnh trúng phong không nói được, nguy kịch đến nơi, thế mà uống bài này liền đỡ ngay, thật là quý vậy thay. Thật là bài thuốc vãn tử hồi sinh làm cho người ta chết sống lại được vậy (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Ông Lý Thời Trân nói rằng: Bài Dũ Phong Tán đã được các sách đều khen ngợi là hay cả (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Kinh giới là 1 vị thuốc thánh trong những bệnh về phong dược và về huyết cùng các chứng mụn nhọt ghẻ lở vậy (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Sức phát hãn của Kinh giới huệ mạnh hơn Kinh giới. Không có mồ hôi dùng Kinh giới huệ, có mồ hôi dùng Kinh giới sao; vào huyết phận dùng Kinh giới sao thành than (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Kinh giới có tác dụng phát tán khử hàn như Ma hoàng, nhưng Ma hoàng lại mạnh mẽ, nhanh chóng, Kinh giới thì tương đối hòa hoãn. Vả lại Ma hoàng thiên về khứ hàn tà ở lưng thuộc kinh Thái dương, còn Kinh giới thì khứ hàn tà ở toàn thân (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Kinh giới có tên riêng là Giả tô, vì tính vị cay ôn, giống như Tử tô, nhưng Kinh giới cay mà không gắt, ôn mà không táo, đúng là thuốc hơi cay, hơi ôn Cho nên người bị thương hàn, ôn bệnh thuộc cảm mạo, thì bất luận phong hàn, phong nhiệt đều có thể dùng được (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt:

+ Cây Kinh giới ở Việt Nam vẫn trồng để ăn, làm gia vị và làm thuốc (đã được xác định là Elsholtzia cristata Willd. cùng họ. Cây cũng thuộc loại thảo, cao 0,30 - 0,45m, thân nhẵn, mọc thẳng đứng. Lá mọc đối, phiến lá thuôn nhọn, dài 5 - 8cm, rộng 3cm, mép có răng cưa, cuống gầy dài 2 -- 3cm. Hoa nhỏ, không cuống, màu tím nhạt, mọc thành bông ở đầu cành rất mau. Quả gồm 4 hạch nhỏ, nhẵn, dài 0,5cm.

+ Một cây khác cũng được gọi là Kinh giới và dùng làm thuốc là cây Origanum syriacum (Lour.) cùng họ (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

KÊ HUYẾT ĐẰNG

Xuất Xứ:

Bản Thảo Cương Mục Thập Di.

Tên Khác:

Đại Huyết Đằng (Biệt Lục), Hồng Đằng (Bản Thảo Cương Mục), Huyết Phong Đằng (Trung Dược Chí), Mã Nhung Đằng, Tử Ngạnh Đằng (Vân Nam Tư Mao Trung Thảo Dược Tuyển), Trư Huyết Đằng, Cửu Tằng Phong (Quảng Tây Dược Vật Danh Lục), Hồng Ddăngf, Hoạt

Huyết Đằng (Vân Nam Dược Dụng Thực Vật Danh Lục), Đại Huyết Đằng, Huyết Phong (Quảng Đông Dược Chí), Huyết Long Đằng, Ngũ Tằng Huyết, Quá Chương Long (Quảng Tây Dược Chí), Huyết Đằng, Dây Máu Người (Dược Liệu Việt Nam).

Tên Khoa Học:

Milletia reticulata Benth.

Họ Khoa Học:

Cánh Bướm (Fabaceae).

Mô Tả:

Dây leo. Lá kép gồm 5~7 hoặc 9 lá chét. Cụm hoa hình chùy ở ngọn dài 15~20cm. Hoa màu đỏ dài 15mm, xếp rất sít nhau. Qủa màu đỏ nâu dài 12cm, có 36 hạt. Chặt cây có nhựa màu đỏ chảy ra như máu.

Địa Lý:

Loại dây leo. Lá kép, gồm 57 hoặc 9 lá chét. Cụm hoa hình chùy ở ngọn dài 15~20cm. Hoa màu đỏ dài 1~5mm, xếp rất khít nhau. Quả màu đỏ nâu, dài 1~2cm, có 3~6 hạt. Chặt cây có nhựa đỏ chảy ra như máu.

Thu Hái, Sơ Chế:

Thu hái quanh năm, tốt nhất vào tháng 8~10. Chặt cây về, cắt bỏ cành lá, Chọn thứ to, chắc.

Bộ Phận Dùng:

Dây vỏ mịn vàng. Khi tươi, cắt ngang có nước nhựa đỏ như máu chảy ra. Khi khô, tiết diện có nhiều vòng đen do nhựa khô lại.

Bào Chế:

Rửa sạch, thái phiến, dùng sống (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chọn thứ dây lớn và bé để riêng, ngâm thứ lớn độ 3 ngày, thứ bé ngâm 1~2 giờ cho mềm, thái lát dày 2 ly, phơi khô.

Bảo Quản:

Dễ mốc, cần để nơi khô ráo, mát, mùa mưa nên phơi sấy thường xuyên.

Thành Phần Hóa Học:

+ Trong Kê huyết đằng có Milletol ((Trung Dược Học).

+ Trong rễ, vỏ và hạt có Glucozit, Tannin, chất nhựa (Dược Liệu Việt Nam).

+ Friedelan-3-Alpha-Ol, Daucosterol, Beta Sitosterol, 7-Oxo-Beta-Sitosterol, Formononetin, Ononin,Prunetin, Afrormosin, Daidzein, 3,7-Dihydroxy-6-methoxy-dihydroflavonol, Epicatechin, Isoliquiritigenin, 2’, 4’, 3, 4-tetrahydroxy chalcone, Licochalcone, Medicagol,

Protocatechuic acid, 9-Methoxycoumestrol, Cajanin (Lâm Thành, Trung Thảo Dược 1989, 20 (2): 53).

+ Trong rễ có: Stigmast-5-ene-3 Beta-7 Alpha-Diol), 5 Alpha-Stigmastane-3 Beta, 6 Alpha-Diol (Fukuyama Y và cộng sự, Planta Med, 1988, 54 (1): 34).

Tác Dụng Dược Lý:

+ Tác Dụng Lên Tim Mạch: nước sắc Kê huyết đằng ức chế tim ếch và làm hạ huyết áp nơi chó và thỏ bị gây tê khi gây co mạch trong tĩnh mạch ở tai thỏ.

+ Tác Dụng Kháng Viêm: Cho uống cồn thuốc Kê huyết đằng thấy có hiệu qủa tốt trên chuột: làm giảm viêm khớp gây ra bởi Formadehyde.

+ Tác Dụng Lên Hệ Thần Kinh Trung Ương: Tiêm Kê huyết đằng vào màng bụng chuột thấy có tác dụng giảm đau và an thần.

+ Tác Dụng Trên Sự Chuyển Hóa Phosphate: thí nghiệm Kê huyết đằng trên chuột nhắt thấy tăng chuyển hóa Phosphate trong thận và tử cung (Trung Dược Học).

Độc Tính: Tiêm tĩnh mạch lượng tương đương 4,25g/kg vào súc vật gây ra chết (Trung Dược Học).

Tính Vị:

+Vị đắng, ngọt, tính ôn (Trung Dược Học).

+ Vị đắng, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vị hơi đắng, ngọt, sáp, tính bình (Quảng Tây Bản Thảo Tuyển Biên).

Quy Kinh:

+ Vào kinh Tâm, Tỳ (Bản Thảo Tái Tân).

+ Vào kinh Tâm, Tỳ (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Can, Thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác Dụng:

+ Bổ trung, táo Vị (Bản Thảo Tái Tân)

+ Hành huyết, bổ huyết, thông kinh lạc, làm mạnh gân xương (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hòa huyết, bổ huyết, thông kinh, thư cân (Trung Dược Học).

+ Hành huyết, chỉ thống, thông kinh lạc (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Hoạt huyết, bổ huyết, thông kinh, hoạt lạc (Quảng Tây Bản Thảo Tuyển Biên).

Chủ Trị:

Trị lưng đau, gối đau, té ngã tổn thương, tay chân tê, kinh nguyệt không đều (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều Dùng:

Kiêng Kỵ:

Người huyết không hư, thiên về huyết ứ, khí trệ: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

Trị khí huyết suy kém, đại bổ khí huyết: Kê huyết đằng nấu đặc thành cao, hòa với rượu uống Không uống được rượu thì hòa với nước sôi uống (Kê Huyết Đằng Giao Vân Nam Chí Phương).

Tham Khảo:

+ "Nước cốt của dây cây này đỏ như máu gà, vì vậy gọi là Kê Huyết Đằng" (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ "Vị thuốc này là một trong các vị thuốc thuộc loài dây (đằng), sức hành huyết mạnh hơn bổ huyết. Khi chặt đứt đoạn dây, nước cốt chảy ra đỏ như máu, lấy nước đó nấu thành cao gọi là Kê Huyết Đằng Giao, sức bổ huyết mạnh hơn hoạt huyết Bổ huyết hoạt huyết có Đương quy, Đan sâm, Kê huyết đằng. Đương quy là thuốc chủ yếu chữa về huyết, cũng là thuốc khí trong huyết, sức bổ huyết mạnh hơn hoạt huyết, hơn nữa, Đương quy tính ôn, thích hợp với người phần huyết thiên về hàn. Đan sâm thì khứ ứ mạnh hơn bổ huyết, tính hàn, hợp với người phần huyết thiên về ôn. Kê huyết đằng có thể hoạt huyết thông lạc, đi thẳng đến kinh lạc, bổ huyết bất túc trong kinh lạc (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ "Kê huyết đằng và Huyết đằng ở Việt Nam hiện chưa được xác định chắc chắn, thuộc vào mấy loại. Nhân dân chỉ mới căn cứ vào khi chặt cây thấy có những đám màu đỏ giống như máu thì lấy về dùng. Hiện nay được khai thác nhiều ở Hà son bình, Cao lạng và 1 số tỉnh miền núi khác" (Dược Liệu Việt Nam).

+ Công năng chủ yếu của Kê huyết đằng là bổ huyết hoặc hành huyết, trị huyết hư, kinh nguyệt không đều (dùng chung với Tứ Vật Thang). Có thể thông kinh, hoạt lạc, là thuốc chủ yếu trị lưng đau, gối mỏi, gân xương tê dại, phong hàn thấp tý. Cũng hợp với chứng lao thương khí huyết, gân xương không lợi. Nếu lấy nước cốt cô thành cao, gọi là Kê huyết đằng cao, sức bổ huyết mạnh hơn hoạt huyết, rất thích hợp với chứng huyết hư (Thực Dụng Trung Y Học).

KÊ NỘI KIM

Xuất Xứ:

Bản Kinh.

Tên Khác:

Kê Chuân Bì, Kê Hoàng Bì, Kê Tố Tử (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Màng Mề Gà (Dược Liệu Việt Nam).

Tên Khoa Học:

Corium stomachichum Galli.

Họ Khoa Học:

Họ Chim Trĩ (Phasianidae).

Mô Tả:

Màng màu vàng cam hoặc nâu, trên mặt có các lớp nhăn dọc. Khi khô thì giòn, dễ gãy vụn, vết bẻ có cạnh bóng, dài khoảng 3,5cm, rộng 3cm, dày chừng 5mm. Sấy lửa thì phồng lên.

Bộ Phận Dùng:

Lớp màu vàng phủ mặt trong của mề gà (Gallus domesticus). Lựa loại khô, sạch tạp chất, nguyên cái hoặc bổ đôi không vụn nát. Không nên dùng màng mề vịt màu xanh, ít nếp nhăn.

Sơ Chế:

Khi mổ gà, bóc ngay lấy màng mề gà, rửa sạch, phơi hoặc sấy. Khi dùng đem sấy với cát cho phồng lên.

Bào Chế:

+ Mổ ra, gạt bỏ hết chất bẩn, rửa qua nhanh tay, bóc lấy màng vàng, phơi khô (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

+ Dùng sống hoặc sao lên, nướng lên dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo Quản:

Dễ bị mọt và dòn, vụn nát. Để nơi khô ráo, kín, tránh đè nặng làm vỡ nát.

Thành Phần Hóa Học:

+Trong Kê nội kim có Ventriculin, Keratin, Bilatriene, Vitamin B1 và B12, Pepsin (lượng rất nhỏ), 17 loại Amino acid, Ammonium Chloratum (Trung Dược Học).

+ Ventriculin, Keratin, Pepsin, Diastase (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển, Bắc Kinh 1990: 162).

+ Bilatriene (Henrik Dam và cộng sự, C A 1959, 53: 10450b).

+ Lysine, Histidine, Arginine, Glutamic acid, Aspartic acid, Leucine, Threonine, Serine, Glycine, Alanine, Cysteine, Valine, Methionine, Isoleucine, Tyrosine, Phenylaline, Proline, Tryptophane, Nhôm, Calci, Thiếc, Đồng, Magnesium, Mangan, Chì, Kẽm (Xương Võ Thanh, Trung Dược Tài 1992, 1: 14).

Tác Dụng Dược Lý:

- Tác Dụng Trên Vị Trường: Kê nội kim có tác dụng trợ tiêu hóa, biểu hiện dịch vị tăng, độ acid tăng, nhu động bao tử tăng (thời gian kéo dài, sóng nhu động cao, tốc độ tống thức ăn nhanh hơn). Khả năng tiêu hóa tăng chậm nhưng kéo dài. Tác dụng của thuốc là do vị kích thích tố tăng tiết dịch vị hoặc do thuốc thông qua yếu tố thể dịch làm hưng phấn thần kinh cơ của thành dạ dày (Trung Dược Học).

- Kê nội kim có tác dụng gia tăng bài tiết chất phóng xạ do thuốc có thành phần Ammonium Chloratum có tác dụng này (Trung Dược Học).

Tính Vị:

+ Tính hơi hàn (Biệt Lục).

+ Tính bình, không độc (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Vị ngọt, tính bình, sáp (Bản Thảo Bị Yếu).

+ Vị ngọt, tính bình, sáp (Trung Dược Học).

+ Vị ngọt, tính bình (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy Kinh:

- Vào kinh Đại trường, Bàng quang (Bản Thảo Kinh Sơ).

- Vào kinh Tỳ, Vị (Bản Thảo Tái Tân).

- Vào kinh Tỳ, Vị, Tiểu trường, Bàng quang (Trung Dược Học).

- Vào kinh Tỳ, Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác Dụng:

+ Khoan trung, kiện Tỳ, tiêu thực, an Vị (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Tiêu tửu tích, tiêu hầu tý (Bản Thảo Cương Mục).

+ Hóa đờm, lý khí, lợi thấp (Bản Thảo Tái Tân).

+ Tiêu thực, vận Tỳ, cố tinh (Trung Dược Học).

+ Tiêu thức ăn, giúp cho Vị dung nạp thức ăn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ Trị:

- Trị tiêu chảy, lỵ (Bản Kinh).

- Trị tiểu nhiều, trừ nhiệt làm cho bứt rứt ở trên (Biệt Lục).

- Trị sữa tích trệ, cam tích (Trấn Nam Bản Thảo).

- Trị họng sưng đau, nhũ nga [amidal], miệng lở (Bản Thảo Cương Mục).

- Trị huyền tích, trưng hà, báng, tích tụ, bế kinh (Y Học Trung Trung Tham tây Lục).

- Trị tiêu hóa rối loạn, thực tích, cam tích, đái dầm, di tinh (Trung Dược Học).

- Trị ăn uống tích trệ ở trong, trẻ nhỏ bị cam tích, nôn mửa, bụng trướng, tiêu chảy, lỵ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều Dùng: 6 - 12g. Thuốc sao lên tán bột uống tốt hơn là cho vào thuốc thang (Trung Dược Học).

Kiêng Kỵ:

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+Trị sau khi sinh xong bị đái dầm: Kê nội kim, liều lượng tùy dùng, tán nhỏ, uống với rượu ấm (Kê Nội Kim Tán Chứng Trị Chuẩn Thằng).

+Trị cam tích, bụng đầy, ăn ít: Kê nội kim (sao) 60g. Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4 - 6g với nước cơm hoặc nước sôi ấm (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị cam tích, bụng to: Kê nội kim 12g, Miết giáp (nướng) 30g, Xuyên sơn giáp đều 8g. Tán bột. Mỗi ngày uống 1 lần, mỗi lần 1,5 - 3g (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị đại trường viêm mạn: Kê nội kim (sao) 10g, Bạch truật 10g. Tán bột, trộn đều. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4 - 6g (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị tiêu chảy kéo dài do Tỳ hư: Kê nội kim, Bạch truật, Can khương đều 60g, Đại táo nhục 240g (chưng chín). Tất cả sao chín, tán bột, trộn với Táo nhục gĩa nát, trộn đều làm thành bánh, sấy khô. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị sỏi mật, sỏi đường tiểu: Kê nội kim 12g, Kim tiền thảo 15g, Uất kim 10g, Hồ đào 15g, Hải kim sa 15g. Sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị sỏi tiết niệu: Lục Nhất Tán (Cam Thảo, Hoạt thạch) 30g, Hỏa tiêu 10g, Kê nội kim 10g. Tán bột. Ngày 2 lần mỗi lần 2 - 6g (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị nốt ruồi: Kê nội kim sống 20g, thêm 200ml nước, ngâm 2 - 3 ngày rồi bôi vào nốt ruồi. Mỗi ngày 5 - 6 lần, liên tục 10 ngày. Đã theo dõi 10 cas có kết quả tốt (Trần Trường Giang, Triết Giang Trung Y Tạp Chí 1987, 1: 45).

+Trị miệng lở loét, amidal viêm, lợi răng viêm: Kê nội kim, đốt tồn tính. Tán nhuyễn, thổi vào nơi bị loét hoặc bôi vào, có thể trộn với dầu Mù u bôi vào vết thương (Kinh Nghiệm Dân Gian).

Tham Khảo:

‘Kê nội kim là màng vàng trong mề của con gà. Sức tiêu hóa của mề gà rất mạnh vì vậy có thể giúp đỡ được sự tiêu hóa của con người” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

LAI PHỤC TỬ

Xuất xứ:

Nhật Hoa Tử Bản Thảo.

Tên khác:

La Bặc Tử, Lô Bặc Tử, Tử Hoa Tòng (Bản Thảo Cương Mục) , Thổ Tô Tử (Nhĩ Nhã), Ôn Tòng, Địa Khô Lâu, Địa Khô La, La Ba Tử, La Điền Tử, Khương Tinh Tử, Đặng Tùng Tử, Đường Thanh Tử, Lai Bặc Tử (Hòa Hán Dược Khảo), Sở Tùng Tử (Bản Thảo Đồ Kinh), Phá Địa Chùy (Quảng Vận), Hạ Sinh (Vương Trinh Nông Thư), Hạt Củ Cải, Rau Lú Bú (Việt Nam).

Tên khoa học:

Semen raphani Sativi.

Họ khoa học:

Thuộc họ Cải (Brasicaceae).

Mô Tả:

Cây thảo, sống hàng năm. Rễ củ phình to. Lá hình mũi mác. Hoa tự chùm, mầu trắng hoặc hơi tím hồng, cánh hoa có vân. Quả loại cải, không mở, thắt lại giữa , các hạt xếp thành hình chuỗi tràng hạt, xốp. Mùa hoa từ tháng 4-7, mùa quả từ tháng 6-9.

Địa lý:

Trồng khắp nơi vào mùa Thu, Đông để lấy củ ăn.

Thu hái, sơ chế:

Đến mùa quả già (mùa hè, thu), hái cả cây, phơi khô, đập lấy hạt, bỏ vỏ, loại bỏ tạp chất, phơi khô.

Phần dùng làm thuốc:

Hạt. Hạt hình tròn, dẹp, có mặt lưng khum, mặt bụng tạo nên 1 cạnh lồi ở giữa, dài chừng 2,5-4mm, rộng 2-3mm, màu nâu đỏ hoặc nâu đen.

Mô tả dược liệu:

Lai phục tử hình bầu dục hoặc gần hình tròn trứng, hơi dẹp, đường kính 0,4cm. Ngoài mầu hồng, một bên có mấy rãnh dọc, một đầu có 1 chấm nhỏ mầu nâu. Soi kính lúp thấy toàn thể đều có vằn mắt võng, nhỏ, dầy. Chất cứng. Đập vỡ có nhân mầu trắng ngà hoặc vàng, có dầu, không mùi, vị ngọt, hơi cay (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Sẩy sạch tạp chất, rửa sạch đất, vớt ra, phơi khô. Khi dùng giã nát ra là được (Dược Tài Học).

+ Rửa sạch hạt. Nếu dùng tiêu đờm thì dùng sống. Muốn tiêu thực thì dùng sao (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản:

Đóng kín, tránh ẩm.

Thành phần hóa học:

+Trong Lai Phục Tử có: Erucic acid, Oleic acid, Linolenic acid, Linoleic acid, Glycẻol sinapate, Raphanin (Trung Dược Học).

+Củ tươi chứa Glucose, Pentosan, Adenin, Arginin, Histidin, Cholin, Trigonellin, Diastase, Glucosidase, Oxydase catalase, Allyl isothiocyanat, Oxalic acid, Vitamin A,B, C (Chinese Herbal Medicine).

Tác dụng dược lý:

*Tác dụng kháng khuẩn: Chất Raphanin trong Lai phục tử có tác dụng ức chế đối với Staphylococus aureus, Streptococus pneumoniae và E.Coli.

*Tác dụng chống nấm: Nước sắc Lai phục tử, ngâm kiệt, có tác dụng ức chế nhiều loại nấm gây bệnh ngoài da.

*Thành phần có tác dụng kháng khuẩn là Bạc tử tố (Raphanin), in vitro, thuốc trộn lẫn với ngoại độc tố vi khuẩn, thuốc có tác dụng rõ rệt. Nếu Raphanin hòa loãng 1:2000 có thể trung hòa 5 liều chíù tử của độc tố Tetanos (uốn ván). Nếu pha loãng 1:500 thuốc có thể trung hòa 4 liều chí tử của độc tố bạch hầu.

*Nước chiết xuất của Lai phục tử có tác dụng hạ áp từ từ mà rõ rệt và kéo dài.

*Bài thuốc ‘Cốt Chất Tăng Sinh Hoàn’ (La bặc tử, Thục địa, Kê huyết đằng, Nhục thung dung, Dâm dương hoắc, Cốt toái bổ) có tác dụng kháng viêm rõ. Trong bài thuốc, thành phần kháng viêm là Thục địa, Nhục thung dung và La bặc tử. Bài thuốc có tác dụng hưng phấn hệ thống tuyến yên, vỏ thượng thận, đó là cơ sở của tác dụng kháng viêm (Trung Dược Học).

Tính vị:

+Tính ôn, vị cay (Trấn Nam Bản Thảo).

+Vị cay, tính nhiệt (Ngọc Thu Bản Thảo).

+Vị cay, ngọt, tính bình (Trung Dược Học).

+Vị ngọt, cay, tính bình (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+Vào kinh Phế, Tỳ (Trấn Nam Bản Thảo).

+Vào kinh Tỳ, Vị (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+Vào kinh Phế, Vị, Tỳ (Trung Dược Học).

+Vào kinh Phế, Tỳ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+Thổ phong đờm, tiêu thủng độc (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+Hạ khí, định suyễn, trừ đờm,tiêu thực, trừ đầy trướng, lợi đại tiểu tiện, chỉ khí thống (Bản Thảo Cương Mục).

+Dùng sống có tác dụng thổ phong đờm, khoan hung cách, thác sang chẩn. Dùng chín có tác dụng hạ khí, tiêu đờm, công kiên tích, lỵ (Y Lâm Soạn Yếu Thám Nguyên).

+Hạ khí, yên suyễn, hóa đờm, tiêu thực (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ Trị:

+Trị hạ lợi hậu trọng (lỵ) lở ngứa, ban sởi (Bản Thảo Cương Mục).

+Trị ngực đầy, bụng trướng, khí trệ gây đau, lỵ, ho suyễn có đờm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 6-10g sắc nước hoặc sao, tán thành bột.

Kiêng kỵ:

+ Khí hư: cẩn thận khi dùng (Trung Dược Học).

+ Người hư yếu, cơ thể thuộc loại chân khí hư: không nên dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Lai phục tử làm hao khí, vì vậy người vốn khí bị hư, không có thực tích, đờm trệ: không nên dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị phản vị, ế cách: La bặc, tẩm mật, chưng, nghiền nát, ăn (Phổ Tế phương).

+ Trị trẻ nho ho suyễn, thở khò khè: Lai bặc tử, Ma hoàng, Đăng tâm thảo, Tạo giáp tử, Cam thảo. Tán bột, mỗi lần dùng 4g (Lai Bặc Tử Tán – Chứng Trị Chuẩn Thằng).

+ Trị phế quản viêm mạn, ho, khó thở, đờm nhiều: La bặc tử (sao) 10g, Tô tử (sao) 10g, Bạch giới tử (sao) 3g. Tán nhuyễn, cho vào túi vải, sắc với 500ml nước còn 200ml, chia làm 3 lần uống (Tam Tử Dưỡng Thân Thang – Hàn Thị Y Thông).

+ Trị mùa đông cóng lạnh, bị mọc nhọt sưng đau chưa vỡ: Lấy 1 củ Cải, cắt ngang, cho vào lửa nướng chín, cắt bỏ chỗ cháy đen, sát vào chỗ đau, nguội thì thay miếng khác, làm như vậy vài ba lần thì khỏi (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Trị táo bón nơi người lớn tuổi: La bặc tử, cho nhỏ lửa, sao vàng, 30-40g, uống với nước ấm, ngày 2-3 lần. Dương Kiện đã dùng trị 32 cas trên 60 tuổi, kết quả sau khi uống thuốc dưới 12 giờ thì đi tiêu 20 cas, từ 12-24 giờ đi tiêu được : 9 cas, trên 24 giờ vẫn chưa đi tiêu được: 3 cas, tỉ lệ kết quả: 90,6% (Trùng Khánh Y Dược Tạp Chí 1986, 6:46).

+Trị huyết áp cao:

* Dùng liều trung bình (6-10g/ ngày) cho bệnh nhân uống. Theo dõi 467 cas huyết áp cao: có kết quả 86,94%, kết quả rõ rệt: 49,8%, triệu chứng lâm sàng có cải thiện: 92% (Lai Minh, Thông Tin Nghiên Cứu Y Học 1986, 6:185).

* Lấy La bặc tử sắc nước cô đặc, nấuu thành cao, chế thành viên, mỗi lần uống 5 viên (tương đương 30g thuốc sống), ngày uống 3 lần, trị trong 1 tháng. Đã dùng cho 179 cas huyết áp cao giai đoạn I, kết quả đạt 90% (Lưu Kế Tang, Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1986, 2:110).

+ Trị rối loạn tiêu hóa, thực tích, bụng đầy, miệng hôi, táo bón: La bặc tử (sao) 10g, Chỉ xác 6g, Tiêu thần khúc 12g, sắc nước uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị kiết ly cấp: Lai phục tử 12g, Tỏi 4g, giã nát, uống với nước nóng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Trị phế quản viêm mạn, ho, khó thở, đờm nhiều:

1) La bặc tử (sao), Tô tử (sao), đều 10g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

2) La bặc tử (sao), Hạnh nhân đều 10g, Cam thảo (sống) 6g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ "La bặc căn, để sống thì có vị cay, tính hàn, nấu chín thì vị ngọt, tính bình. Củ nó ăn sống được, lá nó nên nấu chín. La bặc căn có tác dụng ức chế được chất độc của bột mì và đậu phụ. Kiêng dùng La bặc tử chung với Hà thủ ô và Địa hoàng. Nếu ăn chung thì râu tóc chóng bạc. La bặc tử tiêu được thức ăn ngũ cốc, trừ đờm tích, chận cơn ho, giải tiêu khát. Giã vắt lấy nước cốt mài với mực tàu cho vào họng ăn ngăn được thổ huyết, hạ huyết rất nhanh. Sách 'Bản Thảo Diễn Nghĩa' ghi: Để tán khí thì dùng với Sinh khương, để hạ khí xuống thì dùng La bặc. Tuy nhiên, nấu nước uống nhiều thì sẽ bị đình lại ở chấn thủy, gây ra chứng dật ẩm vì La bặc tử nhiều vị ngọt mà ít cay. Ông Chu Đan Khê nói: La bặc trị đờm có công dụng xuyên tường đổ vách, người hư yếu uống vào thì hơi khí bị ngắn, khó thở " (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ "La bặc tử trị đờm có công dụng xuyên tường đổ vách" (Bản Thảo Diễn Nghĩa Bổ Di).

+ "La bặc tử có tác dụng thông ứ, lợi khí. Để sống thì năng thăng lên, chín thì có tác dụng giáng xuống. Thăng thì làm thổ phong đờm, tán phong hàn, phát sang chẩn. Giáng thì làm yên cơn suyễn, ho, làm yên chứng lỵ, chận đau bên trong (Bản Thảo Cương Mục).

+ "La bặc tử, vô luận là sống hoặc sao đều có thể thuận khí, khai uất, tiêu trừ trướng mãn, là loại thuốc hóa khí chứ không phải phá khí. Phàm thuốc lý khí, uống độc vị và uống lâu thì tổn thương khí, còn La bặc tử, sao chín, tán thành bột, sau mỗi bữa ăn uống 1 ít để tiêu thực, thuận khí thì không tổn thương khí, vì thuốc giúp ăn nhiều hơn, phần khí được bổ dưỡng" (Y Học Trung Trung Tham Tây Lục).

+ "Thuốc nên sao lên để cho vào thuốc thang vì dùng sống dễ gây buồn nôn" (Trung Dược Học).

+ “Thường sơn gây nôn đờm do sốt rét; Qua đế gây nôn đờm nhiệt, Ô phụ tiêm gây nôn đờm thấp; La bặc tử gây nôn đờm khí, Lê lô gây nôn đờm phong, dùng đúng sở trường của mỗi vị thì rất hiệu nghiệm” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ “Lai bặc tử dùng sống, dùng sao, tác dụng hoàn toàn khác nhau. Dùng sống có thể thăng hoặc tán; dùng sao có thể giáng, có thể tiêu. Lai bặc tử tục gọi là La bặc, hàm lượng nhiều nước, ăn sống thì thăng khí, ăn chín thì giáng khí, tiêu thực, khoan trung, hóa đờm, tán ứ. Rau cải củ gọi là Lai bạc anh, có thể cầm được tiêu chảy lâu ngày. Lai bặc tử có thể làm giảm bớt sức bổ của vị Nhân sâm và Thục địa. Nếu uống những loại thuốc bổ có Nhân sâm, Thục địa, nên kiêng cây Củ cải và cả hạt nữa” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

LAI PHỤC TỬ

Xuất xứ:

Nhật Hoa Tử Bản Thảo.

Tên khác:

La Bặc Tử, Lô Bặc Tử, Tử Hoa Tòng (Bản Thảo Cương Mục), Thổ Tô Tử (Nhĩ Nhã), Ôn Tòng, Địa Khô Lâu, Địa Khô La, La Ba Tử, La Điền Tử, Khương Tinh Tử, Đặng Tùng Tử, Đường Thanh Tử, Lai Bặc Tử (Hòa Hán Dược Khảo), Sở Tùng Tử (Bản Thảo Đồ Kinh), Phá Địa Chùy (Quảng Vận), Hạ Sinh (Vương Trinh Nông Thư), Hạt Củ Cải, Rau Lú Bú (Việt Nam).

Tên khoa học:

Semen raphani Sativi.

Họ khoa học:

Thuộc họ Cải (Brasicaceae).

Mô Tả:

Cây thảo, sống hàng năm. Rễ củ phình to. Lá hình mũi mác. Hoa tự chùm, mầu trắng hoặc hơi tím hồng, cánh hoa có vân. Quả loại cải, không mở, thắt lại giữa, các hạt xếp thành hình chuỗi tràng hạt, xốp. Mùa hoa từ tháng 4-7, mùa quả từ tháng 6-9.

Địa lý:

Trồng khắp nơi vào mùa Thu, Đông để lấy củ ăn.

Thu hái, sơ chế:

Đến mùa quả gìa (mùa hè, thu), hái cả cây, phơi khô, đập lấy hạt, bỏ vỏ, loại bỏ tạp chất, phơi khô.

Phần dùng làm thuốc:

Hạt. Hạt hình tròn, dẹp, có mặt lưng khum, mặt bụng tạo nên 1 cạnh lồi ở giữa, dài chừng 2,5-4mm, rộng 2-3mm, màu nâu đỏ hoặc nâu đen.

Mô tả dược liệu:

Lai phục tử hình bầu dục hoặc gần hình tròn trứng, hơi dẹp, đường kính 0,4cm. Ngoài mầu hồng, một bên có mấy rãnh dọc, một đầu có 1 chấm nhỏ mầu nâu. Soi kính lúp thấy toàn thể đều có vằn mắt võng, nhỏ, dầy. Chất cứng. Đập vỡ có nhân mầu trắng ngà hoặc vàng, có dầu, không mùi, vị ngọt, hơi cay (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Sẩy sạch tạp chất, rửa sạch đất, vớt ra, phơi khô. Khi dùng gĩa nát ra là được (Dược Tài Học).

+ Rửa sạch hạt. Nếu dùng tiêu đờm thì dùng sống. Muốn tiêu thực thì dùng sao (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản:

Đóng kín, tránh ẩm.

Thành phần hóa học:

+Trong Lai Phục Tử có: Erucic acid, Oleic acid, Linolenic acid, Linoleic acid, Glycẻol sinapate, Raphanin (Trung Dược Học).

+Củ tươi chứa Glucose, Pentosan, Adenin, Arginin, Histidin, Cholin, Trigonellin, Diastase, Glucosidase, Oxydase catalase, Allyl isothiocyanat, Oxalic acid, Vitamin A,B, C (Chinese Herbal Medicine).

Tác dụng dược lý:

*Tác dụng kháng khuẩn: Chất Raphanin trong Lai phục tử có tác dụng ức chế đối với Staphylococus aureus, Streptococus pneumoniae và E.Coli.

*Tác dụng chống nấm: Nước sắc Lai phục tử, ngâm kiệt, có tác dụng ức chế nhiều loại nấm gây bệnh ngoài da.

*Thành phần có tác dụng kháng khuẩn là Bạc tử tố (Raphanin), in vitro, thuốc trộn lẫn với ngoại độc tố vi khuẩn, thuốc có tác dụng rõ rệt. Nếu Raphanin hòa loãng 1:2000 có thể trung hòa 5 liều chíù tử của độc tố Tetanos (uốn ván). Nếu pha loãng 1:500 thuốc có thể trung hòa 4 liều chí tử của độc tố bạch hầu.

*Nước chiết xuất của Lai phục tử có tác dụng hạ áp từ từ mà rõ rệt và kéo dài.

*Bài thuốc 'Cốt Chất Tăng Sinh Hoàn' (La bặc tử, Thục địa, Kê huyết đằng, Nhục thung dung, Dâm dương hoắc, Cốt toái bổ) có tác dụng kháng viêm rõ. Trong bài thuốc, thành phần kháng viêm là Thục địa, Nhục thung dung và La bặc tử. Bài thuốc có tác dụng hưng phấn hệ thống tuyến yên, vỏ thượng thận, đó là cơ sở của tác dụng kháng viêm (Trung Dược Học).

Tính vị:

+Tính ôn, vị cay (Trấn Nam Bản Thảo).

+Vị cay, tính nhiệt (Ngọc Thu Bản Thảo).

+Vị cay, ngọt, tính bình (Trung Dược Học).

+Vị ngọt, cay, tính bình (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+Vào kinh Phế, Tỳ (Trấn Nam Bản Thảo).

+Vào kinh Tỳ, Vị (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+Vào kinh Phế, Vị, Tỳ (Trung Dược Học).

+Vào kinh Phế, Tỳ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+Thổ phong đờm, tiêu thủng độc (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+Hạ khí, định suyễn, trừ đờm,tiêu thực, trừ đầy trướng, lợi đại tiểu tiện, chỉ khí thống (Bản Thảo Cương Mục).

+Dùng sống có tác dụng thổ phong đờm, khoan hung cách, thác sang chẩn. Dùng chín có tác dụng hạ khí, tiêu đờm, công kiên tích, lỵ (Y Lâm Soạn Yếu Thám Nguyên).

+Hạ khí, yên suyễn, hóa đờm, tiêu thực (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ Trị:

+Trị hạ lợi hậu trọng (lỵ) lở ngứa, ban sởi (Bản Thảo Cương Mục).

+Trị ngực đầy, bụng trướng, khí trệ gây đau, lỵ, ho suyễn có đờm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 6-10g sắc nước hoặc sao, tán thành bột.

Kiêng kỵ:

+ Khí hư: cẩn thận khi dùng (Trung Dược Học).

+ Người hư yếu, cơ thể thuộc loại chân khí hư: không nên dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Lai phục tử làm hao khí, vì vậy người vốn khí bị hư, không có thực tích, đờm trệ: không nên dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị phản vị, ế cách: La bặc, tẩm mật, chưng, nghiền nát, ăn (Phổ Tế phương).

+ Trị trẻ nho ho suyễn, thở khò khè: Lai bặc tử, Ma hoàng, Đăng tâm thảo, Tạo giáp tử, Cam thảo. Tán bột, mỗi lần dùng 4g (Lai Bặc Tử Tán – Chứng Trị Chuẩn Thằng).

+ Trị phế quản viêm mạn, ho, khó thở, đờm nhiều: La bặc tử (sao) 10g, Tô tử (sao) 10g, Bạch giới tử (sao) 3g. Tán nhuyễn, cho vào túi vải, sắc với 500ml nước còn 200ml, chia làm 3 lần uống (Tam Tử Dưỡng Thân Thang – Hàn Thị Y Thông).

+ Trị mùa đông cóng lạnh, bị mọc nhọt sưng đau chưa vỡ: Lấy 1 củ Cải, cắt ngang, cho vào lửa nướng chín, cắt bỏ chỗ cháy đen, sát vào chỗ đau, nguội thì thay miếng khác, làm như vậy vài ba lần thì khỏi (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Trị táo bón nơi người lớn tuổi: La bặc tử, cho nhỏ lửa, sao vàng, 30-40g, uống với nước ấm, ngày 2-3 lần. Dương Kiện đã dùng trị 32 cas trên 60 tuổi, kết quả sau khi uống thuốc dưới 12 giờ thì đi tiêu 20 cas, từ 12-24 giờ đi tiêu được : 9 cas, trên 24 giờ vẫn chưa đi tiêu được: 3 cas, tỉ lệ kết quả: 90,6% (Trùng Khánh Y Dược Tạp Chí 1986, 6:46).

+Trị huyết áp cao:

* Dùng liều trung bình (6-10g/ ngày) cho bệnh nhân uống. Theo dõi 467 cas huyết áp cao: có kết quả 86,94%, kết quả rõ rệt: 49,8%, triệu chứng lâm sàng có cải thiện: 92% (Lai Minh, Thông Tin Nghiên Cứu Y Học 1986, 6:185).

* Lấy La bặc tử sắc nước cô đặc, nấùu thành cao, chế thành viên, mỗi lần uống 5 viên (tương đương 30g thuốc sống), ngày uống 3 lần, trị trong 1 tháng. Đã dùng cho 179 cas huyết áp cao giai đoạn I, kết quả đạt 90% (Lưu Kế Tang, Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1986, 2:110).

+ Trị rối loạn tiêu hóa, thực tích, bụng đầy, miệng hôi, táo bón: La bặc tử (sao) 10g, Chỉ xác 6g, Tiêu thần khúc 12g, sắc nước uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị kiết ly cấp: Lai phục tử 12g, Tỏi 4g, gĩa nát, uống với nước nóng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Trị phế quản viêm mạn, ho, khó thở, đờm nhiều:

1) La bặc tử (sao), Tô tử (sao), đều 10g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

2) La bặc tử (sao), Hạnh nhân đều 10g, Cam thảo (sống) 6g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ “La bặc căn, để sống thì có vị cay, tính hàn, nấu chín thì vị ngọt, tính bình. Củ nó ăn sống được, lá nó nên nấu chín. La bặc căn có tác dụng ức chế được chất độc của bột mì và đậu phụ. Kiêng dùng La bặc tử chung với Hà thủ ô và Địa hoàng. Nếu ăn chung thì râu tóc chóng bạc. La bặc tử tiêu được thức ăn ngũ cốc, trừ đờm tích, chận cơn ho, giải tiêu khát. Gĩa vắt lấy nước cốt mài với mực tàu cho vào họng ăn ngăn được thổ huyết, hạ huyết rất nhanh. Sách ‘Bản Thảo Diễn Nghĩa’ ghi: Để tán khí thì dùng với Sinh khương, để hạ khí xuống thì dùng La bặc. Tuy nhiên, nấu nước uống nhiều thì sẽ bị đình lại ở chấn thủy, gây ra chứng dật ẩm vì La bặc tử nhiều vị ngọt mà ít cay. Ông Chu Đan Khê nói: La bặc trị đờm có công dụng xuyên tường đổ vách, người hư yếu uống vào thì hơi khí bị ngắn, khó thở ” (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ “La bặc tử trị đờm có công dụng xuyên tường đổ vách” (Bản Thảo Diễn Nghĩa Bổ Di).

+ “La bặc tử có tác dụng thông ứ, lợi khí. Để sống thì năng thăng lên, chín thì có tác dụng giáng xuống. Thăng thì làm thổ phong đờm, tán phong hàn, phát sang chẩn. Giáng thì làm yên cơm suyễn, ho, làm yên chứng lỵ, chận đau bên trong (Bản Thảo Cương Mục).

+ “La bặc tử, vô luận là sống hoặc sao đều có thể thuận khí, khai uất, tiêu trừ trướng mãn, là loại thuốc hóa khí chứ không phải phá khí. Phàm thuốc lý khí, uống độc vị và uống lâu thì tổn thương khí, còn La bặc tử, sao chín, tán thành bột, sau mỗi bữa ăn uống 1 ít để tiêu thực, thuận khí thì không tổn thương khí, vì thuốc giúp ăn nhiều hơn, phần khí được bổ dưỡng” (Y Học Trung Trung Tham Tây Lục).

+ “Thuốc nên sao lên để cho vào thuốc thang vì dùng sống dễ gây buồn nôn” (Trung Dược Học).

+ “Thường sơn gây nôn đờm do sốt rét; Qua đế gây nôn đờm nhiệt, Ô phụ tiêm gây nôn đờm thấp; La bặc tử gây nôn đờm khí, Lê lô gây nôn đờm phong, dùng đúng sở trường của mỗi vị thì rất hiệu nghiệm” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ “Lai bặc tử dùng sống, dùng sao, tác dụng hoàn toàn khác nhau. Dùng sống có thể thăng hoặc tán; dùng sao có thể giáng, có thể tiêu. Lai bặc tử tục gọi là La bặc, hàm lượng nhiều nước, ăn sống thì thăng khí, ăn chín thì giáng khí, tiêu thực, khoan trung, hóa đờm, tán ứ. Rau cải củ gọi là Lai bạc anh, có thể cầm được tiêu chảy lâu ngày. Lai bặc tử có thể làm giảm bớt sức bổ của vị Nhân sâm và Thục địa. Nếu uống những loại thuốc bổ có Nhân sâm, Thục địa, nên kiêng cây Củ cải và cả hạt nữa” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

LINH DƯƠNG GIÁC

Xuất xứ:

Thần Nông Bản Thảo.

Tên khác:

Cửu Vĩ Dương Giác, Thô Giác, Thô Dương Giác (Bản Thảo Cương Mục), Hàm Giác (Sơn Hải Kinh), Ma Linh Dương, Nậu Giác, Ngoan Dương Giác, Bàng Linh Dương, Cửu Vĩ Dương (Hòa Hán Dược Khảo), Sừng Dê Rừng (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Cornu Antelopis.

Họ khoa học:

Họ Trâu Bò (Bovidae).

Mô Tả:

Dê rừng là tên gọi nhiều loài khác nhau: con Nguyên Linh (Gazella gutturosa), con Tạng Linh (Pantholops hodgsoni) con Ban Linh hoặc Thanh Dương (Naemorhedus goral)v.v..

Địa lý:

Sống thành từng bày ở miền rừng núi Việt Nam, có nhiều ở các núi đá vôi đảo Cát Bà (Hải Phòng).

Thu hái, Sơ chế:

Thu hoạch quanh năm. Khi săn bắn được, cưa lấy sừng, để dành dùng.

Bộ phận dùng:

Sừng (Cornu Antelopis). Chọn thứ nào đen, xanh, sừng đen là tốt.

Mô tả dược liệu:

Linh dương giác hình chùy tròn, dài 20-40cm, hình cong, đặc biệt ngọn sừng vênh ra ngoài, đường kính phía bên dưới khoảng 4cm. Toàn sừng mầu trắng hoặc trắng ngà, trừ phần đầu. Có khoảng 10-20 đốt nổi cao thành vòng quấn chung quanh. Cầm vào tay có cảm giác dễ chịu. Sừng non trông suốt qua có tia máu hoặc mầu đen tím, không có vết nứt. Sừng gìa có vết nứt dọc, không có đầu đen. Nửa sừng bên dưới ở trong có nút xương, gọi là ‘Linh dương tắc’, nút hình tròn, mặt ngoài có vết lồi ra đúng với rãnh ở mặt trong sừng. Mặt cắt ra trong chỗ giáp nhau có răng cưa không đều, rút cái nút ra thì nửa sừng bên dưới là cái ống, bên trong rỗng, có lỗ nhỏ, thông đến ngọn, gọi là ‘Thông thiên nhãn’. Đưa ra ánh sáng thì trong suốt, đó là đặc trưng chủ yếu của sừng. Chất cứng, không mùi, vị nhạt.

Loại non, trắng, bóng nhẵn, trong có tia máu không có vết nứt là tốt. Chất gìa, mầu trắng vàng, cod vết nứt là kém.

Bào chế:

+ Lấy Linh dương giác chẻ ra, ngâm trong nước, vớt ra, bỏ gân, bào mỏng, phơi khô là được (Dược Tài Học).

+ Dùng dũa hoặc là mài mòn để lấy bột tán ra thật nhuyễn thì uống khỏi hại dạ dày (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ Mài lấy bột, hòa uống hoặc cắt phiến sắc uống hoặc mài lấy nước cốt, hòa uống (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản:

Thành phần hóa học:

+Trong Linh dương giác có Calcium Phosphate, Kerratin (Trung Dược Học).

+Trong sừng dê rừng có Calci Phosphat, Keratin, Chất hữu cơ... (Dược Liệu Việt Nam).

+ Keratin (Nam Kinh Dược Học Viện(Trung Thảo Dược Học), q 1. Nam Kinh: Giang Tô Khoa Học Chi Thuật Xuất Bản 1980: 1475).

+ Lysine, Serine, Glutamic acid, Phenylalanine, Leucine, Aspartic acid, Tyrosine, (Từ Liên Anh, Trung Thành Dược 1988 (12): 32).

+ Lecithine, Cephalin, Sphingomyelin, Phosphatidylserine, Phosphaatidylinositol (Giang Bội Phân, Trung Dược Thông Báo 1982, 7 (6): 27).

Tác dụng dược lý

+Tác dụng lên hệ thần kinh trung ương: nước sắc Linh dương giác ức chế hệ thần kinh trung ương, biểu hiện bằng hạ hoạt động của thần kinh hướng vận động ở chuột nhắt cũng như giảm thời gian tác dụng của Barbiturates. Thuốc cũng ức chế cảm giác đối với Strychnine và Caffeine. Hoạt chất này không gây giãn cơ nhưng có 1 số đặc tính gây tê (Trung Dược Học).

+Tác dụng đối với điều hòa nhiệt độ: nước sắc Linh dương giác làm hạ nhiệt độ đối với thỏ gây sốt bằng cách tiêm chế phẩm thương hàn hoặc phó thương hàn. Hiệu quả này bắt đầu trong vòng 2 giờ và kéo dài hơn 6 giờ (Trung Dược Học).

+Tác dụng chuyển hóa: nước sắc Linh dương giác làm tăng sức đề kháng đối với việc oxy giảm ở súc vật (Trung Dược Học).

+ Giáng áp: Nước sắc Linh dương giác thí nghiệm trên động vật thấy có tác dụng giáng áp (Trần Trương Viên, Trung Thành Dược 1990, 12 (11): 27).

Độc tính:

Linh dương giác có độc tính thấp: cho chuột nhắt uống liều 2g/kg mỗi ngày, liên tục 7 ngày, thấy thể trọng tăng, ăn uống, hoạt động tự do, cho thấy có biến đổi ít (Brekhman I I và cộng sự. FarMaKOp p ToKcNKop, 1971, 34 (1): 36).

Tính vị:

+ Vị mặn, tính hàn (Bản Kinh).

+ Vị đắng, tính hơi hàn, không độc (Danh Y Biệt Lục).

+Vị mặn, tính hàn (Trung Dược Học).

+Vị mặn, tính hàn (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+Vị mặn, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Thuộc mộc, vào kinh Quyết âm (Bản Thảo Diễn Nghĩa Bổ Di).

+ Vào kinh thủ Thái âm, thủ Thiếu âm, túc Quyết âm (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh túc Thiếu âm Thận, túc Thái dương Bàng quang (Bản Thảo Tam Gia Hợp Chú).

+Vào kinh Can, Tâm (Trung Dược Học).

+Vào kinh Can, Tâm (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+Vào kinh Can, Tâm, Phế (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+Bình Can, tức phong, thanh nhiệt, an thần (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Bình Can, tức phong, thanh nhiệt, giải độc hỏa, thanh thấp nhiệt (Trung Dược Học).

+Bình Can, tức phong, thanh nhiệt, minh mục, tán huyết, giải độc (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+Bình Can, tức phong, thanh nhiệt, trấn kinh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+Trị sốt cao, kinh giật, hôn mê, kinh quyết, sản giật, điên cuồng, đầu đau, chóng mặt, mắt sưng đỏ đau, ôn độc phát ban, ung nhọt (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+Trị sốt cao, co giật, kinh phong, động kinh, mắt sưng đỏ đau, gân thịt máy động (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiêng kỵ:

+Không phải ôn dịch nhiệt độc và Can không có nhiệt: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 0,1-0, 2g dưới dạng bột; 2-4g dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị ngăn nghẹn không thông: Linh dương giác, tán nhuyễn, uống (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị sản hậu phiền muộn, mồ hôi chảy ra: Linh dương giác, đốt, uống với nước (Thiên Kim Phương).

+ Trị Tâm Phế có phong nhiệt bốc lên mắt gây nên mộng mắt: Linh dương giác, Hoàng cầm (bỏ lõi đen), Sài hồ, Thiên ma đều 1,2g, Cam thảo sống 40g. Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc với 1,5 chén nước còn 1 chén, uống sau bữa ăn (Linh Dương Giác Thang – Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị huyết lâm, tiểu ra máu, nhiệt kết gây nên tiểu buốt: Chi tử nhân 40g, Đại hoàng (sao) 20g, Đại thanh 20g, Đông quỳ tử (sao) 40g, Hồng lam hoa (sao) 20g, Linh dương giác 40g, Lý tử 20g, Thanh tương tử 20g. Trộn đều. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm (Linh Dương Giác Ẩm – Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị mắt có màng, mắt mờ, mắt nhìn thấy vật như ruồi bay: Địa cốt bì 40g, Huyền sâm 40g, Khương hoạt 40g, Linh dương giác 40g, Nhân sâm 40g, Xa tiền tử 40g. Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm (Linh Dương Giác Ẩm – Thế Y Đắc Hiệu).

+ Tri đi tiêu phân đen như gan gà, khát: Linh dương giác 45g, Hoàng liên 60g, Hoàng bá(bỏ vỏ đen) 45g. Tán nhuyễn, trộn với mật làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 50-60 viên với nước trà pha dấm (Linh Dương Giác Hoàn – Thế y Đắc Hiệu Phương).

+ Trị sản hậu ác huyết xông lên gây ra phiền muộn hoặc trong bụng cứ đau mãi: dùng Linh dương giác, đốt tồn tính, hòa rượu uống, rất hay (Bản Thảo Cương Mục).

+ Trị trúng phong, tâm phiền, hoảng hốt, trong bụng đau muốn chết: Linh dương giác tiêm, sao sơ, tán nhuyễn. Mỗi lần uống 4g với rượu ấm (Dị Giản Phổ Tế Lương Phương).

+ Trị mắt sưng đỏ, mắt đau: Cát cánh 4g, Chi tử (sao) 4g, Hắc sâm 4g, Hoàng cầm 4g, Linh dương giác 6g, Sài hồ 4g, Sung úy tử 8g, Tri mẫu 4g, Sắc uống (Linh Dương Ẩm – Y Tông Kim Giám).

+ Trị chứng đầu đau do phong: Bạc hà, Liên kiều, Linh dương giác, Mẫu đơn bì, Ngưu bàng tử, Tang diệp. Sắc uống (Linh Dương Thang – Y Thuần Thặng Nghĩa).

+ Trị co giật, uốn cong người kèm Can phong trong ôn bệnh: Linh dương giác, Câu đằng, sắc uống (Trung Dược Học).

+ Trị kinh giật do Can âm hư: Linh dương giác, Tang ký sinh, Long cốt, Mẫu lệ, sắc uống (Trung Dược Học).

+ Trị động kinh: Linh dương giác, Cương tằm, Câu đằng, Đảng sâm đều 1,5g, Thiên ma, Cam thảo đều 1g, Toàn yết 0,7g, Ngô công 0,3g. Tán bột, mỗi lần uống 1g, ngày 2-3 lần (Triết Giang Trung Y Tạp Chí 1981 (11): 522).

Tham khảo:

+ "Thỏ ty tử làm sứ cho Linh dương giác" (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ "Linh dương giác thuộc hành Mộc, cho nên nó vào Can cũng dễ, vì những gì đồng khí thì dễ tìm đến nhau. Can khai khiếu ở mắt, khi phát bệnh, mắt có khi có mộng thì Linh dương giác đều chữa được. Can chủ về phong, thuộc vào Can là cân, khi phát bệnh trẻ nhỏ thường bị kinh giản, phụ nữ có thai thì bị động kinh, Linh dương giác đều chữa được cả. Hồn là thần của Can, khi phát bệnh thì kinh sợ không yên, phiền muộn, mê sảng, dùng Linh dương giác có thể làm cho yên được. Huyết là vật chứa của Can, khi phát bệnh ứ tắc, đọng trệ, sinh ra ghẻ chóc, mụn nhọt, kiết lỵ: Linh dương giác có thể làm cho tan ra. Nói tóm lại, Linh dương giác là vị thuốc chuyên chữa về các bệnh của Can (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ "Linh dương ngủ đêm thường treo sừng lên cây mà ngủ, vì vậy, khi dùng chọn thấy thứ nào bóng mà nhọn nhỏ và có dấu mòn, cầm để vào tai nghe thấy hơi có tiếng u u là thứ thật (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ "Sơn dương giác có vị mặn, tính hàn và có đặc tính giống như Linh dương giác nhưng yếu hơn. Sơn dương giác có thể dùng thay thế Linh dương giác với liều 9-15g. Tuy nhiên, phải nấu 30 phút trước khi cho vào thuốc sắc"(Trung Dược Học).

+ "Thanh nhiệt hoặc giải nhiệt độc thì Linh dương giác không mạnh bằng Tê giác, ngược lại, Linh dương giác lại có hiệu quả hơn trong việc giãn cơ và trừ phong. Trong những trường hợp hôn mê, sốt cao co giật, Linh dương giác và Tê giác thường được dùng chung" (Trung Dược Học).

+ "Sừng con Linh dương phần nhiều là 2 sừng, có màu vàng thẫm, hơi nhẵn bóng, đỉnh sừng hơi cong, có các khớp hình trôn ốc, rất cứng, dao cắt không vào được" (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ "Linh dương giác và Tê giác đều có vị mặn, tính hàn. Cả 2 đều có công dụng thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, trấn kinh. Linh dương giác thiên về Can kinh, vào khí huyết, công dụng

chủ yếu là thanh Can, khứ phong, trấn kinh, thiên về Can. Tê giác vị đắng, thiên về Tâm kinh, chạy vào phần huyết, chuyên thanh Tâm, lương huyết, tán ứ, công dụng thiên về Tâm và huyết" (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

+ "Linh dương giác dùng vào các bệnh mụn nhọt thì không bằng Tê giác nhưng nó lại có công dụng thanh Can, minh mục, trị mắt đỏ, có ghèn" (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

LIÊN KIỀU



Xuất xứ:

Thần Nông Bản Thảo.

Tên khác:

Dị Kiều (Nhĩ Nhã), Đại liên tử (Đường Bản Thảo), Tam Liêm Trúc Căn (Biệt Lục), Hạn Liên Tử (Dược Tính Luận), Tam Liên, Lan Hoa, Chiết Căn, Liên Kiều Tâm, Liên Thảo, Đới Tâm Liên Kiều, Hốt Đồ Liên Kiều, Tỉnh Liên Kiều, Châu Liên Kiều, Liên Kiều Xác, Tỳ Liên, Dịch Ách Tiền, Đại Kiều, Hoàng Thiều, Liên Dị, Giản Hoa (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Không Kiều, Không xác (Trung Dược Chí), Lạc kiều (Tân Hoa Bản Thảo Cương Yếu).

Tên khoa học:

Forsythia suspensa Vahl.

Họ khoa học:

Họ Nhài (Oleaceae).

Mô Tả:

Cây cao 2-4m. Cành non hình gần như 4 cạnh, có nhiều đốt, giữa các đốt ruột rỗng, bì không rõ. Lá đơn, phiến lá hình trứng, dài 3-4cm, rộng 2-4cm, mép có răng cưa không đều. Cuống lá dài 1-2cm. Lá thường mọc đối. Hoa màu vàng tươi, tràng hình ống, trên xẻ thành 4 thùy, đài cũng hình ống, trên cũng xẻ thành 4 thùy, 2 nhị, nhị thấp hơn tràng. Một nhụy 2 đầu nhụy. Quả khô hình trứng, dẹt, dài 1,5-2cm, rộng 0,5-1cm, 2 bên có cạnh lồi, đầu nhọn. Khi chín mở ra như mỏ chim, phía dưới có cuống hoặc chỉ còn sẹo. Vỏ ngoài màu vàng nâu nhạt, trong quả có nhiều hạt nhưng phần lớn rơi vãi đi, chỉ còn sót lại 1 ít.

Địa lý:

Đa số nhập của Trung Quốc.

Thu hái:

Quả xanh hái vào tháng 8-9 khi quả chưa chín, nhúng vào nước sôi rồi đem phơi khô. Quả già hái vào tháng 10 khi quả đã chín vàng, phơi khô.

Bộ phận dùng:

Quả khô.

Mô tả dược liệu:

Liên kiều hình trứng, dài 1,6-2,3cm, đường kính 0,6-1cm. Đầu đỉnh nhọn, đáy quả có cuống nhỏ hoặc đã rụng. Mặt ngoài có vân nhăn dọc không nhất định và có nhiều đốm nhỏ nổi lên. Hai mặt đều có 1 đường rãnh dọc rõ rệt (Dược Tài Học).

Bào chế:

Rửa sạch, bỏ tâm dùng vỏ hoặc chỉ dùng có tâm hoặc dùng Liên kiều kèm cả tâm và vỏ.

Bảo quản:

Tránh ẩm.

Thành phần hóa học:

+ Trong Liên kiều có: Forsythin (Phillyrin), Matairesinoside, Oleanolic acid (Trung Dược Học).

+ Trong Liên kiều có Phenol Liên kiều [$C_{15}H_{18}O_7$] (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Trong Liên kiều có chừng 4,89 Saponin và 0,2% Alcaloid (Viện Nghiên Cứu Y Học Bắc Kinh).

+ Forsythin, Phillyrin (Tây Bộ Tam Tiêu, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản], 1977, 31 (2): 131).

+ Pinoresinol, Betulinic acid, Oleanolic acid (Tây Bộ Tam Tiêu, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản], 1977, 97 (10): 1134). pinoresinol-b-D-glucoside (Thiên Diệp Chân Lý Tử, Sinh Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1978, 32 (3): 194).

+ Rutin (Khuông Mai Học, Trung Dược Thông Báo 1988, 13 (7): 416).

+ Forsythoside A, C, D, E, Salidroside, Cornoside, Rengyol, Isorengyol, Rengyoxide, Rengyolone, Rengyoisde A, B, C (Endo K và cộng sự, Tetrahedron, 1989, 45 (12): 3673).

+ Suspensaside (Kitagawa S và cộng sự, Phytochemistry 1984, 23 (8): 194).

Tác dụng dược lý:

+Tác dụng kháng khuẩn: Chất Phenol Liên kiều có tác dụng ức chế nhiều loại vi khuẩn như Tụ cầu vàng, Liên cầu khuẩn dung huyết, Phế cầu khuẩn, Trực khuẩn lỵ, Thương hàn, Lao, Ho gà, Bạch hầu, Leptospira hebdomadis, Virus cúm, Rhino virus, Nấm... với mức độ khác nhau (Trung Dược Học).

+Tác dụng chống viêm: khu trú trạng thái viêm mà không ảnh hưởng đến sự tăng sinh vào tế bào vì vậy, ngày xưa gọi Liên kiều là 'Sang gia thần dược'(thuốc thần trị mụn nhọt), tăng tác dụng thực bào của bạch cầu (Trung Dược Học).

+Thuốc có tác dụng hạ áp huyết, làm gĩan mạch, tăng lưu lượng máu tuần hoàn, cải thiện vi tuần hoàn (Trung Dược Học).

+Liên kiều có tác dụng bảo vệ Gan, giải nhiệt, cầm nôn, lợi tiểu, cường tim (Trung Dược Học).

1- Tác dụng kháng khuẩn dịch chiết Liên kiều có tác dụng kháng khuẩn tương tự như Kim ngân hoa.

2- Kháng ký sinh trùng: Liên kiều in vitro có tác dụng yếu đối với Leptospirosis

3- Kháng Emetin: Liên kiều có tác dụng chống nôn mửa do ngộ độc thuốc Digital đối với chim bồ câu và trong nhiều thí nghiệm khác nó có tác dụng làm giảm nôn mửa (Chinese Herbal Medicine).

- Đối với Thận: dùng nước sắc Liên kiều trị 6-8 ca thận viêm cấp cho thấy có tác dụng tiêu phù, giảm protein trong nước tiểu (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

- Đối với mắt: Dùng nước sắc Liên kiều trị 2 ca võng mạc xuất huyết. Trong vòng 4 tuần, các triệu chứng giảm, thị lực cũng tăng (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

+Vị đắng, tính hàn (Bản Kinh).

+Vị hơi đắng (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vị đắng, tính mát (Y Học Khải Nguyên).

+ Vị đắng, tính hàn (Bản Thảo Sùng Nguyên).

+Vị đắng, tính hàn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Vị đắng, hơi chua, tính mát (Trung Dược Học).

+Vị đắng, tính hơi hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Vào kinh Thận, Vị (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh Phế (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Vào kinh Thận (Tăng Đính Trị Liệu Hối Nghĩa).

+Vào kinh Tâm, Can, Bàng quang (Trung Dược Học).

+Vào kinh Tâm, Phế, Đởm, Đại trường, Tam tiêu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Thông lợi ngũ lâm, tiểu tiện bất thông, trừ nhiệt ở Tâm (Dược Tính Luận).

+Thanh nhiệt, giải độc, giải phong nhiệt ở biểu (Trung Dược Học).

+Thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm, tan mủ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị: Trị ôn nhiệt, đơn độc, ban chẩn, ung nhọt thủng độc, lao hạch, tiểu bí, tiểu buốt (Trung Dược Đại Từ Điển).

Kiêng kỵ:

+ Chỉ mát mà không bổ, bệnh ung nhọt đã vỡ mủ thì không dùng. Hỏa nhiệt thuộc hư cũng kiêng dùng. Tỳ Vị hư yếu, phân lỏng: cẩn thận đừng dùng (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Người thuộc âm hư nội nhiệt và ung nhọt đã vỡ: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Tỳ hư, tiêu chảy: không dùng (Trung Dược Học).

+ Sốt kèm khí hư: không dùng (Trung Dược Học).

+ Mụn nhọt thể âm, mụn nhọt đã lở loét: không dùng (Trung Dược Học).

Liều dùng: 12 – 20g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị lao hạch, loa lịch không tiêu: Liên kiều, Quỷ tiễn vũ, Cù mạch, Chích thảo. Lượng bằng nhau. Tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước cơm, ngày 2 lần (Liên Kiều Tán – Dương Thị Gia Tàng).

+ Trị thái âm ôn bệnh mới phát, tà khí ở Phế vệ, sốt mà không sợ lạnh, sáng sớm khát nước: Liên kiều 40g, Ngân hoa 40gKhổ cát cánh 24g, Bạc hà 24gTrúc diệp 16g, Cam thảo (sống) 20g, Kinh giới tuệ 16g, Đạm đậu xị 20g, Ngưu bàng tử 24g. Tán thành bột. Mỗi lần dùng 24g uống với nước sắc Vi căn tươi (Ngân Kiều Tán – Ôn Bệnh Điều Biện).

+ Trị trẻ nhỏ mới bị nhiệt: Liên kiều, Phòng phong, Chích thảo, Sơn chi tử. Lượng bằng nhau. Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, sắc với 1 chén nước, còn 7 phân, bỏ bã, uống ấm (Liên Kiều Ẩm – Loại Chứng Hoạt Nhân Thư).

+ Trị xích du đơn độc: Liên kiều, sắc uống (Ngọc Chủy Tật Lệnh).

+ Trị vú đau, vú có hạch: Liên kiều, Hùng thử phân, Bồ công anh, Xuyên bối mẫu, đều 8g, sắc uống (Ngọc Chủy Tật Lệnh).

+Trị lao hạch, loa lịch: Liên kiều, Hạ khô thảo, Huyền sâm mỗi thứ 12g, Mẫu lệ 20g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Trị lao hạch, loa lịch: Liên kiều, Mè đen, mỗi thứ 100-150g, tán bột mịn, trộn đều. Mỗi lần uống 4-8g, ngày 2 lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Trị mụn nhọt, đơn độc, ban chẩn: Liên kiều, Bồ công anh, mỗi thứ 12g, Dã Cúc hoa 12g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Trị tràng nhạc và viêm hạch ở nách: Liên kiều + Mè đen, 2 vị bằng nhau, tán nhỏ. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 4g (Dược Liệu Việt Nam).

+Trị vú sưng: Liên kiều 16g, Bồ công anh 12g, Kim ngân hoa 5g, Bồ kết thích 4g. Sắc với 500ml nước còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày (Dược Liệu Việt Nam).

+Trị cầu thận viêm cấp, lao thận: Mỗi ngày dùng Liên kiều 30g, cho nước vừa đủ, sắc nhỏ lửa còn 150ml, chia 3 lần uống trong ngày, uống trước bữa ăn, trẻ em giảm liều. Liên tục 5-10 ngày. Kiêng ăn cay và mặn (Giang Tây Y Dược Tạp Chí 1961, 7:18).

+Trị ban xuất huyết do giảm tiểu cầu: Liên kiều 30g, thêm nước vừa đủ, sắc còn 150ml, chia 3 lần uống trong ngày, trước bữa ăn (Quảng Đông Trung Y Tạp Chí 1960, 10: 469).

Tham khảo:

+ "Liên kiều vị đắng, tính hàn, có khả năng tả uất hỏa ở 6 kinh, là chủ dược của thủ Thiếu âm Tâm kinh. Tâm là chủ của hỏa ở 5 tạng, Tâm hỏa được thanh thì mọi hỏa cũng thanh cả. Phàm mọi chứng sang lở ngoài da đều lấy Liên kiều làm thuốc cốt yếu" (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Liên kiều là thuốc chủ lực vào phần khí của kinh túc Thiếu âm (Thận) và thủ Quyết âm (Tâm bào lạc) (Bản Thảo Cương Mục).

+ Liên kiều chủ trị được những chứng bệnh về huyết thể thực chứng. Liên kiều có công hiệu giống như Hoàng liên. Liên kiều làm tá, sứ cho trung tiêu. Phòng phong là thượng sứ của Liên kiều. Địa du làm hạ sứ cho Liên kiều. Liên kiều lại có tính thông lợi được kinh nguyệt. Liên kiều là vị thuốc thánh trong trị ung nhọt của 12 đường kinh vậy" (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ Liên kiều và Kim ngân hoa đều có tác dụng tiêu độc nhưng Kim ngân hoa thiên về Salmonella typhi và Streptococus tan huyết còn Liên kiều có tác dụng tốt hơn đối với Shigella Spp và Staphylococus aureus (Trung Dược Học).

+ "Thanh nhiệt ở phần Khí thường dùng vỏ Liên kiều, thanh hỏa ở Tâm thường dùng tâm của Liên kiều (Đông Dược Học Thiết Yếu).

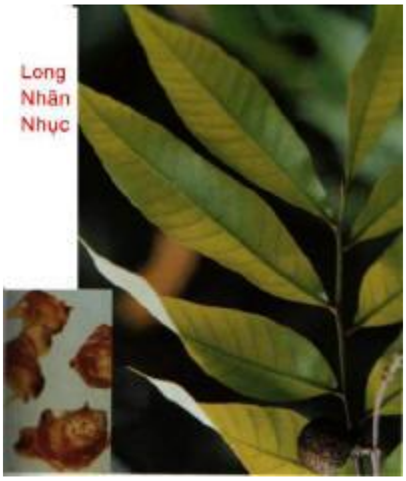
+ "Liên kiều hợp với Ngân hoa thì hiệu lực phát biểu mạnh hơn. Liên kiều thiên về thanh thấu nhiệt đến cơ biểu, mồ hôi ra ít, phát nhiệt, cảm thấy cơ thể bế tắc khó chịu thì nên dùng. Ngân hoa có mùi thơm, thiên về thanh thấu nhiệt đi lên trên, từ miệng mũi đi ra ngoài, mồ hôi ra nhiều, phát nhiệt, cảm thấy khí ở thượng tiêu bí tắc thì nên dùng. Liên kiều vị đắng, tính hàn,

hợp với thanh phong nhiệt thiên về phần lý. Bạc hà vị cay, tính mát, hợp với trừ phong nhiệt ở trong và ngoài. Ma hoàng, Quế chi vị cay, tính ấm, thích hợp với tán phong hàm thiên về biểu.” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ “Liên kiều và Ngưu bàng tử đều có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sơ tán phong nhiệt, tán kết. Tuy nhiên, Liên kiều vị đắng, tính hàn, thiên vào phần khí và vào phần huyết, thăng và phù vì vậy có tác dụng tán. Chuyên thanh Tâm hỏa, lại hay tán kết, hóa ứ, lợi thấp, thanh nhiệt. Khi điều trị thường hay thiên về Tâm và Tiểu trường. Ngưu bàng tử chất nặng, vị cay, đắng, tính hàn, thiên đi vào phần khí, vừa thăng vừa giáng, sở trường là sơ tán phong hỏa, lợi yết hầu, tán kết, lại hay tả bên trong, hoạt trường, thông tiện, làm cho tà khí bên trong thoát ra ngoài mà giải đi. Khi điều trị, thiên về Phế và Vị kinh” (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

+ “Liên kiều và Ngân hoa đều là vị thuốc thanh nhiệt, giải độc, thường hay dùng phối hợp với nhau. Nhưng Liên kiều vị đắng, tính hàn, sở trường về thanh Tâm, tả hỏa, tán kết, lợi thấp, khi điều trị, thiên về Tâm và Tiểu trường. Kim ngân hoa vị ngọt, tính hàn, sở trường về thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, chỉ ly. Khi điều trị, thiên về Phế và Vị kinh” (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

LONG NHÃN NHỤC



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên khác:

Ích Trí (Thần Nông Bản Thảo), Long Mục (Ngô Phổ Bản Thảo), Á Lệ Chi (Khai Bảo Bản Thảo), Qủy Nhãn, Viên Nhãn (Tục Danh), Lệ Nô, Mộc Đạn (Bản Thảo Đồ Kinh), Lệ Chi Nô, Quế Viên Nhục, Nguyên Nhục, Mật Tỳ, Tế Lệ Ích Trí, Yến Noãn, Ly Châu, Giai Lệ, Lệ Thảo, Lệ Duyên, Tỷ Mục, Khôi Viên, Lệ Châu Nô, Long Nhãn Cẩm, Hải Châu, Hải Châu Tùng, Long Nhãn Cân (Hòa Hán Dược Khảo).

Tên khoa học:

Euphoria longana Lamk.

Họ khoa học:

Họ Bồ Hòn (Sapindaceae).

Mô tả:

Cây cao 5-7m. Lá mọc so le, kép, hình lông chim, gồm 5-9 lá chét, nguyên, hẹp, dày, cứng, dài 7-20cm, rộng 2,5-5cm. Ra hoa vào tháng 2-3, màu vàng nhạt, mọc từng chùm ở đầu cành hoặc kẽ lá. Hoa gồm 5 lá đài, 5 cánh rời nhau, 6-10 nhụy, bầu 2-3 ô. Quả hành tròn, vỏ ngoài ráp, màu vàng nâu, bên trong có cùi mọng nước ngọt (áo hạt), giữa có hạt đen bóng.

Địa lý:

Trồng nhiều ở khắp nơi.

Thu hái, chế biến: Vào tháng 6-8, khi Nhãn chín thì hái về.

Bộ phận dùng:

Cùi của quả.

Bào chế:

+ Chọn loại Nhãn lồng đã chín, cùi dày, ráo nước, đem phơi nắng to hoặc sấy nhẹ ở nhiệt độ 40-500C đến khi lắc quả có tiếng kêu lóc cóc, mang ra, bóc vỏ lấy cùi rồi sấy ở nhiệt độ 50-600C tới độ ẩm dưới 18%, cầm không dính tay là được. + Long nhãn đã chế biến rồi nhưng sợ để lâu có nhiễm trùng, nên đem chưng cách thủy độ 3 giờ, sấy gần khô. Nếu dùng làm thuốc hoàn thì gĩa nát với bột thuốc khác hoặc nấu nhừ lấy nước đặc, bỏ bã, cô đặc lẫn với mật mà luyện thuốc hoàn.

Bảo quản:

Đóng gói trong các thùng kín, để nơi khô mát.

Thành phần hóa học:

+ Trong Long nhãn có: Adenine, Choline, Glucose, Sucrose (Trung Dược Học).

+ Trong Long nhãn có: Sacaroza, Glucoza, Protein, Acid Tatric, Chất béo, Sinh tố A,B. Các men Amylaza, Peroxitdaza. Hạt nhãn có Saponin, Chất béo (Dược Liệu Việt Nam).

+ Cùi nhãn tươi có: Nước 77,15%, Tro 0,01%, Chất béo 0,13%, Protid 1,47%, hợp chất có Nitrogen tan trong nước 20,55%, Saccacrose 12,25%, Vitamin A, B. Cùi nhãn khô có nước 0,85%, Chất tan trong nước 79,77%, Chất không tan trong nước 19,39%, Tro 3,36%. Trong phần tan trong nước có Glucose 26,91%, Sacarose 0,22%, Acid tartric1,26%, Chất có Nitrogen 6,309%. Hạt nhãn chứa tinh bột, Saponin, Chất béo và Tanin. Lá chứa Quercetrin, Quercetin, Tanin (Tự Điển Cây Thuốc Việt Nam).

+ Stigmasterol, Fucosterol (Hsu Hong Ling và cộng sự, Hua Hsueh 1977, (4): 103 – C A, 1980, 92: 377761z).

Tác dụng dược lý:

+Tác dụng chống nấm: nước ngâm Long nhãn, trong ống nghiệm có tác dụng ức chế đối với nha bào của nấm (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng phóng xạ: Long nhãn nhục hợp với Cáp giới (Mỗi 1ml thuốc có Long nhãn nhục 1g, Cáp giới 0,5g), cho chuột uống theo liều 20ml/kg, liên tục 10 ngày, thấy có tác dụng tăng sức đề kháng; Uống liều 15ml/kg liên tục 14 ngày huyết áp trở lại trạng thái bình thường; Uống 15ml/kg liên tục 10 ngày, thấy chuột tươi tỉnh, khỏe mạnh; Uống 20ml/kg liên tục 7 ngày thấy trọng lượng chuột tăng (Trung Quốc Trung Dược Tạp Chí 1989, 14 (6): 365).

Tính vị:

+Vị ngọt, tính bình (Bản Kinh).

+Vị ngọt, chua (Tân Tu Bản Thảo).

+Vị ngọt, tính ôn (Bản Thảo Hối Ngôn).

+Vị ngọt, tính ấm (Trung Dược Học).

Quy kinh:

+Vào kinh Tỳ, Tâm (Bản Thảo Kinh Sơ).

+Vào kinh Can, Tâm, Tỳ (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+Vào kinh Tâm, Thận (Bản Thảo Tái Tân).

+Vào kinh Tâm, Tỳ (Trung Dược Học).

Tác dụng:

+Khử độc (Danh Y Biệt Lục).

+Dưỡng huyết, an thần, ích trí, liễm hãn, khai Vị, ích Tỳ (Trấn Nam Bản Thảo).

+Đại bổ âm huyết (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+Bổ Tâm, Tỳ, dưỡng huyết, an thần (Trung Dược Học).

Chủ trị:

+ Chủ trị ngũ tạng tà khí, chán ăn, uống lâu ngày làm khỏe trí não, thông minh (Bản Kinh).

+ Trị lo nghĩ quá mức, lao thương Tâm Tỳ, hay quên, hồi hộp, hư phiền, mất ngủ, tự ra mồ hôi, giật mình lo sợ, các chứng suy nhược (Trung Dược Học).

Kiêng kỵ:

+ Có đờm hỏa hoặc thấp ở Trung tiêu: không dùng (Trung Dược Học).

+ Bên ngoài bị cảm, bên trong có uất hỏa, đầy bụng, ăn uống đình trệ: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 12-20g/ ngày.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị mất ngủ, hồi hộp, hay quên: Hoàng kỳ 12g, Bạch truật 12g, Đảng Sâm 12g, Đương qui 8g, Phục thần 12g, Long nhãn nhục 12g, Toan táo nhân 12g, Mộc hương 4g (cho sau), Viễn chí 6g, Chích thảo 4g, sắc nước uống (có thể cho thêm Gừng tươi và Đại táo) (Quy Tỳ Thang - Tế Sinh Phương).

+ Ôn bổ Tỳ Vị, trợ tinh thần: Long nhãn nhục, nhiều ít tùy dùng, ngâm rượu 100 ngày, mỗi ngày uống (Long Nhãn Tửu – Vạn Thị Gia Sao).

+ Trị Tỳ hư, tiêu chảy: Long nhãn khô 14 trái, Sinh khương 3 lát, sắc uống (Tuyền Châu Bản Thảo).

+ Trị sinh xong bị phù thũng: Long nhãn khô, Sinh khương, Đại táo, sắc uống (Tuyền Châu Bản Thảo).

Tham khảo:

+ Quế viên… đại bổ âm huyết… Dùng trong bài Quy Tỳ Thang cùng với Liên nhục, Khiếm thực để bổ Tỳ âm, làm cho Tỳ vượng để thống huyết, quy kinh. Nếu thần chí mỏi mệt, Tâm kinh thiếu huyết, dùng làm thuốc trợ lực cho Sinh địa, Mạch môn để bổ dưỡng âm huyết. Nếu gân xương mỏi yếu, dùng làm thuốc trợ lực cho Thục địa, Đương quy để tư bổ Can huyết (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ "Ngoài việc dùng trong các phương thang ra, phép ăn Long nhãn thì phải giữ cho khí hòa, Tâm tĩnh, đồng thời phải thấm nước bọt nuốt dần vào cổ họng, là phương pháp đem Khảm Thủy điền thay Ly Hỏa. Người có chứng lao thì khuyên họ ăn thường xuyên 1 tháng sẽ khỏi bệnh, đây là phép bí truyền của kẻ tu hành. Cách ăn Long nhãn như sau: Canh năm, không dùng nước, ăn 1 quả Long nhãn, dùng lưỡi đưa lên răng mà lấy cùi, bỏ hột, tức là phép 'Thiệt lãm hoa trì', rồi sẽ nhằn cho cùi thành cao, hòa với nước bọt nuốt ực xuống mạnh như nuốt vật cứng, xong rồi lại làm như thế mà ăn quả thứ 2. Ăn tất cả 9 quả, chừng 1 giờ thì xong. Đến giờ Thìn, giờ Tỵ lại ăn 9 quả; khi đi ngủ lại ăn 9 quả. Trong 1 ngày ăn tất cả 4 lần" (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ "Long nhãn nhục, uống nhiều thì mạnh chí, thông minh, dùng lâu thì nhẹ mình, trẻ lâu. Trong thang Quy Tỳ, Long nhãn có công dụng ngang với Nhân sâm, vì Tỳ được bồi bổ thì trung khí đầy đủ, nguồn sinh hóa không kiệt, 5 Tạng đều thỏa mãn thì trăm tà đều tiêu hết. Vả lại vị ngọt thì nuôi được huyết, bổ cho Tâm mà làm mạnh thần" (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ "Long nhãn dùng trong bài Quy Tỳ Thang, cùng với Liên nhục, Khiếm thực để bổ Tỳ âm, làm cho Tỳ vượng, thống huyết, quy kinh. Nếu thần chí mệt mỏi, Tâm kinh huyết thiếu, dùng làm thuốc trợ lực cho Sinh địa, Mạch môn để bổ dưỡng Tâm huyết. Trường hợp gân cốt mệt mỏi, dùng làm thuốc trợ lực cho Thục địa, Đương quy để tư âm, bổ Can huyết" (Trung Dược Học).

+ "Long nhãn vị ngọt, thể nhuận, màu đỏ tía, chẳng những bổ khí của Tỳ Vị mà còn tư âm huyết bất túc, không có dính nhờn của Thục địa, ủng tắc khí của Đại táo, là vị thuốc rất tốt về ích khí, bổ huyết. Cho nên trong bài Quy Tỳ Thang, dùng Long nhãn để chữa Tâm Tỳ bị tổn thương. Người già yếu sau khi ốm, Tỳ khí hư nhược, chỉ dùng 1 vị này đun lên lấy nước

uống thay trà rất hay. Nếu dùng để ăn thì lấy quả Vải làm quý, nếu dùng để tu bổ thì lấy quả Nhãn là tốt" (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ "Long nhãn nhục và Tang thầm đều là những vị thuốc tốt để tư bổ, cả 2 đều có công dụng bổ huyết, ích hư. Tuy nhiên, Tang thầm có tác dụng bổ huyết, tư âm. Thiên về tư bổ Can, Thận, tính của nó hay tức phong, lợi thủy. Chữa Can, Thận âm huyết không đủ thường dùng vị thuốc này. Còn Long nhãn nhục, bổ huyết, ích khí, công dụng thiên về bổ Tâm, Tỳ, an thần, dưỡng huyết. Chữa Tâm khí huyết bất túc phải dùng đến vị này (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

LONG NÃO



Xuất xứ:

Bản Thảo Phẩm Hội Tinh Yếu.

Tên khác:

Kim Cước Não, Cảo Hương, Thượng Long Não, Hư Phạn, Băng Phiến Não, Mai Hoa Não, Mễ Não, Phiến Não, Tốc Não, Cố Bất Bà Luật, Long Não Hương, Mai Hoa Băng Phiến, Yết Bà La Hương, Bà Luật Hương, Nguyên Tử Lặc, Chương Não, Não Tử, Triều Não (Trung Dược Học), Dã Hương (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Cinnamomum camphora N. et E.

Họ khoa học:

Họ Long Não (Lauraceae).

Mô Tả:

Cây gỗ, cao 10-15m. Lá đơn nguyên, hình mũi mác, mặt trên xanh, mặt dưới màu nhạt hơn, có cuống dài, mọc so le, không có lá kèm, gân lá lông chim. Ở gốc của gân giữa với 2 gân phụ lớn nhất có 2 tuyến nhỏ. Cụm hoa hình sim 2 ngả ở ngọn cành. Hoa nhỏ màu vàng lục, đều,

lưỡng tính. Đế hoa lõm, mang bao hoa và bộ nhụy xếp thành vòng 3 bộ phận một. Bao hoa gồm 3 lá đài và 3 cánh hoa không khác nhau mấy. Bộ nhụy gồm 3 vòng nhụy hữu thụ và 1-2 vòng nhụy lép có tuyến. Nhụy hữu thụ, có chỉ nhụy mỏng mang bao phấn, cấu tạo bởi 4 ô phấn nhỏ, chồng lên nhau 2 cái một. Mỗi ô nhỏ mở bởi 1 cái lưỡi gà quay về phía trong đối với 2 vòng ngoài và quay về phía ngoài đối với vòng trong cùng. 2 bên chỉ nhụy của vòng này mang tuyến nhỏ. Bộ nhụy gồm 1 tâm bì. Bầu thượng, vòi hình trụ phồng ở ngọn. Một noãn đảo. Quả mọng đựng trong đế hoa tồn tại và rắn lai. Hạt không nội nhũ.

Địa lý:

Trồng khắp nơi.

Thu hái, Sơ chế:

Lấy gỗ vào mùa xuân, mùa thu [cây 40-50 tuổi trở lên có nhiều Long não] (Dược Liệu Việt Nam).

Bộ phận dùng:

Bột kết tinh sau khi cất gỗ và lá cây Long não. Bột Long não màu trắng, mùi thơm đặc biệt, có khi được nén thành khối vuông hoặc tròn.

Bào chế:

+Chặt nhỏ cây, cành lá, chưng cất lấy Long não thô rồi lại thăng hoa tinh chế lần nữa để được bột Long não tinh chế. Cho vào khuôn để có những cục hoặc khối Long não.

+Chẻ nhỏ thân, cành, rễ, lá, đem cất với nước sẽ được Long não và tinh dầu (Dược Liệu Việt Nam).

+Ngâm cồn 600 với tỉ lệ 1/10 để xoa bóp (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Đựng vào lọ kín. Thêm Đăng tâm để không mất hương vị.

Thành phần hóa học:

+Tinh dầu và Long não tinh thể d-Camphora (Trung Dược Học).

+Tinh dầu Long não cất phân đoạn sẽ được tinh dầu Long não trắng (dùng chế Cineola), tinh dầu Long não đỏ (chứa Safrola, Carvacrola), tinh dầu Long não xanh (chứa Cadinen, Camhoren, Azulen] (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+Trong gỗ có khoảng 0,5 Long não đặc, 2% tinh dầu Long não (Dược Liệu Việt Nam).

+ Rễ, thân. Lá chứa tinh dầu gồm những thành phần: d-Camphor, a-Pinen, Cineol, Safrol, Campherenol, Caryophyllen, Terpineol, Phellandrene, Carvacrol, Azullen, d-Limone, Cadinen (Trung Dược Học).

+ Thành phần chủ yếu của gỗ, lá và rễ long não là tinh dầu và long não tinh thể. Tùy theo tuổi cây, hàm lượng tinh dầu và long não tinh thể thay đổi.

Long não thiên nhiên, có tinh thể màu trắng, mùi thơm đặc biệt, vị nóng, ở nhiệt độ thường, lao não thang hoa được, tín tan trong nước, tan nhiều trong các dung môi hữu cơ (cồn, Ête, Clofoc) quay phai + 430. Tính chất long não là một xeton.

Tinh dầu long não cất phân đoạn sẽ được tinh dầu long não trắng (dùng chế Xineola), tinh dầu long não đỏ (chứa Safrola, Cacvacrola), tinh dầu long não xanh (chứa cadinen, camphoren, azlen) (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

+Tác dụng đối với trung khu thần kinh: Long não có tác dụng hưng phấn trung khu thần kinh, tăng cường hô hấp và tuần hoàn, nhất là trung khu thần kinh đang ở trạng thái ức chế thì tác dụng càng rõ. Cơ chế tác dụng là lúc tiêm dưới da, thuốc kích thích tại chỗ gây phản xạ hưng phấn.

+Bôi vào da, Long não gây cảm giác ấm, kích thích và diệt khuẩn. Long não cũng gây cảm giác mát, tê.

+Uống trong, Long não kích thích niêm mạc dạ dày: liều nhỏ gây cảm giác ấm áp dễ chịu; Liều cao gây buồn nôn, nôn.

+Tác dụng đối với tim mạch: Long não có tác dụng hưng phấn cơ tim đối với tim đang suy yếu nhưng với liều thông thường không có tác dụng nào đối với cơ tim. Trong 1 số thí nghiệm cho thấy đối với trung khu mạch máu, chỉ khi nào chức năng bị suy kiệt, thuốc mới có tác dụng hưng phấn.

+Tác dụng dược động học: Long não được hấp thu dễ và nhanh qua da, niêm mạc bất cứ nơi nào trên cơ thể, kể cả niêm mạc dạ dày. Thuốc bị Oxy hóa ở gan được Campherenol, sau đó chuyển hóa kết hợp với Glucoronic và bài tiết ra nước tiểu (Trung Dược Học).

Độc tính của thuốc: Liều uống 0,5-1g có thể gây hoa mắt, chóng mặt, đầu đau, cảm giác nóng, gây kích thích, nói sảng. Uống trên 2 g dẫn đến yên tĩnh nhất thời và tiếp theo là vỏ não bị kích thích gây co giật, cuối cùng là suy hô hấp và chết. Uống 7-15g và tiêm bắp 4g gây chết. Cấp cứu chủ yếu là điều trị triệu chứng vì thuốc được cơ thể giải độc nhanh và thường được cứu sống (Trung Dược Học).

Tính vị:

+Vị đắng, cay, tính ấm, có độc ít (Bản Thảo Phẩm Hội Tinh Yếu).

+Vị cay, tính nhiệt, không độc (Bản Thảo Cương Mục).

+Vị cay, tính nóng, có độc (Trung Dược Học).

+Vị cay, tính nóng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+Vào kinh Tâm, Tỳ (Bản Thảo Tái Tân).

+Vào kinh Can (Bản Thảo Tối Yếu).

+Vào kinh Tâm, Tỳ (Trung Dược Học).

+Vào kinh Phế, Tâm, Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+Sát trùng, trừ giới tiễn, liệu dương, hóa sang (Bản Thảo Phẩm Hội Tinh Yếu).

+Thông quan khiếu, lợi trệ khí, trừ thấp, sát trùng (Bản Thảo Cương Mục).

+Khứ phong thấp, sát trùng, khai khiếu, trừ dịch uế (Trung Dược Học).

+Trừ uế khí, sát trùng, thông quan, lợi khiếu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+Uống trong trị thổ tả thuộc hàn thấp, các chứng đau ở vùng tim và bụng. Dùng ngoài: rửa hoặc xông chữa ghẻ lở, hắc lào, cước khí (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiêng kỵ:

+Có thai và khí hư: không dùng (Trung Dược Học).

+Không phải là chân hàn và người có thấp nhiệt: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: Uống trong: 0,1-0,2g thuốc tán hoặc rượu. Dùng ngoài: lượng vừa đủ tán bột trộn với dầu hoặc cồn bôi.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+Trị bụng đau do uế khí thuộc sa chứng: Chương não, Một dược, Minh nhũ hương. Tán bột, uống 0,01g với nước trà (Chương Não Tán - Trương Sơn Lôi phương).

+Trị lở loét do nằm lâu: Long não, Não sa, mỗi thứ 2g. Trường hợp chưa loét, dùng 200ml cồn 75%, chế với thuốc thành Tinctura, bôi. Nếu đã loét, dùng cao mềm Hoàng liên Tố, phối hợp với thuốc bôi ngoài (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị hậu môn bị thấp chẩn lở ngứa: Long não, Minh phàn đều 2g, Mang tiêu 20g, hòa với nước sôi 600ml, đợi ấm, ngâm mông vào 10 phút, ngày 2 lần (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị chàm ở chân thường bội nhiễm hoặc loét: Long não 3g, Đậu hũ 2 miếng, trộn nát, đắp ngoài (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị răng sâu đau: Long não, Chu sa, lượng bằng nhau, tán bột, bôi (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị trẻ nhỏ bị lở ngứa: Long não, Hoa tiêu, Mè đen, lượng bằng nhau, tán bột, trộn với Vaselin, bôi (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị giun kim: Long não 1g, Hắc bạch sửu 3g, Binh lang 6g. Tán bột. Trước khi đi ngủ, lấy 100ml nước sôi, hòa thuốc, đợi nước ấm 300C, lấy ống tiêm hút thuốc bơm vào hậu môn, liên tục 3-5 lượt. Kết quả tốt (Tào-Mỹ-Hoa - Thượng Hải Trung Y Dược Tạp Chí 1985, 5:34).

+Trị đau khớp do bong gân: dầu Long não, dầu Tùng tiết, trộn đều, bôi chỗ đau (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tham khảo:

“”Long não thông khiếu rất mạnh, người lớn, trẻ nhỏ bị bệnh đờm dãi bế tắc hoặc thình lình bị kinh sốt: dùng Long não rất hay” (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

“Long não chẳng những nóng mà còn bốc, gần giống như Xạ hương, nó có thể giúp sức được cho Quế, Phụ tử nhưng vì người ta dương khí dễ động mà âm khí dễ hao, cho nên, uống Long não nhiều thì sẽ động dương mà hao âm vậy” (Bản Thảo Diễn Nghĩa Bổ Di).

“Long não vào xương, những bệnh gió độc ngấm vào xương tủy mới nên dùng nó. Nếu bệnh ở huyết mạch, ở da thịt mà cũng dùng Long não, Xạ hương thì như là dẫn cho gió độc đi vào xương tủy, giống như dầu thấm vào giấy bản: nó có thể vào mà không có thể ra” (Trân Châu Nang).

“Long não rất cay, hay chạy, cho nên có thể làm tan được khí nóng, thông được chỗ đọng tụ. Phàm những bệnh mắt đau, hoặc họng đau và những chứng giang mai nhiều khi phải dùng đến nó” (Bản Thảo Tập Yếu).

“Chương não và Băng phiến đều có mùi thơm khác hẳn, lại đều có vị cay, cho vào miệng lúc đầu cảm thấy nóng rát như đốt, sau đó mát dịu. 2 vị này tác dụng gần giống nhau, dùng ít thì hưng phấn, dùng nhiều thì có cảm giác tê. Khó tan trong rượu nhưng đốt thì cháy. Tuy nhiên, Băng phiến mát và thuần hơn Chương não, còn Chương não thì mạnh và dữ hơn Băng phiến” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt:

“Không nhầm Long não bột với chất lấy ở cây Đại Bi (Blumea balsamifera) mùa trắng xanh, mùi thơm nhưng hăng hơn” (Dược Liệu Việt Nam).

LONG ĐỞM THẢO

Xuất xứ:

Thần Nông Bản Thảo.

Tên khác:

Lăng Du (Bản Kinh), Thảo Long Đởm, Sơn Lương Đởm (Tục Danh), Đởm Thảo, Khổ Đởm, Quan Âm Thảo, Tà Chi ĐạiPhu, Tà Chi Đại Sĩ (Hòa Hán Dược Khảo), Trì Long Đởm (Nhật Bản).

Tên khoa học:

Gentiana scabra Bunge.

Họ khoa học:

Họ Long Đởm (Gentianaceae).

Mô Tả:

Loại cỏ sống lâu năm, cao 35-60cm. Thân rễ ngắn, rễ nhiều, có thể dài đến 25cm, đường kính 1-3mm, vỏ ngoài màu vàng nhạt. Thân mọc đứng, đơn độc hoặc 2-3 cành, đốt thường ngắn so với chiều dài của lá. Lá mọc đối, không cuống, lá phía dưới thân nhỏ, phía trên to, rộng hơn, dài 3-8cm, rộng 0,4-4cm. Hoa mọc thành chùm, không cuống, ở đầu cành hoặc ở kẽ những lá phía trên. Hoa hình chuông màu lam nhạt hoặc sẫm.

Địa lý:

Đa số phải nhập.

Thu hái, Sơ chế:

Thu hoạch mỗi năm vào tháng 8-12. Thứ đào vào cuối tháng 8 thì tốt hơn.

Bộ phận dùng:

Rễ. Rễ chùm, có nhiều tua nhỏ bằng chiếc tăm, mềm, sắc vàng đậm, thật đắng là tốt.

Mô tả dược liệu:

Long đởm đầu rễ nhỏ, bên dưới có chùm, chừng vài chục rễ nhỏ, mọc thành cụm nhỏ dài thẳng hoặc hơi cong, dài 10-20cm, đường kính 0,1-0,3cm, mặt ngoài mầu vàng hoặc nâu vàng, phần trên có vân vòng tròn nổi lên rất dầy, tòn bộ có đường nhăn dọc. Chất dòn, dễ bẻ gẫy. Mặt cắt ngang chỗ gẫy hình tròn hoặc giống hình tam giác, mép cong, mầu trắng vàng hoặc nâu vàng, giữa ruột có mấy đường gan lốm đốm hoa. Không mùi, vị rất đắng.

Bào chế:

+ Đào rễ đem về phơi râm. Khi dùng lấy dao bằng đồng cắt bỏ hết lông, thái nhỏ, tẩm nước Cam thảo 1 đêm, phơi khô (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Dùng dao bằng đồng cắt bỏ cuống, rửa rượu, phơi khô hoặc ngâm nước Cam thảo 1 đêm, phơi khô, để dành dùng dần (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Bỏ cuống, dùng rễ, thái nhỏ, sao với rượu hoặc ngâm nước Cam thảo 1 đêm, gạn nước đi, phơi khô, để dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Rửa sạch, phơi khô. Thái từng khúc ngắn 2-3cm (dùng sống). Tẩm rượu dùng có thể sao qua hoặc không sao] (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo.

Thành phần hóa học:

+Có Gentianine, Gentiopicrin, Gentianose (Trung Dược Học).

+Có Glycozid đắng gọi là Gentiopicrin và chất đường gọi là Gentianoza (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trong Long đởm có một Glucozit đắng chừng 25 gọi là Gentiapicrin $C_{16}H_{20}O_9$ và một chất đường gọi là Gentianoza $C_{18}H_{32}O_{16}$ chừng 4%. Thủy phân Gentiapicrin ta sẽ được gentiagenin $C_{10}H_{10}O_4$ và Glucoza. Gentianoza gồm hai phân tử Glucoza và một phân tử Fructoza (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

+Tác dụng đối với Vị Trường: Liều thấp, Long đởm thảo uống trước bữa ăn 1/2 giờ làm tăng dịch vị, nhưng nếu dùng sau bữa ăn, ngược lại, làm giảm dịch vị. Chất Gentiopicrin có tác dụng làm tăng dịch vị khi bơm trực tiếp vào dạ dày chó nhưng uống hoặc tiêm tĩnh mạch thì không có tác dụng, điều này cho thấy nó có tác dụng trực tiếp. Long đởm thảo làm giảm thời gian chuyển vận đường ruột của thỏ. Cho chuột dùng Long đởm thảo thấy không có sự thay đổi khẩu vị hoặc trọng lượng gì cả (Trung Dược Học).

+Tác dụng kháng khuẩn: Trong thí nghiệm, dịch tiêm Long đởm thảo có tác dụng ức chế nhiều loại vi khuẩn gây bệnh thông thường. Gentiopicrin có tác dụng mạnh đối với ký sinh trùng sốt rét (Trung Dược Học).

+ Dùng nước sắc Long đởm thảo hợp với thuốc Tây thông thường Điều trị 23 cas viêm não B (11 cas nặng, 6 trung bình, 6 nhẹ) bằng nước sắc Long đởm thảo, thay cho thuốc Tây thông thường. Trong số này, có 15 cas nhiệt độ bình thường vào ngày thứ 3, và chỉ có 1 cas có di chứng (Trung Dược Học).

+ Theo Ebeling, Long đởm thảo có tác dụng phòng sự lên men, uống ít (nửa giờ trước bữa ăn) có tác dụng kích thích sự bài tiết dịch tiêu hóa, làm khỏa dạ dày, ngược lại, uống sau khi ăn cơm hay uống quá nhiều, lại làm cho tiêu hóa kém sút, nhức đầu, hoa mắt, mặt đỏ (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Theo Nội Điên Trang Thái Lang (Nhật Bản -1938), nghiên cứu tác dụng chất đắng của Long đởm thảo trên dạ dày nhỏ của chó thì thấy cho chó uống Long đởm thảo sự bài tiết dịch vị tăng tiến và lượng acid tự do cũng tăng hơn (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tính vị:

+Vị đắng, tính sáp, hàn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Vị đắng, tính hàn (Trung Dược Học).

+Vị đắng, tính rất hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+Vào kinh Can, Đởm, Bàng quang (Trung Dược Học).

+Vào kinh Can, Đởm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+Tả Can hỏa, thanh thấp nhiệt (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Thấm thấp nhiệt ở kinh Can, Đởm, tả thực hỏa ở Can (Trung Dược Học).

+Tả thực hỏa ở Can, Đởm, thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị: Trị các chứng thực hỏa ở Can như mắt sưng đỏ đau, họng đau, sườn đau, miệng đắng, kinh giản do nhiệt tà ở Can Đởm bốc lên, trẻ nhỏ bị cam tích phát nhiệt, thấp nhiệt ở hạ tiêu làm cho bộ phận sinh dục nóng, ngứa.

Kiêng kỵ:

+Tỳ Vị hư, tiêu chảy: không dùng (Trung Dược Học).

+Tỳ Vị hư hàn, tiêu chảy, không có thực hỏa: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 4-12g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+Trị trẻ nhỏ bị kinh giản nhập tâm, sốt cao, nóng trong xương, sốt theo mùa, miệmg lở: Long đởm thảo, Bạch thược, Cam thảo, Phục thần, Mạch môn, Mộc thông, sắc uống (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Trị chứng cốc đản: Long đởm thảo, Khổ sâm, Ngưu đởm, sắc uống (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Trị thấp nhiệt làm tổn thương phần huyết, vào đại trường gây ra đi tiêu ra máu: uống nhiều Long đởm thảo sẽkhỏi (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Trị dạ dày đau, ăn uống khó tiêu, bụng đầy: Long đởm thảo 0,5g, Hoàng bá 0,5g, Sinh khương 0,3g, Quế chi 0,3g, Hồi hương 0,3g, Kê nội kim 0,5g, Sơn tra (sao cháy) 1g. Tán bột, trộn đều, chia làm 3 lần uống trong ngày (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị Can Đởm có thực hỏa, mắt đỏ, mắt sưng đau, miệng đắng, tai ù, hông sường đau, gân yếu, sốt cao co giật, thận viêm cấp, bàng quang viêm cấp, túi mật viêm cấp do Can Đởm có thấp nhiệt: Long đởm thảo, Hoàng cầm, Chi tử, Trạch tả, Mộc hương, Xa tiền tử, Đương quy đều 12g, Sài hồ 8g, Cam thảo 4g, Sinh địa 16g. Sắc uống (Long Đởm Tả Can Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị sốt cao co giật: Long đởm thảo, Phòng phong, Thanh đại đều 12g, Câu đằng 8g, Hoàng liên 20g, Ngưu bàng tử, Băng phiến, Xạ hương đều 4g. Tán bột, làm hoàn, to bằng hạt lúa. Mỗi lần uống 5-10 viên với nước sắc Kim ngân hoa (Lương Kinh Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị gan viêm cấp thể vàng da: Long đởm thảo 16g, Uất kim 8g, Hoàng bá 8g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ "Long đởm thảo vị đắng, tính hàn, khí vị đều hậu, trầm mà giáng. Thuộc âm. Là thuốc của kinh túc quyết âm (Can) và thiếu dương (Đởm). Dùng Long đởm thảo có 4 tác dụng: 1 là trừ phong thấp ở hạ bộ; 2 là trừ thấp nhiệt; 3 là trị từ rốn đến chân nặng, đau; 4 là trị hàn nhiệt cước khí. Thuốc đi xuống, dùng Phòng kỷ tẩm rượu thì thuốc đi lên và đi ra ngoài. Dùng Sài hồ làm chủ, Long đởm làm sứ là thuốc trị bệnh về mắt (Trân Châu Nang).

+ "Tướng hỏa ở tại Can Đởm, chỉ tả chứ không bổ. Dùng Long đởn\m để ích khí cho Can Đởm, tả tà nhiệt ở Can Đởm. Vì Long đởm rất đắng và rất hàn, nếu uống quá nhiều sẽ làm tổn

thương Vị, làm cho khí thoát. Sách ‘Biệt Lục’ cho rằng uống Long đởm thảo lâu ngày làm cho cơ thể nhẹ nhàng thì e rằng không thể tin được (Bản Thảo Cương Mục).

+ “Vị khí hư mà uống Long đởm thảo sẽ nôn, Tỳ khí hư mà uống Long đởm thảo thì sẽ tiêu chảy (Bản Kinh Phùng Nguyên).

+ “Long đởm thảo vị rất đắng, tính rất lạnh, lạnh lắm, giống như mùa Đông giá rét, ảm đạm, điêu tàn. Người xưa cho rằng vị đắng lạnh – tính khắc phạt, vì vậy dùng tạm thời mà không dùng lâu, giống như nhà vua không bỏ hình phạt cho nên mượn lấy đức, ý thật vô cùng. Nếu không phải là người khỏe mạnh, có bệnh thực nhiệt mà cho uống bừa bãi thì nhất định sẽ bị tổn hại…. Long đởm thảo, nếu tẩm rượu, dùng Sài hồ làm tá thì đi lên, chữa được tất cả các bệnh mắt đỏ đau, mắt có mộng, có màng, mây” (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ “Long đởm thảo, uống nhiều thì hại dạ dày. Đừng nên uống lúc bụng đói vì sẽ làm cho tiểu tiện không cầm được” (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

“Nước Long đởm đắng như nước mật, vị lại rất đắng, tính rất hàn, dùng nhiều thì hại dạ dày, hơn nữa lại khó uống, phải cho thêm ít Cam thảo để làm dịu vị đắng. Long đởm thảo tẩm với rượu thì đi lên, đi ra ngoài phần biểu. Dùng Sài hồ làm chủ, Long đởm thảo làm sứ là thuốc cần dùng chữa bệnh về mắt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ “Long đởm thảo và Hoàng bá đều là vị thuốc đắng, tính hàn, dùng để thanh nhiệt, táo thấp, thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu. Nhưng Hoàng bá hay thanh hỏa ỏa Thận, có khả năng làm mạnh và chắc cho chân âm mà trừ hư nhiệt, thiên về dùng cho hạ tiêu, bệnh ở Thân, Bàng quang, Đại trường. Long đởm thảo tả thực hỏa ở Can, Đởm, hay khứ hỏa để ổn định máu, trong điều trị, thiên về dùng cho Can Đởm, Bàng quang (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

Phân biệt:

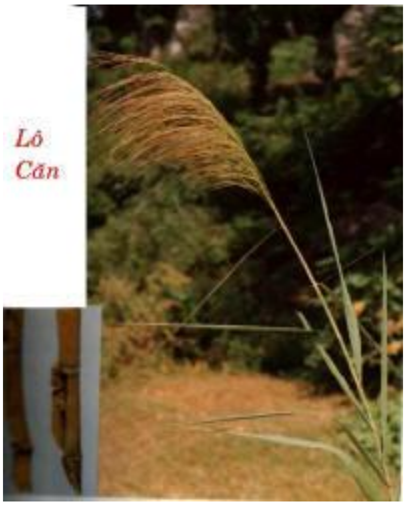
Thường nhầm với rễ Bạch vi: rễ này cứng, đen, không đắng. Người ta cũng dùng cả cây Thanh ngâm (Curanga amara, họ Hoa mõm chó) làm nam Long đởm thảo, cây này rễ trắng ngà, không có tua, chỉ giống Long đởm thảo ở chất đắng mà thôi (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Chú thích:

Ngoài vị Long đởm kể trên, trong đông y còn dùng nhiều loại Long đởm khác, những vị thuốc gần giống và gồm những rễ nhỏ. Nhưng trong tây Y lại dùng một loài khác (Gentiana lutca L) có hoa màu vàng, rễ to hơn, thái thành từng miếng mỏng, có người dịch nhầm là Khổ sâm vì là thuốc bổ mà lại đắng.

Tất cả những cây này đều chưa thấy ở nước ta.

LÔ CĂN



Rễ Lau, Vi Kinh….

+ Trong Lô căn có Protein 6%, các loại đường 51%, Asparagin 0,1%, Arginin (Hiện Đại Thực Dụng Trung Y Dược).

+ In vitro, thuốc có tác dụng kháng khuẩn đối với Liên cầu khuẩn dung huyết Beta (Trung Dược Học).

+ Lô căn vị ngọt, tính hàn, là thuốc thanh Phế, dưỡng âm, sinh tân. Lô căn, Thạch hộc đều trị tân dịch bất túc nhưng Lô căn dùng cho khí âm mới bị tổn thương, sức tư dưỡng yếu, không dễ bị tà khí lưu lại, Thạch hộc là thuốc dùng cho phần âm, phần âm bị tổn thương tương đối nặng, sức tư dưỡng mạnh, dùng không thích đáng sẽ dễ bị tà lưu lại (Thực Dụng Trung Y Học).

LÔ HỘI




Xuất xứ:

Dược Tính Bản Thảo.

Tên khác:

Chân Lô Hội, Dương Lô Hội, Lô Khoái, Nội Hội, Nột Hôi, Quỷ Đan, Tượng Hội, Tượng Đởm (Bản Thảo Thập Di), Lưỡi Hổ, Hổ Thiệt, Nha Đam (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Aloe vera L var. Chinensis (Haw) Berger.

Họ khoa học:

Họ Hành Tỏi (Liliaceae).

Mô Tả:

Cây sống dai, có khi không có thân, có khi thân cao lên hóa thành gỗ, ngắn, to, thô. Lá mọng nước, tiết diện 3 cạnh, có gai ở mép lá, mặt lá có đốm trắng, lá không cuống, đầu nhọn sắc, dài 20-30cm, rộng 3-5cm, dày 1-1,5cm. Lá mọc thành cụm như hoa thị ở gốc. Hoa có cán dài đến 1m, màu vàng đỏ, hợp thành chùm dài. Quả nang hình trứng thuôn, lúc đầu màu xanh sau nâu và dai, có 3 ô, mỗi ô đựng nhiều hạt. Lô hội ở miền Bắc Việt Nam được trồng làm cảnh là Aloe maculata Forsk. Cây ra hoa vào mùa Thu.

Địa lý:

Trồng khắp nơi làm cảnh.

Thu hái, Sơ chế:

Hái lá quanh năm, cắt nhỏ lá, gĩa và ép lấy nước. Để lắng 24 giờ, gạn nước thu được đem cô ở ngoài nắng hoặc đun cho đặc.

Bộ phận dùng:

Nhựa cây đã chế biến. Lô hội dùng làm thuốc là những cục nhựa có dạng tinh thể màu nâu đen óng ánh, khi khô thì giòn. Tan trong rượu, hoàn toàn tan trong nước sôi, vị đắng. Dùng loại khối nhựa khô, sắc đen vàng, hơi có ánh bóng, dễ nát, không lẫn tạp chất là loại tốt. Loại của cây Aloe vera L. gọi là Lão Lô hội, loại của cây Aloe ferox Mill. Gọi là Tân Lô hội.

Mô tả dược liệu:

Lô hội là khói không nhất định, thường vỡ tách ra hình nhiều góc lớn nhỏ khác nhau. Lão Lô hội thì mặt ngoài mầu nâu hồng hoặc nâu sẫm, mờ tối. Thể nhẹ, chất cứng, khó vỡ nát, chỗ gẫy sù sì hoặc có vân nhăn. Tân Lô hội mặt ngoài mầu nâu tối, xanh, sáng bóng. Thể nhẹ, chất xốp, dòn, dễ vỡ. Chỗ gẫy giống như thủy tinh và có lớp vân. Mùi hơi đặc biệt, vị rất đắng.

Bào chế:

+ Rạch 1 đường giữa lá Lô hội tươi, tách mở ra rồi dùng sống dao nạo phần giữa lá ra sẽ có 1 chất gel trong suốt. Đó là gel Lô hội (Aloe vera gel). Phơi khô gel này sẽ có chất Nha đam (Aloès) màu nâu đen hoặc màu ánh lục.

+ Tán vừa nhỏ, dùng sống. Khi sắc thuốc, lấy nước thuốc đang sôi, chế vào Lô hội cho tan ra, lọc bỏ tạp chất ở dưới rồi hòa chung với thuốc uống.

+ Làm thuốc hoàn: thường dùng nó làm hồ để viên hoặc làm áo ngoài viên thuốc.

Bảo quản:

Bỏ vào thùng để nơi thoáng gió, tránh ánh nắng vì gặp nóng nhựa sẽ chảy.

Thành phần hóa học:

+Nhựa có 12-13% Antraglycozit, chủ yếu là Aloin (Dược Liệu Việt Nam).

+Nhựa chứa Aloin, Isoaloin, b-Aloin, Aloe-emodin, Aloinoside A, B (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+Trong Lô hội có Aloin (cũng gọi là Barbaloin), p-Coumaric acid, Glucose, Aldopentose, Calcium oxalate (Trung Dược Học).

+ Prostanoid, Cyclooxygenase, Cholesterol (Afzal và cộng sự 1991).

+ Aloeresitanol, Cinnamic acid Wehmer C, Die Pflanzenstoffe (I), 1929: 148).

+ Isobarbaloin, Aloin B (Mulemann H. Pharm Act Helv 1952, 27: 17).

+ Cholesterol, Campesterol, b-Sitosterol, Lupeol (Waller G R và cộng sự, C A 1979, 90: 3177g).

Tác dụng dược lý:

+Tác dụng đối với Vị trường: Aloin là chất tẩy xổ mạnh và mạnh hơn so với Đại hoàng. Aloin tác động trên kết trường. Lô hội dùng thụt Đại trường có tác dụng cũng như uống (Trung Dược Học).

+ Tác dụng tẩy xổ: Aloin là chất tẩy xổ mạnh, tác dụng kích thích đại trường gây xổ thường kèm theo đau bụng, hố chậu sung huyết. Nghiêm trọng có thể gây viêm Thận. Lô hội dùng thụt Đại trường có tác dụng cũng như uống (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Tác dụng đối với tim mạch: nước sắc Lô hội có tác dụng ức chế tim cô lập của ếch (Trung Dược Học).

+ Nước ngâm kiệt Lô hội có tác dụng ức chế với mức độ khác nhau đối với nấm gây bệnh ngoài da (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Lô hội còn có tác dụng kháng hoạt tính ung thư (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Tác dụng chữa vết thương và vết phỏng: nước sắc Lô Hội 10% bôi trên thỏ và chuột thấy rút ngắn được thời gian điều trị. Trong những năm gần đây, nước sắc Lô hội dùng điều trị phỏng có kết quả tốt, 1 số trường hợp cho thấy Lô hội kháng được với Pseudomonas aeruginosa (Trung Dược Học).

+Tác dụng chống khối u: Lô hội chiết xuất bằng alcohol có tác dụng ức chế sự phát triển của 1 số khối u và xơ gan cổ trướng (Trung Dược Học).

+Liều nhỏ Lô hội giúp kích thích tiêu hóa (Liều thường dùng: 0,5-1g), vì nó kích thích nhẹ niêm mạc ruột và không cho cặn bã ở lâu trong ruột. Liều cao, nó là vị thuốc tẩy mạnh nhưng tác dụng chậm, gây sự sung huyết ở các cơ quan bụng, nhất là ở ruột già. Tùy theo liều dùng, có thể gây độ tẩy cần thiết. Có tác dụng sau 10-15 giờ, phân mềm nhão, không lỏng. Có khi hơi đau bụng (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+Lô hội liều cao 200-500mg nhựa khô (3-5 lá tươi) có tác dụng xổ mạnh. Công năng xổ này là do các chất có nhân Anthraquinon của Lô hội có tính kích ứng đường ruột, gây ra đau bụng quặn nên không tốt bằng các loại Muồng (Cassia) hoặc Tả diệp [Séné](Thuốc Và Sức Khỏe 1996, 80: 23).

+Tác dụng kháng sinh: các nghiên cứu mới nhất chứng minh gel Lô Hội tươi có tính sát khuẩn, gây tê (làm giảm đau sau khi bôi), tăng vi tuần hoàn vì vậy giúp mau lành vết thương khi bôi lên (Cuzzel 1986, David và cộng sự 1987, Rodriguez và cộng sự 1988, Hogan 1988).

+Các Anthraquinon của các loại Aloe kết hợp được với các ion Calcium trong đường tiểu thành hợp chất tan được để tống ra ngoài theo nước tiểu (Thuốc Và Sức Khỏe 1996, 80: 23).

+Aloe vera gel có tác dụng làm săn da, kháng sinh, làm đông kết dịch rỉ (Thuốc Và Sức Khỏe 1996, 80: 24).

Tính vị:

+Vị đắng như mật (Bản Thảo Thập Di).

+Vị đắng, tính hàn, không độc (Khai Bảo Bản Thảo).

+Vị đắng, tính hàn (Trung Dược Học).

+Vị đắng, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+Vào kinh Can, Tâm, Tỳ (Trung Dược Học).

+Vào kinh Can, Tâm, Tỳ, Vị, Đại trường (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+Minh mục, trấn Tâm, sát trùng, giải độc Ba đậu (Khai Bảo Bản Thảo).

+Chuyên sát trùng, thanh nhiệt (Bản Thảo Cương Mục).

+Thanh nhiệt, nhuận hạ, mát gan, kiện Tỳ (Trung Dược Học).

+Nhuận hạ, sát trùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+Trị táo bón, trẻ nhỏ bị cam nhiệt, tích trệ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiêng kỵ:

+Đang có thai hoặc đang hành kinh: không dùng (Trung Dược Học).

+Người Tỳ hư hàn, rối loạn tiêu hóa: không dùng (Trung Dược Học).

+Tỳ Vị suy yếu, tiêu chảy, phụ nữ có thai: không dùng (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

+Lô hội gây sung huyết, do đó, không dùng cho người bị lòi dom và có thai (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Liều dùng: 0,4-2g cho vào hoàn tán, không cho vào thuốc thang. Dùng ngoài: vừa đủ đắp chỗ bệnh.

Độc tính: Dùng liều quá cao (8g), có thể gây ngộ độc chết người [Tiểu nhiều, yếu toàn thân, mạch chậm, hạ nhiệt độ] (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+Trị táo bón (do trường vị thực nhiệt) mạn tính: Lô hội 20g, Chu sa 15g, cùng tán nhỏ, hòa với ít rượu làm viên. Mỗi lần uống 4g với rượu hoặc nước cơm, ngày 2 lần (Canh Y Hoàn - Cục Phương).

+ Trị táo bón, tiểu bí do nhiệt kết: Lô hội 6g, Nghiền nát. Phân ra cho vào 6 viên nang nhỏ. Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 2-3 viên nang. Nếu không có viên nang, dùng đường trộn với thuốc, ngậm nuốt dần (Lô Hội Thông Tiện Giảo Hoàn - Trung Quốc Đương Đại Danh Y Nghiệm Phương Đại Toàn).

+Trị màng tiếp hợp viêm cấp: Lô hội 3g, Hồ hoàng liên 3g, Đương quy 10g, Bạch thược 12g, Xuyên khung 3g, Vô di 10g, Mộc hương 3g, Long đởm thảo 6g. Sắc nước uống (Lô Hội Hoàn Gia Vị - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị Can Đởm thực nhiệt gây ra táo bón, tiểu đỏ, ít, hoa mắt, chóng mặt, nặng hơn thì co giật, phát cuồng, nói nhảm: Lô hội, Đại hoàng, Thanh đại (thủy phi), mỗi thứ 4g, Đương quy, Long đởm thảo, Hoàng cầm, Chi tử, Hoàng bá, Hoàng liên mỗi thứ 6g, Mộc hương 5,5g, Xạ hương 0,3g (để riêng). Tán bột, luyện mật làm hoàn. Mỗi lần uống 6-10g, ngày 3 lần (Đương Quy Lô Hội Hoàn - Tiền Ất).

+Trị cam nhiệt, giun đũa: Lô hội 15g, tán bột. Mỗi ngày uống 6g lúc đói với nước ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Trị cam tích, táo bón, giun đũa, suy dinh dưỡng : Lô hội, Diên hồ sách, Mộc hương đều 3g, Vô di, Thanh bì đều 6g, Đương quy, Phục linh, Trần bì đều 10g, Chích thảo 3g. Tán bột, trộn hồ làm hoàn. Ngày uống 4-6g (Lô Hội Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Trị ghẻ lở, lở loét hậu môn: Lô hội 30g, Cam thảo 15g. Tán bột. Dùng nước đậu hũ rửa chỗ loét rồi đắp thuốc vào (Lô Hội Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Trị mụn mặt ở thanh niên: Chế cao xoa mặt có gia thêm nước lá Lô hội 5-7%, xoa ngày 1-3 lần. Trị 140 cas, có kết quả 136 cas (Vương Thị - Liêu Ninh Trung Y Tạp Chí 1987, 9:27).

+Trị táo bón, khó tiêu vì thiếu nước mật, vàng da, yếu gan yếu ruột: bột Lô hội 0,08g, Cao mật bò tinh chế 0,05g, Phenltalein 0,05g, bột Cam thảo 0,05g. Tá dược vừa đủ 1 viên. Ngày uống 1-2 viên vào bữa cơm chiều. Trẻ nhỏ dưới 15 tuổi không dùng (Viên Nhuận Trường - Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+Phòng ngừa sỏi niệu: Dùng vài lá Lô hội tươi, lấy gel nấu với đậu xanh làm nước uống hàng ngày. Ăn mỗi tuần vài lần (Thuốc Và Sức Khỏe 1996, 81: 23).

+Trị viêm loét dạ dày: uống gel tươi của lá Lô hội: cứ vài giờ uống 1 muỗng canh gel tươi, lúc bụng đói [tổng cộng khoảng 400ml gel Lô hội tươi/ngày] (Thuốc Và Sức Khỏe 1996, 81: 23).

+Trị phỏng nắng: Bôi ngay gel Lô hội lên da vài giờ 1 lần (Thuốc Và Sức Khỏe 1996, 81: 24).

+Trị trĩ ra máu: bôi gel Lô hội vào, ngày vài lần (Thuốc Và Sức Khỏe 1996, 81: 24).

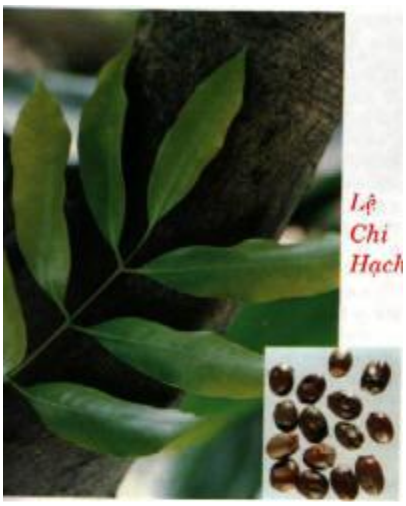
Tham khảo:

+ "Lô hội tính hàn, có thể trừ nhiệt, vị đắng có thể tả nhiệt, táo thấp, sát trùng, à vị thuốc chủ yếu trừ nhiệt, sát trùng" (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ "Lô hội là thuốc làm mát gan, sát trùng. Phàm bệnh có nhiệt thuộc tạng Can, dùng Lô hội là không do dự gì. Nhưng vì Lô hội vị rất đắng, khí rất hàn, các loại thuốc đắng hàn không vị nào bằng. Tác dụng của Lô hội là chủ thanh không chủ bổ. Nếu nội nhiệt mà khỏe thì dùng, nếu nội nhiệt mà tiêu chảy, ăn ít thì không dùng" (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ "Lô hội ngoài khổ hàn, nhuận hạ, thanh nhiệt, sát trùng ra không chữa được gì khác những tính vị của nó rất đắng, rất lạnh liều lượng dùng ít là tốt. Lô hội nên dùng để làm viên, nếu cho vào thuốc sắc thì thuốc có vị đắng, mùi hôi khó ngửi, khó uống (Đông Dược Học Thiết Yếu).

LỆ CHI HẠCH



Xuất xứ:

Bản Thảo Diễn Nghĩa.

Tên khác:

Đan Lệ (Bản Thảo Cương Mục), Sơn Chi, Thiên Chi, Đại Lệ, Nhuế, Hỏa Chi, Đan Chi, Xích Chi, Kim Chi, Hỏa Thực, Nhân Chi, Quế Chi, Tử Chi, Thần Chi, Lôi Chi, Ly Chi, Cam Dịch, Trắc Sinh, Lệ Chi Nhục, Lệ Cẩm, Thập Bát Nương, Ngũ Đức Tử, Thiên Cẩu Tử, Ngọc Tình Tử, Cam Lộ Thủy, Yến Hấp Tử, Sanh Xà Châu, Hải Sơn Tiên Nhân, Đỉnh Tọa Chân Nhân, Phong Y Tiên Tử, Trứu Ngọc Thiên Tương (Hòa Hán Dược Khảo).

Tên khoa học:

Litchi chinensis Sonn.

Họ khoa học:

Họ Bồ Hòn (Sapindaceae).

Mô tả:

Cây gỗ, cao 8-15m. Cành tròn, màu gụ.Tán lá rộng. Lá kép lông chim, 2-4 đôi lá chét, cứng, dai, đầu nhọn, gốc hơi tù, mặt trên sáng, mặt dưới thẫm. Hoa xếp thành hình chùy ở ngọn cành, có lông nâu, cuống hoa có đốt. Đài hình đấu phân thùy nhẵn, có lông cả 2 mặt. Không có tràng. Đĩa vòng phân thùy, nhẵn. Nhị 7-10. Bầu 2 ô, có lông. Quả hình trứng, vỏ sù sì. Áo hạt dày bao gần hoàn toàn hạt, hạt màu nâu. Hoa tháng 2-3. Quả chín từ tháng 5-7.

Địa lý:

Trồng nhiều ở miền Bắc Việt Nam. Nổi tiếng nhất là ở Hưng Yên.

Thu hái, Sơ chế:

Thu hái quả vào mùa Hạ. Áo hạt dùng tươi hoặc sấy khô.

Bộ phận dùng:

Hạt gọi là Lệ Chi Hạch (thường dùng hơn), Áo hạt gọi là Lệ Chi Nhục (chỉ để ăn sống, ít dùng làm thuốc). Lấy thứ hột to, mập, sáng bóng là tốt.

Mô tả dược liệu:

Lệ chi hạch hình tròn dài hoặc hình trứng, hơi hẹp, dài 2-2,4cm, rộng 1,3-1,6cm. Mặt ngoài mầu hồng hoặc mầu nâu tía, nhẵn, trơn, sáng bóng. Một đầu có vết sẹo mầu trắng vàng, đường kính 1-1,3cm, bên cạnh có 1 cục nổi nhỏ. Chất cứng, cạo bỏ vỏ ở trong có 2 miếng nhân mầu vàng tro. Không mùi, vị chát (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Hạt: rửa sạch, thái mỏng, tẩm nước muối sao (1kg hạt Vải dùng 30g muối) hoặc đốt tồn tính hoặc đồ chín, thái mỏng, phơi hoặc sấy khô (Dược Liệu Việt Nam).

+ Ăn khi còn tươi hoặc sấy khô để dùng dần (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Phơi cho thật khô, cầm không dính tay, cho vào thùng đậy thật kín. Thường sấy cho khô để tránh ẩm, mốc.

Thành phần hóa học:

+Trong hạt có Saponin, Tannin, a(Methylenecyclopropyl)-Glycine (Trung Dược Học).

+Trong hạt có a(Methylenecyclopropyl)-Glycine, Saponosid, Tanin. Áo hạt chứa đường và các Aminoacid (Từ Điển Cây Thuốc Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

+Tác dụng nội tiết: tiêm dưới da a (Methylenecyclopropyl) - Glycine liều 60-400mg/kg cho chuột nhắt nhịn đói 24 giờ thấy đường huyết hạ, lượng Glycogen ở gan giảm rõ (Trung Dược Học).

Tính vị:

+Vị ngọt, tính sáp, ôn (Bản Thảo Cương Mục).

+Vị ngọt, tính sáp, hơi ôn (Trung Dược Học).

+Vị ngọt, hơi đắng, tính ôn (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+Vị ngọt, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+Vào kinh Can, Tâm bào (Bản Thảo Cương Mục).

+Vào kinh Can, Thận (Bản Thảo Kinh Sơ).

+Vào kinh Tỳ, Can (Bản Thảo Tối Yếu).

+Vào kinh Can, Thận (Bản Thảo Bị Yếu).

+Vào kinh Can, Thận (Trung Dược Học).

+Vào kinh Can, Thận (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+Vào kinh Can, Thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+Lý khí, chỉ thống, khu hàn, tán trệ (Trung Dược Học).

+Hành khí, tán kết, khứ hàn, chỉ thống (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+Tán khí trệ, khứ hàn thấp (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+Trị Tâm thống, Tiểu trường khí (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+Trị đau do sán khí, hành kinh đau (Bản Thảo Cương Mục).

+Trị dạ dày đau, phụ nữ huyết khí thống (Bản Thảo Bị Yếu).

+Trị các chứng hàn sán, bụng đau, dịch hoàn sưng đau, Can khí uất trệ, dạ dày đau mạn tính, khí huyết ứ trệ, bụng đau trước khi hành kinh và sau khi sinh (Trung Dược Học).

+Trị hàn sán, bụng đau, dịch hoàn sưng đau (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

Liều dùng: 10-15g sắc uống hoặc cho vào thuốc hoàn, tán. Lúc dùng nên gĩa nát.

Kiêng kỵ:

+Chỉ dùng trong trường hợp khí trệ do hàn thấp (Trung Dược Học).

+Không phải là sán khí thuộc hàn thấp: ít dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+Trị mụn nhọt: Múi vải (Lệ chi nhục) giá nát với Ô mai thành cao, đắp lên nhọt (Tế Sinh Bí Lãm).

+Trị mụn nhọt: 5-7 múi vải, gĩa nát với hồ nếp, làm thành cao dán lên mụn nhọt, để hở miệng (Phổ Tế Phương).

+Trị răng đau: dùng quả Vải, cả vỏ, đốt tồn tính, tán bột, sát vào răng thì khỏi (Phổ Tế Phương).

+Trị đau do khí huyết: Lệ chi hạch (đốt tồn tính) 20g, Hương phụ 40g. Tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước muối và rượu (Quân Thống Tán – Phụ Nhân Lương Phương).

+Trị cảm phong răng đau nhức: Lệ chi, 1 quả to, bổ ra, cho muối vào đầy vỏ, luyện khô. Tán bột, sát vào là khỏi ngay (Tập Hiệu Phương).

+Trị nấc cụt: Cả quả Vải (đốt thành than), thêm ít hạt muối (đốt thành than), tán nhuyễn, hòa nước nóng uống (Y Phương Trích Yếu).

+Trị ngực bụng đau, dạ dày đau lâu ngày: Lệ chi hạch 4g, Mộc hương 3,2g. tán bột, mỗi lần dùng 4g với nước (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+Trị Tỳ đau lâu không khỏi: Lệ chi hạch, tán bột, mỗi lần dùng 8g uống với dấm (Bản Thảo Cương Mục).

+Trị sán khí, dịch hoàn sưng đau chịu không nổi: Lệ chi hạch, Bát giác hồi hương, Trầm hương, Mộc hương, Thanh diêm, Muối ăn, Tiểu hồi, Xuyên luyện tử nhục (lấy cùi). Tán bột, uống với rượu lúc đói (Lệ Chi Tán – Chứng Trị Chuẩn Thằng).

+Trị sán khí, dịch hoàn sưng đau: Lệ chi hạch, Quất hạch, Tiểu hồi, Ngô thù. Tán bột. Ngày uống 4-8g (Sán Khí Nội Tiêu Hoàn - Bắc Kinh Trung Dược Thành Phẩm Tuyển Tập).

+Trị sán khí: Lệ chi hạch (sao đen), Đại hồi (sao), lượng bằng nhau tán bột, ngày uống 3 lần, mỗi lần 4-6g với rượu ấm (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị dịch hoàn sưng đau: Hạt vải, Hạt quýt, Tiểu hồi, Thanh bì, lượng bằng nhau, sao vàng, tán bột. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 6-8g với rượu (Dược Liệu Việt Nam)

Tham khảo:

+ "Lệ chi hạch thiên về trị sán khí. Lệ chi nhục phần nhiều để ăn, chưa thấy cho vào thuốc. Lệ chi xác có thể trị sởi mọc không đều (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ "Lệ chi hạch và Quất hạch đều là vị thuốc lý khí, chỉ thống, chuyên trị sán khí. Lệ chi hạch vị ngọt, tính sáp, ôn, thiên vào hạ tiêu, không những lý khí trệ ở Can, Thận mà còn ôn trung, hành ứ, chỉ thống, kiêm lý trung tiêu. Quất hạch vị đắng, tính bình, không độc, thiên vào hạ tiêu, Can, Thận, sở trường là lý khí trệ ở Can, Thận gây ra sán thống, lưng đau (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

LỘC GIÁC

A. Nguồn gốc

Gạc hươu nai là nhưng để già, cứng lên thành gạc hay sừng (xem mô tả con vật ở vị lôc nhung). Hàng năm vào cuối hạ, hươi nai cọ đầu vào cây cho sừng rụng. Trong gạc hươu nai, huyết đã khô kiệt, có khi còn da bọc, có khi hết cả da, chi còn trơ gạc sáng bóng, màu vàng hay hơi đỏ hoặc trắng ngà. Phần dưới to có nhiều u nhỏ tròn nổi lên, phần trên nhẵn và nhọn.

Có người thường căn cứ vào số nhánh và kích thước, màu sắc để phân biệt gạc hươu với gạc nai, gạc hươu có 3 hoặc 4 nhánh, dài 30-50cm, đường kính chừng 3cm, chất mịn và rắn, cứng chắc u tròn cách nhau, màu gạc đỏ nâu. Gạc nai cũng giống gạc hươu nhưng thường to và dài hơn: đường kính chừng 3-6cm, dài 50-60cm, chia 3-6 nhánh, màu tro nâu hoặc tro vàng, u không rõ, thường chạy dài.

Cả 2 loại, khi bẻ, vết bẻ màu trắng, giữa có màu tro, tủy hẹp. Nếu tủy rộng là gạc nhẹ, xấu.

B. Phân loại gạc

Gạc lấy ở những con hươu nai săn bắn được hoặc do đến mùa nó tự rụng, vào các tháng 6 tháng 8 người ta vào rừng để nhặt.

Gạc lấy ở những con hươu nai còn sống được coi là tốt hơn: có còn liền với xương đầu, thường gọi là gạc bao bì liên tảng (còn cả da và xương đầu) hay không còn da đầu nhưng gạc dính cả xương đầu gọi là gạc liên táng.

Gạc tự rụng, nhặt ở rừng về thuộc loại kém. Trong loại gạc này, người ta thường phân biệt ra: gạc còn phần đế dài, màu gạc trắng ngà được coi như đứng đầu trong loại gạc tự rụng, sau đó đến loại gạc tự rụng nhưng không còn đế, đế lõm vào màu sắc trắng nhọt là loại kém.

Khi dùng gạc, người ta thường cưa thành từng khúc ngắn, tẩm với mật sao vàng, tán nhỏ. Có khi người ta cưa thành khúc ngắn, dùng than đốt qua, tán nhỏ mới dùng.

Từ lộc giác có thể chế thành cao ban long và lộc giác sương.

Cao ban long: Xem vị cao ban long.

Lộc giác sương: Cornu cervu degelatinarum. Có hai loại lộc giác sương.

Lộc giác sương theo lối Nhật Bản Sừng hươu nai đốt cho đen (hặc thiêu) rồi tán nhỏ.

Lộc giác sương của Trung Quốc và Việt Nam là sừng hươu còn lại sau khi đã nấu cao ban long rồi phơi khô tán nhỏ. Loại này có khi người ta vẫn đổ bỏ đi hay để bón cây.

C. Thành phần hóa học

Trong gạc hươu nai có khoảng 25% chất keo (keratin) 50-60% canxi photphát, canxi cacbonat, một ít chật đạm và ít nước.

Trong lộc giác sương tỷ lệ chất keo mất hẳn hoặc còn rất ít

D. Công dụng và liều lượng

Trước đây ở châu Âu cũng có dùng sừng hươu nai làm thuốc, nhưng sau vì hiếm, khó tìm và có những vị khác thay thế được cho nên không dùng nữa.

LỘC NHUNG



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên khác:

Ban long châu (Đạm Liêu Phương), Hoàng mao nhung, Huyết nhung, Quan lộc nhung (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên khoa học:

Cornus cervi Parvum.

Họ khoa học:

Họ Hươu (Cervidae).

Mô tả:

Lộc nhung là nhung (sừng non) của hươu đực (Lộc) [Cervus Nippon Temminck] hoặc con nai (Mê) [Cervus Unicolor Cuv.] được chế biến thành.

Hai loại hươu và nai đều thuộc ngành động vật có xương sống (Vertebrata), lớp có vú (Mamalia), bộ Quốc chẵn (Arliodactyla), họ Hươu (Cervidae).

Sừng non khi mới mọc dài 5-10cm, rất mềm.

Mặt ngoài phủ đầy lông tơ mầu nâu nhạt, trong chứa rất nhiều mạch máu.

Sừng non mềm và sờ mịn như nhung (vì vậy gọi là Lộc nhung).

Thu hái:

Chỉ có hươu đực mới có sừng.

Từ 2 tuổi trở đi, hươu nai đực bắt đầu có sừng nhưng phải từ 3 tuổi trở đi sừng hoặc nhung mới tốt và mới thu hoạch được .

Hàng năm vào cuối mùa hạ, sừng hươu nai cũ sẽ rụng đi và vào mùa xuân năm sau sẽ mọc lại sừng khác.

* Có loại hươu nai cho 2 lần nhung 1 năm.

Lần cắt nhung thứ nhất tiến hành 40 - 50 ngày sau tiết thanh minh (khoảng tháng 2-3 âm lịch).

Lần thứ 2 khoảng 50 - 60 ngày sau lần cắt thứ nhất (trước hoặc sau ngày lập thu - tháng 5-6).

Phần dùng làm thuốc:

Lộc non của sừng.

Bào chế:

+ Dùng dây trói hươu, treo cao khỏi mặt đất. Dùng cưa, cưa thật nhanh vào gần sát đế sừng. Nhặt bỏ các chất bẩn bao quanh nhung đi, sau đó, lấy dây buộc chặt phần đầu cưa lại. Cho đầu nhung cắt vào nồi nước sôi 3-4 lần , mỗi lần 15-20 phút, đến khi có bọt ở miệng cắt và nhung có mùi lòng đỏ trứng gà luộc chín thì thôi. Thường khoảng 2-3 giờ. Sau đó phơi hoặc sấy khô. Ngày hôm sau lại làm như vậy. Sấy ở nhiệt độ 70-80oC trong vòng 2-3 giờ rồi lấy ra. Làm như vậy 2-3 lần cho thật khô là được (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Đốt cháy lông tơ, lấy mảnh thủy tinh cạo sạch rồi tẩm rượu nóng cho mềm, thái thành từng phiến, phơi khô để dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Cưa lấy nhung từ chỗ cách đế nhung 3cm. Nhung cắt được cần chế biến ngay vì với máu và chất thịt để lâu có thể bị thối rữa và có giòi bọ. Đem cặp nhung ngâm vào rượu 1 đêm. Khi ngâm chú ý để chỗ cắt lên trên cho chất tốt trong nhung không ra hết vào rượu. Hôm sau, rang

cát cho vừa, đổ vào 1 cái ống, ở giữa để cặp nhung (để chỗ cắt lên phía trên). Khi cát nguội lại đổ ra thay cát mới rang vào. Mỗi lần thay cát lại nhúng nhung vào rượu cho rượu thấm vào. Làm như vậy cho đến khi sừng khô. Cất đi để dùng. Hoặc chỉ tẩm rượu vào nhung rồi sấy khô. Khô rồi lại tẩm rượu và lại sấy khô cho đến khi nhung khô kiệt là được. Việc chế biến đòi hỏi khoảng 2-3 ngày. Một cặp nhung nặng 800g khi khô chỉ còn chừng 250g. Tuy nhiên khi chế biến nếu không cẩn thận nhung có thể bị nứt, máu chảy ra hết, giá trị làm thuốc sẽ giảm (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Thành phần hóa học:

Trong Lộc nhung có đến 25 loại Acid Amin, Calci Phosphat, Calci Carborat, chất keo, Oestrogen, Testosteron và 26 loại nguyên tố vi lượng như Cu, Fe, Zn, Mg, Cr, Br, Coban, Kiềm... (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Pavelenco (Liên xô) lấy từ nhung các loại hươu nai ở Xiberi 1 số chất nội tiết gọi là ‘Lộc Nhung Tinh’ (Pantocrin), rồi chế thành thuốc uống hoặc tiêm mang tên Pantocrin (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Glycine, Lysine, Arginine, Aspartic acid, Glutamic acid, Proline, Alanine, Leucine (Phạm Ngọc Lâm, Trung Thảo Dược Thông Báo 1979, (8): 4).

+ Cholesteryl myristate, Cholesteryl oleate, Cholesteryl palmitate, Cholesteryl stearate, p-Hydroxybenzaldehyde, Cholesterol, Cholest-5-en-3b-ol-7-one (Hattori M và cộng sự, Sinh Dược Học Tạp Chí [Nhật Ban] 1989, 43 (2): 173).

+ Sphingomyelin, Ganglioside (Phan Lân Sĩ, Phúc Kiến Y Dược Tạp Chí, 1980, 2: 64).

+ Estradiol (Kim Thuận Đơn, Thụ Sản Khoa Học Thực Nghiệm 1979, (4): 24).

Tác dụng dược lý:

+ Báo Y Học Liên Xô tháng 2-1954, Rexetnikova A.D giới thiệu tác dụng của Lộc nhung như sau:

. Lộc nhung có tác dụng tốt đối với toàn thân, nâng cao năng lượng công tác, giúp ăn ngủ ngon, bớt mệt mỏi, làm nhanh lành các vết thương, tăng sức lợi niệu, tăng nhu động ruột và bao tử, ảnh hưởng tốt đến việc chuyển hóa các chất Protid và Glucid.

. Liều lượng khác nhau của Lộc nhung có tác dụng khác nhau đối với mạch máu tim: liều cao gây hạ huyết áp, biên độ co bóp của tim tăng, tim đập nhanh, lượng huyết do tim phát ra cũng tăng lên .

1- Tác Dụng Đối Với Tim Mạch: Theo loại nhung của Tây bá lợi á, lấy ra chất ‘Lộc Nhung Tinh’ (pantocrinum), dùng liều cao có thể làm hạ huyết áp, tăng lưu lượng máu động mạch vành của tim chuột lớn cô lập, tim co bóp mạnh hơn, nhịp tim chậm lại, làm cường tim. Trên thực nghiệm còn thấy có tác dụng phòng trị nhịp tim không đều, tăng nhanh sự hồi phục huyết áp thấp do mất máu cấp (Trung Dược Đại Từ Điển).

2- Tác Dụng Cường Tráng: Lộc nhung tinh có tác dụng như kích thích tố sinh dục, làm tăng nhanh thể trọng và chiều cao của chuột bạch thí nghiệm và tử cung của chuột cái phát triển, tăng nhanh sự hồi phục của xương và làm vết thương chóng lành (Trung Dược Đại Từ Điển).

3- Tác Dụng Chống Loét: Chất Polysacaride của Lộc nhung có tác dụng chống loét rõ đối với mô hình gây loét bằng Acid Acetic hoặc thắt môn vị (Trung Dược Đại Từ Điển).

4- Tác Dụng Tổng Thể: Lộc nhung tinh có tác dụng cường tráng, chống mỏi mệt, nâng cao hiệu quả công tác, cải thiện giấc ngủ, kích thích tiêu hóa, cải thiện trạng thái suy dinh dưỡng và rối lọan chuyển hóa đạm, cải thiện trạng thái chuyển hóa năng lượng thấp, làm cho chuột chịu đựng tốt hơn ở môi trường nhiệt độ cao hoặc nhạt độ thấp. Nâng cao tính miễn dịch của cơ thể, làm tăng hồng cầu, huyết sắc tố và sự tăng sinh của tế bào lưới hồng cầu, tăng bạch cầu (Trung Dược Học).

Độc Tính:

+ Thuốc không độc. Bơm đến 40g/kg thuốc vào dạ dầy chuột vẫn không gây chết (Trung Dược Dược Lý Dữ Lâm Sàng).

+ Không đo được liều độc cấp LD50. Tác dụng phụ thường gặp là rối loạn tiêu hóa, da ửng đỏ, ngứa, chu kỳ kinh nguyệt kéo dài (Trung Dược Dược Lý Dữ Lâm Sàng).

Tính vị:

+ Vị ngọt, tính ôn (Bản Kinh).

+ Vị chua, tính hơi ôn, không độc (Danh Y Biệt Lục).

+ Vị ngọt, mặn, tính ôn, không độc (Bản Thảo Mông Thuyên).

+ Vị ngọt, tính ôn (Trung Dược Học).

+ Vị ngọt, mặn, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vị ngọt, tính ôn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

+ Vào kinh Thận (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh thủ quyết âm (Tâm bào), Thủ thiếu âm (Tâm), Túc thiếu âm (Thận), Túc quyết âm [Can] (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh Thận, Can, Tâm và Tâm Bào (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vào kinh Can, Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Can, Thân, Tâm, Tâm bào (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

*** Tác dụng chủ trị:**

+ Ích khí, cường khí, sinh xỉ, bất lão, Chủ lậu hạ ác huyết, hàn nhiệt kinh giản (Bản kinh).

+ Dưỡng cốt, an thai, uống lâu kéo dài tuổi thọ.Trị hư lao, sốt rét, gầy ốm, tay chân đau, lưng và thắt lưng đau, tiết tinh, huyết suy, bụng có bướu máu, tán sỏi đường tiểu, ung nhọt, nóng trong xương (Danh Y Biệt Lục).

+ Bổ cho nam giới bị lưng lạnh, chân và gối không có sức, mộng tinh, tiết tinh, phụ nữ bị băng trung lậu huyết [nướng lên uống với rượu, lúc đói] (Dược Tính Luận).

+Bổ hư, tráng gân cốt, phá ứ huyết, an thai, hạ khí [nướng với dấm để dùng] (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Sinh tinh, bổ tủy, dưỡng huyết, ích dương, làm mạnh gân xương. Trị hư tổn, tai ù, mắt mờ, chóng mặt, hư ly... Toàn thân con hươu đều bổ dưỡng cho con người (Bản Thảo Cương Mục).

+ Trị trẻ nhỏ bị đậu trắng nhạt, nước đậu không vỡ, tiêu chảy, người già Tỳ Vị hư hàn, mệnh môn không có hỏa hoặc ăn uống thất thường (Bản Thảo Sơ Yếu).

+ Tráng nguyên dương, bổ khí huyết, ích tinh tủy, cường gân cốt. Trị hư lao, gầy ốm, tinh thần mê muội, chóng mặt, tai ù, mắt mờ, lưng gối đau, liệt dương, hoạt tinh, tử cung hư lạnh, băng lậu, đái hạ (Trung Dược Đại Từ Điển).

Liều dùng:

Lộc nhung không cho vào thuốc sắc, chỉ tán nhỏ, hòa uống riêng từ 1,2 - 4g.

Kiêng kỵ:

+ Bỗng nhiên bị tê dại, không dùng (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Thận hư có hỏa: không nên dùng. Thượng tiêu có đờm nhiệt hoặc Vị (dạ dầy) có hỏa: không dùng. Phàm thổ huyết, hạ huyết, âm hư hỏa tích: không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Người âm hư hỏa vượng: không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trong người có thực nhiệt: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị tinh huyết suy kiệt, sắc mặt đen sạm, tai ù, mắt hoa, miệng khô, khát, lưng đau, gối mỏi, tiểu đục, trên táo dưới hàn: Lộc nhung, Đương quy (đều tẩy rượu). Lượng bằng nhau, tán bột. Dùng thịt Ô mai nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn. Ngày uống 8-12g lúc đói với nước cơm (Hắc Hoàn - Tế Sinh Phương).

+ Trị tinh huyết đều khô, doanh vệ hao tổn, sốt về chiều, tự ra mồ hôi, hồi hộp, lo sợ, chân tay mỏi, các loại hư yếu: Lộc nhung (chưng rượu), Phụ tử (bào) đều 40g. Tán bột. Chia làm 4 phần. Thêm Sinh khương 10 lát, sắc uống ấm(Nhung Phụ Thang - Thế Y Đắc Hiệu Phương).

+ Trị hư yếu, liệt dương, da mặt không tươi, tiểu nhiều, không muốn ăn uống: Lộc nhung 20-40g. Ngâm rượu 7 ngày, uống dần (Lộc Nhung Tửu - Phổ Tế Phương).

+ Trị Thận dương bất túc, tinh khí hao tổn gây nên liệt dương, di tinh, hoạt tinh, tiết tinh, lưng đau, gối mỏi, đầu váng, tai ù: Lộc nhung, Nhân sâm, Thục địa, Câu kỷ tử, Phụ tử. Làm thành hoàn, uống (Sâm Nhung Vệ Sinh Hoàn - Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Trị phụ nữ bị băng lậu, vô sinh do dương hỏa suy: Lộc nhung 40g, Thục địa 80g, Nhục thung dung 40g, Ô tặc cốt 40g. Tán bột. Ngày uống 8-12g. (Lộc Nhung Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phụ nữ bị băng lậu: Lộc nhung 1g, A giao, Đương quy đều 12g, Ô tặc cốt 20g, Bồ hoàng 6g. tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với rượu ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị liệt dương, tiểu nhiều: Lộc nhung, sao rượu, tán bột. Mỗi lần uống 0,8g-1,2g với nước sắc 20g Dâm dương hoắc (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tủy hư yếu, chân tay mềm, xương mềm, trẻ nhỏ phát dục kém, châm mọc răng, chậm biết đi: Lộc nhung 1g, Ngũ gia bì, Sơn thù, Phục linh, Đơn bì, Trạch tả đều 12g, Thục địa 16g, Xạ hương 0,1g. tán bột. Trộn với mật làm viên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-12g (Địa hoàng Hoàn Gia Vị - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tiêu chảy do Thận hư: Trương Quế Bảo dùng dung dịch Lộc Nhung Tinh tiêm bắp, mỗi ngày hoặc cách nhật tiêm liền 2 lần. Trị 16 trường hợp, có kết quả: 03, khỏi: 12, không khỏi: 01 (Tạp Chí Trung Y Dược Cát Lâm 1985, 2:22).

+ Trị liệt dương: Từ Khả Phúc dùng Lộc Nhung Tinh thủy châm các huyệt Khí hải, Quan nguyên, Trung cực, Khúc cốt, Túc tam lý, mỗi huyệt 0,5ml, huyệt Mệnh môn 1ml, cách 1 ngày tiêm 1 lần. Mỗi liệu trình 15 lần (Có kết hợp uống thêm Trung dược theo biện chứng). Điều trị 42 trường hợp, có kết quả tốt (Tạp Chí Trung Y Triết Giang 1983, 11:498).

+ Trị rối loạn dẫn truyền nhĩ thất: Thái Tố Nhân dùng Lộc nhung tinh tiêm bắp mỗi ngày 2ml, một liệu trình là 25-30 ngày. Trị 20 ca, có kết quả 85% (Tạp Chí Y Học Triết Giang 1988, l: 22).

Tham khảo:

+ " Mã lộc tủy (tủy của hươu) hoặc Mai hoa lộc tủy: trị nam giới và nữ tử bị thường trung tuyệt mạch, gân cơ đau cấp, ho nghịch [dùng rượu hòa uống](Danh Y Biệt Lục).

+ Ngọc hành và tinh hoàn của hươu đực có tác dụng bổ trung, yên ngũ tạng, tráng dương khí, ngâm rượu hoặc nấu cháo gạo mà ăn. Chủ trị chứng lưng đau, Thận hư, tai ù, liệt dương, tử cung lạnh, vô sinh." (Danh Y Biệt Lục).

+ Toàn thân con hươu đều bổ dưỡng người, nấu, chưng, sấy khô, ngâm rượu uống đều tốt (Bản Thảo Cương Mục).

+ Lộc huyết: đại bổ hư tổn, ích khí huyết, giải ôn độc, dược độc, dùng tốt đối với các chứng hư tổn, lưng đau, hồi hộp, mất ngủ, phế nuy, thổ huyết, băng trung, đái hạ (Bản Thảo Cương Mục).

+ Lấy não và tủy sống của Lộc nấu thành cao, mỗi ngày dùng 40g, thêm mật 80g, luyện đều, cho vào hũ sành bịt kín, dùng làm thuốc tư bổ rất tốt (Bản Thảo Cương Mục).

+ Lộc Thai bổ dưỡng chân khí (thiên chân) là thuốc tốt để tư ích thiếu hỏa. Thuốc bổ hạ nguyên, điều kinh, sinh con, tư huyết hư, tinh tổn, băng lậu, đới hạ, cho vào thuốc hoàn tán hoặc nấu cao uống (Bản Thảo Tân Biên).

+ Tính con Hươu dâm mà không suy yếu, sưng của nó chưa đầy vài tháng đã lớn và dài nặng đến một hai chục cân, sinh trưởng lạ lùng, không có cái gì hơn nó. Vì tính nó nhiệt, sinh hóa không ngừng, khí hóa không đông đặc, cho nên nó có tác dụng bổ thận rất tốt (Dược Phẩm Vặng Yếu).

+ Lộc nhung là vị thuốc cốt yếu để bổ huyết cũ, sinh huyết mới (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ " Những loại thuốc trợ dương khác phần nhiều là táo nhưng Lộc nhung mạnh mà không táo. Những vị thuốc hành khí phần nhiều là tán, Lộc nhung bốc lên nhưng không tán. Những vị thuốc hành huyết khác phần nhiều là công, Lộc nhung bổ mà không công. Là thứ huyết nhục hữu tình, dùng để chữa hư tổn, gầy ốm hay hơn các loại thuốc khác. Toàn bộ tinh khí của hươu ở cả nơi sừng, dưới gốc sừng liền với mạch Đốc, sừng hươu là loại sừng lớn nhất trong các loại thú, vì vậy có thể biết rằng mạch Đốc của hươu rất thịnh, có thể bổ được mạch Đốc của cơ thể con người . Mạch Đốc thông với Thận, lại ích được Thận.

Trong sừng đều có máu xuyên suốt, mạch Xung là bể của huyết (huyết hải), vì vậy có thể bổ dưỡng được mạch Xung. Mạch Đốc và mạch Xung cả 2 đều được bổ như vậy là bổ cả khí lẫn huyết. Sừng hươu tính ôn, vì vậy càng trợ dương, là 1 vật gồm nhiều công năng đặc thù. Lộc nhung là sừng non mới mọc của hươu, công hiệu bổ dương ích huyết rất lớn. Lộc giác là sừng già của hươu đã trưởng thành, có tác dụng bổ dương ích khí, bồi thêm tinh tủy nhưng hơi kém Lộc nhung. Lộc giác giao là sừng hươu cưa cắt từng tấc một, cho nước vào nấu lên, cô lại, nhỏ thành giọt tròn đông lại là được, là thuốc ôn bổ tinh huyết. Lộc giác sương là sừng hươu cưa cắt thành từng tấc một, cho vào hũ nhỏ, đổ nước và rượu vào, lấy chậu đậy lại, đắp bùn kín rồi đặt vào trong đống cám, đốt lên để nung cho sừng mềm ra, lấy dao tre cạo sạch lớp sương trắng đọng lại trên miếng sừng . Tinh huyết bị thiếu mà có thể hấp thu được chất béo bổ thì dùng loại cao, nếu chỉ có dương hư mà không hấp thụ được tư bổ thì dùng loại sương trắng (Lộc giác sương). Gân hươu thì bổ gân cốt, ích khí lực. Thịt hươu chủ về bổ trung, ôn khí huyết " (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Dùng Lộc nhung trị xương gẫy giúp cho xương mau liền. Trường hợp mụn nhọt lở loét, dùng Lộc nhung có tác dụng làm lành chỗ loét (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

MA HOÀNG



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên khác:

Long sa (Bản Kinh), Ty diêm, Ty tướng (Biệt Lục), Cẩu cốt, Xích căn (Hòa Hán Dược Khảo), Đậu nị thảo, Trung ương tiết thổ, Trung hoàng tiết thổ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển). Tịnh ma hoàng, Khử tiết ma hoàng, Bất khử tiết ma hoàng, Ma hoàng chích mật (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên khoa học:

Ephedra sinica Stapf.

Ephedra equisetina Bge.

Ephedra intermedia Schrenk et Mey.

Họ khoa học:

Họ Ma hoàng (Ephedraceae).

Mô Tả:

Thảo ma hoàng (Ephedra sinica Stapf.) còn gọi là Điền ma hoàng hay Xuyên ma hoàng: cây thảo, mọc thẳng đứng, cao 30-70cm. Thân có nhiều đốt, mỗi đốt dài chừng 3-6cm trên có rãnh dọc. Lá mọc đối hay mọc vòng từng 3 lá một, thoái hóa thành vảy nhỏ, phía dưới lá màu hồng nâu, phía trên màu tro trắng, đầu lá nhọn và cong. Hoa đực hoa cái khác cành. Cành hoa đực nhiều hơn (4-5 đôi). Quả thịt màu đỏ.

Mộc tặc ma hoàng (Ephedra equisetina Bge.): cây mọc thẳng đứng, cao tới 2m. Cánh cứng hơn, màu xanh xám hay hơi trắng. Đốt ngắn hơn, thường chỉ dài 1-3cm, lá dài 2mm, màu tía. Hoa đực và cái khác cành. Quả hình cầu, hạt không thò ra như Thảo ma hoàng. Phân biệt với Thảo ma hoàng ở chỗ: Thảo ma hoàng có đốt dài hơn (3-6cm), hạt thò ra nhiều hơn.

Trung ma hoàng (Ephedra intermedia Schrenk et Mey.) cũng có đốt dài như Thảo ma hoàng, nhưng đường kính cành Trung ma hoàng thường hơn 2mm, còn đường kính Thảo ma hoàng chỉ khoảng 1,5mm.

Địa lý:

Ma hoàng chưa thấy có ở nước ta, còn phải nhập ở Trung Quốc.

Thu hái, Sơ chế:

Cuối mùa thu cắt lấy thân mầu, phơi khô.

Bộ phận dùng:

Thân (bỏ đốt). Thứ thân to, mầu xanh nhạt, ít gốc, chắc, vị đắng, chát là tốt.

Mô tả dược liệu:

Thân hình trụ tròn, nhỏ dài, có phân chi và có dính ít gốc chất gỗ mầu nâu. Dài khoảng 40cm, đường kính độ 0,2cm, mầu vàng lục hoặc xanh nhạt. Ở thân có đường nhăn nhỏ, chạy dọc, sờ vào hơi có cảm giác thô, đốt rõ. Trên đốt có 2 – 3 lá nhỏ, trên mầu trắng xám, đầu nhọn, dưới gốc mầu nâu liền với nhau thành dạng hình ống. Chất nhẹ, dòn, dễ bẻ. Bẻ ra có bụi nhỏ bay ra. Mặt bẻ không bằng, hơi có xơ, trong ruột mầu vàng hồng. Hơi thơm, vị đắng, hơi chát (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Cắt bỏ rễ, nấu sôi 10 dạ, vớt bỏ bọt, dùng (Lôi Công Bào Chế).

+ Nấu giấm sôi, phơi khô (Lôi Công Bào Chế).

+ Tẩm mật, sao. Trước hết cho 1 ít nước vào mật, quấy đều, đun sôi, trộn đều Ma hoàng sạch, thái đoạn với nước mật, sao nhỏ lửa đến khi không dính tay là được (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Thân cắt khúc 1-2 cm (dùng sống). Tẩm mật loãng hoặc tẩm giấm sao qua (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Để nơi mát, khô, tránh ánh nắng.

Thành phần hóa học:

Trong Ma hoàng có:

+ Ephedrine, Pseudoephedrine, Norephedrine, Norpseudoephedrine, Methylephedrine, Methylpseudoephedrine (Trương Kiên Sinh, Dược Học Học Báo 1989, 24 (11): 865).

+ Ephedroxane (Chohachi Konno và cộng sự, Phytochemisty, 1979, 18 (4): 697).

+ a, a, 4-Trimethyl-3-Cyclohexen-1-Methanol, b-Terpineol, p-Meth-2-en-7-ol), a-Terpineol, 2,3,5,6-Tetramethylpyrazine (Gỉa Nguyên Ấn - Trung Quốc Dược Học Tạp Chí 1989, 24 (7): 402).

+ Benzoic acid, p-Hydroxybenzoic acid, Cinnaic acid, p-Coumaric acid, Vanillíc acid, Protocatechuic acid (Chumbalov T K và cộng sự. C A, 1977, 87: 81247p).

Tác dụng dược lý:

+ Dùng liều cao hoặc uống quá lâu ngày có thể gây ra mồ hôi ra quá nhiều gây nên suy nhược. Ma hoàng nướng mật có tác dụng làm giảm trạng thái phát hãn này (Trung Dược Học).

+ Có thể làm tăng huyết áp (Trung Dược Học).

+ Tác dụng phát hãn: Chỉ dùng lúc nóng ở người thấy có tác dụng làm tăng bài tiết mồ hôi. Thử độc vị trên thực nghiệm chưa thấy rõ (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Tác dụng giải nhiệt: Tinh dầu Ma hoàng có tác dụng hạ nhiệt đối với chuật nhắt bình thường (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Tác dụng chống co thắt phế quản từ từ và kéo dài do Ephedrin làm gĩan cơ trơn khí quản (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Tác dụng lợi tiểu: Alcaloid Ma hoàng có tác dụng lợi tiểu rõ (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Có tác dụng làm co thắt cơ vòng bàng quang gây ra ứ nước tiểu (Thực Dụng Trung Y Học).

+ Alcaloid Ma hoàng có tác dụng kích thích bài tiết nước tiểu và dịch vị (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng tăng áp: Ephedrin làm co thắt mạch máu, vì vậy làm huyết áp tăng nhưng chậm và kéo dài vài giờ (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Ephedrin có tác dụng hưng phấn vỏ não, làm tinh thần phấn chấn, hưng phấn trung khu hô hấp, làm giảm tác dụng của thuốc ngủ (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng kháng Virus: Ma hoàng có tác dụng ức chế Virus cúm [do tinh dầu Ma hoàng] (Dược Học Báo 10 (3): 147-149, 1963).

+ Rễ Ma hoàng có tác dụng hoàn toàn ngược với cành và thân Ma hoàng (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Cao lỏng Ma hoàng tiêm vào động vật thấy huyết áp giảm, mạch máu ngaọi vi gián, hô hấp tăng nhanh (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính ôn (Bản Kinh).

+ Vị hơi ôn (Biệt Lục).

+ Vị ngọt, tính bình (Dược Tính Luận).

+ Vị hơi đắng mà cay, tính nhiệt mà khinh trưởng (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vị chua, hơi đắng, tính ấm (Trung Dược Học).

+ Vị cay đắng, tính ôn (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị cay, hơi đắng, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Vào kinh túc Thái âm [Tỳ] (Trân Châu Nang).

+ Vào kinh túc Thái âm [Tỳ], thủ Thiếu âm [Tâm] (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh Phế, Bàng quang (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Phế, bàng quang (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh phế, Bàng quang, Tâm, Đại trường (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Tán hàn, giải biểu, tuyên phế, bình suyễn, lợi niệu, tiêu thủng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Phát biểu, xuất hãn, khứ taf nhiệt khí, chỉ khái nghịch thượng khí, trừ hàn nhiệt, phá trưng kiên tích tụ (Bản Kinh).

+ Giải biểu, khứ phong, tuyên Phế, bình suyễn, lợi niệu, tiêu phù (Trung Dược Học).

+ Phát hãn, bình suyễn, lợi thủy (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Phát hãn, bình suyễn, lợi tiểu, tán tụ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+ Trị thương hàn, trúng phong, đầu đau, ôn ngược (Bản Kinh).

+ Trị sốt cao, ôn ngược, ôn dịch (Dược Tính Luận).

+ Trị mắt sưng đỏ đau, thủy thủng, phong thủng, sản hậu huyết trệ (Bản Thảo Cương Mục).

+ Trị ngoại cảm phong hàn, suyễn, phù thủng (Trung Dược Học).

+ Trị phong thấp khớp có hiệu quả (Hiện Đại Thực Dụng trung Dược).

+ Hậu phác làm sứ của nó (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Bạch vi làm sứ cho nó (Độc Bản Thảo).

Kiêng kỵ:

+ Cuối mùa xuân có chứng ôn ngược, đầu mùa hè có chứng hàn dịch, nhất thiết phải kiêng dùng. Người hư yếu cũng cấm dùng. Nếu uống nhiều quá thì sẽ bị vong dương. Chứng thương phong có mồ hôi với chứng âm hư thương thực cũng cấm dùng. Bệnh không có hàn tà hoặc hàn tà tại phần lý và thương hàn có mồ hôi thì tuy có phát sốt, sợ lạnh đều không nên dùng (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Người bị biểu hư, mồ hôi ra nhiều, ho suyễn do phế hư: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Huyết áp cao, tim suy: dùng nên cẩn thận (Thực Dụng Trung Y Học).

+ Kỵ Tế tân và Thạch vi (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Người thổ huyết không được dùng. Cơ thể vốn khí hư, suy nhược, có thai: không dùng (Dược Tính Thông Khảo).

Liều dùng: 2 – 12g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị ngoại cảm phong hàn, biểu thực, không mồ hôi: Ma hoàng, Quế chi đều 8g, Hạnh nhân 12g, Cam thảo 4g. Sắc uống (Ma Hoàng Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị thận viêm, thủy thủng cấp tính có nội nhiệt: Ma hoàng 8g, Thạch cao (sống) 40g, Cam thảo 4g, Đại táo 12g, Sinh khương 8g. sắc uống (Việt Tỳ Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị thận viêm, thủy thủng cấp kèm cảm nhiễm ngoài da: Ma hoàng 8g, Liên kiều 12g, Xích tiểu đậu 20g, Tang bạch bì 12g, Hạnh nhân 12g, Cam thảo 4g, Sinh khương 4g, Đại táo 3 trái. Sắc uống (Ma Hoàng Liên Kiều Xích Tiểu Đậu Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị thương hàn phần biểu chưa giải, vùng dưới tim có thủy khí, nôn khan, sốt mà ho hoặc khát hoặc tiêu chảy hoặc ngăn nghẹn, hoặc tiểu ít không thông, bụng dưới đầy, suyễn: Ma hoàng (bỏ mắt), Thược dược,Tế tân, Can khương, Cam thảo (chích), Quế chi (bỏ vỏ) đều 3 lạng, Ngũ vị tử nửa thăng, Bán hạ nửa thăng (cho vào trước). Sắc uống (Tiểu Thanh Long Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị dưới tim hồi hộp: Bán hạ, Ma hoàng, lượng bằng nhau. Tán bột. Trộn mật làm viên, to bằng hạt đậu lớn. mỗi lần uống 3 viên, ngày 3 lần (Bán Hạ Ma Hoàng Hoàn – Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị bệnh về thủy, mạch Trầm, Tiểu thuộc về chứng Thiếu âm: Ma hoàng 90g, Cam thảo 60g, Phụ tử 1 củ (nướng). Sắc uống (Ma Hoàng Phụ Tử Thang – Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị thương hàn hoàng đản biểu nhiệt: Ma hoàng 1 nắm, bỏ đốt, cho vào bọc vải, ngâm với 5 thăng rượu, chưng còn ½ thăng, uống cho ra mồ hôi (Ma Hoàng Thuần Tửu Thang - Thiên Kim Phương).

+ Trị trúng phong tay chân co rút, các khớp đau nhức, phiền nhiệt, tâm loạn, sợ lạnh, không muốn ăn uống: Ma hoàng 30 thù, Hoàng kỳ 12 thù, Hoàng cầm 18 thù, Độc hoạt 30g, Tế tân 12 thù. Sắc uống (Tam Hoàng Thang – Thiên Kim Yếu Phương).

+ Trị biểu hàn, ho, suyễn mà sợ lạnh, không mồ hôi: Ma hoàng 8g, Hạnh nhân 12g, Cam thảo 4g. Sắc uống nóng (Tam Ảo Thang – Cục Phương).

+ Trị thiên hành nhiệt bệnh mới phát 1 – 2 ngày: Ma hoàng 40g, bỏ đốt. Sắc với 4 thăng nước còn 2 thăng, bỏ bã. Thêm 1 nắm Gạo tẻ vào nấu thành cháo. Lấy nước thuốc xông còn cháo thì ăn. Ra mồ hôi thì khỏi (Tất Hiệu phương).

+ Trị phong tý, đau do lạnh: Ma hoàng bỏ rễ 150g, Quế tâm 60g. ngâm với 2 lít rượu. Mỗi lần uống 1 thìa canh cho ra mồ hôi là phong sẽ hết. Mỗi lần uống nên hâm nóng (Thánh Huệ Phương).

+ Trị sản hậu bụng đau, máu ra không dứt: Ma hoàng (bỏ đốt), uống với rượu. Ngày 2 – 3 lần thì huyết sẽ hết ra (Tử Mẫu Bí Lục).

+ Trị lưu đờm, âm đản, mụn nhọt lâu ngày không có đầu: Ma hoàng 2g, Thục địa 40g, Bạch giới tử (sao, tán nhuyễn) 8g, Bào khương (tro) 2g, Cam thảo, Nhục quế đều 4g, Lộc giác giao 12g. Sắc uống (Dương Hòa Thang – Ngoại Khoa Toàn Sinh Tập).

+ Trị tửu tra tỵ: Ma hoàng, Ma hoàng căn đều 60g, Rượu tốt 5 hồ (bình nhỏ), cho thuốc vào chưng khoảng 3 nén nhang (15 phút), phơi sương một đêm. Mỗi buổi sáng và tối uống 1 chén nhỏ (Ma Hoàng Tuyên Phế Tửu – Y Tông Kim Giám)

+ Trị phế quản viêm cấp, phổi viêm, sốt cao không hạ, khát, ho suyễn: Ma hoàng, Hạnh nhân, Cam thảo, bách bộ đều 8g, Thạch cao (sống) 40g, Cát cánh, Hoàng cầm đều 12g. Sắc uống (Ma Hạnh Thạch Cam Thang Gia Vị - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho gà kèm đờm nhiệt: Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Cam thảo, Bách bộ đều 8g, Xuyên bối mẫu 4g. Sắc uống (Ma Hạnh Thạch Cam Thang Gia Vị - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Ma hoàng là thuốc trị chứng thực ở phần Vệ, Quế chi trị chứng hư ở phần Vinh (Bản Kinh).

+ "Muốn phát biểu, dùng Ma hoàng mà không có Thông bạch thì không phát được" (Y Phương Tập Giải).

+ Ma hoàng tính nhẹ, thanh có thể trừ thực chứng, là vị thuốc hàng đầu để [hát tán, nhưng chỉ nên dùng lúc đang mùa đông, bệnh ở phần biểu, đúng là có hàn tà, nhưng cũng không nên dùng nhiều vì mồ hôi là dịch của Tâm, ra nhiều mồ hôi quá thì động đến Tâm huyết mà sinh ra chứng chảy máu cam, thậm chí vong dương, vì vậy, phải cẩn thận (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Ma hoàng gặp Thạch cao thì phát tán không mạnh Bản Thảo Sơ Chứng).

+ Dùng thuốc phần khí để giúp Ma hoàng thì có thể làm đổ mof hôi ở phần Vệ; Dùng thuốc phần huyết để trợ giúp cho Ma hoàng thì có thể làm đổ mồ hôi ở phần Vinh; Dùng thuốc ôn trợ lực cho dương dược thì có thể trục hết chứng âm hàn ngưng đọng; Dùng thuốc hàn để hỗ trợ âm dược thì có thể giải hết ôn tà, viêm nhiệt (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Dùng Ma hoàng phải bỏ rễã và đốt đi, vì Ma hoàng là vị thuốc phát hãn, nếu không bỏ rễ hoặc đốt của nó đi thì nó lại có tác dụng cầm mồ hôi. Sắc thuốc có Ma hoàng nên sắc Ma hoàng riêng, khi sôi, bọt nổi lên, vớt bỏ bọt đi, nếu uống phải bọt đó, làm cho người ta khó chịu, bứt rứt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Ma hoàng là vị thuốc phát hãn, tính của nó là tẩu tán nhưng ông Chu Đan Khê vẫn thường dùng Sâm tốt để làm sứ cho nó, trị được những chứng Biểu thực mà mồ hôi không ra được. Cho uống một nước đã thấy công hiệu thì thôi ngay, không nên uống nhiều, làm cho mồ hôi ra quá hoặc có thể bị chảy máu cam, hoặc vong dương mà chết (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Ma hoàng hợp với Quế chi có tác dụng phát hãn, là thuốc tân ôn giải biểu, thích hợp với người bị thương hàn thực chứng ở biểu, không ra mồ hôi, bẽïnh thuộc kinh Thái dương (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Ma hoàng hợp với Hạnh nhân có tác dụng chỉ suyễn. Nếu kết hợp với Quế chi thì trị suyễn thuộc hàn; Hợp với Thạch cao thì trị suyễn thuộc Phế nhiệt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Ma hoàng hợp với Cam thảo, uống nguội, có thể trị thủy thủng bế tắc ở Phế (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Ma hoàng cùng gĩa với Thục địa có tác dụng làm tan được hàn kết ở phần âm, có thể trị các chứng âm thư, trưng hà (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Ma hoàng phát hãn nhiều hoặc ít là do thay đổi liều lượng phối hợp với Quế chi. Lượng Ma hoàng dùng nhiều hơn Quế chi thì sức phát hãn mạnh hơn. Trường hợp cần dùng Ma hoàng để phát hãn mà mồ hôi không ra nhiều, có thể thay đổi tỉ lệ thích hợp giữa Ma hoàng và Quế chi: dùng Ma hoàng bằng Quế chi hoặc Ma hoàng ít hơn, nên cân nhắc để quyết định (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Muốn phát hãn thì dùng cọng Ma hoàng, muốn chỉ hãn thì dùng rễ Ma hoàng. Ma hoàng bỏ đốt đi, gọi là Tịnh Ma hoàng, sức phát hãn tương đối mạnh. Ma hoàng không bỏ đốt thì sức phát hãn hơi yếu. Ma hoàng chích mật, dược tính tương đối hòa hoãn. Ma hoàng nhung là Ma hoàng gĩa nát như nhung, sức phát hãn càng hòa hoãn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

MẠCH MÔN





Xuất Xứ:

Bản Kinh.

Tên Khác:

Thốn đông (Nhĩ Nhã), Mạch đông (Dược Phẩm Hóa Nghĩa), Dương cửu, Ô cửu, Dương tề, Ái cửu, Vũ cửu, Tuyệt cửu, Bộc điệp (Ngô Phổ Bản Thảo), Dương thử, Vũ phích (biệt Lục), Giai tiền thảo (Bản Thảo Cương Mục), Đại mạch đông, Thốn mạch đông, Nhẫn lăng, Bất tử thảo, Mạch văn, Thoờ mạch d0ông, Hương đôn thảo, Bất tử diệp, Trĩ ô lão thảo, Sa thảo tú căn, Đông nhi sa lý, An thần đội chi, Qua hoàng, Tô đông (Hòa Hán Dược Khảo), Củ Tóc Tiên, Lan Tiên (Dược Liệu Việt Nam).

Tên Khoa Học:

Ophiopogon japonicus Wall.

Họ Khoa Học:

Thuộc họ Mạch Môn Đông (Haemodoraceae).

Mô Tả:

Loại thảo, sống lâu năm, cao 10-40cm, rễ chùm, trên rễ có những chỗ phát triển thành củ mẫm. Lá mọc từ gốc, hẹp, dài 15-40cm, rộng 1-4cm, gốc lá hơi có bẹ. Cán mang hoa dài 10-20cm, hoa màu lơ nhạt, cuống dài 3-5mm, mọc tập trung 1-3 hoa ở kẽ các lá bắc, màu trắng nhạt. Quả mọng màu tím đen, đường kính của quả chừng 6mm. Quả có 1-2 hạt.

Được trồng ở một số nơi, nhiều nhất ở Hải Hưng, Hà Sơn Bình, Hà Bắc.

Bộ Phận Dùng:

Củ to bằng đầu đũa, mềm, vỏ trắng vàng, thịt ngọt, không mốc, không bị teo là tốt. Củ cứng, vị đắng thì không nên dùng (Dược Liệu Việt Nam).

Mô tả dược liệu:

Mạch môn hình giống cái suốt vải, giữa béo mập, tròn, dẹt, không đầu. dài khoảng 1,6-3,3cm, đường kính phần giữa 0,3-0,6cm. Mặt ngoài mầu vàng trắng, nửa trong suốt, có vân dọc mịn. Chất mềm dai, mặt cắt ngang mầu trắng, giống chất sáp, mịn. Giữa có lõi cứng nhỏ, có thể rút ra. Hơi có mùi thơm, vị ngọt, nhai thì dính. Thứ to, màu trắng vàng nhạt, chất mềm, nhai dính là tốt. Thử nhỏ, mầu vàng nâu, nhai ít dính là loại kém.

Phần rễ con không dùng làm thuốc (Dược Tài Học).

Thu Hái:

Vào tháng 7-8, chọn những củ gìa trên 2 năm, cắt bỏ rễ con, rửa sạch.

Bào Chế:

+ Tẩm nước nóng cho mềm, rút bỏ lõi. Muốn tán bột thì sau khi rút bỏ lõi, sao nóng, để nguội, làm như vậy 3-4 lần thì khô dòn, tán bột được (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Chu mạch môn: Lấy Mạch môn cho vào chậu, phun vào ít nước cho hơi mềm. Lấy bột mịn Chu sa rắc đều vào và trộn đều cho mặt ngaòi dính đều bột Chu sa thì thôi. Lấy ra phơi khô là được (Dược Tài Học).

+ Rửa sạch cho nhanh (không ngâm nước lâu), để ráo nước cho se vỏ, dùng níp cùn rút bỏ lõi. Củ to thì bổ đôi, phơi khô hoặc sao qua, dùng (Dược Liệu Việt Nam).

Phân Biệt: Rễ Mạch môn có thể bị lầm với rễ cây Đạm trúc diệp (Lophatherum gracile Brong) họ Lúa (Poaceae). Đôi khi lầm với rễ non, nhỏ của cây Bách bộ (Stenona tuberosa Lour.) họ Bách bộ (Stemonaceae).

Bảo Quản:

Đậy kín, để nơi khô ráo. Dễ mốc.

Thành Phần Hóa Học:

+ Ophiopogonin, Ruscogenin, b-Sitosterol, Stgmasterol (Trung Dược Học).

+ Rễ gồm nhiều loại Saponin, Axit amin, Vitamin A (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tác Dụng Dược Lý:

+ Thuốc có tác dụng tăng huyết lượng động mạch vành, bảo vệ bệnh thiếu máu cơ tim, cải thiện lực co bóp cơ tim và chống rối loạn nhịp tim, trên thực nghiệm, thuốc còn có tác dụng an thần (Trung Dược Học).

+ Trên thực nghiệm, tiêm bắp cho thỏ nước sắc Mạch môn làm tăng đường huyết, nhưng cũng có báo cáo nói hạ đường huyết (Trung Dược Học).

+ Thuốc có tác dụng ức chế mạnh tụ cầu trắng, trực khuẩn đại trường, trực khuẩn thương hàn (Trung Dược Học).

+ Tác dụng nội tiết: Dùng nước sắc hoặc cồn chiết xuất Mạch môn pha vào dịch truyền chích cho thỏ, thấy đảo Langerhans phục hồi nhanh, tăng lượng dự trữ Glycogen so với lô đối chứng (Chinese Hebral Medicine).

+ Tác dụng kháng khuẩn: Bột Mạch môn có tác dụng ức chế Stapylococus albus vaf E. Coli (Chinese Hebral Medicine).

+ Thuốc có tác dụng ức chế mạnh tụ cầu trắng, trực khuẩn đại trường, trực khuẩn thương hàn… (Trích Yếu Văn Kiện Nghiên Cứu Trung Dược – NXB Khoa Học trung Quốc 1965, 301).

Tính Vị:

+ Vị ngọt, tính bình (Bản Kinh).

+ Vị hơi đắng, tính hàn (Y Hcj Khởi Nguyên).

+ Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy Kinh:

+ Vào kinh thủ Thái âm Phế (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh thủ Thái âm, thủ Thiếu âm (Bản Thảo Mông Thuyên).

+ Vào kinh túc Dương minh, kiêm thủ Thái âm, Thiếu âm (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh Phế, Vị, Tâm (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Tâm, Phế, Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Chỉ ẩu thổ, cường âm ích tinh, tiêu cốc, điều trung, bảo thần, định phế khí, an ngũ tạng, làm cho cơ thể khỏe mạnh, mập mạp (Danh Y Biệt Lục).

+ An thần, chỉ thấu (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Thanh tâm, nhuận phế (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Bổ vị âm, tư tân dịch, giải khát (Bản Thảo Chính Nghĩa).

+ Dưỡng âm, nhuận Phế, thanh tâm, trừ phiền, ích vị, sinh tân (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Nhuận phế, dưỡng âm, ích vị sinh tân, thanh tâm, trừ phiền, nhuận trường (Trung Dược Học).

+ Nhuận Phế, thanh tâm, dưỡng vị, sinh tân (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ Trị:

+ Trị khí kết ở ngực và bụng, vị lạc mạch tuyệt, người gầy đoản khí, uống lâu nhẹ người, không đói, không già (Bản Kinh).

+ Trị người nặng, mắt vàng, dưới ngực đầy, hư lao nhiệt, miệng khô, phiền khát (Danh Y Biệt Lục).

+ Trị nhiệt độc, giải phiền khát, trị phù thũng mặt và chân tay... trị phế nuy, nôn ra mủ, tiết tinh (Dược Tính Bản Thảo).

+ Trị ngũ lao thất thương, đầu đau (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Trị tâm phế hư nhiệt (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Trị tâm khí bất túc, hồi hộp, lo sợ, hay quên, tinh thần tán loạn hoặc phế nhiệt phế táo, hơi thở ngắn, hư suyễn, ho ra máu, hư lao, sốt về chiều, hoặc tỳ vị táo, táo bón (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Trị ho ra máu, miệng khô, khát nước, táo bón nơi ngườ lớn tuổi, sau khi sinh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều Dùng:

Liều thường dùng 8-30g, dùng cho thuốc thang hoặc cao đơn hoàn tán, dùng cường tim liều cao hơn.

Kiêng Ky:

+Thận trọng lúc dùng thuốc cho bệnh nhân tiêu chảy (Trung Dược Học).

+ Phế và Vị có nhiệt nung nấu bên trong: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Tỳ vị hư hàn, tiêu chảy hoặc có thấp: kiêng dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị lao phổi, viêm phế quản mạn tính, họng viêm mạn, có hội chứng phế kèm ho kéo dài, ho khan: Mạch môn. 20g, Bán hạ chế 6g, Đảng sâm 12g, Cam thảo 4g, Ngạnh mễ 20g, Đại táo 4 quả, sắc uống (Mạch Môn Đông Thang - Kim Qũy Yếu Lược).

+ Trị thổ huyết, chảy máu cam không cầm: Mạch môn (bỏ lõi) 480g, nghiền nát, ép lấy nước cốt, thêm ít mật ong vào, chia làm 2 lần uống (Hoạt Nhân Tâm Kính).

+ Trị chảy máu cam: Mạch môn (bỏ lõi), Sinh địa đều 20g.sắc uống (Bảo Mệnh Tập).

+ Trị răng chảy máu: Mạch môn, sắc lấy nước uống (Lan Thất Bảo Giám).

+ Trị họng lở loét, Tỳ và Phế có hư nhiệt bốc lên: Mạch môn 40g, Hoàng liên 20g. tán nhuyễn, trộn mật làm hoàn, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 20 viên với nước sắc Mạch môn (Phổ Tế Phương).

+ Trị tiêu khát: Mạch môn, Hoàng liên. Sắc uống (Hải Thượng Phương).

+ Trị Tâm Phế có hư nhiệt, hư lao, khách nhiệt, cốt chưng, lao nhiệt: Sa sâm, Ngũ vị tử, Thanh hao, Miết giáp, Ngưu tất, Địa hoàng, Thược dược, Thiên môn, Ngô thù du. Tán bột. Trộn mật làm viên (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Trị vinh khí muốn tuyệt: Mạch môn 40g, Chích thảo 80g, Hàng mễ ½ hộc, Táo 2 trái, Trúc diệp 10 lá. Sắc với 2 thăng nước còn 1 thăng, chia làm 3 lần uống (Nam Dương Hoạt Nhân Thư).

+ Trị hạ ly, khát uống không ngừng: Mạch môn (bỏ lõi) 120g, Ô mai nhục 20 trái. Sắc với 1 thăng nước còn 7 hộc, uống dần (Tất Hiệu Phương).

+ Trị bệnh nhiễm thời kỳ hồi phục, táo bón, hư nhiệt, phiền khát: Mạch môn 12g, Ngọc trúc 20g, Hà thủ ô 16g, Đương qui 12g, Thục địa 16g, Sinh địa 12g, Hoài sơn 16g, Phục linh 8g, Nữ trinh tử 8g, Thiên hoa phấn 8g, Bạch thược 8g, Chích thảo 4g, sắc uống (Dưỡng Chính Thang - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị tim suy, có chứng hư thoát, ra mồ hôi nhiều, mạch nhanh, huyết áp hạ: Mạch môn 16g, Nhân sâm hoặc Đảng sâm (lượng gấp đôi) 8g, Ngũ vị tử 6g, sắc uống, để bổ khí âm (Sinh Mạch Tán - Nội Ngoại Thương Biện Hoặc Luận). Trường hợp ra mồ hôi, bứt rứt khó chịu, dùng: Mạch môn 20g, Hoàng kỳ 8g, Đương qui 8g, Ngũ vị tử 4g, Chích thảo 4g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị táo nhiệt hại phế, ho khan, đờm dính, họng đau: Mạch môn 5g, Thạch cao 10g, Tang diệp 12g, Cam thảo 4g, Mè đen 4g, A giao 3g, Hạnh nhân 3g, Tỳ bà diệp 4g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị Phế và Vị bị táo nhiệt, họng đau, họng khô, ho ít đờm: Thiên môn 1kg, Mạch môn 1kg, nấu đặc thành cao, thêm Mạch nha 0,5kg, uống ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 thìa canh, trước bữa ăn (Nhị Đông Cao - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị táo bón do âm hư: Mạch môn đông 20g, Sinh địa 20g, Huyền sâm 12g, sắc uống (Tăng Dịch Thang – Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị nhiệt bệnh làm tổn thương phần âm, tâm phiền, khát, tinh hồng nhiệt, đơn độc phát ban, thần trí mê muội: Mạch môn 12g, Huyền sâm 20g, Tê giác 4g, Sinh địa 24g, Tinh tre 12g, Đan sâm 16g, Kim ngân hoa 16g, Liên kiều 16g, Hoàng liên 4g, sắc uống (Thanh Doanh Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bệnh động mạch vành: mỗi lần uống thuốc sắc Mạch môn 10ml (có 15g thuốc sống), ngày uống 3 lần, liệu trình 3-18 tháng, hoặc dùng dịch tiêm Mạch môn tiêm bắp 4ml (mỗi ống 2ml có 4g thuốc), chia 1-2 lần chích, 2-4 tháng là một liệu trình, hoặc mỗi ngày tiêm tĩnh mạch dịch tiêm Mạch môn 40mll (mỗi ống 10ml có 10g thuốc sống), liệu trình 1 tuần. Đã trị 101 ca trong đó uống 50 ca, tỷ lệ kết quả 74%,

tiêm bắp 31 ca, tỷ lệ kết quả 33,7%, chích tĩnh mạch 20 ca, tỷ lệ kết quả 80% (Tổ Phòng Trị Bệnh Động Mạch Vành Khoa Nội, Bệnh Viện Thử Quang Thuộc Trung Y Học Viện Thượng Hải, Quan Sát Thuốc Mạch Môn Trị Bệnh Động Mạch Vành Lâm Sàng Và Thực Nghiệm, Tạp Chí Tân Y Dược Học 1977, 5: 39).

Tham Khảo:

+ Những người mạch Đại và những chứng nuy súc phải dùng đến Mạch môn vì nó làm cho tâm phế nhuận thì huyết mạch tự nhiên thông lợi được ngay (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Mạch môn có tác dụng thanh dưỡng âm của Phế và Vị do đó thường bỏ lỏi khi xử dụng. Nếu chỉ muốn thanh tâm hỏa mà tư âm thì thường cứ để cả lõi khi xử dụng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Mạch môn và Thiên môn cùng giống nhau, nhưng Mạch môn không béo và nhiều chất nhờn bổ bằng Thiên môn, vì vậy muốn tư âm thì dùng Thiên môn tốt hơn. Tuy nhiên Mạch môn bổ âm mà không dính nhầy mà con2 có thể bổ dưỡng chân âm của Vị, điều này Thiên môn không sánh bằng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Mạch môn và Thiên môn đều có tác dụng dưỡng âm, thanh phế, nhuận táo, chỉ khái. Nhưng Mạch môn vị hàn, tác dụng tư âm, nhuận táo so với Thiên môn kém hơn. Mạch môn thiên về ích tỳ, sinh tân, thanh tâm, trừ phiền. Thiên môn tính rất hàn, nhiều nước, tác dụng tư âm nhuận táo mạnh hơn Mạch môn, thiên về tư thận, tráng thủy, thanh phế, giáng hỏa, hóa đờm nhiệt (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

+ Tại Trung Quốc còn dùng các cây sau cùng tên: Ngô công tam thất (Ophiopogon intermedius D. Don), Mạch môn lá lớn (Liriope spicata Lour.), Mạch môn lá rộng (Liriope platyphylla Wang et Tang), Tiểu Mạch đông (Liriope minor (Maxim.) Mak (Dược Tài Học).

Phân Biệt: Rễ Mạch môn có thể bị lầm với rễ cây Đạm trúc diệp (Lophatherum gracile Brong) họ Lúa (Poaceae). Đôi khi lầm với rễ non, nhỏ của cây Bách bộ (Stenona tuberosa Lour.) họ Bách bộ (Stemonaceae).

MỘC HƯƠNG



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên khác:

Ngũ Mộc hương (Đồ Kinh), Nam mộc hương (Bản Thảo Cương Mục), Tây mộc hương, Bắc mộc hương, Thổ mộc hương, Thanh mộc hương, Ngũ hương, Nhất căn thảo, Đại thông lục, Mộc hương thần (Hòa Hán Dược Khảo), Quảng Mộc hương, Vân mộc hương, Xuyên mộc hương, Ổi mộc hương (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên khoa học:

Saussurea lappa Clarke.

Họ khoa học:

Họ Cúc (Compositae).

Mô Tả:

Cây sống lâu năm, rễ to, đường kính có thể đến 5cm, vỏ ngoài mầu nâu nhạt. Phía gốc có lá hình 3 cạnh tròn, dài 12 – 30cm, rộng 6 – 15cm, cuống dài 20 – 30cm, có rìa. Mép lá nguyên và hơi lượn sóng, 2 mặt đều có lông, mặt dưới nhiều hơn. Trên thân cũng có lá hình 3 cạnh, nhưng càng lên trên lá càng nhỏ dần. Mép có răng cưa, cuống lá càng lên cao càng ngắn lại, phía trên cùng lá gần như không cuống hoặc có khi như ôm lấy thân cây. Hoa hình đầu, mầu lam tím. Quả bế, hơi dẹt và cong, mầu nâu nhạt, có những đốm mầu tím.

Mùa hoa vào các tháng 7-9. Mùa quả tháng 8 – 10.

Địa lý:

Đa số trồng ở Vân Nam (Trung Quốc – Vì vậy mới gọi là Vân Mộc hương).

Thu hái, Sơ chế:

Về mùa đông, sau khi đào lên, rửa sạch đất, rễ tơ và thân lá, cắt thành những khúc ngắn 6,6 – 13,3cm. Loại thô to, rỗng ruột thì chẻ dọc thành 2-4 miếng, phơi khô, bỏ vỏ ngoài là được.

Bộ phận dùng:

Rễ khô. Loại cứng chắc, mùi thơm nồng, nhiều dầu là tốt. Loại hơi xốp, ít mùi thơm, ít dầu là loại vừa.

Mô tả dược liệu:

Mộc hương hình trụ tròn, hình giống xương khô, dài 5 – 11cm, đường kính 1,6 – 3,3cm. Mặt ngoài mầu vàng nâu, nâu tro, có vằn nhẵn và rãnh dọc rõ rệt, đồng thời có vết của rễ cạnh. Chất chắc, khó bẻ gẫy, vết bẻ không phẳng. Chung quanh méo. Ở giữa mầu trắng tro hoặc mầu vàng. Còn phần khác mầu nâu tro, nâu tối, có tâm hình hoa cúc. Cả thân rễ có thể nhìn thấy điểm dầu mầu nâu phân tán. Có mùi thơm đặc biệt, vị đắng.

Có nhiều loại Mộc Hương:

1- Vân Mộc Hương hoặc Quảng Mộc Hương: tên khoa học: Saussurea lappa Clarke. Thuộc họ Cúc (Asteraceae). Cây thảo, lá phía gốc hình 3 cạnh tròn, mép nguyên hoặc hơi lượn sóng,

2 mặt đều có lông, mặt dưới nhiều hơn. Lá phía thân cũng hình 3 cạnh, càng lên cao lá càng nhỏ, mép có răng cưa. Cụm hoa hình đầu, màu lam tím. Quả bế.

2- Thổ Mộc Hương hoặc Hoàng Hoa Thái, tên khoa học: Inula helenium L. thuộc họ Cúc (Asteraceae). Cây thảo. Lá phía gốc to, lá phía thân nhỏ hơn, mọc so le. Mép lá có răng cưa không đều. Cụm hoa hình đầu, màu vàng. Quả bế.

3- Xuyên Mộc Hương hoặc Thiết Bản Mộc Hương, tên khoa học Jurinea aff souliei Franch. Thuộc họ Cúc (Asteraceae). Cây thảo. Mép lá chia thùy. Mặt trên có lông thưa, mặt dưới có lông nhung trắng. Cụm hoa hình đầu. Quả dẹt.

Ngoài ra, trong nhân dân còn dùng với tên Mộc hương nam cây Aristolochia balansae Franch. Thuộc họ Mộc hương (Aristolochiaceae). Cây bụi, cành đen. Lá nhẵn hình trái xoan dài. Hoa màu đỏ. Quả nang.

Có nơi còn gọi vỏ cây Tai Nghé (Hymenodictyon excelsum (Roxb) Wall var. veluttinum Pierre, họ Cà phê (Rubiaceae) là vỏ Rụt, cần chú ý tránh nhầm lẫn. Loại cây này cao 7-8m, lá rộng 8-13cm, 2 mặt lá đều có lông. Hoaâppp trung thành bông dài, quả nang.

Bào chế:

+ Dùng để điều khí thì dùng sống. Nếu muốn cho ruột sáp lại thì bọc bột, nướng chín dùng (Bản Thảo Cương Mục).

+ Lấy rễ ngâm nước, vớt ra, trên ủ vải ướt. Khi nước ngấm vào mềm đều, thái phiến, phơi khô, dùng sống hoặc trộn với bột mì bọc lại, đem nướng lên dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Rửa sạch, phơi trong râm cho khô. Thái mỏng, tán bột. Khi dùng, cho vào nước thuốc đã sắc xong rồi, quấy đều, uống. Hoặc mài với nước thuốc thang đã sắc rồi, uống (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Dễ mốc mọt. Cần để nơi khô ráo, kín. Kỵ nóng. Không nên phơi nhiều làm mất mùi thơm.

Thành phần hóa học:

+ Trong tinh dầu có Aplotaxene, a Ionone, b Seline, Saussurea lactone, Costunolide, Costic acid, a Costene, Costuslacone, Camphene, Phellandrene, Dehydrocostuslactone, Stigmasterol, Betulin (Trung Dược Học).

+ Aplotaxene, a-Ionone, b-Selinene, Saussurealactone, Custunolide, Costic acid, Costol, a-Costene,Costuslactone, Camphene, Phellandrene, Dehydrocostuslactone, Dihydrodehydrocostuslactone, Stigmasterol, Betulin, Saussuine (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trong Vân và Quảng Mộc hương có chừng 1 – 2,8% tinh dầu, 6% chất nhựa Sausurin và chừng 18% chất Inulin. Thành phần chủ yếu trong tinh dầu là Aplotaxen $C_{17}H_{28}$ và b Costen $C_{15}H_{24}$ chất Costuslacton $C_{15}H_{20}O_2$, chất Dihydrocostus lacton $C_{15}H_{22}O_2$, acid đặc biệt của Vân Mộc hương là Costus aid $C_{15}H_{22}O_3$, rượu Costola $C_{15}H_{24}O$, một ít Camphen và Phelandren (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Rễ Mộc hương có: Aplotaxene, a-Ionone, b-Seline, Saussure alactone, Custonolide, Costic acid, a-Costene (Dược Liệu Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

+ Trên thực nghiệm Mộc hương có tác dụng chống co thắt cơ ruột, trực tiếp làm giảm nhu động ruột. Thuốc có tác dụng kháng Histamin và Acetylcholin, chống co thắt phế quản, trực tiếp làm giãn cơ trơn của phế quản (Trung Dược Học).

+ Nồng độ tinh dầu 1:3000 có tác dụng ức chế liên cầu khuẩn, tụ cầu vàng (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị cay, tính ôn (Bản Kinh).

+ Vị cay đắng, tính nhiệt, không độc (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vị chua, đắng, tính ấm (Trung Dược Học).

+ Vị cay, đắng, tính ôn (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị cay, đắng, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vị cay, đắng, tính ôn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

+ Vào kinh Tâm, Phế, Can, Vị, Tỳ, Bàng quang (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh Can, Tỳ (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Vào kinh Tỳ, Vị, Đại Trường, Đởm (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Phế, Can và Tỳ (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Phế, Can và Tỳ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vào kinh Can, Tỳ, Vị, Đại trường (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Trừ độc dịch, trị tà khí (Bản kinh).

+ Tả lãnh khí ủng trệ ở vùng ngực (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Tán trệ khí, điều chư khí, hòa vị khí, tả phế khí (Trân Châu Nang).

+ Hành Can kinh (Bản Thảo Diễn Nghĩa Bổ Di).

+ Hành khí, chỉ thống, điều khí trệ ở trường vị, kiện tỳ, ngừa trệ (Trung Dược Học).

+ Hành khí, chỉ thống, ôn trung, hòa vị (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Kiện vị, điều hòa khí, giải hàn, chỉ thống (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Hành khí, chỉ thống, kiện vị (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

+ Trị ngực bụng đầy trướng, bụng đau, nôn mửa, tiêu chảy, lỵ, đau do sán khí, phù thũng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Âm hư, táo nhiệt: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Kiêng kỵ:

+ Vì Mộc hương vị cay thơm, có tác dụng tiết khí, vì vậy, người khỏe mạnh nếu uống dài ngày sẽ không thích hợp (Dược Phẩm Vậng Yếu).

Mộc hương dùng chung với Hoàng liên để trị chứng lỵ độc. Mộc hương nướng lên dùng thì có tác dụng sáp trường. Làm sứ cho Binh lang thì phá khí; Làm tá cho Khương, Quế thì điều hòa Vị; Gặp Thảo quả, thương truật thì trị ôn ngược, chướng ngược; Dùng Binh lang làm tá thì có tác dụng tiêu nhọt độc, sán khí thể hàn, đau trong bàng quang; Có Sinh khương, Nhục đậu khấu làm tá thì công hiệu càng nhanh; Dùng Hoàng lien kềm chế Mộc hương thì tác dụng khơi thông không mạnh lắm; Dùng Hoàng bá, Tri mẫu ức chế Mộc hương thì đưa lên không nhiều (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Mộc hương là vị thuốc số 1 của phần khí Tam tiêu. Khí và vị của nó thuần dương, cho nên trừ được tà, giảm đau. Vì tiêu chảy và thức ăn ngưng động là bệnh của Tỳ. tỳ thổ thích ôn táo mà gặp được Mộc hương thì hiệu nghiệm ngay. Khí uất, khí nghịch là bệnh của Can, gặp được Mộc hương khơi thông thì bình an ngay. Khi có thai, nên dùng phép thuận khí, gặp được Mộc hương thì thai yên (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Âm hư: không dùng (Trung Dược Học).

+ Âm hư, tân dịch bất túc: không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Chân khí suy yếu, có nhiệt, huyết hư mà táo: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 2 - 12g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị trúng ác khí bất tỉnh, mắt nhắm, cấm khẩu, giống như trúng phong: Một hương, tán bột. Hạt Bí đao nấu lấy nước, hòa Mộc hương cho uống (Tế Sinh Phương).

+ Trị đầy hơi, không muốn ăn uống: Thanh mộc hương, tán bột cho uống. Nếu nhiệt, uống với sữa bò, nếu hàn uống với rượu (Thánh Huệ Phương).

+ Trị khí đau xóc: Mộc hương 40g, Tạo giáp (nướng kỹ) 40g. Tán bột. Trộn với hồ làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 50 viên với nước sôi (Giản Tiện Phương).

+ Trị khí đau xóc: Mộc hương, Diên hồ sách, tán bột Trộn với hồ làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 50 viên với nước sôi (Giản Tiện Phương).

+ Trị khí đau xóc: Mộc hương, mài với nước sôi, thêm ít nước, uống (Giản Tiện Phương).

+ Trị sán khí: Mộc hương 160g. nấu với rượu uống, mỗi ngày 3 lần (Tôn Thiên Nhân Tập Hiệu Phương).

+ Trị nội điếu, ruột đau thắt: Mộc hương, Nhũ hương, Một dược nấu lấy nước uống (Nguyên Thị Tiểu Nhi Phương).

+ Trị khí trệ, lưng đau: Mộc hương, Nhũ hương mỗi thứ 8g, ngâm vào trong rượu, hấp trong nồi cơm cho sôi, uống (Thánh Huệ Phương).

+ Trị khí trệ, lưng đau: Mộc hương, Trần bì, Sa nhân, Bạch đậu khấu, Tử tô (lá) (Thánh Huệ Phương).

+ Trị tai bỗng nhiên ù, điếc: Mộc hương 40g, ngâm giấm 1 đêm, rồi cho vào ít dầu Mè, đun sôi 3 lần. Dùng bông gòn lọc bỏ bã. mỗi ngày nhỏ vào tai 2 – 3 giọt (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị trong tai đau: Mộc hương, tán bột, lấy củ Hành nhúng vào mỡ ngan rồi chấm vào thuốc bột, nhét vào trong lỗ tai (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị lỵ: Mộc hương 1 tấc, Hoàng liên 20g. Nấu với nước cho cạn, bỏ hoàng liên đi, chỉ lấy Mộc hương, thái mỏng, bồi khô, tán bột. Chia làm 3 lần uống. Lần thứ nhất uống với nước sắc Trần bì, lần thứ 2 uống với nước sắc Trần mễ, lần thứ 3 uống với nước sắc Cam thảo. Bài này do ông Lý Cảnh Thuần truyền cho. Ngày trước có người phụ nữ bị lỵ lâu ngày, gần chết. Trong lúc ngủ mơ thấy Phật Bà Quan Âm dậy cho bài thuốc trên, rồi uống và khỏi (Tôn Triệu Bí Bảo Phương).

+ Trị trường phong hạ huyết: Mộc hương, Hoàng liên, 2 thứ bằng nhau, tán bột, cho vào trong ruột già của heo, buộc chặt 2 đầu, nấu cho nhừ, bỏ thuốc đi, chỉ ăn ruột. Hoặc để chung, tán nhuyễn, làm thành viên, uống (Liên Tùng Thạch Bảo Thọ Thư Phương).

+ Trị tiểu đục như nước gạo: Mộc hương, Một dược, Đương quy, lượng bằng nhau. Tán bột. Làm viên to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên với nước muối (Phổ Tế Phương).

+ Trị hôi nách hoặc chỗ kín bị ẩm ướt, lở loét: Mộc hương, ngâm giấm. Tán bột. Xtá vào vết thương (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị bụng đầy, bụng đau do hàn thấp trở trệ ở trường vị: Mộc hương, Bạch đậu khấu, Đàn hương, Cam thảo đều 4g, Hoắc hương 12g, Đinh hương 2g, Sa nhân 6g. Sắc uống (Mộc Hương Điều Khí Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ruột viêm cấp, lỵ, bụng đau, bụng đầy trướng: Mộc hương 4g, Hoàng liên 8g, sắc uống (Hương Liên Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bụng đầy, táo bón, lỵ, ruột viêm cấp, bụng đau do khí trệ: Mộc hương 4g, Ngô thù 4g, Binh lang, Hương phụ, Đại hoàng, Khiên ngưu, Mang tiêu (để riêng) đều 12g, Thanh bì, Trần bì, Chỉ xác, Nga truật, Tam lăng đều 8g, sắc uống (Mộc Hương Binh Lang Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tiêu hóa rối loạn, ruột viêm cấp, dạ dầy viêm mạn: Mã Văn Quang dùng dịch Mộc hương 100% chích bắp 2ml/lần, ngày 2 lần, trị 29 cas, kết quả 93% (Thông Tin Trung Thảo Dược 1979, 3: 37).

+ Trị cơn đau thắt túi mật: Hoàng Dục Quang dùng Mộc hương trị 8 cas, kết quả tốt (Trung Hoa Ngoại Khoa Tạp Chí 1958, 1: 24).

Tham khảo:

+ Mộc hương gặp được Thảo quả, Thương truật thì trừ được chứng ôn dịch, trướng ngược. Gặp được hoàng liên giúp sức thì trị được xích bạch lỵ. Mộc hương tính nó chuyên thông Phế khí, đờm nghẽn ở ngực (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Ông Chu Đan Khê nói rằng Mộc hương có tính cách hành Can khí. Vì vị của nó đắng nên dễ vào tâm, nhờ vị cay nên dễ vào Phế, làm cho Tâm Phế điều hòa, ức chế được hảo củaCan, cho nên không lo hỏa bốc lên chứ không phải là Can khí tự hành vậy (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Khí vị của Mộc hương đều đậm, có thể tuyên thông và sơ tán được những gì ngưng tụ và trở trệ ở thượng tiêu và hạ tiêu. Trong bài thuốc có Mộc hương, khi sắc lên mùi thơm bay khắp nhà. Công dụng của Mộc hương trị về khí, có thể thăng hoặc giáng. Nếu dùng vào thuốc bổ dưỡng thì có tác dụng sơ thông được khí để tránh không cho chất béo nhờn ngưng trệ, sít lai khiến cho thuốc không có tác dụng tốt. Vì vậy, trong bài Quy Tỳ Thang có vị Mộc hương. Nếu dùng vào thuốc khổ hàn thì Mộc hương có thể điều hòa, thông sướng được khí cơ, vì vậy, bài Hương Liên Hoàn dùng vị Mộc hương là theo ý đó (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Mộc hương nhập từ Quảng Đông là tốt, gọi là Quảng Mộc hương, mùi thơm, không gắt. Trồng ở Tứ Xuyên gọi là Xuyên Mộc hương, cũng giống như loại nhập từ Quảng Đông, nhưng mùi không thơm, vị không đậm. Có người gọi rễ cây Mã đâu linh là Thanh Mộc hương. Trồng ở những nơi khác, gọi là Thổ mộc hương, chẳng những không điều hòa được khí, trái lại còn làm hao tổn chân khí và trợ hỏa (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Thường dùng vỏ Mộc hương nam còn gọi là vỏ Rụt (Ilexgodajam Colebr. ex Wall), họ Nhựa Ruồi (Iliaceae) để thay thế Mộc hương (Dược Liệu Việt Nam).

ĐẠI PHÚC BÌ



Xuất xứ:

Khai bửu.

Tên Việt Nam:

Vỏ (ngoài và giữa) của quả cau.

Tên Hán Việt khác:

Đại phúc tân lang (Đồ Kinh Bản Thảo), Trư tân lang (Bản Thảo Cương Mục), Phúc bì, Thảo đông sàng (Hòa Hán Dược Khảo), Đại phúc nhung (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Pericarpium Arecae.

Mô tả:

Đại phúc bì là vỏ ngoài và vỏ giữa phơi khô của trái cau, có nơi dùng miếng mo cau phơi khô cũng gọi là Đại phúc bì. Cây cao, có tên khoa học Areca catechu Linn, thuộc họ Arecaceae. Cây có thân trụ thẳng đứng, đường kính 10-15. Toàn thân không có lá, chỉ có vế lá đã rụng. Ở ngọn có một chùm lá rộng to, xẻ lông chim, hoa cái to hơn. Quả hạch, hình trứng. Hạt hơi hình nón cụt.

Phân biệt:

Ngoài ra Đại phúc bì, người ta còn lấy từ những cây sau:

1- Cây Sơn binh lang, còn gọi là Cau rừng hay Cau dại (Pinanga baviensis O. Becc), đó là cây cao 2-6m mọc thành bụi có nhiều viết sẹo của cuống lá đã rụng. Lá tập trung ở ngọn, Hoa vàng nhạt. Quả hình trứng, dài, khi chín màu vàng. Ở Thanh Hóa, Nghệ An cây có thể trồng để làm cảnh.

2- Cây Cau rừng (Areca laosensis O.Becc), đó là cây thân trụ mọc thẳng đứng đơn độc, cao 2 - 6m, có đốt đều đặn, cách xa nhau 8 - 10cm, lá dài 1m, dạng kép lông chim, các lá chét xếp vào rất sát nhau, không đều hình cong liềm, mép hơi có răng, Có quả vào tháng 11-12. Cây mọc hoang trong rừng thứ sinh ẩm của Việt Nam.

Địa lý:

Thường được trồng ở vườn khắp nơi trong nước.

Thu hái, sơ chế:

Quả gìa thu hái, bóc lấy hạt để riêng để làm vị thuốc khác. (Xem: Tân lang, Binh lang), còn vỏ quả đem phơi khô gọi là Đii phúc bì.

Phần dùng làm thuốc:

Vỏ quả là vỏ ngoài và vỏ giữa phơi khô của quả cau. Vỏ ngoài màu xanh vàng, có nhiều xơ xốp, mềm, gai.

Bào chế:

1- Rửa sạch ủ mềm một đêm, xé tơi ra, phơi hoặc sấy khô, tới độ ẩm dưới 13%.

2- Tẩm rượu sao (tùy theo đơn).

3- Nấu bằng cao đặc.

4- Trước tiên rửa rượu, rửa qua nước đậu đen phơi khô lùi vào tro nóng, xắt nhỏ.

5- Rửa sạch bằng rượu, rồi rửa nước đậu Nành, rửa lại phơi khô, sao khô, xắt ra dùng Thiên Kim Phương).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, thỉnh thoảng xông Lưu huỳnh, đề phòng mối mọt.

Cách dùng:

. Dùng sống trong trường hợp bụng trướng đầy, phù thũng, thông tiêu.

. Dùng chín trong trường hợp muốn an thai, bình vị.

. Dùng cao đặc trong trường hợp trị đau đầu, phù thủng.

Liều lượng: 4,5 – 9g (sắc) - Cao đặc dùng: 1/4 chỉ - 1/2 chỉ.

Chú ý: Cũng có nơi dùng bẹ bọc buồng cau (gọi là Lưỡi mèo) cho đó là Đại phúc bì, xắt nhỏ sao rồi sắc uống có tác dụng trị phù thũng, an thai tốt.

Tính vị:

Vị cay, tính ấm.

Quy kinh:

Vào 2 kinh Tỳ, Vị.

Tác dụng:

Hành khí, lợi thủy, tiêu tích, đạo trệ.

Chủ trị:

+ Trị bụng trướng đầy, tiêu chảy, chân sưng phù, tiểu khó.

Kiêng kỵ:

Cơ thể suy nhược, hư mà không có thấp nhiệt cấm dùng.

Bài thuốc kinh nghiệm của nhân dân:

1- Trị phù thủng dùng Đại phúc bì, Bạch truật, Phục linh, Xa tiền tử, Mộc qua, Tang bạch bì, Ngũ gia bì, Trư linh, Trạch tả, Ý dĩ nhân, Lễ ngư, các vị bằng nhau, nếu suy nhước quá gia Nhân sâm.

2- Trị rò chảy nước mũi, dùng Đại phúc bì sắc lấy nước rửa (Trực chỉ phương).

3- Thủy trướng ứ nước bí đầy và có thai phù thũng, dùng vỏ quả cau, vỏ cây chân chim, vỏ Khủ khởi (Địa cốt bì) vỏ gừng sống, mỗi thứ 2 chỉ sắc uống.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Hạ khí khoan khoái bên trong: Dùng trong trường hợp thấp trở trệ ở trường vị, khí trệ làm căng sình đầy: Đại phúc bì 3 chỉ, Hoắc hương nghạnh 2 chỉ, Phục linh bì 4 chỉ, Trần bì 1,5

chỉ, Hạnh nhân 3 chỉ, Thần khúc 3, Mạch nha 3, Nhân trần 4 sắc uống (Nhất Gia Giảm Chính Khí Tán).

+ Lợi niệu tiêu thủy: Dùng trong phù thủng bụng đầy căng, tiểu không thông, đau nhức, 2 ống chân sưng phù: (Ngũ Bì Aåm).

+ Trị cước khí phù thũng: Đại phúc bì 3 chỉ, Mộc qua 3 chỉ, Tử tô tử 2 chỉ, Tân lang 3 chỉ, Kinh giới tuệ 2 chỉ, Ô dước 2 chỉ, Trần bì 2 chỉ, Tử tô diệp 2 chỉ, Lai phục tử 3 chỉ, Trầm hương 5 phân, Tang bạch bì 3 chỉ, Chỉ xác 2 chỉ, Sinh khương 2 chỉ sắc uống (Đại Phúc Bì Tán).

Tham khảo:

+ Đại phúc bì, khí vị chuyên trị của nó hơi giống với Tân lang (Binh lang) nhưng Tân lang tính mạnh, phá khí rất nhanh, Phúc bì tính chậm, hạ khí xuống hơi chậm (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Đại phúc bì hạ tất cả các khí, cầm ỉa mửa, thông đại tiểu trường, kiện tỳ, khai vị điều trung (Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo).

+ Đại phúc bì giáng nghịch, tiêu thủy khí trong phù thủng cơ phu, cước khí, ủng tắc, sốt rét đầy tức chướng căn, ốm nghén đầy tức (Bản Thảo Cương Mục).

+ Đại phúc bì tức Binh lang bì hay vỏ quả cau, tính vị chính của nó giống như Binh lang, tính của Binh lang mạnh hơn, phá khí rất nhanh. Phúc bì tính hoãn, hạ khí chậm hơn, vào kinh túc dương minh, Thái âm kinh, hai kinh hư thì hàn nhiệt không đều, khí nghịch công chạy, hoặc đờm trệ ở trung kiêu kết thành cách chứng, hoặc thấp nhiệt uất tích, vị mà toan làm tâm chua, tâm ôn làm cho ấm vị tiêu đờm, thông khí thì các chứng Dương minh, nên có cách trị chứng yếu vậy (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Đại phúc bì, tân nhiệt tính ấm, so với Binh lang thì khác xa rất nhiều. Vì Binh lang tính nóng trầm nặng, sơ tiết được cái tích trệ hữu hình. Phúc bì thì tính nhẹ nổi, tán khí ủng nghịch nên dùng tới nó sẽ tiết hết chân khí. Quả là Binh lang, bụng to hình dẹt, lấy vỏ rẩy rượu sau rửa nước đậu phơi khô dùng (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Đại phúc bì chất nhẹ, vị cay, chuyên về hành khí sơ trệ, lại có thể khoan hòa ở bên trong và trừ trướng mãn, đồng thời có tác dụng lợi tiểu, tiêu phù thũng. Vì vậy đối với tiểu ít, dùng tới Đại phúc bì rất có hiệu quả. Nhưng là loại thuộc về phá tiết, nên phù trướng do khí hư thì chớ nên dùng (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Mạnh về hành khí, đạo trệ, lại có tác dụng khoan trung, trừ trướng, lợi thuỷ, tiêu thủng, vì vậy chứngbụng đầy trướng do thấp tà đình trệ bên trong, thuỷ khí tràn ra ngoài bì phu gây nên chứng thuỷ thủng, dùng vị này có kết quả. Tuy nhiên vị này cay, làm hao tán khí, thuộc về loại phá tiết, trường hợp khí hư, thủng trướng loại suy nhược không nên dùng (Thực Dụng Trung Y Học).

NGÔ THÙ DU

Tên khoa học:

Evodia rutaecarpa (Juss) Benth.

Họ khoa học:

Cam (Rutaceae).

Mô Tả:

Cây cao chừng 2,5-5m. Cành màu nâu hay tím nâu, khi còn non có mang lông mềm dài, khi già lông rụng đi, trên mặt cành có nhiều bì khổng. Lá mọc đối, kép lông chim lẻ. Cả cuống và lá dài độ 15-35cm, hai đến 5 đôi lá chét có cuống ngắn. Trên cuống lá và cuống lá chét có mang lông mềm. Lá chét dài 5-15cm, rộng 2,5-5cm, đầu lá chét nhọn, dài, mép nguyên, 2 mặt có lông màu nâu mịn, mặt dưới nhiều hơn, soi lên ánh sáng sẽ thấy những điểm tinh dầu. Hoa đơn tính khác gốc; đa số những hoa nhỏ tụ thành từng tán hay đặc biệt thành chùm. Cuống hoa trông to thô có nhiều lông, màu nâu mềm. Hoa màu vàng trắng, hoa cái lớn hơn hoa đực. Nhập của Trung Quốc.

Địa lý:

Thu hái, Sơ chế:

Bộ phận dùng:

Bào chế:

Bảo quản:

Thành phần hóa học:

Tác dụng dược lý:

Tính vị:

Quy kinh:

Tác dụng:

Chủ trị:

Kiêng kỵ:

Liều dùng:

Đơn thuốc kinh nghiệm:

Tham khảo:

+ Chích Ngô thù du: Dùng Cam thảo sắc lấy nước, bỏ bã, cho Ngô thù vào, tẩm, sao qua cho khô (Mỗi 100 cân Ngô thù, dùng Cam thảo 6 cân 4 lạng) (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị cay, tính ôn (Bản Kinh).

+ Rất nhiệt, có ít độc (Danh Y Biệt Lục).

+ Vị đắng, cay, rất nhiệ, có độc (Dược Tính Luận).

+ Vị cay, đắng, tính ôn, có độc (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị cay, đắng, tính nhiệt, có độc (Trung Dược Học).

+ Vào kinh túc Thái âm Tỳ, túc Thiếu âm Thận, túc Quyết âm Can (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh Can, Tỳ, Vị, Đại trường, Thận (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh can, Vị (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Vị, Tỳ, Can, Thận (Trung Dược Học).

+ Ôn trung, chỉ thống, hạ khí, trục phong tà, khai tấu lý (Bản Kinh).

+ Kiện tỳ, thông quan tiết (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Khai uất, hóa trệ (Bản Thảo Cương Mục).

+ Ôn trung, chỉ thống, lý khí, táo thấp (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Khứ hàn, chỉ thống, chỉ ẩu, giáng nghịch, ôn tỳ, chỉ tả, khứ đờm thấp (Trung Dược Học).

+ Trị nôn nghịch, nuốt chua, đầu đau do quyết âm bệnh, tạng hàn, nôn mửa, ti6eu chảy, bụng trướng đau, cước khí, sán khí, miệng lở loét, răng đau, thấp chẩn, thủy đậu (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Evoden, Ocimene, Evodin, Evodol, Gushuynic acid, Evodiamine, Rutaecarpine, Wuchuyine, Hydroxyevodiamine, Evocarpine, Isoevodiamine, Evodione, Evogin, Rutaevin (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng khuẩn: Năng suất sắc Ngô thù du có tác dụng ức chế mạnh in vitro đối với Vibrio cholerae, 1 số bệnh ngoài da và nhiều ký sinh trùng kể cả giun đũa và Hirudo (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với hệ thần kinh trung ương: Ngô thù du Nhật Bản có tác dụng giảm đau. Thí nghiệm ở Trung Quốc chích dịch chiết Ngô thù du vào tĩnh mạch cho thấy có tác dụng giảm đau giống chất antipyrin (Trung Dược Học).

+ Tác dụng trên cơ mềm:Chất utamine, trích ly từ Rutaecarpine có tác dụng kích thích mạnh trên tử cung (Trung Dược Học).

+ Điều trị huyết áp cao: Bột Ngô thù du trộn với Dấm dán vào lòng bàn chân để trị huyết áp cao có hiệu qủa tốt. Huyết áp thường hạ trong vòng 12-24 giờ (Trung Dược Học).

+ Điều trị rối loạn vị trường (dạ dày với ruột): Dùng bột Ngô thù du trộn với Dấm đắp vào rốn, trị 20 ca bị chứng đầy trướng. Phương pháp này cũng dùng trị chứng bụng nóng (Trung Dược Học).

+ Điều trị bệnh ngoài da: Dùng nước sắc Ngô thù du trị 84 ca bị eczema hoặc viêm da thần kinh có hiệu quả (Trung Dược Học).

+ Điều trị tai - mũi - họng: Dùng bột Ngô thù du bôi vào huyệt Dũng Tuyền (lòng bàn chân)có hiệu quả tốt để trị trẻ nhỏ miệng lở (đẹn). Hầu hết đều có kết qủa trong 1 ngày (Trung Dược Học).

+ Tác dụng điều hòa nhiệt độ: dịch chiết chất Isoevodiamine làm hơi tăng nhiệt độ ở thỏ khi cho ăn rau sống (Trung Dược Học).

+ Âm hư, có triệu chứng nhiệt: không dùng (Trung Dược Học).

Độc tính:

+ Lượng lớn Ngô thù du - tác dụng kích thích thần kinh trung ương và có thể dẫn đến rối lọan thị giác, gây nên ảo giác. Độc tính của Evoxine rất thấp, liều chích tĩnh mạch gây chết (LD50) ở chuột nhắt là 135g/kg (Trung Dược Học).

NGŨ GIA BÌ



Tên khoa học:

(Cortex Acanthopanacis Radicis).

+ Bóc vỏ, rửa sạch, phơi khô trong râm. Dùng sống hoặc rửa rượu rồi sao (Đông Dược Học Thiết Yếu).

. Vị cay, tính ôn (Bản Kinh).

. Vị cay, đắng, tính ôn (Trung Dược Học).

+ Vị cay, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vào kinh Phế, Thận (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh Can, Thận (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Can, Thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Bổ trung, ích tinh, mạnh gân xương, tần trí nhớ (Danh Y Biệt Lục).

+ Minh mục, hạ khí bổ ngũ lao, thất thương (Nhật Hoa Tử Bản Thảo)

+ Mạnh gân xương (Bản Thảo Cương Mục).

+ Hoá đờm, trừ thấp, dưỡng thận, ích tinh, trừ phong, tiêu thuỷ (Bản Thảo Tái Tân).

+ Trừ phong thấp, mạnh gân xương (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Có tác dụng trị mệt mỏi tốt hơn Nhân sâm. Tăng sức chịu đựng đối với thiếu oxy, nhiệt độ cao, điều tiết rối loạn nội tiết, điều tiết hồng cầu, bạch cầu và huyết áp, chống phóng xạ, giải độc. Ngũ gia bì có tác dụng chống lão suy, tăng thể lực và trí nhớ, tăng chức năng tuyến tình dục và quá trình đồng hoá, gia tăng quá trình chuyển hoá và xúc tiến tổ chức tái sinh (Trung Dược Học).

+ Có tác dụng tăng cường miễn dịch của cơ thể như tăng khả năng thực bào của hệ tế bào nội bì võng, tăng nhanh sự hình thành kháng thể, làm tăng trọng lượng của lách. Thuốc còn có tác dụngkháng virus, kháng tế bào ung thư, điều chỉnh miễn dịch (Trung Dược Học).

+ Ngũ gia bì có tác dụng an thần rõ, điều tiết sự cân bằng giữa hai quá trình ứ chế và hưng phấn của trung khu thần kinh. Tác dụng hưng phấn của thuốc không làm ảnh hưởng đến giấc ngủ bình thường (Trung Dược Học).

+ Ngũ gia bì có tác dụng kháng viêm cả đối với viêm cấp và mạn tính (Trung Dược Học).

+ Ngũ gia bì có tác dụng giãn mạch, làm tăng lưu lượng máu động mạch vành và hạ huyết áp (Trung Dược Học).

+ Thuốc có tác dụng long đờm, giảm ho và làm giảm cơn hen suyễn (Trung Dược Học).

+ Ngũ gia bì có tác dụng chống ung thư (Trung Dược Học).

+ Âm hư hoả vượng: không dùng (Thực Dụng Trung Y Học).

+ Trị phong thấp đau nhức, cơ thể mệt mỏi, đau nhức, liệt dương: Ngũ gia bì sao vàng 100g, rượu 30o một lít, ngâm trong 10 ngày, thỉnh thoảng lắc đều. Ngày uống 20~40ml vào trước bữa ăn tối (Ngũ Gia Bì Tửu - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thấp khớp: Ngũ gia bì, Mộc qua, Tùng tiết đều 120g. Tán bột, mỗi lần uống 3~4g, ngày 2 lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phụ nữ cơ thể suy nhược: Ngũ gia bì, mẫu đơn bì, Xích thược, Đương quy đều 40g. Tán bột. Ngày uống hai lần, mỗi lần 4g (Những Cây Thuốc Vị Thuốc Việt Nam).

+ Trị gẫy xương, sau khi phục hồi vị trí: Ngũ gia bì, Địa cốt bì đều 40g, tán nhuyễn, Gà 1 con nhỏ, lấy thịt, giã nát, trộn đều với thuốc, đắp bên ngoài, bó nẹp cố định, sau một uần, bỏ nẹp đi (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị ngực đau thắt, mỡ máu cao: Dùng chất chiết xuất từ Thích Ngũ gia bì (Nam Ngũ gia bì) chế thành thuốc viên 'Quan Tâm Ninh'. Uống mỗi lần 3 viên, ngày 3 lần, liên tục 1~3 tháng. Đã trị 132 ca ngực đau thắt, có kết quả 95,45%, mỡ máu cao 53 ca, kết quả làm hạ Cholesterol và Triglycerid (Trung Y Dược Học Báo 1987, 4: 36).

+ Trị bạch cầu giảm: dùng Thích Ngũ gia bì trị 43 ca bạch cầu giảm. Kết quả cho thấy so với chứng giảm bạch cầu do hoá liệu, có kết quả tốt hơn (Quảng Tây Y Học Viện Học Báo 1978, 3: 1).

+ Trị bạch cầu giảm: Dùng viên Ngũ gia bì trị 22 ca, có kết quả 19 ca (Hồ Bắc Trung Y Tạp Chí 1982, 6: 52).

+ Trị nhồi máu não: Dùng dung dịch chíhc Ngũ gia bì 40ml, cho vào 300ml dịch truyền Glucoz 10%, truyền tĩnh mạch ngày 1 lần, kèm uống thuốc thang. Theo dõi 20 ca, có kết quả tốt (Cam Túc Trung Y Học Viện Học Báo 1988, 1: 27).

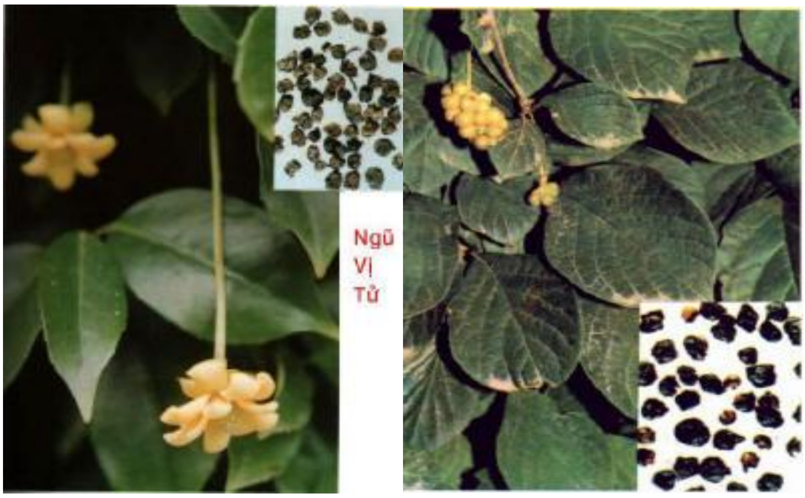
+ Trị huyết áp thấp: Dùng viên Ngũ gia bì, mỗi lần uống 5 viên, ngày 3 lần, 20 ngày là một liệu trình. Kết quả tốt (Châu Long, Trung Quốc Dược Thành Phẩm Đích Nghiên Cứu 1985, 12: 43).

Tham khảo:

Ngũ gia bì có thể làm mạnh gân xương được là nhờ công năng khu phong, trừ thấp. Khu được tà thì Can Thận mạnh, gân xương được thông. Ngũ gia bì có hai loại, thứ dùng làm thuốc là Nam Ngũ gia bì, có mùi thơm. Cong bắc Ngũ gia bì có độc, khi dùng phải cẩn thận (Thực Dụng Trung Y Học).

+ Ngũ gia bì tuy không có tác dụng thuần bổ nhưng cùng không có hại tổn thương chính khí. Gọi là Ngũ gia bì tửu nên có thể dùng uống lâu dài (Đông Dược Học Thiết Yếu).

NGŨ VỊ TỬ



Tên khoa học:

Kadsura japonica L. (Nam ngũ vị)

Schizandra chinensis Baill. (Bắc ngũ vị).

Họ khoa học: Mộc lan (Magnoliaceae).

Mô Tả:

Loại dây leo dài đến 3m. Lá tròn dài, dài 9-12cm, hoa có 9-15 cánh màu vàng, quả tròn màu đỏ, đường kính 3cm, hạt tròn màu vàng. Bắc ngũ vị (Schizandra) có quả xếp thành bông thưa. Nam ngũ vị (Kadsura) có quả xếp thành đầu hình cầu.

Ngũ vị tử hiện nay ta còn phải nhập của Trung Quốc.

Địa lý:

Thu hái, Sơ chế:

Bộ phận dùng:

Bào chế:

Bảo quản:

Thành phần hóa học:

Tác dụng dược lý:

Tính vị:

Quy kinh:

Tác dụng:

Chủ trị:

Kiêng kỵ:

Liều dùng:

Đơn thuốc kinh nghiệm:

Tham khảo:

+ Vị chua, tính ấm (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Phế, Thận (Trung Dược Học).

+ Thu liễm Phế khí, chỉ khái, sáp trường, chỉ tả, liễm hãn, an thần (Trung Dược Học).

+ Sesquicarene, b-Bisabolene, b-Chamigrene, a-Ylangene, Schizandrin, Pseudo-g-Schizandrin, Deoxyschizandrin, Schzandrol, Citral, Stigmasterol, Vitamin C, Vitamin E (Trung Dược Học).

+ Tác động đến hệ thần kinh trung ương: Nước sắc Ngũ vị tử có tác dụng kích thích nhiều phần của hệ thần kinh trung ương (cột sống và não) ở ếch. Thuốc làm cường và thư giãn nhanh nơi những người tình nguyện có cơ thể bình thường. Tác dụng kích thích trên những phản xạ có điều kiện và đị6n tâm đồ yếu hơn so với chất Caffein (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với hệ hô hấp: Nước sắc Ngũ vị tử kích thích hô hấp qua tác động trực tiếp trên hệ thống thần kinh trung ương. Thuốc được dùng để hỗ trợ hô hấp bị suy do dùng Morphin (Trung Dược Học).

+ Tác động đối với hệ thần kinh ngoại biên: Uống hoặc chích vào khoang bụng cuột nhắt chất Schizandrin thấy có tác dụng kích thích hệ thống tiết ra chất Cholin, liều nhỏ có tác dụng kích thích tiếp nhận chất Nicotin (Trung Dược Học).

+ Tác động đối với hệ tim mạch: Cách chung, Ngũ vị tử không có tác dụng đối với áp huyết. Khi chích tĩnh mạch lượng lớn Ngũ vị tử thì thấy hạ huyết áp. Tác dụng này không xảy ra nếu bỏ chất Acidic tự nhiên đi. Dịch chiết Alcol cũa Ngũ vị tử có tác dụng giãn mạch (Trung Dược Học).

+ Tác dụng lên tử cung: Nước sắc Ngũ vị tử có tác dụng kích thích đồng nhất trên tử cung thỏ cô lập, dù có thai hoặc không có thai hoặc sau khi sinh. Tác dụng chính là tăng cường nhịp co thắt. Thuốc được dùng để hỗ trợ việc trục (phá) thai.

+ Tác dụng chuyển hóa: Hầu hết các báo cáo đều xác định rằng nước sắc Ngũ vị tử làm tăng tác dụng dự trữ Glycogen vaf Glucose ở gan cũng như tăng mức acid Lactic. Một số báo cáo khác cho biết không có tác dụng đối với Glucose. Một số báo cáo khác cũng cho thấy sự khác biệt của nước sắc Ngũ vị tử đối với khả năng dùng Oxy ở thận, gan hoặc não. Thuốc có tác dụng tăng sự hấp thụ chất P32 từ vết vị trường, tăng sự tập trung ở tạng phủ, tăng cường hoạt động của Phosphate (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với cảm giác: Nước sắc Ngũ vị tử làm tăng nhãn lực và nhãn trường nơi ngườ bệnh lãn người bình thường tình nguyện. Thuốc cũng làm tăng độ nhận biết của xúc giác (Trung Dược Học).

+ Điều trị gan viêm nhiễm trùng không vàng da: Cho 102 bệnh nhân gan viêm uống bột Ngũ vị tử, tỉ lệ có hiệu quả là 76%. Những bệnh nhân này chỉ số SGPT hơn 300 đơn vị, thành

công khỏang 72%. Thời gian rung bình để chức năng gan trở lại bình thường là 25 ngày. Không có tác dụng phụ (Trung Dược Học).

+ Điều trị suy nhược: Còn chiết xuất Ngũ vị tử điều trị cho 73 ca thần kinh suy nhược với các triệu chứng đầ đau, mất ngủ, chóng mặt, hồi hộp. Kết quả khỏi 43 ca, có tiến triển 13. Không có tác dụng phụ (Trung Dược Học).

Độc Tính:

Đối với chuột, liều ngộ độc bằng đường uống là 10-15g/kg. Dấu hiệu ngộ độc quá liề là mệt mỏi, mất ngủ, khó thở (Trung Dược Học).

+ Nhiệt thịnh: không dùng (Trung Dược Học).

+ Ho giai đoạn đầu, mới phát ban: không dùng (Trung Dược Học).

NGƯ TINH THẢO





+ Vị chua, tính mát (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Phế, Can (Trung Dược Học).

+ Thanh nhiệt độc, tiêu thủng, thẩm thấp nhiệt (Trung Dược Học).

+ Decaynoyl acetaldehyde, Lauric aldehyde, Methyl - n - Nonykelton, Myrcene, Capric aldehyde, Capric acid, Cordarine, Calcium sulfate, Calcium Chloride, Isoquercitrin, Quercitrin, Reynoutrin, Hyperin (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng khuẩn: Nước sắ Ngư tinh thảo in vitro có tác dụng kháng Streptoccocus pneumonia và Staphylococcus aureus nhưng kém hiệu quả đối với Shigella, Salmonella và E. Coli. Nước sắc Ngư tinh thảo cho chuột bị lao uống thấy giảm mức tử vong (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng Virus: Nước sắc Ngư tinh thảo có tác dụng kháng sự phát triển   của cúm và virus Echo ở người (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với hệ sinh dục - tiết niệu: Nước sắc Ngư tinh thảo được dùng cho thận cóc bị tổn thương hoặc chân ếch bị tổn thương thấy có tác dụng gĩan mạch và tăng bài tiết nước tiểu (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với hệ hô hấp: Chích dưới da dịch Ngư tinh thảothấ có tác dụng giảm ho nhưng không long đờm hoặc gĩan phế quản (Trung Dược Học).

+ Điều trị da liễu: dịch chiết Ngư tinh thảo bôi tại chỗ có tác dụng đối với bệnh ngoài da, đặc biệt là với Herpes đơn thuần (Trung Dược Học).

+ Điều trị bệnh hệ hô hấp: Năng suất sắc Ngư tinh thảo dùng có hiệu quả trong nhiều nghiên cứu về phế cầu khuẩn. Nước sắc Ngư tinh thảo liều cao (đến 80g) dùng có hiệu quả đối với áp xe phổi. Nước sắc Ngư tinh thảo được dùng trị bệnh ứ trệ ở phổi. Nhiều kết quả tương tự trong điều trị với chất Decanoyl acetaldehyde. Nhiều kết quả khả quan hơn được thực hiện bằng cách chích dịch Ngư tinh thảo vào các huyệt Khúc trì (Đtr. 11), Định suyễn, kèm giác hơi các huyệt Thận du (Bq.23) và Cao hoang du (Bq. 38) (Trung Dược Học).

+ Hư hàn: không dùng (Trung Dược Học).

+ Mụn nhọt thể âm: không dùng (Trung Dược Học).

NHỤC THUNG DUNG

Tên khác:

Nhục tùng dung, Hắc ty lãnh [Ngô Phổ Bản Thảo], Thung dung [Bản Thảo Kinh Tập Chú], Địa tinh [Thạch Dược Nhĩ Nhã], Mã túc, Mã chi [Bảo Khánh Bản Thảo Chiết Trung], Kim duẫn [Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược], Đại vân [Trung Dược Chí] Thốn vân [Toàn Quốc Trung Thảo Dược Hối Biên].

Tên khoa học:

Boschniakia glabra C. A. Mey.

Họ khoa học:

Họ Lệ Dương (Orobanchaceae).

Mô Tả:

Cây ký sinh trên rễ các cây khác, sống hàng năm. Thân cỏ hình trụ, cao chừng 30cm. Phần thân rễ phát triển thành củ. Lá thành vảy, màu vàng sẫm, xếp như lợp ngói. Hoa tự bông, mọc ở ngọn. Mùa thu hoa nở màu tím sẫm, hình môi. Quả nang hình cầu, chứa nhiều hạt.

Địa lý:

Cây mọc chủ yếu trên núi cao ở các cây to râm mát. Cây có ở Trung Quốc, Nhật Bản, ở Việt Nam chưa thấy có.

Thu hoạch:

Mùa xuân hoặc mùa thu đều thu hoạch được.

. Mùa xuân hái về, để trên đất cát phơi khô, gọi là Điềm Đại Vân.

. Mùa thu hái về, lựa thư to mập, cho vào thùng muối, qua một năm lấy ra, phơi khô, gọi là Diêm Đại Vân.

Bộ Phận Dùng:

Dùng thân, rễ (Caulis Cistanchis). Củ to mập, mềm, nhiều dầu, ngoài có vẩy mịn, mềm, mầu đen, không mốc là tốt.

Mô tả dược liệu:

. Điềm Đại Vân: hình trụ, tròn, dẹp, hơi cong, dài 16 – 33cm, đường kính 2 – 6cm. Mặt ngoài mầu nâu tro hoặc nâu, phủ đầy những lát vẩy, chất thịt béo, dầy, xếp giống như những mảnh ngói chồng lên nhau. Chất mềm, thể nặng. Mặt cắt ngang mầu nâu, có đốm hoa trắng hoặc có kẽ nứt. Mùi nhẹ, vị ngọt.

. Diêm Đại Vân: Mầu nâu đen, chất mềm. Mặt ngoài có bột muối. Mặt cắt ngang mầu đen. Vị mặn (Dược Tài Học).

Bào Chế:

+ Để nguyên củ, đồ chín, phơi hoặc sấy khô hoặc có thể tẩm muối rồi phơi, sấy khô. Khi dùng, rửa sạch, thái lát khoảng 1-2mm, phơi khô. Có thể đồ mềm cho dễ thái (Dược Liệu Việt Nam).

+ Thái phiến, trộn ngâm với rượu, bổ bỏ lõi trắng nếu có, đồ hoặc hấp để dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Nhục thung dung: Lấy Điềm Đại Vân, bỏ tạp chất, ngâm nước hoặc lấy Diêm Đại Vân cho vào nước rửa sạch phần muối, vớt ra, sau khi thấm mềm đều, cắt dọc thành lát, phơi khô (Dược Tài Học).

+ Tửu Thung dung: Lấy Nhục thung dung sạch, cho rượu vào trộn đều (cứ 50kg Thung dung dùng 15kg rượu), cho vào trong bình thích hợp, đậy kín, chưng cách thủy cho ngấm hết rượu, lấy ra, để khô (Dược Tài Học).

Thành Phần Hóa Học:

+ Trong thuốc có ít Ancaloit (Trung Dược Học).

+ Chất trung tính, Aminoaxit, d-Mannitol (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Chất đường, chất béo (Dược Liệu Việt Nam).

+ Cistanoside A, B, C, H, Acteoside, 2'-acetylacteoside, Echinacoside, Liriodendrin, 8-epiloganic acid, Daucosterol, Betaine, b-sitosterol, Mannitol (Từ Văn Hào, Trung Thảo Dược 1994, 25 (10): 509).

+ N, N_dimethylglycine methylester (Tiêu Dũng, Trung Thảo Dược 1990, 21 (12): 564).

+ Phenylalanine, Valine, Leucine, Isoleucine, Lysine, Serine (La Hướng Túc, Trung Quốc Trung Dược Tạp Chí 1990, 15 (6): 342).

+ Succinic acid, Triacontanol [Trần Diệu Hoa, Trung Quốc Trung Dược Tạp Chí 1993, 18 [7] : 424].

Tác Dụng Dược lý:

1. Tác dụng hạ áp (Trích Yếu Báo Cáo Luận Văn Năm 1956, Tập II, Viện Khoa Học Y Học Trung Quốc Xuất Bản 70, 1956).

2. Làm tăng tiết nước dãi (nước miếng) của chuột nhắt (Trích Yếu Văn Kiện Nghiên Cứu Trung Dược Do NXB Khoa Học Xuất Bản Năm 1965).

3. Tác dụng đối với sự tăng trưởng: Cho chuột ăn thức ăn trộn chung với Nhục thung dung chiết xuất bằng cồn, thấy chúng lớn nhanh hơn lô đối chứng (Trung Dược Học).

4. Tác dụng đối với hệ hô hấp: Saponin của Nhục thung dung có tác dụng gây liệt hô hấp nơi chuột nhắt (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị ngọt, hơi ôn (Bản Kinh).

+ Vị chua, mặn, không độc (Danh Y Biệt Lục).

+ Vị ngọt, mặn, hơi cay, chua, tính hơi ôn (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Vị ngọt, mặn, tính ôn (Trung Dược Học).

+ Vị ngọt, mặn, chua, tính hơi ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vị ngọt, chua, mặn, tính ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy Kinh:

+ Vào kinh Thận, Tâm bào lạc, Mệnh môn (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh túc Quyết âm Can kinh, túc Thiếu âm Thận kinh, thủ Dương minh Đại trườøng kinh (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Vào kinh Thận, Đại trường (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Can, Thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác Dụng:

+ Ích tinh, kéo dài tuổi thọ, đại bổ, tráng dương, trị đàn bà băng huyết (Dược Tính Bản Thảo).

+ Bổ Mệnh môn tướng hỏa, tư nhuận ngũ tạng, ích tủy cân, hoạt đại tiện (Bản Thảo Bị Yếu).

+ Nhuận ngũ tạng, trưởng cơ nhục, ấm lưng gối (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Bổ thận dương, ích tinh huyết, nhuận trường, thông tiện (Trung Dược Học).

+ Tư bổ Thận dương, thông nhuận đường ruột (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ Trị:

+ Trị 5 chứng lao, 7 chứng thương tổn, bổ trung, dưỡng ngũ tạng, cường âm, ích tinh khí, sinh nhiều con, trị chứng trưng hà, làm khỏe người (nếu uống lâu dài) (Bản Kinh)

trị các chứng nam tử tuyệt dương bất hứng, nữ tử tuyệt âm bất sản, nam tử tiết tinh, niệu huyết di lịch, nữ tử đái hạ âm thống (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Trị ngũ lao thất thương, tuyệt dương bất hứng, tuyệt âm bất sản, yêu tất lãnh thống, băng đới, di tinh (Bản Thảo Bị Yếu).

+ Trị liệt dương, vô sinh, táo bón (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiêng Kỵ:

+ Vị thuốc kỵ sắt (Bản Thảo Mông Thuyên).

+ Tiêu chảy: không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Thận và Mệnh môn có hỏa uất, bàng quang có thấp nhiệt, dương vật cương cứng, tinh quan không vững: không dùng (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Vị trường hư yếu: không dùng (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Tỳ hư, thận hỏa vượng: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Tiêu lỏng, trong thận có nhiệt, dương sự dễ cương mà tinh không bền: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị nam giới bị ngũ lao, thất thương, liệt dương, tiểu nhỏ giọt, buốt, khi suy yếu thì nước tiểu vàng, đỏ: Nhục thung dung, Thỏ ti tử, Xà sàng tử, Ngũ vị tử, Viễn chí, Tục đoạn, Đỗ trọng đều 1,6g. Tán bột, luyện mật làm thành viên to bằng hạt ngô đồng. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 5 viên Nhục Thung Dung Hoàn – Y Tâm Phương).

+ Cường cân, kiện tủy: Nhục thung dung, con Lươn. Sấy, tán bột, trộn với rượu Hoàng tinh, làm thành viên, giúp tăng lực đến 10 lần (Bản Thảo Bổ Di).

+ Trị tinh suy, da mặt sạm đen, lao thương: Nhục thung dung 160g, chưng cho nát nhừ. Cho thêm thịt Dê và gạo vào nấu thành cháo ăn lúc đói (Dược Tính Luận).

+ Trị thận hư, bạch trọc: Nhục thung dung, Lộc nhung, Sơn dược, Bạch linh. Lượng bằng nhau, tán bột, trộn với nước cơm làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên với nước Táo sắc (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị cao lâm, nước tiểu dính như cao: Từ thạch (nung lửa, nhúng vào dấm 37 lần), Nhục thung dung (tẩm rượu, thái ra, sấy), Trạch tả, Hoạt thạch đều 40g. Tán nhuyễn, trộn với mật làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên với rượu ấm (Từ Thạch Hoàn – Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị lớn tuổi hay bị quên: Nhục thung dung (tẩm rượu), Tục đoạn đều 10g, Thạch xương bồ, Bạch linh (bỏ vỏ) đều 30g. Tán bột, mỗi lần uống 8g với rượu ấm, sau bữa ăn (Thung Dung Tán – Chứng Trị Chuẩn Thằng).

+ Trị mồ hôi ra, tiểu nhiều, mất tân dịch, tạng phủ bí kết: Nhục thung dung (tẩm rượu, sấy) 80g, Trầm hương 40g. Nghiền nát, trộn với dầu Mè, làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 70 viên với nước cơm, lúc đói (Nhuận Trường Hoàn – Tế Sinh Phương).

+ Noãn thủy tạng, minh mục: Thung dung (tẩm rượu một đêm, sấy khô), 80g, Ba kích, Câu kỷ tử, Cúc hoa Xuyên luyện tử đều 40g. Tán bột, trộn với mật làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên với rượu ấm hoặc nước muối, lúc đói, trước bữa ăn và khi đi ngủ (Thung Dung Hoàn – Hồng Thị Tập Nghiệm Phương).

+ Trị tiểu ra toàn máu, ra máu thì ngưng, không đau, hơi thở ngắn, do dương khí không vững, âm không giữ được, ngũ lâm chảy xuống: Thỏ ti tử (tẩm rượu một đêm), Thung dung, Lộc nhung (bỏ lông, thái ra, nướng với dấm), Can địa hoàng. Lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên, lúc đói (Thung Dung Hoàn – Toàn Sinh Chỉ Mê).

+ Trị liệt dương do thận hư, lưng đau, gối lạnh, phụ nữ vô sinh:: Nhục thung dung 16g,

Viễn chí 6g, Xà sàng tử 12g, Ngũ vị tử 6g, Ba kích thiên, Thỏ ty tử, Đỗ trọng, Phụ tử, Phòng phong, mỗi thứ 12g, tán bột mịn, luyện mật làm hoàn, mỗi lần uống 12-20g,

ngày 2 lần, với rượu ấm hoặc nước muối nhạt (Nhục Thung Dung Hoàn - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị suy nhược thần kinh: Nhục thung dung 10g, Sơn thù 5g, Thạch xương bồ 4g, Phục linh 6g, Thỏ ty tử 8g, nước 600nl, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày, uống nóng (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Trị táo bón nơi người lớn tuổi do khí huyết hư: Nhục thung dung nấu với thịt heo, uống (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Trị táo bón nơi người lớn tuổi do khí huyết hư: Nhục thung dung 20g, Đương qui 16g, Sinh địa 12g, Bạch thược 12g, Hỏa ma nhân 12g, sắc nước uống (Nhục Thung Dung Nhuận Trường Thang - Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Trị táo bón nơi người lớn tuổi do khí huyết hư: Nhục thung dung 24g, Ma nhân 12g, Trầm hương 2g, tán bột mịn, hoàn với mật ong, mỗi lần uống 12-20g, ngày uống 2 lần (Nhục Thung Dung Nhuận Trường Hoàn - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tham Khảo:

+ Thung dung là do tinh của con ngựa rơi xuống đất sinh ra, được âm khí của đất, dương khí của trời mà hình thành, thuộc hành Thổ, có cả hành Thủy và hỏa. Đi vào Thận, Tâm bào, Tâm và Mệnh môn, bổ cho tinh huyết, thêm được cả ở trong thủy, là vị thuốc đầu để nhuận Thận, bổ tinh. Nó có vị ôn mà không nhiệt, bổ mà không gấp, có ý nghĩa thung dung. Khí của nó có hơi ấm, nói nhiệt là lầm (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Nhục thung dung vị ngọt, tính ôn, củ mềm và đen là thứ mềm nhuận, nhiều dịch, có tác dụng tư âm bổ dương. Nói chung những vị thuốc bổ dương phần nhiều có tính táo, tư âm thì

lại nhiều chất béo, duy chỉ có Nhục thung dung bổ mà không táo, tư nhuận mà không béo, chẳng những ôn thông được thận dương mà còn có hiệu lực hoạt trường, trị được táo bón (Đông Dược Học Thiết Yếu).

PHỤ TỬ

Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên khác:

Hắc phụ, Cách tử (Bản Thảo Cương Mục),

Tên khoa học:

Aconitum fortunei Hemsl.

Họ khoa học:

Họ Hoàng Liên (Ranunculaceae).

Mô Tả:

Cỏ cao 0,6-1m, thân mọc thẳng đứng, có lông ngắn. Lá chia 3 thùy, đường kính 5-7mm, hình trứng ngược có răng cưa ở nửa trên. Hoa lớn màu xanh tím, mọc thành chùm dày, dài 6-15cm. Lá bắc nhỏ. Bao hoa gồm 5 bộ phận trong đó có 1 cái hình mũ, 2-5 tuyến mật. Quả có 5 đại mỏng như giấy, dài 23mâm, hạt có vảy ở trên mặt.

Địa lý:

Mọc hoang ở Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên, vùng Tây Bắc

Thu hái:

+ Vào tháng 8, trước khi hoa nở (Dược Liệu Việt Nam).

+ Khoảng Hạ chí (18 đến 28 tháng năm Âm lịch)

Bộ phận dùng:

Rễ củ. Củ cái gọi là Ô đầu, củ con đã chế gọi là Phụ tử.

Mô tả dược liệu:

+ Diêm Phụ Tử: Hình dùi tròn, dài khoảng 6,6cm, đường kính 3,3cm. Đầu củ rộng, chính giữa có vết mầm trở xuống, thân trên béo, đầy, chung quanh co sphân chi nổi lên như cái bướu, thường được gọi là ‘Đinh giác’. Bên ngoài mầu đen tro, bao trùm bột muối. Thể nặng, chỗ cắt ngang mầu nâu tro, có những đường gân lệch hoặc giữa ruột có khe hổng nhỏ, trong đó có

muối. Không mùi, vị mặn mà tê, cay. Loại củ lớn, cứng, bên ngoài nổi bậc muối là tốt (Dược Tài Học).

+ Hắc Phụ Phiến: Những miếng cắt dọc không giống nhau, trên rộng, dưới hẹp, dài 2-4cm, rộng 1,6-2,6cm, dầy 0,5cm. Ngoài vỏ mầu nâu đen, trong ruột mầu vàng mờ, nửa trong suốt, dầu nhuận sáng bóng, thấy được đường gân chạy dọc. Chất cứng dòn, chỗ vỡ nát giống như chất sừng. Không mùi, vị nhạt. Lựa thứ đều, bên ngoài có dầu nhuận sáng là tốt (Dược Tài Học).

+ Bạch Phụ Phiến: giống Hắc Phụ Phiến nhưng toàn bộ đều mầu trắng vàng, nửa trong suốt, miếng mỏng hơn, dài 0,3cm. Không mùi, vị nhạt. Lựa thứ phiến đều, mầu trắng vàng, dầu nhuận, nửa trong suốt là tốt (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Diêm Phụ Tử: Chọn lấy thứ rễ Phụ tử hơi to, rửa sạch, ngâm trong nước pha muối, hàng này lấy ra phơi dần cho đến khi thấy bên ngaòi Phụ tử có nhiều tinh thể muối và hóa cứng là được. Sau đó giần qua để bỏ bột muối đi là dùng được.

+ Hắc Phụ Phiến: chọn thứ Phụ tử cỡ vừa, ngâm trong nước muối mặn vài ngày, lấy nước đó nấu sôi, vớt ra, rửa sạch, cắt thành phiến dầy. Lại ngâm vào nước muối nhạt và thêm thuốc nhuộm mầu vào làm cho Phụ tử có mầu trà đặc. Lấy nước rửa cho đến khi nếm vào lưỡi không thấy tê cay nữa, lấy ra, đồ chín, sấy cho khô nửa chừng, lại phơi khô là được (Dược Tài Học).

+ Bạch Phụ Phiến: chọn loại Phụ tử nhỏ hơn, ngâm trong nước muối mặn vài ngày, lấy nước đó nấu cho đén khi thấu tạn ruột, vớt ra, bóc vỏ ngoài, cắt dọc thành phiến mỏng, rửa cho đến khi nếm lưỡi không thấy tê cay nữa là được. Lấy ra, đồ chín, phơi khô nửa chừng, xông Lưu huỳnh cho khô là được (Dược Tài Học).

+ Đạm Phụ Phiến: Lấy Diêm Phụ Phiến ngâm nước, mỗi ngày thay 2 – 3 lần cho hết muối. Cho vào nồi cùng Cam thảo, Đậu đen nấu với nước cho thấm, đến khi cắt ra, nếm mà lưỡi không thấy cay, tê thì thôi. Lấy ra, bỏ hết Cam thảo, Đậu đen, cạo bỏ vỏ, chẻ làm 2 miếng, cho vào nồi, thêm nước, nấu độ 2 giờ, khi Phụ tử chín thì lấy ra, để cho ráo, lại ủ cho mềm rồi cắt miếng, phơi khô là được.

Hoặc cứ 50kg Diêm Phụ Tử rửa sạch, ngâm nước 1 đêm, bỏ vỏ và cuống, cắt miếng, lại ngâm nước cho đến khi nếm không thấy cay, tê thì thôi. Lấy ra, dùng nước Gừng tẩm 1 – 3 ngày, vớt ra, đồ chín, lại sấy khô đến 7/10, cho vào nồi rang với lửa to cho bay hơi và nứt ra. Lấy ra, để nguội là đụwc. Hoặc trải lên tấm lưới sắt đặt trên lò than hồng, lật qua lại nướng cho phồng nứt ra, để nguội là được (Dược Tài Học).

Thành phần hóa học:

+ Mesaconitine, Hypaconitine (Dược Học Học Báo 1965, 12 (7): 435).

+ Higenamine, Demethylcoclaurine, Coryneinechloride, Methyldopa hydrochloride (Nhật Bản Dược Học Hội 1978, (5): 163).

+ Isodephinine, Aconitine, Benzoylmesaconine, Neoline, Fuziline, 15a-Hydroxyneoline (Trương Địch Hoa, Trung Thảo Dược 1982, 13 (11): 481).

+ Salsolinol (Trần Địch Hoa, Dược Học Học Báo 1982, 17 (10): 792).

+ Karakoline, Beiwutine, 10-Hydroxymesaconitine (Vương Cát Chi, Dược Học Học Báo 1985, 20 (1): 71).

Tác dụng dược lý:

+ Nước sắc Phụ tử liều nhỏ làm tăng huyết áp ở động vật được gây mê với liều lượng lớn, lúc đầu làm hạ sau lại làm tăng, tăng lực co bóp cơ tim, tác dụng cường tim rõ, tăng lưu lượng máu của động mạch đùi và làm giảm lực cản của động mạch, làm tăng nhẹ lưu lượng máu của động mạch vành và lực cản. Thành phần cường tim của Phụ tử là phần hòa tan nước. Độc tính của phần hòa tan cồn rất cao so với phần hòa tan nước (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng viêm: Thuốc sắc Phụ tử cho súc vật gây viêm khớp uống hoặc chích màng bụng đều có tác dụng kháng viêm (Trung Dược Học).

+ Tác dụng nội tiết: Thuốc có tác dụng làm giảm lượng Vitmin C ở vỏ tuyến thượng thận chuột đồng. Một số thí nghiệm trên súc vật chứng tỏ nước thuốc làm tăng tiết vỏ tuyến thượng thận và tăng chuyển hóa đường, mỡ và Protein, nhưng trên 1 số thí nghiệm khác thì tác dụng này chưa rõ (Chinese Herbal Medicin).

+ Thuốc có tác dụng làm tăng miễn dịch cơ thể (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Tác dụng lên hệ thần kinh trung ương: Aconite với liều 0,1 – 0,2mg/kg có tác dụng làm giảm phản xạ có điều kiện và không điều kiện, làm giảm nồng độ Ammoniac ở não (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị cay, tính ôn (Bản Kinh).

+ Vị ngọt, rất nhiệt, rất độc (Bản Thảo Cương Mục).

+ Khí nhiệt, vị rất cay (Y Học Khải Nguyên).

+ Rất cay, rất nóng, hơi kèm ngọt, đắng mà rất độc (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vị cay, ngọt, tính rất nóng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

+ Vào kinh thủ Thiếu dương Tam tiêu (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh túc Quyết âm Can, túc Thiếu âm Thận, thủ Thái âm Phế (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Vào kinh Tâm, Thận, Tỳ (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Tính tẩu mà bất thủ, thông hành các kinh (Y Học Khải Nguyên).

+ Thông hành 12 kinh (Dược Tính Thiết Dụng).

+ Ôn Thận, hồi dương, hành thủy, chỉ thống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ Trị:

+ Trị các chứng vong dương, dương hư, hàn tý, âm thư (Trung Dược Học).

+ Trị vong dương, dương hư, thủy thủng, phong thấp đau nhức khớp xương (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiêng kỵ:

+ Sợ Ngô công, ghét Phòng phong, Hắc đậu, Cam thảo, Hoàng kỳ, Nhân sâm(Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Tương phản với Phòng phong (Trân Châu Nang).

+ Uống Phụ tử để bổ hỏa tất làm cho thủy bị cạn (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Úy Lục đậu, Ô cửu, Tê giác, Đồng sấu. Kỵ Xị trấp (Bản Thảo Cương Mục).

+ Người không phải là Thận dương bất túc mà hư hàn nặng: cấm dùng. Tất cả các chứng dương, chứng hỏa, chứng nhiệt, âm hư nội nhiệt, huyết dịch suy đều không nên dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Âm hư dương thịnh, có thai: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Ngộ độc: Khi bị ngộ độc Phụ tử, Ô đầu có dấu hiệu: chảy nước miếng, muốn nôn, nôn, miệng khô, tiêu chảy, hoa mắt, chóng mặt, chân tay và cơ thể có cảm giác tê, tim hồi hộp, thân nhiệt giảm, huyết áp tụt, mạch chậm, khó thở, chân tay co giật, bất tỉnh, tiêu tiểu không tự chủ: Kim ngân hoa 80g, Đậu xanh 80g, Cam thảo 20g, Sinh khương 20g. sắc, pha thêm đường uống để giải (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: 3- 15g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị nôn, tiêu chảy, ra mồ hôi, tay chân co rút, tay chân lạnh: Chích thảo 80g, Can khương 60g, Phụ tử 1 củ (dùng sống, bỏ vỏ, cắt làm 8 miếng). Sắc với 3 thăng nước, còn 1 thăng 2 hợp, bỏ bã, chia ra uống ấm (Tứ Nghịch Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị âm độc thương hàn, mặt xanh, tay chân lạnh, bụng đau, cơ thể lạnh, các chứng lãnh khí: Phụ tử 3 trái (bào chế, bỏ vỏ, cuống). Tán bột. Mỗi lần uống 9g với ½ chén nước cốt Gừng, ½ chén rượu lạnh (Hồi Dương Tán – Tế Sinh Phương).

+ Trị lậu phong, ra mồ hôi không ngừng: Phụ tử 45g (chế, bỏ vỏ,, cuống), Thục tiêu (bỏ mắt, sao cho ra hơi nước) 15g, Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao cho ra hơi nước) 15g, Bạch truật 60g. băm nát như hột đậu, sắc với 5 thăng nước còn 2 thăng, bỏ bã, chia làm 4 lần uống ấm (Phụ tử Thang – Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị quan cách, mạch Trầm, tay chân lạnh: Thục phụ tử (tẩm Đồng tiện), Nhân sâm đều 4g, Xạ hương 1 ít. Tán nhuyễn, trộn hồ làm viên, to bằng hạt Ngô đồng, lấy Xạ hương bọc ngoài. Mỗi lần uống 7 viên với nước sắc Đăng tâm (Ký Tế Hoàn – Y Môn Pháp Luật).

+ Trị ngực đau, giữa ngực có hàn khí uất kết không tan, ngực có hòn khối: Phụ tử (bào, bỏ vỏ, cuống), Nga truật (nướng) đều 30g, Hồ tiêu, Chỉ thực (sao trấu) đều 15g. tán bột. Mỗi lần uống 9g với rượu nóng (Tứ Ôn Thang – Phổ Tế phương).

+ Trị răng đau do âm hư: Phụ tử (sống), nghiền nát, trộn với nước miếng, đắp vào giữa lòng bàn chân, rất công hiệu (Hoa Đà Thần Y Bí Truyền).

+ Trị hàn tà nhập lý, chân tay lạnh, run, bụng đa, thổ tả, không khát, thân nhiệt và huyết áp tụt, mạch Vi muốn tuyệt: Thục phụ tử 12g, Nhục quế 4g, Can khương 6g, Đảng sâm, Bạch truật, Phục linh, Trần bì đều 12g, Cam thảo 4g, Ngũ vị tử 6g, Bán hạ, Sinh khương đều 12g. sắc, thêm Xạ hương 0,1g, uống (Hồi Dương Cấp Cứu Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thận viêm mạn, dương khí không đủ, lưng mỏi, chân lạnh, phù thủng: Thục phụ tử 12g, Nhục quế 4g, Thục địa, Sơn dược đều 16g, Sơn thù, Phục linh, Đơn bì, Trạch tả đều 12g. Tán bột, trộn mật làm viên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g (Bát Vị Địa Hoàng Hoàn).

+ Trị hàn thấp thấm vào bên trong, khớp xương đau, cơ thể đau, lưng lạnh, chân tay mát, không khát: Thục phụ tử, Phục linh, Đảng sâm, Bạch truật, Thược dược đều 12g. Sắc uống (Phụ tử Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Phụ tử là loại thuốc hàng đầu gây trụy thai (Biệt Lục).

+ Vị Phụ tử chia làm 2 loại: đen và trắng. Phụ tử mà người ta thường nói là Hắc Phụ tử, vị cay, tính nhiệt, có tác dụng khu hàn thấp ở hạ tiêu, thiên về đi xuống, vào thận. Một vị khác là Bạch Phụ tử, vị cay, ngọt mà ôn, tính táo, đi lên, là thuốc thuộc dương tính trong chứng phong, thiên vễ dẫn sức thuốc đi lên mặt, chủ yếu trị chứng phong đờm, táo thấp đờm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Sinh phụ tử tính vị rất mạnh, thiên về hồi dương. Thục phụ tử tính tương đối thuần, lành, thiên về tráng dương. Ô đầu chủ yếu dùng để trừ phong thấp, khai thông đờm bám lâu ngày. Trồng lâu năm dưới đất mà Ô đầu không mọc củ con thì gọi là Thiên hùng, chủ trị giống như Phụ tử nhưng sức mạnh hơn. Bạch phụ tử là 1 loại khác, trông giống như Phụ tử nhwng mầu trắng, chủ yếu dùng trừ đờm thuộc phong hàn, trị trúng phong mất tiếng, thiên về thượng tiêu, không giống như Ô đầu, Phụ tử có thể đạt đến hạ tiêu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Phụ tử có chất kiềm, độc tính rất mạnh, khi cho vào thuốc, phải đun to lửa, sắc lâu đến hơn 4 giờ, đồng thời nên phối hợp với Can khương, Cam thảo, Mật ong để giải độc (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Liều dùng Phụ tử nhiều ít tùy thuộc vào các yếu tố:

. Cơ địa mỗi người đáp ứng đối với thuốc khác nhau: theo y văn, có người dùng Phụ tử trên 100g không sao, có người dùng liều nhỏ đã có triwwụ chứng ngộ độc. Tốt nhất lúc bắt đầu nên dùng liều nhỏ trước.

. Tùy địa phương, tập quán: Theo báo cáo của trung Quốc, người dân Tứ Xuyên thường dùng Phụ tử nấu với thịt để ăn hàng nagỳ thì đối với dân xứ này có thể dùng liều cao (Trung Dược Học)

SƠN TRA



Xuất xứ:

Bản Thảo Diễn Nghĩa Bổ Di.

Tên khác:

Xích qua tử, Thử tra, Dương cầu (Đường Bản Thảo), Hầu tra (Thế Y Đắc Hiệu phương), Mao tra (Nhật Dụng Bản Thảo), Phàm tử, Hệ mai (Nhĩ Nhã), Đường cầu tử (Bản Thảo Đồ Kinh), Sơn lý quả (Thực Liệu Bản Thảo), Hầu lê, Sơn quả tử, Sơn tra tử, Sơn thường tử, Tiểu nang tử, Mộc đào tử, Địa chi lê, Hòa viên tử, Thị tra tử, Đường cầu tử, Sơn lật hồng quả, Ưởng sơn hồng quả (Hòa Hán Dược Khảo), Ty thế đoạn, Toan táo (Bách Nhất Tuyển phương), Đường lê tử (Toàn Ấu Tâm Giám), Thường cầu, Tra nhục, Mao tra, Sơn lý hồng quả, Sơn tra thán, Tiêu sơn tra, Sao tra nhục, Sinh sơn tra (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Toan mai tử, Sơn lê (Trung Quốc Thụ Mộc Phân Loại Học).

Tên khoa học:

Docynia doumeri Schneid.

Họ khoa học:

Họ Hoa hồng (Rosaceae).

Mô Tả:

Cây cao 6-10m, mang nhiều cành, cành non có nhiều lông. Lá mọc so le, phiến lá hình trứng nhọn. Hoa tự thành tán, có 4-5 hoa màu trắng, 5 lá đài, 5 cánh hoa, bầu có 5 tâm bì. Quả thịt, hình cầu, đường kính 1,5-3cm, có khi to hơn, trên chòm còn vết của đài sót lại.

Mọc hoang ở các vùng núi cao ở miền Bắc như Hoàng Liên Sơn, Cao Lạng, Hà Tuyên. Có thể trồng bằng hạt hay chiết cành.

Thu hái:

Mùa thu lúc quả chín, hái về, cắt ngang khoanh, phơi cho thật khô.

Phần dùng làm thuốc:

Quả chín khô (Fructus Crataegi Pinnatifidae).

Mô tả dược liệu:

+ Bắc Sơn tra: là những miếng cắt ngang khoanh tròn, mép hơi cuộn lại, nhăn dọc, đường kính 1,6-2,6cm, dầy độ 0,1cm. Vỏ ngoài mầu đỏ hồng, có vằn nhăn và chấm nhỏ mầu trắng tro, cùi mầu nâu nhạt. Oû mặt cắt có thể nhìn thấy 5-6 hạt mầu vàng nhạt, hạt đa số đã rụng, có khoanh to, còn thấy cuống ngắn và nhỏ hoặc vết lõm. Mùi hơi thoảng thơm, vị chua, hơi ngọt (Dược Tài Học).

+ Nam Sơn tra: hình cầu tròn, đường kính 1-1,9cm, thỉnh thoảng có miếng dẹt như cái bánh, mặt ngoài mầu đỏ tro, có vằn và chấm nhỏ, mặt đầu lõm xuống, mép hơi lồi, đầu kia có vết của cuống quả. Chất cứng, hạt to, cùi mỏng, mầu đỏ nâu. Không mùi, vị chua, hơi chát.

Bào chế:

+ Sơn tra: Rây cho hết hạt đã rụng là được.

+ Sao Sơn tra: Cho Sơn tra vào nồi, sao nhỏ lửa cho đến khi mặt ngoài thành mầu vàng nhạt, để nguội dùng.

+ Tiêu Sơn tra: Cho Sơn tra vào nồi, sao to lửa cho đến khi mặt ngoài thành mầu nâu, mặt trong mầu nâu vàng, phun nước, lấy ra là được.

+ Sơn tra thán: Cho Sơn tra vào nồi, sao to lửa cho đến khi mặt ngoài thành mầu đen nhưng còn tồn tính, phun nước, lấy ra phơi khô (Dược Tài Học).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, chống mọt.

Thành phần hóa học:

+ Trong Sơn tra có Citric acid, Crataegic acid, Cafeic acid, Vitamin C, Hydrad carbon, Protid, Lipid, Calci, Phospho, Fer, Oleanic acid, Cholin, Acetyl cholin, Phytosterin (Trung Dược Học).

+ Loại Sơn tra hồng có: Epicatechin, Quercetin, Hyperoside, Chlorogenic acid, Citric acid, Citric acid symmetrical monomethyl ester, Citric acid symmetrical dimethyl ester, Citric acid

symmetrical trimethyl ester, Sucrose, Flavan polymers (Tạ Ngọc Nô, Thựcậttt Học Báo 1981, 23 (5): 383).

+ Ursolic acid 0,27% (Giả Nguyên Ấn, Trung Quốc Trung Dược Tạp Chí 1989, 14 (8): 466).

Tác dụng dược lý:

. Tác dụng làm mạnh tim, hạ áp, tăng lưu lượng máu ở mạch vành, gĩan mạch và chống loạn nhịp tim: Nước cất Sơn tra thực nghiệm trên động vật có tác dụng phòng và giảm bớt thiếu máu cơ tim (Trung Dược Học). Thí nghiệm trên thỏ gây tê, chích tĩnh mạch dịch chiết Sơn tra, thấy làm hạ áp đến 3 giờ. Thí nghiệm khác, thuốc gây nên dãn mạch. Thí nghiệm ở Trung Quốc và các nước khác cho thấy Sơn tra Sơn tra mọc ở nhiều nơi trên thế giới hữu ích trong việc ngăn ngừa và điều trị chứng xơ cứng động mạch. Những thay đổi quan sát được ở súc vật thí nghiệm về mức độ Cholesterol trống rỗng trong động mạch và động mạch chủ. Nghiên cứu 20 ca thấy Cholesterol giảm từ 253mg% xuống 207mg% (Chinese Herbal Medicine).

. Tác dụng hạ Lipid trong máu, giảm xơ mỡ động mạch. Cơ chế chủ yếu là do thuốc có tác dụng tăng nhanh bài tiết Cholesterol chứ không phải chống hấp thu Cholesterol (Trung Dược Học).

. Sau khi uống Sơn tra, lượng enzym trong dạ dày tăng, giúp tiêu hóa tốt hơn, lượng acid béo tăng giúp tiêu hóa chất béo tốt hơn (Trung Dược Học).

. Tác dụng ức chế trực khuẩn thương hàn, lỵ, bạch hầu, mủ xanh, liên cầu khuẩn Bêta, tụ cầu vàng (Trung Dược Học). Nước sắc Sơn tra 20% và đường cho 2 nhóm bệnh nhân bị lỵ trực khuẩn dùng. Trong tổng số 54 bệnh nhân, chỉ có 3 ca không có dấu hiệu tiến bộ trong vòng 1 tuần mà thôi (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng an thần, làm tăng tính thẩm thấu của mao mạch và làm co tử cung (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị chua, lạnh, không độc (Tân Tu Bản Thảo).

+ Vị chua, ngọt, hơi ôn (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vị ngọt, chua, không độc (Nhật Dụng Bản Thảo).

Quy kinh:

. Vào kinh túc Dương minh Vị, túc Thái âm Tỳ (Bản Thảo Kinh Sơ).

. Vào kinh Tỳ, Can (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

. Vào kinh Tỳ (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

Tác dụng:

+ Tiêu thực, hóa tích, hoạt huyết, tán ứ (Trung Dược Học).

+ Nấu lấy nước trị lở sơn (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Uống chủ lợi thủy, gội đầu, tắm trị chàm, lở loét (Tân Tu Bản Thảo).

+ Hóa thực tích, hành khí kết, kiện vị, khoan cách, tiêu khí tích, huyết kết (Nhật Dụng Bản Thảo).

+ Tiêu nhục tích trệ, hạ khí, trị ợ chua (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Hóa ẩm thực, kiện tỳvị, hành kết khí, tiêu ứ huyết (Bản Thảo Kinh Sơ).

Chủ trị:

+ Trị các chứng tích trệ, bụng đầy, tiêu chảy, sản hậu ứ trệ, sản dịch ra không hết, sán khí, dịch hoàn đau (Trung Dược Học).

Kiêng kỵ:

+ Tỳ vị hư yếu, không có thực tích: không nên dùng Sơn tra (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Liều dùng:

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị sinh xong mà sản dịch không ra hết, bụng đau, bụng đau gò lại: Sơn tra 90g, sắc kỹ, thêm ít đường, uống lúc đói rất hay (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị thịt tích lại không tiêu: Sơn tra nhục 120g, sắc kỹ, ăn cả nước lẫn cái (Giản Tiện phương).

+ Trị sán khí gây nên thiên trụy (thoái vị), dịch hoàn sệ xuống: Sơn tra nhục, Hồi hương (sao), đều 30g, tán bột, làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 50 viên với nước sôi, lúc đói (Vệ Sinh Giản Dị phương).

+ Trị trường phong hạ huyết, uống nhiều thuốc mát hoặc thuốc nóng và thuốc trị Tỳ hư mà không khỏi, đến sau này chỉ dùng 1 vị Sơn khỏa quả, tục gọi là Toan táo, lại có tên khác là Ty thế đoàn, phơi khô, tán bột. Dùng lá Ngải sắc lấy nước uống thuốc thì khỏi ngay (Bách Nhất Tuyển phương).

+ Trị người lớn tuổi lưng đau, chân đau: Sơn tra nhục, Lộc nhung (nướng), lượng bằng nhau, tán bột. Luyện với mật làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Ngày uống 2 lần, mỗi lần uống 50 viên với rượu (Thế Y Đắc Hiệu phương).

+ Trị bụng đầy, bụng đau, rối loạn tiêu hóa: Sơn tra, Thanh bì, Mộc hương, lượng bằng nhau, tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g, với nước sôi (Quân Khí Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).).

+ Trị ợ hơi, rối loạn tiêu hóa: Sơn tra sống, Sơn tra sao đều 20g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tiêu chảy: Sơn tra thán 10g, tán bột, uống với nước sôi (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trẻ nhỏ tiêu chảy: Lưu Đại Phát dùng sirô Sơn tra cho uống, mỗi lần 5 – 10ml, ngày 3 lần. Đã trị 212 ca, kết quả đều khỏi. 173 ca khỏi trong 2 – 3 ngày (Hồ Bắc trung Y Tạp Chí 1985, 4: 28).

+ Trị kinh nguyệt bế do ứ huyết hoặc sau khi sinh bụng đau do ứ trệ: Sơn tra 40g, sắc, bỏ bã, trộn với 25g đường, uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị kiết lỵ cấp, đại trường viêm cấp: Sơn tra 60g, sao cháy sơ. Thêm 30ml rượu, trộn đều, sao lại cho khô rượu. Thêm 200ml nước, sắc khoảng 15 phút, bỏ bã, thêm 60g ònnng, sắc cho sôi, uống nóng, ngày 1 thang. Trị 100 ca đều khỏi. Thường chỉ 1 thang là có kết quả (Tân Y Học Tạp Chí 1975, 2: 111). Trị 51 ca kiết lỵ cấp, khỏi 41 ca, kết quả tốt hơn dùng thuốc Chlorocid [Tây y] (Chu Kiến Viễn, Tân Y Học Tạp Chí 1977, 1: 3).

+ Trị kiết lỵ cấp, đại trường viêm cấp: Sơn tra (sao cháy) 120g, Bạch biển đậu (hoa) 30g. sắc uống ngày 1 thang. Trị 91 ca, có kết quả 97,80%. Báo cáo cho biết Sơn tra trị lỵ tốt hơn còn Bạch biển đậu (hoa) đối với đại trường viêm tốt hơn (Trung Thảo Dược Học Báo 1973, 3: 31).

+ Trị lỵ mới phát: Sơn tra 30g, sắc nước. Thêm đường mía 30g, Tế trà sắc sôi, uống nóng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị lipid máu cao: Sơn tra, Mạch nha (cô đặc). Ngày uống 2 lần, mỗi lần 30g. mỗi ệuuu trình 14 ngày. Trị 127 ca Cholesterol cao, có kết quả 92% (Liêu Ninh Trung Y Tạp Chí 1979, 5: 23).

Tham khảo:

+ Sơn tra dùng chung với Sâm, Truật thì tiêu tích trệ; Dùng chung với Khung, Quy thì tan được huyết cũ (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Sơn tra khéo trừ được chất thịt tanh tích trệ, không giống với Mạch nha tiêu ngũ cốc tích trệ. Trương Trọng Cảnh trị thương hàn gồm 113 phương thang, chưa từng dùng Mạch nha, Sơn tra là vì sao? Vì tính nó chậm, cũng như người không có khả năng dẹp loạn, cho nên chỉ dùng Đại Thừa Khí, tiểu Thừa Khí thôi. Người đời nay không cứ có chất thịt tích trệ hay không, cứ dùng Sơn tra, cho là ổn, e rằng đã không ích lợi gì thì tất nhiên phải có hại ít nhiều. Người hiểu biết nên xét kỹ (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Tiêu Sơn tra có tác dụng tiêu thức ăn do thịt tích lại, kèm bụng đau, tiêu chảy. Tiêu mạch nha tiêu thức ăn loại ngũ cốc, dùng cho người không bị tiêu chảy, không sốt. Tiêu Thần khúc có tác dụng tiêu cơm, dùng cho người có phát sốt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Sơn tra và Kê nội kim đều có tác dụng tiêu thực, đạo trệ. Nhưng Sơn tra chuyên tiêu tích trệ do thịt, kèm hóa ứ. Kê nội kim có tác dụng kiện Tỳ, tiêu thực, hóa sỏi, thông lâm ((Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

SỬ QUÂN TỬ



Xuất Xứ:

Khai Bảo Bản Thảo.

Tên Khác:

Bịnh cam tử, Đông quân tử (Trung Dược Tài Thủ Sách), Lựu cầu tử (Tây Phương Bản Thảo Thuật), Ngũ lăng tử (Dược Tài Tư Khoa Hối Biên), Quả Giun, Quả Nấc (Dược Điển Việt Nam), Sách tử quả (Nam Đình Thị Dược Vật Chí), Sử quân nhục (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên Khoa Học:

Fructus Quisqualis Indica L.

Họ khoa học:

Họ Bàng (Combretaceae).

Mô Tả Cây:

Loại dây leo, mọc tựa vào cây khác . Lá mọc đối, đơn, nguyên. Hoa hình ống, mọc thành chùm ở kẽ lá hoặc ngọn cành, dài khoảng 4-10cm. Lúc mới nở hoa mầu trắng sau chuyển thành đỏ phớt tím. Quả khô, hình trái xoan, có 5 sườn lồi, đầu trên nhọn, đầu dưới hơi tròn, khi chín mầu nâu sẫm. Mặt cắt ngang hình sao 5 cánh, giữa có khoang tròn đựng 1 hạt. Hạt hình thoi, vỏ mầu nâu sẫm, mỏng, nhăn nheo, dễ bóc, mùi thơm, vị bùi.

Địa lý:

Cây mọc hoang ở hầu hết các tỉnh miền Bắc và Trung Việt Nam.

Thu Hái:

Tháng 9-10 và vào mùa đông, lúc trời khô ráo, hái quả gìa. Lựa loại vỏ cứng nâu đen, nhân trắng, mầu vàng nâu, có nhiều dầu, không vụn nát, không teo, không thối đen là thứ tốt. Quả hơi bầu bầu to thường tốt, quả dài, nhọn, bé thì nhân thường bị teo, sâu ăn là loại xấu. Phơi khô, đập lấy nhân. Tiếp tục phơi hoặc sấy nhẹ ở nhiệt độ 50 - 600C đến khô.

Bộ phận dùng:

Quả chín khô (Fructus Quisqualis).

Mô tả dược liệu:

Sử quân tử hình bầu dục hoặc hình tròn trứng, có 5 đường cạnh dọc, 2 đầu nhọn như hình thoi, dài khoảng 3cm, đường kính 1,6 – 2cm. Vỏ ngoài mầu nâu đen hoặc đen tím. Cứng, thể nhẹ, khó bẻ gẫy, chỗ cắt ngang hình sao 5 cạnh, vỏ chỗ cạnh dầy hơn, khoảng giữa giống hình tròn, trong có 1 nhân. Nhân hình bầu dục, dài hoặc giống cái suốt vải, dài 2cm, đường kính 2cm, mặt ngoài có nhiều vết nhăn dọc, ngoài bọc 1 lớp màng mỏng mầu đen tro hoặc nâu đen, dễ bóc. Thịt mầu trắng vàng, mềm, có dầu, dễ bẻ. Không mùi, vị ngọt (Dược Tài Học).

Bào Chế:

+ Bỏ vỏ, lấy nhân, sao thơm để dùng hoặc để cả vỏ gĩa nát dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Lấy nhân ngâm qua nước, sao vàng, bỏ màng. Hoặc lấy nhân ngâm qua nước, sao giòn, tán bột, lấy 1 phần, thêm 3 phần bột nếp rang vàng chín và 1 chén đường, trộn đều, làm thành bánh cho trẻ nhỏ ăn [phương cách này tránh được không bị nấc] (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo Quản:

Dễ mọt mốc vì vậy cần để nơi khô ráo, kín, mát, thỉnh thoảng nên phơi.

Thành Phần Hóa Học:

+ Trong nhân Sử quân tử có chứa 20-27% chất dầu béo mầu xanh lục nhạt, sền sệt, mùi nhựa, vị nhạt, không có tác dụng tẩy giun (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Chất gôm, các chất hữu cơ, chất đường (Dược Liệu Việt Nam).

Tác Dụng Dược lý:

1- Diệt Giun: Năm 1935, Perrier dùng nước sắc Sử quân tử ở Việt Nam thí nghiệm trên giun đất nhận thấy: giun bị tác dụng của nước sắc Sử quân tử dẫy dụa, sau đó tê liệt các bộ phận, da bong ra, mầu nhợt nhạt, hôn mê.

Năm 1947, Chu Đình Xung (Trung y Khoa học Tạp chí số 20, I: 143) thí nghiệm so sánh tác dụng của dung dịch nước Sử quân tử 10%, dung dịch nước tro Sử quân tử 10% và dung dịch 0,5% Kali Clorua trên giun đất đều thấy tác dụng giống nhau, vì vậy các tác giả kết luận rằng hoạt chất của Sử quân tử là muối Kali chứa trong Sử quân tử.

Năm 1948, Ngô Vân Thùy (trong Trung Hoa Y Học Tạp Chí số 34: 437,441) khi nghiên cứu so sánh tác dụng diệt giun của 1 số vị thuốc Đông y (Bách bộ, Khiên ngưu, Lôi hoàn, Ô dược, Quán chúng, Xuyên luyện tử...) đã kết luận rằng Sử quân tử có tác dụng diệt giun mạnh.

Năm 1950, Hồ Mông Gia (Trung Hoa Y Học Tạp Chí số 36: 619 - 622) báo cáo đã dùng cồn 950, cồn 500 để chiết Sử quân tử, bã sau khi chiết bằng cồn 950 được chiết bằng nước rồi thí nghiệm tác dụng trên giun đất thấy dịch chiết bằng cồn 950 không có tác dụng, dịch chiết bằng cồn 500 và nước hơi có tác dụng ức chế và gây mê.

Năm 1958, Đỗ Tất Lợi dùng Sử quân tử cắt bỏ đầu và bóc màng đi rồi cho ăn sống hoặc sắc uống đều thấy có gây nấc. Khi mới uống không thấy nấc nhưng sau khi ăn cơm thì thấy nấc.

Nếu uống quá nhiều thì thấy mệt, ngoài ra không thấy hiện tượng nguy hiểm nào khác. Tác giả cũng báo cáo rằng nước sắc toàn quả giun có bóc vỏ hoặc không bóc vỏ vẫn có kết quả diệt giun (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

2- Độc Tính:

Năm 1942, Trường Kỳ (Y Học Hội Tạp Chí Nhật bản số 2: 471 - 485 ghi nhận đã dùng dung dịch nước sắc Sử quân tử (0,83g/kg) tiêm dưới da chuột bạch, sau vài phút xuất hiện trạng thái mệt mỏi, hô hấp chậm lại không đều, sau 1-2 giờ, toàn thân co quắp, hô hấp ngưng lại mà chết, tuy nhiên tim còn hơi co bóp. Liều tối thiểu gây chết là 20g/kg (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

. Năm 1926, K.M.Wu trong Chemical Analysis And Animal Experimentation Of Quisqualis Indica Mat.Med J. China 12 (2): 161 170 đã báo cáo độc tính của Sử quân tử không cao. Với liều 26,6g/kg cho chó uống thì ngoài hiện tượng ói và nấc không thấy triệu chứng ngộ độc nào khác . Sau 10 giờ trạng thái hoàn toàn trở lại bình thường (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

. Năm 1956, Ngô Văn Thùy trong 'Luận Văn Trích Yếu ' của Hội khoa học sinh lý Trung quốc số 27,28 báo cáo cho chuột nhắt và thỏ uống với liều 50-100mg/10g không thấy hiện tượng ngộ độc (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tính Vị:

+ Vị ngọt, tính ấm, không độc (Khai Bảo Bản Thảo).

+ Vị ngọt, khí ôn, hơi có độc (Bản Thảo Chính).

+ Vị ngọt, tính ấm (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy Kinh:

. Vào kinh Tỳ, Vị (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

. Vào kinh Tỳ,Vị, Đại trường (Bản Thảo Tân Biên).

. Vào kinh túc thái âm Tỳ kinh, túc quyết âm Can kinh (Bản Thảo Kinh Giải).

. Vào kinh Tỳ, Vị (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tác Dụng Và Chủ Trị:

+ Kiện Tỳ Vị, trừ thấp nhiệt. Trị trẻ nhỏ bị các bệnh da ngứa (Bản Thảo Cương Mục).

+ Sát trùng, tiêu tích, kiện Tỳ. Trị giun đũa, bụng đau, trẻ nhỏ bị cam tích, sữa và thức ăn không tiêu, bụng đầy, tả, lỵ (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Sát trùng, tiêu tích. Trị giun đũa, giun móc, trùng tích, bụng đau, trẻ nhỏ bị cam tích (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+ Trị trẻ nhỏ bị 5 chứng cam, tiểu đục, tiêu chảy, lỵ (Khai Bảo Bản Thảo).

+ Sát trùng, liện tỳ, tiêu thực (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều Dùng: 10 - 16g.

Kiêng Kỵ:

+ Kỵ nước trà nóng, uống chung sẽ bị tiêu chảy ngay (Bản Thảo Cương Mục).

+ Kỵ thức ăn nóng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Tỳ Vị hư hàn không nên dùng nhiều, dùng nhiều sẽ gây nấc (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Người không có trùng tích không nên dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Uống thuốc này kỵ nước trà nóng. Uống liều cao có thể gây nấc, nôn mửa, chóng mặt (Trung Dược Đại Từ Điển).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

* Trị Giun, Cam Tich.

+ Hậu phác 0,4g, Sử quân tử nhân 40g, Trần bì 0,4g, Xuyên khung 0,4g. Tán bột, làm hoàn. Uống với nước gạo lâu năm(Sử Quân Tử Hoàn - Cục phương)

+ Đại hoàng, Sử quân tử, Tân lang, Vỏ rễ thạch lựu. Làm hoàn, uống với nước luộc thịt heo loãng hoặc nước luộc thịt gà, lúc đói(Sử Quân Tử Hoàn - Chứng Trị Chuẩn Thằng).

+ Bạch vô quyển 0,4g, Cam thảo 0,4g, Khổ luyện tử 5 trái, Sử quân tử 10 nhân. Tán bột. Mỗi lần uống 4g (Sử Quân Tử Tán - Ấu Khoa Chuẩn Thằng).

+ Sử quân tử, bỏ vỏ, tán bột. uống lúc canh năm, khi bụng đói, với nước cơm (Sử Quân Tử Tán - Bổ Yếu Thần Trân Tiểu Nhi Phương Luận).

+ Mộc miết tử nhân 20g, Sử quân tử nhân 12g. Tán bột. Dùng 1 trái trứng gà, cho thuốc bột vào, chưng chín, ăn lúc bụng đói (Giản Tiện phương).

* Trị trùng nha đông thống: Sử quân tử, sắc lấy nước, ngậm (Tần Hồ Tập Giản phương).

* Trị đầu mặt lở ngứa: Sử quân tử nhân, ngâm với 1 ít dầu thơm 3-5 ngày, lúc đi ngủ, uống dầu thơm đó (Phổ Tế phương).

* Trị trẻ nhỏ bị cam tích, bụng đầy, tiêu lỏng, ăn kém, bú kém: Sử quân tử, Kha tử đều 12g, Trần bì 6g, Hậu phác 8g, Cam thảo 4g. sắc uống (Sử Quân Tử Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

* Trị trẻ nhỏ Tỳ hư, cam tích: Sử quân tử, Mạch nha, Nhục đậu khấu đều 20g, Hoàng liên, Thần khúc đều 400g, Mộc hương 80g, Tân lang 20 trái. Tán bột, làm viên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước ấm [dưới 1 tuổi giảm bớt] (Phì Nhi Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

* Trị sán, giun kim, táo bón: Sử quân tử nhục, Đại hoàng, Hoàng cầm đều 8g, Thạch lựu bì, Tân lang đều 16g, Cam thảo 4g. tán bột. Mỗi lần uống 12g, trẻ nhỏ giảm bớt liều (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

* Trị giun chui ống mất, bụng trên đau quặn: Sử quân tử, Tân lang, Chỉ xác, Khổ luyện bì đều 12g, Ô mai 4g, Quảng mộc hương 8g. sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

* Trị giun: Sử quân tử nhục (sao vàng). Người lớn mỗi lần 10-20 quả, trẻ nhỏ mỗi tuổi mỗi lần 1,5 quả, tổng lượng không quá 20 quả. Ăn trước khi đi ngủ. Mỗi ngày 1 lần, liên tục 3 nagỳ (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham Khảo:

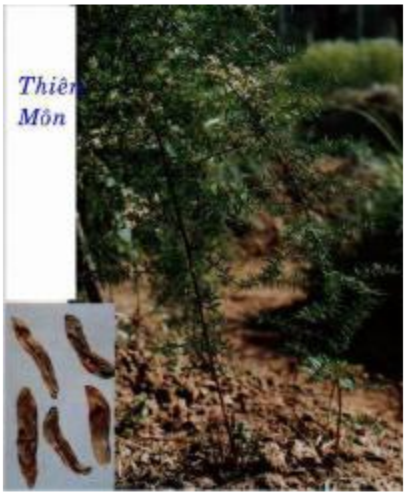
+ Phàm thuốc sát trùng phần nhiều có vị đắng, cay, duy chỉ có vị Sử quân tử và Phỉ tử là có vị ngọt mà sát trùng. Phàm người lớn và trẻ nhỏ có giun nên uống Sử quân tử lúc sáng sớm, bụng đói. Hoặc lấy vỏ sắc lấy nước uống thì giun chết mà xuất ra vậy... (Bản Thảo Cương Mục).

+ Sử quân tử, là thuốc chủ yếu bổ Tỳ kiện Vị. Trẻ nhỏ bị 5 chứng cam, tiểu đục, tả, lỵ do có giun, do Tỳ hư Vị yếu, do sữa và thức ăn đình trệ, thấp nhiệt ứ kết lại gây ra. Tỳ được kiện, Vị được khai thì sữa và thức ăn tự tiêu, thấp nhiệt tự tan, thủy đạo tự thông mà các chứng được khỏi. Không có vị đắng, cay mà giết được giun, đó là loại thuốc tốt dành cho trẻ nhỏ (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Sử quân tử, phàm trẻ nhỏ ăn nhiều quá, uống nhiều thuốc có tính hoạt, làm cho Tỳ Vị bị tổn thương . Sử quân tử giết được giun đũa, Phỉ tử giết giun móc (Bản Thảo Chính).

+ Vị thuốc này chuyên sát trùng và tiêu thực mạnh, là vị thuốc chủ yếu trị cam tích, sát trùng nơi trẻ nhỏ. Lý Tần Hồ nói: Phàm thuốc sát trùng phần nhiều có vị đắng, cay, duy chỉ có Sử quân tử vị ngọt mà có tác dụng sát trùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

THIÊN MÔN



Xuất xứ:

Bản Kinh

Tên khác:

Điên hách, Địa môn đông, Duyên môn đông, Dâm dương hoắc, Quan tùng, Vô bất dũ, Bách bộ, Cán thảo (Bảo Phác Tử), Tương mỹ, Mãn đông (Nhĩ Nhã), Điên lặc (Bản Kinh), Thiên cức, Bà la thụ, Vạn tuế đằng (Bản Thảo Cương Mục), Thiên đông, Kim hoa, Thương cức, Thiên văn đông (Hòa Hán Dược Khảo), Dây tóc tiên (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Asparagus cocjinchinensis (Lour.) Merr.

Họ khoa học:

Hành Tỏi (Liliaceae).

Mô Tả:

Dây leo, sống lâu năm, dưới đất có rất nhiều rễ củ mẫm hình thoi. Thân mang nhiều cành 3 cạnh, dài nhọn, biến đổi thành lá giả hình lưỡi liềm. Lá thật rất nhỏ, trông như vẩy. Mùa hạ ở kẽ lá mọc hoa trắng nhỏ. Quả mọng, khi chín màu đỏ (cũng có cây, quả khi chín màu tím đen).

Mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi.

Thu hoạch:

Tháng 10 – 12 ở những cây đã mọc trên 2 năm. Đào về, ruả sạch, đồ chín, rút lõi, phơi hoặc sấy khô.

Phần dùng làm thuốc:

Củ rễ (Radix Aspargi). Loại béo mập, cứng, mịn, mầu trắng vàng, hơi trong là loại tốt. Củ dài, gầy, mầu nâu vàng, không sáng là loại vừa.

Mô tả dược liệu:

Củ hình thoi, tròn dài, hai đầu nhỏ nhưng tầy, dài 6-20cm. Mầu trắng vàng hoặc nâu, vàng nhạt, có chất dầu hơi trong. Mặt ngoài có vằn dọc nhỏ hoặc rãnh dọc. Khi khô, chất cứng nhưng dòn. Chưa khô thì chất mềm, dính, chỗ vết bẻ như chất sáp, mầu trắng vàng, hơi trong, giữa có nhân trắng, không trong. Vị ngọt, hơi đắng (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Cạo vỏ, bỏ lõi, đồ chín, phơi khô, tẩm rượu 1 đêm, đồ lại, phơi khô dùng (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Rửa sạch, bỏ lõi, thái phiến, phwoi khô để dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Rửa sạch, bỏ lõi, ủ mềm, thái phiến, phơi khô (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, dễ ẩm mốc.

Thành phần hóa học:

+ Yamogenin, Diosgenin, Sarsasapogenin, Smilagenin, Xylose, Glucose, Rhamnose (Hắc Liễu Chính Điển, Nhật Bản Dược Học Hợp Quyển 107, Trung Y Trung Dược Thủ Sách 1988, 10 (1): 56).

+ Sucrose, Ologosaccharide (Tomoda Masashi và cộng sự, Chem Pharm Bull 1974, 22 (10): 2306).

+ 5-Methoxymethyl fùrural, beta-Sitosterol 5

+ Citrulline, Asparagine, Serine, Threonine, Proline, Glycine, Alanine, Valine, Methionine, Leucine, Isoleucine, Phenylalanine, Tyrosine, Aspartic acid, Glutamic acid, Histidine, Lysine 6,7

+ Asparagi Cochinchinensisne, b-Sitosterol, Smilagenin, 5-Methoxymethylfùrural, Rhamnose (Trung Dược Học).

+ Trong Thiên môn có acid Amin, chủ yếu là Asparagin, thủy phân trong nước sôi cho Aspactic acid và Amoniac. Ngoài ra, còn có chất nhầy, tinh bột, Sacarosa (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

- Tác dụng kháng khuẩn: Nước sắc Thiên môn có tác dụng ức chế liên cầu khuẩn A và B, Phế cầu khuẩn, tụ cầu khuẩn vàng, trực khuẩn bạch cầu (Trung Dược Học).

- Tác dụng chống khối u: Nước sắc Thiên môn có tác dụng ức chế Sacroma –180 và Deoxygenase của tế bào bạch cầu ở chuột nhắt bị viêm hạch bạch huyết cấp hoặc viêm hạt bạch huyết mạn (Trung Dược Học).

- Nước sắc Thiên môn có tác dụng giảm ho, lợi tiểu, thông tiện, cường tráng (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính bình (Bản Kinh).

+ Vị ngọt, tính rất hàn, không độc (Biệt Lục).

+ Vị ngọt, đắng, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Vào kinh thủ Thái âm Phế, túc Thiếu âm Thận (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh thủ Thái âm Phế, thủ Thiếu âm Tâm (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Vào kinh Phế, thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Bảo định Phế khí, khu hàn nhiệt, dưỡng cơ bì, ích khí lực, lợi tiểu tiện (Biệt Lục).

+ Thông Thận khí, trừ nhiệt, chỉ tiêu khát, khử nhiệt trúng phong (Dược Tính Bản Thảo).

+ Trấn Tâm, nhuận ngũ tạng, ích bì phu, bổ ngũ lao, thất thương (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

Chủ trị:

+ Trị hư lao, người gìa suy nhược, gầy ốm, âm nuy, điếc, mắt mờ (Thiên Kim phương).

+ Trị phế khí ho nghịch, suyễn, phế nuy sinh ra nôn ra mủ, ghẻ nước (Dược Tính Bản Thảo).

+ Trị ho lao, lao phổi, ho ra máu, khát nước do bệnh ở thượng tiêu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiêng kỵ:

+ Phế không có hư hỏa mà lại có hàn đàm hoặc đàm ẩm: cấm dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Tư âm, dưỡng huyết, ôn bổ hạ nguyên: Thiên môn bỏ lõi, Sinh địa đều 80g. cho vào bình bằng gỗ cây Liễu, cho rượu vào rửa. Chưng chín rồi phơi 9 lần, đến lúc thật khô. Thêm Nhân sâm 40g, tán bột. Lấy 9 quả Táo tầu, bỏ hột, gĩa nát, trộn thuốc bột làm viên, to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên, với rượu nóng, trước bữa ăn, ngày 3 lần (Tam Tài Hoàn – Hoạt Pháp Cơ Yếu).

+ Trị cơ thể đau nhức do hư lao: Thiên môn, tán bột. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 thìa với rượu (Thiên Kim phương).

+ Làm cho nhan sắc xinh tươi: Thiên môn, Thục địa, Hồ ma nhân, tán nhuyễn, trộn với mật ong, làm thành viên, to bằng hạt Long nhãn. Mỗi lần uống 20 viên với nước nóng (Trửu Hậu phương).

+ Trị phế nuy, ho, khạc nhiều đờm, trong tim nóng, miệng khô, khát nhiều: Thiên môn để sống, gĩa vắt lấy nước cốt chừng 7 chén, rượu 7 chén, Mạch nha 1 chén, Tử uyển 160g. cho vào bình bằng đồng hoặc nồi bằng sành, nấu đặc thành cao hoặc làm thành viên. Mỗi lần uống to bằng qủa Táo, ngày 3 lần (Trửu Hậu phườn).

+ Trị tiêu khát: Thiên môn, Mạch môn, Ngũ vị tử, nấu đặc thành cao, thêm ít Mật ong để dùng dần (Giản Tiện phương).

+ Trị âm hư hỏa vượng, có đờm mà không dùng được thuốc táo: Thiên môn 1 cân, rử nước, bỏ lõi, lấy nguyên nhục khoảng 480g. cho vào cối đá gĩa nát. Lấy Ngũ vị tử, rửa sơ qua, bỏ hột, chỉ lấy thịt 160g. phơi khô (đừng cho vào lửa). Cả hai thức cùng nghiền nát, trộn với hồ làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi klần uống 20 viên với nước trà nóng, ngày 3 lần (Giản Tiện phương).

+ Trị phế nuy, hư lao, phong nhiệt, trị chứng nóng, khát: Thiên môn, bỏ vỏ, bỏ lõi, nấu chín, ăn. hoặc phơi khô, tán bột, luyện với mật làm thành viên, to bằng hạt Ngoốnnng. Mỗi lần uống 20 viên với nước trà. Cũng có thể nấu lấy nước để rửa mặt (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Trị phong, điên, mỗi khi lên cơn thì nôn mửa, tai ù như ve kêu, đau lan xuống cạnh sườn: Thiên môn, bỏ lõi, phơi khô, gĩa nát. Mỗi lần dùng 1 thìa với rượu, ngày 3 lần (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị phụ nữ bị cốt chưng, trong xương nóng, buồn phiền, bứt rứt, mồ hôi trộm, miệng khô, khát mà không uống được nhiều, suyễn; Thiên môn, Thanh hao, Miết giáp, Mạch môn, Sài hồ, Ngưu tất, Bạch thược, Địa cốt bì, Ngũ vị tử. Lượng bằng nhau, sắc uống (Hoạt Pháp Cơ Yếu).

+ Trị miệng lở lâu ngày không khỏi: Thiên môn (bỏ lõi), Mạch môn (bỏ lõi), Huyền sâm. Lượng bằng nhau, tán bột, trộn mật làm thành viên, to bằng hạt Long nhãn. Mỗi lần ngậm 1 viên [Bài này do nhà sư Liêu Sở truyền cho] (Ngoại Khoa Tinh Nghĩa).

+ Trị thiên trụy [sán khí]: Thiên môn 12g, Ô mai 20g, nấu cho kỹ, uống (Hoạt Nhân Tâm Kính phương).

+ Trị da mặt nám đen: Thiên môn, phơi khô, gĩa nát, trộn với mật ong làm thành viên. Hằng ngày, dùng thuốc viên pha với nước để rửa mặt. Dùng thuốc xát vào da cũng sẽ làm cho da dần dần tươi sáng, xinh tươi (Thánh Tế Tổng Lục).

Tham khảo:

+ Sở dĩ nói Thiên môn nhuận được 5 tạng, kỳ thực nó nhuận được Phế, thì sau đó 5 tạng cũng được nhuận lây, thế thì Thiên môn cũng là một vị thuốc tốt để nhuận Phế vậy (Hòa Hán Dược Khảo).

+ Thiên môn bẩm thụ được khí sơ sinh đại hàn từ buổi bắt đầu mà sinh ra, cho nên nó được khí thuần âm của đất. Vị của nó tuy hơi đắng nhưng lại ngọt mà hơi cay, chính khí của nó là đại hàn, không độc, cần được nhiều chất ngọt hơn vì vị của nó hậu hơn khí, cho nên nó trừ được hư nhiệt của Phế và Thận (Cù Hy Ung).

+ Thiên môn nhuận táo, giúp ích châ phần âm, thanh được Phế kim, giáng được hỏa tà cm được hỏa tà (Bản Thảo Cương Mục).

+ Mạch môn và Thiên môn đều phải bỏ lõi nhưng lấy nước mà sấp dần cho mềm thôi, không nên ngâm hẳn vào trong nước, mất hết tân dịch của nó đi. Một khi khí vị đã hết, dùng vào thuốc không thấy công hiệu lại cho rằng tại thuốc, sao không biết rằng tại mình làm mất hất chất tốt của thuốc đi rồi thì làm sao mà có hiệu quả (Khấu Tông Thích).

+ Tính của Thiên môn trị được ho, khí suyễn, suyễn do phế nuy, hoặc phế ung, nôn ra mủ máu. Tính của nó trừ được nhiệt, phong, trị được ghẻ lở, dùng nó phải uống nhiều, uống lâu, nấu chín mà ăn, làm cho người ta béo tốt, xinh tươi, trắng trẻo, trừ được nội tích, các loại khí nóng (Chân Quyền).

+ Sợ cá Chắm, cá Chầy, cá Chép

+ Thiên môn có tác dụng thanh kim, giáng hỏa, ích cho Thận, cho nên thông được khí của Thận, lại tư bổ cho Thận. Chủ của 5 thứ dịch, dịch khô ráo thọnnng lại thành đờm, được thuốc nhuận thì Phế không bị táo mà đờm tự nhiên tiêu. Vì Mạch môn thanh Tâm để bảo Phế, Thiên môn giúp thủy để nuôi Phế, một đằng cứu ở trên, một bên giúp ở dưới nhưng đều bảo hộ cho Phế, nhưng trên dưới, hàn nhiệt khác nhau. Cho nên, đờm của thấp tôr thì Bán hạ làm chủ,

đờm do táo hỏa thì Mạch môn làm chủ. Nếu Tỳ Vị hư hán mà uống lâu, uống độc vị thì sẽ sinh ra chứng hoạt trường, tiêu chảy thành cố tật, không trị khỏi (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Thiên môn mập, nhiều chất béo, khí bạc, vị đậm, ngọt, tính hàn, có tác dụng thanh táo, bổ ích tân dịch, dưỡng âm, sắc trắng đi vào Phế. Đối với người Phế hư, ho lâu ngày, ho lao, phổi khô, đuwọc vị thuốc nhu nhuận, tăng nhiều nước dịch, làm cho nước dịch bị khô chuyển thành mềm nhuận, đó là cách trị bệnh theo chính trị. Chỉ có trường hợp ho nhiều hoặc Phế có hỏa tà, phần âm chưa hao tổn, tân dịch chua bị tổn thương mà đã vội dùng Thiên môn thì chỉ làm cho tà khí bị giữ lại (Đông Dược Học Thiết Yếu).

THÔNG BẠCH



+ Trị thai động rất nguy: Hành 1 nắm to, sắc lấy nước uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị vú sưng đỏ: Nấu lấy 1 chén nước Hành, uống nóng là tan (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị bị vết thương do té ngã, máu ra nhiều, đau quá: Lấy Hành, cả củ lẫn lá, gĩa nát, sao nóng, đắp chỗ bị thương, nguội thì lại thay lớp mới cho nóng, dần dần sẽ khỏi đau lại không có dấu vết để lại (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị bị ngã vỡ đầu, gẫy xương: Lấy Hành gĩa nát, hòa với mật đắp vào vết thương sẽ mau khỏi (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị tiểu bí, bàng quang tức trướng: Hành 3 cân, gĩa nát, xào cho nóng lên, bọc vào khăn, chia làm 2 gói, chườm vào vùng bụng dưới. Hễ khí của Hành thấm vào được bên trong thì tiểu được ngay (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

- Đàn bà có thai bị cảm phong, ho, thở, nếu không có Hành, Trần bì thì khó khỏi (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Tháng Giêng mà ăn Hành sống nhiều sẽ làm cho da mặt nổi mụn giống như chứng du phong (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

THĂNG MA



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên khác:

Châu Thăng ma (Bản Kinh), Châu ma (Biệt Lục), Kê cốt thăng ma (Bản Thảo Kinh tập Chú), Quỷ kiếm thăng ma (Bản Thảo Cương Mục).

Tên khoa học:

Cimicifuga foetida L.

Họ khoa học:

Họ Mao Lương (Ranunculacae).

Mô Tả:

Cây thảo, sống lâu năm, cao độ 1-1,3m, lá kép hình lông chim, lá chét thuôn, có chỗ khía và có răng cưa, đầu nhọn. Hoa tự hình chùm. Trục hoa tự mang nhiều hoa màu trắng, có cuống. Mọc ở miền núi thuộc các tỉnh Thiểm Tây, Tứ Xuyên và các vùng đông bắc Trung Quốc.

Thu hái:

Vào mùa xuân, thu. Đào hái về, cắt bỏ thân mầm, phơi hoặc sấy khô.

Phần dùng làm thuốc:

Thân rễ (Rhizoma Cimicifugae).

Mô tả dược liệu:

Củ hình dài, phân nhiều nhánh thành đốt, dài 20-30cm, đường kính 1,6-3,3cm. Mặt ngoài mầu nâu đen, nhám, không phẳng, trên mặt có mấy vân hoa như màng võng, chung quanh còn để lại rễ nhỏ, chất cứng. Cạnh dưới lồi lõm, có vết của rễ tơ. Rễ nhẹ nhưng cứng chắc, khó bẻ, vết bẻ không thẳng, có tính chất sợi, mầu trắng vàng nhạt hoặc mầu xanh vàng. Không mùi, vị hơi đắng nhưng chát (Dược Tài Học).

Bào chế:

Ngâm nước khoảng 1 giờ, bỏ vào nồi, đậy kín, ủ 1 đêm, thái thành phiến, phơi khô dùng hoặc tẩm mật sao qua rồi dùng (Lôi Công Bào Chích Luận).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, thoáng mát.

Thành phần hóa học:

+ Isoferulic acid, Caffeic acid (Takao Inoue và cộng sự, Chem Pharm Bull 1978, 26: 2279).

+ Cimifugin (Kiyoshi Hata và cộng sự, Chem Pharm Bull 1978, 26: 2279).

+ Norvi Snagin (Kimiyue Bab và cộng sự, Chem Pharm Bull 1981, 29: 2182).

+ Visnagin, Norvi snagin, Visammiol (Mokoto Ito và cộng sự, Chem Pharm Bull 1976, 24: 580).

+ Cimicilen (Murav'ev I A và cộng sự, C A 1985, 103: 206007m).

+ Cimigenol, Cimigenyl xyloside, Dahurinol (Nokuko Sakurai và cộng sự, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1972, 92: 724).

+ Cimicifugoside (Hemmi H và cộng sự, J Pharmacobio – Dyn 1979, 2: 339).

Tác dụng dược lý:

- Nước chiết xuất Thăng ma có tác dụng hạ nhiệt, giảm đau, chống viêm, chống co giật, giải độc (Trung Dược Học).

- Dịch chiết thăng ma có tác dụng ức chế tim, làm chậm nhịp tim, hạ huyết áp, ức chế ruột và tử cung cô lập có thai nhưng lại gây hưng phấn bàng quang và tử cung không có thai (Trung Dược Học).

- Nước sắc Thăng ma có tác dụng ức chế vi khuẩn lao và một số nấm ngoài da (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị đắng, hơi hàn, không độc (Biệt Lục).

+ Khí bình, vị hơi đắng (Y Học Khải Nguyên).

+ Vị hơi đắng, tính hơi hàn (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vị đắng, ngọt, kiêm cay, khí thăng (Dược Tính Luận).

Quy kinh:

+ Vào kinh túc Dương minh Vị, túc Thái âm Tỳ (Y học Khải Nguyên).

+ Vào kinh thủ Dương minh Đại trường, thủ Thái âm Phế (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh Phế, Vị (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

. Hành dương, vận kinh (Lan Thất Bí Tàng).

. Năng giải Tỳ Vị cơ nhục gián nhiệt (Bản Thảo Bị Yếu).

. Tiêu ban chẩn, hành ứ huyết (Bản Thảo Cương Mục).

. Tuyên độc, thấu chẩn, thăng dương, cử hãm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Kiêng kỵ:

+ Phàm các chứng thổ huyết, chảy máu cam, ho nhiều đờm, âm hư hỏa vượng, thận kinh bất túc, khí nghịch, nôn mửa, điên cuồng: không nên dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Thương hàn mới phát ở thái dương, đậu chẩn mọc rồi, hạ nguyên bất túc, âm hư hỏa đờm: cấm dùng (Đắc Phối Bản Thảo).

+ Sởi đã mọc và suyễn đầy, khí nghịch: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: 4 – 8g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị dương độc mà mặt đỏ loang lổ, họng đau, nôn ra mủ máu: Cam thảo 80g, Đương quy 80g, Hùng hoàng 20g, Miết giáp 1 miếng to bằng ngón tay (nướng), Thăng ma 80g, Thục tiêu 40g. Sắc uống hết 1 lần cho ra mồ hôi (Thăng Ma Miết Giáp Thang – Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị đột nhiên bị mụn nhọt, đau: Thăng ma, mài với giấm bôi (Trửu Hậu phương).

+ Trị miệng lở loét: Thăng ma, Hoàng bá, Đại thanh. Sắc, ngậm nuốt dần (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị thương hàn sau đó phát sốt rét, phát cơn không nhất định: Thăng ma 40g, Thường sơn 40g, Độc tất 40g. Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, sắc với 1 chén nước còn 6 phân, bỏ bã, uống lúc đói. Uống xong thường bị nôn ra, có thể uống tiếp (Thánh Huệ phương).

+ Trị thương hàn mà đã dùng phép phát hãn, phép thổ mà độc khí không giảm, biểu hư, lý thực, nhiệt phát ra bên ngoài làm cho toàn cơ thể phát ban, phiền táo, nói sảng, họng sưng đau: Chích thảo 20g, Huyền sâm 20g, Thăng ma 20g. Chặt nhỏ thuốc ra. Mỗi lần dùng 20g, sắc với 1 chén nước còn 7 phân, bỏ bã, uống (Huyền Sâm Thăng Ma Thang – Loại Chứng Hoạt Nhân Thư).

+ Trị cấm khẩu lỵ: Thăng ma (loại mầu xanh), sao với giấm 4g, Liên nhục (bỏ tim, sao cháy vàng 30 hột, Nhân sâm 12g. Sắc với 1 chén nước còn ½ chén, uống. Hoặc tán nhuyễn, trộn với mật làm viên, mỗi lần uống 16g (Y Học Quảng Bút Ký).

+ Trị thời khí ôn dịch, đầu đau, sốt, tay chân bứt rứt, đau nhức, sang chẩn vừa mới phát hoặc chưa phát: Thăng ma, Bạch thược, Chích thảo đều 400g, Cát căn 600g. tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc với 1,5 chén nước còn 1 chén, bỏ bã, uống nóng, ngày 2-3 lần (Thăng Ma Cát Căn Thang – Diêm Thị Tiểu Nhi Phương Luận).

+ Trị phụ nữ vú sưng, trong vú có khối u: Thăng ma, Cam thảo tiết, Thanh bì đều 8g, Qua lâu nhân 12g. sắc uống nóng (Chứng Trị Chuẩn Thằng).

+ Trị tâm và tỳ có hư nhiệt bốc lên trên, miệng lưỡi lở, cuống lưỡi co (rụt), 2 bên má sưng đau: Chi tử 30g, Đại thanh 24g, Hạnh nhân 24g, Hoàng kỳ 24g, Mộc thông 30g,

Sài hồ 30g, Thăng ma 30g, Thạch cao 60g, Thược dược 30g. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống (Thăng Ma Sài Hồ Thang – Tam Nhân Cực – Bệnh Chứng Phương Luận).

+ Trị dạ dầy nóng, miệng có nhọt, chân răng sưng, chân răng ra máu: Thăng ma 4g, Đơn bì 2g, Quy thân 1g, Sinh địa 1g, Hoàng liên 1g. Sắc uống (Thanh Vị Tán – Lan Thất Bí Tàng).

+ Trị hơi thở ngắn, khí ở ngực bị dồn xuống: Hoàng kỳ 20g, Thăng ma 4g, Tri mẫu 8g, Cát cánh 8g, sắc uống (Thăng Hãm Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tử cung sa: Thăng ma 4g, Trứng gà 1 trái. Khoét 1 lỗ ở trứng gà, cho thuốc bột Thăng ma vào, đậy kín, chưng chín, đập ra ăn. ngày 1 lần, 10 ngày là 1 liệu trình, nghỉ 2 ngày rồi lại tiếp liệu trình 2. Đã trị 120 ca. Uống 1 liệu trình đã khỏi là 62 ca, 2 liệu trình khỏi: 36 ca; 3 liệu trình khỏi 8 ca; Hơn 3 liệu trình 12 ca; Không khỏi: 2 ca (Lý Trị Phương, Sơn Đông Trung Y Tạp Chí 1986, (3): 43).

+ Trị tử cung sa: Dùng Thăng ma Mẫu Lệ Tán (Thăng ma 6g, Mẫu lệ 12g), tán nhuyễn, chia làm 2-3 lần uống. Độ I uống 1 tháng, độ II uống 2 tháng, độ III uống 3 tháng là 1iệu trình. Trị 723 ca tử cung sa. Kết quả: 1 liệu trình 121 ca, khỏi hẳn 67 ca, chuyển biến tốt: 38, không kết quả: 16. Trị 227 ca với 2 liệu trình, khỏi hẳn 124, chuyển biến tốt 89, không kết quả 14. Trị 375 ca 3 liệu trình, khỏi 338, chuyển biến tốt 29, không kết quả 8. Kết quả chung khỏi hoàn toàn đạt 73, 1% tốt, có chuyển biến tốt 21,6%. Tỉ lệ chung đạt 94,7% (Tôn Thụ Liên, Triết Giang Trung Y Tạp Chí 1987, (8): 368).

Tham khảo:

+ Thăng ma dùng chung với Thông bạch, Bạch chỉ, Thạch cao trị phong tà ở kính thủ, túc Dương minh; Dùng chung với Sâm, Truật, Thược trị nhiệt ở bì phu của thủ túc Thái dương (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Thăng ma bẩm thụ khí rất thanh sạch, đưa lên 9 tầng trời, cho nên, người nguyên khí kém thì dùng vị này (là thuốc dương dược trong âm dược) vì nguyên khí của người hư nhược thì thăng lên nhiều mà giáng xuống ít. Kinh nói: Âm tinh đi lên để nuôi dưỡng thì con người sống lâu, dương tinh giáng xuống thì con người chết yểu. Lý Đông Viên dùng Thăng ma trong bài Bổ Trung Thang là ông đã nhìn thấy riêng về ý nghĩa tinh vi đó: dùng Thăng ma để dẫn thanh khí của túc Dương minh xoáy vòng đi lên theo hướng bên phải, dùng Sài hồ để dẫn thanh khí

của túc Thiếu dương đi xoáy vòng lên theo hướng bên trái, giúp cho Sâm, Kỳ, Quy, Truật để bổ nguyên khí trong Tỳ Vị (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Không nên dùng lượng nhiều vì thuốc kích thích dễ gây ra nôn mửa, liều cao gây nên đầu đau, chóng mặt (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Phân biệt:

Ở Trung Quốc còn có loại Thăng ma thuộc họ Cúc (Serratura chinensis): Cây thảo sống lâu năm, lá mọc so le, nguyên, mép có răng cưa, lá ở phía dưới có cuống dài, lá ở phía trên có cuống ngắn hơn. Hoa hình đầu, lưỡng tính, màu trắng. Quả bế hình thoi, một đầu nhọn. Mọc ở miền rừng núi các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và Phúc Kiến (Dược Liệu Việt Nam).

THƯƠNG TRUẬT



Xuất xứ:

Loại Chứng Bản Thảo.

Tên khác:

Sơn tinh (Bảo Phác Tử), Địa quỳ, Mã kế, Mao quân bảo khiếp, Bảo kế, Thiên tinh Sơn kế, Thiên kế, Sơn giới (Hòa Hán Dược Khảo), Xích truật (Biệt Lục), Mao truật, Chế mao truật, Kiềm chế thương truật (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Atractylodes lancea (Thunb.) DC.

Họ khoa học:

Họ Cúc (Asteraceae).

Mô Tả:

Cây sống lâu năm, cao chừng 0,6m, có rễ phát triển thành củ to, thân mọc thẳng đứng. Lá mọc so le, dai, gần như không cuống. Lá ở phía gốc chia 3 thùy, nhưng cắt không sâu, hai thùy 2 bên không lớn lắm, thùy giữa rất lớn. Lá phía trên thân hình mác, không chia thùy. Mép lá đều, có răng cưa nhỏ, nhọn. Hoa tự hình đầu, tổng bao do 5-7 lớp như ngói lợp, dưới cùng có một lớp chia rất nhỏ, hình lông chim. Hoa hình ống, đơn tính hoặc lưỡng tính, tràng hoa màu trắng hay tím nhạt, phiến chia 5 thùy xẻ sâu, 5 nhị (có khi bị thoái hóa) nhụy có đầu vòi chia hai, bầu có lông mềm, nhỏ. Hoa tự Thương truật nhỏ và gầy hơn hoa tự Bạch truật. Quả khô.

Địa lý:

Cây này mọc ở Trung Quốc, đã được di thực vào Việt Nam nhưng chưa phát triển.

Thu hái:

Mùa xuân, Thu đào về, phơi khô.

Bộ phận dùng:

Thân rễ khô (Rhizoma Atractylodis). Lựa củ to, cứng, chắc, không râu, chỗ gẫy nhiều đốm Chu sa, mùi thơm nồng, chỗ gẫy để lâu có thể có tủa tinh thể như lông trắng là loại tôtw (Dược Tài Học).

Mô tả dược liệu:

Thương truật giống như chuỗi hạt không đều hoặc hình trụ tròn nối đốt nhau. Thường có dạng cong, nhăn, lớn nhỏ không đều, dài 3-9cm, đường kính khoảng 2cm. Mặt ngaòi mầu nâu tro hoặc nâu đen, có vân nhăn và cong chạy ngang, có vết thân cây còn lại. Thuốc cứng, dễ bẻ gẫy, chỗ gẫy mầu trắng vàng hoặc trắng tro, có nhiều đốm dầu thường gọi là ‘Chu Sa Diêm’. Mùi thơm, đặc biệt nồng đặc, vị hơi ngọt, đắng (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Ngâm nước gạo cho mềm, thái phiến, sao khô (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Chích Thương truật: Lấy Thương truật phiến, rẩy nước vo gạo vào cho ướt đều, cho vào nồi sao nhỏ lửa cho hơi vàng. Hoặc lấy Thương truật tẩm nước vo gạo rồi vớt ra, cho vào nồi hấp (đồ) cho chín, lấy ra phơi khô là được (Dược Tài Học).

Bảo quản:

Để chỗ khô ráo, râm mát.

Thành phần hóa học:

+ 2-Carene, 1, 3, 4, 5, 6, 7-Hexahydro-2, 5, 5-Trimethyl-2H-2, 4a-Ethanopaphthalene, b-Maaliene, Guaiene, Chamigrene, Caryophyllene, Elemene, Humulene, Seliene, Patchoulene, 1,9-Aristolodiene, Elemol, a-Tractylone, Selina-4 (14), 7 (11)-Diene-8-One, Atractylodin, Hinesol, b-Eudesmol (Hoàng Trì, Trung Quốc Dược Khoa Đại Học Học Báo, 1989, 20 (5): 289).

+ Furaldehyde (Cao Kiều Chân Thái Lang, Dược Học Tạp Chí (Nhật Bản) 1959, 79 (4): 544).

+ 3 b-Acetoxyatractylone, 3 b-Hydroxyatractylone (Tây Xuyên Dương Nhất, Dược Học Tạp Chí (Nhật Bản) 1976, 96 (9): 1089).

+ Atractyol, Atractylone, Hinesol, b-Eudesmol (Trung Dược Học).

Tác dụng dược lý:

. Tác dụng đối với đường huyết: Cho uống nước sắc Thương truật hoặc chích dưới da dịch chiết Thương truật với liều 8g/kg đối với thỏ nhà, thấy lượng đường trong máu tăng lên, 1 giờ sau lại hạ xuống, và trong vòng 6 giờ lại lên (Đường Nhữ Ngu, Trung Hoa Y Học Tạp Chí 1958, 44 (2): 150). Nếu cho uống liên tục 8-10 ngày sau thì mức đường lại trở lại bình thường (Kin Yung Hi và cộng sự, Quốc Ngoại Y Học, Trung Y Trung Dược Phân Sách 1989, 11 (1): 57).

. Tác dụng đối với hệ niệu sinh dục: Cho chuột nhắt uống nước sắc Thương truật không thấy có tác dụng lợi niệu nhưng thấy lượng muối tăng lên (Trung Dược Học).

. Tác dụng vận động tiêu hóa: Cho dùng dịch chiết Thương truật với liều 75mg/kg thấy có tác dụng, chủ yếu là do chất b-Eudesmol (Lý Dục Hạo, Trung Dược tân Dược lâm Sàng Dữ Lâm Sàng Dược Lý Thông Tấn 1991, (1): 27).

. Đối với tá tràng thỏ, nước sắc Thương truật hơi có tác dụng co rút (Lô Chấn Sơ, Giang Tô Trung Y Tạp Chí 1986 (8): 25).

Tính vị:

+ Vị cay nhiều (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Vị ngọt cay, là vị thuốc dương mà có hơi âm (Trân Châu Nang).

+ Vị ngọt, tính hơi ôn (Y Học Khải Nguyên).

+ Vị đắng, ngọt, tính ôn, vị đậm, khí nhạt, âm trong dương, có mùi hôi, không độc (Phẩm Nghĩa Tinh Yếu).

+ Vị ngọt mà cay nhiều, tính ôn mà táo, âm trong dương (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vị đắng, tính ôn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị cay, đắng, tính ôn (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy Kinh:

. Vào kinh túc Dương minh Vị, túc Thái âm Tỳ (Y Học Khải Nguyên).

. Vào kinh túc Thái âm Tỳ, thủ Thái âm Phế, thủ Dương minh Đại trường, thủ Thái dương Tiểu trường (Bản Thảo Cương Mục).

. Vào kinh túc Dương minh Vị, túc Thái âm Tỳ (Bản Thảo Tân Biên).

. Vào kinh túc Dương minh Vị, túc Thái âm Tỳ (Bản Thảo Tái Tân).

+ Vào kinh Tỳ, Vị (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tác dụng:

+ Trừ ác khí (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Minh mục, noãn thủy tạng (Tuyên Minh Luận).

+ Kiện Vị, an Tỳ (Trân Châu Nang).

+ Tán phong, ích khí, tổng giải chư uất (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Kiện Tỳ, táo thấp, giải uất, tịch uế (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Táo thấp, kiện tỳ, phát hãn, giải uất (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiêng kỵ:

+ Kỵ trái Đào, trái Lý, thịt chim Sẻ, Tùng thái, Thanh ngư (Dược Tính Luận).

+ Kỵ Hồ tuy, Tỏi (Phẩm Nghĩa Tinh Yếu).

+ Phòng phong, Địa du làm sứ cho Thương truật (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Người nhiều mồ hôi, táo bón: không dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Dùng thuốc có Thương truật phải kiêng ăn quả Đào, Mận, thịt chim Bù cắt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Liều dùng: 4 – 12g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị Tỳ kinh có thấp khí, ăn ít, ăn không ngon, chân tay phù, cơ thể mỏi mệt, nặng nề, không có sức (do tửu sắc gây nên, ăn uống quá sức, lao nhọc … gây nên nóng trong xương, gây nên chứng hư lao: Thương truật thật tốt 20 cân, tẩm nước gạo, bỏ vỏ ngoài, tẩm nước gạo 1 ngày đêm. Hôm sau lấy ra, thái mỏng, phơi khô, sao vàng. Cho vào nồi, đổ đầy nước, nấu 1 ngày 1 đêm, bỏ bã. Lại cho thêm Thạch nam diệp 3 cân (lau sạch màng đỏ), Chử thực tử 1 cân, Xuyên quy ½ cân, Cam thảo 120g, nấu 1 ngày 1 đêm, lọc bỏ bã. thêm Mật ong 3 cân, nấu thành cao. Mỗi lần uống 20g, lúc đói, uống với rượu thì tốt hơn (Sơn Tinh Cao – Ngô Cầu Hoạt Nhân Tâm Thống phương).

+ Trị mắt có màng mộng, làm thanh vùng đầu mặt, giữ vững hạ tiêu: Thương truật 1 cân, rửa sạch, chia làm 4 phần. Mỗi phần tẩm với Rượu, Giấm, nước Gạo nếp, Đồng tiện, ngâm 3 ngày, mỗi ngày phải thay nước. Rồi thái mỏng, bồi khô. Thêm Hắc chi ma vào, sao cho thơm, tán bột . dùng rượu nấu với miến làm hồ, trộn thuốc bột làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên (Thụy Trúc Đường Kinh Nghiệm phương).

+ Trị lưng đau, chân yếu vì thấp khí làm cho tê, chân tay mỏi: Thương truật 1 cân, thái ra, trộn đều, chia làm 4 phần. Mỗi phần tẩm với nước Gạo, nước Muối, Giấm và Rượu, tẩm 3 ngày đêm, mỗi ngày thay nước 1 lần, rồi phơi khô, trộn đều. Lại chia làm 4 phần, mỗi phần sao chung với Xuyên tiêu, Hồi hương, Bổ cốt chỉ, Hắc khiên ngưu đều 40g. sao cho đến khi bốc mùi thơm thì bỏ các vị kia đi, chỉ lấy Thương tậttt, tán bột. Dùng Giấm nấu làm hồ, trộn thuốc bột Thương truật làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên, lúc đói,

uống với rượu hoặc nước muối. Người trên 50 tuổi thì thêm Trầm oong 40g vào (Vĩnh Loại Kiềm phương).

+ Trị tóc bạc, làm cho da mặt xinh tươi, trẻ đẹp: Thương truật 1 cân, dùng nước gạo tẩm ½ ngày, tán bột. Địa cốt bì, rửa với nước ấm cho sạch, bỏ lõi, phơi khô, tán bột, 1 cân. Quả dâu (Tang thầm) chín 20 cân, cho vào chậu sành vò nát, dùng vải hoặc lụa vắt lấy nước cốt, trộn với thuốc bột của 2 vị trên, quấy đều như hồ, đổ vào mâm (bằng nhôm thì tốt). Ban ngày phơi nắng mặt trời, ban đêm phơi sương cho nó hút lấy những khí tinh hoa tinh túy của mặt trời, mặt trăng, đợi đến khi khô, tán bột. Dùng Mật ong luyện hồ, trộn thuốc bột làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 20 viên với rượu ngon, mỗi ngày 3 lần. Uống được 1 năm, tóc đã bạc rồi cũng có thể biến thành đen. Uống liên tục 3 năm thì nhan sắc xinh tươi, trẻ đẹp như thiếu niên (Bảo Thọ Đường phương).

+ Bổ tỳ, tư thận, sinh tinh, mạnh gân xương: Thương truật 5 cân, cạo bỏ vỏ thô, bồi khô, tán bột. Lấy nước gạo trộn với bột Thương truật, quấy đều cho đến đáy, gạn bỏ sạn. Hắc chi ma gĩa, bỏ vỏ, nghiền nát, lấy vải lọc lấy nước cốt, bỏ bã. lấy nước đó hòa với thuốc bột Thương truật, phơi khô. Mỗi lần uống 12g với nước cơm hoặc rượu nóng, lúc đói (Tập Hiệu phương).

+ Trị da mặt vàng, không còn sắc máu, biếng ăn, thích nằm, khí lực và tinh thần đều sút kém: Thương truật 1 cân, Địa hoàng ½ câ. Về mùa đông thêm Can khương 40g, mùa xuân, thu 28g, mùa hè 20g. tán bột, dùng hồ làm viên to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên (Tế Sinh Bạt Tụy).

+ Trị trẻ nhỏ bị báng tích: Thương truật 160g, tán bột. Gan dê 1 bộ, dùng dao tre mổ gan ra, rắc thuốc bột vào rồi dùng chỉ buộc lại, cho vào nồi đất, nấu thật nhừ. Gĩa nát, làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 20 viên với nước nóng (Sinh Sinh Biên phương).

+ Trị trong bụng hư lạnh gây nên không thích ăn uống, ăn không tiêu, dần dần gầy ốm: Thương truật 3 cân, men rượu 1 cân, sao vàng, tán bột. Dùng mật luyện hồ trộn thuốc bột làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên, ngày 3 lần. Nếu lạnh quá thêm Can khương 30g, nếu bụng đau âm ỉ, thêm Xuyên quy 90g. Gầy ốm quá thêm Cam thảo 60g (Trửu Hậu phương).

+ Trị chứng Tỳ thấp, tiêu chảy, kiệt sức, không ăn uống được, tiêu sống phân: Thương truật 80g, Bạch thược 40g, Hoàng cầm 20g, Quế 8g. tán bột. Mỗi lần uống 12g với nước cơm (Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị về mùa hè bị tiêu chảy do ăn uống không điều độ: Thần khúc, Thương truật, tẩm nước gạo 1 đêm, sấy khô, tán bột. Dùng hồ trộn thuốc bột làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên với nước cơm (Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị ăn vào là đi tiêu ngay, kiết lỵ lâu ngày không khỏi: Thương truật 60g, Xuyên tiêu 30g, tán bột. Dùng giấm làm hồ trộn thuốc bột làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 20 viên trước bữa ăn (Bảo Mệnh Tập).

Tham khảo:

+ Người muốn khỏe mạnh, sống lâu, nên dùng Cao sơn tinh (Thương truật) vậy (Thần Nông Bản Thảo).

+ Công hiệu của nó khi uống một mình nó cũng có thể làm cho người ta sống lâu, tăng tuổi thọ, uống nó cơ thể nhẹ nhàng, không biết mỏi mệt là gì. Nó là vị thuốc cốtếuuu để kiện tỳ và điều dưỡng được trung nguyên (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Công dụng của Thương truật gần giống như Bạch truật nhưng vì có vị thơm, cay mạnh hơn nên dùng nó để tiêu tán thì hay hơn… Điều đáng chú ý là Thương truật khác Bạch truật ở chỗ Bạch truật làm cho mồ hôi không ra nữa còn Thương truật lại làm cho ra mồ hôi vì Bạch truật chất chắc, đặc còn Thương truật chất sốp, nhiều lỗ nhỏ nên bốc hơi ra mạnh (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Phòng phong, Địa du làm sứ cho Thương truật (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị quáng gà: Thương truật 60g, lấy nước gạo tẩm 1 đêm, bồi khô, tán bột. Gan dê 1 cân, dùng dao tre mổ ra, rắc thuốc bột vào, lấy dây gai buộc chặt. Lấy nước vo gạo và 1 ít gạo nấu nhừ, để nguội, ăn cho đến khi khỏi thì thôi (Thánh Huệ phương).

+ Trị mắt đau, quáng gà, mắt híp không mở ra được: Thương truật ½ cân, tẩm nước vo gạo 7 ngày, bỏ vỏ, thái mỏng, bồi khô. Thêm Mộc tặc 60g, đều tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước trà hoặc rượu (Thánh Huệ phương).

+ Trị răng đau (nha phong): Thương truật, hòa nước muối, tẩm qua, đốt tồn tính. Tán bột, sát vào răng (Phổ Tế phương).

Tham khảo:

+ Thương truật là thuốc chủ yếu trị thấp, đờm. vị cay mà ấm nên trừ được tà. nó đượ chính khí của trời đất. Sách 'Thần Nông Bản Thảo' chưa chia ra Thương truật và Bạch truật, đến Đào Hoằng Cảnh mới phân biệt rồi đời sau trọng dụng Bạch truật mà xem thường Thương truật. Lý Đông Viên nói rất dúng là: khả năng bổ trung, trừ thấp thì dược lực của Thương truật không bằng Bạch truật nhưng côngdụng khoan trung, phát hãn thì lại hơn. Nói như vậy là đúng (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Thương truật cùng dùng với Hoàng bá, Ngưu tất, Thạch cao thì đi xuống, trị bệnh thấp ở hạ tiêu; Cho vào bài Bình Vị Tán thì trừ được thấp ở Vị; Cho vào thuốc như Thông bạch, Ma hoàng thì tán được tà ở tấu lý đến bì phu (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Thương truật vị cay, tính ôn, có tác dụng trừ thấp, phát hãn nhiều nhưng tán nhiều hơn bổ. Bạch truật vị ngọt, tính ôn, hoãn, có tác dụng kiện tỳ, khứ thấp, sức bổ Tỳ thổ mạnh hơn, bổ nhiều hơn tán (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Thương truật dùng chung với gan Dê đực trị quáng gà có hiệu quả tốt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

THẠCH CAO

Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên khác:

Tế thạch (Biệt Lục), Hàn thủy thạch (Bản Thảo Cương Mục), Bạch hổ (Dược Phẩm Hóa Nghĩa), Nhuyễn thạch cao (Bản Thảo Diễn Nghĩa Bổ Di), Ngọc đại thạch (Cam Túc Dược Học), Băng thạch (Thanh Hải Dược Học), Tế lý thạch, Ngọc linh phiến, Sinh thạch cao, Ổi thạch cao, Thạch cao phấn, Băng đường chế thạch cao (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Gypsum.

Địa lý:

Trung Quốc, Lào có nhiều.

Sơ chế:

Sau khi đào lên, bỏ sạch đất, đá và tạp chất là dùng được. Khi dùng làm thuốc phải đập vụn và sắc trước 20 phút.

Mô tả dược liệu:

Thạch cao là khối tinh thể hình khối dài hoặc hình sợi. Toàn thể mầu trắng, thường dính tạp chất hình lát mầu tro hoặc mầu vàng tro.nặng, xópp, dễ tách thành miếng nhỏ. Mặt cắt dọc có vằn như sợi, bóng trơn như sợi tơ. Không mùi, vị nhạt (Dược Tài Học).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo.

Thành phần hóa học:

+ ($CaSO_4 . 2H_2O$), CaO 32.57%, SO_3 46,50%, H_2O 20,93%, Fe^{2+}, Mag^{2+}, Thạch cao nung chỉ có $CaSO_4$ (Trung Quốc Y Học Khoa Học Viện Dược Vật Nghiên Cứu Sở, Trung Dược Chí Q. 1, 1961: 223).

+ Calcium sulfate (Trung Dược Học).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng giải nhiệt:

. Nghiên cứu thực nghiệm trên súc vật cho thấy có tác dụng ức chế trung khu sản sinh ra nhiệt. Có thể Thạch cao có khả năng ức chế trung khu ra mồ hôi, vì vậy Thạch cao làm giải nhiệt mà không ra mồ hôi, tác dụng hạ nhiệt kéo dài (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

. Sắc Thạch cao đổ vào dạ dầy hoặc ruột chó và thỏ thấy có tác dụng giải nhiệt (Thượng Hải Trung Y Dược Tạp Chí 1958, (3): 33).

+ Tác dụng an thần: Thạch cao có Calci có tác dụng ức chế thần kinh cơ bắp, đối với sốt cao co giật, có tác dụng nhất định (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Tác dụng tiêu viêm: Do chất Calci làm giảm tính thẩm thấu của mạch máu (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Độc tính: Dịch sắc Thạch cao sống chích vào động mạch chuột nhắt, liều gây độc LD50 là 14,70g/Kg (Khâu Vượng, Trung Quốc trung Dược tạp Chí 1989, 14 (2): 42).

Tính vị:

+ Vị cay, tính hơi hàn (Bản Kinh).

+ Vị ngọt, tính rất hàn, không độc (Bản Kinh).

+ Vị nhạt, tính hàn (Y Học Khải Nguyên).

+ Vị cay, ngọt, tính hàn (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy kinh:

. Vào kinh thủ Thái âm Phế, thủ Thiéeu âm Tâm, túc Dương minh Vị (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh Dương minh, thủ Thái âm Phế, thủ Thiếu dương Tam tiêu (Bản Thảo Diễn Nghĩa Bổ Di).

+ Vào kinh phế, Vị (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tác dụng:

. Giải cơ, phát hãn, chỉ tiêu khát, trừ ngịch (Biệt Lục).

. Sinh tân, giải có, thanh nhiệt, tri\ừ phiền, giải khát (Trung Dược Đại Từ Điển).

Liều dùng:

. Uống trong phải dùng Thạch cao sống. Thạch cao nung chỉ dùng ngoài.

Kiêng kỵ:

+ Dương hư: không dùng (Trung Dược Học).

+ Kỵ Ba đậu, sợ Sắt (Dược Tính Luận).

+ Kê tử làm sứ cho nó (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Tỳ vị hư hàn, huyết hư,âm hư phát sốt: không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị cốt chưng do lao thương, bệnh lâu ngày, giống như nhiệt bám vào trong xương mà nung nấu bên trong. Nhưng nên biết rằng gốc bệnh do trong lục phủ ngũ tạng đã bị tổn thương,

nhân gặp thời tiết thay đổi nên phát bệnh. Ngày càng gầy ốm, ăn uống không có cảm giác, hoặc da khô, không tươi nhuận, bệnh tình mỗi lúc 1 tăng, chân tay gầy như que củi, rồi lại sinh ra phù thủng: Thạch cao 10 cân, nghiền nát. Mỗi lần dùng 2 thìa nhỏ hòa với sữa và nước sôi để nguội mà ăn, ngày ăn 2-3 lần cho đến khi thấy cơ thể mát thì thôi (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị tiểu nhiều làm cho cơ thể gầy ốm: Thạch cao ½ cân, gĩa nát, sắc với 3 chén nước, còn 2 chén. Chia làm 3 lần uống thì khỏi (Trửu Hậu phương).

+ Trị vết thương lở loét, không gom miệng, không ăn da non, ngứa, chảy nước vàng: Hàn thủy thạch nung đỏ 80g, Hoàng đơn 20g. tán bột. Dùng để rắc vào vết thương (Hồng Ngọc Tán - Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị thương hàn phát cuồng, trèo lên tường, leo lên nóc nhà: Hàn thủy thạch 8g, Hoàng liên 4g. Tán bột. Dùng nước sắc Cam thảo cho kỹ, để nguội mà uống thuốc bột trên (Bản Sự phương).

+ Trị phong nhiệt, miệng khô, cổ ráo, nói nhảm: Hàn thủy thạch ½ cân, nung kỹ, để cho nguội. Đào 1 lỗ giống như cái chậu, để Thạch cao vào đó 1 đêm. Sáng mai lấy ra, thêm Cam thảo và Thiên trúc hoàng, mỗi thứ 80g, Long não 0,8g. Dùng bột gạo nếp làm hồ, trộn thuốc bột làm viên, to bằng hạt Long nhãn. Mỗi lần uống 20 viên với nước mật (Tập Nghiệm phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị đơn độc, nóng đỏ cả người: Hàn thủy thạch 40g, tán bột, hòa với nước bôi là khỏi ngay (Tập Huyền phương).

+ Trị trẻ nhỏ cơ thể nóng như than: Thạch cao 40g, Thanh đại 4g. tán bột. Trộn với bột mì hồ làm thành viên, to bằng hạt Nhãn. Mỗi lần uống 1 viên với nước sắc Đăng tâm (Phổ Tế phương).

+ Trị vì nóng quá gây nên ho, suyễn, phiền nhiệt: Thạch cao 32g, Chích thảo 20g. tán bột. Mỗi lần uống 12g với nước sắc Gừng sống pha ít Mật ong (Phổ Tế phương).

+ Trị đờm nhiệt phát ra suyễn, ho, đờm khò khè: Thạch cao và Hàn thủy thạch, mỗi thứ 20g. tán bột. Mỗi lần dùng 12g uống với nước sắc Nhân sâm (Bảo Mệnh Tập).

+ Trị trong Vị và Phế có hỏa phục (Bài này có thể tả hỏa được, nhất là nó có tác dụng tiêu được thực tích và đờm hỏa rất hay): Thạch cao, nung kỹ, để nguội, dùng chừng 240g, tán bột. Trộn với giấm làm thành viên, to bằng hạt Ngôoồng lớn. Mỗi lần uống 5 – 10 viên với nước sôi (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị răng đau do Vị hỏa quá thịnh: Thạch cao, thứ mềm 40g, nung kỹ. Đang lúc nóng, dùng rượu nhạt tưới vào, tán bột. Thêm Phòng phong, Kinh giới, Tế tân, Bạch chỉ mỗi thứ 2g, tán bột, trộn chung. Mỗi ngày dùng nó sát vào răng, rất hay (Bảo Đào Đường phương).

+ Trị người lớn tuổi bị phong nhiệt, mắt đỏ, bên trong mắt nóng, đầu đau, nhìn không rõ: Thạch cao 120g, Lá Tre (Trúc diệp) 50 lá, Đường 40g, Gạo nếp 1 chén, nước 5 chén. Trước hết,ấuuu Thạch cao và lá Tre trước cho thật kỹ, bỏ bã, cho Gạo nếp vào, nấu thành cháo, thêm Đường vào ăn (Dưỡng Lão phương).

+ Trị đau mắt phong, do phong hàn gây nên: Thạch cao, nướng kỹ 80g, Xuyên khung 80g, Chích thảo 20g. tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần uống 4g với nước sắc Hành và Trà (Tuyên Minh Luận).

+ Trị đầu đau, chảy nước mắt, chảy nước mũi, có khi đau buốt: Thạch cao, nướng kỹ 80g, Xuyên khung 80g, Chích thảo 20g. tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần uống 4g với nước sắc Hành và Trà (Tuyên Minh Luận).

+ Trị đầu đau mà chảy máu cam, tâm phiền: Thạch cao, Mẫu lệ đều 40g, tán bột. Mỗi lần uống 12g (Phổ Tế phương).

+ Trị gân xương đau nhức, chân tay mỏi do phong: Thạch cao 12g, bột mì 28g, tán bột. Hòa với nước làm thành bánh, nướng đỏ, để nguội, quấy với rượu, uống, rồi trùm chăn kín cho ra mồ hôi. Uống liên tục 3 ngày có thể trừ được gốc bệnh (Bút Phong Tạp Hứng).

+ Trị quáng gà: Thạch cao tán bột. Mỗi lần dùng 4g. dùng gan heo, thái mỏng, trộn với thuốc bột, chưng cách thủy, ăn 1 ngày 1 lần, ít lâu sẽ khỏi (Minh Mục phương).

+ Trị do thấp gây nên nóng nhiều, mồ hôi nhiều, người không biết cho đó là chứng phiền khát, nhưng không phải: Chỉ nên dùng Thạch cao, Chích thảo, lượng bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 8g, dùng 1 thìa nước tương làm thang hoặc hòa vào uống (Bản Thảo Bổ Di).

+ Trị trẻ nhỏ bị thổ tả, sắc mặt vàng do nhiệt độc gây nên: Thạch cao, Hàn thủy thạch đều 20g, Cam thảo (sống) 10g, tán bột. Uống 4g với nước sôi để nguội (Ngọc Lộ Tán – Tiểu Nhi Dược Chứng Trực Quyết).

+ Trị thủy tả, bụng sôi do hỏa thịnh: Thạch cao, nung kỹ. Dùng gạo nếp lâu năm, nấu thành cơm, nghiên nát, trộn thuốc bột làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng. Dùng Hoàng đơn bọc ngoài làm áo. Mỗi lần uống 20 viên với nước cơm. Uống không quá 2 lần đã khỏi (Ly Lâu Kỳ phương).

+ Trị phụ nữ đang nuôi con mà sữa không xuống: Thạch cao 120g, sắc với 3 chén nước, uống. Uống chừng 3 ngày là thông sữa (Tử Mẫu Bí Lục).

+ Trị phụ nữ vú sưng: Thạch cao nung đỏ, để nguội, tán bột. Mỗi lần uống 12g với rượu nóng. Nếu chưa say, cho thể uống thêm ít nữa cho thật say, ngủ dậy lại uống 1 lần nữa (Nhất Túy Cao – Trần Nhật Hoa Kinh Nghiệm phương).

+ Trị phỏng lửa, dầu: Thạch cao tán bột, rắc vào (Mai Sư phương).

+ Trị tay bị vết đứt lại bị trúng thấp, vết thương lở loét không ăn da non hoặc không gom miệng lại: Hàn thủy thạch, nung kỹ 40g, Hoàng đơn 8g. tán bột. Lấy nước sắc Kinh óiii đặc rửa vết thương rồi rắc thuốc bột vào. Nếu nặng quá không khỏi được, thêm 4g Long cốt, 4g Hài nhi trà nữa, rất hay (Tích Đức Đường phương).

+ Trị miệng lở, họng đau, trên hoành cách mô có phục nhiệt: Hàn thủy thạch, nung kỹ 120g, Chu sa 12g, Não tử ½ chỉ. Tán bột. Rắc vào vết thương (Tam Nhân phương).

+ Trị nhọt đơn độc thời kỳ sưng tấy [có kết quả, đã có mủ thì không dùng]: Bột Thạch cao sống 3 phần, dầu Trẩu 1 phần, trộn thành hồ đắp ngoài (Trương Huệ Hàng, Trung Hoa Ngoại Khoa Tạp Chí 1960, 4: 366).

+ Trị đại trường viêm loét mạn: Thạch cao hợp tễ (Thạch cao bột 100g, thêm Vân Nam Bạch Dược 2g, Novocain 2% 20ml, thêm nước sôi ấm 250ml, thụt lưu đại trường. Một liệu trình 7-0 ngày. Trị 100 ca, kết quả 97% (Đường Đức triết, Tứ Xuyên Trung Y Tạp Chí 1988, 4: 43).

+ Trị phỏng: Dùng bột Thạch cao cho vào bao, bóp rắc đều lên vùng phỏng. Kết quả khỏi 51/53 ca (Phúc Kiến Trung Y Dược Tạp Chí 1960, 6: 21).

Tham khảo:

+ Thạch cao tính trầm, âm giáng, khắc nghiệt mà không sinh trưởng. Khi dùng phải có lý do thích hợp, không nên dùng bữa bãi theo ý mình đến nỗi tổn hại đến căn bản của sinh mệnh. Ông Trương Khiết Cổ nói rằng Thạch cao có thể làm cho dạ dầy lạnh mà không ăn được. Phàm không có chứng trạng cực nhiệt thì không nên dùng. Bệnh huyết hư phát sốt giống chứng Bạch Hổ Thang mà dùng lầm thì không cứu được. Họ Phi nói: lời của Tôn Triệu nói tháng tư âm kịch trở đi là mùa nóng nực, nên dùng bài Bạch Hổ thang, nhưng khí hậu 4 phương sớm muộn không đều, rét, nắng, lạnh, nóng khí trời khác nhau, cũng nên xét kỹ. Lý Đông Viên nói: trước tiết Lập hạ mà uống nhiều Bạch Hổ Thang nhất định sẽ sinh ra chứng tiểu không cầm được, vì tân dịch của Dương minh không thể đưa lên, thanh khí của Phế lại giáng xuống, xem đó thì biết tính của Thạch cao (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Thạch cao và Cát căn đều là các vị thuốc giải được các chứng bệnh thuộc về Dương minh. Nhưng Cát căn làm mở phần da lông, trừ được khí lạnh ở kinh Dương minh, còn Thạch cao thì làm cho mát để giải bớt khí nóng ở kinh Dương minh. Vì vậy, sốt mà phải đắp chăn, sợ lạnh là do khí lạnh ở phần biểu, nhiệt bị kết lại trong Vị, nên dùng ngay Cát căn để khơi trống lớp da ở ngoài ra thì khí lạnh có chỗ thoát, nhiệt cũng có lối tan đi. Nếu chỉ thấy cơ thể nóng mà không đắp chăn, chỉ khát nước, nhiều mồ hôi, miệng khô, họng khô, không thở được thì dùng ngay Thạch cao là đúng phép. Nước ta thuộc vùng nhiệt đới, khí hậu nóng nực, nhất là khoảng tháng 3, tháng 4, khí trời nóng quá, người ta hít phải khí nóng làm cho Phế và Vị càng nóng lên, cho nên Thạch cao về mùa đó cần dùng. có người sợ Thạch cao lạnh quá không dám dùng, thế thì không biết rằng công dụng của nó hay chữa được chứng buồn phiền, nóng nực hay sao? (Kim Chỉ Nam Dược Tính).

+ Thạch cao vị ngọt, tính hàn, trừ được hỏa ở dương minh, lại giải nhiệt cho da thịt. Mầu trắng của Thạch cao nhập vào Phế, chất nặng mà chứa mỡ, có tác dụng lấy Kim sinh Thủy (Thiên Gia Diệu phương).

THẢO QUẢ



Xuất xứ:

Ẩm Thiện Chính Yếu.

Tên khoa học:

Amomum tsaoko Crevost et Lem.

Họ khoa học:

Họ Gừng (Zingiberaceae).

Mô Tả:

Loại thảo, sống lâu năm, cao chừng 2,5-3m. Thân rễ mọc ngang, có đốt, đường kính chừng 2,5-4cm, giữa có màu trắng nhạt, phía ngoài màu hồng, mùi thơm. Lá mọc so le, có lá có cuống, có lá không cuống, bẹ lá có khía dọc, phiến lá dài 60-70cm, rộng tới 20cm, mặt trên phiến lá màu xanh thẫm, mặt dưới hơi mờ, mép lá nguyên. Cụm hoa bông, mọc từ gốc, dài chừng 13-20cm, hoa màu đỏ nhạt, mỗi bông nhiều quả, khi chín quả màu đỏ nâu, dài 2,5-4cm, rộng 1,5-2cm. Vỏ quả ngoài dầy 5mm, quả chia làm 3 ô, mỗi ô có độ 7-8 hạt rất thơm, có áo hạt hình tháp, ép vào nhau.

Địa lý:

Mọc hoang và được trồng ở các tỉnh miền núi như Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên, Tây Bắc.

Thu hái, Sơ chế:

Lựa quả chưa chín, hái về phơi hoặc sấy nhẹ lửa cho khô (thường 3-4 ngày). Quả khô sẽ ngả mầu xám nâu nhạt, nhiều nếp nhăn dọc và thường phủ 1 lớp phấn trắng. Khi nào dùng mới bóc vỏ ngoài lấy hạt, nếu bóc ngay sẽ mất mùi thơm.

Bộ phận dùng:

Quả.

Bào chế:

+ Dùng Cám hòa với nước sôi cho dẻo, bọc Thảo quả rồi nướng, bỏ xác và xơ trắng ở bên trong đi, để dành dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Dùng bột mì trộn với nước sôi cho dẻo, bọc Thảo quả, nướng chín, bỏ vỏ lấy nhân dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Thành phần hóa học:

+ Trong Thảo quả có tinh dầu chừng 1-3%. Tinh dầu mầu vàng nhạt mùi thơm, ngọt, vị nóng cay, dễ chịu

Tác dụng dược lý:

+ Nước sắc 0,25-0,75% của Thảo quả có tác dụng hưng phấn ruột cô lập của súc vật thí nghiệm (Trung Dược Học).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị sốt rét: Thảo quả nhân 4g, Thục phụ tử 10g, Sinh khương 3 lát, Đại táo 3 quả, sắc uống (Quả Phụ Thang - Tế Sinh Phương).

+ Trị bụng đau, bụng đầy do hàn thấp tích trệ: Thảo quả (nướng) 6g, Hậu nphác, Hoắc hương đều 10g, Thanh bì, Bán hạ, Thần khúc đều 6g, Cao lương khương 6g, Đinh hương, Cam thảo đều 4g, Sinh khương, Đại táo 10g, sắc uống (Thảo Quả Ẩm - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị sốt rét: Thảo quả nhân 2g. tán bột, bọc trong miếng gạc, trước khi lên cơn, nhét vào 1 bên lỗ mũi (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị tiêu hóa rối loạn do ăn uống, không tiêu, tích thực, gây vùng thượng vị đầy đau: Thảo quả (nướng) 6g, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Sinh khương đều 10g, Cam thảo 4g, Đại táo 3 quả, sắc uống (Thảo Quả Bình Vị Tán - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị miệng hôi: Thảo quả gĩa dập, ngậm nuốt dần (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị sốt rét, tiêu chảy: Thảo quả 10g, Kha tử 10g, Gừng sống 7 lát, Táo đen 7 quả, nước 300ml. Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày (Dược Liệu Việt Nam).

+ Thảo quả dùng với Tri mẫu trị chứng hàn nhiệt ngược. Hai vị thuốc 1 âm 1 dương nên không có hạ do thiên thắng. Thảo quả trị hàn ở thái âm, Tri mẫu trị hỏa ở dương minh (Bản Thảo Cương Mục).

+ Thảo quả và Đậu khấu, nhiều sách đều ghi là khí vị tương đồng, có tác dụng chỉ khát, ôn vị, khứ hàn. Thuốc có khí vị phù tán, do đó, bị chứng chướng ngược, dùng thuốc đều có hiệu quả (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Thảo quả vị cay, tính ôn táo, thiên về trừ hàn thấp mà ôn táo trung cung cho nên Thảo quả là vị thuốc chủ yếu để trừ hàn thấp ở tỳ vị. Ở vùng rừng núi, khí độc sương mù đều là loại âm thấp tà, dễ làm tổn thương chính khí, muốn trừ khí độc phải dùng loại ôn táo, phương hương để thắng âm, thấp trọc (Bản Thảo Chính Nghĩa).

+ Thảo Quả và Thảo đậu khấu có điểm khác nhau: Ngày nay, tỉnh Phúc Kiến trồng Đậu khấu to như quả nhãn, nhưng hơi dài, vỏ vàng nhạt, mỏng mà những cạnh nhô lên, nhân ở trong giống như hột Sa nhân, có mùi cay, thơm, gọi là Thảo đậu khấu. Tỉnh Vân Nam trồng Thảo

quả, to như trái Kha tử, vỏ đen dầy, các đường gân liền nhau, nhân bên trong thô và cay hắc bốc lên giống mùi con Ban miêu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Thảo quả chủ yếu trị về hàn thấp khí uất, sốt rét do chướng khí, dịch khí. Thảo đậu khấu chủ yếu trị về vị suy, nôn mửa, ngực đầy, bụng đau, bụng đầy (Đông Dược Học Thiết Yếu).

THỎ TY TỬ

Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên khác: Thỏ ty thực (Ngô Phổ Bản Thảo), Thổ ty tử (Bản Thảo Cầu Nguyên), Thỏ lư, Thỏ lũ, Thỏ lũy, Xích cương, Thổ khâu, Ngọc nữ, Đường mông, Hỏa diệm thảo, Dã hồ ty, Ô ma, Kim cô, Hồ ty, Lão thúc phu, Nghinh dương tử, Nàn đại lan, Vô căn đằng, Kim tuyến thảo, Kim tiền thảo, Thiện bích thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Hoàng ty tử (Liêu Ninh Thường Dụng Thảo Dược Thủ Sách), La ty tử (Giang Tô Dược vật Học Tài Chí), Hoàng la tử, Đậu hình tử, Hoàng cương tử (Sơn Đông Trung Thảo Dược Thủ Sách).

Tên khoa học:

Cuscuta hygrophilae Pears.

Họ khoa học:

Họ Bìm bìm (Convolvulaceae).

Mô Tả:

Dây ký sinh, mọc leo và cuốn trên các cây khác. Thân hình sợi màu vàng hay đỏ nâu nhạt, lá biến thành vẩy. Có rễ mút để hút thức ăn ở cây chủ. Hoa hình cầu màu trắng nhạt, gần như không cuống, tụ lại 10-30 hoa. Quả gần như hình trứng có kẽ nứt, trong chứa 2-4 hạt hình trứng, đỉnh dẹt, hạt dài chừng 2mm.

Địa lý:

Mọc hoang khắp nơi, hay gặp trên cây Cúc tần (Pluchea indica) loại họ Cúc (Asteraceae).

Thu hoạch:

Mùa thu, khi hạt chín, cắt dây Tơ hồng về, phơi khô, đập lấy hột.

Phần dùng làm thuốc:

Hạt (Semen Cuscutae Chinensis). Loại hạt chắc, mập là tốt.

Mô tả dược liệu:

Thỏ ty tử hình tròn, đường kính nhỏ dưới 0,1cm. Vỏ ngoài mầu nâu đỏ hoặc vàng nâu, hơi xù xì, dùng kính lúp soi, có thể thấy những nếp vân nhăn nhỏ, một đầu có chấm nhỏ mầu trắng. Chắc, nấu với nước sôi thì dễ vỡ tách, để lộ nhân hình tròn mầu trắng. Không mùi, vị nhạt (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Rửa sạch, phơi khô, tẩm nước muối sao để dùng hoặc đun vơi nước làm thành bánh [thỏ ty bính] (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Thỏ ty tử bính: Lấy Thỏ ty tử sạch, cho vào nước đun cho đến khi nở hoa và đặc như cháo hoa, mầu xám nâu, gĩa nát ra làm thành bánh (bính). Hoặc lại cho rượu nếp với bột mì vào làm bánh, cắt thành miếng, phơi khô là được (Dược Tài Học).

Thành phần hóa học:

+ Quercetin, Astragalin, Hyperin, Quercetin -3-O-b-D-Galactoside-7-O-b-Glucoside (Kim Hiểu, Trung Quốc Trung Dược Tạp Chí 1992, 17 (5): 292).

+ Lecithin, Cephalin (Hứa Ích Dân, Trung Thảo Dược 1989, 20 (7): 303).

+ b-Carotene, g- Carotene, a-Carotene-5-6-Eposide, Lutein, Taraxathin (Baccarini A và cộng sự, Phytochemistry 1965, 4 (2): 349).

+ Vitamin A, Glycoside (Chinese Herbal Medicine).

Tác dụng dược lý:

. Trên thực nghiệm thuốc có tác dụng tăng lực co bóp của tim Cóc cô lập, làm hạ huyết áp Cóc đã gây mê, hưng phấn cổ tử cung (Trung Dược Học).

. Tăng công năng miễn dịch: Chích dịch chiết Thỏ ty tử vào ổ bụng thỏ, thấy tăng tác dụng thực bào, hoạt tính E – Mai côi hoá hình thành hợp với kháng thể tạo nên (Lý Liên Quá, Trung Quốc Dược Lý Thông Báo 1984, (3-4): 73).

. Cho thỏ uống dung dịch Thỏ ty tử với lượng 1g/kg, mỗi tuần 3 lần, liên tục 36 tuần, cho thấy thuốc có tác dụng ức chế sự phát triển tế bào ung thư da đầu vú (Nisa M và cộng sự J Ethnopharmacol 1986, 18 (1): 21).

. Nước sắc Thỏ ty tử có tác dụng phòng trị tứ khí hóa than dẫn đến tổn thương Glucose gan ở chuột (Nisa M và cộng sự J Ethnopharmacol 1985, 102: 143164s).

. Nước sắc Thỏ ty tử có tác dụng tốt đối với chứng mắt có màng do đục thủy tinh thể (Dương Thọ, Bắc Kinh Y Khoa Đại Học Học Báo 1991, 23 (2): 97).

Tính vị:

+ Vị cay, tính bình (Bản Kinh).

+ Vị ngọt, không độc (Biệt Lục).

+ Vị ngọt, cay, tính hơi ôn (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Vị ngọt, tính bình, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị ngọt, cay, tính hơi ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

. Vào kinh Tỳ, Thận, Can (Bản Thảo Kinh Thư).

. Vào kinh Tâm, Can, Thận (Bản Thảo Tân Biên).

. Vào kinh Can, Thận (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Bổ dương, ích âm, cố tinh, súc niệu, minh mục, chỉ tả (Trung Dược Học).

+ Bổ bất túc, ích khí, uống lâu ngày sẽ sáng mắt, tăng tuổi thọ (Bản Kinh).

+ Dưỡng cơ, cường âm, kiện cốt (Biệt Lục).

+ Ôn thận, tráng dương, bổ Can, minh mục (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

+ Trị lưng đau, gối mỏi, di tinh, tiết tinh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Trị Thận dương hư, lưng đau, tiểu nhiều, tiêu chảy lâu ngày do Thận hư, mắt mờ do Can Thận suy (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Kiêng kỵ:

+ Thỏ ty tử kỵ thịt thỏ (Thiên Kim phương).

+ Người mà Thận có hỏa, cường dương không liệt dương: không dùng. Táo bón kiêng dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Phụ nữ có thai, băng huyết, cường dương, táo bón, Thận có hỏa, âm hư hỏa vượng: cấm dùng (Đắc Phối Bản Thảo).

+ Thận hư, hỏa vượng, táo bón: cẩn thận khi dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Táo bón: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: 12 – 16g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị mặt mọc mụn, nhức đau: Thỏ ty tử, gĩa nát, ép lấy nước bôi (Trửu Hậu Phương).

+ Trị tự nhiên bị sưng phù, thân thể và mặt sưng to: Thỏ ty tử 1 thăng, Rượu 5 thăng, ngâm 2-3 ngày. Mỗi lần uống 1 thăng, ngày 3 lần ‘Trửu Hậu Phương).

+ Trị trĩ sưng, ngứa, trong hậu môn đau: Thỏ ty tử, chưng cho hơi vàng đen, tán nhuyễn, hòa với trứng gà bôi (Trưử Hậu Phương).

+ Bổ Thận khí, tráng dương đạo,trợ tinh thần, khinh (làm nhẹ) lưng, chân: Thỏ ty tử (chưng rượu, sấy khô) 1 cân, Phụ tử (chế) 160g. tán bột. Trộn với rượu hồ làm viên, to băng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 50 viên với rượu (Thỏ Ty Tử Hoàn – Biển Thước Tâm Thư).

+ Trị tinh khí bất túc, thận thủy bị táo, họng khô, khát, tai ù, đầu váng, mắt mờ, da mặt sạm đen, lưng đau, gối đau: Thỏ ty tử (chưng rượu) 80g, Ngũ vị tử 40g. Tán bột. Trộn mật làm hoàn, to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 70 viên lúc đói với nước muối hoặc rượu (Song Bổ Hoàn – Tế Sinh Phương).

+ Trị Tâm Thận bất túc, tinh thiếu, huyết khô, phiền nhiệt, khát muốn uống, tinh hư, huyết ít: Thỏ ty tử (chưng rượu) 80g, Mạch môn (bỏ lõi) 80g. Tán bột. Trộn mật làm hoàn, to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 70 viên lúc đói với nước muối hoặc với nước sôi, trước bữa ăn (Tâm Thâïn Hoàn – Tế Sinh Tục phương).

+ Trị Tâm khí bất túc, suy tư quá độ, Thận kinh hư tổn, chân dương không vững, tiểu đục, hay mơ, tiết tinh: Thỏ ty tử 200g, Bạch phục linh 120g, Thạch liên tử (bỏ vỏ) 80g. Tán bột. Trộn với rượu làm hoàn, to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên với nước muối, lúc đói (Phục Thỏ Hoàn – Cục phương).

+ Trị dễ sẩy thai: Thỏ ty tử (sao), 160g, Tang ký sinh, Tục đoạn, A giao đều 80g. Thuốc tán bột còn A giao nấu với nước cho chảy ra, hòa với thuốc bột làm thành viên 0,4g. Mỗi lần uống 20 viên, ngày hai lần (Thọ Thai Hoàn – Y Học Trung Trung Tham Tây Lục).

+ Trị thận hư, liệt dương, di tinh, lưng đau, tiểu nhiều: Thỏ ty tử, Ngũ vị tử, Tế tân, Trạch tả đều 40g, Sung úy tử, Thục địa đều 80g, Hoài sơn 60g. tán bột, trộn mật làm hoàn. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g (Thỏ Ty Tử Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị di tinh, bạch trọc: Thỏ ty tử 12g, Ngũ vị tử 6g, Phục linh, Hạt sen đều 12g. dùng Sơn dược hồ, làm hoàn. Mỗi lần uống 8g với nước muối nhạt hoặc sắc uống (Phục Thỏ Đơn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tiêu chảy lâu ngày do Thận hư: Thỏ ty tử, Câu kỷ, Đảng sâm, Phục linh đều 12g, Sơn dược 16g, Hạt sen 12g. Tán bột. Dùng gạo hồ, làm hoàn. Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 12g (Thỏ Ty Tử Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị mắt mờ do Can huyết suy: Thỏ ty tử, Sơn thù, Cúc hoa, Địa hoàng. Lượng băng nhau, tán bột, luyện với mật làm hoàn. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với rượu (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị mắt mờ do Can Thận suy: Thỏ ty tử, Thục địa, Xa tiền tử đều 12g. tán bột. Trộn mật làm hoàn Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với rượu (Trú Cảnh Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tiêu khát: Thỏ ty tử sắc uống hoặc tán thành bột, làm hoàn uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị Tỳ Thận đều hư, tiêu lỏng: Thỏ ty tử, Thạch liên tử đều 9g, Phục linh 12g, Hoài sơn 15g. Sắc uống (An Huy Trung Thảo Dược).

+ Trị khớp viêm: Thỏ ty tử 6g, Vỏ trứng gà 9g, Bột xương trâu 15g, Tán bột, trộn đều. mỗi lần uống 6g, ngày 3 lần (Liễu Ninh Thường DụngTrung Thảo Dược Thủ Sách).

+ Trị bạch điến phong: Thỏ ty tử cả thân và hạt 25g, ngâm vào 100ml cồn 95%, sau 48 giờ, đem xát vào vùng bệnh, ngày 2 – 3 lần. Trị 10 ca, có kết quả 8 ca (Khoa Da Liễu Viện Y Học Tây An – Tây An Y Học Học Báo 1959, 6: 88).

Tham khảo:

+ Thỏ ty tử bẩm tính xung hòa, khí chính dương đông lại, không có gốc, nhờ khí để hình thành, vì vậy tiếp tục bổ được nguyên khí của tiên thiên. Chuyên trị tạng Thận suy yếu, tinh lạnh tự tiết ra, tiểu nhỏ giọt, ôn mà không táo, bổ mà không trệ, lại có khả năng bổ cho mẹ đẻ của hành Thổ, vì vậy giúp cho ăn ngon hơn, bổ tả cũng đều có kết quả. Bài Hy Đậu Đơn dùng Thỏ ty tử theo ý bồi bổ tiên thiên bất túc, nhưng nếu uống độc vị thì thiên về bổ vệ khí, cho nên người xưa dùng Thỏ ty tử chung với Thục địa gọi là Song Bổ Hoàn. Dùng chung với Huyền sâm gọi là Huyền Thỏ Đơn là theo ý đó (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Xét trong các thứ hạt, không có loại nào có chất nhựa tốt như Thỏ ty tử, vì khí nấu chín, hơi thơm man mác, đượm nhiều tính chất nhuận mầu. Khi sống, nó khô cứng lạ thường, khi nấu chín lại không trơn chảy nên nó thường bổ, giữ được tinh tủy, lại giúp tiêu hóa, vì vậy, ăn Thỏ ty tử lâu dài làm cho cơ thể mập mạp, khỏe mạnh. Nhưng tác dụng của nó chậm, uống lâu ngày mới có kết quả (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Thỏ ty tử là vị thuốc có tính mềm nhuận, nhiều chất dịch, đặc, nhưng không dính, giống như Bổ cốt chỉ, dịch nhiều và đặc. Tuy nhiên Bổ cốt chỉ dịch đặc mà như mỡ, khí vị lại cay, ôn, thích hợp với người Thận dương hư. Còn Thỏ ty tử dịch đặc mà giống như tinh, vị ngọt, tính bình, thích hợp với người Can Thận hư, là vị thuốc bổ, tư nhuận rất hay (Đông Dược Học Thiết Yếu).

THỤC ĐỊA HOÀNG

Xuất xứ:

Bản Thảo Đồ Kinh.

Tên khác:

Thục địa (Cảnh Nhạc Toàn Thư), Cửu chưng thục địa sa nhân mạt bạn, Sao tùng thục địa, Địa hoàng thán (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên khoa học:

Rehmania glutinosa Libosch.

Họ khoa học:

Họ Hoa Mõm Chó (Scrophulariaceae).

Mô tả:

Cây thảo sống nhiều năm, toàn thân cây có phủ một lớp lông trắng mềm. Thuộc cây rễ củ, mỗi cây có 5-7 củ, củ có cuống dìa, vỏ củ màu đỏ nhạt. Cây cao 20-30cm. Lá thường mọc túm dưới gốc cây. Lá mọc đối ở các đốt thân. Lá hình trứng lộn ngược đến hình bầu dục dài, đuôi lá tù, mép lá có răng cưa tù không đều nhau, lá có nhiều nếp nhăn, lá dưới gốc dài hẹp. Hoa tự mọc thành chùm trên ngọn thân cây, đài hình chuông, bên trên nứt thành 5 cánh, tràng hình ống hơi uốn cong, đầu khía 5 cánh, giống hình môi, mặt ngoài màu đỏ tím, mặt trong màu vàng có vân tím. Nhị cái 1, nhị đực 2. Quả bế đôi, hình tròn trứng, cánh đài bao úp. Nhiều hạt, hình trứng bé nhỏ, màu nâu nhạt.

Là loại Sinh địa đã chế biến thành.

Bộ phận dùng làm thuốc:

Củ đã chế biến (Radix Rehmanniae). Loại chắc, mầu đen huyền, mềm, không dính tay, thớ dai là tốt.

Bào chế:

+ Chọn thứ Sinh địa tốt, to, dùng rượu Sa nhân (700g Sa nhân ngâm trong 10 lít rượu), tẩm 1 đêm, xếp vào nồi, đồ cho thật kỹ khoảng 1 ngày đêm, rồi đem ra phơi nắng. Rồi lại tẩm, đồ, phơi như trên, làm 9 lần là được [gọi là cửu chưng cửu sái] (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Lấy 10kg Sinh địa, rửa sạch, để cho ráo nước. Lấy 5 lít nước, cho vào 300g bột Sa nhân, nấu cho cạn còn 4,5 lít. Lấy nước Sa nhân tẩm củ Sinh địa rồi xếp vào thùng men hoặc khạp, nấu trực tiếp với nước Sa nhân còn lại. Có thể thêm 100g Gừng tươi gĩa nhỏ và nước sôi cho đủ ngập hết các củ, nấu trong 2 ngày đêm cho chín, nước cạn đến đâu thấm nước sôi vào cho đủ mức nước cũ, nấu cho kỹ. Nếu nấu không đúng kỹ thuật, sau này có nấu lại củ cũng không mềm được. Khi nấu phải đảo luôn, lần cuối cùng thì để cho cạn, còn ½ mức nước cũ. Vớt củ Sinh địa ra, phơi cho ráo nước, lấy nước nấu, cứ 1 lít nước thêm ½ lít rượu, tẩm bóp rồi đồ 3 giờ, đem phơi. Làm 9 lần tẩm, đồ, phơi là tốt nhất (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Đựng trong thùng kín, tránh sâu bọ. Khi dùng thái lát mỏng hoặc nấu thành cao đặc hoặc đập cho bẹp, sấy khô với thuốc khác để làm thuốc hoàn, thuốc tán.

Thành phần hóa học:

+ Leonuride, Ajugol, Aucubin, Catapol, Rehmannioside A, B, C, D, Melittoside (Đại Diêm Xuân Trị, Sinh Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1981, 35 (4): 291).

+ Rehmaglutin A, B, C, D, Actioside (Kitagawa I và cộng sự, Chem Pharm Bull 1986, 34 (3): 1399).

+ Isoacteoside (Sasaki H và cộng sự, Planta Med. 1989, 55 (5): 458).

+ Monometittoside, Glutinoside (Yoshikawa H và cộng sự, Chem Pharm Bull, 1986, 34 (3): 1403).

+ Geniposide, Ajugoside, 6-O-E-Feruloyl ajugol, Jioglutin D, E, Jioglutolide (Moroto T và cộng sự, Phytochemistry, 1990, 29 (2): 523).

+ b-Sitosterol, Manitol, Stigmasterol, Campesterol, Rehmannin, Catalpol, Arginine, Glucose (Chinese Herbal Medicine).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng viêm: Nước sắc Địa hoàng có tác dụng kháng viêm. Đối với chuột cống thực nghiệm gây viêm bằng Formalin vùng chân đùi, thuốc làm giảm viêm rõ (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với đường huyết: Địa hoàng làm hạ đường huyết. Có báo cáo cho rằng Địa hoàng làm tăng cao đường huyết nơi chuột cống hoặc không ảnh hưởng đến đường huyết bình thường nơi thỏ (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Địa hoàng có tác dụng cường tim, hạ áp, cầm máu, bảo vệ gan, lợi tiểu, chống chất phóng xạ, chống nấm (Trung Dược Học).

+ Đối với hệ miễn dịch: Nước sắc Địa hoàng có tác dụng ức chế miễn dịch kiểu Corticoid nhưng không làm ức chế hoặc teo vỏ tuyến thượng thận. Thực nghiệm cho thấy Sinh địa, Thục địa đều có thể làm giảm tác dụng ức chế chức năng vỏ tuyến thượng thận của Corticoid (Trung Dược Học).

Độc tính:

Tác dụng phụ của Thục địa nhẹ, bao gồm tiêu chảy, bụng đau, chóng mặt thiếu khí, hồi hộp. Những triệu chứng này thường hết khi ngưng uống thuốc (Chinese Herbal Medicine).

Tính vị:

+ Vị ngọt, tính hàn (Bản Kinh).

+ Vị đắng, không độc (Biệt Lục).

+ Vị hơi hàn (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Vị ngọt, tính hơi ôn (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy kinh:

+ Vào kinh thủ Thiếu âm Tâm, túc Thiếu âm Thận, thủ Quyết âm Tâm bào, túc Qếttt âm Can (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh Tâm, Can, Tỳ, Phế (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào 3 kinh âm ở chân [Tỳ, Thận, Can] (Bản Thảo Tùng Tân).

+ Vào kinh Can, Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tác dụng, chủ trị:

+ Trục huyết tý, chấn cốt tủy, trưởng cơ nhục. Nấu uống trừ hàn nhiệt, tích tụ, trừ tý. Uống lâu ngày thân thể nhẹ nhàng, không già (Bản Kinh).

+ Chủ phái nam bị ngũ lao, thất thương, phụ nữ bị thương trung, bào lậu hạ huyết, phá ác huyết, niệu huyết, lợi đại tiểu trường, bổ nội thương ở ngũ tạng, thông huyết mạch, ích khí lực, lợi nhĩ mục (Biệt Lục).

+ Đại bổ huyết hư bất túc, thông huyết mạch, ích khí cơ (Trân Châu Nang).

+ Bổ hư tổn, ôn trung, hạ khí, thông huyết mạch, uống lâu tăng tuổi thọ. Trị sản hậu bụng đau, chủ thổ huyết không cầm (Dược Tính Luận).

+ Dưỡng âm, thoái dương, lương huyết, sinh huyết. Trị huyết hư phát sốt, ngũ tâm phiền nhiệt, bứt rứt, suyễn, ngực có hòn khối, điều kinh, an thai, lợi đại tiểu tiện (Bản Thảo Tùng Tân).

+ Tư âm, bổ huyết. Trị âm hư, huyết thiếu, lưng đau, chân yếu, ho lao, nóng trong xương, di tinh, băng lậu, kinh nguyệt không đều, tiêu khát, gầy ốm, tai ù, mắt mờ (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Phối Mạch môn để giải rượu tốt (Bản Thảo Kinh Tập chú).

+ Tẩm rượu dẫn thuốc đi lên và ra bên ngoài (Dụng Dược Tâm Pháp).

+ Tẩm nước Gừng thì không bị đầy ở ngực, chế với rượu thì không làm hại dạ dầy (Bản Thảo Cương Mục).

+ Được rượu, Mạch môn, Đơn bì, Đương quy thì tốt (Bản Thảo Bị Yếu)

+ Hợp với Nhục quế có tác dụng dẫn hỏa quy nguyên, trị phần âm suy yếu (Ngoại Khoa Toàn Sinh Tập).

Liều dùng: 12 – 60g

Kiêng kỵ:

+ Ghét Bối mẫu, sợ Vô di (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Kỵ Tam bạch (Dược Tính Luận).

+ Kỵ La bặc, Thông bạch, Phỉ bạch, Cửu bạch (Dược Phẩm Tinh Yếu).

+ Bên trong bị hàn, có tích tụ, dịch tiết: không dùng (Y Học Nhập Môn).

+ Vị khí hư hàn, dương khí suy, dương khí thiếu, ngực đầy: cấm dùng (Đắc Phối Bản Thảo).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị dương minh ôn bệnh, không có chứng ở thượng tiêu, hàng ngày không đại tiện được, thường phải dùng thuốc hạ, do cơ thể vốn hư, không dùng bài Thừa Khí được: Nguyên sâm 40g, Mạch môn (để lõi) 32g, Sinh địa 32g, sắc với 8 chén nước, còn 3 chén. Khi nào thấy miệng khô thì uống. Hễ chưa đi tiêu được thì uống tiếp (Tăng Dịch Thang – Ôn bệnh Điều Biện).

+ Trị ôn độc phát ban, đại dịch khó cứu: Sinh địa 240g, Đậu xị 480g, Mỡ heo 960g. Sau khi nấu sôi 5,6 lượt, còn chừng 3 phần thì thêm Hùng hoàng, Xạ hương, đều to bằng hạt đậu, trộn đều, uống. Độc xuất ra da là khỏi (Hắc Cao – Trửu Hậu phương).

+ Trị chảy máu cam, vùng trên ngực có nhiều nhiệt: Can địa hoàng, Long não, Bạc hà. Lượng bằng nhau, uống với nước lạnh (Tôn Đào phương).

+ Trị chảy máu cam, tái đi tái lại không khỏi: Sinh địa, Thục địa, Câu kỷ tử, Địa cốt bì, đều bằng nhau. Mỗi lần uống 8g uống với mật ong, ngày 3 lần (Địa Hoàng Ẩm – Xích Thủy Huyền Châu).

+ Trị trường phong tạng độc, máu ra hồng tươi: Sinh địa, Hoàng bá (sao), mỗi thứ 1 cân. Tán bột, trộn với mật ong làm hoàn, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 80-90 viên với nước cơm, lúc đói, trước bữa ăn (Bá Hoàng Hoàng – Xích Thủy Huyền Châu).

+ Trị huyết nhiệt, tiểu ra máu: Sinh địa 8g, Hoàng cầm (sao) 20g, A giao (sao), Trắc bá diệp (sao), đều 4g. Sắc uống sau bữa ăn (Sinh Địa Hoàng Tán – Xích Thủy Huyền Châu).

+ Trị có thai mà bị ra huyết: Can khương (bào) 40g, Can địa hoàng 240g. tán bột. Ngày uống 3 lần, mỗi lần dùng 1 thìa, uống với rượu (Can Khương Địa Hoàng Tán – Phổ Tế Phương).

+ Trị huyết trưng: Can địa hoàng 40g, Ô tặc cốt 80g. Tán bột. Chia làm 7 lần uống với rượu (Địa Hoàng Tán – Phổ Tế phương).

+ Trị táo bón do âm hư trở thành thói quen: Thục địa 80g, sắc với thịt nạc heo, uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị huyết áp cao: Mỗi ngày dùng 20-30g Thục địa liên tục trong 2-3 tuần. Trị 62 ca kết quả tốt, Huyết áp và Cholesterol đều hạ, Triglycerid giảm, điện não đồ và điện tâm đồ đều được cải thiện (Trung Dược Học).

+ Trị tiểu đường: Thục địa 12g, Thái tử sâm 16g, Sơn dược 20g, Ngũ vị tử 8g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị cột sống viêm, cột sống thoái hóa: Thục địa 30 cân, Nhục thung dung 20 cân, đều sấy khô, tán bột. Cốt toái bổ, Dâm dương hoắc, Kê huyết đằng đều 20 cân, La bặc tử 10 cân. sắc thành cao còn 22 cân, thêm Mật 3 cân, trộn đều, làm thành hoàn, mỗi hoàn 2,5g. Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 2 hoàn. Liệu trình 1 tháng. Đã trị trên 3000 ca. Theo 1000 ca được thống kê thì: kết quả tốt 803 ca, có tiến bộ 141 ca, không kết quả 56 ca. Đa số trong 1-2 liệu trình là có kết quả (Lưu Bá Linh, ‘Phân Tích Lâm Sàng 1000 Ca Viêm Thoái Hóa Cột Sống’, Liêu Ninh Trung Y Tạp Chí 1982, 3: 40).

+ Trị tế bào thượng bì thực quản tăng sinh: Dùng Lục Vị Địa Hoàng Hoàn (Thục địa, Sơn thù, Sơn dược, Trạch tả, Phục linh, Đơn bì, theo tỉ lệ 8, 4, 4, 3, 3, 3. Tán bột, luyện mật làm hoàn, mỗi hoàn 10g. Ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 1-2 hoàn, liên tục 1-2 năm. Đã trị 46 ca nghi ung thư thực quản và tế bào thượng bì thực quản tăng sinh. Kết quả ung thư hóa 1 ca, ổn định 4 ca, tiến bộ tốt 41 ca. Đối với tế bào thượng bì thực quản tăng sinh, tỉ lệ tiến bộ tốt 89,1% (Bệnh Viện Ung Thư Hồ Bắc, ‘Nhận Xét Bước Đầu Về Kết Quả Điều Trị Tế Bào Thượng Bì Thực Quản Tăng Sinh Bằng Lục Vị Địa Hoàng Hoàn’, Tân Y Dược Học Tạp Chí 1977, 7: 15).

Tham khảo:

+ Là thuốc chủ yếu để bổ Thận, là thuốc loại tốt để ích âm huyết (Bản Thảo Kinh Sơ).

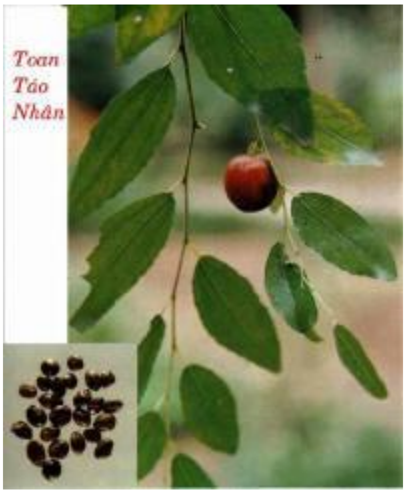
+ Thục địa là vị thuốc chủ yếu để bổ Thận, thuốc tốt nhất để dưỡng âm. Lục Vị Địa Hoàng Hoàn dùng nó làm Quân là căn bản ở hành thủy, do trời số 1 sinh ra. Thang Tứ Vật dùng nó

làm quân là ý nghĩa Ất Mộc với Thủy Quý cùng chung một nguồn. Người đời nay nấu Thục một lần đã cho là chín là sai lầm, vì nó bẩm thụ tính thuần âm của phương Bắc mà sinh ra, không có ánh lửa và mặt trời cùng luyện chung thì không chín được. Cho nên cao Cố Bản tuy đã nhiều ngày nấu, cũng phải dùng nửa Sinh nửa Thục, xem đó cũng đủ biết. Nếu nấu một lần đã cho là được thì tính hàn lương của nó chưa hết được mà Tâm kinh và Thận kinh đều có khác nhau, thành thử dùng hàn lương của Tâm kinh làm chủ mà thuốc ôn noãn của Thận kinh làm tá, chẳng những không ích lợi gì mà còn tổn thương chân dương lại làm hại khí của Tỳ Vị. Chứng nhiệt thuộc hư còn tạm chịu đựng được chứ chứng hàn thuộc hư thì bệnh chuyển nặng ngay, ngấm ngầm tổn hại mà không biết, thực là đáng tiếc (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Thục địa và Hà thủ ô đều có công dụng tư âm, dưỡng huyết, bổ Can, ích Thận. Các chứng bệnh về Can Thận âm huyết suy nhược thường dùng đến 2 vị thuốc này. Tuy nhiên Thục địa mầu đen, chủ nhập vào Thận, có tác dụng ích tinh, bổ tủy, tuấn bổ chân âm, kèm bổ huyết, dưỡng Can, bổ hư. Hà thủ ô mầu đỏ, chủ yếu vào Can, công dụng thiên về bổ doanh huyết, kèm tư âm, bổ Thận, cố tinh. Bổ hư, điều kinh lực không bằng Thục địa nhưng khu phong, giải độc, tiệt ngược thì Thục địa không bằng (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

+ Hà thủ ô điều kinh không hay bằng Thục địa nhưng trị chóng mặt, trúng phong thì không kém (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

TOAN TÁO NHÂN



Xuất xứ:

Lôi Công Bào Chích Luận.

Tên khác:

Táo nhân (Dược Phẩm Hóa Nghĩa), Toan táo hạch (Giang Tô Tỉnh Thực Vật Dược Tài Chí), Nhị nhân, Sơn táo nhân, Điều thụy sam quân, Dương táo nhân (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Zizyphus jujuba Lamk.

Họ khoa học:

Họ Táo Ta (Rhamnaceae).

Mô Tả:

Cây cao 2-4m, có gai, cành buông thõng. Lá hình bầu dục ngắn hoặc hơi thon dài, mặt trên màu xanh lục nhẵn, mặt dưới có lông trắng, mép có răng cưa, có 3 gân dọc lồi lên rõ rệt. Hoa trắng, mọc thành xim ở kẽ lá. Quả hạch vỏ ngoài nhẵn, lúc non màu xanh, khi chín hơi vàng, vỏ quả giữa vị ngọt hơi chua, quả có 1 hạch cứng sù sì, trong chứa 1 hạt dẹt gọi là Táo nhân.

Địa lý:

Mọc hoang và được trồng ở khắp nơi.

Thu hái:

Về mùa thu, lúc quả chín, hái về, bỏ phần thịt và vỏ hạch, lấy nhân, phơi khô.

Phần dùng làm thuốc:

Hạt quả (Semen Zizyphi). Thứ hạt to, mập, nguyên vẹn, vỏ mầu hồng tía là tốt.

Mô tả dược liệu:

Toan táo nhân có hình tròn dẹt hoặc hình bầu dục dài 0,6 – 1cm, rộng 0,5 – 0,7cm, dầy khoảng 0,3cm. Mặt ngoài mầu hồng tía hoặc nâu tía, trơn tru và láng bóng, có khi có đường vân nứt. Một mặt hơi phẳng, phía giữa có một đường vân dọc nổi lên, một mặt hơi lồi. Đầu nhọn có một chỗ lõm, hơi có mầu trắng. Vỏ của hạt cứng, bỏ vỏ này thì thấy 2 mảnh của nhân mầu hơi vàng, nhiều chất dầu, hơi có mùi, vị ngọt (Dược Tài Học).

Thành phần hóa học:

+ Sanjoinine, A, B, D, E, F, G1, G2, Ia, Ib, K (Byung Hoon Han và cộng sự, C A, 1988, 108: 198208p).

+ Nuciferine, Frangufoline, Nornuciferine, Norisocorydine, Coclaurine, N-Methylasimilobine, Zizyphusine, Caaverine, 5-Hydroxy-6-Methoxynoraporphine, Amphibine-D, Sanjoinenine (Byung Hoon Han và cộng sự, Phytochemistry 1990, 29 (10): 3315).

+ Betulinic acid, Betulin, Ceanothic acid, Alphitolic acid (Tăng Lộ, Thực Vật Học Báo 1986, 28 (5): 517).

+ Jujuboside (Tăng Lộ, Dược Học Học Báo 1987, 22 (2): 114).

Tác dụng dược lý:

+ Thực nghiệm chứng minh Táo nhân sống và sao đều có tác dụng an thần, gây ngủ. Thành phần gây ngủ là Saponin Táo nhân (Trung Dược Học).

+ Thuốc có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt. Có tác dụng đối kháng với chứng cuồng do Morphin (Trung Dược Học).

+ Thuốc có tác dụng hạ áp và chống loạn nhịp (Trung Dược Học).

+ Trên thực nghiệm súc vật, Táo nhân phối hợp dùng với Ngũ vị tử có tác dụng chống choáng do phỏng và giảm phù nề vùng phỏng (Trung Dược Học).

Độc tính:

+ Cho chuột nhắt uống nước sắc Toan táo nhân với liều 50g/kg thấy có dấu hiệu trúng độc. Cho dùng liều 1ml/20g thấy có dấu hiệu tử vong (Hoàng Hậu Sính, Trung Quốc Sinh Lý Khoa Học Hội Học Thuật Hội Giảng Luận Văn Trích Yếu Hối Biên, Nam Ninh 1985: 84).

+ Chích dưới da liều 20g/kg, 30 – 60% bị chết (Ngô Thụ, Đại Liên Y Học Viện Học Báo 1960 (1): 53).

Tính vị:

+ Vị chua, tính bình (Bản Kinh).

+ Không độc (Biệt Lục).

+ Vị chua, ngọt, tính bình (Ẩm Thiện Chính Yếu).

+ Vị ngọt, tính bình (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị ngọt, tính bình (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

+ Vào kinh túc Quyết âm Can, túc Thiếu dương Đởm (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vào kinh Tâm, Tỳ, Can, Đởm (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh Tâm, Tỳ, Can, Đởm (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Tâm, Can, Đởm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

. Dưỡng tâm, an thần, liễm hãn (Trung Dược Học).

. Bổ trung, ích Can khí, kiện cân cốt, trợ âm khí (Biệt Lục).

. Dưỡng Can, ninh Tâm, an thần, liễm hãn (Trung Dược Đại Từ Điển).

. Dưỡng tâm, an thần, chỉ hãn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

+ Ngủ nhiều: dùng sống, Mất ngủ: dùng Toan táo nhân sao (Bản Kinh).

+ Trị huyết hư, tâm phiền, mất ngủ, mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra (Trung Dược Học).

+ Trị hư phiền, mất ngủ, hồi hộp, kinh sợ, phiền khát, hư hãn (Trung Dược Đại Từ Điển).(Trung Dược Đại Từ Điển).

Kiêng kỵ:

+ Phàm kinh Can, Đởm và Tỳ có thực nhiệt: không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Can vượng, phiền táo, mất ngủ do Can cường: không dùng (Đắc Phối Bản Thảo).

+ Toan táo nhân ghét Phòng kỷ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Có thực tà, uất hỏa: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị bị gai đâm vào trong thịt: Toan táo hạch, đốt tồn tính, tán bột, uống 8g với nước sẽ ra ngay (Ngoại Đài Bí yếu).

+ Trị cốt chưng, trong xương nóng âm ỉ, tâm phiền, mất ngủ: Toan táo nhân 40g, sao đen, tán bột, hòa với nước ngâm ít lâu, rồi vắt lấy nước cốt, nấu với cháo cho nhừ, lại thêm 1 chén nước cốt Sinh địa, nấu chín đều, ăn (Thái Bình Thánh Huệ phương).

+ Trị mồ hôi ra nhiều quá, đã uống thuốc cố biểu mà cũng không cầm được mồ hôi: Toan táo nhân 40, sao đen, nghiền nát. Thêm Sinh địa, Mạch môn, Ngũ vị tử, Long nhãn nhục, Trúc diệp, lượng bằng nhau, sắc uống (Giản Tiện phương).

+ Chia 3 tổ nghiên cứu trị 60 ca mất ngủ, dùng Toan táo nhân sao, giã nát; Toan táo nhân nửa sao, nửa sống; Táo nhân sống, giã nát. Đều dùng 45g, thêm Cam thảo 4,5g, sắc uống trước lúc ngủ đều có kết quả an thần, giúp ngủ tốt hơn. Cả 3 tổ không có khác biệt rõ và không có tác dụng phụ (Trung Tây Y kết Hợp Tạp Chí 1982, 2: 97).

+ Trị mất ngủ: bột Táo nhân 6g, hòa uống trước khi đi ngủ, trị 20 ca, kết quả tốt (Trung Tây Y kết Hợp Tạp Chí 1982, 2: 97).

+ Trị mồ hôi trộm do âm hư: Táo nhân (sao) 20g, Đảng sâm, Phục linh đều 12g. tán bột, uống với nước cơm hoặc sắc uống (Trị Đạo Hãn Phương - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị lao phổi hoặc nguyên nhân khác dẫn đến sốt về chiều, mất ngủ, nhiều mồ hôi: Táo nhân (sao), Sinh địa đều 20g, Gạo tẻ 40g, sắc, uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị huyết hư, tâm thần không yên, hồi hộp, mất ngủ, mồ hôi nhiều, đầu choáng, hoa mắt: Táo nhân (sao) 20g, Tri mẫu, Phục linh đều 12g, Xuyên khung, Cam thảo đều 8g, sắc uống (Toan Táo Nhân Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thần kinh suy nhược, hay quên, ăn uống kém, mỏi mệt, không có sức: Táo nhân (sao) 16g, Viễn chí (chích), Xương bồ đều 8g, Đảng sâm, Phục linh đều 12g. Sắc uống hoặc tán bột, uống với nước cơm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Huyết không quy về Tỳ mà không ngủ được, dùng Toan táo nhân để đại bổ Tâm Tỳ thì huyết sẽ quy về Tỳ mà ngũ tạng được an hòa, tự nhiên sẽ ngủ được (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Toan táo nhân, vị ngọt mà nhuận. Dùng chín thì trị Đởm hư không ngủ được, phiền khát, ra mồ hôi do hư; Dùng sống trị nhiệt ở Đởm, ngủ ngon. Vì vậy, nó là thuốc của kinh túc Quyết âm và túc Thiếu dương (Bản Thảo Cương Mục).

+ Ông Chu Đan Khê nói rằng: Người mà huyết không quy về Tỳ, giấc ngủ không ngon, nên dùng nó, nghĩa là trước hết phải đại bổ Tâm Tỳ thì 5 tạng mới yên, ngủ mới yên giấc. Uống Táo nhân lâu ngày có thể trợ được âm khí, làm yên 5 tạng, làm cho người ta mập mạp, mạnh khỏe tinh thần và sống lâu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Táo nhân sao chín trị mất ngủ do đởm hư. Nói rõ hơn thì chín bổ được Can Đởm, làm cho huyết ở Can Đởm được đầy đủ, tự nhiên sẽ ngủ được. Dùng sống thì tả được Can Đởm, làm cho nhiệt ở Đởm không vượng thì hồn ổn định và nằm ngủ yên được (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Táo nhân trị hư phiền không ngủ được, đó là do Can đởm bất túc, dùng Táo nhân bổ Can Đởm mà tàng được hồn.hoàng liên trị tâm phiền, không nằm yên được, do Tâm hỏa hữu dư, cho nên dùng vị đắng của Hoàng liên để tả Tâm hỏa, làm yên tâm thần (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Toan táo nhân vị chua, mầu đỏ, giống hình quả tim, công dụng chủ yếu là trị Can Đởm, trị Tâm là thứ yếu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Toan táo nhân và Bá tử nhân đều có công dụng dưỡng huyết, an thần. Trị hồi hộp, sợ hãi, mất ngủ thường hay dùng hai vị này chung với nhau. Tuy nhiên Toan táo nhân vị ngọt, chua, tính bình, thiên về bổ cho Can, an thần, kiêm liễm Can, sinh tân. Bá tử nhân vị ngọt, tính bình, thiên về bổ Tâm, an thần, kiêm nhuận trường, thông tiện, lý khí, giải uất (Dược Dụng Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

TRẠCH TẢ



Tên khác:

Thủy tả, Hộc tả, (Bản Kinh), Mang vu, Cập tả (Biệt Lục), Vũ tôn, Lan giang, Trạc chi, Toan ác du, Ngưu nhĩ thái, Du (Hòa Hán Dược Khảo), Như ý thái (Bản Thảo Cương Mục).

Tên khoa học:

Alisma plantago aquatica L.

Họ khoa học:

Họ Trạch tả (Alismaceae).

Mô Tả:

Loại thảo mọc ở ao và ruộng, cao 0,2-1m. Thân rễ trắng hình cầu hay hình con quay, thành cụm, lá mọc ở gốc, hình trứng thuôn hay lưỡi mác, phía cuống hơi hẹp lại. Cán hoa mang ở đỉnh nhiều vòng hoa có cuống dài. Hoa họp thành tán, đều, lưỡng tính, 3 lá đài màu lục, 3 cánh hoa trắng hay hơi hồng, 6 nhị, nhiều tâm bì rời nhau, xếp xoắn ốc. Quả bế.

Mọc hoang ở những nơi ẩm ướt ở Sapa, Điện Biên, Cao Lạng.

Thu hái:

Mùa đông đào cả cây, cắt bỏ thân, lá và rễ tơ, rửa sạch, sấy khô.

Phần dùng làm thuốc:

Thân rễ khô (Rhizoma Alismatis). Thứ to, chất chắc, mầu trắng vàng, bột nhiều là loại tốt.

Mô tả dược liệu:

Hình cầu tròn, hình bầu dục hoặc hình tròn trứng, dài 3,3cm-6,6cm, đường kính 3-5cm. Vỏ thô, mặt ngoài mầu trắng vàng, có vằn rãnh nông quanh ngang củ, rải rác có nhiều vết tơ lồi nhỏ hoặc có lồi sẹo bướu. Chất cứng, mặt gẫy mầu trắng vàng, có bột, nhiều lỗ nhỏ. Mùi hơi nhẹ, vị hơi đắng (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Trạch tả: Ngâm nước thấm 8 phân, vớt ra, phơi khô.

+ Diêm Trạch tả: Phun đều nước muối vào miếng Trạch tả cho ẩm (cứ 50kg Trạch tả dùng 720g muối), rồi cho vào nồi, sao qua nhỏ lửa cho đến khi mặt ngoài thành mầu vàng, lấy ra phơi khô (Dược Tài Học).

Bảo quản:

Thành phần hóa học:

+ Alisol A, B, Epialisol A (Murata T và cộng sự, Tetra Lett 1968, 7: 849).

+ Alisol A Monoacetate, Alisol B Monoacetate, Alisol C Monoacetate (Murata T và cộng sự, Chem Pharm Bull 1970, 18 (7): 1347).

+ Alismol, Alismoxide (Oshima Y và cộng sự, Phytochemystry 1983, 22 (1): 183).

+ Choline (Kobayashi T, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1960, 80: 1456).

Tác dụng dược lý:

+ Thuốc có tác dụng lợi tiểu và làm cho Natri, Kali, Chlor và Urê thải ra nhiều hơn (Chinese Herbal Medicine).

+ Phấn Trạch tả hòa tan trong mỡ. Trạch tả cồn chiết xuất và cồn Trạch tả đều có tác dụng hạ Lipid trong máu rõ. Trạch tả còn có tác dụng cải thiện chức năng chuyển hóa lipid của gan và chống gan mỡ (Chinese Herbal Medicine).

+ Cao cồn chiết xuất Trạch tả có tác dụng hạ áp nhẹ: cồn chiết xuất Trạch tả hòa tan vào nước có tác dụng gĩan mạch vành. Thuốc còn có tác dụng chống đông máu (Chinese Herbal Medicine).

+ Nước sắc Trạch tả có tác dụng hạ đường huyết (Chinese Herbal Medicine).

Tính vị:

+ Vị ngọt, tính hàn (Bản Kinh).

+ Vị mặn, không độc (Biệt Lục).

+ Vị ngọt, khí bình (Y Học Khải Nguyên).

Quy kinh:

+ Vào kinh thủ Thái dương Tiểu trường, thủ Thiếu âm Tâm (Thang Dịch Bnr Thảo).

+ Vào kinh túc Thái dương Bàng quang, túc Thiếu âm Thận (Bản Thảo diễn Nghĩa Bổ Di).

+ Vào kinh Bàng quang, Thận, Tam tiêu, Tiểu trường (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh Tỳ, Vị, Thận, Bàng quang, Tiểu trường (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

Tác dụng, Chủ trị:

+ Bổ hư tổn ngũ tạng, trừ ngũ tạng bỉ mãn,khởi âm khí, chỉ tiết tinh, tiêu khát, lâm lịch, trục thủy đình trệ ở bàng quang, tam tiêu (Biệt Lục).

+ Chủ Thận hư, tinh tự xuất, trị ngũ lâm, lợi nhiệt ở Bàng quang, tuyên thông thủy đạo (Dược Tính Luận).

+ Trị ngũ lao, thất thương, đầu váng, tai ù, gân xương co rút, thông tiểu trường, chỉ di lịch, niệu huyết, thôi sinh, sinh đẻ khó, bổ huyết hải, làm cho có con (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

Liều dùng: 8 – 40g.

Kiêng kỵ:

+ Sợ Hải cáp, Văn cáp (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Lâm khát, thủy thủng, Thận hư: không nên dùng (Y Học Nhập Môn).

+ Không có thấp nhiệt, Thận hư, tinh thoát: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Can Thận hư nhiệt mà không thuộc thấp, không thuộc thủy ẩm: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị thủy ẩm ở vùng vị, dưới tâm, sinh ra hoa mắt, mê muội: Bạch truật 80g, Trạch tả 200g, Sắc uống (Trạch Tả Thang – Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị thận hư, nội thương, thận khí tuyệt, tiểu buốt, tiểu không tự chủ: Bạch long cốt 40g,

Cẩu tích 80g, Tang phiêu tiêu   40g, Trạch tả 1,2g, Xa tiền tử 40g. Tán nhỏ. Mỗi lần uống 8g với rượu ấm, trước bữa ăn (Trạch Tả Tán – Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị có thai mà khí bị trệ, bụng trướng, bụng sưng, khí suyễn, táo bón, tiểu ít: Chỉ xác, Mộc thông, Tang bạch bì, Binh lang, Trạch tả, Xích linh. Đều 30g. Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 4g, sắc uống (Trạch Tả Tán – Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị hư phiền, mồ hôi ra nhiều: Bạch truật, Mẫu lệ, Phục linh, Sinh khương, Trạch tả. Sắc uống (Trạch Tả Thang – Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị tiểu không thông: Trạch tả, Xa tiền thảo, Trư linh, Thạch vi đều 12g, Xuyên mộc thông 8g, Bạch mao căn 20g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thận viêm cấp, tiểu ít, phù thũng thể dương tính: Trạch tả, Trư linh, Phục linh, Xa tiền tử đều 16g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị Thận viêm mạn, chóng mặt: Trạch tả, Bạch truật đều 12g, Cúc hoa 16g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị cước khí, táo bón, tiểu bí, phiền muộn: Trạch tả, Xích linh, Chỉ xác, Mộc thông, Binh lang, Khiên ngưu. Lượng bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 12g với nước sắc Gừng và Hành (Trạch Tả Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tiêu chảy do thủy thấp, bụng sôi, bụng không đau: Bạch truật 12g, Phục linh 12g, Trần bì 8g, Cam thảo 4g, Trạch tả 12g, Sa nhân 4g, Thần khúc 12g, Mạch nha 12g. Sắc uống (Tiết Tả Phương - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đình ẩm trong dạ dầy, tiêu chảy, tiểu ít: Trạch tả 20g, Bạch truật 8g, sắc uống (Trạch Tả Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ruột viêm cấp: Trạch tả, Trư linh, Xích phục linh đều 12g, Bạch đầu ông 20g, Xa tiền tử 8g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị Lipid huyết cao: dùng Trạch Tả Hoàn (mỗi viên chứa 3g thuốc sống), ngày uống 3 lần, mỗi lần 3 viên. Liệu trình 1 tháng. Kết quả theo dõi 110 ca Lipit huyết cao trong đó có 44 ca Cholesterol cao, lượng bình quân 258,0mg% xuống còn bình quân 235,2mg%, 103 ca Triglycerid tăng, từ bình quân 337,7mg% xuống còn bình quân 258,0mg%, bình quân giảm 23,5mg%, trong đó số hạ thấp trên 10% chiếm 65%, hạ thấp trên 30% chiếm 40,8%, có 18,4% hạ thấp trên 50% (Bệnh Viện Trung Sơn trực thuộc Viện Y Học số I Thượng Hải, Trung Hoa Y Học Tạp Chí 1976, 11: 693).

+ Trị chóng mặt: dùng Trạch Tả Thang:Trạch tả 30-60g, Bạch truật 10-15g. Sắc uống ngày một thang. Theo dõi 55 ca, uống từ 1-9 thang, có tùy chứng gia vị thêm. Kết quả đều khỏi (Dương Phúc Thành, Hồ Bắc Trung Y Tạp Chí 1988, 6: 14).

Tham khảo:

- Uống Trạch tả nhiều quá thành ra chứng mắt đau (Biển Thước).

- Mắt thuộc bàng quang và thủy, vì thẩm lợi thái quá cho nên nước khô đi mà hỏa thịnh nên gây ra đau mắt (Đan Khê Tâm Pháp).

- Trạch tả bẩm thụ táo khí của đất, khí mùa đông của trời để sinh. Trong bài Ngũ Linh Tán dùng nó vì nó vận hành được thấp, Bài Bát Vị Địa Hoàng Hoàn dùng nó để dẫn vào Thận. Trong thuốc bổ, Địa hoàng phải kèm với Trạch tả để tả Thận, tức là tả thấp hỏa trong thận thì bổ mới đắc lực. Cho nên người xưa khi dùng thuốc bổ phải kèm có cả tả tà, đó là khéo ở chỗ khơi ra rồi hợp lại, nếu chỉ bổ mà không tả thì có cái hại thắng lệch một bên, chỉ có đối chứng hư thoát thì lực bổ phải mạnh, không thể một chút chậm trễ được (Dược Phẩm Vậng Yếu).

- Phàm những chứng bệnh thủy thủng thì Trạch tả là 1 loại linh đơn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Xét ra Trạch tả tính lạnh, đối với các chứng trong Thận và Bàng quang hư hàn, không thể chứa chịu để dần dần tiêu ra. Uống Trạch tả tính nó rút nước xuống quá thì tinh cũng phải do đó mà chảy theo. Nếu đã có chứng hư hàn ở hạ tiêu rồi thì không nên dùng. nếu thấy thấp khí bốc lên gây nên mắt đau là do nóng quá, tinh thủy tiết ra. Uống Trạch tả làm thanh giải, tiêu xuống thì khỏi sưng ngay mà tinh cũng cầm cố lại, vì vậy, bài Bát Vị Địa Hoàng Hoàn dùng Trạch tả để làm tiêu chất xấu làm hại Bàng quang và cũng có ý giúp cho những chất chậm tiêu của Địa hoàng dễ được tiêu nhanh khỏi đọng lại bên trong gây nên đầy trướng. Có người vì sợ mà bỏ Trạch tả đi, thiết tưởng đó không phải là ý hay, chẳng qua chỉ vì sợ mà mất cả ý hay của phép dùng thuốc vậy. Đôi khi uống bài Lục Vị Địa Hoàng Hoàn mà thấy đầy, đó cũng là vì không có vị Trạch tả. Còn như ông Biển Thước nói rằng do dùng nhiều Trạch tả quá làm tiêu hao hết nước gây nên mắt khô mà sinh đau, thì ông chỉ nói là đừng dùng nhiều chứ không nói rằng không nên dùng hẳn đâu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bài Bát Vị Hoàn của Trương Trọng Cảnh dùng Trạch tả là vì tiểu không thông nên mới đưa vào. Về sau, Bài Lục Vị Địa Hoàng Hoàn dùng Trạch tả là để có thể tả Thận, khiến cho bổ mà không thiên thắng thì Địa hoàng mới không đầy trệ, sức bổ Thận càng mạnh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Trạch tả có công dụng tả Tướng hỏa vì tướng hỏa vọng động nên gây ra di tinh, có Trạch tả thanh giải thì tinh tự giữ lại được (Đông Dược Học Thiết Yếu).

TRẦN BÌ



Xuất xứ:

Thực Liệu Bản Thảo.

Tên khoa học:

Citrus deliciosa Tenore.

Họ khoa học:

Họ Cam (Rutaceae).

Mô Tả:

Cây nhỏ, thân cành có gai. Lá đơn mọc so le, mép khía răng cưa, vỏ có mùi thơm đặc biệt. Hoa nhỏ có màu trắng, mọc đơn độc ở kẽ lá. Quả hình cầu, hơi dẹt, màu vàng cam hay vàng đỏ. Vỏ mỏng nhẵn hay hơi sần sùi, dễ bóc. Mùi thơm ngon, nhiều hạt.

Trồng ở khắp các tỉnh miền Bắc và miền Nam nước ta. Nhiều nhất tại các tỉnh Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên, Hà Nam Ninh, Hà Sơn Bình, Cao Lạng.

Dùng vỏ quả và lá; vỏ quả để khô thường gọi là Trần bì.

Thu hái:

Thu hái quả tháng 11-1 năm sau.

Bộ phận thường dùng:

Vỏ quả chín khô (Pericrpium Citri Reticlatae).

Mô tả dược liệu:

+ Trần bì: Thường cắt thành 4 miếng, mỗi miếng phần nhiều là hình bầu dục, chỗ cuống quả liền lại, có lúc miếng vỏ tách rời ra hoặc thành xiên méo. Mặt ngoài mầu vàng đỏ hoặc nâu đỏ, có đường nhăn và điểm lõm nhỏ hình tròn, đem ra ánh sáng thấy có điểm lõm nhỏ nhưng không rõ lắm. Mềm nhưng khô thì dòn, dễ bẻ gẫy, chỗ gẫy không bằng phẳng. Mùi thơm, vị hơi ngọt sau đó thấy đắng, cay (Dược Tài Học).

+ Quảng Trần Bì: Thường bóc thành 5 miếng, hoặc xé rời từng miếng. Mặt ngoài mầu tía nâu hoặc nâu hồng nhạt, nhiều đường nhăn, có điểm lõm hình tròn, đưa ra sáng thấy hơi thấu sang. Mặt trong mầu vàng trắng ngà, lồi lõm, có những gân xơ không đều, cũng có điểm nhỏ lõm xuống. Mềm nhũn, khó bẻ gẫy, chỗ gẫy không bằng (Dược Tài Học).

Bào chế:

- Rửa sạch, phơi khô, thái nhỏ, dùng sống hoặc sao, càng để lâu càng tốt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

- Rửa sạch (không rửa lâu), lau, cạo sạch phía trong, thái nhỏ, phơi nắng vừa cho khô. Sao nhẹ lửa để dùng (trị nôn, dạ dầy đau). Có khi tẩm mật ong hoặc muối, sao qua để dùng [trị ho] (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, tránh nóng ẩm.

Thành phần hóa học:

+ Limonene, b-Myrcene, Piene, a-Terpinene, a-Thujene, Sabinene, Octanal, a-Phellandrene, p-Cymene, a-Ocimene, g-Terpinene, Terpinolene, Linalool, 3,7-Dimenthyl-7-Octenal, 4-Terpineol, a-Terpineol, Decanal, Citronellol, 4-1, 1-Dimenthylrthyl-Benzenemethanol, Perillaldehyde, Carvacrol, a-Farnesene, Benzyl alcohol, Nerol, Octanol, Thymol, Citronella, Sabinene hydrate (lưu Văn Tù, Trung Dược Tài 1991, 14 (3): 33).

+ b-Sistosterol, Limonin, Ferulic acid, 5, 5'-Oxydimethylene-bis (2-Furaldehyde) (Iimuma M và cộng sự, Chem Phar Bull 1980, 28 (3): 717).

+ Hesperidin, Neohesperidin, Citromitin (Chaliha B R và cộng sự C A, 1967, 66: 5534e).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng đối với cơ trơn của dạ dày và ruột: Tinh dầu Trần bì có tác dụng kích thích nhẹ đối với đường tiêu hóa, giúp cho ruột bài khí tích trệ ra ngoài dễ dàng, tăng tiết dịch vị, có lợi cho tiêu hóa, có tác dụng làm giãn cơ trơn của dạ dày và ruột (Trung Dược Học).

+ Tác dụng khu đàm, bình suyễn: Thuốc kích thích niêm mạc đường hô hấp, làm tăng dịch tiết, làm loãng đờ, dễ khạc ra. Xuyên trần bì làm giãn phế quản, hạ cơn hen. Dịch cồn chiết

xuất Quất bì với nồng độ 0,02g (thuốc sống) /ml hoàn toàn ngăn chậ được cơn co thắt phế quản chuột lang do Histamin gây nên (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng viêm, chống loét: Thành phần Humulene và a-Humulenol acetat có tác dụng như Vitamin P. Chích Humuiene vào ổ bụng chuột nhắt với liều 170 - 250mg/kg, có tác dụng làm giảm tính thấm thấu của mạch máu do Lecithin dung huyết làm tăng.Chích 10mg Humulene vào ổ bụng một con chuột nhắt cũng có tác dụng kháng Histamin, gây tính thẩm thấu của thành mạch. Chất a-Humulenol acetat có tác dụng chống loét rõ và làm giảm tiết dịch vị trên mô hình gây loét dạ dày bằng cách thắt môn vị (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với hệ tim mạch: nước sắc Trần bì tươi và dịch Trần bì chiết cồn với liều bình thường có tác dụng hưng phấn tim, liều lượng lớn có tác dụng ức chế, nếu chích thuốc nhanh vào tĩnh mạch thỏ và chó, huyết áp tăng cao, nhưng bơm vào dạ dày thì không có tác dụng đó (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng khuẩn: Quảng trần bì trong ống nghiệm, có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của tụ cầu khuẩn, trực khuẩn dung huyết, ái huyết (Trung Dược Học).

Ngoài ra, Trần bì còn có tác dụng chống dị ứng, lợi mật, ức chế cơ trơn của tử cung (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

+ Vị cay, tính ôn (Bản Kinh).

+ Không độc (Biệt Lục).

+ Vị cay đắng, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Vào kinh Phế, Can, Tỳ, Vị (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh Tỳ, Đại trường (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Vào kinh Tỳ, Phế, Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Hành thủ thái âm, túc thái âm kinh (Bản Thảo Phẩm Hội Tinh Yếu).

+ Hạ khí, chỉ ẩu, chỉ khái, trừ bàng quang lưu nhiệt, đình thủy ngũ lâm, lợi tiểu tiện. Chủ tỳ bất năng tiêu cốc, khí xung hung trung, thống hịch hoắc loạn, chỉ tả, khử thốn bạch trùng (Biệt Lục).

+ Trần bì, khí thực đờm trệ tất dụng (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Giải tửu độc (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Lợi Phế khí (Trân Châu Nang).

+ Bạch đàn làm sứ cho nó (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Hợp với Bạch truật bổ Tỳ Vị; Hợp với Cam thảo bổ Phế khí (Phẩm Hối Tinh Yếu).

+ Lý khí, kiện tỳ, táo thấp, hóa đờm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 4 – 12g.

Kiêng kỵ:

. Thực nhiệt, khí hư, ho khan do âm hư, thổ huyết: kiêng dùng (Trung Dược Học).

. Không có thấp, không có đờm, không ứ trệ: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị tiêu chảy: Trần bì, Cam thảo, Thương truật, Hậu phác, lượng bằng nhau, tán bột, trộn đều, mỗi lần uống 4 - 6g, ngày uống 2-3 lần, hoặc sắc uống (Bình Vị Tán - Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị ho có đờm (do cảm hàn), ho do họng viêm, phế quản viêm: Bạch linh 12g, Trần bì 6g, Khương bán hạ 6g, Cam thảo 4g, Gừng tươi 2 lát, sắc uống (Nhị Trần Thang - Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị tiêu hóa rối loạn, trẻ nhỏ suy dinh dưỡng:: Đảng sâm 8g, Bạch truật 8g, Bạch linh 8g, Chích thảùo 4g, Trần bì 6g, sắc uống hoặc làm thuốc hoàn tán (Dị Công Tán - Tiểu Nhi Dược Chứng Trực Quyết).

+ Trị nguyên khí suy yếu, ăn uống không tiêu hoặc tạng phủ không điều hòa, dưới tim có hòn khối: Quất bì, Chỉ thực (sao với trấu cho vàng) đều 40g, Bạch truật 80g. tán nhuyễn. Lấy Lá sen gói thuốc lại, làm thành viên, to bằng hạt đậu xanh lớn. mỗi lần uống 50 viên (Quất Bì Chỉ Truật Hoàn – Lan Thất Bí Tàng).

+ Trị tiêu chảy kèm bụng sôi, bụng đau: Bạch truật (thổ sao) 12g, Phòng phong (sao) 8g, Bạch thược (sao) 8g, Trần bì (sao) 6g. Tán bột, mỗi lần uống 4- 6g, ngày 2-3 lần, hoặc sắc uống (Thống Tả Yếu phương - Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Trị trẻ nhỏ bị chứng Tỳ cam, tiêu chảy: Quất bì40g, Thanh bì, Kha tử nhục, Chích thảo đều 20g. Tán bột, mỗi lần dùng 8g, sắc với 1 chén nước còn 6 phân, uống ấm trước bữa ăn (Ích Hoàng Tán – Ấu Khoa Loại Túy).

+ Trị tiêu chảy: Quất bì 12g, Sinh khương 8g, sắc uống (Quất Bì Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho do họng viêm, phế quản viêm nhẹ: Trần bì 6g, Cát cánh 6g, Tô diệp 6g, Cam thảo 4g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tuyến vú viêm cấp: Hàn Thiệu Minh dùng mỗi ngày Trần bì 30g, Cam thảùo 6g, sắc uống. Trị 88 ca, kết qủa: khỏi 85 ca (Trung Hoa Ngoại Khoa Tạp Chí 1959, 4: 326).

+ Trị phế quản viêm mạn, ho nhiều đàm: Trấn Lương Hoa dùng Trần bì 6g, Bán hạ 6g, Bạch linh 10g, Đương qui 20g, Cam thảo 6g, Gừng 3 lát, tùy chứng gia giảm. Trị 33 ca, kết qủa tốt 17 ca, đỡ nhiều 14 ca, không kết qủa 2 ca (Triết Giang Trung Y Tạp Chí 1985, 1: 1 8).

Tham khảo:

+ Quất bì vị đắng, năng tả, năng táo. Vị cay thì năng tán, ôn thì năng hòa, Điều trị bách bệnh đều do tác dụng lý khí, táo thấp. Đồng bổ dược tắc bổ, đồng tả dượïc tắc tả, đồng thăng dược tắc thăng, đồng giáng dược tắc giáng (Bản Thảo Cương Mục).

+ Quất bì là vị thuốc quí để lý khí, trong những trường hợp hoắc loạn, nôn mửa, khí nghịch, tiêu chảy không lợi, là khí hàn, quan cách, trung mãn, là khí bế, thực tích đàm diên (nước dãí), là khí trệ, thất tình, chí uất, là khí kết đều có thể dùng Quất bì để

trị. Quất bì bỏ lớp xơ trắng thì có tác dụng hóa đàm, để lớp trắng thì có tác dụng hòa tỳ. Trần bì vị cay, thiên về tán nên có tác dụng khai khí. Vị đắng thiên về tả nên hành đàm. Khí của thuốc ôn bình, thiên về thông đạt vì vậy có tác dụng chỉ ẩu, chỉ khái, kiện Vị, hòa Tỳ (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Trần bì chữa ở phần bên trên, Thanh bì chữa ở phần bên dưới… Nếu để xơ trắng thì bổ Vị, điều hòa trung tiêu mà giúp Tỳ khí; Bỏ xơ trắng đi thì tiêu đờm, lợi trệ mà trị Phế, Tỳ, là mẹ đẻ ra nguyên khí… Trần bì có tác dụng ôn được, bổ được, hòa được, có công hơn các vị thuốc khác (Dược Phẩm Vậng Yếu).

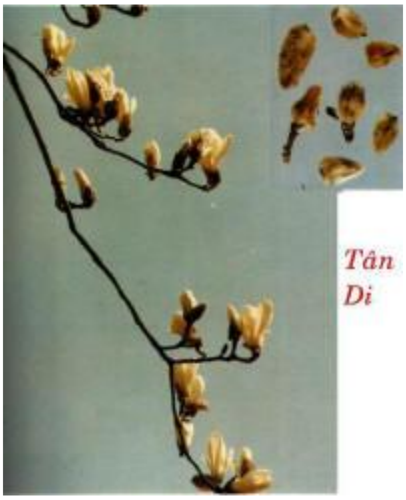
+ Trần bì tính hơi mạnh, không nên dùng nhiều, vì cũng như người ta tuổi trẻ không khỏi táo bạo, đến khi trưởng thành là Quất bì, cũng như người tuổi gìa thì tính mạnh giảm bớt. Để lâu năm là Trần bì thì đã trải qua hiều sương nắng nên khí táo đã tiêu hết (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Trần bì cùng dùng với Bạch truật, Bán hạ thì có tác dụng thấm thấp mà kiện Tỳ, Vị; Dùng liều ít với Cam thảo, bạch truật thì bổ Tỳ Vị, dùng nhiều, dùng độc vị thì làm tổn thương Tỳ Vị; Dùng chung với Trúc nhự để trị nấc do nhiệt; Dùng chung với Can khương để trị nấc do hàn; Dùng với Thương truật, Hậu phác để trừ tà ở Vị làm cho ngăn nghẹn ở hoành cách mô; Thêm những loại như Sinh khương, Thông bạch, Ma hoàng thì tán được tà còn rớt lại ở phần thịt cho đến ngoài da, vì cho vào thuốc bổ thì ích khí; Cho vào thuốc tiết khí thì phá khí; Cho vào thuốc tiêu đờm thì trừ đờm; Cho vào thuốc tiêu thực thì tiêu được thức ăn tiùch tụ (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Thanh bì quả nhỏ, tính hơi mạnh, vào kinh Can, thiên về sơ Can khí, giảm đau. Trần bì quả to hơn, tính hơi chậm, vào Tỳ, Phế, thiên về thông khí, hóa đờm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Sâm bối trần bì là Trần bì thêm Nhân sâm, Bối mẫu cùng chế với nhau, có tác dụng tiêu đờm, trị ho, hu yếu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

TÂN DI



-Thành phần hóa học, trong Tân Di có:

+ Cineol, a- Pinene, Salicifoline (Trung Dược Học).

+ Cineol, Magnoflorine, Paeonidin, Eudesmin, Lirioresinol B Dimethyl Ether, Magnolin, Fargesin, Lignans (Trung Dược Đại Tự Điển).

-Tác Dụng Dược Lý:

Theo Trung Dược Học:

· Tác dụng đối với niêm mạc mũi: nước sắc Tân Di làm giảm tiết dịch mũi.

· Tác dụng trên huyết áp: dịch chiết Tân Di chích vào tĩnh mạch hoặc tiêm vào khoang bụng, tiêm bắp nơi súc vật gây tê có tác dụng hạ huyết áp. Nhiều nghiên cứu trên chó cho thấy không có tác dụng đối với huyết áp thứ phát nhưng có tác dụng đối với huyết áp tiên phát. Không có dấu hiệu có hiệu quả giáng áp bằng đường uống.

· Tác dụng trên tử cung: nước sắc Tân Di có tác dụng kích thích đối với tử cung của thỏ và chó.

· Tác dụng kháng nấm: nước sắc Tân Di trong ống nghiệm có tác dụng kháng rất mạnh đối với nhiều loại nấm da thông thường.

TẮC KÈ (CÁP GIỚI)

Còn có tên gọi ià Đại bích hổ, Tiên thiềm,

Tên khoa học:

Gekko gecko L.

Họ khoa học:

Họ Tắc kè (Gekkonidae). Bộ phận ìàm thuốc ìà toàn con mổ bỏ ruột phơi hay sấy khô, đầu tiên được ghi trong sách ‘Lôi Công Bào Chích Luận".

Tính vị qui kinh:

Mặn, bình, qui kinh: Phế, Thận.

Theo sách Khai Bảo Bản Thảo" vị mặn, tính bình, có độc ít.

- Sách 'Nhật hoa tủ bản thảo": không độc. Theo sách

"Bản thảo phùng nguyên": ngọt, màn, ôn, tiêu độc. Theo sách "Trung dược học": mặn, bình.

- Qui kinh:

Theo sách 'Bản thảo kinh so': thủ thái âm, túc thiếu âm kinh.

- Sách "Bản thảo tái tân": nhậD tâm thận. Sách "Bản thả o hội ngôn": nhập Thủ thái âm, Quyết âm kinh. Sách "Trung dược học": qui Phế, Thận kinh.

- Theo sách "Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam" (Đỗ Tất Lợi): chết béo tỷ lệ trong toàn thân 13- 15%, trong đuôi tỷ lệ chất béo cao hun (23-25% Axit amin có các loại: Axit glutamic, A]anin, Gìyxỉn, Axit axpactic, Acginin, Lysin, Serin, Leuxin, Isoleuxin. Phenylalanin, Valin, Pro]in, Hỉs-tidin, Treonin vả Xystein. Theo sách "Trung dược học" (14), thành phần có nhiều loại Axit amin, nguyên tố vi lượng.

Tác dụng Duợc lý:

- Theo Y học cổ truyền: Thuốc có tác dụng bổ phế khí bình suyen chỉ khái (chủ yếu trị hư suyễn, lao khái), ích tinh huyết, bổ thận dương, (chủ yếu trị cơ thể suy nhược, liệt dương).

Kết quả nghiên cứu Duợc lý hiện đại:

1. Dung dịch nuuc Tác ke có tác dụng tàng h'ọng tinh hoàn của chuột đực (P nhỏ hơn 0,Ol) biểu hiện như tác dụng của kích tế đực. Còn dịch tan trong mỡ có tác dụng làm tăng trọng tử cung của chuột cái và tinh hoàn của chuột đực (P ,nhỏ hơn 0,Ol) (14).

2. Di'ch chiết xuất Tác kè có tác dụng bảo vệ chuột ở môi trường thiếu oxy, nóng quá hoặ c]ạnh, nâng cao khả năng miễn dich của chuột (14).

3. Thuốc có tác dụng kháng viêm và tác dụng như ACTH, đồng thời có tác dụng hạ đường huyết. ưnl' dụng lâm sàng:

1)- Trị chứng hen phế qủan, tâm phế mạn, phế khí thủng, lao phối có triệu chứng phế âm h lc là t1lậ n dlf71l..f h ư như ho suyen kéo dài, đờm có 'náu, có thêphôí hợp) ớz Bách bộ, Tử uyến, Ngũ v.ị hé hoạc Bối m (u, Tang bạch bì, .l[(mh nhân. Dùng các bài: l Tắc kè lượng vửa tti, tá n l'ột mịn, nl()i ìin uống 5 phân, gia ít đường, ng(ly -: ìần uống với nttóc cơm. Trị styễn lâu ngày, di tinìl.

2. Sâm gim tán: Tắc kè t cậ p, Nhân sâm 6g, t án bột, mỗi lần uống 2g, ngày uóng .-. lần với nước sôi ngộ i hoặc nước cơnl. Tri chứng thận hư, snn lâu ngn'.

3. Cáp giới thang: Tắc kè 8g, Tri m l,]ối nl' n. Lộc giao (chưng), Tang bì,]ệnh nhâ n, T ìa d iộp,)i ng sâm, mỗi thứ 12g, Cam thảo g, H,tc nu'l; 'ốl\g. 'r ho

luyễn, đờm cồ mấu.

2)- Tr.ị. các chứng suy nhược cu thê, liệt dương, dục tính giảm, tiểu nhiều]ần, ngũ canh tả do thận dương hư, thường phối hụp với Nhân sâm, Ngũ vị tử, Hạch đào nhục, tán bột ìàm hoàn hoặc phối hụp với Ba kích, Phục linh, Bạch truật. .

Liều thuờng dùng:

2-8g sắc uống, dùng bột mỗi lần 1-2g, 1-2 cặp ngâm rượu uống.

UẤT KIM



Xuất xứ:

Dược Tính Luận.

Tên khác:

Mã thuật (Tân Tu Bản Thảo, Ngũ đế túc, Hoàng uất, Ô đầu (Thạch Dược Nhĩ Nhã), Ất kim (Bản Kinh), Ngọc kim (Biệt Lục), Thâm hoàng, Uất sưởng, Kim mãu thuế (Hòa Hán Dược Khảo), Nghệ (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Curcuma longa L.

Họ khoa học:

Họ Gừng (Zingiberaceae).

Mô Tả:

Nghệ là một loại cỏ cao 0,60 đến 1m. Thân rễ thành củ hình trụ hoặc hơi dẹt, khi bẻ hoặc cắt ngang có màu vàng cam sẫm. Lá hình trái xoan thon nhọn ở hai đầu, hai mặt đều nhẵn dài tới 45cm, rộng tới18cm. Cuống lá có bẹ. Cụm hoa mọc từ giữa các lá lên, thành hình nón thưa, lá bắc hữu thụ khum hình máng rộng, đầu tròn màu xanh lục nhạt, lá bắc bất thụ hẹp hơn, màu hơi tím nhạt. Tràng có phiến, cánh hoa ngoài màu xanh lục vàng nhạt, chia thành ba thuỳ, thuỳ trên to hơn, phiến các hoa trong cũng chia ba thùy, 2 thuỳ hai bên đứng và phẳng, thuỳ dưới lõm thành máng sâu. Quả nang 3 ngăn, mở bằng 3 van. Hạt có áo hạt.

Địa lý:

Được trồng ở khắp nơi trong nước ta để làm gia vị và làm thuốc. Còn mọc và được trồng ở các nước Ấn Độ, lndonexia, Campuchia, Lào, Trung Quốc và các nước nhiệt đới.

Thu hái:

Thu hoạch vào mùa thu. Cắt bỏ hết rễ, thân rễ để riêng. Muốn để được lâu phải đồ, hoặc hấp trong 6 - 12 giờ, sau đó đợi ráo nước, đem phơi nắng hoặc sấy khô,

Phần dùng làm thuốc:

Thân rễ gọi là Khương hoàng (Rhizoma Curcumae Longae);

Rễ gọi là Uất kim (Radix Curcmae Longae).

Mô tả dược liệu:

. Hoàng Uất kim: Hình thoi, hai đầu hơi nhọn, ở giữa mập, dài 1-3,3cm, đường kính ở giữa 0,2-0,5cm. Mặt ngoài mầu vàng tro hoặc nâu nhạt, có vằn nhăn nhỏ mầu trắng tro và những chấm nhỏ lõm xuống rất rõ. Một đầu có vết bị bẻ gẫy, mầu vàng tươi, còn đầu kia hơi nhọn. Chất cứng chắc, mặt gẫy ngang phẳng, bóng, sáng, chất cứng như sừng, mầu vàng chanh hoặc vàng da cam. Giữa có một đốm tròn mầu nhạt, hơi có mùi thơm của Gừng, vị cay, đắng (Dược Tài Học).

. Hắc Uất kim: Hình thoi dài, hơi dẹp, cong nhiều, hai đầu nhọn tầy, dài 3,3-6,6cm, đườnng kính ở giữa củ 1-2cm. Mặt ngoài mầu nâu tro, vỏ ngoài nhăn hoặc có vằn nhăn nhỏ. Chất cứng, mặt gẫy mầu xám, bóng, ở giữa có một đường vòng tròn mầu nhạt, tâm giũă hình tròn dẹt. Không mùi, vị nhạt nhưng cay, mát (Dược Tài Học).

Bào chế:

Ngâm nước, rửa sạch, vớt ra phơi, khi ẩm thì cắt ra từng miếng để dùng dần.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, tránh sâu mọt.

Thành phần hóa học:

+ Curcumin, Demothoxycurcumin, Bisdemothoxy curcumin (Lý Tuấn Phu, Trung Y Dược học Báo 1987, (2): 39).

+ Tumerone, Ar-Tumerone, Germacrone, Terpinene, Curcumene, Ar-Curcumene, Curdione, Curcumol, Turmerone, Cineol, Caryophyllene, Limonene, Linalool, a-Piene, b-Piene, Camphene, Isoborneol (Giả Khoan, Trung Quốc Miễn Dịch Học Tạp Chí, 1989, 5 (2): 121).

+ d-Camphene, d-Camphor, l-a-Curcumene, l-b- Curcumene, Curcumin, Demothoxycurcumin, Bisdemothoxy curcumin, Tumerone, Ar-Tumerone, Carvone, p-Tolylmethylcarbioldifferuloylmethane (Trung Dược Học).

Tác dụng dược lý:

+ Khương hoàng tố có tác dụng kích thích tiết và bài tiết mật. Trên súc vật thực nghiệm thuốc có tác dụng làm giảm các mảng xơ vữa của nội mạc mạch vành và động mạch chủ (Trung Dược Học).

+ Guy Laroche (1933), H. Leclec(1935) đã chứng minh tính chất kích thích sự bài tiết mật của các tế bào gan (Cholérétique) là do chất Paratolyl metylcacbinol, còn chất Cureumin có tính chất thông mật (Cholagogu) nghĩa là gây co bóp túi mật. Chất Cureumen có tác dụng phá cholesterol trong máu [Cholesterolitique] (Những Cây

+ Toàn tinh dầu dù pha loãng cũng có tác dụng diệt nấm và sát trùng đối với bệnh nấm, với Staphylcoc và vi trùng khác (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Robbers (1963) nói đã dùng chất lấy ra ở nghệ bằng ête etylic thấy có tác dụng tăng sự bài tiết mật và chất cureumin có tính chất co bóp túi mật (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Trương Ngôn Chí (1955 Trung Hoa Y Dược Tạp Chí, 5) đã báo cáo: Ông đã chế Nghệ dưới hai hình thức dung dịch 50% và dùng dung dịch 2% HCI để chiết xuất và chế thành dung dịch 50% [sau khi đã trung tính hoá mới dùng thí nghiệm].
+ Thí nghiệm trên tử cung cô lập của chuột bạch và chuột nhắt thấy có tác dụng hưng phấn, thí nghiệm trên tử cung của thỏ (theo phương pháp Reynolds) thì khi tiêm dung dịch Clohydrat cao Nghệ vào tĩnh mạch hoặc thụt dung dịch Nghệ đều thấy tử cung co bóp đều đặn, mỗi lần cho thuốc, thời gian tác dụng kéo dài 5 - 7 giờ (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Khi tiêm 5ml dung dịch clohydrat cao nghệ vào chó đã gây mê thì thấy tác dụng, xúc tiến sự bài tiết nước mật, nếu tiêm tới 15 - 20ml, có thể đưa đến đình chỉ hô hấp và huyết áp hạ. Thí nghiệm trên tim cô lập (phương pháp Straub) thấy có hiện tượng ức chế (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

- Tác dụng đối với cơ năng giải độc của gan đã được thí nghiệm bằng cách cho uống thuốc có nghệ, sau đó theo dõi khả năng giải độc của gan đối với santonin thì thấy tăng cơ năng giải độc của gan. Nếu uống liên tục, thấy tác dụng rõ hơn là uống một lần (Vũ Diên Tân Dược Tập).
- Đối với bệnh nhân bị galactoza niệu sau khi uống thuốc có nghệ 10 ngày, kiểm nghiệm lượng galactoza bằng phương pháp Banev thì lượng galactoza giảm xuống (Vũ Diên Tân Dược Tập).
- Đối với lượng Urobilin tăng trong nước tiểu, uống thuốc có nghệ vài ngày sẽ thấy lượng

urobilin trong nước tiểu giảm xuống (Vũ Diên Tân Dược Tập).
- Đối với sự bài tiết nước mật: Cho nước nghệ vào tá tràng sẽ thấy lượng nước mật trong tá tràng được tăng cao, nhưng lượng bilirubin không tăng, nhưng khi lượng nước mật tăng nhiều, độ sánh của nước mật cũng tăng lên (Vũ Diên Tân Dược Tập).
Nếu như đang cho nước nghệ vào tá tràng làm cho lượng mật tăng lên, thôi không cho nước nghệ nữa mà cho dung dịch Magiê Sunfat đặc vào, thì lượng nước mật vẫn tăng và đặc (Vũ Diên Tân Dược Tập).
- Dùng Nghệ trong những bệnh về gan và đường mật thì thấy chóng hết đau. Nhưng trong những trường hợp sỏi mật cấp tính thì kết quả chậm, chỉ có tác dụng từ từ (Vũ Diên Tân Dược Tập).

+ Tác dụng kháng sinh: M.M semiakin và cộng sự đã chứng minh Cureumini có tác dụng ngăn cản sự phát triển của vi trùng lao Mycobacterium tubenculosis ở nồng độ 25 (Khimia Antiniotikop, xuất bản lần 3, 1, 278).

+ Tác dụng chuyển hóa Lipid: Cho ăn Nghệ hàng ngày trong 100 ngày đoió với thỏ bị xơ vữa động mạch do ăn Cholesterol liều cao cho thấy có sự tăng Cholesterol so với nhóm đối chứng. Tuy nhiên, có nghiện cứu cho rằng Nhệ không làm giảm ở động mạch hoặc động mạch chủ của thỏ và chuột bạch (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng đối với mật: Nước sắc Uất kim đối với người trước khi chụp mật cho thấy không có dấu hiệu tập trung ở mật (Chinese Herbal Medicine).

Tính vị:

+ Vị cay, đắng, tính hàn, không độc (Tân Tu Bản Thảo).

+ Vị cay, đắng, tính hàn, không độc (Bản Kinh Phùng Nguyên).

+ Vị đắng, tính hàn, (Trung Dược Học).

Quy kinh:

. Vào kinh Tâm, Tâm bào (Bản Thảo Cương Mục).

. Vào kinh thủ Thiếu âm Tâm, thủ Thái âm Phế (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh thủ Thiếu âm tâm, túc Quyết âm Can, kèm thông túc Dương minh Vị (Bản Thảo Kinh Sơ).

. Vào kinh Tâm, Can, Đởm (Trung Dược Học).

Tác dụng, chủ trị:

+ Năng khai Phế kim chi uất [Khai uất ở Phế Kim] (Bản Thảo Tùng Tân).

+ Hành khí, giải uất, phá ứ, lương Tâm nhiệt, tán Can uất. Trị phụ nữ kinh mạch đi nghịch (Bản Thảo Bị Yếu).

+ Hoạt huyết, chỉ thống, hành khí, giải uất. Trị hông sườn đau, thống kinh, kinh nguyệt không đều, các chứng trưng, hà, tích tụ (Trung Dược Học).

+ Khứ ứ, chỉ thống, sơ Can, giải uất, thanh Tâm, an thần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Hành khí, giải uất, lương huyết, phá ứ. Trị đau vùng oờn, ngực, bụng, thổ huyết, chảy máu cam, tiểu ra máu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiêng kỵ:

+ Âm hư mà không có ứ trệ: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Khí trệ, huyết ứ: không dùng (Trung Dược Học).

+ Âm hư do mất máu, phụ nữ có thai: không dùng (Trung Dược Học).

Liều dùng: 6 – 12g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị phong đờm, động kinh, cuồng: Bạch phàn, Chu sa, Uất kim. Tán bột làm hoàn. Ngày uống 12 - 16g (Uất Kim Hoàn – Loại Chứng Trị Tài).

+ Trị đờm trọc phát cuồng: Bạch phàn 4g, Uất kim 6g. Tán bột, dùng nước sắc Bạc hà trộn làm thành viên. Ngày uống 8-12g (Uất Kim Hoàn – Y Tông Kim Giám).

+ Trị nôn ra máu, thổ huyết không ngừng: Hoàng kỳ 7,5g, Liên thực (bỏ vỏ) 7,5g, Uất kim 30g. Tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước lạnh (Uất Kim Tán – Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị trẻ sinh ra khắp mình đỏ như bôi phẩm: Cam thảo, Cát cánh, Cát căn, Thiên hoa phấn, Uất kim. Lượng đều nhau, tán nhỏ. Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Bạc hà pha với mật (Uất Kim Tán – Ấu Ấu Tu Tri).

+ Trị đờm trọc phát cuồng: Bạch phàn 4g, Uất kim 6g. Tán bột, dùng nước sắc Bạc hà trộn làm thành viên. Ngày uống 8-12g (Uất Phàn Hoàn – Thế Y Đắc Hiệu phương).

+ Trị phụ nữ hông sườn đầy trướng do khí nghịch: Uất kim, Mộc hương, Nga truật, Mẫu đơn bì. Mài ra uống (Nữ Khoa Phương Yếu).

+ Trị sau khi sinh mà tim đau, khí nghịch đưa lên trên muốn chết: Uất kim, đốt tồn tính, hòa với giấm gạo, cho uống (Thần Trân phương).

+ Trị ôn nhiệt, hôn mê, nói sàm, đờm dãi ủng tắc: Uất kim 6g, Thạch xương bồ 4g, Sơn chi (sao) 8g, Liên kiều, Trúc diệp, Ngưu bàng tử đều 12g, Cúc hoa 6g, Hoạt thạch 16g, Đơn bì 8g, Trúc lịch 3 thìa, Nước Gừng 6 giọt. Sắc, hòa với Tử Kim Đĩnh 2g, uống (Xương Bồ Uất Kim Phương – Ôn Bệnh Toàn Thư).

+ Trị bụng đau, sa chứng: Uất kim. Diên hồ sách đều 12g, Mộc hương, Hùng hoàng đều 6g, Ngũ linh chi 8g, Sa nhân 4g, Minh phàn (sống) 12g. Tán bột. Trộn với hồ Thần khúc làm thành viên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g (Uất Kim Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị gan viêm mạn tính, thời kỳ đầu gan xơ mỡ, gan viêm do trúng độc, vùng gan đau: Uất kim, Đan sâm, Đương quy, Bạch thược, Đảng sâm, Trạch tả, Hoàng tinh, Sơn dược, Sinh địa, Bản lam căn đều 12-20g, Sơn tra, Thần khúc, Tần giao đều 12-16g, Hoàng kỳ, Nhân trần đều

20-40g. Uống ngày 2 lần, mỗi lần 4g, trước bữa ăn, với nước nóng (Cường Can Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trước khi hành kinh thì bụng đau, Can Vị khí thống: Uất kim, Sài hồ, Đương quy, Bạch thược, Đơn bì, Hoàng cầm đều 12g, Hương phụ, Chi tử đều 8g, Bạch giới tử 6g. sắc uống (Tuyên Uất Thông Kinh Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bệnh mạch vành: Uất kim, Tam thất, Xích thược (Thư Tâm Tán) trị 40 ca bệnh mạch vành. Sau khi dùng thuốc, độ ngưng tập tiểu cầu giảm rõ, độ dính tiểu cầu giảm rõ (Thượng Hải Trung Y Dược Tạp Chí 1986, 12: 40).

+ Trị dạ dầy xuất huyết: Dù ng (Tam thất, Uất kim, Thục đại hoàng, Ngưu tất - Tam Thất Uất Kim Thang), gia giảm tùy theo triệu chứng bệnh. Kết quả đánh giá theo tình hình nôn ra máu, phân có máu, kết qủa khá tốt (T ru ng Y Tạp Chí 1982, 12: 14) .

+ Trị ngoại tâm thu: Dùng bột hoặc viên Uất kim, bắt đầu uống 5- 10g ngày, uống 3 lần, nếu không có gì khó chịu, thêm lên 10 - 1 5g x 3 lần mỗi ngày, 3 tháng là một liệu trình. Đã trị 52 ca ngoại tâm thu thất, khỏi 14 ca, tốt 11 ca, khá 9 ca, không kết quả 18 ca, tỷ lệ có kết quả 75% (Trung Y Bắc Kinh Học Báo 1984, 3: 18).

Tham khảo:

+ Uất kim có khả năng khai uất của Phế kim, cho nên gọi là Uất kim. Tính của nó vốn mạnh. Thị trường thường dùng Khương hoàng thay nó là sai, vì Khương hoàng cộng phạt mạnh, chỉ có hại chứ không có công hiệu. Người bị hư yếu càng nên cẩn thận (Dược Phẩm Vặng Yếu).

+ Xuyên uất kim hình dẹt, thái phiến mầu vàng sẫm, gần như đen, ở giữa mầu tía, có tác dụng hành huyết hơn là lý khí. Quảng uất kim hình tròn,thái phiến mầu vàng nhạt gần như trắng, ở giữa hơi sẫm, cũng mầu vàng nhưng hơi tía, có tác dụng lý khí hơn là hành huyết (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Không kể Xuyên ha Quảng uất kim, chất lượng đều trầm, nặng, khí rất nhẹ, ngửi cũng không thấy thơm mấy. Nếu loại mầu sẫm thơm gắt mà hình dáng tương đối to hơn, đó là Khương hoàng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

VIỄN CHÍ








Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên khác:

Khổ viễn chí (Trấn Nam Bản Thảo), Yêu nhiễu, Cức quyển (Nhĩ Nhã), Nga quản chí thống, Chí nhục, Chí thông, Viễn chí nhục, Chích viễn chí, Khổ yêu, Dư lương, A chỉ thảo, Tỉnh tâm trượng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Polygala tenuifolia Willd.

Họ khoa học:

Họ Viễn chí (Polygalaceae).

Mô Tả:

Vị Viễn chí ta còn nhập nội. Nó là rễ phơi khô của cây Viễn chí Polygala sibirica L., hoặc của cây Viễn chí Polygala tenuifolia Willd.

Ở Việt Nam có nhiều loài Viễn chí như Polygala japonica Houtt., Polygala sibirica L... nhưng chúng chưa được khai thác.

Cây Viễn chí Polygala japonica Houtt. còn gọi là nam Viễn chí, hay Tiểu thảo. Cây thảo, cao 10-20cm. Cành có ngay từ gốc. Cành nhỏ hình sợi mọc lan ra, trên có lông mịn. Lá mọc so le, nhiều dạng: lá phía dưới hình bầu dục, rộng 4-5mm; lá phía trên hình dải, đầu nhọn, dài 20mm, rộng 3-5mm, mép lá cuốn xuống mặt dưới. Hoa mọc thành chùm gầy, ngắn. Hoa xanh nhạt ở dưới, trắng ở giữa, tím ở đỉnh. Quả nang, nhẵn, hình bầu dục. Cây này mọc hoang ở Bắc Thái, Thanh Hóa, Nam Hà.

Cây Viễn chí Polygala sibirica L. Cây thảo, sống lâu năm. Đường kính thân 1-6mm. Lá phía dưới nhỏ hơn, hình mác, ở cả hai mặt đều có lông nhỏ, mịn. Hoa mọc thành chùm, dài 3-7cm. Cánh hoa màu lam tím. Cây này mọc nhiều ở miền Trung (Nghệ Tĩnh).

Thu hoạch:

Vào mùa xuân, thu đào lên, bỏ thân tàn, rễ con và đất, phơi cho vỏ hơi nhăn, rút bỏ lõi gỗ, phơi khô là được.

Phần dùng làm thuốc:

Rễ khô (Radix Polygalae). Thứ ống to, thịt dầy, bỏ hết lõi gỗ là thứ tốt.

Mô tả dược liệu:

Viễn chí hình ống dài, cong, dài 3-13cm, đường kính 0,3 – 1cm. Vỏ ngoài mầu vàng tro, toàn thể có đường nhăn ngang và vân nứt tương đối dầy và lõm sâu hoặc có vân dọc nhỏ và vết rễ nhánh như cái máng nhỏ. Dòn, dễ bẻ gẫy, mặt cắt ngang mầu trắng vàng, ở giữa rỗng. Hơi coa mùi, vị đắng, hơi cay, nhai có cảm giác tê cuống họng (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Bỏ lõi, sao lên dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Chích Viễn chí: Lấy Cam thảo cho vào nồi, đổ thêm nước, nấu bỏ bã, cho Viễn chí vào (Cứ 5kg Viễn chí dùng 100g Cam thảo), nấu vừa lửa cho hút hết nước cốt Cam thảo, lấy ra để khô là được (Dược Tài Học).

Bảo quản:

Để nơi thoáng gió, khô ráo.

Thành phần hóa học:

+ Tenuigenin A, B Chou T Q và cộng sự, Am Pharm Assoc Sci Ed 1947, 36: 241).

+ Tenuifolin (Pelletier S W và cộng sự, Tetrahydron 1971, 27 (19): 4417).

+ Onjisaponin A, B, C, D, E, F, G (Sakuma S và cộng sự, Pharm Bull 1981, 29 (9): 2431).

+ Tenuifoliside A, B, C, D và a-D- (3-O-Sinapoyl) – Fructofuranosyl-a-D- (6-O- Sinapoyl) – Glucopyranoside (Ikeya Y và cộng sự, Chem Pharm Bull, 1991, 39 (10): 2600).

+ Tenuifoliose A, B, C, D, E, F (Miyase Y và cộng sự Chem Pharm Bull 1991, 39 (11): 3082).

Tác dụng dược lý:

+ Thuốc có tác dụng hóa đờm rõ, thành phần hóa đờm chủ yếu là ó vó re Cơ chế hóa clam của thuốc có thể do thuốc kích thích lên niêm mạc bao tử gây phản xạ tăng tiết ở phế quản (Trung Dược Học).

+ Toàn bộ Viễn chí gây ngủ và chống co giật (Trung Dược Học).

+ Chất Senegi có tác dụng tán huyết, phần vỏ mạnh hơn phần gỗ. Viễn chí có tác dụng hạ áp (Trung Dược Học).

+ Cồn chiết xuất Viễn chí có tác dụng in vitro ức chế vi khuẩn gram dương, trực khuẩn lỵ, thương hàn và trực khuẩn lao ở người (Trung Dược Học).

+ Saponin Viễn chí kích thích dạ dày gây buồn nôn vì thế không nên dùng đối với những bệnh nhân viêm loét dạ dày (Trung Dược Học).

+Trên súc vật thực nghiệm, thuốc cho uống hoặc chích tĩnh mạch đều có tác dụng kích thích tử cung có thai hay không đều như nhau (Trung Dược Học).

Độc tính:

+ Liều độc LD50 của vỏ rễ Viễn chí cho chuột nhắt uống là 10.03 ± 1.98g/kg. Liều LD50 toàn rễ là 16,95 ± 2.01g/kg mà rễ bỏ lõi gỗ đi dùng đến 75g/kg thì gây tử vong (Châu Lương Kiên, Sơn Tây Y Dược 1973 (9): 52).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính ôn (Bản Kinh).

+ Không độc (Biệt Lục).

+ Vị dắng, hơi cay, tính ôn (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vị chua, hơi cay, tính bình (Y Học Trung Trung Tham Tây lục).

+ Vị đắng, tính ôn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị đắng, cay, tính ôn (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy kinh:

. Vào kinh Thận, phần khí (Thang Dịch Bản Thảo).

. Vào kinh Tâm, Can, Tỳ (Trấn Nam Bản Thảo).

. Vào kinh Tâm, Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Tâm, Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tác dụng:

+ Bổ bất túc, trừ tà khí, lợi cửu khiếu, thính nhĩ, minh mục, cường chí (Bản Kinh).

+ Giải độc Thiên hùng, Phụ tử (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Định Tâm khí, giải kinh quý, ích tinh (Biệt Lục).

+ An thần, ích trí, khứ đờm, giải uất (Trung Dược Đại Từ Điển).

Chủ trị:

+ Trị ho nghịch thương trung (Bản Kinh).

+ Trị tâm thần hay quên, kiên tráng dương đạo (Dược Tính Luận).

+ Trị thận tích, bôn đồn (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Trị lo sợ, hay quên, mộng tinh, di tinh, mất ngủ, ho nhiều dờm, mụn nhọt, ghẻ lở (Trung Dược Đại Từ Điển).

Kiêng kỵ:

+ Sợ Tề tào (Dược Tính Luận).

+ Viễn chí sợ Trân châu, Lê lô, Tề tào (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Kinh Tâm có thực hỏa, phải dùng chung với Hoàng liên (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Có thực hỏa, kiêng dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng:

4 – 10g. Dùng ngoài tùy dùng.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị tâm thống lâu ngày: Viễn chí (bỏ lõi), Xương bồ (thái nhỏ) đều 40g. tán bột. Mỗi lần dùng 12g, nước 1 chén, sắc còn 7 phần, bỏ bã, uống ấm (Viễn Chí Thang – Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị ung thư, phát bối, nhọt độc: Viễn chí (bỏ lõi), giã nát. Rượu I chén, sắc chung, lấy bã đắp vết thương (Viễn Chí Tửu – Tam Nhân phương).

+ Trị họng sưng đau: Viễn chí nhục, tán nhuyễn, thổi vào, đờm sẽ tiết ra nhiều (Nhân Trai Trực Chỉ phương).

+ Trị não phong, đầu đau không chịu được: Viễn chí (bỏ lõi). Tán nhuyễn. Mỗi lần dùng 2g. lấy nước lạnh ngậm trong miệng rồi thổi thuốc vào mũi (Viễn Chí tán – Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị khí uất hoặc cổ trướng: Viễn chí nhục 160g (sao với trấu). Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 3 lát, sắc uống (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Trị tiểu đục, nước tiểu đỏ: Viễn chí ½ cân (ngâm nước Cam thảo, bỏ lõi), Phục thần (bỏ gõ), Ích trí nhân đều 80g. tán bột. Lấy rượu chưng với miến làm hồ, trộn thuốc bột làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 50 viên với nước Táo sắc (Viễn Chí hoàn – Chu Thị Tập Nghiệm Y Phương).

+ Trị vú sưng (suy nhũ): Viễn chí chưng với rượu, uống, bã đắp vào vết thương (Thần Trân phương).

+ Trị thần kinh suy nhược, hay quên, hồi hộp, mơ nhiều, mất ngủ: Viễn chí (tán). Mỗi lần uống 8g với nước cơm, ngày 2 lần (Thiểm Tây Trung Thảo Dược).

+ Trị tuyến vú viêm, tuyến vú u xơ: Tác giả Hoàng Sĩ Tiêu dùng Viễn chí 12g, thêm 1 5ml rượu 600 ngâm 1 lúc, cho nước 1 chén, đun sôi 15-20 phút, lọc cho uống. Trị 62 ca tuyến vú viêm cấp, có kết qủa (Thông Tin Tân Y Dược Quảng Châu 1973, 65) và Tuyến Vú U Xơ 20 ca đều khỏi (Trần Phú, Trung Y Dược Học Học Báo 1977, 1: 48).

+ Trị âm đạo viêm do trùng roi: Viễn chí tán bột, thêm Glycerine làm thành thuốc đạn (Đặt vào âm đạo), mỗi viên có hàm lượng thuốc sống là 0,75g. Trước khi đặt thuốc, dùng bài thuốc nước rửa phụ khoa: (Ngải diệp, Xà sàng tử, Khổ sâm, Chỉ xác, đều 15g, Bạch chỉ 9g), sắc lấy nước để xông và rửa âm hộ. Đặt thuốc vào âm đạo mỗi tối 1 lần. Trị 225 ca, sau 3 - 12 lần, hết triệu chứng và kiểm tra trùng roi âm tính có 193 ca khỏi, tỉ lệ 85,8% (Cao Tuệ Phương, Trung Y Tạp Chí 1983, 4: 40).

+ Trị suy nhược thần kinh do tâm huyết kém có triệu chứng mất ngủ hay quên, hồi hộp, mơ nhiều: Viễn chí, Phục linh đều 10g, Xương bồ 3g, sắc nước uống (Định Chí Hoàn – (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị suy nhược thần kinh do tâm huyết kém có triệu chứng mất ngủ hay quên, hồi hộp, mơ nhiều: Đảng sâm, Viễn chí, Mạch môn, Phục linh đều 10g, Cam thảo 3g, Đương quy, Bạch thược, Sinh khương, Đại táo đều 10g, Quế tâm 3g, sắc, thêm bột Quế tâm vào, hòa uống (Viễn Chí Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị suy nhược thần kinh do tâm huyết kém có triệu chứng mất ngủ hay quên, hồi hộp, mơ nhiều: Quy bản, Long cốt, Viễn chí, đều 10g, Xương bồ 3g, sắc uống (Chẩm Trung Đơn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phế quản viêm mạn, ho đờm nhiều: Viễn chí, Trần bì, Cam thảo đều 3g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phế quản viêm mạn, ho đờm nhiều: Viễn chí 8g, Cam thảo, Cát cánh đều 6g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị tuyến vú sưng đau: Viễn chí, tán bột, hòa rượu uống hoặc chưng cách thủy uống, dùng một ít hòa với rượu đắp (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Dùng đơn phương (độc vị) Viễn chí trị tất cả các chứng ung thư phát bối do thất tình uất ức, dùng Viễn chí sắc uống, bã đắp ngoài đều khỏi cả (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Viễn chí chạy vào Thận, chủ trị của nó tuy nhiều nhưng tóm lại không ngoài công dụng bổ Thận. Viễn chí không phải là thuốc riêng của Tâm mà làm cho mạch chỉ bổ tinh, trị hay quên

vì tinh và chí đều tàng ở Thận. Tinh hư thì chí suy, không đạt lên Tâm dược cho nên hay quên. Sách Linh Khu ghi: Thận tàng tinh, tinh hợp chí, Thận thịnh mà không ngăn được thì tổn thương, hay quên. Gười có chứng hay quên là vì khí ở trên không đủ, khí ở dưới có thừa, trường vị thực mà Tâm hư thì vinh vệ sẽ lưu trệ xuống dưới lâu mà không có lúc nào đi lên, cho nên hay quên. Hơn nữa, trong mùi vị của Viễn chí có vị cay cho nên hạ được khí mà chạy đến kinh quyết âm. Sách Nội kinh ghi: Dùng vị cay để bổ là ý nghĩa thủy với mộc cùng một nguồn gốc mà muôn đời chưa ai nói ra được (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Sở dĩ Viễn chí trị được chứng mất ngủ vì Thận tàng chí, Tâm thận không giao thì chí không định mà thần không yên. Viễn chí thông được Thận khí lên đến Tâm, khiến cho thủy ở trong Thận lên giao tiếp với Tâm, tạo thành Thủy Hỏa Ký tế. Còn trị ho và mụn nhọt là do công dụng lợi khiếu, long đờm. Trước kia Viễn chí đa số được dùng làm thuốc an thần, gần đây phần lớn dùng trị ho nghịch lên. Dùng vị đắng để tiết, lấy ôn để thông, có thể trị chứng ho nghịch thuộc hàn ẩm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Viễn chí sống có tác dụng khử đàm, khai khiếu mạnh. Viễn chí mà chích thì độc tính giảm, vị kh í kém cũng dùng được. Viễn chí tẩm mật, sao, thì tính nhuận, tác dụng an thần tốt. Viễn chí tính ôn, táo, uống trong kích thích mạnh vì vậy, đàm nhiệt thực hỏa, bao tử tá tràng loét cần thận trọng. Nếu không dùng với Chích Cam thảo sắc uống dễ gây nôn, buồn nôn (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

VỪNG ĐEN

Vừng là tên gọi ở miền Bắc, miền Nam gọi là mè, tên khoa học là Sesamum indicum; Đông y gọi là Chi ma, Hồ ma, Hồ ma nhân.

100g Vừng trắng sinh 587 calori, có thành phần như sau: 7,2g nước, 25g protein, 55g lipid 6,9g glucid, 702mg photpho, 423mg kali, 71mg calci, 220mg manhê, 1mg đồng, 4,3mg sắt, 2,2mg mangan, 6mg nicotinamid.

Dầu vừng làm từ vừng trắng ; nó có 40% acid béo nhiều nối đôi, 40% acid béo một nối đôi, 18% acid béo bão hoà. Tỷ lệ 4.4.1 đạt tiêu chuẩn vì yêu cầu lý thuyết là mỗi thứ 1/3, nhưng trong thức ăn hàng ngày thường có acid béo bão hoà ; dầu vừng ít acid béo bão hoà, phối hợp chung thành mỗi thứ 1/3. Như vậy ăn dầu vừng tốt hơn dầu dưà, dầu cọ. Dầu vừng để lâu không bị ôi– Trước khi chiên rán thức ăn cần để ráo nước vì những hạt nước làm cho dầu bắn tung toé dễ bị phỏng. Để tránh tai nạn, hãy cho vào hạt muối vào chảo dầu, đợi khi muối tan hãy cho thức ăn vào, dầu sẽ không bắn lên nữa. Đây là bí quyết cuả các bà nội trợ, chưa được lý giải thoả đáng.

Để làm muối vừng, cần rang nóng cho thơm rồi gĩa vỡ hạt vừng, dầu vừng ứa ra sẽ thơm ngon hơn, tuy nhiên ca dao lại có câu:

Vò thì vò đỗ vò vừng,

Như đây với đó xin đừng vò nhau.

100mg Vừng đen sinh 560 calcori, có thành phần như sau: 7,2g nước, 19g protein, 50g lipid, 18g glucid, 780ng photpho, 620mg kali, 1257mg calci, 347mg manhê, 1,1mg đồng, 11,5mg sắt, 3,1mg mangan, 5mg nicotinamid. Ngoài ra còn có lecithin, phytin, cholin.

Đông y dùng Vừng đen làm thuốc. Nó có vị ngọt, tính bình, không độc. Nó có tác dụng bổ ích can thận, dưỡng huyết, khu phong, nhuận tràng, bổ ngũ tạng, tăng khí lực, làm sáng mắt, phát triển bắp thịt, bổ ích tinh tủy. Mặc dù phân tích hoá học không thấy khác biệt nhiều giữa thành phần cuả vừng trắng và vừng đen nhưng kinh nghiệm sử dụng chỉ dùng vừng đen với ý nghĩ màu đen đi vào thận nên vừng đen bổ thận.

Y học dân gian cho rằng nước sắc lá và rễ vừng đen bôi lên đầu làm tóc mọc tốt và đen hơn.

Hoa vừng đen vò nát đắp lên mắt làm dịu sưng đỏ.

Hạt vừng được dùng làm nhiều "Món ăn-bài thuốc":

1- Đơn giản nhất là món Cháo mè đen ghi trong Thọ thân dưỡng lão tân thư. Cháo này thơm ngon, ngọt bùi. Nó là món ăn bổ dưỡng với dủ ba nhón thực phẩm chính là protein, lipid, glucid. Cháo này ghi trong sách Thọ thân dưỡng lão tân thư với lý do:

·Người gìa yếu răng, nuốt hay bị sặc, ăn cháo thật hợp lý.

·Vừng đen quân bình các chất bổ dưỡng

·Người gìa âm suy, tân dịch suy giảm.Vừng đen bổ âm, sinh tân dịch.

·Người gia thường bị táo bón, vừng làm phân trơn nhuận do bổ âm và có chất dầu, nghĩa là trị táo bón cả gốc lẫn ngọn. (xemgiải thích ở đoạn dưới)

2- Chè mè đen gồm mè đen, bột sắn dây, đường. Bài này bổ âm, giải nhiệt.

3- Tang ma hoàn gồm vừng đen và lá dâu. Giản tiện hơn là luộc lá dâu non rồi chấm với vừng. Đây là bài thuốc bổ âm an toàn và công hiệu. Món ăn này nhuận trường êm dịu, không gây đau thắt như các thuốc nhuận trường kích thích (lô hội = đảm nha, rễ Nhàu, Muồng…). Táo bón có nhiều nguyên nhân:

·Thực phẩm thiếu chất xơ

·Gan tiết ít mật

·Ruột lười hoạt động, ít hoạt động cơ bắp.

· Không có thói quen đi cầu hàng ngày

·Âm suy, cơ thể khô ráo.

Thuốc nhuận trường kích thích làm ruột co bóp ; dùng dài hạn có thể bị lờn. Điều nên làm là thay đổi thực đơn và tăng cường rau quả, vận động nhiều hơn, bổ âm và tân dịch. Tang ma hoàng nhuận trường với cơ chế:

·Cả hai đều bổ âm, sinh tân dịch

·Chất dầu cuả vừng làm phân trơn nhuận.

·Dầu vừng làm tăng tiết mật.

·Lá dâu kích thích nhu động ruột, làm cho phân không đóng tảng.

·Bài này trị bệnh táo bón cả gốc lẫn ngọn.

Một số tài liệu ghi rằng bài này trị được cao huyết áp,nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt, ù tai, tay chân tê dại..đó là những chứng do âm hư và can thận hư.

4- Cháo mè-khoai mỡ làm giảm cholesterol và ngừa xơ động mạch với cơ chế sau đây:

·Khoai mỡ khoá hoạt tính cuả cholesterol trong mật và thực phẩm để bài xuất theo phân.

·Mè đen kích thích gan tiết mật, giảm cholesterol-huyết.

·Bệnh tim mạch có nguồn gốc sâu xa là âm suy. Mè đen và khoai mỡ đều bổ âm.

4- Tăng tiết mật, ngừa sỏi mật.

* Dầu mè làm tăng tiết mật.

·Licithin cuả vừng bổ sung lecithin trong mật, tăng chất lượng mật.

·Chúng ta biết rằng một trong các nguyên nhân chính gây sỏi thận do cholesterol trong mật quá mức bão hoà nên kết tinh. Lecithin cuả vừng giúp nhũ hoá cholesterol nên không tạo sỏi. Dđồng thời vừng làm tăng tiết mật nên có khả năng đẩy sỏi nhỏ vào ruột.

4- Món ăn-bài thuốc lợi sữa. Mè đen rang cho vào canh mướp.Cả hai vị đều lợi sữa. Mè đen làm tăng khẩu vị món canh mướp.

5- Dầu mè trị viêm nướu răng. Thành phần không xà phòng hoá trong dầu mè có khả năng chống viêm nha chu.

6- Bổ xương và trị thoái hoá khớp.

- Vừng có liên quan gì đến xương đâu mà bảo bổ xương ?

- 100g vừng có 1257mg calci và 3,1mg mangan. Trên lý thuyết là vừng có nhiều calci hơn các thực phẩm thực vật khác. Tuy nhiên ít ai ăn 100g vừng cho nên bảo vừng bổ xương có quá đáng không ?

- Mè den bổ thận mà thận chủ cốt tuỷ cho nên bảo thận bổ xương cũng không sai.

- Có người cho rằng vừng chống thoái hoá khớp là điều cần xét lại.

- Khớp xương tiếp nối hai đầu xương. Khớp gồm một màng bao bọc quanh đầu xương, sụn mềm và chất nhầy. Thoái hoá khớp có thể do mô sụn bị mài mòn mà không tái tạo, cũng có thể do thiếu chất nhày. Thoái hoá khớp có những biểu hiện: đau tại khớp, sưng, hoạt động khó khăn, cứng khớp vào buổi sáng khi mới ngủ dậy. Thoái hoá khớp liên quan đếns ự lão hoá, do giảm tốc độ sinh chondrocyte và giảm chất nhầy.

- Thảo nào các cụ bảo nhau: hết nhớt, khô nhớt rồi !

- Vừng cải thiện sự thoái hoá khớp với cơ chế:

·Chống lão hoá.Mangan cuả vừng tham gia cấu trúc enzym super oxyd dismuthase (SOD), một enzym quan trọng trong quá trình oxyd hoá. Bên cạnh đó, selenium là co-enzym cuả glutathion peroxydase cũng phong toả gốc tự do, chống lão hoá.

·Mangan còn tham gia tái tạo khung sụn.

·Protein và lipid cuả vừng cung cấp nguyên liệu tổng hợp chondroitin cho dịch khớp.

·Vừng đen đi vào thận nên bổ ích xương tủy.

7- Ma tử nhân hoàn (Thương hàn luận) gồm:Hồ ma nhân, Hạnh nhân, Hậu phác, Đại hoàng, Chỉ thực, Thược dược. Bài này nhuận trường thông tiện. Trị táo bón kéo dài, táo bón do lão suy

Giải phương như sau:

·Hồ ma nhân: nhuận tràng, thông tiện.

·Hạnh nhân: giáng khí nhuận tràng.

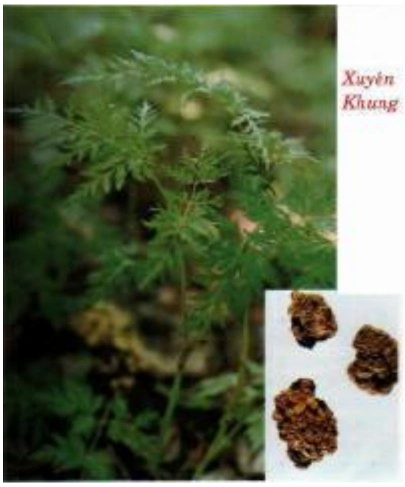
·Thược dược dưỡng âm hoà can.

·Chỉ thực tán kết.

·Hậu phác tiêu thực

·Đại hoàng thông hạ. Bài này dùng ít Đại hoàng.

XUYÊN KHUNG



Xuất xứ:

Thang Dịch Bản Thảo.

Tên khác:

Khung cùng (Bản Kinh), Hương thảo (Ngô Phổ Bản Thảo), Sơn cúc cùng (Tả Truyền), Hồ cùng, Mã hàm khung cùng (Biệt Lục), Tước não khung, Kinh khung (Bản Thảo Đồ Kinh), Quý cùng (Trân Châu Nang), Phủ khung (Đan Khê Tâm Pháp), Đài khung (Bản Thảo Mông Thuyên), Tây khung (Cương Mục), Đỗ khung , Dược cần, Cửu nguyên xuẩn, Xà hưu thảo, Xà ty thảo, Kinh khung (Hòa Hán Dược Khảo), Giả mạc gia (Kim Quang Minh Kinh).

Tên khoa học:

Ligusticum wallichii Franch

Họ khoa học:

Họ Hoa tán - Umbelliferae (Apiaceae)

Mô tả:

Xuyên khung là 1 loại cây thảo, sống lâu năm. Thân mọc thẳng, giữa ruột rỗng, mặt ngoài có đường gân dọc. Lá mọc so le, kép 2-3 lần, lá chét có 3-5 đôi, cuống dài, phiến lá rách sâu, khi dùng tay vò ra có mùi thơm, cuống lá dài 9-17cm, phía dưới ôm lấy thân. Hoa họp thành tán kép, cuống tán phụ ngắn chừng 1cm, hoa nhỏ, mầu trắng. Quả loại song bế, hình trứng.

Thu hái:

Cây trồng sau 2 năm mới bắt đầu thu hoạch.

Phần dùng làm thuốc:

Củ (thân rễ) phơi hay sấy khô của cây Xuyên khung (Rhizoma ligustici Wallichi). Lựa củ to, vỏ ngoài đen vàng, thái lát ra thấy vàng trắng, mùi thơm đặc biệt, không thối nát, chắc, nặng là tốt.

Mô tả dược liệu:

Củ như nắm tay, có mấu không đều, nhăn, đường kính 3-6cm hoặc hơi to. Mặt ngoài mầu nâu vàng, có nhiều mấu vòng tròn hơi lồi, có nhiều vết hình tròn lõm và bướu nhỏ vết của rễ. Chất cứng, vết vỏ không phẳng, mầu trắng xám hoặc trắng ngà, có vằn tròn và chấm điểm đầu nhỏ mầu vàng. Mùi thơm đặc biệt, nồng, vị cay đắng, tê lưỡi (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Lấy Xuyên khung khô ngâm nước 1 giờ, ủ kín độ 12 giờ cho mềm, thái lát dầy 1mm, phơi khô. Xuyên khung ngâm rượu: Thái Xuyên khung ra từng lát mỏng, ngâm với rượu (cứ 640g Xuyên khung, dùng 8 lít rượu), sao với lửa hơi nóng cho hơi đen, lấy ra để nguội (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Ngâm nước rồi gạn đi, ủ lại cho mềm là được, thái phiến, phơi khô, dùng sống hoặc ngâm rượu để dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Rửa sạch, ủ 2-3 ngày cho đến khi mềm, củ nào chưa mềm, ủ lại (không nên đồ vì dễ bị nát, bay hết tinh dầu), thái lát hoặc bào mỏng 1-2 mm, phơi hoặc sấy nhẹ lửa (40-50o), Nếu dùng

sống, sau khi thái có thể sao qua cho thơm hoặc phơi khô rồi tẩm rượu 1 đêm, sao sơ (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, râm mát.

Thành phần hóa học:

+ Trong Xuyên khung có:

. Một Ancaloid dễ bay hơi, công thức C27 H37 N3, Một Acid C10 H10 O4 với tỉ lệ chừng 0.02%, gần giống Acid Ferulic trong A ngùy. Một chất có tính chất Phenola với công thức C24 H46 O4 hoặc C23 H44 O4, độ chảy 108 độ. Một chất trung tính có công thức C26 H28 O4 độ chảy 98 độ, Saponin, dầu bay hơi, 3 chất kết tinh trong đó có Perlolyrine (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Chuanxiongzine, Tetramethylpyrazine, Perlolyrine, 1-5-Hydroxymethyl-2-Furyl-9H-pyrido [3,4-b] Indole (Bắc Kinh Chế Dược Công Á Nghiên Cứu Sở, Trung Dược Thông Báo 1980, 15 (10): 471).

+ Ligustilide, Wallichilide, 3-Butylidenephthalide, 3-Butylidene-7-Hydroxyphthalide Wang Pnshan và cộng sự, Phytochemistry 1984, 23 (9): 2033).

+ Butylphthalide (Vương Tăng Hỷ, Trung Thảo Dược 1985, 16 (3): 137).

+ 4-Hydroxy-3-Methoxy styrene, 1-Hydroxy-1-3-Methoxy-4-hydroxyphenyl ethane, Hydroxybenzoic acid, Vanilic acid, Coffeic acid, Protocatechuic acid (Vương Tăng Hỷ, Trung Thảo Dược 1985, 16 (5): 237).

Tác dụng dược lý:

+ Đối với hệ thần kinh trung ương:

. Theo Thụ Thượng Sư Thọ: Xuyên khung có tác dụng trấn tĩnh hệ thần kinh trung ương. Dùng nước sắc Xuyên khung 25-50g/Kg thể trọng cho uống, thấy có khả năng ức chế ở chuột lớn, kéo dài thời gian ngủ. Tinh dầu Xuyên khung liều nhỏ có tác dụng ức chế đối với hoạt động của đại não nhưng lại hưng phấn đối với trung khu vận mạch, hô hấp và phản xạ ở tủy sống (con vật yên tĩnh, tự động vận động giảm xuống, nhưng huyết áp tăng cao, hô hấp và phản xạ cũng tăng). Nếu dùng liều quá cao thì đại não bị tê liệt mạnh, các trung khu phản xạ tủy sống có thể bị ức chế, do đó huyết áp tụt xuống, nhiệt độ có thể giảm, hô hấp khó khăn, vận động có thể bị tê liệt và chết.

+ Tác dụng đối với hệ thần kinh: Nước sắc Xuyên khung cho uống với liều 25-50g/kg có tác dụng trấn tĩnh trên chuột và chuột nhắt. Thuốc kéo dài tác dụng gây ngủ của chất Barbituric nhưng không ảnh hưởng đến tác dụng kích thích của Caffein (Chinese Herbal Medicine).

+ Đối với tuần hoàn:

. Theo Thụ Thượng Sư Thọ: tinh dầu của Xuyên khung có tác dụng làm tê liệt tim, làm cho mạch máu ngoại vi giãn ra, tăng lưu lượng máu ở mạch vành, cải thiện tình trạng thiếu Oxy ở tim. Liều cao có thể làm cho huyết áp hạ xuống (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

. Kinh Lợi Bân và Thạch Nguyên Cao dùng cồn 70 độ và nước chiết hoạt chất trong Xuyên khung chế thành dung dịch 10%, tiêm vào tĩnh mạch chó, thỏ và mèo đã gây mê thấy huyết áp hạ xuống rõ [Tác giả giải thích rằng tác dụng này có liên quan đến ảnh hưởng của hệ thần kinh trung ương] (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

. Lý Quảng Túy và Kim Âm Xương nghiên cứu 27 loại thuốc YHCT đối với huyết áp (thí nghiệm trên chó và mèo đã gây mê) thấy rằng Xuyên khung là 1 vị có tác dụng hạ áp rõ và kéo dài dù tiêm mạch máu hoặc bắp thịt (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng đối với tim mạch: Uống nước sắc Xuyên khung có tác dụng ra mồ hôi nhẹ ở súc vật thí nghiệm nhưng chích tĩnh mạch hoặc chích bắp thịt lại làm giảm huyết áp nơi súc vật được gây mê. Dịch chiết có tác dụng mạnh nhất để hạ áp. Thí nghiệm dài ngày trên chó và chuột thấy nước sắc Xuyên khung với liều 4g/kg mỗi ngày làm tăng huyết áp 20mmHg đối với huyết áp tăng thể thận nhưng không có tác dụng đối với huyết áp tăng thực thể (Chinese Herbal Medicine).

+ Đối với mạch ngoại vi và áp huyết: Nước hoặc cồn ngâm kiệt Xuyên khung và chất Ancaloid chích cho thỏ, mèo và chó được gây mê đều có tác dụng hạ áp lâu dài. Những thí nghiệm dùng nước ngâm kiệt của Xuyên khung bơm vào dạ dầy của chó và chuột gây huyết áp cao mạn tính do thận viêm hoặc huyết áp cao thể Cortison đều có tác dụng hạ áp. Chỉ dùng Xuyên khung đơn độc không có tác dụng hạ áp rõ nhưng tăng tác dụng hạ áp của Reserpin. Hoạt chất Xuyên khung còn có tác dụng làm giảm sức cản của huyết áp ngoại vi, tăng lưu lượng của huyết quản ngoại vi, của động mạch chủ và chân, tăng số hoạt động mao mạch và tăng tốc độ máu của vi tuần hoàn (Trung Dược Học).

+ Đối với mạch máu ở não: Xuyên khung làm tăng lưu lượng máu ở não, làm giảm phù não do đó có tác dụng phòng thiếu máu não và chứng nửa đầu đau, có tác dụng trị chứng tai điếc bột phát do thần kinh, phòng được sự hình thành máu cục sau khi cấy da (Trung Dược Học).

+ Đối với tim: Trên thực nghiệâm ếch hoặc cóc, đối với tim cô lập hoặc chỉnh thể với nồng độ thấp thấy có tác dụng hưng phấn, tim co bóp tăng, nhịp tim chậm lại. Với nồng độ cao có tác dụng ngược lại: ức chế tim, làm giãn tim và tim ngừng đập (Trung Dược Học).

+ Đối với tiểu cầu: Xuyên khung có tác dụng ức chế sự ngưng tập của tiểu cầu và sự hình thành cục máu (Trung Dược Học).

+ Đối với cơ trơn:

. Kinh Lợi Bân và Thạch Nguyên Cao dùng dung dịch nước của Xuyên khung thí nghiệm trên tử cung cô lập của thỏ đã có thai, thấy bằng với liều nhỏ dung dịch nước Xuyên khung có tác dụng kích thích sự co bóp của tử cung thỏ có thai, cuối cùng đi đến hiện tượng co quắp, ngược lại nếu dùng liều lượng lớn, tử cung bị tê liệt và đi đến ngừng co bóp. Tiêm dung dịch Xuyên khung liên tục 1 thời gian cho thỏ và chuột bạch có thai thì thấy thai chết trong bụng mà không đẩy ra được (do Xuyên khung gây co bóp tử cung, ảnh hưởng đến dinh dưỡng của thai làm cho thai chết). Hai tác giả trên nhận định rằng người xưa dùng Xuyên khung trị sản phụ bị băng huyết là do Xuyên khung có khả năng làm co tử cung, làm cho mạch máu ở vách tử cung áp chặt vào tử cung gây ra cầm máu (do Xuyên khung làm giãn mạch máu nên không cầm máu được). Đối với ruột cô lập của thỏ và chuột Hà lan cũng có tác dụng tương tự: nếu dùng lượng nhỏ làm tăng nhu động ruột dần dần mà không có khả năng làm cho ngừng

hẳn, còn nếu dùng liều cao nhu động ruột bị hoàn toàn ngừng hẳn không khôi phục lại được (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

. Lượng nhỏ của 10% nước sắc Xuyên khung có tác dụng điều hòa niêm mạc tử cung thỏ có thai, trong khi đó với liều cao lại làm ngưng tác dụng co tử cung hoàn toàn. Chích liên tục dịch chiết Xuyên khung cho thỏ và chuột có thai gây chết thai nhưng không trục thai ra. Liều nhỏ nước sắc Xuyên khung ức chế nhu động ở tiểu trường thỏ hoặc chuột Hà Lan, Trong khi đó liều cao lại làm ngừng co bóp (Chinese Herbal Medicine).

. Liều nhỏ dịch ngâm kiệt Xuyên khung có tác dụng làm tăng co bóp cơ tủ cung cô lập của thỏ có thai, liều cao lại làm tê liệt cơ. Đối với ruột cô lập của thỏ và chuột Hà Lan cũng có tác dụng tương tự: lượng nhỏ làm tăng nhu động ruột còn liều cao làm tê liệt. Saponin Xuyên khung, Acid A ngùy và thành phần Lipid nội sinh trung tính cũng có tác dụng tương tự (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng khuẩn: In vitro, Xuyên khung có tác dụng ức chế nhiều khuẩn gây bệnh như Shigella sonnei, Pseudomonas aeruginosa, Salmonella thương hàn và phẩy khuẩn tả. In vitro thuốc cũng có tác dụng ức chế nhiều khuẩn gây bệnh ngoài da (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng an thần: dùng nước sắc Xuyên khung thụt vào bao tử chuột nhắt và chuột cống đều có thể làm cho chuột giảm hoạt động tự phát, tăng tác dụng gây ngủ của loại thuốc ngủ Natri Bacbital và tác dụng đối kháng với Cafein hưng phấn trung khu thần kinh (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng sinh: theo Lưu Quốc Thanh và Trương Duy Tân thì Xuyên khung có tác dụng kháng sinh đối với nhiều loại vi trùng như vi trùng thương hàn, vi trùng sinh mủ, thổ tả, Lỵ Sonner... Xuyên khung cũng có tác dụng chống phóng xạ, kháng khuẩn và chống nấm ngoài da, có tác dụng trị chứng thiếu vitamin E (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị cay, tính ấm (Bản Kinh).

+ "Hoàng Đế, Kỳ Bá, Lôi Công: vị chua, không độc. Lý Cảo: Tính ôn, nhiệt, hàn" (Ngô Phổ Bản Thảo).

+ Vị đắng, cay (Đường Bản Thảo).

+ Vị cay, hơi ngọt, khí ấm (Bản Thảo Chính).

+ Vị cay, tính ấm (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

Quy kinh:

+ Vào kinh Can, Đởm (Trung Dược Học).

+ Vào kinh thủ Quyết âm Tâm bào, túc Quyết âm Can và thủ Thiếu dương Tiểu trường, túc Thiếu dương Đởm (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh Can, Tỳ và Tam tiêu (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Vào kinh Can, Đởm, Tâm bào (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

Tác dụng:

+ Ôn trung nội hàn (Biệt lục).

+ Bổ huyết (Y Học Khải Nguyên).

+ Sấu Can khí, bổ Can huyết, nhuận Can táo, bổ phong hư (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Nhuận táo, chỉ tả lỵ, hành khí, khai uất (Cương Mục).

+ Điều hòa mạch, phá trưng kết, súc huyết, tiêu huyết ứ (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Hành khí, khai uất, khứ phong, táo thấp, hoạt huyết, chỉ thống (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Hoạt huyết, hành khí, khứ phong, chỉ thống (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+ Hoạt huyết, hành khí, khu phong, chỉ thống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Chủ trị:

+ Trị đầu đau do phong hàn nhập vào não, đau nhức do hàn, khớp bị đau, co rút, phụ nữ huyết bị bế, không con (Bản Kinh).

+ Trị các chứng hàn khí, ngực bụng đau, trúng ác khí, thình lình bị sưng đau, hông sườn đau, chân răng ra máu (Biệt lục).

+ Trị lưng đùi mỏi yếu, bán thân bất toại, nhau thai không ra, bụng đau do lạnh (Dược Tính Luận).

+ Trị phong hàn, đầu đau, chóng mặt, hông sườn đau, bụng đau, đau nhức do hàn, kinh bế, sinh khó, sinh xong huyết bị ứ gây đau, mụn nhọt (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trị Can kinh bất điều, kinh bế, hành kinh bụng đau, trưng hà, bụng đau,ngực sườn đau như kim đâm, té ngã sưng đau, đầu đau, phong thấp đau nhức (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Điển) .

+ Trị kinh nguyệt rối loạn, kinh bế, hành kinh bụng đau, sinh khó, sau khi sinh bụng đau, ngực sườn đau tức, tay chân tê dại, mụn nhọt đau nhức, chấn thương té ngã, đầu đau, phong thấp tý (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Liều dùng: 4 - 8g .

Kiêng kỵ:

+ Bệnh thượng thực hạ hư, âm hư hỏa vượng, nôn mửa, ho, mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm, họng khô, miệng khô, phát sốt, phát khát, phiền táo, không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Khí thăng, đờm suyễn, không dùng (Bản Thảo Tùng Tân).

+ Bụng đầy, Tỳ hư, ăn ít, hỏa uất, không dùng (Đắc Phối Bản Thảo).

+ Uống Xuyên khung lâu ngày làm mất chân khí (Phẩm Hối Tinh Nghĩa).

+ Xuyên khung sợ vị Hoàng kỳ, Sơn thù, Lang độc ; Ghét vị Tiêu thạch, Hoạt thạch, Hoàng liên ; Phản vị Lê lô (Bản Thảo Mông Thuyên).

+ Hợp với Bạch chỉ làm thuốc dẫn, sợ vị Hoàng liên (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Âm hư hỏa vượng, thượng thực hạ hư mà khí hư, không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị phụ nữ có thai trong bụng đau: Khung cùng 80g, A giao 80g, Cam thảo 80g, Ngải diệp 120g, Đương quy 120g, Thược dược 160g, Can địa hoàng 240g. Sắc uống. (Giao Ngải Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị thai khí bị tổn thương làm thai động không yên hoặc thai chết trong bụng: Dùng Khung cùng, tán bột, uống với rượu hoặc dùng Xuyên khung, Quy vĩ, Quế tâm, Ngưu tất (Thiên Kim phương).

+ Trị băng trung, hạ huyết, tân dịch không cầm: Xuyên khung, Tục đoạn, Thục địa, Bạch giao, Đỗ trọng, Sơn thù, Ngũ vị tử, Nhân sâm, Hoàng kỳ, Toan táo nhân (Thánh Huệ phương).

+ Trị tửu tích, hông sườn trướng, ói mửa, bụng có nước: Xuyên khung, Tam lăng đều 40g, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước sắc Thông bạch (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị cơ thể và các khớp đau nhức: Xuyên khung, Bạc hà đều 6g, Tế tân 4g, Khương hoạt 8g, Bạch chỉ, Phòng phong, Kinh giới đều 12g, Cam thảo 4g. Sắc uống (Xuyên Khung Trà Điều Tán - Cục phương).

+ Trị khí hư, đầu đau: Xuyên khung tán bột. Mồi lần uống 8g (Tập Giản phương).

+ Trị khí quyết, đầu đau, phụ nữ khí thịnh đầu đau, sản hậu đầu đau: Dùng Xuyên khung, Thiên thai ô dược. Lượng bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước trà Ngựcĩ Dược Viện).

+ Trị phong nhiệt đầu đau: Xuyên khung 4g, Trà diệp 8g. Sắc uống nóng (Giản Tiện phương).

+ Trị đầu phong, hóa đờm: Xuyên khung thái nhỏ, sấy khô, tán bột, luyện mật làm hoàn. Ngày uống 4-6g với nước trà (Kinh Nghiệm Hậu phương).

+ Trị nửa đầu đau do phong: Xuyên khung, tung bột, ngâm rượu, uống (Đẩu Môn phương).

+ Trị phong nhiệt bốc lên, đầu váng, mắt hoa, ngực không thông: Xuyên khung, Hòe tử đều 40g. Tán bột, mỗi lần dùng 12g với nước trà (Tố Vấn Bệnh Cơ Khí Nghi Bảo Mệnh Tập).

+ Trị đầu phong, chóng mặt, giữa đầu đau, mồ hôi nhiều, sợ gió, ngực có đàm ẩm: Xuyên khung 640g, Thiên ma 160g. Tán bột, luyện mật làm hoàn. Ngày uống 8-12g với nước trà (Xuyên Khung Hoàn - Tuyên Minh Luận).

+ Ngực đau: Xuyên khung 1 củ lớn, tán bột, sấy với rượu, uống. Bệnh 1 năm dùng 1 củ, 2 năm dùng 2 củ (Tập Nghiệm phương).

+ Trị trẻ nhỏ não bị nhiệt, mắt nhắm, thái dương đau, mắt sưng đỏ: Xuyên khung, Bạc hà, Phác tiêu đều 8g, tán bột, lấy 1 ít thuốc thổi vào lỗ mũi (Toàn Ấu Tâm Giám).

+ Trị răng và miệng hôi: Lấy nước sắc Xuyên khung ngậm (Quảng Tế phương).

+ Trị các chứng ung nhọt sưng đau: Xuyên khung tán bôt, hòa Khinh phấn, trộn với dầu mè bôi (Phổ Tế phương).

+ Trị phụ nữ có thai 5-7 tháng, bị tổn thương hoặc thai chết trong bụng, máu dơ ra, đau, cấm khẩu: Đương quy 240g, Xuyên khung 160g. Tán bột, mỗi lần uống 8g, ngày uống 2-3 lần. (Phật Thủ Tán - Bản Sự phương).

+ Trị ngực sườn đầy tức: Xuyên khung, Thương truật, Hương phụ, Lục khúc, Sơn chi tử (sao), lượng bằng nhau, tán bột, trộn với hồ làm hoàn. Mỗi lần uống 8-10g với nước ấm (Việt Cúc Hoàn – Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị sản hậu huyết vận: Đương quy 40g, Xuyên khung 20g, Kinh giới huệ (sao đen) 8g, sắc uống (Kỳ Phương Loại Biên).

+ Trị sản hậu ngực và bụng đau: Xuyên khung, Quế tâm, Mộc hương, Đương quy, Đào nhân đều 40g, Tán bột, mỗi lần uống 4g với rượu nóng (Khung Quy Tán -Vệ Sinh Gia Bảo).

+ Trị sản hậu bị té ngã đau: Đương quy 32g, Xuyên khung 12g, Đào nhân 14 hột (bỏ vỏ và đầu nhọn), Hắc khương 2g, Chích thảo 2g. Dùng rượu và Đồng tiện sắc uống (Sinh Hóa Thang - Nam Nữ Khoa).

+ Trị kinh bế, kinh nguyệt không đều, sinh khó, nhau thai không ra: Xuyên khung, Ích mẫu thảo, Sung úy tử, Đương quy, Bạch thược (Ích Mẫu Thảo Kim Đơn - Y Học Tâm Ngộ).

+ Trị hành kinh bụng đau (do huyết ứ): Xuyên khung, Hồng hoa, Đào nhân, Đương quy, Bạch thược (Đào Hồng Tứ Vật Thang -Y Tông Kim Giám).

+ Trị nửa người liệt do tai biến mạch máu não: Xuyên khung, Đương quy, Sinh địa, Bạch thược, Đào nhân, Hồng hoa, Chỉ xác, Sài hồ, Cát cánh, Ngưu tất, Cam thảo (Huyết Phủ Trục Ứ Thang -Y Lâm Cải Thác).

+ Trị phá thương phong: Dùng Xuyên khung hợp với Kinh giới, Bạch chỉ, Đương quy, Địa hoàng, Thược dược, Bạch truật, Cam thảo. Mùa đông thêm Quế chi (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ngực sườn đầy tức: Xuyên khung, Hồng hoa mỗi thứ 6g, Quy vĩ, Chỉ xác đều 10g, Thanh bì, Hương phụ, Đào nhân đều 8g. Cho nước và rượu mỗi thứ 1 nửa, sắc uống (Khung Qui Tả Can Thang - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị ngực sườn đầy tức:Xuyên khung, Hồng hoa, lượng bằng nhau, chế thành phiến (cứ 12 phiến chứa 20g Xuyên khung và Hồng hoa). Mỗi lần uống 4 phiến, ngày 3 lần. 4-6 lần là 1 liệu trình. Trị 84 trường hợp (có 10 trường hợp suốt liệu trình có thêm Cát căn Hoàng Đồng Phiến, ngày 3 lần, mỗi lần 2ml; 2 người dùng 2 loại thuốc trên thêm Nhũ hương, Một dược). Kết quả: hiệu quả thấp: 9, tốt: 57, không kết quả 17, nặng hơn: 1 (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bệnh động mạch vành, ngực đau thắt: Dùng Xuyên khung chiết xuất chất Acid A ngùy (Ferulic) 20mg cho vào Glucosa 5% - 250ml, truyền nhỏ giọt tĩnh mạch ngày 1 lần, liên tục 10 lần. Trị 8 trường hợp bệnh động mạch vành khỏi: 6, hết cơn đau thắt ngực: 6, lượng mỡ trong máu giảm với mức độ khác nhau (Tân Y Dược Học Tạp Chí 1977, 1:15).

+ Trị bệnh động mạch vành, ngực đau thắt:Dùng dung dịch kiềm Xuyên khung trị cơn đau thắt ngực 30 trường hợp có kết quả 92,5%, số kết quả tốt: 62,95%. Cơn đau giảm trong 24 giờ chiếm hơn phân nửa, 40% điện tim trở lại bình thường (Tân Y Dược Học Tạp Chí 1977, 1:15).

+ Trị bệnh động mạch vành, ngực đau thắt: Dùng dung dịch tiêm Xuyên khung truyền nhỏ giọt tĩnh mạch trị 10 trường hợp bệnh mạch vành đau thắt ngực, kết quả tốt: 7, tiến bộ: 2, không kết quả: 1 (Trung Y Tạp Chí 1980, 9: 69).

+ Trị nhồi máu não và tắc mạch máu não: Dùng dịch tiêm Phức Phương Xuyên Khung (Xuyên khung, Đan sâm, Đương quy trị 400 trường hợp nhồi máu não và tắc mạch não 400 trường hợp. Theo dõi bằng chụp động mạch não, điện tâm đồ, lưu lượng huyết dịch đều có cải thiện (P nhỏ hơn 0,005 - 0,001) tỉ lệ có kết quả là 94,5% (Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1986, 6 (4): 234).

+ Trị thần kinh tam thoa đau: Xuyên khung 30g, Đương quy, Đan sâm, Bạch thược, Sài hồ, Hoàng cầm, Bạch chỉ, Toàn yết, Thuyền thoái, Địa long đều 8g. Trị 21 trường hợp dây thần kinh tam thoa đau trong 1 tháng, kết quả đạt 90.6% (Hồ Bắc Trung Y Tạp Chí số 1982, 4: 34).

+ Trị đầu đau: Dùng Xuyên khung phối hợp Thạch cao (sống), Tế tân, Cúc hoa. (Do phong hàn: thêm Bạch chỉ, Khương hoạt, Phòng phong; Do phong nhiệt thêm Cúc hoa, Bạc hà, Liên kiều; Do phong thấp thêm Bạch chỉ, Khương hoạt, Thương truật, Cảo bản; Do huyết ứ thêm Hồng hoa, Đào nhân, Đương quy, Xạ hương (Thiểm Tây Trung Y Tạp Chí 1985, 10: 447).

+ Trị kinh bế, kinh nguyệt không đều, sinh khó, nhau thai không ra: Xuyên khung 8g, Đương quy 12g, cho rượu và nước mỗi thứ 1 nửa, sắc uống (Khung Quy Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị cột sống viêm phì đại, xương gót chân có gai: Xuyên khung tán bột, cho vào bao (bọc) đắp vào chỗ đau hoặc lót vào giầy. Mỗi tuần thay 1 lần. Sau 5-10 ngày hết hoặc giảm đau. Có người sau 2 tháng lại tái phát, tiếp tục đắp lại (Tân Học Tạp Chí 1975).

Tham khảo:

+ " Xuyên khung là vị thuốc trị khí trong huyết. Bệnh Can cấp dùng vị cay để bổ vì vậy chứng huyết hư nên dùng Xuyên khung .Vị cay tán kết vì vậy các chứng khí trệ cần dùng. Người ta nói rằng vị Mạnh khúc, Quý cùng (Xuyên khung) chống lại được thấp tà, trị chứng bụng to như bụng cá, trị tiêu chảy do thấp, mỗi lần chỉ dùng 2 vị, hiệu quả như thần . Chứng huyết lỵ đau, huyết lỵ đã thông mà đau không giảm là âm thiếu khí uất, thêm Xuyên khung để hành khí điều huyết thì bệnh khỏi" (Bản Thảo Cương Mục).

+ "Xuyên khung được nhiều người dùng, đầu mặt đau do phong không thể thiếu nó nhưng cần phối hợp với các loại thuốc khác" (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+"Xuyên khung vận hành lên đầu mắt, dẫn xuống huyết hải, vì vậy, bệnh về tinh thần dùng bài Tứ Vật (Xuyên khung, Đương quy, Bạch thược, Thục địa). Xuyên khung có khả năng tán phong ở kinh Can, dùng trị chứng đầu đau ở kinh Thiếu dương (Đởm, Tiểu trường) và Quyết âm (Tâm bào, Can), là thánh dược trị đầu đau do huyết hư. Thường dùng trong 4 trường hợp sau:

1- Dẫn vào kinh Thiếu dương (Tiểu trường, Đởm).

2- Đầu đau do kinh lạc gây nên.

3- Chuyển vận thanh dương và khí.

4- Khứ thấp khí ở đầu" (Bản Thảo Kinh).

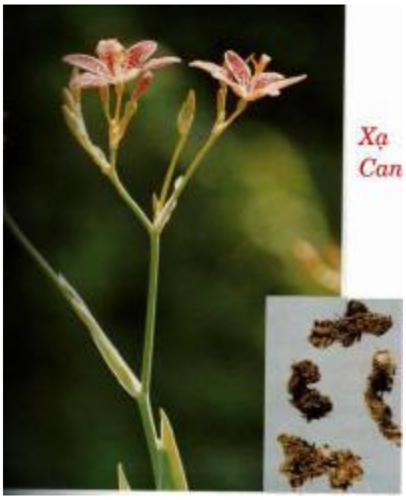
+ "Xuyên khung có tác dụng tán kết đi vào kinh Can, là thuốc trị huyết trong khí... Xuyên khung và Đương quy đều là thuốc trị về huyết nhưng Xuyên khung hoạt huyết mạnh hơn vì vậy có tác dụng phát tán phong hàn, trị đầu đau, phá ứ tụ, thông huyết mạch, giảm đau, tiêu phù, trục huyết, thông kinh. Cùng sắc uống với Tế tân trị ung nhọt" (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ " Đầu đau mà không khỏi, tất yếu phải dùng Xuyên khung thêm thuốc dẫn kinh: Thái dương thêm Khương hoạt, Dương minh thêm Bạch chỉ, Thiếu dương thêm Sài hồ, Thái âm thêm Thương truật, Quyết âm thêm Ngô thù du, Thiếu âm thêm Tế tân" (Dụng Dược Pháp Tượng).

+ Xuyên khung chịu Thư hoàng, được Tế tân có tác dụng giảm đau, trị mụn nhọt. Được Mẫu lệ có tác dụng trị đầu đau do phong, nôn nghịch" (Lôi Công Dược Chế).

+ " Xuyên khung dẫn lên đầu mặt, dẫn xuống kinh thủy, khai uất kết ở trung tiêu, là thuốc trị huyết trong khí. Trị khí huyết đều tốt. Thuốc có tác dụng tán hàn trừ thấp, trừ phong khí, trị đầu đau, hông sườn đau, dưỡng thai, giúp ích cho sản phụ, trị được các chứng trưng hà tích tụ, huyết bế không thông, mụn nhọt lở ngứa, ung thư mụn nhọt] hàn nhiệt, sưng đau" (Bản Thảo Hối Ngôn).

XẠ CAN



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên khác:

Ô bồ, Ô phiến (Bản Kinh), Hoàng viễn (Ngô Phổ Bản Thảo), Ô siếp, (Nhĩ Nhã), Dạ can (Bản Thảo Kinh Tập Chú), Ô xuy, Thảo khương (Biệt Lục), Quỷ phiến (Trửu Hậu phương), Phượng dực (Bản Thảo Bổ di), Biển trúc căn (Vĩnh Loại Kiềm phương), Khai hầu tiễn, Hoàng tri mẫu (Phân Loại Thảo Dược Tính), Lãnh thủy đơn (Nam Kinh Dân Gian Dược Thảo), Ô phiến căn, Tử hoa hương, Tiên nhân chưởng, Tử hoa ngưu, Dã huyên thảo, Điểu bồ, Cao viễn, Bạch hoa xạ can, Địa biển trúc, Thu hồ điệp, Quỉ tiền, Ngọc yến, Tử kim ngưu, Tử hồ điệp (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Rẽ quạt, Biển Trúc (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Belamcanda chinensis Lem.

Họ khoa học:

Họ Lay Ơn (Iridaceae).

Mô Tả:

Cây thảo, sống dai, thân rễ mọc bò. Thân bé, có lá mọc thẳng đứng, cao tới 1m. Lá hình mác dài, hơi có bẹ, mọc xen kẽ thành 2 hàng, dài 20-40cm, rộng 15-20mm. Gân lá song song. Lá hình phiến dài, lá ở phía dưới úp lên gốc lá ở phía trên. Cụm hoa có cuống, cánh hoa màu vàng cam điểm đốm tím, 3 nhị, bầu hạ. Quả nang hình trứng, có 3 van, dài 23-25mm. Hạt xanh đen hình cầu.

Địa lý:

Mọc hoang và được trồng làm cảnh ở khắp nơi.

Thu hoạch:

Vào mùa xuân, thu

Phần dùng làm thuốc:

Thường dùng Thân Rễ.

Mô tả dược liệu:

Rễ Xạ can cong queo, có đốt ngắn, mầu vàng nhạt hoặc vàng nâu, ruột trắng. Chất cứng, vị thơm.

Bào chế:

+ Lấy nước ngâm mềm, thái nhỏ, phơi khô (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Dùng tươi: rửa sạch, gĩa với ít muối, ngậm. Dùng khô: mài thành bột trong bát nhám, uống với nước (Dược liệu Việt Nam).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo.

Thành phần hóa học:

+ Irigenin (Hồ Hiểu Lan, Trung Dược Thông Báo 1982, 7 (1): 29).

+ Tectorigenin, Tectoridin (Ngô Ác Tây, Dược Học Học Báo 1992, 27 (1): 64).

+ Belamcanidin, Methylirisolidone, Iristectoriginin A (Yamaki M và cộng sự, Planta Med 1990, 56 (3): 335).

+ Irisflorentin (Từ Ác Cương, Dược Học Học Báo 1983, 18 (12): 969).

+ Iridin (Kukani N và cộng sự, C A 1951, 45: 820b).

+ Noririsflorentin (Woo W S và cộng sự, Phytochemistry 1993, 33 (4): 939).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng chống nấm và virus: Chích liều cao dung dịch Xạ can, in vitro thấy có tác dụng ức chế nhiều loại nấm da. Thuốc cũng có tác dụng chống virus hô hấp (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với nội tiết; Dích chiết và cồn chiết xuất Xạ Can cho uống hoặc chích đều có kết quả làm tăng tiết nước miếng. Thuốc chích có tác dụng nhanh và dài hơn (Trung Dược Học).

+ Tác dụng giải nhiệt: Cho chuột đang sốt cao uống nước sắc Xạ can, thấy có tác dụng giải nhiệt (Ngô Trạch Phương, Trung Dược Dược Lý Dữ Lâm Sàng 1990, 6 (6): 28).

+ Tác dụng kháng viêm (Fukuyama Y và cộng sự, Chem Pharm Bull 1991, 39 (7): 1877).

+ Tác dụng khứ đờm: cho chuột nhắt uống nước sắc Xạ can, thấy hô hấp tăng, tống đờm ra mạnh hơn (Ngô Trạch Phương, Trung Dược Dược Lý Dữ Lâm Sàng 1985, (1): 153).

+ Tác dụng kháng vi sinh: Nước sắc Xạ can có tác dụng ức chế Bồ đào cầu khuẩn,, Liên cầu khuẩn, khuẩn bạch hầu, khuẩn thương hàn quách Võ Phi, Trung Hoa Y Học Tạp Chí 1952, 38 (4): 315).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính bình (Bản Kinh).

+ Vị đắng, cay, tính hơi hàn, có độc ít (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Vị đắng, tính hàn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị đắng, tính bình (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Vào kinh Phế, Can, Tỳ (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh thủ Thiếu dương Tam tiêu, thủ Thiếu âm tâm, thủ Quyết âm Tâm bào (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh Phế, Can (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Tuyên thông tà khí kết tụ ở Phế, thanh hỏa, giải độc (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Tiêu đờm, phá trưng kết, khai Vị, hạ thực, tiêu thủng độc, trấn Can, minh mục (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Thanh nhiệt, giải độc, lợi niệu, tiêu thủng, sát trùng (Hồ Nam Dược Vật Chí).

Chủ trị:

+ Trị nấc, khí nghịch lên, đờm dãi ủng trệ, họng đau, tiếng nói không trong, phế ung, họng sưng đau do thực hỏa (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Trị phế khí suyễn, ho, ho khí nghịch lên, trẻ nhỏ bị sán khí, mụn nhọt sưng đau, tiện độc (Y Học Nhập Môn).

Kiêng kỵ:

+ Uống lâu ngày cơ thể bị hư yếu (Biệt Lục).

+ Uống lâu ngày sinh tiêu chảy (Bản Thảo Cương Mục).

+ Trỳ Vị hơi yếu, tạng hàn, khí huyết hư, bệnh không có thực nhiệt: không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Phế không có thực tà: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Bệnh không có thực nhiệt, Tỳ hư, tiêu lỏng, phụ nữ có thai: không dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị ho mà khí nghịch lên, trong họng có nước khò khè như gà kêu: Xạ can 13 củ, Ma hoàng 120g, Sinh khương 120g, Tế tân, Tử uyển, Khoản đông hoa đều 90g, Ngũ vị tử ½ thăng, Đại táo 7 trái, Bán hạ(chế). Sắc Ma hoàng với 1 đấu 2 thăng nước cho sôi, vớt bỏ bọt, cho các vị kia vào nấu còn 3 thăng, chia làm 3 lần, uống ấm (Xạ Can Ma Hoàng Thang – Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị thủy cổ, bụng to như cái trống, trong bụng kêu óc ách, da xám đen: Quỉ phiến căn (Xạ can), gĩa vắt lấy nước cốt, uống 1 chén thì sẽ tiêu tiểu xuống thông ngay (Trửu Hậu phương).

+ Trị âm sán sưng đau, đau như kim đâm vào hông sườn: Xạ can sống, gĩa nát, vắt lấy nước cho uống, hễ đi tiểu được là khỏi. Hoặc dùng Xạ can tán bột làm viên cũng tốt (Trửu Hậu phương).

+ Trị ghẻ lở do trúng phải xạ độc: Xạ can, Thăng ma, đều 80g,sắc với 3 chén nước, uống nóng, bã đắp vết thương (Tập Nghiệm phương).

+ Trị hầu tý (họng sưng đau): Xạ can, thái ra, mỗi lần dùng 20g, sắc với 1,5 chén nước còn 8 phân, bỏ bã, cho ít mật vào, uống (Xạ Can Thang – Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị sốt rét lâu ngày, có báng: Xạ can, Miết giáp (chế), sắc uống hoặc làm thành viên uống (Tụ Trân phương).

+ Trị họng sưng đau, ăn uống khó: Xạ can (tươi) 160g, Mỡ heo 160g. nấu cho gần khô, bỏ bã. Mỗi lần ngậm 1 viên bằng trái táo, dần dần là khỏi (Tụ Trân phương).

+ Xạ can cho vào với giấm nghiền nát, vắt lấy nước cốt ngậm. Hễ nước miếng ra nhiều thì nhổ đi (Y Phương Đại Thành phương).

+ Trị họng sưng đau, ăn uống không thông: Tử hồ điệp căn (tức Xạ can) 4g, Hoàng cầm, Cam thảo (sống), Cát cánh đều 2g. tán bột, hòa với nước mát uống hết là khỏi (Đoạt Mệnh Tán – Giản Tiện phương).

+ Trị vú sưng mới phát: Xạ can, lựa loại gốc giống hình con Tằm nằm chết cứng, cùng với rễ cỏ Huyên. Tán bột, trộn với mật, đắp vào (Vĩnh Loại Kiềm phương).

+ Trị táo bón, tiểu bí: rễ Tử hoa biển trúc (Xạ can), gĩa vắt lấy nước cốt 1 chén, uống thì thông ngay (Phổ Tế phương).

+ Trị bạch hầu: Xạ can 3g, Sơn đậu căn 3g, Kim ngân hoa 15g, Cam thảo 6g, sắc uống (Thanh Đảo Trung Thảo Dược Thủ Sách).

+ Trị quai bị: Rễ Xạ can tươi 10-15g, sắc uống, ngày hai lần (Phúc Kiến Dân Gian Thảo Dược).

+ Trị quai bị: Xạ can, Tiểu huyết đằng [lá], nghiền nát, đắp chỗ sưng (Hồ Nam Dược Vật Chí).

+ Trị khớp gối viêm, té ngã tổn thương: Xạ can 90g, ngâm với 500ml rượu một tuần, Mỗi lần uống 20ml, ngày 2 lần (An Huy Trung Thảo Dược).

Tham khảo:

+ Xạ can giáng được hỏa vì vậy nó là thuốc chủ yếu dùng trị họng sưng đau. Tôn Tư Mạo trong sách ‘Thiên Kim Phương’ có bài ‘Ô Dực Cao’, Trương Trọng Cảnh trong sách ‘Kim Quỹ Ngọc Hàm’ trong bài thuốc trị ho, khí nghịch lên, trong họng có tiếng nước khò khè như tiếng gà kêu, đã dùng bài ‘Xạ Can Ma Hoàng Thang’. Trong bài ‘Miết Giáp Hoàn’ dùng trị chứng ngược mẫu [sốt rét], dùng Ô phiến [Xạ can] là để giáng tướng hỏa của Quyết âm vậy. Hỏa giáng thì huyết tan, thủng [sưng] tiêu, đờm kết tự giải, chứng trưng hà tự hết (Bản Thảo Cương Mục).

+ Xạ can có tác dụng khai thông mạnh hơn là tả giáng, là vị thuốc thường dùng trị họng đau (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Xạ can vị vốn đắng mà chất nhẹ. Đắng thì giáng tiết hỏa ở Phế, nhẹ thì có thể tuyên thông Phế khí. Vừa giáng lại vừa tuyên thông, cho nên nó là vị thuốc chủ yếu trị bệnh ở Phế. Dù Phế nhiệt hoặc hàn, biết phối hợp sử dụng hỗ trợ với liều lượng phù hợp thì hiệu quả thu được rất cao (Đông Dược Học Thiết Yếu).

ÍCH MẪU





Xuất Xứ:

Bản Kinh.

Tên Khác:

Dã Thiên Ma (Bản Thảo Hội Biên), Đại Trát, Phản Hồn Đơn, Thấu Cốt Thảo, Thiên Chi Ma, Thiên Tằng Tháp, Tiểu Hồ Ma, Uất Xú Miêu, Xú Uất Thảo (Hòa Hán Dược Khảo), Đồi Thôi (Xuyến Nhã), Hạ Khô Thảo (Ngoại Đài Bí Yếu), Hỏa Hiêm, Ích Minh (Bản Kinh), Khổ Đê Thảo (Thiên Kim Phương), Ngưu Tần (Xuyến Nhã Chú), Phụ Đảm, Quĩ, Sung Uất Tử, Tạm Thái (Bản Thảo Thập Di), Trinh Úy (Danh Y Biệt Lục), Thổ Chất Hãn, Trư Ma (Bản Thảo Cương Mục), Uất Xú Thảo (Cừu Ân Sản Bảo), Uyên Ương Đằng, (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Sung Úy Thảo (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên Khoa Học:

Herba leonuri Heterophylli. Leonurus heterophyllus Sweet.

Họ Khoa Học:

Họ Hoa Môi (Lamiaceae).

Mô Tả:

Cây thảo, sống 1-2 năm. Cao 0,6-1m, thân hình vuông, ít phân nhánh, toàn thân có phủ lông nhỏ, ngắn. Lá mọc đối, tùy theo lá mọc ở gốc, giữa thân hoặc đầu cành mà hình dạng khác nhau: lá ở gốc có cuống dài, phiến lá hình tim, mép có răng cưa thô và sâu; Lá ở thân có cuống ngắn hơn, phiến lá thường cắt sâu thành 3 thùy, trên mỗi thùy lại có răng cưa thưa; Lá trên cùng không chia thùy và hầu như không có cuống. Hoa mọc vòng ở kẽ lá. Tràng hoa màu hồng hoặc tím hồng, phía trên xẻ môi, môi trên môi dưới gần bằng nhau. Quả nhỏ 3 cạnh, vỏ màu xám nâu. Mùa hoa tháng 3-5, mùa quả tháng 6-7.

Địa Lý:

Mọc hoang chủ yếu ở bãi cát, ruộng hoang.

Thu Hái, Sơ Chế:

Thu hoạch lúc cây bánh tẻ (chớm ra hoa), cắt lấy cây, để chừa 1 đoạn gốc cách mặt đất khoảng 5-10cm để cây tiếp tục đâm chồi thu hoạch lần thứ 2, thứ 3. Lúc trời khô ráo, cắt cây, phơi nắng hoặc sấy nhẹ cho khô.

Bộ Phận Dùng:

Cả cây (Herba Leonuri). Dùng thứ cây có thân cành vuông, có nhiều lá, sắp ra hoa, dài khoảng 20-40cm kể từ ngọn trở xuống thì tốt nhất. Có thể dùng riêng hạt, gọi là Sung Úy Tử (Fructus Leonuri)..

Mô tả dược liệu:

Thân hình trụ vuông, bốn mặt có rãnh dọc, phái trê chia nhiều cành, dài 80cm – 1,2m, đường kinh 0,8cm. Bên ngoài mầu xanh úa hoặc xanh lục, chất nhẹ và dẻo, bẻ ra trong có tủy trắng. Lá mọc đối, có cuống, lát lá mầu xanh, nhăn, xoắn, thường rách. Tùy từng đoạn thân mà dạng lá có khác nhau, lá bên dưới hình bàn tay xẻ ba, lá bên trên hình lông chim, xẻ ba, sâu hoặc rộng, thùy mép nguyên hoặc có ít răng cưa, lá ngọn hơi nhỏ, không cuống. Có cây ở nách lá ra hoa nhỏ mầu đỏ tía, mọc thành một vòng. Cánh hoa hình môi, đài hoa hình ống. Thơm mùi cỏ (Dược Tài Học).

Bào Chế:

Rửa sạch, bằm nát, tẩm rượu hoặc giấm, sao vàng (dùng trong thuốc thang), hoặc nấu thành cao đặc. Tránh dùng dụng cụ bằng sắt (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo Quản:

Để nơi khô ráo.

Thành Phần Hóa Học:

+ Có Leonurine, Stachydrine, Leonuridien, Leonurinine, Lauric acid, Linolenic acid, Sterol, Stachose, 4-Guanidino-1-Butanol, 4-Guanidino-Butyric acid, Vitamin A (Trung Dược Học).

+ Trong Ích mẫu có: Leonurine, Stachydrine, Ruebase, 4-Guaridino butanol, 4-Guauidino butyric acid, Arginine, Arg, Stigmsterol, Sitosterol, Bensoic acid, Potassium chloride, Lauric acid, Laurate, Linolenic acid, b-Linoleic acid, Oleic acid (Trung Dược Dược Lý Độc Tính Dữ Lâm Sàng).

+ Theo tài liệu nước ngoài, lá Ích mẫu (Leonurus sibiricus) chứa các Ancaloid: Leonurin, Leonuridin, Tanin (2-9%), chất đắng, Saponin, Tinh dầu (vết). Loài L.Heterophyllus có Stachydrin. Theo Viện Dược Liệu Việt Nam, Ích mẫu có 3 Alcaloid (trong đó có Alcaloid có N bậc 4), 3 Flavonosid (trong đó có Rutin), 1 Glycosid có khung Steroid. Hạt chứa Leonurin (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tác Dụng Dược Lý:

+ Tác dụng trên tử cung: Nơi súc vật thí nghiệm, Ích mẫu có tác dụng trực tiếp hưng phấn tử cung, làm cho tử cung co thắt nhiều và mạnh hơn dù yếu hơn Oxytocin. Trong 1 số thí nghiệm, 1 Ancaloid của Ích mẫu thảo có tác dụng này trên vật được gây tê. Điều trị tử cung sa bằng nước sắc Ích mẫu thấy có tác dụng giống như thuốc Ergotamine, tuy nhiên tác dụng của Ích mẫu chậm nhưng an toàn hơn (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng lên tim mạch: đối với tim cô lập chuột Hà Lan, thuốc có tác dụng tăng lưu lượng động mạch vành, 1 chậm nhịp tim, cải thiện vi tuần hoàn bị rối loạn, ức chế tiểu cầu ngưng tập, nâng cao hoạt tính Fibrinogen, có tác dụng làm tan huyết khối trong phổi súc vật thực nghiệm. Tác dụng này chỉ có 1 thời gian ngắn. Cao Ích mẫu làm hạ huyết áp, nhất là đối với thời kỳ đầu của bệnh. (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

-Tác dụng lên hệ thần kinh trung ương: chất Leonurine hưng phấn trung khu hô hấp ở não và 1 Ancaloid trong Ích mẫu ức chế thần kinh trung ương của ếch. Điều trị cầu Thận-tiểu cầu viêm bằng nước sắc Ích mẫu cho 80 bệnh nhân nhiều độ tuổi khác nhau, được điều trị bình thường. Tất cả đều khỏi. Thời gian trị ngắn nhất là 5 ngày, chậm nhất là 36 ngày. Theo dõi trong 5 năm, không thấy có tái phát (Trung Dược Học).

UĐối với Leonurus heterophyllus Sweet:

. Nước sắc Ích mẫu này trên tử cung thỏ với nồng độ dưới 1/4 có tác dụng gây hưng phấn và với nồng độ trên 5,6% lại gây ức chế co bóp tử cung.

Ngoài ra, cây thường có tác dụng gây sẩy thai: trên chuột lang có thai, nặng 520-540g, cho uống nước sắc Ích mẫu với liều cao 15-17,5g/ 1 chuột, sau 2-4 ngày, cả 3 chuột đều bị sẩy thai (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

.Trên thỏ có thai, uống nước sắc Ích mẫu với liều 6-7g/kg, sau 2-7 ngày toàn bộ thỏ dùng thuốc đều bị sẩy thai. Trên thỏ cái đã được giao phối với thỏ đực, cho uống nước sắc Ích mẫu với liều 4g/kg, trong 7 ngày liên tiếp ngày sau khi giao phối, kết quả cả 3 thỏ dùng thuốc đều không thụ thai trong vòng 35 ngày, trong khi đó, nhóm thỏ đối chứng thì sinh đẻ bình thường (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Trên hệ tim mạch: qua 14 thí nghiệm trên tim ếch cô lập, trên huyết áp mèo và thỏ, bằng phương pháp thí nghiệm cấp diễn, Leonurus heteophyllus đã được chứng minh có tác dụng hồi phục hoạt động co bóp của tim ếch tiền bị gây rối loạn co bóp, nhưng không có đặc hiệu đối với huyết áp, chỉ gây ức chế nhẹ và nhất thời (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Đối với hoạt động của ruột, trên tiêu bản ruột cô lập của thỏ và chuột lang, Ích mẫu nồng độ thấp 0,7% có tác dụng kích thích co bóp ruột, còn với nồng độ cao trên 2,1% lại ức chế hoạt động này. Ích mẫu có tác dụng làm tăng nhạy cảm của biểu mô âm đạo chuột cống trắng đối với Oestrogen. Trên chuột cống cái đã cắt bỏ 2 buồng trứng, tiêm Oestradiol Benzoat với liều 0,04mg/ ngày sẽ xuất hiện Oestrus; với liều thấp 0,025mg/ ngày, không thấy xuất hiện Oestrus nhưng nếu phối hợp liều thấp này với Ích mẫu 1g/ ngày thì lại thấy xuất hiện Oestrus (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

ULoại Leonurus sibiricus L. có những tác dụng sau:

. Đối với tử cung thỏ cô lập, Leonurine chiết xuất từ Leonurus sibiricus có tác dụng tăng cường trương lực và tần số co bóp tử cung. Qua 112 lần thí nghiệm trên tử cung cô lập của chuột lang, thỏ và chó, cao lỏng Ích mẫu tăng cường sức co bóp và trương lực cơ tử cung, trên

các loại động vật khác nhau đều có kết quả giống nhau. Tác dụng này giống như tác dụng với chế phẩm thùy sau tuyến yên nhưng yếu hơn và bằng đã tác dụng của vị Hồng hoa (Carthamus tintorius L.). Thí nghiệm trên thỏ, nước sắc Ích mẫu bằng đường uống với liều 2,0-3,0/kg có tác dụng tăng cường hơi động co bóp tử cung tại chỗ. Tác dụng này thể hiện trên tử cung bình thường cũng như tử cung có thai. Điều đáng chú ý là cao Ích mẫu chiết bằng nước hoặc cồn mới có tác dụng tăng cường co bóp tử cung, còn thành phần tan trong Ether thì trái lại, có tác dụng ức chế hoạt động co bóp của tử cung (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Đối với hệ tim mạch: trên tim ếch cô lập, Ancaloid từ Ích mẫu với lượng ít có tác dụng tăng cường sức co bóp cơ tim, với lượng lớn thì làm tim ngừng đập. Trên tiêu bản chi sau của ếch, bằng phương pháp tiêm truyền, Alcaloid trên có tác dụng gây co mạch nhưng không mạnh . trên các cơ quan cô lập khác của thỏ, thuốc cũng có tác dụng tương tự. Đối với huyết áp, Alcaloid A chiết được từ Ích mẫu, trên mèo gây mê với liều dùng thích hợp, bản thân thuốc không có tác dụng đối với huyết áp nhưng nó có thể giảm hoặc đảo ngược tác dụng tăng huyết áp của Adrenalin (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Tác dụng tán huyết: dung dịch Leonurin 1:200, đối với nhũ dịch hồng cầu thỏ, có tác dụng tán huyết hoàn toàn. Với nồng độ 1: 1000 vẫn có tác dụng, nhưng trên người, với liều điều trị hàng ngày dùng bằng đường uống các chế phẩm từ Ích mẫu đều không thấy xuất hiện triệu chứng tán huyết (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Đối với hô hấp: trên mèo gây mê bằng Urethan, dung dịch Leonurin 1% tiêm tĩnh mạch làm tăng tần số và biên độ hô hấp. Tác dụng này là do thuốc kích thích trực tiếp trung khu thần kinh phế vị (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Tác dụng lợi tiểu: trên thỏ gây mê, Leonurin với liều 1mg/kg tiêm tĩnh mạch, vài phút sau, lượng nước tiểu bài tiết tăng gấp 2-3 lần (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Tác dụng đối với hệ thần kinh: Leonurus sibiricus có tác dụng an thần và tác dụng này mạnh hơn Valerian (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Tác dụng kháng khuẩn: dịch chiết từ Ích mẫu (1: 4) có tác dụng ức chế 1 số vi khuẩn gây bệnh ngoài da (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Ích mẫu được dùng điều trị cho 234 bệnh nhân rối loạn kinh nguyệt, thấy cây có tác dụng điều trị tốt đối với những trường hợp kinh ít, kinh thưa, thống kinh cơ năng. Trường hợp kinh thẫm màu, thuốc có tác dụng làm cho màu huyết tươi. Trường hợp kinh thưa, thuốc có tác dụng làm cho chu kỳ tương đối mau và đều hơn. Trường hợp thống kinh cơ năng, thuốc có tác dụng làm giảm hoặc khỏi hẳn. Đối với trường hợp kinh nhiều, rong kinh do cường Oestrogen, Ích mẫu không có tác dụng. Tuy nhiên cũng có nhận định cho rằng Ích mẫu lại có tác dụng tốt đối với những trường hợp kinh ra nhiều hoặc rong kinh (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tính Vị:

+ Vị cay, hơi đắng, không độc (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vị hơi đắng, hơi cay, hơi hàn, tính hoạt (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Vào kinh Tâm, Can, Bàng quang (Trung Dược Học).

+ Vị cay, đắng, hơi hàn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị đắng, cay, tính hơi hàn (Trung Dược Học).

+ Vị cay, hơi đắng, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy Kinh:

+ Vào kinh Tâm bào (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Vào kinh Can, Tâm bào, Tỳ (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Vào kinh Tâm, Tỳ, Thận (Bản Thảo Tái Tân).

+ Vào kinh Tâm bào lạc, Can (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Can, Tâm bào (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Tâm, Can (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác Dụng:

+ Tiêu thủy, hành huyết, trục huyết cũ, sinh huyết mới, điều kinh, chủng tử, giải độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hoạt huyết, điều kinh, khứ ứ, lợi tiểu, tiêu viêm (Trung Dược Học).

+ Trừ huyết ứ, sinh huyết mới, hoạt huyết, điều kinh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ Trị:

Trị kinh nguyệt không đều, thống kinh, vô sinh, khí hư ra nhiều, bụng đau sau khi sinh, huyết vận, sinh xong sản dịch ra không dứt (Trung Dược Đại Từ Điển).

-Liều Dùng:

10-30g. Dùng ngoài tùy nhu cầu.

-Kiêng Kỵ:

+ Người vốn đã có huyết hư nhưng không có ứng huyết: không dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Kỵ thai, âm huyết hư: không dùng (Trung Dược Học).

-Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị các loại mụn nhọt, nhũ ung, trẻ nhỏ đầu bị lở loét: Dã thiên ma (Ích mẫu thảo) 20g, cho vào nồi sành, đổ nước đầy ngập gấp đôi, nấu cạn còn phân nửa, chia ra làm 3-4 lần để rửa nơi đau. Tính nó sát được trùng, làm cho khỏi ngứa, thật là thần hiệu (Thiên Kim phương).

+ Trị sản hậu huyết bị bế không ra được: Ích mẫu, gĩa vắt lấy nước cốt, thêm ít rượu, uống 1 chén (Thánh Huệ phương).

+ Trị sữa bị tắc gây ra nhũ ung: Ích mẫu, tán bột, hòa với nước bôi trên vú 1 đêm là khỏi (Thánh Huệ phương).

+ Trị tai thối, chảy nước vàng ra hoài: dùng ngọn và lá non cây Ích mẫu, gĩa, vắt lấy nước cốt nhỏ vào tai (Thánh Huệ phương).

+ Trị đinh nhọt, lở ngứa: Ích mẫu gĩa nát đắp vào chỗ đau. Nhưng phải vắt lấy nước cốt uống mới mau khỏi và còn có ý để phòng độc chạy vào trong (Thánh Huệ phương).

+ Trị xích bạch đới hạ: Ích mẫu (hoa), lúc mới nở, thái nhỏ, phơi khô. Tán bột. Uống trước bữa ăn, mỗi lần 12g, với nước sôi (Tập Nghiệm phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị cam tích rồi đi lỵ nặng: Ích mẫu, lấy lá non và búp, nấu với cháo cho ăn (Quảng Lợi Thần Hiệu phương).

+ Trị thai chết trong bụng: Ích mẫu, gĩa nát, cho vào ít nước còn hơi nóng, vắt lấy nước cốt uống (Vi Trụ Độc Hành phương).

+ Trị sản hậu bị huyết vận mà Tâm khí muốn tuyệt: Ích mẫu gĩa vắt lấy nước uống 1 chén (Tử Mẫu Bí Lục).

+ Trị trĩ: Ích mẫu, gĩa vắt lấy nước cốt cho uống (Thực Y Kính phương).

+ Trị mụn nhọt rôm sảy: Ích mẫu thảo, gĩa nát đắp (Đẩu Môn Phương).

+ Trị họng sưng đau, nghẹn, khó thở: Ích mẫu, gĩa nát, hòa với 1 chén nước mới múc dưới sông lên, vắt lấy nước cốt, uống hết sẽ làm cho nôn ra được là khỏi (Vệ Sinh Giản Tiện Phương).

+ Đề phòng trẻ mới sinh sau này không bị ghẻ lở: Ích mẫu nấu nước tắm (Giản Yếu Tế Chúng Phương).

+ Trị kinh nguyệt không đều, trưng hà, lâu ngày không có thai: Ích mẫu thảo, Đương quy, Mộc hương, Xích thược, lượng bằng nhau. Tán bột, luyện mật làm hoàn to như hạt bắp, uống với nước nóng (Ích Mẫu Hoàn - Y Học Nhập Môn).

+ Trị thai chết trong bụng: Ích mẫu gĩa lấy nước cốt hòa với nước Đồng tiện (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị kinh nguyệt không đều: Ích mẫu 10g, Đương quy 10g, Xích thược 10g, Mộc hương 5g. Phơi khô, tán bột, uống (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Trị kinh nguyệt không đều: Cao Ích mẫu (gồm Ích mẫu 800g, Ngải cứu 200g, Hương phụ 250g, Tá dược vừa đủ 1 lít). Ngày uống 2-3 lần mỗi lần 10-20ml (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Bổ huyết điều kinh: Ích mẫu 80g, Nga truật 60g, Ngải cứu 40g, Củ gấu 40g, Hương nhu 30g. Các vị sao, tán bột, luyện với đường làm viên to bằng hạt đậu xanh. Ngày uống 60 viên, chia làm 3 lần (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Trị kinh nguyệt không đều, thống kinh, sau khi sinh hoặc nạo thai mà máu ra nhiều: Ích mẫu (tươi) 60g, Kê huyết đằng 30g. Sắc nước, thêm đường uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị kinh nguyệt không đều, sau khi sinh tử cung xuất huyết, kinh nguyệt ra nhiều: Ích mẫu 15-20g, sắc uống. Tác giả nhận xét là sau khi uống 1-2 giờ, có 14,6 đã tử cung co bóp tăng, sau 2 giờ tử cung tăng lên 25% (Trung Hoa Phụ Sản Khoa Tạp Chí 1956, 2: 202).

+ Trị phù do cầu Thận viêm mạn, huyết áp cao: Ích mẫu 20g, Bạch mao căn 15g, Phục linh 15g, Xa tiền tử 15g, Bạch truật 10g, Tang bì 10g. Sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị phù do cầu Thận viêm mạn, huyết áp cao: Ích mẫu 100-200giữa (dùng tươi: tăng gấp đôi - trẻ em giảm 1/2 liều) sắc với 700ml nước còn 300ml, chia 3 lần uống. Có tác dụng lợi tiểu, tiêu phù rõ. Đối với cầu thận viêm cấp kết quả tốt (Vân Nam Trung Y Tạp Chí 1984, 2: 84).

+ Trị bệnh mạch vành: Vương Triết Thân và cộng sự dùng thuốc tiêm Ích mẫu nhỏ giọt tĩnh mạch trị 100 cas bệnh mạch vàng, thiếu máu cơ tim. Kết quả lâm sàng tốt 45%, có tiến bộ 39%. Tỉ lệ có kết quả 84%, kết quả điện tim tốt 28%, tiến bộ 33%, tỉ lệ điện tim là 61% (Trung Y Tạp Chí 1985, 26(3): 29).

+ Trị huyết áp cao: Ích mẫu, Ngô đồng, Hy thiêm thảo, Hạ khô thảo, chế thành bài thuốc trị 59 cas huyết áp cao. Sau 1 ngày uống thuốc, huyết áp đã hạ. Tác dụng tốt nhất vào ngày thứ 10 (Tuyển Tập Tư Liệu Nghiên Cứu Y Học - Sở Nghiên Cứu Y Dược Phúc Kiến 1977, 3:23).

+ Trị kinh nguyệt không đều, thống kinh: Ích mẫu 800g, Ngải cứu 200g, Hương phụ 250g, Xi rô và cồn 150 nấu vừa đủ 1 lít. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10-20ml (Cao Ích Mẫu - Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

-Tham Khảo:

+ Sung úy tử tính nó hoạt huyết, hành khí, có công bổ âm, đàn bà khi có thai và sau khi sinh nở chỉ cậy vào khí huyết mà thôi, vị này có thể làm cho lú có thai khí huyết không bị trệ, lúc mới sinh khí huyết không bị hư. Thuốc có thể vừa hành vừa bổ, thật là một vị thuốc thánh của các bà” (Bản Thảo Diễn Nghĩa Bổ Di).

+ Sung úy tử là vị thuốc dương dương trong, ngoài âm. Hoa mầu trắng thì vào phần khí, hoa tím thì vào phần huyết, thự là một vị thuốc hay để trị đàn bà, con gái kinh nguyệt không đều và các bệnh về khí huyết, trong khi có thai hoặc sau khi sinh. Dùng nó cùng với các thang Tứ Vật hoặc vị Hương phụ rất có công hiệu vì nó có tính hoạt huyết, bổ âm, cho nên có thể làm cho sáng mắt, thêm tinh, điều kinh và trị được các bệnh của phụ nữ” (Bản Thảo Cương mục).

+ “Ích mẫu thảo thường hoạt huyết, điều kinh, có khi dùng chung với Sung úy tử, theo phương pháp hoạt huyết mà không phá huyết, là vị thuốc quan trọng nhất đối với việc điều kinh ở phụ nữ và sản hậu. Hễ có nhiệt vào đúng lúc đang hành kinh, để phòng nhiệt nhập vào huyết thất, có thể dùng vị thuốc này để điều kinh, trừ ứ huyết, sinh máu mới hoặc đang hành kinh hoặc chưa hành kinh đều có thể dùng vị thuốc này để điều kinh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ “Nếu dùng làm thuốc an thai phải phối hợp với Củ gai và Tô ngạnh” (Dược Liệu Việt Nam).

ÁC TI SÔ

- Xuất Xứ:

Từ tiếng Pháp Artichaud.

- Tên Khoa Học:

Cynara Scolymus L. Thuộc họ Cúc (Compositae).

- Mô Tả:

Loại cây thấp, cao khoảng 1-2 m, thân và lá có lông trắng như bông. Lá mọc so le, phiến khía sâu, có gai. Cụm hoa hình đầu,mầu tím nhạt. Lá bắc ngoài cuả cụm hoa dầy và nhọn. Phần gốc nạc của lá bắc và đế hoa ăn được. Lá to, dài 1-1,2m, rộng 50cm. Mặt dưới có nhiều lông hơn mặt trên .

-Địa Lý:

Cây được di thực và trồng nhiều ở Đà lạt, Sa pa, Tam đảo.

-Thu Hái:

Gieo hạt tháng 10-11, bứng ra trồng tháng 1-2. Lúc cây sắp ra hoa, hái lấy lá, bẻ sống.

Gieo hạt tháng 10-11, bứng ra trồng tháng 1-2. Lúc cây sắp ra hoa, hái lấy lá, bẻ sống.

Lá Ác ti sô thu hái vào năm thứ nhất của thời kỳ sinh trưởng hoặc vào cuối mùa hoa. Khi cây trổ hoa thì hàm lượng hoạt chất giảm, vì vậy, thường hái lá trước khi cây ra hoa.Có tài liệu nêu là nên thu hái lá còn non vào lúc cây chưa ra hoa. Ở Đà Lạt, nhân dân thu hái lá vào thời kỳ trước tết Âm lịch 1 tháng.

- Phần Dùng Làm Thuốc:

Thân, lá bắc, đế hoa và rễ.

- Bào Chế:

Sấy hoặc phơi khô.

- Bảo Quản:

Để nơi khô ráo.

- Thành Phần Hóa Học:

Trước đây người ta cho rằng hoạt chất là Cynarrin. Nhũngx nghiên cứu gần đây chứng minh rằng có nhiều hoạt chất khác nhau chứ không riêng gì Cynarrin (Ernst E. Naturamed 1995).

Trong Ác ti sô chứa 1 chất đắng có phản ứng Acid gọi là Cynarin (Acid 1 - 4 Dicafein Quinic). Còn có Inulin, Tanin, các muối kim loại K (tỉ lệ rất cao), Ca, Mg, Natri.

Lá Ác ti sô chứa:

1.Acid hữu cơ bao gồm:

· Acid Phenol: Cynarin (acid 1 - 3 Dicafeyl Quinic) và các sản phẩm của sự thủy phân (Acid Cafeic, acid Clorogenic, acid Neoclorogenic).

· Acid Alcol.

· Acid Succinic.

2.Hợp chất Flavonoid (dẫn chất của Luteolin), bao gồm:

Cynarozid (Luteolin - 7 - D Glucpyranozid), Scolymozid

(Luteolin - 7 - Rutinozid - 3' - Glucozid).

3. Thành phần khác: Cynaopicrin là chất có vị đắng, thuộc nhóm Guaianolid.

Dược điển Rumani VIII qui định dược liệu phải chứa trên 1% Polyphenol toàn phần và 0,2% hợp chất Flavonoid.

Theo R.Paris, hoạt chất (Polyphenol) tập trung ở lá, có nhiều nhất ở phiến lá (7,2%) rồi đến ho (3,48%), đến cụm hoa, rễ, cuống lá.

Lá chứa nhiều hoạt chất nhất: 1,23% Polyphenol, Clorogenic acid 4%, hợp chất Flavonoid (đặc biệt là Rutin), sau đó đến thân (0,75%), rễ (0,54%). Dẫn chất Caffeic như Clonogenic acid, Neoclorogenic acid, Cyptoclorogenic acid, Cynarin. Sesquiterpen lacton: Cynarpicrin, Dehydrocynaropicrin, Grossheimin, Cynatriol.

Hoạt chất trong phiến lá cao gấp 10 lần trong cuống lá.

Lá non chứa nhiều hoạt chất (0,84%) hơn lá mọc thành hình hoa thị ở mặt đất (0,38). Nếu sấy ở nhiệt độ cao thì lá mau khô nhưng lại mau mất hoạt chất. Ở nhiệt độ thấp, việc làm khô sẽ lâu hơn. Lá cần được ổn định trước rồi mới chuyển thành dạng bào chế. Ngọn có hoa chứa Inulin, Protein (3,6%), dầu béo (0,1%), Carbon Hydrat (16%), chất vô cơ (1,8%0, Ca (0,12%), P (0,10%), Fe (2,3mg/100g), Caroten (60 Unit/100g tính ra Vitamin A).

Thân và lá còn chứa muối hữu cơ của các kim loại K, Ca, Mg, Na. Hàm lượng Kali rất cao.

Rễ: hầu như không có dẫn chất của Cafeic acid, bao gồm cả Clorogenic acid và Sesquiterpen lacton. Rễ chỉ đều thông tiểu chứ không có tác dụng tăng tiết mật (Herbal Medicine 1999).

- Tác Dụng Dược Lý:

+ Dùng dung dịch Actisô tiêm tĩnh mạch, sau 2-3 giờ, lượng mật bài tiết tăng gấp 4 lần (M.Charbol, Charonnat Maxim và Watz, 1929).

+ Uống và tiêm Actisô đều có tác dụng tăng lượng nước tiểu, lượng Urê trong nước tiểu cũng tăng lên, hằng số Ambard hạ xuống, lượng Cholesterin và Urê trong máu cũng hạ xuống. Tuy nhiên, lúc mới uống có khi thấy lượng Urê trong máu tăng lên do Artichaud làm tăng sự phát sinh Urê trong máu. (Tixier, De Sèze M.Erk và Picard. 1934 - 1935).

+ Tăng tiết

+ Ác ti sô không gây độc.

- Liều Dùng:

Thuốc sắc 5-10%, cao lỏng 2-10g.

- Công Dụng:

Thông mật, lợi tiểu, giảm Urê máu, hạ sốt, nhuận trường .

- Chủ Trị:

· Cụm hoa được dùng trong chế độ ăn kiêng của người bệnh đái tháo nhạt vì nó chỉ chứa lượng nhỏ tinh bột, phần Carbon Hydrat gồm phần lớn là Inlin.

· Lá Ác ti sô vị đắng, có tác dụng lợi tiểu và được dùng trong điều trị bệnh phù và thấp khớp.

· Lá tươi hoặc khô sắc hoặc nấu thành cao chữa bệnh về Gan (gan viêm mạn, da vàng), thận viêm cấp và mạn, sưng khớp xương. Thuốc có tác dụng nhuận trường và lọc máu nhẹ đối với trẻ em.

· Thân và rễ Ác ti sô thái mỏng, phơi khô, công dụng giống lá.

Actisô được dùng trị bệnh ở Châu Âu từ lâu như vị thuốc làm mát gan, nuận truòng, thông tiểu.

-Đơn thuốc kinh nghiệm:

* Viên Bao Cynaraphytol: mỗi viên chứa 0,2g hoạt chất toàn phần lá tươi Ác ti sô (tương đương 20mg Cynarin).

Người lớn dùng 2-4 viên trước bữa ăn. Trẻ nhỏ: 1/4 - 1/2 liều người lớn. Ngày uống 2 lần.

* Trà Ác ti sô túi lọc (Artichoke Beverage): Thân Ác ti sô 40%, Rễ 40%, Hoa 20% + hương liệu thiên nhiên vừa đủ. Mỗi túi chứa 2g trà. Số lượng trà uống trong ngày không hạn chế.

ÍCH TRÍ



Xuất Xứ:

Bản Thảo Thập Di.

Tên Khác:

Ích trí nhân (Đắc Phối Bản Thảo), Anh Hoa Khố, Ích Chí Tử (Khai Bảo Bản Thảo), Trích Đinh Tử (Trung Dược Tài Thủ Sách).

Tên khoa học:

Alpinia oxyphylla Miq.

Họ khoa học:

Họ Gừng (Zinggiberaceae).

Mô tả:

Cây thảo, sống lâu năm, cao 1-1,5m. toàn cây có vị cay. Lá hình mác dài 17-33cm, rộng 3-6cm. Hoa tự hình chùm mọc ở đầu cành. Hoa mầu trắng, có đốm tím. Quả hình cầu, đường kính 1,5cm, khi chín có mầu vàng xanh, hạt nhiều cạnh mầu xanh đen.

Mọc hoang ở vùng rừng núi trung và thượng du Việt Nam nhưng vẫn phải nhập.

Bộ phận dùng:

Quả và hạt phơi khô (Fructus Alpiniae Oxyphyllae).

Thu hái, chế biến:

Thu hái vào tháng 7-8 khi quả chuyển từ mầu xanh sang vàng. Phơi hoặc sấy khô. Hạt to, mập là tốt.

Mô tả dược liệu:

Quả hình bầu dục, 2 đầu hơi nhọn, dài 20-24cm, đường kính 1,2-1,6cm. Vỏ mầu nâu đỏ hoặc nâu xám, có 13-20 đường chỉ dọc nổi lên lồi lõm không đều, vỏ mỏng, hơi dẻo, dính sát với hạt. Hạt bó chặt với nhau, trong có màng mỏng chia thành 3 múi, mỗi múi có 6-11 hạt. Hạt là

1 khối tròn dẹt không nhất định, có cạnh hơi tầy, lớn nhỏ chừng 0,4cm, mầu nâu xám hoặc vàng xám, đập vỡ thì bên trong mầu trắng, có chất bột (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Đập bỏ vỏ ngoài, lấy cát cho vào nồi sao to lửa cho nóng rồi cho Ích trí nhân vào sao cho vỏ phồng lên, có mầu vàng là được. Lấy ra, rây sạch cát, sẩy sạch, chỉ lấy nhân. Trộn với nước muối (cứ 50kg Ích trí nhân dùng 1,4kg muối), lại sao qua, lấy ra để nguội dùng dần. Không nên sao kỹ quá sẽ mất tinh dầu (Dược Tài Học).

Bảo quản:

Để chỗ khô ráo, râm mát.

Thành phần hóa học:

+ Trong Ích trí nhân có chừng 0,7% tinh dầu, thành phần chủ yếu của tinh dầu là Tecpen C10H16, Sesquitecpen C10H24 và Sesquitecpenancola, có chừng l,7 l% chất Saponin (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ a-Cyperone, 1,8-Cineole, 4-Terpineol, a-Terpineol, b- Elemene, 1-Methyl-3-Isopropoxy cyclohexane, a-Dimethyl Benzepropanoic acid, Guaiol, Zingiberol, a-Eudesmol, Aromadendrene (Vương Ninh Sinh, Trung Dược Tài 1991, 14 (6): 38).

+ Gingerol Sankawa U. Igakuno Ayumi 1983, 126 (11): 867).

+ Nootkatol (Shoji N và cộng sự, C A 1984, 101: 35960u).

Tác dụng Dược lý:

+ Thuốc có tác dụng ức chế co bóp hồi tràng, cường tim, làm gĩan mạch (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Ích trí nhân cho uống 50mg/kg đối với chuột, thấy có tác dụng chống loét dạ dầy (Yamahara J và cộng sự, Chem Pharm Bull Tokyo 1990, 38 (11): 3053).

+ Nước sắc Ích trí nhân có tác dụng ức chế tiền liệt tuyến (Giang Cẩm Bang, Trung Quốc Trung Dược Tạp Chí 1990, 15 (8): 492).

+ Nước sắc Ích trí nhân có tác dụng làm tăng ngoại chu vi huyết dịch bạch tế bào (Chu Kim Hoàng, Trung Dược Dược Lý Học, Q 1, Thượng Hải Khoa Học Kỹ Thuật Xuất Bản 1986: 273).

Tính vị qui kinh:

+ Vị cay, tính ôn, không độc (Khai Bảo Bản Thảo).

+ Vị cay, đắng, tính nhiệt (Bản Thảo Tiện Độc).

+ Vị cay, tính ôn (Trung Dược Đại Từ Điển).

Qui kinh:

+ Vào kinh Tỳ, Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Thủ thái âm Phế, túc Thái âm Tỳ, túc Thiếu âm Thận (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh Tỳ, Vị, Thận (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh túc Quyết âm Can, thủ Thái âm Phế (Bản Thảo Kinh Giải).

Tác dụng:

+ Ích khí, an thần, bổ bất túc, an tam tiêu, điều các khí (Bản Thảo Thập Di).

+ Sáp tinh cố khí, làm uất kết khí được tuyên thông, ôn trung, tiến thực, nhiếp diên thóa, súc tiểu tiện (Bản Thảo Bị Yếu).

+ Ôn tỳ, khai vị, nhiếp diên, ôn thận, cố tinh, súc niệu (Trung Dược Học).

Chủ trị:

+ Chủ di tinh hư lậu, tiểu gắt (Bản Thảo Thập Di).

+ Trị tiêu chảy, bụng đau do lạnh, nhiều nước dãi, di tinh, đái dầm, băng lậu (Trung Dược Học).

Liều Dùng: Liều thường dùng: 4- 12g.

Kiêng Kỵ:

+ Huyết táo, có hỏa: không dùng (Bản Kinh Phùng Nguyên).

+ Do nhiệt gây nên băng huyết, bạch trọc: không dùng (Bản Thảo Bị Yếu).

+ Ích trí nhân vốn vị thơm, tính nhiệt, vì vậy những người đã sẵn táo nhiệt, hoặc có hỏa chứng phải kiêng,,không nên dùng Ích trí nhân (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Táo nhiệt, âm hư, thủy kiệt, tinh ít: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị khí của bàng quang suy yếu, không kiềm chế được gây nên chứng tiểu nhiều: Ích trí nhân sao chung với muối cho kỹ rồi bỏ muối đi. Hợp chung với Thiên thai ô dược, 2 vị bằng nhau, tán bột. Dùng rượu nấu bột Hoài sơn làm hồ, trộn với thuốc bột làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên với nước sôi, lúc đói (Súc Tuyền Hoàn - Chu Thị Tập Hiệu phương).

+ Trị bụng trướng đau, tiêu chảy liên tục không cầm, đó là chứng khí thoát: dùng Ích trí nhân 80g, sắc nước thật đặc, uống dần (Thế Y Đắc Hiệu).

+ Trị tỳ và thận có hư nhiệt, tâm khí không thông, tiểu đục, tinh yếu: Ích trí nhân, Phục thần, Phục linh. Lượng bằng nhau. Tán bột. Mỗi lần uống 8-12g (Ích Trí Hoàn – Chứng Trị Chuẩn Thằng).

+ Trị xích trọc: Ích trí nhân 80g, Phục thần 80g, Viễn chí, Cam thảo (thủy chưng) 320g. tán nhuyễn, trộn với rượu làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. mỗi lần uống 50 viên, với nước Gừng sắc, lúc đói (Bản Thảo Cương Mục).

+ Trị bạch trọc, nước tiểu đục như nước vo gạo kèm bụng đầy: Ích trí nhân, tẩm với nước muối cho kỹ, sao. Lại dùng nước Gừng sống tẩm Hậu phác rồi sao. Hai vị bằng nhau, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 trái, sắc uống nóng (Vĩnh Loại Kiềm phương).

+ Trị tiểu nhiều lần và trẻ em đái dầm: Ô dược, Ích trí nhân, Hoài sơn (chưng rượu), lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn, mỗi lần uống 8g-12g, ngày 2-3 lần (Súc Tuyền Hoàn - Phụ Nhân Đại Toàn Lương phương),

+ Trị phụ nữ bị băng trung, huyết ra như nước: Ích trí nhân, sao, tán nhuyễn. Uống 8g với nước cơm pha ít muối (Kinh Hiệu Sản Bảo).

+ Làm cho thơm miệng, tan mọi mùi tanh hôi: Ích trí nhân 40g, Cam thảo 8g, nghiền nát, cho vào gói kín. Thỉnh thoảng dùng lưỡi liếm 1 ít (Kinh Nghiệm Lương phương).

+ Trị có thai mà ra huyết: Ích trí nhân 20g, Sa nhân (cả vỏ) 40g. Tán nhuyễn. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với nước sôi, lúc đói (Hồ Thị Tế Âm phương).

+ Trị di tinh (do thận dương hư), bạch đới: Ích trí nhân, Phục linh, Phục thần, lượng bằng nhau, tán bột mịn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g, uống với nước sôi ấm (Ích Trí Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị miệng chảy nước dãi nhiều (do Tỳ vị hư hàn) dùng: Ích trí nhân, Đảng sâm, Bán hạ, Quất bì, Xa tiền tử, mỗi thứ 12g, Phục linh 16g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị tiêu chảy do Tỳ thận hư: Ích trí nhân, Hoài sơn, Kha tử nhục, mỗi thứ 12g, Mộc hương, Tiểu hồi, Can khương, Trần bì, Ô mai, mỗi thứ 6g. Tán nhuyễn, trộn với hồ làm hoàn. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham Khảo:

+ Ích trí nhân dùng với thuốc có vị thơm thì vào phế, dùng với thuốc bổ khí thì vào Tỳ, nấu với nước muối thì vào Thận. Ba tạng này có quan hệ với nhau. Nếu dùng vào thuốc bổ thì nên tùy bệnh mà gia giảm nhưng không nên dùng nhiều (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Ích trí nhân vị cay, là vị thuốc hành dương, làm cho âm lui. Người nào Tam tiêu và Mệnh môn suy yếu thì nên dùng, người nào Tỳ Vị hàn, chảy nước dãi nhiều thì Ích trí nhân làm cho ôn Tỳ Vị, vì vậy nó có thể thu liễm được đờm dãi (Bản Thảo Cương Mục).

+ Ích trí vận hành dương khí, làm cho âm lui, là vị thuốc giao thông của mẹ con Tâm và Tỳ. khí ở Tam tiêu và Mệnh môn yếu cũng như Tâm Tỳ hư yếu thì nên dùng. Vì Tâm là mẹ của Tỳ cho nên muốn cho ăn được không những phải hòa Tỳ mà phải dùng thuốc của tâm vào trong thuốc của Tỳ để thêm hỏa vào trong thổ thì hỏa sinh được thổ (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Ích trí nhân, hành nhiều, bổ ít, vì thế dùng làm thuốc bổ, nếu dùng độc vị sẽ bị tán khí (Hội Dược Y Kính).

Ô DƯỢC



Xuất xứ:

Khai Bảo Bản Thảo.

Tên khác:

Thiên thai ô dược (Nghiêm Thị Tế Sinh Phương), Bàng ty (Bản Thảo Cương Mục), Bàng kỳ (Cương Mục Bổ Di), Nuy chướng, Nuy cước chướng, Đài ma, Phòng hoa (Hòa Hán Dược Khảo), Thai ô dược (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Thổ mộc hương, Tức ngư khương (Giang Tây Trung Thảo Dược), Kê cốt hương, Bạch diệp sài (Quản Tây Trung Thảo Dược).

Tên khoa học:

Lindera myrrha Merr.

Họ khoa học:

Họ Long não (Lauraceae).

Mô Tả:

Cây cao chừng 1-15m. Cành gầy, màu đen nhạt. Lá mọc so le, hình bầu dục, dài 6cm, rộng 2cm. Mặt trên bóng, mặt dưới có lông, ngoài gân chính có 2 gân phụ xuất phát từ 1 điểm cách cuống lá 2mm, dài ra chừng 2/3 lá, mặt trên lõm, mặt dưới lồi, cuống gầy, dài 7-10mm, lúc đầu có lông, sau nhẵn, mặt trên lõm thành rãnh. Hoa màu hồng nhạt, họp thành tán nhỏ, đường kính 3-4mm. Quả mọng hình trứng, khi chín có màu đỏ, trong chứa 1 hạt. Toàn cây có mùi thơm, vị đắng.

Địa lý:

Mọc hoang ở Hà Sơn Bình, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh.

Thu hái:

Thu hái quanh năm nhưng tốt nhất là vào mùa thu đông hoặc mùa xuân.

Bộ phận dùng:

Rễ - Rễ giống như đùi gà (Ô dược = đùi gà), khô, mập, chỗ to, chỗ nhõ không đều, rắn chắc, vỏ nâu, thịt màu vàng ngà, sạch rễ, không mọt, trơn nhẵn, có hương thơm là tốt. Loại cứng gìa như củi không làm thuốc được.

Mô tả dược liệu:

Rễ Ô dược đa số hình thoi, hơi cong, 2 đầu hơi nhọn, phần giữa phình to thành hình chuỗi dài khoảng 10-13cm, đường kính ở chỗ phình to là 1-2cm. Mặt ngoài mầu nâu vàng hoặc mầu nâu nhạt vàng, có vết của rễ tơ đã rụng, có vằn nứt ngang và nếp nhăn dọc. Cứng, khó bẻ gẫy, mặt cắt ngang mầu nâu nhạt, hơi hồng, hơi có bột, ở giữa mầu đậm hơn, có vằn tròn, và vằn hoa cúc. Mùi hơi thơm, vị hơi đắn, cay (Dược Tài Học).

Phân biệt:

Ở miền Nam có cây cũng gọi là Ô dược, cây rất cao, to, nhựa dùng để trộn hồ xây nhà, làm nhang, rễ dùng làm thuốc, cần nghiên cứu thêm (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bào chế:

+ Hái thứ rễ bàng chung quanh có từng đốt nối liền nhau, bỏ vỏ, lấy lõi, sao qua họặc mài (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Lấy rễ khô ngâm nước 1 ngày, vớt ra, ủ cho mềm, thái lát, phơi khô hoặc mài (Trung Dược Học).

+ Rửa sạch, ủ mềm, để ráo, thái lát, phơi khô hoặc tán thành bột mịn (Dược Liệu Việt Nam).

Bảo Quản:

Dễ mốc mọt. Cần để nơi khô ráo, thoáng gió.

Thành phần hóa học:

+ Linderol, Borneol, Linderana (Nhật Bản Hóa Hợp, Thực Nghiệm Hóa Học Giảng Tọa (Nhật Bản) 1956, 22: 75).

+ Linderalactone, Isolinderalactone, Neolinderalactone, Linderene, Lindenenol, Lindestrenolide, Linderene acetate, Lindenenyl acetate, Lindenenone, Lindestrene, Lindenene, Linderoxide, Isolinderoxide, Isofuranogermacrene (Takeda và cộng sự, J Chem Soc (C) 1971: 1070; 1968: 569; 1969: 1491, 2786, 1920, 1967: 631).

+ Linderazulene, Chamazulene, Linderaic acid

+ Trong Ô dược có Borneol, Linderane, Linderalactone, Isolinoleralactone, Neolinderalactone, Linderstrenolide, Linderne, Lendenene, Lindenenone, Lindestrene, Linderene acetate, Isolindeoxide, Linderic acid, Linderazulene, Chamazulene, Laurolitsine (Chinese Hebral Medicine).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng chuyển hóa: cho chuột ăn Ô dược 1 thời gian dài thấy tăng trọng hơn so với lô đối chứng (Chinese Hebral Medicine).

+ Tác dụng đối với Vị trường: Thí nghiệm trên chó được gây mê cho thấy Ô dược và Mộc hương đều có tác dụng tăng nhu động ruột, trừ đầy hơi. Uống hoặc chích đều có hiệu quả (Chinese Hebral Medicine).

+ Ô dược có tác dụng 2 mặt đối với cơ trơn bao tử và ruột, có tác dụng làm tăng nhu động ruột, giúp ruột bài khí đồng thời làm giảm trương lực của ruột thò cô lập. Ô dược có thể làm tăng tiết dịch ruột (Trung Dược Học).

+ Bột Ô dược khô có tác dụng rõ trong việc rút ngắn thời gian tái Calci hóa của huyết tương, rút ngắn thời gian đông máu và có tác dụng cầm máu (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị cay, tính ôn, không độc (Khai Bảo Bản Thảo).

+ Vị cay, hơi đắng, tính ôn (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Vị cay, tính ôn (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Vị đắng, tính ấm (Trung Dược Học).

Quy kinh:

+ Vào kinh túc Dương ming Vị, túc Thiếu âm Thận (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh Phế Tỳ (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Thượng nhập Phế, Tỳ, hạ thông Bàng quang, thận (Bản Thảo Tùng Tân).

+ Vào kinh Tỳ, Vị, Phế, Thận (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Tỳ, Phế Thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Lý nguyên khí (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Lý thất tình uất kết, khí huyết ngưng đình, hoắc loạn thổ tả, đờm thực tích lưu (Bản Thảo Thông Huyền).

+ Tiết Phế nghịch, Táo Tỳ thấp, Nhuận mệnh môn hỏa, kiên Thận thủy, khứ nọi hàn (Y Lâm Toản Yếu).

+ Thuận khí, khai uất, tán hàn, chỉ thống (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Hành khí, chỉ thống, khứ hàn, ôn Thận (Trung Dược Học).

Chủ trị:

+ Trị khí nghịchk, ngực đầy, bụng trướng, bụng đau, ăn qua đêm mà không tiêu,, ăn vào là nôn ra (phản vị), hàn sán, cước khí (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trị bụng dưới đau do cảm nhiễm khí lạnh, bàng quang hư hàn, tiểu nhiều (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 3- 10g.

Kiêng kỵ:

+ Khí huyết hư, nội nhiêtk: không dùng (Trung Dược Học).

+ Khí hư mà có nội nhiệt: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị thống kinh, khí trệ, huyết ngưng: Ô dược 10g, Hương phụ 8g, Đương quy 12g, Mộc hương 8g. sắc uống (Ô Dược Thang – Hiệu Chú Phụ Nhân Lương Phương).

+ Trị tiểu nhiều, đái dầam do Thận dương bất túc, Bàng quang hư hàn: Ích trí nhân 16g, Ô dược 10g, Sơn dược 16g. sắc uống (Súc Tuyền Hoàn - Hiệu Chú Phụ Nhân Lương Phương).

+ Trị tiêu hóa rối loạn, ăn không tiêu, bụng đầy, ợ hơi, ợ chua, nôn, muốn nôn: Ô dược, Hương phụ. Lượng bằng nhau, tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần uống 2-8g với nước Gừng sắc (Hương Ô Tán (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bụng đau do trúng hàn, khí trệ, thống kinh: Ô dược, Đảng sâm đều 10g, Trầm hương 2g, Cam thảo 6g, Sinh khương 6g. Sắc uống (Ô Trầm Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị hàn sán, bụng dưới đau: Ô dược, Cao lương khương, Hồi hương đều 6g, Thanh bì 8g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Ô dược… thường dùng chung với Hương phụ, trị tất cả bệnh về khí của phụ nữ, bất luận khí hư hoặc thực, có hàn hoặc nhiệt, lãnh khí, bạo khí đều dùng được (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Ô dược vị cay, tính ấm, có tác dụng tán khí. Bệnh thuộc loại khí hư: không nên dùng. Người đời nay dùng Hương phụ để trị các chứng về khí ở phụ nữ, không biết rằng khí có hư có thực, có hàn, có nhiệt, lãnh khí, bạo khí, vì vậy khi dùng phải hiểu rõ. Khí hư, khí nhiệt mà dùng Ô dược không kác nào làm hại thêm (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Ô dược với Mộc hương và Hương phụ cùng một loại. Nhưng Mộc hương vị đắng, tính ôn vào kinh Tỳ và mạch Đới, thường dùng để tuyên thông thực tích; Hương phụ vị cay, đắng, vào kinh Can, Đởm, có tác dụng khai uất, tán kết, mỗi khi có uất tức dùng có hiệu quả; Vì thế, nghịch tà lan ở ngực, không dùng ngoại phương không được, do đó, dùng nó làm thuốc chủ yếu để trị nghịch tà ở ngực, bụng (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Khi dùng, kiếm được loại Thiên thai ô dược là tốt nhất nhưng thứ này khó tìm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Công dụng của Ô dược giống như Mộc hương, Hương phụ. Nhưng Mộc hương có tác dụng lý khí, khoan trung, thiên về khí trệ ở trường vị; Hương phụ thì khai uất, tán kết, thiên về khí trệ ở Can Đởm; Ô dược ôn trung, trừ hàn, thiên về khí trệ ở Can Thận. Ngoài ra, vị trí của khí trệ cũng có chỗ khác nhau.: Mộc hương thường trị khí trệ ở bụng trên; Hương phụ trị khí trệ ở giữa bụng; Ô dược trị khí trệ ở bụng dưới. Tuy không nhất thiết phải theo đó nhưng không phải là không có quy luật của nó (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Ô dược, Mộc hương, Hương phụ đều là thuốc chủ yếu có thể hành khí, chỉ thống,

Ô MAI



Xuất xứ:

Bản Thảo Kinh Tập Chú.

Tên khác:

Mai thực (Bản Kinh), Huân mai (Bản Thảo Cương Mục), Sào yên cửu trợ (Hòa Hán Dược Khảo), Hắc mai, Khô mai nhục (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược), Mơ (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Armeniaca vulgaris Lamk.

Họ khoa học:

Họ Hoa Hồng (Rosaceae).

Mô Tả:

Cây cao 3-4m. Lá đơn, hình bầu dục, mọc so le, lá có cuống, ngọn lá nhọn, mép có khía răng nhọn. Hoa trắng 5 cánh. Quả hạch màu vàng xanh có lông tơ.

Địa lý:

Mơ được trồng và mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta, nhiều nhất ở chùa Hương (Hà Sơn Bình).

Thu hái:

Vào tháng 3-4 khi quả chín, vỏ vàng là hái được.

Bộ phận dùng:

Quả (trái) đã chế biến (Fructus Mume). Quả lớn, vỏ ngoài mầu den, cùi dầy, hạt nhỏ, mềm ẩm, vị rất chua là loại tốt.

Mô tả dược liệu:

Ô mai có dạng hình cầu, không theo 1 quy tắc nào, hoặc hình tròn dẹt, to nhỏ khôngeều nhau, đường kinh 2-2,6cm. Vỏ ngoài mầu đen hoặc đen nâu, nhăn, một đầu có rốn tròn lõm xuống. Cùi mềm có thể bóc được, hạt cứng, hình bầu dục, mầu vàng nâu, trong có 1 hạt nhân mầu vàng nhạt, không mùi, nghiền với nước có mùi thơm đặc biệt. Cùi quả hơi có mùi chua đặc biệt, vị rất chua.

Bào chế:

+ Hái qủa về, phơi trong râm cho héo. Nhúng vào nước đang sôi cho đến khi quả hơi nứt. Vớt ra, trải mỏng, phơi hoặc sấy nhẹ cho đến khi khô, vỏ nhăn lại thì đem đồ rồi lại phơi. Cứ làm vậy cho đến khi Ô mai tím đen thì thôi (Dược Liệu Việt Nam).

+ Bỏ hột, dùng khói lửa hun thành mầu đen (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản:

+ Để nơi khô kín, nên hút ẩm.

Thành phần hóa học:

Trong ô mai có Citric acid, Malic acid, Succinic acid, Sitosterol (Trung Dược Học).

Tác dụng dược lý:

+ Trên thực nghiệm súc vật chứng minh rằng Ô mai có tác dụng làm táng miễn dịch của cơ thể (Trung Dược Học).

+ Ô mai có tác dụng ức chế ruột cô lập của thỏ. Bài Ô Mai Hoàn (Kim Quỹ Yếu Lược) có tác dụng làm thư gĩan cơ Oddi và tăng tiết mật (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Ô mai có tác dụng ức chế nhiều loại vi khuẩn gây bệnh như tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn gây viêm phổi, trực khuẩn bạch hầu, trực khuẩn Salmonella typhi, Shigella sonnei, nhiều loại trực khuẩn khác và 1 số nấm gây bệnh (Chinese Herbal Medicin).

+ Tác dụng chống dị ứng: Trên súc vâït thí nghiệm, nước sắc Ô mai có tác dụng giảm tỉ lệ tử vong của chuột lang gây choáng bằng chất Albumin (Chinese Herbal Medicin).

+ Tác dụng chống ung thư: In vitro, Ô mai có tác dụng ức chế trên 90% ung thư cổ tử cung loại JTC26 (Chinese Herbal Medicin).

Tính vị:

+ Vị chua, tính bình (Bản Kinh).

+ Tính hoãn, không độc (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Vị chua, tính ôn (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị chua, chát, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Vào kinh Tỳ, Phế, phần huyết (Thang Dịch bản Thảo).

+ Vào kinh Can (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh Phế, Vị, Đại trường (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Vào kinh Phế, thận ((Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh Can, Tỳ, Phế, Đại trường (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Kiện Vị, cố trường, nhu Can (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Thu liễm, sinh tân, an hồi, khu trùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Sáp trường, liễm Phế, sát trùng, sinh tân dịch (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+ Trị ho lâu ngày, hư nhiệt, phiền khát, sốt rét lâu ngày, tiêu chảy lâu ngày, kiết lỵ lâu ngày, tiêu ra máu, tiểu ra máu, băng huyết, bụng đau do giun, nôn mửa, giun móc, da viêm (ngưu bì tiễn), hoại tử (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trị tiêu chảy lâu ngày, lỵ ra máu, hồi quyết (chân tay lạnh do giun gây nên), miệng khô.

Kiêng kỵ:

+ Ăn nhiều Ô mai răng sẽ bị tổn thương (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Sôét rét mới phát, kiết lỵ mới bị: không dùng (Đắc Phối Bản Thảo).

+ Có thực tà: không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

Liều dùng: 6 – 12g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị tiêu khát, tiểu đường: Ô mai, Thiên hoa phấn, Cát căn, Hoàng kỳ, Mạch môn đều 10g, Cam thảo 3g. Sắc uống. Hoặc chế thành hoàn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g (Ngọc Tuyền Hoàn - Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Trị tiêu khát, phiền muộn: Ô mai nhục 80g, sao sơ. Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, sắc với 2 chén nước, còn 1 chén, lọc bỏ bã, cho thêm 200 hạt Đạm Đậu xị vào sắc tiếp còn ½ hén, uống nóng (Giản Yếu Tế Chúng phương).

+ Trị kiết lỵ, khát: Ô mai, sắc nước uống thay nước trà hàng ngày (Phù Thọ Tinh Phương).

+ Trị sản hậu bị chứng lỵ, khát: Ô mai 20 trái, Mạch môn 12 phần. Mỗi lần dùng 1 chén nước, sắc còn 7 phân, uống dần (Tất Hiệu Phương).

+ Trị xích lỵ, bụng đau: Ô mai nhục, Hoàng liên (sao) đều 160g. tán bột, trộn mật làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 viên với nước cơm (Thánh Huệ phương).

+ Trị kiết lỵ ra mủ, máu: Ô mai 40g, bỏ hột, đốt sơ, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước cơm là khỏi ngay (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị hưu tức lỵ rất thần hiệu: Ô mai, Tế trà (trà vụn nhỏ), Can khương. Ba vị bằng nhau, tán bột, làm thành viên, uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ho lâu ngày, cơ thể mệt mỏi: Ô mai, lượng vừa đủ nấu thành cao. Mỗi tối, trước lúc đi ngủ, uống với mật ong (Ô Mai Cao - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho lâu ngày do Phế hư: Ô mai 12g, Anh túc xác 6g, Bán hạ, Hạnh nhân đều 12g, Tô diệp 8g, A giao, Sinh khương đều 12g, Cam thảo 4g. Sắc uống (Nhất Phục Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị lỵ lâu ngày, tiêu chảy lâu ngày: Ô mai, Nhục đậu khấu, Kha lê lặc đều 12g, Anh túc xác 6g, Thương truật, Đảng sâm, Phục linh đều 12g, Mộc hương 6g, Cam thảo 4g. tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g. hoặc sắc uống (Cố Trường Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bụng đau do giun: Ô mai 12g, Xuyên tiêu 4g, Đại hoàng, Mang tiêu, Tân lang đều 12g, Mộc hương 6g, Chỉ thực, Khổ luyện căn bì đều 12g, Can khương 6g, Tế tân 4g. sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị giun chui ống mật: Ô mai, Tân lang, Khổ luyện căn bì, Sử quân tử đều 12g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trĩ nội: Lục Đức Viêm dùng Ô mai chế thành thuốc chích (0,4g thuốc sống/ml, mỗi lần dùng 5 – 20ml, tối đa không quá 30ml). Cho bệnh nhân nằm nghiêng, gây tê vô trùng, cho búi trĩ ra ngoài hậu môn, chích vào trung tâm búi trĩ, vào tầng dưới niêm mạc cho đến khi búi trĩ thay mầu. Đã trị 110 ca các loại nội trĩ, trĩ hỗn hợp, kết quả tốt (Giang Tô Trung Y Tạp Chí 1980, 5: 29).

+ Trị gan viêm do virus: Ô mai 40-50g (trẻ nhỏ giảm liều), sắc với 500ml nước còn 250ml, chia làm 2 lần uống, ngày 1 thang. Đồng thời có uống thêm Vitamin C và B. đã trị 74 ca, 66 ca kết quả tốt, có kết quả 7 ca, không kết quả 1 ca. Thuốc có tác dụng hạ men Transaminasa, hết vàng da, các triệu chứng lâm sàng giảm bớt (Từ Tuyền – Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1986, 11: 694).

+ Trị trẻ nhỏ tiêu chảy: Mã Nghiệp Canh dùng:

. Trẻ dưới 1 tuổi: Ô mai 1g, Bicarbonat Natri 0,25g x 3 lần /ngày.

. Trẻ trên 1 tuổi: Ô mai 1,5g, Bicarbonat Natri 0,25g x 3 lần /ngày.

3 ngày là 1 liệu trình. Đã trị 67 ca, khỏi 65 ca, tốt 1, không kết quả 1. Tỉ lệ đạt 98,5% (Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1988, 6: 566).

Tham khảo:

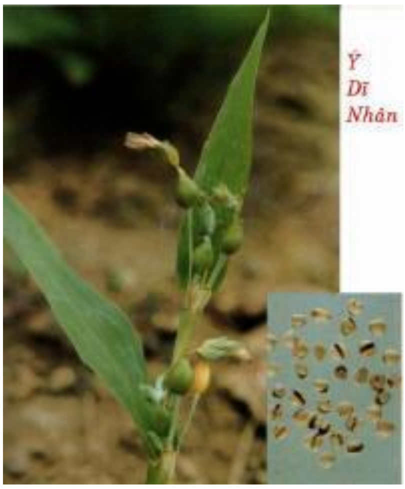
+ Ô mai là âm dược, kỵ hành sống (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Ô mai hoa nở vào mùa Đông, đến mùa hè thì thành qủa, hoàn toàn được khí của hành Mộc, vì vậy vị của nó rất chua. Sách Nội Kinh ghi: Mộc khúc trực tắc toan là như vậy. Đởm là Giáp

Mộc, Can là Ất Mộc, dưới lưỡi có 4 khiếu, 2 cái thông với dịch trấp của Đởm, vì vậy, ăn chua thì sinh ra tân dịch (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Ô mai rất chua. Chua chủ về thu liễm, công dụng cho vào thuốc là ở vị chua. Da thịt gặp vị chua thì thu sáp, do đó, ho lâu ngày, hạ huyết, sát vào chân răng, tiêu được thịt dư đều có thể dùng Ô mai. Trùng tích gặp chua thì nằm im, cho nên đối với chứng hồi quyết, sốt rét và ly lâu ngày, lúc khỏi lúc tái phát đều có công hiệu. Nếu dùng chung với Hoàng liên, Can khương, lấy sự phối hợp cay, đắng, chua thì sức sát trùng càng mạnh (Đông Dược Học Thiết Yếu)

Ý DĨ



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên khác:

Giải lễ (Bản Kinh), Dĩ thực, Dĩ mễ, Mễ châu (Biệt Lục), Ý mễ nhân, Ý châu tử (Bản Thảo Đồ Kinh), Thảo ngư mục, Ngọc mễ, Khởi mục, Châu tử nhan, Bồ lô Ốc viêm, Hữu ất mai, Ý thử, Cảm mễ (Hòa Hán Dược Khảo), Hồi hồi mễ, Tây phiên thuật, Thảo châu chi (Cứu Hoang Bản Thảo), Cống mễ (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

Tên khoa học:

Coix lachryma jobi L.

Họ khoa học:

Họ Lúa (Poaceae).

Mô Tả:

Cây thảo, sống hàng năm, cao chừng 1 - 1,5m. Thân nhẵn bóng, có vạch dọc. Lá dài hẹp, đầu nhọn như lá mía, dài khoảng 10 –4 0cm, rộng 1,4 - 3cm, có gân song song nổi rõ, gân giữa to. Hoa đơn tính cùng gốc, mọc ở kẽ lá thành bông, hoa đực mọc phía trên, hoa cái phía dưới, ba nhị. Quả đĩnh bao bọc bởi bẹ của 1 lá bắc.

Mọc hoang ở nơi ẩm mát, ven suối. Một số tỉnh đã trồng như Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa, Lai Châu.

Thu hái:

Hoảng tháng 8 – 10 khi quả gìa. Cắt cả cây, phơi khô, đập cho rụng hạt, bỏ vỏ cứng và màng ngoài, chỉ lấy nhân.

Phần dùng làm thuốc:

Nhân khô (Semen Ciocis). Loại hạt to, béo, mầu trắng là tốt.

Mô tả dược liệu:

Hình cầu bầu dục hoặc cầu tròn, phía đáy tương đối rộng, hơi bằng, phía đỉnh tròn đầy, dài 0,5 – 0,65cm, rộng 0,3 – 0,5cm. Mặt ngoài mầu trắng hoặc trắng vàng, mặt sau có một đường rãnh dọc sâu, rộng lòng, rãnh sù sì, mầu nâu, phần cuống lõm vào, trong đó có một nốt nhỏ mầu nâu. Chất cứng, đập vỡ ra có mầu trắng, có bột. Không mùi, vị ngọt (Dược Tài Học).

Bào chế:

Dùng sống hoặc sao với cám (cứ 50kg Ý dĩ dùng 5kg cám), sao cho hơi vàng, bỏ cám đi, để nguội dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản:

Để nơi thoáng gió, khô ráo, dễ mọt.

Thành phần hóa học:

+ Coixol, Coixenolide, Vitamin B1, Leucine, Lysine, Arginine (Trung Dược Học).

+ Coixenolide, Đản bạch 13-14%, Chất béo 2-8%, Linoleic acid 25-28%, Palmitic acid 27-28%, Stearic acid, Cis-8-Octadecenoic (Loeman Kil và cộng sự, C A 1978, 89: 3147b).

+ a-Monoolein (Tokuda H và cộng sự, Planta Med, 1990, 56 (6): 653).

+ Cis-,Transferuloylstigmastenol, Cis-, Erans-Feruloylcampes tenol (Kondoa Y và cộng sự, Chem Pharm Bull 1988, 36 (8): 3147).

+ Coixan A, B, C (Takashi M và cộng sự, Planta Med 1986, 52 (1): 64).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng đối với hệ hô hấp: Dầu trích từ Ý dĩ nhân với liều tương ứng có tác dụng lên hệ hô hấp. Liều thấp thuốc gây kích thích hô hấp, liều cao thuốc ức chế hô hấp. Thuốc cũng có tác dụng làm giãn phế quản (Trung Dược Học).

+ Tác dụng trên tế bào khối u: Có một số báo cáo cho rằng Ý dĩ nhân có tác dụng ức chế sự phát triển của tế bào ung thư (Trung Dược Học).

+ Tác dụng trên cơ vân: Từ những năm 1920, thực nghiệm cho thấy dầu trích Ý dĩ chích cho ếch thấy có tác dụng làm cho cơ vân giảm và ngưng co bóp. Tác dụng này liên hệ với cơ trơn nhưng không ảnh hưởng đến thần kinh. Chất Coixol có tác dụng thư giãn đối với cơ trơn (Trung Dược Học).

Độc tính:

Liều gây độc của Ý dĩ đối với chuột nhắt là 5-10g/kg (chích dưới da) và ở thỏ là 1-1,5g/kg [chích tĩnh mạch] (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị ngọt, tính hơi hàn (Bản Kinh).

+ Không độc (Biệt Lục).

+ Tính bình (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn (Bản Thảo Kinh Tập Sơ).

Quy kinh:

. Vào kinh Phế, Đại trường, Tỳ, Vị, Can (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

. Vào kinh túc dương minh Vị, thủ thái âm Phế (Bản Thảo Hối Ngôn).

. Vào kinh Tỳ, Thận, Phế (Bản Thảo Cương Mục).

Tác dụng, chủ trị:

+ Chủ gân co rút cấp, không duỗi ra được, phong thấp tý, hạ khí, uống lâu làm cơ thể nhẹ nhang, ích khí (Bản Kinh).

+ Trừ tà khí bất nhân ở gân xương, lợi trường vị, tiêu thủy thủng, người thường nên ăn (Biệt Lục).

+ Năng trị nhiệt phong, gân mạch co rút cấp. Chủ phế nuy, phế khí, nôn ra mủ máu, ho, đờm nghịch lên, phá ngũ tạng kết độc (Dược Tính Luận).

Kiêng kỵ:

+ Có thai không dùng (Phẩm Hối Tinh Yếu).

+ Người táo bón, hơi thở ngắn, hàn nhập vào gân, Tỳ hư không có thấp: không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Thận thủy bất túc,Tỳ âm bất túc, khí hư hạ hãm, có thai: cấm dùng (Đắc Phối Bản Thảo).

- Tân dịch khô, táo bón, có thai: kiêng dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: 12 – 80g.

Lợi thấp:

Dùng sống. Kiện Tỳ: sao lên.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị cơ thể đau nhức do phong thấp, cứ đến quá trưa về chiều thì bệnh lại tăng hơn: Ma hoàng 120g, Hạnh nhân 30 hột, Cam thảo 40g, Ý dĩ 40g. sắc với 4 chén nước còn 1,5 chén, gạn lấy nước để riêng. Cho thêm 3 chén nước nữa sắc còn 1 chén. Hợp chung 2 chén thuốc lại sắc còn 1 chén. Chia làm 3 lần uống (Ma Hoàng Hạnh Nhân Ý Dĩ Thang – Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị trường ung chưa vỡ mủ: Ý dĩ 40g, Phụ tử 8g, Bại tương 40g, sắc uống (Ý Dĩ Phụ Tử Bại Tương Tán – Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị trường ung chưa vỡ mủ: Ý dĩ 40g, Bại tương 24g, Sinh địa 60g, Thược dược 48g, Đan sâm 48g, Mẫu đơn bì 24g, Cát cánh 40g, Mạch môn 40g, Cam thảo 24g, Phục linh 24g, Sinh khương 24g, sắc uống (Ý Dĩ Bại Tương Thang – Thiên Kim phương).

+ Trị tự nhiên họng sưng đau, làm như có nhọt sưng: ý dĩ nhai nuốt là khỏi (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị nóng nẩy, giận dữ, tiểu buốt: Ý dĩ mễ 20g, sắc với 2 chén nước còn 1 chén. Thêm Cam thảo 16g hoặc Nho khô 40g, nấu sôi, bỏ bã, uống (Y Học Nhập Môn).

+ Trị ngực đau bên này chạy sang bên kia: Ý dĩ, Ngũ gia bì, Ngưu tất, Thạch hộc, Sinh địa, Cam thảo, sắc uống (Phổ Tế phương).

+ Trị phế nuy phát quyết: Ý dĩ nhân, Mộc qua, Thạch hộc, Tỳ giải, Hoàng bá, Sinh địa, Mạch môn. Tùy liều lượng mà phân ra quân thần tá sứ. Cân tất cả khoảng 120-160g, tán bột, uống với nước sôi hoặc nấu kỹ 3 lần, lấy khoảng 2,5 chén, chia làm 3 lần uống (Phổ Tế phương).

+ Trị lãnh khí: Ý dĩ, gĩa cho thật sạch, nấu như cơm ăn thường ngày (Phổ Tế phương).

+ Trị thủy thủng, suyễn: Úc lý nhân 80g, gĩa nát, lọc lấy nước cốt. Dùng nước đó nấu với Ý dĩ thành cơm, ăn ngày 2 lần (Độc Hành phương).

+ Trị phế nuy, ho khạc ra mủ, máu: Ý dĩ nhân 400g, gĩa cho vỡ ra, lấy nước nấu cạn 3 phân còn 1 phân, thêm ít rượu, uống. Uống nhiều mới có công hiệu (Mai Sư phương).

+ Trị phế nuy, thường khạc ra máu: Ý dĩ nhân 3 chén, gĩa nát, sắc với 5 chén nước còn 2 chén, thêm ít rượu ngon, chia làm 2 lần uống (Tế Sinh phương).

+ Trị phong thũng ở tỳ, miệng môi sưng phù: Chích thảo, Phòng kỷ, Xích tiểu đậu (sao),

Ý dĩ nhân (sao). Lượng bằng nhau. Mỗi lần dùng 16g, thêm gừng 3 lát, sắc uống ấm (Ý Dĩ Nhân Thang – Tế Sinh phương).

+ Trị đờm thấp, ho: Cam thảo 80g, Cát cánh 40g, Ý dĩ nhân 120g. Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm ít gạo nếp, nấu uống sau bữa ăn (Ý Dĩ Nhân Thang – Nho Môn Sự Thân).

+ Trị răng đau, răng sâu: Ý dĩ nhân, Cát cánh, nghiền nát thành bột nhuyễn, nhét vào chỗ răng đau (Vĩnh Loại Kiềm phương).

+ Trị trường ung (ung nhọt ở ruột): Bại tương 2g, Phụ tử 0,8g, Ý dĩ nhân 4g. Tán bột. Dùng 4g, sắc nước uống hết 1 lần (Ý Dĩ Phụ Tử Tán – Chứng Trị Chuẩn Thằng).

+ Trị trẻ nhỏ can khí quá yếu, gân cơ mỏi yếu, tay chân không có sức: Đương quy, Khương hoạt, Phòng phong, Tần cửu, Toan táo nhân, Ý dĩ nhân. Lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn. Ngày uống 4-6g (Ý Dĩ Hoàn – Thẩm Thị Tôn Sinh Thư).

+ Trị lạc huyết (nôn ra máu...): Phổi heo (nấu chín), Ý dĩ nhân. Nấu ăn lúc đói (Ý Dĩ Nhân Tán – Thẩm Thị Tôn Sinh Thư).

+ Trị trẻ nhỏ tay mềm: Đương quy 40g, Khương hoạt 40g, Phòng phong 40g, Toan táo 40g, Ý dĩ nhân 40g. Tán nhỏ, làm hoàn. Ngày uống 4g (Ý Dĩ Hoàn – Ấu Ấu Tu Tri).

+ Trị trẻ nhỏ đầu bị lở loét, các chứng ghẻ lở do thai bị nhiễm độc: Đại hoàng 15g, Thổ phục linh 60g, Ý dĩ nhân 30g. Tán bột. Trộn mật làm hoàn, to bằng viên đạn lớn. Ngày uống 1 viên (Ý Dĩ Nhân Viên – Nhật Bản Hán Y Danh Phương Tuyển).

+ Trị phù thũng do kém dinh dưỡng: Ý dĩ 80g, tán bột, nấu với Gạo thành cháo ăn (Ý Dĩ Nhân Chúc - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thấp trệ, phù thũng, tiểu ít: Ý dĩ, Đông qua bì, Xích tiểu đậu đều 40g, nấu cháo ăn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thấp uất ở kinh mạch, người nóng đau, mồ hôi nhiều, tiểu không thông: Ý dĩ 20g, Trúc diệp 12g, Hoạt thạch 16g, Thông thảo 8g, Phục linh 12g, Liên kiều 12g, Bạch khấu nhân 4g, sắc uống (Ý Dĩ Trúc Diệp Tán – Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phế ung, ho ra đờm mủ tanh hôi: Ý dĩ 80g, Lô căn 40g, Đông qua nhân 24g, Đào nhân 8g, sắc uống (Thiên Kim Vi Hành Thang).

+ Trị Tỳ hư, thấp trệ, tiêu chảy: Ý dĩ 40g, Xa tiền tử 20g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Có thể nói rằng Ý dĩ là vị thuốc trị được cả can cước khí cà thấp cước khí rất thần hiệu, đã từng có kinh nghiệm (Thực Liệu Bản Thảo)

+ Ý dĩ tính của nó ích Vị, bổ Tỳ, kiện Tỳ, bổ Phế, thanh nhiệt, khu phong, thắng thấp. Nấu cơm hoặc xôi ăn trị được lãnh khí, nấu nước uống thì lợi thủy, trị được chứng niệu lậu (Bản Thảo Cương Mục).

+ Ý dĩ … ở trên thanh được nhiệt khí, ở dưới trị được tê thấp. Vì nó mầu trắng nên nó vào Phế, tính hàn nên tả được nhiệt, vị ngọt nên vào được Tỳ, vị đạm nên thấm được thấp, tuy nhiên, cũng cần phải biết tính nó đưa lên thì ít mà dẫn xuống nhiều hơn. Phàm những chứng hư hỏa bốc lên, thấy có chứng phế ung, phế nuy vì nhiệt hóa thấp; Thấy có chứng thủy thủng, cước khí, sán khí, tiêu chảy, hạ ly, tiểu nhiều, phong nhiệt, gân xương co rút thì phải dùng Ý dĩ, có ý làm cho nó lợi thủy đạo đi, để cho khí hóa điều hòa thì gân xương tự nhiên thư thái. Chứ Ý dĩ không giống như Bạch truật, vị đắng, tính ấm, không có tính mát, vì Bạch truật là vị

thuốc cốt yếu để bổ Tỳ, nhưng Ý dĩ lại là vị thuốc thanh nhiệt, lợi thủy, nếu dùng nó vào thang thuốc, thuốc hoàn thì tính chất và công dụng của nó hoàn toàn hòa hoãn. Cho nên khi muốn có hiệu quả thì phải dùng liều gấp đôi so với các vị thuốc khác. Nhưng cần nhớ rằng người tân dịch khô quá, táo bón, âm hàn mà chuyển gân, phụ nữ có thai thì không nên dùng vì tính nó chuyên đi xuống cũng như hay tiết tả, thông lợi (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Ý dĩ nhân sao lên có thể kiện Tỳ, hóa thấp; Dùng sống có thể bổ Tỳ, thấm thấp nhiệt, tiêu mủ và đờm hôi thối, đồng thời có thể thông thủy, tiêu thủng và chỉ tả (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Ý dĩ nhân trừ thấp, hành thủy, tính rất hòa bình, người không bệnh nấu nó ăn cũng tốt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

ĐÀO NHÂN



Xuất xứ:

Bản Thảo Kinh Tập Chú.

Tên khác:

Đào hạch nhân (bản Kinh), Thoát hạch nhân, Thoát hạch anh nhi (Hòa Hán Dược khảo), Đào nhân nô, Đào nhân hạch, Đơn đào nhân (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Prunus persica Stokes (Persica vulgaris Mill.).

Họ khoa học:

Thuộc họ Hoa Hồng (Rosaceae).

Mô tả:

Cây nhỏ, cao 3-4m, thân nhẵn, thường có chất nhầy đùn ra gọi là nhựa đào. Lá đơn, thuôn dài có cuống ngắn, mọc so le, phiến lá dài 5 - 8cm, rộng 1 - 1,5cnl, mép lá có răng cưa nhọn, khi vò có mùi Hạnh nhân. Hoa đơn độc, màu hồng nhạt, 5 cánh, nhiều nhụy, quả hạch hình cầu, đầu nhọn có một ngấn lõm vào chạy dọc theo quả, vỏ ngoài có lông rất mịn. Lúc non màu xanh nhạt, khi chín lốm đốm đốm.

Địa lý:

Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi, nhất là Lạng Sơn, Sapa, Nghĩa lộ miền Bắc Việt Nam. Trồng hạt vào mùa Xuân.

Thu hái sơ chế: Hạt thu hoạch vào mùa thu, đập vỡ vỏ lấy nhân gọi là Đào nhân. Phơi khô. Láthu hái quanh năm, dùng tươi.

+ Hễ dùng Đào nhân, muốn có tác dụng hành huyết thì phải để nguyên cả vỏ lẫn đầu nhọn, muốn có tác dụng nhuận táo, hoạt huyết thì ngâm nước sôi rồi bóc vỏ ngoài bỏ đi, bỏ luôn nhớt rồi sao vàng hoặc sao với cám, hoặc đốt tồn tính, tùy theo từng phương thuốc, những nhân nào 2 hạt có độc.

Phần dùng làm thuốc: Hạt (Persicae Semen), Hoa (Persicae Flos), nước cất hạt Đào (Persicae aqua).

Mô tả dược liệu: Đào nhân hình bầu dục, một đầu nhọn, hẹp, không đều. Giống và dễ lầm với Hạnh nhân nhưng rộng và dẹt hơn. Vỏ hạt mỏng nguyên không nứt nẻ, màu nâu, đỏ, có nhiều đường nhăn dọc, nhân hạt màu trắng ngà, có nhiều dầu là tốt. Thứ vỡ nát, mọt, đen là kém chất lượng. không dùng.

Bào chế:

Đào nhân chia làm 2 loại.

- Một loại còn nguyên vỏ và đầu nhọn, khi dùng gĩa dập.

Một loại đã bóc vỏ và bỏ đầu nhọn di, khi dùng gĩa dập.

Bảo quản:

Đào nhân khó bảo quản, rất dễ sâu mọt. Để nơi khô ráo, đậy trong lọ kín có lót vôi sống. Nên thường xuyên kiểm tra vì dễ có mọt..

Thành phần hóa học:

+ Trong Đào nhân có những chất chính sau: Amygdalin, Emulsin, Oleic acid, Linoleic acid, Glucosid khổ Hạnh nhân, Men khổ Hạnh nhân, Men đường Lactate, Vitamin B1, tinh dầu và dầu Lipid (Trung Dược Học).

+ Amydalin, 24-Mrthylene Cycloartanol, Citrostadienol, 7-Dehydroavenasterol, Prunasin, Campesterol, b-Sitosterol-3-O-b-D-Glucopyranoside, Campesterol-3-O-b-D-Glucopyranoside, b-Sitosterol-3-O-b-D-(6-O-Palmityl) Glucoyranoside, b-Sitosterol-3-O-b-D-(6-O-oleyl) glycopyranoside, Methyl-a-D-Fructofuranoside, Methyl-b-D-Glucopyranoside, Trytophan, Glucose, Sucrose (Morisige H và cộng sự, Sinh Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1983, 37 (1): 46).

+ Chlorogenic acid, 3-caffeoxyquinic acid, 3-p-coumaroylquinic acid, 3-feruloylquinic acid Holler B và cộng sự, Phytochemistry 1983, 22 (2): 477).

+ Oleic acid, Lineleic acid (Farines M và cộng sự, C A 1986, 105: 75926b).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng đối với huyết mạch: cồn chiết xuất Đào nhân có tác dụng chống đông máu yếu, giãn mạch, tăng lưu luợng máu, tăng mức cAMP trong tiểu cầu, ức chế máu ngưng tụ, co tử cung, cầm máu đối với sản phụ sinh con so (Trung Dược Học).

+ Do thành phần dầu lipid của Đào nhân chiếm đến 45% vì vậy Đào nhân có tác dụng nhuận trường (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Đào nhân có tác dụng kháng viêm ở giai đoạn đầu đối với súc vật thực nghiệm (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Đào nhân có tác dụng giảm ho (Trung Dược Học).

+ Glucosid Khổ hạnh nhân có tác dụng ức chế tế bào ung thư có chọn lọc (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính bình (Bản Kinh).

+ Vị ngọt, không độc (Biệt Lục).

+ Vị đắng, ngọt, tính bình (Trung Dược Học).

+ Vị cay, ngọt, tính bình (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy Kinh:

+ Vào kinh thủ Quyết âm Tâm bào, túc quyết âm Can (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh thủ Thái âm Phế, thủ Thiếu âm Tâm, túc Thái âm Tỳ (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Vào kinh Can, Đại trường (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh Tâm, Can, Tiểu trường (Trung Dược Học).

+ Vào 2 kinh Tâm và Can (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Khu huyết ứ, sát trùng, tiêu trưng (Bản Kinh).

+ Tả huyết nhiệt, nhuận trường táo, phá súc huyết, trục nguyệt thủy, thư kinh, hành huyết, hoạt huyết (Dược Phẩm Hóa nghĩa).

+ Phá huyết, hành ứ, nhuận táo, thông tiện (Trung Dược Học).

+ Phá huyết, hành ứ, nhuận táo, hoạt trường (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Hoạt huyết, khứ ứ, nhuận táo, hoạt trường (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

+ Trị kinh bế, trưng hà, nhiệt bệnh, súc huyết, phong tý, sốt rét, té ngã tổn thương, ứ huyết sưng đau, huyết táo, táo bón (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trị bế kinh, thống kinh, sau khi sinh sảøn dịch ra không dứt, bụng dưới căng đau, chấn thương do té ngã, bị đánh đập, đinh nhọt sưng tấy, táo bón nơi người lớn tuổi và sau khi sinh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Cách dùng:

+ Dùng sống đề trị bế kinh, có hòn có cục trong bụng, bụng dưới đầy, đau do té ngã ứ huyết.

+ Dùng chín trong trường hợp hoạt huyết đại tiện khó do huyết táo.

Liều lượng: 4 – 16g.

Kiêng kỵ:

+ Chứng huyết táo, hư, dùng phải cẩn thận (Y Học Nhập Môn).

+ Phụ nữ có thai, đàn bà không có ứ trệ: cấm dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Hương phụ làm sứ càng tốt (Bản Thảo Cương Mục).

+ Các chứng kinh bế do huyết kết mà không do ứ trệ, Sinh xong bụng đau do huyết hư không phải do ngưng kết thành khối, táo bón do tân dịch bất túc chứ không phải do huyết táo gây nên bí kết: không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị tim đau đột ngột: Đào nhân 7 hạt bỏ vỏ và đầu nhọn, nghiền, sắc với 1 chén nước, uống (Trửu Hậu Phương).

+Trị đàn bà ngứa âm hộ: Đào n.hân, gĩa nát bọc vải mỏng đắp vào nơi đau (Trửu Hậu Phương)

+ Trị hạ bộ lở ngứa, lưỡi trắng, thích ngủ, hốt hoảng, không biết nơi đau ngứa, hoặc hạ ly, đó là vì ở hạ bộ sinh trùng ăn hậu môn vậy: Đào nhân 15 hạt, 2 chén giấm, 1 chén muối, sắc còn 1 chén uống (Trửu Hậu Phương).

+ Trị sản hậu cơ thể nóng như lửa, nổi da gà: Đào nhân, nghiền nát như bùn, trộn với mỡ heo, bôi hàng ngày (Thiên Kim Phương).

+ Trị đới hạ, rong kinh không dứt: Hạnh nhân đốt tồn tính, tán bột, uống với rượu, mỗi lần 8g, ngày 3 lần (Thiên Kim Phương).

+ Trị trẻ nhỏ thối tai: Đào nhân sao, tán bột, quấn trong vài thưa, nhét vào trong tai hàng ngày (Thiên Kim Phương).

+ Trừ phong, làm cho da thịt quang nhuận: Đào nhân 5 chén, bỏ vỏ, dùng nước cơm gạo nếp nghiền vắt lấy nước, chưng nóng, dùng để rửa mặt rất tốt (Thiên Kim Phương).

+ Trị người hoang tưởng, thích quỉ mị: Đào nhân rang bỏ vỏ, đầu nhọn, 21 hạt, sắc uống với nước Đồng tiện (Thiên Kim Phương).

+ Trị liệt nửa người: Đào nhân 2.700 hạt, bỏ vỏ và đầu nhọn, hạt nào nhân đôi thì không dùng, lấy một đấu ba thăng rượu ngon, ngâm 21 ngày rồi lấy ra phơi, quết nát làm viên bằng hạt ngô đồng lớn, mỗi lần uống 20 viên với rượu (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị nóng trong xương, cơ thể sốt: Đào nhân 120 hạt, bỏ vỏ, bỏ đầu nhọn và hạt nhân đôi, nghiền nát, làm thành viên . Sáng sớm múc nước giếng gọi là Tinh hoa thủy để uống, uống thuốc với rượu cho say. Cứ cách một ngày uống một lần, cữ ăn thịt trong vòng 100 ngày (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị đàn ông vùng âm bộ sưng, ngứa: Đào nhân sao thơm, tán bột, uống với rượu, mỗi lần 8g, ngày 2 lần, nhưng cũng nên gĩa nát xức vào đó. Cũng có thể trị trẻ nhỏ bìu đái sưng đau (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị phong lao, sưng độc; co rút, sưng đau hoặc đau lan tới bụng dưới hoặc thắt lưng: Đào nhân 1 thăng bỏ vỏ và nhớt, rang cho ra khói đen, rồi nghiền nát như cao, lấy 3 thăng rượu trộn đều, uống nóng cho ra mồ hôi, dùng không quá 3 lần là khỏi bệnh (Thực Y Tâm Kính).

+ Trị sốt rét: Đào nhân 100 hạt bỏ vỏ lẫn đầu nhọn, cho vào tô sữa nghiền nát thành cao, (không được cho nước lạnh vào) rồi cho 12g Hoàng đơn vào, làm thành viên to bằng hạt ngô đồng lớn, mỗi lần uống 3 viên với nước nóng, mặt hướng về phía bắc trước khi lên cơn (Bảøn Sự phương).

+ Trị tim đau do quỷ chú: Đào nhân 1 chén, nghiền nát, sắc uống (Cấp Cứu phương).

+ Trị các loại bệnh sau khi sản hậu, 'Thiên Kim Đào Nhân Tiên Phương' trị các loại khí của tất cả các bệnh đàn bà sau khi sinh: Đào nhân 1.200 hạt bỏ vỏ, đầu nhọn và hạt nhân đôi, rang, gĩa nát, thêm một đấu rưỡi rượu, nghiền như cháo gạo, bỏ vào trong bình sứ nhỏ, nấu cách thủy 1 giờ, mỗi lần uống 1 muỗng canh với rượu nóng (Bản Thảo Đồ Kinh).

+ Trị sản hậu huyết bế: Đào nhân 20 hạt, bỏ vỏ và đầu nhọn, thêm vào một đoạn Ngó sen (Liên ngẫu), sắc uống (Đường Dao Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị trẻ nhỏ mới bị lở loét, sưng bỏng như bỏng lửa: Đào nhân nghiền nát, đắp vào (Tử Mẫu Bí Lục).

+ Trị răng nhức, răng sâu: lấy kim châm vào hạt Đào nhân rồi đốt trên đèn cho ra khói, xong thổi tắt đi, nhét vào nơi răng đau, rồi ngậm lại, không quá 6 ngày là khỏi (Vệ Sinh Gia Bảo).

+ Trị môi khô, môi nứt, môi đau: Đào nhân gĩa nát, trộn với mỡ heo xức vào (Hải Thượng Phương).

+ Trị táo bón: Đào nhân 120g, bỏ vỏ, Ngô thù du 80g, muối ăn 40g, sao chín rồi bỏ muối và Thù du đi, mỗi lần nhai 5-7 hạt Đào nhân (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị ho lao, bứt rứt: Đào nhân 120g bỏ vỏ và đầu nhọn, gan heo l cái, 5 thăng nước Đồng tiện, tất cả nấu khô hết nước, bỏ vào cối gỗ gĩa nát, nấu bánh làm viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 30 viên với nước nóng (Thánh Huệ phương).

+ Trị ăn uống kém vì suy nhược do lạnh, (lãnh lao), dần dần ốm yếu, da đen xám: Đào nhân 500 hạt, Ngô thù du 120g, tất cả cho vào trong chảo rang bằng than đỏ rồi đem Đào nhân bỏ vỏ thì nó đã hơi vàng, phải thêm lửa, đợi cho có hơl khói ra, thừa lúc còn nóng bỏ vào trong bình, lấy giấy dày bịt kín lại, đừng cho không khí lọt vào, hàng ngày uống lúc đói. Chọn Đào nhân 20 hạt bỏ vỏ, nhai nhỏ, với rượu nóng, uống hết 500 hạt là đỡ (Thánh Huệ phương).

+ Phòng ngừa sơn lam chướng khí, dịch khí: Đào nhân 640g, Ngô thù du, Thanh diêm mỗi thứ 160g, đem sao cho chín, bỏ vào bình, đậy kín 7 ngày lấy ra, bỏ muối và Ngô thù du, đem Đào nhân bỏ vỏ và đầu nhọn đi, mỗi lần nhai 10 - 20 hạt. Những người đi rừng núi rất cần (Toàn Cư Sĩ Tuyển Kỳ phương).

+ Trị sản hậu huyết ứ, bụng đau: Đương quy 12g, Xuyên khung 6g, Đào nhân 12g, Gừng lùi 6g, Cam thảo 4g. Sắc uống với nước tiểu trẻ nhỏ hoặc rượu nóng (Sinh Hóa Thang – Phó Thanh Chủ Nữ Khoa).

+ Trị ho nghịch lên, suyễn làm tức ngực: Đào nhân 120g bỏ vỏ và đầu nhọn, dùng l tô nước lớn nghiền lấy nước, trộn với hai chén nước cơm, nấu cháo ăn (Thực Y Tâm Kính).

+ Trị ho đột ngột: Đào nhân 3 thăng, bỏ vỏ, gĩa nát, bỏ trong nồi bịt, kín nấu chín rồi phơi khô, gói vào túi vải, ngâm trong 2 đấu rượu 7 ngày, mỗi ngày uống 4 - 5 chén nhỏ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ho lao, khí huyết không thông, ngày càng ốm yếu: Đào nhân 40g, bỏ vỏ và đầu nhọn, gĩa nát, sắc với 1 thăng nước rồi bỏ gạo vào nấu cháo ăn lúc bụng đói (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị sản hậu âm hộ sưng đau: Đào nhân đốt, nghiền nát, bôi (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị sản hậu ứ huyết, kết khối sinh đau nhức, đàn bà khỏe mạnh mà kinh nguyệt bế tắc: dùng Đào nhân, Đương quy, Thược dược, Trạch lan, Diên hồ sách, Tô mộc, Ngũ linh chi, Hồng hoa, Ngưu tất, Sinh đia, Ích mẫu thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị đại trường huyết táo gây nên táo bón: Đào nhân, Đương quy, Ma nhân, Đia hoàng, Mạch môn đông, Thược dược, Hoàng cầm, Nhục thung dung, Cam thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị nội thương ở vùng bụng trên làm ứ huyết sinh đau: Đào nhân, Thiên giáng hương, Xuyên thông thảo, Sơn tra, Xuyên sơn giáp, Nhũ hương, Một dược, Hồng hoa, Tục đoạn, Đương quy (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị kinh bế do huyết ứ: Đào nhân 12g, Hồng hoa 4-20g, Tam lăng 8g, Đương quy 12g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tổn thương do té ngã, bị đánh đập: Đào nhân 12g, Giá trùng 6g, Kinh giới 12g, Đại hoàng 12g, Xuyên khung 6g, Đương quy 12g, Quế tâm 6g, Cam thảo 4g, Bồ hoàng 8g. Sắc uống với Đồng tiện (Đào Nhân Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị táo bón do tân dịch khô: Hạnh nhân, Đào nhân, Hỏa ma nhân, Đương quy mỗi thứ 12g, Sinh địa 16g, Chỉ xác 12g. Tán bột, viên với mật ong, mỗi lần uống

8g, ngày 2 lần (Nhuận Trường Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị động mạch viêm tắc: Đào nhân, Hồng hoa, Đương quy, Đan sâm, Xuyên khung, Xích thược, Ngưu tất, Kim ngân hoa, Huyền sâm đều 10g, Địa miết trùng, Tam lăng, Nga truật đều 6g, Địa long 10g, Thủy điệt, Manh trùng, Cam thảo [sống] đều 3g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham Khảo:

Cây Đào còn cho các vị thuốc sau:

a- Vỏ trắng của rễ (Đào căn bạch bì) có vị đắng, tính bình. Có tác dụng hoạt huyết, tán ứ, tiêu viêm, sát trùng. Dùng để trị tổn thương do bị té ngã, bị đánh, gãy xương, đau do ứ huyết ngoại thương, thắt lưng đau, đinh nhọt. Bên trong sắc uống 12-20g, bên ngoài gĩa nát đắp nơi đau.

b - Nhánh non cây đào (Đào thụ tiêm) kết hợp với rễ cây Dã miên hoa, nhánh non của cây Liễu trị sốt rét.

c- Lá Đào (Đào diệp), sắc, rửa để trị eczema, trĩ lở ngứa. Lá tươi gĩa nát đắp ngoài trị mụn cóc, đinh nhọt, ghẻ lở.

d - Hoa Đào (Đào hoa) có tác dụng lợi tiểu, tiêu thủng, thông tiện. Có thể trị các chứng phù thũng, cổ trướng, tiểu bí, táo bón. Sắc 6 - 8g hoặc tán bột uống, mỗi lần 2g, ngày 2 - 3 lần.

e- Đào nhân là thuốc vào kinh can, vào phần huyết, cũng là vị thuốc thường dùng để hành huyết, khứ ứ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bế kinh do ứ huyết tích trệ, đau ứ do chấn thương, đau gò cục, ứ trệ sau khi sinh, cho đến các trường hợp không co duỗi được, liên hệ với huyết bị trở trệ thì Đào nhân là thuốc để trị chính những chứng ấy. Ngoài tác dụng hành huyết Đào nhân lại có thể nhuận trường, thông tiện giống như Hạnh nhân. Lý Đông Viên cho rằng Hạnh nhân trị ở phần khí, còn Đào nhân trị ở phần huyết, thực ra cả 2 vị mỗi một cái dùng giống nhau, thuộc khí hay thuộc huyết không phải là vấn đề then chốt. Dùng một mình dược lực cũng có hạng, phần nhiều cùng kết hợp với các thuốc nhuận táo tư âm, thích hợp dùng trong chứng bón do âm hư tân dịch ở ruột khô táo (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Hồng hoa là hoa, chất nhẹ đi lên, làm tan được các chỗ ứ huyết lúc tan lúc tụ ở kinh lạc. Đào nhân là hạt, chất nặng, di xuống, tiêu được ứ huyết ở tại chỗ tổn thương (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Đào gặp được mùa xuân, khí rất đậm, vào được phần huyết để biến ứ huyết hoại tử thành huyết mới. Thuốc trị về huyết đa số thuộc mầu đỏ, mà Đào nhân thì mầu trắng. Những vị thuốc phá huyết khác công phạt nhanh và mạnh còn Đào nhân thì hòa hoãn, lại thuần, dụng liều ít thì chỉ có thể hoạt huyết, hành huyết, dùng lượng nhiều thì có thể phá ứ, trục ứ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

ĐƠN BÌ



Xuất xứ:

Bản Thảo Chứng.

Tên khác:

Thử cô, Lộc cửu (Bản Kinh), Bách lượng kim (Đường Bản Thảo), Mộc thược dược, Hoa cương, Mẫu đơn căn bì (Bản Thảo Cương Mục), Mẫu đơn bì (Trân Châu Nang), Hoa tướng, Huyết quỷ (Hòa Hán Dược Khảo), Đơn căn (Quán Châu Dược Vật).

Tên khoa học:

Cortex Moutan, Cortex Paeoniae Suffuticosae.

Họ khoa học:

Thuộc họ Mao Lương (Ranunculaceae).

Mô tả:

Đơn bì hoặc Mẫu đơn bì lqf vỏ rễ của cây Paeonia moutan Sims, Paeonia arborea Donn. Đó là cây thân gỗ sống lâu năm. Có thể cao 1-2m, rễ phát triển thành củ. Lá mọc cách, thường chia thành 3 lá chét, lá chét giữa lại chia thành 3 thùy, mặt trên màu lục, mặt dưới có lông, màu trắng nhạt. Hoa mọc đơn độc ở đầu cành rất to. Tràng 5 - 6 hay nhiều hơn tùy theo kỹ thuật trồng hay giống chọn lựa, màu đỏ tím hoặc trắng.

Địa lý:

Cây nguồn gốc Trung Quốc, hiện nay Việt Nam đã di thực vào ở những nơi có khí hậu cao mát ở các tỉnh phía Bắc miền núi như Lào Cai, Sa Pa trước đây mỗi dịp gần Tết, Việt Nam nhập làm cây cảnh vì hoa nở vào dịp Tết, hoa đẹp. Mẫu đơn là cây thích nhiều ánh sáng, cây không sống được trong điều kiện râm mát. Cây ưa trồng trên đất sườn dốc, lớp đất dày, tiêu thoát nước tốt, hoặc đất cát pha nhiều màu, trồng trên đất nặng rễ cây nhỏ, chia ra nhiều nhánh, rễ lại hay bị thối; trồng trên đất cát đen thì rễ to nhưng vỏ lại mỏng. Mẫu đơn thích trồng trên đất mới khai hoang, rất sợ liên canh vì cây dễ sinh ra nhiều sâu bệnh hại, sản lượng và chất lượng đều thấp.

Thu hái, sơ chế:

Mẫu đơn sau khi trồng được 3 năm thì thu hoạch. Khoảng tháng 7-11. Thu hoạch Mẫu đơn vào mùa thu năng suất cao hơn mùa hè từ 10-15% và có chất lượng tốt hơn.

Khi thu hoạch, thưởng dùng một cái cào 2 răng, răng cào dài 30-50cm, to bằng ngón trỏ, với khoảng cách của răng 10- 12cm. Khi cuốc nhìn vào các khe đất nứt chung quanh gốc cây mà cuốc, cuốc bới dần cho đến khi bới lấy được hết rễ, cẩn thận không để rễ bị xây xát. Trung bình mỗi mẫu thường thu hoạch được từ 1000-1500kg rễ tươi.

Sau khi thu hoạch, cắt hết rễ tơ, rửa sạch đất cát, dùng mảnh tre hoặc mảnh thủy tinh cạo sạch lớp vỏ ngoài, nếu gặp trời mưa, thì không cạo vỏ và không rút ruột rễ vội sợ ảnh hưởng đến chất lượng dược liệu. Trong quá trình phơi nắng, tối phải mang vào, không nên xếp thành đống vì làm vậy rễ có vị chua, màu đen, có chất dầu làm giảm chất lượng.

Phần dùng làm thuốc:

Vỏ rễ (Cortex Mutan). Vỏ sắc đen nâu, thịt trắng, nhiều bột. Vỏ dày, rộng, không dính lõi, mùi thơm là tốt.

Mô tả dược liệu:

Vỏ rễ khô hình ống hoặc hình nửa ống. Một cạnh thường có vết nứt dọc, hai mép cuộn cong vào trong, dài ngắn không nhất định, dày khoảng 0,3cm. Mặt ngoài màu nâu tro hoặc nâu tía, có vân dọc, có vết sẹo ngang hình tròn dài, hơi lồi, có vết cắt của rễ tơ. Mặt trong màu nâu hoặc mầu vàng tro nhạt, có vân sọc nhỏ, có nhiều chấm ánh bạc (tinh thể). Chất cứng giòn, dễ bẻ gẫy, mặt gẫy tương đối phẳng, có bột. Lớp ngoài mầu nâu tro hoặc mầu phấn hồng, lớp trong mầu phấn trắng. Mùi thơm đặc biệt, vị hơi đắng, chát, hơi tê lưỡi (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Rửa sạch, dùng dao con rạch một đường theo chiều dọc của rễ, bóc lấy vỏ bỏ lõi, cắt thành đoạn dài 13 - 17cm ngâm vào nước sạch từ 10 - 15 phút, vớt ra sấy khô. Có thể không cạo bỏ vỏ ngoài, chỉ bỏ lõi, khi dùng tẩm nước ủ mềm, xắt lát, phơi khô dùng, có khi tẩm rượu sao qua,hoặc sao cháy tùy đơn thuốc (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Mua về rửa sạch bụi bặm, ủ mềm một đêm, nếu còn lõi thì bỏ đi. Bào lát mỏng phơi trong râm mát. Có thể tẩm rượu, sao cháy tùy theo đơn.

Bảo quản:

Vỏ rễ giòn, dễ dập nát, phải đóng vào thùng gỗ hoặc sọt tre cứng, chống ẩm vì dễ bị sâu mọt phá hoại.

Thành phần hóa học:

+ Paeoniflorin, Oxypaeonilorin, Benzoylpaeonilorin, Paeonol, Paeonolide, Paeonoside, Apiopaeonoside (Vu Tân, Dược Học Học Báo 1985, 20 (10): 782).

+ Benzoyloxypaeonilorin (Bắc Xuyên Huân, Sinh Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1979, 33 (3): 171).

+ 2, 3-Dihydroxy-4-Methoxyacetophenone, 3-Hydroxy-4-Methoxya cetophenone (Lin Hang Ching và cộng sự, C A 1991, 115: 99062z).

+ 6-Pentagalloylglucose (Takechi M và cộng sự, Planta Med 1982, 45 (4): 252).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng viêm: do chất Phenol Đơn bì (Trung Dược Học).

+ Các Glucosid khác của Đơn bì có tác dụng kháng viêm mạnh hơn (Trung Dược Học).

+ In vitro, nước sắc Đơn bì có tác dụng kháng khuẩn mạnh đối với trực khuẩn thương hàn, tụ cầu khuẩn vàng, liên cầu khuẩn dung huyết, phế cầu khuẩn, trực khuẩn bạch hầu (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Phenol Đơn bì có tác dụng giảm đau, an thần, chống co giật, giải nhiệt do ức chế trung khu thần kinh (Trung Dược Học).

+ Trên thực nghiệm, Phenol Đơn bì có tác dụng chống gây loét trên chuột bị kích thích, ức chế xuất tiết dạ dầy của chuột (Trung Dược Học).

+ Đơn bì có tác dụng chống chuột nhắt có thái sớm. Phenol Đơn bì làm cho niêm mạc tử cung súc vật xuất huyết, thông kinh (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Đơn bì và Phenol Đơn bì đều có tác dụng hạ áp. Nước sắc không có Phenol Đơn bì không có tác dụng hạ áp kéo dài hơn (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị cay, tính hàn (Bản Kinh).

+ Vị đắng, hơi hàn, không độc (Biệt Lục).

+ Vị chua, cay, tính hàn (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Vị cay, đắng, tính mát (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị cay, đắng, tính hơi hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Qui kinh:

+ Vào kinh Phế (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh thủ Quyết âm Tâm bào, túc Thiếu âm Thận (Trân Châu Nang).

+ Vòa kinh Tâm, Can, Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Tâm, Can, Thận và Tâm bào (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Hòa huyết, sinh huyết, lương huyết (Bản Thảo Cương Mục).

+ Phá huyết, hành huyết, tiêu trưng hà, trừ nhiệt ở phần huyết (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Thanh nhiệt, lương huyết, hòa huyết, tiêu ứ (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+ Trị nhiệt nhập dinh huyết, sốt về chiều, phát ban, can dương vượng lên, kinh nguyệt không đều, đinh nhọt sưng tấy, ứ đau do ngoại thương (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị nhiệt tà thuộc ôn nhiệt bệnh nhập vào phần dinh, phát ban, kinh giật, thổ huyết, chảy máu cam, tiêu ra máu, tiểu ra máu, kinh bế, trưng hà, trường ung, ung nhọt do ứ huyết đình trệ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 8 – 20g.

Kiêng kỵ:

+ Ghét Thỏ ty tử (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Kỵ Hồ tuy [ngò] (Cổ Kim Lục Nghiệm).

+ Kỵ Tỏi (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Sợ Bối mẫu, Đại hoàng (Đường Bản Thảo).

+ Vị khí hư hàn, tướng hỏa suy: không dùng (Đắc Phối Bản Thảo).

+ Nhiệt ở phần khí, phụ nữ có thai, kinh nguyệt nhiều đều không dùng, Tỳ vị hư hàn cấm dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị trường ung, ruột dư viêm cấp: Đơn bì, Đại hoàng, Đào nhân, Đông quỳ tử, Mang tiêu (Đại Hoàng Mẫu Đơn Bì Thang – Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị vùng hạ bộ lở loét, đã hõm một lỗ sâu: Dùng 4g bột Mẫu đơn bì, sắc uống ngày 3 lần (Trửu Hậu Phương).

+ Trị dịch hoàn xệ xuống, căng lên làm cho không cử động được: Mẫu đơn bì, Phòng phong, hai vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 8g với rượu (Thiên Kim phương).

+ Trị bị thương do dao chém, huyết rỉ ra: Mẫu đơn bì tán bột, uống chừng 3 nhúm ngón tay với nước là đi tiểu ra huyết (Thiên Kim Phương).

+ Giải các loại ngộ độc trùng thú: dùng Mẫu đơn (rễ) tán thành bột, mỗi lần uống 4g, ngày 3 lần (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị phụ nữ bị chứng máu xấu (ác huyết) công lên tụ ở mặt, hay giận dữ: Mẫu đơn bì 20g, Can tất (đốt cho hết khói) 20g, sắc với 2 chén nước còn 1 chén, uống (Chư Chứng Biện Nghi).

+ Trị tổn thương ứ huyết: dùng Mẫu đơn bì 80g, Manh trùng 21 con, sao qua, rồi tán bột, mỗi buổi sáng uống 4g với rượu nóng thì huyết ứ sẽ hóa ra nước tiêu ra ngoài (Trinh Nguyên Quảng Lợi phương).

+ Trị thương hàn nhiệt độc gây nên mụn nhọt to bằng hột đậu: Mẫu đơn bì, Sơn chi tử nhân, Hoàng cầm (bỏ lõi đen), Đại hoàng (sao), Mộc hương, Ma hoàng (bỏ rễ, đốt). Sắc uống (Mẫu Đơn Thang – Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị âm hư, hư nhiệt, bệnh nhiễm thời kỳ phục hồi hoặc bệnh nhiễm sốt kéo dài: Đơn bì 12 – 16g, Thanh hao 8g, Miết giáp 20g, Sinh địa 16g, Tri mẫu 8g, sắc uống (Thanh Hao Miết Giáp Thang – Ôn Bệnh Điều Biện).

+ Trị âm hư huyết nhiệt, phát sốt nửa đêm, nóng trong xương: Đơn bì, Phục linh, Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Hoàng bá, Tri mẫu (Tri Bá Địa Hoàng Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị kinh nguyệùt đến sớm, sốt về chiều, có kinh huyết đen kèm có ứ huyết có cục máu, lượng nhiều: Mẫu đơn bì 12g, Thanh hao 12g, Địa cốt bì 12g, Hoàng bá 8g, Thục địa 16g, Bạch thược 12g, Phục linh 12g, sắc uống (Thanh Kinh Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị huyết ứ, kinh nguyệt bế: Mẫu đơn bì 12g, Nhục quế 2g, Mộc thông 12g, Xích thược 12g,

Miết giáp 12g, Đào nhân 12g, Thổ qua căn (Vương qua căn) 12g. Sắc uống (Mẫu Đơn Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị chấn thương do té ngã, bị đập đánh, ứ huyết đau nhức: Mẫu đơn bì 12g, Đương quy 12g, Cốt toái bổ 12g, Tục đoạn 12g, Nhũ hương 8g, Một dược 8g, Đào nhân 12g, Xuyên khung 6g, Xích thược 12g, Sinh địa 12g. Tán bột hoặc sắc uống (Mẫu Đơn Bì Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đinh nhọt: Mẫu đơn bì 20g, Ý dĩ nhân 40g, Qua lâu nhân 8g, Đào nhân 12 hạt. Sắc uống. (Mẫu Đơn Bì Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị huyết áp cao, xơ cứng động mạch: Đơn bì 8 – 12g, Cúc hoa 12g, Kim ngân 20g, Kê huyết đằng 20g, Thạch quyết minh 20 – 40g, Bội lan 12g, sắc uống (Đơn Bì Cúc Hoa Thang - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị phụ nữ sau khi sinh bị chứng huyết nhiệt: Đơn bì 8g, Chi tử 8g, Đương qui 12g, Thục địa 16g, Bạch thược 12g, Xuyên khung 8g, sắc uống (Đơn Chi Tứ Vật thang - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị mũi viêm dị ứng: Dùng nước sắc dung dịch Đơn bì 10%, uống mỗi lần 50ml, 10 lần là 1 liệu trình, có kết quả tốt (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tham khảo:

+ Mẫu đơn bì, Quế chi đều có thể thông ứ trệ trong huyết mạch, Mẫu đơn bì có tính lạnh mà thông nhiệt ứ, Quế chi có tính ấm mà thông hàn ứ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Những trường hợp té ngã chấn thương gây tụ máu dưới da hoặc trong nội tạng gây đau nhức, dùng thuốc lý huyết có thêm Đơn bì để lương huyết, hóa ứ, có kết quả tốt (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Đơn bì có thể dùng trong các bài thuốc trị ban xuất huyết do giảm tiểu cầu nguyên phát, trị lỵ có kết quả tốt (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trong nhiều bệnh phụ khoa loại ứ huyết, dùng Đơn bì kết hợp với Quế chi làm tăng thêm tác dụng hoạt huyết, khứ ứ như bài Quế Chi Phục Linh Hoàn, trị viêm phần phụ hoặc bài Ôn Kinh Thang trị kinh nguyệt không đều ... (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Thuốc lương huyết đa số có vị đắng, tính hàn, thiên về cầm máu. Thuốc hoạt huyết đa số có vị cay tán, thiên về khử ứ. Mẫu đơn bì thì có tính vị vừa lạnh mát, cay, tán, kiêm đủ cả, vì vậy có thể làm cho mát huyết mà không gây ra ứ trệ, lại có thể hoạt huyết mà không làm cho huyết chạy bậy, vì vậy, Đơn bì là vị thuốc chủ yếu của phần huyết (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt:

+ Mẫu đơn có nhiều loài, ở Trung Quốc mỗi địa phương trồng mỗi loài khác nhau. Ở An Huy trồng loài Mẫu đơn hoa đơn, có hoa màu hồng hoặc trắng và được coi là loài tốt nhất. Loài này thuộc loại cây trồng nhưng có nơi cũng thấy có phát hiện mọc hoang.

Vùng trồng chủ yếu của các loài Mẫu đơn là Đông Lãng (An Huy), khu Nam Lăng, núi Phượng Hoàng, Hồ Bắc, Vân Nam, Quý Châu.

+ Mẫu đơn còn phân biệt với các cây Bông Trang, nhân dân cũng thường gọi là Mẫu đơn.

a) - Mẫu đơn, Đơn đỏ, Bông trang đỏ, Trang son (Ixora coccinea Unn.) họ Rubiaceae. Đó là cây nhỡ cao 0,6 – 1m. Lá mọc đối, gần như không cuống, phiến lá hình bầu dục, hai đầu nhọn, mặt trên xanh bóng, lá kèm nâu. Hoa nhỏ, dài, màu đỏ, mọc thành xim dầy đặc ở đầu cành. Quả tròn màu đỏ tím, mỗi ô có một hạt cong. Mùa hoa quả tháng 3 - 10. Dân gian dùng rễ của nó để trị phong thấp, cảm sốt, điều kinh.

b) - Mẫu đơn tàu, Trang hẹp, Trang tàu (Ixora chinensis Lamk., Ixora stricta Roxb.).

c) Mẫu đơn trắng, Trang trắng, Đơn trắng (Ixora nigricans R. Br. ex Wight el Arn.) họ Rubiaceae. Đó là cây nhỡ, cành non dẹt màu đen về sa u tròn và xám sáng. Lá thuôn bầu dục, hình ngọn giáo hay trái xoan ngược nhọn đầu, gốc tròn hay nhọn, bóng và đen ở mặt trên, nâu xám ở mặt dưới, dạng màng, dài 10 - 22cm, rộng 2 - 6cm, lá kèm hình bầu dục nhọn đầu. Hoa tập hợp thành xim hay ngù ở đầu cành hay nách lá, cuống chung phân đốt mang hoa trắng xếp dày đặc, lá bắc mảnh. Đài 4. Tràng có ống thuôn hẹp hình trụ, phía trên chia 4 thùy. Nhụy 4. Bầu 2 ô, 2 đầu nhụy cuộn lại. Quả hạch, vỏ quả đen bóng, có 2 ô, mỗi ô chứa 1 hạt. Ra hoa tháng 3-5, ra quả tháng 4 - 6. Kinh nghiệm dân gian lấy lá trị lỵ, nấu nước uống sau khi sinh. Có người còn dùng để trị lưng đau, đái hạ bằng cách sắc rễ uống.

d) Mẫu đơn vàng, Đơn vàng, Trang vàng (Ixora coccinea L. var. lutea Corr.) thuộc họ Rubiaceae). Là cây nhỏ không lông, lá thon, gốc hẹp từ từ, cuống ngắn, 7 - 8 cặp gân, lá kèm cao 6 - 7mm. Chùy hoa như ngù ở ngọn, dài 3 - 5cm. Cánh hoa dài l,2cm, đầu tròn hay tù. Quả hạch. Ra hoa vào tháng 4. Kinh nghiệm dân gian dùng rễ sắc uống để an thần, chống nôn mửa. Hoa và lá nấu canh ăn kích thích tiêu hóa.

đ) Phân biệt với Xích thược, Dã mẫu đơn.

3 - Khác với cây Đơn lá đỏ, còn gọi là Đơn tía, Liễu đỏ, Đơn mặt trời (Excolecaria cochinchinensis Lour., Excoecaria bicolor Hassk.). Là cây nhỏ, cao chừng 1m. Lá mọc đối. Mặt trên xanh bóng, mặt dưới màu đỏ tía. Mép lá khía răng. Hoa mọc thành bông ở kẽ lá hoặc ngọn cành. Hoa đực nhỏ, dài. Hoa cái to hơn. Quả ba mảnh vỏ, Hạt màu nâu nhạt. Cậy được trồng ở nhiều nơi, dùng lá để lam thuốc và trồng làm cảnh. Sắc uống để trị mẩn ngứa, mụn nhọt, kiết lỵ, tiêu ra máu, tiêu lỏng lâu ngày (Danh Từ Dược Học Đông Y).

ĐẠI HOÀNG



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên gọi:

1- Có màu rất vàng, nếm vào miệng thấy lạo xạo và có bọt nước vàng nên gọi là Đại hoàng.

2- Có chức năng thay cũ đổi mới như dẹp loạn nên gọi là Tướng quân.

3- Khi cắt ra thấy có vân như gấm (là loại tốt) nên gọi là Cẩm văn đại hoàng.

4- Cây có nhiều ở Tứ xuyên, nên gọi là Xuyên đại hoàng, Xuyên quân, Xuyên văn... (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khác:

Hoàng lương (Bản Kinh), Tướng quân (Lý Thị Dược Lục), Hỏa sâm, Phu như (Ngô Phổ bản thảo), Phá môn, Vô thanh hổ, Cẩm trang hoàng (Hòa Hán Dược Khảo), Thiệt ngưu đại hoàng (Bản Thảo Cương Mục), Cẩm văn, Sanh quân, Đản kết, Sanh cẩm văn, Chế quân, Xuyên quân, Chế cẩm văn, Sanh đại hoàng, Xuyên văn, Xuyên cẩm văn, Tửu chế quân, Thượng quản quân, Cẩm văn đại hoàng, Thượng tướng quân, Tây khai phiến, Thượng tương hoàng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Rheum palmatum Baill.

Họ khoa học:

Họ Rau Răm (Polygonaceae).

Mô tả:

Đại hoàng Rhem palmatum Baill ở Trung Quốc còn gọi là Chưởng diệp đại hoàng, đó là cây thảo sống lâu năm, thân hình trụ trong rỗng, cao độ 1m, ngoài nhẵn. Rễ phình thành củ màu vàng, sẫm, mùi thơm hăng. Lá mọc so le, có cuống dài, phiến lá hình tim to bằng cái quạt, đầu nhọn, mép khía răng thưa và sâu, dáng như chia thuỳ nông không đều, Hoa mọc thành chùm dài màu tím. Quả bế 3 cạnh.

Phân biệt:

Ngoài cây Chưởng diệp đại hoàng vừa mô tả ở trên ra, người ta còn dùng 2 cây sau, cũng gọi là Đại hoàng.

1- Dược dụng Đại hoàng (Rheum officinale Baill), đó là cây sống lâu năm. Rễ mập dầy, thô mạnh hình viên chùy ngắn, vỏ màu nâu tím đen, mặt kế màu vàng. Thân đứng thẳng trong rỗng. Gốc sinh lá lớn mọc so le có cuống dài phiến lá hình tròn hoặc trứng tròn phía cuống hình tim, đường kính 40-70cm, phiến không chia thùy mà chỉ cắt sâu chừng 1/4, hai bên mép có răng cưa, thân sinh ra tương đối nhỏ. Hoa tự lớn hình viên chùy sinh ở đỉnh có màu lục nhạt hoặc vàng trắng. Quả ốm, dài, tròn, hình 3 cạnh.

2- Đường cổ đặc đại hoàng (Rheum tanguticum Maxim. Et Regel - Rheum palmatum L. var Tanguticum Maxim) đó cũng là một cây sống lâu năm. Rễ thô to, thân cao tới 2m, giữa rỗng mặt ngoài nhẵn. Lá ở dưới to, dài, có cuống dài, phiến lá hình tim nhưng xẻ thành 3-7 thùy, mép thùy nguyên hoặc hơi có răng cưa. Lá ở phía trên thân nhỏ hơn. Hoa tự mọc thành chùm, khi còn non hoa có màu tím đỏ.

Địa lý:

Hiện nay phải nhập ở Trung Quốc và ở một số nước châu Âu, thường người ta cho loại Trung Quốc tốt hơn. Đại hoàng là cây nhập nội, cần được trồng ở miền núi cao như Sa Pa mới thu hoạch được. Cây ưa khí hậu ẩm mát ở những vùng cao trên 1km (so với mặt nước biển). Trồng bằng cách gieo hạt.

Thu hái, sơ chế:

Sau 3 năm thì thu hoạch được vào tháng 9-10. Đào cả cây cắt bỏ thân chồi, rễ con, lấy củ cạo vỏ ngoài, rửa sạch, để nguyên củ hay bổ đôi ra phơi cho mau khô. Đặc biệt không nên dùng dao sắc thiết để cạo vỏ ngoài vì làm như thế sẽ biến củ đại hoàng thành màu đen.

Phần dùng làm thuốc:

Thân, rễ (Radix et Rhizoma Rhei).

Mô tả dược liệu:

Thân rễ (còn gọi là củ) lớn dài 5-17cm có khi lớn hơn nữa, rộng 4-10cm, dày 2-4cm hoặc khoanh tròn, trên mặt có bụi màu vàng đẹp, chắc cứng và thơm gắt, cắt ra trơn nhánh, cắn

dính vào răng là tốt. Tùy theo loại, có thứ mềm đầu có màu vàng đen có thứ thịt khô ít dầu. Loại dầu nhiều bóng là tốt (Dược Tài Học).

Bào chế:

Đem nguyên củ ngâm vào nước lạnh, vớt ra rồi ủ vải bố ướt, sau 2-3 ngày xem thấy ở giữa lõi mềm tới rồi thì lấy xắt hoặc bào lát mỏng phơi khô. Khi dùng có thể dùng sống sao với rượu, sao cháy đen, hoặc chưng...tùy theo lương y.

Phép chế Đại hoàng có nhiều cách:

+ Đem Đại hoàng chưng với rượu cho nát, phơi nắng, rồi tán bột, dùng mật trộn vào chế thành từng viên nhỏ, phơi khô (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Dùng Đại hoàng phiến thêm rượu chưng mấy lần là được (Dược Tài Học).

+ Ngâm thuốc sống vào nước cho mềm, lấy ra, thái thành phiến, phơi khô. Dùng sống hoặc sao với rượu, hoặc sao thành than hoặc hấp chế (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Cách dùng:

1- Tẩm, sao có tác dụng trị huyết bế.

2- Dùng sống làm thuốc tả hạ thanh nhiệt (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Thành phần hóa học:

+ Rhein, Aloe-Emodin, Emodin, Physcion, Chrysophanol (Tiêu Bồi Căn, Dược Học Học Báo 1980, 15 (1): 35).

+ Physcion-8-O-Glucoside, Aloe-Emodin-8-O-Glucoside, Chrysophanol-8-O-Glucoside, Emodin-1-O-Glucoside, Emodin-8-O-Glucoside, Chrysophanol-1-O-Glucoside, Rhein-8-O-Glucoside (Fairbairn J W và cộng sự, Pharm Weekbl, 1965, 100: 1493).

+ Rheinoside A, B, C, D (Sơn Ngạn Kiều, Nhật Bản Sinh Dược Học Hội Đệ 31 Hồi Niên Hội Yếu Chỉ Tập 1984: 12).

+ Palmidin A, B, C, Sennidin A, B, C, Reindin A, B, C, Sennoside A, B, C, D (Lemli J và cộng sự, Planta Med, 1964, 12 (1): 107).

Tác dụng dược lý:

+ Chất gây tiêu chảy của Đại hoàng là Anth raquinone. Tác dụ ng của thuốc chủ yếu là ở đại t trường, thuốc làm cho trương lực của đoạn giữa và cuối đại trường tăng, nhu động ruột tăng, nhưng không trở ngại cho việc hấp thu chất dinh dưỡng của tiểu trường. Nhưng trong Đại hoàng có chất Tanin vì thế sau khi tiêu chảy thường hay có táo bón. Hoặc liều nhỏ (ít hơn 0, 3g/kg) thường gây táo bón (Chinese Hebral Medicine).

+ Tác dụng lợi mật: Nước sắc Đại hoàng làm tăng co bóp túi mật, giãn cơ vòng Oddi khiến mật bài tiết (Trung Dược Học).

+ Tác dụng cầm máu: thuốc có tác dụng cầm máu, rút ngắn thời gian đông máu, làm giảm tính thẩm thấu của mao mạch, cải thiện độ bền của thành mạch, làm tăng Fibrinogene trong

máu, làm mạch máu co thắt tăng, kích thích tủy xương tạo tiểu cầu, nhờ đó làm tăng nhanh thời gian đông máu. Thành phần cầm máu chủ yếu là chất Chrysophanol (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng khuẩn: Đại hoàng có tác dụng kháng khuẩn rộng, chủ yếu đối với tụ cầu, liên cầu, son g cầu khuẩn lậu, trực khuẩn bạch hầu, trực khuẩn thương hàn, phó thương hàn, kiết lỵ. Thành phần ức chế vi khuẩn chủ yếu là dẫn chất của Anthraquinone. Thuốc còn có tác dụng ức chế một số nấm gây bệnh và virút cúm (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Đại hoàng cho chó gây mê uống, gây hạ áp. Liều nhỏ của Đại hoàng kích thích tim ếch, liều lớn ngược lại, có tác dụng ức chế (Trung Dược Học).

+ Thành phần Emodin và Rhein trực tiếp ức chế sự sinh trưởng của tế bào ung thư của Melanoma, ung thư vú và ung thư gan kèm trướng nước ở bụng nơi chuột (Chinese Hebral Medicine).

+ Nước sắc Đại hoàng có tác dụng lợi tiểu, bảo vệ gan và giảm Cholesterol máu đối với thỏ bị gây cao Cholesterol và cho uống thuốc. Tuy nhiên với chó bình thường thì không có tác dụng (Chinese Hebral Medicine).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính hàn (Bản Kinh).

+ Tính rất hàn, không độc (Biệt Lục).

+ Vị đắng, tính hàn (Trung Dược Học).

Qui kinh:

+ Vào kinh Tỳ, Vị, Đại trường, Tâm bào, Can (Trung Dược Học).

Tác dụng:

+ Đãng địch trường vị, khứ hủ sinh tân,. thôn g lợi thủ y cốc, điều trung, hóa thực; an hòa ngũ tạng (Bản Kinh).

+ Luyện ngũ tạng, thông kinh, lợi thủy thũng, phá đàm thực, lãnh nhiệt tích tụ, súc thực, lợi đại tiểu trường (Dược Tính Bản Thảo).

+ Tả nhiệt thông tiện, phá ứ (Trung Dược Học).

Chủ trị:

+ Trị kết tích ở trường vị do thực nhiệt, huyết ứ kết khối ở vùng bụng, kinh nguyệt bế, cuồng táo do thực hỏa, nôn ra máu, chảy máu cam, tiêu viêm ứ, bỏng nóng (xức ở ngoài).

Liều dùng: 4- 20g. Tán bột dùng nên giảm liều lượng, dùng ngoài tùy ý.

Chú ý:

+ Vị này không nên sắc lâu, khi sắc thuốc được rồi mới bỏ vào uống.

Kiêng kỵ:

Đàn bà có thai, phụ nữ thời kỳ có thai hoặc sinh đẻ. Cơ thể suy nhược, dùng rất cẩn thận. Bón người già, bón do huyết ứ cấm dùng.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, dễ bị biến màu và sâu mọt, nên phơi khô và đậy kỹ, vào mùa hè thỉnh thoảng phơi lại.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị các chứng lạ gây ra bởi đàm sinh ra, hễ ăn vào là mửa ra, đều do có đàm trong ngực: Đại hoàng 40g, Cam thảo (chích) 10g, sắc với một tô nước còn lại nửa tô, phương pháp này để quét đàm ra hết, nếu bỏ Hà thiên cao vào làm hoàn thì lại càng tốt (Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị trường vị có thực nhiệt, táo bón: Đại hoàng 10 - 15g, Hậu phác 8g, Chỉ thực 8g, sắc, hòa Mang tiêu 10g uống (Đại Thừa Khí Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị trường vị có thực nhiệt, táo bón: Đại hoàng 10-15g, Chỉ thực, Hậu phác đều 6-8g, sắc uống (Tiểu Thừa Khí Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị mửa ra máu, chảy máu mũi, tâm khí bất túc: Đại hoàng 80g, Hoàng liên, Hoàng cầm, mỗi thứ 40g, sắc với 3 chén nước, còn 1 chén uống (Tả Tâm Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị bụng đau do trường ung, táo bón: Đại hoàng 12g, Mẫu đơn bì 16g, Đào nhân, Đông qua tử, Mang tiêu mỗi thứ 12g, sắc uống (Đại Hoàng Mẫu Đơn Bì Thang – Kim Quỹ Yếu lược).

+ Trị huyết trệ, kinh bế và sản hậu ứ huyết, bụng dưới đau như cắt: Đại hoàng 12g, Đào nhân 12g, Miết trùng 4g, sắc uống (Hạ Ứ Huyết Thang – Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị nôn ra máu, đau xóc lên: Xuyên Đại hoàng 40g, tán bột. Mỗi lần uống 4g, sắc với 1 chén nước Sinh địa, còn nửa chén, uống (Giản Yếu Tế Chúng phương).

+ Trị nhiệt bệnh nói sảng: Xuyên Đại hoàng 200g, xắt nhỏ, sao hơi đỏ rồi tán bột, dùng Lạp tuyết thủy 5 thăng nấu cô lại như cao. Mỗi lần uống nửa muỗng càfê với nước lạnh (Thánh Huệ phương).

+ Trị thắt lưng đau, chân đau do phong khí: Đại hoàng 80g, xắt như con cờ, trộn một tí sữa vào, sao khô đừng để cho đen. Mỗi lần dùng 8g sắc với 3 chén nước lớn và 3 lát Gừng, uống lúc đói. Sau khi uống xổ ra vật dơ như mũi thì giảm đau (Hải Thượng phương).

+ Trị phong nhiệt tích ẩn bên trong, hóa đờm dãi, trị tức đầy, tiêu thực, hóa khí, dẫn huyết: Đại hoàng 160g, Khiên ngưu tử một nửa sao, một nửa để sống, tất cả 160g tán bột, trộn với mật làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 10 viên với nước. Nếu cần lượng mạnh hơn thì có thể tăng lên 20 viên. Trong sách ‘Vệ Sinh Bảo Giám’ dùng Tạo giáp nấu cao, hòa với thuốc bột làm thành viên, gọi là ‘Cổn Đờm Hoàn’ hoặc ‘Toàn Chân Hoàn’. Ngày xưa, Kim Tuyên Tông uống có hiệu quả nên ban cho cái tên “Bảo An Hoàn” (Kinh Nghiệm phương).

+ Bài thuốc ‘Cổn Đàm Hoàn’ trị đàm gây ra trăm thứ bệnh, chỉ trừ tiêu chảy, trước hay sau khi có thai thì cấm dùng: dùng Đại hoàng tẩm rượu chưng chín, sắc mỏng phơi khô 320g, Sinh hoàng cầm 320g, Trầm hương 20g, Thanh mộc thạch 80g và Diêm tiêu 80g, cho vào nồi, lấy đất sét trét kín, đốt cho đỏ lên rồi nghiền bột 80g. Các vị trên đều tán bột, lấy nước làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Thường uống 10-20 viên, bệnh nặng uống 50-60 viên, nhẹ hoặc

chậm uống 70-80 viên, cần gấp thì uống 120 viên với nước nóng, nằm yên đừng cử động để trục đàm trệ ở thương tiêu. Uống ngày đầu ra hết bào bọt, sau ra nhớt dãi, nếu chưa thì uống tiếp. Ngày xưa. Vương Ẩn Quân hàng năm dùng bài này để chữa lành hàng vạn bệnh (Dưỡng Sinh Chủ Luận phương).

+ Trị đàn bà kinh huyết không thông, xích bạch đới, rong kinh, tiêu ra máu, các chứng lâm, sản hậu tích huyết, bụng đau gò có cục, đàn ông bị ngũ lao thất thương, trẻ con bị nóng sốt về chiều, dùng hiệu quả rất nhanh: Cẩm văn đại hoàng 1 cân chia làm 4 phần: Một phần ngâm với 1 chén Đồng tiện, muối ăn 8g, ngâm 1 đêm, xắt mỏng phơi khô; 1 phần dùng rượu ngon tẩm 1 chén trong một ngày, bào mỏng, lại lấy Ba đậu nhân 35 hạt sao với nó, tới khi Ba đậu vàng thì bỏ đi, chỉ lấy Đại hoàng; Một phần ngâm 1 chén nước với Hồng hoa 160g nấu một đêm, xắt mỏng, phơi khô; Một phần dùng 4 lượng Đương quy bỏ vào một chén giấm nhạt tẩm một đêm phơi khô, bỏ Quy đi, xắt lát mỏng, phơi khô. Tất cả tán bột, trộn với mật làm thành viên to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 50 viên, lúc đói với rượu ấm. Chờ khi đi cầu ra những vật dơ là có hiệu nghiệm (Y Lâm Tập Yếu phương).

+ Trị các loại bệnh ở tâm phúc, các loại bệnh hiểm nghèo: Ba đậu, Đại hoàng, Can khương mỗi thứ 40g, tán bột, trộn với mật, quết một ngàn chày rồi viên bằng hạt đậu nhỏ. Mỗi lần uống 3 viên. Hễ khi trẻ con chạm vía làm tâm bụng căng đau như dùi châm, dao cắt, thở gấp, cấm khẩu, chết lăn quay, lấy nước ấm hoặc rượu cho uống với thuốc thêm 3 viên nữa, khi nào trong bụng chuyển sôi là được, tới khi tiêu hoặc mửa ra là tốt. Nếu miệng đã cấm khẩu, cạy răng đổ thuốc vào, bài này của Trọng Cảnh, ông Bùi Tú chức Tư Không đổi ra làm tán nhưng không hay bằng viên (Đồ Kinh phương).

+ Trị trong bụng căng đầy, bỉ khối, có hòn cục: dùng Đại hoàng 400g, tán bột, 3 thăng giấm, 2 muỗng mật ong, trộn, nấu lên làm viên, to bằng hạt ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên với nước gừng sống, khi nào mửa hoặc đi tiêu là được (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị bụng sườn tích khối: Phong hóa thạch hôi, tán bột, nửa cân, sao thật chín xong đợi nguội, bỏ bột Đại hoàng 40g sao chín, bỏ bột 20g Quế tâm vào, sao qua rồi cho giấm gạo vào làm thành cao, phết vào vải, dán lên nơi đau (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị bụng sườn tích khối: Đại hoàng 80g, Phác tiêu 40g tán bột, lấy tỏi đâm nhuyễn trộn dán (hoặc gia thêm 40g A ngùy rất hay) (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị tích tụ lâu ngày không khỏi, đại tiểu tiện không thông, có cảm giác như cái gì thốc lên trái tim, bụng sình căng đau, ăn không tiêu: Đại hoàng, Bạch thược mỗi thứ 80g, tán bột, trộn hồ làm viên, to bằng hạt ngô đồng lớn, mỗi lần uống 40 viên, ngày 3 lần, hễ thấy chuyển là được (Thiên Kim phương).

+ Trị cam tích, tỳ tích, dùng cho người lớn cũng như trẻ con: Cẩm vân đại hoàng 120g, tán bột. Lấy một chén giấm đổ vào trong nồi đất, nấu lửa nhỏ thành cao, bỏ trên miếng ngói phơi nắng và sương 3 ngày đêm, nghiền nát. Lại dùng Lưu hoàng 40g, Quan quế chi 40g, tán nhuyễn. Trẻ nhỏ dưới 10 tuổi, dùng 2g, người lớn 6g, uống với nước cơm. Kiêng tất cả các loại thức ăn sống lạnh, chỉ dùng cháo trắng nửa tháng, nếu điều trị một lần không lành, thì nửa tháng sau uống một lần nữa (Thánh Tế Tổng Lục).

+Trị trẻ nhỏ bị loa lịch, sài đầu hoặc bụng sình, rồi lại khỏi, phát sinh nhiều biến chứng: Đại hoàng loại tốt 360g, bỏ vỏ, gĩa nát, tán bột. Lấy 3 thăng rượu ngon với gạo bỏ vào trong bát sành, đem nấu cách thủy thành cao, viên thành hoàn, to bằng hạt ngô đồng. Trẻ nhỏ dưới 3

tuổi: uống 1 lần 7 viên mỗi ngày. Nếu tiêu ra phân như nước mũi xanh đỏ là tốt, nếu uống vào không hạ thì phải thêm từ từ, nếu hạ quá phải giảm bớt. Kiêng ăn vật độc, mẹ còn cho con bú cấm uống (Thôi Tri Để phương).

+ Trị các loại nóng của trẻ nhỏ: Đại hoàng nướng chín, Hoàng cầm mỗi thứ 40g tán bột, luyện mật làm viên, to bằng hạt mè lớn. Mỗi lần uống 5-10 viên với mật(Có thể thêm Hoàng liên gọi là 'Tam Hoàng Hoàn' -Tiểu Nhi Dược Chứng Trực Quyết).

+ Trị cốt chưng, tích nhiệt, vàng ốm dần dần: Đại hoàng 4 phần, sắc với 5-6 chén Đồng tiện còn 4 chén, bỏ bã, uống 2 lần lúc đói (Quảng Lợi phương).

+ Trị xích bạch trọc, lâm chứng: Đại hoàng tốt, tán bột. Mỗi lần dùng 6 phân. Dùng 1 cái trứng gà, soi thủng 1 lỗ, xong bỏ thuốc vào, khuấy đều, chưng chín, ăn lúc đói, không quá 3 lần (Giản Tiện phương).

+ Trị tướng hỏa bí kết: Bột Đại hoàng 40g, bột Khiên ngưu 20g. Mỗi lần uống 12g. Có quyết lãnh thì uống với rượu, không có quyết lãnh mà bứt rứt ở tim thì uống với mật (Bảo Mệnh Tập).

+ Trị các chứng lỵ giai đoạn đầu: Đại hoàng nướng chín, Đương quy mỗi thứ 12g, người mạnh dùng tới 40g, sắc uống cho đi cầu. Có thể thêm Binh lang (Tập Giản phương).

+ Trị nhiệt lỵ mót rặn: Đại hoàng 40g, ngâm rượu nửa ngày, sắc uống cho đi cầu (Tập Giản phương).

+ Trị suyễn đột ngột muốn chết, không nói được, nôn ọe dãi nhớt: Đại hoàng, Nhân sâm, mỗi thứ 20g, sắc với 2 chén nước còn 1 chén, uống nóng (Thế Y Đắc Hiệu phương).

+ Trị đàn bà huyết tích đau: Đại hoàng 40g, rượu 2 thăng, nấu thật sôi, uống thì đi cầu được (Thiên Kim phương).

+ Trị sản hậu ra huyết khối: bột Đại hoàng 40g, giấm ngon nửa thăng, nấu thành cao, làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 5 viên với giấm nóng, uống lâu sẽ khỏi (Thiên Kim phương).

+ Trị chứng khí thống do huyết khô: Cẩm văn đại hoàng, ngâm rượu, xắt mỏng, phơi khô 160g, tán bột. Giấm ngon 1 thăng, nấu thành cao, trộn thuốc bột làm thành viên to bằng hạt súng. Mỗi lần uống 1 viên với rượu trước khi đi ngủ, đại tiện thông 1-2 lần thì chất độc hồng hồng tự nhiên ra, đó là bài thuốc hay để điều kinh (có thể thêm Hương phụ) (Tập Nghiệm phương).

+ Trị đàn bà âm hộ đau: Đại hoàng 40g, Dấm 1 thăng sắc uống (Thiên Kim phương).

+ Trị dịch hoàn sa xuống gây nên đau: bột Đại hoàng tẩm giấm, xức vào đó, khô thì thay cái mới (Mai Sư phương).

+ Trị thấp nhiệt, chóng mặt không chịu nổi: Đại hoàng sao rượu, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước trà, đó là trị tiêu có tính cấp thời (Đơn Khê Tâm Pháp).

+ Trị trẻ nhỏ não bị nhiệt, thường muốn nhắm mắt: dùng Đại hoàng 0,4g, ngâm với 3 chén nước 1 đêm. Một tuổi: uống nửa chén, còn dư thì bôi lên đầu, khô thì bôi tiếp (Diêu Hòa Chúng Chí Bảo phương).

+ Trị mắt đau, mắt đỏ nghiêm trọng: dùng Tứ Vật Thang thêm Đại hoàng sắc rượu uống (Truyền Tín Thích Dụng phương).

+ Trị răng đau do vị hỏa: Ngậm một ngụm nước, lấy giấy cuộn lại, lấy bột Đại hoàng, đau bên nào thổi vào mũi bên ấy (Nho Môn Sự Thân).

+ Trị răng đau do phong nhiệt: Đại hoàng bỏ vào trong bình, đốt cháy tồn tính, rồi tán bột, xức buổi sáng và chiều (Thiên Kim phương).

+ Trị chân răng thường ra máu, lở rụng dần và miệng hôi: Đại hoàng ngâm với nước vo gạo cho mềm, Sinh địa hoàng, hai thứ đều xắt vòng quanh 1 lát, hợp cả hai thứ dán lên chỗ đau, một đêm là khỏi, chưa lành phải dán lại. Kiêng nói chuyện (Bản Sự phương).

+Trị miệng lở loét: Đại hoàng, Khô phàn, 2 vị bằng nhau, tán bột, xức vào, ra nhớt dãi là tốt (Thánh Huệ phương).

+ Trị trong mũi lở loét: Sinh địa hoàng, Hạnh nhân đều giã nát, trộn với mỡ heo, xức vào (Thánh Huệ phương).

+ Trị trong mũi lở loét: Sinh địa hoàng, Hoàng liên mỗi thứ 4g, Xạ hương 1 chút, tán bột, trộn dầu xức vào (Thánh Huệ phương).

+ Trị từ trên cao rơi xuống hoặc gỗ đá đè làm bị thương, các loại tổn thương làm ứ huyết, ngưng tích, đau không chịu được: rượu Đại hoàng nấu 40g, Hạnh nhân bỏ vỏ 21 trái, nghiền nhỏ, 1 chén rượu, sắc còn 6 phân, uống khi gà gáy tới sáng, sẽ tan ứ huyết (Tam Nhân phương)

+ Trị chấn thương ứ huyết ở bên trong căng đầy: Đại hoàng, Đương quy, liều lượng bằng nhau, sao, nghiền nát. Mỗi lần uống 16g với rượu ấm, chờ khi đi ra vật độc thì lành (Hòa Tễ Cục phương).

+ Trị chấn thương ứ huyết một chỗ làm sốt về chiều: Đại hoàng bột, trộn nước gừng xức vào (Tập Giản phương).

+ Trị dao cắt đứt da, đau nhức, táo bón: Đại hoàng, Hoàng cầm tán bột, 2 vị bằng nhau, luyện viên với mật. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 viên, trước bữa ăn với nước (Thiên Kim phương).

+ Trị lở nứt vì lạnh: bột Đại hoàng trộn nước xức vào (Vệ Sinh Bảo Giám).

+ Trị bị đánh đập sưng đau: Bột Đại hoàng trộn với giấm bôi vào (Vệ Sinh Bảo Giám).

+ Trị cứu gây nên lở loét vì độc: Đại hoàng, Phác tiêu mỗi thứ 20g, tán bột, uống với nước, đi cầu được là đỡ (Trương Cảo phương).

+ Trị khỉ cắn mà vết thương lở độc: bột Đại hoàng trộn xức vào (Trương Cảo phương).

+ Trị đơn độc sưng đỏ cả người: Đại hoàng mài với nước, bôi lên chỗ đau (Cấp Cứu phương).

+ Trị sưng độc giai đoạn đầu: Đại hoàng, Ngũ bội tử, Hoàng bá, lượng bằng nhau, tán bột, trộn với nước sông mới múc lên, bôi ngày 4-5 lần (Trửu Hậu phương).

+ Trị mụn nhọt sưng nóng đỏ: bột Đại hoàng, trộn với giấm, bôi vào, khô thì thay cái mới, cho đến khi khỏi (Trửu Hậu phương).

+ Trị vú sưng: Đại hoàng, Phấn thảo, mỗi thứ 40g, tán bột, nấu với rượu ngon thành cao, để dành, bôi thuốc lên miếng lụa, dán vào. Trước khi dán phải uống 1 muỗng với rượu nóng. Sáng sớm sẽ đi ra những vật độc (Phụ Nhân Kinh Nghiệm phương).

+ Trị phong cùi lở loét: Đại hoàng nướng chín 40g, Tạo giáp thích 40g, tán bột. Mỗi lần uống 1 muỗng lúc đói, với rượu nóng, đi cầu được rồi, ra những vật dơ, xong dùng Hùng hoàng, Hoa xà hoặc bài 'Thông Thiên Tái Tạo Tán' mới dứt căn (Thập Tiện Lương phương).

+ Trị bỏng nóng: Đại hoàng thứ tốt, nghiền sống thành bột, trộn mật, bôi. Không những có tác dụng cầm đau mà khỏi bị sẹo nữa (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị trung tiêu, thượng tiêu có nhiệt đàm sinh ra đau nửa đầu, các loại thuốc hầu như không có hiệu quả, tổn thương tới mắt, dùng Đại hoàng khuấy với mật ong và nước Trúc lịch, cửu chưng cửu sái, viên hồ bằng hạt mè mà uống lần 12g với nước Bạc hà. Lại trị tỳ vị ở trung tiêu bị thấp nhiệt bám xuống thận kinh, đến nỗi ăn no rồi đi ngủ thì bị di mộng tinh. Khi ngủ nên uống 3-16g với nước sắc Thăng ma, Trần bì để cho hết thấp nhiệt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị mắt đỏ, mắt đau: Đại hoàng một chút, thêm một ít Hồng hoa, Sinh địa, chưng cách thủy, lấy giấy thấm nước đắp, không nên sắc lâu, khi sôi xong đổ vào để uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị thương hàn phát ở âm kinh mà lại đưa xuống dưới, làm cho đầy tức ở dưới tim nhưng không đau, đè vào mềm, đó là chứng Bỉ, dùng bài 'Đại Hoàng Hoàng Liên Tả Tâm Thang' làm chủ, trong đó Đại hoàng 80g, Hoàng liên 40g. Sắc Đại hoàng cho thật sôi rồi lấy 2 bát ngâm với vị trước đó, chia ra 2 lần uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Khiết cổ dùng Đại hoàng để tả các loại thực nhiệt không thông và tả chứng đầy tức dưới tim do thực, đây là theo phương pháp của Trọng Cảnh (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị xích, bạch đới giai đoạn đầu, người còn khỏe mạnh có thể dùng với Chỉ xác, Binh lang, Đương quy, Cam thảo, Hoạt thạch dùng làm viên uống, đó là phương pháp 'Nghênh nhi đoạt chi' (Đón ngừa để cướp lấy bệnh), tuy nhiên không nên dùng quá dễ làm tổn thương tới Vị khí (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Dùng Đại hoàng để trị nhọt đau sưng, cùng với Bạch cập, Bạch liễm (sao), Trần tiểu phấn, Một dược, Nhũ hương, uống với giấm và mật (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị bỏng: Đại hoàng tán bột trộn dầu mè xức nơi bị bỏng lửa, bỏng nước sôi và sưng tấy do chứng nhiệt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

(2) Đại hoàng Đương quy, 2 vị bằng nhau, tán bột lần uống 12g, ngày uống 2 lần với rượu, trị bổ té, tổn thương do chấn thương ứ huyết sinh đau.

+ Trị thận suy mạn tính: Bệnh viện thủ đô Bắc Kinh báo cáo: dùng Đại hoàng 30-60g sống (nếu sao, dùng 20g), Mẫu lệ (nung) 30g, Bồ công anh 20g, sắc còn 600- 800ml. Thụt lưu đại trường mỗi ngày 1 lần. Bệnh nặng 2 lần. Làm sao cho bệnh nhân mỗi ngày tiêu 3-4 lần là được. Kết quả: Trong 20 ca, tổ A 10 ca (Creatin in 10mg%), triệu chứng cải thiện, urê giảm, kết quả rõ. Tổ B 6 ca (Creatinin 10-15mg%), kết quả kém. Tổ C 4 ca (Creatin in 15mg%), kết quả kém hơn (Tất Tăng Kỳ, Trung Y Tạp Chí 1981, 9: 21).

+ Trị xuất huyết tiêu hóa trên: Dùng bột (viên hoặc xi rô) Đại hoàng trị 890 ca xuất huyết tiêu hóa trên (không bao gồm xuất huyết do xơ gan), mỗi lần uống 3g, ngày 3 lần, kiểm tra phân thấy âm tính hoặc dương tính nhẹ mới ngưng uống. Trong thời gian điều trị, không dùng các loại thuốc cầm máu khác. Chảy máu nhiều thì truyền rnáu hoặc Gluco. Kết quả trong 890 ca có 868 ca máu cầm, tỉ lệ 97%. Bình quân thời gian cầm máu là 2 ngày, bình quân lượng Đại hoàng dùng cho mỗi bệnh nhân là 18g (Tiêu Hồng Hải, Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1982, 2: 85).

+ Trị tụy viêm cấp: Tác gỉa dùng Sinh đại hoàng sắc, mỗi lần 30-60g. Cứ 1 - 2 giờ uống 1 lần cho đến khi bụng giảm đau, Amyase nước tiểu bình thường, khi bạch cầu giảm thì bớt liều dần. Đã trị100 ca, trừ các chứng nặng đều không dùng phương pháp hạ áp lực dạ dày, ruột, không nhịn ăn. Một số ít bệnh nhân truyền dịch hoặc dùng thêm trụ sinh. Sau khi bệnh ổn định, tiếp tục dùng viên Đại hoàng, mỗi lần 3g, ngày 2 lần để củng cố. Kết quả: tòa n bộ bệnh nhân đều có kết quả. Bình quân sau 2 ngày, lượng Amylase trong nước tiểu bình thường, sau 3 ngày thì bụng hết đau và các triệu chứng rối loạn ở bụng cũng hết. Sau 5 ngày thử nghiệm thấy SGPT hồi phục bình thường. Bình quân mỗi bệnh nhân dùng 450g Đại hoàng(Trung Tây y kết Hợp Tạp Chí 1982, 2: 85).

+ Trị ruột viêm hoại tử xuất huyết: Tác gỉa dùng thuốc sắc Đại hoàng sống kết hợp truyền dịch cân bằng nước điện giải trị14 ca. Người lớn mỗi lần uống Đại hoàng sống 24-30g dưới dạng thuốc sắc, mỗi ngày 2-3 lần. Trừ 2 ca không khỏi, còn lại đều tốt. Thườn g sau 2-6 lần uống, bụng giảm đau rõ. Triệu chứng nhiễm độc được cải thiện, phân có máu và mũi chuyển thành phân lỏng (Chu Kiến Nghi, Phúc Kiến trung Dược Tạp Chí 198 1, 11:36).

+ Trị tai biến mạch máu não: Bệnh viện Trung y thành phố Tôn Nghĩa trị 72 ca tai biến mạch não (não xuất huyết 11 ca, nhũn não 61 ca, có các triệu chứng: bình quân 4 ngày không đại tiện, rêu lưỡi vàng nhớt, hoặc khô. Dù ng Đại hoàng 12g, Mang tiêu 10g (hòa uống), Chỉ thực (hoặc Hậu phác 9g), Cam thảo 6g, sắc còn 200m, chia 2 lần uống, cứ 2 giờ 1 lần. Nếu hôn mê thêm An Cung Ngưu Hoàng Hoàn 1-2 viên. Thường chỉ uống 1-2 lần là tỉnh, triệu chứng giảm, bệnh nhẹ hơn. Trong số 18 ca hôn mê, sau khi uống thuốc tỉnh 10 ca, không thay đổi 8 ca (Thang Tống Minh, Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1983, 1: 19) .

+ Trị chứng lipid huyết cao: dùng cồn chiết xuất Đại hoàng làm viên 0,25g, trị 47 ca, mỗi ngày vào lúc sáng sớm, uống 3 viên, liên tục 3 tuần, kết quả tốt. Số bệnh nhân có chỉ số Triglyceride và b-Lipoprotein cao đạt kết quả 76% (Tiêu Đông Hải, Thượng Hải Trung Y Dược Tạp Chí 1988, 8: 2).

+ Trị viêm gan vàng da cấp tính: dùng liều cao Đại hoàng trị 80 ca, người lớn dùng 50g, trẻ nhỏ 25-30g, sắc uống, mỗi ngày 1 lần, trung bìmh dùng 16g mỗi ngày. Kết qủa hồi phục chức năng gan, các triệu chứng cải thiện tốt, tỉ lệ có kết quả là 95%, tốt 81,25% (Ngô Tài Hiền, Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1984, 2: 88).

+ Trị Amidal viêm có mủ cấp tính: mỗi ngày dùng Đại hoàng (sống) 15g, trẻ nhỏ dùng 8 - 10g, hòa với 250ml nước sôi, uống nuốt dần, 2 giờ uống 1 lần, có thể uống 4 lần. Theo dõi 22 ca, kết quả tốt, bình quân 2-4 ngày thì khỏi (Lâm Văn Mỏ, Phúc Kiến Trung Dược Tạp Chí,1987, 2: 43).

+ Mỗi ngày dùng Đại hoàng sống 6-9g hãm nước uống. 2 giờ sau, lấy bã thuốc đó lại hãm thêm nước sôi uống lần nữa. Đã trị 40 ca trẻ nhỏ viêm amid an có mủ. Kết quả tỉ lệ khỏi là 85% (Tôn Thiệu Danh, Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1987, 11: 695).

Tham khảo:

+ Đại hoàng thông được kinh nguyệt ở đàn bà con gái, tiêu phù thũng, thông đại tiểu trường, tán bột hoặc mài với rượu dán vào chữa được những nơi nóng nẩy mụn nhọt có độc, thời khí, phiền nhiệt, sưng đau (Dược Tính Bản Thảo).

+ Đại hoàng tuyên thông được tất cả mọi chứng thuộc khí, điều hòa được huyết mạch, nó thông lợi được quan tiết (khớp), tiêu tan chỗ ủng trệ, thủy khí, ôn chướng, nhiệt ngược [sốt rét] (Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo).

+ Đại hoàng tả được các chứng thực nhiệt, hạ tiêu thấp trệ, tiêu túc thực, tả được dưới tim đầy tức (Trân Châu Nang).

+ Đại hoàng chữa được xích bạch hạ ly, mót rặn, tiểu rít, táo kết do thực nhiệt, sốt về chiều, hôn mê nói xàm, vàng da, lở láy nóng nảy (Bản Thảo Cương Mục).

+ Đại hoàng sở dĩ bẩm thụ được khí trọc âm của đất, được hấp thụ hàn khí của trời nữa, vì vậy nó được chính cái vị đắng, khí của nó rất lạnh nhưng mà không độc. Vào kinh túc Dương minh, túc Thái âm, túc Quyết âm và cả thủ Dương minh kinh nữa. Cả khí và vị của nó đều hậu cả (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Đại hoàng tính của nó cực kỳ mãnh liệt, nên người ta thường gọi biệt hiệu của nó là Tướng quân, như bài 'Tả Tâm Thang' trị được chứng tâm khí bất túc mà tà khí thì có thừa vậy. Dù bảo rằng là tả tâm nhưng thực ra tả hỏa ẩn núp trong huyết vậy. Ngày xưa Trương Trọng Cảnh chữa chứng đầy tức ở dưới tim thường dùng Đại hoàng, Hoàng liên (tức là bài 'Tả Tâm Thang'), đó là tả khí thấp nhiệt ở trường vị, thật ra mà nói thì không tả gì đến tâm cả. Vì bệnh phát ra ở tâm mà hay chạy xuống dưới, cho nên nó mới làm ra đầy tức, ấy là hàn khí nó lại nhập vào huyết phận, tà khí vì được chỗ hư, nên mới kết lại ở thượng tiêu, nên mới nói là tả tâm, thực ra là tả Tỳ vậy (Bản Thảo Đồ Giải).

+ Đại hoàng tính rất lạnh và rất đắng, trầm mà không giáng, tẩu tán mà không giữ gìn. Tính của nó chuyên vào Dương minh và Vị phủ Đại Tiểu trường (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Đại hoàng vị đắng, tính hàn, màu vàng, khí hơi xông lên. Thiên 'Ngọc Cơ Chân Tạng Luận" nói rằng, ngũ tạng trong cơ thể con người bẩm thụ khí của vị khí, vì vị khí là cái gốc. Vị khí yên thì ngũ tạng cũng yên, nên nói rằng yên thì hòa được ngũ tạng. Tôi nghĩ rằng: Đại hoàng tính ức dương mà nuôi âm, nó có tính cách yên được ngũ tạng thực là công đứng đầu của nó. Vì nó có tác dụng phá tích ứ, tháo chảy nhanh chóng nên gọi là tướng quân, nên thường sợ mà không dùng tới nó (Bản Thảo Sùng Nguyên).

+ Đại hoàng khí lạnh bởi bẩm thụ thủy khí dù cho trời đông rét tuyết. Nhập thủ Thái dương hàn thủy Tiểu trường kinh. Vị nó không độc, nó được những cái vị hỏa phương Nam của đất nên vào thủ thiếu âm Tâm kinh, thủ thiếu dương tướng hỏa Tam tiêu, khí vị của nó đều có tính giáng âm (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Dùng Đại hoàng người ta chỉ biết nó có tác dụng khai thông được trì trệ, tiêu bế tắc và đẩy được tích trệ, chứ không biết rằng nó hay lưu hành được hỏa khí. Nó đã được Hỏa sinh ra Thổ, vì Đại hoàng màu vàng, khí thơm, vì vậy là thuốc chữa Tỳ, nhưng ngoài ra còn có nghĩa là trong chỗ vàng đó nó lại có thể thông suốt được nữa, dáng của nó như gấm vân hoa, thể chất và màu tím đậm, đó chẳng phải nó thuộc Hỏa chạy suốt ở trong Thổ hay sao (Bản Thảo Sơ Chướng).

+ Khí hư dùng với Nhân Sâm là bài ‘Hoàng Long Thang’; Huyết hư dùng với Đương qui là bài ‘Ngọc Chúc T'án’; Dùng thêm Cam thảo, Cát cánh để thuốc bớt hành ; Dùng với Mang tiêu, Hậu phác làm tăng thêm lực của thuốc. Dùng nhiều hoặc ít tùy theo cơ thể hư hoặc thực. Nếu dùng lầm sẽ giống như dùng chim độc vậy (Cản h Nhạc Toàn Thư).

+ Hợp với Hậu phác, Chỉ thực trị bụng ngực đầy; Hợp với Hoàng liên trị chấn thủy đầy; Hợp với Cam toại, A giao trị thủy và huyết; Hợp với Thủy điệt, Manh trùng, Đào nhân để trị ứ huyết; Hợp với Hoàng bá, Chi tử trị vàng da; Hợp với Mang tiêu trị bỉ khối ... (Dược Chứng Bản Thảo).

+ Thiên kim phương và các môn thuốc khác của Trọng Cảnh như bài ‘Tam Hoàng Thang’ đều ghi rằng: Người bị tâm nóng quá, thêm Đại hoàng tẩm với rượu thì vào kinh Thái dương, muốn vào kinh khác thì không dùng rượu, vì tẩm rượu lâu mùi vị của nó nhẹ đi, nhờ sức của rượu đưa đi có thể lên tới chỗ rất cao, rửa rượu thì không tả hạ mạnh, cho nên Đại hoàng dùng trong bài ’Đại Thừa Khí Thang’ đều tẩm rượu, duy có bài ‘Tiểu Thừa Khí Thang’ thì để sống, vậy rượu là tay lái của Đại hoàng, không riêng gì Cát cánh mới làm cho nổi lên đến giữa ngực để trừ bỏ thấp nhiệt, kết nhiệt. Người xưa nói rằng, để sống mà dùng thì trừ nhiệt làm hết đau mắt đỏ. Lưu Hà Gian nói rằng: “Vì Đại hoàng chưa chế rượu thì nhiệt ở thượng bộ không trừ được” là chính vì lẽ đó (Dược Phẩm Vậng Yếu).

ĐẠI KÍCH



Xuất xứ:

Bản kinh.

Tên Việt Nam:

Đại kích.

Tên Hán Việt khác:

Cung cự (Nhĩ nhã), Hạ mã tiên (Bản thảo cương mục), Kiều, Chi hành, Trạch hành, Phá quân xác, Lặc mã tuyên (Hòa hán dược khảo).

Tên khoa học:

EUPHORBIA PEKINENSIS RUPR.

Họ khoa học:

EUPHORBIACEAE.

Mô tả:

Cây thảo đa niên, có độc, thân cao 0,3-0,7m, có lông nhỏ lá mọc cách, hình mũi mác, bầu dục, hai bên mép lá có răng cưa không rõ ràng, thân lá cắt ra có dịch trắng chảy ra, đầu mùa hè thân phân nhánh và ra hoa màu vàng xanh. Quả hơi dẹp hình tròn, có vết nứt lồi ra.

Phân biệt:

Có 2 loại Đại kích là Hồng nha đại kích và Miên đại kích.

1- Hồng nha đại-kích: Còn gọi là Hồng mao đại-kích hoặc Tử đại-kích là vị Đại kích mà người phương nam Trung Quốc hay dùng, vị thuốc khô biểu hiện hình tơ xe, cong nhăn teo, dài từ 32-50mm, dầy chừng 6-12mm, bên ngoài có màu đỏ nâu hoặc nâu xám, hơi có rễ nhánh, vết nhăn dài mà sâu, liên tiếp không dừng, chất cứng mà giòn (gặp trời mẩm dễ hút ẩm và mềm trở lại) bẻ gẫy có màu nâu đất, có mùi đặc biệt.

2- Miên đại-kích: Còn gọi là Thảo đại-kích hoặc Bắc đại-kích, biểu hiện hình trụ tròn dài, mà nhỏ, dài chừng 18-25cm có khi tới 50cm, rộng chừng 6-9mm, mặt ngoài màu đỏ nâu hoặc nâu xám, hơi uốn cong chất mềm khó bẻ gẫy, dễ tước, vị này ít dùng.

Địa lý:

Cây này nước ta chưa thấy có, còn phải nhập của Trung Quốc. Thường có ở Quảng Đông, Quảng Tây, Sơn Đông, Hà Nam, Thiểm Tây, Giang Tô, Triết Giang.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào tháng 8-10 nông lịch, ngâm nước cho mềm cạo bỏ lõi ở giữa xắt lát phơi khô.

Phần dùng làm thuốc: Rễ.

Bào chế:

Sao với giấm hoặc chưng với đậu hũ cho nhừ.

Tính vị:

Vị đắng. Tính mát. Có độc.

Quy kinh:

Nhập thận kinh:

Tác dụng sinh lý:

Trục thủy, hóa ẩm.

Chủ trị:

(1) Phù thủng tay chân, bụng lớn.

(2) Ho suyễn, đàm ẩm tích tụ.

(3) Đau hông sườn như dao cắt.

Liều dùng:

5 phân - 2 chỉ.

Kiêng kỵ:

Người nguyên dương suy yếu không nên dùng. Phụ nữ có thai cấm dùng. Phản Cam thảo.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo.

Đơn thuốc kinh nghiệm của tiền nhân:

1- Đại kích thường hay bỏ vào "Ngọc khu đơn tử kim đính" Để giải cổ độc, nhiệt độc ung thư, mụn nhọt, các loại rắn độc cắn, trong uống ngoài dán, khi nào đi cầu được là tốt.

2- "Bách tường hoàn" trị bệnh đậu biến thành đen, khô hãm không phát ra được, hàn mà đại tiện bón, dùng Đại kích 1 lượng, Táo 3 trái, 1 chén nước nấu rồi phơi khô bỏ Đại kích lấy Táo nhục sấy khô làm viên uống từ 3-5 phân đến khi nào đi cầu được thì thôi.

3- "Khống điên đơn" trị đờm dãi lưu trệ trên hoặc dưới ngực, hung cách, biến chứng đủ thứ bệnh, khi đau cổ gáy ngực vai lưng sườn, khi tay chân đau nhức không chịu được, gân cốt rã rời, đau không cố định khi rung chỗ này khi giật nơi khác, da thịt mất cảm giác như bại liệt, những chứng ấy không nên cho là phong khí, phong độc và ung nhọt để trị, hoặc trong lúc ngủ chảy nước dãi nơi miệng, ho suyễn, đam mê tâm khiếu dùng Tử đại kích (sao qua), mỗi thứ 1 lượng tán bột, đâm lấy nước cốt gừng làm viên bằng hạt ngô đồng lớn, uống lần 7-20 viên nuốt với nước bọt, nếu muốn đi cầu được lợi hơn dùng 50-60 viên (Tam nhân phương).

4- Trúng gió phát sốt, dùng Đại kích, Khổ sâm, mỗi thứ 4 lượng, nước dấm, rượu trắng 1 đấu nấu mà rửa, lạnh thì thôi (Thiên kim phương).

5- Đau răng, răng lung lay, dùng Đại kích nhai ở chỗ đau (Sinh sinh phương).

6- Phù thủng thở gấp, tiểu tiện ít, phù bụng, dùng Đại kích 2 lượng, Can khương sao đen nửa lượng, tán bột lần uống 3 chỉ với nước gừng sống khi nào đại tiểu tiện thông thì thôi (Thánh tế tổng lục phương).

7- Phù thủng cấp hay mãn tính, dùng Đại kích, Đương quy, Quất bì mỗi thứ 1 lượng, 2 thăng nước sắc còn 7 chén đi cầu được là tốt, nhưng cũng cần uống thêm 2-3 thăng nữa, khi đỡ dồi cử ăn đồ độc trong 1 năm (Lý Ráng, Binh bộ thủ tập phương).

8- Phù thủng căng sình, dùng Đại kích 1 lượng, Quảng mộc hương nửa lượng tán bột, uống với rượu 1 chỉ 5, đi cầu ra nước xanh biếc, sau đó ăn cháo, cử ăn đồ mặn. Cũng trị như trên, dùng Đại kích 1 lượng đốt tồn tính tán bột uống rượu lúc đói.

9- Phù lớn như cái trống, phù cả người, dùng 1 đấu táo bỏ vào nồi, tẩm qua nước, dùng Đại kích (rễ và ngọn non) trét kín nắp nồi thật kín nấu chín, lấy Táo ăn. Cũng trị như trên, dùng "Đại kích tán" gồm: Đại kích, Bạch thiên ngưu, Mộc hương các vị bằng nhau tán bột, lần uống 1 chỉ với một cặp thịt thăn heo, xẻ ra bỏ thuốc vào giữa gói lại nước chín ăn lúc đói (Hoạt pháp cơ yếu phương).

Những bài thuốc kinh nghiệm hiện nay:

1- "Thập táo thang" trị trúng phong thái dương kinh, biểu đã giải mà lý chưa hòa, đau tức ran sườn, hoặc vì nước đình tích mà ho, phù thủng thở gấp, đại tiểu tiện bí, Cam toại, Nguyên hoa, Đại kích, tán bột sắc với nước Đại táo uống (Thương hàn luận).

2- Khống diên đơn: Đàm lưu trệ ở trên dưới hông cách, biến thành nhiều chứng bệnh, hoặc ở cổ gáy, ngực, lưng, hông, sườn, tay chân, đùi đau nhức không chịu được, do tê mất cảm giác như bại, Đại kích, Cam toại, Bạch giới tử, trộn nước làm viên (Tam nhân phương).

Tham khảo:

1- Chức năng của Đại kích là trục thủy hóa ẩm, thích hợp trong phù thủng đàm ẩm do thiệt chứng. Người có khí lựic tốt thì nên dùng nó. Ấy là loại thuốc có tính độc mạnh nếu dùng không đúng thì tổn thương tới nguyên khí. Lý Thời Trân đã nói rằng: "Lợi cho người rất nhanh mà cũng làm thương tổn tới người, người suy nhược ốm yếu uống vào có thể thổ huyết, người thầy thuốc không thể không biết được".

2- Đại kích hạ được ác huyết, khối kết, sôi bụng, thông kinh nguyệt, trụy thai (Chân Quyền-Dược tính bản thảo, Đường).

3- Đại kích chửa mề đay, chứng phong độc sưng chân, hàng ngày nấu nước ngâm rửa chân thì khỏi (Tô Tụng - Gia Hựu đồ kinh bản thảo, Tống).

4- Đại kích là thuốc xổ độc, chữa bệnh vàng da dịch lây lan, sốt rét đang nóng nhiều hơn lạnh tan khối cứng ở bụng (Đại minh, Nhật hoa chư gia bản thảo, Tống).

5- Đại kích bẩm thụ khí âm độc của trời đất mà sống, nên vị đắng tính hàn mà có độc. Chân Quyền và Khiết Cổ lại cho kiêm vị cay sách Biệt lục lại cho kiêm vị ngọt. Đúng ra phải là cay nhiều hơn, không cay thì không có độc vậy. Vị đắng tính hàn nên giỏi về đi xuống và vào can thận. Vị này thì đi ngang không chỗ nào là không tới. Khiết Cổ lại cho rằng tả phế thì tổn tới chân khí, chủ về hạ cổ độc. Cổ độc ắt nóng ắt cay, cay thì đi vào tạng phủ, nên mượn cái tính hàn vị cay của nó đuổi cái cay nóng là nhằm lấy độc để công độc. Vị đắng tính hàn thì đi

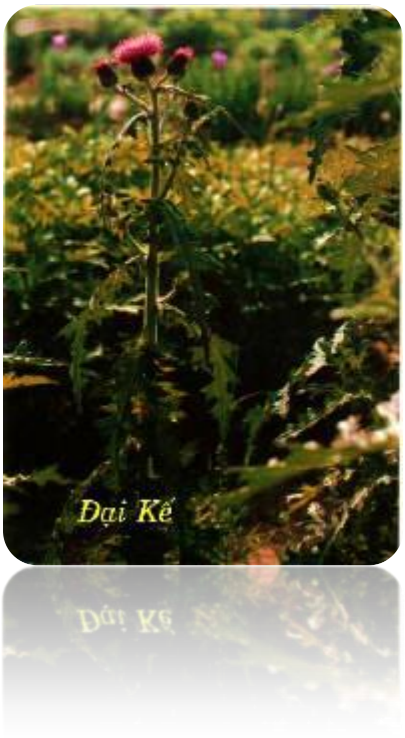
xuống và xổ được, nên trục được thủy tà còn lại. Thấp nhiệt và đình ẩm ở trung hạ thành tích tụ. Vị đắng, cay, ngọt, tính hàn nên ta được nhọt sưng ở cổ nách, thông lợi đại tiểu tiện, xổ thuốc độc, thông kinh nguyệt. Vị cay đắng có độc, nên lại xổ thai được. Bệnh vàng da lây lan nếu không phải nguyên khí thực thì chớ dùng. Nội kinh viết "Tà chi sở tấu kỳ khí tất hư" người trúng phong thì khí ắt hư. Phần cuối "Bản kinh" lại ghi rằng, nó chủ về trúng phong da dẻ đau buốt ói mửa là không phải. Phải chăng bệnh hư có thể dùng thuốc đắng hàn có độc để xổ không? Càng làm bệnh hư thêm nữa (Cù Hy Ung - Bản thảo kinh sơ, Minh).

6- Đại kích đắng, hàn, có độc, vào can và bàng quang, thông lợi đại tiểu tiện, xổ được 10 loại bệnh thủy độc, trục huyết khối tích tụ, nấu chung với Táo cho mềm, bỏ phần cứng phơi khô, tính âm hàn chạy giỏi, rất tổn chân khí, nguyên khí không thực mạnh, có thủy thấp đình ứ, không nên dùng lầm (Lý sĩ Tài - Bản thảo đồ giải, Minh).

7- Đại kích khí vị đắng hàn, tính thuần dương, đứng đầu thuốc xổ mạnh, trên tả phế khí dưới xổ thận thủy, nhưng kèm vị cay, đi bên cạnh kinh mạch, nơi nào cũng đến, ngâm nước có màu xanh, lại đi vào can đởm, nên sách đều ghi xổ được 12 loại thủy độc, cổ độc đầy bụng đau. Lý Thời Trân ghi rằng phàm chất đờm nhớt, theo khí lên xuống, không nơi nào là không đến, vào tâm thì mê khiếu mà động kinh, vào phế thì khiến tắc nghẽn mà thành ho đờm dính nhớt suyễn cấp, lạnh lưng. Vào can thì lưu lại thành tích tụ mà đau mạng sườn, nôn khan, khi nóng khi lạnh. Vào kinh lạc thì tê rần đau nhức. Vào gân xương thì cổ gáy ngực lưng, thắt lưng mạng sườn, tay chân đau lan ngầm. Ba nguyên nhân gây ra bệnh tật (nội, ngoại nhân và bất nội ngoại nhân) cũng lấy Khống diên đơn chủ trị, bởi có Đại kích tiết được thủy thấp của tạng phủ, Cam toại hành được thủy thấp cuả kinh lạc. Bạch giới tử tán được đờm khí trong da, ngoài niêm mạc, ắt phải chứng thực, thực nhiệt, mạch thực mới được dùng, nếu không thì sẽ tả phế thương thận, hai người không ít. Nếu trúng độc của nó chỉ có Xương bồ mới giải được. Đại kích màu tím sản xuất ở Hàng Châu là loại tốt, loại sản xuất ở phía Bắc màu trắng, không nên dùng vào thuốc. Nấu với tương bỏ phần cứng rồi dùng, được Đại táo dùng chung thì không tổn thương Tỳ sợ Xương bồ, phản Cam thảo, mầm non gọi là Trạch tất cũng chữa về như Đại kích (Hoàng cung Tú - Bản thảo cầu chân, Thanh).

8- Khiết Cổ gọi Cam toại thuần dương còn Đại kích thì vị dương trong âm vậy "Bản kinh" ghi rằng Đại kích kiêm chủ chứng trúng phong, đau buốt ngoài da, ói mửa. Tô Tụng cũng có trị phong mề đay và chứng sưng chân do phong độc, chỉ có do Can gây ra bệnh mà dùng tới nó vậy. Can là con của Thận, phàm trong ngũ hành khí của mẹ thịnh thì phải nhanh chóng tả con của nó. Nay vì do con mà tiết tà khí của mẹ làm cho nó không còn lưu lại được. Tiền Trọng Dương chữa chứng đậu chẩn đen hãm vào thì dùng bách tường cao. Dùng Đại kích để tả độc trong thận, không phải tả thận thủy, tức là trong Bản kinh về chủ trị đầu tiên là chữa cổ độc, Nhật hoa tử cũng cho rằng nó có tác dụng tiết thuốc độc. Chẳng hạn như trong các bài thuốc Ngọc khu đơn, Tử kim dính, đều có thể giải độc. Biết được vật này trục thủy, thủy tà này ắc đau cấp và tích tụ cái độc rất hại tới chân khí là có thể dùng được, nếu không thì sẽ bị cái công trục quá mạnh nó gây hại thì thực là khó tránh. Hoặc là Bản kinh ghi chủ về trúng phong đau buốt ngoài da, đấy chính là chỉ về phong thấp mà nói, vốn bệnh này không tách rời thùy tà (Dương Thời Thái - Bản thảo cầu nguyên, Thanh)

ĐẠI KẾ



Xuất xứ:

Biệt lục.

Tên Việt Nam:

Ô rô, Ô rô cạn.

Tên Hán Việt khác:

Hổ kế, Miêu kế (Đào hoằng Cảnh), Mã kế (Phạm chú), Thích kế, Sơn ngưu bàng (Nhật hoa bản thảo), Kê hạng thảo, Thiên châm thảo (Đồ kinh bản thảo), Dã hồng hoa, (Bản thảo cương mục), Địa đinh, Địa đinh hương, Địa đinh thảo, Địa hạ thảo, Đại cư hàn, Ngưu nịch thích (Hòa hán dược khảo) Đại kế diệp, Đại kế thán.

Tên khoa học:

CICUS JAPONICUS MAX (=CIRSIUM JAPONICUM D.C).

Họ khoa học:

COMPOSITAE.

Mô tả:

Cây thảo sống lâu năm, rễ hình thoi dài, có nhiều rễ phụ. Thân cao 0,5 - 1m, màu xanh có nhiều rãnh dọc, nhiều lông, rộng 5-10cm, hai lần xẻ lông chim thành thùy, mặt trên nhẵn mép có gai dài. Lá ở thân không cuống và chia thùy, càng lên trên càng nhỏ và chia thùy đơn giản hơn, lá bắc hẹp nhọn, không đều: Lá ngoài ngắn và rất nhọn, lá bắc phía trong dưới có đầu mềm hơn, tất cả đều ít lông, ở gân chính ở giữa nổi rõ. Hoa tự hình đầu, mọc ở kẽ lá hay đầu cành, đường kính chừng 3-5cm, cánh hoa màu tím đỏ. Quả thuôn dài 4mm, nhẵn, hơi dẹt. Mùa hoa tháng 5-7.

Phân biệt:

1- Cây Ô rô cạn còn để chỉ một cây khác gọi là Ô rô ven biển (ACANTHUS CLICIFOLIUS L.) (Xem mục: Lão thử cân).

2- Cùng loại Ô rô cạn, người ta còn dùng cây Ô rô cạn nhỏ lá (CNICUS SEGETUM MAX) (Xem mục: Tiểu kế).

3- Có nơi dùng rễ của cây Đại kế thay cho vị Thăng ma và gọi là Thăng ma nam (Xem mục: Thăng ma).

Địa lý:

Cây mọc hoang có nhiều ở các tỉnh vùng cao, và rải rác khắp nơi, hoặc trồng bằng hạt.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào mùa thu mùa hè đang lúc hoa nở thì thu hái toàn cây, rửa sạch đất cát phơi khô cất dùng.

Phần dùng làm thuốc:

Toàn cây (thân, cành, lá, hoa tự, rễ).

Bào chế:

Rửa sạch cắt đoạn dùng sống hoặc sao cho cháy đen để dùng. Có người phơi nắng tán bột để dùng hoặc rửa rượu hoặc nước tiểu trẻ con ngâm qua sạch khô để dùng.

Tính vị:

Vị ngọt. Tính mát.

Quy kinh:

Nhập kinh Can.

Tác dụng sinh lý:

Mát huyết, cầm máu. Tán ứ tiêu ung nhọt.

Chủ trị:

1- Dùng trong các trường hợp ho ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, đái ra máu, vết xuất huyết do bị đứt, sưng ứ do tổn thương bởi bổ té.

2- Ung nhọt sưng độc.

3- Viêm gan.

Liều dùng:

Dùng khô mỗi lần 0,5 -1 lượng sắc uống. Bên ngoài dùng rễ tươi hoặc toàn cây quyết nhuyễn đắp nơi đinh nhọt sưng tấy.

Bảo quản:

Dễ ẩm mốc, cần để nơi khô ráo.

Kiêng kỵ:

Tỳ vị hư hàn, không có ứ trệ cấm dùng.

Đơn thuốc kinh nghiệm của tiền nhân:

1- Trị trường ung, phúc ung, tiểu phúc ung, lấy lá Đại kế đâm lấy nước bỏ Địa du, Thuyên thảo, Ngưu tất, Kim ngân hoa, 4 vị đâm lấy nước trộn nước tiểu trẻ con cho uống.

2- Trị bạch đái, rong kinh dùng Đại kế, Bồ hoàng (sao), Tông bì (sao cháy) nấu nước nửa thăng uống. Có bài dùng 1 thăng Đại kế, tiểu kế (dùng rễ), 1 đấu rượ dầm đêm uống, có thể dùng rượu nấu uống hoặc đâm lấy nước uống nóng. Có bài dùng lá và ngọn non Tiểu kế rửa xắc nghiền ra một chén nước cốt trộn vào một chén nước cốt Đại hoàng, nửa lượng Bạch truật sắc uống một nửa lúc còn nóng (Thiên kim phương).

3- Trị ứ huyết sinh xoàng, chấn thương do bổ té đau, đâm sống lấy nước cốt uống với rượu và nước tiểu trẻ con.

4- Trị tâm nhiệt làm mửa ra máu, miệng khô, đâm lá và rễ lấy nước lần uống 2 chén nhỏ (Thánh huệ phương).

5- Trị cứng lưỡi ra máu không cầm, dùng Đại hoàng kế đâm lấy nước uống với rượu khô thì tán bột uống với nước (Phổ tê phương).

6- Bỗng nhiên ỉa chảy ra máu tươi, dùng lá Đại, Tiểu kế đâm lấy nước uống nóng 1 thăng (Mai sư phương).

7- Động thai xuống huyết, dùng rễ và lá Tiểu, Đại kế, Ích mẫu thảo 5 lượng, 2 chén nước sắc còn 1 chén rồi sắc lại còn chén nhỏ chia làm 2 lần uống ngày uống một lần (Thánh tế phương).

8- Trị vết thương do bị dao đâm chém, xuất huyết không cầm dùng mầm non của Đại, Tiểu kế đâm lấy nước đắp vào (Mạnh Sằn phương).

9- Tiểu tiện lắt nhắt ra đục dùng rễ Đại kế đâm lấy nước uống (Thánh huệ phương).

10- Nghẹt mũi dùng Đại, Tiểu kế sắc 1 thăng chia ra uống (Ngoại đàibí yếu phương).

11- Trẻ con lở láy chảy nước khó chịu sinh ra khi sốt khi lạnh dùng lá Đại kế đâm nát đắp vào nơi lở, khô thì thay (Giản yếu tế chúng phương).

12- Trị ngứa lở dùng lá Đại kế đâm lấy nước uống, có bài khác trộn thêm muối đắp vào (Thiên kim phương).

13- Đàn bà ngứa âm hộ, dùng Tiểu, Đại kế sắc nước, ngày rửa 3 lần (Quảng tế phương).

14- Trị các lỗ rò không thu miệng, dùng rễ Đại kế, rễ Toan táo, rễ Chỉ thụ, Đỗ hành mỗi thứ một nắm, Ban miêu 3 phân, sao tán bột viên mật bằng trái táo ngày uống một lần rồi lấy một viên nhét vào lỗ rò (Trửu hậu phương).

15- Đinh nhọt sưng tấy, Đại kế 4 lượng, Nhũ hương 1 lượng, Minh phàn 5 chỉ tán bột lần uống 2 chỉ với rượu khi nào mồ hôi ra là thôi (Phổ tế phương)

Đơn thuốc kinh nghiệm hiện nay:

1- Mát huyết cầm huyết: Dùng trong trường hợp nôn ra máu, chảy máu cam, đái ra máu do nhiệt và rong kinh, bạch đới.

(1) Đại kế tươi (toàn cây) 2-3 lượng (hoặc chỉ dùng rễ 1-2 lượng) sắc uống trị mửa ra máu, phế ung mửa ra máu mủ đàm thối.

(2) "Thập khôi tán". Dùng Đại kế, Tiểu kế, Trắc bá diệp, Bạc hà diệp, Thuyên thảo, Mao căn, Sơn chi, Đơn bì, Tông lư bì, Đại hoàng các vị bằng nhau đốt tồn tính, tán bột lần 3-5 chỉ, ngày 2 lần với nước lạnh. Trị mửa ra máu không cầm.

2- Tán ứ tiêu ung: Dùng trong các loại lở láy.

(1) Thuyên thảo, Địa du, Ngưu tất, mỗi thứ 3 chỉ. Kim ngân hoa 4 chỉ sắc uống bỏ vào 1 lượng Đại kế đâm nhỏ lấy nước tươi.

(2) Toàn cây Đại kế tươi đâm đắp bên ngoài trị chứng trên.

(3) Đại kế tươi 4 lượng rửa sạch, đâm lấy nước, lần uống 1 thìa canh, ngày 2 lần trị viêm ruột thừa mãn tính.

3- Ngoài ra, Đại kế hiện nay người ta còn kết hợp với một số tân dược để làm thành "Đại kế giáng áp phiến" để trị huyết áp cao độ 1 độ 1 có hiệu quả.

Đại kế còn được dùng trong trường hợp chảy máu chân răng rất tốt, đâm 1-2 lượng ngâm lấy nước.

Tham khảo:

1- Gĩa rễ vắt lấy nước nửa thăng chủ trị băng trung hạ huyết khỏi ngay (Chân Quyền - Dược tính bản thảo, Đường).

2- Lá chữa nhọt ruột (trường ung), ứ huyết vùng bụng, té ngã chấn thương, nghiền tán tươi trộn với rượu và Đồng tiện uống dùng. Còn nhọt độc loét lở nghiền với muối thoa ngoài (Đại minh chư gia bản thảo, Tống).

3- Đại kế bẩm thụ khí sinh lên trong đất, kiêm được dưỡng khí của trời nên có vị ngọt khí ấm mà không độc. Phụ nữ xích bạch lỵ là do huyết nhiệt gây ra vậy. Thai bởi nhiệt nên không yên, huyết nhiệt thì chạy bậy, tràn ra khiếu trên thì thổ huyết thì vinh khí hòa, vị khí hòa nên làm cho mập khỏe (Cù Hy Ung - Bản thảo kinh sơ, Minh).

4- Đại kế, Tiểu kế mgọt ấm vào 2 kinh Can Tỳ, phá huyết củ sinh huyết mới, an thai khí, cầm băng huyết lậu huyết, cầm thô huyết chảy máu cam, nhưng Đại kế sức mạnh hơn, có tác dụng bổ khỏe tiêu ung nhọt. Tiểu kế sức yếu hơn chỉ có thể lui sốt không thể tiêu ung nhọt, hòa với rượu hoặc Đồng tiện sao qua (Lỹ Sĩ Tài - Bản thảo đồ giản, Thanh).

5- Đại kế, Tiểu kế tuy sách vở ghi thuộc tính cam ôn có thể dưỡng tinh bổ huyết, thì cậy vào huyết chu lưu khắp cơ thể không trở trệ, nếu giả như huyết ứ không tiêu, mà đưa tới các chứng thổ huyết, khạc ra máu, nhổ ra máu, chảy máu cam, băng huyết, lậu huyết, và huyết tích trệ không lành, mà đưa tới bệnh ung nhọt sưng đau, thì trướ c hết là tinh huyết đã bất trị, thì sao lại có thể nói đến bổ dưỡng. Dùng thuốc này khí vị ôn hòa, ôn không gây táo, hành không quá tán, ứ trệ được ôn thì tiêu, khối ứ trệ được hành mới hoạt, máu dơ đã sạch thì tự có khả năng sinh ra cái mới, nhọt sưng tiêu ngầm, đồng thời có cái hay là bổ huyết, thuyết bổ dưỡng bắt nguồn từ đó. Phải chăng có thực bổ ích? Nhưng Tiểu kế sức yếu hơn, không nhanh bằng sức của Đại kế, Tiểu kế chỉ có thể thoái nhiệt, bởi không tổn thương phần khí nặng, điều lý được bệnh huyết không, nếu tỳ vị hư hàn không thèm ăn uống, tiêu chảy không cầm, thiết nghĩ không nên dùng bừa. Đại tiểu kế tương tự nhau, hoa như tóc bới. Đại kế thân cành thô mà lá nhăn. Tiểu kế thân cành thấp mà lá không nhăn, tất cả đều dùng thân cành (Hoàng Cung Tú - Bản thảo cầu chân, Thanh).

6- Đào nhân, Hồng hoa đều hành huyết phá trệ, mà Đại kế cầm được nôn ra máu, chảy máu cam, băng huyết, tợ hồ có công cầm được máu. Hễ thuốc hành huyết dườnh như không thể cậy vào huyết, huống chi huyết chạy bậy là bởi bị kích thích hoặc bị ủng tắc, há chỉ dùng huyết để cầu chỉ huyết được, như phòng tránh nước chảy ắt vở chăng, các tiên triết cho rằng Tiểu kế có công lui nhiệt, Đại kế thì kiện dưỡng hạ khí. Theo các phương dùng Tiểu kế để thoái nhiệt rất tốt, chỉ có Đại kế hoặc nhiệt hoặc hư đều có thể tùy sở trị mà dùng, điều mà họ Cù gọi là “lương nhi năng hành” (mát mà hành được) “hành khí đới bổ” (hành mà kèm bổ), đương nhiên là Đại kế hay hơn cả. Hễ thoái nhiệt vốn lấy cầm máu. mà hạ khí càng điệu lý hơn để cầm máu, bởi khí mà không hạ, thường là do âm không giáng xuống dẫn đến dương bừng lên, khí hạ thì dương về kinh của nó vậy, đây không phải nghĩa là khí để chữa huyết. Nội kinh ghi rằng, mây và sương mù không trong thì bạch lộ không giáng xuống được. Lại ghi rằng địa khí bốc lên thành mây, nhưng khi địa khí bốc lên hợp với thiên khí, thì ấp ủ biến hoá, mà mưa rơi xuống, đây mới là nghĩa hạ khí để chữa huyết, những người thầy thuốc tầm thường kia chỉ biết rằng dương sinh được âm, đến khi bệnh nơi dương bừng lên thì dương càng bội lên, thiệt đáng chê chách. Tuy Kế ích được phần âm, rằng xem Đại kế kiêm chữa nhọt sưng vốn phát sinh bởi dinh khí nghịch nơi cơ nhục đây điều mà Đại kế gọi là kiện dưỡng hạ khí là dinh khí vậy, còn điều mà Đại kế gọi là kiện dưỡng hạ khí là dinh khí vậy, còn điều Biệt lục cho rằng người ta khỏe mập đấy là hình thể là âm vậy, hoặc rằng chữa huyết chứng nên giáng khí không nên phá khí. Đại kế vốn là hợp với điều này...(Bản Thảo Thuật Câu Nguyên, Thanh).

Đại kế, Tiểu kế đều có thể thanh nhiệt, lương huyết. Thường phối hợp dùng hai vị. Đại kế có thể phá huyết mà tiêu ung thủng, uống trong, đắp ngoài đều có hiệu quả đối với đinh sang, ung thủng. Tiểu kế không có tác dụng trên (Thực Dụng Trung Y Học).

ĐẠI TÁO



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên Khác:

Can táo, Mỹ táo, Lương táo (Danh Y Biệt Lục), Hồng táo (Hải Sư Phương), Can xích táo (Bảo Khánh Bản Thảo Triết Trung), Quế táo, Khư táo, Táo cao, Táo bộ, Đơn táo, Đường táo, Nhẫm táo, Tử táo, Quán táo, Đê tao, Táo du, Ngưu đầu, Dương giác, Cẩu nha, Quyết tiết, Kê tâm, Lộc lô, Thiên chưng táo, Phác lạc tô (Hòa Hán Dược Khảo), Giao táo (Nhật Dụng Bản Thảo), Ô táo, Hắc táo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Nam táo (Thực Vật Bản Thảo), Bạch bồ táo, Dương cung táo (Triết Giang Trung Y Tạp Chí), Thích Táo (Tứ Xuyên Trung Y Tạp Chí), Táo tàu (Dược Điển Việt Nam).

Tên khoa học:

Zizyphus jujuba Mill.

Họ khoa học:

Thuộc họ Táo (Rhamnaceae).

Mô tả:

Là cây vừa hoặc cao, có thể cao đến 10m. Lá mọc so le, lá kèm thường biến thành gai, cuống ngắn 0,5-1cm, phiến lá hình trứng dài 3-7cm, rộng 2-3,5cm, mép có răng cưa thô, trên mặt rõ 3 gân chính, gân phụ cũng nổi rõ. Hoa nhỏ, mọc thành tán ở kẽ lá, mỗi tán gồm 7-8 hoa. Cánh hoa mầu vàng, xanh nhạt. Quả hình cầu hoặc hình trứng, khi còn xanh mầu nâu nhạt hoặc xanh nhạt, khi chín mầu đỏ sẫm. Mùa hoa tháng 4-5, mùa quả tháng 7-9.

Địa lý:

Việt Nam mới di thực, hiện còn phải nhập của Trung Quốc. Hiện nay ở miền Bắc cây đã đượùc đem trồng nhiễu nơi, đang phát triển mạnh, phổ biến trồng bằng chiết cành vào mùa xuân, thông thường tháng 4 - 6 ra hoa, tháng 7 - 8 kết quả.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào mùa thu đông, khi quả chín hái về ăn hay phơi sấy khô làm thuốc. Quả Táo màu hồng gọi là Hồng táo. Ngoài việc thu hoạch để làm Hồng táo bán như trên, người ta còn thu hái quả táo khi chín vàng, phơi cho héo đến khi quả táo hơi nhăn, đem quay trong thùng có gai để châm lỗ, rồi lấy rễ con, thân lá cây Địa hoàng sắc cho cô đặc với ít đường để ngào, rồi phơi lại cho đến khi không dính tay thì đóng vào túi nylon đem bán. Loại chế như thế thì có màu đen, có vị ngọt hơn Hồng táo gọi là Hắc táo.

Phần dùng làm thuốc:

Quả chín phơi khô (Eructus Zizyphi).

Mô tả dược liệu:

Quả khô biểu hiện hình viên chùy, dài chừng 18mm - 32mm, thô chừng 15 - 18mm, bên ngoài có màu đỏ nâu hoặc nâu tím. Có trái có vết nhăn nheo rất sâu, cuối quả có lõm vào, có vết tồn tại của cuống quả hoặc vết sẹo hình tròn, chất mềm mà nhẹ, bên ngoài vỏ quả mỏng, nhăn rúm, chất thịt màu nâu nhạt, có dầu dẻo, hạt quả hai đầu nhọn dài chừng 9mm - 12mm, vỏ cứng, đập ra có nhân cứng màu trắng.

Bào chế:

Bỏ nguyên quả vào sắc với thuốc hoặc chưng nhừ, cạo lấy nạc, bỏ hạt trộn vào thuốc hoàn.

Bảo quản:

Đậy kín, tránh sâu bọ, chuột, gián.

Thành phần hóa học:

+ Trong Táo có Stepharine, N-Nornuciferine, Asmilobine (Irshad Khokhar, C A, 1979, 90: 83640r).

+ Betulonic acid, Oleanoic acid, Maslinic acid, Crategolic acid, 3-O-Trans-p-Coumaroylmaslinic acid, 3-O-Cis-p-Coumaroylmaslinic acid (Akira Yagi, et al. Chem Pharm Bull 1978, 26 (10): 3075).

+ Betulinic acid, Alphitolic acid, 3-O-Trans-p-Coumaroylmaslinic acid, 3-O-Cis-p-Coumaroylmaslinic acid (Akira Yagi et al. Pharm Bull 1978, 26 (6): 1798).

+ Zizyphus saponin, Jujuboside B (Okamura Nobuyuki, et al. Pharm Bull 1981, 29 (3): 676).

+ Rutin 3385mg/100g, Vitamin C 540-972mg/100g, Riboflovine, Thiamine, Carotene, Nicotinic acid (Trung Quốc Y Học Khoa Học Viện Vệ Sinh Nghiên Cứu Sở, Thực Vật Thành Phần Biểu, Quyển 3, Bắc Kinh Nhân Dân Vệ Sinh Xuất Bản 1983).

+ Lysine, Aspartic acid, Asparagine, Proline, Valine, Leucine (Baek K W, et al. C A 1970, 73: 84657n).

+ Olei acid, Sitosterol, Stigmasterol, Desmosterol (Al-Khtib, Izaldin M M et al. C A, 1988, 108: 166181h).

+ Vitamin A, B2, C, Calcium, Phosphor, Sắt (Trung Dược Học).

Tác dụng dược lý:

+ Cho chuột nhắt uống nước sắc Đại táo, thể trọng tăng rõ. Qua thử nghiệm bơi cho thấy có làm tăng cơ lực. Gây độc gan thỏ bằng Cachon tetrachloride và cho uống nước sắc Bắc Đại táo, Protid toàn phần và Albumin huyết thanh thỏ đều tăng rõ, chứng minh rằng Đại táo có tác dụng bảo vệ gan, tăng lực cơ và thể trọng (Trung Dược Học).

+ Thực nghiệm cũng chứng minh rằng những bài thuốc có Táo đều làm cho chỉ số cAMP trong bạch cầu tăng cao. Táo có tác dụng chống dị ứng (Trung Dược Học).

+ Chiết xuất chất Táo với nước nóng in vitro có tác dụng ức chế tế bào JTC-26 sinh trưởng, hiệu suất đạt trên 90% và có liên quan đến liều lượng, nếu lượng nhỏ không có kết quả (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị ngọt tính bình (Bản Kinh).

+ Vị ngọt, cay, nóng, hoạt, không độc (Thiên Kim Phương – Thực trị).

+ Vị ngọt, tính ấm (Trung Dược Học).

+ Vị ngọt, Tính ấm (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy kinh:

+ Vào kinh Tỳ, phần huyết (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vào kinh thủ Thiếu âm (Tâm), thủ Thái âm (Phế) (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Vào kinh Can, Tỳ, Thận (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Vào kinh Tỳ, Vị (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh Tỳ và Thận (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Tỳ, Vị (Trung Quốc Đại Từ Điển).

Tác dụng:

+ An trung, dưỡng Tỳ, trợ 12 kinh, bình Vị khí, thông cửu khiếu, bổ thiểu khí, hòa bách dược (Bản Kinh).

+ Bổ trung, ích khí, cường lực, trừ phiền muộn (Danh Y Biệt Lục).

+ Giảm độc của vị Ô đầu (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Dưỡng huyết, bổ Can (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Nhuận Tâm Phế, chỉ thấu (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Kiện Tỳ, bổ huyết, an thần, điều hòa các loại thuốc (Trung Dược Học).

+ Bổ Tỳ, hòa Vị, ích khí, sinh tân, điều doanh vệ, giải độc dược (Trung Quốc Đại Từ Điển).

Chủ trị:

+ Trị Tỳ hư, ăn ít, tiêu lỏng, khí huyết tân dịch bất túc,, doanh vệ không điều hòa,hồi hộp, phụ nữ tạng táo (Trung Quốc Đại Từ Điển).

+ Trị Tỳ vị hư nhược, hư tổn, suy nhược, kiết lỵ, vinh vệ bất hòa (Trung Dược Học).

Liều dùng: 3 quả - 10 quả.

Kiêng kỵ:

+ Trái xanh ăn không tốt, không nên ăn nhiều. Ăn táo với hành làm ngũ tạng bất hòa, ăn với cá làm đau bụng, đau thắt lưng (Danh Y Biệt Lục).

+ Ăn nhiều trái Táo chưa chín sẽ bị nhiệt khát, khí trướng (Thiên Kim Phương – Thực Trị).

+ Vùng dưới ngực có bỉ khối, đầy trướng, nôn mửa: không dùng (Y Học Nhập Môn).

+ Trẻ nhỏ bị cam tích, bụng đầy trướng, đờm nhiệt, răng đau: Cấm dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Dạ dày đau do khí bế, trẻ nhỏ bị nhiệt cam, bụng to, đau bụng do giun: không dùng (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Đang uống Nguyên sâm, Bạch vi, không được dùng Đại táo (Bản Thảo Tỉnh Thường).

+ Trẻ nhỏ, sản hậu, sau khi bị bệnh ôn nhiệt, thử thấp, hoàng đản, cam tích, đờm trệ: không nên dùng (Tùy Tức Cư Ẩm Thực Phổ).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị nhiệt bệnh sau khi bi thương hàn làm khô miệng, nuốt đau, thích ngủ: Đại táo 10 quả, Ô mai 10 quả, nghiền nát, trộn với mật làm thành viên to bằng hạt Hạnh nhân, dùng để ngậm (Thiên Kim Phương).

+ Trị bồn chồn không ngủ được: Đại táo 14 quả, Hành trắng 7 củ, 3 thăng nước, sắc còn 1 thăng uống (Thiên Kim Phương).

+ Trị các loại lở loét không lành: Táo 3 thăng, sắc lấy nước rửa (Thiên Kim Phương).

+ Trị ho xốc khí nghịch lên: Táo 20 quả, bỏ hột rồi lấy sữa tô 120g. Sắc lửa nhỏ rồi cho Đại táo vào, đợi Táo ngấm hết sữa, lấy ra dùng. Mỗi lần ngậm một trái (Thánh Huệ Phương).

+ Trị ăn nhiễu Hồ tiêu làm bế khí: Táo ăn thì giải (Bách Nhất Tuyển Phương).

+ Điều hòa Vị khí: lấy Táo phơi khô, bỏ hột đi, sấy khô, tán bột, thêm một ít bột Gừng sống, uống từng ít một (Diễn Nghĩa Phương).

+ Trị ăn vào mửa ra: Đại táo 1 quả, bỏ hột, dùng một con Ban miêu, bỏ đầu, cánh rồi cho vào Táo, nướng chín, chỉ lấy Táo ăn lúc bụng đói (Trực Chỉ Phương).

+ Trị khí thống ở tiểu trường: Táo 1 quả, bỏ hột, lấy 1 con Ban miêu, bỏ đầu và cánh đi rồi cho vào trong thuốc, lấy giấy bao lại, đốt chín. Bỏ Ban miêu đi, lấy Táo ăn, rồi lấy Tất trừng già nấu nước để uống với thuốc (Trực Chỉ Phương).

+ Trị táo bón: Đại táo 1 trái, bỏ hạt, trộn với 2g Khinh phấn, lấy giấy ướt gói lại, nướng chín, xong lấy nước sắc Đại táo uống (Trực Chỉ Phương).

+ Trị có thai đau bụng: Hồng đại táo 14 quả, đốt cháy, tán bột, uống với nước tiểu (Mai Sư Phương).

+ Trị Phế ung, mửa ra máu do ăn thức ăn cay nóng: Hồng táo để nguyên hạt, đốt tồn tính, Bách dược tiễn, đốt qua, hai vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 8g với nước cơm (Tam Nhân Phương).

+ Trị điếc tai, nghẹt mũi, mất khứu giác và âm thanh: Đại táo 15 quả, bỏ vỏ và hạt, Tỳ ma tử 300 hạt, bỏ vỏ, gĩa nát, gói trong bông, nhét vào lỗ tai, lỗ mũi, ngày 1 lần. Trước tiên cho vào tai, sau đó mới cho vào mũi, không nên cùng làm một lúc (Mạnh Sằn Bí Hiệu Phương).

+ Muốn thân thể không bị mùi xú uế, hàng ngày, dùng thịt Đại táo, Quế tâm, Bạch qua nhân, Tùng thụ bì, làm thành viên uống (Mạnh Sằn Bí Hiệu Phương).

+ Trị tầu mã nha cam: Thịt Đại táo 1 trái, Hoàng bá. Tất cả đốt đen, tán bột, trộn dầu bôi vào. Có thể thêm 1 ít Tỳ sương càng tốt (Bác Tễ Phương).

+ Trị đau nhức tim đôït ngột: Ô mai 1 trái, Táo 2 trái, Hạnh nhân 7 hạt. Tán nhuyễn. Đàn ông uống với rượu, đàn bà uống với dấm (Hải Thượng Phương).

+ Trị buồn bực, khó ngủ: Đại táo 14 quả, Long nhãn 210g, nấu chín uống và ăn (Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị suy nhược, khó ngủ: Long nhãn 40g, Mạch môn 40g, Ngưu tất, Đỗ trọng, mỗi thứ 20g, Đương quy 40g, Xuyên khung 20g. Ngâm một lít rượu uống trước khi ngủ.

+ Trị chứng Tạng táo (hysteria) của đàn bà: buồn thương tủi khóc như bị thần linh quở phạt, hay ngáp: dùng 10 quả Đại táo, 1 thăng Tiểu mạch, 60g Cam thảo. Sắc uống để bổ Tỳ khí (Đại Táo Thang – Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị tiêu chảy lâu ngày, bụng đầy, hư hàn: Phá cố chỉ, Nhục đậu khấu. mỗi thứ 12g, Mộc hương 6g, tán bột, trộn với Táo nhục làm thành viên, ngày uống 3 lần, mỗi lần 12g. Uống với nước Gừng (Táo Nhục Hoàn - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị chứng tiểu cầu giảm: Đại táo 40g, Bạc hà diệp 20g. Sắc uống (Hiện Đại Nội Khoa Trung Y Học).

+ Trị xuất huyết dưới da do dị ứng: Đại táo 320g, Cam thảo 40g, sắc uống (Hiện Đại Nội Khoa Trung Y Học).

+ Trị hư phiền, mất ngủ, tự ra mồ hôi và chứng Tạng táo (hysteria) do tinh thần thất thường: dùng bài 'Cam Mạch Đại Táo Thang' (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị ban chẩn dị ứng: Dùng Hồng táo 10 quả/1 lần, ngày uống 3 lần. Hoặc dùng Táo 500g/ ngày, sắc nước uống. Đã trị khỏi 5 ca ban dị ứng đã từng trị thuốc Tây không bớt (Thượng Hải Trung Y Dược tạp Chí 1958, 11: 29).

+ Trị ban chẩn không do giảm tiểu cầu: Mỗi lần uống Hồng táo 10 trái, ngày 3 lần. Đã trị 16 cas (có 1 ca dùng thêm Vitamin C, K) đều khỏi (Cao Bình và cộng sự, Thượng Hải Trung Y Dược Tạp Chí 1962, 4: 22).

+ Trị hội chứng tả lỵ lâu ngày: Dùng Hồng táo 5 trái, Đường đỏ 60g. hoặc Hồng táo, Đường đỏ mỗi thứ 50g, sắc ăn cả nước lẫn cái, ngày 1 thang. Đã trị 8 ca được chẩn đoán theo Đông y là Tỳ Vị hư hàn, đều khỏi hẳn (Trịnh An Hoằng, Tân trung Y Tạp Chí 1986, 6: 26). (Hoàng Cự Điền – Hồng Táo Thang Trị Nan Lỵ, Tân Trung Y Tạp Chí 1987, 6:56).

+ Tác dụng dự phòng phản ứng truyền máu: Dùng Hồng táo 10-20 trái, Địa phu tử, Kinh giới (sao) đều 10g, sắc đặc khoảng 30ml, uống trước lúc truyền máu 15-30 phút. Đã dùng cho 46 lượt người truyền máu vơi trên 10.00ml máu. Kết quả: có 5 ca suy tủy, mỗi lần truyền máu đều có phản ứng, nhưng khi dùng Táo thì không có phản ứng rõ, trừ hai ba trường hợp phản ứng nhẹ hoặc phản ứng chậm (Lý Khởi Khiêm – Hồng Táo Thang Phòng Phản Ứng Do Truyền Máu, Triết Giang Y Học Tạp Chí 1960, 44).

Tham Khảo

+ Đại táo sát được độc của Ô đầu, Phụ tử, Thiên lùng (Lôi Công Đối Luận).

+ Đại táo trị trẻ nhỏ bị lỵ vào mùa thu: Cho ăn Táo bị sâu mọt (lâu năm) rất hay (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Đại táo nhuận tâm phế, trị ho, bổ hư tổn ngũ tạng, trừ tích khí ở trường Vị, hòa với Quang phấn (đốt cháy) trị cam lỵ (Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo).

+ Đại táo nuôi được tỳ khí, bổ tân dịch, mạnh thận khí, tăng trí nhớ. Nhân của quả trên 3 năm trị được chứng đau bụng, trúng phải khí độc, quặn thắt tim (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Tính của Táo giúp được cả 12 kinh lạc, tà khí ở trong tâm phúc, hòa bách dược, thông cửu khiếu, bổ khí bất túc, ăn sống làm sình bụng có khi bị tiêu chảy, khi dùng chưng thật chín rồi phơi khô thì bổ trường vị: điều hòa trung nguyên, ích khí lực (Bản Thảo Kinh Sơ).

6 - Đại táo tính hòa hợp được âm dương, điều chỉnh được vinh vệ, sinh được tân dịch (Dụng Dược Pháp Tượng).

7 - Sở dĩ Đại táo bẩm thụ được khi xung hòa của trời đất ở hành thổ, cảm ứng được dương khí của trời để sinh sống, nên sách Bản Kinh ghi rằng: "Đại táo có vi ngọt, tính bình, không độc, Lý Đông Viên và Mạnh Sằn đều cho là khí vị đều hậu, vì nó là loại thuốc vào kinh túc Thái âm, túc Dương minh". Sách Nội Kinh cho rằng: "Những người bất túc chân nguyên phải nên dùng những vi ngọt để bổ túc vào đó, vì hình thể bất túc nên dùng vị thuốc ấm để giúp cho khí đó". Vì ngọt bổ được trung nguyên, ấm thì ích được khí nên những vi ngọt, ấm hay bổ được Tỳ Vị mà có thể sinh tân dịch nữa. Nếu thỏa mãn được những điều kiện như thế thì trong 12 kinh mạch tự nhiên nó thông lợi cả cửu khiếu nữa, tay chân điều hòa và thông sướng cả. Khi chính khí đã đầy đủ thì thần hồn được yên ổn, cho nên khi ở tâm phúc có tà khí hoặc gặp việc quá sợ sệt, nếu như giúp cho bên trong được hòa hoãn thì sự buồn phiền phải lui, nên những chứng như co thắt tim hoặc có cảm giác vặn ngược lên trên, những người khí thiếu, hễ mà Tỳ

kinh được bổ thì khí lực mạnh lại được ngay. Cho nên trường vị cần phải được thanh, có khi chính vì nó mà làm cho cơ thể bất túc mà sinh ra chứng trường tích. Đại táo vì có vị ngọt nên hay giải được độc, hòa được các vị thuốc, làm cho tỳ vị sung túc. Về mặt năng lực của hậu thiên thì nó có thể giúp một phần trong việc dinh dưỡng, cho nên sách xưa mới nói rằng: "Dùng nó lâu thì nhẹ nhàng thân thể, sống lâu, nhẹ nhàng như thần tiên, không đói. Đó là ý nói đến những người tu tiên, luyện tịch cốc, người thường chưa chắc được như vậy (Bản Thảo Kinh Sơ).

8 - Đại táo vi ngọt, là vị thuốc củaTỳ kinh, có tác dụng bổ tỳ, ích khí, nhuận phế, làm cho giảm ho, sát được độc của Phụ tử. Ngày xưa, Trương Trọng Cảnh trị chứng bôn đồn, dùng Đại táo với dụng ý giúp cho Tỳ thổ, dùng nó với mục đích bình thận khí. Trị đau tức cạnh sườn do thủy ẩm sinh ra thì dùng bài ‘Thập Táo Thang’ ý là giúp cho Tỳ thổ để thắng thận thủy, cho nên Đại táo tính của nó điều hòa được tạng phủ, là vị thuốc chính để hòa được cả trăm thứ thuốc vậy. Nhưng không nên dùng nhiều quá sẽ bị hại răng (Bản Thảo Đồ Giải).

9- Dùng táo đâ chưng rồi mới phơi khô thì tính nó ngọt, ấm, bổ Tỳ, tráng Vị, tư vinh vệ, nhuận phế, an thần, ăn lâu không đói, ngâm rượu uống. Nó sát đượ' độc của Phụ tủ, Ô đâàu, Thiên hùng, Xuyên tiêu (Tùy Tức Cư Ẩm Thực).

10- Phương Bắc sinh ra táo lớn mà quả cứng, thịt dầy, sức bổ tương đối rất mạnh gọi là ‘Giao táo’ cũng gọi tên khác là "Hắc đại táo". Táo màu đỏ gọi là "Hồng táo" có khí thơm, vị thanh tao, có tác dụng khai vị, dưỡng tâm, bổ tỳ huyết (Tùy Tức Cư Ẩm Thực).

11- Đại táo vị ngọt, tính bình, khi mới sinh ra thì hoa trắng nhỏ, quả sống màu xanh, khi chín màu vàng, khi chín lắm thì thành màu đỏ, phơi khô thì lại màu đen. Nó bẩm thụ được tinh hoa của khí đất trời, nên có đủ sắc của ngũ hành (Bản Thảo Sùng Nguyên).

12- Đại táo bẩm thụ được khí của mùa thu là khí của hành kim, nó nhập vào khí vị của hành Thổ, thu được chính khí trong đất nhập vào kinh Tỳ, khí vị của nó thăng nhiều hơn giáng vì nó thuộc dương (Bản Thảo Kinh Giải).

13- Đại táo bổ tỳ, nhưng không nên dùng quá nhiều, dùng nhiều thì lý mắc bệnh, vì tỳ phải phù hợp cả 4 khí, chẳng lẽ nó chỉ giữ được cái vị ngọt đó sao? Vả lại ngọt là chủ ngũ vị, mỗi thứ thuốc đều có vị ngọt rồi, nên phải tùy nghi, nghĩa là phải có những vị thuốc dẫn đạo vào các kinh thì nó mới hay được (Dụng Dược Tượng Pháp).

14- Đại táo dùng vào những thuốc tễ, làm tán, có tác dụng an trung, dưỡng tỳ, bình vị, dùng làm những tễ thuốc bổ có tác dụng trợ kinh khí, trừ tà khí để điều hòa các vị thuốc (Bản Thảo Sơ Chứng).

15- Đại táo bổ tỳ thổ, vì nó có tính bổ huyết, hòa khí nhưng Nhân sâm cũng bổ Tỳ thổ mà nó có tính bổ khí để sinh huyết (Ngọc Thu Dược Giải).

16- Tại sao phải thêm Táo và Gừng sống vào thang thuốc sắc? Cổ nhân khi làm thuốc mỗi thang đều phải có thêm Táo và Gừng vào, là có ý thận trọng trong việc giữ gìn Vị khí, tuy nhiên, có nơi nên dùng, có nơi kiêng cữ khác nhau. Nếu bổ Tỳ Vị thì nên dùng Gừng và Táo. Làm ấm trung tiêu thì nên dùng Gừng lùi. Thuiốc bổ khí thì chỉ dùng Gừng. Thuốc phát biểu thì dùng Gừng sống. Thuốc bổ âm, thuốc vào phần huyết thì không nên dùng Gừng, thuốc trị bệnh ở hạ tiêu thì cứ dùng Gừng, Táo. Thuốc trị bệnh về khí, không nên dùng Gừng (Dược Phẩm Vặng Yếu).

17- Đại táo có tính ấm, bổ được bất túc, có vị ngọt nên hoãn được âm huyết. Tà ở phần Vinh, Vệ thì dùng Gừng và Táo vì cay ngọt có tác dụng phát tán, để hòa vinh vệ, vì vậy dùng bài Quế Chi Thang, Tiểu Sài Hồ Thang để trị. Trong bụng đầy trướng thì cấm ăn, vì vậy trong bài Kiến Trung Thang, Trương Trọng Cảnh trị đầy tức dưới tim đã bỏ không dùng Táo. Trong cổ phương, người xưa dùng Đại táo cùng với Tiểu mạch, Cam thảo để trị phụ nữ bị chứng tạng táo, vui buồn, khóc cười không rõ lý do. Thang Quy Tỳ phối hợp với Bạch truật để trị hồi hộp, hay quên. Cho nên các sách xưa cho rằng Đại táo có thể an trung, dưỡng Tỳ khí và lại có thể làm cho mạnh tâm thần, đó là cách dùng Đại táo có tính sâu xa vậy (Trung Dược Học Giảng Nghĩa)

ĐẢNG SÂM





Xuất xứ:

Bản Thảo Tùng Tân.

Tên Hán Việt khác:

Thượng đảng nhân sâm (Bản Kinh Phùng Nguyên), Liêu đảng, Đài đảng, Giao đảng, Đại sơn sâm, Xuyên đảng sâm, Nam đảng, Nam sơn sâm, Dã đảng-sâm, Chủng đảng sâm, Bạch đảng sâm, Hồng đảng sâm, Sư tử bàn đầu sâm, Phòng phong đảng sâm, Lộ đảng-sâm. Tây lộ đảng, Văn nguyên sâm, Thượng đảng sâm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Trung linh thảo (Thanh Hải Dược Tài), Hoàng sâm (Bách Thảo Kính), Liêu sâm, Tam diệp thái, Diệp tử thảo (Trung Dược Đại Từ Điển), Lộ đảng, Đài đảng, Phòng đảng, Sứ đầu sâm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên khoa học:

Codonopsis pilosula (Franch) Nannf.

Họ khoa học:

Họ Hoa Chuông (Campanulaceae).

Mô tả:

Cây cỏ, sống lâu năm, leo bằng thân quấn. Rễ hình tru dàiï, đường kính có thể đạt 1,5-2cm, phân nhánh, đầu rễ phình to có nhiều vết sẹo lồi của thân cũ, thường chỉ có một rễ trụ mà không có rễ nhánh, càng nhỏ về phía đuôi, lúc tươi màu trắng, sau khô thì rễ có màu vàng, có nếp nhăn. Thân mọc thành từng cụm vào mùa xuân, bò trên mặt đất hay leo vào cây khác, thân màu tím sẫm, có lông thưa, phần ngọn không lông. Lá mọc cách hình trứng hay hình trứng tròn, đuôi lá nhọn, phần gần cuống hình tim, mép nguyên, màu xanh hơi pha vàng, mặt trên có lông nhung, mặt dưới mầu trắng xám nhẵn hoặc có lông rải rác, dài 3-8cm, rộng 2-4cm. Hoa màu xanh nhạt, mọc riêng lẻ ở kẽ nách lá, có cuống dài 2-6cm, đài tràng hình chuông, gồm 5 phiến hẹp, 5 cánh có vân màu tím ở họng, lúc sắp rụng trở thành màu vàng nhạt, chia làm 5 thùy, nhụy 5, chỉ nghụy hơi dẹt, bao phấn đính gốc. Quả bổ đôi, hình chùy tròn, 3 tâm bì, đầu hơi bằng, có đài ngắn, lúc chín thì nứt ra. Có nhiều hạt màu nâu nhẵn bóng.

Địa lý:

Tại Trung Quốc, cây Đảng sâm phần lớn cũng còn mọc hoang dại nơi sản xuất chính hiện nay là ở tỉnh Tứ Xuyên, Cam Túc, Sơn Tây, Vân Nam, Thiểm Tây, Cát Lâm, Hắc Long Giang, Hồ bắc, Quý Châu, Hà Nam, Ninh Hạ, Thanh Hải, Liêu Ninh.

Tuy nhiên trên thị trường các loại Đảng sâm thường được gọi chung là:

1. Tây đảng sâm: Loài này sản xuất chính ở tỉnh Cam Túc (huyện Dân, Lâm Đàn, Đan khúc), tỉnh Thiển Tây (Hán Trung, An Khang, Thương Lạc), tỉnh Sơn Tây (khu Phổ Bắc, Phổ Trung) tỉnh Tứ Xuyên (Nam Bình).

2. Đông đảng sâm: Loài này chủ yếu sản xuất ở tỉnh Cát Lâm (khu tự trị dân tộc Triều Tiên, Diên Biên, chuyên khu Thông Hóa), tỉnh Hắc Long Giang (Khánh an, Thượng chi, Ngũ thường Tấn huyện), tỉnh Liêu Ninh (Phong thành, Khoan điện).

3. Lộ đảng sâm: Sản xuất chính ở Sơn Tây huyện khu Phổ đông, Khốn xá quan, Lê Thành), tỉnh Hà Nam (chuyên khu Tân Hương).

4. Điều đảng sâm: Nơi sản xuất chính là tỉnh Tứ Xuyên (Đạt huyện, Vạn huyện, Thành khẩu), tỉnh Hồ Bắc (An Toàn, Lợi Xuyên), tỉnh Thiểm Tây (Tín dương).

5. Bạch đảng sâm: Nơi sản xuất chính là tỉnh Quý Châu (khu Hoa Tiết, An Thuận), tỉnh Vân Nam (Chiêu thông, Mỹ giang, Đại lý), tỉnh Tứ Xuyên, (phía Tây Nam).

Ở Việt Nam, trong thời gian 1961-1985 viện Dược liệu đã phát hiện Đảng sâm ở 14 tỉnh miền núi phía Bắc, còn ở phía Nam, chỉ có ở khu vực Tây nguyên. Vùng phân bố tập trung nhất ở các tỉnh Lai châu, Sơn la, Lào cai, Hà giang, Cao bằng, Lạng sơn, Gia lai, Kon tum, Quảng nam, Đà nẵng, Lâm đồng.

Thu hái, sơ chế:

Vào mùa đông, lúc cây đã úa vàng, rụng lá hoặc tới đầu xuân năm sau lúc cây chưa đâm chồi nảy lộc là có thể thu hoạch. Tốt nhất là thu hoạch vào nửa tháng trước sau tiết Bạch lộ, lúc này phẩm chất Đảng sâm tốt nhất, sản lượng cao. Đào rễ phải dài sâu trên 0,7m, vì rễ rất dài, không làm trầy xát. Rửa sạch đất cát, phân loại rễ to nhỏ để riêng.[Lộ đảng sâm thì chia ra làm 4 loại: gìa, to, vừa, nhỏ (gìa có đường kính trên 10mm, vừa có đường kính trên 7mm, nhỏ đường kính 5mm)] phơi riêng trên gìan từng loại đến lúc nào rễ bẻ không gãy là đạt bó từng bó đem phơi. Làm vậy khi khô rễ vẫn mềm, phẳng, vỏ không bị bong và cứng lại. Nhiều nơi lấy lạt hoặc chỉ xâu rễ thành chuỗi ở đầu củ đem treo ở nơi thoáng gió, phơi khô rồi cuộn lại thành bó.

Phần dùng làm thuốc: Rễ.

Mô tả dược liệu:

1. Tây đảng sâm: Khô, nhiều chất đường, đầu và đuôi đều tròn, màu vàng hay màu xám, thịt màu xám vàng, có vân tròn dạng phóng xạ, đường kính 13mm trở lên không bị mọt, không bị móc, không lẫn rễ con.

2. Đông đảng sâm: Khô, chất đường tương đối ít, đầu và đuôi tròn ít nếp nhăn, vỏ màu vàng xám hay màu nâu xám, thịt màu trắng vàng, thoáng có vân tròn dạng phóng xạ, đường 10mm trở lên không có dầu tiết, không bị sâu mọt, không bị biến chất.

3. Lộ đảng sâm: Khô, nhiều đường mềm rễ dài, vỏ màu vàng hay màu vàng xám, thịt màu vàng nâu hay màu vàng, đường kính trên 10mm không có dầu tiết, không bị sâu mọt, không bị biến chất.

4. Điều đảng sâm: Khô, có chất đường, hình trụ tròn, vỏ khô màu vàng, thịt màu trắng hay màu vàng trắng, đường kính 12mm trở lên, không có dầu tiết ra, không mọt và bị biến chất.

5. Bạch đảng sâm: Khô, tương đối cứng, ít đường, hình dạng rễ không thống nhất, vỏ màu vàng xám hay màu trắng vàng, thô mập, đường kính 10mm trở lên, không bị sâu mọt.

Cách chung: rễ hình trụ, có khi phân nhánh, đường kính 0,5-2cm, bên ngoài mầu vàng nâunhạt, trên có những rạch dọc ngang. Thứ to có đường kính trên 1cm, khô, nhuận, thịt trắng ngà, vị ngọt dịu, không sâu mọt là tốt.

Bào chế:

+ Theo Trung quốc: Thu hái xong, phơi âm can, lăn se cho vỏ dính vào thịt, khi dùng, sao với đất hoàng thổ hay với cám cho thuốc hơi vàng xong bỏ đất hoặc cám chỉ lấy Đảng sâm (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Theo Việt Nam: Rửa sạch bụi bặm, ủ nước một đêm, hoặc đồ thấy bốc hơi là được, khi mềm, bào mỏng 1-2 ly, tẩm nước gừng để khỏi nê Tỳ và bớt hàn, thường có người sao qua để dùng (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Đậy kín, tránh ẩm, cần để nơi thoáng gió, khô ráo để phòng sâu mốc vì Đảng sâm rất dễ bị mọt. Có thể sấy hơi diêm sinh.

Thành phần hóa học:

+ Trong rễ Đảng sâm có: Sucrose, Glucose, Inulin, Alcaloid, Scutellarein Glucoside (Trung Dược Học).

+ Furctose, Inulin (Thái Định Quốc, Trung Thaoe Dược 1982, 13 (10): 442).

+ CP1, CP2, CP3, CP4 (Trương Tư Cự, Trung Thảo Dược 1987, 18 (3): 98).

+ Glucose, Galactose, Arabinose, Mannose, Xylose, Rhamnose, Syringin, N-Hexyl b-D-Glucopyranoside, Ethyl a-D-Fructofuranóide (Wan Zhengtao và cộng sự, Sinh Dược Hcj Tạp Chí [Nhật Bản] 1988, 42 (4): 339).

+ Tangshenoside I (Hàn Quế Nhự, Trung Quốc Trung Dược Tạp Chí 1990, 15 (2): 105).

+ Choline (Quách Ác Kiện, Bắc Kinh Trung Y Học Viện Học Báo 1988, 11 (4): 43)

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng tăng sức: Thực nghiệm cho thấy Đảng sâm có tác dụng chống mỏi mệt và tăng sự thích nghi của súc vật trong môi trường nhiệt độ cao. Thực nghiệm trên súc vật chứng minh rằng Đảng sâm có tác dụng trên cả 2 mặt hưng phấn và ức chế của vỏ não. Thí nghiệm cho thấy dịch chiết xuất thô của Đảng sâm có tác dụng làm tăng sự thích nghi của chuột nhắt trong trạng thái thiếu dượng khí (do thiếu dưỡng khí ở tổ chức tế bào, do suy tuần hoàn hoặc do làm tăng sự tiêu hao dưỡng khí...) thuốc đều có tác dụng với mức độ khác nhau (Trung Dược Học).

+ Đối với hệ tiêu hóa: dịch của Đảng sâm làm tăng trương lực của hồi tràng chuột Hà lan cô lập hoặc bắt đầu thì giảm, tiếp theo là tăng cường độ co bóp lớn hơn, tần số lại chậm đi và thời gian kéo dài. Nồng độ thuốc tăng lên thì trương lực cũng tăng theo. Dịch Đảng sâm có tác dụng đối kháng rõ đối với chất 5-HT gây co bóp ruột nhưng đối với Ach gây co bóp ruột thì lại không có tác dụng. Đảng sâm có tác dụng bảo vệ rõ rệt đối với 4 loại mô hình gây loét bao tử ở súc vật [gây loét do kích thích, gây viêm, gây loét do Acid Acetic, loét do thắt môn vị] (Trung Dược Học).

+ Đối với hệ tim mạch: Cao lỏng Đảng sâm và chiết xuất cồn tiêm tĩnh mạch chó và thỏ gây mê có tác dụng hạ áp trong thời gian ngắn. Tiêm tĩnh mạch dịch chiết xuất với liều lượng

2g/kg cho mèo gây mê có tác dụng tăng cường độ co bóp của tim, tăng lưu lượng máu cho não, chân và nội tạng. Truyền dịch Đảng sâm với tỉ lệ 1:1 20-25ml cho thỏ nhà choáng do mất máu, có tác dụng nâng áp, áp lực trung tâm hạ, nhịp tim chậm lại, so với tổ đối chiếu dùng Nhân sâm, Cam thảo, nhận thấy tác dụng nâng áp của Đảng sâm cao hơn. Theo tài liệu ‘ Tiếp tục tác dụng đối với huyết áp của Đảng sâm’ (Văn kiện nghiên cứu Trung dược, trang 536, 1965) thì tác dụng hạ áp của Đảng sâm trên thực nghiệm súc vật là do tác dụng gĩan mạch ngoại vi và tác dụng ức chế Adrenalin của thuốc gây nên (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Đối với máu và hệ thống tạo máu:

* Nước, cồn và nước sắc Đảng sâm đều có tác dụng làm tăng số lượng hồng cầu, huyết sắc tố, làm giảm số lượng bạch cầu trong đó lượng bạch cầu trung tính tăng còn lượng tế bào lâm ba lại giảm. Dịch tiêm Đảng sâm tăng nhanh máu đông mà không có tác dụng tán huyết (Trung Dược Học).

* Tiêm mạch máu dung dịch Đảng sâm 20% (4ml/1kg thể trọng) hoặc cho uống (mỗi ngày 20g) đều thấy hồng cầu tăng lên, bạch cầu giảm xuống (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

* Theo ‘Văn kiện nghiên cứu Trung dược’ (NXB khoa học 1965) thì tác dụng bổ huyết của Đảng sâm là kết quả của chất Đảng sâm cùng với sự cộng đồng tác dụng của chất đó với 1 thành phần nào đó trong lách (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Đối với huyết đường: năm 1934 Kinh Lợi Bân và Thạch Nguyên Cao đã dùng Đảng sâm ngâm với cồn 70o trong 1 tháng. Lọc lấy cồn, bã còn lại sắc với nước : 1kg Đảng sâm cho 200g cồn và 260g cao nước. Dùng cả 2 loại trên chế thành dung dịch 20%, 1 phần sau khi hấp tiệt trùng thì đem tiêm, 1 phần cho lên men để loại hết các hợp chất Hydrat Carbon (như đường) rồi mới tiêm, đồng thời lại dùng Đảng sâm chế thành thuốc cho uống. Kết quả:

* Tiêm Đảng sâm vào con thỏ bình thường thấy lượng đường huyết tăng lên. Tác giả cho rằng sở dĩ Đảng sâm làm tăng lượng đường huyết là do thành phần Hydrat Carbon trong Đảng sâm vì khi tiêm hoặc cho uống Đảng sâm đã cho lên men để loại chất đường thì đều không làm cho lượng huyết đường tăng lên.

Tiêm thuốc Đảng sâm chưa lên men và đã lên men đều không thấy ức chế được hiện tượng huyết đường tăng lên do tiêm dưới da dung dịch 10% Diuretin (4ml/kg cơ thể) . Dựa vào quan điểm của Richter, Rose, Nishi và Pollak cho rằng Diuretin gây cao huyết đường là do thần kinh giao cảm nên Kinh Lợi Bân cho rằng Đảng sâm không ức chế được cao huyết đường do nguồn gốc thần kinh (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Đối với huyết áp: Tiêm mạch máu dung dịch Đảng sâm 20% (chiết xuất bằng nước và bằng rượu) cho thỏ và chó đã gây mê đều thấy hạ huyết áp. Tác giả có tiêm dung dịch 4,8% Glucosa và đối chứng thì không thấy hạ huyết áp, do đó tác giả cho rằng hiện tượng hạ huyết áp không liên quan đến thành phần đường trong Đảng sâm. Tác giả cho rằng hiện tượng hạ huyết áp là do gĩan mạch ngoại vi. Đảng sâm còn có tác dụng ức chế hiện tượng cao huyết áp do Adrenalin gây ra: nếu lượng Adrenalin tiêm thì cao thì hiện tượng ức chế kém, nếu lượng Adrenalin tiêm thấp thì hiện tượng ức chế càng mạnh (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Tăng khả năng miễn dịch của cơ theå: dùng chế phẩm Đảng sâm tiêm bụng, tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch chuột nhắt đều có tác dụng làm tăng số lượng thực bào rõ rệt, thể tích tế bào

tăng giả túc nhiều hơn, khả năng thực bào cũng tăng. Các thành phần trong tế bào như DNA, RNA, các Enzym, Acid được tăng lên rõ rệt. Nồng độ cao của Đảng sâm có tác dụng ức chế sự phân liệt của tế bào lâm ba ở người, còn nồng độ thấp lại có tác dụng tăng nhanh sự phân liệt (Trung Dược Học).

+ Tác dụng lên hệ thần kinh trung ương: cho chuột dùng Đảng sâm với liều 6-7mcg/kg thấy có tác dụng ức chế. Tác dụng này bao gồm việc giảm thời gian ngủ đặc biệt là giảm giấc ngủ của loại thuốc Barbituric (Chinese Hebral Medicine).

+ Kháng viêm, hóa đàm, chỉ khái (giảm ho) (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Kháng khuẩn: Trên thực nghiệm 'In Vitro' thấy Đảng sâm có tác dụng kháng khuẩn ở mức độ khác nhau đối với các loại vi khuẩn sau: Não mô cầu khuẩn, Trực khuẩn bạch hầu, Trực khuẩn và Phó trực khuẩn đại tràng, Tụ cầu khuẩn vàng, Trực khuẩn lao ở người (Trung Dược Học).

+ Ngoài ra, Đảng sâm còn có tác dụng làm hưng phấn tử cung cô lập của chuột cống, phát triển nội mạc tử cung kiểu Progesteron mức độ nhẹ, gây tăng trương lực cổ tử cung, tiết sữa ở súc vật mẹ cho con bú, nâng cao Corticosterone trong huyết tương, nâng cao đường huyết (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

Tính vị:

. Vị ngọt, tính bình (Bản Kinh Phùng Nguyên).

. Vị ngọt, tính bình, không độc (Bản Thảo Tái Tân).

. Vị ngọt, tính bình (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy kinh:

+ Vào kinh thủ và túc thái âm [Phế và Tỳ] (Đắc Phối Bản Thảo).

+ Vào kinh Tỳ, Phế (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Tỳ, Phế (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

. Thanh Phế (Bản Thảo Phùng Nguyên).

. Bổ trung, ích khí, hòa Tỳ Vị, trừ phiền khát (Bản Thảo Tùng Tân).

. Bổ trung, ích khi, sinh tân (Trung Dược Đại Từ Điển).

. Bổ trung ích khí, sinh tân chỉ khát (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Chủ trị:

+ Trị Phế hư, ích Phế khí (Cương Mục Bổ Di).

+ Trị Tỳ Vị hư yếu, khí huyết đều suy, không có sức, ăn ít, khát, tiêu chảy lâu ngày, thoát giang (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trị trung khí suy nhược, ăn uống kém, ỉa chảy do tỳ hư, vàng da do huyết hư, tiêu ra máu, rong kinh (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị thiếu máu mạn, gầy ốm, bệnh bạch huyết, bệnh ở tụy tạng (Khoa Học Đích Dân Vấn Dược Thảo).

+ Trị hư lao, nội thương, trường vị trung lãnh, hoạt tả, lỵ lâu ngày, khí suyễn, phiền khát, phát sốt, mồ hôi tự ra, băng huyết, các chứng thai sản (Trung Dược Tài Thủ Sách).

Liều lượng: 8 - 20g.

Kiêng kỵ:

. Có thực tà, cấm dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

. Khí trệ, phẫn nộ, hỏa vượng: không dùng (Đắc Phối Bản Thảo).

. Phản Lê lô (Bản Thảo Kinh Giải).

. Khương Đình Lương trong ‘Tài Liệu Nghiên Cứu Trung Y Dược 1976, 4: 33 thì nếu dùng Sâm lượng quá lớn (mỗi liều quá 63g Đảng sâm) gây cho bệnh nhân khó chịu vùng trước tim và nhịp tim không đều, ngưng thuốc thì hết (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Thanh Phế kim, bổ nguyên khí, khai thanh âm, tráng gân cơ: Đảng sâm 640g, Sa sâm 320g, Quế viên nhục 160g. Nấu thành cao, uống (Thượng Đảng Sâm Cao - Đắc Phối Bản Thảo).

+ Trị tiêu chảy, lỵ, khí bị hư, thoát giang: Đảng sâm (sao với gạo) 8g, Chích kỳ, Bạch truật, Nhục khấu tương, Phục linh đều 6g, Sơn dược (sao) 8g,   Thăng ma (nướng mật) 2,4g, Chích thảo 2,8g. Thêm Gừng 3 lát, sắc uống (Sâm Kỳ Bạch Truật Thang - Bất Tri Y Tất Yếu).

+ Trị uống phải thuốc hàn lương làm cho Tỳ Vị bị hư yếu, miệng sinh nhọt: Đảng sâm, Chích kỳ đều 8g, Phục linh 4g, Cam thảo 2g, Bạch thược 2,8g, sắc uống (Sâm Kỳ An Vị Tán - Hầu Khoa Tử Trân Tập).

+ Trị Phế quản viêm mạn, lao phổi (Phế khí âm hư):

* Đảng sâm 12g, Tang diệp 12g, Thạch cao (sắc trước) 12g, Mạch môn 12g, A giao 8g, Hồ ma nhân 6g, Hạnh nhân 6g, Tỳ bà diệp (nướng mật) 6g. Sắc uống (Thanh Táo Cứu Phế Thang - Y Môn Pháp Luật).

+ Trị thần kinh suy nhược: Đảng sâm 12g, Mạch môn 12g, Ngũ vị tử 8g. Sắc uống (Sinh Mạch Tán - Nội Ngoại Thương Biện Hoặc Luận).

+ Trị trẻ nhỏ miệng bị lở loét: Đảng sâm 40g, Hoàng bá 20g. Tán bột, bôi (Thanh Hải Tước Trung Y Kinh Nghiệm Giang Biên).

+ Trị huyết áp thấp: Đảng sâm 16g, Hoàng tinh 12g, Nhục quế 10g, Cam thảo 6g, Đại táo 10 quả, sắc uống ngày 1 thang. 15 ngày là 1 liệu trình, dùng 1-2 liệu trình. Đã chữa 30 trường hợp: có kết quả: 28, không rõ kết quả: 02 (Quảng Tây Trung dược Tạp Chí 1985, 5: 36).

+ Trị huyết áp cao ở người bị bệnh cơ tim: Đảng sâm 10g, Vỏ con trai (loại cho ngọc) 16g, Sinh địa 10g, Đương quy 10g, Trắc bá tử (hạt) 16g, Táo 16g, Phục linh 16g, Mộc hương 6g, Hoàng liên 6g. Sắc với 800ml nước, chia làm 3 lần uống liên tục 2 - 2,5 tháng (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Trị Phế quản viêm mạn (thể khí hư huyết ứ): Đảng sâm, Ngũ linh chi, Thương truật, Sinh khương, mỗi thứ 10g, sắc uống. Đã trị 32 trường hợp, mỗi năm uống thuốc từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, mỗi lần 20-30ml (những lúc sốt,cảm, không uống), uống liên tục 1-2 tháng, có kết quả: 93,75%. kết quả tốt 53,13%, không có phản ứng phụ (Trung Dược Thông Báo 1986, 3: 55).

+ Trị thần kinh suy nhược: dùng dung dịch tiêm 'Phức Phương Đảng Sâm' (mỗi ml có 1g Đảng sâm, 50mg Vitamin B1) tiêm bắp mỗi ngày 1 lần 2ml, liệu trình 15 ngày, có kết quả nhất định (Hồ Bắc Khoa Học Kỹ Thuật Y Dược Tạp Chí 1976, 3: 25).

+ Trị tử cung xuất huyết cơ năng: dùng độc vị Đảng sâm, mỗi ngày 30-60g, sắc, chia làm 2 lần uống, liên tục 5 ngày trong thời kỳ kinh nguyệt . Đã trị 37 trường hợp, khỏi: 5, kết quả tốt: 14, có kết quả: 10, không kết quả: 8 (Triết Giang Trung Y Tạp Chí 1986, 5: 207).

+ Trị hư lao, ho, cơ thể suy nhược: Đảng sâm 16g, Hoài sơn 12g, Ý dĩ nhân 6g, Cam thảo 2g, Khoản đông hoa 6g, Xa tiền tử 6g. Sắc, chia làm 3 lần uống. (Trung dược học).

+ Trị Thận suy, hay đau lưng, mỏi gối, đái lắt nhắt, bồi dưỡng cơ thể: Đảng sâm 16g, Cáp giới 6g, Huyết giác 1,2g, Trần bì 0,8g, Tiểu hồi 6g. Ngâm với 1 xị (250ml) rượu uống trước khi đi ngủ(Trung dược học).

+ Trị cơ thể mỏi mệt, ăn kém ngon, đại tiện lỏng: sắc 20 - 40g Đảng sâm uống, hoặc kết hợp các vị thuốc khác như: Bạch truật (sao), Đương quy, Ba kích mỗi thứ 12g, sắc uống hoặc tán bột viên với mật, ngày uống 12-20g (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị người già suy yếu lâu ngày, người làm việc nhiều hao sức lao động cũng như trí óc, mệt tim, ê ẩm: Đảng sâm 40g, Ngưu tất, Mạch môn, Đương quy, Long nhãn mỗi thứ 12g, sắc uống ngày 1 thang. Nếu bệnh nặng nguy cấp thêm Nhân sâm 4-8g (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trung khí suy nhược, tỳ vị bất hòa: nấu Đảng sâm với đường cát thành cao lỏng Đảng sâm, uống (Đảng Sâm Cao - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị Khí huyết đều suy: Đảng sâm, Chích hoàng kỳ, Bạch truật, Long nhãn, Đường cát, nấu thành cao uống (Đại Sâm Cao - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

." Đảng sâm đã có thể bổ khí lại có thể bổ huyết, chuyên điều lý về các bệnh tật của các bệnh tỳ vị, đối với các chứng khí huyết đều hư, cần nên dùng tới nó. Nó lại còn có thể dùng trong trường hợp vừa hư vừa thực, chẳng hạn như người suy nhược kèm ngoại cảm thì có thể dùng nó cùng các vị thuốc giải biểu, cơ thể suy nhược mà lý thực cũng có thể dùng chung nó uống với thuốc ôn hạ, đều dùng trong trường hợp lấy mục đích phù trợ chính khí để điều đạt tà khí. Vị này sức bổ tuy không bằng Nhân sâm, nhưng trong các bài thuốc bổ dùng nó rất rộng rãi "(Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

.”Có thể dùng Đảng sâm như Nhân sâm, để thay Nhân sâm khi thiếu, hoặc có Nhân sâm nhưng vẫn dùng Đảng sâm trong trường hợp tỳ hư, ăn kém, mệt mỏi, phế hư do phiền khát hoặc thiếu máu, vàng da, phù chân, tiểu đục. Dùng riêng hoặc dùng rộng rãi phối hợp với các vị thuốc khác trong các bài: Tứ Quân Tử Thang, Thập Toàn Đại Bổ Thang, Bát Vị Địa Hoàng Hoàn...” (Trung Dược Học).

.” Đảng sâm có thể thay được Nhân sâm. Phàm những bài thuốc xưa nay có dùng Nhân sâm, đơn nào cũng có thể thay bằng Đảng sâm được. Có mấy loại Đảng sâm, dùng loại Tây lộ đảng sâm và Đài đảng sâm là tốt nhất. Loịa ngoài bì có đường vân ngang nhỏ, thịt trắng mềm nhuận, đầu nhỏ hơn thân, mùi thơm, vị ngọt gần với Nhân sâm, kiện Tỳ mà không táo, bổ Vị mà không thấp, không giống như sâm Cao ly thiên về cương táo. Chỉ tiếc là sức thuốc hơi bạc nhược, không giữ được lâu. Nếu hư nặng mà nguy cấp thì nên dùng Nhân sâm. Nhân sâm, Cao ly sâm, Đong dương sâm, Tây dương sâm giá đắt hơn, Đảng sâm giá rẻ hơn mà công dụng gần như nhau “ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

.” Đảng sâm và Hoàng kỳ đều là thuốc bổ khí. Nhưng Đảng sâm bổ, lực yếu, tính vị ngọt, bình, không ôn cũng không táo, bổ khí kiêm ích tâm, dưỡng huyết, khí hư và âm huyết hư đều phải dùng đến Đảng sâm” (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

“ Đảng sâm và Nhân sâm đều là yếu dược để bổ khí. Đảng sâm ngọt bình, sức thuốc hòa hoãn, thiên về bổ trungkhí kiêm ích Phế khí, sinh tân, dưỡng huyết. Nhân sâm ngọt, hơi đắng, vị ấm, là vị thuốc rất bổ, hay bổ cho ngũ tạng, đại bổ nguyên khí, cố thoát, phục mạch, an thần, ích chí, sinh tân, về mặt dưỡng huyết so với Đảng sâm thì hơn” (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

Phân biệt:

Trên thế giới, chi Codonopsis có 44 loài, phân bố chủ yếu từ Hymalaya đến Nhật bản. Châu á có khỏang 11 loài, Trung quốc có 6-7 loài, Đông dương 3 loài, trong đó Việt Nam 2 loài được mô tả và dùng làm thuốc với tên Đảng sâm.

Ở Trung Quốc có rất nhiều loài Đảng sâm, còn nhiều loài chưa dám định tên, hiện nay chỉ mới giám định được một số loài:

1. Đảng sâm leo (Codonopsis sp.) Còn gọi là Rầy cấy, Mần cấy, cây này chưa được mô tả trong tập Flore générale de l’Indochine, đó là cây thảo sống lâu năm, thân mọc bò hay leo. Rễ hình trụ dài, đường kính có thể tới 1-1,7cm. Lá mọc đối có khi mọc cách hay hơi vòng. Phiến lá hình tim hay hình trứng rộng, gốc lá hình tim mép nguyên hay hơi lượn sóng hoặc có răng cưa, mặt trên màu xanh nhạt, mặt dưới màu trắng nhạt. Hoa mọc đơn độc ở nách lá. Đài 5, Tràng hình chuông màu vàng nhạt, chia 5 thùy, nhị 5. Bầu 5 ô, quả nang, phía trên có một núm nhỏ hình nón, khi chín có màu tím đỏ. Ra hoa vào tháng 7 tháng 8, có quả vào tháng 9 tháng 10. Cây mọc tự nhiên ở những vùng rừng ẩm thấp miền núi đông bắc và tây bắc nước ta, ở Lạng sơn, Cao bằng và khu Tây Bắc, người ta thu hái về bán với tên là Phòng đảng sâm.

2. Đảng sâm, Kim tiền báo, Thổ đảng sâm (Campanumoea javanica Blume) còn có tên là cây Đùi gà, Mằn rày cáy (Tày), Cang hô (Mèo); đó là cây cỏ sống lâu năm thân leo. Rễ hình trụ, phân nhánh, đôi khi cũng có hình người, lá mọc đối, ít khi mọc so le hình tim, nhẵn hoặc có ít lông, đầu lá nhọn, mép lá nguyên hoặc có khía răng nhỏ, bấm vào lá có nhựa mủ. Phiến lá dài 3-8cm, rộng 2-4cm. Hoa mọc riêng rẽ ở kẽ lá, hình chuông màu trắng hoặc hơi vàng, họng có vân tím. Đài 5, tràng 5 cánh, nhị 5. Quả nang, màu tím, chứa nhiều hạt hình trái xoan, màu

vàng bóng. Cây mọc hoang ở vùng núi cao, chỗ ẩm mát, nhiều mùn. Có nhiều ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoàng Liên Sơn, Sơn La, Lai Châu. Ở miền núi người dân tộc đã trồng xen Đảng sâm với Ngô, kết quả tốt.

3. Xuyên đảng sâm (Codonopsis tangshen Oliv) trên cơ bản sống loài C.pilosula (Franch) Nannf nhưng lá hình trứng hay hình trứng đuôi nhọn, mặt lá không có lông, chỉ có ở rìa lá mới có lông nhung. Sau khi ra hoa thì có quả đuôi màu trắng tím, cuống dài, hình dẹt, to hơn loại trên, ở chỗ núi cao mưa nhiều về mùa thu quả chín không nứt. Có nhiều ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc.

4. Đảng sâm hoa xanh (Codonopsis viridiflora M.xim), ở trên thân có nhiều lông gai ngắn, đến lúc gìa thì tự rụng. Lá mọc đối hay mọc cách. Dài 2-3cm, hai mặt đều có lông gai ngắn, lá nguyên không có răng cưa, cuống lá tương đối ngắn, Hoa mọc đơn trên ngọn, tràng hình chuông, dài 1cm màu xanh vàng, trong có nếp nhăn ngắn. Loài này có ở khu tự trị A-pa tỉnh Tứ Xuyên.

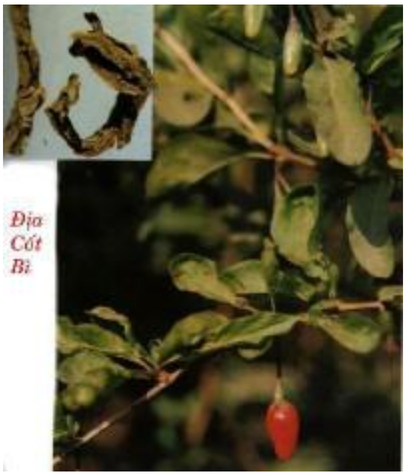
5. Đảng sâm hoa ống (Codonopsis tubulosa Kom) cây thảo thân leo bò. Thân lá đều có lông dài, lá hẹp dài hình bầu dục, 3-8cm, đuôi lá có răng thưa. Cánh hoa sâu, dài bằng nửa ống hoa, tràng hình ống, dài độ 3cm, phân bố ở khu Tây Sương tỉnh Tứ Xuyên.

6. Đảng sâm mõm chó: (Codonopsis nervosa Nannf), thuộc cây thảo, thân đứng thẳng, sống nhiều năm. Rễ cọc đâm thẳng xuống, trong có lõi gỗ bằng nửa thể tích củ, cao độ 20cm, nhỏ bé lông thô dày. Lá mọc đối, hình trứng dài 1-1,5cm, mép nguyên, hai mặt đều có lông, tràng hình chuông dài độ 1,5cm, màu lam nhạt, trong có thới màu tím đậm. Có ở khu tự trị dân tộc Tạng A-pa và chuyên khu Tây Sương tỉnh Tứ Xuyên.

7. Ngoài ra ở đông bắc còn có các loài Codonopsis lanceolata Benth. et Hook. (Xem: Dương nhũ) có rễ hình chùy, loài Codonopsis ussuriensis Hemsl, có rễ hình củ tròn, thường trộn lẫn với Đảng sâm để bán.

8. Rễ khô cây Đảng sâm hơi giống rễ khô của cây Tục đoạn (Dipsacus japonnicus Miq) họ Dipsacaeac, cần phân biệt để chống nhầm lẫn (Danh Từ Dược vị Đông Y).

ĐỊA CỐT BÌ



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên Việt Nam:

Khô kỷ, Khổ di, Kỷ căn, Khước thử, Địa tinh, Cẩu kế, Địa tiết, Địa tiên, Tiên trượng, Tiên nhân tượng, Khước lão căn, Tử kim bì, Địa cốt quan, Phục trần chiên, Tây vương mẫu trượng, Kim sơn gìa căn (Hòa Hán Dược Khảo), Tính cốt bì (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Cortex lycci Sinensis.

Họ khoa học:

Solanaceae.

Mô tả:

Địa cốt bì là vỏ rễ của cây Câu kỷ (Lycium sinense Mill) thuộc họ Solanaceae. (Xem: Câu kỷ tử).

Phân biệt:

Ở một số nơi trong nước ta, cũng như ở Trung Quốc, người ta dùng vỏ rễ của cây Đại thanh (Isatis tinctoria L.,) hoặc vỏ của cây rễ Bọ mẩy (Clerodendron Cyrtophyllum Turcz) (Xem: Bản lam căn) để làm thay thế cho vị Địa cốt bì. Cần phân biệt chú ý để khỏi nhầm lẫn.

Mô tả dược liệu:

Địa cốt bì có vỏ cuộn hình lòng máng hay hình ống, hoặc hai lần hình ống. Mặt ngoài màu vàng đất hay vàng nâu, có những đường nứt dọc ngang, có lớp bần dễ bong. Mặt trong màu trắng hay vàng xám có nhiều đường vân dọc, đôi khi còn sót một ít gỗ. Chất nhẹ, giòn, dễ bẻ. Mặt bẻ lởm chởm. Mặt cắt ngang, có lớp bần phía ngoài, libe phía trong màu trắng xám. Mùi thơm hơi hắc, vị lúc đầu hơi ngọt, sau hơi đắng. Loại phiến lớn không có lõi là tốt. Vỏ to dầy, sắc vàng lại có đốm trắng nhiều lõi là loại xấu.

Trong khi đó vỏ rễ của cây Bọ mẩy có vỏ cuộn tròn hình lòng máng hay cuộn hình ống. Mặt ngoài màu vàng nâu đến lục xám, sần sùi, mặt trong màu vàng nâu, có nhiều đường vân dọc, hơi sần sùi. Chất giòn; dễ bẻ. Mặt bẻ thô. Mặt cắt ngang có lớp bầm mỏng, mô mềm vỏ lổn nhổn như có sạn. Không mùi, vị hơi chát, khi nhấm như có sạn.

Thu hái, sơ chế:

Đào được rễ, rửa sạch, rút bỏ lõi. Thu hái vào trước đầu mùa xuân hoặc cuối mùa thu.

Phần dùng làm thuốc:

Vỏ rễ.

Bào chế:

1- Sau khi cắt thành từng đoạn ngắn bằng nhau, sắc nước Cam thảo ngâm một đêm rồi vớt ra sấy khô (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Luận).

2- Chọn vỏ không còn lỏi, rửa sạch, xắc nhỏ phơi khô dùng sống, có khi tẩm rượu sấy qua (Trung Dược Học).

Tính vị:

Vị ngọt, Tính lạnh.

Quy kinh:

Vào kinh Phế, Can Thận, Tam tiêu.

Tác dụng:

Thanh nhiệt, lương huyết (chuyên chữa nóng trong xương), đồng thời có tác dụng sinh tân, chỉ khát.

Chủ trị:

+ Trị sốt về chiều do âm hư, sốt lâu ngày không lui.

Liều lượng:

3- 5 chỉ.

Kiêng kỵ:

Vị này chuyên thanh hư nhiệt hễ bị ngoại cảm phong hàn phát sốt thì cấm dùng. Tỳ Vị hư hàn cấm dùng.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, không nên chất nặng lên sợ dẹp nát.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Làm mạnh gân cốt, bổ tinh tủy, sống lâu không già : dùng Câu kỷ (rễ), Sinh địa hoàng, Cam cúc hoa, mỗi thứ 1 cân đâm nhuyễn, lấy 1 chén nước lớn sắc lấy nước cốt, lấy nước này mà

nấu xôi. Xôi chín xới ra để nguội rải đều cho men rượu vào đợi lên men cho chín cất thành rượu để lắng trong ngày uống 3 chén (Địa Cốt Tửu - Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị hư lao, sốt hâm hấp : rễ Câu kỷ tán bột uống với nước sôi, bệnh nhân mãn tính cố tật lâu ngày không nên dùng (Thiên Kim Phương).

+ Trị nóng nảy bức rức, nóng trong xương và các loại nóng nảy bứt rứt do hư lao, nóng nảy bứt rứt sau khi bệnh nặng : Địa cốt bì 2 lượng, Phòng phong 1 lượng, Cam thảo (chích) 5 chỉ. Mỗi lần dùng 5 chỉ sắc với 5 lát gừng tươi uống (Địa Tiên Tán - Tế Sinh Phương).

+ Trị chứng nhiệt lao người nóng như đốt, dùng Địa cốt bì 2 lượng, Sài hồ 1 lượng tán bột. Mỗi lần uống 2 chỉ với nước sắc Mạnh môn đông (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Hư lao đắng miệng khát nước, xương khớp nóng bức rức, hoặc lạnh, dùng Câu kỷ (rễ) loại vỏ trắng cắt ra 5 thăng. Mạch môn đông 3 thăng, Tiểu mạch 2 thăng, nấu cho đến khi chín nhừ, bỏ bã mỗi lần uống một thăng, khi khát thì uống (Thiên Kim Phương).

+ Đau thắt lưng do thận suy dùng Rễ câu tử, Đỗ trọng, Tỳ giải mỗi thứ 1 cân, ngâm với 3 đấu rượu ngon bịt kín, bỏ trong nồi nấu 1 ngày, khi thích thì uống (Thiên Kim Phương).

+ Nôn ra máu không dứt, dùng rễ Câu kỷ (vỏ) tán bột sắc uống hàng ngày (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị tiểu ra máu: Địa cốt bì mới rửa sạch, gĩa nát lấy nước, sắc, mỗi lần uống 1 chén, hoặc bỏ vào một tý rượu uống nóng trước khi ăn (Giản Tiện Phương).

+ Trị bạch đới, mạch chạy Sác, dùng 1 cân rễ Câu kỷ, Sinh địa hoàng 5 cân, 1 đấu rượu. Sắc còn 5 thăng uống hằng ngày (Thiên Kim Phương).

+ Dịch sưng đỏ mắt, sưng húp dùng Địa cốt bì 3 cân, 3 đấu nước sắc còn 3 thăng, bỏ bã, bỏ vào 1 lượng muối sắc còn 2 thăng đem rửa mắt (Thiên Trúc Kinh Phương).

+ Sâu nhức răng, dùng Rễ câu kỷ loại vỏ trắng sắc với dấm súc ngậm hoặc sắc với nước uống cũng được (Trửu hậu phương).

12- Miệng lưỡi lở láy, dùng Địa cốt bì thang trị bàng quang di nhiệt xuống tiểu trường, ở trên làm cho miệng lở loét, tâm nhiệt vị uất, cơm nước ăn không xuống, dùng Sài hồ, Địa cốt bì mỗi thứ 3 chỉ, sắc uống (Đông viên phương).

13- Trẻ con bị cam ăn ở tai, sau tai là do thận cam, dùng Địa cốt bì sắc lấy nước rửa, hoặc trộn với dầu Mè xức vào (Cao văn Hổ, Liêu châu nhàn lục phương).

14- “Ưng hiệu tán” còn gọi là “Thác lý tán”, trị rò, cam sang, lâu năm không dứt, dùng Địa cốt bì mùa đông tán bột, mỗi lần dùng lấy giấy cuộn lại chấm thuốc bỏ vào lỗ rò hoặc nơi lở nhiều lần thì tự nhiên sinh thịt mới, rồi lại lấy thuốc bột này uống với nước cơm lần 2 chỉ, ngày uống 3 lần (Ngoại khoa tinh nghĩa phương).

15- Đàn ông bị dương vật sưng loét ngứa đầu, máu mủ cứ chảy nước bẩn ra. Trước hết lấy nước tương rửa sạch, sau đó lấy bột Địa cốt bì có tác dụng sinh cơ giảm đau (Vệ sinh bửu giám phương).

16- Phụ nữ âm hộ lở láy, rễ Câu kỷ sắc rửa nhiều lần (Vĩnh loại kiềm phương).

17- Trị 13 loại đinh nhọt, 3 ngày thượng kiến mùa xuân thu hái lá gọi là "Thiên tinh", 3 ngày thượng kiến mùa hè thu hái nhánh gọi là "Câu kỷ", 3 ngày thượng kiến mùa thu, thu hái quả gọi là "Khước lão", 3 ngày thượng kiến mùa đông thu hái rễ gọi là "Địa cốt". Phơi khô tán bột, nếu không theo như thế để trọn lựa thu hái có thể dùng 1 loại cũng được. Ngưu hoàng lớn bằng hạt ngô đồng lớn, Câu cức châm 7 quả, Xích tiểu đậu 7 hạt. Tán bột làm bánh trộn bột Câu kỷ uống với rượu lúc đói ngày 2 lần (Thiên kim phương).

18- Ung nhọt lở dữ tợn, máu mủ chảy ra không dứt; lấy Địa cốt bì nhiều ít tùy ý rửa sạch cạo bỏ vỏ thô lấy vỏ mịn trắng ở trong, lấy vỏ thô sắc lấy nước rửa làm cho sạch máu mủ xong lấy vỏ mịn trắng dán đắp lên đó rất có hiệu quả. Trước đây có vị quan trọng triều ở giữa bụng vá nách bị nhọt đã lâu năm, lấy Địa cốt bì sắc rửa thì ra máu 1-2 thăng, người nhà sợ muốn bỏ không rửa nữa, ông nói mặc dù ra máu nhưng thấy dễ chịu và rửa tiếp chừng 5 thăng thì thấy máu nhạt dần rồi thôi, xong lấy vỏ mịn trắng đắp lên, ngày sau khô đóng vẩy rồi lành (Đường thận Vi, Bản sự phương).

19- Trị "tiểu thư" ra mồ hôi, ở tay chân, vai, lưng mọc mụn lấm tấm như hạt đậu đỏ, dùng rễ cây Câu kỷ, Qùy căn diệp sắc lấy nước thật đặc quẹo như Mạch nha uống (Thiên kim phương).

20- Chai chân, chai ngón chân đau lở dùng Địa cốt bì, Hồng hoa tán bột xức vào, nhiều ngày thì lành (Khuê cát sự nghi phương).

Đơn thuốc kinh nghiệm hiện nay:

1- Lương huyết thối nhiệt âm ỉ:

Dùng trong trường hợp âm hư huyết nhiệt nóng âm ỉ trong xương, sốt buổi chiều, ra mồ hôi trộm, tự ra mồ hôi.

(1) "Địa cốt bì thang", gồm: Địa cốt 3 chỉ, Miết giáp 3 chỉ, Tri mẫu 3 chỉ, Ngân sào hồ 4 chỉ, Tần cửu 3 chỉ. Sắc uống. Trị lao phổi trong xương nóng âm ỉ, ra mồ hôi trộm.

(2) Địa cốt bì tươi và lá, thân mỗi thứ 5 chỉ, Thiết thảo quy 5 chỉ Gan heo 2 lượng. Sắc uống. Trị trẻ con cam tích hay sốt về chiều.

2- Thanh phế chỉ khát: Dùng trong trường hợp ho do phế nhiệt.

"Tả bạch tán": Dùng địa cốt bì 3 chỉ, Tang bạch bì 3 chỉ, Sinh cam thảo 2 chỉ, Gạo nếp 5 chỉ. Sắc uống trị viêm khí quản, viêm phổi, ho, ôn độ thấp, ho, thở khò khè.

3- Sinh tân chỉ khát: Dùng trong trường hợp bệnh đái đường, khát nước, đái nhiều. Địa cốt bì, Ngọc mễ tu mỗi thứ 1 cân, ngày uống 8 phân sắc uống.

Ngoài ra theo báo cáo, dùng Địa cốt bì, rễ cây Dâu (Tang căn) loại rễ cây Ngô đồng, mỗi thứ 4 lượng. Sắc uống trị bệnh huyết áp cao. Đau đầu gia thêm Dã cúc hoa 5 chỉ hoặc Thương nhĩ thảo 8 chỉ sắc uống.

Tham khảo:

1- Vị Đơn bì cùng với Địa cốt bì đều có tác dụng thanh âm và thanh nhiệt ẩn núp trong âm phận, có thể trị lao nhiệt nóng bức rức trong xương. Nhưng, vị Đơn bì lạnh mà vị cay, thích

hợp trong chứng không ra mồ hôi, còn vị Địa cốt bì lạnh mà vị ngọt, thích hợp trong trường hợp chứng có mồ hôi (Trung dược giảng nghĩa).

2- Địa cốt bì tán nhỏ hòa bột mì nấu chín ăn, khử được phong ở thận, ích tinh khí (Chân quyền-Dược tính bản thảo Đường).

3- Địa cốt bì khử nóng âm ỉ trong xương, tiêu khát (Mạnh Sằn - Thực liệu bản thảo, Đường).

4- Địa cốt bì chữa được các vết thương do dao búa rất tốt và thần hiệu (Trần Thừa - Bản thảo biệt thuyết, Tống).

5- Địa cốt bì giải nóng âm ỉ trong xương và da dẻ nóng, tiêu khát, phong thấp tê, cứng mạch gân xương, mát huyết (Trương nguyên Tố - Trân châu nang, Kim).

6- Địa cốt bì chữa phong tà vô địch ở biểu và chứng lao phổi, nóng trong xương có mồ hôi (Lý Đông Viên - Dụng dược pháp tượng, Nguyên).

7- Địa cốt bì tả thận hỏa, giáng phục hỏa trong phế, khử hỏa trong bào thai, giảm sốt, bổ chính khí (Vương hiếu Cổ - Thang dịch bản thảo, Nguyên).

8- Địa cốt bì chữa thổ huyết vùng thượng cách, sắc nước súc miệng cầm chảy máu răng chữa cốt tào phong (chứng sưng hàm gò má rất khó chữa) (Ngô thoại - Nhật dụng bản thảo, Nguyên).

9- Địa cốt bì khử hư nhiệt ở hạ tiêu can thận (Lý Thời Trân - Bản thảo cương mục, Minh).

10- Địa cốt bì tức là vỏ rễ của cây Câu kỷ, vị ngọt khí hàn. Tuy với Đơn bì cũng là thuốc chữa cốt chưng, nhưng Đơn bì vị cay, chữa được nóng âm ỉ trong xương không ra mồ hôi, còn Địa cốt bì có vị ngọt chữa được chứng âm ỉ trong xương có mồ hôi. Đơn bì lại vốn thuộc loại vào huyết phận, tán ứ, mồ hôi là huyết, không có mồ hôi mà thấy huyết ứ thì mùi cay hàn là thích hợp nhất. Nếu nóng âm ỉ trong xương mà có mồ hôi, dùng Đơn bì cay phát tán, thì quả thật làm cho mồ hôi bị cướp đoạt và mát máu chăng. Nội kinh nói, nhiệt tà ở bên trong, tả bằng vị ngọt tính mát, nó là Địa cốt bì. Theo Địa cốt bì vào phế giảng hỏa, vào thận, mát huyết, mát xương, hễ nội nhiệt mà thấy sốt tiểu nhiệt ở cơ da, bí đại tiểu tiện, ngực sườn đau nhói, hễ ở đầu đau do phong, ở biểu thấy sốt cơn vô định, ở phế thấy tiêu khát, ho không ngừng đều dùng thuốc này để giải. Người đời nay chỉ biết Cầm, Liên để chữa hỏa ở thượng tiêu, biết Bá để chữa hỏa ở hạ tiêu, mà không biết ý nghĩa ngọt nhạt hơi lạnh của Địa cốt bì, cực kỳ bổ âm thoái nhiệt vậy, thường có công hiệu đặc biệt. Lý Đông Viên ghi rằng Địa là âm, Cốt là lý, là bí tiểu, dùng thuốc này vừa chữa nối nhiệt không sinh, lại chữa tà phù du (di động) ở biểu lý, đều khỏi cả, đây là thuốc biểu lý, trên dưới đều chữa, mà ở phần dưới lại càng cần thiết hơn, nhưng tỳ vị hư hàn thì cấm dùng. Khi dùng ngâm nước Cam thảo để dùng (Hoàng cung Tú - Bản thảo cầu chân, Thanh).

11- Địa cốt bì làm thuốc bổ, giải sốt rét, phát hãn. Dùng địa cốt bì 1 cân xắt mỏng, rượu nhẹ 4 cân, trước tiên dùng 2 cân rượu ngâm 1 ngày, cho vào rổ tre cho khô, còn phần rượu còn lại rưới rửa tiếp, xong đem vào nồi đất nấu cho rượu còn phần nửa, chưng cách thủy cho tan khí thanh cao là được, cứ mỗi lần dùng 2-3 phân. Nếu dùng để chữa sốt rét mỗi lần dùng 3,5 - 5 phân. Hoặc có phương pháp khác dùng Địa cốt bì nửa lượng, nước chín 10 lượng, cho vào đồ đựng có nắp, ngâm 1 giờ đồng hồ lọc bỏ bã là được, mỗi lần dùng 3chỉ - 1 lượng.

12- Địa cốt bì có vị ngọt tính chìm, mà rất lạnh, chuyên để lui mồ hôi, lao nhiệt nóng trong xương, hỏa phục ở thận và phế, bổ ích khí của can, mát huyết, mát xương, trừ tà khí trong ngũ tạng, tiêu khát, nhiệt ở trung tiêu, cùng trừ nhiệt ở cơ thịt, lợi đại tiểu tiện. Trị nóng trong xương, công ngang với Đơn bì, nhưng Đơn bì giải chứng không ra mồ hôi, so với Tri, Bá đắng và hàn sao bằng Cốt bì ngọt mà hàn, hạ khí của dạ dầy. Sách nói rằng: Ruột trơn thì cấm dùng Câu kỷ tử, hàn lành ở trong thì cấm dùng Địa cốt bì (Hải Thượng Lãn Ông - Dược phẩm vậng yếu, tập Thủy).

ĐỊA DU



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên Việt Nam:

Địa du.

Tên Hán Việt khác:

Ngọc xị, Toan giả (Biệt Lục), Tạc Táo (Bản Thảo Cương Mục), Ngọc trác, Ngọc cổ, Qua thái, Vô danh ấn, Đồn du hệ (Hòa Hán Dược Khảo), Địa du thán (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Sanguisorba offcinalis L. (Sanguisorba offcinalis lin, Carnea Rege).

Họ khoa học:

Rosaceae.

Mô tả:

Cây thảo, đa niên mọc hoang ở rừng núi, cao chừng 0,5-1m. Lá có cuống dài, búp lông chim, có từ 3-14 đôi lá chét hình trứng tròn, hoặc hình bầu dục dài, đầu tù. Mép lá có răng cưa thưa. Cụm hoa hình bông, mọc ở ngọn. Hoa màu hồng tím. Quả có lông hình cầu.

Địa lý:

Sinh ở trong bụi cây nơi sườn núi chỗ ẩm thấp. Việt Nam mới di thực cây này về trồng chưa phổ biến lắm.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào mùa hè thu, rửa sạch phơi khô cất dùng.

Phần dùng làm thuốc:

Gốc, rễ (Sangui - Sorbae Radix).

Mô tả dược liệu:

Rễ hình viên trụ, bên ngoài màu nâu thâm hoặc nĩu tím, cứng rắn, bên trong ít xơ, ít rễ con, màu vàng nâu hoặc vàng đỏ nhạt, là thứ tốt. Thử nhỏ vụn nhiều xơ là thứ xấu.

Bào chế:

1- Chọn thứ xắt nhỏ như sợi bông là tốt, bỏ đầu cuống rửa qua rượu. Nếu trị chứng đái ra huyết, cầu ra máu. Muốn cầm máu thì dùng đoạn trên, xắt lát sao qua, nửa đoạn dưới thì lại hành huyết (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

2- Chọn loại khô tốt rửa sạch, ủ một đêm cho mềm, xắt lát phơi khô. Dùng chín (sao cháy) hay dùng sống tùy theo phái của thầy thuốc (Trung Dược Học).

Cách dùng:

+ Dùng sống trị băng huyết, lị ra máu, mạch lươn, giải độc.

+ Dùng chín: Cầm máu.

Tính vị:

Vị đắng, tính hơi lạnh.

Qui kinh:

Vào 4 kinh Can, Thận, Đại trường, Vị.

Tác dụng:

Lương huyết, cầm huyết, đồng thời có tác dụng cầm bạch đới.

Chủ trị:

+ Trị tiêu ra máu, kiết lỵ ra máu, rong kinh do huyết nhiệt, trĩ ra máu, bỏng do nóng.

Liều lượng: 2-5 chỉ sắc uống. Trường hợp bỏng lửa tán bột hoặc làm thành dầu cao bôi lên. Rễ tươi gĩa đắp trị rắn cắn.

Kiêng kỵ: Khí huyết hư hàn, bệnh mới dậy, có ứ huyết cấm dùng. Ghét Mạch môn, phục dược Đơn sa, Hùng hoàng, Lưu hoàng.

Bảo quản: Đậy kín.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Ngón tay cái sưng đau, dùng Địa du sắc lấy nước đặc ngâm chừng nửa ngày là khỏi (Thiên Kim Phương).

+ Trẻ con bị chàm lấy Địa du sắc lấy nước rửa ngày 2 lần (Thiên Kim Phương).

+ Nôn ra máu, dùng Địa du 3 lương, Dấm gạo 1 thăng sắc, bỏ bã, uống nóng 1 chén trước khi ăn (Thánh Huệ Phương).

+ Rong kinh của phụ nữ, xích bạch đới không dứt, làm cho gầy gò da vàng khè, dùng Địa du 3 lượng, dấm gạo 1 cân, nấu thật sôi, bỏ bã, uống lúc nóng trước khi ăn lần 1 chén (Thánh Huệ Phương).

+ Trị tiêu ra máu lâu năm không dứt: dùng Địa du, Thử vĩ thảo, mỗi thứ 2 lượng, 2 thăng nước sắc còn 1 thăng uống nếu không hết uống tiếp (Trửu Hậu Phương).

+ Trẻ con kiết lỵ ra máu, sắc lấy nước đặc như kẹo Mạch nha uống (Trửu Hậu Phương).

+ Rắn độc cắn, lấy rễ Địa du còn tươi gĩa lấy nước uống, còn bã đắp nơi cắn (Trửu Hậu Phương).

+ Kiết lỵ ra huyết, gầy ốm dùng Địa du 1 cân, 3 thăng nước sắc còn 1 thăng rưỡi bỏ bã, lại sắc tiếp cô lại như kẹo Mạch nha, uống khi đói ngày 3 chén (Hải Thượng Phương).

+ Trị bệnh lâu ngày đi cầu ra máu gây ngứa không dứt, dùng Địa du 5 chỉ, Thương truật 1 lượng, 2 chén nước sắc còn 1 chén uống lúc đói, ngày 1 lần (Hoạt Pháp Cơ Yếu).

+ Trị tiêu ra máu, chích Cam thảo 3 lượng, mỗi lần uống 5 chỉ với nước bỏ vào Súc sa-nhân 7 trái sắc còn nửa chén chia 2 lần uống (Tuyên Minh Phương).

+ Trẻ con lở mặt, sưng nóng đỏ đau: dùng Địa du 8 lượng, 1 đấu nước sắc còn 5 thăng rửa lúc còn ấm (Vệ Sinh Tổng Vi Phương).

+ Trị kiết lỵ ra huyết, dùng Địa du dùng với Kim ngân hoa, hai vị bằng nhau, thêm Thược dược, Cam thảo, Chỉ xác, Hoàng liên, Ô mai, nếu nhiệt ở tâm kinh, kiết lỵ ra toàn máu tươi thì thêm nước mài Tê giác chừng 15 muỗng, uống có hiệu quả (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Nhọt mọc ở háng, bẹn, không thu miệng được, dùng Địa du 4 lượng làm quân, thêm Kim ngân hoa hơn 1 lạng, vẩy Lăng lý 3 cái sao đất vàng, tán bột, nước và rượu sắc đặc uống nóng lúc đói, dù nặng nhưng chỉ uống 4 lần là tiêu, nếu đã thành mủ, thỉ thì bỏ vẩy Lăng lý đi mà gia Ngưu tất, Mộc qua, Cương tàm, Hoàng bá trị bệnh hột xoài hoặc ngứa ngáy bộ phận sinh dục nữ rất hiệu quả (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị kiết lỵ do thấp nhiệt: Địa du 3 chỉ, rễ Thuyên thảo 3 chỉ, Hoàng cầm 2 chỉ, Hoàng liên 1 chỉ 5, Phục linh 4 chỉ, Sơn chi 2 chỉ. Sắc uống hoặc làm tễ (Địa Du Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).

+ Trị tiêu ra máu: Địa du 5 chỉ, Cam thảo 1 chỉ 5. Sắc uống (Địa Du Cam Thảo Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).

+ Trị rong kinh. Địa du (đốt cháy) 8 chỉ, Hạn liên thảo 1 lượng. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).

+ Trị xích bạch đới hạ do thấp nhiệt: Sắc đặc Địa du như Mạch nha, lần uống 1-2 muỗng, ngày 2 lần sáng tối Địa du cao

(2) "Địa du hoàn" gồm: Địa du 4 chỉ, Đương quy 3 chỉ, A giao 3 chỉ, Hoàng liên 1 chỉ 5, Kha tử nhục 3 chỉ, Mộc hương 1 chỉ 5, Ô mai 3 chỉ, luyện mật làm viên, lần uống 2 chỉ ngày 2 lần, hoặc sắc uống. Trị đới hạ lâu ngày không dứt, kiết ly ra máu.

3- Lương huyết, trị bỏng: Dùng trong trường hợp bị bỏng do nóng. "Hoàng bá địa du tiển" gồm Địa du, Hoàng bá, các vị bằng nhau nấu thành cao. Đắp nơi bỏng.

Tham khảo:

Địa du tính lạnh mà giáng, có công năng cầm máu mà thanh hỏa. Tô Tụng nói rằng "Người xưa muốn dứt bệnh ở phía dưới toàn dùng tới nó". Vì vậy dùng Địa du để trị tất cả các loại bệnh thuộc huyết, lấy huyết nhiệt ở hạ tiêu như đi cầu ra máu, kiết ly ra máu, rong kinh, kinh nhiều để làm chủ chứng. Ngoài ra các chứng chảy máu khác như nôn ra máu, chảy máu cam cũng thường dùng tới nó. Dương sĩ Doanh, lên kinh nghiệm đã có từ lâu. Kinh nghiệm dân gian lại dùng nó để rửa đinh nhọt sưng độc hoặc trị bỏng do nóng rất có hiệu quả (Trung dược học giảng nghĩa)

ĐỊA LONG



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên Việt Nam:

Tên Hán Việt khác:

Thổ long (Biệt Lục), Địa long tử (Dược Tính Luận), Hàn hán, Hàn dẫn, Phụ dẫn (Ngô Phổ Bản Thảo), Cẩn dần, Nhuận nhẫn, Thiên nhân đạp (Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo), Kiên tàm, Uyên thiện, Khúc thiện, Thổ thiện, Ca nữ (Bản Thảo Cương Mục), Dẫn lâu, Cận tần, Minh thế, Khước hành, Hàn hân, Khưu (khâu) dẫn, Can địa long, Bạch cảnh khâu dẫn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Giun đất, Trùn đất (Dược Điển Việt Nam).

Tên khoa học:

Lumbricus.

Họ khoa học:

Megascolecidae.

Mô tả:

Các loài giun đất chỉ Lumbricus thuộc họ Lumbricidae và chi Pgeretima thuộc họ Megascolecidae đều được dùng làm thuốc. Chi giun ở nước ta mới được xác định Pheretima SP., dài chừng 10-35cm, thô chừng 5-15mm, thân có nhiều đốt, ở mặt bụng và 2 bên thân có 4 đốt lông ngắn rất cứng giúp nó di chuyển được, vòng đai chiếm 3 đốt thứ 14-16. Giun đất tuy có quan hệ chủng loại phát sinh gần với giun nhiều tơ, nhưng cấu tạo cơ thể đã biến đổi để phù hợp với đời sống chui rúc ở trong đất. Giun đất lưỡng tính, tuyến sinh dục tập trung ở một số đốt. Khi trưởng thành, cơ thể giun đất hình thành đai sinh dục. Tuy lưỡng tính, nhưng chúng lại tiến hành thụ tinh chéo. Hai con giun châu đậu lại với nhau, đai sinh dục của con này ép vào lỗ nhận tinh của con kia. Tinh dịch tiết ra từ lỗ sinh dục đực, nhờ hệ co giãn sẽ chui vào túi nhận tinh của đối phương. Sau khi thụ tinh thì hai con rời nhau. Sau vài ngày đai sinh dục dầy lên, do chất bài tiết từ tuyết biểu bì của đai sinh dục, thành một vòng đai đón nhận một ít trứng, tuột dần về phía trước, khi qua túi nhận tinh lấy tinh dịch để trứng thụ tinh. Vòng luồn qua đầu như kiểu tháo áo chui đầu. Vòng đai được bao bít hai đầu thành kén. Mỗi kén có từ 1 -20 trứng, phát triển không qua giai đoạn ấu trùng. Giun đất đặc biệt không có mắt, nhưng vẫn có cảm giác với ánh sáng là nhờ các tế bào cảm giác ánh sáng riêng lẻ phân tán dưới da. Giun đất chưa có cơ quan hô hấp riêng, nên qua kiểu hô hấp qua da. Da giun thường xuyên ẩm, nhờ vậy không khí thấm vào được dễ dàng, chính vì lẽ đó mà những ngày trời nắng giun đất không bò lên mặt đất. Giun đất sợ ánh sáng, nhưng sau những trận mưa rào đã làm cho đất nhão thành bùn bắt buộc chúng phải lũ lượt bò lên mặt đất để thở. Giun đất ăn mùn hữu cơ có lẫn trong đất, chúng dùng môi đào đất và nuốt đất vào ruột, khi thức ăn cùng với đất vào ống tiêu hóa, các tuyến tiêu hóa sẽ tiết ra các chất dịch để tiêu hóa chất mùn hữu cơ. Giun đất thải ra những viên bã và đất tròn xíu, mà ta thường gọi là Cứt giun, Cứt trùn trong Đông y gọi là Khâu dẫn nê hay Địa long nê.

Địa lý:

Giun đất ưa sống ở những nơi đất ẩm và giàu mùn hữu cơ. Ban ngày chúng lẫn ở dưới đất, đêm khuya khi sương xuống mới ngoi lên. Mật độ của giun đất thay đổi tùy theo đặc điểm lý hóa của đất, và chính hoạt động của giun đất đã đóng góp phần đáng kể trong việc thay đổi đặc điểm lý hóa được. Giun đất thường phân bố hẹp. Loại có khoang trắng tốt nhất.

Thu bắt, sơ chế:

Đào lấy thứ khoang cổ, loại già. Hay gặp nơi mô đất ẩm, đền đình chùa, gốc bụi chuối lâu năm. Muốn bắt dễ dàng, lấy nước lá Nghễ răm hay nước Bồ kết, nước Chè, ngâm nước đổ lên

đất thì giun bò trườn lên. Người ta bắt bỏ nó vào thùng có chứa sẵn lá tre, rơm hoặc tro, rồi rửa sạch bằng nước ấm cho sạch chất nhớt, ép đuôi vào gỗ sau đó mổ dọc thân giun, rửa sạch đất trong bụng, phơi hoặc sấy khô cất dùng. Không dùng giun tự nhiên lên mặt đất (có bệnh mới lên).

Mô tả dược liệu:

Toàn thể đã được cắt phẫu, biểu hiện một phiến dài nhỏ cong nhăn teo, dài chừng 12cm-20cm, rộng chừng 10mm-17mm, toàn thân có nhiều khoang vòng, hai đầu dầy mà cứng còn có sợi thịt mỏng tồn tại, chính giữa rất nhỏ, bán trong suốt, hai bên có màu đen tro, chính giữa màu vàng nâu, chất thu khó bẻ gẫy.

Bào chế:

1- Khi dùng Khâu dẫn, nếu muốn uống phải dùng khô, sao cho khô và làm vụn đi (Danh Y Biệt Lục).

2- Dùng 16 lượng Địa long, ngâm nước vo gạo 1 đêm, vớt ra để khô tẩm rượu một ngày sấy khô, rồi sao chung với Xuyên tiêu, gạo Nếp, mỗi thứ 2 chỉ rưỡi. Hễ gạo nếp chín vàng là được (Lôi Công Bào Chế).

3- Khi dùng sậy khô tán bột, hoặc trộn muối vào cho hóa ra nước, hoặc đốt tồn tính, tùy theo trường hợp mà dùng (Bản Thảo Cương Mục).

4- Ngày nay người ta dùng bằng cách sau khi chế sơ chế xong tẩm rượu hoặc tẩm gừng sao qua tán bột để dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

Bảo quản:

Tránh ẩm, đựng lọ kín.

Cách dùng:

Sắc uống nước, gĩa sống hoặc tán bột trộn vào hoàn tán.

Thành phần hoá học

+ Lumbroferine, Lumbritin, Terrestro-lumbrolysin, Hypoxathine, Xan thine, Adenine, Guanine, Choline, Guanidine, nhiều loại Acid amin, Vitamin và muối hữu cơ (Trung Dược Học).

+ Lumbritin, Lumbofebin, Terrestro-lumrilysin (Sinh Dược Học Khái Luận (Nhật Bản), Nhật Bản Nam Giang Đường 1990: 354).

+ Hypoxanthine, Xanthine, Adenine, Guanine, Guanidine, Choline, Alanine, Valine, Leucine, Phenylalanine, Tyrosine, Lysine (Giang Tô Tân Y Học Viện, Trung Dược Đại Từ Điển (Q. Hạ), Thượng Hải Nhân Dân Xuất Bản 1977: 2111).

Tác dụng dược lý

+ Tác dụng hạ nhiệt, an thần (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với phế quản : thuốc làm giãn phế quản nên có tác dụng hạ cơn suyễn (Trung Dược Học).

+ Thuốc có tác dụng hạ huyết áp chậm mà lâu dài, có thể do làm giãn mạch nội tạng (Trung Dược Học).

+ Thuốc có tác dụng kháng Histamin và chống co giật (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Thuốc làm tăng hoạt tính dung giải của Fibrin chống hình thành huyết khối. Có tác dụng hưng phấn tử cung, chất chiết xuất diệt tinh trùng (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Thuốc có tác dụng phá huyết do chất Lumbritin (Nhật Bản 1911).

+ Tác dụng giải nhiệt: cho uống 12g bột Địa long, thấy có tác dụng hạ sốt. Đối với bệnh nhân sốt do cảm nhiễm, cho uống 0,3g thấy có tác dụng giảm sốt. Tác dụng giảm sốt xuất hiện sau nửa giờ đến 3 giờ, từ 2-5 giờ thì hết sốt, trở lại bình thường (Phó Tuấn Lục, Thiểm Tây Trung Y 1980, 10 (3): 138).

+ Tác dụng đối với hệ thần kinh trung ương: Trị trúng phong (não thốt trúng khuyết huyết tính). Dùng dịch Địa long chích 10g/kg vào khoang bụng chuột bị chứng não thiếu máu bị trúng phong, thấy các triệu chứng giảm nhẹ (Uông Bội Căn, Sơn Tây Y Dược tạp Chí 1984, 13 (3): 133).

Tính vị:

+ Vị mặn, tính hàn (Bản Kinh).

+ Tính rất hàn, không độc (Danh Y Biệt Lục).

+ Vị đắng, cay, tính hàn (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Vị mặn. Tính hàn (Trung Dược Học)..

Quy kinh:

+ Vào kinh Tỳ (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Vào kinh Can, Tỳ, Phế (Bản Thảo Tái Tân).

+ Vào kinh Vị, Thận (Dược Nghĩa Minh Biện).

+ Vào 3 kinh Tỳ, Vị, Thận (Trung Dược Học).

Tác dụng:

+ Đại giải nhiệt độc, hành thấp bệnh (Bản Thảo Giảng Nghĩa Bổ Di).

+ Thanh Thận, khứ nhiệt, thấm thấp, hành thủy, trừ thấp nhiệt ở Tỳ Vị, thông đại tiện thủy đạo (Y Lâm Toản Yếu).

+ Trừ phong thấp, đờm kết, khứ trùng tích, phá huyết kết (Đắc Phối Bản Thảo).

+ Thanh nhiệt, trấn kinh, lợi niệu, giải độc (Trung Dược Học).

Chủ trị:

+ Trị sốt cao phát cuồng, động kinh co giật, hen phế quản, di chứng bại liệt nửa người, đau nhức do phong thấp, tiểu không thông.

Liều lượng: 8-12g. Trường hợp loét hạ chi mãn tính, dùng Giun đất tươi đâm nhuyễn với đường cát trắng đắp bên ngoài.

Kiêng kỵ:

+ Hư hàn mà không có thực nhiệt thì cấm dùng. Sợ Hành.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị thương hàn nhiệt kết 1-7 ngày, nổi cuồng nổi loạn thấy ma qủy muốn bỏ chạy: Khâu dẫn nửa cân bỏ đất bùn, lấy nước Đồng tiện nấu uống, hoặc dùng sống gĩa vắt lấy nước cho uống (Trửu Hậu Phương).

+ Trị tinh hoàn sưng hoặc thụt vào trong bụng, đau nhức khó chịu, thân thể nặng nề, đầu không thể dậy được, bụng dưới nóng đau, co thắt muốn chết: Khâu dẫn 24 con, sắc với một đấu nước còn 3 thăng, uống ngay. Hoặc lấy Khâu dẫn thật nhiều, gĩa vắt lấy nước uống (Trửu Hậu phương).

+ Trị tiêu ra huyết do cổ độc: Khâu dẫn 14 con, 3 thăng giấm, ngâm cho tới khi Giun chết, lấy nước đó uống (Trửu Hậu phương).

+ Trị tay chân sưng đau muốn rời ra: Giun đất 3 thăng, 5 thăng nước, gĩa vắt lấy nước 1 thăng rưỡi uống (Trửu Hậu phương).

+ Trị răng đau nhức: Giun đất, tán bột xức vào (Thiên Kim phương).

+ Trị mắt đỏ đau: dùng Địa long 10 con sao tán bột, uống với nước trà 3 chỉ (Thánh Huệ phương).

+ Trị lợi răng chảy máu không cầm: bột Địa long, Khô phàn mỗi thứ 4g, Xạ hương một ít, nghiền đều, xức vào một ít (Thánh Huệ phương).

+ Trị ngón tay đau nhức: Khâu dẫn gĩa nhỏ, đắp vào (Thánh Huệ phương).

+ Trị lưỡi sưng cứng, không trị có thể chết người: Khâu dẫn 1 con, lấy muối hòa vào ngậm, sẽ giảm từ từ (Thánh Huệ phương).

+ Trị họng, thanh quản sưng đột ngột không ăn được: Địa long 14 con, gĩa nát, đắp ngoài họng, lại lấy 1 con hòa nước muối bỏ vào chút mật ong uống (Thánh Huệ phương).

+ Trị tai chảy mủ: Địa long (còn sống) nghiền nát, trộn với nước Hành và mỡ heo, bọc bông nhét vào tai, hoặc dùng bột Địa long thổi vào (Thánh Huệ phương).

+ Trị trĩ mũi: Địa long sao 0,4g, Nha trạo 1 miếng, tán bột, trộn với ít mật ong, hòa ít nước lạnh, nhỏ vào lỗ mũi (Thánh Huệ phương).

+ Trị ráy tai khô cứng không ra: Khâu dẫn, bỏ vào trong lá Hành, nghiền nát, hòa thành nước, nhỏ vào đầy lỗ tai vài lần thì ra (Thánh Huệ Phương).

+ Trị côn trùng vào tai: Địa long tán bột, bỏ vào trong Hành, hòa thành nước, nhỏ vào (Thánh Huệ phương).

+ Trị dương độc kết tụ ở hông, đè vào rất đau, thở như suyễn, táo bón, cuồng loạn: Địa long sống 4 con, rửa sạch, nghiền nát như bùn, thêm một ít gừng tươi, một muỗng mật ong, một ít nước Bạc hà, lấy nước mới lấy ở dòng sông lên, nấu sôi quá thì thêm một ít Phiến não, mồ hôi ra thì đỡ, không đỡ dùng tiếp (Thương Hàn Uẩn Yếu phương).

+ Trị đau nhức do đầu phong: vào ngày mùng 5 tháng 5, chọn Khâu dẫn, trộn với một ít Long não, Xạ hương, làm thành viên to bằng hạt ngô đồng lớn. Mỗi lần lấy 1 viên trộn với nước gừng, nhét vào trong lỗ mũi. Đau bên phải nhét bên trái và ngược lại (Long Châu Hoàn - Thánh Tễ Tổng Lục).

+ Trị điếc do bế khí: Khâu dẫn, Xuyên khung, mỗi thứ 20g, tán bột, mỗi lần uống 8g với nước sắc Mạch môn (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị ứ huyết do thấp đàm, kinh lạc ứ tắc gây đau: Xuyên ô đầu, Thảo ô đầu, Địa long, Thiên nam tinh, mỗi thứ 8g, Nhũ hương, Một dược, mỗi thứ 6g. Tán bột, chưng với rượu hồ làm thành viên. Mỗi lần uống 1 viên với nước sắc Kinh giới hoặc Tứ Vật Thang (Hoạt Lạc Đơn – Hòa Tễ Cục Phương).

+ Trị đầu đau do phong nhiệt: Địa long sao, tán bột, nước Gừng, Bán hạ, Xích phục linh các vị bằng nhau, tán bột, uống 2-4g với nước Sinh khương, Kinh giới, Bạc hà (Phổ Tế phương).

+ Trị răng sâu đau: Địa long, hòa nước muối, trộn Miến, nhét vào trên răng (Phổ Tế phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị động kinh cấp: Khâu dẫn tươi 1 con, gĩa nát, bỏ vào 1 viên Ngũ Phước Hóa Độc Đơn, tán bột, rồi sắc uống với nước sắc nước Bạc hà (Ngũ Phước Hoàn – Phổ Tế Phương).

+ Trị kinh phong, phiền loạn, trẻ con kinh phong mạn tính, tâm thần buồn bực, phiền não, gân mạch co quắp, vị hư, ký sinh trùng trong ruột quậy, uốn ngược mình mà la hét: Nhũ hương 2g, Hồ phấn 8g. Nghiền đều, lấy Khâu dẫn khoang cổ, gĩa nát, trộn thuốc bột làm thành viên to bằng hạt mè lớn. Mỗi lần uống 7-15 viên với nước Hành sắc (Nhũ Hương Hoàn - Phổ Tế phương).

+ Trị họng sưng nghẹt: lấy Giun đất nghiền với dấm ăn, cho nuốt dần, mửa ra đàm máu thì tốt (Phổ Tế phương).

+ Trị da đầu nổi vẩy trắng: bột Địa long, cho vào một ít Khinh phấn, trộn với dầu mè, xức vào (Phổ Tế phương).

+ Trị viêm quầng (đơn độc): Khâu dẫn 1 con, để nguyên đất, gĩa nhuyễn, đắp vào (Phổ Tế Phương).

+ Trị sốt rét bứt rứt, bón nhiều: Địa long sống 4 con, rửa sạch, nghiền nát như bùn, thêm một ít gừng tươi, một muỗng mật ong, một ít nước Bạc hà, lấy nước mới lấy ở dòng sông lên, nấu sôi quá thì thêm một ít Phiến não, mồ hôi ra thì đỡ, không đỡ dùng tiếp, rất có hiệu quả (Trực Chỉ phương).

+ Trị tiểu không thông: Khâu dẫn, gĩa nát, ngâm nước lọc lấy nước cốt nửa chén, uống ngay (Đẩu Môn phương).

+ Trị người lớn tuổi bị bí tiểu: Giun đất khoang cổ trắng, Hồi hương, 2 vị bằng nhau, gĩa ép lấy nước uống (Châu Thị Tập Nghiệm phương).

+ Trị trẻ nhỏ bí tiểu do nhiệt kết: Địa long loại lớn, quết như bùn, bỏ vào một ít mật ong, đắp ở ngọc hành và dịch hoàn. Đốt Tàm thoái 4g, Chu sa, Long não, Xạ hương, mỗi thứ một ít, lấy Mạch môn, Đăng tâm sắc nước uống với thuốc (Toàn Ấu Tâm Giám phương).

+ Trị kinh phong mạn tính suy nhược quá: Phụ tử bỏ vỏ, rốn, nghiền sống, lấy Khâu dẫn khoang trắng bỏ trong đó mà lăn, cạo bột Phụ tử dính phía trên Khâu dẫn, làm viên to bằng hạt gạo, mỗi lần uống 10 viên với nước cơm (Bách Nhất Tuyển Phương).

+ Trị kinh phong cấp, mạn tính: ngày mồng 5 tháng 5, chọn Khâu dẫn, lấy dao tre cắt làm hai đoạn, đoạn nhảy nhanh để ra một bên, đoạn nhảy chậm để ra một nơi, nghiền nát riêng, bỏ vào một ít bột Chu sa, làm thành viên. Cần nhớ là nếu cấp kinh phong thì dùng bột của đoạn nhảy chậm, mỗi lần uống 5-7 viên với nước sắc Bạc hà (Kinh Nghiệm phương).

+ Trị trẻ nhỏ tinh hoàn bị sưng: Địa long còn nguyên đất, quết nhuyễn, trộn nước đắp vào (Tiểu Nhi Dược Chứng Trực Quyết).

+ Trị đau một bên hay chính giữa đầu không chịu đựng được, dùng Địa long bỏ đất, sấy khô, Nhũ hương các vị bằng nhau, tán bột. Mỗi lần dùng 2g, vấn lại như vấn thuốc hút, để lên lửa đèn, lấy mũi hít hơi khói ấy (Thánh Huệ Long Hương Tán - Chiêm Liệu phương).

+ Trị răng đau, răng lung lay: Địa long khô, sao, Ngũ bội tử sao, hai vị bằng nhau, tán bột , trước hết lấy Gừng tươi xát vào răng, sau đó xức thuốc bột vào Ngựcĩ Dược Viện phương).

+ Trị điếc đột ngột: Khâu dẫn bỏ vào muối, hành, trộn chung thành nước, lấy nước đó, nhỏ vào tai (Thắng Kim phương).

+ Trị hạch lao ở cổ lở chảy nước: dùng đoạn dưới của rễ Kinh giới sắc nóng rửa. Dùng lá Hẹ trên đất có Khâu dẫn 1 nắm, hái lúc canh năm, để trên lửa hồng, cho khô. Tán bột. Mỗi một muỗng bỏ vào Nhũ hương, Một dược, Khinh phấn mỗi thứ 2g, Xuyên sơn giáp 9 miếng vẩy, sao, tán bột, trộn với dầu xức vào (Bảo Mệnh Tập phương).

+ Trị nhện cắn bị thương: lấy 1 lá Hành, bỏ đầu nhọn, đem Khâu dẫn bỏ vào trong ống lá, ép 2 đầu đừng để cho mất hơi, lắc cho ra nước, bôi vào nơi chỗ cắn (Đàm Thị Tiểu Nhi phương).

+ Trị sa trực trường dương chứng: lấy Kinh giới, Sinh khương sắc rửa, lấy Địa long (bỏ đất) 40g, Phác tiêu 8g, tán bột, trộn với dầu bôi vào (Toàn Ấu Tâm Kính phương).

+ Trị phong cùi đau, ngứa: Khâu dẫn khoang trắng (bỏ đất), lấy Táo nhục nghiền nát, trộn làm thành viên to bằng hạt ngô đồng lớn, mỗi lần uống 60 viên với rượu. Cử ăn gừng, tỏi, (Hoạt Nhân Tâm Thống phương).

+ Trị nhọt độc đã vỡ mủ: Lá Hẹ trên đất có giun đất, gĩa nát lấy nước đắp vào, ngày thay 3-4 lần (Phù Thọ Tinh phương).

+ Trị nhọt độc đã vỡ miệng: Địa long, Ngô thù du, tán bột, trộn dấm, hòa với Miến sống đắp dưới lòng bàn chân (Trích Huyền phương).

+ Trị sốt cao co giật : Địa long 10g, Toàn yết 3g, Câu đằng, Kim ngân hoa đều 12g, Liên kiều 10g, sắc uống. Hoặc dùng Địa long 100g, Chu sa 30g, tán nhuyễn, làm viên. Mỗi lần uống 3g (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Trị hen suyễn : Địa long 12g, sắc uống hoặc dùng bột Địa long khô, mỗi lần 3-4g, ngày uống 2 lần. Hoặc dùng Địa long, Cam thảo tươi, lượng bằng nhau, sấy khô, tán bột, mỗi lần uống 4—5g. Ngày hai lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Trị sỏi đường tiểu : Địa long đỏ, Củ tỏi, Lá khoai lang đỏ, lượng vừa đủ, gĩa nát, đắp vùng bụng dưới, kết hợp uống thêm thuốc lợi tiểu (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị huyết áp cao : uống cao lỏng Địa long 40%, mỗi lần 10ml, ngày 3 lần, đạt kết quả tốt (Mao Văn Hồng, Thượng Hải Trung Y Dược Tạp Chí 1959, 4 : 39).

+Trị động kinh do chấn thương :Địa long khô 3-6g, sắc uống mỗi ngày. Liệu trình 2-12 tháng, bình quân 5,5 tháng. Trị 20 ca, khỏi 16, chuyển biến tốt 3. tỉ lệ có kết quả 95% (Chu Văn Chính, Hà Bắc Y Dược Tạp Chí 1983, 3 : 48).

+ Trị bệnh tâm thần phân liệt : Địa long 30g, Đường trắng 10g, sắc, chia 2 lần uống sáng tối. Mỗi tuần uống 6 thang, 60 thang là một liệu trình, có kết hợp thuốc an thần. Trị 30 ca, kết quả trước mắt 18 ca, số có kết quả nhiều, có tiến bộ và không kết quả, mỗi thứ 4 ca. Tổ II dùng Địa long tiêm bắp, mỗi ngày 2 lần, mỗi lần 4ml (mỗi ml tương đương 1g thuốc), kết hợp với thuốc an thần liều nhỏ. Trị 50 ca, khỏi 11, có kết quả rõ 14, có tiến bộ 12, không kết quả 13.

Tổ III dùng nước sắc Địa long, uống giống như tổ I. trị 30 ca, kết quả khỏi 2, có kết quả 7, có tiến bộ 8, không kết quả 13. kết quả tốt hơn đối với suyễn ứ huyết thực chứng (Thế Đức, Triết Giang Trung Y Dược 1979, 11 : 440).

+ Trị mề đay, dị ứng : Dung dịch Địa long 100% chích bắp, mỗi lần 2ml, 10 lần là một liệu trình, thường trị 1-2 liệu trình. Theo dõi 100 ca, tỉ lệ kết quả đạt 84% (Tân Y Học Tạp Chí 1976, 4 : 178).

Tham khảo:

+ Khâu dẫn vị mặn tính lạnh, có tác dụng giáng tiết, chạy xuyên suốt khắp kinh lạc lại có thể thanh nhiệt chống co giật, lợi tiểu, bình suyễn. Đào Hoằng Cảnh ghi rằng có thể khử giun sán rất hiệu quả. ‘Trửu Hậu Phương’ dùng nó để trị sưng tinh hoàn hoặc tinh hoàn thụt lên đau bụng thắt không chịu nổi. Vì vậy mà Khấu Tông Thích lại dùng trong các chứng bệnh phong đi xuống do thận. Ấy là những cái hiện nay chúng ta cần phải nghiên cứu thêm trong lâm sàng (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

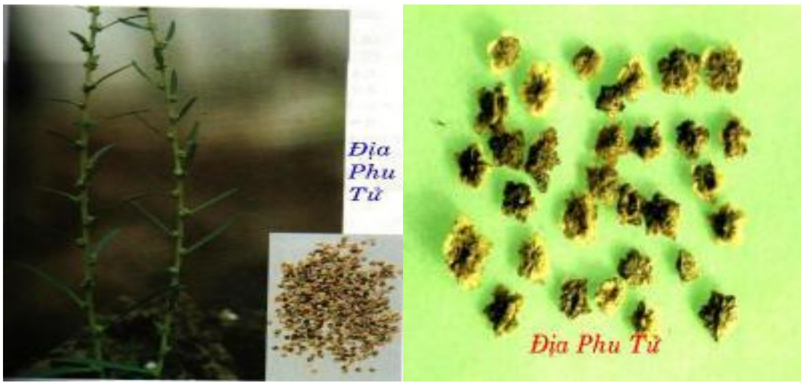
+ Theo báo cáo mới đây, dùng Địa long kết hợp với các thứ sau có thể phòng trị chứng ung thư, như: Địa long, Ngô công, Phong phòng (tổ ong), Bồ công anh, Bản lam căn, Toàn yết, Xà thoái mỗi thứ 40g. Bạch hoa xà thiệt thảo nửa cân. Tán bột luyện mật làm viên, mỗi viên 8g. Uống sáng 1 viên, tối 1 viên với nước nóng. Lại có thể trị bệnh áp huyết cao, tán bột hoặc sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Phân biệt:

1- Ở Trung Quốc còn dùng các con Pheretima asiatica Michaelsen và Allolobophora caliginosa Trapezoides,.. thuộc họ Megasclo lecidae, để làm thuốc.

2- Cần phân biệt với Rắn giun là một giống rắn có tên khoa học là Tpholops. Thoáng nhìn, ta dễ lẫn rắn giun với giun đất vì rắn cũng có cỡ lớn và màu nâu thẫm bóng láng như giun. Nếu quan sát kỹ một chút, ta sẽ thấy thân rắn giun phủ vẩy như rắn. Đây là một loài rắn thực sự, do điều kiện sống chui dưới đất như giun, nên có hình dạng tương tự giun. Thân rắn giun hình trụ, có vẩy nhẵn bóng giúp con vật chui luồn dễ dàng. Mõm nhọn sắc, giúp con vật dễ khoan lỗ trong đất mềm. Đuôi ngắn có vẩy nhọn là chỗ tựa trên đất giúp rắn trườn về phía dưới. Mắt nhỏ ẩn dưới vẩy bên đầu, nên tránh khỏi sây sát khi rắn luồn trong đất. Rắn giun đào hầm dưới đất có khi sâu tới hàng mét và ăn các loại giun và sâu bọ ấu trùng ở đất. Người ta thường gọi là “Rắn hổ giun”, không cắn được người (Danh Từ Dược Học Đông Y)

ĐỊA PHỦ TỬ



Tác dụng:

Lợi niệu, thông lâm, trừ thấp nhiệt.

Chủ trị:

+ Trị tiểu không thông, viêm bàng quang, viêm niệu đạo, các loại chứng lâm, phù thũng cước khí. Dùng ngoài, sắc lấy nước rửa nơi lở ngứa ngoài da.

Liều lượng:

Uống 3-5 chỉ, dùng ngoài tùy ý.

Kiêng kỵ:

Phụ nữ có thai tiểu nhiều, không có thấp nhiệt, bệnh hư không thấp nhiệt cấm dùng. Ghét Phiêu tiêu.

Bảo quản:

Dễ mọt, đậy kín, để nơi cao ráo. Tránh ẩm, dễ mất mùi thơm.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Đau mắt, mắt lèm nhèm, hễ đau mắt hay bụi vào mắt, bẩm chất người có nhiệt, dùng Địa phu tử, lấy nước cốt trắng của nó điểm nhiều lần (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Đỏ mắt do phong nhiệt, dùng Địa phu tử sấy khô 1 thăng, Sinh địa hoàng nửa cân, gĩa nát lấy nước cốt trộn thuốc làm bánh rồi phơi nắng tán bột, lần uống 3 chỉ lúc đói với rượu (Thánh Huệ Phương).

+ Lỵ ra huyết không cầm, dùng Địa phu tử 5 lượng, Địa du, Hoàng cầm mỗi thứ 1 lượng tán bột lần uống một muỗng nhỏ với nước ấm (Thánh Huệ Phương).

+ Đau nhức đầu như búa bổ, đến nỗi bất tỉnh nhân sự, dùng Địa phụ tử cùng nghiền nát với Sinh khương, uống với rượu nóng cho ra mồ hôi là được (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Đau dưới sườn, dùng Địa phu tử tán bột, uống một muỗng nhỏ với rượu (Thọ Thành Thần Phương).

+ Toàn thân nổi mụn như da cóc, dùng Địa phu tử, Phèn chua (Bạch phàn) các vị bằng nhau sắc rửa nhiều lần (Thọ Thành Thần Phương).

+ Thoát vị (sán khí) nguy cấp, dùng Địa phu tử sao thơm, tán bột, mỗi lần uống 1 chỉ với rượu (Giản Tiện Phương).

+ Do khiêng vác nặng gây nên thoát vị bẹn hoặc sa tử cung : dùng Địa phu tử 5 chỉ, Bạch truật 2 chỉ 5, Quế tâm 5 phân tán bột uống với rượu lần 3 chỉ, Kiêng hành sống, đào, lý (Bí Hiệu Phương).

+ Phong chẩn lâu năm, đau thắt lưng kinh niên, cứ đến tháng 6-7 là phát đau, chọn Địa phu tử khô tán bột, uống một muỗng nhỏ với rượu, ngày 5-6 lần (Trửu Hậu Phương).

+ Có thai bí tiểu hoặc đái rắt, đau không chịu được, tay chân lạnh, dùng địa phu tử 12 lượng, 4 thăng nước, sắc còn 2 thăng rưỡi, chia làm nhiều lần uống (Tử Mẫu Bí Lục).

+ Trị đái ra máu hoặc nhiệt lâm : Địa phu tử, Trư linh, Tri mẫu, Cù mạch, Đông quy tử đều 3 chỉ, Thông thảo Chỉ thực, Hoàng bá, Cam thảo đều 2 chỉ. Sắc uống (Địa Phu Tử Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).

+ Trị đau thắt lưng, tiểu ít, nước tiểu vàng : Địa phu tử 4 lượng, tán bột, mỗi lần uống 2 chỉ, với rượu, ngày 2 lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).

+ Trị các chứng ngứa ngoài da : Địa phu tử, Khổ sâm, mỗi thứ 3 chỉ, Phòng phong, Thuyền thoái mỗi thứ 2 chỉ. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).

+ Trị chốc lở ngoài da : Địa phu tử 4 chỉ, Sanh cam thảo 2 chỉ. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).

+ Trị phong nhiệt ngoài da, ngứa ngáy, ngứa chảy nước ở bìu đái : Địa phu tử (toàn cây) sắc rửa (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).

+ Trị trùng roi âm đạo, ngứa âm đạo, bạch trọc nhiều : Khổ sâm, Hoa tiêu, Bạch phàn, sắc rửa ngoài

+ Trị mề đay, phong ngứa : Địa phụ tử, Bạch phụ tử, Xà sàng tử, Xuyên tiêu, các vị bằng nhau tán bột, trộn với ít mỡ heo bôi vào

Tham khảo:

+ Vào mùa hè thu hái nhánh non của cây Địa phu gọi là Địa phu miêu, phơi khô cất dùng. Tính vị và tác dụng sinh lý giống như Địa phu tử. Dùng để trị viêm khớp do phong thấp, đau các khớp tay chân, tiểu ít, lấy Địa phu miêu 4 chỉ sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Địa phu tử vị đắng tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt hóa thấp, có công năng thông lâm, lợi tiểu tiện, lại có thể giải độc trừ thấp sang. Trên lâm sàng chủ yếu dùng để trị phong lở do thấp nhiệt, ngứa toàn thân, có thể dùng cho uống trong và rửa bên ngoài (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

ĐỖ TRỌNG



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên Hán Việt khác:

Tư trọng (Biệt Lục), Tư tiên (Bản Kinh), Mộc miên (Ngô Phổ Bản Thảo), Miên, Miên hoa, Ngọc ti bì, Loạn ngân ty, Qủy tiên mộc (Hòa Hán Dược Khảo), Hậu đỗ trọng, Diêm thủy sao, Đỗ trọng, Xuyên Đỗ trọng, Miên đỗ trọng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Eucommia ulmoides Oliv.

Họ khoa học:

Thuộc họ Đỗ Trọng (Eucommiaceae).

Mô tả:

Đỗ trọng là thân cây gỗ sống lâu năm, hàng năm rụng lá. Cây' cao . từ 15 - 20m, đường kính độ 33 - 50cm, cành mọc chếch, tán cây hình tròn. Vỏ cây màu xám. Lá mọc cách, hình tròn trứng, phía cuống hình bầu dục hay hình thùy, đuôi lá nhọn, lá xanh có răng cưa; mặt lá nhẵn bóng, màu xanh đậm, bóng láng, mặt trái lá non có lông tơ, lúc già thì nhẵn bóng không còn lông, có vân vằn, cuống lá có rãnh, không có lá bắc. Cây đực và cây cái khác nhau rõ ràng, hoa thường ra trước lá hay hoa và lá cùng ra một lúc với hoa, hoa đực có cuống, mọc thành chùm, dùng để làm làm thuốc, hoa cái do hai nhi cái hợp thành, một tâm bì, đầu quả nứt đôi. Quả có cánh mỏng dẹt, ở giữa hơi lồi, trong có một hạt. Hạt dẹt, hai đầu tròn, có thể dùng làm giống. Rễ và vỏ cây có chất keo màu trắng bạc như tơ, bé gãy lá và vỏ cây thấy có những sợi nhựa.

Địa lý:

Trung Quốc có trồng nhiều. Đỗ trọng đã di thực vào trồng ở Việt Nam, nhưng chưa phát triển.

Thu hái, sơ chế:

Sau khi cây trồng được 10 năm, thì chọn những cây to mập để thu hoạch trước.

Vào tháng 4 - 5 hàng năm, lấy cưa cưa đứt chung quanh vỏ cây thành những đoạn dài ngắn tùy ý, rồi dùng dao rạch dọc thân cây thành từng miếng để bóc vỏ cho dễ. Để cho cây không bị chết mà vẫn giữ nguyên tình trạng của rừng cây, khi bóc vỏ chỉ bóc 1/3 vỏ ở chung quanh cây, đề giữ cho cây tiếp tục sinh trưởng sau mấy năm vỏ ở chỗ bóc đó đã liền lại như cũ, lúc đó lại có thể tiếp tục bóc. Vỏ bóc về đem luộc nước sôi rồi trải ở chỗ bằng phẳng dưới có lót rơm, bên trên nén chặt làm cho vỏ phẳng, chung quanh lấy rơm phủ kín để ủ cho nhựa chảy ra. Sau đó độ một tuần, lấy ra một miếng để kiểm tra, nếu thấy vỏ có màu tím, thì có thể dỡ ra đem phơi, cạo thật sạch lớp vỏ bên ngoài, làm cho vỏ thật nhẵn bóng, cuối cùng cắt thành từng miếng ý muốn.

Phần dùng làm thuốc:

Vỏ (Cortex Eucommiae).

Mô tả dược liệu:

Vỏ cây dày, ít sù sì, sắc nâu đen, bẻ ra thấy nhiều tơ trắng, dai, óng ánh là tốt.

Phân biệt với Đỗ trọng nam.

+ Bắc đỗ trọng: Vỏ dẹt, phẳng, dày 0,1 - 0,4cm, dài rộng khác nhau. Mặt ngoài màu nâu vàng đến nâu xám, có nhiều nếp nhăn dọc, có các lỗ vỏ nằm ngang và vết tích của cành cây. Mặt trong nhẵn, nâu tím, hơi mờ. Chất giòn, dễ bé gãy, mặt bẻ có nhiều sợi nhựa trắng đàn hồi. Mùi hơi thơm, vị hơi đắng.

+ Nam đỗ trọng: Vỏ cuộn hình lòng máng, dày l 0,2 - 0,4cm. Mặt ngoài màu vàng sáng có những khoang màu vàng nâu, có nhiều đường nứt dọc. Mặt trong nhẵn, màu nâu, chất cứng, khó bẻ, mặt bẻ có ít nhựa đắng, đàn hồi kém, không mùi, hơi thơm, vị nhạt, hơi chát.

Phẩm chất, quy cách: Do vị Đỗ trọng phân bố rộng rãi khắp nơi ở Trung Quốc cho nên mỗi nơi một khác.

+ Đỗ trọng sản xuất ở Đại ba (Tứ Xuyên) mặt vỏ mịn, dày thịt.

+ Đỗ trọng ở dẫy núi Lầu sơn (Quý Châu) thì mặt vỏ thô mịn khác nhau, phẩm chất không tốt bằng Tứ Xuyên.

+ Còn Đỗ trọng ở Thiểm Tây, Hồ Bắc thì vỏ thô, xù xì, mỏng thịt, chất lượng kém hơn cả.

Các qui cách chính gồm có:

Đỗ trọng dày thịt: Những miếng vỏ khô dày thịt, to, mặt sau có màu đen tím, bẻ gãy có những sợi như sợi bông màu trắng, không bi sâu bệnh hại và trầy sát là tốt nhất. Trong đó chia làm 3 loại theo thứ tự tốt xấu:

(1) Khô kiệt, cạo hết lớp vỏ khô ở mặt vỏ, hai mặt cắt đều dày 8,3mm, dài 20 - 93cm, rộng 53cm.

(2) Khô kiệt, cạo hết lớp vỏ khô bên ngoài, mặt cắt chếch hai đầu dày 3 - 8,3mm, dài 20 - 93cm, rộng 40cm.

(3) Cạo hết lớp vỏ khô chết ở ngoài, dày 3-5mm, dài 20 - 60cm, rộng 17 - 40cm.

2 - Đỗ trọng miếng nhỏ: Những miếng nhỏ dày trên 3mm.

3 - Đỗ trọng mỏng thịt: Mặt vỏ mịn như vỏ quế, mặt sau màu đen tím, bẻ gẫy có sợi như sợi bông màu trắng. Trong đó phân làm 3 loại:

. Khô kiệt, cạo hết vỏ ngoài, hai đầu cắt thẳng, dài 17 - 93cm, rộng 17 - 40cm.

. Khô kiệt, cạo hết vỏ mặt thô mịn khác nhau, cắt vuông góc có độ dày khoảng 3mm, dài 20-93cm, rộng 17 - 40cm.

4- Loại ngoại lệ: Gồm những miếng dài, miếng vụn nhỏ, miếng cuốn cong, miếng rách.

Bào chế:

1- Gọt bỏ vỏ dày bên ngoài, mỗi cân dùng chừng 120g mật ong và 40g sữa tô, hòa đều, tẩm kỹ

rồi sao cho thật khô là được (Lôi Công Bào Chích Luận).

2 - Gọt bỏ vỏ dày ngoài rồi xắt miếng nhỏ, tẩm nước muối sao cho đứt tơ là được (Bản Thảo Cương Mục).

3 - Tẩm với rượu 40o trong 2 giờ sao vàng cho tới khi đứt tơ là được (Trung Dược Học).

4 - Rửa sạch, cạo bỏ vỏ thô ở ngoài, cắt từng lát nhỏ 3-5kg, đeo nhau, tơ không thể cắt được, như da rắn, phơi khô sẽ xấu, để vậy dùng sống hoặc ngâm rượu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Bảo quản: Để nơi khô ráo, không để nơi ẩm ướt dễ bị biến chất, nếu thấy mốc mọt phải đem phơi ngay.

Thành Phần Hóa Học:

+ Gutta – Percha, Alcaloids, Glycoside, Potassium, Vitamin C (Trung Dược Học).

+ Trong Đỗ trọng có Syringaresinol, Pinoresinol, Epipinoresinol, 1- Hydroxypinoresinol, Erythro-Dihydroxydehydrodiconiferyl Alcohol, Medioresinol (Deyama Y và cộng sự – Chem Pharm Bull,1987, 35 (5): 1785).

+ Ulmoprenol (Horii Z và cộng sự – Tetraheldron Lettér 1978, (50): 5015).

+ Vanilic acid, Ursolic acid, Sitosterol, Daucosterol (Lý Đông – Thực Vật Học Báo 1986, 28 (5): 528).

+ Augoside, Harpagide acetate, Reptóide Bianco A và cộng sự – Tetrahedron 1974, 30: 4117).

Tác Dụng Dược Lý:

+ Tác dụng hạ áp: Sắc nước và cồn chiết xuất thuốc đều có tác dụng hạ áp, nước sắc tác dụng mạnh hơn, nước sắc Đỗ trọng sao tốt hơn nước sắc Đỗ trọng sống. Cơ chế tác dụng chủ yếu do thuốc trực tiếp làm thư gĩan cơ trơn của mạch máu (Trung Dược Học) nhưng tác dụng hạ áp thời gian ngắn (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Thuốc có tác dụng hạ Cholesterot huyết thanh, dãn mạch, tăng lưu lượng máu của động mạch vành (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Có tác dụng kháng viêm, tăng cường chức năng vỏ tuyến thượng thận (Trung Dược Học).

+ Thuốc có tác dụng chống co giật và giảm đau (Trung Dược Học).

+ Thuốc làm tăng tính miễn dịch của cơ thể. Thực nghiệâm chứng minh thuốc có tác dụng điều chỉnh chức năng của tế bào. Lá, cành, vỏ tái sinh của Đỗ trọng đều có tác dụng như nhau (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với tử cung: nước sắc và cồn chiết xuất Đỗ trọng có tác dụng hưng phấn tử cung tử cung cô lập của thỏ và chuột lớn, làm cho tử cung cô lập của mèo thì tác dụng hưng phấn lại rất nhẹ (Trung Dược Học).

+ Thuốc có tác dụng rút ngắn thời gian chảy máu và tác dụng lợi tiểu (Trung Dược Học).

+ Thuốc sắc có tác dụng ức chế với mức độ khác nhau đối với tụ cầu khuẩn vàng, trực khuẩn lỵ Flexner, trực khuẩn Coli, trực khuẩn mủ xanh, trực khuẩn bạch hầu, phế cầu khuẩn, liên cầu khuẩn dung huyết B (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị cay, tính bình (Bản Kinh).

+ Vị ngọt, tính ôn, không độc (Biệt Lục).

+ Vị đắng (Dược Tính Bản Thảo).

+ Vị ngọt, hơi cay, tính ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

+ Vào kinh Thận (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh thủ Thái âm Phế (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Vào kinh Can và Thận (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Bổ trung, ích tinh khí, kiện cân cốt, cường chí (Bản Kinh).

+ Nhuận can táo, bổ can hư (Bản Thảo Bị Yếu).

+ Bổ can, thận, cường cân cốt, an thai (Trung Dược Học).

+ Ôn thận, tráng dương, mạnh gân cốt, an thai (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

+ Trị âm nang ngứa chảy nước, tiểu gắt, lưng đau (Bản Kinh).

+ Trị chân đau nhức không muốn bước (Biệt Lục).

+ Trị lưng gối đau nhức, vùng bìu dái lở ngứa, âm hộâ ngứa, tiểu són, có thai bị rong huyết, trụy thai (Bản Thảo Bị Yếu).

+ Trị chứng thận hư, lưng đau, liệt dương, thai động, thai lậu, trụy thai (Trung Dược Học).

+ Trị cột sống đau nhức, thắt lưng đau, đầu gối mỏi, thai động, rong kinh, đầu đau, chóng mặt do thận hư (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều lượng: 8-12g, có thể dùng đến 40g.

Kiêng kỵ:

+ Ghét Huyền sâm, Xà thoái (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Không phải Can Thận hư hoặc âm hư hỏa vượng: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Âm hư có nhiệt: dùng thận trọng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị mồ hôi trộm sau khi bị bệnh, chảy nước mắt sống: Đỗ trọng, Mẫu lệ, 2 vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 20g với nước lúc ngủ (Trửu Hậu phương).

+ Trị phong lạnh làm thương tổn thận, gây đau thắt lưng, đau cột sống do hư: Đỗ trọng 640g, xắt, sao với 2 thăng rượu, ngâm trong 10 ngày, ngày uống 3 lần (Thế Y Đắc Hiệu Phương).

+ Trị có thai 2 – 3 tháng mà bị động thai, ngang lưng đau như sáp sẩy thai: Đỗ trọng (tẩm nước Gừng, sao cho đứt tơ), Xuyên tục đoạn (tẩm rượu). Tán bột. Dùng nhục Táo nấu kỹ lấy nước trộn thuốc bột làm thành viên, uống với nước cơm (Đỗ Trọng Hoàn – Chứng Trị Chuẩn Thằng).

+ Trị thắt lưng đau do thận hư: Đỗ trọng bỏ vỏ, sao vàng với sữa tô 1 cân, chia làm 10 thang,

mỗi đêm lấy 1 thang ngâm với 1 thăng nước cho tới canh năm, sắc còn 3 phần, giảm còn 1, lấy nước, bỏ bã, rồi lấy 3 - 4 cái thận dê, xắt lát bỏ vào sắc tiếp, bỏ tiêu muối vào như nấu canh uống lúc đói (Hải Thượng Phương).

+Trị lưng đau do thận hư: dùng phối hợp với các vị thuốc bổ thận khác:

. Nếu thận dương hư, dùng Thục địa 26g, Hoài sơn 16g, Sơn thù 10g, Câu kỷ tử 12g, Đỗ trọng 16g, Thỏ ty tử 12g, Phụ tử 6g, Nhục quế 8g, Đương quy 12g, Lộc giác giao 10g, sắc uống hoặc dùng mật chế làm hoàn (Hữu Quy Hoàn - Cảnh Nhạc Toàn Thư).

. Nếu thận âm hư: dùng: Sinh địa 16g, Hoài sơn 12g, Sơn thù 12g, Thỏ ty tử 12g, Câu kỷ tử 16g, Ngưu tất 12g, Đỗ trọng 12g, Cẩu tích 12g, Nhục thung dung 12g, sắc uống hoặc chế với mật làm hoàn (Tả Quy Hoàn - Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Trị quen hư thai, hoặc có thai cứ tới 4 - 5 tháng là hư. Trước có thai 2 tháng, lấy 320g Đỗ trọng, Lấy gạo nếp sắc lấy nước ngâm Đỗ trọng cho thấm rồi sao cho hết tơ, dùng 80g Tục đoạn tẩm rượu sấy khô, tán bột, lấy Sơn dược 200-240g, tán bột làm hồ, rồi viên với các thứ thuốc trên, to bằng hạt Ngô đồng lớn, mỗi lần uống 5- a0 viên lúc đói (Giản Tiện phương).

+ Trị các loại bệnh sau khi sinh (sản hậu) hoặc thai không yên: Đỗ trọng bỏ vỏ thô ngoài, để trên tấm ngói sấy khô, bỏ vào cối gỗ, gĩa nát, nấu Táo nhục cho thật nhừ, trộn thuốc bột làm viên to bằng hạt Ngô đồng lớn, mỗi lần uống l viên với nước cơm, ngày 2 lần (Thắng Kim phương).

+ Trị liệt dương, di tinh do thận hư: Lộc nhung 80g, Đỗ trọng 160g, Ngũ vị tử 40g, Thục đia 320g, Mạch môn đông, Sơn dược, Sơn thù nhục, Thỏ ty tử, Ngưu tất, Câu kỷ tử, mỗi thứ 160g (Thập Bổ Hoàn – Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).).

+ Trị lưng đau do thận hư, tay chân tê mỏi, không có sức: Đỗ trọng, Ngưu tất, Thỏ ty tử, Nhục thung dung, Hồ lô ba, Bổ cốt chỉ, Đương quy, Tỳ giải, Bạch tật lê, Phòng phong, mỗi thứ 2 phần, Nhục quế 1 phần, Thận heo 1 cặp (nấu chín, quết nhuyễn). Trộn lại, hoàn với mật ong, mỗi lần uống 12g, ngày 2 lần với nước (Ôi Thận Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thắt lưng đau do thận hư kèm phong hàn: Đỗ trọng, Đơn sâm, mỗi thứ 12g, Xuyên khung 6g, Quế tâm 4g, Tế tân 6g. Ngâm rượu, uống (Đỗ Trọng Tửu - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đàn bà có thai quen dạ đẻ non: Đỗ trọng (sống) 40g, Xuyên tục đoạn 12g, Đại táo 40 trái. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị quen dạ đẻ non: Đỗ trọng (sao), Tục đoạn, Tang ký sinh, Bạch truật (sao đất sét), mỗi thứ 20g, A giao châu, Đương quy, mỗi thứ 12g, Thỏ ty tử 4g. Sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị huyết áp cao: Đỗ trọng (sống), Hạ khô thảo mỗi thứ 80g, Đơn bì, Thục địa, mỗi thứ 40g, tán bột làm viên, mỗi lần uống 12g, ngày 2 - 3 lần, với nước (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị huyết áp cao: Đỗ trọng, Tang ký sinh, mỗi thứ 16g, Mẫu lệ (sống) 20g, Cúc hoa, Câu kỷ tử, mỗi thứ 12g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị huyết áp cao: Đỗ trọng, Hoàng cầm, Hạ khô thảo, mỗi thứ 20g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thắt lưng đau do thận hư, yếu từ thắt lưng xuống chân: Đỗ trọng, Ngưu tất, Câu kỷ tử, Tục

đoạn, Bạch giao, Địa hoàng, Ngũ vị tử, Thỏ ty tử, Hoàng bá, Sơn dược (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị liệt dương, di tinh: Lộc nhung 80g, Đỗ trọng 160g, Ngũ vị tử 40g, Thục địa 230g, Mạch môn, Sơn dược, Sơn thù, Thỏ ty tử, Ngưu tất, Câu kỷ tử, mỗi thứ 18Og, tán bột mịn, trộn với mật làm hoàn, mỗi lần uống 12g, ngày 2 lần với nước muối nhạt (Thập Bổ Hoàn - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị phụ nữ có thai dọa sẩy thai, động thai: Đỗ trọng sống 40g, Xuyên tục đoạn 12g, Sơn dược 20g, Cam thảo 4g, Đại táo 20 quả, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị sẩy thai nhiều lần: Tục đoạn, Đỗ trọng (sao), Tang ký sinh, Bạch truật (sao), A giao, Đương quy, mỗi thứ 12g, Thỏ ty tử 4g, sắc nước uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị huyết áp cao: Đỗ trọng (sống), Hạ khô thảo, mỗi thứ 80g, Đơn bì Thục địa, mỗi thứ 40g, tán bột làm hoàn, mỗi lần uống 12g, ngày 2-3 lần (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị huyết áp cao: Đỗ trọng, Tang ký sinh mỗi thứ 16g, Mẫu lệ sống 20g, Cúc hoa, Câu kỷ tử, mỗi thứ 12g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị đau dây thần kinh tọa: Đỗ trọng 30g nấu với thịt thăn heo trong 30 phút, bỏ Đỗ trọng, ăn thịt heo mỗi ngày 2 lần, liệu trình 7- 10 ngày, tác giả chữa 6 ca kết quả tốt (Học Báo Y Học Viện Phong Phu 1979, 1: 36)

Tham khảo:

+ Hư nhược mà mình cứng đơ đó là do phong làm thắt lưng không cử động được, cần phải thêm Đỗ trọng (Dược Tính Bản Thảo).

+ Đỗ trọng trị Thận suy làm thắt lưng và cột sống co rút (Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo).

+ Đỗ trọng nhuận được can táo, bổ can kinh sinh ra chứng hư phong (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Đỗ trọng có thể làm cho xương cốt dẻùo dai (Dụng Pháp Tượng Luận).

+ Đỗ trọng vị cay, khí bình, không có độc. Sách ‘Biệt Lục’ lại nói là có vị ngọt tính ấm. Sách ‘Dược Tính Bản Thảo’ lại nói Đỗ trọng vị đắng, tính ấm. Như vậy, vị cay, ngọt là chính, còn

đắng là thứ yếu và nhiều ấm, mà bình thì ít. Đỗ trọng có khí bạc vị hậu, nhập vào kinh Túc thiếu âm (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Hoàng Cung Tú nói: Thục địa tư bổ Can Thận, đi vào trong tinh tủy của cân cốt; Tục đoạn điều bổ cân cốt, ở chỗ khí huyết của các đầu khớp gấp; Đỗ trọng bồi bổ Can thận, đi thẳng vào phần dưới của khí huyết ở cân cốt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Đỗ trọng có công năng bổ can, tư thận, vì can chủ cân, thận chủ cốt, thận đầy đủ thì xương cốt

mạnh, can đầy đủ thì gân khỏe mạnh, co duỗi mạnh đều thuộc ở gân, vì vậy Đỗ trọng nhập vào can mà bổ thận, con có thể làm cho mẹ đầy đủ (Tử năng linh mẫu thực) đểø trị can và thận đều bất túc, là thuốc chính yếu đề trị lưng đau gối mỏi. Bài 'Thanh Nga Hoàn' kết hợp Bổ cốt chỉ, Hồ đào nhục để trị lưng đau do thận hư, Bài 'Bảo Dựng Hoàn' của sách Bị Cấp Thiên Kim Phương dùng Đỗ trọng, Tục đoạn, Sơn dược. Bài 'Đỗ Trọng Hoàn' của sách Chứng Trị Chuẩn Thằng, dùng Đỗ trọng, Tục đoạn, Táo nhục đều là những phương thuốc an thai. Tuy nhiên, Đỗ trọng tính của nó trầm mà giáng, mà Tục đoạn cũng thông huyết mạch, nên thận hư làm cho động thai dùng nó trước tiên là tốt vậy. Nếu do khí hư mà huyết không vững, mà lại dùng Đỗ trọng sẽ làm cho khí hãm xuống không thăng lên được, gây ra thoát huyết không cầm. Điều này thầy thuốc không thể không biết được (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Tuy trên thực nghiệm, thuốc có tác dụng hạ áp nhưng trên lâm sàng dùng độc vị Đỗ trọng tác dụng thấp (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

Phân biệt:

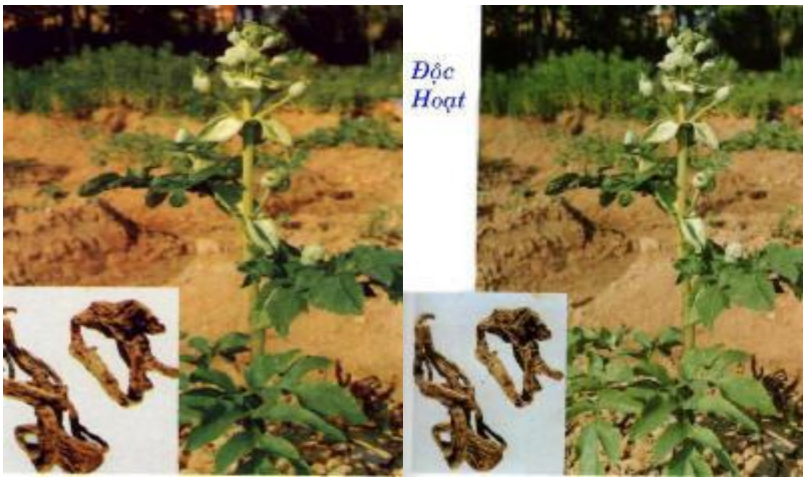
1- Hiện nay ở Việt Nam có nơi dùng vỏ một cây trong họ Trúc đào, với tên là Đỗ trọng dây hay Đỗ trọng nam hay Nam đỗ trọng [Parameria laevigata (juss.) Moldenke = Parameria glandurifera Benth. Họ Apocynaceae. Đó là dây leo dài 5 - IOm, Lá hình bầu dục, thuôn hay hình trái xoan ngược, có mũi nhọn dài, nhọn hay tù ở chóp, có góc ở gốc, mặt trên sáng bóng, có mép hơi cong về phía dưới, dạng màng, thường mọc đối và có khi mọc vòng 3. Hoa trắng thơm xếp thành xim dạng ngù ở ngọn cây. Quả gồm 2 quả dại, dài 15 - 30cm: rẽ đôi, nhọn nhẵn. Mào lông mềm, trắng, dài 2 - 5cm. Mùa hoa quả từ tháng 8 đến tháng 4 năm sau. Cây mọc hoang trong rừng và lùm bụi. Có thể thu hái vỏ quanh năm, đem về xắt nhỏ, phơi khô hay sao. Cây chứa một chất nhựa như cao su, bẻ ra cũng có nhiều tơ nhưng không dai và kéo dài và óng ánh như tơ của Đỗ trọng bắc. Kinh nghiệm dân gian thường dùng để trị huyết áp cao, gây dãn mạch và thay thế cho vị Bắc đỗ trọng, cần nghiên cứu lại.

2 - Ở miền Trung, còn dùng vỏ một vài cây trong chi Euonymus họ Celastraceae.

3 - Xem thêm: Đỗ trọng đằng.

4 - Phân biệt Đỗ trọng với cây Bạch phụ tử còn gọi là cây San hô (Jatropha multifida Un.) thuộc họ Euphorbiaceae là một cây có nhựa mủ. Khi bẻ gẫy cuống lá nhựa mủ khô lại, thành sợi tơ mành, vì vậy cũng có người gọi là cây Đỗ trọng. Cây này chỉ thường được trồng làm cảnh.

ĐỘC HOẠT



Xuất xứ:

Bản Kinh.

Tên khác:

Khương hoạt, Khương thanh, Hộ khương sứ. giả (Bản Kinh), Độc diêu thảo (Biệt Lục), Hồ vương sứ giả (Ngô Phổ Bản Thảo) Trường sinh thảo (Bản Thảo Cương Mục), Độc hoạt, Thanh danh tinh, Sơn tiên độc hoạt, Địa đầu ất hộ áp (Hòa Hán Dược Khảo), Xuyên Độc hoạt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa hoc:

Angelica laxiflora Diels, Angelica megraphylla Diels.

Họ khoa học:

Họ Hoa Tán (Apiaceae).

Mô tả:

Cây thảo sống lâu năm, sống hoang tự nhiên ở sơn dã, cao 3m - 5m; thân, lá phủ kín lông nhung, lá mọc cách, phân khía nhiều lần, làm thành lá kép dạng lông chim lớn, cuống lá dài, vùng gốc thoáng thành dạng bẹ ôm trên thân cây, mùa thu hoa trên đỉnh thân cây ra hoa, hoa nhỏ 4 cánh màu trắng lục nhạt, sắp xếp thành hình tán kép, sau khi hoa tàn kết thành quả dẹt ngang hình chùy tròn màu hơi tím đỏ.

Địa lý:

Chưa thấy có ở Việt Nam, còn phải nhập từ trung Quốc.

Thu hái, sơ chế:

Về mùa thu khi lá đã khô, hoặc đầu mùa xuân khi cây bắt đầu ra lá non thì đào lấy rễ, phơi trong râm cho khô hoặc sấy khô.

Phần dùng làm thuốc:

Thân rễ và rễ (Radix Angelicae Tuhuo).

Mô tả dược liệu:

Hơi hình trụ tròn, trên to, dưới nhỏ, đầu dưới có phân nhánh, dài khoảng 10 – 20cm, đường kinh rễ khoảng 3,3cm. Mặt ngoài mầu nâu vàng hoặc mầu nau, đỉnh trên còn ít gốc hoặc lõm xuống, phần đầu rễ có nhiều vân nhăn ngang, toàn bộ có vân nhăn dọc, có nốt nhỏ mọc ngang lồi lên và vêyt sẹo nhỏ hơi nổi lên. Chất đặc, chắc, cắt ra có thể thấy nhiều chấm dầu mầu nâu rải rác hoặc xếp thành vòng, chung quanh mép mầu trắng, ở trong có những vòng mầu nâu, chính giữa mầu nâu tro. Mùi thơm đặc biệt, hơi hắc, vị đắng cay, nếm hơi tte tê lưỡi (Trung Dược Học).

Bào chế:

+ Thái nhỏ, lấy Dâm dương hoắc trộn lẫn vào, ủ kín trong 2 ngày, phơi khô rồi bỏ Dâm dương hoắc đi, để dùng cho khỏi xót ruột (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Khi dùng cạo bỏ lớp vỏ hoặc sấy khô để dùng (Bản Thảo Cương Mục).

+ Hiện nay thì sau khi thu hái, phơi khô, khi dùng rửa sạch để ráo nước bào mỏng phơi khô trong râm mát. Không cần sao tẩm gì cả (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản:

Độc hoạt hay tiết tinh dầu ra lại nên phơi lại, bỏ vào lu dưới có vôi để phòng mất màu và sâu mọt.

Thành phần hóa học:

+ Angeloi, Angelicone, Bergaptenostholum belliferone, Scopoletin, Angelic acid, Tiglic acid, Palmitic acid, Sterol, Stearic acid, Linoleic acid, Oleic acid, Dầu thực vật (Trung Dược Học).

+ Columbianetin, Columbianetin acetate, Osthol, Isoimperatorin, Bergapten, Xanthotoxin (Phan Cảnh Tiên, Dược Học Học Báo 1987, 22 (5): 380).

+ Columbianadin, Columbianetin-b-D-Glucopyranoside (Lý Vinh Chính, Dược Học Học Báo 1989, 24 (7): 456).

+ Ampubesol, Angelol D, G, B (Vương Chí Học, Thẩm Dương Học Viện Học Báo 1988, 5 (3): 183).

+ g-Aminobutyric acid (Lý Vinh Chính, Bắc Kinh Y Khoa Đại Học Học Báo 1989, 21 (5): 376).

Tác dụng dược lý:

+ Thuốc có tác dụng giảm đau, an thần và kháng viêm rõ rệt (Trung Dược Học).

+ Thuốc nước và thuốc sắc Độc hoạt đều có tác dụng hạ áp rõ rệt nhưng thời gian ngắn. Độc hoạt chích tĩnh mạch có tác dụng hưng phấn hô hấp. Độc hoạt còn có thành phần có tác dụng ức chế ngưng tập tiểu cầu trên ống nghiệm (Trung Dược Học).

+ Độc hoạt có thành phần chống loét bao tử, đối với hồi tràng thỏ, thuốc có tác dụng chống co thắt (Trung Dược Học).

+ Theo tài liệu nghiên cứu của Trung Quốc thì Độc hoạt có tên là Angolica dahunca (Fisch. Hoffm.) Benth et Hook. f. ex. Franch et Sar (Hưng an Bạch chỉ có tác dụng ức chế trực khuẩn lao, trực khuẩn đại trường, ly, thương hàn, trực khuẩn mủ xanh và phẩy khuẩn tả (nước sắc thuốc) (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính bình (Bản Kinh).

+ Vị ngọt, hơi ôn, không độc (Biệt Lục).

+ Vị đắng, tính hơi mát (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Vị cay, đắng, tính ôn (Trung Dược Học).

+ Vị cay, đắng, tính ôn (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị cay, tính ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

+ Vào kinh túc Thiếu âm Thận, thủ Thiếu âm Tâm (Trân Châu Nang).

+ Vào kinh Tâm, Can, Thận, Bàng quang (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Vào kinh Can, Thận, Bàng quang (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Thận, Bàng quang (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Can, Thận (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Trừ phong thấp, chỉ thống, giảùi biểu (Trung Dược Học).

+ Khứ phong, thắng thấp,tán hàn, chỉ thống (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Khư phong, thắng thấp (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

+ Chủ phong hàn, kim sang, phụ nữ bị chứng sán hà, uống lâu người nhẹ khỏe (Bản Kinh).

+ Trị các loại phong, các khớp đau do phong (Danh Y Biệt Lục).

+ Trị các loại phong thấp lạnh, hen suyễn, nghịch khí, da cơ ngứa khó chịu chân tay giật đau, lao tổn, phong độc đau (Dược Tính Bản Thảo).

+ Trị chứng phong thấp tý thống, thiếu âm đầu thống, ngứa ngoài da do thấp, phong hàn biểâu chứng (Trung Dược Học).

+ Trị phong hàn thấp tý, lưng gối đau, tay chân co rút, đau, khí quản viêm mạn, đầu đau, răng đau (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trị phong thấp, phong hàn biểu chứng, đau thắt lưng đùi (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: 4-12g. Cùng sắc uống với các vị thuốc khác, hoặc ngâm rượu, hoặc nghiền bột trộn làm viên hoặc tán bột để uống.

Kiêng kỵ:

+ Khí huyết hư mà nửa người đau, âm hư, nửa người phái dưới hư yếu: không dùng (Bản Kinh Phùng Nguyên).

+ Âm hư nội nhiệt, huyết hư mà không có phong hàn thực tà thì cấm dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Thận trọng lúc dùng đối với bệnh nhân âm hư, Không dùng với chứng nội phong (Trung Dược Học).

+ Âm hư, huyết táo: cần thận trọng khi dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Huyết hư: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Ngang lưng, đầu gối đau, nếu thuộc về chứng hư: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị răng sưng đau: Độc hoạt nấu với rượu, ngậm. Nếu chưa công hiệu dùng Độc hoạt, Địa hoàng mỗi thứ 120g, tán bột, mỗi lần dùng 12g sắc với một chén nưđc, uống nóng, uống xong nằm một lát rồi uống tiếp (Trửu Hậu Phương).

+ Trị trúng phong cấm khẩu, lạnh toàn thân, bất tỉnh nhân sự: Độc hoạt 160g, rượu 1 thăng, sắc còn nửa thăng, uống (Thiên Kim Phương).

+ Trị trúng phong không nói được: Độc hoạt 40g, 2 thăng rượu, sắc còn 1 thăng, Đại đậu 5 chén sao, lấy rượu nóng nấu uống lúc còn nóng (Tiểu Phẩm Phương).

+ Trị các chứng phong hư sau khi sinh: Độc hoạt, Bạch tiên bì, mỗi thứ 120g, sắc với 3 thăng nước còn 2 thăng, chia làm 3 lần uống (Tiểu Phẩm Phương).

+ Trị các khớp xương đau nhức: Độc hoạt 6g, Đưtơng quy 4g, Phục linh 4g, Bạch thược dược 4g, Hoàng kỳ 4g, Cát căn 4g, Nhân sâm (hoặc Đảng sâm) 2g, Cam thảo 1,2g, Can khương 1,2g, Phụ tử chế 1,2g, Đậu đen 6g, sắc, chia 3 lần uống trong ngày (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị trúng phong cấm khẩu, răng cắn chặt: Độc hoạt 20g, Xuyên khung, Xương bồ, mỗi thứ 6g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị các khớp xương đau nhức, vận động khó khăn, phong thấp, bụng đau: Độc hoạt, Tang ký s nh, Xuyên khung, Đương quy, Ngưu tất, Cẩu tích, Thiên niên kiện, Sinh địa, mỗi vị 8 – 12g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị khớp xương đau nhức: Độc hoạt 12g, Đỗ trọng 12g, Phòng đảng sâm 12g, Hy thiêm thảo 12g, Kim ngân hoa 12g, Hà thủ ô 12g, Thổ phục linh 12g, Kê huyết đằng 12g, Cam thảo

4g, Cốt toái bổ 12g, Thục đia 12g, Can khương 4g, Quế chi 8g, Xuyên khung 8g, Ngưu tất 8g, Xuyên quy 12g. Sắc uống ngày 1 thang (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị khớp đau mạn tính do phong thấp, thiên về chi dưới: Độc hoạt 12g, Tang ký sinh, Tần giao, Tế tân, Quy thân, Sinh địa, Bạch thược, Xuyên khung, Phòng phong, Nhục quế, Phục linh, Nhân sâm, Cam thảo, Đỗ trọng, Ngưu tất mỗi thứ 8g. Sắc uống (Độc Hoạt Ký Sinh Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị khớp viêm do phong thấp, lưng đùi đau nhức, tay chân co rút: Độc hoạt 12g, Tần giao 12g, Phòng phong 12g, Tế tân 4g sắc uống. Cũng có thể dùng Độc hoạt nửa cân nấu thành cao, mỗi lần uống một muỗng cà phê, ngày 2 lần với nước (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị cảm mạo phong hàn, đầu đau, cơ thể đau, táo bón: Độc hoạt 8g, Ma hoàng 4g, Xuyên khung 3,2g, Đại hoàng 8g, Cam thảo 4g, Sinh khương 4g. Sắc uống (Độc Hoạt Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phế quản viêm mạn tính: Độc hoạt 9g, cho đường đỏ 15g, theo tỉ lệ, chế thành cao, chia 3-4 lần uống trong ngày. Bệnh viện số 4 tỉnh \Vũ Hán dùng bài này trị cho 450 ca bệnh nhân kết quả tốt 73,7% (Độc Hoạt Chỉ Khái Thang – Vũ Hán Tân Y Dược Tạp Chí 1971, 3: 24) .

+ Trị bạch điến phong: Dùng loại Độc hoạt Heracleum hemsleyanum Diels . (Ngưu vĩ Độc hoạt) 1% chế thành cao nước bôi, kết hợp tắm ánh nắng mặt trời, đã trị cho 307 ca tỉ lệ, kết quả 54,4% (Tạp chí Bệnh Ngoài Da Lâm Sàng 1982, 3:122) .

+ Trị vảy nến: tác giả dùng Độc hoạt uống và bôi, kết hợp chiếu tia tử ngoại sóng dài, trị 92 ca, đạt kết quả khỏi với tỷ lệ 66, 3%, có kết quả trước mắt 93,5% . Cách làm: mỗi lần trước khi chiếu tia tử ngoại 1 - 2 giờ, uống viên Độc hoạt (viên Độc hoạt 30mg\viên, tương đương 3,75g thuốc sống), liều lượng 36mg\kg, uống sau bữa ăn, đối với một số bệnh nhân, trước lúc chiếu tia bôi 1% thuốc mỡ Độc hoạt hoặc 0,5ml thuốc nước Độc hoạt. Chiếu tia tử ngoại mỗi tuần 6 lần, bắt đầu 35 lần, mỗl lần 15 - 20 phút, tiếp sau là 30 - 40 phút, 26 lần là một liệu trình (Lý Phong Kỳ - Trung Hoa Lý Liệu Tạp Chí 1983, 3: 144).

Tham khảo:

+ Độc hoạt trị các loại trúng phong do thấp hàn, suyễn, khí nghịch, da ngứa, tay chân đau co thắt, phong độc lao tổn, răng đau (Dược Tính Bản Thảo)

+ Độc hoạt vị cay đắng, tính hơi ấm, so với Khương hoạt thì có tính hòa hoãn hơn. Hễ do phong vào kinh túc Thiếu âm Thận, lan vào bên trong không ra, gây thàn'h đau đầu, thì Độc hoạt giỏi đuổi phong mà trị bệnh được, hai chân bị thấp tà không đi giầy guốc được, không dùng Độc hoạt thì không khỏi. Răng đau do phong độc, chóng mặt xoay xẩm, không dùng Độc hoạt thì chẳng công nồi, đó là do gió không lay động, không có gió lại lay động nên gọi là Độc dao (diêu) thảo, vì cái sở thắng của nó mà ức chế vậy. Lại có phong ắt phải có tbấp, do đó, Khương hoạt trị thủy thấp du phong, mà Độc hoạt thì trị thủy thấp phục phong. Khí của Khương hoạt thì thanh, có tác dụng hành khí, phát biểu, tán tà khí ở phần vinh vệ. Khí của Độc hoạt thì trọc, có tác dụng hành huyết mà ôn dưỡng khí ở phần vinh vệ. Khương hoạt có công phát biểu, Độc hoạt có lực hộ giúp phần biểu. Khương hoạt hành ở thượng tiêu mà điềøu lý ở phần trên, thì chứng du phong đầu thống và chứng phong thấp đau khớp đều trị đượ'c; Độc hoạt hành khí ở hạ tiêu mà cũng điều lý phần dưới thì chứng phục phong đầu thống, hai

chân thấp tê đều trị được. Khương hoạt, Độc hoạt tuy yếu trị phong, mà mỗi thứ có riêng biệt, không thể không xét kỹ (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Độc hoạt khí thơm mà trọc, vị đắng mà trầm, có tác dụng tuyên thông được dương khí từ đỉnh đầu đến chân, để tán phục phong của kinh Thận: Hễ cổ gáy khó chịu, mông đùi đau nhức, hai chân tê yếu, không cử động được, nếu không có Độc hoạt thì khó có hiệu quả. Lấy khí thơm thấu tâm của nó, dùng làm thuốc dẫn vào kinh Tâm. Trị đau mắt đỏ bởi cành nhánh của nó gặp gió không di động, nên trị được phong, mà phong thì thắng thấp, chuyên về sơ thông thấp khí. Nếu lưng, thắt lưng mỏi nặng, tay chân co thắt, cơ bắp vàng từng khối thì Độc hoạt là thuốc tốt. Lại giúp cho huyết dược, hoạt huyết thư cân thật là thần diệu (Giả Cửu Như).

+ Độc hoạt khí vị mãnh liệt, thơm tho tràn đầy nên tuyên thông được bách mạch, điều hòa kinh lạc, thông gân cốt mà lợi các khớp. Hễ cơ nhục, các khớp tê bởi hàn thấp tà, không dùng loại khí vị mãnh liệt này, thì không thể nhập thẳng đến giữa kinh mạch khớp xương, vì vậy Độc hoạt là thuốc trị các chứng nặng về phong tê mềm yếu ắt không thể thiếu được. Chỉ có ngày xưa, vị Khương hoạt, Độc hoạt chưa hề phân biệt,

do đó cổ thư dùng Độc hoạt thông trị các chứng trong ngoài, trên dưới, hễ các chứng đầu mặt tay chân mình mẩy, đều thuộc phạm vi điều trị của Độc hoạt. Từ sau đời Tống thì Khương hoạt được tách ra một vị riêng, mà khí thơm tho thật nồng nàn thì thấu đạt lên trên, cùng với Khương hoạt đã chiếm tận ưu thế của nó. Khí vị của Độc hoạt nóng, đặc hơn, chuyên trị các chứng đau co thắt vùng lưng và chân gối. Tuy ngày xưa còn chưa nói rõ nhưng Vương Hải Tàng có nói ' Khương hoạt thì khí mãnh liệt, Độc hoạt thì khí nhẹ hơn . Trương Thạch Ngoan cũng nói là trong cái thăng của nó có giáng, điều ẩn nhiên là có sự khác biệt về trên dưới. Theo 'Di Nghiệp Sự Châu Thị Gia Pháp' thì từ lâu Độc hoạt luôn được dùng để trị phần dưới, hễ từ thắt lưng đến phía dưới vùng bụng dưới đều dùng Độc hoạt, chẳng những trị đươc chứng nhức mỏi thuộc phong hàn khí thấp tê, dù cho là chứng lở loét, phát nơi âm phận thì chưa vỡ sẽ dễ tiêu, đã vỡ rồi dễ gom miệng. Công tích rõ ràng, thực đáng tin cậy, đây là ý sâu mà người xưa chưa từng nói rõ (Hãy xem kỹ điều Khương hoạt nói sau đây). Lại rằng, Khương hoạt, Độc hoạt đều là chất thuộc loại cay ấm, chủ trị phong tà là nói phong hàn từ bên ngoài, nên sở chủ điều này là các chứng hàn thấp. Ngày xưa luôn lấy Khương hoạt trị thương hàn bệnh ở biểu, đồng thời trị cả biểu tà bất chính trong tứ thời, vốn là nói về hàn tà. Nếu như phía Nam sông Trường Giang, địa khí ấm áp, ít khí phong hàn, từ lâu người xưa vẫn nói phương Nam không có bệnh thương hàn thực sự, mà ngoại cảm bốn mùa đều là bệnh ôn nhiệt, dù có biểu tà, cũng không thích hợp dùng loại cây có vị tán, tính ấm, có tác dụng thăng như Khương hoạt. Thí dụ như các bài 'Kinh Phòng Bại Độc Tán', 'Cửu Vị Khương Hoạt Thang', 'Sài Cát Giải Cơ Thang", các sách xưa đều gọi là thuốc thần của bệnh cảm mạo tứ thời, mà khu Giang Triết không dùng bất cứ thang nào, cũng vì bệnh tình và bệnh chứng vậy. Lại nữa, thuốc có vị cay, tính ấm, không nên dùng ở vùng Đông Nam lại chẳng chỉ bởi bệnh tứ thời, dù là thuốc tốt vốn trị chứng phong hàn thấp tà như Khương hoạt, Độc hoạt mà con người ở vùng này, âm huyết vốn bạc nhược, dù cho là đúng chứng, cũng một nửa bởi huyết hư mà có, quảø thực phong hàn. thì cũng là huyết hư sinh phong, khí hư sinh hàn, khác xa với chứng tặc phong đại hàn của bệnh phong tê vùng Tây Bắc. Mà một vi thuốc vi cay, tính ấm, cương táo, lại còn phải luôn luôn lưu ý đến, không được tùy ý dùng, chẳng có chút lo nghĩ vậy. Mà Lý Đông Viên lại cho rằng Độc hoạt trị các chứng xoay xẩm chóng mặt do phong gây nên. Trương Khiết Cổ cũng cho rằng cùng dùng với Tế tân để trị chứng đầu đau, chóng mặt do Thiếu âmgây nên, Vương Hải Tàng lại cho rằng Độc hoạt có tác dụng khu Can phong, tả Can khí. Các chứng kể trên đều thuộc âm không hàm dương, chứng Can Thận bất nhiếp, rõ

ràng là nội hư sinh phong, không thể so với tặc tà từ ngoài đến, phải nên tiềm tàng, trấn định, sao lại dùng thuốc có vị ấm, thăng lên, để trợ giúp cho tà khí thêm càn, thêm hoạ như ôm củi cứu hỏa, ảnh hưởng rất nhanh, cần phải thận trọng. Nhưng mà như các chứng trước tý lại thường do khí huyết hư hàn không được lưu lợi, nếu không dùng vị cay tán của Khương hoạt, Độc hoạt cũng khó đạt hiệu quả nhanh, bản bệnh tuy thuộc huyết hư, trong thuốc phải dưỡng huyết, tư dịch, thêm thuốc để tuyên thông kinh lạc, dùng tính ấm để vận hành từ từ mà đạt hiệu quả. Thạch Ngoan, Phùng Nguyên lại cho rằng các khớp tay chân tê đau thuộc khí huyết hư, cấm dùng Khương hoạt, Độc hoạt, đây cũng không khỏi có phần thiên kiến, không, thuộc thông luận vậy. Vì Khương hoạt, Độc hoạt trị phong, vốn trị phong hàn thuộc ngoại tà xâm nhập, không trị được phong nhiệt của huyết hư nội phát, cho nên chứng chóng mặt, xoay xẩm, lảo đảo do can dương, ắt không thể trị càn bởi thuốc có vị cay, tính ấm, có tính thăng hoặc tiết được, nếu phạm phải điều cấm kỵ này thì lửa càng hừng lên, cháy lụi cả, rất đáng sợ. Nhưng khí huyết hư hàn mà có chứng tê dại thì không thổi bằng khí ấm áp, cũng không thể chấn chỉnh được khi xuân về. Do đó, trong thuốc tư dưỡng, điều hòa huyết dịch, cũng cần có thuốc để tuyên thông, ôn dưỡng trợ giúp cho nhau, nhưng công của các vị tá, sứ chỉ có thể dùng ít để dẫn đường, không nên dùng nhiều (Trương Sơn Lôi).

+ Củ lớn có màu vàng là đúng, gặp gió thổi không lay động (dao), cây đứng thẳng một mình (độc) nên gọi là Độc dao. Độc hoạt là thuốc dẫn chạy vào trong và ngoài kinh Túc thiếu âm, chuyên trị đầu phong và phục phong của kinh Thiểu âm mà không

phải kinh Thái dương. Cổ nhân chia ra hai thứ Khương hoạt và Độc hoạt vì Khương hoạt khí hùng mạnh, trị được chứng du phong, thủy thấp. Độc hoạt khí yếu mà kém, tính đi xuống, trị phục phong, thủy thấp, cho nên chân bị tê thấp dùng nó càng hay. Khương hoạt khí thanh, hành khí, giải tán tà khí ở phần vinh vệ, Độc hoat khí trọc, hành huyết mà nuôi dưỡng chính khí của vinh vệ. Khương hoạt có công năng phát biểu, Độc hoạt có công năng trợ biểu (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Độc hoạt và Khướng hoạt đều là thuốc chuyên trị đau khớp do phong thấp, thường kết hợp dùng chung với nhau, nhưng Khương hoạt chạy thẳng lên đỉnh đầu, chạy ngang ra cánh tay, cẳng tay, chuyên trị phong thấp hàn tà ở chi trên, còn Độc hoạt thì

lại thông hành vùng ngực, bụng, lưng, gối, chuyên trị phong hàn thấp tà ở nửa thân dưới, đó là trong cái giống nhau có cái khác nhau vậy, nếu đau khắp toàn thân thì dùng cả hai (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Khương hoạt và Độc hoạt thời xưa cho là một. Sách 'Thần Nông Bản Thảo Kinh' ghi rằng: Độc hoạt còn có tên khác là Khương hoạt, mãi cho tới Chân Quyền trong 'Dược Tính Bản Thảo' bắt đầu mới phân chia và nói lên cách chủ trị của nó, mà sách "Bản Thảo Cương Mục' lại liệt vào một chỗ, cho rằng Độc hoạt, Khương hoạt là một thứ mà hai loại, loại lấy ở Trung Quốc gọi là Độc hoạt, loại lấy ở Tây Khương gọi là Khương hoạt. Trên thực tế, hình thái của hai vị này khác nhau, khí vị cũng có sai biệt, mặc dù đều có công dụng khu phong, thắng thấp, nhưng Khương hoạt có khí vị hùng liệt, tính táo mà tán, sở trường về phát tán biểu tà: còn Độc hoạt khí vị tương đối nhạt tính cũng tương đối hòa hoãn, chuyên về trị phong thấp tý thống ở giữa gân cốt, mà tác dụng phải tán giải biểu thì không bằng Khương hoạt, vì vậy mà cố nhân có thuyết 'Độc hoạt nhập túc Thiếu âm, trị phục phong; Khương hoạt nhập túc Thái âm, trị du phong, phong chạy (du phong) và phong ẩn núp (phục phong) cũng đã nói lên tác dụng của chúng có sự khác nhau khi về phần lý hoặc thiên về phần biểu. Trên thực tế lâm sàng cho thấy hễ có ngoại cảm biểu chứng thì dùng Khương hoạt, chẳng hạn như bài 'Cửu Vị

Khương Hoạt Thang’, còn phong thấp tý thống, đau thắt lưng cột sống, xương khớp ê ẩm thì dùng Độc hoạt, hoặc là Khương hoạt, Độc hoạt cùng dùng một lúc, chẳng hạn như bài "Độc Hoạt Tang Ký Sinh Thang', bài 'Khương Hoạt Thắng Thấp Thang", do đó mà ta cũng có thể biết êf sự khác nhau của Khương hoạt và Độc hoạt ' (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Khương hoạt và Độc hoạt đều trị phong thấp, đau khớp và thường dùng chung với nhau. Tuy nhiên, Khương hoạt chạy thẳng đến đỉnh đầu, đi ngang sang cánh tay, thiên về trị phong hàn thấp ở vùng trên. Độc hoạt chạy suốt ngực, bụng, lưng, gối, thiên về trị phong hàn thấp ở nửa người bên dưới. Đó là chỗ khác nhau trong cái giống nhau. Nếu cả cơ thể đau nhức thì dùng chung Khương hoạt và Độc hoạt (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).